

THIỆN PHÚC

**TỪ ĐIỂN THIỀN
& THUẬT NGỮ PHẬT GIÁO**



**DICTIONARY OF ZEN
& BUDDHIST TERMS**

**VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH**

**TẬP BA (D-G)
VOLUME THREE (D-G)**

Copyright © 2016 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc không chỉ là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về Phật pháp, mà còn là một Phật tử thuần thành luôn gắng công tu tập để đạt đến con đường giác ngộ và giải thoát. Thiện Phúc đã biên soạn bộ tự điển Phật Học Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn bộ Phật Pháp Căn Bản và mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng Việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu Phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã dành ra hai mươi mấy năm trời để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem bản thảo bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhờ tôi viết lời giới thiệu. Tác phẩm "Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo" được viết bằng hai ngôn ngữ Việt-Anh rất dễ hiểu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy bộ sách với gần 7.000 trang giấy khổ lớn toàn bộ viết về những thuật ngữ Thiền, những lời dạy của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni và chư Tổ về phương pháp Thiền định, cũng như hành trạng của các Thiền Sư Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam.

Mặc dầu các Thiền sư dạy rằng hành giả tu Thiền không nên lệ thuộc vào văn tự để dạy hay để nắm bắt giáo pháp nhà Thiền bởi vì đọc và giải thích kinh điển không dẫn đến giác ngộ, nhưng hành giả tu Thiền đừng bao giờ quên rằng kinh điển luôn đóng một vai trò quan trọng nhất trong việc tu hành: kinh điển giống như bản đồ chỉ đường - trong khi bản đồ có thể chỉ cho bạn chỗ nào bạn nên đi và đưa ra một lộ trình ngắn nhất, bạn vẫn phải tự mình đi trên con đường ấy. Và không lệ thuộc vào văn tự đòi hỏi hành giả học hỏi qua thực tập và kinh nghiệm. Nói tóm lại, mặc dầu Thiền Phật giáo nhấn mạnh vào thực tập, hành giả tu Thiền phải tu tập mới mong đạt được cái thấy đúng đắn về giáo pháp nhà Thiền, nhưng những hướng dẫn bằng văn tự vẫn luôn cần thiết cho người mới bắt đầu tu tập Thiền định.

Tưởng cũng nên nhắc lại là Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chính thức đưa vào Trung Hoa vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, mặc dầu nó đã đến đó trước đây và đã phát triển trong tông Thiền Thai. Nhưng vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại miền Bắc Việt Nam đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiền phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ VI mà thôi. Kỳ thật, Phật giáo Thiền tông Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi vào cuối thế kỷ thứ VIII bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông (?-826), một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về

kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng vào thế kỷ thứ XI. Sau đó dòng Thiền Trúc Lâm được sơ Tổ Trần Nhân Tông (1258-1308) khai sáng vào cuối thế kỷ thứ XIII. Trong khi Lâm Tế tông được Thiền sư Vinh Tây Minh truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XII và Tào Động được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII bởi thiền sư Đạo Nguyên thì ở Việt Nam mãi đến thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa mới sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Tất cả những điều này cho chúng ta thấy rằng Thiền đã trở thành một phần của đời sống và của nền văn hóa Việt Nam chúng ta trong gần hai ngàn năm nay. Điều này có nghĩa là khi nói về một đời sống an lạc trong Phật giáo người ta nghĩ ngay đến Thiền.

Tôi rất đồng ý với đạo hữu Thiện Phúc về việc biên soạn bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” vì mục đích của người tu Phật là “Giác Ngộ và Giải Thoát” và mục đích của Thiền cũng là như vậy, cũng là giác ngộ để đi đến chỗ vô ưu, không buồn phiền, không lo âu. Nói cách khác, thiền là không có phiền não làm náo loạn thân tâm. Hành giả hành thiền để đạt được trạng thái hạnh phúc và an lạc nhất trong đời sống hằng ngày. Đạo hữu Thiện Phúc đã nhiệt tình xem xét về tất cả những gì bao gồm trong bộ sách này, vì thật dễ dàng lạc lối trong một phạm trù nói và làm hầu như không có giới hạn của các Thiền Sư và các Thầy Thiền Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Để làm được điều này, đạo hữu Thiện Phúc đã cố gắng làm sao cho mỗi từ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này là một bước tiến đi gần tới giác ngộ và giải thoát mà Đức Phật đã nói đến hơn 2.600 năm trước. Tôi nghĩ rằng vị nào có duyên lành tham khảo những thuật ngữ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này và tinh chuyên tu tập thì chắc chắn sẽ từng bước gạt hái được sự giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau phiền não để đi đến niềm an lạc nhất đời. Với tinh thần quảng bá pháp thí, đạo hữu Thiện Phúc hy vọng rằng ông đã trình bày một cách rõ ràng những ý nghĩa của Thiền và đây đủ lịch sử cũng như tiểu sử nhằm đưa ra một bức tranh khá rõ ràng về sự phát triển của Thiền tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam.

Sau khi tham khảo xong tác phẩm, tôi thành thật cảm ơn đạo hữu Thiện Phúc đã bỏ ra rất nhiều thì giờ và công sức trong đời sống bộn bề ở Hoa Kỳ để soạn thảo và viết bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” để cống hiến cho các đọc giả hữu duyên với Phật Pháp sẽ được niềm hạnh phúc và an lạc vô biên. Đây là một công đức pháp thí khó nghĩ bàn. Tôi rất hoan hỷ tán thán công đức pháp thí trong việc hoàn tất một tác phẩm tôn giáo và văn hóa hiếm hoi này. Những tập sách này còn là sự đóng góp quý báu trong việc truyền bá Chánh Pháp. Tôi cũng muốn nhân đây chân thành ca ngợi tinh thần vị tha của đạo hữu Thiện Phúc, đã vì sự an lạc và hạnh phúc vô biên của chúng sanh mà bỏ ra nhiều thì giờ và cố gắng không mệt mỏi để hoàn thành tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này.

Hôm nay nhân mùa Phật Đản Phật lịch 2559 tây lịch 2015, tôi rất hoan hỷ giới thiệu tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” do đạo hữu Thiện Phúc biên soạn đến với tất cả chư Tăng Ni và Phật tử cùng đọc giả bốn phương. Đây chẳng những là một món ăn tinh thần rất quý báu và thật cần thiết chẳng những cho chư Tăng Ni trong các tự viện mà còn cho tất cả mọi người. Hy vọng mọi người đều có trong tay bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” và sử dụng nó như Kim Chỉ Nam trợ giúp mình tiến sâu hơn trong việc tu tập hầu có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc ngay trong lúc này. Thật vậy, một khi chúng ta hiểu được cốt lõi của Phật Pháp, đặc biệt là ý nghĩa và phương pháp hành Thiền, chúng ta có thể áp dụng chúng trong đời sống nhằm cải thiện thân tâm và cuối cùng đạt đến Đạo Quả.

Cẩn Bút
Sa-môn Thích Chơn Thành

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran, his Buddha Name Thien Phuc, is not only a Buddhist scholar, but he is also a devout practitioner who always tries his best to cultivate to achieve enlightenment and emancipation. He has an extensive knowledge of Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary, English-Vietnamese Buddhist Dictionary, the Basic Buddhist Doctrines, and ten volumes of Buddhism in Daily Life. These books help Buddhists understand the application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc, who has spent more than two decades studying and composing these books, regardless of his busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran brought me a draft of his work called "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" which comprises of nine volumes, and asked me to write an introduction for this work. The work is written in Vietnamese and English and is very easy to understand. After reading the draft of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms", I found that this work with almost 7,000 large-sized pages were written about all Zen terms, the Buddha's and Patriarches' teachings on methods of resettlement of mind, as well as actions from Ancient Zen Masters from China, Korea, Japan, and Vietnam.

Even though Zen Masters say that Zen practitioners do not depend on written words to teach or grasp the Zen teachings because reading and interpreting the Buddhist scriptures will not lead to enlightenment, but Zen practitioners should never forget the fact that scriptures always play one of the most important roles in cultivation: the scriptures are like a road map - while the map can show you where you would like to go and even set out the quickest route, you still must travel the road for yourself. And not depending on written words requires that practitioners learn through practice and experience. In short, even though Zen Buddhism places great emphasis on practices, a practitioner must perform to gain proper insight into Zen teachings, but written guidelines are still necessary for any Zen beginners.

It should be noted that official introduction of Zen to China in around 520 is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. But by the second century, Tongkin (North Vietnam) already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci in the sixth century. As a matter of fact, Vietnamese Zen Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in

Vietnam was initiated in the end of the eighth century by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage in the eleventh century. Later, Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông in the end of the thirteenth century. While in the twelfth century, the tradition of Lin-Chi school was brought from China by Zen master Eisai Zenji (1141-1215); and in the first half of the 13th century, the tradition of Soto school was brought to Japan from China by the Japanese master Dogen Zenji (1200-1253). In Vietnam, until the 17th century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmly received by both Trinh Lords in the North and Nguyen Lords in the South. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. All these show us that Zen has become a part of our life and our Vietnamese culture for almost two thousand years. It is to say, when talking about a peaceful life in Buddhism, people think right away of meditation.

I totally agree with Thien Phuc about the subject of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" for the purpose of any Buddhist practitioner is "Enlightenment and Emancipation" and the purpose of Zen is also the same, also reaching the state of mind that is without sorrow or without worry. In other words, Zen means something that does not disturb the body and mind. Zen practitioners practice zen in order to obtain the most peaceful state of mind in daily life. Thien Phuc has given the most earnest consideration as to what to include in this series, as it would be easy to stray into the almost unlimited field of sayings and doings of the many Chinese, Japanese and Vietnamese Zen Masters and Teachers. In order to be able to do this, Thien Phuc has tried to make each term in the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" a step that helps us to approach the enlightenment and emancipation that the Buddha mentioned twenty six hundred years ago. I think whoever has the opportunity to make a reference to the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" and diligently practice will achieve the most peaceful states of mind. With the spirit of broad Dharma offering, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran hopes that he has presented the Zen ideas clearly and sufficient history and biography to give a pretty clear picture of the growth of Zen in China, Japan and Vietnam.

After reading these volumes, I sincerely thank Mr. Thien Phuc Ngoc Tran, who has sacrificed so much time and efforts in his busy life in the United States in order to be able to complete this work and contribute to our unlimited happiness and peace for all of us. This work is the unthinkable merit of giving of the Buddhadharma. I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. These books are also a genuine contribution to the propagation of the Dharma. I also want to take this opportunity to send my appreciation to Mr. Thien Phuc Ngoc Tran for his altruism. For the sake of all beings' unlimited happiness and peace, he has spent so much time and untiring efforts to complete this work.

By the commemoration festival of the Vesak (Buddha's Birth Day) in the year of 2559 (2015), I am glad to introduce this great work to all Monks, Nuns, lay-people and all other readers. This is precious spiritual nourishment not only for Monks and Nuns in temples but also for everybody. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that we can all have peaceful and happy lives at the present moment. In fact, when we understand the core meanings of the Buddhadharma, especially the exact meanings and methods of Zen practices, we can put them into practice in our life to improve our body and mind and, eventually to attain the Way.

Respectfully
Most Ven. Thich Chon Thanh

LỜI TỰA

Đây không phải là bộ Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Thuật Ngữ Thiền. Đây chỉ là một bộ sách nhỏ gồm những từ ngữ Thiền và Phật giáo căn bản, hay những từ thường hay gặp trong những bài thuyết giảng về Thiền, với hy vọng giúp những Phật tử và hành giả tu Thiền nào mong muốn tìm hiểu thêm về những bài giảng về Thiền bằng Anh ngữ. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Trong bộ sách này tôi đã mạo muội bỏ tất cả những dấu của chữ Hoa và Sanskrit cũng như Pali được viết theo mẫu tự La Tinh vì tôi thiết nghĩ chúng chỉ làm cho những độc giả thông thường bối rối thêm mà thôi. Riêng đối với các bậc học giả uyên thâm chữ Hoa và chữ Bắc Phạn cũng như Nam Phạn, thì những dấu này thật sự không cần thiết, vì họ sẽ nhận ra được ngay nguyên ngữ chữ Hoa và chữ Phạn.

Theo truyền thống Thiền, người ta nói giáo thuyết Thiền đã có từ thời đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni, người đã truyền lại không bằng ngôn ngữ cho một trong những người đệ tử tài giỏi của Ngài là Ma Ha Ca Diếp. Truyền thống này đề cập đến tên của hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ, những người đã truyền lại giáo pháp Thiền bắt đầu từ thời đức Phật và Đại Ca Diếp, rồi kết thúc tại Ấn Độ với tổ Bồ Đề Đạt Ma. Vào thế kỷ thứ năm, Bồ Đề Đạt Ma du hành sang Trung Hoa, nơi ông đã có những đệ tử người Hoa. Trong số những người này, người ta nói ngài đã chọn Huệ Khả là người kế thừa chính thức của mình. Sau đó truyền thống này theo đó mà phát triển qua sáu dòng truyền thừa của các Tổ sư Trung Hoa, kết thúc với Lục Tổ Huệ Năng. Chính vì vậy chúng ta có thể cả quyết rằng tất cả những hình thức của Thiền Phật giáo còn tồn tại đến ngày nay đều có nguồn gốc từ Lục Tổ, Bồ Đề Đạt Ma, và đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Riêng đối với người Việt Nam, như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Thiền Phật giáo. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình.

Những ai nhiệt thành nghiên cứu Thiền thường thấy rằng sau khi cái quyển rũ ban đầu của nó mòn mỏi, những bước kế tiếp đòi hỏi phải theo đuổi nó một cách đúng đắn đã trở thành chán nản và không có kết quả. Cái kinh nghiệm ngộ Thiền quả thật là tuyệt vời, nhưng vấn đề thiết yếu ở đây là làm sao người ta có thể thể nhập vào kinh nghiệm này? Phải thành thật mà nói rằng vấn đề nắm bắt được cái ngộ Thiền tuyệt diệu này mãi cho đến ngày nay vẫn còn là một ẩn số chưa giải đáp được cho nhiều người hâm mộ Thiền trên thế giới. Có phải vì lý do đa số họ chưa đạt đến mức chín chắn trong việc nghiên cứu để có thể thực sự tu tập Thiền hay không? Rất có thể là như vậy, vì đa số hành giả muốn tu thiền thường nghe đâu đó cái câu 'giáo pháp này bất lập văn tự'. Đây quả là một lối suy nghĩ sai lầm về Thiền. Đồng ý tu tập Thiền không phải là một vấn đề mà các học giả không được truyền thụ có thể đương đầu chỉ bằng trí thức hoặc bác học thuần túy. Và cũng đồng ý chỉ có những người đã có kinh nghiệm tự thân mới có thể bàn luận về chủ đề này một cách mật thiết và đáng tin cậy được. Bởi vì Thiền, tự bản tính của nó không phải là một triết học, mà là một kinh nghiệm trực tiếp mà người ta phải thâm nhập bằng cả con người mình, nghĩa là bằng tất cả thân và tâm mình. Trong Phật giáo một người phải trải qua việc tu tập có nghĩa là một người 'hữu học'. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng phàm phu, nếu không học thì không biết đâu là đúng đâu là sai để tu tập. Vì thế, nếu không học theo lời chỉ dẫn của các Thiền sư đã đạt đạo, không suy nghiệm về những kinh nghiệm về cuộc đời tu hành của họ với đầy những tường thuật về kinh nghiệm mà họ thực sự đạt được trong suốt những cuộc tranh đấu trong Thiền của họ, quả thật là không thể nào tu tập Thiền đúng cách được. Các pháp ngữ và tự

truyện của những thiền sư đã chứng tỏ, trong suốt những thế kỷ đã qua, là những tài liệu vô giá cho người học Thiền, và những tài liệu đó đã được chấp nhận và quý trọng bởi tất cả những người tìm kiếm Thiền khắp nơi trên thế giới như là các hướng đạo và bạn lữ vô song trên cuộc hành trình tiến đến giác ngộ.

Với hy vọng giúp tăng tiến kiến thức về Thiền và giúp cho những ai vẫn hằng tìm kiếm những lời chỉ dẫn về Thiền để cho việc công phu tu tập Thiền được dễ dàng hơn, tôi mạo muội biên soạn bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhỏ nhoi này. Những tập sách này không những chỉ bao gồm những thuật ngữ, mà còn có một số câu chuyện về cuộc đời của các thiền sư và pháp ngữ của họ. Hy vọng rằng từ nội dung của những tài liệu này chúng ta có thể có được một hình ảnh về đời sống và hành trạng của các thiền sư, nhờ vậy mà chúng ta có thể hiểu rõ hơn Thiền đã được thực sự tu tập như thế nào. Vì không ai có đủ tư cách hơn chính những bậc thiền sư đã đặc pháp này để đối trị với vấn đề tu tập Thiền. Do vậy, theo thiện ý, tu tập theo gương hạnh và những lời chỉ dạy của những thiền sư đã đặc pháp trong quá khứ là phương cách đúng đắn và an toàn nhất để tu tập Thiền.

Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Thuật Ngữ Thiền hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng của Thiền Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Thiền Phật giáo trong suốt hơn hai mươi lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong những tập sách nhỏ này và còn lâu lắm những quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá những quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng những quyển sách nhỏ này sẽ thật sự giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Tôi cũng xin được thâm tạ thầy bốn sư là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, chư Tăng Ni đã từng giúp đỡ tôi trong tiến trình biên soạn tập sách này, cũng như những người trong gia đình đã trợ giúp tôi rất nhiều. Và trên hết, tác giả xin trước cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, sau thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng sanh về cõi Niết Bàn miên viễn.

Anaheim, California

Thiện Phúc

PREFACE

This work is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a Total Zen and Buddhist Terminology. This is only a small work that compiles of some basic Zen and Buddhist terms, and related terms that are often seen in Zen and Buddhist texts in English with the hope to help Vietnamese Buddhists and Zen practitioners understand more Zen teachings and Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanskrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. In this work, all the diacritical marks in Romanized Chinese, Sanskrit and Pali words have been left out, since, in my poor opinion, they would only be causing more confusing to the general readers. For Chinese, Sanskrit, and Pali scholars, these marks may not be necessary for they will at once recognize the original characters.

According to Zen tradition, the teachings of Zen are said to date back to the historical Buddha, Sakyamuni, who wordlessly transmitted them to Mahakasyapa, one of his most talented disciples. The tradition names a series of twenty-eight Indian Patriarchs who passed the teachings on, beginning with the historical Buddha and Mahakasyapa, then culminating in India with Patriarch Bodhidharma. In the fifth century, Bodhidharma traveled to China, where he took on Chinese disciples. From among them, Bodhidharma is said to have selected Hui-k'o to be his official successor. The tradition then traces its lineage through six generations of Chinese Patriarchs, concluding with Sixth Patriarch Hui-neng. Therefore, we can be determined that all forms of Zen Buddhism existing today trace their origins back to the Sixth Patriarch, Bodhidharma, and the historical Buddha, Sakyamuni. Especially for Vietnamese people, as you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life.

Those who take up the study of Zen Buddhism enthusiastically often discover, after initial fascination has worn off, that the consecutive steps required for its serious pursuit turn out to be disappointing and fruitless. The experience of enlightenment is indeed wonderful, but the crucial question here is, how can one get into it? Truly speaking, to this very day the problem of catching this wonderful enlightenment remains an unknown matter for most of the Zen enthusiasts in the world. Is this because most of them have not yet come to a point of maturity in their studies at which they can actually practice Zen? May be very so, because most of people who want to practice Zen often hear this phrase 'this teaching does not establish words and letters'. This is really a mistaken way of thinking about Zen. It is agreeable that the practice of religion through the mystic trance. Zen practice is not a subject that uninitiated scholars can deal with competently through intellection or formal pedantry. And it is also agreeable that only those who have had the self-experience can discuss this topic with authoritative intimacy. Since Zen is not, in its essence, a philosophy but a direct experience that one must enter into with one's whole being, it is to say with both one's body and mind. In Buddhism those who still undergo religious exercises means those are still learning. Zen practitioners should always remember that for ordinary men, if they do not learn, will never know what is right and wrong for their cultivation. Therefore, it would be impossible to practice correct methods of Zen if one would not learn to follow the advice of the accomplished Zen Masters, not to reflect on their life-stories; stories that abound with accounts of the actual experience gained during their struggles in Zen. The discourses and autobiographies of these Masters have proved, in past centuries, to be invaluable documents for Zen

students, and they are accepted and cherished by all Zen seekers from all over the world as infallible guides and companions on the journey towards Enlightenment.

In the hope of helping beginning Zen practitioners further an understanding of Zen and making things easier for them to search for practical instructions from the past Zen Masters, I venture to compose this little Dictionary of Zen and Buddhist Terms. These volumes not only include Zen and Buddhist terms, but they also include a number of short stories of lives of the past Zen Masters and their teachings. In the hope that from these documents we may obtain a picture of the lives and works of the Zen Masters, thus getting a clearer idea of how Zen work is actually done. For none is better qualified than these accomplished Masters to deal with the subject of Zen practice. Therefore, in my poor opinion, to follow the past Zen masters' examples and instructions is the best and safest way to practice Zen.

For these reasons, until an adequate and complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Zen and Buddhist terms, and related terms which I have collected from reading Zen and Buddhist texts in English during the last twenty-five years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in these booklets and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread these booklets to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that these booklets are really helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

I wish to express my deep gratitude to my original teacher, Most Venerable Thich Giac Nhiên, President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association. I also wish to appreciate all monks and nuns, as well as everybody in my family who have been helping me a lot in the process of composing this work. And above all, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing these books to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Eternal Nirvana.

Anaheim, California
Thiền Phúc

CẢM TẠ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Thiền sư Thích Thanh Từ, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngô, Hòa Thượng Thích Tâm Vân, Hòa Thượng Thích Chân Tôn, Hòa Thượng Thích Giác Sĩ, Hòa Thượng Thích Pháp Tánh, Hòa Thượng Thích Thích Quảng Thanh, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, Thích Tâm Thành, Thích Hải Tín, chư Đại Đức Thích Minh Ấn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Hiển Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Chân Thiền, Thích Nữ Việt Liên và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Mật Nghiêm, Minh Hạnh, Thiện Vinh, Minh Tài Tăng Nhiều, Từ Bi Phú Phương Lan, Từ Bi Quý Phương Dung, Thiện Tài, Thiện Minh, Nhiều Phan, Hồng Vân Lê, Lý Ngọc Hiền, Tăng Nhơn Trí, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Khánh Ly, Yến Tuyết Ngô, Hoa, Lành, và Quân đã giúp đỡ tác giả thật nhiều trong những lúc khó khăn.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ Tân Ngọc Phiêu và nhạc mẫu Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Tôi cũng vô cùng biết ơn và cầu an lạc luôn đến với tất cả anh chị em của tôi, nhất là chị Nguyễn Hồng Lệ, những người đã hết lòng hỗ trợ tôi hoàn tất tác phẩm này.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Ưu Bà Di Tịnh Mỹ Nguyễn Thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được sanh về cõi Niết Bàn miên viễn. Tác giả cũng xin tưởng niệm đặc biệt đến Thầy Bổn Sư, Cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì vị Bổn Sư đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã viên tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho Ngài cao đăng Phật quốc.

Anaheim, California
Thiện Phúc

ACKNOWLEDGEMENTS

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Zen Master Thich Thanh Tu, Most Venerable Thich Tam Chau, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Luong, Most Venerable Thich Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Most Venerable Thich Tam Van, Most Venerable Thich Chan Ton, Most Ven. Thich Giac Si, Most Ven. Thich Phap Tanh, Most Ven. Thich Quang Thanh, Ven. Prof. Thich Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thich Nguyen Tri, Ven. Thich Minh Đạt, Ven. Thich Vo Đạt, Thich Tam Thanh, Thich Hai Tin, Ven. Thich Minh An, Ven. Thich Minh Đình, Ven. Thich Minh Thông, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Hien Lien, Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thich Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Đạo, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Chan Thien, Thich Nu Viet Lien, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiem Phu Phat, Prof. Lưu Khon, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khanh Tho, Prof. Vo thi Ngoc Dung, Ms. Sheila Truong, Ms. Nguyen Thi Kim Ngan, Mr. Nguyen Minh Lan, Nguyen thi Ngoc Van, Mat Nghiem, Minh Hanh, Thien Vinh, Minh Tai Tang Nhiêu, Tu Bi Phu Phuong Lan, Tu Bi Qui Phuong Dung, Thien Tai, Thien Minh, Nhiêu Phan, Hong Van Le, Ly Ngoc Hien, Tang Nhon Tri, Hue Duc, Minh Chanh and Dieu Hao. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Quang Tam and Minh Chinh, Minh Hanh, Khanh Ly, Yen Tuyet Ngo, Hoa, Lanh and Quan, who have provided me with lots of supports in difficult times.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my in-laws Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần Thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tướng Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. I am enormously grateful to my brothers and sisters, especially my elder sister Le Hong Nguyen, who have greatly supported me in completion of this work. May they always live in peace and joy!

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Tinh My Nguyen Thi Ngoc Van for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Eternal Nirvana. This work is especially in commemoration of my Late Original Master, Most Venerables Thich Giac Nhien. Before the printing of this work, my Original Master, Most Venerable Thich Giac Nhien passed away on August 3, 2015. May the Buddhas in the ten directions support him to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

Anaheim, California
Thiện Phúc

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Chi : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor : Korean
 P : Pali
 Skt : Sanskrit
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

A.D. : Anno Domini
 (sau Tây Lịch)
 B.C. : Before Christ
 (trước Tây Lịch)
 i.e. : For example
 e.g. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)

Nhất = Nhứt (nghĩa là một)

Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)

Yết = Kiết

Xảy = Xẩy

Nầy= Nay

Dharma (skt)=Dhamma (p)

Karma (skt)=Kamma (p)

Sutra (skt)=Sutta (p)

Note To Our Readers

Lời ghi chú đến chư độc giả

This booklet is a collection of Zen and Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist Zen texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Zen Buddhism—Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Thiền và các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách báo về Thiền được viết bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Thiền trong Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

REFERENCES FOR BUDDHIST TERMS

- 1) Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
- 2) Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
- 3) Bách Dụ Kinh, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
- 4) Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 5) Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 6) The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
- 7) Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
- 8) Bodhinyana, Ajahn Chah, 1999.
- 9) Bodhisattva Avadanakalpalata: A Critical Study, Jayanti Chattopadhyay, Calcutta, India, 1994.
- 10) The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
- 11) Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
- 12) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 13) The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
- 14) Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
- 15) The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
- 16) The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 17) The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
- 18) Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 19) Buddhism, Clive Erricker, 1995.
- 20) Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
- 21) Buddhism, William R. LaFleur, New Jersey, U.S.A., 1988.
- 22) Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
- 23) Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
- 24) Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
- 25) Buddhism In The Eyes Of Intellectuals, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Malaysia, 1994.
- 26) Buddhism And Present Life, Ven. Dr. K. Sri Dhammananda, Malaysia, 1995.
- 27) Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
- 28) Buddhism: A Very Short Introduction, Damien Keown, NY, U.S.A., 1996.
- 29) The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
- 30) The Dhammapada, Narada, 1963.
- 31) Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
- 32) Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
- 33) The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
- 34) Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 35) Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 36) The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 37) Buddhist Parables, Eugene Watson Burlingame, New Delhi, India, 1991.
- 38) A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
- 39) Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 40) Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
- 41) Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 42) Các Bộ Phái Phật Giáo Tiểu Thừa, André Bareau, dịch giả Pháp Hiển, NXB Tôn Giáo Hà Nội, 2003.
- 43) Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, Phật Học Viện Quốc Tế, North Hills, CA, U.S.A., 1987.
- 44) The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
- 45) Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
- 46) Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 47) Chữ Nho Và Đời Sống Mới: Thành Ngữ Việt Hán Thông Dụng, Nguyễn Ngọc Phách, Melbourne, Australia, 2004.
- 48) A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 49) A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka, 1993.
- 50) Con Đường Cổ Xưa, Piyadassi Thera, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 51) Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
- 52) The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
- 53) A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
- 54) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 55) The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 56) Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 57) A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.

- 58) Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
- 59) Dictionary Of World Religions, Keith Crim, NY, U.S.A., 1981.
- 60) Du Tăng Cầu Pháp, Thích Hằng Đạt, San Jose, U.S.A., 1998.
- 61) Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 62) Dược Sư Kinh, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 63) Dược Sư Bản Nguyện Công Đức Kinh, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 64) Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
- 65) Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
- 66) Đạo Phật An Lạc và Tĩnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 67) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 68) Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
- 69) Địa Tạng Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 70) Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
- 71) Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
- 72) The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994.
- 73) English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 74) The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
- 75) Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
- 76) Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
- 77) The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 78) The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
- 79) Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 80) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 81) The Four Noble Truths, Dalai Lama XIV, translated into English Geshe Thupten Jina, Dhramsala, India, 2008.
- 82) Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 83) Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
- 84) Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
- 85) Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
- 86) A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
- 87) Good Question Good Answer, Ven. Shravasti Dhammika, Singapore, 1991.
- 88) The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 89) The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
- 90) The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 91) Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
- 92) Hai Ngàn Năm Việt Nam & Phật Giáo, Lý Khôi Việt, CA, U.S.A., 1981.
- 93) Hán Học Từ Tự Thành Ngữ, Hồ Đắc Hàm, NXB Văn Hữu Á Châu, 1961.
- 94) The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 95) Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
- 96) History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
- 97) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 98) How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
- 99) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 100) Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 101) Huyền Thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sỹ, VN, 2007.
- 102) In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
- 103) Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
- 104) Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
- 105) Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
- 106) Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
- 107) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 108) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 109) Lâm Thế Nào Tôi Thực Hành Phật Giáo Tại Nhân Gian?, Đại Sư Tinh Vân, dịch giả Thích Nguyên Hải, Los Angeles, CA, U.S.A., 2010.
- 110) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 111) Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
- 112) Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
- 113) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 114) The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 115) Life & Teachings Of Tsong Khapa, Prof. R. Thurman, New Delhi, India, 1982.
- 116) The Light Of Asia, Sir Edwin Arnold, New Delhi, 1996.

- 117) Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 118) The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 119) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 120) Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 121) Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
- 122) Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
- 123) Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
- 124) Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
- 125) Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
- 126) Luật Tứ Phần Giới Bốn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 127) Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bốn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
- 128) Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
- 129) Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
- 130) A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
- 131) A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
- 132) Mi Tiên Vấn Đáp Kinh, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
- 133) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 134) Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
- 135) Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
- 136) Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994
- 137) Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 138) Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
- 139) Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông, Paul L. Swanson, dịch giả Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm, NXB Phương Đông, 2010.
- 140) Nhật Liên Tông Nhật Bản, Watanabe Hooyoo & Ootani Gyokoo, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 141) Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
- 142) Những Tôn Giáo Lớn Trong Đời Sống Nhân Loại, Floyd H. Ross & Tynette Hills, dịch giả Thích Tâm Quang, Fresno, U.S.A., 2004.
- 143) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1950.
- 144) Numerical Discourses Of The Buddha, translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, New York, U.S.A., 1999.
- 145) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
- 146) The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
- 147) Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
- 148) Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 149) Phát Bồ Đề Tâm Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2008.
- 150) Phật Bản Hạnh Tập Kinh, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 151) Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm: 1950.
- 152) Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, Mahathera Piyadassi, Phạm Kim Khánh Dịch, Seattle, WA, U.S.A., 1995.
- 153) Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
- 154) Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929
- 155) Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
- 156) Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
- 157) Phật Giáo Thế Giới, Thích Nguyên Tạng, Australia, 2001.
- 158) Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 159) Phật Giáo Việt Nam, Mai Thọ Truyền, Sài Gòn, VN, 1964.
- 160) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
- 161) Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
- 162) Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
- 162) Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
- 164) Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
- 165) Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiện Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
- 166) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 167) Phật Và Thánh Chứng, Cao Hữu Đính, 1936.
- 168) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 169) Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
- 170) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2009.
- 171) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
- 172) The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

- 173) A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
- 174) Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
- 175) The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
- 176) Qui Nguyên Trực Chí, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
- 177) Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
- 178) Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
- 179) A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
- 180) Religions In Asian America: Building Faith Communities, Pyong Gap Min & Ha Kim, NY, U.S.A., 2002.
- 181) Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
- 182) Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 183) The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
- 184) Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
- 185) Sarnath, Shanti Swaroop Baudhd, New Delhi, 2003.
- 186) The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
- 187) A Sense Of Asia, Sol Sanders, U.S.A. and Canada, 1969.
- 188) Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 189) The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
- 190) Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
- 191) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 192) The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
- 193) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 194) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 195) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 196) Symbols Of Tibetan Buddhism, Claude B. Levenson & Laziz Hamani, NY, U.S.A., 2000.
- 197) Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
- 198) Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.
- 199) Tam Bảo Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 200) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 201) Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 202) Tập A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 203) Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
- 204) Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
- 205) Tâm Địa Quán Kinh, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 206) Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
- 207) Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 208) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 209) Three Teachings, Tenzin Palmo, Singapore, 2005.
- 210) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 211) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 212) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 213) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
- 214) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 215) Thuyết Luân Hồi & Phật Giáo Tây Phương, Martin Willson, dịch giả Thích Nguyên Tạng, Melbourne, Australia, 2006.
- 216) Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
- 217) The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
- 218) The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
- 219) Tinh Hoa Bí Yếu, Ni Sư Huỳnh Liên, VN, 1995.
- 220) Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1962.
- 221) Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Kakchashi Jitsuen, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2007.
- 222) Tranh Tượng Phật Giáo Tây Tạng, NXB Tôn Giáo, 2009.
- 223) Trao Cho Thời Đại Một Nội Dung Phật Chất, Phật Học Viện Quốc Tế, U.S.A., 1990.
- 224) Tri Thức Tôn Giáo Qua Các Vấn Nạn Và Giải Đáp, John Renard, dịch giả Lưu Văn Hy, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 225) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 226) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 227) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 228) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 229) Trường Lão Ni Kệ, Việt dịch Tỳ Kheo Siêu Minh, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2008.
- 230) Tu Là Chuyển Nghiệp, H.T. Thích Thanh Từ, Việt Nam, 1993.
- 231) Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ, Edward Conze, dịch giả Hạnh Viên, NXB Phương Đông, VN, 2007.

- 232) Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
- 233) Từ Điển Pháp Số Tam Tạng, Thích Nhất Như, dịch giả Lê Hồng Sơn, NXB Phương Đông, 2011.
- 234) Từ Điển Phật Học Hán Việt, GHPGVN, Phân Viện Nghiên Cứu, NXB Khoa Học Xã Hội, 1992,
- 235) Từ Điển Phật Học, Nguyễn Tường Bách & Thích Nhuận Châu, NXB Thời Đại, 2011.
- 236) Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
- 237) Từ Vựng Phật Học Thường Dùng, Trần Nghĩa Hiếu, Việt dịch Giải Minh, NXB Phương Đông, 2007.
- 238) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 239) Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959
- 240) Tỳ Ni Hường Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
- 241) Ưu Bà Tắc Giới Kinh, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
- 242) Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
- 243) Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
- 244) Viên Giác Kinh, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 245) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
- 246) Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 247) Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 248) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 249) What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
- 250) What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
- 251) World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
- 252) You & Your Problems, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 2004.

REFERENCES FOR ZEN TERMS

- 1) An Annotated Bibliography Of Selected Chinese Reference Works, Ssu-yu Teng & Knight Biggerstaff, London, UK, 1950.
- 2) An Trú Trong Hiện Tại, Thích Nhất Hạnh, Tu Viện Kim Sơn, U.S.A., 1987.
- 3) The Art Of Chinese Poetry, James J. Y. Liu, London, 1962.
- 4) The Art of Zen, Stephen Addiss, NY, U.S.A., 1989.
- 5) At The Zen Gate: Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, translated into English by Toàn Kiên Phạm Ngọc Thạch & Lê Thùy Lan, San Diego, CA, USA, 2000.
- 6) Ba Mười Ngày Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, 1992.
- 7) Ba Trụ Thiền, Roshi Philip Kapleau, Việt dịch Đỗ Đình Đồng, U.S.A., 1962.
- 8) Bá Trượng Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 9) Beat Stress With Meditation, Naomi Ozaniec, London, UK, 1997.
- 10) Being Peace, Thích Nhất Hạnh, Berkeley, CA, U.S.A., 1987.
- 11) The Benefits Of Walking Meditation, Sayadaw U. Silananda, Sri Lanka, 1995.
- 12) Bích Nham Lục, Thiền Sư Viên Ngộ, dịch giả, Thích Thanh Từ, 1995.
- 13) Biển Trí Huệ, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, dịch giả Đào Chính & Đoàn Nghiêm, NXB Phụ Nữ, 2007.
- 14) Biện Chứng Giải Thoát Trong Giáo Lý Trung Hoa, Nghiêm Xuân Hồng, NXB Xuân Thu, 1967.
- 15) The Blooming Of A Lotus, Thích Nhất Hạnh, Boston, U.S.A., 1993.
- 16) The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.
- 17) Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.
- 18) The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.
- 19) Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiện, 1972.
- 20) The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.
- 21) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 22) The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.
- 23) In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 24) Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
- 25) Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.
- 26) A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.
- 27) Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 28) The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.
- 29) Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 30) Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 31) Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 32) Cao Tăng Triều Tiên, Giác Huấn, Việt dịch Thích Nguyên Lộc, NXB Phương Đông, VN, 2012.
- 33) The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.

- 34) The Chan Handbook, Ven. Master Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2004.
- 35) Chân Ngôn Tông Nhật Bản, Satoo Ryoosei & Komine Ichin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2010.
- 36) Chuyển Hóa Tâm, Shamar Rinpoche, dịch giả Lục Thạch, NXB Tôn Giáo, 2004.
- 37) Chứng Đạo Ca, thiền sư Huyền Giác, dịch giả Trúc Thiên, 1970.
- 38) A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 39) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 40) Công Ấn Cửa Phật Thích Ca Và Tổ Đạt Ma, Thích Duy Lực, Santa Ana, CA, U.S.A., 1986.
- 41) Cuộc Đời Là Một Hành trình Tâm Linh, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 42) Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2003.
- 43) Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.
- 44) Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 45) Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.
- 46) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 47) Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 48) The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 49) The Diary Of A Meditation Practitioner, Dr. Jane Hamilton Merrit, U.S.A., 1960.
- 50) The Dictionary of Zen , Ernest Wood, NY, U.S.A., 1962.
- 51) Directing To Self Penetration, Tan Acharn Kor Khao-suan-luang, Bangkok, 1984.
- 52) Đoạn Trừ Lậu Hoặc, Acharya Buddharakkhita, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, 2002.
- 53) Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.
- 54) Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.
- 55) Đường Về Thực Tại, Chu Tư Phu-Cát Tư Đỉnh, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.
- 56) The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
- 57) The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shanghai, China, 1994.
- 58) Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.
- 59) Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.
- 60) Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.
- 61) The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
- 62) Essentials Of Insight Meditation, Ven. Sujiva, Malaysia, 2000.
- 63) Everyday Zen, Charlotte Joko Beck, edited by Steve Smith, NY, U.S.A., 1998.
- 64) The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.
- 65) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 66) Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.
- 67) Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.
- 68) The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.
- 69) Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 70) The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.
- 71) Gõ Cửa Thiền, Zen Master Muju, dịch giả Nguyễn Minh, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 72) A Guide To Walking Meditation, Thich Nhat Hanh, 1985.
- 73) A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.
- 74) Hiểu Về Trái Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.
- 75) The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
- 76) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 77) Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
- 78) Hương Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2001.
- 79) The Illustrated Encyclopedia Of Zen Buddhism, Helen J. Baroni, Ph.D., NY, U.S.A., 2002.
- 80) Im Lặng Là Tiếng Động Không Ngừng, Thích Giác Nhiệm, VN, 2004.
- 81) An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.
- 82) In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
- 83) In This Very Moment, James Ishmael Ford, Boston, U.S.A., 1996.
- 84) An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
- 85) Insights, Ven. Master Hsuan Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2007.
- 86) Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
- 87) The Intention Of Patriarch Bodhidharma Coming From The West, Ven. Master Hsuan Hua, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 88) An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
- 89) In the Light of Meditation, Mike George, NY, U.S.A., 2004.
- 90) It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
- 91) Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
- 92) Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.

- 93) Khai Mở Đạo Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2008.
- 94) Khi Nào Chim Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.
- 95) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 96) Kinh Nghiệm Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Đà Nẵng, 2007.
- 97) Kinh Pháp Bảo Đàn, Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2007.
- 98) Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.
- 99) The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A., 1962.
- 100) Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977.
- 101) Living In The State Of Stuck, Marcia J. Scherer, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1996.
- 102) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 103) Luminous Mind, Joel and Michelle Levey, CA, U.S.A., 1999.
- 104) Mã Tổ Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 105) Meditating With Mandalas, David Fontana, London, UK, 2005.
- 106) Meditation, Eknath Easwaran, Petaluma, CA, U.S.A., 1978.
- 107) Meditation Now: Inner Peace Through Inner Wisdom, S.N. Goenka, Seattle, WA, U.S.A., 2002.
- 108) The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
- 109) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 110) The Mind In Early Buddhism, Ven. Thích Minh Thanh, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2001.
- 111) Mindfulness, Bliss, And Beyond, Ajahn Brahm, U.S.A., 1951.
- 112) Minh Sát Thực Tiễn, Mahasi Sayadaw, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, VN, 2007.
- 113) Minh Triết Thiền, Đạo Sư Duy Tuệ, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, VN, 2008.
- 114) More Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2006.
- 115) Mở Rộng Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2003.
- 116) Nẻo Vào Thiền Học, Thích Nhất Hạnh, NXB Lá Bối, 1970.
- 117) Nếp Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TP HCM, 2002.
- 118) Ngay Trong Kiếp Sống Này, U Pandita, dịch giả Tỳ Kheo Khánh Hỷ, San Jose, CA, U.S.A., 1996.
- 119) Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.
- 120) Nguồn Sống An Lạc, Thích Từ Giang & Thích Phong Hội, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2001.
- 121) Những Vị Thiền Sư Đường Thời, Jack Kornfield, dịch giả Tỳ Kheo Minh Thiện, NXB TP HCM, 1999.
- 122) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
- 123) The Nine Essential Factors Which Strengthen The Indriya Of A Vipassana Meditating Yogi, Ven. Sayadaw U Kundaalabhivamsa, Singapore, 1994.
- 124) Nirvana In A Nutshell, Scott Shaw, New York, 2002.
- 125) Nơi Ấy Cũng Là Bây Giờ Và Ở Đây, Jon Kabat-Zinn, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NY, U.S.A., 1996.
- 126) An Open Heart, The Dalai Lama XIV, 2012.
- 127) Open Heart, Clear Mind, Thubten Chodron, 1990.
- 128) Opening The Hand Of Thought, Kosho Uchiyama, U.S.A., 2004.
- 129) Original Teachings Of Ch'an Buddhism: Selected from Transmission Of The Lamp, Chang Chung Yuan, 1969.
- 130) Ốc Đảo Tự Thân, Ayya Khema, dịch giả Diệu Đạo, U.S.A., 2002.
- 131) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger & Walter Unger, NY, U.S.A., 1997.
- 132) Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quốc, 1946.
- 133) Pháp Bảo Đàn Kinh, Mai Hạnh Đức, 1956.
- 134) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
- 135) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
- 136) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 137) Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 138) Pháp Hành Thiền Tuệ, Tỳ Kheo Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2000.
- 139) Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
- 140) Phật Dạy Luyện Tâm Như Chân Trâu, Tâm Minh Ngô Tằng Giao, NXB Phương Đông, VN, 2010.
- 141) Phật Giáo Thiền Tông, Muso, dịch giả Huỳnh Kim Quang, 1996.
- 142) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 143) Phép Lạ Của Sự Tĩnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
- 144) Phương Pháp Tọa Thiền, Thích Thanh Từ, NXB TP HCM, 2004.
- 145) Poems of the T'ang Dynasty Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.
- 146) Pointing The Way, Bhagwan shree Rajneesh, India, 2006.
- 147) The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
- 148) The Practice of Zen, Chang Chen Chi, London, UK, 1959.
- 149) Practicing The Dhamma With A View To Nibbana, Radhika Abeysekera, Sri Lanka, 2008.

- 150) Present Moment Wonderful Moment, Thích Nhất Hạnh, 1990.
- 151) Pure Land Zen-Zen Pure Land, Letters From Patriarch Yin Kuang, translated by Master Thich Thien Tam, 1993.
- 152) The Pursuit Of Happiness, David Pond, Woodbury, MN, 2008.
- 153) Quy Sơn Cảnh Sách, Quy Sơn Linh Hựu, dịch giả Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn Giáo, 2008.
- 154) Quy Sơn Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlông, VN, 2012.
- 155) The Requisites Of Enlightenment, Ven. Ledi Sayadaw, Sri Lanka, 1971.
- 156) Roar of the Tigress, Western Woman Zen Master Jiyu Kenneth, Mt. Shasta, CA, U.S.A., 2000.
- 157) Sayings Of Buddha, The Peter Pauper Press, New York, U.S.A., 1957.
- 158) The Shambhala Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 159) Shobogenzo: book 1, book 2, book 3, and book 4, Zen Master Dogen, translated into English by Gudo Nishijima & Chodo Cross, London, UK, 1994.
- 160) A Short History Of Buddhism, Edward Conze, London, UK, 1980.
- 161) Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
- 162) Soi Gương Ngữ Hạnh Thiền Môn, Thích Quảng Hiển, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2006.
- 163) Sống Thiền, Eugen Herrigel, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải, VN, 1989.
- 164) A Still Forest Pool, Achaan Chah, compiled and edited by Jack Kornfield & Paul Breiter, Wheaton, Illinois, U.S.A., 1985.
- 165) Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
- 166) Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
- 167) The Supreme Science Of The Buddha, Egerton C. Baptist, San Diego, CA, U.S.A., 1955.
- 168) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 169) Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa, Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, VN, 2010.
- 170) Sự Thực Hành Về Thiền Chỉ Và Thiền Quán, Khenchen Thrangu, dịch giả Nguyễn Hường, 2004.
- 171) Tác Dụng Của Thiền Đối Với Đời Sống Con Người, Thông Triệt, U.S.A., 2000.
- 172) Tam Giáo Việt Nam Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài, Huệ Khải, NXB Tam Giáo Đồng Nguyên, CA, USA, 2010.
- 173) Taming The Monkey Mind, Thubten Chodron, Singapore, 1990.
- 174) Tao Te Ching, Lao-tsu, Random House, NY, U.S.A., 1972.
- 175) Tâm Bất Sinh, Zen master Bankei, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, Hoa Dam Publisher 2005.
- 176) Tâm Và Ta, Thích Trí Siêu, NXB Đông Phương 2010.
- 177) Teachings From The Silent Mind, Ajahn Sumedho, Hertfordshire, UK, 1984.
- 178) Temple Dusk, Mitsu Suzuki, translated into English by Kazuaki Tanahashi & Gregory A. Wood, Berkeley, CA, U.S.A., 1992.
- 179) That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek, Cheri Huber, 1990.
- 180) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 181) Thiền Căn Bản, Trí Giả Đại Sư, Trí Giả Đại Sư, Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch, Dalat, VN, 1981.
- 182) Thiền Dưới Ánh Sáng Khoa Học, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 183) Thiền Đạo Tu Tập, Chang Chen Chi, Việt dịch Như Hạnh, North Hills, CA, U.S.A., 1998.
- 184) Thiền Định Thực Hành, Thuần Tâm, Nhà Sách Lê Lai, Saigon, VN, 1970.
- 185) Thiền Đốn Ngộ, Thích Thanh Từ, Tu Viện Chơn Không, VN, 1974.
- 186) Thiền & Giải Thoát, H.T. Tinh Vân, dịch giả Thuận Hùng, NXB Thời Đại, 2010.
- 187) Thiền Là Gì?, Thích Thông Huệ, U.S.A., 2001.
- 188) Thiền Lâm Bảo Huấn, Diệu Hỷ & Trúc Am, dịch giả Thích Thanh Kiểm, NXB Tôn Giáo, 2001.
- 189) Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
- 190) Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
- 191) Thiền Quán: Tiếng Chuông Vượt Thời Gian, Sayagyi U Ba Khin, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh, NXB TPHCM, 2002.
- 192) Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 193) Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
- 194) Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
- 195) Thiền Tào Động Nhật Bản, Amazu Ryuushin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 196) Thiền Tâm Từ, Sharon Salzberg, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh Trần Văn Huân, NXB Tôn Giáo, 2002.
- 197) Thiền Thư Tây Tạng, Lama Christie McNally, Việt dịch Đại Khả Huệ, NXB Phương Đông, 2010.
- 198) Thiền Tông Trực Chỉ, Thiền sư Thiên Cơ, dịch giả Thích Thanh Từ, 2002.
- 199) Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 200) Thiền Từ Niệm Xứ Minh Sát Tuệ, H.T. Giới Nghiêm, NXB Tôn Giáo 2009.
- 201) Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, NXB TPHCM, 1999.
- 202) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 203) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 204) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 205) Thuần Hóa Tâm Hồn, Ven. Thubten Chodron, dịch giả Thích Minh Thành, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2003.
- 206) The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

- 207) Thuật Ngữ Duy Thức Học, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
- 208) To Be Seen Here And Now, Ayya Khema, Sri Lanka, 1987.
- 209) Three Hundred Sixty-Five Zen Daily Readings, Jean Smith, NY, U.S.A., 1999.
- 210) Three Pillars Of Zen, Roshi Philip Kapleau, U.S.A., 1962.
- 211) Three Principal Aspects Of The Path, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 212) Three Zen Masters, John Steven, Kodansha America, Inc., NY, U.S.A., 1993.
- 213) The Tibetan Book Of Meditation, Lama Christie McNally, NY, U.S.A., 2009.
- 214) Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma, H.T. Tuyên Hóa, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 215) Trái Tim Thiền Tập, Sharon Salzberg, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 216) The Training of the Zen Buddhist Monk, Daisetz Teitaro Suzuki, Tokyo, Japan, 1934.
- 217) Transforming The Mind, His Holiness The Dalai Lama, London, 2000.
- 218) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 219) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 220) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 221) Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
- 222) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 223) Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, Thiền Thai trí Giả Đại Sư, Việt dịch Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 224) Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
- 225) Tuyết Giữa Mùa Hè, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, Riverside, CA, U.S.A., 2012.
- 226) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 227) Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 228) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 229) Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
- 230) Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
- 231) Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
- 232) The Unborn, Bankei Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
- 233) Understanding The Heart, Thích Minh Niem, U.S.A., Authorhouse published in 2012.
- 234) Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ, Nguyễn Giác Phan Tấn Hải, CA, U.S.A., 1990.
- 235) Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, Đà Lạt, VN, 1980.
- 236) Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 237) The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
- 238) Vipassana Meditation, Sayadaw U Janakabhivamsa, Yangon, Myanmar, 1985.
- 239) Vô Môn Quan, Thiền Sư Vô Môn Huệ Khai, dịch giả Trần Tuấn Mẫn, VN, 1995.
- 240) Vô Ngã Vô Ưu, Ayya Khema, translated by Diệu Đạo, U.S.A., 2000.
- 241) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 242) What Is Buddhism?, Frank Tullius, 2001.
- 243) What Is Zen?, Alan Watts, Novato, CA, U.S.A., 1973.
- 244) When the Iron Eagle Flies, Ayya Khema, NY, U.S.A., 1991.
- 245) Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, NY, U.S.A., 1994.
- 246) Zen Antics, Thomas Cleary, Boston, MA, U.S.A., 1949.
- 247) Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
- 248) Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
- 249) Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
- 250) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 251) The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
- 252) Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
- 253) Zen And The Art Of Making A Living, Laurence G. Boldt, Auckland, New Zealand, 1992.
- 254) The Zen Art Book: The Art of Enlightenment, Stephen Addiss & John Daido Looi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2007.
- 255) Zen Buddhism, The Peter Pauper Press, NY, U.S.A., 1959.
- 256) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 257) Zen and Japanese Culture, Daisetz Teitaro Suzuki, Bollingen Foundation Inc., NY, U.S.A., 1959.
- 258) Zen In The Light Of Science, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 259) Zen Mind, Beginner's Mind, Shunryu Suzuki, Tokyo, Japan, 1970.
- 260) Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
- 261) Zen In Plain English, Stephan Schuhmacher, New York, NY, U.S.A., 1988.
- 262) The Zen & Pure Land Meditation, Thich Huyen Dung, Chatsworth, CA, U.S.A., 2006.
- 263) The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
- 264) Zen: Tradition and Transition, Kenneth Kraft, Gorve Press, NY, U.S.A., 1988.

TABLE OF CONTENTS

Volume One: Việt-Anh từ A đến B—Vietnamese-English from A to B

Volume Two: Việt-Anh Mẫu Tự C—Vietnamese-English Letter C

Volume Three: Việt-Anh từ D đến G—Vietnamese-English from D to G

Volume Four: Việt-Anh từ H đến K—Vietnamese-English from H to K

Volume Five: Việt-Anh từ L đến M—Vietnamese-English from L to M

Volume Six: Việt-Anh từ N đến P—Vietnamese-English from N to P

Volume Seven: Việt-Anh từ Q đến T—Vietnamese-English from Q to T

Volume Eight: Việt-Anh từ TH đến TO—Vietnamese-English from TH to TO

Volume Nine: Việt-Anh từ TR đến Y—Vietnamese-English from TR to Y

Volume Ten: Anh-Việt từ A đến I—English-Vietnamese from A to I

Volume Eleven: Anh-Việt từ J đến R—English-Vietnamese from J to R

Volume Twelve: Anh-Việt từ S đến Z—English-Vietnamese from S to Z

About The Author

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Zen and Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms, which later turned out to be a set of dictionary of six volumes. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he continued to composed a Dictionary of Zen and Buddhist Terms in 1986 and completed the first draft in 2014. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English, titled "English-Vietnamese Buddhist Dictionary," 10 volumes, "Basic Buddhist Doctrines," 8 volumes, "The Sorrowless Flowers," 3 volumes, "Zen in Life," one volume, "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children." Books will be published in a near future: 1) Zen in Buddhism, 2) Famous Zen Virtues in Vietnamese and English.

D

Da Bà: Yava (skt)—Một đơn vị đo lường tương đương với một phần 2.688.000—Barley—Barleycorn, a unit of measurement which is equivalent to the 2,688,000th part of a yojana.

Da Bà Lô Cát Đế: Avalokitesvara (skt)—See Quán Thế Âm.

Da Bọc Xương: Nothing but skin and bones.

Da Cầu Na Hoa Nhĩ Khắc Nhã: Yajnavalkya (skt)—Tên của một nhà triết học nổi danh Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ VIII trước tây lịch. Ông tin rằng cái ngã là ý thức duy nhất tuyệt đối. Theo ông thì cái ý thức duy nhất tuyệt đối này vượt lên trên sự đối lập của khách quan và chủ quan, do đó không liên hệ gì đến ngôn ngữ văn tự nữa—Name of an Indian famous philosopher in the eighth century B.C. He believed that the ego (self) was the only and absolute consciousness. According to him, this only and absolute consciousness is beyond the opposition of objective and subjective, and is therefore, no more language and words are involved.

Da Du Đà La: Yasodhara (skt)—Công chúa Da Du Đà La—Da Du Đà La, còn dịch là Da Tuất Đạt La, vợ của Thái tử Tất đạt đa trước khi Ngài xuất gia—The wife of Siddhartha Gautama before he left home.

Da Luật Sở Tài (1190-1244): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIII. Ông có pháp hiệu là Tràm Nhiên—Name of a Chinese layperson in the thirteenth century. His Buddhist name was Chan-Jan.

Da Xá: Yasas (skt)—Yasaskara (skt)—Có ba Tỳ Kheo mang cùng tên này: 1) Người thứ nhất là đệ tử thứ sáu của Đức Phật; 2) Người thứ nhì là đệ tử của Ngài A Nan; 3) Người thứ ba, sanh sau khi Đức Phật Thích nhập diệt chừng 100 năm, người đã khuyến khích vua A Dục xây 8 vạn bốn ngàn tháp Phật ở miền Bắc Ấn Độ, triệu tập 700 vị Thánh Tăng, và liên hệ đến việc kết tập kinh điển lần thứ hai—There were three persons of this same name: 1) The first person was the sixth disciple of the Buddha; 2) The second person was a disciple of Ananda; 3) The third person, who was born about 100 years after the Buddha's

nirvana, is said to encourage king Asoka to build 84,000 Buddha stupas in northern India, convene (summon) 700 arhat saints (monks), and play an important part in connection with the second synod.

Da Xá Đà: Yasoja (skt)—See Da Xá.

Da Xá Phạ Trụ (1704-1776): Ye-ses dpal-hbyor (tib)—Tên của một vị danh Tăng Tây Tạng vào thế kỷ thứ XVIII. Sư đến từ Thanh Hải, thuộc Trung Hoa—Name of a Tibetan famous monk in the eighteenth century. He came from Ch'ing-hai, in China.

Da Xá Quật Đa: Yasogupta (skt)—Tên của một vị danh Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI. Sư đến từ Thiên Trúc, là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Sư Xà Na Da Xá—Name of a famous Indian master in the sixth century. He came from India, and was one of the outstanding disciples of master Jnanayasa.

Da Xá Trưởng Lão: Yasha (skt)—Nhà sư Yasha người đã tố giác sư sãi Vaishali đã nhận vàng bạc, bất thời thực, cũng như uống rượu trong tự viện. Chính Yasha đã được sự ủng hộ của các sư trưởng lão trong việc kết tội các sư Vaishali trong kỳ đại hội lần hai vào khoảng năm 386 trước Tây lịch—A Buddhist monk, who accused Vaishali monks of accepting gold and silver from lay followers, taking food at the wrong time, and drinking alcohol in the temple, etc. He was the one who got support from other senior monks to convoke the second council in Vaishali around 386 B.C.

Đà Phạm Đạt Ma: Bhagavaddharma (skt)—Ca Phạn Đạt Ma—See Già Phạn Đạt Ma.

Đã: Hoang dã—The country—Wilderness—Wild—Rustic—Uncultivated—Rude.

Đã Bàn Tăng: Một vị du Tăng rày đây mai đó, không có nơi trụ xứ nhất định—A roaming monk without fixed abode.

Đã Bốc Thí: Cúng các âm hồn ngạ quỷ tại nhà mồ—To scatter offerings at the grave to satisfy hungry ghosts.

Đã Ca Minh: Srgala (skt)—See Dã Can.

Đã Can: Srgala (skt)—1) Một loài thú giống như chồn, hay kêu la về đêm: Jackal, or an animal resembling a fox which cries at night; 2) Trong Phật giáo, đây là người chưa đạt đạo mà đi dạy chân lý của đạo: In Buddhism, this is an unenlightened person who tries to teach the truth

of the Way

Dã Can Minh: Một loài thú giống như chồn, hay kêu la về đêm. Trong Phật giáo, từ này có nghĩa là giáo pháp của tà đạo—Jackal, or an animal resembling a fox which cries at night. In Buddhism, the term means a heterodox way or doctrine.

Dã Dượi: Vishada (skt)—Tired—Worn out—Một mỏi và chán nản, một trong những chướng ngại trên đường giác ngộ—Tiredness and boredom, one of the obstacles on the path to enlightenment.

Dã Độc: To neutralize (counteract) a poison.

Dã Hồ: Một loại chồn hoang—A wild fox.

Dã Hồ Diên Thóa: Đàm dãi của loài chồn hoang. Từ có nghĩa là vị thiền sư chỉ nói được những không làm và không thực hiện được—Sputum of a wild fox. In Zen, the term means a Zen master who is able to speak, but not able to do and to achieve.

Dã Hồ Thiền: Thiền gia coi thiền ngoại đạo là “Dã Hồ Thiền”—Wild-fox meditators, i.e. non-Buddhist ascetics, heterodoxy in general.

Dã Hồ Tinh: Yako-Zei (jap)—Ghost of a wild fox—Một loại chồn hoang ranh ma—An artful (sly) wild fox—See Dã Can Minh.

Dã Hồ Tinh Kiến Giải: Kiến giải của loại chồn hoang ranh ma—Understanding of an artful (sly) wild fox—See Dã Can Minh.

Dã Hồ Tinh Mị: Một loại chồn hoang ranh ma—An artful (sly) wild fox—See Dã Can Minh.

Dã Khai (1852-1922): Tên của một vị Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived during the Ch'ing dynasty.

Dã Lâm Thiền: Thiền định nơi rừng núi hoang dã—Meditation in the wilderness of the forest.

Dã Mã Vô Cương: Ngựa hoang mà không có dây cương, ý nói tâm ý nhảy nhót loạn động, chạy lung tung như con ngựa hoang không có dây cương vậy—An unharnessed wild horse, i.e., the mind is uncontrollable like a wild horse.

Dã Ngan Già Lam: Hamsa-samgharama (skt)—Wild goose monastery—See Hồ Sa Già Lam.

Dã Thọ Bì Đà: Một trong bốn bộ Kinh Vệ Đà—One of the four Vedas.

Dã Thố Diệu Xương (1916-?): Tên của một học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông đặc biệt nghiên cứu về Phật giáo tại Ấn Độ và

Tây Tạng—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He especially studied in Buddhism in India and Tibet.

Dã Thố Hình Thần: Sasi (skt)—The spirit with marks or form like a hare.

Dã Thượng Tuấn Tĩnh (1907-?): Tên của một học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Đại Cốc, và là giảng sư của đại học Koyasan. Ông dành hết thì giờ của mình để nghiên cứu về Duy Thức Học của ngài Thế Thân—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Otani University, and later became the professor of Koyasan University. He invested all his times to study in Vansubandhu's Theory of Mind-Only.

Dã Trạch Tĩnh Chứng (1908-?): Tên của một học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông là chủ biên tạp chí Trung Hoa Phật Giáo Sử Học—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He was the chief editor of Chinese History of Buddhology magazine.

Dã Uyển Tịnh Xá: Isipatanarama (skt)—Một trong sáu tịnh xá nổi tiếng ở Ấn Độ thời đức Phật—One of the six best-known viharas in India during Sakyamuni time.

Đạ: Ban đêm—Night.

Đạ Bán: Madhyama-yama (skt)—Nửa đêm—Midnight.

Đạ Bán Chính Minh, Thiên Hiếu Bất Lộ: Nửa đêm thì sáng tỏ, đến sáng lại mờ tối. Thiền dùng từ này để chỉ hạng phàm phu đang lúc tối vẫn có sáng, nên đừng chán nản trong tu tập, vì bất cứ ai cũng có thể có lúc bừng lên giác ngộ—Bright at night, but dark on day time. Zen uses this term to indicate that an ordinary person should never get discouraged because any one can burst out to an enlightened moment at any time.

Đạ Đường Thủy: Ao ban đêm chỉ có nước, chứ không có sinh vật, mà người ngu cứ tát nước bắt cá. Thiền dùng từ này để chỉ người ngu không phân biệt được chân giả, vì vậy mà họ chỉ phí thời gian và công sức giỡn chơi với ngữ cú. Thí dụ thứ 7 của Bích Nham Lục, có một vị Tăng hỏi Pháp Nhãn: "Huệ Siêu xin hỏi Hòa Thượng thế nào là Phật?" Pháp Nhãn đáp: "Ông là Huệ Siêu." Loại công án này, người cửu tham một phen nghe cử liền biết chỗ rơi. Tông Pháp Nhãn gọi đó là "Tiển phong tương trú" (tên nhọn chổi nhau). Chẳng

dùng ngũ vị quân thân, tứ liệu giản, chỉ luận tiến phong tương trú là gia phong của tông Pháp Nhãn. Như thế, dưới câu liền đó thấu được, nếu nhằm dưới câu suy nghĩ dò tìm chẳng ra. Tuy nhiên, công án này đã gây khá nhiều tranh luận khắp nơi, khởi hiểu theo tình giải chẳng ít. Họ không biết cổ nhân phạm buông ra một lời, nửa câu đều như chọi đá nháng lửa, làn điện xẹt, thẳng đó vạch ra con đường chánh. Người đời sau chỉ chạy theo ngôn cú để khởi tình giải, rốt cuộc chỉ như kẻ ngu tát nước sông Đờng bằng gạo mà thôi. Bài tụng dưới đây của Tuyết Đậu Trùng Hiển làm sáng tỏ vấn đề một cách chính xác:

"Giang quốc xuân phong suy bất khởi
 Chá cô đề tại thâm hoa lý
 Tam cấp lãng cao ngư hóa long
 Si nhân du hồ hạ đờng thủy."
 (Giang quốc gió xuân đùa chẳng dậy
 Vườn hoa rậm rạp chá cô hót
 Ba cấp sóng cao cá hóa rồng
 Sông Đờng kẻ ngu tát bằng gạo).

Kỳ thật, Tuyết Đậu là một bậc tác gia, ở chỗ khó gặm khó nhấm, khó thấu, khó thấy, từng mảnh mờ mịt, mà ngài tụng ra cho người thấy, quả là kỳ đặc. Tuyết Đậu nắm được chìa khóa cửa của Pháp Nhãn, lại biết chỗ rơi của Huệ Siêu. Vì thế ngài làm bài tụng này vì ngài e rằng người đời sau chỉ nhằm dưới ngôn cú của Pháp Nhãn mà khởi giải hội—To drain the pond at night to catch fish. Zen uses the term to indicate that ignorant people cannot distinguish the differences between true and false, so they only waste their time and effort to play with words and speeches. In example 7 of the Pi-Yen-Lu, a monk named Hui-chao asked Fa-yen, "Hui Chao asks the Teacher, what is Buddha?" Fa-yen said, "You are Hui-chao." With this kind of public case, those who have practiced for a long time know where it comes down as soon as it's brought up. In the Fa-yen succession this is called "arrowpoints meeting." They don't employ the five positions of prince and minister, or the four propositions; they simply talk of arrowpoints meeting. The style of Fa-yen's family is like this; one word falls and you see and immediately directly penetrate. But if you ponder over the words, to the end you will search without finding. Nevertheless, people from all over who deliberate over this public case are many, and those who

make intellectual interpretations to understand it are not few. They do not realize that whenever the Ancients handed down a word or half a phrase, it was like sparks struck from flint, like a flash of lightning, directly opening up a single straight path. People of later time just went to the words to make up interpretations; eventually they are like foolish people who try to scoop out the evening pond water. Zen master Hsueh Tou subsequently versified it with unmistakable clarity in the following verse:

"In the river country the spring wind isn't blowing;
 Deep within the flowers partridges are calling.
 All the three-tiered Dragon Gate,
 where the waves are high,
 Yet fools still go on scooping out
 the evening pond water."

In fact, Zen master Hsueh Tou is an adept, where the Ancients are hard to gnaw on and hard to chew, hard to penetrate and hard to see, an impenetrable riddle, he produces it in verse to let people see. He is indeed extraordinary. Hsueh Tou knew Fa-yen's key device, and he also knew where Hui-ch'ao was at. So he made this verse because he feared that people in the future would turn to Fa-yen's words and mistakenly conceive an understanding—See Huệ Siêu Vấn Phật.

Dạ Hành: Night trip (journey).

Dạ Ma: Yama (skt)—See Diêm Ma Thiên.

Dạ Ma Giới: Yamaloka (skt)—See Diêm Ma Thiên.

Dạ Ma Lô Ca: Yamaloka (skt)—Dạ Ma Lư Ca—Cõi thế giới của Diêm Ma Vương—The realm of Yama, the third devaloka.

Dạ Ma Lư Ca: Yamaloka (skt)—See Dạ Ma Lô Ca.

Dạ Ma Sứ: Sứ giả của Diêm Vương—The messengers of Yama King.

Dạ Ma Thiên: Suyama (skt)—Yama deva (skt)—Heaven of the Yama—Tu Dạ Ma—Tô Dạ Ma Thiên—Thời Phân—Thiện Thời Phân—Dạ Ma Thiên là cõi trời diệt khổ của hội chúng Thiên Dạ Ma. Dạ Ma Thiên là cõi trời dục giới thứ ba, được giải thích như là nơi luôn có thời gian và mùa màng lương hảo—Yama is the heaven that destroys pains, the realm of the Yama gods. The third devaloka, interpreted as the place where the times, or seasons, are always good.

Dạ Ma Thiên Vương: Kings of Heavens of the Suyama—Chư Thiên Vương này đều siêng năng tu tập căn lành rộng lớn, thường có lòng hỷ túc (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently cultivated great roots of goodness, and their minds were always joyful and content.

Dạ Ma Vương Sảnh: Sảnh đường của Diêm Vương, nơi phán quyết tội nhân—Yama's judgment hall.

Dạ Mẫu Na: Yamuna (skt)—Sông Dạ Mẫu Na ở vùng bắc Ấn Độ—The River Jumna in northern India.

Dạ Mi: Yami (skt)—Diêm Ma nữ—Em gái của Diêm la chuyên hình phạt những nữ tội nhân trong địa ngục—Yama's sister, rules over female inhabitants in the hells.

Dạ Minh Châu: Precious stone shining brightly at night.

Dạ Nhu Phệ Đà Kinh: Yajur-veda (skt)—Dạ Thù—Tế Tự Vệ Đà—Nghỉ thức tế lễ Vệ Đà của Bà La Môn giáo. Tế Tự Vệ Đà (những bài nghi thức tế lễ)—Collection of rituals for ceremonies of Veda. The sacrificial veda of the Brahmins; the liturgy associated with Brahmanical sacrificial services.

Dạ Tha Bạt: Yathavat (skt)—1) Thích hợp: Suitably; 2) Chính xác: Exactly; 3) Rắn chắc: Solid; 4) Thực sự: Really.

Dạ Thời Thiền: Yaza (jap)—Evening meditation session—Thời tọa thiền trước lúc đi ngủ, thường vào khoảng 9 giờ tối—Sitting meditation done before the bedtime in the monastery, which would be around 9:00 pm.

Dạ Thù: Yajurveda (skt)—Nghỉ thức tế lễ Vệ Đà của Bà La Môn giáo. Tế Tự Vệ Đà (những bài nghi thức tế lễ)—Collection of rituals for ceremonies of Veda. The sacrificial veda of the Brahmins; the liturgy associated with Brahmanical sacrificial services.

Dạ Tọa: Thời tọa thiền ban đêm sau 9 giờ, là giờ ngủ trong các thiền viện—Meditation done after 9:00 PM, the usual bedtime hour in the Zen monastery.

Dạ Tọa Tham: Evening meditation—Cuộc tham vấn trước buổi thiền tọa đầu hôm—Preceding instruction by the abbot before the evening meditation at a monastery.

Dạ Xoa: Yaksha (skt)—Yakkha (p)—Demons—Devils—Dống Kiện—Thiếp Tật—Một loại chúng sanh sống dưới đất, trong không gian, trên lưng chừng trời, hay trong rừng. Chúng được phú cho những lực siêu nhiên, có khi có lợi, nhưng nhiều khi ác độc và bạo động—A class of beings who live in the earth, air, lower heavens, and forests. They are endowed with supernatural powers and are sometimes beneficent, but sometimes malignant and violent.

Dạ Xoa Nữ: Yakkhini (p)—Yaksi (skt)—Female demons—Female devils—See Dạ Xoa.

Dạ Xoa Vương: King of yakshas—Các Dạ Xoa Vương này đều siêng thủ hộ tất cả chúng sanh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all strived to guard and protect all living beings.

Dài Dòng Văn Tự: Wordy—Lengthy.

Dạng Thức Thực Tại Luận: Treatise on the Modal View of Reality.

Danh: Nama (skt)—Name—Noun—Term—Tên gọi các tướng hay hiện tượng: Danh không phải là những cái gì thực, chúng chỉ là tượng trưng giả lập, chúng không đáng kể để cho người ta chấp vào như là những thực tính. Danh hay tâm; tâm, theo nguyên nghĩa, là cái hướng đến đối tượng hay cái làm cho những cái khác hướng đến chúng. Đây là một từ để chỉ mọi hiện tượng của tâm. Danh (name) có tính cách tâm lý đối chọi với thể chất.

Naman bao gồm bốn trong năm uẩn tạo thành kinh nghiệm cá nhân là tri giác, ý thức, khái niệm, và nhận thức (uẩn thứ năm là hình thức bên ngoài hay tính thể chất)—Names are not real things, they are merely symbolical, they are not worth getting attached to as realities. All phenomena or objects of the mind. All mental processes (feelings, perceptions, mental formations). Name, refers to psychological as opposed to the physical. Naman includes the four skandhas of feeling, perception, mental formations, and consciousness (the last aggregate is corporeality)—See Ngũ Uẩn.

Danh Bất Hư Truyền: Tiếng đồn không sai—Fame is not falsely propagated—Reputation is well deserved.

Danh Biệt Nghĩa Thông: Khác tên nhưng cùng nghĩa—Different in name but of the same meaning.

Danh Bút: Famous writer.

Danh Chánh Ngôn Thuận: Danh chánh có thể giúp cho người ta ăn nói suôn sẻ—Just cause can help a man speak convincingly.

Danh Cú: Lời và câu—Word and phrase.

Danh Cường Lợi Tỏa: Danh là sợi dây trói buộc, còn lợi là cái khóa bó chặt người—Reputation is like a chain and gains are a padlock that one is tethered by them.

Danh Dục: Desires for fame—Lòng ham muốn về tiếng tăm và địa vị, một trong năm thứ tham dục—Cravings for fame, one of the five desires—See Ngũ Dục.

Danh Dự: Honor—Honorary.

Danh Đức: A notable virtue.

Danh Đức Tây Đường: Trong các nghi lễ, những vị danh đức này sẽ ngồi bên phải vị trụ trì—Notable virtues on the west wing. In ceremonies, these notable monks will sit on the right side of the abbot.

Danh Đức Thủ Tọa: Vị thủ tọa danh dự—An honorable president of a monastery.

Danh Giả: Names are unreal—Cái tên của chữ pháp đều không thật (Danh nương vào ý tưởng mà có chữ không có tự tánh), một trong tam giả, tên tự nó không có thật—Name unreal, one of the three unrealities—See Tam Giả.

Danh Giáo: Giáo thuyết bằng lời—Verbal teaching—Ngôn từ không thể diễn đạt chân lý một cách đầy đủ vì chân lý vượt lên trên danh giáo. Mặc dầu không thể nói bằng lời, ngay cả một vị Thiền sư chính thống cũng không thể lặng thinh mà phải cố gắng nói một cái gì đó để dẫn dắt đệ tử của mình—Language does not adequately describe reality because the real truth is beyond verbal teaching. Although it cannot really be verbalized, even an orthodox Zen master cannot remain silent but attempts to say something to guide his disciples.

Danh Hiền: Famous sage.

Danh Hiệu: 1) Tên: Samabhidha (skt)—Name; 2) Tước hiệu: Namadheya (skt)—An appellation, a title or a name.

Danh Hiệu Bất Tư Nghì: Danh hiệu của các đức Như Lai là bất khả tư nghì—Appellation (title or a name) of Buddhas are inconceivable.

Danh Lam: Những ngôi chùa nổi tiếng—Famous temples.

Danh Lam Cổ Tự Việt Nam: Theo Việt Nam Danh Lam Cổ Tự của Võ Văn Tường, trên toàn quốc Việt Nam từ Bắc chí Nam có 247 ngôi danh lam cổ tự. Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Minh Châu đã viết trong lời giới thiệu: “Một đặc trưng nổi bật của kiến trúc Phật Giáo Việt Nam là không có những công trình lớn lao đồ sộ, trái lại, các chùa tháp đều có tầm cỡ trung bình, nhưng xinh xắn, nhẹ nhàng, thậm chí có khi nhỏ bằng như những am cốc của các vị ẩn sĩ độc cư. Chùa không lớn nhưng chùa rất nhiều, điều này tưởng cũng có thể nói lên một khía cạnh tích cực của tâm lý người Việt, và chính vì thế mà khắp giang sơn hầu như được tô điểm bằng cái tinh thần thanh tịnh, hiền hòa của đạo lý Đức Thích Ca.”—According to Vo Van Tuong in Vietnam’s Famous Ancient Pagodas, there are two hundred forty-seven ancient pagodas in Viet Nam from North to South. Most Venerable Doctor Thich Minh Chau wrote in the Preface: “A remarkable characteristic of Vietnamese Buddhist architecture is that there are not any gigantic, magnificent construction. Instead, there are pagodas and stupas, moderate in shape, pretty and refined in style, and even little in structure like the huts of the recluses secluding from the world. Vietnam’s pagodas are diminutive but abundant. This probably relates to an active aspect of Vietnamese psychology. Therefore, the whole country is decorated with the pure, gentle spirit of sakyamuni Budha’s Teaching”

Danh Lợi: Fame and wealth—Fame and gain—Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng danh lợi thuộc về đạo ma quân thứ chín. Khi thực hành thâm sâu thì tác phong và tư cách cư xử của hành giả được cải thiện. Bạn trở nên khâm kính và khuôn mẫu. Có thể bạn bắt đầu chia sẻ giáo pháp với người khác, hay kinh nghiệm giáo pháp của bạn sẽ hiển lộ ra ngoài, có lẽ sự trình bày giáo pháp rõ ràng của bạn. Người ta có thể có lòng tin sâu xa nơi bạn và có thể mang đến cho bạn quà tặng và lợi lộc. Tiếng đồn về bạn có thể lan xa rằng bạn là người đặc đạo, rằng bạn ban bố những giáo pháp vĩ đại. Vào thời điểm này, bạn dễ dàng bị đạo ma quân thứ chín đánh gục. Những lời tán dương và cử chỉ kính trọng của mọi người đối với bạn sẽ in sâu vào tâm bạn. Bạn có thể bắt đầu tìm cách nhận được quà tặng, lợi lộc nhiều hơn và quý hơn ở các tín đồ một cách kín đáo, tinh tế hay thô thiển.

Bạn có thể quyết định rằng mình đáng được nổi danh vì mình thực sự cao cả hơn người khác. Tham vọng bất chánh có thể vượt qua khỏi lòng thành muốn giúp đỡ người khác, dạy dỗ hay chia sẻ những hiểu biết của mình trong tu tập. Có thể bạn thật sự mong muốn chia sẻ cho người khác những thành quả mà bạn đã gặt hái được trong lúc tu tập, nhưng sự phục vụ vị tha này bị tánh tự kiêu và lòng ước muốn được đền bù xứng đáng những gì mình đã bỏ ra. Có thể bạn suy nghĩ: “Ô, mình thật vĩ đại. Không biết có ai được như mình hay không. Mình bây giờ là hình ảnh quen thuộc đáng yêu của mọi người. Mình có thể yêu cầu Phật tử xây cho mình một ngôi chùa mới.” Thường thì đạo ma quân thứ chín tấn công hành giả nào đã đạt được kết quả tốt trong thiền tập. Tuy nhiên, đạo ma quân này có thể tấn công bất cứ người nào. Hành giả có thể cảm thấy tự hào về sự tu tập của mình và ước muốn được mọi người thừa nhận mình là một thiền sư vĩ đại. Một hành giả có một hay hai sự chứng nghiệm lý thú, nhưng không thâm sâu rất dễ bị tự đánh lừa về những thành đạt của mình. Vị ấy có thể trở nên quá tự tin. Vị ấy vội vàng muốn bước nhanh lên diễn đài Phật giáo để dạy dỗ người khác, làm thế vị ấy trở thành đối tượng của sự tán thán ngợi khen. Vị ấy có thể sẽ dạy thiền không theo đúng giáo pháp, cũng không do tu tập thâm sâu mà có. Những người như vậy sẽ làm hại học trò nhiều hơn là mang lại lợi lạc cho họ. Muốn thắng đạo ma quân thứ chín này, động cơ đằng sau sự nỗ lực của hành giả phải là thành thật. nếu bạn bắt đầu hành thiền với mục đích được lợi lộc, kính trọng hay danh tiếng, thì bạn sẽ không tiến bộ chút nào. Bạn sẽ gặt hái được nhiều lợi ích nếu bạn thường xuyên thẩm xét lại động cơ thúc đẩy việc hành thiền của chính mình, nhưng về sau lại đầu hàng tham ái để được lợi lộc, thì bạn sẽ trở thành nhiễm ô và chệnh mảng. Người bị nhiễm ô và chệnh mảng sẽ tiếp tục cuộc sống bất an và đầy đau khổ—Zen practitioners should always remember that fame and gain (gain, praise, honor and underserved fame) belong to the the ninth army of Mara. When you attain some depth of practice, your manner and behavior will improve. You will become venerable and impressive. You may even start to share the Dharma with others, or your experience of the Dharma may manifest outwardly in another way, perhaps in clear

expositions of the scriptures. People may feel deep faith in you and may bring you gifts and donations. Word may spread that you are an enlightened person, that you give great Dharma discourses. At this point, it would be easy for you to succumb the ninth army of Mara. The honor and respect these people direct toward you could go to your head. You might begin to subtly or overtly try to extract bigger and better donations from your followers. You might decide that you deserve renown because you really are superior to other people. Or, insincere ambition might supplant a genuine wish to help others as your motivation for teaching, for sharing whatever wisdom you have reached in your own practice. Your reflections might run as follows: “Oh, I’m pretty great. I’m popular with many people. I wonder if anyone else is as great as I am. Can I get my devotees to build me a new temple?” Usually the ninth mara attacks practitioners who have good result in meditation. However, wish for gain can attack any ordinary practitioner. One might feel proud of one’s practice and begins wishing to be acknowledged as a great practitioner. A practitioner who has had an interesting experience or two, but little depth, can become overconfident. He or she may quickly want to step out onto the Dharma scene and teach other people, thus becoming the object of admiration and praise. Such person will teach meditation that may not be in accordance with the texts, nor with deep practical experience. They may actually harm their students. To vanquish the ninth mara, the motivation behind your effort must be sincere. If you begin practicing only with the hope of getting donations, reverence, or fame, you will never make any progress. Frequent re-examination of motives can be very helpful. If you make genuine, sincere progress and later succumb to greed for gain, you will become intoxicated and negligent. It is said that a person who is intoxicated and negligent will continue a life of peacelessness and be overcome by much suffering.

Danh Mạc: Gọi tên: To call out the names—Mô tả: To express.

Danh Mạng Căn: See Danh Mệnh Căn.

Danh Mệnh Căn: Nama-jivitindriya (skt)—Sinh lực của khả năng tinh thần—Vital power of mental

faculties.

Danh Mô: See Danh Mạc.

Danh Mục: Tên gọi các số mục—Nomenclature.

Danh Nghĩa Bất Ly: Name and meaning are not apart or differing.

Danh Nghĩa Đại Tập: Maha-vyutpatti (skt)—Great Collection of name and meaning.

Danh Nghĩa Minh Đăng: Abhidhanappadipika (p)—Name of a sutra.

Danh Ngôn: Famous words.

Danh Ngôn Chung Tử: Verbal expression seeds—Bổn hữu chủng tử—Chủng tử lời nói—Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác—Good or evil seeds produce good or evil deeds. Seed which causes moral action.

Danh Ngôn Tập Khí: Lực của ngôn từ—Karmic impressions of terms and words.

Danh Pháp: Tên gọi các số mục—Nomenclature.

Danh Phẩm: Tác phẩm văn chương nổi tiếng—Famous literary work.

Danh Phận: Honour and position.

Danh Quán Đảnh: Name-empowerment initiation.

Danh Quang Phật: Yasaprabhasa-Buddha (skt)—Famous Light Buddha.

Danh Sắc: Namarupa (skt)—Name and form—Danh sắc (tinh thần và thân thể)—Mind and body—Mentality and corporeality—Name and form—Mentality and corporeality—Mind and matter—Danh sắc, thể chất và tâm thần hay tên gọi và hình thể hay vật lý và tâm lý. Đây là kết quả của ý thức, là uẩn thứ nhất của ngũ uẩn, và mắc thứ tư của thập nhị nhân duyên. Danh (gồm thọ, tưởng, hành, thức) và sắc đều không thật, nhưng lại có khả năng khởi lên phiền não—Name and form or mind and body (mental and physical energies). This is the result of the consciousness which stands for the first skandha, and the fourth link in the chain of conditioned arising. Name (feeling, perception, volition, and consciousness) and form both are unreal and give rise to delusion.

Danh Sĩ Châu Tục Chi: Famed Scholar Tsu-Ji.

Danh Sĩ Lôi Thứ Tôn: Famed Scholar Lui-Tsi-Tsun.

Danh Sĩ Lưu Di Dân: Famed Scholar Liu-Yi-Ming.

Danh Sĩ Tôn Bính: Famed Scholar Tsun Bing.

Danh Sĩ Vương Dã: Famed Scholar Wang-Ye.

Danh Sĩ Vương Thuyên: Famed Scholar Wang Hsuan.

Danh Sơn: Ngọn núi nổi tiếng trong Phật giáo (Ngũ Đài Sơn)—A famous mountain in Buddhism (Wu-Tai Shan)—See Ngũ Đài Sơn.

Danh Sư: Famous teacher.

Danh Tăng: Một vị Tăng nổi tiếng—A famous monk.

Danh Tăng Truyện: Ming (Gao) Seng Chuan—Biographies of Eminent Monks—Stories of Eminent monks—See Cao Tăng Truyện.

Danh Thanh: Danh tiếng—Fame.

Danh Thân: Nama-kaya (skt)—Bodies of nouns—Danh thân là những yếu tố không có thực thể của thân—Namkaya means immaterial factors of the body.

Danh Thể: Cái dùng để gọi cái thể—Name and embodiment, the identity of name and substance.

Danh Thể Bất Nhị: Tên gọi và bản thể không hai—Name and substance are not two (are not different).

Danh Thiên: Famous rulers on earth—Thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người—One of the four kinds of devas.

Danh Tự: Myoji (jap)—Name and description.

Danh Tự Bình Đẳng: Sameness in letters—Bình đẳng về chữ nghĩa là danh hiệu Phật được nêu như nhau cho hết thủy chư Như Lai, không có sự phân biệt nào trong chư vị trong phạm vi của chữ PHẬT—“Sameness in letters” means that the title Buddha is equally given to all Tathagatas, no distinction being made among them as far as these letter BUDDHA go—See Tứ Bình Đẳng.

Danh Tự Bồ Tát: A nominal bodhisattva.

Danh Tự Giả Thiết: Qui ước ngôn từ—Verbal convention.

Danh Tự Sa Di: Sa Di ở tuổi 20 hay lớn hơn (tuổi có thể trở thành Tỳ Kheo)—A novice with the age of 20 or over (one of an age to be a monk).

Danh Tự Tức Phật: The apprehension of terms—Danh Tự Tức Phật là từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật. Đây cũng là giai đoạn thứ nhì trong sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt

Giáo—The apprehension of terms. This is the first step in practical advance that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha. This is also the second of the six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—See Lục Tức Phật.

Danh Tự Tỳ Khưu: A monk in name but not in reality.

Danh Tướng: Một trong ngũ pháp, mọi sự vật đều có danh có tướng—Name and appearance (name and form). One of the five laws or categories, everything has a name and an appearance (visible appearance)—See Ngũ Pháp.

Danh Tướng Như Lai: Sakiketu (skt)—Name-and-Appearance Tathagata—Theo lời thọ ký của đức Phật, ngài Tu Bồ Đề sẽ thành Phật trong tương lai với danh hiệu "Danh Tướng Như Lai" trong cõi Bảo Sanh thế giới thời Hữu Bảo Kiếp—According to the Buddha's prediction, Subhuti will become a Buddha in the future with the name of "Name and Appearance Tathagata" in the Ratnasambhava during the kalpa of Ratnavabhasa.

Danh Uẩn: Nama-skandha (skt)—Nama-khandha (p)—Một nhóm những hiện tượng tinh thần—Group of mental phenomena.

Danh Văn: Danh tiếng—Fame—Renown—Vinh hay danh văn (tiếng tốt hay vinh dự)—See Bát Phong.

Danh Văn Lợi Dưỡng: Fame and wealth.

Danh Văn Phật: Yasa Buddha (skt)—Well-known Buddha.

Danh Văn Quang Phật: Yasaprabha-Buddha—Well-known Light Buddha.

Danh Vi: Tên là—Its name is.

Danh Xưng Phổ Văn Thân: Universal Renown Deity (Spirit).

Danh Xưng Thượng: Born of Splendor.

Dao Tân: Kusi (skt)—Kucha (skt)—See Quy Tư.

Dao Tân Triều: Yao-Ch'in Dynasty.

Đắt: To guide—To conduct—To lead—To bring someone by the hand.

Dâm: Dâm dục—Adultery—Fornication—Lascivious—Lewd—Licentious talk—Sexual misconduct—Sexual passion—Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về

sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever.

Dâm Bôn: To commit adultery.

Dâm Dục: Ham muốn sắc dục—Desire for sex—Lustful—Debauched—Sexual desire—Sexual passion.

Dâm Dục Bệnh: Bệnh (tâm thần) gây ra bởi sự ham muốn sắc dục—The (spiritual) disease caused by sexual passion.

Dâm Dục Hỏa: Lửa của sự ham muốn về sắc dục—The fire or the burning of sexual desire.

Dâm Giới: Giới cấm dâm dục, một trong mười trọng giới của Hiển Giáo trong Kinh Phạm Võng—The commandments against adultery, one of the ten major commandments or precepts in the Brahma Net Sutra.

Dâm Hỏa: Lửa của sự ham muốn sắc dục—The fire of sexual passion—See Dâm Dục Hỏa.

Dâm La Võng: Lưới ham muốn sắc dục—The net of sexual desire.

Dâm Loạn: Incest.

Dâm Ngữ: Sambhappalapo (p)—Vô Nghĩa Ngữ—Tạp Uế Ngữ—Insignificant speech—Lustful words—Meaningless words—Ungrateful words.

Dâm Nộ Si: See Nhiễm Khuể Si.

Dâm Ô: Obscene—Lewd.

Dâm Tập Nhân: Habits of lust—Habit of sexual desire—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Dâm Tập Nhân như sau: "Dâm dục phát triển thành thói quen vì sự giao hợp trong đó hai người âu yếm nhau và phát sanh sức nóng kích thích sự ham muốn. Chuyện này cũng giống như việc chà xát hai tay với nhau." Đức Phật dạy: "Dâm tập giao tiếp, phát ra từ nơi cọ xát mãi không thôi. Như vậy nên lúc chết thấy có lửa sáng, trong đó phát động. Ví dụ như người lấy tay cọ xát nhau thấy có hơi nóng. Hai cái tập nương nhau khởi, nên có việc giường sắt trụ đồng."

Cho nên mười phương các Đức Phật nói dâm là lửa dục. Bồ Tát thấy sự dâm dục như tránh hầm lửa.”—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of sexual desire as follows: “Lust grows into a habit because of sexual intercourse in which two people caress each other thereby producing heat that in turn stimulates desire. This is like the heat caused by rubbing the hands together.” The Buddha taught: “Habits of lust and reciprocal interactions which give rise to mutual rubbing. When this rubbing continues without cease, it produces a tremendous raging fire within which movement occurs, just as warmth arises between a person’s hands when he rubs them together. Because these two habits set each other ablaze, there come into being the iron bed, the copper pillar, and other such experiences. Therefore, Thus Come Ones of the ten directions look upon the practice of lust and name it the ‘fire of desire.’ Bodhisattvas avoid desire as they would a fiery pit.”

Dâm Thang: Mễ Thang—Cháo nấu bằng gạo—A kind of rice soup, or gruel.

Dâm Thụy: Dáng ngủ nằm sấp—To sleep with face downward.

Dâm Ý: Dutthullam (p)—Desire for sex—Ham muốn sắc dục.

Dẫn: To lead—To bring in or on—To conduct—To stretch—To draw.

Dẫn Chánh: See Dẫn Chánh Vương.

Dẫn Chánh Vương: Satavahana (skt)—Bảo Hành Vương—Sa Đa Bà Ha Vương—Tên của một vị vua ở miền nam Ấn Độ, người bảo trợ cho ngài Long Thọ truyền bá Phật giáo Đại thừa—Name of an Indian king in southern India who sponsored Nagarjuna to spread Mahayana Buddhism.

Dẫn Đạo: Parinayaka (skt)—Guiding One—1) Đưa người vào chân lý: To lead people into Buddha-truth; 2) Dẫn dắt linh hồn người chết về thế giới khác: A phrase used at funerals implying the leading of the dead soul to the other world, possibly arising from setting alight the funeral pyre; 3) Dẫn đường cho ai, lời Phật dạy đã dẫn đạo chúng sanh đến tình yêu và hòa bình chân chính—Guide someone, the Buddha’s teaching has guided sentient beings to true love and peace.

Dẫn Đạo Thù Thắng: Khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành—Superior ability to lead people to the practice of His Teaching.

Dẫn Hóa: To initiate and instruct.

Dẫn Nghiệp: Dẫn nhân—Tổng báo nghiệp, hay nghiệp chủ yếu dẫn đến quả báo phải tái sanh vào cõi nào, trời, người, hay súc sanh, vân vân—The principle or integral direction of karma, which determines types of reincarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.

Dẫn Nhân: Principle or integral direction of karma—See Dẫn Nghiệp.

Dẫn Nhập: To introduce—To initiate.

Dẫn Nhiếp: To accept—To receive—Tiếp dẫn—Trong lời nguyện thứ 19 của Phật A Di Đà, Ngài nguyện sẽ tiếp dẫn những ai gọi đến hồng danh Ngài—To welcome (as a Buddha does on who call on him as stated in the nineteenth vow of Amitabha).

Dẫn Phát Môn Trí: Trí biết được con đường đi đến giác ngộ—Cognition of the gate to full enlightenment.

Dẫn Quả: Giai đoạn quả báo thưởng phạt tổng báo, ngược lại với biệt báo—The general stage of fruition, such as reward or punishment in the genus, as contrasted with the differentiated species or stages, such as for each organ or variety of condition.

Dẫn Tiếp: Dẫn dắt, tiếp nhận và cứu độ (Tịnh Độ)—Guidance, welcoming and saving (Pure Land).

Dẫn Tòa: See Dẫn Tọa.

Dẫn Tọa: Từ ngữ dùng để chỉ người dẫn ai lên tòa để thuyết pháp trong thiền lâm—A phrase used by one who ushers a preacher into a “pulpit” to expound the law.

Dẫn Tới Khổ Đau Không Tránh Được: To lead to inevitable sufferings.

Dẫn Tuyệt Hữu Vô: Vượt khỏi kiến giải của Hữu và Vô—To lead to annihilate (to exterminate) both existence and non-existence—To go beyond the views and understanding of both existence and non-existence.

Dẫn Xuất Phật Tính: Phật tánh được phát triển do tu hành đúng theo chánh pháp. Đây là một trong ba loại Phật tánh—The Buddha’s nature developed by the right discipline (the Buddha-nature in all the living to be developed by proper

processes). This is one of the three kinds of Buddha-nature—See Tam Phật Tánh.

Dâng Cúng: Balidanam (skt)—Giving offering—Bố thí.

Dâng Hoa: To offer flowers.

Dâng Hương: To offer incense.

Dâng Y: To offer monk robes.

Dâng Y Cà Sa: To offer monk robes.

Dật: 1) Dâm dật: Lustful; 2) Dễ chịu: To be at ease; 3) Phóng dật: To get away from, indulgence.

Dật Dục: Sensual.

Dật Đa: Ajita (skt): Ajeyya (p)—A Chế Đa—A Dật Đa (Vô năng thắng)—Invincible—Irresistible—Not conquered—Unsubdued—Unsurpassed—Không bị chế ngự—Không bị khuất phục—Tên của Phật Di Lặc hay của một vị Phật tương lai—Name of Maitreya or a future Buddha.

Dật Nhiên Tính Dung: Tên của một vị danh Tăng kiêm họa sĩ Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644). Sư nổi tiếng về vẽ tranh tượng Phật. Năm 1645, vì tránh nạn chiến tranh nên Sư sang Nagasaki, Nhật Bản để hoằng pháp—Name of a Chinese Buddhist monk and a famous painter in the Ming dynasty. He was famous in painting images of the Buddha. In 1645, while fleeing the war in China, he came to Nagasaki in Japan to spread the Buddha-dharma.

Dâu: Tên của một ngôi chùa trong quận Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt Nam—Name of a temple in Thuận Thành district, Hà Bắc province, North Vietnam.

Dấu Chân: Hoof—Footprint—footmark—Footstep—Imprint of the foot.

Dấu Hiệu Vãng Sanh Về Đâu: Signs of places of rebirth—See Những Điểm Nóng Tối Hậu, and Sanh Về Cõi Nào?

Dấu Tích: Trace—Vestige.

Dấu Tích Chứng Đắc: Goseki (jap)—Trace of awakening—Thuật ngữ “Dấu tích của sự chứng đắc” được dùng trong Thiền tông Nhật Bản để chỉ một vị đã chứng ngộ, người được các vị khác trọng vọng và kính phục. Việc này được coi như không được ưa chuộng và không thích hợp, vì khi một vị tinh tiến xa hơn trên đường đạo, tất cả những dấu tích phải được triệt tiêu và một vị thầy đã chứng ngộ xuất hiện như một người bình thường trước đại chúng. Kỳ thật, một người đại giác hoàn toàn sống đồng điệu với kinh nghiệm đại giác của mình,

không có ý thức mình đã đại giác, càng không tỏ ra như vậy; chỉ khi đó người ta mới thừa nhận là người đó thật sự đại giác trong Thiền—“Trace of awakening” is used in Japanese Zen to indicate someone who has had an initial awakening experience, whose superior behavior is noticed and admired by others. This is seen as undesirable and inappropriate, for when a person progresses further, the traces are eliminated and the awakened master appears as an ordinary person to the masses. In fact, an enlightened person lives what he has experienced of enlightenment in a complete natural way, without being aware of being 'enlightened' or giving any outward signs of it; only then in Zen is the authenticity of his enlightenment acknowledged.

Đầu Bát: Một bát dầu—A bowl of oil—Trì Dầu Bát (cẩn thận như đang mang bát dầu đầy trên tay)—As careful as carrying a bowl of oil.

Đầu Xây chín Bạc Phù Đổng, Không Bằng Làm Phước Cứu Cho Một Người: Saving one life earns more credit than building a temple of nine stupas (stories).

Đây Nịt Du Già: Yogapatta (skt)—Yogic belt—See Du Già Đái.

Dễ Nói: Easy to say.

Dễ Thối Chuyển: Easily prone to retrogression.

Dễ Tinh Tấn: Capable of great vigor.

Di: 1) Dời đi: To remove, to convey; 2) Đi khắp nơi: To reach everywhere; 3) Một loại khỉ mặt đỏ: Markata (skt)—A red-faced monkey; 4) Rơi sót lại: To leave behind.

Di Am Chân Thiền Sư: Fo-chi I-an-chen—Thiền sư Phật Tích Di Am Chân đã đưa ra lời khuyên này với hành giả tu thiền: “Lời xưa có nói, hễ có đủ niềm tin là có đủ nghi; khi có đủ nghi là có sự chiếu sáng (chứng ngộ); hãy rửa sạch cái tâm bình sinh chứa đầy từ những sở kiến, sở văn, biết lầm, hiểu bậy, lời lạ, tiếng hay, cho đến cái gọi là đạo Thiền, pháp Phật, cống cao, ngã mạn, vân vân. Chỉ chuyên chú tâm vào cái công án chưa hiểu thấu. Nghĩa là ngồi trên chân cho vững, dựng xương sống cho thẳng, đừng phân biệt đêm ngày, giữ tâm chuyên nhất cho đến lúc chẳng bận lòng Đông, Tây hay Nam Bắc. Như một người chết còn thờ. Tâm theo cảnh mà hóa, dụng đến là biết liền. Rồi tự nhiên ý niệm hết mong khởi, tâm thức hết đường đi. Rồi đột nhiên đập vỡ óc não và từ đó

nhận ra rằng nguyên lai Đạo vốn có trong mình. Bấy giờ há chẳng phải là một sự thỏa mãn lớn trong cuộc sống hằng ngày của mình hay sao?"—I-an-chen of Fo-chi Monastery gives this advice to Zen practitioners: "The old saying runs, 'When there is enough faith, there is enough doubt which is a great spirit of inquiry, and when there is a great spirit of inquiry there is an illumination.' Have everything thoroughly poured out that has accumulated in your mind, from learning, hearing, false understanding, clever or witty sayings, to the so-called truth of Zen, Buddha's teachings, self-conceit, arrogance, etc. Concentrate yourself on the koan, of which you have not yet had a penetrating comprehension. That is to say, cross your legs firmly, erect your spinal column straight, and paying no attention to the periods of the day, keep up your concentration until you grow unaware of your whereabouts, east, west, south, north, as if you were a living corpse. The mind moves in response to the outside world and when it is touched it knows. The time will come when all thoughts ceases to stir and there will be no working of consciousness. It is then that all of a sudden you smash your brain to pieces and for the first time realize that the truth is in your own possession from the very beginning. Would not this be great satisfaction to you in your daily life?"

Di Bàn Ngật Phạn: Xin ăn mâm thừa. Trong thiền, từ này dùng để chỉ những người không thấy đạo nhãn mà cứ chạy đông chạy tây tìm kiếm canh thừa cá cặn, chứ không chịu quay trở lại chính mình tu tập—To beg for left-over foods. In Zen, the term means practitioners who have no eyes attained through the cultivation of Buddha-truth; they run east and west to beg for left-over foods, not to turn back to their own to cultivate.

Di Bộ Tông: Nikaya-bheda-vibhanga-vyakhyana (skt)—Một bộ luận được viết bởi ngài Thanh Biện—A work of commentary, written by Bhavaviveka.

Di Bộ Tông Luân Luận: Samayabheda-paracanacakra (skt)—See Di Bộ Tông Luân Luận Kinh.

Di Bộ Tông Luân Luận Kinh: Samayabheda Sutra (skt)—Kinh được soạn bởi Ngài Thế Hữu vào khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt, sau được Ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ, nói về thời kỳ phân rẽ thành hai phái của Phật giáo là

Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ—The sutra was composed by Vasumitra about 100 years after the death of the Buddha, later was translated into Chinese by Hsuan-Tsang. The sutra mentioned about the first division of Buddhism into two divisions: The Theravada (elder monks or intimate disciples) and Mahasanghika (general body of disciples).

Di Bộ Tông Tinh Thích: Nikaya-bheda-vibhanga-vyakhyana (skt)—Written by Bhavaviveka—Được viết bởi ngài Thanh Biện.

Di Ca: Meka (skt)—Người ta nói đây là tên của người con gái đã đến dâng sữa trâu lên Đức Phật khi Ngài vừa mới thành đạo—Said to be the name of the girl who gave milk congee to Sakyamuni immediately after his enlightenment; seemingly the same as Sujata, Sena, or Nanda.

Di Ca La: Mekhala (skt)—Vòng đai: A girdle—Tên của một vị trưởng lão: Name of an elder.

Di Ca Vương: Mrga-rajā (skt)—Một trong mười lăm ác thần thường hay nhiễu loạn trẻ con—One of fifteen evil spirits who usually disturbs children.

Di Chuyển Thân Kiến: Satkaya-drsti (skt)—Illusion of the body—See Ngã Kiến.

Di Chuyển Trên Trời: Gaganaga (skt)—Moving in the sky.

Di Đa La Ni: Zen-chishiki (jap)—Kalyanamitta (p)—Kalyanamitra (skt)—Maitrayani (skt)—Thiện Hữu Tri Thức—Good-knowing advisor—See Thiện Tri Thức.

Di Đà: Amitabha (skt)—Phật A Di Đà.

Di Đà Bốn Nguyên: Bốn nguyên của đức Phật A Di Đà—Amitabha's original vows.

Di Đà Bốn Tánh Tịnh Độ Duy Tâm: Self-Nature Amitabha, Mind-Only Pure Land (the concept of Mind-Only Pure Land refers to the Pure Land within our True Mind).

Di Đà Đại Bản: See Kinh Vô Lượng Thọ.

Di Đà Hải Hội: Paradise Pureland of Amitabha Association.

Di Đà Sơn: Mitrasanta (skt)—Tên của một vị sư vùng Tukhara—Name of a monk from Tukhara.

Di Đà Tam Tôn: Di Đà Tam Thánh—Amida Holy Trinity—Di Đà Tam Tôn gồm Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí—The Amida Holy Trinity consists of The Amitabha Buddha, the Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Bodhisattvas.

Di Đế Lệ Thi Lợi: Mitrāsri (skt)—Tên của một vị cao Tăng trong thời đức Phật thứ bảy Hiền Kiếp—Name of a virtuous monk during the seventh Buddha in the present or Bhadra kalpa.

Di Đế: Miti (skt)—Đo lường: Measure—Sự hiểu biết chính xác: Accurate knowledge.

Di Đệ: Đệ tử của một vị thầy đã quá vãng—The disciples left behind by a deceased master.

Di Đường: Ido (jap)—Nơi ở của những vị Tăng cao tuổi thọ (trăm tuổi)—The hall of centenarians.

Di Già: Megha (skt)—1) Vân: Mây; 2) Tên của Bồ Tát Di Già, nổi tiếng là một lương y hay người kiểm soát mây để làm mưa: Name of one of the bodhisattva as a healer, or as a cloud-controller for producing rain.

Di Già Ca: Miccaka or Mikkaka (skt)—Tổ thứ sáu ở Ấn Độ—The sixth patriarch in India.

Di Già Ca Tổ Sư: See Di Già Ca.

Di Giáo: Yuik-Yo (jap)—See Di Huấn.

Di Giáo Kinh: Yuik-Yo-Gyo (jap)—Kinh nói về giáo pháp cuối cùng truyền lại khi Phật sắp nhập diệt—The sutra on the last instructions handed down or bequeathed by the Buddha.

Di Hâu: Makkata (skt)—Markata (skt)—1) Loài khỉ lớn tánh tình nóng nảy, lật đật không yên, giống như dục vọng của chúng sanh luôn trở dậy: The larger monkey, mischievous, restless, like the passions; 2) Tâm Viên, tâm phiền não muốn bốc trắng ra khỏi nước: A monkey, typical of the mind of illusion, pictured as trying to pluck the moon out of the water; 3) Tâm mê mờ: The mind of foolishness; 4) Tâm phóng dật: The mind of restlessness.

Di Hâu Giang: Markata-hrada (skt)—Hầu Trì—Một nơi trong thành Tỳ Xá Lê nơi Đức Phật giảng kinh (một khúc sông do bấy khỉ tụ lại làm thành)—A place in Vaisali where Buddha preached.

Di Hâu Trì: See Di Hâu Giang.

Di Hình: Xá lợi của Đức Phật—Relics of the Buddha.

Di Hóa: See Di Huấn.

Di Họa: To bring about disastrous consequences.

Di Huấn: Giáo pháp cuối cùng truyền lại khi Phật sắp nhập diệt—Doctrine or transforming teaching, handed down or bequeathed by a Buddha.

Di Khám: Lễ “di khám” là lễ dời quan tài người chết ra chánh điện để làm lễ ba ngày sau lễ tẩn liệm—To remove the coffin to the hall for the masses for the dead on the third day after encoffinment.

Di Lan: Vua Di Lan—King Milinda.

Di Lan Đà: Milinda or Menander (skt)—Di Lan Đà là vị vua Ấn Độ gốc Hy Lạp. Những vùng đất do ông chiếm cứ và cai trị bao gồm Peshawar, Kabul, Punjab, Sindh, Kathiawar, và miền tây Uttar-Pradesh. Di Lan Đà là một học giả uyên bác và là một nhà lý luận sắc bén. Ông tinh thông nhiều ngành học thuật và có biệt tài tranh luận. Về sau này khi những mối hoài nghi băn khoăn này được Hòa Thượng Nagasena giải tỏa, Milinda trở thành một đại thí chủ, một nhà bảo trợ lớn của đạo Phật, một ông vua Phật tử hết lòng truyền bá đạo Phật—Milinda, the Indo-Greek king. He dominated and ruled over the following areas: Peshawar, the upper Kabul valley, Punjab, Sindh, Kathiawar, and western Uttar-Pradesh. Milinda was a well-informed scholar and a keen debater. He was well versed in various branches of learning and expert in argument. Later when his doubts and misgivings had been removed by Most Venerable Nagasena, he became a great patron and supporter, a devout Buddhist ruler propagating the teachings of the Buddhist religion.

Di Lan Đà Vấn Đạo: Milinda-panha (skt)—Những câu hỏi đạo của vua Di Lan Đà—Milinda’s questions—Questions of King Milinda—Những câu hỏi đạo của vua Di Lan Đà—Bản văn này là một trong những văn bản quan trọng không thuộc kinh điển truyền thống Theravada, nội dung ghi lại cuộc đối thoại giữa Na Tiên Tỳ Kheo và vua Menander của xứ Bactrian vào thế kỷ thứ nhất, vị vua ấy thống trị một phần lớn miền Bắc lãnh thổ Ấn Độ trải dài từ vùng Patna đến Peshawar. Bản văn tập trung vào cuộc đối thoại về giáo lý chính của đạo Phật và những cuộc đàm luận làm sáng tỏ cái “vô ngã,” vấn đề tái sanh thế nào, con người có hay không có linh hồn, và nghiệp lực—This text is an important non-canonical Theravada text, purporting to be a dialogue between the Buddhist monk Nagasena and the Bactrian king Menander in the first century, who conquered a large part of northern India stretching from Patna to Peshawar. It focuses on the central doctrines of Buddhism

and contains particularly illuminating discussions of selflessness (anatman), the problem of how rebirth, human being is with a soul or without a soul, and karma.

Di Lạc: Maitreya (skt)—Metteya (p)—Miroku (jap)—Jampa (tib)—Affection—Benevolent—Friendly—The expected Buddhist Love—Laughing Buddha—Messiah—Vô Năng Thắng, một trong ba hình thức của Bất Không Phật. Còn gọi là Mai Đát Lê, Mai Đát Lợi, hay Mai Đát Lợi Da, dịch là Từ Thị, là vị Phật Hạ Sanh sau Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Di Lạc, còn gọi là Vô Năng Thắng, là bậc đã thoát khỏi tam độc tham, sân, si. Đây là vị Phật trong tương lai (Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật), hiện đang trụ tại cung trời Đâu Suất, chuẩn bị cho sự tái sinh cuối cùng của Ngài như là vị Phật cuối cùng trong hiện kiếp (kiếp hiện tại). Hiện nay trên khắp thế giới người ta sáng lập ra trường phái Di Lạc, trong đó Phật tử tu tập và cầu được tái sinh vào thời có Đức Phật Di Lạc trên thế giới này, mà người ta tin sẽ xảy đến trong vòng 30.000 năm tới—Maitreya, one of the three forms of Amoghasiddhi. The Unconquerable, or one who is free from the three poisons of greed, hatred, and ignorance. This is the future Buddha, who presently resides in the Tusita in preparation for his last rebirth, in which he will be born as the last Buddha of the present age. Today people found the tradition of Maitreya throughout the Buddhist world, where Buddhists practice and pray to be reborn on this earth at the time of his appearance, believed to be about 30,000 years in the future.

Di Lạc Bồ Tát: Great Loving One—Maitreya Bodhisattva—Từ Thị—Di Lạc Bồ Tát hay vị Phật tương lai của cõi Ta Bà (vị Bồ Tát sẽ thành Phật vị lai hướng dẫn chúng sanh giải thoát khỏi phiền phức). Ngày vía Đức Di Lạc Bồ Tát là ngày mồng năm trong tháng—The future Buddha of this saha world (the Bodhisattva who will become a full Buddha in the next world cycle to lead men to liberation from self-bondage). Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the fifth day of the month.

Di Lạc Điện: Điện thờ đức Phật Di Lạc—Maitreya hall.

Di Lạc Hạ Sanh Kinh: Maitreya-sutra (skt)—Metteya-sutta (p)—Sutra on the birth of the Laughing Buddha.

Di Lạc Hạ Sanh Thành Phật Kinh: See Di Lạc Hạ Sanh Kinh.

Di Lạc Phật: Maitreya (skt)—Metteya (p)—See Di Lạc.

Di Lạc Thượng Sanh Kinh: Quán Di Lạc Thượng Sanh Đâu Suất Thiên Kinh—Sutra on the contemplation on the birth of the Laughing Buddha in the Tusita Heaven.

Di Lạc Tôn: Maitreyanatha (skt)—Một trong những người sáng lập ra trường phái Du Già. Có lẽ Ngài sống ở thế kỷ thứ IV hay V sau Tây lịch. Những tác phẩm đã được gán cho Maitreyanatha hoặc Asanga: 1) Abhidharma-Samuchaya (Sứ Tập Kinh Tạng) trình bày học thuyết Yogachara; 2) Mahayanasutralankara (Trang Trí các kinh điển của Đại Thừa); 3) Madhyanta-Vibhanga (Phân Biệt chính giữa và các cực); 4) Du Già Địa Luận: Yogacharabhumi-sastra—One of the founders of the Yogachara school. He is believed to have lived in the 4th-5th centuries. Works are respectively ascribed either to Maitreyanatha or Asanga: 1) The Abhidharma-samuchchaya (Collection of Abhidharma) which presents the teaching of Yogachara; 2) The Mahayanasutralankara (Ornament of the Sutras of the Mahayana); 3) Madhyanta-vibhanga (Differentiation of the Middle and the Extremes); 4) Yogacharabhumi-sastra.

Di Lâu: Meru (skt)—Cao Sơn—Quang Sơn—1) Cao ngất: Lofty; 2) Núi Tu Di, ở đây chỉ núi Hy Mã Lạp Sơn: Meru also refers to the mountains represented by the Himalayas, in this not differing from Sumeru.

Di Lệ Đa: See Ngạ Quỷ.

Di Lệ Xa: Mleccha (skt)—1) Người man rợ, hung dữ: Barbarian, foreigner, wicked; 2) Vẻ mặt hung hăng: Defined as ill-looking; 3) Một từ dùng để chỉ những bộ tộc hay giống người ngoại đạo: A term for non-Buddhist tribe or people.

Di Lô: Núi Tu Di, ở đây chỉ núi Hy Mã Lạp Sơn—Mount Meru, also refers to the mountains represented by the Himalayas, in this not differing from Sumeru.

Di Man Sa Kinh: Mimamsa-sutra (skt)—Tùng Duyên Hiển Liễu Tông—Sutra of the Mimamsa sect.

Di Man Sa Phái: Mimamsa (skt)—Nhĩ Mạn Sai—Một trong ba phái triết học chính thống ở Ấn Độ, phái này cho rằng chỉ có sự giải thích của kinh Vệ Đà là chính đáng (Phật giáo gọi phái này là Thanh Luận Sư)—The Mimamsa system of Indian philosophy founded by Jaimini, especially the Purva-mimamsa. It was one of the three great divisions of Orthodox Hindu philosophy.

Di Pháp: See Di Huấn.

Di Quan: Di chuyển quan tài từ giữa nhà ra để làm lễ di quan trong ngày thứ ba—To remove the coffin to the hall for the masses for the dead on the third day after the encoffinement.

Di Quang (?-1155): Zen master Di-Kuang—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa dòng Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279). Sư đắc pháp với ngài Sơ Sơn Quang Nhân, nhưng sau đó làm môn hạ và truyền nhân nối pháp của Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi lineage, in the Sung dynasty. First, he received the dharma-seal from Zen master Shushan Guangren, but later he became a dharma heir of Zen master Ta-hui Tsung-kaio.

Di Sa Tắc: Mahisasaka (skt)—Di sa tắc Luật, một trong năm bộ luật của Đại Chúng Bộ (sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 100 năm, tổ thứ tư là Ưu Ba Cúc Đa có năm vị đệ tử, diễn giảng Luật Tạng thành năm bộ phái khác nhau, gọi là Ngũ Bộ Luật, Di sa Tắc là một trong năm bộ luật này)—The Mahasasaka Vinaya, one of the five divisions of the Sarvastivada school.

Di Sa Tắc Bộ: Mahisasakah (skt)—Mahisasaka (skt)—Mahishasaka (p)—Di Sa Tắc—See Hóa Địa Bộ.

Di Sa Tắc Bộ Hòa Nê Ngũ Phần Luật: Mahisasaka-vinaya (skt)—Mahisasaka-nikaya-pancavargavinaya (skt)—Vinaya of the five categories—Luật về năm loại giới cấm—Ngũ Bộ Luật—Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển—Mahisasaka-version, translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva.

Di Sa Tắc Bộ Ngũ Phần Luật: See Di Sa Tắc Bộ Hòa Nê Ngũ Phần Luật.

Di Sơn: Dời non lấp biển—To remove mountains.

Di Tát La Thành: Mithila (skt)—Di Thê La Thành—Name of a place in northern India.

Di Tắc Phật Quật Thiền Sư (751-830): Zen master Fo-k'u Wei-tse—Thiền sư Phật Quật Di Tắc là người thuộc gia đình họ Trương Tôn, từ kinh đô Trường An, nơi mà ông nội của ông đã làm quan của triều đình. Tuy nhiên, cha ông đã rời bỏ Trường An mà dời về Kim Lăng. Ông đã trở thành Phật tử và sau đó làm đệ tử của Thiền sư Huệ Trung khi tuổi còn rất trẻ. Ông thọ cụ túc giới năm 22 tuổi. Tuy nhiên, có sự sai sót về niên đại vì theo tài liệu còn sót lại thì Huệ Trung đã chết từ năm Phật Quật mới 19 tuổi, như vậy có lẽ ông đã thọ cụ túc giới trước năm ông được 19 tuổi? Phật Quật là một nhân vật thiên tài về thư pháp và những bản chép tay của ông được tán thán rộng rãi và được tìm kiếm khắp nơi, ngay cả khi ông còn sống. Sau khi đạt ngộ, ông đi đến vách đá Phật Quật trên núi Thiên Thai, thuộc huyện Thiên Thai, tỉnh Triết Giang, vì vậy mà ông có tên Phật Quật, ông đã lưu lại nơi này trên 40 năm cho đến khi ông thị tịch vào năm 830. Sau khi thầy ông là Huệ Trung thị tịch, có lẽ dường như có khả năng là những vị thầy khác cũng đã có ảnh hưởng đến ông. Theo Tống Cao tăng Truyện và các bảng danh mục của những người hành hương Nhật Bản đến Trung Hoa cho thấy Phật Quật đã sưu tập ít nhất là một tác phẩm đặc trưng của Ngũ Đầu Tông, cũng như một số tác phẩm khác không chắc về bản chất như: 1) Tự Tập Dung Tổ Sư Văn (Bài viết của Tổ sư Pháp Dung, với lời tựa trong ba tập), 2) Bảo Chí Thích Đề Nhị Thập Tứ Chương (giải thích các tựa đề tác phẩm của Bảo Chí trong 24 phẩm), 3) Nam Du Phó Đại Sĩ Di Phong Tự (tựa đề cho di sản tôn giáo của Bồ tát Phó Hấp, người đi lang thang về hướng Nam), 4) Vô Sanh Đẳng Nghĩa (ý nghĩa của vô sanh và những giáo lý khác được đưa ra trong danh mục Nhật Bản như là vô sanh nghĩa trong hai tập), 5) Phật Quật Tập (Tuyển tập giáo pháp của Phật Quật trong một tập), 6) Phật Quật Hòa Thượng Hành Trạng (Đại cương hoạt động Tăng sĩ của Thiền viện Phật Quật trong một tập), 7) Phật Quật Đại Sư Tả Chân tán (Lời tán tụng chân dung của đại sư Phật Quật trong một tập), 8) Hoàn Nguyên Tập (Tuyển tập trở về nguồn cội, trong ba tập). Không may là hiện nay không có văn bản nguyên tác nào còn sót lại; một vài bộ được liệt kê trên đây rõ ràng không

phải do Phật Quật viết mà là tuyển tập được góp nhặt và đề tựa Phật Quật. Theo Tông Cảnh Lục và một tác phẩm khác của Thiền sư Diên Thọ, các tác phẩm còn lại duy nhất của Phật Quật vẫn còn hiện hữu là những đoạn trích từ Vô Sanh Nghĩa và Hoàn Nguyên Tập. Cuối cùng, chúng ta có thể để ý rằng theo Tông Cảnh Lục thì chùa Phật Quật trên núi Thiên Thai đã bị hủy hoại trong thời kỳ bị ngược đãi năm 845 và chùa bị các đạo sĩ Lão giáo tiếp quản. Chỉ còn tám bia của Phật Quật là được bảo lưu giữ gìn, được đưa tới chỗ an toàn bởi một vị sư Phật giáo vào năm 865—Zen master Fo-k'u Wei-tse was of the Ch'ang-sun family from the capital of Ch'ang-an, where his grandfather had been an official in the royal court. However, Fo-k'u's father had retired from public life and moved to Chin-ling. Fo-k'u became a Buddhist and a disciple of Hui-chung when he was very young, and being ordained at age twenty-two, but according to passages and documents left, Hui-chung is said to have died when Fo-k'u was only nineteen, so Fo-k'u might have been ordained before he reached the age of nineteen? Fo-k'u himself was a gifted individual whose calligraphy and writings were widely praised and sought after even during his own lifetime. After achieving enlightenment, he moved to Fo-k'u cliff on Mount T'ien-t'ai, T'ien-t'ai district, Chekiang province, where he stayed for some forty years until his death in 830. After his teacher's death, it would seem likely that other teachers had an influence on Fo-k'u as well. According to the Sung-Kao-Seng-Chuan and the catalogues of the Japanese pilgrims to China indicate that Fo-k'u compiled at least one specifically Niu-t'ou work, as well as several others of uncertain nature: 1) Hsu-chi Jung Tsu-shih wen (Writings of the Patriarch Fa-jung, with Preface, in three fascicles), 2) Pao-chih shih-t'i erh-shih-ssu chang (Explanation of the Title of Pao-chih's Works in Twenty-four Sections), 3) Nan-yu fu ta-shih i-feng hsu (Preface to the Religious Legacy of Bodhisattva Fu Hsi, Who Roamed the South), 4) Wu-sheng teng-i (The Meaning of Birthlessness and Other Doctrines, given in the Japanese catalogues as Wu-sheng i, or The Meaning of Birthlessness, in two fascicles), 5) Fo-k'u chi (Anthology of Fo-k'u's teachings, in one fascicle), 6) Fo-k'u ch'an-yuan ho-shang hsing-

chuang (Outline of the Actions of the Preceptor of Fo-k'u Meditation Chapel, in one fascicle), 7) Fo-k'u ta-shih hsieh-chen ts'an (Eulogy on a Portrait of the Great Master Fo-k'u, in one fascicle), 8) Huan-yuan chi (Anthology on Returning to the Source, in three fascicles). Unfortunately, nowadays no original texts are extant; some of the works listed were obviously not written by Fo-k'u himself but were about him. According to the Tsung-ching lu (Records of the Mirror of Truth), and another work by Zen master Yen-shou, at the moment, the only remnants of Fo-k'u's works that still exist are excerpts from the Wu-sheng i (The Meaning of Birthlessness and Other Doctrines) and the Huan-yuan chi Anthology on Returning to the Source). Finally, it may be noted that according to the Tsung-ching lu, Fo-k'u's temple on Mount T'ien-t'ai was destroyed during the persecution of 845 and eventually taken over by Taoists. Only Fo-k'u's stele was saved, to be moved to safety by a Buddhist monk in 865.

Di Thê La Thành: See Di Tát La Thành.

Di Thù Ca: Majuka (skt)—Một trong mười lăm ác thần thường hay nhiễu loạn trẻ con—One of fifteen evil spirits who usually disturbs children.

Di Trì Già Tháp: Mrttika (skt)—Tháp kỷ niệm dấu chân Phật.

Dĩ: 1) Đã rồi: Already; 2) Quá khứ: Past; 3) Cuối cùng: End; 4) Chấm dứt: Cease.

Dĩ Ân Báo Oán: To return good for evil.

Dĩ Biện Địa: Stage of an arhat—Giai đoạn trong đó vị hành giả hoàn tất sự biện biệt về tà kiến và tà tưởng, giai đoạn mà vị hành giả đạt được quả vị A La Hán—The stage in which a practitioner completes discrimination in regard to wrong views and thoughts.

Dĩ Châm Đầu Bát: Công án Thiền ném kim vào bát nước—The koan of Zen, to throw a needle into a bowl of water—See Công Án Dĩ Châm Đầu Bát.

Dĩ Chứng Đắc: Đạt được chứng đắc—Have attained.

Dĩ Cung Hạ Sự: Dĩ Thân Đại Sự. Trong thiền, từ này để chỉ bốn phận của một vị Thiền Tăng là phải minh tâm kiến tánh và siêu việt sanh tử—Important matters of a Zen monk. The term means the responsibility of a Zen monk is to enlighten the mind, to see the nature, and to be transcendental from the cycle of birth and death.

Dĩ Đáo: Đã đến nơi—Have arrived to.

Dĩ Đáo Cứu Cánh: Đã đạt được cứu cánh—Have reached the end—Have reached the terminus.

Dĩ Đạt Đại Đức: Bậc cao Tăng đạo cao đức trọng: A monk far advanced in religion—Vị A La Hán: An Arhat.

Dĩ Đắc Giải Thoát: Được giải thoát—Liberated.

Dĩ Đắc Ly Chấp: Đạt được sự giải thoát khỏi những chấp trước (những bám víu)—Have attained freedom from attachments.

Dĩ Đắc Ly Dục: Đạt được sự giải thoát khỏi những ham muốn—Have attained freedom from desires.

Dĩ Đắc Thánh Đạo: Đạt được Thánh đạo—Have attained the noble path.

Dĩ Đầu Hoán Vĩ: I-To-Kan-Bi (jap)—Chỉ sự việc không thể thực hành được. Thỉnh thoảng cũng thuật ngữ này lại đề nghị sự thay đổi từ thái độ tri thức qua thái độ thực tiễn—Replacing a tail with a head, the term means "impracticality". Sometimes the same term suggests changing from an intellectual attitude to a practical attitude.

Dĩ Đức Báo Đức: To return goodness for goodness—Lấy đức báo đức (dĩ đức báo đức). Với người Phật tử, chẳng những dĩ đức báo đức mà còn phải dĩ đức báo oán nữa—For Buddhists, not only returning goodness for goodness, but also returning goodness for enmity (hatred).

Dĩ Hòa Vi Quý: Lấy sự hòa thuận làm quý hay cách tốt nhất là cố tránh phải đương đầu—Regard peace and harmony as precious. It is best to avoid confrontation.

Dĩ Hoàn: Đã trở lại—Bắt đầu một chu kỳ—Already returned—The recommencement of a cycle.

Dĩ Huyết Tẩy Huyết: Lấy máu rửa máu, máu càng lan rộng (lấy máu rửa máu hay lấy oán báo oán, chúng ta sẽ rơi hết từ tội lỗi này sang tội lỗi khác)—To wash out blood with blood, from one sin to fall into another.

Dĩ Kê Vi Phượng: Cho gà là phượng. Trong thiền, từ này chỉ người mê cho tà kiến là chánh kiến—To mistaken a cock for a phoenix. In Zen, the term indicates ignorant people mistaken a wrong view with a correct one.

Dĩ Kim Đương: Tam thế: Quá Khứ, Hiện Tại, và Vị Lai—Three times: Past, Present, and Future.

Dĩ Kim Đương Vãng Sanh: Những vị vãng sanh về Tịnh Độ, trong quá khứ, trong hiện tại, và vị lai—Those born into the future life of the Pure Land, in the past, in the present, and to be born in the future.

Dĩ Ly Dục Giả: Người đã từ bỏ dục giới, có hai loại: Thứ nhất là Dị Sanh hay hạng phàm phu đã lìa dục vọng, nhưng vẫn còn luân hồi trong lục đạo. Thứ nhì là Thánh Giả hay những vị Thánh không còn luân hồi trong dục giới, cho cả Phật tử và không Phật tử—Those who have abandoned the desire-realm, divided into two classes: First, ordinary people who have left desire, but will be born into the six gati. Second, the saints, who will not be reborn into the desire-realm, for both Non-Buddhists and Buddhists.

Dĩ Nghĩa Vi Lợi: Lấy nghĩa làm lợi—Goodness is its own reward—To do the right thing is in itself profitable enough.

Dĩ Nhập: Đã bước vào—Have entered.

Dĩ Niệm: Đã nảy ra ý niệm rồi—Passing away of a thought.

Dĩ Noãn Đầu Thạch: Throw an egg at a rock—Lấy trứng chọi đá—To do something foolish throw an egg at a rock.

Dĩ Oán Báo Oán: To return evil for evil.

Dĩ Phật Đạo Thanh: Hàng đệ tử Thanh Văn có thể lãnh ngộ giáo pháp Đại Thừa và sẵn lòng truyền lại lời Phật dạy cho mọi người—The sound hearers who can receive the Mahayana teachings and be willing to preach these teachings to everybody.

Dĩ Sa Thí Phật: Theo truyền thuyết thì tiền kiếp vua A Dục khi là một đứa nhỏ lúc còn thơ ấu đã lấy nắm cát trong tay mà cúng dường cho Phật, nên về sau này được tái sanh làm vua—The legend of Asoka when a child giving a handful of gravel as alms to the Buddha in a previous incarnation, hence his rebirth as a king.

Dĩ Sanh: Bhuta (skt)—Become—Dĩ Sanh—Lúc hiện hữu hay ngay trong hiện tại (thân trung ấm đã gá sanh vào đời sau)—The moment just come into existence, the present moment.

Dĩ Tâm Học Tâm: I-Shin-Gaku-Shin (jap)—With the mind learning the mind—See Dĩ Tâm Truyền Tâm.

Dĩ Tâm Quán Đánh: Pháp quán đánh dùng tư tưởng hay tâm và tưởng (tưởng xuất sanh từ sự suy

ngĩ của tâm) của vị Thầy truyền vào tâm của người đệ tử—A method of of anointment that takes mind and thought (thoughts of the mind or perception produced by mind) of the master to transmit to that of the disciple.

Dĩ Tâm Truyền Tâm: Ishin-denshin (jap)—To be transmitted without words—Transmitted from 'master's soul to student's soul'—Truyền thẳng từ tâm qua tâm bằng trực giác, đối lại với lấy văn tự mà truyền pháp. Thiền pháp nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp xúc cá nhân trong quá trình truyền dạy giữa thiền sư và môn đệ hơn là việc nghiên cứu kinh văn. Chính vì vậy mà các thiền giả Nhật Bản ở thời kỳ đầu có khuynh hướng học tiếng Trung Hoa hay ít nhất học viết được Hán tự với mức độ thông thạo đủ để thực hiện bút đàm với các vị sư Trung Hoa—With the mind transmitting the mind, as contrasted with the written word. Direct transmission from mind to mind (the intuitive principle of the Zen or Intuitive school). Zen stresses the importance of personal contact between master and disciple rather than the study of written texts. Thus, early Japanese monks had a strong incentive to learn to speak Chinese, or at least to write the colloquial language with sufficient fluency to be able to carry on "brush talk" with their masters.

Dĩ Thành Thục: Chín mười hoàn toàn—Quite ripe.

Dĩ Thân Đại Sự: See Dĩ Cung Hạ Sự.

Dĩ Thiện Báo Ác: Lấy Thiện Đối Ác—Returning good for evil—Nếu chúng ta muốn hết kẻ thù, chúng ta nên giết chết sân hận là kẻ thù lớn nhất ngay trong chính ta. Nếu chúng ta có thể làm điều này tức là chúng ta có thể lấy thiện đối ác—If we want to get rid of our enemies, we should first kill our anger which is the greatest enemy within us. If we can do this, we then can return good for evil.

Dĩ Tiểu Nhân Chi Tâm, Độ Quân Tử Chi Phúc: Lấy lòng dạ tiểu nhân mà đoán xét lòng dạ người quân tử—Judge others on the basis of one's lack of honesty. The dishonest man measures the superior man's heart on the basis of what he feels in his entrails.

Dĩ Tri: Đã hiểu—Have understood.

Dĩ Tri Căn: Ajnendriya (skt)—Annindriyam (p)—The faculty of highest knowledge—Trí căn tối thượng—Một trong ba căn vô lậu. Người đã biết

rõ căn cội thiện lành đều phát khởi từ những chân lý (ý, lạc, hỷ, xả, tín, tấn, niệm, định, huệ) mà ra—The second of the three passionless roots. One who already knows the Indriya or roots that arise from the practical stage associated with the four dogmas (purpose, joy, pleasure, renunciation, faith, zeal, memory, abstract meditation, wisdom)—See Tam Vô Lậu Căn.

Dĩ Tự Bất Thành Bất Tự Phi: Chẳng phải chữ 'Dĩ' mà cũng chẳng phải chữ 'Bất'. Trong thiền, từ này có nghĩa là bản lai diện mục rất khó diễn đạt, dù bằng bất cứ phương thức nào—In Zen, the term means it is extremely difficult to express the term "original face or Buddha-nature" by any means—See Bản Lai Diện Mục.

Dĩ Vãng: The former time—The past.

Dĩ Vi: Coi như—To take to be—To consider as.

Dĩ Vĩnh Đoạn: Đã đoạn diệt được vĩnh viễn thứ gì đó, chẳng hạn như những chấp trước—Have permanently eliminated something, i.e., attachments.

Dị: Visesa (p)—1) Dị thường: Extraordinary; 2) Dung dị (dễ dàng): Easy; 3) Sự khác biệt: Prthak (skt)—Different—See Cá Biệt Tánh.

Dị Âm Đồng Điệu: I-On-Do-Cho (jap)—Thuật ngữ có nghĩa là những tên khác cho cùng một vật—The term means "different words for the same thing."—See Different sounds, same tune.

Dị Bản: Extraordinary nature.

Dị Bất Dị Tính: Sự khác và không khác—Difference and non-difference.

Dị Biến: Thay đổi—To change.

Dị Bộ: Different class, or sect; heterodox schools, etc.

Dị Bộ Tông Luân Luận Kinh: Samayabhedo Sutra (skt)—See Di Bộ Tông Luân Luận Kinh.

Dị Bộ Tông Tinh Thích: See Di Bộ Tông Tinh Thích.

Dị Chấp: Cố chấp với cái lý khác với chánh lý—A different tenet—To hold to heterodoxy.

Dị chủng: Foreign race.

Dị Cú Nghĩa: Visesa (skt)—Tỳ Thi Sa—Giáo thuyết "Tinh Yếu Cá Biệt" của trường phái Vệ Thế Sư, được sáng lập bởi ngài Kanada—The doctrine of particular or individual essence, i.e. the nature of the nine fundamental substances; it is the doctrine of the Vaisesika school of philosophy founded by Kanada.

Dị Dạng: Strange form.

Dị Danh Đồng Chất: Different names but same substance—Tên gọi khác nhau nhưng mọi chất liệu là một. Theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển Tro Rơi Trên Thân Phật, trong một tiệm bánh, các loại bánh được nắn và nướng theo hình các loại thú vật, xe hơi, con người, và máy bay. Các thứ bánh có tên và hình dáng khác nhau, nhưng chúng đều được làm ra từ cùng một loại bột, và có cùng một vị. Tương tự như vậy, tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ từ mặt trời, đến các vì sao, núi non, sông ngòi, và con người, vân vân, có tên và hình dạng khác nhau, nhưng tất cả đều được tạo nên từ cùng một chất liệu. Vũ trụ được tổ chức thành từng cặp đối nghịch nhau: ánh sáng và bóng tối, đàn ông và đàn bà, âm thanh sự im lặng, tốt và xấu. Nhưng tất cả những đối nghịch này đều hổ tương với nhau vì đều từ cùng một chất liệu mà ra. Tên gọi và hình thức khác nhau, nhưng chất liệu giống nhau. Tên và hình dạng được làm bởi sự suy nghĩ của bạn. Nếu bạn không suy nghĩ và không chấp trước vào danh tướng, rồi thì mọi chất liệu là một. Bốn người mù đi đến một sở thú, và thăm một con voi. Một người sờ vào hông voi và nói: "Voi giống như một bức tường." Người kế tiếp sờ vào cái vòi voi và nói: "Voi giống như một con rắn." Người khác sờ cái chân voi và nói: "Voi giống một cây cột." Và người cuối cùng sờ vào đuôi voi và nói: "Voi giống một cây chổi." Mỗi người chỉ thấy được bộ phận trên mình voi mà mình sờ được, không ai hiểu được tổng thể—According to Zen Master Seung Sahn Sunin in *Dropping Ashes on the Buddha*, in a cookie factory, different cookies are baked in the shape of animals, cars, people, and airplanes. They all have different names and forms, but they are all made from the same dough, and they all taste the same. In the same way, all things in the universe, the sun, the moon, the stars, mountains, rivers, people, and so forth, have different names and forms, but they are all made from the same substance. The universe is organized into pairs of opposites: light and darkness, man and woman, sound and silence, good and bad. But all these opposites are mutual, because they are made from the same substance. Their names and their forms are different, but their substance is the same. Names and forms are made by your thinking. If

you are not thinking and have no attachment to name and form, then all substance is one... Four blind men went to the zoo and visited the elephant. One blind man touched its side and said, "The elephant is like a wall." The next blind man touched its trunk and said, "The elephant is like a snake." The next blind man touched its leg and said, "The elephant is like a column." The last blind man touch its tail and said, "The elephant is like a broom." Each only understood the part he had touched; none of them understood the whole.

Dị Duyên: Alambana-pratyaya (skt)—Những yếu tố bên ngoài làm ảnh hưởng đến sự chăm chú, hay tập trung tư tưởng—Things distracting the attention, distracting thoughts; the action of external objects conditioning consciousness.

Dị Đoan: Superstition—Heterodoxy.

Dị Đồng: Different.

Dị Giải: Lối giải thích theo dị giáo—A different, or heterodox, interpretation.

Dị Giáo: Heresy—Sec Tà Giáo.

Dị Hành: Dễ làm—Easy to do—Easy practice—Easy progress—Con đường dễ—Easy Path of Practice.

Dị Hành Đạo: Con đường dễ làm—Easy-to-do path—Easy-practice path—Easy Path of Practice—Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà. Pháp môn Tịnh Độ dựa vào cả tự lực lẫn tha lực từ chư Phật và chư Bồ Tát. Theo Hoa Nghiêm Thập Địa Số, bộ luận được viết bởi ngài Long Thọ, chương thứ chín của bộ luận này có nhan đề 'Dị Hành Đạo' là giáo lý quan trọng của truyền thống Tịnh Độ—The easy way of salvation, by recitation or invocation of Amitabha. The Pure Land method which relies on both self-power and other-power, the power and assistance of the Buddhas or Bodhisattvas. According to Commentary on the chapter of 'ten stages of the Garland sutra', a work written by Nagarjuna, the ninth chapter of this commentary, entitled 'Path of Easy Practice,' is an important text in the Pure Land tradition.

Dị Hành Pháp Môn: Tịnh Độ là pháp môn khó nói khó tin, nhưng lại dễ tu dễ chứng. Tịnh Độ là cửa Pháp thậm thâm giúp hành giả giải thoát luân hồi và đi sâu vào Phật tánh một cách từ từ nhưng chắc chắn—The Pure Land is a dharma-door which is difficult to explain and to believe in, but

an easy method to practice and to achieve enlightenment. The Pure Land is the profound Dharma-door which helps practitioners to escape the cycle of births and deaths and to enter deeply into the Buddha-nature, slowly but surely.

Dị Hành Thủy Lộ: Giáo pháp Phật dễ thực hành cũng giống như đi thuyền trên mặt nước. Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—The teaching method that is easy to practice just the same as traveling by boat. The easy way of salvation, by recitation or invocation of Amitabha.

Dị Hành Thừa: Sahjiyana (skt)—School of Easy Practice—Một nhánh Mật giáo được sáng lập ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ bảy, thịnh hành ở Tây Tạng vào những thế kỷ thứ mười và mười một—A branch of Esoteric Buddhism founded in India in the seventh century, flourished in Tibet in the tenth and eleventh centuries.

Dị Hình: Strange shape.

Dị Học: 1) Những nghiên cứu khác: Different studies; 2) Học thuyết của tà giáo: Heterodoxy.

Dị Huệ: Trí tuệ của kẻ theo tà giáo—Heterodox wisdom.

Dị Khẩu Đồng Âm: Nhiều ý kiến khác nhau, nhưng lại đồng tâm nhất trí—Different or many mouths, but the same response—Unanimous.

Dị Kiến: Different view, heterodoxy.

Dị Loại Thí Dụ: Ví dụ trái ngược—Contrary example.

Dị Loại Trung Hành: Irui-Chu-Gyo (jap)—To enter into the action and practice of different walks of life—Hành giả phải nguyện qua lại các đường chúng sanh, có thể đi vào nẻo Bồ Tát để cứu độ chúng sanh chứ không vào quả vị Phật—Zen practitioners must vow to go through all the six ways of sentient existence, can enter the Bodhisattva path, but vow not to enter the Buddhahood—See Nguyên Tĩnh Thập Môn.

Dị Lộ Đồng Qui: Roads are different but they lead to the same destination—Đường đi khác nhưng cùng về một chỗ—Các tông phái khác nhau trong Phật giáo tuy đi khác đường, nhưng có cùng một chỗ đến: Phật quả—Different sects in Buddhism with different roads, but their destination is the same: Buddhahood.

Dị Môn Túc Luận Tập: Sangitiparyaya (skt)—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ

phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, được viết bởi ngài Ma Ha Câu Thi La hay Xá Lợi Phất, trình bày cách thức sắp đặt các sự vật để nhớ lại. Đây là bản chú giải về Kinh Sangiti—One of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Mahakausthila or Sariputra. This is the way of putting things in the rehearsal, a commentary on the Sangiti Sutra.

Dị Nhân: 1) Người dị thường (người phi thường): Acchariya manussa (p)—An Extraordinary man, a different person, marvellous man; 2) Nhân khác: A different cause; 3) Một trong những tên gọi tôn xưng đức Phật: A wonderful man, one of the epithets used to express the respect to the Buddha.

Dị Phẩm: Aspaksa (skt)—Phẩm loại tương phản hay khác nhau—Of different order, or class.

Dị Phẩm Biến Vô Tánh: Vipakse-asattvam (skt)—Different order, or class of non-nature transformation.

Dị Phương Tiện: Phương tiện đặc thù mà Phật dùng để xiển dương Nhất Nghĩa Đế—Extraordinary, or unusual adaptations, devices, or means.

Dị Sanh: See Dị Sinh.

Dị Sinh: Prthagjana, Balaprthagjana (skt)—Tên gọi khác của phàm phu. Phàm phu được dịch là “dị sinh” vì do vô minh mà theo tà nghiệp chịu quả báo, không được tự tại, rơi vào các đường dữ—An ordinary person unenlightened by Buddhism, an unbeliever, sinner; childish, ignorant, foolish; the lower orders.

Dị Sinh Đê Dương Tâm: Cái ngu của phàm phu được ví như con dê đực (Đê Dương) chỉ nghĩ tới ăn uống và dâm dục—Common “butting goat,” or animal, propensities for food and lust.

Dị Sanh Kỳ Dương Tâm: Mind of common people—Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển. Đây là giai đoạn của phàm ngu—Various paths of blind life driven by the instinctive impulse. This is the stage of common people, one of the ten stages of spiritual development—See Thập Địa.

Dị Sanh Tánh: Visabhaga (skt)—Dissimilarity—Dị Sanh Tính.

Dị Sanh Tánh Chướng: The common illusions of the unenlightened—Taking seeming for real—Hindrances of taking the seeming for the real—Chướng ngại vì tưởng rằng những cái không thật là

thật. Đây là một trong mười chướng ngại mà bất cứ Bồ Tát nào cũng đều phải vượt qua—The common illusions of the unenlightened, taking the seeming for real. This is one of the ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment—See **Thập Chướng**.

Dị Sanh Tính: Prithagjanatva (skt)—Phàm Phu Tánh—The common underlying nature of all men.

Dị Sự: Extraordinary fact.

Dị Tài: Extraordinary talent.

Dị Tâm: 1) Tâm khác: Different mind; 2) Tâm chứa chấp tà thuyết: Heterodox mind.

Dị Thế Ngũ Sư: Năm vị thầy của 5 thời khác nhau: Ma-Ha-Ca-Diếp, A-Nan, Ma Điền Đê, Thương Na Hòa Tu, và Ưu Bà Cúc Đa—Five teachers of different periods: Mahakasyapa, Ananda, Madhyantika, Sanavasa, and Upagupta.

Dị Thể Tương Nhập: Khác thể mà tương nhập—Different substances with mutual entry—Sự hòa trộn của sự vật khác nhau nhưng mà không tương phản nhau, giống như nhiều ánh đèn hòa lẫn vào nhau (đối với chư pháp tuy có sai biệt khác nhau về hình thức, nhưng nghĩa luôn viên dung vô ngại)—Mutual entry of different substances or the blending of things, i.e. the common light from many lamps (dharma, though different in forms, they're completely similar in meanings)—See **Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới**.

Dị Thể Tương Tức: Khác thể mà tương tức—Different substances with phenomenal identity—Sự tương tức của vạn hữu, như sóng tức là nước, nước tức là sóng, hay sắc tức là không không tức là sắc (hai gương chiếu vào nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức). Hành giả tu Thiền chúng ta phải nên luôn thấy rằng bất cứ “niệm” nào của tâm ta cũng bao hàm cả vạn hữu vũ trụ. Niệm tức là một khoảnh khắc của tâm. Nó có thể là tư tưởng, ký ức, cảm giác, hay hy vọng. Từ quan điểm không gian, chúng ta có thể gọi nó là một “chất tử” của tâm. Từ quan điểm thời gian, chúng ta có thể gọi nó là “một hạt” (vi trần) thời gian. Một niệm của tâm chứa cả quá khứ, hiện tại và vị lai, và dung nhiếp được cả vạn hữu vũ trụ—Different substances with phenomenal identity, i.e. the wave is water and water is the wave; or matter is just the immaterial, the immaterial is just matter. We, Zen practitioners, should always see that each moment of consciousness includes the

whole universe. This moment might be a memory, a perception, a feeling, a hope. From the point of view of space, we can call it a “particle” of consciousness. From the point of view of time, we can call it a “speck” of time. An instant of consciousness embraces all past, present and future, and the entire universe—See **Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới**.

Dị Thực: Parinata (skt)—Vipaka (skt)—Ijuku (jap)—Maturation of effect—Mature—Quả báo nung theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thực tức là cái nhân khi chín lại khác—Differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life.

Dị Thực Chướng: Vipaka-varana (skt)—Chướng ngại chín muồi hay quả báo do nghiệp xấu quá khứ khiến trở ngại cho bước đường tu đạo—Maturation of hindrance or result from unwholesome deeds done in the past that causes obstruction to the path of cultivation.

Dị Thực Hữu: Savipaka (skt)—Existence of maturation of effect—Hữu Dị Thực—Có khả năng chiêu cảm quả dị thực ở tương lai. Có cái quả báo nung theo thiện ác của quá khứ mà có được—Ability of maturation of effect.

Dị Thực Kinh: Vipaka-sutta (p)—Sutra on Results.

Dị Thực Đẳng Ngũ Quả: Năm quả dị thực, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân—The five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetu or causes.

- 1) Dị Thực Quả: Vipaka-phala (skt).
- 2) Đẳng Lưu Quả: Nisyanda-phala (skt)—Uniformly continuous effect.
- 3) Sĩ Dụng Quả: Purusakara-phala (skt)—Simultaneous effect produced by the sahabhu-hetu and the samprayukta-hetu.
- 4) Tăng Thượng Quả: Adhipati-phala (skt)—Aggregate effect produced by the karma-hetu.
- 5) Ly Hệ Quả: Visamyoga-phala (skt)—Emancipated effect produced by all six

causes—See Lục Nhân.

Dị Thục Nghiệp: Ijuku-Go (jap)—Sự chín mùi của nhiều nghiệp khác nhau—Karma of different maturation, i.e., performing various good deeds.

Dị Thục Nhân: Vipakahetu (skt)—Cause ripening in a different life—Differential fruition—Nhân sanh ra quả khác với chính nó, thí dụ như thiện nhân không sanh ra thiện quả mà lại sanh ra lạc quả; ác nhân không sanh ra ác quả, mà lại sanh ra khổ quả (lạc quả và khổ quả đều là vô ký, chứ không phải là thiện ác). Dị Thục Nhân là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết. Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—Heterogeneous cause, i.e. a cause producing a different effect, known as neutral, or not ethical, e.g. goodness resulting in pleasure, evil in pain. The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death. According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Dị Thục Nhơn Dị Thục Quả: Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới—Differently ripening causes produce differently ripening effects (every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration).

Dị Thục Quả: Vipakaphala (skt)—Ijuku-ka (jap)—Maturation of effect—Ripening of a fruit—Fruit ripening divergently—Khi chạm phải một hành động xấu, người phạm phải chịu khổ đau; khi làm được một hành động tốt, người ấy hưởng sung sướng. Sung sướng và khổ đau trong tự chúng là không thuộc tính cách đạo đức, xét về nghiệp của chúng thì chúng trung tính. Do đó mà quả nầy có tên “Dị Thục” hay “chín muồi theo những cách khác nhau.” Dị thục quả là quả khổ đau hay an lạc của đời nầy là do nghiệp ác thiện của đời trước. Trong dị thục quả, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thục tức là cái nhân khi chín lại khác—When an evil deed is committed, the doer suffers pain; when a good deed is done,

he enjoys pleasure. Pleasure and pain in themselves are unmoral and neutral as far as their karmic character is concerned. Hence the name “differently ripening.” Fruit ripening divergently (pleasure and goodness are in different categories; present organs accord in pain or pleasure with their past good or evil deeds). In Maturation of effect, the effect is differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life.

Dị Thục Quả Kinh: Vipaka-sutta (p)—Kinh Dị Thục Quả—Kinh nói về quả của nghiệp, Tăng Nhất A Hàm VIII.40—Sutra on Result of the karma, Anguttara Nikaya VIII.40.

Dị Thục Sanh: See Dị Thục Sinh.

Dị Thục Sinh: Sự phân biệt của Đại Thừa về sự khác biệt giữa “dị thục” và “dị thục sinh.” Dị thục sinh là sáu thức (dị thục của sáu thức do A Lại Da thức sanh ra)—A difference is made in Mahayana between Alaya-vijnana and the six senses which produced from the Alaya-vijnana.

Dị Thục Tâm: Vipaka-citta (skt)—Tâm với kết quả của hành động thiện hay bất thiện—Citta which is the result of a wholesome deed or an unwholesome deed.

Dị Thục Tập Khí: Chủng tử nghiệp nường theo thiện ác của tập khí trong quá khứ mà có được. Chủng tử nghiệp tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ. Cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, có khi cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thục tức là cái nhân khi chín lại khác—The seeds of karma accumulated from old habits (habit energy or former habit). The seeds of karma accumulated from the past thoughts, affections, deeds, and passions. Differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life.

Dị Thục Thọ: Vipaka-vedaniyata (skt)—Maturation of feeling sensation.

Dị Thục Thức: Vipaka-vijnana (skt)—Alaya-vijnana (skt)—Differently ripening

consciousness—Maturation of consciousness—
Gọi là Dị Thực Thức vì nó chứa đựng và làm chín
mùi những thiện ác nghiệp, từ đó có thể dẫn đến
luân hồi sanh tử—It contains good and bad karma
which in turns produces the rounds of mortality—
See A Lại Da Thức.

Dị Thực Vô Ký: Quả báo thân tâm do nghiệp
nhân đời trước chiêu cảm, có tính vô ký, không thể
ghi nhận là thiện hay bất thiện—The reward of
the body and mind is attracted by causal actions
(the cause of good or bad karma leads to the next
form of existence) of previous lives, which are
unrecordable (either good or bad).

Dị Thuyết: Giáo thuyết của dị giáo—A different,
or heterodox explanation; or strange doctrine.

Dị Thường: Extraordinary—Exceptional—
Unnatural—Fantastic.

Dị Tính Không: Tính mê vọng của phàm phu
không có tự thể và không đồng với chân tánh, vì
tối tăm trong việc phân biệt sự và lý thì gọi là mê,
hư dối chẳng thực thì gọi là vọng. Đây là pháp Y
Tha Khởi, là bản chất tối hậu của thực tại, là sự
thiếu vắng về một cái “ngã.” Bạn không thể nói
được rằng bất cứ thứ gì có thể tồn tại với tự tánh
riêng lẽ của nó. Vì chúng không có bản chất độc
lập, mọi hiện tượng được mô tả là không. Cái
không ở đây có nghĩa là không có bản chất thật sự,
riêng rẽ và độc lập, chứ không phải là không có
hiện tượng—The nature of ordinary people's
delusion and false views is without its own nature,
and is not the same as the real nature, for it is
deluded and misled. This is the inter-origination,
which is the very nature of living reality, the
absence of an essential self. You cannot say
anything exists in itself. Because they have no
independent identity, all phenomena are described
as empty. This does not mean that phenomena are
absent, only that they are empty of an essential
self, of a permanent identity independent of other
phenomena.

Dị Tộc: Different race.

Dị Tướng:

- 1) Sự khác biệt: Difference.
- 2) Một trong tứ tướng, sự thay đổi: One of the
four states of all phenomena, difference or
differentiation—See Tứ Tướng.
- 3) Phẩm chất đặc biệt, tướng mạo lạ thường:
Particular qualities, strange physiognomy.

4) Lý chân như bình đẳng, hai tướng nhiễm tịnh
tùy duyên hiển hiện kiến giới của mọi tướng
sai biệt: Forms that display particular
qualities—All things are fundamentally of the
same universal, but display particular
qualities, as affected by pure or impure
causes.

5) Diversity—Những biệt tướng, dù thể tính của
chúng có tiết điệu với nhau, vẫn giữ nguyên
những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi căn
đều có ‘sai biệt tính’ ví nó có một quan hệ
đặc biệt đối với toàn thể—Diversity means
that specialities, in spite of their being
mutually harmonious, keep their special
features. Each organ also possesses
‘diversity’ since it has a special relation to the
whole.

Dị Tướng Xảo Phương Tiện: Khi người ta chẳng
tòng thuận thì làm ra vẻ giận dữ quở trách khiến
họ phải sợ mà sửa đổi—Showing a threatening
aspect to the disobedient to induce reform.

Dịch: To translate.

Dịch Khởi Mi Mao: Dựng đứng lông mày, ý nói
hành giả phải nên luôn luôn phấn chấn tinh thần
để lãnh ngộ thiền pháp—Eyebrows are sticking
up. In Zen, the term means Zen practitioners
should always be in high spirits to comprehend
Zen.

Dịch Kinh: Phiên dịch kinh điển—To translate
sstras or scriptures.

Dịch Kinh Viện: Truyền Pháp Viện, nơi mà kinh
điển được phiên dịch sang những ngôn ngữ địa
phương—Dharma transmission Institute, where
sstras or scriptures are translated into the local
languages.

Dịch Lý: Lý của sự biến đổi—Principle of
changes.

Dịch Sử Quỷ: Servant Ghost—Tham sự thành
công gây tội, gặp loài minh tinh thành hình, làm
các loài Quỷ Dịch Sử—If it was greed for
deception that made the person commit offenses,
then, after he has finished paying for his crimes,
he takes shape when he encounters brightness,
and he is called a Servant Ghost.

Dịch Tăng: Vị Tăng phụ tá vị trụ trì—Assistant to
the abbot.

Dịch Thoát: To translate freely.

Dịch Tiểu Giác: Enno-Ozunu (jap)—Sư Dịch Tiểu Giác (637-701)—Sơ tổ trường phái Tu Nghiệm Đạo tại Nhật Bản—Founder of the Shugendo School in Japan.

Dịch Từng Chữ: To translate word by word.

Diệc: 1) Vừa: Also; 2) Hơn nữa: Moreover.

Diệc Chủ Quan Diệc Khách Quan: Cả Chủ Quan lẫn Khách Quan—Bỏ cả người lẫn cảnh, một trong bốn cách cân nhắc trong giáo tướng của tông Lâm Tế—Both subjective and objective, one of the four aspects of Lin-Chi school—See Lâm Tế Tứ Kiến.

Diệc Hữu Diệc Không: Existing and non-existing—Vừa Hữu vừa Không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là “Vừa phải vừa không phải”—If we express our answer, it must be “Either yes or no according to circumstances.”

Diệc Hữu Diệc Không Môn: 1) Trường phái Trung Đạo: Madhyamika (skt)—The middle school; 2) Pháp môn vừa hữu vừa không hay pháp môn song chiếu hữu không (Trung Đạo): Both reality and unreality, relative and absolute, phenomenal and non-phenomenal; 3) Biệt giáo cho rằng thế giới hiện tượng cũng là hữu mà cũng là không: The phenomenal world is both real and unreal.

Diệc Hữu Vi Diệc Vô Vi Pháp Giới: Interactive realm—Interdependent realm—Cả hữu vi lẫn vô vi—See Sự Lý Vô Ngại Pháp Giới.

Diệc Thường Diệc Vô Thường Cú: Permanent and impermanent—Chấp rằng ‘ngã’ thường, ‘thân’ vô thường (nếu chấp như vậy thì lìa thân không có ngã)—Both permanent and impermanent, that the ego is permanent, the body is impermanent.

Diêm: 1) Cổng làng: A gate, border-gate, hamlet gate; 2) Nói xàm, nói không ăn nhập vào đâu: Incoherent talk.

Diêm Bà Độ: Loại chim trong địa ngục, lớn như voi, có nhiệm vụ gắp những kẻ độc ác, bay đi rồi ném xuống cho rớt ra từng mảnh—A bird in purgatory as large as an elephant, who picks up the wicked, flies and drops them, when they are broken to pieces.

Diêm Di Ca: Jamika (skt)—1) Tên của một vị trời: Name of a deity; 2) Tên của một trong mười lăm ác thần thường hay náo loạn trẻ con: Name of

one of fifteen evil spirits who usually disturbs children.

Diêm La: Yama (skt)—See Diêm Vương.

Diêm La Vương: Yama (skt)—See Diêm Vương.

Diêm Ma: Yama (skt)—See Diêm Vương.

Diêm Ma Đức Ca Tôn: Yamataka (skt)—Diêm Mạn Uy Nộ Vương—See Diêm Mạn Đức Ca.

Diêm Ma Giới: Yamaloka (skt)—Dạ Ma Lô Ca—Dạ Ma Lư Ca—Dạ Ma Giới—The hell under the earth—The realm of Yama, the third devaloka—Yama world—Cõi thế giới của Diêm Ma Vương—See Diêm Ma Thiên.

Diêm Ma Na Châu Quốc: Yavana or Yamana (skt)—Đảo quốc Java nơi mà hai ngài Pháp Hiển và Huyền Trang đã đến viếng—The island nation of Java, visited by Fa-Hsien and Hsuan-Tsang.

Diêm Ma Nữ: Yami (skt)—Em gái của Diêm la chuyên hình phạt những nữ tội nhân trong địa ngục—Yama’s sister, rules over female inhabitants in the hells.

Diêm Ma Thiên: Suyama-deva (skt)—Còn gọi là Tu Dạ Ma hay Tu Diêm Ma, tên của Tu Ma Thiên Vương, vị cai quản cung trời Dạ Ma, quyết định nghiệp lành dữ của chúng sanh—The ruler of the Yama Heaven.

Diêm Ma Vương: Yama (skt)—The King of the Under World—See Diêm Vương.

Diêm Mạn Đức Ca: Yamataka (skt)—Diêm Ma Đức Ca Tôn—Diêm Mạn Uy Nộ Vương—Đại Uy Đức Minh Vương—Hàng Diêm Ma Tôn—Lục Túc Tôn—Một trong năm vị Đại Minh Vương, vị tôn ở Tây Phương có sáu chân (cũng là giáo lệnh luân thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ)—The destroyer; Siva, Yama’s destroyer, one of the Ming-Wang represented with six legs, guardian of the West.

Diêm Mạn Đức Ca Minh Vương: See Diêm Mạn Đức Ca.

Diêm Mạn Uy Nộ Vương: Yamataka (skt)—Diêm Ma Đức Ca Tôn—See Diêm Mạn Đức Ca.

Diêm Mâu Na: Yamuna (skt)—Lam Mâu Ni Na—Dao Vưu Na—Bây giờ là sông Jamna, một nhánh của sông Hằng (hợp lưu với sông Hằng tại Bát La Da Già)—The modern river Jamna, a branch of the Ganges (meets with the Ganges at Allahabad).

Diêm Phù: Jambu (skt)—Nam Thiệm Bộ Châu—Thiệm Bộ—Xà Phù Thụ hay Uế Thụ, loại cây

được tả là cao ngất mà châu Diêm Phù Đề, một trong bảy châu lớn bọc quanh núi Tu Di, đã mang tên của loại cây này—The rose-apple, described as a lofty tree giving its name to Jambudvipa, one of the seven continents or rather large islands surrounding the Mountain Meru.

Diêm Phù Đà Kim: Jambunada-suvarna (skt)—Diêm Phù Na Đề (Đà) Kim—Tên một loại vàng ở sông Diêm Phù Đà (mé dưới rừng cây Diêm Phù có một dòng sông tên là Diêm Phù Đà, ở đáy sông có một loại vàng màu sẫm pha chút sắc tím gọi là Diêm Phù Đà Kim)—Jambud-river gold, the golden sand of the Jambu.

Diêm Phù Đề: Jambudvipa (skt)—The human world—The world in which we are living—Châu này được đặt tên Diêm Phù Đề có thể là vì trên châu này mọc nhiều cây Diêm Phù, hoặc giả từ trên cây Diêm Phù khổng lồ trên núi Tu Di có thể nhìn thấy toàn châu. Thế giới mà chúng ta đang sống. Diêm Phù đề chỉ là một phần nhỏ của thế giới Ta Bà, nằm về phía nam của núi Tu Di, theo vũ trụ học cổ Ấn Độ, đây là nơi sinh sống của con người, là thế giới Ta Bà của Đức Phật Thích Ca—It is so named (Jambudvipa) either from the Jambu trees abounding in it, or from an enormous Jambud tree on Mount Meru visible like a standard to the whole continent. Jambudvipa is a small part of Saha World, the continent south of Mount Sumeru on which, according to ancient Indian cosmology, human beings live. In Buddhism, it is the realm of Sakyamuni Buddha.

Diêm Phù Hà: Jambu River—Sông Diêm Phù, dòng sông chảy qua khu rừng xoài ở phía Bắc của châu Diêm Phù Đề—The river running through the mango forest in the northern part of Jambudvipa.

Diêm Phù Kim: Jambunada-suvarna (skt)—Jambu-river gold—The golden sand of the Jambu—Cát vàng của dòng sông Diêm Phù.

Diêm Phù Na Đề Kim Quang Phật: Djambunadaprabha (skt)—Danh hiệu của vị Phật mà đức Thích Ca thọ ký cho ngài Ma ha Ca Chiên Diên sẽ đắc thành trong tương lai—Name of a Tathagata that Mahakatyayana will become in the future, according to Sakyamuni Buddha's prediction.

Diêm Phù Thọ: Jambud (skt)—Tên của một loại cây mà dưới gốc cây này Thái tử Tất Đạt Đa đã

tọa thiền lần đầu tiên—Name of a tree under which Siddhartha sat in meditation for the first time.

Diêm Phủ: See Diêm Đà.

Diêm Quan Tê Ngưu Phiến Tử: Diêm Quan Cây Quạt Tê Ngưu—Yen Kuan's Rhinoceros Fan, example 91 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 91 của Bích Nham Lục. Sư gọi thị giả: “Đem cái quạt tê ngưu lại đây.” Thị giả thưa: “Rách rồi.” Sư nói: “Nếu quạt đã rách, trả con tê ngưu lại cho ta!” Thị giả không đáp được. Đầu Tử trả lời dùm thị giả nói: “Con không ngại đem con tê lại cho sư, nhưng con e rằng nó chưa mọc đủ sừng.” Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, một hôm Diêm Quan gọi thị giả: “Đem cây quạt tê ngưu lại cho ta.” Việc này tuy chẳng ở trên ngôn cú, song cần phải nghiệm tác lược ý khí bình sanh của người, lại cần mượn lời như thế để hiểu. Đến ngày ba mươi tháng chạp vẫn được đắc lực làm chủ, muôn cảnh đầy đầy trông thấy mà chẳng động, đáng gọi công mà vô công. Diêm Quan là Thiền sư Tê An. Thời xưa lấy sừng con tê ngưu làm quạt. Khi ấy Diêm Quan há chẳng biết cây quạt tê ngưu đã rách, mà cố hỏi thị giả. Thị giả thưa: “Cây quạt tê ngưu đã rách.” Xem cổ nhân trong mười hai giờ thường ở trong ấy sờ đến chạm đến. Diêm Quan bảo: “Cây quạt đã rách, trả con tê ngưu lại cho ta.” Hãy nói Diêm Quan cần con tê ngưu làm gì? Chỉ cần nghiệm người biết được chỗ rơi hay không? Đầu Tử đáp: “Chẳng từ đem ra, ngại đầu sừng chẳng đủ.” Tuyết Đậu nói: “Ta cần cái đầu sừng chẳng đủ” cũng nhằm dưới câu liền đầu cơ. Thạch Sương nói: “Nếu trả Hòa Thượng thì không vậy.” Tuyết Đậu nói: “Con tê ngưu vẫn còn.” Từ Phước vẽ một vòng tròn, ở trong vẽ một chữ ‘ngưu.’ Vì Diêm Quan kế thừa Ngưỡng Sơn nên bình sanh thích lấy cảnh tiếp người để rõ việc này. Tuyết Đậu nói: “Vừa rồi vì sao chẳng đem ra? Lại xô lỗ mũi kia vậy?” Bảo Phước nói: “Hòa Thượng tuổi cao riêng mời thì tốt.” Lời nói được ổn đáng. Ba câu trước dễ thấy, một câu này có ý xa xôi. Tuyết Đậu cũng đã phá xong. Sơn Tăng khi xưa ở chỗ Khánh Tạng chủ lý hội, nói: “Hòa Thượng tuổi cao già nua, được đầu quên đuôi, vừa rồi đòi cây quạt, giờ đây lại đòi con tê ngưu, khó vì hầu hạ, cho nên nói riêng mời người khác thì tốt.” Tuyết Đậu nói: “Đáng tiếc nhọc mà không công.” Đây là cách thức hạ ngữ. Cổ nhân thấy việc tội này, mỗi mỗi

tuy chẳng đồng, mà nói ra trăm phát trăm trúng, cần có con đường xuất thân, mỗi câu chẳng mất huyết mạch. Người đời nay bị hỏi đến, chỉ cần tạo đạo lý suy ngẫm. Vì thế trong mười hai giờ cần người gặm nhấm, dạy một giọt cô đọng một giọt, cần chỗ chứng ngộ—Qi-An called to his attendant, saying: "Bring me the rhinoceros fan." The attendant said: "It's broken." Qi-An said: "If the fan is broken, then bring me the rhinoceros." The attendant didn't answer. T'ou-Tzi answered on behalf of the attendant, saying: "I don't mind to bring the rhinoceros, but I'm afraid that he doesn't have all his horns. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Yen Kuan one day called to his attendant, "Bring me my rhinoceros-horn fan." Although this matter does not lie in words, yet if you want to test someone's ordinary disposition and ability, still it is necessary to be able to use words in this way to show it. On the last day of the last month of your life, if you can find strength and be the Master, even when myriad visions appear in profusion, you can look upon them without being moved: this can be called accomplishment without accomplishment, effortless power. Yen Kuan was Ch'an Master Chi An; he used to have a fan made of rhinoceros horn. At the time, how could Yen Kuan not have known that the fan was broken? He purposely asked the attendant, and the attendant said, "The fan is broken." Observe how that Ancient was always within It twenty-four hours a day, encountering It everywhere; Yen Kuan said, "If the fan is broken, bring the rhinoceros back to me." But tell me, what did he want with the rhinoceros? He just wanted to test the man to see whether or not he knew where it was at. T'ou Tzu said, "I do not refuse to bring it out, but I fear the head's horn will be imperfect." Hsueh Tou said, "I want the imperfect horn." He too goes to the phrase to match wits. Shih Shuang said, "If I return it to the Master, then I won't have it." Hsueh Tou says, "The rhino is still there." Tzu Fu drew a circle and wrote the word "rhino" inside; because he has succeeded to Yang Shan, he always liked to use objects to teach people and illustrate this matter. Hsueh Tou says, "Why didn't you bring it out before?" He pierced his nostrils too. Pao Fu said, "The Master is aged, he should ask someone else." These words are most

appropriate; the preceding three quotes are after all easy to see, but the words of this one phrase have a profound meaning. Yet Hsueh Tou has broken them up too. When I was at Librabrian Ch'ing's place in the old days, I understood the reasoning, he said, "The Master is old and senile, getting the head, he forgets the tail; before he sought the fan, now he seeks the rhinoceros; it is hard to attend to him, and therefore Pao Fu said, "Better ask someone else." Hsueh Tou said, "What a pity to work hard without accomplishing anything." All these were in the form of remarks: the Ancients saw through this matter, so though each was different, when they spoke forth, they hit the mark a hundred times out of a hundred, always having a way to show forth; each phrase does not lose the bloodline. People these days, when they are questioned, just make up theoretical judgments and comparisons; that is why I want people to chew on this twenty-four hours a day, making every drop of water a drop of ice, seeking the experience of enlightenment.

Diêm Quan Tê Phiến: Diêm Quan Cây Quạt Tê Ngưu—Yen Kuan's Rhinoceros Fan—See Diêm Quan Tê Ngưu Phiến Tử.

Diêm Quan Tê An Thiên Sư (750-842): Enkan Seian (jap)—Yen-kuan Ch'i-an (Wade-Giles Chinese)—Yanguan-Qi'an (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào khoảng giữa thế kỷ thứ tám và thứ chín. Ngoài việc tên của ông được nhắc tới trong thí dụ 91 của Bích Nham Lục, còn có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển VII: Thiên sư Diêm Quan Tê An sanh năm 750 tại Hải Môn. Khi còn là một chú tiểu, ông đã lâu thông giáo pháp của Luật tông và thọ cụ túc giới trên núi Hồng với Luật sư Trí Nghiêm (?). Về sau ông đi đến núi Cung Công để tham thiền, tại đây ông nghe danh Mã Tổ và tìm đến. Người ta ghi lại rằng Diêm Quan có tướng mạo khác thường, và ngay lần gặp gỡ đầu tiên, Mã Tổ đã thừa nhận ông như một "đại pháp khí." Sau khi Mã Tổ thị tịch, Diêm Quan sống ở nhiều nơi. Đến năm 820, ông về làm trụ trì tại một ngôi chùa ở Nhạc Châu (?)—Zen Master Yen-Kuan-Ch'i-An, name of a Chinese Zen monk in between the eighth and the ninth century. Beside the fact that Yen-kuan appears in example 91 of the Pi-Yen-Lu, there is some interesting

information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII: Zen master Yen-Kuan was born in 750 in Hai-Men. As a young novice he became accomplished in the teaching of the Vinaya and received ordination on Mount Heng under the Vinaya master Zhiyan. Later he moved to Mount Gonggong, where he first heard Ma-tsu. It is recorded that Yen-Kuan had an unusual appearance, and Ma-tsu, upon seeing him, recognized him as a "great vessel." After Ma-tsu's death, Yen-Kuan lived at various locales. In the year 820, he assumed the abbacy in a temple in Yuezhou.

- Có vị Tăng đến hỏi: “Thế nào là bốn thân Phật Tỳ Lô Giá Na?” Sư bảo: “Đem cái bình đồng kia đến cho ta.” Vị Tăng liền lấy tịnh bình đem lại. Sư bảo: “Đem để lại chỗ cũ.” Vị Tăng đem bình để lại chỗ cũ rồi, bèn hỏi lại câu trước. Sư bảo: Phật xưa đã quá khứ lâu rồi.—A monk asked: “What is the true body of Vairocana Buddha?” Yen-Kuan said: “Bring me that pitcher of pure water.” The monk brought him the pitcher. Yen-Kuan then said: “Now put it back where it was before.” The monk returned the bottle to its former position. Then he asked his previous question again. Yen-Kuan said: “The ancient Buddhas are long gone.”
 - Có vị giảng sư đến tham vấn. Sư hỏi: “Tọa chủ chứa chất sự nghiệp gì?” Giảng sư đáp: “Giảng Kinh Hoa Nghiêm.” Sư hỏi: “Có mấy thứ pháp giới?” Vị giảng sư nói: “Nói rộng thì có thứ lớp không cùng, nói lược có bốn thứ pháp giới.” Sư dựng đứng cây phát tử, hỏi: “Cái này là pháp giới thứ mấy?” Giảng sư trầm ngâm lựa lời để đáp: “Sư bảo: “Suy mà biết, nghĩ mà hiểu là kế sống nhà quý, ngọn đèn cõi dưới trời quả nhiên mất chiếu.”—A scholar monk came to visit Zen Master Yen-Kuan. Yen-Kuan asked him: “What do you do?” The monk said: “I expound the Flower Garland Sutra.” Yen-Kuan said: “How many different Dharma realms. But they can be reduced to four types.” Yen-Kuan held his whisk upright and said: “What type of Dharma realm is this?” The monk sank into reflection. Yen-Kuan said: “Knowing by thinking,
- resolving through consideration, these are the strategies of a devil house. A single lamp, when it's put beneath the sun, it really isn't bright.”
- Sư gọi thị giả: “Đem cái quạt tê ngưu lại đây.” Thị giả thưa: “Rách rồi.” Sư nói: “Nếu quạt đã rách, trả con tê ngưu lại cho ta!” Thị giả không đáp được. Đầu Tử trả lời dùm thị giả nói: “Con không ngại đem con tê lại cho sư, nhưng con e rằng nó chưa mọc đủ sừng.”—Yen-Kuan called to his attendant, saying: “Bring me the rhinoceros fan.” The attendant said: “It's broken.” Yen-Kuan said: “If the fan is broken, then bring me the rhinoceros.” The attendant didn't answer. T'ou-Tzi answered on behalf of the attendant, saying: “I don't mind to bring the rhinoceros, but I'm afraid that he doesn't have all his horns.
 - Một hôm, Sư bảo chúng: “Hư không là trống. Tu Di là dùi, người nào đánh được?” Không ai trong chúng trả lời được. Có người đem chuyện này nói với Nam Tuyên. Nam Tuyên nói: “Lão Sư Dương không chơi cái trống bể này.” Về sau, Pháp Nhãn nói: “Lão sư Dương không đánh trống bể.”—One day, master Yen-Kuan said to the congregation, “Vast empty space is the drum. Mount Sumeru is the mallet. Who can play this drum?” No one in the congregation spoke. Someone told this story to Nan-ch'uan. He said, “Old Teacher Wang doesn't play this broken drum.” Later, Fayan said, “Old Teacher Wang doesn't beat it.”
 - Thiền sư Pháp Không đến thưa hỏi những nghĩa lý trong kinh, mỗi mỗi sư đều đáp xong. Sư bèn bảo: “Từ Thiền Sư lại đến giờ, bản đạo thầy đều không được làm chủ hơn.” Pháp Không thưa: “Thỉnh Hòa Thượng làm chủ hơn lại.” Sư bảo: “Ngày nay tối rồi hãy về chỗ cũ nghỉ ngơi, đợi sáng mai sẽ đến.” Sáng sớm hôm sau, sư sai sa di đi mời Thiền sư Pháp Không. Pháp Không đến, sư nhìn Sa Di bảo: “Bậy! Ông sa di này không hiểu việc, dạy mời Thiền sư Pháp Không, lại mời cái người giữ nhà đến.” Pháp Không chẳng đáp được—A Zen master named Fa-Kong came to visit Yen-Kuan and inquired about some ideas

expressed in the Buddhist sutras. Yen-Kuan answered each question in turn. When they had finished, Yen-Kuan said: “Since the master arrived here, I haven’t been able to play the host.” Fa-Kong said: “I invite the master to take the role of host.” Yen-Kuan said: “It’s late today, so let’s go back to our quarters and take a rest. Tomorrow come here again.” Fa-Kong then went back to his room. The next morning, Yen-Kuan sent a novice monk to invite Fa-Kong for another meeting. When Fa-Kong arrived, Yen-Kuan looked at the novice monk and said: “Aiee! This novice can’t do anything! I told him to go get Zen master Fa-Kong. Instead he went and got this temple maintenance man!” Fa-Kong was speechless.

- Khi Sư lâm bệnh, viện chủ Pháp Hân đến tham vấn. Sư hỏi: “Ông là ai?” Pháp Hân đáp: “Pháp Hân.” Sư nói: “Tôi không biết ông.” Pháp Hân không đáp được—When Yen-Kuan became ill, the temple director named Fa-Xin, came to see Yen-Kuan (when he was ill). Yen-Kuan said: “Who are you?” The temple director said: “Fa-Xin.” Yen-Kuan said: “I don’t know you.” Fa-Xin couldn’t respond.
- Về sau, bệnh của Sư thuyên giảm, nhưng lại thành linh ngồi an nhiên thị tịch. Vua ban hiệu “Ngộ Không Thiên Sư”—Later, the master's condition improved, but he suddenly passed away calmly in 839. He received the posthumous title “Zen Master Enlightened Emptiness.”

Diêm Sơn Bạt Đới Đắc Hòa Thượng Ngự Lục: Records of Teachings of Zen Master Yen-Shan (Bassui Tokusho Zenji, 1327- 1387)—See Bạt Đới Đắc Thắng Thiên Sư.

Diêm Thiên: Yama heaven—Dạ Ma Thiên—Tu Dạ Ma—Tô Dạ Ma—Thời Phân—Thiên Thời Phân—Yama deva—See Diêm Ma Thiên.

Diêm Tịnh: Singilonakappa (p)—Pure salt—Trong kỳ kết tập lần thứ hai, phái Bạt Kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã đề nghị mười điểm thay đổi, trong đó phần thứ nhất là 'diêm tịnh'. Cho phép đựng muối trong sừng trâu hay các đồ chứa bằng sừng, trong khi phái chính thống cho rằng việc mang muối đựng trong cái sừng rỗng bị coi như phạm giới cấm Ba Dật Đề thứ 38, vì như thế là gián tiếp

cho phép sát sanh để lấy sừng tồn trữ thực phẩm—In the Second Council, the monks of the Vajji from Vaisali insisted on modifying some rules including the first modification: pure salt. Allowing monks and nuns to store salt in buffalo’s horns, while the orthodox monks considered carrying salt in a hollowed horn. This practice is contrary to Pacittiya 38, which prohibits (forbids) the storage of food and killing.

Diêm Vương: Yama-rajā (skt)—King of hell—God Yama—Còn gọi là Diêm La, Diêm Ma Vương, Diêm Ma La, Diêm Lão, hay Diêm La Vương.

1) Minh Vương: Raja (skt)—Các Minh Vương thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na, hiện Phần Nộ thân để hàng phục chúng ma—Fierce spirits who are the messengers and manifestation of Vairocana’s wrath against evil spirits.

2) Diêm Ma La: Yama-rajā (skt)—God Yama—Còn gọi là Diêm La, Diêm Ma Vương, Diêm Lão, hay Diêm La Vương.

Diêm: 1) Bén nhọn: Pointed, sharp; 2) Chuốt cho bén: To sharpen; 3) Ngọn Lửa: A flame, a blaze.

Diêm Huệ: Blazing wisdom—Trí tuệ sáng rực.

Diêm Huệ Địa: Archishmati (skt)—Blazing land—Ground of blazing wisdom—Giai đoạn mà ánh sáng cháy rực của trí tuệ của hành giả đốt cháy mất tất cả những dục vọng trần thế. Cảnh giới đã đốt được hết mọi quan niệm sai lầm. Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành sự an nhiên tự tại và đốt bỏ những thứ ô nhiễm và vô minh. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát đạt được sự viên mãn của tinh tấn, nhân đó ngày càng tăng năng lực quán hạnh, thiêu đốt những dục lạc trần thế cũng như những tư tưởng sai lạc còn nằm trong đầu, trau dồi trí năng cũng như hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo để đạt tới giác ngộ—The stage of glowing wisdom in which the flame of wisdom burns away earthly desires. Archishmati is the stage in which the Bodhisattva practices passionlessness and detachment and burns the twin coverings of defilement and ignorance. This is the stage of glowing or flaming wisdom where Bodhisattva attains the perfection of bravery or effort (virya), thereby increasing the power of insight more and more. He is able to burn away earthly desires as well as remaining false conceptions, develops

wisdom and perfects the thirty-seven requisites of enlightenment—See Thập Địa (B).

Diễm Hỷ: Sundarananda (skt)—Tôn Đà La Nan Đà—Tên của một vị sư, em trai út của Thái tử Tất Đạt Đa—Name of a monk, little brother of Prince Siddhartha.

Diễm Khẩu: Ulka-mukha (skt)—See Diễm Khẩu.

Diễm Ma Giới: Yamaloka (skt)—See Diễm Ma Giới.

Diễm Ma Thiên: Suyama-deva (skt)—See Diễm Ma Thiên.

Diễm Phù: Jambudvipa (skt)—Diễm Phù Đề.

Diễm: 1) Viêm, ngọn lửa: Flame, blaze; 2) Niết Bàn: Nirvana.

Diễm Dụ: Marici-upama (skt)—A simile of waves and sunlight—Thí dụ các pháp như sóng và nắng.

Diễm Huệ Địa: Stage of glowing wisdom—Giai đoạn thứ tư của Bồ Tát, trí tuệ của Bồ Tát sáng lên tốt bậc và hiểu biết đầy đủ—The stage of flaming wisdom, the fourth of the ten bodhisattva stages—See Diễm Huệ Địa.

Diễm Huệ Tâm: Tâm sáng rực—Mind of glowing wisdom.

Diễm Khẩu: Ulka-mukha (skt)—Tên một loài quỷ đói, miệng phun lửa đã hiện ra trước mặt ngài A Nan (nói với ngài A Nan rằng ba ngày nữa ông sẽ mệnh chung và đầu thai làm quỷ đói trừ phi nào ông bố thí cho trăm nghìn con quỷ đói mỗi đứa một hạt cơm. A Nan bèn bạch với Phật, nên nhân đó Phật thuyết kinh Diễm Khẩu Nga Quỷ Kinh hay Kinh Phật Thuyết Cứu Bạt Diễm Khẩu Nga Quỷ Đà La Ni)—Flaming mouth, a hungry ghost or preta, that is represented as appearing to Ananda.

Diễm Khẩu Hải Quang Long Vương: King of Naga of Flaming Mouth Ocean Light—Một trong mười Long Vương—See Đại Long Vương.

Diễm Ma Đại Hỏa Tiên: Một trong bảy vị cổ Tiên—Jamadagni, one of the seven ancient sages.

Diễm Ma La: Jumna (skt)—Sông Diễm Ma La, một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—See Bát Hà.

Diễm Ma Thiên: Yamadevaloka (skt)—Yama (p)—Yama heaven—Tu Diễm Ma—Tên của Dục Giới Thiên, tầng trời thứ ba—Cảnh Trời Đại Hạnh được trị vì bởi Diễm Ma Vương. Cõi trời thứ ba,

nơi mà các thời các mùa đều tươi đẹp và những chúng sanh sống trên cõi trời này thường xuyên sống trong trạng thái hạnh phúc—The third of the desire-heavens, above the Trayastrimsas. The realm of Deva Yama is a realm of great happiness presided over by their ruler, the divine king Suyama or Yama. The third devaloka, the places where the times or seasons are always good and the Suyamas (those who live in this devaloka) are always in the state of continual happiness.

Diễm Ma Thiên Giới: Yamadevaloka (skt)—Yama (p)—Tu Diễm Ma—Cõi Trời Diễm Ma, tên của Dục Giới Thiên, tầng trời thứ ba—The realm of Deva Yama—See Diễm Ma Thiên.

Diễm Mạn Đức Ca Minh Vương: Yamataka (skt)—Diễm Ma Đức Ca Tôn—Diễm Mạn Uy Nộ Vương—See Diễm Mạn Đức Ca.

Diễm Nhãn Chủ Vương: Lord of Flaming Eyes, one of the ten kings of yakshas—See Dạ Xoa Vương.

Diễm Thai: Ánh sáng vây bọc quanh mình như trong Thai Tạng giới—The flaming womb, the gabhadhatu which surrounds with light.

Diễm Thiên: Yama (skt)—Dạ Ma—See Diễm Ma Thiên.

Diễm Tràng Minh Hiện Thân: Flame Banner Clearly Showing Deity (Spirit).

Diễm Tuệ Địa: See Diễm Huệ Địa.

Diễm Vông: Flaming net—Ánh sáng của Phật xen kẽ lớp lớp như mắt lưới ngọc châu của vua Trời Đế Thích—The flaming, or shining net of Buddha, the glory of Buddha, which encloses everything like the net of Indra.

Diễm Vương Quang Như Lai: Volcano King Brightness of Tathagata—See Diễm Vương Quang Phật.

Diễm Vương Quang Phật: Buddha of Flame-King Light or Yama—Đức Phật thứ năm trong 12 vị Quang Phật (tất cả 12 danh hiệu này đều được dùng để tán thán Đức Vô Lượng Thọ Như Lai)—The fifth of the twelve shining Buddhas.

Diễn: Kéo dài—To prolong.

Diễn Bảo Truyền Đăng Lục: The Japanese Records of the Transmission of the Lamp—Tên của một bộ Sử Truyền Thiên Tông Nhật Bản, gồm 41 quyển, được viết bởi Sư Man Thiên sư, một danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVII. Nội dung của bộ sách bao gồm 1.247 tên của các vị

Thiền sư và cư sĩ danh tiếng của Thiền tông Nhật Bản—Name of a Japanese Stories of History of Zen Schools, written by Zen master Ssu-man, a Japanese famous monk in the seventeenth century. The content of the work includes 1,247 names of famous Japanese Zen masters and lay-practitioners.

Diên Chiểu Bảo Thọ Trấn Châu Thiền Sư: Hoju Ensho (jap)—Pao-shou Yen-chao—Baoshou Yanzhao Zhenzhou—See Bảo Thọ Diên Chiểu Trấn Châu Thiền Sư.

Diên Chiểu Phong Huyệt Thiền Sư: Fuketsu-Ensho (jap)—Fêng-hsueh Yen-chao—Fengxue Yanzhao—See Phong Huyệt Diên Chiểu Thiền Sư.

Diên Khánh Tự: Chùa Diên Khánh nơi có phòng giảng khi xưa của tông Thiên Thai ở Tứ Minh Sơn, thuộc tỉnh Triết Giang—Yen-Ch'ing-Ssu, the monastery in which there is an ancient lecture hall of T'ien-T'ai at Ssu-Ming-Shan in Chekiang.

Diên Kinh: See Kinh Điển.

Diên Mạng Pháp: See Diên Mệnh Pháp.

Diên Mệnh: Cuộc sống kéo dài—Prolonged life.

Diên Mệnh Bồ Tát: Những vị Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài cuộc sống. Những vị này gồm Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm—The life-prolonging bodhisattvas to increase length of life. These bodhisattvas are Samantabhadra, Ksitigarbha, and Avalokitesvara.

Diên Mệnh Địa Tạng Bồ Tát: Ngài Địa Tạng Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài được tuổi thọ—The Life-Prolonging Ksitigarbha Bodhisattva.

Diên Mệnh Pháp: Yeimmeiho (jap)—Methods of worship of the prolonging life—Phép tu kéo dài tuổi thọ bằng cách tu theo hạnh các vị Diên Thọ Bồ Tát như Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm—Methods of worship of the life-prolonging bodhisattvas such as Universal Virtue (Samantabhadra), Earth-Store (Ksitigarbha), and Avalokitesvara, etc., to increase length of life.

Diên Mệnh Phổ Hiền Bồ Tát: Ngài Phổ Hiền có phép tu và đức kéo dài tuổi thọ—The Life-Prolonging Samantabhadra Bodhisattva.

Diên Mệnh Quán Âm Bồ Tát: Ngài Quán Âm có phép tu và đức kéo dài cuộc sống—The Life-Prolonging Avalokitesvara Bodhisattva.

Diên Niên Chuyển Thọ: Kéo dài tuổi thọ—To prolong (life)—To lengthen (life)—Prolonged

years and returning anniversaries.

Diên Pháp Sư Chứng (516-588): Master Shi-Chung—Tên của một vị cao Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy—Name of a Chinese famous monk in the Sui dynasty (581-618).

Diên Thọ: Kéo dài tuổi thọ—To prolong—To lengthen (life).

Diên Thọ Đại Sư: Yomei Enju (jap)—Yomyo Enju (jap)—Yung-ming Yen-shou—Yongming-Yanshou—Great master Yen-Shou—See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư.

Diên Thọ Tứ Liệu Giản: Yen-Shou's Four Distinctions—See Tứ Liệu Giản (II).

Diên Thọ Vĩnh Minh Thiền Sư: Yomei Enju (jap)—Yomyo Enju (jap)—Yung-ming Yen-shou—Yongming-Yanshou—See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư.

Diên Thọ Đường: Hall reserved for “dying people” in a temple—The nirvana hall—Tĩnh Hành Đường—Niết Bàn Đường—Phòng nơi người sắp chết được đưa vào để cầu an (người sắp chết lăm khi tâm thần bấn loạn nên đem lòng tham luyến phòng ở, y bát, đồ dùng hành đạo, nên đem họ đến đây nghe kinh kệ để thấy rằng mọi sự vật đều là vô thường, không có gì để cho ta luyến ái trước khi họ thị tịch)—The hall or room into which a dying person is taken to enter upon his “long life.” The nirvana hall—See Niết Bàn Đường.

Diên Thọ Môn Đà La Ni: Thần chú của Phật nói cho Ngài Kim Cương Thủ về phép tu huyền diệu kéo dài tuổi thọ—The gate of Life-Prolonging Dharani, or dharani which the Buddha told Vajrapani Bodhisattva methods of prolonging life of cultivation.

Diên Thọ Vĩnh Minh: See Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư.

Diên Trường (?-1925): Tên của một Ni Sư nổi tiếng của Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX. Ni sư là người đã kiến lập chùa Trúc Lâm ở Huế. Ni sư cũng là người góp phần lớn lao trong việc chấn hưng Phật Giáo Việt Nam vào đầu thế kỷ XX—Name of a Vietnamese famous nun who lived during the end of the nineteenth century, and the beginning of the twentieth century. She founded Truc Lam Temple in Hue, Central Vietnam. She also helped developing and prospering Vietnamese Buddhism in the early twentieth century.

Diên Xúc Kiếp Trí: Trí huệ Phật, trùm lên tất cả mọi kiếp kéo dài hay rút ngắn—Buddha-wisdom, which surmounts all extending or shrinking kalpas.

Diễn: Bày ra: Show, to extend—Diễn giảng: To expound, to perform, to act.

Diễn Bản (1873-1958): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX—Name of a Chinese famous monk in the end of the nineteenth century and the beginning of the twentieth century.

Diễn Bôi (1916-?): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ XX. Năm 1949, Sư đến Hồng Kông hoằng pháp. Sau đó Sư chu du khắp các xứ Đông Nam Châu Á để tiếp tục truyền pháp—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. In 1949, he came to Hongkong to spread the Buddha-dharma. And later he continued to travel throughout Southeast Asian countries to spread the Buddha's teachings.

Diễn Dịch: Deductive—To expound and make clear.

Diễn Dịch Pháp: Deductive method.

Diễn Đàn: Platform.

Diễn Đạt: To express.

Diễn Giả: Speaker—Orator.

Diễn Giải: To explain.

Diễn Nhã Đạt Đa: Enyadatta (skt)—Yajnadatta (skt)—Dịch là Từ Thụ, có nghĩa là nhờ tế thần mà được trao cho. Theo Kinh Lăng Nghiêm thì Diễn Nhã cứ tưởng mình mất đầu nên dong ruổi đó đây tìm đầu cho mình. Theo quyển Ba trụ Thiền, một hôm Thiền sư An Cốc Bạch Vân thượng đường dạy chúng: "Diễn Nhã Đạt Đa là một cô gái xinh đẹp không thích gì hơn là sáng sáng ngắm mình trong gương. Một hôm, khi soi gương nàng không thấy cái đầu của mình trong gương. Nàng hoảng sợ đến phát điên và chạy lung tung tìm hỏi ai đã lấy cái đầu của nàng... Rốt cuộc, bạn bè cho rằng nàng đã thật sự bị điên, lôi nàng về nhà, trói nàng vào cột để tránh cho nàng khỏi bị thương. Việc bị trói vào cột có thể ví với việc bắt đầu tọa thiền. Với sự bất động của thân, tâm bắt đầu lắng xuống. Và trong lúc vẫn còn rối loạn, tâm của Diễn Nhã Đạt Đa vẫn tin rằng mình đã bị mất đầu, thân xác đầu sao vẫn được bảo vệ khỏi bị tiêu tán năng lượng... Thành linh, một người bạn của Diễn Nhã Đạt Đa cú một cái đau đống lên đầu cô ta. Diễn Nhã Đạt Đa đau đống và kích động, kêu lớn: 'Úi

chà!' 'Đó, cái đầu của bạn đó! Nó đó!' cô bạn kêu lên. Ngay lập tức, Diễn Nhã Đạt Đa hiểu rằng nàng đã bị huyễn hoặc khi nghĩ rằng mình bị mất đầu, trong khi thật ra, cái đầu của nàng vẫn còn nguyên. Tương tự như vậy, trong tọa thiền, cái 'cú' đau đống có giá trị tối đa như vậy. Giật mình tỉnh người khi bị cây tích trượng phết vào thân, hoặc khi được thầy sáng suốt nhắc nhở đúng lúc, nếu sớm quá, sẽ không hiệu quả, giúp ta đạt đến chứng ngộ tự tánh."—Obtained from sacrifice. According to the Shurangama Sutra, Enyadatta believed that he did not have a head; therefore, he rambled here and there looking for his head. According to 'The Three Pillars of Zen', one day Zen Master Hakuun-Yasutani (1885-1973) entered the hall to teach the assembly: "Enyadatta was a beautiful maiden who enjoyed nothing more than gazing at herself in the mirror each morning. One day when she looked into her mirror she found no head reflected there... The shock was so great that she became frantic, rushing around demanding to know who had taken her head... At length her friends, believing her mad, dragged her home and tied her to a pillar to prevent her harming herself. The being bound can be compared to undertaking zazen. With the immobilization of the body the mind achieves a measure of tranquility. And while it is still distracted, as Enyadatta's mind was in the belief that she had no head, yet the body is now prevented from scattering its energies... Suddenly one of her friends gave her a terrific clout on the head, upon which, in pain and shock, she yelled, 'Ouch!' 'That's your head! There it is!' her friend exclaimed, and immediately Enyadatta saw that she had deluded herself into thinking she had lost her head when in fact she had always had it. In the same way, clouting in zazen is of the utmost value. To be jolted physically by the kyosaku (a wake-up stick) or verbally by a preceptive teacher at the right time can bring about Self-realization; however, if it is too early, it is ineffective"

Diễn Nhã Đạt Đa Chi Đầu: The head of Yajnadatta—See Tương Đầu Mịch Đầu.

Diễn Tả: To describe.

Diễn Thuyết: Niddesa (p)—Nirdesa (skt)—Độc diễn từ: To make (deliver) a speech—Giảng giải nghĩa lý: To expound (to dilate upon, to discourse).

Diễn Trí (1633-1712): Tên của một vị danh Tăng kiêm học giả tông Tịnh Độ Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese famous monk and a Buddhist scholar of the Pure Land Sect in the seventeenth century.

Diễn Xương Từ Biện Vô Ngại: Infinite eloquence.

Diện: Cái mặt—Face.

Diện Bì Hậu Tam Thốn: Menpi-Ko-Sansun (jap)—Da mặt dày ba tấc, biểu trưng cái gì đó có thật và cụ thể—Face-skin three inches thick, symbolizes something real and concrete.

Diện Bích: Menpeki (jap)—Face stone—To face wall—Tọa thiền mặt xoay vào tường, như Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã 9 năm diện bích mà không nói một lời. Đây là một loại thiền trong đó Bồ Đề Đạt Ma đã thực hành tại Chùa Thiếu Lâm trong chín năm khi ngài mới đến Trung quốc. Loại tu tập này vẫn còn thông dụng ở các tu viện Tào Động của Nhật Bản, trong đó các nhà sư trẻ hơn thường tu tập thiền diện bích—To sit in meditation with the face to a wall, as did Bodhidharma for nine years, without uttering a word. This practice is still common in Japanese Soto monasteries, in which younger monks generally practice Zazen facing a wall, while Rinzai monasteries meditators generally face the center of the meditation hall (zendo).

Diện Chủy: Bộ mặt—Face.

Diện Diện: Men-men (jap)—Face-face.

Diện Dược: Menyaku (jap)—Một loại thuốc làm sạch da mặt, được người Nhật sử dụng vào thời xưa—Face medicines or skin cleansers, used by Japanese in ancient times.

Diện Kiến: To see in person.

Diện Môn: Đường dọc phân chia môi trên làm hai: The line across the upper lip—Miệng: Mouth—Nét mặt: Face's expression—Trán: Forehead.

Diện Mục: Menmoku (jap)—Mặt và mắt, ý nói dáng vẻ bề ngoài—Appearance—Face and eyes—Physiognomy.

Diện Mục Liệt Khai: Khi đoạn trừ kiến hoặc thì bản lai diện mục chắc chắn sẽ hiển bày—When one can get rid of delusive views, original face or Buddha-nature will surely appear.

Diện Nam Khán Bắc Đẩu: Xoay mặt về hướng nam mà thấy sao Bắc Đẩu. Trong thiền, từ này chỉ

sự tiêu trừ hết vọng tâm phân biệt—To face southward to look for the North Star. In Zen, the term indicates an end of a deluded and distinguished mind.

Diện Ngộ: To meet.

Diện Sắc: Countenance.

Diện Sơn Đoan Phương Thiền Sư (1683-1769): Menzan Zuiho Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese Zen monk in the eighteenth century.

Diện Thụ: Trực tiếp chỉ giáo—Personal or face-to-face instruction.

Diện Thụ Khẩu Quyết: Đối mặt trực tiếp truyền chỉ giáo—Personal or face-to-face transmission of instructions.

Diện Tiền Nhất Ty: Một sợi tơ trước mặt. Thuật ngữ Thiền ám chỉ một cảnh một vật hiện tiền—A thread of silk before one's eyes (one thing which is right in front of one's eyes). In Zen, the term implies one view, one thing at this moment (at the present time)—See Trí Môn Bát Nhã Thể.

Diện Tường Đám Bản: Xoay vào vách thì chỉ thấy một khoảng nhỏ trước mặt. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho tầm nhìn hạn chế—When one looks at a wall, one will have a limited view.

Diệp: Pattra, or Parna (skt)—Lá—Leaf—Leaves.

Diệp A Nguyệt (1928-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ XX. Ông viết rất nhiều sách về nghiên cứu Duy Thức Học—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He wrote a lot of books in studies of the Mind-Only.

Diệp Cái: Nón làm bằng lá cây—A leaf-hat, or cover made of leaves.

Diệp Chu: Tên của một vị Tăng kiêm họa sĩ nổi tiếng của Trung Hoa vào thời nhà Minh—Name of a Chinese monk and a famous painter who lived during the Ming dynasty (1368-1644).

Diệp Hỷ Thiền Phái: Vinitaruci Zen Sect—Tên của một thiền phái được đặt theo tên của thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi—Name of a Zen sect that was named after Zen master Vinitaruci—See Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Diệp Lạc Qui Căn: The leaves fall and return to the root—Lá rụng về cội, mọi thứ đều trở về bản nguyên của nó—Everything reverts to its original source.

Diệp Y Bồ Tát: See Diệp Y Quán Âm.

Diệp Y Quán Âm: Parnasavari (skt)—Tên gọi tắt của Bị Diệp Y Quán Âm, hay Đức Quán Âm mặc áo cánh hoa sen, ví với tám vạn bốn ngàn công đức—A form of Kuan-Yin clad in leaves to represent the 84,000 merits.

Diệp Y Quán Âm Bồ Tát: See Diệp Y Quán Âm.

Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát: See Diệp Y Quán Âm.

Diệt: Nirodha, Nirdha (skt)—Vyata (skt)—Vyupasama (skt)—Metsu (jap)—Ni Lâu Đà.

- 1) Niết Bàn: Cái thể của Niết Bàn là vô vi tịch diệt—To exterminate, to destroy, to annihilate, translation of Nirodha of Nirvana. Dead, extinguished, blown out, perfect rest, highest felicity.
- 2) Diệt Đế: Một trong Tứ Diệu Đế, thông với nhân quả từ khổ, tập, diệt, đạo hay con đường diệt khổ—Nirodha is the third of the four axioms: pain, its focusing, its cessation or cure, the way of such cure.
- 3) Tỳ Ni: Vinaya (skt)—Giới hạnh diệt trừ chướng ác hay hữu sở diệt, diệt trừ những nguyên nhân của khổ đau dẫn đến luân hồi sanh tử—Annihilation or extinction of the passions as the cause of pain which leads to the extinction of existence, or of rebirth and mortal existence.

Diệt Ái Dục: Trsnaksaya (skt)—Tanhakkaya (p)—Destruction of craving.

Diệt Bệnh: Annihilation of all desire—Một trong bốn bệnh mà Kinh Viên Giác đã nói đến, là căn bệnh trụ vào tịch diệt tướng của chư pháp (diệt phiền não nơi thân tâm để cầu viên giác gọi là diệt bệnh). Một phương pháp mà Phật Giáo Tiểu Thừa đã dùng để diệt trừ không cho sót lại chút phiền não nào—One of the four ailments or faulty ways (mistaken ways) of seeking perfection, mentioned in the Complete Enlightenment Sutra. The Hinayana method of endeavouring to extinguish all perturbing passions so that nothing of them remains.

Diệt chủng: 1) Tận diệt một chủng tộc: To exterminate (wipe out) a race; 2) Diệt bỏ hạt giống vô lậu và Phật tính (vĩnh viễn không thể thành Phật): To destroy one's seed of Buddhahood.

Diệt Dâm Nộ Si Địa: Vitaraga-bhumi (skt)—Ly Tham Địa—Ly Dục Địa—Vùng đất giải thoát khỏi ham muốn—Land of freedom from desire.

Diệt Diệt Khiết Khiết: Phàm tục thấp hèn—Ordinary and low.

Diệt Diệu Đế: Nirodha-ariya-sacca (p)—Nirdha-Aryasatya (skt)—Nirodha-satya (skt)—Noble truth of cessation of suffering—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—See Diệt Thánh Đế.

Diệt Đạo: Prahana-marga (skt)—1) Con đường dẫn đến tận diệt khổ đau phiền não: Extinction of suffering and the way of extinction; 2) Diệt Đế và Đạo Đế: Nirodha and marga.

Diệt Đạo Đế: Chân lý về sự đoạn diệt và con đường tu hành—Truth of the cessation and the path.

Diệt Đạo Thánh Đế và Quy Y Pháp: The Truth of the cessation and the path and Taking Refuge in the Dharma—Trong Thiền, quy-y Pháp là hướng về hai Thánh đế sau cùng của Tứ Thánh đế, tức là Diệt Thánh Đế và Đạo Thánh Đế, nghĩa là trạng thái giải thoát và con đường đi đến trạng thái giải thoát đó. Nói cách khác, chánh pháp là nội dung của những chứng ngộ, của con đường dẫn đến sự diệt khổ và diệt hết những nhân tố ngọn nguồn tạo ra khổ nằm trong dòng tâm thức—In Zen, the Dharma refuge is the last two of the Four Noble Truths: true cessation and true path of cessation. That is Dharma refuge is the realizations of the path and absence of suffering and its causes on the mindstreams.

Diệt Đế: Nirodha-aryasatya (skt)—Mettai (jap)—End of suffering—The Truth of the end of suffering—Chân lý về sự diệt khổ, đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế. Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịch tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt). Để chấm dứt khổ đau phiền não, người ta phải từ bỏ sự ham muốn ích kỷ. Giống như lửa sẽ tắt khi không còn nhiên liệu châm vào thêm nữa, vì thế khổ đau sẽ chấm dứt khi không còn những ham muốn ích kỷ nữa. Khi ham muốn ích kỷ bị tận diệt, tâm của chúng ta sẽ ở trong trạng thái hoàn toàn an lạc. Chúng ta sẽ luôn cảm thấy hạnh phúc. Người Phật tử gọi trạng thái này là “Niết Bàn.” Đây là trạng thái hỷ lạc vĩnh cửu, trạng thái hạnh phúc lớn nhất trong đời sống—The extinction of suffering, which

is rooted in reincarnation, the third of the four axioms (dogmas). There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana. To end sufferings and afflictions, selfish desire must be removed. Just as a fire dies when no fuel is added, so unhappiness will end when the fuel of selfish desire is removed. When selfish desire is completely removed, our mind will be in a state of perfect peace. We shall be happy always. Buddhists call the state in which all suffering is ended "Nirvana". It is an everlasting state of great joy and peace. It is the greatest happiness in life—See Tứ Diệu Đế.

Diệt Đế Tam Tâm: Three kinds of mind in the truth of extinction—Theo Thành Thực Luận, có ba tâm trong Diệt Đế: giả danh tâm, pháp tâm và không tâm. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng giả tâm được diệt bằng phương tiện nghe và suy tư về lý duyên khởi; pháp tâm được diệt với sự chứng đắc trí huệ, biết những thành phần của pháp, như lửa là thiếu một chủ thể; và không tâm được diệt khi vào được diệt tận định tam muội—According to the Satya-siddhi-sastra (Explanation on the perfection of the truth), there are three kinds of mind in the truth of extinction: conventional names, dharmas, and emptiness. Zen practitioners should always remember that the mental state of conventional names is extinguished by means of hearing and thinking about the truth of dependent co-arising; the mental state of dharma is extinguished through attaining the wisdom which realizes that the dharma-elements, such as fire, are empty of substantial Being; and the mental state of emptiness is extinguished by entering the Samadhi of complete extinction.

Diệt Đế Tứ Hành Tướng: Bốn tướng của diệt đế: diệt, tĩnh, diệu, và xả ly—Four special characteristics of the noble truth of extinction: Annihilation, tranquility, profundity and abandonment.

Diệt Định: See Diệt Tận Định.

Diệt Định Trí Thông: Thần Thông Trí đạt được trong cảnh giới vô vi Niết Bàn—The freedom or supernatural power of the wisdom attained in nirvana, or perfect passivity.

Diệt Đoạn: Cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities.

Diệt Độ: Nirvana (skt)—Metsudo (jap)—Cessation of the process of becoming—Perfect rest—Viên Tịch—Niết Bàn—Sự tận diệt luân hồi sanh tử và thoát khổ. Nhập vào Niết Bàn hoàn toàn an tịnh và tĩnh diệu. Công đức viên mãn, mọi ác quấy đều tận diệt, thoát khỏi những khổ đau của luân hồi sanh tử và bước vào nơi chốn an vui hoàn toàn—Extinction of reincarnation and escape from suffering. Perfect rest, i.e. parinirvana; the perfection of all virtue and the elimination of all evil, release from the miseries of transmigration and entrance into the fullest joy.

Diệt Hậu: Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn—After the nirvana, after the Buddha's death.

Diệt Hoại: Samuccheda (p)—Cutting off—Destruction—Eradication—Sự hủy diệt.

Diệt Hồ Chung Tộc: Từ "Hồ" được dùng để chỉ Đức Phật trong một số kinh điển Trung Hoa. Ở đây, tiêu diệt dòng giống người Hồ, ý nói cắt đứt pháp mạch của Phật giáo. Từ này được dùng để chê trách những hành giả mê chấp chấp ngã—The term "Ho" means a West Asian race, applied to the Buddha in some Chinese sutras. Here, to destroy "Ho" race means to cut off the Buddha-dharmas. The term is used to criticize deluded practitioners.

Diệt Khổ: Dukkha-nirodha (p)—Cessation of suffering—Destruction of pain—Destruction of suffering—Extinction of pain or suffering—Sự diệt khổ.

Diệt Khổ Đạo: Dukkha-nirodha-magga (p)—Dukkha-nirodha-gamini-patipada (skt)—Way leading to the cessation of suffering (destruction of pain, destruction of suffering, extinction of pain or suffering)—Con đường dẫn đến sự diệt khổ.

Diệt Khổ Đế: Dukkha-nirodha-ariya-sacca (p)—Chân lý diệt hết khổ đau—Noble truth of cessation of dukkha—Noble truth of destruction of suffering (destruction of pain or extinction of pain or suffering).

Diệt Khổ Đế Đạo: Dukkha-nirodha-gamini-patipada-ariya-sacca (p)—Noble truth of the way leading to the cessation of suffering—See Khổ Diệt Đế Đạo.

Diệt Không: Samuccheda-sunnam (p)—Emptiness of Extinction—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Diệt Kiếp: Samvarta kalpa (skt)—Mekkyaku (jap)—Hoại Kiếp—World destruction.

Diệt Loại Nhẫn: Patience with kinds of extinction.

Diệt Loại Trí: Nirodhen-vaya-jnana (skt)—Trí tuệ đạt được do kết quả của sự quán chiếu diệt đế trong hai cõi sắc và vô sắc—Wisdom attained from the result of contemplation the truth of the cessation of suffering in the form and non-form spheres.

Diệt Loại Trí Nhẫn: Nirodhen-vaya-jnana-ksanti (skt)—Diệt Loại Trí Nhẫn—Sự nhẫn nhục có từ diệt loại trí—See Diệt Loại Trí.

Diệt Lý: Niết Bàn là chân lý tịch diệt (diệt khổ dứt phiền não để đi vào cảnh giới hoàn toàn tịch tịnh)—The principle or law of extinction, i.e. nirvana.

Diệt Môn: Nirvana (skt)—Niết Bàn—In contrasted with Samsara (transmigration) Lưu chuyển môn.

Diệt Nghiệp: Karma of nirodha—Nghiệp tạo ra do kết quả từ sự diệt khổ. Nghiệp đưa đến tận diệt khổ đau phiền não, hay nghiệp đưa đến Niết Bàn—The karma resulting from the extinction of suffering. The work or karma of nirodha, the karma resulting from the extinction of suffering, i.e. nirvana.

Diệt Pháp: Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma—Vô vi pháp—Pháp Vô Vi (dùng để diệt bỏ hết chư tướng. Thân tâm đối với cảnh không còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận). Pháp xa lìa nhân duyên tạo tác hay không còn chịu ảnh hưởng của nhân duyên. Pháp thường hằng, không thay đổi, vượt thời gian và siêu việt. Niết Bàn và hư không được xem như là Vô Vi Pháp. Công đức vô vi là những nhân giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—The unconditioned dharma, the ultimate inertia from which all forms come, the noumenal source of all phenomenal. Anything not subject to cause, condition or dependence. Dharmas which are out of time, eternal, inactive, unchanging, and supra-mundane. Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas. Unconditioned merits and virtues are the causes of liberation from birth and death.

Diệt Pháp Nhẫn: Endurance of the elimination of suffering—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—Patience of the elimination of suffering. This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—See Bát Nhẫn.

Diệt Pháp Quả: Quả vị tịnh tịch tuyệt đối—The realm of the absolute, of perfect quiescence.

Diệt Pháp Trí: Nirodhe-dharma-jnana (skt)—Trí soi chiếu Diệt Đế của Dục giới hay trí giải thoát khỏi dục vọng và luân hồi sanh tử—The knowledge or wisdom of the dogma of extinction of passion and reincarnation.

Diệt Pháp Trí Nhẫn: Nirodhe-dharma-jnana-ksanti (skt)—Diệt Pháp Nhẫn hay nhẫn nhục đạt được nhờ có Diệt Pháp Trí (nhờ Diệt Pháp Trí mà sanh ra loại nhẫn nhục có thể đoạn trừ dục vọng và luân hồi sanh tử)—One of the eight kinds of endurance, the endurance and patience associated with the knowledge or wisdom of the dogma of extinction of passion and reincarnation—See Bát Nhẫn.

Diệt Quả: Nirvana (skt)—Niết Bàn là đạo quả tận diệt dục vọng, đế thứ ba trong tứ đế—Nirvana as the fruit of extinction of desire, the third of the four axioms.

Diệt Quán: Quán sát về sự dập tắt: hủy diệt si mê bằng cách chấm dứt nghiệp sanh, lão, bệnh, tử—The contemplation of extinction: the destruction of ignorance followed by the annihilation of karma, birth, old age and death.

Diệt Sân Nhuế: Dosa-kkhaya (p)—Destruction of anger.

Diệt Sấn: Tên một tội danh trong Luật Tạng. Tỳ kheo phạm trọng tội mà không phát lồ sám hối thì bị xóa tên trong sổ Tăng tịch và bị đuổi đi (tội này tương đương với tội tử hình ngoài đời)—Blotting out the name and the expulsion of a monk who has committed a grievous sin without repentance.

Diệt Si Mê: Mohakkhaya (p)—Mohaksaya (skt)—Extinction of delusion—Diệt tắt si mê.

Diệt Tấn: Nisaniyam (skt)—Xóa tên trong giáo đoàn—Entire expulsion and deletion from the order—See Diệt Sấn.

Diệt Tận Định: Nirodha-samapatti (skt)—Diệt Thọ Tưởng Định—Attainment of annihilation—Concentration of cessation—Annihilation trance—Meditative concentration in extinction—Mental tranquility—Samadhi of extinction—Diệt Tận Định (sự tịch lặng tâm linh)—Đạt đến trạng thái xóa bỏ hay hủy diệt, trong đó mọi hoạt động ý thức hay tâm thần đều bị loại bỏ. Trong tam muội này hành giả thụ hưởng niềm an lạc của vô tưởng. Đây là trạng thái tinh thần thanh thản và sáng suốt của các A-la-hán hay A na hàm sau khi đã vượt qua tứ thiền vô sắc—Attainment the state of extinction; the state in which all mental activities are temporarily eliminated. In this samadhi, practitioners enjoy the pleasure of no-thought. This is the mental status of tranquility in arhat passing through the four stages of formlessness—See Tứ Thiền Vô Sắc.

Diệt Tận Định Vô Vi: Nirodha-samapattiasamskṛta (skt)—Concentration of the cessation of the unproduced (unconditioned).

Diệt Tận Định Xứ Giải Thoát Tam Muội: Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana—See Diệt Thọ Tưởng Định Giải Thoát.

Diệt Tận Phiền Não: Klesakshaya (skt)—Phiền Não Diệt—Extinction of the passions or afflictions.

Diệt Tận Tái Sanh Nhân: Jatikkhayam (p)—Jatikṣaya (skt)—Bậc đã diệt được hết nhân đưa đến tái sanh—One who has destroyed all the causes of being reborn.

Diệt Tận Tam Muội: Diệt Thọ Tưởng Định—Concentration of cessation.

Diệt Tham Dục: Ragakkhaya (p)—Destruction of greed—Extinction of greed and desire.

Diệt Thánh Đế: Nirodha-Arya-satya (skt)—Nirodha-satya (skt)—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—Chân lý diệt khổ—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịch tịnh (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt)—The truth of dissolution or extinction of suffering. There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana.

Diệt Thọ Tưởng Định: Diệt Tận Định—Concentration of cessation—Định Tam muội, làm cho tâm và tâm sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và suy tưởng. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép này thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, trước khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập Niết Bàn)—A samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought, one of the highest form of meditation (kenosis), resulting from concentration.

Diệt Thọ Tưởng Định Giải Thoát: Total extinction—Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội—Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings is a type of liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—See Bát Tam-Ma-Đọa.

Diệt Tội: To destroy sins completely—To extirpate all sins.

Diệt Tránh Giới: Dhikkharasamatha (skt)—Thất Diệt Tranh Pháp—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions—See Diệt Tránh Kiền Độ.

Diệt Tránh Kiền Độ: Adhikarana-samatha (skt)—Eighth and final section of the pratimoksa—Phần thứ tám và cũng là phần cuối của giới cụ túc—The Eighth and the last part of the complete moral precepts for monks and nuns—See Thất Diệt Tranh Pháp.

Diệt Tránh Pháp: See Diệt Tránh Kiền Độ.

Diệt Trí: Nirodha-jnana (skt)—Knowledge of the cessation of suffering—Cái trí chiếu rõ đạo lý Diệt Đế, dứt khổ trừ phiền não—The knowledge or wisdom, of the third axiom, nirodha or the extinction of suffering.

Diệt Trừ:

- 1) Loại bỏ: Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Tẩy trừ—To destroy.
- 2) Đoạn trừ: Uccchda (skt)—To cause to cease—Cut off—To end—To get rid of.
- 3) Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, Đức Phật tự nhủ: “Ta phải thoát ly sự áp chế của bệnh hoạn, già nua và chết chóc.”—After perceiving the true picture of life, the Buddha said to himself: “I must get rid of the oppression of disease, old age and death.”

Diệt Trường: Nơi mà hành giả đạt được tận diệt dục vọng, hay niết bàn—The plot or arena where the extinction of the passions is attained; the place of perfect repose, or nirvana.

Diệt Tuyệt: To destroy completely.

Diệt Tướng: The extinction—Một trong bốn pháp hữu vi được nói đến trong Kinh Kim Cang. Pháp hữu vi khi hiện pháp trong hiện tại bị diệt đi thì nhập vào pháp quá khứ (see Tứ Tướng). Đây cũng là một trong tam tướng chân như. Chân như tịch diệt, không còn hai tướng sanh tử (see Tam Tướng)—One of the four states of all phenomena, mentioned in the Diamond Sutra. The extinction, as when the present passes into the past. This is also one of the three unconditioned aspects of Bhutatathata.

Diệt Tưởng: Perception of cessation.

Diệt Vọng Tưởng: Mohakkhaya (p)—Mohaksaya (skt)—Extinction of delusion—Diệt tất si mê.

Diệt Yết Ma:

- 1) See Diệt Nghiệp.
- 2) Loại trừ một vị Tăng phạm tội mà không phát lồ sám hối ra khỏi Tăng đoàn. Tỳ kheo phạm trọng tội mà không phát lồ sám hối thì bị xóa tên trong sổ Tăng tịch và bị đuổi đi (tội này tương đương với tội tử hình ngoài đời): The blotting out of the name of a monk and his expulsion from the order. Blotting out the name and the expulsion of a monk who has committed a grievous sin without repentance.

Diệu: Pranita (skt)—Manju or suksma (skt)—Tát Tô—Huyền diệu không thể nghĩ bàn hay bất khả tư nghĩ—Marvelous—Mysterious—Profound—Subtle—Supernatural—Mystic—Beyond thought or discussion—Wonderful—Diệu, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—Mystic, one of the six subjects in meditation. By meditations

on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—See Lục Hạnh Quán.

Diệu Âm: Vi Diệu Âm—Âm thanh thù diệu—Âm thanh siêu phàm—Sublime sounds—Wonderful sound—Wonderful voice.

Diệu Âm Biến Mãn: Manjna-sabdabharjita (skt)—Âm thanh thù diệu tỏa khắp nơi nơi—Universal wonderful sound.

Diệu Âm Biến Mãn Như Lai: Manjna-sabdabharjita-buddha (skt)—Manojna-sabdabharjita (skt)—Thời kỳ mà Đức A Nan

thành Phật với danh hiệu Diệu Âm Biến Mãn Như Lai—The kalpa of Ananda as a Buddha with the title Manojna-Sabdabharjita Buddha.

Diệu Âm Biến Mãn Phật: See Diệu Âm Biến Mãn Như Lai.

Diệu Âm Bồ Tát: Gadgadasvara (skt)—Manughosa (skt).

- 1) Diệu Âm Đại Sĩ—Vị Đại Sĩ, trụ trên cõi Đông Độ của Đức Tỳ Lô Giá Na, đã chứng được mười bảy sắc thân tam muội (Ngài cũng vì nhiều nhân duyên ở cõi Ta Bà này thường thị hiện thành Đế Thích, Phạm Vương, Tự Tại Thiên hay Tỳ Sa Môn, Tỳ Kheo để hóa độ chúng sanh)—A Bodhisattva, master of seventeen degrees of samadhi, residing Vairocana-rasmi-pratimandita.
- 2) Thủy Thiên Đức Phật: Vị Phật thứ 743 trong hiện kiếp, người cai quản hết thủy nước trong vũ trụ—A Buddha like Varuna controlling the waters, the 743rd Buddha of the present kalpa.
- 3) Sughosa, một người em gái của Quán Âm Đại Sĩ: Sughosa, a sister of Kuan-Yin Bodhisattva.
- 4) Ghosa, vị A La Hán, nổi tiếng vì khả năng biện biệt giải thích. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, chính Ghosa đã phục hồi thị giác cho Dharmavivardhana bằng cách rửa mắt với nước mắt của những người đã từng cảm động vì tài hùng biện của Ngài—Ghosa, according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, an arhat, famous for exegesis, who restored the eyesight of Dharmavivardhana by washing his eyes with the tears of people who were moved by his eloquence.

Diệu Âm Cú Thiên Vương: Wonderful Sound Phrases—Một trong mười Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương—See Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương.

Diệu Âm Đại Sĩ: See Diệu Âm Bồ Tát.

Diệu Âm Điểu: Ca Lăng Tần Già, chim Diệu Âm, là loại chim quý ở Ấn Độ, có tiếng kêu êm ái thanh nhã (người ta ví giọng nói của Đức Phật như tiếng chim này)—The wonderful-voice bird, the Kalavinka.

Diệu Âm La Hán: Ghosa (skt)—Wonderful Sound Arhat—Vị A La Hán, nổi tiếng vì khả năng biện biệt giải thích—An arhat, famous for exegesis—See Diệu Âm Bồ Tát (4).

Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ: Sarasvatī (skt)—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ hay Biện Tài Thiên Nữ có hai hình thức: 1) Vị có hai tay và một ống sáo, 2) Vị có tám tay—The goddess of music and poetry or goddess of eloquence. The goddess of speech and learning; Sarasvatī is also called the goddess of rhetoric. She is represented in two forms: 1) One with two arms and a lute; 2) One with eight arms.

Diệu Âm Phật: Wonderful Sound Buddha.

Diệu Âm Phật Mẫu: See Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ.

Diệu Âm Thiên: Wonderful Sound Deva—See Biện Tài Thiên.

Diệu Âm Thiên Nữ: Sarasvatī-devī (skt)—Wonderful Sound Goddess—See Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ.

Diệu Ấn Thiền Sư (1187-1255): Zen master Miao-Yin—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống—Name of a Chinese Zen master, of the Yangqi branch, Lin-chi Sect, who lived during the Sung dynasty (960-1279).

Diệu Bảo Tinh Tràng Thần: Exquisite gem Star Banner Deity (Spirit).

Diệu Bồ Đề: Diệu Ngộ—Excellent enlightenment.

Diệu Bửu Quang Minh Thần: Beautiful jewel Light Deity (Spirit).

Diệu Cảnh: Cảnh tượng kỳ lạ—Wondrous sights.

Diệu Cao Sơn: The wonderful high mountain—See Tu Di Sơn.

Diệu Cao Sơn Vương: Sumeru-giriraja (skt)—Vua của Núi Tu Di, dãy núi cao và thù diệu nhất—King of the Wonderful High Mountain—King of Mount Sumeru—King of Sumeru Mountain.

Diệu Cao Thiền Sư (1219-1293): Zen master Miao-Kao—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Nguyên—Name of a Chinese Zen master, of the Ta-hui branch, of the Lin-chi Sect, who lived during the Yuan dynasty (1280-1368).

Diệu Cát Tường: 1) Kỳ diệu và cát tường: Wonderful and auspicious; 2) Ngài Văn Thù Sư Lợi: Manjusri (Diệu: Manju (skt), Cát Tường: Sri).

Diệu Chân Như : Fundamental nature of all things—Totality.

Diệu Chân Như Tính: Marvellous true nature—Tính toàn thể hay tánh căn bản của vạn hữu. Chân như là thực tướng của muôn pháp—The totality or fundamental nature of all things. The profound nature of the Bhutatathata. The totality or fundamental nature of all things.

Diệu Chứng: Lãnh ngộ thiền pháp vi diệu—To realize the wonderful meditation.

Diệu Diệm Hải Thiên Vương: Seas of Subtle Flames—Vị Thiên Vương được giải thoát môn có sức phượng tiện tịch tịnh khắp pháp giới hư không giới—A king of a heaven of great freedom, who found the door of liberation through the tranquility and practical power of the realm of space and the cosmos—See Đại Tự Tại Thiên Vương.

Diệu Diệu: Wonderful.

Diệu Dụng: 1) Cái dụng tuyệt vời: Marvellous function; 2) Sự áp dụng kỳ diệu: Wonderful application.

Diệu Đạo: Đạo tối thượng vi diệu không thể nghĩ bàn—The inconceivably wonderful supreme way.

Diệu Đạo Thiền Sư (1257-1345): Master Miao-Tao—Tên của một vị Thiền sư nổi tiếng của Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Nguyên—Name of a Chinese famous Zen monk of the Lin-chi Sect, who lived during the Yuan dynasty (1280-1368).

Diệu Đế: Ariya-sacca (p)—Aryasatyani (skt)—Noble truth—Wonderful truth—See Tứ Diệu Đế.

Diệu Đế Đạo: Magga-ariya-sacca (p)—Path of wonderful truth.

Diệu Điển: Kinh điển nói về pháp huyền vi mầu nhiệm (Đại Thừa)—The classics of the wonderful dharma (Mahayana).

Diệu Định: Sự nhập định tuyệt vời—Marvellous meditative absorption.

Diệu Độ: The wonderful land—Quốc độ vi diệu, báo độ của Đức Phật hay là Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà—A Buddha's reward land, especially the Western Paradise of Amitabha.

Diệu Đức: 1) Diệu Đức là nghĩa của thành Ca Tỳ La Vệ: The meaning of Kapilavastu; 2) Diệu Đức còn có nghĩa là tên của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi: Wonderful virtue, a title of Manjusri.

Diệu Đức Bồ Tát: Diệu Đức còn có nghĩa là tên của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi—Wonderful virtue (title of Manjusri)—See Văn Thù Sư Lợi.

Diệu Giả: Thâm nghĩa của vạn vật trong tam đế viên dung của Thiên Thai Viên Giác, như nước và sóng, để đối lại với quan điểm “tam đế cách biệt” của Biệt Giáo—The profound meaning of phenomenal of T'ien-T'ai, that they are the bhutatathata, i.e. water and wave, as distinguished from the view of the Differentiated Teaching.

Diệu Giác: Myokaku (jap)—Cứu Cảnh Giác—The fine state of truth—Marvellous enlightenment—Diệu giác có nghĩa là thành tựu viên mãn bốn giác. Diệu giác trong Phật giáo Đại thừa gồm tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (tự mình giác ngộ, giúp người giác ngộ, giác ngộ tròn đầy)—Đây là quả vị thứ 52, cũng là quả vị cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành Phật—Marvellous enlightenment means to reach the final or complete enlightenment or to reach the perfect quiescent stage of original bodhi. The wonderful enlightenment of Mahayana Buddhism, consisting of self-enlightenment to enlighten others and Enlightenment of Buddhahood—The fifty-second and the last stage of a bodhisattva before becoming Buddha.

Diệu Giác Địa: Stage of marvellous enlightenment—Quả vị Diệu Giác hay quả vị Phật (giai đoạn chứng ngộ cao diệu)—The stage of wonderful enlightenment—Buddhahood.

Diệu Giác Tính: Tính chất hay bản chất thâm của quả vị Phật—The profound enlightened nature of the Buddha.

Diệu Giác Vị: The Buddha-stage—The fruition of holiness.

Diệu Giản Trạch: Suy xét tinh tế—Subtle analysis.

Diệu Giản Trạch Tru: Giai đoạn quan sát tinh tế—Stage of subtle analysis.

Diệu Giáo: Marvellous teaching—Giáo lý thâm thâm kỳ diệu của Pháp Hoa—Admirable, profound teaching (Lotus sutra).

Diệu Giới: Yếu tố thượng đẳng—Superior constituent.

Diệu Hành: Hành động thâm diệu mà một thiện nghiệp được tạo ra—The profound act by which a good karma is produced.

Diệu Hạnh: Sucarita (skt)—Sucaritani (skt)—Profound act—Hạnh phi thường. Diệu hạnh sản sanh ra thiện nghiệp, chẳng hạn như tín tâm—Marvelous activity—Wonderful conduct. The profound act by which a good karma is produced, i.e. faith.

Diệu Hạnh Tam Muội: Sucarita-samadhi (skt)—Sucaritani-samadhi (skt)—Profound act concentration.

Diệu Hảo Âm Thinh A-Tu-La Vương: Sublime Voice, one of the ten kings of titans—Một trong mười A-Tu-La Vương—See A-Tu-La Vương.

Diệu Hảo Bảo Xa: Xe trân quý diệu hảo (trâu trắng) mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Pháp Hoa, được ví với Nhất Thừa hay Đại Thừa—The Sublime precious cart, which the Buddha talked about in the Lotus sutra, i.e. the one vehicle, the Mahayana.

Diệu Hảo Nhân: Myokonin (jap)—Một trong năm danh xưng mà ngài Thiện Đạo đã dùng để gọi người niệm Phật của trường phái Tịnh Độ—An excellent, wonderful man; one of the five words of high praise used by Shan Tao for a practitioner of Buddha recitation of the Pure Land sect.

Diệu Hiền: Subhadra (skt)—Vị Tăng nổi tiếng được nói đến trong Tây Phương Du Ký—A famous monk mentioned in the Records of Western Lands.

Diệu Hiển Sơn: Núi Tu Di, có dáng vẻ thù diệu—The mountain of marvellous appearance (Sumeru).

Diệu Hoa:

- 1) Deva-puppha (p)—Divya-puspa (skt)—See Thiên Hoa.
- 2) (1830-1906): Master Miao-Hua—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Chinese famous monk in the nineteenth century.

Diệu Hoa Anh Lạc Thần: Garlands of Beautiful Flowers Deity (Spirit).

Diệu Hoa Bồ Tát: Vajrapuspa (skt)—Kim Cang Hoa Bồ Tát—Diamond Flower Bodhisattva—Wonderful Flower Bodhisattva.

Diệu Hoa Long Kế Thần: Beautiful Flower Dragon Topknot Deity (Spirit).

Diệu Hoa Nghiêm Thọ Thần: Beautiful Flower Adorned Tree Deity (Spirit).

Diệu Hoa Tràng Vương: King of Exquisite Flower Banner.

Diệu Hoa Triền Kế Thần: Curled Topknot of Beautiful Flower Deity (Spirit).

Diệu Hóa: Sự biến đổi kỳ diệu—Marvellous transformation.

Diệu Huệ: Sukshmamati (skt)—Marvellous wisdom—Trí huệ tinh diệu (trí huệ phi thường)—Exquisite knowledge.

Diệu Huyền: Kỳ diệu thâm thâm—Wonderful and profound—Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa.

Diệu Hữu: The absolute reality—Marvellous existence—Supernatural existence—Emptiness—True emptiness—The true void—Truly void, or immaterial yet transcendently existing—True emptiness—Wonderful existence—Sự hiện hữu kỳ diệu—Cái “hữu” tuyệt đối (cái hữu phi hữu, cái có mà không phải là có), đối lại với cái hiện hữu giả hợp của vạn pháp. Tánh có nghĩa là tinh thần hay tinh yếu; dấu hiệu có nghĩa là tướng. Tánh và tướng đối nghịch nhau, giống như tinh thần đối chọi với hiện tượng. Tuy nhiên, thật tướng thật tánh hay Phật tánh thường hằng không thay đổi. Thật tánh của thế giới hiện tượng là chân không, thường hữu mà hư vô; tuy hư vô nhưng thường hữu (cái không chẳng phải là không, cái hữu chẳng phải là hữu mà phạm phu suy nghĩ)—The true void is the mysteriously existing. Incomprehensible entity, as contrasted with the superficial reality of phenomena. Nature means noumenon or essence; mark mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. However, true mark stands for true form, true nature, Buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space; always existing but really empty; although empty, really existing.

Diệu Hữu Tức Chân Không: Existence is Emptiness—Diệu hữu tức chân không còn có nghĩa là Sự tức Lý, hay trong Sự đã có sẵn Lý rồi—Existence is Emptiness means Practice is Theory or in Practice there already exists Theory.

Diệu Hỷ: Wonderful happiness.

Diệu Hỷ Quốc: Lạc Thổ—Cõi hạnh phúc—The Happy Land—Realm of the happiness.

Diệu Hỷ Thế Giới: The realm of profound joy.

Diệu Hỷ Thiên Sư: Zen master Ta-hui—See Đại Huệ Thiên Sư.

Diệu Hỷ Túc Thiên: The heaven full of wonderful joy.

Diệu Kế Quang Minh Thiên Vương: Exquisite Topknot Light—Một trong mười Hóa Lạc Thiên Vương—See Hóa Lạc Thiên Vương.

Diệu Khâm Thiên Sư (1177-1248): Zen master Miao-Chin—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống—Name of a Chinese Zen master, of the Yangqi branch, Lin-chi Sect, who lived during the Sung dynasty (960-1279).

Diệu Khế: Minh ngộ tự tâm hay tự mở mắt tâm, khế hợp thiên lý để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn—Opening the mind’s eye and awakening to one’s true-nature to see the nature of all existence.

Diệu Không (1826-1880): Master Miao-K’ung—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Chinese famous monk in the nineteenth century.

Diệu Kiến: 1) Cảnh kỳ diệu: The beautiful sight; 2) Cái nhìn huyền diệu: Wondrous vision.

Diệu Kiết Tường Bồ Tát: Wonderful and auspicious Bodhisattva—Vị Bồ Tát hiện làm Đại Uy Đức Kim Cương. Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhứt Như Lai)—See Văn Thù Sư Lợi.

Diệu Lạc: Bliss—1) Niềm vui cao cả: Sublime bliss; 2) Âm nhạc kỳ diệu nơi cõi Tịnh Độ: Wonderful music in the Pure Land; 3) Niềm vui sướng kỳ diệu nơi cõi Tịnh Độ hay Niết Bàn: Wonderful joy in the Pure Land or Nirvana; 4) Lục Tổ Thiên Thai: The sixth T’ien-T’ai patriarch.

- Diệu Lạc Hóa Thiên:** Nirmanarati (skt)—Wonderful Joy-born Heaven—See Hóa Lạc Thiên.
- Diệu Lạc Thế Giới:** Sukhavati (skt)—Cực Lạc Thế Giới—Liên Hoa Tạng Thế Giới—The world of utmost joy—See Cực Lạc.
- Diệu Liên** (1824-1907): Master Miao-Lien—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Chinese famous monk in the nineteenth century.
- Diệu Liên Hoa:** Liên Hoa Kỳ Diệu biểu hiện cho trí tuệ sáng suốt thấu triệt chân lý của Phật, dù gần nơi thế giới nhiễm tạp cũng không bị hoen ố—The wonderful lotus, symbol of the pure wisdom of Buddha, unsullied in the midst of the impurity of the world.
- Diệu Luân Thiên Sư** (1201-1261): Zen master Miao-Lun—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống—Name of a Chinese Zen master, of the Yangqi branch, Lin-chi Sect, who lived during the Sung dynasty (960-1279).
- Diệu Luân Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương:** Array of Splendid Disc Banner—Một trong mười Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương—See Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương.
- Diệu Lý:** Deep principle—Nguyên lý thâm sâu nhiệm mầu—Wonderful theory—Wondrous principle.
- Diệu Mẫu Đà La Ni:** Grahatrika (skt)—Đà la ni trong trường phái Mật tông—God of wonderful mother of dharani, name of a dharani of Tantrism.
- Diệu Minh:** Cái tâm chân thực trong sáng tuyệt diệu hay trí tuệ chân chính vô lậu đưa chúng sanh đến chỗ chấm dứt luân hồi sanh tử—Profoundly enlightened mind or heart (the knowledge of the finality of the stream of reincarnation).
- Diệu Môn:** Pháp môn thù diệu hay cửa vào Niết Bàn—The wonderful of the dharma—The door to the Nirvana.
- Diệu Mục Chủ Thiên Vương:** Sublime Eye Lord—Một trong mười Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương—See Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương.
- Diệu Mục Chủ Vương:** King of Mahoraga of Lord of Sublime Eyes—Một trong mười Ma Hầu La Già Vương.
- Diệu Nghiêm Cung Điện Thần:** Beautifully Adorned Palace Deity (Spirit).
- Diệu Nghiêm Hoàn Kế Thần:** Wonderful Adorned Circular Topknot Deity (Spirit).
- Diệu Ngộ:** Diệu Bồ Đề—Excellent enlightenment.
- Diệu Ngôn:** Vi Diệu Ngôn—Lời lẽ siêu phàm, cao cả—Sublime words—Wonderful words.
- Diệu Nguyệt** (1883-1943): Master Miao-Yue—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.
- Diệu Nguyệt Tam Muội:** Sucandra-samadhi (skt)—Wonderful Moon Samadhi.
- Diệu Ngữ Tạng:** Chân ngôn Đà La Ni—The storehouse of miraculous words, mantras, dharanis, or magic spells of Shingon.
- Diệu Nhạc:** Wonderful music in the Pure Land.
- Diệu Nhân:** 1) Nguyên nhân kỳ diệu: Marvellous cause; 2) Giới luật của Bồ Tát (lục Ba La Mật) như là những nhân kỳ diệu đưa đến quả vị Phật: The disciplines of the bodhisattva (charity and the six paramitas, etc) are considered as wonderful (profound) causes which produce the Buddha-fruit.
- Diệu Nhân Thiên Sư Ni:** Nun Diệu Nhân (1041-1113)—Một Ni sư nổi tiếng đất Thăng Long, Bắc Việt. Theo sách Thiên Uyển Tập Anh, Ni sư tên là Ngọc Kiều, là trưởng nữ của Phùng Loát Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi nấng trong cung từ lúc còn nhỏ, sau gả cho người họ Lê, một viên quan Châu Mục ở Chân Đăng. Khi chồng chết, bà xuất gia làm đệ tử của Thiên Sư Chân Không ở Phù Đổng, pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Bà trụ tại Ni viện Hương Hải ở Tiên Du để hoằng hóa cho đến khi thị tịch vào năm 1113, thọ 72 tuổi. Ni viện Hương Hải là Ni viện Phật Giáo đầu tiên ở Việt Nam vào thời nhà Lý, Ni sư Diệu Nhân đã từng trụ trì và hoằng hóa tại đây. Thiên sư Ni Diệu Nhân thường dạy đệ tử về thực tướng: “Chân tướng là bản thể của vạn hữu (tướng là vô tướng), đối lại với hư vọng. Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt. Chân tướng còn có nghĩa là vô tướng, chân như, Như Lai tạng. Chân tướng luôn bất biến và bất khả tư nghì. Vì vậy, đừng cầu Phật bằng sắc tướng hay âm thanh, vì những thứ này không phải là Phật. Những ai mong cầu Phật bằng sắc tướng âm thanh là đang theo tà đạo. Phật chính là sự giác ngộ Bồ Đề và con đường tâm Phật phải là sự chứng ngộ đạo quả

Bồ Đề bằng cách uống khẩu vô ngôn, bằng cách đứng trụ vào bất kỳ pháp nào, ngay cả pháp môn thiền định.” Trước khi thị tịch ngài đã làm bài thơ với ngụ ý rằng vô tướng nên chỉ ra bằng vô ngôn mà thôi:

“Sanh lão bệnh tử,
Tự cổ thường nhiên.
Dục cầu xuất ly,
Giải phược thêm triền,
Mê chi cầu Phật,
Hoặc chi cầu thiền.
Thiền Phật bất cầu,
Uống khẩu vô ngôn.”
(Sanh già bệnh chết,
Xưa nay lẽ thường.
Muốn cầu thoát ra,
Mở trói thêm ràng.
Mê đó tìm Phật,
Lầm đó cầu thiền.
Phật thiền chẳng cầu,
Uống miệng không lời).

A Vietnamese famous nun from Thăng Long, North Vietnam. According to “Thiền Uyển Tập Anh,” her worldly name was Ngọc Kiều. She was the eldest daughter of Phùng Loát Vương. King Lý Thánh Tông adopted and raised her in the royal court since she was young. When growing up she got married to a man whose last name was Le, an official of Châu Mục rank in Chân Đẳng. After her husband’s death, she left home and became a disciple of Zen Master Chân Không in Phù Đổng. She became the Dharma heir of the seventeenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. She stayed at nunnery Hương Hải in Tiên Du to expand Buddhism until she passed away in 1113, at the age of 72. It should be noted that Hương Hải nunnery was considered the first Buddhist Institute for nuns in the Lý Dynasty. Bhikkhuni Diệu Nhân was once Head of the nunnery. Nun Zen master Diệu Nhân always taught her disciples about the real appearance: “Reality is the absolute fundamental reality, the ultimate, the absolute; the Dharmakaya, or the Bhutatathata; in contrast with unreal or false. Reality is the absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. Dharmata (pháp tánh) or Dharmata-nature, or the nature underlying all things has

numerous alternative forms. Reality also means the appearance of nothingness (immateriality), bhutatathata, tathagatagarbha. Reality is always immutable and beyond thought. Therefore, do not seek a Buddha by his form or his sound because neither the form nor the sound is the real Buddha. Those who seek Buddha by form and sound are on the wrong path. The true Buddha is Enlightenment and the true way to know Buddha is to realize Enlightenment by tightening the lips and saying no words, or by not clinging to any dharma, including the meditation.” Before passing away, she made a poem saying that the truth should be said without words:

“Birth, aging, illness, death
are natural since infinite time.
If you wish liberation and trying to untie,
You only make it tighter.
When you wish to search for Buddha,
You delude yourself even more
If you seek liberation through meditation,
You only mislead yourself.
So, do not pursue Buddha and Zen.
Just close your mouth and be wordless.”

Diệu Pháp: Saddharma (skt)—Fine dharma—Marvellous dharma—The Wonderful Dharma—Pháp thù thắng đệ nhất không thể nghĩ bàn. Theo Paul L. Swanson trong quyển Nền Tảng Triết Lý Tông Thiên Thai, đối với Trí Khải Đại Sư, "Diệu Pháp" chỉ cho cái chân lý thực sự là. Diệu pháp đồng nghĩa với những tên gọi khác như thực tướng, chân thực, trung đạo đệ nhất nghĩa đế, bất khả thuyết, bất khả tư nghì, và diệu—The wonderful law or truth (Lotus sutra)—Wonderful Law which is beyond thought or discussion. According to Paul L. Swanson in the Foundation of T'ien T'ai Philosophy (p.128), for Chih-I, the "subtle dharma" refers to the way reality truly is. It is synonymous with such terms as "the true aspects of reality," "true reality," the Middle Path, and the supreme truth, and can only be described as inexpressible, beyond conceptual understanding, and subtle.

Diệu Pháp Cung: Cung Diệu Pháp, nơi Đức Phật thường trụ—The palace of the wonderful law in which the Buddha ever dwells.

Diệu Pháp Đăng: Ánh sáng Diệu Pháp soi rọi bóng tối vô minh—The lamp of the wonderful law

shinning into the darkness of ignorance.

Diệu Pháp Đường: Diệu Thiện Pháp Đường, tọa lạc tại góc tây nam trên cung Trời Đao Lợi (ba mươi ba tầng Trời), nơi ba mươi ba vị Trời họp bàn xem việc nào là chánh pháp, việc nào không phải là chánh pháp—The hall of wonderful dharma, situated in the south-west corner of Trayastrimsas heaven, where the thirty-three devas discuss whether affairs are according to law or truth or the contrary.

Diệu Pháp Hoa: Diệu Pháp Liên Hoa.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Wonderful Law Lotus Flower Sutra—The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law—See Liên Hoa Kinh.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Saddharmapundarika-sutra (skt)—Myo ho renge kyo (jap)—Bồ Vân Phân Đà Lợi Kinh—Sutra of the lotus blossom of the fine dharma—Lotus sutra—Sutra of the Flower of Dharma—Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Dharma—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa: Fa Hua Hsuan I—See Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Luận: Saddharma Pundarika Sastra (skt)—Treatise on the Lotus Sutra—Treatise on the wonderful law of truth.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú: Ngài Trí Giả đời Tùy giải thích chính văn của Kinh Liên Hoa—The commentaries and treatises on the Saddharmapundarika Sutra, which composed and explained by master T'ien-T'ai Chih-I.

Diệu Pháp Liên Hoa Ưu Bà Đề Xá Kinh: Saddharma Pundarikam-upadesa-sutra (skt)—Dogmatic treatise on the wonderful Dharma Lotus Flower Sutra, written by Vasubandhu—Luận Nghị về kinh Pháp Hoa, do ngài Thế Thân biên soạn.

Diệu Pháp Luân: Wheel of fine dharma—The wonderful dharma wheel—The wonderful spiritual wheel—Bánh xe pháp nhiệm mầu—Bánh xe Diệu Pháp, hay giáo pháp do Phật khởi chuyển được xem như là một đại luân kỳ diệu không thể nghĩ bàn—The wheel of the wonderful law, Buddha's doctrine regarded as a great cakra or wheel, which is beyond thought and discussion.

Diệu Pháp Nhứt Thừa: Một thừa duy nhứt của Diệu Pháp hay Toàn Giáo Đại Thừa—The one

vehicle of the Wonderful dharma, or perfect Mahayana.

Diệu Pháp Tạng: Kho báu của diệu pháp—Treasure of the fine dharma—The treasury of the wonderful law.

Diệu Pháp Thính Thọ: Nghe Chánh Pháp—Hearing the true Dharma.

Diệu Pháp Thuyền: Ship of the fine dharma—Thuyền Diệu pháp, có khả năng chuyển người vượt qua biển đời sanh tử để đi đến Niết bàn—The bark or boat of wonderful dharma, capable of transporting men over the sea of life into nirvana.

Diệu Pháp Trí Tạng: Shobogenzo (jap)—Treasury of Knowledge of the True Dharma—See Chánh Pháp Nhân Tạng.

Diệu Pháp Trụ Trí: Cái trí thường trụ nơi diệu pháp—Knowledge abiding in the marvelous dharma.

Diệu Pháp Tứ Nhất: Four categories of oneness—Bốn cái nhất của diệu pháp. Theo Paul L. Swanson trong quyển Nền Tảng Triết Lý Tông Thiên Thai, điểm chính yếu của Thiên Thai Trí Khải Đại Sư về chữ "Diệu" cho bất cứ giáo lý, học thuyết hay hành trì... chứa đựng khái niệm đồng hoặc nhất. Điều này được giải thích trong sự phân loại làm bốn cái nhất từ giáo lý nhất thừa trong kinh Pháp Hoa của tông Thiên Thai: Giáo nhất, rằng tất cả giáo lý của đức Phật tuyệt đối không chống trái nhau, và đều đưa đến một mục tiêu là Phật quả. Hành nhất, rằng tu hành chỉ có một mục đích tối hậu là chứng đắc Phật quả. Nhân nhất, rằng Phật và tất cả chúng sinh cuối cùng đều sẽ đắc Phật quả. Lý nhất, rằng chân lý là một—According to Paul L. Swanson in the Foundation of T'ien T'ai Philosophy (p.127), the gist of T'ien T'ai Great Master Chi I's standpoint is that the term "subtle" refers to any teaching, doctrine, practice, and so forth, which includes the concept of unity or integration. This explains in the T'ien T'ai classification of the four categories of oneness which are derived from the ekayana teaching of the Lotus Sutra: the oneness of teaching, that all teachings of the Buddha are ultimately noncontradictory and lead to the one goal of Buddhahood; the oneness of practice, that true practice is ultimately one and for the purpose of the one goal of Buddhahood; the oneness of

persons, the non-duality of the eternal Buddha and that all people ultimately will attain Buddhahood; and the oneness of reality, that reality is one.

Diệu Phong Sơn: Núi Tu Di—Mount Sumeru—See Tu Di Sơn.

Diệu Phong Thiền Sư:

- 1) (1152-1235): Zen master Miao-Fêng—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống—Name of a Chinese Zen master, of the Yangqi branch, Lin-chi Sect, who lived during the Sung dynasty (960-1279).
- 2) Zen Master Miao Feng—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 16. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Sư Diệu Phong; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Hám Sơn Tự Truyện. Thiền sư Hám Sơn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau: "Năm 1566, Hám Sơn tôi gặp một du Tăng tên Diệu Phong, có vẻ là một người lạ lùng và thành thật. Nhưng chỉ vài hôm sau đó thì Diệu Phong bỏ đi; có lẽ ông sợ thân thiện với tôi quá có thể cản trở sự tự do của ông. Vào năm 1574, Hám Sơn tôi gặp lại Diệu Phong ở kinh đô lần nữa. Sau đó, tôi cùng Diệu Phong đi đến Hà Đông. Vị Trưởng Quan ở đó là Trần tiên sinh trở thành thí chủ chân thành của chúng tôi. Trần công đã cúng một số tiền để làm khuôn ấn loát cho tập sách 'Triệu Luận'. Tôi trông coi việc kiểm soát và ấn loát cho Trần công. Ban đầu tôi gặp nhiều khó khăn vì không hiểu nổi luận 'Vật Bất Thiên' của Triệu, nhất là về phần Toàn Lam và Yển Nhạc là tôi đã thắc mắc từ bấy lâu nay. Nhưng lần này khi xem đến chỗ vị Phạm Chí già trở về nhà sau khi làm Tăng sĩ cả đời và nghe hàng xóm kêu lên: 'Ồ, xem kia cái người ngày xưa vẫn còn!' và vị Phạm Chí trả lời: 'Không đâu, trông tôi có thể giống người ngày xưa ấy, nhưng thật ra tôi không phải là hấn.' Đọc qua những lời này, Hám Sơn tôi hoát nhiên ngộ. Sau đó, ông tự nhủ: 'Thật ra, vạn pháp nào có lai khứ! Ôi, chân lý này đúng biết dường nào!' Sáng hôm sau, sau kinh nghiệm này, Diệu Phong thấy tôi hoan hỷ bèn thốt lên: 'Ông đắc được gì vậy?' Tôi đáp: 'Đêm qua thấy hai con trâu sắt húc nhau trên

bờ sông cho đến khi cả hai đều nhào xuống sông. Đến nay chẳng còn nghe gì về chúng.' Diệu Phong nói: 'Mừng cho ông có đủ vốn để trụ trên núi rồi.'"—Master Miao Feng, name of a Chinese Zen Master in the sixteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Han Shan's autobiography, there is a small detail on him. Zen Master Han Shan told the following stories of his experience in Zen: "In 1566, Han Shan met a travelling monk named Miao Feng, who seemed to be an unusual and genuine person. But a few days later Miao Feng left the monastery without my knowledge; presumably, he feared that a too close association with me might hinder his freedom. In 1574, I was twenty-nine. I had come across Miao Feng again in the capital. That September Miao Feng and I travelled together to Ho Tung. The local magistrate, Mr. Chen, became our sincere patron. He contributed a sum for making a block printing of the Book of Shao Lun. I edited and checked the work for him. First, I had had difficult understanding the thesis, 'On Immutability', by Shao, especially the part about the Whirlwind and the Resting Mountain, on which I had had doubts for some years. But this time when I reached the point where the aged Brahmin returned home after his lifetime of priesthood and heard his neighbors exclaim, 'Oh, look, the man of old days still exists!' to which he replied, 'Oh no, I may look that old man, but actually I am not he,' I suddenly was awakened. Then I said to myself, 'In reality, all dharmas have no coming and no going! Oh, how true, how true this is!' The next morning after this experience, Miao Feng came in. As soon as he saw me, he exclaimed delightedly, 'What have you found?' I said, 'I saw two iron oxen fighting with each other along the river bank until they both fell into the water. Since then, I have not heard anything of them.' Miao Feng smiled and said, 'Congratulations! You have seized the means by which you can afford to dwell on the mountain from now on.'"—See Hám Sơn Đại Sư.

Diệu Phương Tiện: Phương tiện tuyệt vời—Subtle marvellous expedient means.

Diệu Phương Tiện Huệ: Trí huệ phương tiện tuyệt vời—Marvellous expedient wisdom.

Diệu Quả:

- 1) Kết quả kỳ diệu, như Bồ Đề và Niết Bàn—Wonderful fruit, i.e bodhi, or enlightenment, or nirvana.
- 2) (1884-1963): Master Miao-Kuo—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Năm 1948, Sư thành lập Phật Học Viện Đài Loan. Sư rất am tường về công án Thiền và nghiên cứu sâu về kinh Duy Ma Cát—Name of a Chinese monk in the twentieth century. In 1948, he established Taiwan Buddhist Study Institute. He had a perfect knowledge on Zen koans; and he studied deeply in the Vimalakirti Sutra.

Diệu Quan Sát Trí: Pratyaveksana-jnana (skt)—See Diệu Quán Sát Trí.

Diệu Quán: Subtle contemplation—Diệu Quán Sát—Sự quán sát tuyệt vời (sự quán sát hay suy xét tinh tế)—Sự quán chiếu kỳ diệu (tam quán viên dung của Viên Giác)—Marvellous observation, the wonderful contemplation, the wonderful system of the three T'ien-T'ai meditations.

Diệu Quán Sát Trí: Pratyaveksana-jnana (skt)—Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thế Tánh. Các bốn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà—One of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon,

Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text.

Diệu Quang: Varaprabha (skt)—Ánh sáng kỳ diệu: Wonderful Light or luminaries—Một kiếp tái sanh hồi xa xưa của Ngài Văn Thù: An ancient incarnation of Manjusri.

Diệu Quang Bồ Tát: Varaprabha-bodhisattva (skt)—Manjusri—Wonderful Light Bodhisattva—See Văn Thù Sư Lợi.

Diệu Quang Chiếu Diệu Thần: Radiance of Ineffable Light Deity (Spirit).

Diệu Quang Đại Tam Muội: The Great Concentration of Subtle Light.

Diệu Quang Hoánh Diệu Thần: Subtle Light Shinning Far Deity (Spirit).

Diệu Quang Phật: Wonderful Light Buddha—Vị Phật thứ 930 trong một ngàn vị Phật hiện kiếp—Suryarasmi, the 930th Buddha of the present kalpa.

Diệu Quang Tràng Thiên Vương: Beautiful Crown Banner—Subtle Light Banner—Một trong mười Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương—See Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương.

Diệu Sanh Bồ Tát: The Bodhisattva of Wonderful Rebirth.

Diệu Sắc: Surupa (skt)—Tô Lô Ba—1) Hình sắc nhiệm mầu, hình thức tinh tế: Subtle form; 2) Sắc đẹp đẽ thanh nhã (của Phật), sắc tướng báo thân báo độ của Phật là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn: Graceful or handsome form of the Buddha, the wonderful form or body (Buddha's sambhogakaya and his Buddha-land).

Diệu Sắc Luân Kế Thần: Beautiful Round Topknot Deity (Spirit).

Diệu Sắc Na-La-Diên Thần: Demigod of Wonderful Form Deity (Spirit).

Diệu Sắc Thắng Nhãn Thần: Beautiful Supreme Eye Deity (Spirit).

Diệu Sắc Thân: Wonderful Body.

Diệu Sắc Thân Như Lai: Surupakaya Tathagata (skt)—Đức Phật A Súc ở phương Đông được kể

đến khi làm phép bố thí cho nga quỷ—Aksobhya, the Buddha of the East, who is thus addressed when offerings are made to the hungry ghosts.

Diệu Sứy Điểu: Garuda (skt)—Khyung (tib)—Ca Lâu La—See Kim Xí Điểu.

Diệu Tàng: Bodhisattva Ruciraketu (skt)—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Diệu Tàng Tướng Tam Muội: Dhvajagrakeyura (skt)—The ring on the top of a standard—A degree of ecstatic meditation (mentioned in Lotus sutra).

Diệu Tánh: Wonderful nature.

Diệu Tánh Thanh Tịnh: Kusakakarma (skt)—Wonderful pure nature.

Diệu Tát Đỏa Thượng Thủ Bồ Tát: Vajrasadhu (skt)—Kim Cang Hỷ Bồ Tát—Diamond Joy Bodhisattva.

Diệu Tâm: Marvellous mind—Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality—The mind in which all erroneous imaginings have been removed. According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men.

Diệu Tâm Tự: Myoshin-ji (jap)—Diệu Tâm Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền (1277-1360) khai sáng. Một tu viện nổi tiếng và lớn nhất của Thiền phái Lâm Tế ở Kyoto (đế đô của Nhật Bản). Diệu Tâm Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese Rinzai school, founded by Zen master Kanzan-Egen. This is a famous and biggest Lin-Chi monastery in Kyoto (former capital of Japan). The Myoshin-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

Diệu Tâm Tự Phái: Myoshinji-ha (jap)—Thiền phái Diệu Tâm Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền (1277-1360) khai sáng ở Kyoto (đế đô của Nhật Bản), và có tổng đàn đặt tại chùa Diệu Tâm. Hiện nay phái này có khoảng 3.406 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Miao-Ssu (Myoshinji) branch, founded by Zen master Kanzan-Egen in Kyoto. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Myoshinji-ha has its headquarters at Myoshin Monastery. Up to now, this branch has about 3,406 temples throughout Japan.

Diệu Thánh Trí: Noble wisdom.

Diệu Thiện Công Chúa: Công Chúa Diệu Thiện, con gái thứ ba của vua Trang Nghiêm, là hiện thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát—The princess of wonderful goodness, name of Kuan-Yin as third daughter of King Chuang-Yen.

Diệu Thiện Pháp Đường: The hall of wonderful dharma—See Diệu Pháp Đường.

Diệu Thiện Sa Môn: Samana-sukhumalo (p)—The subly-perfect ascetic.

Diệu Thiện Thế Giới: 1) Thế giới thâm hỷ: The realm of profound joy; 2) Xứ sở của Ngài Duy Ma Cật, người mà người ta tin là đồng thời với Đức Phật: The country of Vimalakirti, who has stated to have been a contemporary of sakyamuni.

Diệu Thiện Tu Trì: Sự thanh tịnh vi diệu trong tu trì—Marvellous purification.

Diệu Thiện Túc Thiên: Cung Trời Đâu Suất, nơi có đầy niềm vui kỳ diệu—Tushita, the heaven full of wonderful joy

Diệu Thiện Ý Lạc: Sự mong muốn cao cả—Sublime aspiration.

Diệu Thổ: Cõi kỳ diệu—Marvellous land.

Diệu Thú: Cõi thú kỳ diệu, như được sanh ra làm người và được tu theo giáo lý Đại Thừa—The wonderful destiny or metempsychosis, i.e. that of Mahayana.

Diệu Thủ: Thủ thuật rất khéo—Marvellous operation—Wonderful methods.

Diệu Thủ Bồ Tát: See Văn Thù Sư Lợi.

Diệu Thủ Vô Đa Tử: Tuy có thủ thuật khéo léo nhưng không có nhiều—There exist some wonderful methods, but not many.

Diệu Thừa: Cổ xe vi diệu—Marvellous vehicle—The Wonderful Yana—See Đại Thừa.

Diệu Tí Bồ Tát: Subaku-kumara (skt)—Tô Bà Hô Đồng Tử—Vị Bồ Tát có cánh tay kỳ diệu—The Bodhisattva of the wonderful arm.

Diệu Tí Bồ Tát Kinh: Subahku-kumara Sutra (skt)—Kinh nói về Tô Bà Hô Đồng Tử—The sutra mentioned about Subaku Bodhisattva.

Diệu Tính: Wonderful nature.

Diệu Tịnh:

- 1) Cực kỳ thanh tịnh: Perfectly clean.
- 2) Sự thanh tịnh tuyệt vời: Marvellous purity.

Diệu Tịnh Tín Tâm: Perfect mental clarity.

Diệu Tông: Tông phái huyền diệu thâm thâm, ý nói Liên Hoa Tông—Profound principles (The Lotus sect).

Diệu Tổng Thiền Sư Ni (?-1163): Nun Zen master Miao-Tsung—Tên của một vị Thiền sư Ni Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống. Ni sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo—Name of a Chinese Zen master, of the Ta-hui branch, of the Lin-chi Sect, who lived during the Sung dynasty (960-1279). She was one of the most outstanding disciples of Zen master Ta-hui Tsung-kaio (1089-1163).

Diệu Trang Nghiêm Nhãn Thiên Vương: Eyes of Sublime Adornments—Vị Thiên Vương được giải thoát môn quan sát pháp tịch tịnh dứt những si mê bố úy—Who found the door of liberation through causing observation of the truth of nullity and annihilating all ignorance and fear—See Đại Tự Tại Thiên Vương.

Diệu Trang Nghiêm Vương: Subhavyuha (skt)—Myo-Shogon-O (jap)—Diệu Trang Vương, người nổi tiếng vì là cha của Quán Âm (Trung Quốc), người đã giết Quán Âm Diệu Thiện, nhưng lưỡi kiếm của đao phủ bị gãy nên không làm tổn hại được nàng. Hồn nàng Diệu Thiện đi xuống địa phủ, nhưng địa phủ lập tức biến thành thiên đường. Để cứu vãn địa ngục của ông ta, Diêm Vương đưa nàng trở lại trần thế trên một hoa sen—Who is reputed to be the father of Kuan-yin (China), who had killed her by “stifling” because the sword of the executioner broke without hurting her. Her spirit went to hell, but hell changed to paradise. Yama sent her back to life to save his hell, when

she was miraculously transported on a Lotus flower to the island of P’u-T’o.

Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự Phẩm: Subhavyuha Sutra (skt)—Tên phẩm thứ 27 trong 28 phẩm kinh Pháp Hoa, nói về Vua Diệu Trang Nghiêm—The king who is the subject and title of the twenty-seventh chapter in the 29 chapters of the Lotus Sutra.

Diệu Tràng Tướng Tam Muội: Dvajagrakeyura-samadhi (skt)—The ring on the top of a standard—A degree of ecstatic meditation (mentioned in Lotus sutra).

Diệu Trân Tài: Cửa cải quý báu—Thất thánh tài: tín, tấn, tầm quý, đa văn, xả, định, huệ—Precious treasures or seven precious treasures: faith, vigor, shamefulness, broad knowledge, abandonment, concentration, and wisdom.

Diệu Trí: Diệu trí của chư Phật—The wonderful Buddha-wisdom.

Diệu Trung: Sublime middle—Con đường giữa cao cả—Viên Giáo Diệu Trung hay chân như diễn tả sự hợp nhất của vạn vật, để phân biệt với “Diệu Trung” của Thiên Thai Biệt Giáo, nhấn mạnh đến tánh “không” và “giả hợp” của vạn vật—The profound medium (madhya); the universal life essence, the absolute, the bhutatathata which expresses the unity of all things, i.e. the doctrine held by T’ien-T’ai as distinguished from the Differentiated Teaching which holds the madhya doctrine but emphasizes the dichotomy of the transcendental (không) and phenomenal (giả).

Diệu Tú: Chòm sao thất hùng—The constellations of seven stars, the celestial orbs.

Diệu Túc Thiên: Tusita (skt)—Tosotsu (jap)—See Đầu Suất.

Diệu Tuyệt: Excellent—Admirable.

Diệu Tướng: Tướng mạo xuất sắc: Excellent appearance—Các thuộc tính phi thường: Marvellous attributes.

Diệu Tỳ Bồ Tát: Subahu (skt)—Tô Bà Hô Đồng Tử—Tên của một vị Bồ tát—Name of a Bodhisattva—See Tu Bà Hưu.

Diệu Ứng: Marvellous response—Diệu ứng hay sự tự thị hiện của chư Phật và chư Bồ Tát để đáp ứng lời cầu nguyện của chúng sanh—Wonderful response or self manifestation of Buddhas and Bodhisattvas in responding to beings’ praying.

Diệu Viên: 1) Tròn đầy: Complete; 2) Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt: Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam.

Diệu Viên Tịnh Trí: Wonderfully complete Pure wisdom.

Diệu Vô: Asat (skt)—Sự kỳ diệu của sự “không hiện hữu.”—The mystery of non-existence—Profound non-existence.

Diệu Xa: Cỗ xe kỳ diệu, được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—The wonderful vehicles (in Lotus Sutra).

Diệu Xa Ma Tha: Sublime samatha—Thiền định thanh tịnh cực độ—Utmost quiescence, or mental repose, meditation, trence.

Diệu Ý Bồ Tát: Manavaka—Pramati (skt)—Tiền kiếp Phật Thích Ca, đệ tử của Ngài Nhiên Đăng Cổ Phật—Sakyamuni in a previous incarnation as disciple of Dipankara—See Nhiên Đăng Phật.

Dính Mắc: Những vướng mắc theo quan điểm Phật giáo: tham, sân, phiền não, luyến ái, mê vọng, si mê, ngạo mạn, nghi ngờ, tà kiến, vân vân. Ngoài ra, trong nhà Thiền, sự dính mắc vào văn tự ngôn ngữ cũng được xem là một trong những chướng ngại lớn trong tu tập—Attachments in Buddhist point of view: greed, anger, afflictions, love-attachment, delusion, stupidity, arrogance, doubt, improper views, and so on. Besides, in Zen, an attachment to words and language is also considered one of the great obstructions in practice.

Do: Con cù lằn: A kind of monkey—Do bởi: From, by—Do dự: Doubtful.

Do Càn Đà Sơn Vương: Yugamdhara-rajā (skt)—Trì Song Sơn Vương—Vị vua của dãy núi đầu tiên trong bảy dãy núi bao quanh núi Tu Di—King of the first of the seven concentric mountains around Mount Meru.

Do Lợi Nghi Mục (1822-1899): Tên của một vị Thiền Tăng thuộc tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIX. Trước khi trở thành môn đệ của tông Lâm Tế, Sư đã từng tham cứu tông chỉ của Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc (1658-1768)—Name of a Japanese Rinzai (Lin-chi) Zen master in the nineteenth century. Before becoming a disciple of the Lin-chi Sect, he used to studied Hakuin's main teachings.

Do Pháp: Tùy theo pháp—According to law—According to rule.

Do Pháp Nhĩ: Tùy theo thực tại—According to reality.

Do Tuần: Yojana (skt)—1) Ngày tuần hành của binh lính vương triều thời xưa: Described as anciently a royal day's march for the army; 2) Du Thiện Na, Du Xả Na, Du Diên Na, Du Kiện Đà La, đơn vị đo lường thời cổ tương đương với 8 câu xá lư (tương đương với 18 dặm Anh hay 60 dặm Tàu). Một do tuần thời cổ tương đương với 40 dặm. Do tuần của Ấn Độ tương đương với 30 dặm. Theo Thánh Điển thì một do tuần tương đương với 16 dặm: An ancient measurement unit which equal to 8 krosas (which is equivalent to 18 English miles, or 60 Chinese miles). Ancient Yojana is equal to 40 miles. An Indian Yojana is equivalent with 30 miles. According to the scriptures, a yojana is equivalent to 16 miles.

Do Tự Tính: Theo bản tính riêng—From its own nature.

Do Vị Định: Vẫn chưa định tính—Still unsettled—Uncertain.

Doãn Kham (?-1061): Tên của một danh Tăng đời Tống, thuộc Luật tông—Name of a Chinese famous Vinaya monk who lived during the Sung dynasty.

Doãn Nhã (1280-1359): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIV. Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất trong tông Vân Môn (Thiền phái được Vân Môn Văn Yển Thiền Sư sáng lập vào thế kỷ thứ X)—Name of a Chinese Zen master in the fourteenth century. He was one of the outstanding disciples of the Cloud-Gate Sect (a Zen sect founded by Zen master Yun-mên in the tenth century).

Doãn Nhược: Tên của một danh Tăng Trung Hoa sống vào thời nhà Nguyên—Name of a Chinese famous monk who lived during the Yuan dynasty.

Doãn Văn (805-882): Tên của một vị danh Tăng Luật tông Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Vinaya monk during the Tang dynasty.

Doanh Diệu (1891-1973): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Năm 1929, Sư xuất gia làm Tăng. Năm 1930, Sư trụ trì chùa Viên Giác ở Đài Bắc. Năm 1938, Sư bán hết toàn bộ tài sản riêng của gia đình để xây "Từ Thiện Đường"—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. He left home and became a

monk in 1929. In 1930, he became the abbot of Yuan-Chuch Temple in Tai-pei. In 1938, he sold all his family properties in order to build a new temple with the name "Charity Hall".

Dòng Sanh Tử: Course of life and death.

Dòng Tâm: Citta-dhara (skt)—Flow of mind or thoughts.

Dòng Tâm Thức: Citta-santana (skt)—Mental continuum.

Dòng Truyền Thừa: Lineage—Ý tưởng về dòng truyền thừa chủ yếu đặt vào Tăng đoàn: sự ưu thế của mối quan hệ thầy-trò hỗ trợ cho sự thiếu vắng quyền lực trung ương bằng cách chuyển đổi gánh nặng này qua quyền hạnh ở mức độ cá nhân. Dòng truyền thừa nói đến sự truyền thừa không gián đoạn từ thời Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Những vị thầy này là nền tảng thật sự của truyền thống giáo pháp và thực hành Phật giáo. Sự truyền thừa này cũng bảo đảm thông điệp nguyên thủy của Đức Phật được lưu truyền không bị bóp méo. Khi nói đến dòng truyền thừa người ta thường nghĩ đến dòng Thiền bắt đầu từ sự truyền Tâm Ấn từ Đức Phật đến Tổ Ma Ha Ca Diếp—The idea of the lineage is central to the Sangha: the dominance of the master-pupil relationship compensates for the absence of a central power by shifting the burden of authority to the personal level. Lineage refers to the unbroken chains of transmission stretching back to the Sakyamuni Buddha. These masters are the real foundation of the living tradition of Buddhist teaching and practice. This also ensures the Buddha's original message is preserved undistorted and in its essentials. When talking about "Lineage" people always think about the Zen Lineage which began with the transmission of the Mind Seal from the Buddha to the First Patriarch Mahakasyapa.

Dông Dạc: Sedately.

Dông Đức: Punna-balam (skt)—Courageous virtue—Force of virtue.

Dông Đức Phật: Baladatta (skt)—Courageous virtue Buddha—Bravery virtue Buddha—Vigorous virtue Buddha.

Dông Kiện: Yaksha (skt)—Yakkha (p)—Demons—Devils—Thiếp Tật—See Dạ Xoa.

Dông Mãnh Huệ Thiên Vương: Courageous Intelligence—Một trong mười Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương—See Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương.

Dông Tánh: Balata (skt)—Courageous nature—Quality of strength.

Dông Thí: Courageous giving.

Dông Thí Bồ Tát: Pradhanasura (skt)—Courageous Giving Bodhisattva—Dông Thí Bồ Tát—Một vị Bồ Tát trong quyển thuộc của Đức Phật Thích Ca—A Bodhisattva now in Sakyamuni's retinue.

Dông Thiên: See Dông Thiên.

Du: 1) Bơi lội: To swim; 2) Dẫn tới: To draw out; 3) Du lịch: Bhramyati (skt)—To travel; 4) Leo vượt qua: To pass over, to go beyond, to exceed; 5) Ngọc lóng lánh: Lustre of gems, a beautiful stone.

Du Bà Ca La: Subhakarā-simha (p)—Dharma Master Subhakarā (637-735)—Dù Bà Ca La—See Tam Tạng Thiện Vô Úy.

Du Càn Đà La: Yugandhara (skt)—Yugandhara (skt)—Song Trì Hà—Du Càn Đà La—Tên của một con sông ở vùng Bắc Ấn—Name of a river in northern India.

Du Châu Liệp Huyện: Hành cước Thiền tăng—Wandering Zen monks.

Du Đa La Tăng Già: Uttarasanga (skt)—See U Đa La Tăng Già.

Du Đạo: Adinnandanam (p)—Thâu Đạo—Trộm đạo—To rob—To steal—Theft, one of the ten sins—See Đại Tội.

Du Đâu: Người nấu ăn trong thiền viện—Monastery cook.

Du Già: Yoga.

Du Già A Xà Lê: Yogacara (skt)—Vị thầy dạy giáo thuyết của trường phái Du—A teacher, or master of, or of Vijnanavada Sect.

Du Già Bảo Man: Yogaratnamala (skt)—Chuỗi tràng hạt quý của hành giả Du Già—Yoga precious rosary.

Du Già Du Kỳ Kinh: Vajra-sekharavimanasarvayogayogi-sutra (skt)—Du Kỳ Kinh—Kim Cang Phong Lâu Các Nhất Thiết Du Già Du Kỳ—Kinh Name of a sutra.

Du Già Chi La: Ukkacela (skt)—Một nơi không ai biết—A place unknown.

Du Già Chỉ: Yogin (skt)—See Du Già Kỳ.

Du Già Đái: Yogapatta (skt)—Yogic belt—Dây nịt dùng để tránh bị ngã ra phía trước hay phía sau

khi ngồi thiền—A belt used by practitioners during meditation sessions to prevent falling forward or backward.

Du Già Đại Giáo Vương Kinh: Yoga sutra (skt)—Yogacarabhumi-sutra (skt)—Du già kinh—See Kinh Đạt Ma Đa La Thiên.

Du Già Giác Giả: Yogeshvara (skt)—Hành giả Du Già đã chứng ngộ—A Yogic practitioner who has attained enlightenment.

Du Già Hạnh: Yogacarya (skt)—Yoga conduct.

Du Già Học Phái: Yogacara or Vijnanavada (skt)—See Du Già Tông.

Du Già Kinh: Yoga sutra (skt)—Yogacarabhumi-sutra (skt)—Du Già Đại Giáo Vương Kinh—See Kinh Đạt Ma Đa La Thiên.

Du Già Kỳ: Yogin (skt)—Hành giả tu theo pháp Du Già—One who practises yoga.

Du Già Luận: Yogacaryabhumi-sastra (skt)—See Du Già Sư Địa Luận.

Du Già Mật Chú: Highest Yoga Tantra—Yoga-tantra—See Mật Chú Du Già.

Du Già Miên: Yoga-nidra (skt)—Yogic sleep—Giấc Ngủ Du Già—Trạng thái mà hành giả hoàn toàn thư giãn có vẻ như ngủ; tuy nhiên, hành giả lúc đó ý thức được mọi thứ và không bị tư tưởng chi phối—A state in which the body is totally relaxed and appears to be asleep; however, the yogi is fully conscious and not affected by thoughts.

Du Già Phái: Yogacara or Vijnanavada (skt)—See Du Già Tông.

Du Già Sư: Guru-yoga (skt)—Lamay-naljor (tib)—Du Già A Xà Lê—Du Già Sư—Du già tăng—Vị thầy dạy giáo thuyết của trường phái Du Già. Một trong những pháp tu tập chủ yếu của hệ thống Phật giáo Mật tông Tây Tạng, liên hệ tới việc thanh tịnh sự tỉnh thức của hành giả bằng cách mượn tượng vị đạo sư của mình như một vị Phật. Hành giả tưởng tượng vị đạo sư của mình như là hiện thân của tất cả những phẩm hạnh tuyệt hảo của chư Phật, và đồng thời hành giả cũng tu tập tâm thái nhận thức chính mình và vị đạo sư của mình đều không có thực hữu. Cũng bằng cách mượn tượng chính mình và vị đạo sư là bất khả phân về tánh, người ta có thể đạt được Phật quả nhanh hơn bằng cách trở nên quen thuộc với thực chứng thuộc tính của Phật quả—A teacher, or master of, or of Vijnanavada Sect. One of the

central practices of Tibetan Buddhist tantric systems, which involves purifying one's awareness by visualizing one's Guru as a Buddha. One imagines the guru as embodying all the good qualities of all the Buddhas, and one simultaneously cultivates an attitude of perceiving oneself and the guru as being empty of inherent existence. By also visualizing oneself and the guru as being inseparable in nature, one is able to attain buddhahood quickly by becoming familiar with having actualized the attributes of Buddhahood.

Du Già Sư Địa Luận: Yogacaryabhumi-sastra (skt)—Người ta nói Bồ Tát Di Lặc đã đọc cho ngài Vô Trước chép lại trên cõi trời Đâu Suất, nói về giáo lý căn bản của phái Du Già hay Duy Thức. Bộ Luận được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa Ngữ. Đây là giáo thuyết của trường phái Du Già (giáo thuyết chính của Du Già cho rằng đối tượng khách quan chỉ là hiện tượng giả hiện của thức A Lại Da là tâm thức căn bản của con người. Cần phải xa lìa quan niệm đối lập hữu vô, tồn tại và phi tồn tại, thì mới có thể ngộ nhập được trung đạo). Du già sư địa luận, bàn về những vùng đất của Yogachara (các địa của Du Già). Đây là tác phẩm căn bản của trường phái Du Già (Yogachara), tác giả có thể là Maitreyanatha hay là Vô Trước (Asanga)—The work of Asanga, said to have been dictated to him in or from the Tusita heaven by Maitreya, about the doctrine of the Yogacara or Vijnanavada. The sastra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang, is the foundation text of this school. Treatise on the Stages of the Yogachara. This is the fundamental work of the Yogachara school, which the author might have been either Asanga or Maitreyanatha.

Du Già Sư Địa Luận Thích: Bộ sách giải thích và phê bình bộ Du Già Sư Địa Luận, do ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát soạn, ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—A commentary on the Yogacaryabhumi-sastra, composed by Jinaputra, translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Du Già Sư Địa Luận Trung Bồ Tát Địa: Bodhisattva-bhumi-sutra (skt)—Địa Trì Kinh—Bồ Tát Địa Trì Kinh—Sutra on Bodhisattva's controls earthly possessions.

Du Già Tam Mật: Ba phương cách tu trì của phái Du Già. Du Già nghĩa là tương ứng, tam mật là ba

nghiệp thân, khẩu, ý. Tay kết ấn, miệng đọc thần chú chân ngôn, ý tưởng niệm bốn tôn Đức Đại Nhật Như Lai—The three esoteric means of Yoga. The older practice of meditation as a means obtaining spiritual or magical power as distorted in Tantrism to exorcism, sorcery, and juggling in general. These are mutual relations of hand, mouth, and mind referring to manifestation, incantation, and mental operation thinking of the original Vairocana Buddha—See Du Già Tam Mật.

Du Già Thiên: Yoga (skt & p)—Hiệp phối—Du già—Tương ứng—"Yoga" là từ Phạn ngữ chỉ bất cứ hình thức kỷ luật thân hay tâm. Một hình thức thiền định được phát triển ở Ấn Độ thời cổ mục đích giải thoát những hạn chế thể chất hay những khổ đau phiền não bằng cách định tâm sao cho nó hòa nhập vào chân lý của vũ trụ. Từ này thông dụng cả trong Ấn giáo, Phật giáo, và cả những truyền thống tôn giáo khác ở Ấn Độ. Theo Ấn giáo, Du già có nghĩa là kết hợp với thượng đế. Theo các truyền thống khác ở Ấn Độ thì thực tập du già có nghĩa là thực tập phát triển tình trạng thân và tâm theo cách riêng của từng tôn giáo, nhưng trong Phật giáo, từ này chỉ tương đương với thiền định trong giai đoạn đầu tập thở. Đây là lối điều thân và hơi thở sao cho thân tâm tịnh lặng. Phương pháp Du già là sự liên hệ hỗ tương giữa năm khía cạnh: cảnh, hành, lý, quả và cơ. Đây là lối điều thân và hơi thở sao cho thân tâm tịnh lặng. Phương pháp Du già là sự liên hệ hỗ tương giữa năm khía cạnh cảnh, hành, lý, quả và cơ tương ứng với cảnh, tương ứng với hành, tương ứng với lý, tương ứng với quả, và tương ứng với cơ—"Yoga" is a Sanskrit term that refers to any physical and or mental discipline. A form of meditation developed in ancient India aimed at liberating one from the physical limitations of the body or sufferings and afflictions by achieving concentration of mind and fusing with universal truth. It is common to both Hinduism and Buddhism, as well as other traditions in India. In Hinduism, yoga means to harness and unite oneself with god. In other religious traditions in India, yogic practices involve training in the development of physical and mental states that are valued by their traditions, but in Buddhism, Yoga is only equivalent to the first stage of meditative

breathing practicing. This is the combination of physical and breathing exercises. Yoga method requires the mutual response or relation of the following five aspects: the mutual response or relation of state, or environment, referred to mind; the mutual response or relation of action, or mode of practice; the mutual response or relation of right principle; the mutual response or relation of results in enlightenment; and the mutual response or relation of motivity, i.e., practical application in saving others.

Du Già Thượng Nhân: See Nhất Biến Thượng Nhân.

Du Già Tịnh Độ Hành: Yogacara-Pure Land practices—Hệ thống tu tập tịnh độ sử dụng lối tu tập căn bản của Du Già, theo năm cách tu tập tĩnh thức của ngài Thế Thân—The system of Pure Land practices devised on the basis of the Yogacara practice; specifically refers to Vasubandhu's five mindful practices.

Du Già Tông: Yogacara or Vijnanavada (skt)—Trường phái Duy Thứ Du Già là một nhánh quan trọng khác của phái Đại Thừa. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, còn gọi là Du Già phái, tên gọi chung của Mật giáo. Giáo thuyết Du Già do ngài Pantajali sáng lập vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, sau đó được ngài Vô trước thành lập tông phái Du Già vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ngài Huyền Trang là một đệ tử và một người bênh vực triệt để cho tông phái này (ông đã dịch bộ Du Già Sư Địa Luận của ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát). Nhưng theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Du Già tông được ngài Maitreya hay Maitreyanatha sáng lập vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch—The Yogacara school is another important branch of the Mahayana. According to Keith in the Chinese-English Buddhist Terms, tantric or esoteric sect, the principles of Yoga are accredited to Pantajali in second century B.C., later founded as a school in Buddhism by Asanga in the fourth century A.D. Hsuan-Tsang became a disciple and advocate of this school. However, according to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the Yogacara school was founded by Maitreya or Maitreyanatha in the third century A.D.

Du Già Trung Quán Tự Lập: Yogacara-madhyamika-svatantrika (skt)—Tông phái Phật

giáo hấp thụ và dung hòa quan điểm giữa hai phái Du Già và Trung Quán Tự Quán Tông—A Buddhist sect that absorbed and reconciled both Yogacara and Madhyamika-svatantrika theories.

Du Già Yết Ma: Yoga-karman (skt)—Yoga performance.

Du Hành: To travel—To roam—To wander.

Du Hành Tiên: Roaming Immortals—Roaming rsi—Có người hóa luyện loại kim, loại đá, kiên cố chẳng thôi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Du Hành Tiên—Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of metal and stone. When they have perfected this method of transformation, they are known as Roaming Immortals.

Du Hóa: Wander about teaching (preaching)—Du hành khắp chốn để giáo hóa chúng sanh—To go about teaching and converting sentient beings.

Du Hư Không Thiên: 1) Du hành trong hư không, như các Nhật Thần, Nguyệt Thần, hay Tinh Tú Thần: To roam in space, as do the devas of the sun, moon, stars, etc.; 2) Tứ Thiên Thiên: The four upper devalokas.

Du Hỷ: Vikridita (skt)—Nguyên nghĩa là đi tìm niềm vui. Đây là một khái niệm quan trọng miêu tả cuộc sống của một vị Bồ Tát thoát khỏi mọi hình thức câu thúc và cưỡng ép. Nó giống như đời sống của loài thiên nga trên không trung và của loài hoa huệ ngoài đồng. Tuy vậy, ngài lại có một tấm lòng từ bi rộng lớn luôn vận hành một cách tự tại và viên mãn—Literally means sportive (to entertain play, or sport, to amuse, or to roam for pleasure). This is an important conception describing the life of a Bodhisattva, which is free from every form of constraint and restraint. It is like that of the swans in the air and the lilies of the field. And yet there is in him a great compassionate heart functioning all the time freely and self-sufficiently.

Du Hỷ Khoái Lạc Thần: Traveling Joyfully Deity (Spirit).

Du Hỷ Tam Muội: Yuge-Zanmai (jap)—Chuyên tâm của chư Phật và chư Bồ Tát là cứu độ chúng sanh thoát khổ—The resolve of Buddhas and Bodhisattvas is to save sentient beings.

Du Hỷ Thần Thông: Chư Phật và chư Bồ Tát dùng thần thông giáo hóa chúng sanh thoát khổ—

The supernatural powers in which Buddhas and Bodhisattvas indulge, or take their pleasure.

Du Kiện Đà La: Yugandhara (skt)—See Du Kiện Đạt La.

Du Kiện Đạt La: Yugandhara (skt)—Du Xà Na—1) Yojana (skt): See Do Tuần; 2) Tên một ngọn núi ở bắc Thiên Trúc (trên đỉnh có hai mô tròn giống như hai vết bánh xe nên có tên như vậy): Name of a mountain in north India; 3) Vòng núi đầu tiên trong bảy vòng núi bao quanh núi Tu Di: The first of the seven concentric circles around Meru—See Cửu Sơn Bát Hải.

Du Kỳ Kinh: Vajra-sekharavimanasarayogayogi-sutra (skt)—Kim Cang Phong Lôu Các Nhất Thiết Du Già Du Kỳ Kinh—Name of a sutra.

Du Mục: Nomadic life.

Du Ngoạn: To make an excursion.

Du Nhập: To import.

Du Phương: Wander around—Rảo bước đó đây—Đi từ nơi này đến nơi khác (để hoằng hóa), chứ không dừng trụ lại nơi nào—To wander from place to place.

Du Phương Tăng: Vrajaka (skt)—Itinerant bonze—A wandering religious monk—See Hành Cưế Tăng.

Du Qui Giáo Thụ (1908-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông nghiên cứu về lịch sử Chân Tông ở Nhật—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He studied the history of the Shingon Sect in Japan.

Du Sĩ Ngoại Đạo: Potthapada (p)—Bố Sá Bà Lôu—Những người tu tập theo ngoại đạo rày đây mai đó—Wandering practitioners from heretical sects.

Du Sơn: Du hành từ tự viện này sang tự viện khác, chứ không trụ trì một chỗ cố định—To go from monastery to monastery; ramble about the hills.

Du Tăng: Roaming monks—Vân Nạp—Homeless monks—Nhà sư đi khắp đó đây để thuyết pháp độ đời—Wandering monk—Assembly brothers of the clouds and waters.

Du Tăng Bà Sa Cù Đà: Vacchagotta (p & skt)—Du Tăng Vacchagotta, một trong bốn mươi mốt nhà sư lớn mà tên tuổi được nhắc đến trong Tăng Chi Bộ Kinh và là những môn đồ trực tiếp của Phật Thích Ca. Chính ông đã hỏi Phật về một cái ngã tồn tại; tuy nhiên, Phật đã từ chối không trả

lời. Bà Sa Cù Đà nổi tiếng về những phẩm chất thiền định và có nhiều quyền năng thần diệu—A wandering ascetic monk, one of the forty-one great monks mentioned in the Anguttara-Nikaya, who were among the direct students of Buddha. He was the one who questioned the Buddha on certain metaphysical problems, especially those relating to the ego and the state of the arhat after death; however, the Buddha refused to respond to the question. Vacchagotta was famous as a meditation master and is supposed to have had many supernatural powers.

Du Tăng Địa Ngục: Mười sáu địa ngục phụ của mỗi Bát Nhiệt Địa Ngục (trong Bát Nhiệt Địa Ngục, thì từng địa ngục lớn lại có 16 địa ngục nhỏ. Ngoài mỗi bên thành địa ngục nóng lớn có bốn nơi gọi là lô ổ tăng, thi phần tăng, phong nhận tăng, và liệt hà tăng, như vậy bốn bên có 16, và tổng cộng tám địa ngục lớn có 128 “du tăng địa ngục.” Sở dĩ gọi là “du tăng” vì đi từ nơi này qua nơi kế tiếp thì hình phạt ngày càng tăng)—The sixteen subsidiary hells of each of the eight hot hells.

Du Tâm Pháp Giới: Để cho tâm tự tại chu du trong pháp giới như trong hư không mà không bị vướng mắc, để thấy rõ thiên sai vạn biệt, ấy là tâm giải thoát—A mind free to wander in the realm of all things; that realm as the realm of liberated mind.

Du Thành Xuất Gia Tướng: Đức Phật xuất gia tu hành năm 19 hoặc 25 tuổi—The Buddha leaves home at 19 or 25 as a hermit (leaving the home life)—See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật.

Du Thời: Vượt quá mức thời gian ấn định—To exceed the time.

Du Thuyết: To go about to talk or to preach a doctrine.

Du Tuân: Yojana (skt)—See Do Tuân.

Du Việt: Vượt qua—To pass over.

Dù: Anyway—Anyhow—No matter what.

Dụ: Drstanta (skt)—1) Ẩn dụ—Simile; 2) Thí dụ: An example, an illustrate; 3) Một trong ba điều suy luận, lấy thí dụ làm điều suy luận: One of the three branches in stating a syllogism, the example or drstanta in a syllogism—See Tông Nhân Dụ.

Dụ Ngôn: Phép ẩn dụ bằng ngôn ngữ—Metaphorical speech.

Dụ Thể: Predicate—Giảng thuyết—Lấy cái nghĩa lý làm chỗ dựa của dụ, như cái bình không thường hằng—The predicate, e.g. the vase is not eternal.

Dụ Y: Phép dụ của Nhân Minh Luận, chia dụ ra làm hai nghĩa, dụ y và dụ thể. Lấy vật thể làm chỗ dựa vào của dụ thì gọi là “dụ y,” như cái bình, cái chai; đối lại với việc lấy nghĩa lý của việc muốn dụ là “dụ thể,” như cái bình vô thường hay không vĩnh cửu—The subject of the example, e.g. a vase, a bottle; as contrasted with the predicate, e.g. the vase is not eternal.

Dục: Kamacchanda (p)—Kama (skt)—Dục vọng—Desire—Lòng ham muốn hay sự nhiễm ái trần—Desire—Inordinate desire—Love—Lust—Longing—Passion—Sense-pleasures—Desire for sense-pleasures—Desire (sexual) or sensual desire—Mental defilement—Trong Phật giáo, “sự ham muốn” đặc biệt chỉ về sự ham muốn xác thịt. Trong nhiều đoạn văn kinh, kama được dùng với hàm nghĩa “ham muốn” nói chung. Kama là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Đây là một trong những trở ngại chính trên bước đường tu tập. Dục vọng, nhục dục, hay tham dục là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Có năm loại dục vọng: sắc, thanh, hương, vị, và xúc—In Buddhism, the term “desire,” is specifically referred to sexual desire. In many scriptural contexts it is used to encompass desire in general. Kama refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. It is seen as one of the primary obstacles on the spiritual path (considered to be one of the major hindrances to the Buddhist path). Sense-pleasures, desire for sense-pleasures, desire (sexual) or sensual desire, or mental defilement, refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. There are types of sensual desire: form, sound, smell, taste, and bodily feeling.

Dục Ách Phược: Tham dục—Yoke of Desire or sensuality.

Dục Ái: Chandaraga (p)—Sensuous desire—Passion-love—Love inspired by desire through any of the five senses—Love in the passion realm—To hanker after—Desire—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái)—Khi tham ái liên quan

đến dục lạc ngũ trần thì gọi là dục ái. Dục ái là tình yêu khởi lên do dục vọng qua ngũ quan. Phạm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái—When craving is connected with sense pleasure, it is call “sensous craving.” Passion-love, love inspired by desire. Passion-love, through any of the five senses; love in the passion-realm as contrasted to love inspired by the dharma (pháp ái) the love inspired by the dharma.

Dục Ái Trụ: Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất, một trong bốn loại trụ trong vòng sanh tử tam giới—The desires in the desire realm, one of the four abidings found in the three realms of mortality—See Tứ Chung Sanh Tử Trụ.

Dục Ái Trụ Địa: Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới, một trong năm trụ địa (trong các tư hoặc, ái là quan trọng nhất)—The desires in the desire realm or clinging or attachment in the desire-realm, one of the five fundamental conditions of the passions—See Ngũ Trụ Địa.

Dục Ái Tùy Miên: Kama-raga (p)—Sensous greed—Phạm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái—The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire. Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love.

Dục Anh: To bring up children.

Dục Bản: The wooden board in the bath-room—Một cái bản nhỏ treo trong nhà tắm, đánh lên khi người tắm cần nước nóng—A wooden board hung in the bath-room; when the one who takes a bath needs hot water, he will clap on the board—See Tẩy Tháo Phòng.

Dục Bất Thiện Tư Duy: Unwholesome motivation through sensuality.

Dục Bất Thiện Tưởng: Evil or Unwholesome perception of sensuality.

Dục Bộc Lưu: Flood of sensuality—See Tứ Bộc Lưu.

Dục Câu: Lưỡi câu ái dục mà chư Bồ tát dùng để hấp dẫn chúng sanh, để rồi sau đó đưa họ vào con đường tu tập giác ngộ—The hook of desire; the bodhisattva attracts men through desire, and then draws them to the enlightenment of Buddha.

Dục Cấu: Impurity of desire.

Dục Cầu: Kamesana (p)—Mong cầu thỏa mãn mọi sự ham muốn—Quests for sense-desire.

Dục Cháp Thủ: Clinging to sensual pleasure.

Dục Chủ: Vị Tăng có trách nhiệm coi sóc nhà tắm, cũng như dụng cụ để tắm rửa và than củi để nấu nước trong Thiền viện—A monk who is responsible for bathing rooms, supplies for bathing and fire and fuel in a Zen monastery.

Dục Cổ: Trống báo nghi lễ “mộc dục” hay việc tắm Phật trong tự viện. Trống này cũng dùng để báo hiệu giờ tắm trong thiền lâm—The bathing-drum, announcing the time for the ceremony of “washing the Buddha image.” This is also the bathing-drum for announcing the time for washing in the Ch’an monasteries.

Dục Cự: Các dụng cụ để tắm rửa và than củi để nấu nước trong nhà tắm của Thiền viện—Supplies for bathing and fire and fuel in a bath-room in a Zen monastery.

Dục Cúc: See Dục Anh.

Dục Đa Bà Đề: Yukta-bodhi (skt)—Những bước đạt đến trí huệ trong Thiền Yoga—Steps in Yoga wisdom.

Dục Đầu: Vị sư phụ trách nhà tắm trong tự viện—Bath-controller in a monastery—See Dục Chủ.

Dục Đầu Hành Giả: Vị Tăng phụ tá cho vị Tăng Tri Dục trong Thiền Viện—A monk who is an assistant to the bath-room manager in a Zen monastery—See Tri Dục.

Dục Đế: Yukti (skt)—1) Ách: Yoking; 2) Phối hợp: Joining, combination, plan.

Dục Đức: To nourish one’s virtue.

Dục Giác: 1) Lòng ham muốn: Desire; 2) Sự tỉnh thức về lòng tham: The consciousness of desire, passion-consciousness.

Dục Giới: Kamadhatu (skt)—Kamaloka (skt)—Ca Ma Đà Đô—Dục Giới—Desire world—Human world—Passion world—The realm of passions—Realm of desire or sensual realm—Sensuous sphere realm—The world of passions (sensuous desires)—The world of volition—Dục giới là một trong tam giới, nơi đó có đầy đầy những thứ ham muốn. Dục Giới gồm thế giới này và sáu cõi trời. Bất cứ thế giới nào mà những yếu tố tham dục chưa được khắc phục. Thế giới của sự ham muốn. Đây là thế giới thấp nhất trong ba thế giới, hai thế giới kia là sắc giới và vô sắc giới. Nó cũng là thế giới mà trong đó loài người đang sống, và nó có

tên là dục giới vì “sự tham dục” là động lực lướt thắng cho tất cả chúng sanh trong cõi này—Passions, one of the three realms. Realm of desire is a realm where there exists all kinds of desires.

The realm of desire, of sensuous gratification; this world and the six deva lokas; any world in which the elements of desire have not been suppressed. The world of desire. The region of the wishes. This is the lowest of the three realms of existence, the other two being rupa-dhatu and arupa-dhatu. It is also the realm in which human live, and it receives its name because desire is the dominant motivation for its inhabitants—See Tam Giới.

Dục Giới Định: Kamadhatu-samadhi (skt)—Thiền định trong cõi Dục Giới—Meditation in the world of volition (the realm of passions or the realm of desire or sensual realm).

Dục Giới Hệ: Pháp trói buộc trong cõi dục, gồm mười tám giới—All the bondages in the realm of desires, include eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness).

(I) Lục Căn: Six senses—See Lục Căn.

(II) Lục Cảnh: Six objects corresponding to the six senses—See Lục Cảnh.

(III) Lục Thức: Six sense-data or six consciousness—See Lục Thức.

(IV) Trong hai mươi hai căn, 19 căn đầu là dục giới hệ—The first nineteen roots in twenty two roots—See Nhị Thập Nhị Căn.

(V) Ba mươi sáu tùy miên trong 98 tùy miên—Thirty six messengers of the ninety-eight tempters or temptations—See Cửu Thập Bát Sự.

Dục Giới Khổ: Cái khổ ở cõi dục—Suffering in the desire realm.

Dục Giới Ngũ Thú: Desire realm with five destinies—Cõi dục với năm đường luân hồi—See Ngũ Thú.

Dục Giới Nhân Thiên: World and the six deva heavens of desire—See Sơ Chúng Sanh Cư.

Dục Giới Tam Dục: Ba thứ dục trong dục giới—The three lusts in the realm of desires—See Tam Dục.

Dục Giới Tán Tâm: Tâm tán loạn trong cõi dục—Distracted mind (inattentive mind, mental wandering, scattered mind, or unsettled mind) in the realm of desires—See Tán Tâm.

Dục Giới Tâm: Kamavacaram (p)—Kamavacara-citta (p)—Sense-sphere consciousness—Tâm thuộc Dục Giới—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm dục giới là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan, những tâm này cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác. Tâm Dục Giới bao gồm bốn cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la), cảnh người và sáu cõi trời dục giới—According to the Abhidharma, the sense-sphere consciousness includes all those cittas that have their proper domain in the sensuous plane of existence, though they may arise in other planes as well. The sense-sphere consciousness is the sensuous plane of existence, which comprises of the four woeful realms (hells, hungry ghosts, animals, asuras), the human realm, and the six sensuous heavens.

Dục Giới Thiên: Heavens of desire. There are several in this realm—See Dục Giới.

Dục Hà: Dòng sông dục vọng, nhận chìm chúng sanh—The river of desire or lust (which drowns).

Dục Hải: Biển dục vọng thâm sâu và bao la, không đáy và vô bờ bến—The ocean (sea) of desires, so called because of its extent and depth.

Dục Hoa: Yukta (skt)—Một loại Thiên hoa—A kind of celestial flower.

Dục Hỏa: Lửa dục—The fire of desire.

Dục Hữu: Kamadhatu (skt)—Kama-bhavo (p)—Becoming in the world of sense-desire—Existence in the realm of desire—Sense-sphere existence—Sensuous realm—Ái giới hay dục giới—Sự hiện hữu nơi dục giới hay những người đang trú ngụ trong dục giới. Loại hữu tình có dục vọng, một trong tam hữu—The realm of desire or love or those who dwell in the realm of desire. Sense-desire becoming, the kind of becoming possessed of sense-desires, one of the three kinds of existence—See Tam Chung Hiện Hữu.

Dục Hữu Kiến Vô Minh: Bốn phần tử gây nên khổ đau phiền não, hay kết thành lậu hoặc—The four constituents which produce affliction (distress or pain) or make up the contents of evil outflow (asvra).

(I) Dục: Kama (skt)—See Dục.

(II) Hữu: Bhava (skt)—See Hữu, and Tam Hữu.

(III) Kiến: Drsti (skt)—See Kiến.

(IV) Vô Minh: Avidya (skt)—See Vô Minh.

Dục Hữu Lậu: See Dục Lậu.

Dục Kết Kamaraga (skt & p)—Desire—Lust—Tham dục—See Dục.

Dục Khí: Ảnh hưởng của dục vọng—Desire-breath, passion-influence, the spirit or influence of desire, lust.

Dục Khổ: 1) Sự khổ đau gây ra bởi lòng tham dục: The sufferings of desire; 2) Sự khổ đau trong dục giới: The sufferings in desire-realms.

Dục Không: Esanasunnam (p)—Emptiness of sense-pleasures—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Dục Kim Cang: Istavajra (skt)—1) Kim Cang mà Bồ Tát dùng như những mũi tên để câu móc và lôi kéo chúng sanh về với Phật: Diamond (vajra) that Bodhisattvas utilize as darts to hook and draw all beings to Buddha; 2) Bồ tát Dục hay phàm phu mới gặp được giáo thọ A Xà Lê, được đặt ở phía Đông. Dục ở đây là muốn phát tâm Bồ Đề và cứu độ chúng sanh: Bodhisattvas of Desire or ordinary people who have just met the Acarya, in the East. Desire is that of bodhi and the salvation of all.

Dục Kim Cang Bồ Tát: Istavajra-bodhisattva (skt)—Ý Sinh Kim Cang Bồ Tát—Kim Cang Bồ Tát dùng những mũi tên để câu móc và lôi kéo chúng sanh về với Phật—Istavajra-Bodhisattva utilizes the darts to hook and draw all beings to Buddha.

Dục Lạc: Kama-sukha (p)—Lạc thú ngũ dục—Defilement of sense-desire—Joy of the five desires—Sensual pleasures—Sexual pleasure.

Dục Lạc Trần Tục: Common desire.

Dục Lậu: Kamasrava (skt)—Kamsrava (skt)—Kamasavo (p)—The corruption of desire—Say mê về dục lạc trần thế. Dòng luân hồi sanh tử bị khuấy lên bởi tham dục, tà kiến, và tà tư—Intoxicant of sensual pleasures. The stream or flow of existence, evoked by desire interpenetrated by unenlightened views and thoughts (these stimulating desires produce karma which in turn produces reincarnation).

Dục Lậu Hoặc: Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh—Desire or the taint of sensuality.

Dục Lưu: Kama-ogha (skt)—Flood of sensual desire—Flood of thinking of desires—Dòng lũ lụt của sự ham muốn. Dòng thác tham dục, một trong

tứ lưu, như tư hoặc, tham, sân, si, vân vân, giữ mãi cá nhân trong vòng dục giới. Dục lưu cũng có nghĩa là việc sống chết trong dòng luân hồi sanh tử (ba cõi) trong dục giới—The stream of the passion, one of the four currents that carry the thinking along (one of the four dharmas that causes sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara), i.e. the illusions of cupidity, anger, etc., which keep the individual in the realm of desire. The flood of sensual desire also means the stream of transmigration, which results from desire—See Tứ Bộc Lưu.

Dục Ma: Ma tham dục—The evil demon of lust.

Dục Nê: Vũng bùn dục vọng—The mire of desire, or lust.

Dục Nhiễm: Infection of the passions—Sự nhiễm trước của dục vọng—The tainting, or contaminating influence of desire.

Dục Như Ý Thân Túc: See Dục Thân Túc.

Dục Như Ý Túc: Chanda-rddhi-pada (p)—Sức mong muốn hay lòng tham dục mạnh mẽ—A strong aspiration or will, or sufficiency of desire or strong aspiration—See Tứ Như Ý Túc.

Dục Niệm: Sắp nảy ra ý niệm—Initiation of a thought.

Dục Pháp: Lễ Bồ Tát được tiến hành mỗi tháng hai lần trong các thiền viện và dùng để thay đổi những lời cầu mong. Lễ này đòi hỏi phải sám hối về sự vi phạm đối với giới luật và chấp nhận hậu quả của những nghiệp này. Nếu vì bất cứ lý do gì mà một Thiền Tăng không tham dự được, vị ấy phải tỏ lòng mong muốn, phải tùy hỷ, và phải đồng ý với bất cứ điều gì được nói đến trong lễ ấy, đó gọi là "Dục Pháp"—Uposatha is held twice monthly in a Zen monastery, in which certain vows are renewed. It requires confession of violation against Buddhist rules and acceptance of the karma resulting from them. If for whatever reason, a Zen monk cannot attend the Uposatha, he must show that he has a wish, rejoice in the welfare of others, and agree to whatever mentioned in the uposatha.

Dục Phật: Yokubutsu (jap)—Lễ tắm Phật vào ngày Phật Đản, rằm tháng tư—Ritual bathing of the Buddha Statue—To wash the image of the Buddha; this is a ceremony on his birthday, 15th of the fourth month.

Dục Sanh: Kamupapattiyō (skt)—Rebirth in the

realm of Sense-Desire.

Dục Sắc: 1) Dục và sắc: The passion and the sensuous; 2) Dục Sắc Nhị Giới, dục giới và Sắc giới trong tam giới: The two realms of desire and form.

Dục Sắc Nhị Giới: See Dục Sắc (2).

Dục Sinh: Jivitakama (skt)—Will to live—Ham sống.

Dục Tà Hạnh: Tà dâm hay tà hạnh là giới cấm trong ngũ giới—Adultrous conduct, which is prohibited in the five basic commandments.

Dục Tâm: Tâm tham dục—A desirous, covetous, passionate, or lustful heart.

Dục Tâm: Kama-vitakko (p)—Unwholesome thought of sensuality.

Dục Tham: Kamatrsna (skt)—Craving—Sensuous craving—1) Dục vọng và ham muốn: Desire and coveting; 2) Ham muốn là kết quả của dục vọng: Coveting as the result of passion.

Dục Thành: To bring forth—To create.

Dục Thần Túc: Chanda-samadhi (skt)—Chanda-rddhi-pada (skt)—Magic powers—Dục Như Ý Thần Túc—Desire to develop magic—Strong aspiration or will—Sufficiency of desire—Một trong Tứ Như Ý Túc. Mong muốn phát triển thần thông như ý. Vị Tỳ Kheo tu tập dục thần túc, câu hữu với tinh tấn thực hiện Dục Thiển Định—One of the four sufficiencies. Intensive longing. Here a monk develops concentration of intention accompanied by effort of the will power—See Tứ Như Ý Túc.

Dục Thất: Nhà tắm trong tự viện—A bath-house in a monastery.

Dục Thất Bất Tịnh Can: Cái mắc áo dùm treo đồ dơ trong nhà tắm của tự viện—A coat hanger for dirty clothes in a bath-house in a monastery.

Dục Thất Hiền Hộ Tượng: Tượng của Bồ Tát Hiền Hộ trong nhà tắm của tự viện—A statue of Badhra Bodhisattva in a bath-house in a monastery.

Dục Thất Tịnh Can: Cái mắc áo dùm treo đồ sạch trong nhà tắm của tự viện—A coat hanger for clean clothes in a bath-house in a monastery.

Dục Thích: Những mũi kim nhọn của lòng tham dục—The sharp point of desire.

Dục Thiên: Kamadhatu (skt)—Lục Dục Thiên của cõi Dục Giới—The six heavens of desire or passion.

Dục Thiên Ngũ Dâm: Năm loại giao cấu trong cõi trời dục giới: Thứ nhất là chúng sanh trong cõi Tứ Thiên Vương và Đạo Lợi Thiên thì việc dâm dục không khác gì ở thế giới nhân gian. Thứ nhì là chúng sanh trong cõi trời Dạ Ma chỉ cần ôm nhau là đủ. Thứ ba là chúng sanh trong cõi trời Đâu Suất chỉ cần nắm tay nhau. Thứ tư là chúng sanh trong cõi trời Hóa Lạc chỉ cần cười với nhau. Thứ năm là chúng sanh trong cõi trời Tha Hóa chỉ cần nhìn nhau—The five methods of sexual intercourse in the heavens of desire: First, the methods (of sexual intercourse) of beings in the heavens of the Four Great Kings and Trayastrimsas the method is the same as on earth. Second, the methods (of sexual intercourse) of beings in the Yamadevaloka a mere embrace is sufficient. Third, the methods (of sexual intercourse) of beings in the Tusita heaven, holding hands. Fourth, the methods (of sexual intercourse) of beings in the nirmanarati heaven, mutual smiles. Fifth, the methods (of sexual intercourse) of beings in the other heavens of transformation, regarding each other.

Dục Thủ: Chấp thủ vào dục lạc hay vướng mắc vào tham dục—Clinging to sensuality or attachment to desire.

Dục Thuyền: Bồn đựng nước để tắm người chết trong tự viện—A tub that contains water for bathing a dead person in a monastery.

Dục Tiễn: Những mũi tên của lòng tham dục—The arrows of desire, or lust.

Dục Tính: The lust—Desire-nature.

Dục Tình: Passion.

Dục Tốc Bất Đạt: The more you hurry, the less progress you will make.

Dục Trần: Năm dục làm bẩn thân tâm như bụi trần—The dust or dirt, or the infection of the passions.

(A) Lục Dục: The six desires—See Lục Dục.

(B) Ngũ Trần: Five gunas (dusts)—See Ngũ Trần.

Dục Tri: Yoku-Chi (jap)—Muốn biết—Wanting to know.

Dục Trì: Ao nước cho chư Tăng tắm rửa vào mùa hè ở Ấn Độ, thường là ở phía sau tự viện—A pond for bathing during the summer in India, usually in the back of a monastery.

Dục Trước Tâm: Mind full of lust.

Dục Tự: Giống như—To be similar to—To resemble.

Dục Tưởng: Kamasamjna (skt)—Tư tưởng dâm dục—Conception of desire—Thought of desire—Thoughts of lust—Tham dục (lòng tham)—Một trong tam bệnh trong đạo Phật. Để loại bỏ tham dục, bạn nên quán thân bất tịnh. Tham dục phải được quân bình bằng sự chú tâm vào đề mục bất tịnh. Dính mắc vào vóc dáng có thể là một cực đoan. Gặp trường hợp như thế chúng ta phải để tâm đến một cực đoan khác của cơ thể. Chúng ta hãy quan sát cơ thể và xem đó như một xác chết. Hãy nhìn vào tiến trình tan rã, hủy hoại của một xác chết. Cũng có thể quan sát từng bộ phận của cơ thể như tim, phổi, gan, mắt, máu, nước tiểu, mồ hôi, vân vân. Hãy nhớ lại hình ảnh của các yếu tố bất tịnh của cơ thể mỗi khi tham dục phát sanh. Làm như thế sẽ tránh khỏi tham dục quấy nhiễu—Craving or greed, for which the meditation on uncleanness (Quán thân bất tịnh) is the remedy. One of the three ailments in Buddhism. In order to eliminate "lust," we should meditate on the uncleanness of our bodies. Lust should be balanced by contemplation of loathsomeness. Attachment to bodily form is one extreme, and one should keep the opposite in mind. Examine the body as a corpse and see the process of decay, or think of the parts of the body, such as lungs, spleen, fat, feces, and so forth. Remembering these and visualizing the loathsome aspects of the body will free us from lust.

Dục Tượng: See Dục Phật.

Dục Vong: Tắm rửa tử thi người chết trong tự viện bằng nước nóng trước khi nhập quan—Bathing a dead person in a monastery with hot water before entering it into a coffin.

Dục Vọng: Ham muốn—Passion—Desire—Lust.

Dục Vọng Căn Bản: Base passion.

Dục Vọng Trần Tục: Ham muốn trần tục—Worldly passion—Worldly desire—Worldly lust—Một Tăng sĩ hỏi Bàn Khuê Vĩnh Trác: "Phải chăng vui đùa chút ít với dục vọng trần tục thì chẳng có gì là tội lỗi?" Sư đáp: "Tốt thôi, nếu ông thực sự muốn đánh mất lòng tin."—A monk asked Zen master Bankei, "Is it not harmless to joke around in spontaneous moments of levity?" Bankei said, "It's all right if you want to lose trust."

Dục Vô Diệt: Ý muốn cứu độ chúng sanh không hề nhàm chán và không cùng tận—Never diminishing will to save—Endless volition, or desire of saving beings.

Dục Y: Antaravasaka (skt)—The inner garment—Một trong ba loại y mà chư Tăng Ni thường mặc bên trong—One of the three regulation garments of a monk—See Tam Y.

Duệ Sát Tri Lâm: Yasti-vana (skt)—Groves of staves—Trượng Lâm—See Thân Nộ Ba Lâm.

Duệ Tôn: Eizon (1201-1290)—Vị sáng lập ra Luật Tông của Nhật Bản tại Tây Đại Tự—One who established Japanese Ritsu at Saidaiji.

Dung: 1) Dung chứa: To contain, to bear; 2) Dung dị (dễ dàng): Easy; 3) Dung mạo: Looks, appearance; 4) Nấu cho tan chảy ra: Melting, blending, combining.

Dung Dị: 1) Dễ dàng: Easy; 2) Xem thường: To slight, to think little of.

Dung Hoát: Yung huo (chi)—The state of flexible hollowness—Theo Chang Chen Chi trong quyển "Tu Tập Thiền," thuật ngữ Trung Hoa "Dung Hoát" cực kỳ khó khăn để phiên dịch một cách đầy đủ sang tiếng Anh. Chúng ta có thể nói đây là trạng thái "không hư nhu thuận". "Dung" có nghĩa là hòa, tan, hay hài hòa; và "Hoát" có nghĩa là trống không, rỗng, hay khoáng khoáng. Khi hai chữ này kết hợp lại thì thuật ngữ này được dùng theo một ý nghĩa đặc biệt, biểu thị một cảm thức "hoàn toàn tự do" mà các hành giả tu Thiền thể nghiệm. Trong Thiền, một vị hành giả đạt được trạng thái "Dung Hoát" ắt bên trong chẳng thấy có thân tâm, bên ngoài chẳng có thế giới. Chỉ khi ấy mới là lúc vị hành giả bắt đầu tiến gần đến chỗ vào Đạo. Chỉ ngay trong trạng thái đó, hành giả mới thấy được "Đạo viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư" (Đạo tròn đầy như thái hư, chẳng thiếu chẳng thừa)—According to Chang Chen Chi in "The Practice of Zen," the Chinese term "Yung-huo" is extremely difficult to translate adequately into English. We can say this is the state of "flexible-hollowness". "Yung" means "merging", "melting" or "harmonious"; and "huo" means "empty", "hollow", or "spacious", etc. When "Yung" and "huo" are combined, the term is used in a special sense denoting an all-free sensation that Zen practitioners experience. In Zen, a practitioner who has really attained the state of

flexible hollowness sees no world without and nobody or mind within. Only then can he be considered as having drawn near the entrance of the Way. Only right in that state, a Zen practitioner is able to see the Way is like the great Void, is all-inclusive. It lacks nothing and nothing remains in it."

Dung Hứa: To allow—To permit.

Dung Hữu Thích: Giải thích kinh điển, dù không phải là nghĩa trực tiếp nhưng có thể chấp nhận được vì chứa đựng chánh nghĩa của kinh điển—An admissible though indirect interpretation; containing that meaning.

Dung Hy (1888-1959): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Sư đến từ tỉnh Chiết Giang, xuất gia năm 1924. Năm 1958, nghe lời dạy của Hòa Thượng Hư Vân, Sư đến Hồng Kông để truyền bá giáo pháp. Sư viết rất nhiều sách Phật giáo, nổi tiếng nhất là quyển sách có nhan đề Phật Giáo Và Thiền Tông—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. He came from Jie-Jiang Province, left home in 1924. Later, obeying the advice of master Hsu Yun, he traveled south to Hongkong to spread the Buddha-dharma. He wrote a lot of Buddhist books, but the most famous one was a book titled "Buddhism and Zen School".

Dung Thông: Trộn cái này với cái kia cho hòa hợp nhau không còn sai biệt—To blend—To combine—To mix—To assemble—To unite.

Dung Thông Vọng Tưởng: Samjna (skt)—Sanjna (skt)—Sanna (p)—Sannakkhandha (p)—The aggregate of perception—See Tưởng Uẩn.

Dung Thức: Người thông suốt lý thuyết và thực hành—A person who understands thoroughly both theory and practice.

Dũng: 1) Dũng cảm: Courageous, brave, bold, fearless; 2) Dũng xuất: To spring up, to spring forth—See Tùng Địa Động Xuất, and Tùng Địa Động Xuất Bồ Tát.

Dũng Cảm: Courageous—Bold—Brave.

Dũng Đầu: Vị Tăng có trách nhiệm coi sóc dụng cụ để tắm rửa và than củi để nấu nướng trong Thiền viện—A monk who is responsible for bathing supplies for bathing and fire and fuel in a Zen monastery.

Dũng Để Thoát: Thoát ĐỂ Dũng—Thùng lủng đáy. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho cảnh giới

đại ngộ, giống như cái thùng lủng đáy, không có cái gì còn sót lại trong đó. Theo truyền Đăng Lục, quyển XVI, Tuyết Phong kể cho bạn Tăng nghe: "Khi lão Tăng đến Đức Sơn, lão Tăng hỏi 'Việc trong Tông thừa về trước, con có phần chăng?' liền bị Đức Sơn đánh cho một gậy, 'hỏi cái gì?' Khi ấy lão Tăng như cái thùng lủng đáy." Nham Đầu nạt bảo: "Ông chẳng nghe nói 'Từ cửa vào chẳng phải của báu trong nhà?'" Tuyết Phong hỏi: "Sau này thế nào mới phải?" Nham Đầu bảo: "Ngày sau nếu muốn truyền bá đại giáo thì mỗi mỗi phải từ hông ngực lưu xuất, mai kia sẽ cùng ta che trời che đất đi." Tuyết Phong ngay lời này đại ngộ, lễ bái, đứng dậy kêu liên hồi: "Ngày nay mới thành đạo ở Ngao Sơn! Ngày nay mới thành đạo ở Ngao Sơn!"—A holed container. Zen uses the term to indicate a realm of great enlightenment, similar to that of a holed container, nothing can stay in there. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVI, when Hsueh Feng came to Te-shan, he told his colleagues: "When I got to Te Shan I asked, 'Do I have a part in the affair of the vehicle of the most ancient sect, or not?' Te Shan struck me a blow of his staff and said, 'What are you saying?' At that time it was like the bottom of the bucket dropping out for me." Thereupon Yen T'ou shouted and said, "Haven't you heard it said that what comes in through the gate is not the family jewels?" Hsueh Feng said, "Then what should I do?" Yen T'ou said, "In the future, if you want to propagate the great teaching, let each point flow out from your own breast, to come out and cover heaven and earth for me." At these words Hsueh Feng was greatly enlightened. Then he bowed, crying out again and again, "Today on Tortoise Mountain I've finally achieved the Way! Today on Tortoise Mountain I've finally achieved the Way!"

Dũng Địch Đại Quân Vương: Bravely Resisting General—See Dạ Xoa Vương.

Dũng Đức Phật: Baladatta (skt)—Bravery virtue Buddha—Courageous virtue Buddha—Vigorous virtue Buddha.

Dũng Khí: Dũng cảm—Courage.

Dũng Kiện Bồ Tát: Vikranta-bodhisattva (skt)—Strong and Courage Bodhisattva.

Dũng Kiện Lực: Sức dũng kiện của vị Bồ Tát để điều phục thế gian—Bodhisattva's power of

courageous strength, because they tame worldlings.

Dũng Kiện Tỳ Vương: Arm of Courage and Strength—Kumbanda king of Brave and Strong Arm, one of the ten kings of yakshas—Một trong mười Cửu Bàn Trà Vương—See Dạ Xoa Vương.

Dũng Lực: Vigorous force.

Dũng Mạnh: Brave and strong.

Dũng Mạnh Bồ Tát: Sauraya (skt)—Brave and strong Bodhisattva.

Dũng Mạnh Hương Nhân Thân: Courageous Fragrant Eye Deity (Spirit).

Dũng Mạnh Tâm: Tâm dũng mãnh—A courageous mind.

Dũng Mạnh Tinh Tấn: Bold advance, or progress.

Dũng Quân Vương: Virasena (skt)—Vua của xứ Tỳ La San Nã—King of Virasana Kingdom—See Tỳ La San Nã.

Dũng Tâm: Bravery—Courage.

Dũng Thí Bồ Tát: Pradhanasura (skt)—Courageous Giving Bodhisattva—Một vị Bồ Tát trong quyến thuộc của Đức Phật Thích Ca—A Bodhisattva now in Sakyamuni's retinue.

Dũng Thiên: Baladeva (skt)—Đồng Thiên—Courageous celestial beings—Name of a naga king—Tên của một vị long vương.

Dũng Tuyền: Kinh điển như dòng suối cam lồ phun lên làm tư nhuận chúng sanh—The springing fountain, i.e. the sutras.

Dũng Xuất: See Dũng (2).

Dụng: Prayojana (skt)—Yung (chi)—To use—To employ—To function—Trong Thiền, "Dụng" là tầng ngoài cùng, là cái bề mặt thể hiện và hoạt động. "Dụng" bao hàm những tác năng tinh thần hoạt động của bát thức, cả những chức vụ trí năng lẫn tình cảm, trừu tượng và tượng trưng, như là yêu, ghét, dục vọng, lý trí, tưởng tượng, ký ức, vân vân. Đây là phương diện hiển nhiên mà ai cũng đã từng trực tiếp thể nghiệm. Phương diện này luôn là mục tiêu nghiên cứu thiết yếu trong phạm vi tổng quát của tâm lý học, nhưng lại là một chủ đề mà Thiền ít lưu tâm đến—In Zen, the "Function" or the outer layer, is the manifesting and active fact. This includes the active mental functions of all the Eight Consciousnesses, both noetic and emotional, abstract and symbolic, such as love, hate, desire, reason, fantasy, memory, and so forth. This is the

obvious aspect, of which every human being has had direct experience. It has been a primary study in the general field of psychology, but it is a subject in which Zen has little interest.

Dụng Chân Như: See Duyên Huân Tập Kính.

Dụng Công: 1) To cultivate (practice) steadily; 2) To work steadily.

Dụng Công Tu Hành: To practice or cultivate steadily.

Dụng Diệt: Tác dụng của các pháp diệt (nhưng thể của chúng chẳng diệt, thể luôn thường trụ hằng hữu)—Function or activity ceasing; however, matter or the body does not cease to exist, but only its varying functions or activities cease.

Dụng Đại: Great in function—Universal activity of the bhutatathata—Thể của chân như có đại tác dụng sinh ra nhân quả thiện ác của tất cả các pháp. Đây là một trong ba đặc tính lớn được nói đến trong Khởi Tín Luận. Chính cái đại tác dụng sinh ra nhân quả thiện ác của tất cả các pháp đã chuyển hóa chúng sanh một cách hoàn toàn đến những hành động thiện lành bây giờ và về sau này—Great in function or the universal activity of the bhutatathata. This is one of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith. The greatness of its functions and operations within and without, perfectly transforming all the living to good works and good karma now and hereafter—See Tam Đại.

Dụng Đại Oản: 1) Dùng bát lớn: To use big bowl; 2) Dụng Diệt, tên của một thiền sư trong pháp hội của ngài Cao Am: Name of a Zen master in the dharma assembly of Zen master Kao An.

Dụng Khâm: Tên của một vị danh Tăng Luật tông Trung Hoa vào thời nhà Tống (1127-1279)—Name of a Chinese Vinaya monk who lived during the Sung dynasty.

Dụng Tâm: Yung-hsin (chi)—The function of the mind—Trong Thiền, dụng của Tâm là cái bề mặt thể hiện và hoạt động—In Zen, the function of the mind is the outer layer, is the manifesting and active facet—See Dụng.

Dụng Thức: Pravrtti-vijnana (skt)—Dụng Thức là cái thức trong khía cạnh năng động của nó, tức là đang phát triển nối kết với các cơ quan cảm giác hay căn trong thế giới luân hồi sanh tử thành Phật thức—Pravrtti-vijnana means the knowledge which transmutes the common knowledge of this

transmigration-world into Buddha-knowledge—
See Chuyển Thức.

Duy: Matrata (skt)—1) Cột lại với nhau: To tie or hold together; 2) Duy chỉ: But, only; 3) Duy nhất (chỉ có một mình): Sole, only; 3) Khẳng định: Eva (skt)—Yes, affirmative; 4) Liên hệ: To connect; 5) Lưới: A net; 6) Phương hướng: Cardinal points; 7) Tư duy: To reflect on.

Duy Bạch: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (1127-1279). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất trong tông Vân Môn (Thiền phái được Vân Môn Văn Yển Thiền Sư sáng lập vào thế kỷ thứ X)—Name of a Chinese Zen master who lived during the Sung dynasty. He was one of the outstanding disciples of the Cloud-Gate Sect (a Zen sect founded by Zen master Yun-mên in the tenth century).

Duy Cảm Chủ Nghĩa: Sensualism.

Duy Cảnh Vô Thức: Realism, as opposed to Idealism—See Hiện Thực Luận.

Duy Cẩn: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese monk who lived during the Tang dynasty.

Duy Chánh Bách Trượng: Pai-chang-Wei-cheng—See Bách Trượng Duy Chánh Thiền Sư.

Duy Chánh Triển Khai Lương Thủ: Thiền sư Bách Trượng Duy Chánh, đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải, thường dùng động tác thay thế ngôn ngữ để chỉ dạy đồ chúng—Zen master Pai-Chang-Wei-Cheng was a disciple of Zen master Paizhang Huaihai, usually used body language to replace speech and words in teaching his disciples—See Bách Trượng Duy Chánh Thiền Sư.

Duy Chiếu Bảo Phong Thiền Sư: Pao-fêng Wei-chao—See Bảo Phong Duy Chiếu Thiền Sư.

Duy Da Ly: See Vaisali.

Duy Danh: Namamatra (skt)—Name only.

Duy Danh Luận: Nominalism.

Duy Để Nan: Vinataka (skt)—See Chương Ngại.

Duy Định Giác Ý: Samadhi-bodhyanga (skt)—Samadhi-sambodhyanga (skt)—See Định Giác Chi.

Duy Giả Thiết Danh: Prajnaptinamamatreyam (skt)—Theo suy nghĩ thông thường thì có một ngã thể; tuy nhiên, đối với giáo lý nhà Phật nó chỉ là giả danh chứ không hiện hữu—In accordance with to the thinking of ordinary people or worldly way

of thinking, there is an ego-substance, which, however, to Buddhist theory, it is only an artificial name, not a real existence.

Duy Hiềm Giản Trạch: Avoid picking and choosing—See Chí Đạo Vô Nan, Duy Hiềm Giản Trạch.

Duy Hữu Nhất Thừa Pháp Vô Nhị Diệc Vô Tam: Phật giáo chỉ có nhất thừa, Phật Thừa, chứ không có nhị thừa hay tam thừa—Buddhism has only one vehicle, Buddha Vehicle, not two, not three.

Duy Hữu Sự: Bare entity—Chỉ có thực thể mà thôi.

Duy Khẩu Thực: Improper means of existence—Chỉ việc một vị Tỳ Kheo dùng chú thuật, bói toán lành dữ để kiếm cơm áo, một trong bốn thứ tà mệnh thực—To earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling, one of the four wrong kinds of livelihood (cardinal improper ways of earning a livelihood)—See Tứ Chủng Tà Mệnh.

Duy Khoan Thiền Sư: Zen master Wei-k'uan—Thiền sư Duy Khoan.

- Theo Truyền Đăng Lục, một hôm, có một vị Tăng đến hỏi thiền sư Duy Khoan: "Đạo là gì? (tức là muốn nói chân lý rốt ráo của Phật pháp là gì)." Duy Khoan bảo: "Núi đẹp quá! (nói tới ngọn núi Sư đang ẩn cư)." Vị Tăng lại hỏi: "Tôi không hỏi núi, tôi hỏi Đạo là gì?" Duy Khoan đáp: "Nếu ông không ra khỏi núi, làm sao đến Đạo? (tức đến đường cái)."—According to Chuan-teng-lu, one day, there was a monk came and asked Wei-k'uan, "What is the Way? (meaning the ultimate truth of Buddhism)." Wei-k'uan said, "What a fine mountain this is! (referring to the mountain where he had his retreat)." The monk said, "I am not asking you about the mountain, but about the Way." Wei-k'uan replied, "As long as you cannot go beyond the mountain, you cannot reach the Way."

- Lần khác, cũng vị Tăng ấy đến hỏi Sư về Đạo, Sư nói: "Ngay trước mặt ông đây (đường cái ở ngay trước mặt)." Vị Tăng nói: "Tại sao tôi không thấy?" Duy Khoan nói: "Ông nói ông không thấy là vì ông có cái 'Tôi'." Vị Tăng nói: "Nếu tôi không thấy vì Tôi của Tôi, còn Hòa Thượng có thấy không?" Duy Khoan nói: "Chứng nào mà ông vẫn còn cái thấy nhị

nguyên 'Tôi không' và 'Ông có' vân vân, chừng đó mắt ông vẫn còn bị mờ bởi cái thấy tương đãi này." Duy Khoan nói tiếp: "Khi không có Tôi, cũng không có Ông, thì còn ai là người muốn thấy?"—Another time, a monk came and asked Wei-k'uan about the Way, and Wei-k'uan said, "It lies right before your eyes." The monk said, "Why do I not see it myself?" Wei-k'uan said, "You do not, because of your egoistic notion." The monk said, "If I do not because of my egoistic notion, do you?" Wei-k'uan said, "So long as you have dualistic views, saying 'I don't' and 'you do' and so on, your eyes are bedimmed by this relativity view." Wei-k'uan continued, "When there is neither 'I' nor 'you', who is it that wants to see?"

- Một hôm khác nữa, có một vị Tăng đến hỏi Duy Khoan: "Con chó có Phật tánh không?" Duy Khoan đáp: "Có." Vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng có không?" Duy Khoan nói: "Không." Vị Tăng lại hỏi: "Hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh, tại sao riêng Hòa Thượng không có?" Duy Khoan đáp: "Vì ta không phải là hết thấy chúng sanh." Vị Tăng hỏi: "Nếu không phải là chúng sanh, Hòa Thượng là Phật?" Duy Khoan đáp: "Không phải là Phật." Vị Tăng lại hỏi: "Vậy Hòa Thượng là vật gì?" Duy Khoan đáp: "Cũng không phải là vật gì." Vị Tăng lại hỏi: "Vậy thấy được và nghĩ được không?" Duy Khoan nói: "Thấy không tới, nghĩ không ra. Do đó nói là bất khả tư nghì." Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Phật tánh thị hiện nơi mỗi vật thể riêng biệt, nơi con chó, nơi cây, nơi đá, trong dòng nước, trong hạt bụi, trong bạn, trong tôi, trong phạm, trong thánh, trong người ngu cũng như trong đức Phật; nhưng đồng thời nó vượt ra ngoài những thứ vừa kể, mà tư duy hay tưởng tượng của chúng ta không thể nắm bắt được nó. Cần thận!—Still another day, a monk came and asked Wei-k'uan, "Is there the Buddha-nature in the dog?" Wei-k'uan said, "Yes." The monk asked, "In you too?" Wei-k'uan said, "Not in me." The monk asked, "How is it that there is no Buddha-nature in you when all beings are endowed with one?" Wei-k'uan said, "I am not one of 'all beings'." The monk continued

to ask, "If you are not, are you Buddha himself?" Wei-k'uan said, "I am not Buddha." The monk asked, "What are you, then?" Wei-k'uan said, "I am not a 'what' either." The monk asked, "Is it then something at all tangible or thinkable?" Wei-k'uan said, "No, monk, it is altogether beyond thought, beyond comprehension. Therefore, it is called the unthinkable." Zen practitioners should always remember that Buddha-nature is manifested in every particular objects, in the dog, in the plant, in a piece of rock, in a stream of water, in a particle of dust, in you, in me, in ordinary people, in the sages, in the ignorant, as well as in the Buddha; but at the same time it goes beyond the above mentioned and cannot be grasped by our thought and imagination. Be careful!

Duy Không: Ekatasunnam (p)—Emptiness of Cardinal points—See Hai Mười Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Duy Kính: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese monk who lived during the Wu-tai Dynasty.

Duy Kỳ Nan: Tên của một vị sa môn Ấn Độ, còn gọi là Duy Đế Nan hay Việt Nan, người xứ Ba La Nại, đến Trung Hoa phiên dịch kinh điển vào năm 224—Name of an Indian monk in Benares who came to China to translate sutras in 224.

Duy Kỳ: Duy ngã—Egoism—Selfish.

Duy Linh Luận: Spiritualism.

Duy Lý: Fukasetsu (jap)—Conceptually graspable.

Duy Lý Chủ Nghĩa: Rationalism.

Duy Lý Luận: Rationalism.

Duy Ma: Vimalakirti (skt)—Duy ma Cật—Pure Name—Undeified and pure reputation—See Tịnh Danh.

Duy Ma Cật: Vimalakirti (skt)—See Tịnh Danh.

Duy Ma Cật Độ Chúng Thập Pháp: Vimalakirti's ten excellent deeds—See Thập Tối Thượng Pháp.

Duy Ma Cật Khổ Khuyến Giáo: Vimalakirti's bitter and eager words—See Ta Bà Khổ Khuyến Giáo.

Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh: Wei-Mo-Chieh-So-Wen-Ching—Đại Thừa Đảnh Vương Kinh—Vimalakirti-Nirdesa-Sutra.

Duy Ma Kinh Huyền Số: Wei Mo Ching Hsuan Su—Chi-I's commentary on the Vimalakirti Sutra—Bộ số của ngài Thiên Thai Trí Khải Đại Sư gồm định nghĩa tóm lược về tam đế—Chi-I's commentary on the Vimalakirti Sutra which contains a brief definition of the threefold truth.

Duy Ma Pháp Môn Bất Nhị: Vimalakirti's Gate of Nonduality—Theo thí dụ thứ 84 của Bích Nham Lục. Duy Ma Cật hỏi Văn Thù Sư Lợi: "Những gì là Bồ Tát vào pháp môn bất nhị?" Văn Thù đáp: "Như ý tôi, đối tất cả pháp không nói một lời, lia các vấn đáp, ấy là vào pháp môn bất nhị." Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật: "Chúng tôi mỗi người tự nói xong, như giả phải nói những gì là pháp môn bất nhị?" Tuyết Đậu nói: "Duy Ma Cật nói gì?" Lại bảo: "Khám phá xong." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, khi ngài Duy Ma Cật khiến các vị đại Bồ Tát mỗi vị nói về pháp môn bất nhị, ba mươi ba vị Bồ Tát đều lấy thấy hai là hữu vi vô vi, chơn đế tục đế, hiệp làm thấy một là pháp môn bất nhị. Sau ngài hỏi Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, Văn Thù đáp: "Như ý tôi, đối tất cả pháp không nói không lời, không chỉ không biết, lia các vấn đáp, ấy là pháp môn bất nhị." Bởi vì ba mươi vị dùng lời đẹp lời, ngài Văn Thù dùng không lời đẹp lời, đồng thời quét sạch, thấy chẳng cần, là vào pháp môn bất nhị. Đâu chẳng biết linh qui bảo vệ cái đuôi khỏa dấu thành vết, cũng giống như dùng chổi quét bụi, bụi tuy hết mà vết chổi vẫn còn. Rốt sau vẫn như trước trừ dấu vết. Khi ấy Bồ Tát Văn Thù hỏi lại ông Duy Ma Cật: "Chúng tôi mỗi người tự nói xong, như giả phải tự nói Duy Ma Cật những gì là Bồ Tát vào pháp môn bất nhị?" Ông Duy Ma Cật lặng thinh. Nếu là kẻ sống, trọn chẳng đến trong nước chết mà ngâm. Nếu khởi kiến giải thế ấy giống như chó điên đuổi bóng. Tuyết Đậu chẳng nói "Lặng thinh", cũng chẳng nói "Im lặng giây lâu", chỉ chạy chỗ gấp gáp. Hỏi Duy Ma Cật nói cái gì? Chỉ như Tuyết Đậu nói thế ấy, lại thấy Duy Ma Cật chẳng? Mộng hay chưa mộng thấy? Duy Ma Cật là vị cổ Phật thời quá khứ, cũng có quyến thuộc, giúp Phật tuyên hóa, đủ biện tài bất khả tư nghì, có cảnh giới bất khả tư nghì, có thần thông diệu dụng bất khả tư nghì. Ở trong cái thất một tượng vuông mà dung ba muôn hai ngàn tòa báu sư tử, cùng tám muôn đại chúng cũng chẳng thấy rộng hẹp. Hãy nói ấy là đạo lý gì? Gọi là thần thông diệu dụng được chăng? Chớ

nên hiểu lầm. Nếu là pháp môn bất nhị, đồng đắc đồng chứng mới hay cùng chung chứng biết, chỉ riêng Văn Thù đáng cùng ông đối đáp. Tuy thế, lại khỏi bị Tuyết Đậu kiểm trách hay không? Tuyết Đậu nói thế ấy, cũng cần cùng hai vị này thấy nhau. Hỏi Duy Ma Cật nói cái gì? Lại nói khám phá xong? Chỉ cái này chẳng nệ được mất, chẳng rơi phải quấy, như bờ cao vụn nhẵn leo lên được bỏ tánh mạng, nhảy qua khỏi, hứa ông thấy Duy Ma Cật. Như bỏ chẳng được, giống như bầy nai chạm bờ rào. Tuyết Đậu cố nhiên là người bỏ được tánh mạng nên có thể thấy được Duy Ma Cật vậy. Đa phần hành giả chúng ta hãy còn vướng mắc vào nhị nguyên nên không thể nhận rõ đâu là tinh túy, đâu là hình tướng bên ngoài, đâu là hiện hữu, đâu là không hiện hữu, danh sắc hay hiện tượng, vân vân. Chúng ta thường ôm lấy tinh túy và chối bỏ hình tướng bên ngoài, ôm lấy tánh không và chối bỏ sự hiện hữu, vân vân. Đây là loại tà kiến tạo ra nhiều tranh cãi và nghi nan. Thật ra có sự hổ tương giữa tâm linh và hiện tượng. Hành giả nên tự hòa giải với chính mình để loại những vướng mắc không cần thiết. Phật tử chân thuần nên cố gắng hòa giải giữa tánh tướng, hữu vô, lý sự. Kỳ thật, có sự tương đồng giữa lý và sự. Sự là lý và lý là sự. Phật tử tu hành nên hòa giải vạn vật vạn sự hầu tận diệt sự chấp trước này—According to example 84 of the Pi-Yen-Lu, Vimalakirti asked Manjusri, "What is a Bodhisattva's entry into the Dharma gate of nonduality?" Manjusri said, "According to what I think, in all things, no words, no speech, no demonstration and no recognition, to leave behind all questions and answers; this is entering the Dharma gate of nonduality." Then Manjusri asked Vimalakirti, "We have each already spoken. Now you should tell us, good man, what is a Bodhisattva's entry into the Dharma gate of nonduality?" Hsueh Tou said, "What did Vimalakirti say?" He also said, "Completely exposed." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Vimalakirti had the various great Bodhisattvas each speak on the Dharma gate of nonduality. At the time, the thirty-two Bodhisattvas all took dualistic views of doing and non-doing, of the two truths, real and conventional, and merged them into a monistic view which they considered to be the Dharma gate of nonduality. Finally he asked

Manjusri. Manjusri said, "According to what I think, in all things, no words, no speech, no demonstration and no recognition, to leave behind all questions and answers; this is entering the Dharma gate of nonduality." Since the other thirty-two had used words to dispense with words. At once he swept everything away, not wanting anything, and considered this to be the Dharma gate of nonduality. He certainly didn't realize that this was the sacred tortoise dragging its tail, that in wiping away the tracks he was making traces. It's just like a broom sweeping away dust; though the dust is removed, the tracks of the broom still remain. Since in the end, as before, some traces were left, Manjusri the asked Vimalakirti, "We have each already spoken. Now you should tell us, good man, what is a Bodhisattva's entry into the Dharma gate of nonduality?" Vimalakirti was silent. If you're alive, you'll never go sink into the dead water. If you make up such dead views, you're like a mad dog chasing a clod of earth. Hsueh Tou didn't say that Vimalakirti kept silent, nor did he say that he sat silently on his seat. Hsueh Tou just went to the critical point and said, "What did Vimalakirti say?" Just when Hsueh Tou spoke this way, did he see Vimalakirti? He hadn't seen him even in a dream. Vimalakirti was an ancient Buddha of the past, who also had a family and household. He helped the Buddha Sakyamuni teach and transform. He had inconceivable intelligence, inconceivable perspective, inconceivable supernatural powers and the wondrous use of them. Inside his own room he accommodated thirty-two thousand jeweled lion thrones and a great multitude of eighty thousand, without it being too spacious or too crowded. But tell me, what principle is this? Can it be called the wondrous function of supernatural powers? Don't misunderstand; if it is the Dharma gate of nonduality, only by attaining together and witnessing together can there be common mutual realization and knowledge. Only Manjusri was able to give a reply. Even so, was he able to avoid Hsueh Tou's censure? Hsueh Tou, talking as he did, also had to meet with these two men Vimalakirti and Manjusri. Hsueh Tou said, "What did Vimalakirti say?" and "Completely exposed." You tell me, where was the exposure? This little

bit has nothing to do with gain and loss, nor does it fall into right or wrong. It's like being up on a ten thousand fathom cliff; if you can give up your life and leap off, you may see Vimalakirti in person. If you cannot give it up, you're like a ram caught in a fence. Hsueh Tou was a man who had abandoned his life, so he can see Vimalakirti in person. Most of us, Zen practitioners, are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this unnecessary attachment. Sincere cultivators should try to reconcile essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this attachment.

Duy Mỹ Chủ Nghĩa: Aestheticism.

Duy Na: Karmadana (skt)—Keeper of the temple—Person in charge of the pagoda—Vị sư phân phối và giám sát công việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư chính trong tự viện—The duty-distributor, or arranger of duties, a supervisor of monks in a monastery. One of the six main monks—See Sáu Vị Sư Chính Trong Tự Viện.

Duy Na Yết Ma: See Yết Ma.

Duy Ngã: I alone.

Duy Ngã Độc Tôn: Trên trời, dưới trời, chỉ có ta là đáng kính trọng, lời này được coi như là do chính đức Phật nói lên sau khi ngài đạt được toàn giác. Câu nói này chứng tỏ Ngài đã hoàn toàn hiểu được sự đồng nhất của Ngã, tức là bản tính thật hay Phật tính của Ngài với bản tính thật của vũ trụ. Chỉ có một bản tính thật phổ biến duy nhất. Người nào hiểu được chân lý này, theo ngôn ngữ

nhà Thiền nói, "đã nuốt được vũ trụ."—Above Heaven and under Heaven I am alone and worthy of honor (Sakyamuni), a pronouncement said to have been made by Sakyamuni Buddha right after He attained a complete enlightenment. It bears witness to an awareness of the identity of I, one's own true nature or Buddha-nature or the true nature of the universe, not to be confused with the ego. There is only one true nature, and nothing else. One who has realized this, has, as the Zen expression says, "swallowed the universe."

Duy Nghiễm Bất Vi: The Zen koan of Wei-yen's doing something—See Công Ấn Duy Nghiễm Bất Vi.

Duy Nghiễm Được Sơn: Yao-shan Wei-yen—See Được Sơn Duy Nghiễm Thiền Sư.

Duy Ngộ (1898-1969): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Sư đến từ tỉnh Tứ Xuyên. Năm 1936, Sư đến Tân Gia Ba để thành lập Phật Học Viện Tân Gia Ba. Sau đó Sư đến Nam Dương để thành lập Phật Học Xã trên Tô Đảo—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. He came from Si-Chuan Province. In 1936, he came to Singapore to establish Singapore Buddhist Institute, and later traveled to Indonesia to establish Medan Buddhist Association.

Duy Nguyện Biệt Thời Ý: Chỉ có nguyện, không có hạnh cũng được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà hoặc chứng đắc quả vị ở một thời điểm khác—One needs only vow to go to be in the Pure Land of Amitabha (to be reborn in the Pure Land or to have a rebirth in the Pure Land), and there is no need to act; one can be reborn in the Pure Land and obtain the Buddha-fruit at another time.

Duy Nhất Thiền Sư (1202-1281): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIII. Sư đến từ tỉnh Tứ Xuyên, Trung Hoa. Sư xuất gia năm 20 tuổi, đến năm 22 tuổi thì thọ cụ túc giới tại một ngôi chùa ở Thành Đô. Rồi sau đó Sư đến học Thiền với Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm. Những lời dạy của Sư hiện vẫn còn lưu lại trong bộ Duy Nhất Thiền Sư Ngữ Lục—Name of a Chinese Zen master, of the Yangqi branch, Lin-chi Sect, in the thirteenth century. He came from Hsi-chuan. He left home and became a monk at the age of 20. He received

full ordination at the age of 22 at a temple in Cheng-Tu. Then he came to study Zen under Zen master Wu-chun Shih-fan. At the present time, we still have his teachings of Zen in the Records of Teachings of Zen Master Wei-I.

Duy Nhất Thừa: Only one vehicle—Đạo Phật chỉ có một thừa duy nhất, đó là Phật Thừa—Buddhism has only one vehicle, Buddha Vehicle.

Duy Sắc: Only form—Sắc tâm không hai, do vậy vạn pháp duy tâm cũng lại là duy sắc (dựa vào duy thức vô cảnh do ngài Hộ Pháp lập ra, và duy cảnh vô thức do ngài Thanh Biện lập ra)—All things are matter because mind and matter are identical, for matter is mind.

Duy Tắc Thiền Sư:

1) (751-830): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc Thiền phái Ngưu Đầu vào thế kỷ thứ IX—Name of a Chinese Zen master, of the Ox-head School (Niu-Tou-Tsung) in the ninth century.

2) (?-1354): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, during the Yuan dynasty (1280-1368).

3) (1303-1373): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên—Name of a Chinese Zen master, of the Yangqi branch, Lin-chi Sect, in the Yuan dynasty (1280-1368).

Duy Tâm: Yuishin (jap)—Sems tsam pa (tib)—Cittamatra (skt)—Mattrata (skt)—Idealism—Mind-only or mind itself—Hết thấy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già—The theory that the only reality is mental, that of the mind. Nothing exists apart from mind. Similar to "Only Mind," or "Only Consciousness" in the Lamkavatara Sutra.

Duy Tâm Di Đà: Self-nature Amitabha—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

Duy Tâm Do Tâm: Chỉ từ tâm, chỉ do tâm—Mind-only and from the mind itself only.

Duy Tâm Hối Chuyển Thiện Thành Môn: Theory of completion of virtues—Nói về sự thành

tự của những thiện đức mà nhờ đó, chủ và tớ cùng hoạt động một cách nhịp nhàng và xán lạn. Nếu cái này là chủ thì tất cả những cái khác sẽ hoạt động như là thần tử của nó, nghĩa là theo lý tắc “nhứt tức nhất thiết, và nhất thiết tức nhứt.” Chúng tạo thành một toàn thể viên toàn trên thực tế, cái này cái kia xen lẫn nhau. Đây là một trong mười nguyên tắc căn bản của Hoa Nghiêm, nhờ đó mà triết lý tổng thể của Hoa Nghiêm được giảng giải và thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới”—The theory of completion of virtues by which the chief and the retinue work together harmoniously and brightly. If one is the chief, all others will work as his retinue, i.e., according to the one-in-all and all-in-one principle, they really form one complete whole, penetrating one another. This one of the ten basic principles (Ten Mysterious Gates) of Hua-yen, by means of which the Hua Yen philosophy of totality is expounded and to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized.”—See Thập Huyền Môn.

Duy Tâm Kệ: Bài kệ tám câu tóm lược cái ý nghĩa về thực tướng đầy đủ và viên dung với nhau (trong Cựu Kinh Hoa Nghiêm, tâm như ông thợ vẽ, tạo vô số ngũ ấm. Tất thấy trong thế gian, không pháp nào không tạo. Cả tâm Phật cũng vậy, như Phật và chúng sanh. Tâm Phật và chúng sanh, là ba không sai biệt)—The eight-line verse of the older sutra, which summarizes the idealistic idea.

Duy Tâm Luận: Spiritualism.

Duy Tâm Sở Kiến: Cittamatradrisya (skt)—Cái được nhìn thấy từ tâm—There is only what is seen of the Mind—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai bị ràng buộc vào ý niệm nhị biên, có đối tượng và chủ thể, sẽ không bao giờ hiểu được rằng chỉ có cái được nhìn thấy do từ tâm.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who are attached to the notion of duality, object and subject, fail to understand that there is only what is seen of the Mind.”

Duy Tâm Tịnh Độ: The Pure Land is in your mind, or the Pureland within the Mind.

Duy Tân: To reform.

Duy Tha Chủ Nghĩa: Altruism.

Duy Thức: Yuishiki (jap)—Vijnanamatra or Vada or Cittamatra (skt)—Vijnanavada (skt)—Yogacara

(skt)—Consciousness only—Giáo lý duy thức—Chỉ có duy thức bên trong là thực hữu chứ không phải là những vật thể bên ngoài. Còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết này dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái này chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách này là Vô Trước và Thiên Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo—The doctrine of consciousness. The doctrine of the Yogacaras that only intelligence has reality, not the objects exterior to us. Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore

of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'ò (Asanga) and T'ien-Ts'in (Vasubandhu) wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons.

Duy Thức Cảnh: Cảnh Duy thức hay căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức—Insight in objective conditions or wisdom in objective conditions.

Duy Thức Chân Như: Vijnapti-tathata (skt)—Understanding and discrimination Suchness.

Duy Thức Duyên Khởi: Dependent origination from Alaya-vijnana—Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh—Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature.

Duy Thức Gia: See Duy Thức Tông.

Duy Thức Giải: Giáo Duy thức hay giải thích về Duy Thức—Insight in interpretation or wisdom in interpretation.

Duy Thức Hành: Hành Duy thức hay nói rõ quán pháp của Duy Thức—Insight in meditation and practice or wisdom in meditation and practice.

Duy Thức Học: Vijnaptimatra (skt)—Absolute idealism—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức này giúp chúng sanh phân biệt phải trái—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dahrmas (thoughts, feelings, physical things, etc)—See Duy Thức.

Duy Thức Học Cương Yếu: General Teaching of Consciousness—The finer point of the Teaching of Consciousness.

Duy Thức Luận: Vijnaptimatrāsiddhi-sastra (skt)—Luận về nguyên lý duy thức, bộ luận được ngài Thế Thân viết vào thế kỷ thứ năm, được ngài Huyền Trang dịch ra Hán tự vào thế kỷ thứ bảy—Treatise on principle of consciousness only—Treatise on principle of mind only, name of a work of commentary written by Vasubandhu in the

fifth century and translated into Chinese by Hsuan Tsang in the seventh century.

Duy Thức Lý: Nguyên lý duy thức—Principle of consciousness only—Principle of mind only.

Duy Thức Nhị Thập Luận: Vidya-matra-vimsati-sastra (skt)—Vimsatika-karika (skt)—Hai mươi bài luận về duy thức, được viết bởi ngài Thế Thân vào thế kỷ thứ năm—Twenty verses on consciousness-only, written by Vasubandhu in the fifth century.

Duy Thức Như: Vijnapti-tathata (skt)—Duy Thức Chân Như—Understanding and discrimination Suchness.

Duy Thức Quả: Quả Duy thức hay nói về diệu cảnh giới của Phật quả—Insight in the fruits or results of Buddhahood. Wisdom in the fruits or results of Buddhahood.

Duy Thức Quán: Ba đối tượng trong Duy Thức quán—The three subjects of idealistic reflection:

- 1) Biến Kế Sở Chấp Tính: Quán thật tánh của ngã và chư pháp—Parikalpita-svabhava or pervasively discriminated imagined nature. Ego and things are realities.
- 2) Y Tha Khởi Tính: The inter-origination—Quán chư pháp được sanh ra bởi nhân duyên—Things are produced by caused and circumstance.
- 3) Viên Thành Thực Tính: Quán chỉ có Chân như là hiện thực—Parinispanna (perfect knowledge or perfect true nature, or absolute reality). Bhutatathata is the only reality.

Duy Thức Sở Biến: Không có gì ngoài những thay đổi của ý thức—Nothing but the transformation of consciousness.

Duy Thức Sở Hiện: Không gì ngoài biểu hiện của ý thức—Nothing but the manifestation of consciousness.

Duy Thức Tam Thập Tụng: Vidya-matra-siddhi-tridasa-sastra-karika (skt)—Vijnaptimatrātrimsika (skt)—See Tam Thập Tụng Duy Thức.

Duy Thức Tam Thập Tụng Luận: Trimsika Sastra (skt)—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về 30 câu kệ của giáo lý Duy Thức—Thirty verses on the mind-only doctrine; the sastra was composed by Vasubandhu on the thirty stanzas of the Teaching of Consciousness.

Duy Thức Tam Thập Tụng Thích: Vidya-matra-siddhi-tridasa-sastra-karika (skt)—An explanation

and interpretation of the Vijnaptimatratatrimisika—See Tam Thập Tụng Duy Thức.

Duy Thức Tam Tính Quán: See Duy Thức Quán.

Duy Thức Tâm Định: See Duy Thức Quán.

Duy Thức Tông: Vijnanavada (skt)—School of consciousness—Đây là một trong những trường phái chính của truyền thống Đại thừa được sáng lập vào thế kỷ thứ tư bởi ngài Vô Trước, nhấn mạnh tất cả mọi thứ đều là những biến cố của tâm. Còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái này. Về sau, tông này cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đệ của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt—This is one of the major schools in the Mahayana tradition founded in the fourth century by Asanga that emphasized everything is mental events. Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was also called Dharmalaksana (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang.

Duy Thức Trí: Trí duy thức—Cognition of consciousness.

Duy Thức Trung Đạo: Theo Pháp Tướng Tông thì chư pháp duy tâm tạo, chứ không thật mà cũng không giả—The madhya, or medial doctrine of idealism as held by the Dharmalaksana school (Pháp Tướng Tông), that all things are of mind-evolution, and are neither in themselves real or unreal.

Duy Thức Tu Đạo Ngũ Vị: See Ngũ Vị (C).

Duy Thức Viên Giáo: Một trong ba giáo do ngài Đạo Tuyên Nam Sơn lập ra, là thâm giáo của Phật giáo Đại thừa—The perfect doctrine of idealism, the third of the three main divisions of the Buddha's teaching defined by T'ao-Hsuan of Nan-Shan, the perfect doctrine of idealism.

Duy Thức Vô Cảnh: Vijnaptimatra (skt)—Idealism—Duy Cảnh Vô Thức—"Vijnaptimatra" là từ Bắc Phạn chỉ "Duy Thức." Đây là tên khác của trường phái Phật giáo Ấn Độ, được biết nhiều qua các tên Du Già hay Duy Thức. Giáo thuyết chính của trường phái là tất cả những gì kinh qua của vạn hữu chỉ là sản phẩm của tâm mà thôi—"Vijnaptimatra" is a Sanskrit term for "Cognition Only." This is another name for the Indian School of Buddhism, better known as the Yogacara or Vijnanavada School. Central doctrine of the Yogacara tradition, according to which all of the phenomena of experience are merely products of mind—See Duy Thức.

Duy Tiệm Vô Đốn: Only gradual cultivation or gradual development and there is no such immediate enlightenment—Chỉ có tu hành tiến bộ từng bước chứ không có đốn ngộ tức thì. Theo Thiền Nguyên Chư Thuyên, có hai loại ngộ: chứng ngộ và giải ngộ. Hành giả tu Thiền phải nên luôn nhớ rằng phải có một sự phân biệt rõ ràng giữa giải ngộ (một sự tỉnh thức lớn—great awakening) và chứng ngộ hay đạt được đại giác tối thượng. Chứng ngộ là dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy). Giải ngộ là đạt được tuệ giác tương đương với tuệ giác Phật qua tu hành tiến bộ từng bước của Thiền định hay trì niệm. Giải ngộ có nghĩa là thấy "Tánh," là hiểu được bản mặt thật của chư pháp, hay chơn lý. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật thì người ta mới nói là thật sự đạt được đại giác tối thượng—According to the Complete Compilation of the Source of Zen, there are two kinds of enlightenment: awakening to the way and attaining the supreme enlightenment. Zen practitioners should always remember that a clear distinction should be made between Awakening to the Way and attaining the way or attaining Supreme Enlightenment. The experience of enlightenment or mystic insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder. To experience the Awakening is to

achieve a level of insight and understanding equal to that of the Buddha through gradual cultivation or gradual development of Zen meditation or Buddha recitation. Awakening is to see one's nature, to comprehend the true nature of things, or the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have attained Supreme Enlightenment or attained the Way—See Đốn Giáo and Tiệm Tu.

Duy Tín: Master Yeshin—Sư Duy Tín, trụ trì một ngôi tự viện ở Nhật cũng mang tên Duy Tín. Theo lịch sử Phật giáo Nhật Bản, qua công phu niệm Phật mà Sư đã soi thấu được đạo lý Phật giáo. Tuy nhiên, Sư đã phải dốc chí kiên nhẫn phi thường suốt hơn bốn mươi năm dài niệm câu "Nam Mô A Di Đà Phật". Một số hành giả tu Thiền đời nay nói rằng chỉ cần tự mình chuyên tâm tham cứu chữ "Vô" hay "Ba Căn Gai" với sự dũng mãnh và thành tín của mình có thể soi thấu đạo lý Phật giáo trong một tháng hoặc hai tháng hoặc lâu nhất là một năm là có thể thấy rằng chính mình là một hóa thân của Chân Như. Vậy thì tại sao chúng ta lại phải mất trên bốn chục năm? Hành giả tu Thiền nên nhớ, căn cơ mỗi người hoàn toàn khác nhau, vậy nên luôn cẩn trọng!—Master Yeshin who resided a temple in Japan with the same name. According to Japanese Buddhist history, master Yeshin gained an insight into the truth of Buddhism through Buddha-recitation. However, he had to devote himself with wonderful persistency to the recitation of the "Namo Amitabha Buddha" for more than forty long years. Some Zen practitioners say that all one needs to do is to apply himself with his virtue, spiritual strength and sincerity of faith to the study of the "Mu" or the "Three pounds of flax", in a month or two or at the longest within a year, he can find out that he himself was an embodiment of Suchness. So, why do we have to spend more than forty long years? Zen practitioners should always remember that each one's capacity is totally different, so be careful!

Duy Tín Viện: Yeshin-in (jap)—Tên của một ngôi tự viện ở Nhật—Name of a temple in Japan.

Duy Tịnh: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279). Vào năm 1009, Sư hiệp cùng các Sư Thi Hộ và Pháp Hộ dịch khoảng 76 quyển kinh. Từ năm 1019 đến năm 1037, Sư

cùng Pháp Hộ dịch thêm 96 quyển nữa. Khi thị tịch, nhà vua ban cho Sư thụy hiệu là "Minh Giáo Tam Tạng"—Name of a Chinese monk during the Sung dynasty. In 1009, he joined masters Danapala and Dhammapala to translate about 76 volumes of sutras. From 1019 to 1037, he joined Dhammapala to translate more than 96 other volumes of sutras. When he passed away, the king granted him the title of "Ming-jiao Tripitaka."

Duy Trí: Intellectualism—Chủ nghĩa lý trí—Duy Trí, ở đây nó ép buộc công án khoác những nội dung luận lý. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—Intellectualism, wherein the koan is forced to yield up its logical contents. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall.

Duy Trì Giác Ngộ: To remain awakened.

Duy Trung Thiên Sư (705-782): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư đến từ Thành Đô, thuộc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Hoa. Lúc nhỏ Sư tu học với Sư Đạo Nguyên trên núi Đại Quang. Về sau này, Sư đến học Thiền với Thiền sư Thần Hội Hà Trạch—Name of a Chinese Zen master during the T'ang dynasty. He came from Cheng-tu in Si-chuan Province. When he was young, he studied Zen under Tao-Yuan on Mount Ta-kuang. Later, he came to Mount Tsung in He-nan Province to study under Zen master Hotsê Shên-hui.

Duy Tự Tâm Sở Hiện: Svacittadrisyamatra (skt)—Tất cả chẳng gì khác hơn là sự biểu hiện của chính tâm mình—All is no other than the manifestation of one's own mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Duy Uẩn Vô Ngã Tâm: Mind of a direct pupil of the Buddha, or of a Sravaka—Tâm của các bậc Thanh Văn. Đây là thừa của các đệ tử trực tiếp của Phật, vươn lên đời sống tâm linh cao đẳng như trong các bộ phái Tiểu thừa, Câu Xá và Thành Thật tông—The Vehicle of the direct pupils of the Buddha, or sravaka, striving for higher spiritual life as in Hinayana schools, Kusala, and the Satyasiddhi schools, one of the ten stages of spiritual development.

Duy Vật: Materialism.

Duy Việt: Avaivartika (skt)—See A Bệ Bạt Trí.

Duy Vô: Không thứ gì ngoài cái không—Nothing but non-existence.

Duy Vô Sắc: Chỉ có vô sắc—Only formless.

Duyên: Pratyaya (skt).

- 1) Có điều kiện: Conditioned.
- 2) Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: “không phải phướn động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động.” Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được—Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: “It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving.” So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths.
- 3) Phan duyên: A co-operating cause, the concurrent occasion of an event as distinguished from its proximate cause.
- 4) Nhân phụ, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài, đối lại với nhân chính hay chủng tử. Nhân (Hetu) là hạt, trong khi duyên (Pratyaya) là đất, mưa, nắng, vân vân: The circumstantial, conditioning, or secondary cause, in contrast with the Hetu, the direct or fundamental cause. Hetu is the seed, Pratyaya is the soil, rain, sunshine, etc.
- 5) Năng Duyên: Tâm có thể lý luận—The mind can reason.
- 6) Sở Duyên: Đối tượng của lý luận là sở duyên—The objective.
- 7) Năng Duyên Sở Duyên: Duyên là tác dụng của Tâm với Cảnh (Tâm và đối tượng tiếp xúc với nhau tạo ra tiến trình lý luận hay “Duyên.”)—When the mind is in contact with the objective we have the reasoning process.

Duyên Ái Hữu Thủ: Bị tùy thuộc bởi lòng tham nên có chuyện bám giữ—Conditioned by craving, there is grasping.

Duyên Ảnh: Hình ảnh đối tượng—Objective images.

Duyên Biến: Pratyaya-parinama (skt)—Đối lại với Nhân Năng Biến, là sự tự chuyển biến từ nhân sang quả. Duyên biến là sự chuyển biến theo duyên hay hoàn cảnh bên ngoài. Trong lý thuyết Duy Thức, duyên tự nó được gọi là biến—Change due to conditions, in contrast with a cause that is also an effect or the power in a cause to transform itself into an effect. Change due to conditions means change because of outside conditions. In the Mind-Only Theories, condition itself is also called change.

Duyên Chân Như Thiên: Tadalambana (skt)—Tathatalambanam (skt)—Đây là thiên định dựa vào như như, thiên định thứ ba trong tứ thiên định được mô tả trong Kinh Lăng Già. Đối tượng của sự tu tập là thể chứng cái như như của chân lý bằng cách giữ các tư tưởng vượt lên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu, và cũng vượt lên trên hai ý niệm về vô ngã—This is the dhyana depending upon suchness. This is the third of the four Dhyanas described in The Lankavatara Sutra. The object of the discipline is to realize the suchness of truth by keeping thoughts above the dualism of being and non-being and also above the twofold notion of egolessness.

Duyên Chính: 1) Chính Nhân Phật Tánh: Fundamental Buddha-nature or Bhutatathata; 2) Duyên Nhân Phật Tánh, những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài giúp Phật tánh trải qua các thời kỳ phát triển: Conditioned Buddha-nature in all undergoing development.

Duyên Cơ: Nhân và duyên đưa đến Phật quả—Favourable circumstances—Cause and conditions cooperating for achieving Buddhahood.

Duyên Cớ: Cause—Reason.

Duyên Dĩ Sinh: See Duyên Sinh Pháp.

Duyên Diệt: Chấm dứt các nguyên nhân—Extinction of causes.

Duyên Do: See Duyên Cớ.

Duyên Duyên: Alambana-pratyaya (skt)—Sở Duyên Duyên—Conditioned condition—The reasoning mind, or the mind reasoning—Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên)—Intelligence in contact with its object—The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing others.

Duyên Giác: Pratyeka-buddha (skt)—Cause-awakened one—Bát Lạt Ế Già Phật Đà—Pratyeka nghĩa là riêng tư, cá biệt, đơn độc. Chữ Pratyeka-buddha dùng để chỉ một cá nhân đơn độc, không có bất kỳ sự giúp đỡ nào của ngoại tại nhưng có thể đạt đến cảnh giới A La hán. Bậc nhờ thiền quán theo pháp nhân duyên (pháp quán mười hai nhân duyên để đạt được giác ngộ của Phật giáo) mà giác ngộ thành Phật Bích Chi. Không như Phật toàn giác, Thanh văn Duyên giác chỉ tự giác chứ không giác tha—The word ‘Pratyeka’ means ‘private,’ ‘individual,’ ‘single,’ or ‘solitary.’ Pratyeka-buddha is one who is in ‘solitary singleness,’ in independence of all external support, attains Arhatship. Those who become fully enlightened by meditating on the principle of causality (the Buddhist enlightenment arises from pondering over the twelve nidanas). Unlike the Perfect Buddhas, however, they do not exert themselves to teach and help others.

Duyên Giác Bồ Đề: Bồ Đề mà hàng Duyên Giác đạt được, một trong ba loại Bồ Đề, bậc tu theo Duyên Giác phát tâm Bồ Đề nhưng không giáo hóa cho chúng sanh khác mà chỉ muốn một mình giải thoát—The enlightenment of Pratyeka-buddhas, one of the three form of enlightenment (Sravakas, Pratyeka-buddhas, Bodhisattvas). The pratyeka-buddha form of enlightenment or enlightenment for self, not revealing the truth to others—See Tam Giác Ngộ.

Duyên Giác Pháp Giới: See Pháp Giới Duyên Giác.

Duyên Giác Phật: Pratyeka-buddha (skt)—Phật Duyên Giác—Solitary realizers.

Duyên Giác Thân: Body of the solitary realizer—Thân Duyên giác, vì giáo hóa cho được vào bậc Bích Chi Phật—Individual Illuminates’ bodies to teach the way to enter the stage of Individual Enlightenment.

Duyên Giác Thừa: Paccekayana (p)—Pratyeka-buddha-Vehicle—Đây là một trong ba thừa trong Phật Giáo (Thanh Văn Thừa Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa). Giai đoạn của trung thừa được biểu thị là Duyên Giác, là bậc giác nhờ quán sát pháp nhân duyên. Duyên Giác Thừa được coi như sự tiến bộ cao trong phái Tiểu Thừa, nhưng vẫn chưa đạt được tiêu chuẩn vị tha của Bồ Tát trong Đại Thừa—This is one of the three vehicles in

Buddhism (Sravaka-Vehicle, Pratyeka-buddha-Vehicle, and Bodhisattva-Vehicle). The “middle conveyance” period, characterized as that of the pratyeka-buddha, who is enlightened by the twelve nidanas. It is consider as an advance on the Hinayana, but not yet the standard of the altruistic bodhisattva-vehicle or the Mahayana—See Tam Thừa.

Duyên Giác Tính: Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood—Có chủng tử vô lậu sanh ra Bích Chi Phật, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng chưa có thể đạt đến quả vị Phật—Who are able to attain to non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood.

Duyên Giác Trí: Pratyeka-budhi (skt)—Wisdom of the solitary realizers—See Thanh Văn Trí.

Duyên Giác Ứng Thân: The body of the one who enlightens to conditions—Responsive body as as a Pratyeka-buddha—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân độc giác (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có hàng hữu học cầu đoạn 12 nhân duyên, các duyên đoạn, thặng tính hiện ra tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Duyên Giác trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát thành Phật—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance as the body of one enlightened to conditions before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follows: If there are those who are studying, who have severed the twelve causal conditions, and, having severed the conditions, reveal a supreme nature, and who are superior and wonderful and manifest perfection, I will appear before them in the body of one enlightened to conditions and speak Dharma for them, causing them to attain Buddhahood—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Duyên Hành: Conditioned activity—Hoạt động có điều kiện.

Duyên Hóa: Biến cải những người chịu ảnh hưởng của mình—To convert or instruct those under influence.

Duyên Huân Tập Kính: Dụng Chân Như—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, thể tướng bốn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính. Lúc giác thể chân như lìa khỏi trần phược thì có vô biên diệu

dụng, nhưng do huân tập vọng tâm của chúng sanh từ bên ngoài hay huân tập ngoại duyên như gương sáng trên đài mà thu dụng—According to the Awakening of Faith, there are four resemblances between a mirror and the bhutatathata. The bhutatathata, like a mirror, serves all beings—See Tứ Kính.

Duyên Hữu Hữu Sinh: Bị tùy thuộc vào việc trở thành, nên có sanh ra—Conditioned by becoming, there is birth.

Duyên Khí: Năng lực có tính điều kiện—Conditioned energy.

Duyên Khởi: Pratityasamutpada (skt)—Ten drel (tib)—Dependent origination—The theory of causation—Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh. Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cộng sinh của vạn hữu. Phật giáo không tin rằng vạn hữu đến từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích này được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau “Cái này có nên cái kia có; cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt.”—Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature. According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more than two causes. The creations or becomings of the antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows: From the existence of

this, that becomes; from the happening of this, that happens. From the non-existence of this, that does not become; from the non-happening of this, that does not happen.

Duyên Khởi Chân Như: Pratitya-samutpada-tathata (skt)—Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination.

Duyên Khởi Chư Pháp, Căn Bản Vi Tâm Pháp: Duyên Khởi Chư Pháp Chi căn Bản Giả Vi Tâm Pháp—Chư pháp tùng tâm khởi. Hai trường phái Hiển và Mật giáo có những giải thích khác nhau. Hiển giáo cho rằng Tâm pháp là vô sắc vô hình. Mật giáo lại cho rằng Tâm Pháp hữu sắc hữu hình—The root of all phenomena is mind. The exoteric and esoteric schools differ in their interpretation: The exoterics hold that mental ideas or things are unsubstantial and invisible. The esoterics hold that mental ideas have both substance and form.

Duyên Khởi Kệ: Duyên Khởi Pháp Tụng—Bài kệ văn của ba trong bốn đế hay giáo lý căn bản của đạo Phật, theo Trí Độ Luận (bài kệ này thường được đặt dưới các nền chùa hay bên trong hình tượng Phật): Khổ Đế, Tập Đế, và Diệt Đế—The gatha of three of the four dogmas of Buddhism according to the Sastra on the Prajna Sutra (usually placed in the foundations of pagodas and inside of images of Budhas): All is suffering, Suffering is intensified by desire, and Extinction of desire is practicable.

Duyên Khởi Luận: Theory of dependent co-arising—Luận về sự đồng khởi sinh phụ thuộc.

Duyên Khởi Nhân Phân: Causal viewpoint of conditioned arising—Quan điểm thông thường về sự nảy sanh có điều kiện từ bên ngoài.

Duyên Khởi Pháp: Pratitya-samutpada (skt)—Paticcasamuppada (p)—The environmental cause of all phenomena—See Pháp Duyên Khởi.

Duyên Khởi Pháp Tụng: See Duyên Khởi Kệ.

Duyên Khởi Quán: Idam-pratyayata-pratisamutpada-Smrti (skt)—Contemplation on the theory of causation—Contemplation on the twelve links of “Cause and Effect” or “Karmic Causality.”—See Duyên Khởi.

Duyên Khởi Tính: Sự tùy thuộc vào cái khác mà sinh ra—Depending on other things to arise.

Duyên Khởi Trí: Trí nhận ra cái gốc hay căn nguyên gây nên sinh khởi—Cognition of dependent origination.

Duyên Khuyết Bất Sinh Duyên Sinh: Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên hay điều kiện mà sanh ra. Vì vậy, không có các duyên cần thiết thì pháp không thể sinh được—All things are produced by causal conditions. Therefore, nothing can be produced without necessary conditions.

Duyên Kiếp: Predestined affinity.

Duyên Lự Tâm: Lự Trí Tâm—Tâm dính lúu vào cảnh giới, suy nghĩ về sự vật hay tám loại tâm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, ý căn, a lại da)—The rational cogitating mind or eight kinds of consciousness (eye, ear, tongue, body, mind, mana, alaya, etc).

Duyên Lực: Pratyaya-bala (skt)—Power of dependent conditions—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environment), in contrasted with the causal force or direct cause.

Duyên Lý: Quan niệm hay lý luận về chân lý: To reason on fundamental principles—Quán tưởng về chân lý tối thượng: To contemplate ultimate reality.

Duyên Lý Bồ Đề Tâm: Tâm toàn giác về chân lý tối thượng (tất cả các pháp vốn là tịch diệt) nên phát tâm “thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh.” Đây cũng là tâm Bồ Đề tối thượng—A mind that has a perfect understanding of the ultimate reality; therefore, start out a vow “Above to seek bodhi, below to save beings.” This is also the supreme bodhi-mind.

Duyên Lý Đoạn Cửu: Suy xét chỉ Phật giới, còn thì đoạn lìa phiền não của chín giới kia—By the consideration of the tenth realm only, i.e. the Buddha-realm, to cut off the illusion of the nine other realms of time and sense.

Duyên Minh Đức Sơn Thiên Sư (908-987): Tê-shan Yuan-ming (Wade-Giles Chinese)—Deshan Yuanming (Pinyin Chinese)—See Đức Sơn Duyên Minh Thiên Sư.

Duyên Mộc Cầu Ngư: Leo cây tìm cá. Thiền tông dùng từ này để chỉ phương pháp sai lầm uổng công vô ích—To climb a tree to find fish. Zen uses

this term to indicate a wrong, useless and wasteful method.

Duyên Môn Thác Bát: Mỗi buổi sáng chư Tăng Ni đi ra ngoài khát thực từ những thí chủ trong vùng, từ nhà này sang nhà khác. Họ đi thật chậm, chân không, và đi từng bước một xuyên qua phố thị, các ngài thường nhìn xuống đất và không nói chuyện—Each morning, monks and nuns go out to beg for food from lay people living in the vicinity, from house to house. They walk very slowly (bare-footed and step by step) through the streets of a town, face down, without speaking—See Khất Thực.

Duyên Nghiệp: Karma-cause—Karma circumstances—Condition resulting from karma.

Duyên Nhân: Conditional cause—Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức. Những trợ duyên hay duyên phát triển do những điều kiện bên ngoài (tất cả gốc thiện, công đức giúp đỡ cho cái nhân, làm nảy sinh cái tính của cái nhân chân chính)—The condition of perception arising from the five senses. Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote. A contributory or developing cause, i.e. development of the fundamental Buddha-nature; as compared with direct or true cause.

Duyên Nhân Phật Tánh: Những trợ duyên hay sự phát triển bên ngoài giúp phát triển Phật tánh, đối lại với Chính Nhân Phật Tánh hay chân như hay Phật tánh tự nó—Contributory or developing cause of all undergoing development of the Buddha-nature, in contrast with the Buddha-nature or Bhutatathata itself. The environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation.

Duyên Nhật: Buddha day—Ngày có duyên với cõi Ta Bà của mỗi Đức Phật, chẳng hạn như Đức Thích Ca Mâu Ni Phật vào ngày ba mươi trong tháng—The day of the month on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped, he is being in special charge of mundane affairs on that day (lunar calendar), i.e., Sakyamuni Buddha on the thirtieth of the month.

Duyên Niệm: Duyên Tưởng—Tư tưởng khởi lên từ ngoại cảnh—Thoughts arising from environment.

Duyên Nợ: See Duyên Phận.

Duyên Phá Hoại: Destructive conditions.

Duyên Pháp: Sankhata dhamma (p)—Pháp hữu vi—Pháp Hữu Lưu—Dharmas-with-outflows—Outflows—Leaking—Conditioned dharmas—See Hữu Vi Pháp.

Duyên Phận: Karma of previous lives have brought two persons together.

Duyên Phật: 1) Thân nhân hay bằng hữu quá cố thì gọi là duyên Phật: A deceased relative or friend; 2) Duyên Giác Phật: Pratyaya-buddha.

Duyên Phược Đoạn: Cắt bỏ tất cả mọi sự câu thúc hay bó buộc từ bên ngoài—To cut off the external bonds, or objective cause of delusion.

Duyên Quán: Cảnh sở duyên và tâm năng quán.

1) Sự và lý: The phenomenal and noumenal.

2) Vật được quán sát và sự quán sát: The observed and the observing.

3) Khách và chủ thể: The object and the subject.

Duyên Quán Câu Tịch: Cảnh sở duyên và tâm năng quán (vật được quán sát và sự quán sát) đều vắng lặng—The observed and the observing are calm (still).

Duyên Quán Lương Sơn Lãng Châu Thiền Sư: Liang-shan Yuan-kuan—See Lương Sơn Duyên Quán Lãng Châu Thiền Sư.

Duyên Sanh: See Duyên Sinh.

Duyên Si Hữu Hành: Bị tùy thuộc vào vô minh (sự si mê) nên có lực tạo thành—Conditioned by ignorance, there are formative forces.

Duyên Sinh: Idappaccayata (skt)—Pratīyasamutpada (skt)—Paticcasamuppada (p)—Duyên Khởi (lấy nhân mà gọi tên—which are named by the causes)—Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên hay điều kiện mà sanh ra (lấy quả mà gọi tên)—All things are produced by causal conditions (or conditional causation which are name by the effects, or following from anything as necessary result).

Duyên Sinh Hữu Lão Tử: Bị tùy thuộc vào duyên sanh, nên khởi lên lão và tử—Conditioned by birth where there arise old age and death.

Duyên Sinh Pháp: Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên hay điều kiện mà sanh ra (lấy quả mà gọi tên)—All things are produced by causal conditions (or conditional causation which are name by the effects, or following from anything as necessary result).

Duyên Sinh Sắc Hữu Lục Nhập: Bị tùy thuộc vào danh sắc nên có sáu trần cảnh—Conditioned by name and form, there are six sense-fields—See Trần Ai.

Duyên Sự: Cái tâm duyên (nướng) theo sự tướng, đối lại với duyên lý (tin vào sự tướng nhân quả báo ứng là duyên sự; tin vào diệu lý của pháp tính phi nhân phi quả là duyên lý); như thiền quán về hóa thân và báo thân đối lại với pháp thân—To lay hold of, or study things or phenomena, in contrast to principles or noumena; or meditation on the Buddha's nirmanakaya, and sambhogakaya, in contrast with the dharmakaya.

Duyên Sự Bồ Đề Tâm: Tâm Bồ Đề nguyện lấy Tứ Hoàng Thệ Nguyện làm chính bốn nguyện của mình để cứu độ chúng sanh—A mind that vows to take the four universal vows of a Buddha or a Bodhisattva to be one's own original vows to save all sentient beings.

Duyên Tánh Tự Tánh: Self-nature of dependence—See Duyên Tính Tự Tính.

Duyên Tâm: Cái tâm nướng duyên vào sự vật—The conditioned mind or the mind held by the phenomenal.

Duyên Thành: Bất cứ thứ gì cũng do duyên mà hình thành chứ không có tự tính—The phenomenal, whatever is produced by causal conditions.

Duyên Thụ Hữu Ái: Bị tùy thuộc vào cảm giác nên có lòng tham muốn—Conditioned by sensation, there is craving.

Duyên Thuận: Favorable conditions.

Duyên Thức: Ý thức về những nguyên nhân và hậu quả (nhân quả)—Causal consciousness.

Duyên Thức Hữu Sắc Danh: Bị tùy thuộc bởi ý thức, nên có danh và sắc—Conditioned by consciousness, there are name and form.

Duyên Tiêu: Sự biến mất của các điều kiện—The act of removing or removal of conditions—Erasure (erasure) of conditions.

Duyên Tính: Dependence—Sự phụ thuộc.

Duyên Tính Tự Tính: Pratyaya-svabhava (skt)—Tánh trợ duyên làm sanh khởi các pháp—Self-nature of dependence—Self-nature of condition.

Duyên Trần: Gunas (skt)—Đối tượng có tính chất điều kiện—Objects that are conditions. The qualities or sense-data which cause the six

- sensations of form, sound, odour, taste, touch, and thought.
- Duyên Trí:** Sự nhận biết bị tính tùy thuộc chi phối (có tính tùy thuộc)—Conditioned cognition.
- Duyên Trung:** Cảnh trí hay ý tưởng mà tâm nương theo hay tập trung vào—The place or idea on which the mind is centralized.
- Duyên Tu:** Duyên tu của Bồ Tát đời trước—Causative devotion of a bodhisattva in former life.
- Duyên Tự Tánh:** Pratyayasvabhava (skt)—Causation—Condition—Điều kiện hay duyên.
- Duyên Tướng:** 1) Dấu vết của điều kiện: Mark of conditions; 2) Trạng thái của tâm duyên vào cảnh giới: Mentality, reasoning.
- Duyên Tưởng:** Duyên Niệm—Suy nghĩ có tính phụ thuộc—Conditioned thought.
- Duyên Vô Gián:** An immediate cause—A cause without interval.
- Duyên Xúc Hữu Ái:** Bị tùy thuộc bởi tiếp xúc, nên có cảm giác—Conditioned by contact, there is sensation.
- Duyên Y Xứ:** Nền tảng của duyên—Basis for conditions.
- Duyệt:** 1) Duyệt xét: To examine, to review, to inspect, to look over; 2) Vui vẻ: Etsu (jap)—Pleased; 3) Vị sư chịu trách nhiệm đánh mõ trong lúc tụng kinh: A monk who is responsible to strike the wooden fish during sutra recitation.
- Duyệt Chúng:** 1) Làm cho mọi người vui vẻ vừa lòng: To please all; 2) Chức vụ của vị tri sự trong tự viện: Karmadana (skt)—Position for the manager of affairs in a monastery—See Tri Sự.
- Duyệt Đầu Đàn:** Suddhodana (skt)—Thủ Đô Đà Na—Tịnh Phạn Vương (the father of Gautama Siddhartha—vua cha của Đức Phật).
- Duyệt Lạc:** Pleasant.
- Duyệt Lãm:** To read over.
- Duyệt Mục:** Pleasant to (see) the eyes.
- Duyệt Nhĩ:** Pleasant to (hear) the ears.
- Duyệt Tạng:** Khảo cứu hết thấy kinh điển hay thư viện—To examine (and dust) the scriptures or library.
- Duyệt Tâm:** Content—Satisfied.
- Duyệt Xoa:** Yakkha (p)—Demons—Devils—See Dạ Xoa.
- Duyệt Ý:** To review and approve.
- Duyệt Ý:** Attamanata (p)—Manata (p & skt)—Joyful mentality—Tinh thần vui vẻ.
- Duyệt Ý Âm Thinh Thần:** Pleasing Sound Deity (Spirit).
- Duyệt Ý Hải Âm Thiên Vương:** Pleasing Ocean Sound—Một trong mười Đại Phạm Thiên Vương—See Đại Phạm Thiên Vương.
- Duyệt Ý Hống Thinh Vương:** King of Pleasing Sound (king of Kinnara).
- Dư:** Dư thừa—Superfluous—Spare—Residual—Remains—Remainder—The rest—Surplus—The other—Dư (còn sót lại sau khi nhập diệt hay những thứ còn thừa lại khiến chúng sanh tiếp tục luân hồi)—After death remainders, or continued mortal experiences, of sravakas and pratyeka-buddha, who mistakenly think they are going to final nirvana (Vô dư Niết bàn), but will still find the following three remainders—See Tam Dư.
- Dư Âm:** Echo.
- Dư Cam Tử:** Amraphala (skt)—Quả Am Ma Lạc Ca, mọc nhiều ở Quảng Châu và Ấn Độ, dùng làm xà bông gội đầu—The fruit of amraphala, grown in Kuang-Chou and India, used as a shampoo.
- Dư Giã:** Plentiful.
- Dư Hàng:** Tên khác của Phúc Lâm Tự, tọa lạc tại phường Hồ Nam, quận Lê Chân, tỉnh Hải Phòng, Bắc Việt Nam—Another name for Phúc Lâm Tự, located Hồ Nam quarter, Lê Chân district, Hải Phòng province.
- Dư Hưởng:** Last echo.
- Dư Kiệt:** Dư Khí—Tàn Tập—Tập Khí—See Dư Tập.
- Dư Lưu:** Các tông phái khác với tông phái của chính mình—Other schools; other vehicles, i.e. other than one's own.
- Dư Nghiệp:** Inheritance—Remainder of karma.
- Dư Ngôn:** Vipra (skt)—Ngoại đạo tin vào lời nói từ thần thánh nhưng được con người diễn tả—Externalists believe in words from gods but expressed by human beings.
- Dư Nhị:** Còn những thứ khác—All other kinds.
- Dư Niệm:** Tán niệm hay niệm không tập trung—Divided thoughts—Inattentive.
- Dư Niên:** Declining years of one's life.
- Dư Pháp Sinh:** Sự sinh ra của mọi hiện tượng khác—Production of other phenomena.
- Dư Sinh:** Cuộc đời khác—Another lifetime.

Dư Tán Khan: Một mình ta nhận sự tán thán này chứ chẳng ai khác. Đây là một trong năm loại bủn xỉn—I am the only one who deserve this praise; no one else who deserves this. This is one of the five kinds of stinginess.

Dư Tập: Dư Khí—Tàn Tập—Tập Khí—Dù đã dứt hẳn dục vọng phiền não nhưng tàn dư tập khí hay thói quen vẫn còn, chỉ có Phật mới có khả năng dứt sạch chúng mà thôi (theo Đại Trí Độ Luận, các vị A La Hán, Bích Chi, Duyên Giác, tuy đã phá được ba món độc, nhưng phần tập khí của chúng còn chưa hết, ví như hương ở trong lò, tuy đã cháy hết rồi nhưng khói vẫn còn lại, hay củi dù đã cháy hết nhưng vẫn còn tro than chưa nguội. Ba món độc chỉ có Đức Phật mới vĩnh viễn dứt trừ hết sạch, không còn tàn dư)—The remnants of habits which persist after passion has been subdued, only the Buddha can eliminate or uproot them all.

Dư Tập A La Hán: Pilindavatsa (skt)—Tất Lãng Già Bà Ta—Còn dịch là Tất Lan Đà Phiệt Sà, tên một vị Tỳ Kheo vốn 500 đời là Bà La Môn, thái độ kiêu mạn, luôn miêng chưởi Thần sông Hằng. Về sau quy-y đầu Phật, Phật bắt phải phát lồ sám hối cho sự hung hăng kiêu mạn thời trước—One who for 500 generations had been a brahman, cursed the god of the Ganges, became a disciple, but still has to do penance for his ill-temper.

Dư Thiên Vương: Vessavana (skt)—Vaisramana (skt)—Pluto heaven—Tỳ sa môn Thiên vương—Tỳ Xá La Bà Nô—North with the Vaisramana or Pluto heaven—Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn.

Dư Thú: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú) khác ngoài cõi người, đó là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la và thiên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, besides the human path there are five other destinations or destinies: hells, hungry ghosts (starving demons or the realm of hungry ghosts), animals, asuras and devas (heaven or deva world).

Dư Thừa: Các tông phái khác với Thiên tông—Other schools or other vehicles, i.e. other than Zen school.

Dư Tông: Các tông phái khác với tông phái của chính mình—Other schools; other vehicles, i.e. other than one's own.

Dư Uẩn: Thân ngũ uẩn biến dịch sinh tử còn sót lại (biến dịch trong vòng sanh tử) của hàng Bồ

Tát. Có những thuyết khác cho rằng Dư Uẩn là thân cuối cùng của Nhị Thừa và Bồ Tát—The skandha-body with mortal changes or a body that is being transformed from mortality of Bodhisattvas. Some other theories say this is the last body of Bodhisattva and the Two Vehicles.

Dư Ương: Có nhiều tai ương—Abundance of ill fortune.

Dư Xứ: Nơi khác—Another place.

Dữ Đoạt: Phương pháp dạy Thiền của các Thiền sư thay đổi tùy theo căn cơ của người đệ tử. Có khi vị thầy cho phép đệ tử tự do phát huy cơ hội của chính mình, tức là "Dữ" hay buông thả; có khi các ngài tước đoạt (không cho phép) bất cứ cơ hội nào chợt đến, tức là "Đoạt"—Zen masters' methods of teachings are variable dependent on the disciples' capabilities. Sometimes, they allow their disciples to develop their own opportunities; sometimes, they snatch away any opportunity that comes up.

Dữ Khóc Hà Dị: Có khác gì là khóc—No difference from crying.

Dữ Lực Bất Chướng: Giúp thêm sức cho một duyên để duyên này tăng trưởng mạnh mẽ hơn và nhanh hơn, không bị trở ngại. Đây là một trong những tăng thượng duyên hay nguyên nhân có quyền năng nhất trong việc đưa những nguyên nhân tồn tại đến chỗ cực thành (trở quả nhanh nhất)—To help or support a condition or external circumstance so that it develop stronger and faster, without any obstructions. This is one of the upheaving sub-causes which is the most powerful one to bring all the abiding causes to a culmination, as the last wave that upsets a boat in a storm.

Dữ Lực Nhân: Empowering cause—Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—See Năng Tác Nhân.

Dữ Ma: Như thế—Like this—Like that.

Dữ Phàm Dữ Thánh: Bất luận là phàm hay Thánh—Regardless of ordinary people or the sages.

Dữ Xà Họa Túc: Họa Xà Thiêm Túc—Vẽ rắn thêm chân, chỉ cho việc làm thừa thãi. Trong

thiền, từ này được dùng để chỉ trích những Thiền Tăng thích thêm sự rối rắm vô ích vào việc vốn dĩ đơn giản—To draw a snake and add feet (to add legs to a picture of a snake), i.e., to do something superfluous. In Zen, the term is used to criticize practitioners who like to add more complicated and wasteful things to a naturally simple task.

Dự: 1) Dự phòng: Provided for, beforehand; 2) Sắp xếp: Arranged.

Dự Di Quốc: Yami (skt)—Thế giới của ma vương, nơi không có Phật—The land or state of Yama, where is no Buddha.

Dự Giác: Forewarning—Consciousness.

Dự Lưu: Srotapanna (p)—Rgyun zhugs (tib)—Stream entry—Stream-winner—Còn gọi là Tu Đà Hườn, Nhập Lưu, Thốt Lộ Đa A Bán Na—Quả thứ nhất trong Tiểu Thừa tứ Thánh Quả, hàng Thanh Văn thừa đã dứt bỏ hết kiến hoặc của tam giới thì gọi là “Dự Lưu”—According with the stream of holy living, the srota-panna disciple of the sravaka stage, who has overcome the illusion of the seeming, the first stage in Hinayana—See Tứ Thánh Quả (B1).

Dự Lưu Đạo Ngũ Tâm: Five types of path consciousness of stream-entry—See Nhập Lưu Đạo Ngũ Tâm.

Dự Lưu Quả: Sotapanna (p)—Quả Dự Lưu—The Path of Stream-Entry—The fruit of Stream-entry—Stream-enterer—The first fruit of “Stream Winner”—Người đã chinh phục được dòng—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa. Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa hay giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn—One who has entered the stream. The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death. The stage of a definite stream-winner and assure Nirvana—See Tứ Thánh Quả (B1).

Dự Lưu Thánh Đệ Tử: Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Phật đã dạy về Dự Lưu Thánh Đệ Tử—In The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about a noble stream-enterer: “Vị Thánh đệ tử đã thành tựu bốn pháp là vị “dự lưu,” không còn bị thoái đạo, quyết chắc chứng quả giác ngộ. Thứ nhất vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin bất động đối với Đức Phật. Thứ nhì vị Thánh đệ tử thành

tựu lòng tin với Pháp. Thứ ba vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin nơi Tăng. Thứ tư vị ấy sống ở gia đình, với tâm gột sạch mọi cấu uế xan tham. Vị ấy luôn bố thí, bàn tay rộng mở, ưa thích từ bỏ, thích được nhờ cậy, thích thú chia sẻ vật được bố thí—A noble disciple who possesses four things is a stream-enterer, no longer bound to the nether world, fixed in destiny, with enlightenment at his destination.” First, he possesses confirmed confidence in the Buddha. Second, he possesses confirmed confidence in the Dharma. Third, he possesses confirmed confidence in the Sangha. Fourth, whatever there is in his family that is suitable for giving, all that he shares universally among those who are virtuous and of good character.

Dự Ngôn: Vipra (skt)—Prediction—Prophecy.

Dự Tao Đãi Dạng: Chưa ngứa đã gãi, ý nói hành vi ngu si—To scratch before getting itched. The term indicates a stupid action.

Dự Tu: Nghịch Tu—Những Phật sự hay nghi lễ sau khi một người đã quá vãng—To observe in contrary order; to observe before death the Buddhist rites in preparation for it.

Dừng: To stop—To halt—Stopping—Trong triết lý nhà Phật, thì dòng tâm thức tuôn chảy không thể bị ngừng hay bị cản trong dòng suy tưởng. Hãy để cho tâm không trụ vào đâu. Lý tưởng như là đi trên mọi chướng ngại—In Buddhist philosophy, the mind must forever flow and never be “stopped” or “blocked” in a thought. Let the mind abide nowhere. The ideal is to walk on through all problems and situations.

Dược: Bhaisajya (p)—Bhaichad (skt)—Bệ Sái—Thuốc—Medicine—Chemicals.

Dược Bảo: Yakubo (jap)—Tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Dược Bệnh Tương Trị: Sau khi chẩn đoán rồi mới cho thuốc. Từ này có nghĩa là những phương tiện tạm thời thích hợp với nhu cầu cứu độ chúng sanh—To prescribe medications after diagnosing. The term means temporary plans, methods suited to immediate needs.

Dược Đảo Tịnh Bình: Kuei-shan Kicks Over the Water Bottle—See Công Án Dược Đảo Tịnh Bình.

Dược Già Lãng: Bahlan—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành

hướng các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch—Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.

Dược Hồng Ngân Thiên: See Thủy Ngân Thiên.

Dược Lâm Thạch Quan Thiên Sư (1143-1217): Yueh-Lin Shih-kuan—Yuelin Shiguan—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Dược Lâm Thạch Quan; tuy nhiên, có một chi tiết rất ngắn về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục: Dược Lâm thuộc dòng Dương Kỳ của phái Lâm Tế, đệ tử và người kế vị Pháp của thiên sư Lão Na Từ Đẳng, và là thầy của Vô Môn Tuệ Khai—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is only a brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu): Yueh-Lin, Chinese Zen master of the Yogi lineage of Lin-Chih, a disciple and dharma successor of Lao-na Tsu-teng, and the master of Wu-Men-Hui-K'ai.

Dược Sơn Chủ Trung Chủ: Yao Shan's Shooting the Elk of Elks—See Công Ấn Dược Sơn Chủ Trung Chủ.

Dược Sơn Duy Nghiễm Thiên Sư: Yakusan Igen (jap)—Yao-shan Wei-yen (Wade-Giles Chinese)—Yaoshan Weiyan (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Dược Sơn; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XIV: Dược Sơn Duy Nghiễm (745-828 hay 750-834), quê ở Giáng Châu, nay thuộc tỉnh Sơn Tây. Năm 17 tuổi ông xuất gia với Thiên sư Tây Sơn Huệ Chiếu. Về sau, một vị Luật sư tên Hy Tháo làm lễ thọ cụ túc giới cho Dược Sơn ở núi Hành Nhạc vào năm 774. Là một hành giả nhiệt thành, Dược Sơn lâu thông kinh luận và trì giữ giới luật một cách nghiêm khắc. Nhưng cuối cùng, ông mệt mỏi với sự lặp đi lặp lại của việc trì giữ giới luật và quyết định tìm đến một vị thầy mới. Thoạt tiên ông tìm đến Thiên sư Thạch Đầu Hy Thiên trên núi Hành. Từ đó Thiên sư Dược Sơn Duy Nghiễm trở thành môn đồ và là người kế vị Pháp với Thiên sư Thạch Đầu Hy Thiên, và sau này là thầy của Đạo Ngộ Viên Trí và Vân Nham Đàm Thạnh—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting

information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV: Zen master Yueh-Shan-Wei-Yen 745-828 or 750-834. He came from ancient Jiang-Chou, now is in Shan-Si province. He left home at the age of seventeen to enter the congregation of Zen master Xishan Huizhao. Later, a Vinaya master named Xicao ordained Yaoshan at Mount Heng-Yue in 774. As an earnest student, Yaoshan mastered the sutras and sastras and strictly adhered to the Vinaya rules. But eventually, he grew tired of the repetitive observances of the Vinaya and resolved to find a new teacher. He first went to Shitou Xiqian, who was then living on Mt. Heng. Since then, Zen master Shih-T'ou-Hsi-T'ien became a student and Dharma successor of Shih-T'ou-Hsi-T'ien, and later became the master of Tao-Wu-Yuan-Chih and Yun-Yen-Tan-Sheng.

• Sau đó sư tìm đến gặp Hy Thiên Thạch Đầu và hỏi: “Đối Tam thừa thập nhị kinh, con còn hiểu biết thô sơ, đến như thường nghe phượng nam nói ‘chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật,’ thật con mù tịt. Vì thế con đến cúi mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy.” Thiên sư Hy Thiên bảo: “Thế ấy cũng chẳng được, không thế ấy cũng chẳng được, thế ấy không thế ấy đều chẳng được, người làm sao?” Thiên sư Hy Thiên lại bảo thêm: “Khi con nói, ‘đây là cái này, con đã đứng sang một bên rồi.’ Là cái này hay không phải cái này, bao giờ con cũng đứng về một bên. Có phải thế không?” Dược Sơn mờ mịt không hiểu. Thạch Đầu bảo: “Nhơn duyên của người không phải ở đây, hãy đến chỗ Mã Tổ Đạo Nhất.” Dược Sơn Duy Nghiễm là một trong những đệ tử xuất sắc nhất mà Thạch Đầu Thiên Sư đã gửi tới Mã Tổ Đạo Nhất—Later, Yueh-Shan went to Shih-T'ou Hsi-T'ien's place. He asked: “I have a general understanding of the three vehicles and the twelve divisions of scriptures. Now I want to find out about ‘the southern teaching of pointing directly at mind, seeing self-nature, and becoming a Buddha.’ Truly, I am not clear about this teaching and therefore, I come and ask for the master's compassionate instruction.” Shih-T'ou said: “You can't attain it this way. You can't attain it not this way. Trying to attain it this way or

not this way, it can't be attained. So what will you do?" Shih-T'ou added: "When you say, 'It is this, then you miss it.' This and not-this, both miss it. What do you think?" Yueh-Shan was confused. Shih-T'ou then said: "Your affinity is not at this place. Go to Master Ma-Tsu-T'ao-I's place." He was one of the most prominent disciples referred to Ma-Tsu T'ao-I by Shih-T'ou.

- Dục Sơn vâng lệnh đến yết kiến Mã Tổ. Sư thưa lại câu đã thưa với Thạch Đầu. Mã Tổ bảo: "Ta có khi dạy y nhượng mày chớp mắt, có khi không dạy y nhượng mày chớp mắt; có khi nhượng mày chớp mắt là phải, có khi nhượng mày chớp mắt là không phải, người làm sao?" Ngay câu nói này, Dục Sơn liền khế ngộ, bèn lễ bái. Mã Tổ lại hỏi: "Người thấy đạo lý gì lễ bái?" Dục Sơn thưa: "Con ở chỗ Thạch Đầu như con muỗi đậu trên trâu sứt." Mã Tổ bảo: "Người đã biết như thế, tự khéo gìn giữ."—Yueh-Shan went and paid his respects to Ma-Tsu in accordance with Shih-T'ou's instructions. He then posed the same question to Ma-Tsu that he had previously presented to Shih-T'ou. Ma-Tsu said: "Sometimes I teach it by raising my eyebrows and blinking my eyes. Sometimes I don't teach it by raising my eyebrows and blinking my eyes. Sometimes raising my eyebrows and blinking my eyes is it, sometimes raising my eyebrows and blinking my eyes isn't it. So what will you do?" At these words, Yueh-Shan was enlightened. He then bowed to Ma-Tsu. Ma-Tsu asked: "What principle have you observed that makes you bow?" Yueh-Shan said: "When I was at Shih-T'ou's place, it was like a mosquito on an iron bull." Ma-Tsu said: "Since you are thus, uphold and sustain it well."
- Dục Sơn ở đây hầu Mã Tổ ba năm. Một hôm Mã Tổ hỏi Dục Sơn: "Ngày gần đây chỗ thấy của người thế nào?" Dục Sơn thưa: "Da mỏng da dầy đều rất sạch, chỉ có một chơn thật." Mã Tổ bảo: "Sở đắc của người đã hợp với tâm thể, khắp hết tứ chi. Đã được như thế, nên đem ba cột tre cột da bụng, tùy chỗ ở núi đi." Dục Sơn thưa: "Con là người gì dám nói ở núi?" Mã Tổ bảo: "Chẳng phải vậy, chưa có

thường đi mà chẳng đứng, chưa có thường đứng mà chẳng đi, muốn lợi ích không chỗ lợi ích, muốn làm không chỗ làm, nên tạo thuyền bè, không nên ở đây lâu." Dục Sơn từ giả Mã Tổ trở về Thạch Đầu—Yueh-Shan stayed there to serve as Ma-Tsu's attendant for three years. One day Ma-Tsu asked Yueh-Shan: "What have you seen lately?" Yueh-Shan said: "Shedding the skin completely, leaving only the true body." Ma-Tsu said: "Your attainment can be said to be in accord with the mind-body, spreading through its four limbs. Since it's like this, you should bind your things to your stomach and go traveling to other mountains." Yueh-Shan said: "Who am I to speak of being head of a Zen mountain?" Ma-Tsu said: "That's not what I mean. Those who haven't gone on a long pilgrimage can't reside as an abbot. There's no advantage to seeking advantage. Nothing is accomplished by seeking something. You should go on a journey and not remain in this place." Yueh-Shan then left Ma-Tsu and returned to Shih-T'ou.

Về sau sư đến ở chỗ Dục Sơn Lễ Châu, đồ chúng theo học rất đông. Ngày kia một ông viện chủ thỉnh sư thượng đường thuyết pháp. Tăng chúng hội đông đủ. Sư im lặng giây lâu rồi hạ đường, trở vào phượng trượng đóng cửa lại. Viện chủ vào hỏi: "Hòa Thượng hứa nói pháp sao bây giờ vào phượng trượng?" Dục Sơn nói: "Viện chủ, kinh thì có ông thầy kinh, luận thì có ông thầy luận, luật thì có ông thầy luật. Còn trách lão Tăng nổi gì?" Thiền sư Dục Sơn muốn nói gì với hàng hậu bối chúng ta? Có phải ngài muốn nhấn nhủ với chúng ta rằng Thiền không bao giờ được giảng dạy bằng lời? Thật vậy, Thiền, trước hết và trên hết, là thân chứng cá nhân; nếu trong đời này có cái gì được gọi là triệt để duy nghiệm, cái ấy là Thiền. Không từ vốn liếng đọc tụng, học hỏi, hay trầm tư mặc tưởng nào có thể làm ra một thiền sư. Trong thiền, cuộc sống cần được nắm bắt trong dòng luân lưu của nó; chận đứng nó lại để quan sát và phân tách là giết chết nó để chỉ ôm lấy một cái thầy ma lạnh ngắt mà thôi. Vì thế mọi sinh hoạt hằng ngày của hành giả đều phải trôi chảy bình thường

như dòng đời của họ thì họ mới có thể có được tuyệt độ hiệu năng trong Thiền—Later the master lived on Mount Yueh Li-Chou, and a sea of disciples assembled there. One day when Yueh-Shan was asked to give a lecture, he did not say a word, but instead came down from the pulpit and went off to his room. The abbot came to his room and asked: "Master, you promised to preach, why you are in your room?" Yueh-Shan said: "Abbot, in the temple, when talking about sutras, you have the acarya; talking about commentaries, you have an Abhidharma specialist; talking about the law, you have a Vinaya specialist. Why do you blame on me?" What does he want to advise younger generations of practitioners? Does he mean Zen can never be taught and explained by words? In fact, Zen is emphatically a matter of personal experience; if anything can be called radically empirical, it is Zen. No amount of reading, no amount of teaching, and no amount of contemplation will ever make one a Zen master, In Zen, life itself must be grasped in the midst of its flow; to stop it for examination and analysis is to kill it, only leaving its extremely cold corpse to be embraced. Therefore, in order to maintain the most efficient prominence, everyday activities of Zen practitioners must flow along with the flow of their own lives.

- Ngày nọ, có một vị Tăng hỏi Dược Sơn: "Con có chỗ nhờ, xin thầy giảiùm." Sư đáp: "Đợi khi thượng đường, ta sẽ giải cho." Chiều đến, Sư thượng đường, đại chúng đã tập họp xong, Sư nói: "Hôm nay có thầy muốn ta quyết nghị ở đâu?" Vị Tăng bước ra khỏi chúng và đứng trước mặt Sư. Tức thì Sư bước xuống thiền sàng nắm lấy vị Tăng, bảo: "Này đại chúng, thầy này có chỗ nghi đây." Rồi Sư buông vị Tăng ra, và lui về phương trượng. Một đêm, Sư leo núi kinh hành. Bỗng thấy những đám mây rả rả và mặt trăng lộ ra, Sư lớn tiếng cười. Tiếng cười vang dội về phía Đông của Lễ đường, cách thiền viện của Sư gần chín mươi dặm. Dân cư cứ tưởng tiếng cười từ nhà lán giềng. Sáng ra, họ hỏi chuyện nhau, đến tận thiền viện, và cứ dân kết luận: "Đêm qua Hòa Thượng cười hết bình sinh trên đỉnh núi."

Lý Cao, Thứ sử Lãng Châu, vốn là đệ tử tại gia của Dược Sơn, làm một bài thơ về vụ này gửi cho Sư:

"Tuyển đắc u cư hiệp giả tình
 Chung niên vô tống diệc vô nghinh
 Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh
 Nguyệt hạ phi vân khiếu nhất thanh."
 (Chọn chốn cô liêu thỏa dạ quê
 Quanh năm nào biết đón đưa gì
 Có khi lên tận đầu non vắng
 Điểm nguyệt khơi mây lớn giọng kỳ).

One day, a monk asked Yueh-Shan, "I have a doubt which I wish you would settle." Yueh-Shan replied, "Wait till the time comes for my sermon when I will settle it." The evening came, the master appeared in the hall, the monks were all gathered. Yueh-Shan asked, "Where is the monk who wished today to have his doubt settled?" The monk came out of the gathering and stood before the master. The master thereupon came down from his chair, and seizing the monk said, "O monks, here is one who has a doubt." Releasing him then, the master went back to his room. One evening Yueh-Shan climbed the mountain for a walk. Seeing the moon suddenly appearing from behind the clouds he laughed most heartily. The laugh echoed ninety miles east of Li-yang where his monastery was. The villagers thought the voice came from their neighbors. In the morning the inquiry went eastwards from one door to another until it reached the monastery, and the villagers concluded, "Last night the master gave us the greatest laugh of his life at the top of the mountain." Li-ao, philosopher-governor of the Lang-chou, who was one of Yueh-Shan's lay-disciples, composed a poem on the incident and sent it to the master:

"A lonely shelter is chosen,
 His rustic taste is appeased;
 None to greet, none to bid adieu,
 Alone all the year round is he.
 One eve he climbed
 Straight up the solitary peak;
 Revealed in the clouds the moon he saw,
 And what a hearty laugh he gave!"

- Vào tháng hai năm 834, khi sắp thị tịch, sư kêu to: “Pháp đường ngã! Pháp đường ngã!” Đại chúng đều mang cột đến chống đỡ. Sư khoát tay bảo: “Các người không hiểu ý ta.” Sư bèn từ giả chúng thị tịch, thọ 84 tuổi, 60 tuổi hạ. Đồ chúng xây tháp thờ sư bên phía đông tự viện. Vua sắc phong là Hoàng Đạo Đại Sư, tháp hiệu Hóa Thành—In the second month of the year 834, Zen master Yueh-Shan called out, “The Dharma hall is collapsing! The Dharma hall is collapsing!” The monks grabbed poles and tried to prop up the Dharma hall. Yueh-Shan lifted his hand and said, “You don’t understand what I mean,” and passed away. The master was eighty-four years old and had been a monk for sixty years. His disciples built his memorial stupa on the east side of the hall. He received the posthumous name “Great Teacher Vast Way.” His stupa was named “Transforming City.”

Dược Sơn Hoàng Đạo (751-834): Yakusan Igen (jap)—See Dược Sơn Duy Nghiễm Thiền Sư.

Dược Sơn Hươu Trong Hươu: Yao Shan's Shooting the Elk of Elks—See Công Án Dược Sơn Chủ Trung Chủ.

Dược Sơn Thăng Tòa: Công án Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm Thăng Tòa—The koan of Zen master Yao-shan Wei-yen's ascending the seat—See Công Án Dược Sơn Thăng Tòa.

Dược Sư: Yao-shih (chi)—See Dược Sư Phật.

Dược Sư Kinh: Bhaisajya-Guru-voidurya-prabhava-sutra (skt)—See Kinh Dược Sư.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai: Bhaisajya-Guru-voidurya-prabhava (skt)—The Buddha of Medicine—Dược sơn Phật—Dược Sư Phật—Bê Sát Xã Lũ Lô—Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—Đại Y Vương Phật—Y Vương Thiện Thệ—See Dược Sư Phật.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bốn Nguyện: The twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha (Medicine Master Buddha)—Mười Hai Lời Nguyện Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bốn Nguyện Kinh: Kinh nói về mười hai lời bốn nguyện của Phật Dược Sư—The sutra that mentioned about the twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

Dược Sư Lưu Ly Quang Phật: See Dược Sư Phật.

Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật: See Dược Sư Phật.

Dược Sư Như Lai: See Dược Sư Phật.

Dược Sư Phật: Bhaisajya-Guru-voidurya-prabhava (skt)—Yakushi Nyorai (jap)—Bhaisajyaraja-Samudgata Buddha—Bê Sát Xã Lũ Lô—Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—Đại Y Vương Phật—Y Vương Thiện Thệ—Bhaisajyaguru Còn được gọi là Dược Sư hay Dược Vương. Phật Dược Sư trong nhiều truyền thống Đại Thừa đặc biệt liên hệ tới sự chữa lành các bệnh. Ngài thường được phác họa một tay cầm thuốc và một tay cầm phướng thức trị liệu. Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, giáo chủ của nước Tịnh Lưu Ly ở phương đông, có khả năng chữa lành bá bệnh cho chúng sanh, kể cả bệnh vô minh hay ngu si. Hình tượng của Ngài thường được đặt bên trái của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Xuất xứ của Ngài chưa được biết rõ, nhưng có nhiều kinh liên hệ tới ngài. Ngày vía Đức Phật Dược Sư là ngày mồng tám trong tháng—Also called Medicine Teacher or Medicine King. The “Medicine Buddha” who in many Mahayana traditions is particularly associated with healing. He is often pictured iconographically as holding healing herbs in one hand and medical treatises in the other. The Buddha of Medicine, who heals all diseases, including the disease of ignorance. His image is often at the left of Sakyamuni Buddha’s, and he is associated with the east. The history of this personification is not yet known, but there are several sutras relating to him. When he was a Bodhisattva, he initiated 12 great vows to cause living beings to obtain what they wish. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the eighth day of the month.

Dược Sư Quán Đảnh Chân Ngôn: Medicine Master’s True Words for Anointing the Crown.

Dược Sư Tam Tôn: Gồm ba vị tôn quý, Phật Dược Sư ở giữa, bên trái (tả trợ) là Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát, bên phải (hữu trợ) là Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát—The three honoured doctors, with Yao-Shih in the middle, assistant on his left is the Bodhisattva Sunlight Everywhere-Shining, assistant on his right is the Bodhisattva Moonlight Everywhere-Shining.

Dược Sư Thập Nhị Nguyên: Bhaishajya-Guru's Twelve Vows—See Mười Hai Lời Nguyên Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng: See Thập Nhị Thần Minh Vương.

Dược Sư Thập Nhị Thệ Nguyên: See Mười Hai Lời Nguyên Của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Dược Tạng: Kho thuốc trong tự viện, dùng để cung cấp cho vị Tăng bị bệnh. Kho thuốc đầu tiên được thành lập dưới thời vua A Dục—Medicine storage in a monastery, providing medications to sick monks. The first medicine storage was established during the time of King Asoka.

Dược Thạch: Yakuseki (jap)—Medicine stone—Bữa ăn trưa là bữa ăn cuối trong ngày ở các thiền viện. Vị Thiền Tăng không ăn vào buổi chiều tối. Vào thời đức Phật, vào buổi chiều tối chư Tăng có tục để hòn đá lên bụng để làm dịu cơn đói; họ gọi đó là "Dược Thạch" hay "Dược Thực". Bây giờ chư Tăng có thể ăn thức ăn nhẹ vào buổi chiều—The mid-day meal is the last meal of the day in a Zen monastery. The Zen monk is supposed to have no evening meal. At the time of the Buddha, in the evening, monks have a custom to place a stone on their belly to relieve the hunger (to ease his conscience); they call it "medicinal food". Nowadays, monks can have a light dinner in the evening.

Dược Thảo: Medicine—Herbs—Medicine plants.

Dược Thảo Dự: Ẩn dụ về dược thảo—A simile of medicine (herbs or medicine plants)—Herbal medicine simile—See Vân Vũ Dự.

Dược Thụ Vương Thân: Bồ Tát Dược Vương (ứng hiện trong lục đạo) để cứu độ chúng sanh—The body of form which is taken by Bhaisajjaraja Bodhisattva at any time for healing the sick.

Dược Thượng Bồ Tát: Bhaisajya Samudgata Bodhisattva (skt)—Supreme Bhaisajjaraja-samudgata Bodhisattva—Ngày vía Đức Dược Thượng Bồ Tát là ngày hai mươi sáu trong tháng—Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the twenty-sixth day of the month—See Dược Vương Bồ Tát.

Dược Thượng Bồ Tát Kinh: Bhaisajya Samudgata Bodhisattva sutra (skt)—Sutra on Bhaisajjaraja-samudgata.

Dược Tửu: Medicinal wine.

Dược Vương: See Dược Vương Bồ Tát.

Dược Vương Bồ Tát: Bhaisajjaraja-samudgata (skt)—Hai anh em Bồ Tát Dược Vương Bồ Tát và Dược Thượng Bồ Tát (Tịnh Túc Quang và Điện Quang Minh) chuyên trị hạnh cứu chữa bệnh cho chúng sanh (Dược Vương về sau thành Phật hiệu là Tịnh Nhân Như Lai, Dược Thượng Bồ Tát về sau cũng thành Phật hiệu là Tịnh Tạng Như Lai, có thể là Tịnh Nhân lo phần chẩn bệnh và Tịnh Tạng lo phần trị bệnh). Dược Vương Bồ Tát cũng chính là vị đã dùng tay làm dấu đốt cúng dường cho Phật. Ngày vía Đức Dược Vương Bồ Tát là ngày hai mươi chín trong tháng—Bodhisattva of healing, he whose office together with his brother , is to heal the sick. He is described as the younger of the two brothers, the elder of whom is the Bhaisajjaraja (the elder of the two brothers, who was the first to decide on his career as Bodhisattva of healing and led his younger brother to adopt the same course). They are also styled Pure-eyed and Pure-treasury, which may indicate diagnose and treatment. He is referred to the Lotus sutra as offering his arms as a burnt sacrifice to his Buddha. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the twenty-ninth day of the month.

Dược Vương Tạng: Kho thuốc trị bệnh, tức đà la ni—Medicine storage for suring sickness, or dharani—See Đà La Ni.

Dược Vương Thụ: Dược Thụ Vương—The king of healing herbs and trees.

Dược Xí Nê: Yakkhini (p)—Yaksini (skt)—Female demons—Female devils—See Dạ Xoa.

Dược Xoa: See Dạ Xoa.

Dược Xoa Ứng Thân: The body of Yakshas—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có loài Dược Xoa nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Dược Xoa mà nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are Yakshas who want to get out of their present fate, I will appear before them in the body of a Yaksha and speak Dharma for them, enabling them to

accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Dương: Avi (skt)—1) Con dê: A sheep, a goat, a ram; 2) Dương gian: This life; 3) Dương liễu (cây): Willow, poplar.

Dương Bạch Y (1924-1986): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Ông sang Nhật năm 1953 để mở mang kiến thức nghiên cứu của mình về lịch sử Câu Xá Tông—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century. He came to Japan in 1953 to broaden his studies of the history of the Kosa School.

Dương Chi: Nhành dương liễu, ngày xưa được dùng để làm sạch răng bằng cách nhai hay chà xát—Willow branch, or twigs used as dantakastha, i.e. cleansing the teeth by chewing or rubbing.

Dương Diệm Ba Trùng: Sóng nắng và hoa đốm trước mắt hay trong hư không. Thiền tông dùng từ này để chỉ cho việc loại trừ những ý tưởng hư vọng—Waves of sunlight and spots before the eyes (compared with flowers in the sky). Zen uses this term to indicate an eradication of deluded thoughts.

Dương Diệm Bồ Tát: Marici (skt)—Ma Dị Chi Bồ Tát—Ma Lợi Chi Thiên—See Ma Lợi Chi.

Dương Diệp: Lá cây dương liễu. Nếu trẻ khóc thì lấy lá vàng của cây dương mà dỗ, ví với các pháp môn phương tiện của Phật (chiếc lá dương không phải là vàng thật, cũng như pháp môn phương tiện của Phật chỉ là phương tiện đưa chúng sanh đến cứu cánh chứ không phải là cứu cánh)—Willow-leaves, e.g. Yellow willow leaves given to a child as golden leaves to stop its crying, a parallel to the Buddha's opportune methods of teaching.

Dương Đại Niên: Yang Tainen (chi)—Yodainen (jap)—See Đại Niên Cư Sĩ.

Dương Giác: Sừng dê được dùng để ám chỉ dục vọng và phiền não trên đời—A ram's horn is used for the passions and delusions of life.

Dương Gian: Dương thế—The world.

Dương Hóa: Hoằng dương và giáo hóa—To spread and to transform beings by instructions (to teach and to convert).

Dương Huyền Chi: Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ VI. Khoảng những năm 532-534, ông đến thành Lạc Dương và viết quyển Lạc Dương Già Lam Ký tại đây—Name of

a Chinese Buddhist scholar in the sixth century. During the period of time from 532 to 534 he came to Lo-Yang and wrote a book titled "Records of the Journey to Lo-Yang Temples".

Dương Kiệt: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thời Bắc Tống bên Trung Hoa (960-1127). Đầu tiên ông học Thiền, nhưng gần về cuối đời ông lại tu giáo pháp Tịnh Độ—Name of a Chinese Buddhist layperson scholar during the North Sung Dynasty. First he studied Zen, but near the end of his life, he practiced the Pure Land teachings.

Dương Kỳ Phái: Yogiha (jap)—Yogi P'ai—Yangchi branch, the most important branch from Lin-Chi school—Thiền phái Dương Kỳ, nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế—See Dương Kỳ Phương Hội Phái.

Dương Kỳ Phương Hội Phái: Yang-Qi-Fang-Hui Sect—Yang-Ch'i Pai—Phái Thiền có nguồn gốc từ Thiền Sư Trung Quốc tên Dương Kỳ Phương Hội. Đây là nhánh quan trọng nhất trong hai nhánh thiền thoát thai từ thiền Lâm Tế sau khi Thiền sư Thạch Sưở Sở Viện thị tịch. Trong truyền thống thiền Lâm Tế người ta gọi nó là Lâm Tế Dương Kỳ. Phái Dương Kỳ có nhiều thiền sư quan trọng, trong đó có Vô Môn Tuệ Khai, người sư tập bộ Vô Môn Quan. Sau này các môn đệ của Vô Môn, nhất là Kakushin, đã du nhập vào Nhật Bản dòng thiền Lâm Tế Dương Kỳ, hiện vẫn còn tồn tại. Vào cuối thời nhà Tống, khi Thiền tông bắt đầu suy thoái, dòng Lâm Tế Dương Kỳ trở thành nơi dung hợp cho tất cả các phái Thiền khác cũng đang suy yếu và biến mất. Dưới thời nhà Minh, Thiền hòa lẫn với Tịnh Độ nên mất đi tính chất riêng của nó, không còn tinh thần "tâm truyền tâm" nữa—Yang-Qi-Fang-Hui, a school of Zen originating with the Chinese Ch'an master Yang-Qi-Fang-Hui. It is one of the two most important lineages into which the Lin-Chih split after Shih-Shuang Ch'u-Yuan. As a traditional lineage of Lin-Chih Zen, it is also called the Lin-Chih-Yang-Qi lineage. The Yang-Qi school produced important Zen masters like Wu-Men-Hui-K'ai, the compiler of the Wu-Men-Kuan, and his Dharma successor, Kakushin, who brought the Ch'an of Lin-Chih-Yang-Qi lineage to Japan, where as Zen it still flourishes today. As Ch'an gradually declined in China after the end of Sung period, the

Lin-Chih-Yang-Qi school became the catchment basin for all the other Ch'an schools, which increasingly lost importance and finally vanished. After becoming mixed with the Pure Land school of Buddhism, in the Ming period Ch'an lost its distinctive character and ceased to exist as an authentic lineage of transmission of the Buddha-dharma "from heart-mind to heart-mind."

Dương Kỳ Phương Hội Thiền Sư: Yogi Hoc (jap)—Yang-ch'i-Fang-hui (Wade-Giles Chinese)—Yangqi Fanghui (Pinyin Chinese)—

Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Thiền sư Phương Hội sanh năm 992 tại Viên Châu (bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây), đệ tử và là người kế thừa Pháp của Thiền Sư Thạch Sương Sở Viện, và là thầy của Bạch Vân Thủ Đao. Dương Kỳ lập ra phái Thiền Lâm Tế mang tên ông, một trong hai nhánh thiền Lâm Tế sau khi thầy Thạch Sương thị tịch. Phái Thiền này được các thiền sư Trung Hoa và Nhật Bản mang vào Nhật Bản và hiện nay vẫn còn được lưu truyền tại đây—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: Zen master Yang-Ch'i-Fang-Hui was born in 992 in Yuan-Chou (now in Jiang-Xi Province), was a disciple and dharma successor of Shi-Shuang-Chu-Yuan, and the master of Pai-Yun-Shou-Tuan. Yang-Qi founded the Yogi school of Lin-Chi Zen, which bears his name. It is one of the two lineages into which the tradition of the Lin-Chi school divided after Master Shih-Shuang. The strict Zen of Yogi lineage was brought to Japan by Chinese and Japanese masters and still flourishes there today.

- Đi du phương, sư đến yết kiến Thiền sư Từ Minh ở Nam Nguyên. Sư dừng lại đây phụ tá cho Từ Minh một cách siêng năng cần khổ. Từ Minh dời sang Thạch Sương Đạo Ngô, sư cũng dời theo. Nơi đây sư làm Giám Tự (administrator). Tuy theo Từ Minh đã lâu mà sư chưa tỉnh ngộ. Mỗi khi đến thưa hỏi, Từ Minh bảo: "Việc trong ty khổ quá nhiều hãy đi." Hôm khác sư đến hỏi, Từ Minh bảo: "Giám Tự ngày sau con cháu khắp thiên hạ cần gì vội gặp." Một hôm Từ Minh vừa đi ra

chợt mưa đến, sư rình ở con đường tắt. Từ Minh đến, sư liền nắm đứng lại nói: "Ông già này! Hôm nay phải vì tôi nói, nếu không nói tôi sẽ đánh ông." Từ Minh nói: "Giám Tự biết là việc quanh co liền thôi." Câu nói chưa dứt, sư đại ngộ, liền đánh lễ ngay dưới bùn. Hôm sau, sư đầy đủ oai nghi đến phương trượng lễ tạ. Từ Minh quở: "Chưa phải."—When Shi-Shuang Chu-Yuan moved from Nan-Yuan to Mount T'ao-Wu, and then to Shi-Shuang, Yang-Qi followed him, performing administrative affairs in each place. Although Yang-Qi remained with Shi-Shuang for a long time, he never attained enlightenment. Each time he would have an interview, Shi-Shuang would say: "There are a lot of administrative affairs requiring attention. Go do them." On one occasion when Yang-Qi went to see Shi-Shuang for instruction on practice, Shi-Shuang said: "Director! Someday your descendants will cover the earth. Why are you in a hurry?" One day, Shi-Shuang had just gone out when it suddenly began to rain. Yang-Qi spied his teacher's walking on a small path, chased him down, and grabbed him, saying: "You've got to talk to me now, or else I'm going to hit you!" Shi-Shuang said: "Director! You already completely know how to take care of things, so that's enough!" Before Shi-Shuang had finished speaking, Yang-Qi experienced great enlightenment. He then knelt and bowed to Shi-Shuang on the muddy path.

- Từ Minh thượng đường, sư ra hỏi: "Khi chim núp kêu nấp nấp, từ mây bay vào núi loạn, là thế nào?" Từ Minh đáp: "Ta đi trong cỏ hoang, người lại vào thôn sâu." Sư thưa: "Quan chẳng nhận kim, lại mượn một câu hỏi." Từ Minh liền hét. Sư thưa: "Hét hay" Từ Minh lại hét. Sư cũng hét. Từ Minh hét luôn hai tiếng. Sư lễ bái. Từ Minh nói: "Việc này là cá nhơn mới gánh vác." Sư phủ áo ra đi—Yang-Qi asked Shi-Shuang: "How is it when the great dark bird cries 'Na! Na!' and flies down from the clouds into the chaotic mountain peak?" Shi-Shuang said: "I walk in wild grasses. You rush into the village." Yang-Qi said: "When the senses have no room for even a needle, still there is another

question.” Shi-Shuang then shouted. Yang-Qi said: “Good shout.” Shi-Shuang shouted again. Yang-Qi also shouted. Shi-Shuang then shouted twice. Yang-Qi bowed. Shi-Shuang said: “This affair concerns one person taking up and carrying a lotus.” Yang-Qi shook his sleeves and went out.

- Dương Kỳ thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trắng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây diễn tả về ngôi nhà điêu tàn của sư:

“Nhà ta phen mái rách tới bờ
Nền trắng một màu tuyết trắng rơi
Giá lạnh toàn thân, lòng vạn mối
Người xưa nhà chỉ bóng cây thôi.”

Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, bài thơ này không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thưởng thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc, trong ngôi nhà điêu hiu. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay đẩy cỏ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm ‘không,’ thân là ‘thân nghèo.’ Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thần tiên ấy. Kỳ thật, theo sư Dương Kỳ thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên

‘càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.’ Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi—Zen master Yang Ch’i always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see through this poem concerning his deserted habitation:

"My dwelling is now here at Yang-Ch'i
The walls and roof, how weather-beaten!
The whole floor is covered white with
Snow crystal, shivering down the neck,
I am filled with thoughts.
How I recall the ancient masters whose
habitat was no better than the shade of a
tree!"

According Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery in a deserted habitation. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the ‘spring flowers’ and the ‘autumnal moon.’ When worldly riches are amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yang-Ch’i, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of ‘non-attainment.’ All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one’s possessions. The spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On

the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore 'in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.' It is after all, Zen emphasizes that this is only a 'vanity and a striving after wind.'

- Khi Thạch Sương (Từ Minh) thị tịch, Dương Kỳ đi đến sống tại vùng Bình Mai trên đỉnh Cửu Phong. Tăng tục đến thỉnh Sư làm trụ trì trên núi Dương Kỳ. Lúc đó Hầu Tước Cần không biết Dương Kỳ. Ông ta thản thốt kêu lên, "Không biết Đường Chủ Hội có lãnh hội Thiên hay không?" Khi nhận lời giảng dạy, Dương Kỳ gặp gỡ với hội chúng để tham vấn. Cuối buổi họp, Sư nói: "Mấy ông còn câu hỏi nào nữa không? Nếu có, cứ bước ra hỏi đi. Hôm nay sinh mệnh của lão Tăng nằm trong tay mỗi người mấy ông và tùy thuộc vào sự ủng hộ của mấy ông. Tại sao lại như vậy? Vì sự đáng tin cậy của một vị trụ trì rõ ràng được xét xử bởi chúng hội. Không thể nào che dấu như một loại thủy thảo được chìm xuống nước sâu. Nó phải được trặc nghiệm trước chúng hội ngay bây giờ. Có ai bước tới để thử không? Nếu không, thì đó là một tổn thất của chính lão Tăng." Khi nói xong, Dương Kỳ bước xuống tòa. Ngay lúc đó Hầu Tước Cần chộp lấy Sư và nói: "Hôm nay ta sung sướng vì cuối cùng thì ta đã có một bạn đồng tu." Dương Kỳ nói: "Ông nói 'bạn đồng tu' là có ý gì?" Hầu Tước Cần nói: "Dương Kỳ dắt trâu, còn Cần này đẩy trâu." Dương Kỳ nói: "Ngay lúc này, Dương Kỳ ở phía trước hay Cửu Phong phía trước?" Hầu Tước Cần không có lời đáp. Dương Kỳ bèn đẩy ông đi và nói: "Trước đây thì lão Tăng nghĩ chúng ta là bạn đồng tu, nhưng kỳ thật không phải vậy!" Do bởi sự việc này mà tiếng tăm của Dương Kỳ lan rộng ra khắp xứ—When Shishuang passed away, Yang-Ch'i left and went to live at Pingmai on Jiu Peak. Many monks and laypersons came to Jiu Peak to request that he assume the abbacy at Mt. Yang-Ch'i. At that time, Marquis Qin didn't know Yang-Ch'i. He exclaimed in surprise, "Does Monastery Director Hui understand Zen?" Upon accepting the invitation to teach, Yang-Ch'i

met with the congregation to answer questions. At the end of the meeting he said, "Are there any more questions? If so, come forth with them. Today my life is in the hands of each and every one of you, and is dependent on your support. Why is this? An abbot's authenticity is clearly judged by the congregation. It can't be hidden away and obscured like a submerged water plant. It must be tested now before the congregation. Can anyone else come forward to test it? If not, then it is my own loss." When he finished speaking, Yang-Ch'i got down from the seat. Just then Marquis Qin grabbed him and said, "I'm happy that today I've finally gotten a fellow practitioner." Yang-Ch'i said, "What do you mean by 'fellow practitioner'?" Marquis Qin said, "Yang-Ch'i guides the ox. Marquis Qin pushes it." Yang-Ch'i said, "At this moment, is Yang-Ch'i in the front, or is Jiufeng in the front?" Marquis Qin was unable to answer. Yang-Ch'i then pushed him away and said, "Before I thought we were fellow practitioners, but actually we're not!" Because of this incident, Yang-Ch'i's reputation spread widely through the land.

- Dương Kỳ nói: "Sương phủ đầy trời và gió thổi dữ dội. Chùm lá và lùm cây cũng giống như sư tử hống, thuyết giảng Đại Bát Nhã Kinh. Tất cả chư Phật trong tam giới chuyển đại Pháp luân dưới gót của mỗi người mấy ông! Nếu mấy ông lãnh hội điều này, thì trí tuệ không bị uổng phí. Nếu không lãnh hội, thì đừng nói địa hình trên núi Dương Kỳ nguy hiểm, vì trước mắt mấy ông vẫn còn ngọn núi cao nhất để leo lên!"—Yang-Ch'i said, "Fog fills the sky and the wind blows wildly. The foliage and the trees, like a great lion's roar, expound the Mahaprajnaparamita scripture. All of the Buddhas of the three worlds turn the great wheel of Dharma under the heels of each of you! If you understand this, then your wisdom is not wasted. If you don't understand, then don't say that the terrain of Mt. Yang-Ch'i is dangerous, because in front of you there is still the highest mountain to climb!"
- Một hôm, có ba vị Tăng đến tự viện. Dương Kỳ nói với họ: "Tam nhân đồng hành, chắc có

- một người trí." Nói xong Dương Kỳ bèn cầm lên một tấm bồ đoàn và nói: "Người tu tập gọi cái này là gì?" Một vị nói: "Bồ đoàn." Dương Kỳ nói: "Thật vậy à?" Vị Tăng nói: "Đúng vậy." Dương Kỳ lại hỏi: "Ông gọi cái này là gì?" Vị Tăng lại nói: "Bồ đoàn." Dương Kỳ nhìn sang trái sang phải và nói: "Người tu có mắt." Rồi Dương Kỳ quay sang hỏi vị Tăng thứ nhì: "Nếu ông muốn du hành ngàn dặm, ông phải bắt đầu với bước thứ nhất. Vậy thì cái câu đầu là câu gì?" Vị Tăng nói: "Con đến đây tại chỗ của Hòa Thượng, làm sao con dám dang tay ra đây?" Dương Kỳ bèn dùng tay vẽ một vòng tròn trên không. Vị Tăng nói: "Đầy đủ." Dương Kỳ bèn dang hai tay ra. Vị Tăng bắt đầu nói, Dương Kỳ đã nói: "Đầy đủ." Dương Kỳ hỏi tới vị Tăng thứ ba: "Gần đây ông khởi đi từ đâu?" Vị Tăng nói: "Từ Nam Tuyền." Dương Kỳ nói: "Hôm nay mấy ông đã khám phá Dương Kỳ. Xin hãy ngồi xuống uống chút trà cái đã."—One day, three monks arrived at the monastery. Yang-Ch'i said to them, "Three people traveling together must have one wisdom." Yang-Ch'i then picked up a cushion and said, "Practitioner, what do you call this?" The one said, "A cushion." Yang-Ch'i said, "Really?" The monk said, "Yes." Yang-Ch'i then asked again, "What do you call this?" The monk again said, "A cushion." Yang-Ch'i then look to the left and right and said, "The practitioner possesses the eye." Yang-Ch'i then said to the second monk, "If you want to travel a thousand miles, you must start with the first step. What is the first phrase?" The monk said, "Arriving here at the master's place, how dare I extend my hand?" Yang-Ch'i then used his hand to draw a circle in the air. The monk said, "Complete." Yang-Ch'i then extended both of his hands. The monk started to speak, Yang-Ch'i said, "Complete." Yang-Ch'i then asked the third monk, "From where have you recently departed?" The monk said, "From Nanyuan." Yang-Ch'i said, "Today, your monks have discovered Yang-Ch'i. Please sit and have some tea."
- Dương Kỳ thượng đường và nói: "Một chữ của Dương Kỳ là đầy đủ và hoàn hảo khắp nơi. Nếu mấy ông cố nắm bắt lấy nó, nó không thể hình dung được đâu."—Yang-Ch'i entered the hall and said, "The single word of Yang-Ch'i is complete and perfect everywhere. If you try to grasp it, it's inconceivable."
 - Một vị Tăng hỏi: "Để thoát khỏi sự phiền phức của tâm, người ta phải thấy lời dạy của người xưa. Cái gì là lời dạy của người xưa?" Dương Kỳ nói: "Trăng tỏ trong vũ trụ. Sóng lặng trên biển xanh." Vị Tăng lại hỏi: "Nếu có người không lãnh hội điều này, thì người ấy có thể làm gì?" Dương Kỳ nói: "Bên dưới gót chân."—A monk asked, "In order to escape the vexations of the mind, one must see the ancient teaching. What is the ancient teaching?" Yang-Ch'i said, "The clear moon of the universe. The clear wave of the blue ocean." The monk then asked, "If someone doesn't yet understand this, how can he do so?" Yang-Ch'i said, "Beneath the heels."
 - Dương Kỳ thượng đường dạy chúng, nói rằng: "Không có đại ý trên núi Dương Kỳ. Mấy ông gieo thứ gì thì gặt thứ ấy, thế thôi! Lão Thích Ca Mâu Ni nói trong mộng. Làm sao bây giờ mấy ông sẽ tìm thấy dấu vết của nó đây?" Dương Kỳ bèn gõ vào sàng thiền rồi hét lên: "Hãy tu tập đi!"—Yang-Ch'i addressed the monks, saying, "There is no great meaning on Yang-Ch'i. What you sow you'll reap! Old Sakyamuni was talking in a dream. Where will you find any trace of it now?" Yang-Ch'i then struck the meditation platform and shouted, "Practice!"
 - Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Mây dày đường hẹp xe to từ đâu đến?" Vị Tăng thưa: "Trời không bốn vách." Sư hỏi: "Đi rách bao nhiêu giày cỏ?" Vị Tăng liền hét. Sư bảo: "Một hét hai hét sau lại làm gì?" Vị Tăng nói: "Xem ông Hòa Thượng già vội vàng." Sư nói: "Cây gậy không có ở đây, thôi ngồi uống trà."—Yang-Qi asked a monk who had just arrived: "The fog is thick and the road is obscured, so how did you get here?" The monk said: "The sky does not have four walls." Yang-Qi said: "How many straw sandals did you wear out coming here?" The monk shouted. Yang-Qi said: "One shout. Two shout. After that, then what?" The monk said: "I meet you, Master,

but you're quite busy." Yang-Qi said: "I don't have my staff. Sit and have some tea."

- Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Lá rụng mây dồn sớm rồi chỗ nào?" Vị Tăng thưa: "Quan Âm." Sư nói: "Dưới chơn Quan Âm một câu làm sao nói?" Vị Tăng nói: "Vừa đến thấy nhau xong." Sư hỏi: "Việc thấy nhau là thế nào?" Vị Tăng không đáp được: Sư bảo: "Thượng Tọa thứ hai đáp thế Thượng Tọa thứ nhất xem?" Vị Tăng thứ hai cũng không đáp được. Sư bảo: "Cả hai đều độn hết."—When another monk arrived, Yang-Qi said to him: "The leaves fall and the clouds gather. Where did you come from today?" The monk said: "From Kuan-Yin." Yang-Qi asked: How would you say one word from beneath Kuan-Yin's heels?" The monk said: "I've just arrived to see you." Yang-Qi said: "What is it that you've seen?" The monk didn't answer. Yang-Qi said to a second monk who had also come: "You! Can you say something for this practitioner?" The second monk didn't answer. Yang-Qi said: "Here are a couple of dumb horses."
- Một hôm, thiền sư Dương Kỳ thượng đường mà không nói gì cả, giây lâu Sư phá lên cười ha ha, rồi bảo: "Cái gì vậy?" Sau đó Sư bảo chư Tăng mỗi vị hãy trở về phòng mình uống trà. Hôm khác, Sư lại thượng đường, Tăng chúng tụ hội đông đủ. Sư không nói gì, chỉ ném cây trụ tượng ra xa, rồi bất thần nhảy xuống ghế. Tăng chúng toan giải tán bỗng nghe tiếng Sư gọi: "Chư vị!" Mọi người xoay mặt lại, Sư bảo: "Dẹp cây trụ tượng đi!" Nói xong Sư bỏ vào phượng tượng. Thiền sư Dương Kỳ muốn nói gì với hàng hậu bối chúng ta? Có phải ngài muốn nhắn nhủ với chúng ta rằng Thiền không bao giờ được giảng dạy bằng lời? Thật vậy, Thiền, trước hết và trên hết, là thân chứng cá nhân; nếu trong đời này có cái gì được gọi là triệt để duy nghiệm, cái ấy là Thiền. Không từ vốn liếng đọc tụng, học hỏi, hay trầm tư mặc tưởng nào có thể làm ra một thiền sư. Trong thiền, cuộc sống cần được nắm bắt trong dòng luân lưu của nó; chặn đứng nó lại để quan sát và phân tách là giết chết nó để chỉ ôm lấy một cái thây ma lạnh ngắt mà thôi. Vì thế mọi sinh

hoạt hằng ngày của hành giả đều phải trôi chảy bình thường như dòng đời của họ thì họ mới có thể có được tuyệt độ hiệu năng trong Thiền—One day, Zen master Yang-ch'i entered the hall, got himself seated in his chair, he laughed loudly, 'Ha, ha, ha!' and said, "What is this?" Then he asked the monks go back to their dormitory and each have a cup of tea. Another day, he ascended the seat, and the monks were all assembled. Before uttering a word, the master threw his staff away and came right down, jumping from the chair. The monks were about to disperse, when he called out, "O monks!" When the monks turned back, he said, "Take my staff in, O monks!" The he went back to his room. What does he want to advise younger generations of practitioners? Does he mean Zen can never be taught and explained by words? In fact, Zen is emphatically a matter of personal experience; if anything can be called radically empirical, it is Zen. No amount of reading, no amount of teaching, and no amount of contemplation will ever make one a Zen master, In Zen, life itself must be grasped in the midst of its flow; to stop it for examination and analysis is to kill it, only leaving its extremely cold corpse to be embraced. Therefore, in order to maintain the most efficient prominence, everyday activities of Zen practitioners must flow along with the flow of their own lives.

- Sư tịch năm 1054—He passed away in 1054.

Dương Kỳ Phương Hội Thiền Sư Ngũ Lục: Records of lectures of Zen master Yang-ch'i-Fang-hui—See Dương Kỳ Phương Hội Thiền Sư.

Dương Kỳ Sơn: Mount Yangchi—Tên một ngọn núi nổi tiếng trong tỉnh Giang Tây, nơi mà Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội thành lập Thiền phái Dương Kỳ vào thời Bắc Tống bên Trung Hoa (960-1127). Đây là một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế—Name of a famous mountain in Jiang-Hsi Province where Zen master Yang-ch'i-Fang-hui established the Yangchi branch during the North Sung Dynasty. This one of the most important branches of the Lin-Chi Zen school.

Dương Kỳ Tông: Yogi-ha (jap)—Yogishu (jap)—Yogi tsung—Yangchi branch, the most important branch from Lin-Chi school—Thiền phái Dương Kỳ, nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế—See Dương Kỳ Phương Hội Phái.

Dương Liễu Quán Âm: Một trong 33 vị Quán Âm, vị Quán Âm dùng nhánh dương liễu làm hình tam muội da (ý nói lấy sự mềm mại, nhu thuận mà cứu độ chúng sanh)—One of the thirty-three Kuan-Yins, Kuan-Yin with the willow branch.

Dương Mao Trần: Avirajas (skt)—Hạt bụi trên đầu lông dê. Số lượng bụi ở trên đầu lông dê bảy lần ít hơn số lượng bụi ở trên đầu lông trâu—The minute speck of dust that can rest on the tip of the sheep's hair. The amount of dust that can rest on the top of a goat's hair is seven times less than that of a cow's hair.

Dương My Thuấn Mục: Châu mày chớp mắt—To raise one's eyebrows and to twinkle the eyes.

Dương Phụng Âm Vi: Ngoài mặt vâng dạ mà bên trong lại ngầm phản đối—Outwardly in agreement but really in opposition.

Dương Quan Tê An Thiên Sư: Yen-Kuan-Ch'i-An—See Diêm Quan Tê An Thiên Sư.

Dương Quang: 1) Ánh sáng mặt trời: The sun's light; 2) Tia nóng mặt trời, tạo thành hoa đóm: Sun flames, or heat, i.e. the mirage causing the illusion of lakes.

Dương Thạch: Chữ viết tắt của Yết Ma—An abbreviation for karma, from the radical of the two words.

Dương Úc Cư Sĩ: See Đại Niên Cư Sĩ.

Dương Văn Hội (1837-1911): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX. Ông nghiên cứu đặc biệt về Đại Thừa Khởi Tín, nhưng lại tu giáo pháp Tịnh Độ—Name of a Chinese Buddhist layperson in the nineteenth century. He specifically studied in the Commentary on the Awakening of Mahayana Faith (Mahayana-sraddhotpada-sastra (skt), but he practiced the Pure Land teachings.

Dương Xa: Dương Thặng—Xe Dê—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm Thí Dụ về nhà lửa đang cháy, đây là một trong tam xa—According to the Lotus Sutra, chapter of Parables, in the parable of the burning house, this is the inferior, or sravaka, one of the three forms of Buddhism.

Dương Viêm: See Nhiệt Thời Viêm.

Dưỡng: 1) Nuôi dưỡng: To nourish—To rear—To support. 2) Ngứa ngứa: To itch.

Dưỡng Chất: Oja (skt)—Nutritive essence—Bản chất dinh dưỡng.

Dưỡng Dục: To bring up—To rear—To educate.

Dưỡng Đường: Clinic—Hospital.

Dưỡng Giả: Posha (skt)—Thọ giả—Sự lớn lên hay sự nuôi dưỡng, hay người nuôi lớn; thường đi kèm với những từ “ngã,” “chúng sanh,” “mệnh,” vân vân—Growth, nourishing or growing one; found in combination with atma, or satta, etc.

Dưỡng Hòa Tử: Cây dùng để gãi lưng, một từ dùng để chỉ bùa “như ý”—A back-scratcher, a term for a ceremonial sceptre, or a talisman.

Dưỡng Nhân: Upabmbhana (skt)—Nourishing or Strengthening cause—Một trong năm nguyên nhân—Strengthening cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results).

Dứt Bỏ Thế Gian: Samnyasin (skt)—Tuần Thế Kỳ—To renounce the secular world.

Dứt Bỏ Thị Phi: To get rid of the mind that is distinguishing of right and wrong.

Đ

Đa: Bahu (skt)—Many.

Đa Âm: Polysyllabic—Polyphonic.

Đa Bảo: Abundant-treasures—Many Jewels.

Đa Bảo Như Lai: Prabhutaratna Buddha (skt)—Abundant-treasures (Many Jewels) Buddha—Jeweled Appearance Thus Come One—Một vị cổ Phật (ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh) đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tòng địa đồng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng này tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời. Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, vô lượng vô số hằng hà sa kiếp về trước quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đa Bảo Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật dạy, sanh lòng cung kính, không

bao lâu người ấy sẽ đặng quả A La Hán—The Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11), by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered. According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Jeweled Appearance Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and gives rise to a thought of respect, that person will, before long, attain the fruit of Arhatship.

Đa Bảo Phật: Prabhutaratna Buddha (skt)—Abundant Treasure Buddha—Ngày vía Đức Phật Đa Bảo là ngày mồng ba trong tháng—Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the third day of the month—See Đa Bảo Như Lai.

Đa Bảo Thiên Sư: Zen Master Đa Bảo—Một vị sư Việt Nam nổi tiếng vào thế kỷ thứ mười một, pháp tử đời thứ 11 dòng Thiên Vô Ngôn Thông. Không ai biết quê ngài ở đâu. Khi ngài gặp Thiên sư Khuông Việt và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiên Sư Khuông Việt. Sau khi đắc pháp, ngài trở thành du Tăng khất sĩ. Sau đó vua Lý Thái Tổ cho trùng tu chùa Kiến Sơ và thỉnh ngài về trụ, nhưng ít lâu sau đó ngài lại đi du phương hoằng hóa và không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào—A famous Vietnamese monk in the eleventh century, dharma heir of the fifth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His origin was unknown. He met Zen Master Khuông Việt at Khai Quốc Temple and became one of his most outstanding disciples. After he became the Dharma heir of Khuông Việt, he became a wandering monk for several years. Later, King Lý Thái Tổ ordered his mandarin to rebuild Kiến Sơ Temple and invited him to stay there, but a short time later he became a wandering monk again. His whereabouts and when he died were unknown.

Đa Bửu Như Lai: Prabhutaratna Buddha (skt)—See Đa Bảo Như Lai.

Đa Cảm: Sensitive—Emotional.

Đa Dục: Sensual.

Đa Đa: Rất nhiều—Abundant—Very much.

Đa Đa Hòa Hòa: Nói bô lô ba la—To speak without ground (at random).

Đa Đà A Già Đà: Tathagata (skt)—See Như Lai.

Đa Đà A Già ĐỘ: Tathagata (skt)—See Đa Đà A Già Đa.

Đa Đạt Ma: Thuddhamma (p)—Tên của một nhánh Phật giáo ở Miến Điện—Name of a Buddhist branch in Burma.

Đa Đoan: Complicated affairs.

Đa Già La: See Mộc Hương.

Đa Hành: Nhiều hành động—Many activities.

Đa Hữu Tình Chúng: Nhiều chúng sanh hữu tình—Many sentient beings.

Đa Khẩu A Sư: Vị Thiền Tăng lắm lời—A talkative Zen monk.

Đa Kiếp: Nhiều kiếp—Many cons.

Đa La:

1) Tara (skt)—Hoa đóm—In the sense of starry, or scintillation.

2) Tala (skt)—Cây Ta La cao khoảng 70 đến 80 bộ Anh, với trái như những hạt gạo vàng, có thể ăn được. Lá được dùng để viết, phần cánh xòe dùng làm quạt—The fan-palm tree. The tree is described as 70 or 80 feet high, with fruit like yellow rice-seeds (resembling the pomegranate) which is edible. Its leaves being used for writing, their palm-shaped parts being made into fans.

Đa La Bạch Bồ Tát: Tara (skt)—Dlkar (tib)—Vị Bồ Tát được sanh ra từ mắt của Bồ tát Quán Thế Âm—White Tara—Tara bodhisattva, said to have been produced from the eye of Kuan Shi Yin.

Đa La Bồ Tát: See Đa La Bạch Bồ Tát.

Đa La Chưởng: Tala leaves—See Đa La (2).

Đa La Diệp: Tala leaves—See Đa La (2).

Đa La Quán Thế Âm: See Đa La Bạch Bồ Tát.

Đa La Thanh Bồ Tát: Dlma (tib)—Green Tara—See Đa La Bạch Bồ Tát.

Đa La Thụ: Tara tree—See Đa La (2).

Đa La Tôn: See Đa La Bạch Bồ Tát.

Đa Lai La Ma: See Đạt Lai Lạt Ma.

Đa Lệ Bồ Tát: See Đa La Bạch Bồ Tát.

Đa Lợi Bồ Tát: See Đa La Bạch Bồ Tát.

Đa Lợi Tôn Quán Thế Âm: See Đa La Bạch Bồ Tát.

Đa Lự: Hết sức lo âu—Great deal of anxiety.

Đa Ma La Bạt: See Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương.

Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương: Tamalapattracandana-gandha (skt)—Gỗ Chiên đàn rất thơm—Fragrant sandalwood.

Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai: Tamalapattracandana-gandha-buddha (skt)—Tên của vị Phật mà Đức Thích Ca đã thọ ký cho ngài Mục Kiền Liên—A Buddha-incarnation of the 11th son of Mahabhijna, residing north west of our universe. The name of the Buddha-incarnation of Mahamaudgalyayana.

Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật: See Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai.

Đa Ma La Hương Bích Chi Phật: Tamalapattrapratyeka-Buddha (skt)—Name of a Tathagata.

Đa Ma Thân: Mathura or Madhura (skt)—Đa Ma Thân—See Ma Thân La.

Đa Mang: To be occupied with many things at the same time.

Đa Mịch Tội Tướng: Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Condemnation of unconfessioned sin—Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt—Make a statement and ask thrice for judgment, one of the seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Đa Nghi: Distrustful—Suspicious.

Đa Ngôn: Loquacious—Talkative—Nói Nhiều.

Đa Ngôn Đa Quá: Càng nói nhiều thì càng lầm lỗi nhiều; vì vậy càng ít nói chừng nào càng tốt chừng nấy—The more one says, the more errors one makes; so the less said, the better.

Đa Nguyên: Diversity—Pluralism—Trong Phật giáo, thuật ngữ "Đa Nguyên" thu tóm mọi thứ sai khác của sự vật. Tâm phân biệt của bạn làm sao phản ứng lại với tính đa nguyên của sự vật này? Không có hai người nào phản ứng đối với sự vật giống nhau cả. Tâm thức phân biệt của chúng ta, tâm thức của cái ngã, nói trắng ra liên hệ tới hàng tỉ thứ khác biệt. Càng nhạy cảm chừng nào thì sự dị biệt càng lớn. Mỗi người chúng ta đều có những kinh nghiệm khác nhau tùy theo nền tảng văn hóa, tôn giáo, và chủng tộc của mình. Thật là sự dị biệt

đáng kể! Tất cả những kinh nghiệm này đều được tàng trữ trong tàng thức. Những kinh nghiệm này không những chỉ xảy ra sau khi chúng ta sanh ra mà còn là những kinh nghiệm của nhiều đời sống trong quá khứ từ vô thủy đến nay. Theo Thiền sư Đạo nguyên, để sống một cách hài hòa trong xã hội đa nguyên, chúng ta phải quên đi chúng ta. Tuy nhiên, ngày nay người ta chẳng những không quên mình, mà còn cố gắng đem những cái mà mình suy nghĩ và tin tưởng ra để củng cố chính mình. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nếu chúng ta không thể quên chính mình trong xã hội đa nguyên, thì cái mà chúng ta đang tin vào đó không phải là Phật Đạo, mà là cái gì đó của chính chúng ta có thể tạo ra phiền não—In Buddhism, the word "Diversity" captures all these differences. How are you reacting to this diversity with your discriminative mind? No two persons react in the same way. Every reaction is different. Our discriminative consciousness, the consciousness of the ego, involves literally billions of differences. The more sensitive you are, the larger the differences seem. Each of us has different experiences based on our varying cultural, religious, and radical backgrounds. Such a diversity! All these experiences are stored in the storage consciousness. These experiences are not only those that take place after we are born but also those from beginningless lives that we have all gone through. According to Zen master Dogen, to live harmoniously in a society of "diversity", we must forget ourselves. However, nowadays people not only not to forget themselves; but they also try to reinforce themselves by the way they think and believe. Zen practitioners should always remember that if we cannot really forget ourselves in a society of "diversity", what we are believing in is not the Buddha Way but something of ours that is troublesome.

Đa Nguyên Thực Tại Luận: Vaisesika-sastra (skt)—See Thắng Luận Tông.

Đa Nhân Mịch Tội: Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Đa Nhơn Mịch Tội—Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số—Decision by majority vote or verdict.

Đa Ốc Lại Tuấn (1902-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Đại Cốc và chuyên nghiên cứu về

Phật Học và văn học Phật giáo—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Otani University and specifically studied in the Buddhology and Buddhist literature.

Đa Pháp: Vô số pháp—Numerous phenomena.

Đa Phát: Kesini (skt)—Có tóc hay những búi tóc dài—Having long hair, having many locks of hair.

Đa Phát La Sát Nữ: Kesini (skt)—Tên của một trong mười loài la sát nữ được nói đến trong kinh Pháp Hoa, vị có liên hệ tới ngài Phổ Hiền Bồ Tát—Name of one of ten Raksasi (female demon) mentioned in the Lotus sutra, who is associated with Samantabhadra.

Đa Phúc: To have many blessings.

Đa Phúc Thiền Sư: Zen master To-fu—Theo Truyền Đăng Lục, một hôm, có một vị Tăng đến hỏi thiền sư Đa Phúc: "Thế nào là một khóm trúc của Đa Phúc?" Sư đáp: "Một nhánh hai nhánh tà tà." Vị Tăng nói: "Con không hiểu." Sư nói tiếp: "Ba nhánh bốn nhánh cong cong." Câu trả lời của thiền sư Đa Phúc có can hệ gì với câu hỏi khóm trúc của Đa Phúc? Có đó, nhưng câu trả lời này chỉ làm cho người hỏi bối rối thêm mà thôi. Hành giả chúng ta cũng nên nhớ rằng đôi khi các câu nói của các thiền sư quá ư lộn xộn và vô nghĩa; đồng thời những câu trả lời của họ luôn có cái lối độc điệu của chủ trương siêu nghiệm. Và hành giả tu Thiền cũng nên luôn nhớ rằng các thiền sư không phải là triết gia mà là những bậc thực tu, nên họ viện dẫn kinh nghiệm thay vì viện dẫn bằng lời; một kinh nghiệm vốn là căn bản hóa giải những nghi hoặc thành một nhất thể hòa điệu. Tất cả các lẽ đương nhiên cũng như lẽ bất khả nơi những phát biểu của các thiền sư phải được coi là xuất phát trực tiếp từ kinh nghiệm bất nhị sâu thẳm của họ. Và chúng ta chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình—According to the Transmission of the Lamp, one day, a monk came and asked Zen master To-fu, "How is the bamboo grove of To-fu?" The master replied, "One or two of the bamboo are slanting." The monk said, "I don't understand." The master said, "Three or four of them are crooked." Is there any connection between Zen master To-fu's answer and the bamboo grove of To-fu? Yes, there are some, but these answers only cause more confusions to the

questioner. Zen practitioners should remember that sometimes Zen masters' propositions sound outrageously incoherent and nonsensical; at the same time, their answers too, harp on the same string of transcendentalism. And Zen practitioners should also remember that Zen masters are not philosophers but pragmatists, they appeal to an experience and not to verbalism; an experience which is so fundamental as to dissolve all doubts into harmonious unification. All the matter-of-factness as well as the impossibility of the master's statements must thus be regarded as issuing directly from their inmost unified experience. And the above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a realm beyond our relative experience.

Đa Sắc Phướn: Pennons of various colours—Phướn đủ màu—Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—The Amitabha eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space.

Đa Sâu: Very sad.

Đa Sĩ Lộ Ca Minh Vương: Trailokyavijaya (skt)—Tam Thế Giáng Minh Vương, một trong những Minh Vương trong tam giới—The Ming-Wang Defeater of evil in the three spheres, one of the Ming-Wang.

Đa Sinh: Anekajati (skt)—Kiếp sống trải qua nhiều kiếp của vòng luân hồi sanh tử—Many births—Many reincarnations.

Đa Tài Quỷ: Wealthy ghosts.

Đa Tài Thích: Bahuvrihi (skt)—Hữu Tài Thích—Chỉ sự sở hữu, như người thế gian thì có của thế gian, còn người tu hành thì có sự giác ngộ. Đây là một trong sáu cách giải thích những chữ kép—The sign of possession, such as worldly people have wealth, but cultivator is he who has enlightenment. This is one of the six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together—See Lục Ly Hợp Thích.

Đa Tha: 1) Như thế ấy: Tatha (skt)—In such a manner, like, so; 2) Diệt: Nirvana (skt)—Extinction.

Đa Tham: Many desires.

Đa Thần Giáo: Polytheism.

Đa Thể: Many bodies or forms.

Đa Thiệt Long Vương: Taksaka (skt)—Takchaka (skt)—Đát Tác Ca—Đức Xoa Ca—One of the four dragon-kings—Một trong tứ long vương.

Đa Thiểu: See Đa Tiểu.

Đa Tiểu: Bao nhiêu?—How much?

Đa Tri: Dùng nhiều tri thức phàm phu khác nhau để tham cứu thiền pháp. Điều này không thích hợp trong nhà thiền—To utilize different kinds of worldly knowledge to search for Zen. This is not appropriate in Zen.

Đa Tu: Sự tu hành nhiều (lặp đi lặp lại nhiều lần)—Repeated cultivation.

Đa Túc: Nhiều chân—Many-footed (legged)—Centipedes.

Đa Văn: Bahulika (p)—Bahu-sruta (skt)—Nghe và đọc nhiều kinh điển—To hear and repeat many sutras—Wide erudition—Learned, one who has heard much.

Đa Văn Bộ: Bahusrutiya (skt)—Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đa Văn Bộ được nói đến trong các bia ký ở Amaravati, Nagarjunakonda và là một nhánh về sau của Đại Chúng Bộ. Bộ phái này được đề xướng bởi một luận sư rất uyên bác về triết lý Phật Giáo tên là Bahusrutiya. Về giáo lý cơ bản, Đa Văn Bộ cho rằng các lời dạy của Đức Phật về vô thường, khổ, không, vô ngã và Niết Bàn đều có ý nghĩa xuất thế vì sẽ dẫn đến giải thoát. Còn các lời dạy khác thì có giá trị thế tục. Ở điểm này, Đa Văn Bộ có thể được xem như là những người đi trước của phái Đại Thừa. Theo họ thì Tăng Già không phải chịu sự chi phối của các luật lệ thế tục—The Bahusrutiya school is mentioned in the inscriptions at Amaravati and Nagarjunakonda and is a later branch of the Mahasanghikas. Its owes its origin to a learned teacher in Buddhist lore. As for the fundamental doctrines of the Bahusrutiyas they maintained that the teachings of the Buddha concerning transitoriness (anityata), suffering (dhukha), the absence of all attributes (sunya), the non-existence of the soul (anatman), and the emancipation (nirvana) were transcendental (lokottara), since they led to emancipation. His other teachings were mundane (laukika). On this point the Bahusrutiyas may be regarded as the precursors of the later Mahayana teachers. According to them, there was no mode which led

to salvation (nirvanika). Further, the Sangha was not subject to worldly laws.

Đa Văn Chủ: Vaisramana (skt)—Pluto heaven—Phổ Môn Thiên—Tỳ sa môn Thiên vương—North with the Vaisramana or Pluto heaven—Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn.

Đa Văn Đại Đệ Tử: Đa Văn đệ nhất—The chief among the Buddha's hearer: Ananda.

Đa Văn Đệ Nhất: Đệ tử đa văn nhất của đức Phật là ngài A Nan—The chief among the Buddha's hearer: Ananda—See A Nan Đà.

Đa Văn Kiên Cố: Firm erudition.

Đa Văn Kiên Cố Thời: The period of Firm erudition—Thời kỳ thứ ba trong "Ngũ Ngũ Bách Niên" sau thời đức Phật—Period of strong learning, the third period of the five five-hundred-year periods, after the Buddha's death, Buddhist practitioners eagerly listen to the Buddhist teaching—See Ngũ Ngũ Bách Niên.

Đa Văn Lực: Lực học rộng hiểu nhiều về Phật pháp—Power of broad study or hearing.

Đa Văn Nghĩa: Đa văn nghĩa vì kiên cố tu hành. Đây là một trong mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát (theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38), chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được như thiết trí vô thượng nghĩa—Principle of great learning, steadfastly putting it into practice. This one of the ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience—See Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.

Đa Văn Phân Biệt Bộ: Pannattivada (p)—Pannattivadin (p)—Prajnaptivadina (skt)—Thuyết Giả Bộ, một trong 18 tông phái Phật giáo Nguyên Thủy—One of the early eighteen Hinayana sects in India.

Đa Văn Thiên: See Dư Thiên Vương.

Đa Văn Thiên Vương: Vairasana (skt)—Tỳ Lô Bà Xoa Tỳ Sa Môn—Wide erudition Heaven King—Learned Heaven King.

Đa Văn Thiện Xảo Thủ: Tay đa văn thiện xảo, vì đều dứt trừ tất cả những nghi hoặc của chúng sanh—Hands of learning and skillfulness, cutting off the doubts of all sentient beings.

Đa Văn Tỳ Kheo: Learned Bhiksu—Learned monk—Vị Tỳ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chất chứa những gì đã nghe. Những pháp ấy, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú

cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên lý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến. Tuy nhiên, đa văn tỳ kheo cũng có nghĩa là một vị Tăng nghe nhiều và tụng nhiều kinh, nhưng không phải là người tinh chuyên hành trì—A monk who has learned much, and bears in mind, and retained what he has learnt. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purify holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision. However, a learned bhikṣu also means a monk who hears and repeats many sutras, but is not a devoted doer.

Đà Bà: See Đà La Phiền.

Đà Diễn Na: Tĩnh Lự—See Dhyana.

Đà Đa Kiệt Đa: Như Lai—See Tathagata.

Đà Đô: Dhatu (skt)—See Giới.

Đà Kỳ Ni: Dakini (skt)—See ĐỒ Cát Ni.

Đà La: Tara (skt)—1) Ngôi sao: Star; 2) Chiếu sáng: Shining, radiating; 3) Tên của một vị Thần Nữ: Name of a female deity.

Đà La Bồ Tát: See Đa La Bạch Bồ Tát.

Đà La La: Tên của một vị Tiên—Name of a rsi.

Đà La Na: Tên của một loại quỷ Dạ Xoa—Name of a yakṣa.

Đà La Ni: Dharani (skt)—Darani (jap)—Đà La Na—Đà Lân Ni—Đà La Ni, đặc biệt Chú Đà La Ni được nhấn mạnh bởi trường phái Chân Ngôn. Trì giữ, tổng trì hay bảo tồn huệ lực và trí lực, không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn che không cho các ác pháp tăng trưởng. Những phương thức nguyện cầu bí mật, thường bằng Phạn ngữ, tìm thấy sớm nhất ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch; chúng là một phần của Đà La Ni Tạng của Du Già hay Mật Giáo—Dharani, especially mantra or spell, is emphasized by the Shingon sect. Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge. Able to hold on of the good so that it cannot be lost, and likewise of the evil so that it cannot arise. Magical formulas, or mystic forms of prayer, or spells of Tantric order, often in Sanskrit, found in China as early as the third century A.D.; they form a portion of the

Dharanipitaka; made popular chiefly through the Yogacharya or esoteric school.

Đà La Ni Bát Kinh: Dharani-pada (skt)—Kinh đà la ni chú—Sutra on the portion of a dharani verse.

Đà La Ni Bồ Tát: Dharani-Bodhisattva (skt)—Vị có đại lực hộ trì và cứu độ chúng sanh. Ngày vía Đức Đà La Ni Bồ Tát là ngày mười sáu trong tháng—One who has great power to protect and save. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the sixteenth of the month.

Đà La Ni Phật Đảnh: Unisha Vijaja Dharani—See Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni.

Đà La Ni Phiêu: Dravya (skt)—Thắng Luận thành lập thực pháp của cửu đại đất, nước, lửa, gió, không, thời, phương, thần (nghĩa), và ý—The nine “substances” in the Nyaya philosophy, earth, water, fire, air, ether, time, space, soul, and mind.

Đà La Ni Phiêu: Dravya (skt)—See Đà La Ni Phiêu.

Đà La Ni Tập Kinh: Du Già Sư Địa Luận—Của ngài Vô Trước, sơ tổ của tông Du Già—Attributed to Asanga, founder of the Buddhist Yoga school.

Đà La Phiền: Dravya-mallaputra (skt)—Dabba-malaputra (p)—Đà Bà—Name of one of the Buddha's Arahat disciples—Tên của một trong những vị đệ tử A la hán của đức Phật.

Đà Ma Nan Đề: Dharmanandi (skt)—See Đàm Ma Nan Đề.

Đà Na: 1) Tĩnh Lự: Dhyana; 2) Phú Đơn Na: Putana (skt)—A female demon (see Bồ Đan Na and Phú Đơn Na); 3) Bồ Thí, Ba La Mật đầu tiên trong lục Ba La Mật: Dana (skt)—Alms, the first of the six paramitas (see Đàn Na).

Đà Na Bà: Danavat (skt)—Tên của một loại trời—Name of a god.

Đà Na Bát Đế: Danapati (skt)—Đàn Na Thí Chủ—Người bố thí—Almsgiver.

Đà Na Diễn Na: Tĩnh Lự—See Dhyana.

Đà Na Già Tha: Danagatha or Daksinagatha (skt)—Lời khẩn nguyện của người bố thí—The verse or utterance of the almsgiver.

Đà Na Yết Kiệt (Trách) Ca Quốc: Dhanakataka or Amaravati (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía đông bắc của khu vực mà bây giờ người ta gọi là “Madras”—An ancient kingdom in the north-east of modern Madras presidency.

Đà Nam: Dhyana (skt)—Tư Duy Tu—Thực tập tư duy—Meditation—The cultivation of ponderance.

Đà Nê Đới Thủy: Quến sinh ủng nước. Trong thiền, từ nầy từ nầy có nghĩa là nói năng hay viết lách rườm rà, không thích hợp ý chỉ nhà thiền—Mud matted with water. In Zen, the term means a wordy writing style or a speech with flowery language, which is not appropriate in Zen.

Đà Phược Nhã: Dhvaja (skt)—Cờ phướn—A flag.

Đà Tác Ca: Dasaka (skt)—Kẻ nô lệ—A slave (người nữ nô lệ—A female slave or dasika).

Đà Thành Phật Học Hội: Hội Phật Học Đà Nẵng—Danang Buddhist Studies Association.

Đả: Đánh: To beat, to strike—Làm: To make, to do.

Đả Bản: Đánh vào miếng ván để thông báo sự việc gì—To beat the board, or a wooden block as an announcement or intimation.

Đả Bao: Khăn gói chuẩn bị lên đường của du Tăng—To wrap up or carry a bundle for a wandering monk.

Đả Biện: Phấn chấn tinh thần—To be in high spirits.

Đả Cát Đằng: Trói buộc, vướng mắc—Attachments—Bindings.

Đả Cấp: Cung cấp cơm cháo cho đại chúng trong tự viện—To provide (supply) meals for the assembly in a temple.

Đả Cầu Tử: Đả Viên Cầu—Cuộn bong bóng nước—Roll of water bubbles.

Đả Chi Nhiêu: Đi vòng vòng, đi loanh quanh—To go round.

Đả Cung: See Đả Cúng.

Đả Cúng: Cúng dường—To make offering.

Đả Dã Trai: To wander around—Du Phươg hành cước. Rảo bước đó đây hay đi từ nơi nầy đến nơi khác (để hoằng hóa), chứ không dừng trụ lại nơi nào—To wander from place to place—See Lãng Thượng Tọa Lạt Ngược Ấm Trà Tại Chiêu Khánh.

Đả Đại Pháp Cổ: Beat the drum of the highest teaching—Chư Bồ Tát có khả năng ở nơi tất cả thế giới đánh đại pháp-cổ làm cho các chúng sanh tùy theo căn dục của họ đều được ngộ hiểu—Bodhisattvas have the ability to beat the drum of the highest teaching in all worlds, to cause all sentient beings to gain understanding in accord with their faculties and inclinations.

Đả Diệp:

1) Thu dọn: To clear away—To tidy up.

2) Quét sạch: To clean up—To eradicate.

Đả Giao Cỗn: Vướng mắc—To entangle oneself in.

Đả Hóa: Khất hóa—Nguyên nhân Phật và Bồ Tát giáng trần hóa độ chúng sanh—The cause of a Buddha's or bodhisattva's coming to the world, i.e. the transformation of the living.

Đả Hống: Rắc rối—Complicated.

Đả Miên Y: Y của chư Tăng Ni mặc trong lúc ngủ—A monk's or nun's sleeping garment.

Đả Mô Hoạch Dạng: Mô phỏng, bắt chước—To imitate.

Đả Ngạnh: Cố chấp, bướng bỉnh—To be bull-headed—Stubborn—In an obstinate way.

Đả Ngõa Toản Quy: Dùi rùa đập ngói, chỉ việc lãng phí vô ích—A useless and wasteless work.

Đả Nhai: Xin ăn ở ngõ phố—To beg for food in city streets.

Đả Phá Tất Dũng: Đập nát thùng sơn—To smash (break up) a barrel of paint.

Đả Phạn: 1) Ăn cơm: To eat rice or a meal; 2) Nấu cơm: To cook rice.

Đả Thành Nhứt Phiến: To stuff everything into one mass—Hòa hợp làm một hay làm thành một mối hay làm cho các sự vật khác biệt thành ra giống nhau. Hành giả tu Thiền, nếu các bạn muốn tu tập Thiền một cách đúng đắn thì các bạn phải hết tâm hết sức cẩn trọng. Điều quan trọng nhất là phải gặp đúng thầy và phải có chánh kiến. Vì thế mà thời xưa người ta bằng mọi cách tầm sư học đạo, và các đệ tử tìm kiếm lời khuyên bảo của các bậc thầy từ sáng đến tối (sáng tham thiền, chiều thưa hỏi). Vì chỉ bằng cách tiếp cận sát sáng này, hành giả mới phá bỏ được những nghi hoặc để có được kinh nghiệm chánh tông và hiểu rõ cứu cánh của Thiền. Theo Thiền sư Cao Phong Diệu Tổ, để hiểu được vấn đề này của Thiền đòi hỏi phải có tâm tha thiết, ngay khi có tâm tha thiết, mối nghi chân chánh liền khởi dậy. Có lúc nghi cái này, có lúc nghi cái kia; mối nghi tự nó khởi lên. Từ sáng đến tối hành giả nên bám vào cái khối nghi ấy từ đầu đến chân. Nó trở thành một khối (đả thành nhất phiến), một khối liên tục, dầu bạn có cố gắng thế mấy cũng không dứt rời nó được. Đến trạng thái này phải giữ vững chánh niệm của mình, coi chừng không được khởi nhị tâm. Cho đến khi đi

không biết mình đi, ngồi không biết mình ngồi, lạnh, nóng, đói, khát, thấy đều không biết. Rồi các người sẽ thấy mình như một kẻ bịnh ngặt, chẳng còn muốn ăn uống gì nữa. Lại như một thằng khờ, không hiểu cái gì ra cái gì hết. Cái cảnh giới này hiện tiền, tức là có điềm sắp đến nhà (giác ngộ)—To bring things together, or into order or to knock all into one or to stuff everything into one mass. Zen practitioners, if you want to practice Zen correctly, you must be extremely earnest and careful. The most important thing is to meet the right master and to have a right view. This is why in olden times masters were searched for in all possible ways, and their advice sought day and night. For only through this earnest approach may one clear away one's doubts, and be assured of the authenticity of one's Zen experience and understanding. According to Zen master Kao-fêng Miao-tsu, to understand this matter of Zen requires great determination and earnestness, for as soon as you have them, the real "doubt-sensation" will arise. At times, you will doubt this and doubt that; the doubt automatically and instinctively arising by itself. From dawn to dusk it sticks to you from your head to your feet. It becomes one whole, continuous piece which will not be dislodged, no matter how hard you attempt to shake it. Even though you try to push it away, it will persist in sticking to you. At all times it is clearly before you. Now this is when you can progress. On reaching this stage you should keep your mind straight and refrain from having secondary thoughts. When you find yourself not knowing that you are walking while walking or sitting while sitting, and unconscious of cold, heat, hunger; then you are about to reach enlightenment.

Đả Thảo Kinh Xà: Đạp cỏ làm cho rắn kinh sợ, ý nói chưa đủ sức sửa trị kẻ ác thì đừng làm kinh động mà bị phản ứng ngược (bị hại)—To tread on grasses to scare (frighten) snakes or to beat the grass and startle the snake; i.e., in flushing bad men from their cover, one must be ready for a counterattack.

Đả Thất: Kiết Thất—Nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh và tăng trưởng định lực. Nhập thất tu tập kéo dài từ 21 đến 90 ngày—To enter and shut off oneself up in the room to

purify and strengthen one's concentration power. An extensive retreat of 21 to 90 days in which one shuts off oneself to cultivate.

Đả Thính: To make inquiries.

Đả Tĩnh: Khi chúng hội bắt đầu ồn ào thì vị sư giáng chúng "đả tĩnh" để cho chúng hội im lặng trở lại—To beat the silencer, or beat for silence.

Đả Tịnh: Sắp xếp—To arrange.

Đả Tọa: Taza (jap)—Ngồi kiết già hay bán già—To squat—To sit down crosslegged.

Đả Trai Phạn: Khất thực của Tăng nhân—Going for alms—See Khất Thực.

Đả Viên Cầu: Đả Cầu Tử—Cuộn bong bóng nước—Roll of water bubbles.

Đạc: Ghanta (skt)—Small bell—Kiền chùy (chuông nhỏ).

Đạc Lạc Toản: Cái dùi lớn—A big stick.

Đạc Lịch Toản: Vô Dụng Nhân—Người không có lợi ích gì—A person who is good for nothing—A useless person.

Đai: 1) Mang: To bear; 2) Dây nịch: A belt.

Đái: 1) Dây băng: Bondage (tape); 2) Dây nịch: Belt; 3) Đội trên đầu: To bear on the head.

Đái Tháp: Aryastupa-mahasri (skt)—Tháp tượng trên đỉnh đầu của một vài hình tượng, như tượng Phật Di Lặc—To have a pagoda represented on the head, as in certain images; a form of Maitreya.

Đái Tháp Bồ Tát: Maitreya, bearer of the pagoda.

Đái Tháp Kiết Tường: Tháp Kiết Tường trên đỉnh đầu của Bồ Tát Quán Âm—A little manju or auspicious pagoda on the head of Kuan-Yin's image.

Đái Tháp Tôn: See Đái Tháp.

Đái Trí: See Trì Minh.

Đài: Đài: A flat place (platform, terrace, plateau)—Đài Hoa: Flower cup.

Đài Bá Âm: Broadcasting station.

Đài Đồ: Thiên Thai Đồ hay đồ chúng của tông phái Thiên Thai—The disciples of the T'ien-Tai sect.

Đài Gia: Thiên Thai Gia—The school of the T'ien-T'ai mountain—See Thiên Thai Tông.

Đài Giáo: Thiên Thai Giáo—The school on the T'ien-T'ai mountain—See Thiên Thai Tông.

Đài Loan Phật Giáo: Phật Giáo ở Đài Loan—Buddhism in Taiwan.

Đài Thọ: To bear—To pay for.

Đài Tòa: Tòa đặt tượng Phật—The seat of the Buddha statue.

Đài Tông: Thiên Thai Tông—The sect of the T'ien-T'ai mountain—See Thiên Thai Tông.

Đãi: 1) Đợi: To wait (to wait for); 2) Đối đãi: To behave to; 3) Đối lại: In opposition; 4) Kịp đến: To reach (to catch up).

Đãi Dạ: Bán Dạ—Đại Dạ—Tăng Biệt Dạ—Thái Dạ—Thông Dạ—Túc Dạ—Suốt đêm: All night—Còn gọi là Đại Dạ hay Túc Dạ, chỉ đêm trước của ngày giỗ hay bất cứ buổi lễ nào—The night previous to a fast day, or to any special occasion.

Đãi Đối: Sự liên hệ, hay bỉ thử đối đãi nhau, sự đối lập của hai pháp (tất cả mọi sự do nhân duyên sinh ra đều đãi đối nhau)—Relationship, in relation with, one thing associated with another.

Đãi Môn: Niwa-zume (jap)—Standing in the court or gate of a Zen monastery—Waiting at the gate—Trước khi được nhận vào phòng đặc biệt dành cho khách Tăng, vị hành cước Tăng phải trải qua giai đoạn đứng đợi ngoài cổng thiền viện—Before being accepted to the special guest room of Zen monastery, a wandering monk must undergo a period of standing in the court or gate of a Zen monastery.

Đãi Ngộ Thiền: Thiền đợi ngộ—Waiting-for-enlightenment Zen—Tông Tào Động đã từng chỉ trích tông Lâm Tế vì tông này tọa thiền với mục đích: đợi giác ngộ. Đây không phải là mục đích chính của nhà Thiền vì thiền không mong cầu bất cứ thứ gì kể cả cái gọi là giác ngộ—Ts'ao-Tung tsung criticized Lin-Chih tsung for sitting meditation with a purpose of waiting for enlightenment. This is not the main purpose of Zen, for meditation is not expecting for anything including a so-called enlightenment.

Đại: Maha (skt)—Lớn: Maha (great, large, big)—Yếu tố: The elements or essential things.

Đại A Di Đà Kinh: Sukhavativyuha Sutra (skt)—Vô Lượng Thọ Quyết Định Kinh—Sutra on Infinite Life Resolution—See Kinh Vô Lượng Thọ.

Đại A Do Đa: Mười ngàn triệu—Ten thousand million—See Ayuta.

Đại A La Hán: Great Arhats.

Đại A Tỳ: Great Avichi.

Đại Ác: Very cruel.

Đại Ác Tượng: Voi cực kỳ hung ác, ví với tâm cuồng loạn không thuần thực—The great wild elephant, the untamed heart.

Đại Ái: Tên của Thần Biển—Name for sea-god.

Đại Ái Đạo: Ma-ha-ba-xà-ba-đề—Mahaprajapati (skt)—Di ruột, người chăm sóc và cũng là kế mẫu của Đức Phật. Còn có tên là Kiều Đàm Ni, là vị Tỷ Kheo Ni đầu tiên trong Phật giáo và cũng là Ni Chúng Chủ. Về sau này bà sẽ trở thành Nhất thiết chúng sanh hoan hỷ kiến Phật—Gautama's aunt, nurse and foster mother. Also named Gotami or Gautami, the first woman received into the order (the first nun in Buddhism history). She was also the Head of the community of nuns. She is to be reborn as Buddha named Sarvasattvapriyadarsana.

Đại An: 1) Sự bình an to lớn: Great peace; 2) Tên của một vị sư: Name of a monk (see Đại An Thiền Sư).

Đại An Cư: Sự an lành hoàn toàn—A complete peace—A great peace.

Đại An Đạt La: Mahendra (skt)—Mahendri—Tên của một thành phố gần cửa sông Godavery, bây giờ là Rajamundry—Rajamahendri, a city near the mouth of the Godavery, the present Rajamundry.

Đại An Lạc: Great peace.

Đại An Lạc Bất Không Bồ Tát: Vajramogha-Samya-Sattva (skt)—Great Peace Amoghavajra Bodhisattva—Một vị Bồ Tát trong Thai tạng Giới—A Bodhisattva in the court of Garbhadhatu.

Đại An Lạc Bất Không Tam Muội Da Chân Thật Bồ Tát: See Đại An Lạc Bất Không Bồ Tát.

Đại An Lạc Chân Thật Bồ Tát: See Đại An Lạc Bất Không Bồ Tát.

Đại An Tâm: Dainajin (jap)—Great peace of mind.

Đại An Phúc Châu Thiền Sư (793-883): Isan Daian (jap)—Kuci-shan T'a-an (Wade-Giles Chinese)—Guishan Da'an (Pinyin Chinese)—Có rất ít chi tiết về cuộc đời của Thiền sư Đại An; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong bộ Truyền Đăng Lục, quyển IX: Thiền Sư Đại An sanh năm 793 tại Phước Châu (bây giờ thuộc tỉnh Phúc Kiến), đệ tử của Bá Trượng. Lúc 20 tuổi, ông đi vào núi Hoàng Bá thuộc tỉnh Giang Tây và học luật. Về sau này, ông tuyên bố rằng: "Dầu cố gắng hết sức mình, tôi vẫn chưa gặp được

nguyên lý của đại huyền." Sau đó ông đã bắt đầu du phương tìm chân lý. Theo lời khuyên của một cụ già mà ông gặp trên đường đi, ông đi đến Nam Xương trong tỉnh Giang Tây và bắt đầu học Thiền với ngài Bách trượng Hoài Hải—Few other details about Xuanze T'a-An's life are available in the classical records; however, there is some brief information on him in the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX: Zen Master T'a-An was born in 793 in Fu-Chou (in modern Fu-Jian Province), was a disciple of Zen master Bai-Zhang. At the age of twenty, he went to Mt. Huangpo in Jiangxi and studied the Vinaya. Later he declared, "Despite my hard efforts I still haven't encountered the principle of the great mystery." He thereafter set off in search of the truth. On the advice of an old man he met on the road, he traveled to Nanchang City in Jiangxi and began to study under Baizhang Huaihai.

- Khi Đại An gặp Bá Trượng, lễ bái xong, sư thưa: “Con muốn cầu biết Phật, thế nào là phải?” Bá Trượng bảo: “Thật là người cỡi trâu tìm trâu.” Đại An hỏi: “Sau khi biết thì thế nào?” Bá Trượng nói: “Thì như người cỡi trâu về đến nhà.” Đại An lại hỏi: “Chẳng biết trước sau gìn giữ thế nào?” Bá Trượng bảo: “Như người chăn trâu cầm roi dõm chừng không cho nó ăn lúa mạ của người.” Sư nhưn đây lãnh hội ý chỉ, chẳng đi tìm đâu nữa. Điều này cho thấy Bách Trượng không dùng thủ đoạn hay phương pháp riêng biệt nào giúp cho tâm trí của đệ tử có thể được chín muồi cho chứng nghiệm. Ngài đã vì Đại An, tùy cơ duyên mà bày tỏ Thiền bằng những đường lối thực tiễn nhất. Thật vậy, Thiền không phải là trò hý luận mà là một sự thực sống động, sự thực liên hệ mật thiết với chính sự sống. Các thiền sư thường hay lợi dụng mọi cơ hội trong đời sống hằng ngày. Trong trường hợp này, Bách Trượng đã dùng "hình ảnh người chăn trâu cầm gậy trông chừng không để trâu đi lạc vào đồng ruộng người khác" để đánh thức ý thức của đồ đệ mình trước chân lý của Thiền—When T'a-An met Pai-chang, he bowed and asked: “This student seeks to know Buddha. How can I do so?” Pai-chang said: “It’s like riding the ox looking for the

ox.” T'a-An said: “After finding it, then what?” Pai-chang said: “It’s like riding the ox and arriving home.” T'a-An then asked: “How does one ultimately uphold and sustain this?” Pai-chang said: “It’s like an oxherd who, grasping his staff, watches the ox so that he doesn’t transgress by eating other people’s sprouts and grain.” Upon receiving this instruction T'a-An sought nothing further. This shows us that Pai-chang used no special contrivance or method by which the mind of the disciple could be matured for the experience. As a matter of fact, Zen is not a conceptual plaything with them but a vital fact which intimately concerned life itself. Zen masters usually make use of every opportunity in their daily life. In this case, Pai-chang used "the picture of a cowherd looking after his cattle, who is using his staff keeps them from wandering into another's pasture" to demonstrate Zen in most practical ways for the sake of T'a-an's enlightenment.

- Thiền sư Đại An là sư đệ của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, người đã xây dựng một ngôi tự viện trên núi Qui. Khi Linh Hựu thị tịch, Đại An được thỉnh tới nhậm chức trụ trì tại đó. Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: “Cả thầy các người đến Đại An nầy tìm cầu cái gì? Nếu muốn làm Phật, các người tự là Phật. Sao lại gánh Phật sang nhà bên cạnh tìm, luống tự nhọc nhằn? Ví như con nai khát nước mà chạy theo ánh nắng (ánh nắng giống như nước, con nai lầm tưởng là nước cầm đầu chạy tìm), biết bao giờ được khế hợp. Các người muốn làm Phật, chỉ cần không có những tâm điên đảo, vin theo, vọng tưởng, nghĩ ác, cấu dục, chẳng sạch của chúng sanh, tức các người là Phật chánh giác mới phát tâm, lại đến chỗ riêng nào luận bàn. Sở dĩ, Đại An nầy ở tại núi Qui ba mươi năm, ăn cơm núi Qui, đại tiện núi Qui, mà không học thiền núi Qui, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ, liền lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người, liền đánh đập điều phục nó. Đáng thương đã lâu chịu người rầy rà, hiện giờ nó đổi thành con trâu trắng đứng trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ đuổi cũng chẳng đi—T'a-An was a Dharma brother of Kuei-shan Lingyou,

who had established a temple on Mt. Kuei. When Lingyou passed away, T'a-An was invited to assume the abbacy there. Kuei-Shan T'a-An addressed the monks, saying: "What are you all seeking from me by coming here? If you want to become a Buddha, then you should know that you yourself are Buddha. Why are you running around from place to place, like a thirsty deer chasing a mirage? When will you ever succeed? You want to be a Buddha, but you won't recognize that your topsy-turvy contradictory ideas; your deluded understandings; your mind which believes in innumerable things, purity and pollution; that it is just this mind that is the authentic original awakened mind of Buddha. Where else will you go to find it? I've spent the last thirty years here on Mount Kui, eating Kui-Shan's rice, shitting Kui-Shan's shit, but not practicing Kui-Shan's Zen! I just mind an old water buffalo. If he wanders off the road into the grass then I pull him back by his nose ring. If he eats someone else's rice shoots then I use the whip to move him away. After such long training period he's become very lovable, and he obeys my words. Now he pulls the Great Vehicle, always staying where I can see him the whole day through, and he can't be driven away.

- Cả thầy các người, mỗi người có hòn ngọc lớn vô giá, từ cửa con mắt phóng quang soi sáng núi sông cây cỏ, từ cửa lỗ tai phóng quang nhận lãnh phân biệt tất cả âm thanh lành dữ, sáu cửa ngày đêm thường phóng quang, cũng gọi là phóng quang tam muội. Các người tự chẳng biết, lại nhận bóng trong thân tứ đại. Nó là vật do trong ngoài giúp đỡ không dám chinh nghiêng, như người gánh nặng đi qua cây cầu khỉ, không dám để sẩy chân. Hãy nói vật gì có thể gìn giữ được? Như thế, không có một mảnh tơ, một sợi tóc có thể thấy. Đâu chẳng nghe Hòa Thượng Chí Công nói: "Trong ngoài tìm kiếm trọn không ra. Trên cảnh thi vi gồm tất cả." Trân trọng!—Each one of you has a priceless treasure. There is light emanating from your eyes which illuminates mountains, rivers, and the great earth. There is light radiating from your ears

which apprehends all good and evil dounds. The six senses, day and night they emanate light and this is called the 'light emanating samadhi.' You yourself can't comprehend it, but it is reflected in the four great bodies. It is completely supported within and without, and never unbalanced. It's like someone with a heavy load on his back, crossing a bridge made from a single tree trunk, but never losing his step. And now if you ask what is it that provides this support and where is it revealed, then I just say that not a single hair of it can be seen. No wonder the monk Zhi-Kong said: 'Searching inside and out you'll find nothing. Actions in the causal realm are a big muddle.' Take care!"

- Có vị Tăng hỏi: "Tất cả thi vi là dụng của pháp thân, thế nào là pháp thân?" Sư đáp: "Tất cả thi vi là dụng của pháp thân." Vị Tăng hỏi: "Liã năm uẩn, thế nào là thân xưa nay?" Sư đáp: "Đất, nước, lửa, gió, thọ, tưởng, hành, thức." Vị Tăng hỏi: "Cái ấy là năm uẩn chứ gì?" Đại An đáp: "Chúng không là năm uẩn."—A monk asked: All actions are the function of the dharmakaya. What is the dharmakaya?" T'a-An said: "All actions are the function of the dharmakaya." The monk asked: "Apart from the five skandhas, what is the original body?" T'a-An said: "Earth, water, fire, wind (the four elements of form), sensation, perception, mental action, and consciousness." The monk asked: "Aren't these the five skandhas?" T'a-An said: "They are not the five skandhas."
- Hòa Thượng Tuyết Phong nhón vào núi lượm được một nhánh cây hình giống con rắn, để trên lưng một câu: "Vốn tự thiên nhiên chẳng nhờ bào gọt," gửi tặng Sư. Sư nhận, nói: "Người bốn sắc ở núi, vẫn không vết dao búa."—Xue-Feng came to Mount Kui. While living there he found an unusual stick shaped like a snake. On the back of it he wrote: "This is natural and was not carved." Xue-Feng gave the stick to T'a-An, who said: "Inhabitants of this mountain have no ax with which to carve it."
- Có người hỏi sư: "Phật ở chỗ nào?" Sư đáp:

“Chẳng lia tâm.” Vị Tăng lại hỏi: “Người trên hai ngọn có được cái gì?” Sư đáp: “Pháp không có chỗ được, dù có chỗ được, được vốn không được.”—A monk asked: “Where is Buddha?” T’a-An said: “Not apart from mind.” The monk said: “Then what were the attainments of the ancestors on Twin peaks?” T’a-An said: “In the Dharma there is nothing attained. If there is anything to be attained, it is that nothing is attained.”

- Có một vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng trốn lánh nơi nào nếu quân giặc Hoàng Sào đến?” Đại An đáp: “Trong núi Ngũ Uẩn.” Vị Tăng lại hỏi: “Nếu bị chúng bắt được thì thế nào?” Đại An đáp: “Tướng quân nào loạn.”—A monk asked, “Where will you flee to if Huang Chao's troops come?” T’a-An said: “Inside Five Skandhas Mountain.” The monk said, “When they suddenly grab you, then what?” T’a-An said: “Commander Distress.”
- Năm 883, sư trở về chùa Hoàng Bá và thị tịch tại đây. Môn đồ xây tháp thờ sư trên núi Lăng Già. Sau khi thị tịch, sư được vua ban hiệu “Viên Trí Thiền Sư”—In 883, he returned to Mount Huang-Bo and died there. His stupa was constructed on Mount Lanka and he received the posthumous title “Zen Master Perfect Wisdom.”

Đại An Tự: DaiANJI (jap)—See Thái An Tự.

Đại An Ủi: Một vị an ủi lớn, danh hiệu của Phật—The great comforter—Pacifier—A Buddha’s title.

Đại Ảo: Đại huyền (huyền mộng lớn)—Great illusion.

Đại Ảo Sư: Great magician—Đại huyền sư—Nhà ảo thuật lớn, một danh hiệu được gán cho Đức Phật—A title given to a Buddha.

Đại Âm Thiền Sư (1593-1642): Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động của Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts’ao-Tung Zen master who lived during the Ming dynasty.

Đại Âm Giới Nhập:

- 1) Tứ Đại: Four fundamentals—See Tứ Đại.
- 2) Ngũ Âm: Five aggregates—See Ngũ Uẩn.
- 3) Thập Bát Giới: Eighteen spheres—See Thập Bát Giới.
- 4) Thập Nhị Nhập: The twelve entrances—See Thập Nhị Nhập.

Đại Ân: Great grace—Great favor.

Đại Ân Giáo Chủ: Vị giáo chủ có ân lớn với nhân loại, chỉ Đức Phật—The Lord of great grace and teacher of men—Buddha.

Đại Ân Sĩ: Vị Tăng ở ẩn trong rừng sâu núi thẳm—Great hermit who lives in the deep forests and mountains.

Đại Ba La Mật: Sự toàn thiện lớn lao—The great paramitas or perfections of bodhisattvas—The ten paramitas—See Mười Ba La Mật.

Đại Bà La Môn: Great Brahmana—Đại Bà La Môn được dùng cho Đức Phật, dù không phải sanh ra trong giai cấp Bà La Môn, nhưng là hiện thân của Phạm Đức. Theo Kinh Niết Bàn thì vị Bà La Môn lớn ở Ấn Độ, chỉ Đức Phật, vị đã có tư tưởng cho rằng không chỉ giai cấp Bà La Môn mới là hiện thân của đạo đức—Great Brahmana is used to apply to the Buddha, who though not of the Brahman caste was the embodiment of Brahman virtues. According to the Nirvana Sutra, the great Brahmana, applied to the Buddha, who thought not of Brahman caste was the embodiment of Brahman virtues.

Đại Bà La Môn Kinh: Kinh nói lên quan điểm Phật giáo về giai cấp Bà La Môn—A sutra dealing with Buddhist Aspect of the Brahman caste.

Đại Bạch Bồ Tát: Svetabhagavati (skt)—Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát—White-bodied Avalokitesvara Bodhisattva—White-robed Avalokitesvara Bodhisattva.

Đại Bạch Danh Sơn: See Thiên Đồng Sơn.

Đại Bạch Đoàn Hoa: See Đại Bạch Hoa.

Đại Bạch Hoa: Bông mạn đà la lớn—The great mandara flower.

Đại Bạch Liên Hoa: Hoa sen lớn—Great white lotus.

Đại Bạch Ngưu Xa: 1) Xe Trâu trắng trong Kinh Pháp Hoa: The great white-bullock cart of the Lotus Sutra; 2) Âm chỉ Đại Thừa, đối lại với xe nai và xe dê ám chỉ Thanh Văn và Duyên Giác của Tiểu Thừa: The Mahayana, as contrast with the deer-cart and goat-cart of sravakas and pratyeka-buddhas of the Hinayana.

Đại Bạch Quang: See Đại Bạch Quang Thân.

Đại Bạch Quang Thân: Sitamsu (skt)—The spirits with white rays.

Đại Bạch Tản Cái: Maha-pratisara (skt)—Great snow-white radiant umbrella.

Đại Bạch Tản Cái Đà La Ni: Maha-pratisara-dharani (skt)—Một trong những kinh điển của trường phái Mật tông, có đại uy lực phóng quang minh, lấy lông trắng che rợp khắp cả chúng sanh—Mantra of great snow-white radiant umbrella, one of the sutra of Tantrism, emblem of her protection of all beings.

Đại Bạch Tản Cái Phật Mẫu: Mẹ của chư Phật, có đại uy lực phóng quang minh, lấy lông trắng che rợp khắp cả chúng sanh—The “mother of Buddhas” with her great snow-white radiant umbrella, emblem of her protection of all beings.

Đại Bạch Thiên Tố Mộng: Giữa ban ngày mà mộng mơ, ý nói hoàn toàn hoang tưởng, không thực tiễn—To dream in broad daylight, i.e., to be completely unrealistic.

Đại Bạch Y: Pandaravasini (skt)—Bạch Y Quán Âm, tất cả đều một màu trắng, sen trắng, tòa trắng, vân vân—The great white-robed one, a form of Kuan-Yin, all in white, with white lotus, white throne.

Đại Bại: To suffer a heavy defeat—To suffer a big loss.

Đại Bản: Chief or fundamental book or text—Great texts—Tông Thiên Thai lấy Kinh Vô Lượng Thọ làm Đại Bản và Kinh A Di Đà làm Tiểu Bản—T’ien T’ai sect takes the Infinite Life Sutra as the major of the three Pure-land sutras and the Amitabha Sutra as minor text.

Đại Bản Sơn: Daihon-Zan (jap)—Núi Đại Bản ở Nhật.

Đại Bảo: 1) Châu bảo lớn, đại châu bảo: Great jewel (most precious thing); 2) Phật pháp: The dharma or Buddha-law; 3) Bồ Tát: The Bodhisattva; 4) Bàn thờ của Mật tông: The fire altar of the esoteric cult.

Đại Bảo Cáp Giải (1079-1153): Gampopa Sonam Rinchen—Đệ tử của Milarepa, người trở thành Tăng sĩ sau khi vợ ông qua đời. Tên “Gampopa” chỉ vùng tên Gampo, nơi mà ông đã tu tập thiền định trong một vài năm. Ông cũng còn được biết đến với tên “Bác sĩ Takpo.” Khởi đầu ông thọ giới với một vị sư trong trường phái Kadampa, và sau đó ông theo học với nhiều vị thầy khác nhau, kể cả Milarepa. Từ Milarepa, ông nhận được những giáo huấn về “Lục Pháp Naropa” và đại ấn. Tuy nhiên, không giống với Milarepa, ông vẫn sống đời Tăng sĩ và sau khi thầy thị tịch, ông tổ chức lại

truyền thống Kagyupa, phát triển một bộ phận của tự viện mà trước đây chủ yếu là của Mật giáo tại gia. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là “Bảo Châu Trang Nghiêm Giải Thoát,” tổng hợp giáo thuyết của hai trường phái Kadampa và Kagyupa—Student of Milarepa, who became a monk following the death of his wife. The name “Gampopa” is a reference to the area of Gampo, where he practiced meditation for a number of year. He is also known as “The Doctor of Takpo.” Originally ordained as a monk in the Kadampa tradition, and later he studied with a number of teachers, including Milarepa. From him he received instructions in the “six dharmas of Naropa” and Mahamudra. Unlike Milarepa, however, he remained a monk, and following his teacher’s death he began reorganize the Kagyupa tradition, developing a monastic component to what had previously been mainly a lineage of lay tantrics. His best-known work is the “Jewel Ornament of Liberation,” which synthesizes the teachings of Kadampa and Kagyupa.

Đại Bảo Đức Hải Công Đức: See Great Treasure Ocean of Merits.

Đại Bảo Hải: Biển công đức lớn của Đức Phật A Di Đà—The great precious ocean of the merit of Amitabha.

Đại Bảo Hoa: Bông quý hay sen được kết bằng ngọc—The great precious flower—A lotus made of pearls.

Đại Bảo Hoa Vương: King of Jewel-lotuses (the finest of such gem-flowers).

Đại Bảo Hoa Vương Tọa: A throne of the King of Jewel-lotuses.

Đại Bảo Ma Ni: Viên ngọc quý hay chân lý Phật giáo—The great precious mani—Pure pearl—The Buddha-Truth.

Đại Bảo Pháp Vương: Maharatna-dharma-rajā (skt)—Danh hiệu của người cải cách và sáng lập nên phái “Mũ Vàng” bên Tây Tạng, được sùng bái như A Di Đà tái sanh. Ông nhận danh hiệu Tông Khách Ba năm 1426 sau Tây Lịch—Title of the reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect in 1417 A.D., worshipped as an incarnation of Amitabha, now incarnate in every Bogdo-gegen-Hutuktu reigning in Mongolia. He received this title in 1426 A.D, Tsong-Kha-Pa.

Đại Bảo Phật: Prabhutaratna Buddha (skt)—See Đa Bảo Như Lai.

Đại Bảo Phương: Vùng Đại Bảo, được diễn tả trong Kinh Đại Bảo Tích, vùng này nằm giữa Dục giới và Sắc giới—The great precious region, described in the Maharatnakuta Sutra, as situated between the world of desire and the world of form.

Đại Bảo Tạng: Đại Bảo Tạng chứa đựng chân lý Phật pháp—The great precious treasury, containing the gems of the Buddha-truth.

Đại Bảo Tích Kinh: Maharatnakuta-sutra (skt)—Bộ Kinh 49 quyển, trong đó 36 quyển đã được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch ra Hoa Ngữ—A collection of forty-nine sutras, of which thirty-six were translated into Chinese by Bodhiruci—See Kinh Đại Bảo Tích.

Đại Bảo Tích Kinh Luận: Maharatnakuta-sutra-sastra (skt)—Treatise on the Maharatnakuta-sutra.

Đại Bảo Trang Nghiêm Kỳ Kiếp Kinh: Maharatnapratimandita-sutra (skt)—Sutra of great jewel of adornment kalpa.

Đại Bát Chu Tam Muội: Pratyutpanna Samadhi (skt)—Constantly Walking Samadhi—See Bát Chu Tam Muội.

Đại Bát La Nhạ: Prajapati (skt)—Ba Xà Ba Đề—Mahaprajapati, name of the Buddha's aunt and nurse—Ma Ha Ba Xà Ba Đề, tên của bà di mẫu của Phật.

Đại Bát Nê Hoàn Kinh: Nam bản Đại Bát Nhã Kinh, 36 quyển được Ngài Pháp Hiển dịch và sửa chữa lại từ Bắc Bản Bát Nhã Kinh—Mahaparinirvana Sutra, the southern version, a revision of the northern version made by Fa-Hsien, in 36 books.

Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh: Maha-Prajna-Paramita Sutra—See Kinh Đại Bát Nhã.

Đại Bát Nhã Kinh: The Maha-prajna-paramita sutra—See Kinh Đại Bát Nhã.

Đại Bát Nhã Sơ Phạm Ba La Mật: Satasahasrika-prajna-paramita (skt)—Great Prajna initial part of Perfection.

Đại Bát Niết Bàn: Mahaparinirvana (skt)—Myang-hdas (tib)—Great Nirvana—Đại nhập diệt hay sự nhập diệt lớn. Đại Thừa giải thích đây là sự chấm dứt dục vọng và ảo tưởng của mọi sinh hoạt trong luân hồi sanh tử, nó vượt ra ngoài mọi khái niệm. Đây không phải là một sự hoại diệt hoàn

toàn hay chấm dứt hiện hữu, sự tái xuất hiện của Nhiên Đăng Cổ Phật cùng với Phật Thích Ca trên đỉnh Linh Thứu đã làm sáng tỏ ý nghĩa này. Đây là một trạng thái vượt ra ngoài mọi ngôn từ diễn đạt của con người—The great or final entrance into extinction and cessation. It is interpreted in Mahayana as meaning the cessation or extinction of passion and delusion of mortality, and of all activities, and deliverance into a state beyond these concepts. In Mahayana it is not understood as the annihilation, or cessation of existence; the reappearance of Dipamkara (who had long entered nirvana) along with Sakyamuni on the Vulture Peak supports this view. It is a state above all terms of human expression.

Đại Bát Niết Bàn Hậu Phần Kinh: Hậu Phần Niết Bàn Kinh, gồm hai quyển, được Ngài Nhạ Na Bạt Đà La dịch vào đời nhà Đường, nói về sự nhập diệt của Phật và sự phân chia xá lợi—Treaties on the Mahaparinirvana Sutra, two books, translated into Chinese by Jnanabhadra under the T'ang dynasty, the sutra explained about the passing away of the Buddha and the divisions of his relics.

Đại Bát Niết Bàn Kinh: Daihatsu Nehangyo (jap)—Maha Parinibbana Sutta (p)—Maha parinirvana sutra (skt)—See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Đại Bát Niết Bàn Kinh Bộ: See Đại Bát Niết Bàn Kinh.

Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận: Gồm một quyển được Ngài Thiên Thân Bồ Tát biên soạn và Tổ Bồ Đề Đạt Ma dịch sang Hoa ngữ—One book (sastra) on the Parinirvana Sutra, composed by Vasubandhu and translated into Chinese by Bodhidharma.

Đại Bát Niết Bàn Kinh Số: Gồm 33 quyển được dịch sang Hoa ngữ dưới thời nhà Tùy—33 books on the treaties on Parinirvana Sutra, translated into Chinese under the Sui dynasty.

Đại Bát Niết Bàn Kỳ: Mahaparinirvana period—Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn—Một trong năm thời thuyết giáo của Đức Phật. Trong tám năm cuối đời, Đức Phật thuyết giảng trực tiếp từ những kinh nghiệm mà Ngài đã giác ngộ. Ngài đã giảng về tính đồng nhất tuyệt đối giữa các mặt đối lập và về sự hạn hẹp của Tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) nên Ngài đã chỉ dạy cách hòa

lẫn nhau thành Nhất thừa (một cỗ xe duy nhất): Phật thừa. Thời kỳ này còn gọi là thời Pháp Hoa—One of the five periods of the Buddha's teachings. The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyekabuddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus—See Ngũ Thời Giáo.

Đại Bát Niết Bàn Nghĩa: Đại Bát Niết Bàn nghĩa, vì diệt tất cả khổ để tu những hạnh Bồ Tát—Principle of great ultimate nirvana, extinguishing all suffering yet carrying out the practices of Enlightening Beings—See Mười Nghĩa Của Chữ Đại Bồ Tát.

Đại Bạt Lam: Mahabala or Mahamudrabala (skt)—Một trăm triệu tỷ tỷ tỷ tỷ—100 septillions (100⁴²).

Đại Bất Thiện Địa Pháp: Akusala-mahabhūmika-dharani (skt)—General functions of evil—Theo Câu Xá Luận, có hai loại tâm sở pháp khởi lên cùng với mọi tâm bất thiện: Vô Tàm và Vô Quý—According to the Kosa Sastra, there are two great characteristics of the evil state: No sense of shame (disgrace) and Shamelessness.

Đại Bi: Karuna-bhavana (skt)—Mahakaruna (skt)—Daihi (jap)—Great compassion—Great pity—Most pitiful—Lòng từ bi rộng lớn hay tâm đầy lòng từ bi. Đại bi là lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát. Đại bi còn có nghĩa là lòng cứu độ chúng sanh đau khổ, chỉ chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt ám chỉ Phật Quán Âm, vì bổn nguyện của các ngài phát sinh từ lòng đại bi rộng lớn—To be full of compassion (greatly pitiful). Mahakaruna means the Great Compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. Also means a heart that seeks to save the suffering (great compassion), applied to all Buddhas and Bodhisattvas, especially to Kuan-Yin, for their original vows growing out of a great compassionate heart.

Đại Bi Ân: Grace of great pity—Ân Đại bi, thương xót chúng sanh mà đức Phật nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại Tam Tạng kinh điển phổ cứu độ chúng sanh—Pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100, the Buddha left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation—See Thập Phật Ân.

Đại Bi Bồ Tát: Daihi-Bosatsu (jap)—Greatly Compassionate Bodhisattva—Tức Quán Âm Bồ Tát, một vị Bồ Tát với lòng đại bi rộng lớn—Kuan-Shi-Yin, a Bodhisattva of great pity, or the greatly pitiful regarnder of the earth cries.

Đại Bi Chú: Great Compassion Mantra—Một tên khác của Thiên Thủ Kinh hay Thiên Thủ Đà La Ni Kinh, chứa đựng những bài chú trừ khử dục vọng—Another name of the “Ten-Thousand Hands” “sutra or “Ten-Thousand Hands Dharani” sutra, containing spells against lust.

Đại Bi Cung: The bow of great pity—Bi và trí là hai pháp môn tu tập được ví như cung và tên. Đại bi ví với tinh đức bên tay trái; đại trí ví với động đức bên tay phải—The bow of great pity includes pity and wisdom, compared with bow and arrow. Pity, a bow in the left hand; and wisdom, an arrow in the right hand.

Đại Bi Cung Đại Trí Tiễn: Trong Phật giáo, đại bi được xem như cung; đại trí được xem như tên. Bi và trí là hai đặc tính của chư Bồ Tát trên bước đường tu tập đại giác và cứu độ chúng sanh. Bi là dưới thì hạ hóa chúng sanh. Trí là thượng cầu Bồ Đề hay Phật đạo—In Buddhism great pity is considered as a bowl; great wisdom is considered as an arrow. Pity and wisdom are also two characteristics of a bodhisattva seeking to attain perfect enlightenment and the salvation of all beings. Karuna or compassion means below is to save sentient beings. Jnana or wisdom means above is to seek Bodhi.

Đại Bi Cực Giáo: Ultimate Teaching of Great Compassion—Ám chỉ cứu độ nhờ tha lực—Refers to the teaching of salvation by the Other Power—See Tha Lực.

Đại Bi Đại Quán Âm Thiên Thủ Địa Ngục: Đức Quán Âm đi vào địa ngục chịu khổ và tìm cứu chúng sanh—Kuan-Yin Bodhisattva who suffers when going into hells to seek and save the suffering.

Đại Bi Đại Thọ Khổ: See Đại Bi Đại Thọ Khổ.

Đại Bi Đại Thọ Khổ: Công việc của chư Bồ Tát là chịu khổ thế cho chúng sanh. Đại bi là một trong hai đặc tính của chư Bồ Tát trên bước đường tu tập đại giác và cứu độ chúng sanh. Theo Phật Giáo Đại Thừa, điển hình của bi là Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát. Tâm đại bi của Bồ Tát muốn chịu khổ thay cho chúng sanh—Vicarious suffering (in purgatory) for all beings, the work of bodhisattvas. Pity is one of the two characteristics of a bodhisattva seeking to attain perfect enlightenment and the salvation of all beings. In Mahayana Buddhism, Pity is typified by Avalokitesvara. A Bodhisattva's great compassionate heart wishes to receive sufferings for all beings.

Đại Bi Đàn: The altar of pity—Bàn thờ đại bi, một từ ngữ chỉ pháp giới mạn đà la hay nhóm của Phật Thích Ca—The altar of pity, a term for Garbhadhatu mandala, or for the Sakyamuni group.

Đại Bi Định: Mahakaruna-sampapatti (skt)—Great compassion concentration.

Đại Bi Giả: 1) Bậc đại bi, chỉ Bồ Tát Quán Âm: Kuan-Shi-Yin, great compassion one, the great pitiful one; 2) Tên khác của ngài Quán Âm: Maha-karunika, another name for Avalokitesvara.

Đại Bi Không Trí Kim Cang Đại Giáo Vương Nghi Quỹ Kinh: Mahatantra-raja-mayakalpa (skt)—Hervajra-dakini-jala-sambara-tantra (skt)—Vua của đại lực Đà La Ni có thể giúp hành giả thấy được ngay cả kiếp này cũng không thật mà chỉ là huyễn giả, để từ đó họ có thể vượt qua ma chướng—Great spell power or king of spell power can help practitioners see even the eon is not real but an illusion, so that they can overcome the evil and cleaving to the good.

Đại Bi Không Trí Kim Cang Kinh: See Đại Bi Không Trí Kim Cang Đại Giáo Vương Nghi Quỹ Kinh.

Đại Bi Kinh: Mahakaruna-pundarika sutra (skt)—Sutra on Great compassion—Năm quyển do ngài Na Liên Đề Da Xá dịch sang Hoa ngữ năm 552 sau Tây Lịch—Five books translated into Chinese by Narendrayasas in 552 A.D.

Đại Bi Lực Vô Ngại Dụng: Đại bi lực vô ngại, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh—Power of great compassion, not abandoning sentient beings.

Đại Bi Mạn Đà La: The great pity Mandala.

Đại Bi Nguyên Lực Nhiếp Trì: Do nguyện lực đại bi của Phật nhiếp trì. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—Embracing and protecting by the power of the Buddha's great, compassionate. The power of the Buddha's great, compassionate vow embraces and protects them. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression.

Đại Bi Phổ Hiện: Sự thể hiện lòng từ bi bao la ra khắp nơi nơi—Đại Bi Phổ Hiện ám chỉ Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, vị đã hiện thân ra ba mươi ba chủng loại khác nhau để tùy cơ cứu độ—Great compassionate universal manifestation—Great pity universally manifested—Kuan-Yin, who in thirty-three manifestations meets every need.

Đại Bi Phương Tiện Vân Lô Âm: Sound Emitted by All Didactic Devices of Great Compassion.

Đại Bi Quán Thế Âm: Greatly Compassionate Avalokitesvara—Quán Âm, vị Bồ Tát lắng nghe những lời than khóc trên mặt đất nầy mà đến để cứu độ—Kuan-Yin, the greatly pitiful regarnder of earth's cries to come to save.

Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát: Greatly Compassionate Avalokitesvara Bodhisattva—See Đại Bi Bồ Tát.

Đại Bi Quang Minh Thần: Light of Great Compassion Deity (Spirit).

Đại Bi Quang Phật: Greatly Compassionate Light Buddha.

Đại Bi Sám Pháp: Nghi thức hay phương cách lấy đại bi làm pháp sám hối—The mode of repentance that takes great compassion as action, or ritual, at the confessional.

Đại Bi Sinh Tâm Tam Muội: 1) Tam muội (sự định hay tập trung tư tưởng) nảy sanh từ lòng đại bi: Concentration arisen from great compassion; 2) Tam muội của Phật Di Lặc: The samadhi of Maitreya.

Đại Bi Tam Muội: Concentration of great compassion—Tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ—The samadhi of great pity, in which Buddhas and bodhisattvas developed their great pity. The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the "mother of all Buddhasons."

Đại Bi Tâm: Mahakarunika-citta (skt)—Great compassionate heart—Trong Phật giáo, nếu không có đại bi tâm, là chẳng có Phật giáo. Cõi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói, toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt này. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó. Cũng theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong bảo bọc hết thấy chúng sanh—In Buddhism, without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy. Also according to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A great loving heart which is desirous of protecting all beings—See Đại Bi and Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ.

Đại Bi Tâm Đà La Ni: Mahakarunika-cittadharani (skt)—Great compassion mind mantra—Mantra on great compassion mind.

Đại Bi Thai Tạng: Thai tạng còn gọi là Hoa Tạng, là tâm Bồ Đề sẵn có của chúng sanh. Thai tạng này giống như một bông sen tám cánh, với Đức Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm, ngài cũng chính là cội nguồn của bi tâm—The womb-store of great pity, the fundamental heart of Bodhi in all; this womb is likened to a heart opening as an eight-leaved lotus, in the centre being Vairocana, the source of pity.

Đại Bi Thai Tạng Mạn Đồ La: Mạn Đồ La của Đại Bi Thai Tạng hay Mạn Đồ La được sản sanh từ Đại Bi Thai Tạng—The Mandala of the womb-store of pity—See Đại Bi Thai Tạng.

Đại Bi Thai Tạng Tam Muội: Tam muội của Đại Bi Thai Tạng Mạn Đồ La do Đức Đại Nhật Như Lai sản sanh ra. Tam muội này là mẹ của tất cả Phật tử—The samadhi in which Vairocana Buddha evolves the group, and it is described as the “mother of all Buddha-sons.”

Đại Bi Thân: Thân đại bi vì thay tất cả chúng sanh chịu vô lượng khổ không mỗi nhàm—The body of great compassion, due to accepting

immeasurable suffering in place of all sentient beings without wearying.

Đại Bi Thiên Thủ Địa Ngục: Đại bi đại thọ khổ—The hell of vicarious suffering for all beings—See Đại Bi Đại Quán Âm Thiên Thủ Địa Ngục.

Đại Bi Triển Bồ Tát: Karunamreditah (skt)—Bi Mẫn Bồ Tát—Bi Triển Nhuận Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Đại Bi Tứ Bát Chi Ứng: Hai mươi hai hay hai mươi ba sự thị hiện của Đức Quán Âm Đại Bi, nhằm đáp ứng với nhu cầu của chúng sanh—The thirty-two or thirty-three manifestations of all pitiful Kuan-Yin, responding to sentient beings’ needs.

Đại Bi Xiển Đề: ĐỀ: A Xiển đề ca—Tên gọi tắt của Nhất Xiển Đề, chỉ những vị có lòng đại bi mà nguyện không thành Phật, như một vị Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào cứu độ hết thấy chúng sanh như ngài Quán Âm hay Địa Tạng—The greatly pitiful icchantika (icchantika of great mercy), a Bodhisattva who cannot or who vows not to become a Buddha until his saving work is done (until all beings are saved) such as Kuan-Yin or Ti-Tsang (Earth Store Bodhisattva).

Đại Biến: Great change.

Đại Biện Tài Thiên: The great eloquent deva, who was persuaded to descend from heaven.

Đại Biện Tài Thiên Nữ: The great eloquent goddess.

Đại Biện Thiên: Sarasvati—The great eloquent deva (god).

Đại Biểu: Representative—Delegate.

Đại Bồ Đề: The great bodhi—See Đại Bồ Đề Tâm.

Đại Bồ Đề Phướn: Phướn đại bồ đề, một biểu trưng của Mật giáo về sự giác ngộ của Phật—The banner of great bodhi, an esoteric symbol of Buddha-enlightenment.

Đại Bồ Đề Tâm: Mahayana (skt)—The great bodhi mind—Tâm giác ngộ bồ đề của Phật hay Đại thừa, ngược lại với tâm bồ đề của hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The mind of Mahayana or Buddha-enlightenment, as contrast with the mind of inferior bodhi of the sravakas and pratyeka-buddhas.

Đại Bồ Đề Thọ Sử: Dipavamsa (p)—Biên Niên Sử Pali—Đảo Sử—Nam Truyền Phật Giáo Sử Thư—See Biên Niên Sử Phật Giáo Nam Truyền.

Đại Bồ Tát: Mahasattva (skt)—Dai-Bosatsu (jap)—Bồ Tát lớn—Maha Bodhisattva—Bodhisattva Great Bodhisattva.

Đại Bồ Tát Tạng Kinh: Maha-bodhisattva-pitaka-sutra (skt)—Maha-pitaka-sutra (skt)—Tạng kinh cho những vị Bồ Tát lớn—Sutra for Bodhisattva Mahasattvas—Sutra for Great Bodhisattvas.

Đại Bồ Tát Và Tiểu Thánh: Greatest Bodhisattvas and Lesser saints—Gồm từ hàng tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết cho đến bậc Đẳng Giác Bồ Tát, vì muốn mau tiến lên thượng địa, muốn học hỏi diệu pháp thành Phật, nên phát nguyện vãng sanh—Lesser saints and greatest Bodhisattvas are those who have escaped Birth and Death to the greatest Bodhisattvas, those at Equal Enlightenment stage. They vow to be reborn in the Pure Land in order to progress swiftly to the ultimate “Bodhisattva ground” and study the wonderful Dharma leading to Buddhahood.

Đại Bộ Phái: Mahanikaya (skt)—Tên của một tông phái Phật giáo—Name of a Buddhist school.

Đại Bộ Phân Tích: Maha-vibhanga (skt)—Bhiksu-vibhanga (skt)—Tỳ Kheo Phần.

Đại Bản: Fundamental text—Great book—Đại bản—Kinh Điển chánh hay cơ bản. Tông Thiên Thai lấy Kinh Vô Lượng Thọ trong tam kinh Tịnh Độ làm Đại Bản và kinh A Di Đà làm Tiểu Bản—The great, chief, major or fundamental book or text. T’ien-T’ai sect takes the Infinite Life Sutra as the major of the three Pure Land sutras, and the Amitabha Sutra as the minor text.

Đại Bản A Di Đà Kinh: Kinh Đại Bản Di Đà hay Kinh Vô Lượng Thọ được trường phái Thiên Thai dùng như một trong ba bản kinh chính của Tịnh Độ Tông—The Major Amitabha Sutra (the Infinite Life Sutra) which the T’ien-T’ai takes as the major of the three Pure-Land sutras—See Tam Kinh Tịnh Độ.

Đại Bửu Tích Kinh: Maha-ratnakuta sutra—See Kinh Đại Bửu Tích.

Đại Ca Chiên Diên: Đại Ca Đa Diễn Na—Mahakatyayana—Katyayana—Ma Ha Ca Chiên Diên, một trong mười đại đệ tử của Đức Phật—One of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha—See Ma Ha Ca Chiên Diên.

Đại Ca Chiên Diên Nhất Dạ Hiền Giả: Kaccanabhaddekaratta (p)—Ma Ha Ca Chiên Diên, một trong mười đại đệ tử của Đức Phật—Mahakatyayana, an overnight good guest. He was one of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha—See Ma Ha Ca Chiên Diên.

Đại Ca Diếp: Mahakasyapa (skt)—Ma ha Ca Diếp—Một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật—One of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha—See Ma Ha Ca Diếp.

Đại Ca Diếp Hội: Kasyapa-parivarta (skt)—See Đại Ca Diếp Hội Kinh.

Đại Ca Diếp Hội Kinh: Kasyapa-parivarta (skt)—Kinh nói về cuộc kết tập kinh điển được ngài Đại Ca Diếp chủ trì, trong bộ kinh Đại Bảo Tích—Sutra on the Buddhist Council presided by Kasyapa, in the Maharatnakuta-sutra.

Đại Ca Đa Diễn Na: See Đại Ca Chiên Diên.

Đại Cải Thiện: Sự cải thiện lớn lao—Great good improvement.

Đại Cảnh Trí: Tắm kiếng toàn giác phản chiếu Phật trí—Great perfect mirror wisdom (perfect all-reflecting Buddha-wisdom).

Đại Cảnh Trí Quán: Contemplation of the perfect Buddha-wisdom—Thiền quán phản ánh trí huệ Phật trong mọi chúng sanh (Phật có thể đi vào trong ta và ta có thể đi vào trong Phật)—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors (the Buddha can enter into me and I can enter into him too).

Đại Cao Vương: Abhyudgata-ruja (skt)—Tên của một kiếp mà trong đó Diệu Trang Nghiêm Vương tái sanh làm Diệu Trang Nghiêm Như Lai—Great august monarch, name of the kalpa in which Subha-vyuha (Diệu Trang nghiêm Vương), who is not known in the older literature, is to be reborn as a Buddha.

Đại Cát Biến Bồ Tát: See Đại Cát Tường Biến Bồ Tát.

Đại Cát Đại Minh Bồ Tát: Maha-sri-maha-vidya (skt)—Vị Bồ Tát thứ năm trong hàng thứ hai thuộc nhóm Pháp Giới Quán Âm—The fifth bodhisattva in the second row of the Garbhadhatu Kuan-Yin group.

Đại Cát Tường Biến Bồ Tát: Laksma-maha-vidhya (skt)—Vị Bồ Tát thứ sáu của hàng thứ ba

trong pháp giới—The sixth bodhisattva in the third row of the Garbhadhatu.

Đại Cát Tường Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Cát Tường Kim Cang: Sự vững chắc đẹp đẽ vô biên của Bồ Tát bền vững và bất hoại như kim cương—Great auspicious indestructibility of a bodhisattva, i.e. infrangible, unmoved by illusion, as that of an indestructible diamond.

Đại Cát Tường Minh Bồ Tát: Sri-mahavid (skt)—Cát Tường Bồ Tát—Great Auspicious Clairvoyance Bodhisattva—Vị Bồ tát thứ sáu trong hàng thứ hai trong Pháp Giới nhóm Quán Âm—The sixth bodhisattva in the second row of the Garbhadhatu Kuan-Yin Group.

Đại Cát Tường Quán Tự Tại Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Cát Tường Thiên: Sri-maha-devi (skt)—Các vị trời tốt lành—Good fortune celestials—The Good-Fortune Devis.

Đại Căn Tín: Dai-shinkon (jap)—Great faith—Great root of faith—Tin lớn—Đây là một trong ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Khi chúng ta nguyện công phu thiền quán, chúng ta phải khởi lòng tin mãnh liệt vào khả năng của tâm mình ngay từ lúc mới bắt đầu, rồi chúng ta phải duy trì lòng tin mãnh liệt này trong suốt tiến trình tu tập thiền. Tuy nhiên, lòng tin trong Phật giáo, nhất là lòng tin trong nhà Thiền khác xa với lòng tin trong các tôn giáo khác. Các tôn giáo đòi hỏi chúng ta phải đặt lòng tin vào một đấng tối cao, cũng như phải chấp nhận mọi đề nghị liên quan đến bản chất, khả năng và hành vi của đấng tối cao ấy. Chúng ta có thể gọi thứ lòng tin này là “lòng tin nói tha lực.” Trái lại, lòng tin trong Phật giáo có nghĩa là tin ở chính chúng ta. Theo lời Phật dạy, mỗi chúng sanh đều có Phật tánh, nghĩa là có khả năng để trở thành một vị Phật. Chúng ta chưa thành Phật vì chúng ta chưa khám phá ra cái Phật tánh ấy. Lòng tin mãnh liệt nói trong nhà Thiền có nghĩa là tin rằng Phật tánh hiện diện trong chúng ta, và nếu chịu tu tập theo cách mà Đức Phật đã dạy, chúng ta cũng có thể khám phá ra cái Phật tánh này. Việc khám phá ra Phật tánh không phải là dễ. Nó đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực không ngừng nghỉ, phải có một cuộc phấn đấu khó

khăn và lâu dài trong chính chúng ta. Vì sự khó khăn này mà nhiều người đã bỏ đạo sau lúc bắt đầu; do đó mà không có nhiều vị Phật trên thế gian này. Đây là lý do tại sao chúng ta rất cần có lòng tin. Điều tối quan trọng đầu tiên là phải tin vào khả năng sẵn có của mình, phải tin vào chủng tử giác ngộ ở trong chúng ta, và không bao giờ để mất lòng tin dù có gặp muôn ngàn trở ngại trên bước đường tu tập, từ bên trong lẫn bên ngoài. Theo Thiền Sư Thích Thiên Ân trong Triết Lý Thiền và Thực Hành Thiền, chúng ta có thể tin rằng chúng ta có khả năng thành Phật, vì Đức Phật cũng từng là một con người như chúng ta. Máu Ngài cũng đỏ và nước mắt Ngài cũng mặn; thân và tâm Ngài cũng không khác chúng ta. Trước lúc giác ngộ, Ngài cũng có những ham muốn, ưu tư, xung đột và nghi ngại. Song nhờ thiền quán mà Ngài tự đào luyện và khám phá ra Phật tánh, vì vậy mà Ngài trở thành Phật hay Bạc Giác Ngộ. Chúng ta cũng thế, dù có bao nhiêu vấn đề, bao nhiêu nhược điểm, bao nhiêu trở ngại, chúng ta vẫn có khả năng thành Phật. Nếu chúng ta phát triển lòng tin này và duy trì đến tận cùng, thì không có trở ngại nào dù lớn cách mấy mà chúng ta không vượt qua được. Có người cho rằng con người là do môi trường tạo nên, nhưng theo Phật giáo, chính con người tạo ra môi trường, và do đó cũng chính con người tạo ra mình. Mỗi cá nhân chúng ta trở nên như thế nào tùy thuộc tâm của mỗi chúng ta. Thế giới trở nên như thế nào tùy thuộc vào tâm tập thể của mọi người. Nhờ chí hướng của chúng ta, nhờ khả năng tạo dựng của tâm ta, chúng ta có thể biến đổi thế giới thành một thế giới tốt đẹp hơn, cũng như chính chúng ta sẽ trở thành người tốt hơn. Thiền tông có nói “Luân hồi là Niết Bàn, và Niết Bàn là Luân Hồi.” Thế giới có luân hồi hay Niết Bàn đều hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm của chính chúng ta. Nếu tâm chúng ta giác ngộ thì thế giới này là Niết Bàn; nếu tâm chúng ta chưa giác ngộ, thì thế giới này là luân hồi với đầy dẫy khổ đau phiền não. Một vị Thiền sư có nói “Nước chỉ có một bản chất, nhưng nếu con bò uống vào thì nước ấy thành sữa, còn nếu con rắn uống vào thì nó trở thành loại nọc độc.” Cũng như thế, cuộc sống có đầy hạnh phúc và đầy phiền muộn đều tùy thuộc vào trạng thái tâm của chúng ta, chứ chẳng tùy thuộc vào thế giới. Vậy người con Phật nên tìm cách biến đổi

tâm của chính mình, đưa nó đến trạng thái tĩnh thức, và điều này đòi hỏi ngay từ bước đầu một lòng tin mãnh liệt, tin ở chính chúng ta như ở tiềm năng của tâm mình—This is the first step in the three factors making for success in the cultivation of Zen. When we undertake the practice of Zen, we have to arouse great faith in the capacity of our mind at the very beginning, and we have to maintain this great faith throughout our entire practice of meditation. But the kind of faith called for in Zen Buddhism differs from the kind of faith required in other religions. Other religions demand that we place faith in a supreme being and that we give our assent to various propositions concerning his nature, attributes, and deeds; we can call this kind of faith “faith in others.” In contrast, faith in Zen Buddhism means faith in ourselves. According to the Buddha’s teaching, every living being has a Buddha nature. We are not yet Buddha because we have not discovered that Buddha nature. The great faith in Buddhism, especially in Zen Buddhism means faith that the Buddha nature is present within us and that by cultivating the Way taught by the Buddha, we can come to a realization of that Buddha nature. To realize our Buddha nature is not easy. It calls for relentless work, a long and difficult struggle within ourselves. Because of its difficulty many people who begin abandon the way; therefore, there are not many Buddhas in the world. This is why faith is so necessary. The first and most important thing is that we believe in our own capacity, that we believe in the seed of enlightenment within us and that we do not abandon this faith no matter how many obstacles, internal or external, we meet on the way. According to Zen Master Thich Thien An in “Zen Philosophy-Zen Practice,” we can believe that we have the potential of becoming a Buddha because the Buddha was just a man like us. He also had red blood and salty tears; his body and mind were not so different from our own. Before his enlightenment, he had passions, worries, conflicts, and doubts. But through meditation he cultivated himself and discovered his Buddha-nature, thereby becoming a Buddha or Enlightened One. Even though we have all kinds of problems, weaknesses, and barriers, we also have the

potential to become Buddhas. If we develop this faith and follow it through to the end, there is no barrier so big that it cannot be overcome. Many people say man is created by the environment, but in Buddhism, man creates the environment and himself. Whatever we become as individuals depends upon our own minds. Whatever the world becomes depends upon the collective minds of men. Through the direction of our will, the formative faculty of the mind, we can change the world into a better world and ourselves into better people. According to the Zen Sect, “Samsara is Nirvana and Nirvana is Samsara.” Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana. If our mind is unenlightened, then this world is Samsara, full of sufferings and afflictions. A Zen Master said: “Water is of one essence, but if it is drunk by a cow, it becomes milk; while if it is drunk by a snake, it becomes poison.” In the same way whether life is blissful or sorrowful depends on our state of mind, not on the world. So we must seek to transform the mind, to bring it into the awakened state, and this requires at the outset great faith, faith in ourselves and in the powers of the mind—See *Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu*.

Đại Cần Dũng: Mahavira (skt)—Kiên dũng tinh cần—Danh hiệu của Phật Tỳ Lô Giá Na—Great Zealous and bold—A title of Vairocana (Tỳ Lô Giá Na).

Đại Câu Hy Na: Ma Ha Câu Hy Na, một trong những đại đệ tử của Phật, cũng là cậu của Xá Lợi Phất, tác giả nổi tiếng với bộ Luận Chánh Kiến và Chánh Pháp—one of eminent disciples of Sakyamuni, a maternal uncle of Sariputra, reputed author of the Samgitiparyaya sastra.

Đại Câu Hy Na Kinh: Mahakausthila (skt)—Kinh ghi lại những vấn đáp giữa Ngài Xá Lợi Phất và Ma Ha Câu Hy Na về chánh kiến và chánh pháp—A sutra of Questions from Sariputra and Answers from Mahakausthila on the right views and dharma.

Đại Chánh Đại Học: Taisho Daigaku (jap)—Tên của một trường đại học Phật giáo ở Nhật Bản—Name of a Buddhist university in Japan.

Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh: Taisho shinshu daizokyo (jap)—Đại tạng kinh Nhật Bản

viết bằng Hán tự, xuất bản ở Tokyo từ năm 1924 đến năm 1934—Japanese Tripitaka, written in Chinese, published in Tokyo from 1924 till 1934.

Đại Chánh Trí: See Bồ Tát.

Đại Châu: A great continent, one of the four continents of the world.

Đại Châu Hòa Thượng: Daishu-Ekai (jap)—Zen master Hui-Hai—See Huệ Hải Đại Châu Thiền Sư.

Đại Châu Huệ Hải: Daishu-Ekai (jap)—Zen master Hui-Hai—See Huệ Hải Đại Châu Thiền Sư.

Đại Chí (558-605): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618). Theo Tam Quốc Phật Giáo Sử, Sư đã tự thiêu để phản đối lại sắc lệnh của nhà vua buộc chư Tăng thiếu đạo đức phải hoàn tục—Name of a Chinese famous monk during the Sui dynasty. According to the History of San-Kuo Fo-Chiao, he burned his body (self-immolation) to oppose the decree from the king that forced lack-of-moral monks to go back to the secular life.

Đại Chiêu: Jokhan (jap)—Name of a monk.

Đại Chính Đại Học: Taisho Daigaku (jap)—Taisho University—Đại Chính Đại Học là một trong những trường đại học Phật giáo lớn ở Tokyo, Nhật Bản—Taisho University, one of the biggest Buddhist Universities in Japan.

Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh: See Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh.

Đại Chu San Định Chúng Kinh Mục Lục: Danh mục của 14 quyển kinh Phật được biên soạn dưới thời Võ Hậu đời Đường, mà sau đó đổi thành nhà Châu—The catalogue of 14 Books of Buddhist Scriptures made under the Empress Wu of the T'ang dynasty, the name of which she changed to Chou.

Đại Chú: Maha-tika (skt)—Bộ kinh luận được ngài Pháp Hộ biên soạn vào thế kỷ thứ năm—Great mantra, composed by Dhammapala in the fifth century.

Đại Chuẩn Đề: Maha-cundi (skt)—Một hình thức khác của Đức Quán Âm. Có một loại chú Đà La Ni bắt đầu với tên Chuẩn Đề—A form of Kuan Yin. There are dharanis beginning with the name of Cundi.

Đại Chung: Đại Hồng Chung đặt trên nóc tịnh xá—The great bell in the bell tower of a large

monastery.

Đại Chúng: Maha-sabha (skt)—Maha-samgha (skt)—The people—The masses—Great assembly—Any assembly—Everybody.

Đại Chúng Ấn: Ấn của tự viện—The seal of a monastery.

Đại Chúng Bộ: Mahasanghika (skt)—Daishubu (jap)—Great Sangha School—Ma Ha Tăng Kỳ Bộ—Đại Chúng Bộ hay trường phái chủ trương già trẻ cùng họp bên ngoài và cùng kết tập Luật bộ, một trong hai trường phái đầu tiên. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo pháp. Số Tăng lữ có những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kể thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo này được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phản ảnh được ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị này đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ. Đại Chúng Bộ là những người phân phái sớm nhất, và là tiền thân của Phật giáo Đại Thừa. Cùng với trường phái Nguyên Thủy, một trong hai trường phái sớm nhất của Phật giáo Tiểu Thừa. Đại Chúng Bộ là một nhóm Tăng sĩ cấp tiến hơn nhóm “Thượng Tọa Bộ,” là nhóm rất bảo thủ trong giới luật và giảng giải giáo pháp. Nhóm Đại Chúng Bộ nhìn Đức Phật như một siêu nhân, trong khi nhóm “Thượng Tọa Bộ” chỉ xem Ngài như một con người xuất chúng mà thôi. Một vài học giả tin rằng Đại Chúng Bộ là móc chuyển tiếp của trường phái Đại Thừa bởi vì nó thừa nhận những giáo lý mà về sau này có liên hệ với Đại Thừa, chẳng hạn như tư tưởng về một vị Bồ Tát tự nguyện tái sanh vào cõi thấp hơn nhằm lợi lạc chúng sanh—The school of the community or majority; one of the chief early divisions. At the council held at Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhamma-vadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of

the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders. It is universally believed that the Mahasinghikas were the earliest seceders, and the forerunners of the Mahayana. Together with the Theravada School, one of the two principal schools of Early Hinayana Buddhism. Mahasanghika is said more liberal than its main rival group of Sthaviras in both monastic discipline and doctrinal interpretation. The Mahasanghika views the Buddha as a supramundane being, while the Sthaviras emphasizes that he's only an exceptional human being. Some scholars believe that the Mahasanghika may have been a transitional form of the Mahayana schools later because the school adopted some doctrines that later became associated with Mahayana, such as the idea that a Bodhisattva may voluntarily choose to be reborn in lower realms of existence in order to benefit others.

Đại Chúng Hóa: To popularize—To put within reach of the masses.

Đại Chúng Sinh Di Lô: Arya-Acalanatha Raja (skt)—Fudo-Myo-o (jap)—The immovable rajas—Immovable king of hell—See Bất Động Minh Vương.

Đại Chúng Thỉnh Pháp: Vị thị giả đốt hương, đại diện cho đại chúng, thỉnh vị Thầy thăng tòa thuyết giảng Phật pháp—An "incense-burning" attendant, on behalf of the whole assembly, respectfully requests the Master to ascend the seat to preach the dharma.

Đại Chúng Trà: Fusa (jap)—Trà cho mọi người hay lễ dâng trà cho các vị trú ngụ trong thiền viện từ các thí chủ hỗ trợ cho thiền viện—Tea for all or tea offering for the inhabitants of a Zen monastery made by supporters of the monastery.

Đại Chúng Tỳ Kheo: Great Assembly of Great Bhikshus.

Đại Chúng Uy Đức Ủy: Fear of addressing an assembly—Fear of intimidation of groups—Sợ sự đe dọa của đa số hay của những người có quyền uy, nên không dám đồng mãnh thuyết pháp như sư tử hồng—Fear of intimidation of groups or fear of addressing an assembly, especially of men of position.

Đại Chúng: Mahabhuta (skt)—Four primary elements—Bốn thứ lớn trong khắp vạn pháp (đất,

nước, lửa, gió), vạn vật không thể lìa bốn thứ này mà sinh được—The four great seeds or elements which enter into all things (earth, water, fire and wind), as from seeds all things spring.

Đại Chúng Chúng Tử: Hạt giống của các yếu tố lớn—Seeds of the great elements.

Đại Chúng Tánh: Mahabhuta (skt)—Bản chất của các yếu tố (hành)—Nature of the elements.

Đại Chúng Tánh Tự Tánh: Mahabhuta-svabhava (skt)—Bản chất của chính các yếu tố (hành)—Self-nature of the elements.

Đại Chúng Tự Tánh: Mahabhutasvabhava (skt)—The elements—Các thành tố—See Đại Chúng Tánh Tự Tánh.

Đại Chuyển Hóa: Sự chuyển hóa lớn lao—Great transformation.

Đại Chuyển Luân Phật Đảnh: Maha-usnisa-cakra-vartin (skt)—See Đại Thắng Kim Cang.

Đại Chuyển Luân Vương: See Đại Thắng Kim Cang.

Đại Chứng (1297-1361): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc Thiền phái Tào Động, sống vào thời nhà Nguyên—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master who lived during the Yuan dynasty (1280-1368).

Đại Chứng Chỉ Thạch Sư Tử: Công án về Huệ Trung chỉ con sư tử đá—The koan of Hui-chung's pointing at the stone lion—See Công Án Đại Chứng Chỉ Thạch Sư Tử.

Đại Chướng Thiện Đạo: Sthulatyaya (skt)—Thullaccaya (p & skt)—Thân Lan Gia—Thâu Lan Giá Da—Đại Chướng Thiện Đạo—Grave offense—Most serious derived offense—Chướng ngại lớn nhất cho con đường đạo hạnh—Đại chướng thiện đạo, phạm vào hai tội Ba La Di và Tăng Tàn nhưng chưa thành nên được xếp dưới hai tội đó. Đây là sự vi phạm trầm trọng, một trong những vi phạm lớn của Tăng Ni (tội bị đuổi khỏi giáo đoàn)—Great impediment to the virtuous way. Offense that is associated with the prajika and sanghavesesa sins; however, only implying thought, but not yet developed in action. This is a great transgression, one of the major transgressions of a monk or nun.

Đại Cơ: 1) Một cơ hội lớn hay một phương pháp để trở thành Bồ Tát của trường phái Đại Thừa: The great opportunity, Mahayana method of

becoming a bodhisattva; 2) Thiền nghĩa mầu nhiệm: Wonderful meanings of Zen.

Đại Cơ Đại Dụng: Ta chi ta yung (chi)—Great opportunity, great power, and great capability—Thuật ngữ Thiền này rất khó dịch sang Việt ngữ, huống là Anh ngữ. Đại cơ có nghĩa là cơ hội lớn, và đại dụng có nghĩa là sức mạnh và khả năng lớn. Thuật ngữ này ngụ ý rằng Thiền sư biết cách dạy đệ tử trong các hoàn cảnh khác nhau một cách hết sức xảo diệu và thích ứng. Khi đại dụng có nghĩa là sức mạnh và khả năng lớn, được phối hợp với đại cơ, thì thành ngữ này trở nên nhiều ý nghĩa và mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, nghĩa tổng quát thì thuật ngữ này ám chỉ thiền pháp vi diệu và thực tiễn là một trong những giáo pháp vĩ đại cho chúng ta tiếp nhận và truyền trao—This Zen phrase is very difficult to translate even into Vietnamese, let alone English. "Ta chi" means "great opportunity", and "Ta Yung" means "great power and capability." The term implies that the Zen master knows how to instruct his disciples under different circumstances with great skill and flexibility. When "ta yung," meaning great power and capability, is combined with "ta chi", the phrase becomes more expressive and powerful. However, the general meaning of this phrase implies the wonderful and practical teaching of Zen is one of the great teachings for us to receive and transmit.

Đại Cốc: Quả thật—Really—Truly.

Đại Cổ: Một loại trống lớn trong tự viện—A kind of huge drum in a monastery.

Đại Cốc Đại Học: Otani University—Đại Cốc Đại Học là một trong những trường đại học Phật giáo lớn ở Kyoto, thuộc phái Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản—Otani University of the Japanese Jodo Shinshu (True Pure Land Sect) is one of the biggest universities in Kyoto.

Đại Cốc Quang Chiếu (1911-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông là dòng dõi của ngài Thân Loan, Tổ sư phái Chân Tông ở Nhật. Ông tốt nghiệp đại học Đại Cốc và chuyên nghiên cứu về lịch sử Phật Học và văn học Phật giáo—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He was a descendant of Shinran, the founder of Jodoshinshu. He graduated from Otani University

and specifically studied in the history of Buddhology and Buddhist literature.

Đại Cốc Quang Diễn: Otani Kozui (jap)—Tên của một vị Tăng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông là Pháp chủ đời thứ 22 của phái Chân Tông ở Nhật—Name of a Japanese Buddhist monk in the twentieth century. He was the twenty-second Patriarch of the Japanese Jodoshinshu.

Đại Cốc Quang Thụy (1875-1943): Tên của một vị Tăng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông là Pháp chủ đời thứ 23 của phái Chân Tông ở Nhật—Name of a Japanese Buddhist monk in the twentieth century. He was the twenty-third Patriarch of the Japanese Jodoshinshu.

Đại Cốc Thạch Phật: Những tượng Phật được khắc trên tường đá của chùa Đại Cốc, Nhật Bản, có lẽ vào khoảng từ những năm 810 đến năm 823—Stone Buddha statues, carved on the stone wall of Otani Temple probably from 810 till 823.

Đại Công:

- 1) Great merit.
- 2) Very fair—Impartial—Very just.

Đại Công Đức: Great merit and virtue.

Đại Công Đức Tạng: Great treasury of merits—Chư Bồ Tát tu tập công đức bằng cách hành nhiều thiện nghiệp khác nhau, gọi là 'đại công đức tạng'. Công đức của các vị không chỉ cho chính mình, mà còn chia đều cho chúng sanh để họ có thể đạt được những trạng thái tâm thức cao hơn—Bodhisattvas cultivate merit by doing various good acts, called 'great treasury of merits'. Their merit is not merely for their own sake, but is equally shared by other beings so that they achieve higher spiritual states.

Đại Cuồng: Sự dối trá lớn—Great deception.

Đại Cương: Yếu nghĩa căn bản—General idea—Generalities—Outline.

Đại Cứu Cánh: Maha-atyanta (skt)—Tsogchen (tib)—Great end.

Đại Dạ: Đêm trước ngày dàn hỏa thiêu của một vị Tăng được đốt lên—The great night—The night before the funeral pyre of a monk is lighted.

Đại Danh: 1) Nổi tiếng: Great fame, great name; 2) Tên của cha của công chúa Da Du Đà La: Mahanaman, name of Yasodhara's father.

Đại Danh Hiệu: Great title—Đại danh hiệu được trì tụng bởi Phật tử tông Soka Gakkai của Nhật Bản "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh." Lối tu

tập này có từ thời của ngài Nhật Liên, người đã dạy rằng chỉ có Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là thích hợp trong thời Mạt Pháp này mà thôi. Ngài cũng cảm thấy rằng giáo pháp quá thậm thâm để hầu hết chúng sanh trong thời này có thể am hiểu được, nên họ tự bằng lòng với việc tôn kính kinh văn Diệu Pháp Liên Hoa, mà ông tin là thần lực của Diệu Pháp Liên Hoa sẽ ban cho những ai có niềm tin vào kinh và những ai trì niệm hồng danh của kinh này. Các đệ tử của phái Soka Gakkai tin rằng trì niệm hồng danh kinh sẽ mang lại cho họ những lợi ích thực tiễn và dẫn đến Phật quả ngay trong hiện đời—The chant recited by members of the Japanese Soka Gakkai sect, “Namo Myofo Renge-kyo” (Praise to the Lotus Sutra). This practice is traced back to Nichiren (1222-1282), who taught that the Lotus Sutra is the only Buddhist scripture that is appropriate to the present degenerate age. He also felt that its teachings are too profound for most of the beings of this age to comprehend, and so they should content themselves with venerating the text, which he believed has the power magically to confer on those who have faith in it and who chant its title. Members of the Soka Gakkai believe that their chanting brings immediate and pragmatic benefits and leads to buddhahood in one’s present lifetime.

Đại Di Thực Tâm: Maha-vipaka-citta (skt)—Tâm di thực cõi dục giới, đi theo bởi thiện căn—Citta of the sense-sphere which is result, accompanied by beautiful roots.

Đại Diệm Kiên Phật: Maharkiskanda-Buddha (skt)—Tên của một đấng Như Lai đang ngự ở thế giới nằm về phía Bắc của cõi Ta Bà—Great Blazing Shoulders Buddha, name of a Tathagata who is currently presiding a world north of the Saha world.

Đại Diệt Đế Kim Cang Trí: Đoạn Đức của Phật, một trong ba đức lớn của Phật—Great adamantine wisdom of the truth of cessation, the Buddha’s principle of Nirvana, the extinction of suffering, and his supreme or Vajra wisdom—See Tam Đức.

Đại Diệt Độ: Mahaparinirvana (skt)—Myanghdas (tib)—Great Nirvana—Great extinction and passing over from mortality—See Đại Bát Niết Bàn.

Đại Dũng:

1) Aryasura (skt)—Great brave—Great courage—To be full of vigour.

2) (1893-1929): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ XX. Năm 1921, Sư sang Nhật để học về Mật giáo và trở về Trung Hoa năm 1923 để truyền bá giáo pháp Mật tông—Name of a Chinese famous monk in the early twentieth century. In 1921, he traveled to Japan to study the Tantrayana and returned to China in 1923 to spread the Tantric teachings.

Đại Dũng Mãnh Bồ Tát: Maha-virya-bodhisattva (skt)—A Guardian ruler in the Garbhadhatu group called Mahanila, the Great Blue Pearl.

Đại Dụng: See Đại Cơ Đại Dụng.

Đại Dụng Đường Đường: Bởi vì thiền pháp vi diệu và thực tiễn nên sự tiếp nhận và truyền trao ở đâu cũng vậy, vốn công khai chứ không giấu diếm—Because the teaching of Zen is wonderful and practical, so it is open for all of us to receive and transmit.

Đại Dụng Hiện Tiền: Thiền pháp vi diệu và thực tiễn, vì thế chúng ta nên tiếp nhận và truyền trao ngay bây giờ—Because the teaching of Zen is wonderful and practical, so we should receive and transmit it right now.

Đại Dụng Hiện Tiền, Bất Tồn Quỹ Tắc: Công việc trước mắt là mỗi người chúng ta phải thực tiễn áp dụng thiền pháp vi diệu, và cố gắng đừng để bị lệ thuộc vào phép tắc cứng nhắc—An immediate task is that each one of us should practically apply the wonderful teachings of Zen, and try not to be bound to the rigid rules and regulations.

Đại Duyên: Great cause.

Đại Duyên Lành: The great good cause.

Đại Dương: Ocean.

Đại Dương Cảnh: Công án về Cảnh Đại Dương—The koan on T’a-Yang’s state of being—See Công Án Đại Dương Cảnh.

Đại Dương Gia Phong: Công án về Gia Phong Đại Dương—The koan on T’a-Yang’s family customs and habits (family tradition)—See Công Án Đại Dương Gia Phong.

Đại Dương Kinh Huyền Thiên Sư (943-1027): Taiyo Kyogen (jap)—Ta-yang Ching-hsuan (Wade-Giles Chinese)—Dayang Jingxuan (Pinyin Chinese)—See Kinh Huyền Đại Dương Thiên Sư.

Đại Đa Số: Great majority.

Đại Dũng: Courageous—Brave.

Đại Đàn: Great altar—Chief altar.

Đại Dao Khoát Phủ: Dao to búa lớn, dụ cho tánh khoa trương—A great knife and a broad axe, i.e., boastful.

Đại Đạo: Đạo lớn hay giáo lý vĩ đại—Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề—Great doctrine—Fundamental doctrine—The great way or the way for supreme enlightenment—The way of bodhisattva-mahasattva.

Đại Đạo Sư: Maha-nayaka (skt)—Nayaka (skt)—Vị Thầy lớn, chỉ Đức Phật hay một vị Bồ Tát—The great guide—The Buddha—Bodhisattva.

Đại Đạo Tâm: Anuttaram-cittam (p)—Mind of great enlightenment—Mind of supreme enlightenment—Tâm giác ngộ lớn (Bồ Đề)—Tâm Vô Thượng Bồ Đề—Bậc có tâm hướng về giác ngộ Bồ Đề. Tâm vô thượng hay tâm không còn trạng thái nào cao hơn, có nghĩa là trạng thái tâm đã đạt đến sắc giới hay vô sắc giới, hai cảnh giới cao nhất trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới)—One who has the mind of or for supreme enlightenment (Bodhisattva-mahasattva). Mind of supreme enlightenment or supreme enlightened mind without any other superior mental states, which means the conscious state of reaching the fine material sphere or the immaterial sphere, two of the highest realms in the three realms (desire, material, and immaterial realms).

Đại Đạo Tâm Chúng Sanh: All beings with mind for the truth.

Đại Đăng: Great Lamp.

Đại Đăng Lục: Daito-roku (jap)—Records of the Great Lamp.

Đại Đăng Quốc Sư Ngũ Lục: Daito-Kokushi (1282-1337)—Records of Teachings of Daito-Kokushi—Đại Đăng là tên của một vị Quốc Sư Nhật Bản, người sáng lập ra tu viện Đại Đức vào năm 1319 (or 1326?), một trong những tu viện lớn của tông Lâm Tế ở Kyoto. Tu viện Đại Đức là một trung tâm văn hóa quan trọng của Nhật Bản thời trung cổ. Nhiều thầy lớn của Trà Đạo đã thuyết giảng ở đó. Trong nhiều thế kỷ, một tập hợp nhiều tu viện quan trọng đã phát triển ở quanh đó, bao gồm nhiều tu viện nhỏ, mà mỗi tu viện đều có một vị viện trưởng lãnh đạo riêng. Quốc sư

Đại Đăng, người được xưng tụng là ngọn Bảo Đăng của nước Nhật, là một trong những vị sư đã sáng lập nhánh thiền Lâm Tế ở Nhật Bản—Daito-Kokushi, the founder of the Daitokuji, one of the famous Rinzai monasteries of Kyoto (former Capital of Japan). In the middle age Daitoku-ji was an important center of culture; great masters of the way of tea taught there. In the course of centuries it developed into a monastic complex with many smaller monasteries as part of it, each under the leadership of its own abbot. National Teacher Daito Kokushi, whose honorific name means "Great Lamp of the Nation" in Japan, was one of the founders of the renowned Otokan School of Rinzaï Zen.

- Đúng theo truyền thống Thiền tông, sau khi ngộ được lý thiền, sư đã lặng lẽ rời bỏ thiền viện, mai danh ẩn tích để dành hết tâm lực vào mục đích thâm nhập chân tánh đến chỗ viên mãn. Phải mất nhiều năm sau đó, người ta mới phát hiện ra sư đang sống bên dưới một gầm cầu ở Kyoto cùng với đám hành khất vô gia cư. Từ chốn cùng khổ ấy, ngài đã hoàn thiện phong cách của một vị Quốc sư. Trước khi viên tịch (vào thế kỷ thứ 14), Quốc sư Đại Đăng đã để lại cho đời sau một bài kệ ghi lại quãng đời tu hành của mình ở tận đáy xã hội thời đó:

"Khi hành giả nhập định,
thấy kiếp người phù sinh,
thoát đến rồi chợt đi,
qua chiếc cầu thế thái,
như cây chốn rừng sâu."

According to the tradition of ancient Zen schools, Daito disappeared from the monastery after his enlightenment, to mature his realization hidden in the midst of the world. It was not until years later that he was discovered living under a bridge in Kyoto, in the society of homeless beggars. From there he became a teacher of the emperor. Before passing away (in the fourteenth century), Daito wrote a poem about his life as an outcast:

"When one sits in meditation,
one sees the people
coming and going
over the avenue bridge

- as trees growing deep in the mountains."
- Tương truyền Sư bỏ một phần ba cuộc đời, tương đối khá ngắn của mình, sống chung với hạ tầng xã hội dưới gầm cầu Gojo, đi ăn xin, làm mọi công việc hèn mọn, và được những người gọi là thượng lưu chiếu cố bằng một cái nhìn miệt thị. Sư không bao giờ quan tâm đến cảnh sống lộng lẫy, đầy phú quý và vinh hoa của phần lớn chư sư đương thời hưởng thụ trong các chùa chiền; mà Sư cũng lơ là với những đạo hạnh và công quả rình rang của họ chỉ làm nổi bật thêm cái giả dối của hạnh xuất gia. Với Sư, phải một nếp sống đạm bạc nhất, phải một tâm niệm thanh cao nhất. Quốc Sư Đại Đẳng đã đưa ra lời nhắn nhủ với Tăng chúng như sau: "Này Tăng chúng, mấy ông vân tập đến chùa núi này nên nhớ là để cầu pháp, chẳng phải cầu cơm ăn áo mặc. Đành rằng có thân phải mặc, có miệng phải ăn. Nhưng mấy ông cần luôn ghi nhớ, suốt ngày mười hai giờ, là phải chuyên tâm đạt tới cái pháp không thể nghĩ bàn. Thời giờ qua nhanh như tên bắn; đừng bao giờ động tâm trìu mến việc thế gian. Phải luôn luôn, luôn luôn cảnh giác. Sau khi tôi hóa rồi, có thể lắm trong hàng Tăng chúng mấy ông hôm nay sẽ có vị có chùa cao viện lớn, phần chốn khác thường, với những tháp cao, phòng rộng, kinh sách sơn son thếp vàng, và vô số bốn đạo chen chúc vang rân; cũng có những vị khác suốt ngày tụng kinh, trì chú, trường kỳ ngồi tịnh mãi không ngủ; cũng có những vị ngày chỉ ăn một bữa, giữ đúng giới luật, ngày đêm sáu thời chuyên công quả. Dầu kiên trì như vậy, nhưng nếu tâm niệm không trụ ở diệu pháp của chư Phật chư Tổ mẫu nhiệm, không thể dạy truyền, thì vẫn chưa thấu rõ chân lý nhân duyên, và sẽ đưa đến họa sụp đổ toàn thể chánh pháp. Đó là toàn quyến thuộc của nhà ma; dầu tôi có lìa thế gian này bao lâu, họ vẫn không thể được gọi là con cháu trong đạo của tôi được. Trái lại, dầu chỉ một người thôi, dầu sống hẻo lánh ở nơi rừng núi, kết cỏ làm am, ăn rễ cây luộc trong nồi đất sứt mẻ, nếu người ấy nhất tâm quán tưởng đến chỗ cốt yếu của chính mình thì đó là người duy nhất hằng ngày thân thiết đối diện với tôi, và biết đáp đền ân nặng. Ai dám coi thường người

ấy? Này Tăng chúng, hãy tinh tấn, hãy tinh tấn!"—It is said he has spent about one-third of his life, which was not a very long one, among the lowest layers of society under the Gojo bridge, begging his food, doing all kinds of menial work, and despised by the so-called respectable people of the world. He did not care for the magnificence of prosperous and highly honoured temple life led by most Buddhist monks of those days, nor did he think much of those pious and sanctimonious deeds that only testify to the superficiality of their religious life. He was for the plainest living and the highest thinking. He advised his congregation as follows: "O you, monks, who are here in this mountain monastery, remember that you are gathered for the sake of the religion and not for the sake of clothes and food. As long as you have a body you shall have clothes to wear, and as long as you have a mouth you shall have food to eat. Be ever mindful, throughout the twelve hours of the day, to apply yourselves to the study of the Unthinkable. Time passes like an arrow; never let your minds be disturbed by worldly cares. Ever, ever be on the look-out. After my wandering away, some of you may have fine temples in prosperous conditions, stupas and halls and holy books all decorated in gold and silver, and devotees may noisily crowd into the grounds; some may pass hours in reading Sutras and reciting dharanis, and, sitting long in contemplation, may not give themselves up to sleep; they may, eating once a day and observing the fast-days, and throughout the six periods of the day, practise all the religious deeds. Even when they are thus devoted to the cause, if their thoughts are not really dwelling on the mysterious and intransmissible Way of the Buddhas and Patriarchs, they may yet come to ignore the law of moral causation, ending in a complete downfall of the true religion. Such all belong to the family of evil spirits; however long my departure from the world may be, they are not to be called my descendants. Let, however, there be just one individual, who may be living in the wilderness in a hut thatched with

one bundle of straw and passing his days by eating the roots of wild vegetables cooked in a pot with broken legs; but if he single-mindedly applies himself to the study of his own spiritual affairs, he is the very one who has a daily interview with me and knows to be grateful for his life. Who should ever despise such a one? O monks, be diligent, be diligent!"

- See Tông Phong Diệu Siêu Thiên Sư.

Đại Đăng Tam Chuyển: Công án ba thứ chuyển của quốc sư Đại Đăng. Đại Đăng là tên của một vị Quốc Sư Nhật Bản, người sáng lập ra tu viện Đại Đức vào năm 1319, một trong những tu viện lớn của tông Lâm Tế ở Kyoto. Tam chuyển là chuyển thân, bát chuyển thanh, và chuyển cơ, tức là chuyển động tâm cơ hay lực chuyển vận tâm của người đệ tử, để sự giác ngộ có thể chợt đến trong kinh nghiệm tức thì—The koan of Daito-Kokushi's three kinds of turning. Daito-Kokushi, the founder of the Daitokuji, one of the famous Rinzaï monasteries of Kyoto (former Capital of Japan). Three kinds of turning include turning the body, eight kinds of turning the sound, and turning the mind motor or the motive power of the mind, so that an enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience.

Đại Đệ Tử: Sthavira (skt)—1) Đại đệ tử của Phật: Prominent, chief, or great disciples of the Buddha; 2) Vị sư trụ trì tự viện hay tịnh xá: The Father of the Buddhist church, an elder, an abbot; 3) Vị sư được phép giảng dạy giáo lý cho tứ chúng: A monk or priest licensed to preach and become an abbot (see Thượng Tọa).

Đại Địa: Prithivi (skt)—Cõi tốt lành vô biên: Great bhumi (great earth)—Khắp nơi: The whole earth, everywhere, all the land.

Đại Địa Âm: Earth Roaring Sound.

Đại Địa Một Nhân Phùng: Khắp nơi trên trái đất không tìm thấy một người để may vá lại. Thiên tông dùng từ này để chỉ cho cảnh giới bất khả đắc. Tất cả các sự vật đều bất khả đắc hay ở ngoài tầm hiểu biết, vì không có sự vật nào như tự tính và những tướng vẻ bên ngoài của nó cả. Ngoài "Tâm" ra thì những ý niệm như Phạm Thiên, vân vân đều bất khả đắc hay không thể biết được. Chân thực, thực tánh, tự tánh, vân vân là bất khả đắc và không thể hiểu được, vì đây là những tướng

trạng của "như như"—Zen uses this term to indicate a realm that is beyond the reach of knowledge. All things are beyond the reach of knowledge because there are no such things as self-substance and its outward signs. Apart from "Mind-Only" such notions as Brahma, etc, are not to be known. Truth, or reality, or self-nature are unattainable and incomprehensible, for they are the marks of Suchness.

Đại Địa Ngục: Great hells.

Đại Địa Ngục Đại Kiếm Diệp Lâm: Asipattra (skt)—Asipattavanta (p)—Đại Kiếm Diệp Lâm Địa Ngục—Kiếm Lâm Địa Ngục—Nơi tất cả những lá trong rừng đều bén như đao kiếm—Hell of the forest of swords, where the leaves in the forest are sharp-edged swords.

Đại Địa Pháp: Maha-bhumika-dharma (skt)—Ten Bodhisattva bhumi—See Đại Thiện Địa Pháp.

Đại Địa Tứ Luân: Theo Câu Xá Luận, có tứ luân tạo nên thế giới: hư không luân, thủy luân, phong luân, và kim luân—According to the Kosa Sastra, there are four wheels on which the earth rests: the space wheel, the water wheel, the wind (air) wheel, and the metal wheel.

Đại Điền: Ta-Tien-Pao-Tung (chi)—Daiten Hotsu (jap)—Đại Điền Bảo Thông—See Triều Châu Đại Điền Thiên Sư.

Đại Điền Bảo Thông: Ta-Tien-Pao-Tung (chi)—See Triều Châu Đại Điền Thiên Sư.

Đại Điền Lương Cửu Cơ Duyên: Công án Đại Điền yên lặng—The koan of Ta-Tien-Pao-Tung's remaining silent—See Công Án Đại Điền Lương Cửu Cơ Duyên.

Đại Điền Minh Liễu Chân Tâm: The koan of Ta-Tien-Pao-Tung's realization of own true Mind—See Công Án Đại Điền Minh Liễu Chân Tâm.

Đại Điền Triều Châu Thiên Sư: Chao-chou Ta-tien—See Triều Châu Đại Điền Thiên Sư.

Đại Điển Tôn: Maha-govinda (p)—Great honorable ones in sutras—Kinh điển về những bậc tôn quý.

Đại Định: Mahaggata-samadhi (skt)—Maha-samadhi (skt)—Sự đại nhập định—Great concentration.

Đại Định Huyền Vi: See Đại Định.

Đại Định Trí Bi: Đại định, đại trí, đại bi, là ba đức lớn của Phật, nhờ đó mà Ngài đạt thành giác ngộ, trí tuệ và cứu độ chúng sanh—Great insight,

great wisdom, great pity; the three great virtues of a Buddha by which he achieves enlightenment and wisdom and saves all beings.

Đại Đoạn: Rất: Very—Quả là: Really (truly)—Đại khái: Roughly.

Đại Đô: 1) Quả thật là: Really (truly); 2) Đại khái: Roughly.

Đại Độ: 1) Đại lượng: Generous (magnanimous); 2) Cứu độ rộng lớn: Great salvation.

Đại Độ Sư: Great savior—Bậc thầy lớn dẫn chúng sanh qua bờ sanh tử để đi đến Niết Bàn, chỉ Phật hay một vị Bồ Tát—The great leader across mortality to nirvana—Buddha—Bodhisattva.

Đại Đốn Ngộ Sư (355-434): See Đạo Sinh.

Đại Đồng:

- 1) Sự hòa hợp rộng lớn—Universal concord.
- 2) (1289-1370): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào đầu thời nhà Minh (1368-1644). Khoảng những năm từ 1335 đến 1340, Sư trụ trì chùa Bảo Lâm, nơi có rất đông đồ chúng theo Sư tu học. Năm 1368, Sư được nhà vua thỉnh đến cung đình để thuyết pháp cho hoàng gia, nhưng Sư từ chối. Sư thị tịch năm 1370—Name of a Chinese famous monk during the beginning of the Ming dynasty. During the time from 1335 to 1340, he dwelt at Pao-Ling Temple where a lot of disciples studied under him. In 1368, the king respectfully invited him to come to the royal court to preach the dharma for the royal family, but he refused. He passed away in 1370.

Đại Đồng Đầu Tử Thiền Sư (819-914): Tosu Daido (jap)—T'ou-tzu Ta-t'ung (Wade-Giles Chinese)—Touzi Datong (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Đầu Tử được nhắc tới trong những thí dụ 41, 79, 80 và 91 trong Bích Nham Lục. Ngoài ra, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XV: Thiền sư Đại Đồng sanh năm 819. Ông đến từ Thủ Châu, vùng mà bây giờ là phía nam của tỉnh An Huy, Thuở nhỏ sư xuất gia theo Thiền sư Mãn Bảo Đường, sau đó ít lâu sư đọc Kinh Hoa Nghiêm và bắt đầu theo làm đệ tử của Thiền sư Thúc Vi Vô Học. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đầu Tử rời bỏ nhà lúc còn rất trẻ để thực hành thiền định. Ông trải nghiệm lần đầu khi còn ở tông Hoa Nghiêm, một trong những nhánh Phật giáo thời đó. Sau đó ông trở

thành đệ tử của Thúc Vi và dưới sự hướng dẫn của thầy, ông đạt được đại giác sâu. Sau những năm chu du để tiếp tục học tập bằng cách tranh luận pháp (hossen) với nhiều thiền sư khác, Đầu Tử lui về ở ẩn trên núi Đầu Tử mà ông lấy làm tên của mình. Đầu Tử rất nổi tiếng vì việc đại thiền sư Triệu Châu đến thăm. Môn đồ tụ tập quanh ông để được ông hướng dẫn tu tập Thiền trong ba mươi năm—Zen Master T'ou-tzu Ta-t'ung, name of a Chinese Zen monk in the ninth century. We encounter him in examples 41, 79, 80, and 91 of the Pi-Yen-Lu. Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV: Zen master T'a-T'ong was born in 819. He came from ancient Shuzhou, in the southern part of modern Anwei Province. As a young man he left home to study under a Zen master named Man-Bao-T'ang. Sometime later he read the Flower Garland Sutra and proceeded to study under Shui-Wei-Wu-Xue. According to the Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, T'ou-tzu left home at an early age to practice Buddhist meditation. He had his first enlightenment experience as a monk of the Hua-Yen school of Chinese Buddhism. Later he became a student of Ts'ui-wei, under whom he experienced profound enlightenment. After long years of wandering, during which T'ou-tzu trained further in dharma dueling (hossen) with other masters, he secluded himself in a hermitage on Mount T'ou-tzu, from which his name is derived. After the great Zen master Chao-chou Ts'ung-shen sought him out there (part of the dharma dueling between the two masters is recorded as example 41 of the Pi-Yen-Lu), T'ou-tzu's fame spread, Zen monks gathered around him, and he guided them for more than thirty years on the way of Ch'an.

- Một trong những vấn đáp được tả lại trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục diễn ra như sau: "Một hôm, Thúc Vi đi dạo trong phòng giảng pháp, Đầu Tử đến gần và hỏi: 'Thưa thầy, thầy chỉ cho người ta ý nghĩa bí mật của việc đến từ phía Tây như thế nào?' Thúc Vi dừng lại và quay nhìn về phía sau một lát. Đầu Tử nhắc lại câu hỏi của mình: 'Thưa thầy, xin thầy hãy dạy cho con.' Thúc Vi nói: 'Con có muốn ta đổ một thùng nước thối lên đầu con

- không?' Đầu Tử quỳ xuống biết ơn rồi lui ra." Khi Thúy Vi quay lui ra mà không trả lời có lẽ ngài muốn nhắc nhở Đầu Tử rằng ông ta đã một lần tắm trong nước dơ mà không hay biết. Và nếu Đầu Tử đã sáng mắt ra thì hẳn có thể nhìn thấy ý chỉ, chẳng còn xin thêm chỉ thị riêng biệt bằng lời nữa. Nhưng Đầu Tử không nhìn thấy; và đó là lý do tại sao Thúy Vi phải quở trách Đầu Tử—A mondo (questions and answers) with his master recorded in the Ching-Tc-Ch'uan-Teng-Lu is as follows: "One day as Ts'ui-wei was walking around the dharma hall, T'ou-tzu came up to him and asked, 'Master, how do you show people the secret meaning of coming out of the west?' Ts'ui-wei paused and kept looking back for a moment. T'ou-tzu asked again, 'Please, master, instruct me.' Ts'ui-wei said, 'Do you want me to pour another bucket of putrid water over you?' T'ou-tzu prostrated with gratitude and withdrew." When Ts'ui-wei turned back, perhaps he wanted to remind T'ou-tzu that he had already been once bathed in dirt and did not know the fact. And if T'ou-tzu had his eye already opened he could have seen into the meaning without further asking for special wordy instruction. But he failed; and that was the reason for Ts'ui-wei's reproach.
- Trong thí dụ 80 của Bích Nham Lục, chúng ta tìm thấy cuộc vấn đáp của Đầu Tử với một vị hành cước Tăng: "Một nhà sư hỏi Triệu Châu: 'Trẻ sơ sinh có dùng sáu giác quan của nó hay không?' Triệu Châu nói: 'Nó chơi bóng trên dòng thác.' Sau đó, nhà sư ấy lại hỏi Đầu Tử: 'Chơi bóng trên dòng thác là thế nào?' Đầu Tử đáp: 'Ý thức, ý thức không bao giờ ngừng chảy.'"—In the example 80 of the Pi-Yen-Lu we find him in a mondo (questions and answers) with a wandering Zen monk: "A monk asked Chao-chou, 'Does an infant use his sixth sense or not?' Chao-chou said, 'He plays ball on the rushing water.' Later the monk asked T'ou-tzu, 'What does it mean to play ball on the rushing water?' T'ou-tzu said, 'Consciousness, consciousness doesn't stop flowing.'"
 - Một hôm Triệu Châu Tùng Thẩm đến huyện Đồng Thành gần núi Đầu Tử, sư cũng có việc xuống núi, giữa đường hai người gặp nhau mà không biết nhau. Triệu Châu hỏi thăm những người cư sĩ mới biết là Đại Đồng Đầu Tử, liền nghịch rằng: "Phải chủ núi Đầu Tử chăng?" Sư đáp: "Cho tôi xin tiền trà muối." Triệu Châu đi thẳng đến am trước, ngồi chờ. Sư mang một bình dầu về am. Triệu Châu hỏi: "Nghe danh Đầu Tử đã lâu, đến đây chỉ thấy ông già bán dầu." Sư đáp: "Thầy chỉ thấy ông già bán dầu, là không biết Đầu Tử." Triệu Châu hỏi: "Thế nào là Đầu Tử?" Sư đưa bình dầu lên đáp: "Dầu! Dầu!"—One day Zhao-Chou came to T'ong-Cheng County near Mount T'ou-Tzi. T'ou-Tzi left the mountain. They met each other on the road. Zhao-Chou asked him: "Aren't you the host of Mount T'ou-Tzi?" T'ou-Tzi said (like a beggar): "Tea, salt, a coin, please help me!" Zhao-Chou then proceeded to T'ou-Tzi's hut on the mountain and sat down inside. Later T'ou-Tzi returned to the hut carrying a jug of oil. Zhao-Chou said: "Long have I heard of T'ou-Tzi, but since coming here all I've seen is an old-timer selling oil." T'ou-Tzi said: "You've only seen an old-timer selling oil. But you haven't recognized T'ou-Tzi." Zhao-Chou said: "What is T'ou-Tzi?" T'ou-Tzi lifted up the jug of oil and yelled: "Oil! Oil!"
 - Triệu Châu hỏi: "Khi ở trong chết được sống là thế nào?" Sư đáp: "Chẳng cho đi đêm, đợi đến sáng sẽ đến." Triệu Châu nói: "Ta sớm là trắng, y lại là đen."—Zhao-Chou asked: "What do you say about the one who undergoes the great death, and thus attains life?" T'ou-Tzi said: "He can't make the journey at night. He must arrive in the daylight." Zhao-Chou said: "I've long committed thievery, but you've worse than me."
 - Một hôm Sư thượng đường bảo chúng: "Các người đến đây tìm ngôn ngữ hay đẹp, góp lời văn vẻ, trong miệng quý có nói ra, lão già này khí lực yếu kém, môi lưỡi chậm lụt. Nếu các người hỏi ta, ta tùy câu hỏi mà đáp. Đối đáp không có gì huyền diệu có thể kịp được người, cũng không dính gì đến tai người. Trọn không

- nói hướng thượng hướng hạ, có Phật có Pháp, có phàm có Thánh. Trong chỗ các người sanh hiểu rồi tự mang gánh lấy, sau này tự làm tự chịu. Trong ấy không có gì cho các người, chẳng dám lừa dối các người, không ngoài không trong, có thể nói được na ná. Các người lại biết chăng?"—One day Zen master T'ou-Tzi-T'a-T'ong entered the hall and addressed the monks, saying: "All of you come here searching for some new words and phrases, collecting brilliant things which you intend to stick in your own mouth and repeat. But this old monk's energy is failing and my lips and tongue are blundering. I don't have any idle talk to give you. If you ask me then I will answer you directly. But there is no mystery that can be compared to you, yourself. I won't teach you some method to collect wisdom. I will never say that above or below there's a Buddha, a Dharma, something ordinary or something sacred, or that you will find it by sitting with your legs crossed. You all manifest a thousand things. It is the understandings that arise from your own life that you must carry into the future, raping what you sow. I have nothing to give you here, neither overtly nor by inference. I can only speak to all of you in this manner. If you have doubts then question me."
- Một hôm, có vị Tăng hỏi: "Trong đại tạng giáo còn có chuyện gì đặc biệt quan trọng hay không?" Đầu Tử nói: "Diễn xuất đại tạng giáo."—One day, a monk asked, "In the entire store of scriptural teachings, is there any one particularly important matter or not?" T'ou-Tzi said, "Demonstrate the teaching of all the scriptures!"
 - Một vị Tăng hỏi: "Khóa vàng chưa mở là thế nào?" Đầu Tử nói: "Mở rồi đấy."—A monk asked, "What about when the golden manacles are not open?" T'ou-Tzi said, "They are open."
 - Một vị Tăng hỏi: "Tất cả chư Phật cùng chư Bồ Tát đều từ kinh này mà ra. Thế nào là kinh này?" Đầu Tử nói: "Đó chỉ là danh tự mà ông quý ông giữ thôi."—A monk asked, "All Buddhas and dharmas come forth from this sutra. What is this sutra?" T'ou-Tzi said, "It is due to this name that you esteem and sustain."
 - Một vị Tăng hỏi: "Trong cây khô có rồng gầm không?" (Khô mộc long ngâm, ý chỉ tiêu diệt tất cả vọng niệm). Đầu Tử nói: "Lão Tăng nói trong đầu lâu có sư tử rống." (Độc lâu lý sư tử hống, hàm ý đã diệt hẳn tình thức, thông dong tự tại, như từ cõi chết sống lại)—A monk asked, "Does the dragon bellow from within the withered tree?" T'ou-Tzi said, "I say that inside the skull the lion roars."
 - Có một vị Tăng hỏi: "Một pháp có thể rưới mát khắp quần sanh. Thế nào là một pháp này?" Đầu Tử nói: "Áy là trời mưa đấy!" (mưa theo nghĩa đen là làm mát, ý chỉ ở đây là mưa pháp)—A monk asked, "One Dharma universally freshens all beings. What Dharma is this?" T'ou-Tzi said, "The falling rain."
 - Một vị Tăng hỏi: "Văn Thù có thất Phật làm đệ tử. Văn Thù có thầy không?" Đầu Tử nói: "Ông nói theo cách này, giống như là coi thường mình và tán thán người vậy."—A monk asked, "Manjusri had seven Buddhas as disciples. Did Manjusri have a teacher?" T'ou-Tzi said, "When you speak in this manner, it's as if you're belittling yourself and praising others."
 - Một vị Tăng hỏi: "Sư tử là vua của các loài dã thú, sao lại bị lục trần nuốt trọn?" Đầu Tử nói: "Đừng tự tác đại lấy ông. Cũng đừng tin cái ta (cái ngã) và người."—A monk asked, "The lion is the king of beasts. Why is it devoured by the six senses?" T'ou-Tzi said, "Don't build yourself up. Don't believe in self and other."
 - Sư ở núi Đầu Tử hơn ba mươi năm, những thiền khách qua lại tham vấn thường đầy cả thất. Sư dùng biện tài vô úy tùy hỏi liền đáp, ứng cơ đối đáp lời lẽ tinh vi rất nhiều. Bên cạnh đó, thiền sư Đại Đồng còn có lối trả lời hết sức đặc biệt chỉ với một chữ chính của câu hỏi gọi là "Nhất tự pháp môn". Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là Phật?" Sư đáp: "Phật." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là Đạo?" Sư đáp: "Đạo." Vị Tăng lại hỏi nữa: "Thế nào là Pháp?" Sư đáp: "Pháp."—Zen master T'a-T'ong resided on Mount T'ou-Tzi for more than thirty years, provoking and advancing Dharma in all directions. Those who came for

his instruction often overflowed the hall. The master spoke in an unimposing manner, answering all questions, aiding each person's development, and expressing great meaning with few words. Besides, Zen master T'a-T'ong also had a very special kind of answer with just one main word repeated from the question. One day, a monk asked, "What is the Buddha?" "Buddha," he replied. The monk asked, "What is Tao?" "Tao," he replied. The monk asked again, "What is the Dharma?" "Dharma," he replied.

- Đời Đường niên hiệu Trung Hòa (881), giặc cướp (Hoàng Sào) nổi dậy, dân chúng ly tán. Một lần, có bọn cuồng đồ cầm đao lên núi hỏi sư: "Ở đây làm gì?" Sư tùy nghi thuyết pháp, bọn chúng nghe đều bái phục, cõi y phục cúng dường rồi giải tán—The Huang-Chao bandit uprising broke out during the Zhong-He era (around the year 881). At that time every place experienced disaster and chaos. Once, a crazed bandit brandished a knife at the master and said: "What are you doing living here?" T'ou-Tzi calmly continued to espouse Dharma. When T'ou-Tzi finished speaking the bandit bowed and took off their own clothes to leave as an offering.
- Ngày sáu tháng tư năm 914, sư hơi nhuốm bệnh. Tăng chúng rước thầy thuốc, sư bảo chúng: "Tứ đại hợp tan là phép thường, các người chớ lo, ta tự giữ lấy." Nói xong, sư tịch trong tư thế kiết già, được vua ban hiệu là "Tứ Tế Đại Sư"—On the sixth day of the fourth month in the year 914, the master became slightly ill. The monks called for a doctor. T'ou-Tzi said to the congregation: "The four great activities of life ebb and flow unceasingly. You mustn't be concerned. I can take care of myself." After saying these words the master sat in a cross-legged position and passed away. He received the posthumous name "Great Teacher Compassionate Succor."

Đại Đồng Tế Thiền Sư: Zen master Ta-t'ung Chi—Một hôm, có một vị Tăng đến và hỏi thiền sư Đại Đồng Tế về ý chỉ Tây lai của Tổ Sư, Sư trả lời:

"Khóm trúc nơi tiền đình

Xanh mát thay, dù sau cơn tuyết."

Khi được yêu cầu nói thêm để làm sáng tỏ ý nghĩa, Sư tiếp tục lối trả lời cũ:

"Ta nghe gió rì rào qua khóm trúc

Biết bao ngàn ngọn trúc đong đưa."

Đây là trường hợp các thiền sư miêu tả một cách thơ mộng các hoàn cảnh hiện tiền. Thông thường các thiền sư cũng là thi sĩ. Hơn ai hết, lối nhìn của họ về thế gian và sự sống có tính cách bao dung và giàu tưởng tượng. Họ không phê bình, mà là trân trọng; họ không tách mình ra khỏi thiên nhiên, mà trầm mình vào trong đó. Vì vậy khi họ ca hát, cái 'ngã' của họ không ngạo nghễ trỗi lên; kỳ thật, nó xuất hiện giữa cái ngã khác xem như là một trong số đó, theo thói thường nó cũng bình đẳng với chúng và cùng hợp tác với chúng để hành sự. Nói như vậy tức là cái 'ngã' với họ đã trở thành một cọng cỏ khi họ đi dạo trong cánh đồng; nó trỗi lên như một trong những đỉnh núi ngút mây trời khi thiền sư đang ở giữa rặng núi cao; nó thì thâm như một dòng suối; nó gào thét trong một đại dương; nó dong đưa theo khóm trúc; nó nhảy vào giếng cổ và kêu ọp ọp như một con ếch dưới ánh trăng. Khi các thiền sư nói về dòng biến tượng thiên nhiên trong thế giới, hồn thơ của họ tựa hồ như đang lang thang giữa đó một cách tự do, bình thản và thành kính. Nói tóm lại, dầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tầm thường này—One day, a monk came and asked Ta-t'ung Chi concerning the patriarchal visit to which the master's reply was:

"The bamboo grove in the front court yard,

How freshly green it is, even after the frost!"

When the master was asked to say something further about the answer, he said:

"I listen to the wind rustling through the grove,

And realize how many thousands of bamboos are swaying there."

This is the case where the immediate surroundings are poetically depicted. The masters are generally poets. More than anything else, their way of viewing the world and life is synthetical and imaginative. They do not criticize, they appreciate; they do not keep themselves away from nature, they are merged in it. Therefore, when they sing,

their 'ego' does not stand out prominently, it is rather seen among others as one of them, as naturally belonging to their order and doing their work in their co-partnership. That is to say, the 'ego' turns into a blade of grass when the poet walks in the field; it stands as one of the cloud-kissing peaks when he is among high mountains; it murmurs in a mountain stream; it roars in the ocean; it sways with the bamboo-grove; it jumps into an old well and croaks as a frog under the moonlight. When the Zen masters take to the natural course of events in the world, their poetic spirit seems to roam among them freely, serenely, and worshippingly. In short, whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story, but is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

Đại Động Chân Kinh: Dadong-Zhenjing (chi)—Name of Ta-Tung-Chen-Ching.

Đại Đức: Yannadatta (skt)—Daitoku (jap)—Gelong (tib)—Bà Đàm Đà.

- 1) Đức hạnh cao cả: Great virtue.
- 2) Chư Đại Đức: Most virtuous Ones—Những thành viên của cộng đồng Tăng già bao gồm cả chư Tăng Ni, Ưu bà tặc và Ưu bà di—Members of the Great Assembly including the Monks, the Nuns, Upasakas and Upasikas.
- 3) Danh hiệu của Phật: A title of honor of a Buddha.
- 4) Một vị Tăng trẻ mới lên từ Sa Di: Reverend (REV)—A junior monk.
- 5) Trong Luật Tạng, chỉ chư Tăng: In the Vinaya applied to monks.
- 6) Bhadanta (skt)—Một từ tôn kính để gọi Đức Phật hay các vị sư—Praised worthy—Blessed, of great virtue—A term of respect for a Buddha, or for monks.

Đại Đức Thế Tôn: Daitoku-Seson (jap)—World-Honored Great Virtuous One.

Đại Đức Tự: Daitoku-ji (jap)—Chùa Đại Đức—Đại Đức Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu (1282-1337) khai sáng. Đây là một ngôi chùa nổi tiếng của phái Lâm Tế tại Kyoto (cố đô của Nhật Bản), được xây dựng vào năm 1326. Đại Đức Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese

Rinzai school, founded by Zen master Shuho Myocho. This is a famous Rinzai monastery of Kyoto (former Capital of Japan), founded in 1326. The Daitokuji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

Đại Đức Tự Phái: Daitokuji-ha (jap)—Thiền phái Đại Đức Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Tông Phong Diệu Siêu (1282-1337) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 201 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Daitokuji branch, founded by Zen master Shuho Myocho. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 201 temples throughout Japan—See Tông Phong Diệu Siêu Thiền Sư.

Đại Đường Nội Điển Lục: Ta T'ang Records of Buddhist scriptures—Mục lục Phật điển trong thư viện Phật giáo đời nhà Đường năm 664 sau Tây lịch. Bộ Đại Đường Nội Điển Lục gồm 10 quyển, do ngài Nam Sơn Luật Sư, hay Nam Sơn Đại Sư (Đạo Tuyên), một nhà sư thuộc phái Luật tông tại Trung Quốc (702-760), biên soạn—A catalogue of the Buddhist library in the T'ang dynasty 664 A.D. Ta T'ang Records of Buddhist scriptures include ten volumes, composed by T'ao-Hsuan, a celebrated Chinese master of Vinaya school (702-760), during the T'ang dynasty.

Đại Đường Tam Tạng Huyền Trang: Genjo Sanzo (jap)—Hsuan-Tsang (600-664)—See Huyền Trang.

Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện: Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, 2 quyển do Sư Nghĩa Tịnh soạn vào đời Đường; tổng số gồm 56 nhà sư nổi tiếng, trong đó có bốn người nước ngoài—Biographies of famous pilgrims, composed by I-Ching, fifty six in number, among them 4 were not Chinese.

Đại Đường Tây Vực Ký: Datang-Xiyuji (chi)—T'a-tang-Xiyuji (chi)—The Record of Western Countries by Hsuan-Tsang of the T'ang dynasty—Tây Vực Ký—Tây Vực Truyện—Ký sự ghi lại về các nước ở Tây Vực, do Huyền Trang đời Đường biên soạn thành 12 quyển vào khoảng những năm 646-648 sau Tây Lịch—The Great T'ang Chronicles of the Western World, or Records of

Western countries, by the T'ang dynasty pilgrim Hsuan-Tsang, in 12 books A.D. 646-648.

Đại Giác: Daigaku (jap)—Giác ngộ tối thượng, chỉ sự giác ngộ của Phật—The supreme bodhi, or enlightenment—The enlightening power of a Buddha.

Đại Giác Bát Thủy: Ta-chiao's splashing a canteen cup of water on the muddy floor—See Đại Giác Hoài Liễn.

Đại Giác Địa: Daigo-tettei (jap)—Ground of Great enlightenment—See Đại Ngộ Địa.

Đại Giác Hoài Liễn Thiền Sư (1009-1091): Tên của một vị Thiền Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279). Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XV, lúc còn nhỏ Sư rất thông minh. Sư xuất gia thời thiếu niên, ngày nọ, trong khi đang rửa mặt, Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ khi hắt ca nước xuống đất bùn. Về sau, Sư đến học Thiền với Thiền sư Lạc Đàm Pháp Hội, rồi đạt được giác ngộ và được Thiền sư Lạc Đàm ấn khả—Name of a Chinese Zen monk during the Sung dynasty. According to Wudeng Huiyuan, volume XV, since he was a young boy, he was very intelligent. He left home to become a monk at young age. One day, while washing his face and splashing a canteen cup of water on the muddy floor, he suddenly awakened. Later, he came to study under Zen master Le-tan Fa-hui; he then was enlightened and received the dharma-seal from this master.

Đại Giác Hữu Tình: Conscious beings of or for the great intelligence or enlightenment.

Đại Giác Kim Tiên: 1) Greatly enlightened golden rsi (immortal, genii): See Đại Giác Thế Tôn; 2) Danh vị dùng để tôn xưng đức Phật: A venerable title for the Buddha.

Đại Giác Mẫu: Mẹ của đại giác, tên khác của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The mother of the great enlightenment, an appellation of Manjusri.

Đại Giác Phái: Daikaku-ha (jap)—Tên của một trường phái Thiền ở Nhật Bản, dùng ngữ lục của thiền sư Đại Giác làm kim chỉ nam để tu hành giải thoát—Name of a Zen school in Japan which uses the records of lectures of Daikaku-Zenji as main instructions for cultivation of liberation.

Đại Giác Thế Tôn: Greatly enlightened world-honored one—Vị Thế Tôn đã đạt được đại giác ngộ, chỉ Đức Phật—The World-Honoured One of

the great enlightenment—An appellation of the Buddha.

Đại Giác Thiền Sư: Daikaku-Zenji (jap)—Greatly enlightened Zen master—Tên của một vị Thiền Tăng Trung Hoa, người khai sáng phái Đại Giác thuộc tông Lâm Tế. Sư cũng là người khai sơn Kiến Tường Tự ở vùng Liêm Thương—Name of a Chinese Zen monk, the founder of the Daikaku-ha of the Rinzai Zen. He was also the founder of the Kencho-ji in Kamakura region—See Lan Khê Đạo Long Thiền Sư.

Đại Giác Thiền Sư Ngữ Lục: Daikaku-Zenji-goroku (jap)—Records of lectures of Daikaku-Zenji—Records of teachings of Daikaku-Zenji—See Lan Khê Hòa Thượng Ngữ Lục.

Đại Giác Tự: Daikaku-ji (jap)—Name of a temple in Japan.

Đại Giải Thoát: Dai-gedatsu (jap)—Thuật ngữ Thiền chỉ sự giải thoát toàn hảo; đồng nghĩa với Niết bàn. Qua đại giải thoát, sự thống nhất niết bàn và ta bà được thực hiện—A Zen term, which literally means 'great liberation', an expression for complete enlightenment, or the attainment of Buddhahood; a synonym for 'nirvana'. Through the 'great liberation', the unity of nirvana and samsara is realized.

Đại Giải Thoát Địa: Trạng thái trong đó hành giả giải thoát khỏi mọi chướng ngại—The state where the cultivators get free all hindrances.

Đại Giải Thoát Y: Monk's robe—Robe of deliverance—Giải thoát y (áo của nhà sư).

Đại Giám: Daikan (jap)—Cái kính lớn (tấm gương lớn)—Great mirror.

Đại Giám Huệ Năng (638-713): Ta-chien Hui-nêng—See Huệ Năng Đại Sư.

Đại Giám Phái: Daikan-ha (jap)—Trường phái Đại Giám (Phật giáo Nhật Bản).

Đại Giám Thiền Sư: Daikan-Zenji (jap)—The great mirror, a title of the sixth Zen patriarch—See Huệ-Năng Đại Sư.

Đại Gian Ác: Great impostor.

Đại Giáo: Great doctrine—Great teaching—Đạo lớn hay giáo lý vĩ đại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề. Đại Thừa Giáo hay giáo pháp lớn so với Tiểu Thừa. Đại thừa được diễn tả là giáo pháp tìm cầu hay làm rộng trí tuệ bằng tu tập; trong vài trường phái, chủ trương tu theo Đại Thừa sẽ dẫn đến quả vị Phật—The great way or the way for

supreme enlightenment. The way of bodhisattva-mahasattva. The great teaching as compared with the smaller or inferior (Tiểu thừa—Hinayana). Mahayana is described as seeking to find and extend all knowledge, and in certain schools, to lead all to Buddhahood. It has a concept of an eternal Buddha, or Buddhahood as Eternal (Adi-Buddha).

Đại Giáo Hòa Thượng Ngũ Lục: Daikya-Osho-Goroku (jap)—Records of lectures of Most Venerable Daikya-Osho—Bộ sưu tập những lời thuyết giảng của Hòa Thượng Đại Giáo.

Đại Giáo Viện: Daikyo-in (jap)—Name of a temple in Japan.

Đại Giáo Võng: Lưới Đại Giáo (chánh pháp) cứu chúng sanh thoát khỏi biển đời sanh tử—The net of the great teaching, which saves men from the sea of mortal life.

Đại Giới: 1) Cụ Túc Giới của Tiểu và Đại Thừa, đặc biệt nói về giới Đại Thừa: The complete commandments of Hinayana and Mahayana, especially of the latter; 2) Khu vực tịnh xá hay tự viện: The area of vihara (monastery) or monastic establishment.

Đại Giới Đàn: Formal Ceremony of Ordination—Triple platform ordination.

Đại Giới Ngoại Tượng: Bốn chữ thường được đặt trên những bia đá địa giới của tự viện—Four characters often placed on the boundary stones of monasterial grounds.

Đại Giới Nhi (Mà) Phàm Phu Tán Thán Như Lai: Ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality.

Đại Hạ: Tukhara (skt)—Đồ Hóa La—Đồ Hóa La—See Nhục Chi.

Đại Hải: Mahasamudra-sagara (skt)—Biển lớn—The great ocean.

Đại Hải Ấn: Hải Ấn Tam Muội—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thấy vạn pháp—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths.

Đại Hải Bát Bất Tư Nghì: Tám pháp bất tư nghì của biển cả: sâu lặn lặn (càng ra xa càng sâu), chẳng thể tới đáy, cùng một vị mặn, thủy triều chẳng bao giờ quá hạn, có nhiều châu báu, có chúng sanh thân lớn trú ngụ, chẳng dung chứa xác

chết, và nhận khắp muôn dòng mưa lũ đổ vào mà vẫn không tăng giảm—The eight marvellous characteristics of the ocean: Its gradually increasing depth, its unfathomableness, its universal saltness, its punctual tides, its stores of precious things, its enormous creatures, its objection to corpses, and its unvarying level despite all that pours into it.

Đại Hải Chúng: Đại hải chúng có nghĩa là hội chúng giống như nước chảy ra biển cũng trở nên mặn, cũng như vậy tất cả đại chúng trong Tăng đoàn trở thành một vị và mất đi những khác biệt trước đây—The great congregation, as all waters flowing into the sea become salty, as all ranks flowing into the sangha become of one flavour and lose old differentiations.

Đại Hải Thập Tướng: Ten aspects of the ocean: 1-8) Từ một đến tám giống như trong Đại Hải Bát Bất Tư Nghì—From one to eight are the same as in the eight marvellous characteristics of the ocean—See Đại Hải Bát Bất Tư Nghì.

1) Các thứ nước khác mất ngay bản chất riêng một khi đã chảy vào biển: All other waters lose their names in it.

2) Rộng lớn vô lượng: Its vastness of expanse.

Đại Hải Xứ Nhiếp Trì Lực Vương: King of Sustaining Power in the Ocean, one of the ten kings of Garuda.

Đại Hàn: Very cold.

Đại Hàn Lâm: Maha-sitavan (skt)—Khu rừng lạnh lớn, có nghĩa là bãi tha ma bên Tây Trúc—The grove of great cold—The graveyard—Burial stupas (in India).

Đại Hàn Lâm Thánh Nan Noa Đà La Ni: Maha-sitavati (skt)—Saints of the grove of great cold dharani, one of the sutras of Tantrism.

Đại Hạn: 1) Hạn hán lớn: Drought; 2) Ngày tận số: Day of the end of one's life.

Đại Hành Đạo: The path for great cultivation—See Hành Đạo.

Đại Hạnh:

1) Great deed—Great fortune.

2) Tên của một vị danh Tăng Tịnh Độ tông Trung Hoa vào đầu thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous Pure Land monk in the beginning of the Sung dynasty.

Đại Hạnh Phổ Hiền: Samantabhadra or Visvabhadra (skt)—See Phổ Hiền Bồ Tát.

Đại Hạnh Phúc: Felicity.

Đại Hảo: Hay lắm!—Very well!

Đại Hắc Thiên: Mahakala (skt)—Đại Huyền Kim Cang—The great black deva—Mật Giáo cho rằng đây là vị Trời một mặt tám tay hay ba mặt sáu tay. Vị trời này được tôn sùng như Thần chiến tranh, là đáng ban cho sức mạnh vũ bảo của chiến tranh. Ngài cũng được coi như là Đức Đại Nhật Như Lai muốn hàng phục ma quân mà tái sanh. Hiển Giáo thì cho rằng vị này là Thần Thí Phúc—The esoteric cult describes the deva as the masculine form of Kali with one face and eight arms, or three faces and six arms. He is worshipped as giving warlike power, and fierceness. He is said also to be an incarnation of Vairocana for the purpose of destroying the demons. The Exoteric cult interprets him as a beneficent deva, a Pluto, a god of wealth, or a kindly happy deva.

Đại Hân (1284-1344): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Nguyên—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, who lived during the Yuan dynasty (1280-1368).

Đại Hiền: Great sages.

Đại Hiền Đại Sư: Great master Ta-Hsien—Ngài Đại Hiền, một vị sư người nước Cao Ly (Đại Hàn), đã sống bên Tàu vào thời đại nhà Đường (618-907), thuộc Tông Pháp Tướng, đã viết nhiều kinh số gọi là Cổ Tích Ký—Ta-Hsien (Jap. Daiken), a Korean monk who lived in China during the T'ang dynasty, of the Dharmalaksana school, noted for his annotations on the sutras and styled the archaeologist.

Đại Hiết Liễu Tâm Thiền Sư: Taiketsu Ryoshin Zenji (jap)—See Liễu Tâm Đại Hiết Thiền Sư.

Đại Hiếu: Very pious towards one's parents.

Đại Hiếu Thật Triệt (1685-1757): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, who lived during the Ch'ing Dynasty in China.

Đại Hiệu Kiểu Địa Ngục: Mahaurava (skt)—Hell of great crying—Nhiệt địa ngục, nơi tiếng kêu khóc càng to hơn khi bị hành hình. Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells—See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

Đại Hiệu Tôn Giả: Mahanama (skt)—Ma Ha Na Ma—Ma Ha Nam—Tôn Giả Đại Hiệu—Một trong năm vị tỳ kheo được Phật độ đầu tiên—One of the first five of sakyamuni's converts—See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.

Đại Hình: Hình phạt trên năm năm tù giam với lao động khổ sai, hay bị trục xuất—Penalty of more than five years of imprisonment, with or without hard labor, or deportation to a penal settlement.

Đại Hóa: Ta Huo (chi)—Great transformation—Một sự sống lại vĩ đại, sự chuyển hóa, giáo huấn, và làm việc Phật sự của một vị Phật trong một kiếp. Đây cũng là hóa thân thuyết pháp và tu hành của một vị Phật—The great revival, the transforming, teaching, and work of a Buddha in one life time. This is also the transforming teaching and work of a Buddha in one lifetime—See Tuyệt Hậu Tái Tô.

Đại Hòa Kiệt La: Dipankara (skt & p)—Đề Hoàn Kiệt—Kindler of lights—Burning Lamp Buddha, or Light-causer (the Luminous)—Light-causer—See Nhiên Đăng Phật.

Đại Hòa Thượng: Upadhyaya (skt)—Daio sho (jap)—Great venerable—Great Master—A monk of great virtue and old age.

Đại Hỏa Khanh: Hồ lửa lớn—Great fiery pit.

Đại Hỏa Nhiệt Địa Ngục: Địa ngục lửa—Hell of great heat.

Đại Hỏa Tai: Great fire calamity—Một trong ba thứ tai ương: phong tai, thủy tai, và hỏa tai—One of the three calamities or three final catastrophes: great storm, great water, and great fire calamities.

Đại Họa: Crusher.

Đại Hoan Hỷ: Niềm hoan hỷ rất lớn (hết sức vui mừng)—Great joy.

Đại Hoan Hỷ Và An Ủi: Great joy and solace of the knowledge and wisdom of true enlightenment.

Đại Hoàng Lão Na Từ Đấng Thiền Sư: Daiko Sosho (jap)—See Lão Na Từ Đấng Đại Hoàng Thiền Sư.

Đại Hoàng Thệ: Shiguseigan (jap)—Những phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát—The universal vows of a Buddha or Bodhisattva (four magnanimous Vows or four all-encompassing vows)—See Tứ Hoàng Thệ Nguyện.

Đại Học: Daigaku (jap)—Great teaching (Confucianism).

Đại Học Giả: Maha-pandita (skt)—Pandita-chen-mo (tib)—Great Buddhist scholar.

Đại Hộ Ấn: Dấu ấn bảo vệ to lớn—The great protective sign.

Đại Hội: General assembly.

Đại Hội Chúng: General assembly of the saints.

Đại Hội Kết Tập: See Kết Tập Kinh Điển.

Đại Hội Kinh: Maha-samaya-sutta (p)—Sutra on general assembly—Sutra on the great meeting.

Đại Hội Niêm Hoa: General assembly where the Buddha held up a flower and Kasyapa smiled—See Niêm Hoa Vi Tiếu.

Đại Hồng Chung: Big bell—The great bell.

Đại Hồng Liên: Hoa Sen Đỏ—Great red lotus—Tên của một loại địa ngục lạnh đến nổi da thịt nứt toác ra như những hoa sen đỏ—The cold hell where the skin is covered with chaps like lotuses.

Đại Hồng Liên Địa Ngục: See Đại Hồng Liên.

Đại Hồng Phúc: Great happiness.

Đại Huệ (1564-1636): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào đầu thời nhà Minh (1368-1644). Sư xuất gia lúc 57 tuổi, nhưng Sư là một vị Tăng thuyết giảng xuất sắc về kinh Thủ Lăng Nghiêm và giáo lý Duy Thức tông—Name of a Chinese famous monk in the beginning of the Ming dynasty. He became a monk at the age of 57; however, he was an excellent lecturer on the Shurangama Sutra and theories of the Mind-Only School.

Đại Huệ Ấn Đạo: Ấn Đạo Đại Huệ của trường phái Mật Tông—The sign of the great wisdom sword of the esoteric schools.

Đại Huệ Bồ Tát: Mahamati-bodhisattva (skt)—Đại Huệ, vị Bồ Tát chính trong Kinh Lăng Già, người tham vấn chính trong kinh này—Great wisdom, a leading bodhisattva and principal interlocutor in the Lankavatara sutra.

Đại Huệ Hàng Châu Thiền Sư: Zen master Ta-hui Hang-chou—Đại Huệ là tên vị thiền sư ở Hàng Châu đời nhà Tống. Ngài là một trong những biện giả đầu tiên của công án, luôn nhấn mạnh về nghi tình trong Thiền chân thực; bởi vì chúng ta thấy nó được nhắc tới khắp nơi trong các bài pháp của ngài được gọi là "Đại Huệ Phổ Thuyết". Hãy nhận xét những câu nói như: "Nhặt ra cái điểm suốt đời nghi ngờ và đặt nó ngay trước mặt." Đó là Thánh hay phàm? Hữu hay vô? Hãy đẩy câu hỏi đó đến cùng. Đừng sợ rơi vào cái

không, hãy tìm xem cái gì nuôi dưỡng nỗi sợ hãi này. Đó là cái không hay cái phải? Thiền sư Đại Huệ không bao giờ khuyên chúng ta chỉ việc đề khởi công án hiện tiền; trái lại, ngài bảo chúng ta hãy đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chỉ trì bởi một tinh thần như thế, ngài nói, nó "giống như một ngọn lửa cháy lớn đốt cháy tất cả những con sâu hí luận đang xăm tới." Nếu không có sự phấn khích nghi tình mang màu sắc triết lý này, chẳng công án nào có thể đứng vững trước tâm thức. Vì vậy, không riêng gì Đại Huệ, mà lời nói thông thường của các thiền sư đều cho rằng: "Trong sự tham thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn; quả thực, chẳng bao giờ có ngộ mà không có nghi, vậy, vậy hãy bắt đầu bằng cách dọ hỏi vào ý nghĩa của công án."—Name of Hang-chou Master of the Zen school in the Sung dynasty. He was one of the earlier advocate of the koan who was always emphatic about the required presence of a spirit of inquiry in Zen; for we find references to it everywhere in his discourses known as "Ta-hui's Sermons". Consider such statements as the following: "Single out the point where you have been in doubt all your life and put it upon your forehead." "Is it a holy one, or a commonplace one?" Is it an entity, or a non-entity? Press your question to its very end. Do not be afraid of plunging yourself into a vacuity: find out what it is that cherishes the sense of fear. Is it a void, or is it not? Zen master Ta-hui ever advises us just to hold up a koan before the mind; he tells us, on the contrary, to make it occupy the very centre of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is back up by such a spirit, it is, he says, "like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it." Without this stimulating spirit of inquiry philosophically coloured, no koan can be made to hold up its position before the consciousness. Therefore, it is not only a common sense of Ta-hui's saying, but it is also almost a common sense saying among Zen masters to declare that, "In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is, indeed, no

enlightenment when there is no spirit of inquiry; therefore begin by inquiring into the meaning of a koan."—See Đại Huệ Phổ Thuyết.

Đại Huệ Nhất Hạnh: Danh hiệu của Nhất Hạnh, một Thiền Sư nổi tiếng đời Đường—Title of I-Hsing, a famous Zen master of the Ch'an school in T'ang dynasty.

Đại Huệ Phái: Tên của một Thiền phái do thiền sư Đại Huệ Tông Cảo khai sáng—Name of a Zen sect founded by Zen master Ta-Hui-Zong-Kao—See Đại Huệ Tông Cảo.

Đại Huệ Phổ Giác Thiền Sư Ngũ Lục: Ta-hui P'u-Chueh's Records of Teachings—See Đại Huệ Tông Cảo Thiền Sư.

Đại Huệ Phổ Giác Thiền Sư Phổ Thuyết: Ta-hui P'u-Chueh's Popular Lectures—See Đại Huệ Tông Cảo Thiền Sư and Đại Huệ Phổ Thuyết.

Đại Huệ Phổ Giác Thiền Sư Thư: 53 lá thư của Thiền sư Đại Huệ gửi cho các môn đệ của ngài, cả xuất gia lẫn tại gia—Ta-hui P'u-Chueh's 53 Letters, sent to his disciples, including monks and laypeople—See Đại Huệ Tông Cảo Thiền Sư and Đại Huệ Phổ Thuyết.

Đại Huệ Phổ Thuyết: Đại Huệ là tên vị thiền sư ở Hàng Châu đời nhà Tống. Đại Huệ còn là một đại luận sư về công án của thế kỷ thứ XII của Trung Hoa. Một trong những công án sở thích của Sư là công án 'Vô' của ngài Triệu Châu, nhưng Sư cũng có một công án cho riêng mình. Sư thường mang cây gậy trúc ngắn đưa ra trước chúng Tăng và bảo: "Nếu mấy ông gọi đây là cây gậy thì hãy xác nhận đi; còn nếu mấy ông không gọi là cây gậy thì hãy phủ nhận đi. Vượt ra ngoài xác nhận và phủ nhận, mấy ông sẽ gọi nó là gì?" Về sau này, vào khoảng năm 1190, Thủ Tịnh đã soạn một tập có nhan đề "Đại Huệ Phổ Thuyết" rút ra từ những bài pháp của ngài. Sau đây là những bài giảng rút ra từ 'Đại Huệ Phổ Thuyết': "Pháp không do kiến văn giác tri (thấy, nghe và suy nghĩ) mà biết rõ. Nếu kiến văn giác tri mà biết rõ, đó chỉ là kiến văn giác tri mà thôi; hoàn toàn không phải là cầu pháp. Bởi vì pháp không ở nơi những cái mà người ta nghe từ người khác hay học tập bằng thế trí. Bây giờ, ông hãy bỏ đi những gì thấy, nghe và suy nghĩ mà thấy những gì trong chính ông. Chỉ có chân không, không có gì hết, không thể nắm bắt được, không thể nghĩ tưởng đến được. Vì sao? Bởi vì giác quan mà vói tới nơi này được, thì đó là

những gì có thể ghi tưởng, có thể bám víu; và như vậy nó nằm trong vòng sanh tử. Điều cốt yếu ở đây là khấp chặt các giác quan, và làm cho tâm thức thành ra một khúc cây. Khi khúc cây này đột nhiên trở dậy và gây nên tiếng động, lúc đó ông như sư tử đang rống tự do tự tại không ai quấy rầy, hay như một con voi chẳng e dè vượt vượt dòng thác lũ. Đó là lúc không còn dao động, không còn tạo tác, không có gì hết. Trưởng Lão Bình Thiên đã nói: 'Trời trong không mây mù; đạo thường tồn miên viễn. Ai bước vào cửa này; không học không luận biện.' Ông phải biết rằng do kiến văn giác tri (thấy, nghe và suy nghĩ) mà bước vào đạo và cũng do kiến văn giác tri mà không bước vào đạo được. Vì sao? Hãy cầm lấy cây dao hai lưỡi, nó giết chết và cứu sống; nơi này là chỗ kiến văn giác tri của ông, và ông có thể dùng được cái kiến văn giác tri ấy. Nhưng nếu thiếu con dao hai lưỡi này, vừa giết chết mà cũng vừa cứu sống ấy, thì kiến văn giác tri của ông chỉ là một khối trở ngại lớn lao, nó xô ông té sấp mãi mãi; con mắt đạo của ông sẽ mù hẳn, ông sẽ lang thang trong bóng tối, mất mù, không biết làm sao để tự do tự tại. Nhưng nếu ông muốn mình là một vị thầy tự tại của chính mình bằng cách dứt bỏ thấy, nghe và suy nghĩ, hãy kềm lại cái tâm leo trèo như vượn, đừng để nó làm bậy; hãy bắt nó đứng yên; hãy cương quyết chú tâm vào bất cứ những gì ông đang làm, đi đứng hay nằm ngồi, im lặng hay nói năng; hãy giữ cho tâm ông như một sợi dây căng; đừng để nó vượt khỏi tay mình. Ngay khi nó vừa vượt khỏi vòng câu thúc, ông sẽ thấy nó lao đầu vào nơi thấy, nghe và suy nghĩ. Trong trường hợp như vậy, có cách nào đối trị không? Phải đối trị bằng cách nào khả dĩ đây? Một vị Tăng hỏi Vân Môn: 'Phật là cái gì?' Vân Môn đáp: 'Đồ chùi phân.' Đây là pháp trị liệu; dù khi đi đứng hay nằm ngồi, hãy mãi mãi để tâm trên cái 'Đồ chùi phân' này. Thời cơ sẽ đến khi tâm ông đột nhiên dừng lại như một con chuột già thấy mình đang ở bước đường cùng. Rồi khi nhảy vào cái chẳng biết gì hết với tiếng kêu 'À, là đây!' Khi tiếng kêu này được thốt lên, ông đã khám phá ra chính mình. Cùng lúc ấy, ông thấy tất cả những giáo thuyết quý báu xưa kia được ghi trong Tam Tạng kinh điển, trong kinh điển Lão Giáo, hay trong Nho Giáo, chỉ là những chú giải của tiếng kêu bất chợt của chính mình, 'À, là đây!'" Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Đại

Huệ không hề nản lòng nhấc nhỏ đồ đệ của mình về sự quan trọng của chứng ngộ siêu việt ngôn ngữ biện biệt, vượt ngoài giới hạn của tâm hành. Những bức thư và những bài pháp của ngài chứa đầy những khuyến thị và giáo huấn về cứu cánh này. Những đoạn văn sau đây được rút ra từ các bài pháp của ngài trong đó nói rõ sự nhấn mạnh của ngài trên điểm này chứng tỏ đương thời Thiền đang suy thoái thành một hình thức một đẳng tịch mặc, và đẳng khác thành biện biệt về các công án của các bậc tôn túc để lại. Trong một bài pháp, Đại Huệ dạy: "Học Thiền phải đi đến kết cuộc là chứng ngộ. Như một chiếc thuyền đua trong lễ hội được làm ra để chiếm giải nay bị quăng vào một góc vắng. Các bậc tôn túc của Thiền lại cũng như vậy; bởi vì chúng ta chỉ biết rõ sự thành đạt đích thực của Thiền khi nào chúng ta chứng ngộ. Bằng bất cứ cách nào, phải đạt đến chứng ngộ; nhưng mấy ông sẽ không bao giờ đạt được sự mong đợi bằng cách ngồi yên lặng một mình, ngồi như một người đã chết. Tại sao? Một trong các vị Tổ Sư há đã chẳng nói rằng 'khi mấy ông càng cố đạt được cái tịnh mặc thì lại càng khuấy động hơn nữa?' Dù mấy ông cố hăng hái làm lắng đọng cái tâm tạp loạn của mình đi nữa, kết quả sẽ hoàn toàn ngược lại những gì mình ước mong thể hiện được, khi mà tập quán biện biệt vẫn còn tiếp tục. Vì vậy, hãy vứt bỏ tập quán biện biệt đó đi; phải vẽ ra trước mắt hai chữ sống và chết và khăng khăng chú tâm vào công án sau đây như phải gánh chịu một món nợ vô cùng nặng nề mà mình phải trả. Hãy nghĩ nhớ công án dù đang làm bất cứ việc gì, dù là ngày hay đêm. Một vị Tăng hỏi Triệu Châu: 'Con chó có Phật tánh không?' Triệu Châu nói: 'Vô.' Hãy chú tâm vào chữ 'Vô' này và hãy nhìn xem cái gì nằm trong đó. Đến lúc tâm đã định ông sẽ thấy công án chẳng có mùi vị gì hết, nghĩa là chẳng có đường lối phân biệt để dò vào trong lòng của nó. Nhưng cùng lúc ấy, mấy ông có thể cảm thấy hoan lạc xâm chiếm trong lòng mình, và ngay sau đó, một cảm giác tiếp theo, lần này là một cảm giác bất an. Đừng để ý gì đến sự xen kẻ của những cảm xúc này, hãy cố gắng tiến tới công án, cho đến lúc ông tự thấy là mình như một con chuột già lao vào đường cùng. Bây giờ cần một bước quay lui, nhưng những người hạ căn hay bị dao động và ngập ngừng không bao giờ có thể làm như vậy nổi." Nơi khác, Đại Huệ nói: "Hãy kiên trì

công án trong suốt lúc bình sinh. Nếu một niệm khởi lên, đừng cố ý dẹp nó xuống, mà cứ giữ cho công án hiện tiền với tâm. Dù khi đi khi đứng hay nằm ngồi, chú tâm không gián đoạn. Đến khi bắt đầu thấy nó không còn hương vị gì hết, ấy là lúc thời cơ quyết định đang đến; đừng để nó vuột mất. Đến khi một vật đột nhiên chớp lên trong tâm ông, ánh sáng của nó sẽ sáng rực cả vũ trụ, và ông sẽ thấy rằng quốc độ của chư Phật hoàn toàn hiện lên trên một sợi tóc, và bánh xe Chánh Pháp vĩ đại đang quay trong một hạt bụi."—Name of Hangchow Master of the Zen school in the Sung dynasty. Ta-hui was also a great koan advocate of the twelfth century. One of his favorite koans was Chao-chou's 'Wu', but he had also one of his own. He used to carry a short bamboo stick which he held forth before an assembly of monks, and said, "If you call this a stick, you affirm; if you call it not a stick, you negate. Beyond affirmation and negation what would you call it?" Later, in around 1190, Shou-ching compiled a book titled 'Ta-hui Pu-shuo' extracted lectures from Ta-hui's sermons. The following is an extract from 'Ta-hui Pu-shuo': "The Dharma (truth) is not to be mastered by mere seeing, hearing, and thinking. If it is, it is no more than the seeing, hearing, and thinking; it is not at all seeking after the truth itself. For the truth is not in what you hear from others or learn through understanding. Now keep yourself away from what you have seen, heard, and thought, and see what you have within yourself. Emptiness only, nothingness, which eludes your grasp and to which you cannot fix your thought. Why? Because this is the abode where the senses can never reach. If this abode were within the reach of your sense it would be something you could think of, something you could have a glimpse of; it would then be something subject to the law of birth and death. The main thing here is to shut off all your sense-organs and make your consciousness like a block of wood. When this block of wood suddenly starts up and makes a noise, that is the moment you feel like a lion roaming about freely with nobody disturbing him, or like an elephant that crosses a stream not minding its swift current. At that moment there is no fidgeting, nothing doing, just this and no more. Says P'ing-t'ien the Elder: 'The celestial radiance undimmed, the norm lasting for

ever more; for him who entered this gate, no reasoning, no learning.' You should know that it is through your seeing, hearing, and thinking that you enter upon the path, and it is also through the seeing, hearing, and thinking that you are prevented from entering. Why? Let you be furnished with the double-bladed sword that destroys and resuscitates life where you have your seeing, hearing, and thinking, and you will be able to make good use of the seeing, hearing, and thinking. But if the sword that cuts both ways, that destroys as well resuscitates, is missing, your seeing, hearing, and thinking will be a great stumbling block, which will cause you to prostrate again and again on the ground. Your truth-eye will be completely blinded; you will be walking in complete darkness not knowing how to be free and independent. If you want, however, to be the free master of yourself by doing away with your seeing, hearing, and thinking, stop your hankering monkey-like mind from doing mischief; keep it quietly under your control; keep your mind firmly collected regardless of what you are doing, sitting or lying, standing or walking, remaining silent or talking; keep your mind like a line stretched taut; do not let it slip out of your hand. Just as soon as it slips out of your control you will find it in the service of the seeing, hearing, and thinking. In such a case is there any remedy? What remedy is applicable here? A monk asked Yun-men, 'Who is the Buddha?' Yun-men said, 'The dried dirt-cleaner.' This is the remedy; whether you are walking or sitting or lying, let your mind be perpetually fixed on this 'dirt-cleaner'. The time will come when your mind will suddenly come to a stop like an old rat that finds itself in the 'cul-de-sac'. Then there will be a plunging into the unknown with the cry, 'Ah, this!' When this cry is uttered you have discovered yourself. You find that at the same time that all the teachings of ancient worthies expounded in the Buddhist Tripitaka, the Taoist Scriptures, and the Confucian Classics, are no more than commentaries upon your own sudden cry, 'Ah, this!'" According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.102), Ta-hui was never tired of impressing upon his disciples the importance of having satori (enlightenment) which goes beyond language and reasoning and which bursts out in one's consciousness by overstepping the limits of consciousness. His letters and sermons are filled with advice and instructions directed towards this end. The following paragraphs are extracted from some of his sermons in which he was so insistent on this point proves that Zen in his day was degenerating to a form of mere quietism on the one hand and on the other to the intellectual analysis of the koans left by the old masters. In some of his sermons, Ta-hui taught: "The study of Zen must end in enlightenment (satori). It is like a holiday race-boat which is ordinarily put away in some quiet corner, but which is designed for winning a regatta. This has been the case with all the ancient masters of Zen, for we know that Zen is really won only when we have enlightenment. You have to have enlightenment somehow, but you will never get what you want by trying to be quiet with yourself, by sitting like a dead man. Why? Does not one of the Patriarchs say that when you attempt to gain quietness by suppressing activity your quietness will all the more be susceptible to the disturbance? However earnestly you may try to quiet your confused mind, the result will be altogether contrary to what you expect to realize so long as your reasoning habit continues. Abandon, therefore, this reasoning habit; have the two characters, 'birth and death', pasted on your forehead, and fix your attention exclusively on the following koan, as if you were oppressed under the obligation of a very heavy debt. Think of the koan regardless of what you are doing, regardless of what time of the day it is, day or night. A monk asked Chao-chou, 'Has a dog the Buddha-nature, or not?' Chao-chou said, 'Wu!' Collect your thoughts upon this 'Wu!' and see what is contained in it. As your concentration goes on you will find the koan altogether devoid of taste, that is, without any intellectual clue whereby to fathom its content. Yet in the meantime you may have a feeling of joy stealing in your heart, which, however, is soon followed by another feeling, this time a feeling of disquietude. Paying no attention to this interweaving of emotions, exert yourself to go ahead with the koan, when you will become aware that you have pushed yourself like the old rat into a blind alley. A turning back will then be

necessary, but this can never be accomplished by the weak-minded, who are ever faltering and hesitating." In another place, Ta-hui says, "Just steadily go on with your koan every moment of your life. If a thought rises, do not attempt to suppress it by conscious effort; only renew the attempt to keep the koan before the mind. Whether walking or sitting, let your attention be fixed upon it without interruption. When you begin to find it entirely devoid of flavor, the final moment is approaching; do not let it slip out of your grasp. When all of a sudden something flashes out in your mind, its light will illumine the entire universe, and you will see the spiritual land of the Enlightenment Ones fully revealed at the point of a single hair, and the great wheel of the Dharma revolving in a single grain of dust."—See Đại Huệ Tông Cảo Thiền Sư.

Đại Huệ Thiền Sư (677-744): Nangaku Ejo (jap)—See Nam Nhạc Hoài Nhượng Thiền Sư.

Đại Huệ Tông Cảo Thiền Sư (1089-1163): Daie Soko (jap)—Ta-hui Tsung-kaio (Wade-Giles Chinese)—Dahui-Zonggao (Pinyin Chinese)—The Twenty-second Chinese Zen Generation (Sixteenth after Hui-Neng)—Dòng Thiền thứ hai mươi hai (dòng thứ 16 sau Huệ Năng)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo sanh năm 1089 tại Ninh Quốc, tọa lạc trong tỉnh An Huy ngày nay. Ông là một đại sư đời nhà Tống. Ông là đệ tử của Viên Ngộ Thiền sư. Năm mười bảy tuổi xuất gia tại chùa Huệ Vân, trên Động Sơn, và thọ cụ túc giới năm mười tám tuổi. Đại Huệ còn là một đại luận sư về công án của thế kỷ thứ XII của Trung Hoa—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: He was born in 1089 in Ning-Kuo, located in modern Anwei Province. He was a famous monk in the Sung dynasty. He was a disciple of Yuan-Wu. He left home at the age of seventeen to live at Hui-Yun (Wisdom Cloud) Temple on Mount Tung, and received ordination there the following year. Ta-hui was also a great koan advocate of the twelfth century in China.

- Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, lúc thiếu thời tình cờ ông gặp được quyển Vân Môn Ngũ Lục, ông cảm thấy quen với quyển sách một cách lạ lùng, như là ông đã từng học nó trước đây vậy. Sư thường đi du phương và tu tập với các vị thiền sư có tiếng thời bấy giờ. Về sau sư theo tu với thiền sư Trạng Đường. Trạng Đường biết khả năng xuất chúng của sư; tuy nhiên, Trạng Đường bảo sư là sư chưa giác ngộ vì trở ngại của kiến thức phàm phu—According to Wudeng Huiyuan, as a young man Dahui happened to encounter a copy of the Record of Yunmen. He often traveled and practiced under various famous Zen masters. Later he studied under a Zen master named Zhan-T'ang. Master Zhan recognized Da-Hui's unusual ability; however, told him: "You haven't experienced enlightenment and the problem is your ordinarily intellectual understanding!"
- Sau khi Trạng Đường viên tịch, sư tìm đến thiền sư Viên Ngộ tại chùa Thiên Ninh, nơi đó ông gặp sư Viên Ngộ đang thuyết pháp cho chư Tăng Ni. Sư Viên Ngộ có nhắc một chuyện về các sư hỏi Ngài Vân Môn: "Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?" Vân Môn đáp: "Nước trên núi đông chảy ngược lên." Đoạn một người trong chúng hỏi Viên Ngộ: "Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?" Viên Ngộ đáp. "Gió nam từ nam, nhưng cung điện lại khô ráo lạnh lẽo." Nghe xong sư hoát nhiên tỉnh ngộ, quá khứ vị lai đều dứt hẳn. Sư cảm thấy như mình đang ngồi ở chỗ thanh sạch trơ trọi. Sư đến bên Viên Ngộ để trình chỗ sở đắc của mình. Viên Ngộ xét Sư mé trước sau đoạn, tướng động chẳng sanh. Viên Ngộ nói tiếp: "Chưa phải, ông tuy có đắc mà đại pháp chưa sáng."—After master Zhan died, Da-Hui traveled to Yuan-Wu's residence, T'ian-Ning Temple, where he heard the master address the monks. In his talk, Yuan-Wu spoke of an incident in which a monk asked Yun-Mên "What is the place where all Buddhas come forth?" Yun-Mên answered, "The water on East Mountain flows uphill." Then someone in the audience asked Yuan-Wu, "What is the place where all Buddhas come forth?" Yuan-Wu said, "Warm

breeze come from the South, but in the palace there's a cold draught." Upon hearing these words, Da-Hui's past and future were cut off. Although there was movement, forms were unmanifested. He felt himself sitting in a still, barren place. He came up to Yuan-Wu to present his enlightenment."

- Một hôm, Sư vào thất, Viên Ngộ bảo: "Cũng chẳng dễ, nhưng ông đã tìm đường đến trong đại địa này. Chỉ đáng tiếc là nếu như ngay lúc này mà ông chết đi thì không thể sống lại được. Thật là một sai lầm lớn lao khi tùy thuộc vào ngôn cú. Bên bờ vực thẳm chỉ đơn thuần buông tay mà không biết mình rơi xuống đâu. Hãy tự ông hành động. Khi tỉnh ngộ thì không ai có thể lừa ông được. Ông phải biết đạo lý này."—One day, Ta-Hui entered Yuan-wu's room, Yuan-wu said, "It hasn't been easy, but you've made your way to this great field. What a pity if you were now to die and not be able to attain life. It's a great error to rely on words. Without knowing where you'll fall, just let go of the edge of the cliff. Let yourself do it. After you wake up you won't be deceived again. You must believe in this."
- Sau đó, Sư được chọn làm thị giả. Một hôm Viên Ngộ nhắc: "Có câu không câu như bìm nường cây." Mỗi khi Viên Ngộ hỏi Sư một câu hỏi, khi Sư vừa mở miệng định trả lời thì Viên Ngộ liền cắt ngang và nói: "Không phải, không phải." Cứ như vậy đến nửa năm sau mà Sư vẫn chưa được ấn khả, Sư bèn hỏi Viên Ngộ: "Nghe nói Hòa Thượng đương thời ở chỗ Ngũ Tổ Pháp Diễn cũng hỏi thoại này, chẳng biết Ngũ Tổ đáp thế nào?" Viên Ngộ chỉ cười mà không nói. Sư bèn nói: "Khi xưa Hòa Thượng chẳng phải tự hỏi riêng, mà hỏi trước đại chúng. Tại sao bây giờ không đem ra hỏi đại chúng lại xem sao?" Viên Ngộ nói: "Ta hỏi Ngũ Tổ ý nghĩa của lời này 'Có câu không câu như bìm nường cây'? Ngũ Tổ bảo: 'Theo dấu cũng theo dấu chẳng thành; vẽ cũng vẽ chẳng được.' Ta lại hỏi: 'Chợt gặp cây ngã bìm khô thì thế nào?' Ngũ Tổ bảo: 'Hãy xem cái gì sắp đến đây.'" Nghe những lời này Sư hoá nhiên đại ngộ, bèn nói: "Con hội vậy." Sau đó Viên Ngộ liền cử một mạch những công án

của tiền bối để hỏi Sư. Sư theo tiếng đối đáp không ngăn ngại. Cuối cùng Viên Ngộ nói: "Cuối cùng thì ông biết ta không gạt ông."— Later, Ta-hui was selected to be an attendant. One day, Yuan-wu reminded, "it's like words without words. Like a creeper held up by a tree." Once when Yuan-wu asked Ta-hui a question, Ta-hui started to answer when Yuan-wu cut him off by saying, "No! No!" After six months had passed, Ta-hui asked Yuan-wu, "I've heard that previously you questioned Wu-Ssu about this phrase, but I don't know what he answered." Yuan-wu just laughed and spoke nothing. So Ta-hui said, "At that time you posed this question to everyone. Why not say it again now?" Yuan-wu said, "I said to Wu-Ssu what is the meaning of the phrase 'It is words without words, a creeper held up by a tree'? Wu-Ssu answered me by saying, 'You can't trace it. It can't be drawn.' I then asked him, 'When the tree has fallen and the creeper has withered, what then?' Wu-Ssu said, 'See what comes next.'" At these words Ta-hui was enlightened. He said, "I understand." Yuan-wu then posed several probing questions at the student, and Ta-hui replied to each one without hesitation. Finally, Yuan-wu said, "At last you know that I didn't deceive you."

• Thiền sư Đại Huệ là một trong những môn đồ lớn của Viên Ngộ, người đã đóng góp to lớn vào việc hoàn chỉnh phương pháp công án thiền. Ngài là một tay cự phách tán dương sự giác ngộ, một trong những lời tán dương của ngài là: "Thiền không có ngôn ngữ. Hễ có chứng ngộ là có tất cả." Từ đó những chứng cứ hùng hồn của ngài đối với sự chứng ngộ, như đã thấy, đều xuất phát từ kinh nghiệm riêng tư của mình. Trước đây, ngài đã sửa soạn đầy đủ để viết một bộ luận chống lại Thiền tông, trong đó nhằm tước bỏ những điều mà các Thiền gia gán ghép cho Thiền. Tuy nhiên, sau khi hỏi đạo với Thầy mình là Thiền sư Viên Ngộ, tất cả những quyết định trước kia đều bị sụp đổ, khiến ngài trở thành một biện giả hăng say nhất của kinh nghiệm Thiền—Zen master Ta-Hui, one of Yuan-Wu's chief disciples, played a major role in

shaping koan practice. He was a great advocate of 'satori,' and one of his favorite sayings was: "Zen has no words; when you have 'satori' you have everything." Hence his strong arguments for it, which came, as has already been shown, from his own experience. Until then, he was quite ready to write a treatise against Zen in which he planned to disclaim everything accredited to Zen by its followers. His interview with his master Yuan-Wu, however, rushed all his former determination, making him come out as a most intense advocate of the Zen experience.

- Một hôm, Thiền sư Đại Huệ thượng đường dạy chúng. Sư cầm gậy đưa lên rồi hạ xuống, rồi hét lên và nói: "Cây gậy Đức Sơn. Tiếng hét Lâm Tế. Hôm nay lão Tăng trình bày những thứ ấy cho mấy ông. Trời quá cao. Đất quá rộng. Thế thì đừng bỏ thêm phân trên đỉnh của đồng phân nữa. Hãy bỏ xương và rửa ruột! Lão Tăng sẽ bước lui ba bước để cho mấy ông bàn luận chuyện này. Nói cho lão Tăng biết mấy ông sẽ bàn luận thế nào?" Đại Huệ bèn ném gậy xuống và hét lên. Đoạn Sư nói: "Thêm vào một ít phần hồng và cô ta là một cô gái đáng kính. Nhưng nếu ông ta không có tiền thì ông ta không phải là người cầu hôn thích hợp!"—One day, Zen master Ta-Hui entered the hall and addressed the monks. He raised and lowered his staff, then shouted and said, "Te-shan's stick. Linji's shout. Today I present them to you. Heaven is so high. The earth is so vast. So don't be just adding more shit on top of a shit pile. Get rid of your bones and wash out your guts! I'll take three steps back and let you discuss this. Tell me how you will discuss it!" Ta-Hui then threw down the staff and shouted. Then he said, "Add a little rouge and she's a respectable girl. But if he has no money he's not a proper suitor!"
- Một hôm, Đại Huệ thượng đường dạy chúng: "Ta không giống lão già Vân Môn, đem hư không mà nhét vào lỗ hang." Nói xong, Sư bỗng đưa cây gậy của mình lên trước Tăng chúng và tiếp tục: "Cây gậy này không thuộc hữu, không thuộc vô, không thuộc huyền hữu,

không thuộc tức Không." Rồi Sư động cây gậy xuống đất bảo: "Phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát ai theo căn tánh nấy mà thọ dụng cái này. Nhưng với các Thiền Tăng như mấy ông thì khác. Với mấy ông, cây gậy này là cội nguồn của hại của oan. Khi muốn đi, mấy ông không thể đi. Khi muốn ngồi, mấy ông không thể ngồi, tất cả chỉ vì cây gậy này. Bước tới liền bị cây gậy chặn đầu; bước lui liền bị cây gậy thọc vào mũi. Ta hỏi mấy ông, có ai không chút khứng chịu lời của ta chăng? Nếu có hãy bước ra đây, tương kiến với cây gậy. Nếu không thì 'Lai niên cánh hữu tân điều tại, não loạn xuân phong khước vị hữu' (sang năm vẫn còn khúc gậy mới, não loạn gió xuân chưa chịu thổi)."—One day, Zen master Ta-hui entered the hall and addressed the monks, saying, "I am not like Yun-men the old master who contrives to scrape out a cave prison in the vacuity of space." So saying, Ta-hui brusquely held out his staff before the monks and continued, "This staff is not to be classed as being, nor as non-being, nor as Maya-like existence, nor as of empty suchness." Ta-hui then held his staff up straight on the floor, and declared, "Common people, Sravakas, Pratyeka-buddhas, and Bodhisattvas, each according to his original nature makes use of it. But the different thing with you who are Zen monks; for you this staff is the source of terrible annoyances. When you want to walk, you are unable to walk; when you want to sit, you are unable to sit, all because of the staff. Advance a step, and you are led astray; retrace a step, and your nose is hurt. I ask you! Is there any one who is not quite satisfied with me? Then, let him come out before me and have an interview with the staff. If there is none, then, 'In the year to come there will be more fresh shoots, swaying distractedly in the spring breeze that blown ever gently.'"

Lúc khác, Sư thượng đường dạy chúng và nhắc tới Triệu Châu: "Một có bà lão sai người mang phẩm vật đến cúng dường Triệu Châu và yêu cầu ngài chuyển Đại Tạng Kinh. Triệu Châu rời khỏi chỗ ngồi, đi quanh ghế một vòng rồi nói, 'Ta đã chuyển xong Đại Tạng

Kinh rồi.' Khi bà lão được nghe kể lại câu chuyện, bà nói, 'Ta yêu cầu Sư chuyển trọn cả Đại Tạng Kinh, thế mà Sư chỉ chuyển có một nửa.'" Đại Huệ bình câu nói của bà lão như sau: "Một vài môn đệ nhà Thiền nhận xét 'Nửa kia là gì?' Có người nói 'Chuyển thêm một vòng nữa'; hoặc 'Cái búng tay'; hoặc 'Một tiếng ho'; hoặc 'Hét một tiếng' hoặc 'Vỗ tay'. Nhận xét như vậy mà không biết nghĩa của chúng đáng hổ thẹn. Đối với một nửa kia, đừng có nói 'Chuyển thêm một vòng nữa!' Dầu có chuyển tới hằng trăm triệu vòng, theo quan điểm của bà lão cũng chỉ là một nửa Đại Tạng Kinh mà thôi. Thậm chí có đi vòng quanh núi Tu Di hằng trăm ngàn triệu kiếp đi nữa, theo quan điểm của bà lão cũng chỉ là một nửa Đại Tạng Kinh mà thôi. Cho đến các đại thiền sư khắp trong thiên hạ đi quanh núi qua hằng trăm ngàn triệu kiếp, theo quan điểm của bà lão cũng chỉ là một nửa Đại Tạng Kinh mà thôi. Dầu cho tất cả những núi non, sông hồ, cõi đất, tất cả bao la vạn hữu, nhẵn đến một cành cây, một cọng cỏ, mỗi thứ đều có cái lưỡi rộng dài, đồng loạt chuyển suốt Đại Tạng Kinh từ ngày này sang ngày khác cùng tận thời gian, theo quan điểm của bà lão cũng chỉ là một nửa Đại Tạng Kinh mà thôi." Đại Huệ im lặng một lát, rồi nói tiếp: "Đôi vịt đẹp, ưa nhìn lông cánh; nhưng cẩn thận đừng động đến kim vàng."—Another time, Zen master Ta-hui entered the hall and addressed the monks, Ta-hui referred to Chao-chou, saying, "An old lady sent a messenger to Chao-chou with some offerings and asked him to revolve the Great Tripitaka. Chao-chou came down from his seat and, after walking once round the chair said, 'I have finished the revolving of the Tripitaka.' When this was transmitted to the old lady, she remarked, 'I asked him for the revolution of one complete Tripitaka, and he has finished only one half of it.'" Then Ta-hui commented on this statement of the old lady, saying, "Some of the Zen followers remark, 'What is the other half?' Others say, 'Make another round,' or 'Snap your fingers'; still others say, 'Give a cough'; or 'Utter a kwatz!' or 'Clap the hands!' Those who make these remarks do not

know what shame means. As regards 'the other half' don't say 'Make another round!' Even when hundreds of thousands of kotis of rounds are made, they are, from the point of view of the old lady, no more than a half Tripitaka. Even when Mount Sumeru is gone round for hundreds of thousands of kotis of times, they are, from the point of view of the old lady, no more than a half Tripitaka. Even when great Zen masters of the whole empire walk round the mountain for hundreds of thousands of kotis of times, they are, from the point of view of the old lady, no more than a half Tripitaka. Even when all the mountains and rivers and the great earth and everything that makes up this universe of multiplicities, including every plant and every blade of grass, each endowed with a long broad tongue, unanimously revolve the Tripitaka from this day on to the end of time, they are, from the point of view of the old lady, no more than a half Tripitaka." Ta-hui remained silent for a while and continued, "The beautiful pair of ducks, embroidered in the finest style, is there for you to see as much as you like; but take care not to deliver up the gold needle that did the work!"

- Thiền sư Đại Huệ thượng đường dạy chúng: "Ngay sau khi chúng ta đã qua lễ trung thu là đã đến ngày rằm tháng chín." Nói xong Sư chống cây gậy lên và nói tiếp: "Chỉ có cái này là không thay đổi." Rồi Sư ném cây gậy xuống và nói: "Hết thấy mấy ông! Lắng nghe và thấy!"—Zen master Ta-Hui entered the hall and said, "No sooner do we get past the midautumn festival, than it's already the fifteenth day of the ninth month." He then propped up his staff and continued to say, "It's only this that doesn't change." He then threw down his staff and said, "All of you! Listen and see!"

- Một vị Tăng hỏi: "Khi một pháp khởi lên, Phật Tỳ Lô Giá Na trở thành phạm phu. Khi vạn pháp không tồn tại, pháp giới Phổ Hiền liền mất. Bỏ đi hai đường này, con thỉnh Hòa Thượng hãy nói mau!" Đại Huệ nói: "Lột mai ra thì rùa bay lên tận trời!"—A monk asked, "When a single dharma arises, Vairocana

Buddha becomes a commoner. When the ten thousand dharmas don't exist, Samantabhadra loses his realm. Leaving aside these two paths, I ask the master to quickly speak!" Ta-Hui said, "Shedding its shell, the turtle flies up to heaven!"

- Một vị Tăng hỏi: "Khi tâm và Phật đều quên, thì sao?" Đại Huệ nói: "Trong tay của bà lão bán quạt, mặt trời được được hiển lộ."—A monk asked, "When mind and Buddha are both forgotten, then what?" Ta-Hui said, "In the hands of an old woman selling fans, the sun is revealed."
 - Đại Huệ thượng đường thị chúng: "Sau khi mưa liên tục và mây tan, thành linh trời đất mở ra trong sáng. Thì còn công dụng gì nữa khi vẫn tiếp tục tìm kiếm đường lối của chư Tổ?"—Ta-Hui entered the hall and addressed the monks, saying, "After continuous rain and no break in the clouds, suddenly heaven and earth open up and are clear. Then what use is it to still seek out the ways of the ancestors?"
 - Vào năm 1137, nhà vua tấn phong Đại Huệ làm trụ trì Tự viện Sương Cảnh (?). Một hôm, tin thầy của Đại Huệ là Viên Ngộ Khắc Cần thị tịch đưa đến, Đại Huệ bèn viết lời tán dương cho tiên sư của mình. Tối đêm hôm đó, trong khi họp chúng, Đại Huệ đã đọc lời tán dương này—In the year 1137, the emperor appointed Ta-Hui to be abbot of Shuangjing Monastery. One day, news arrived of the death of Ta-Hui's teacher, Yuan-wu K'e-ch'in. Ta-Hui personally wrote a eulogy for his late master. That evening during a meeting with the monks, he recited the eulogy.
 - Thiền sư Đại Huệ thượng đường thị chúng: "Tức Tâm Thị Phật. Không còn ông Phật nào khác. Nó giống như khi buông nắm tay ra thì nó trở thành bàn tay, hay nước thành sóng. Sóng là nước, bàn tay là nắm tay. Tâm này không chịu sự chi phối của quá khứ, tương lai và hiện tại. Vì nó không chịu sự chi phối của 'bên trong' và 'bên ngoài'; 'quá khứ,' 'tương lai,' và 'hiện tại'; tâm này và Phật này chỉ là những giả danh. Nếu chúng chỉ là những giả danh, vậy thì mọi thứ được nói trong kinh điển là thật hay là giả? Nếu không là thật, thì chúng ta có thể nói hãy quên những cái khoa
- môi và uốn lưỡi của lão Thích Ca Mâu Ni hay không? Vậy thì cuối cùng là thế nào? Chỉ nên biết làm cái gì đúng. Đừng hỏi về cái gì đã từng xảy ra trước đây."—Zen master Ta-Hui entered the hall and addressed the monks, saying, "Mind is Buddha. There is no other Buddha. It's like a relaxing fist that becomes a hand, or water becoming a wave. A wave is water, a hand is a fist. This mind is not subject to past, future, or present. Since it is not subject to 'internal' or 'external'; 'past,' 'future,' or 'present'; this 'mind' and this 'Buddha' are just false names. If they are just false names, then is everything said in the entire scriptural canon true or not? If it isn't true, then can't we said forget about old Sakyamuni's flapping lips and three-inch tongue? So what about it after all? Just know to do what's right. Don't ask about what's gone on before."
- Đại Huệ hỏi một vị Tăng: "Đạo không đòi hỏi phải tu tập, nhưng nó không được ô nhiễm. Thế nào là vô nhiễm đạo?" Vị Tăng nói: "Con không dám trả lời." Đại Huệ nói: "Tại sao không?" Vị Tăng nói: "Con sợ nhiễm ô." Đại Huệ nói: "Tốt! Đem chổi lại đây để quét phân!" Vị Tăng luống cuống. Đại Huệ đuổi ông ra ngoài bằng những cú đấm—Ta-Hui asked a monk, "The Way does not require practice, but it must not be defiled. What is the undefiled way?" The monk said, "I don't dare answer." Ta-Hui said, "Why not?" The monk said, "I'm afraid of defilement." Ta-Hui said, "Good! Bring in the broom for sweeping shit!" The monk was flustered. Ta-Hui drove him out of the room with blows.
 - Một vị Tăng đến gặp Sư. Đại Huệ nói: "Lão Thích Ca đã đến!" Khi vị Tăng đến trước mặt Sư, Sư nói: "À, cuối cùng hóa ra chẳng phải." Đoạn Sư đánh vị Tăng. Vị Tăng kể tiếp đến, và Đại Huệ cũng nói: "Lão Thích Ca đã đến!" Vị Tăng liền hỏi ngay một câu rồi bỏ đi ra. Đại Huệ nói: "Trông giống như thật."—A monk came in to see the master. Ta-Hui said, "Old Sakyamuni's come!" When the monk came before him, he said, "Oh, it's not him after all." Then he struck the monk. The next monk came in, and Ta-Hui said, "Old Sakyamuni's come!" The monk asked a

question and immediately went out. Ta-Hui said, "Looked like the real thing."

- Đại Huệ nói: "Mỗi ngày, những người học Đạo nên xem xét nỗ lực của người khác, và cũng nên xem xét nỗ lực của chính mình. Bằng cách này làm sao có thể không tu Đạo thành công được. Dầu vui, dầu giận, dầu yên bình, rắc rối, tất cả những cơ hội này đều là lúc để xem xét."—Ta-Hui said, "Every day, persons who study the Way should investigate others' efforts, and they should always examine their own effort. In this manner they cannot help but be successful in practicing the Way. Whether they're joyous, angry, at peace, or troubled, all these occasions are times for examinations."
- Thiền sư Đại Huệ đang ngồi nghỉ ngơi trong phòng phượng trưng, thành linh Sư nói: "Ngày nay, huynh đệ Tăng lữ đạt được sự hiểu biết bằng tình thức. Nhiều người chỉ cần nhớ đến những lời nhàn đàm hay những câu bất được ở đâu đó rồi đem đến đây để trả lời lão Tăng. Làm như họ có bảo châu vô giá trong tay, và khi có ai đó hỏi họ: 'Cái gì trong tay của mấy ông?' họ bèn buông xuống, và rồi lại lượm lên một cục đất. Ngủ làm sao ấy! Nếu họ tiếp tục như vậy thì họ chẳng bao giờ đạt ngộ!"—Zen master Ta-Hui was sitting and relaxing in his quarters when he suddenly said, "These days, the brethren gain their understanding with intellect and emotion. Many of them just recall some idle talk or catchy phrases and bring them in here to use as their answers to my questions. It's as if they have priceless jewel in their hand, and when someone asks them, 'What's in your hand?' they drop it, and then pick up a lump of dirt. So stupid! If they keep on like this they'll never gain enlightenment!"
- Thiền sư Đại Huệ thượng đường thị chúng: "Lặng lặng ngồi chín năm ở Thiếu Lâm, rồi thành linh 'phá tan ánh sáng cõi trời.' Nếu ngay lúc này mà mấy ông không phân biệt được ngọc và đá, quán mình bằng dây gai và cuốn mình trong giấy. Những ai nói nhỏ nói to về chuyện này, chuyện kia, hay chuyện nào khác; nếu là người có nhãn quang trong sáng, làm sao họ có thể nói tới chuyện 'phá tan'?"

Ngày cả hôm nay đây, tại chỗ này trên Cảnh Sơn, chúng ta cũng không tránh khỏi những người giả bộ này. Vài người trong số chúng đệ tử lan truyền nhàn đàm hí luận về chín năm của lão Hồ. Thật là xấu hổ khi chúng ta để cho họ qua mặt. Ngày nay, có những đệ tử 'lặng lẽ chiếu sáng' họ trải qua nhiều năm trong hang quỉ. Và đối với những kẻ nói làm nhằm nhí như con nít về chuyện này, chuyện nọ, chuyện kia, chỉ như gió thổi thành tiếng kêu trên đầu cành mà thôi."—Ta-Hui entered the hall and addressed the monks, saying, "Silently sitting for nine years at Shaolin, suddenly 'breaking through the divine light.' If right now you can't distinguish jade from stone, then you're just bound in hemp and wrapped in paper. Those people who chatter on about this thing, that thing, or some other thing; if they were clear-eyed people, how could they speak of 'breaking through'? Even today, here on Mount Jing, we haven't avoided these pretenders. Some of these disciples spread idle talk about the old barbarian's nine years. It's a shame we let them get away with it. These days, there are 'silent illumination' disciples who spend long years sitting in demon's cave. And as for those who prattle on about this thing, that thing, or some other thing, it's all just wind whistling in the tree top."

- Năm 1163, sư gọi đồ chúng lại viết bài kệ sau.

Sanh cũng chỉ thế ấy
Tử cũng chỉ thế ấy
Có kệ cùng không kệ
Là cái gì quan trọng

Viết xong kệ, sư ném bút thị tịch. Sáng ngày hôm sau có một con rắn lớn xuất hiện, cuộn mình nơi Long Vương Tĩnh. Giữa đầu có màu trắng như màu tang. Đây rõ là sự thị hiện của Long Vương. Chúng Tăng khắp nơi và ngay cả Hoàng đế đương thời cũng lấy làm thương tiếc trước tin ngài thị tịch. Ngài được vua ban thụy hiệu "Phổ Giác Thiền Sư" và tháp hiệu "Báu Quang Tháp". Vào năm 1174, toàn bộ những trước tác của ngài được đệ trình lên nhà vua và sau đó được lưu hành trong Đại Tạng Kinh—In the year 1163, a falling star

fell to the west of the temple with a terrifying flash. Ta-Hui soon became slightly ill. On the ninth day of the eighth month, his disciples inquired about his health. Ta-Hui exerted himself and said in a loud voice, "Tomorrow I'm setting off on a journey." The next day at the fifth hour, he personally wrote his testimonial, and then wrote a farewell letter to his friend, layman Ziyān. At the request of his monks he then composed a verse in large brushstrokes:

Birth is just so.
Death is just so.
So, as for composing a verse,
Why does it matter?

Ta-Hui then throw down the brush and passed away in a composed manner. The next morning a large snake appeared, coiled next to the housing of the Dragon King Well. It was colored white at the middle and head, as though in mourning. This was obviously a manifestation of the Dragon King. Monks everywhere lamented, and the emperor was aggrieved at the news of the master's death. The master received the posthumous name "Universal Enlightenment." The stupa was named "Precious Light." In the year 1174, the master's complete works were memorialized to the throne, and thereafter widely circulated in the great canon.

Đại Hùng: Mahāvira (skt)—Great in Courage—The great hero—Đại hùng của Đức Phật để hàng phục chúng ma. Bậc Đại Hùng, một danh hiệu của Đức Phật, chỉ Phật lực vượt lên trên các loài ma—The Buddha's power over demons. An epithet of the Buddha indicating his power over demons.

Đại Hùng Phong: Daiyu-Ho (jap)—Great and Mighty Peak—Núi Bách Trượng, tọa lạc trong tỉnh Giang Tây, Trung Hoa—Pai-chang Mountain, located in Jiang-hsi Province, China.

Đại Hùng Tinh: Ursa major.

Đại Huyền Kim Cang: Mahakala (skt)—The great black deva—See Đại Hắc Thiên.

Đại Huyền Tu Lợi Bồ Tát: Bodhisattva of Great Potentiality—Vị Bồ Tát hay một loại thần hộ pháp cho các tự viện, tay phải để trước trán che mắt trông xa, người ta nói ngài là vị thần trấn thủ bờ biển trong vương quốc của vua A Dục—A Bodhisattva, a protector of monasteries, depicted

as shading his eyes with his hand and looking afar, said to have been a Warden of the Coast under the emperor Asoka.

Đại Huyền: Maha-maya (skt)—Đại huyền hay huyền lực làm cho cả vũ trụ vật chất dường như hiện thực và làm cho giác quan nhận ra như thế—Great deceit or illusion, worldly illusion, the divine power of illusion which makes the material universe appear as if really existing and renders it recognizable by the senses.

Đại Huyền Mật Thừa: Gyu-ma-chen-mo (tib)—Maha-maya-tantra (skt)—Một trong bốn mật chú chính của Mật giáo Tây Tạng—The mother of tantra of the Annutarayoga tantra which is one of the four main tantras in Tibetan Buddhism.

Đại Huyền Sư: Nhà ảo thuật lớn, một danh hiệu được gán cho Phật—Great magician, a title given to a Buddha.

Đại Hư Không Tạng Đại Bồ Tát Niệm Tụng Pháp: Niệm Đà La Ni hay niệm chú Đại Bồ Tát Hư Không Tạng hiện làm Đại Tiểu Kim Cương—To recite a dharani or spell Great Bodhisattva of Space (the Bodhisattva Womb of Space).

Đại Hưng Thiện Tự: Chùa Đại Hưng Thiện ở Trường An, xây dựng vào đời nhà Tùy; là một trong mười ngôi chùa lớn của thời đại nhà Đường—The great goodness-promoting monastery, one of the ten great T'ang monasteries at Ch'ang-An, commenced in the Sui dynasty.

Đại Hữu Chánh Niệm Thiền Sư (1215-1289): Daikyu-Shonen (jap)—Tên của vị Thiền Tăng nổi tiếng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIII. Ông đến từ Ông Châu, thuộc tỉnh Triết Giang, Trung Hoa. Năm 1269, Sư sang Nhật và sáng lập Tịnh Trí Tự ở vùng Thương Liêm. Về sau này, Sư đã từng sống và dạy Thiền ở các chùa Thiền Hưng Tự, Thọ Phước Tự, và Kiến Nhân Tự, nơi Sư thị tịch vào năm 1289—Name of a famous Chinese Zen monks in the thirteenth century. He came from Wun-chou, Zhe-jiang Province in China. He went to Japan in 1269 and founded Jochi-ji in the Kamakura region. Later, he lived and taught Zen at Zenko-ji, Jufuku-ji, and Kennin-ji where he passed away in 1289. He received the posthumous title Butsugen Zenji (Zen Master Buddha's Source).

Đại Hữu Đại Hiết: Trừ sạch hết vọng niệm, triệt để lãnh hội thiền pháp, và chấm dứt sanh tử luân

hồi—To eradicate all deluded thoughts, comprehend Zen methods thoroughly, and end the cycle of birth and death.

Đại Hưư Đại Yết Chi Đạ: See Đại Hưư Yết ĐỂ.

Đại Hưư Thiền Sư: Daikyu Zenji (jap)—Tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese Zen master in the eighteenth century.

- Ngay từ thuở nhỏ, Đại Hưư đã nổi tiếng với tư chất khác thường. Thầy dạy của nhiều tông phái Phật giáo đã tìm đến và tỏ ý muốn nhận cậu bé làm đệ tử, nhưng cha mẹ cậu không đồng ý. Tuy vậy, cuối cùng Đại Hưư cũng xuất gia vào nhà Thiền khi lên năm tuổi. Khi đến tuổi 15, một ngày nọ chú tiểu Đại Hưư tình cờ nghe thầy mình nói với ai đó về cái gọi là "Bản lai diện mục" hay "trạng thái trước khi được sanh ra đời." Điều này khiến Đại Hưư phải tự hỏi, và chú tiểu Đại Hưư bắt đầu để tâm tham cứu bất cứ lúc nào chú có giờ rảnh—Daikyu's exceptional nature was evident even when he was still just a child. Teachers of all schools of Buddhism sought to enroll him as a disciple, but his parents refused to give their permission. Nevertheless, Daikyu finally left home to enter Zen discipleship when he was only five years old. When Daikyu was in his fifteenth year, one day he happened to hear his teacher talking to someone about something called "the state before birth." This made Daikyu wonder, and he used to sit and meditate whenever he had any free time.
- Về sau, Đại Hưư đến tham vấn thiền sư Zokai tại cố đô Kyoto. Trên đường đi, ông không màng gì đến quang cảnh phố xá Kyoto nhộn nhịp, mà ông luôn chú tâm lên đỉnh mũi đến nỗi đâm sầm vào cỗ xe ngựa. Sau khi gặp được thiền sư Zokai, Đại Hưư xin phép ở lại đó để học Thiền. Thiền sư Zokai đồng ý và giao cho ông việc trợ giúp vị sư quản lý phòng thuốc trong thiền viện. Lúc đó Đại Hưư chỉ mới có 18 tuổi. Ngày nọ, khi mang lá thuốc đã dùng rồi ra đổ ngoài bờ sông, khi đến bờ sông thì ông hoàn toàn quên đi cả bản thân mình. Mặc dù lúc đó là mùa lá phong chuyển mình sang màu đỏ, mà ông cũng không thấy chúng. Khả năng tập trung và định lực của sư Đại

Hưư đã lên đến tột đỉnh. Từ sau việc này, mọi người thường gọi ông là "vị Tăng vô tâm."—Later on, Daikyu went to see Zen master Zokai in Kyoto, to ask about the essentials of concentration. On the way there, he kept his attention on the tip of his nose, so he didn't even see the clamor and fanfare of the ancient capital even as he walked through it. So absorbed was he in concentration that he bumped into numerous horse carriages on the road, their drivers hollering at him as he continued unminding on his way. Having met the master Zokai, Daikyu asked permission to remain there to study Zen. Zokai assented and gave Daikyu the task of attending to the master's medicine. Daikyu was eighteen years old at that time. One day when Daikyu went to throw away some herbal waste, he forgot himself completely on reaching the river. Even though it was the season when the maples turn scarlet as brocade, he didn't even see them. Such was the pinpoint intensity of his concentration. People used to call him "the Entranced Attendant."

Vào năm 23 tuổi, sư Đại Hưư tìm đến thiền sư danh tiếng Kogetsu để trình bày sở ngộ của mình. Nghe xong, thiền sư Kogetsu nói: "Nói cho cùng, chỗ ngộ của ông chỉ là của một người còn đứng ngoài cửa. Nó hoàn toàn vô dụng khi đứng trước bờ mé sanh tử. Hãy tiếp tục tập trung thiền định với toàn bộ năng lực của ông, tự nhiên sẽ có một ngày ông đạt được viên mãn." Sau đó, thiền sư Kogetsu truyền dạy cho Đại Hưư về mười hai bài kệ cũng như cách vận dụng những lời dạy của một thiền sư Trung Hoa thời xưa vào công phu thiền định hàng ngày. Một ngày vào mùa hè năm sau, khi Đại Hưư đang mang một ấm trà và nhà kho, bất chợt có cảm giác như mình đang đi trong không trung, tâm trí đặt như một khối sắt. Khi Đại Hưư dừng bước và đứng lặng yên, một cơn gió thoảng qua lồng ngực ông. Đại Hưư tiếp tục bước đi, vô tình đâm đầu vào cây cột, ông bỗng nhiên bừng ngộ. Đại Hưư lập tức đến gặp thiền sư Kogetsu để bày tỏ: "Rất cuộc hôm nay con cũng vượt qua được chỗ chướng ngại trong tâm." Thiền sư Kogetsu chỉ mỉm cười. Sau nhiều năm tu học

với Kogetsu, Đại Hư nghĩ rằng mình đã hoàn toàn triệt ngộ được yếu chỉ Thiền tông. Cho rằng không còn ai có thể dạy bảo được điều gì hơn cho mình, Đại Hư quyết định tìm nơi ẩn cư để hoàn thiện tâm ngộ đến chỗ viên mãn. Tuy nhiên, trên đường tìm đến chốn ẩn cư, Đại Hư vô tình đọc được một bài kệ của một thiền sư lỗi lạc tên là Bạch Ẩn sáng tác. Bài kệ phi phạm đến độ Đại Hư quyết định đích thân tìm đến để gặp Bạch Ẩn—At the age of twenty-three, Daikyu went to meet the famous Zen master Kogetsu and expressed his perception to him. Kogetsu said, "Your perception is after all that of an outsider. It would be completely useless on the shore of life and death. Focus your mental energy intensely, and someday you will naturally attain unification." Then Kogetsu taught Daikyu a set of twelve poems by an ancient Chinese Zen master and had him use these to guide him in his daily and nightly meditations. One day the next summer, as Daikyu was carrying a tea bottle to the storehouse, he suddenly felt as if he were walking in space, his mind solid as iron. As he stopped and stood there, a clear wind blew into his chest. Continuing on his way, he bumped into a pillar and suddenly had an insight. Daikyu went to Zen master Kogetsu and said, "Today I finally gotten through the obstruction in my heart!" Kogetsu just smiled. After several years of further study with Kogetsu, Daikyu thought he had mastered Zen completely. Figuring there was no one anywhere who could teach him anything anymore, Daikyu decided to seek out a place of retreat to mature his realization. In the course of his journey, however, Daikyu happened to read a verse written by the great Zen master Hakuin. It was so extraordinary that Daikyu determined to go see Hakuin in person.

- Khi diện kiến Bạch Ẩn, Đại Hư tìm thấy ở vị đại thiền sư kiệt xuất một cá tính thiền thật ấn tượng. Ít lâu sau đó, Đại Hư xin phép được lưu lại học thiền trong đạo tràng của đại sư Bạch Ẩn. Vốn đã tu học nhiều năm, Đại Hư có thói quen ghi lại các phương pháp và kinh nghiệm thiền định mà mình đã từng trải qua

vào một quyển vở. Đại Hư quyết định làm lại từ đầu nên ông đã đem đốt quyển vở quý báu ấy đi. Lúc Đại Hư 26 tuổi, ngày nọ, Đại Hư tháp tùng Bạch Ẩn đến thăm lão thiền sư Unzan. Trong khi trò chuyện, hai vị đã bàn đến quyển "Bích Nham Lục." Thiền sư Unzan hỏi Bạch Ẩn đoạn văn nào tâm đắc nhất trong quyển ngữ lục ấy. Bạch Ẩn nói tên những đoạn văn ấy và Unzan rất hài lòng. Ngồi nghe cuộc trò chuyện của hai vị lão thiền sư, Đại Hư hết sức ngạc nhiên. Bản thân ông đã tu tập thiền trong suốt hai mươi năm, nhưng vẫn chưa có thể biện giải sắc bén như hai vị lão sư này. Trên đường về, Đại Hư muốn trình với Bạch Ẩn về chỗ kiến giải của mình, nhưng không biết phải diễn đạt bằng cách nào. Đọc đường, Đại Hư đã nhiều lần bước tới, định bụng cố gắng xin lão sư Bạch Ẩn dừng chân để nghe mình bày tỏ sở ngộ, nhưng rồi lại thôi. Bạch Ẩn biết Đại Hư đang trong thời điểm chín muồi để chuyển thức, ông cố ý phớt lờ và cứ tiếp tục tiến bước. Hoàn toàn thất vọng, Đại Hư đi đến ngôi trước mái hiên của một ngôi nhà gần đó. Nhập tâm định một lúc, bất chợt ông bừng ngộ. Khi mở mắt ra thì Đại Hư thấy Bạch Ẩn đã đi quá xa rồi. Trở về đến chùa, Đại Hư tìm gặp lão thiền sư Bạch Ẩn để trình bày chỗ sở ngộ. Lần này, lão sư Bạch Ẩn đã ấn chứng cho Đại Hư. Không bao lâu sau đó, Đại Hư rời đạo tràng của Bạch Ẩn ra đi. Trước khi ra đi, Đại Hư hỏi lão sư Bạch Ẩn: "Yếu pháp cơ bản của tông môn là gì?" Thiền sư Bạch Ẩn đáp gọn: "A, B, C." Đại Hư hỏi tiếp: "Yếu pháp thứ 2 là gì?" Bạch Ẩn đáp: "M, N, O." Đại Hư bái tạ rồi lui ra. Câu chuyện này đã truyền đến tai của thiền sư Đông Lãnh Viên Từ, vị phụ tá của thiền sư Bạch Ẩn. Về sau, thiền sư Torei đã nói với Tăng chúng: "Đại Hư thật là thô vụng, chẳng hỏi gì đến yếu pháp thứ ba. Mong rằng có ngày hắn trở lại đây, ta sẽ giúp hắn nhận ra được vấn đề."—When Daikyu met Hakuin, he found the great master a truly impressive Zen personality. Daikyu soon asked permission to continue his Zen studies with Hakuin. Already a longtime seeker, Daikyu had a notebook in which he had recorded every Zen statement he had

mastered. Determined to make a fresh start in Hakuin's guidance, he now took his precious notebook and burned it. Daikyu was twenty-six years old at this time. One day, Daikyu accompanied Hakuin on a visit to Unzan, another Zen master. In the course of conversation, the subject of the Zen classic "The Blue Cliff Record" came up. Unzan asked Hakuin which verse in that collection he considered best. Hakuin named a certain verse, and Unzan agreed. Daikyu, who was sitting there listening to the conversation of the two elder masters, was thoroughly bewildered by what he heard. He himself had been studying Zen for more than twenty years, and yet he was unable to make such fine distinction as the elder masters. On the way back, Daikyu wanted to tell Hakuin what he had realized, but he found it hard to convey. Following the great master along the road, Daikyu stepped forward several times, trying to get Hakuin to stop and talk to him. Aware that Daikyu was ripe for a breakthrough, Hakuin deliberately brushed him off and kept on going. Thoroughly upset, Daikyu went to sit on the veranda of a house by the roadside. After meditating for a good while, Daikyu suddenly had an insight. Opening his eyes, he found that Hakuin was long gone. Running back to the temple, Daikyu presented his understanding to Hakuin. The elder master attested to the truth of his realization. Not long after that, Daikyu left Hakuin. As he was parting, he asked the great master, "What is the primary formula?" Hakuin said, "A, B, C." Daikyu asked, "What is the secondary formula?" Hakuin said, "M, N, O." Daikyu bowed and departed. Hakuin's assistant, Zen master Torei, overheard this exchange. Later on he said to his followers, "That Daikyu is really crude; he didn't even ask about the third formula. I hope he comes here sometime, so I can poke into the matter for him."

- Đến tuổi 29, Đại Hư trở về chùa cũ, ngày ngày phụng dưỡng vị thầy đầu tiên đã khai pháp cho mình. Một đêm, Đại Hư tọa thiền đến khuya, khi đó ông bỗng nghe tiếng chó

tru. Ngay trong khoảnh khắc ấy, Đại Hư hoá nhiên đại ngộ, bao nhiêu tập kiến và tư niệm phút chốc dứt sạch. Hôm sau, Đại Hư đến gặp thiền sư Seisan, một trong số những người thầy đã từng hướng dẫn ông ngày trước. Trước khi Đại Hư mở lời, thiền sư Seisan đã lên tiếng: "Ngay từ buổi đầu gặp mặt, ta đã biết ông là bậc đại căn và cũng là người hữu duyên. Ta đã đợi ông ở đây suốt một thời gian dài chỉ để chờ giây phút này. Giờ đây cơ duyên đã đến, ta không ngần ngại trao lại cho ông kho Chánh Pháp Nhân Tạng mà chư Phật, chư Tổ đã truyền trao cho nhau qua nhiều đời." Đại Hư chỉ lễ bái. Sau này, khi đã là một vị thiền sư, Đại Hư rất nghiêm khắc. "Con đường giác ngộ rõ ràng trước mắt," sư thường bảo tặng chúng. "Vì sao các ông không cố vượt qua để đến bờ giải thoát?"—When Daikyu was twenty-nine years old, he went back to look after his first teacher, who was now a very old man. One night Daikyu sat until very late, when he happened to hear a dog howl. At that moment his mind suddenly opened up, and he attained great enlightenment, shedding his previous knowledge and views all at once. The next day he went to see Seizan, a Zen master he had worked with in the past. Before Daikyu had said a word, Seizan said to him, "I knew you had potential for enlightenment from the very start. I have been waiting here for a long time for you to catalyze it on your own. It seems to be a matter of timing. I conceal nothing from you; now I have bequeathed to you the treasury of the eye of truth." Daikyu simply bowed. Eventually Daikyu became a Zen teacher. He was very strict. "Once universal life is manifest," he would demand of his students, "why can't you pass through to freedom?" To his profound regret, no one in his congregation realized what he meant.

Vào mùa xuân năm sư 59 tuổi, Đại Hư thấy có bệnh. Nhận biết thọ mạng của mình sắp hết, sư truyền y bát cho đệ tử kế thừa. Lúc sư sắp thị tịch, đệ tử vây quanh xin sư để lại di ngôn. Sư ngồi thẳng một cách uy nghi, sư lộ vẻ tươi cười, mở mắt nhìn quanh cho mọi người thấy mình rồi an nhiên thị tịch—In the

spring of his fifty-nine years, Daikyu fell ill. Realizing his end was near, he presented his spiritual heir with tokens of successorship, including the robe of the faith representing transmission of Buddhist precepts and document of the precise lineage of masters. When Daikyu's condition became critical, followers surrounding him asked for a final statement. Drawing himself up majestically, Daikyu assumed a joyful appearance. With a smile he opened his eyes, making sure everyone saw him do this. Then he passed away sitting there in a state of serene calm.

Đại Hữu Yết Đế: Đại Hữu Đại Yết Chi Địa—Trạng thái tâm khi đã trừ sạch hết vọng niệm, thoát khỏi mê vọng, và an trụ trong cảnh giới đại an lạc—A state of mind in which practitioners have already eradicated all deluded and misled thoughts, and have been dwelling in a realm of great peace.

Đại Hữu: See Đại Hữu Tánh.

Đại Hữu Tánh: Samanya-padartha (skt)—Các pháp đều có tánh tồn tại cộng đồng—All things have the nature of community lasting.

Đại Hựu (1334-1407): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào đầu thời nhà Minh (1368-1644). Sư xuất gia lúc nhỏ và tu tập với một vị thầy theo giáo pháp của tông Thiên Thai—Name of a Chinese famous monk in the beginning of the Ming dynasty. He became a monk at the young age, and practiced with a T'ien T'ai master.

Đại Hỷ: Great joy.

Đại Khí: Vị Tăng có nhiều tài năng, có thể gánh vác việc lớn cho một dòng truyền thừa—A talented monk who can take the responsibility in a Zen sect.

Đại Khiếu Địa Ngục: Địa ngục than khóc—Hell of great screaming.

Đại Khiếu Hoán Địa Ngục: Mahaurava (skt)—Great hell of shrieking—Địa ngục thứ năm trong tám địa ngục nóng—Địa ngục rên rỉ và khóc than lớn, địa ngục thứ năm trong tám ngục nóng—The hell of great wailing, the fifth of the eight hot hells—See Khiếu Hoán Địa Ngục.

Đại Khiếu Khấp Địa Ngục: Mahaurava (skt)—Hell of great wailing—Đại Khiếu Địa Ngục—See Đại Khiếu Hoán Địa Ngục.

Đại Kinh An: Maha-passaddhi (p)—Maha-prasrabdhi-bodhyanga (skt)—Maha-tatramajjhata (skt)—Đại an thái—Đại tĩnh lặng—Đại tịnh mặc—Great equanimity—Great mental calmness—Great peace—Great serenity.

Đại Khoái Lạc: Great contentment and bliss.

Đại Khổ: Cái khổ lớn—Great suffering.

Đại Khổ Hải: Great bitter sea—Biển khổ lớn mênh mông hay biển sanh tử trong lục đạo luân hồi—The great bitter sea, or great sea of suffering and its limitlessness of troubles. The great sea of mortality in the six gati, or ways of incarnate existence.

Đại Khổ Uẩn: Great mass of suffering.

Đại Khôi Hà: Kharodakanadi (p)—Great Ash River—Sông Tro.

Đại Không: Mahasunyata (skt)—Paramartra (skt)—Daiku (jap)—Emptiness of highest degree—Great emptiness—The great void—Universal space—Cái không lớn (cái không bao la)—Đệ nhất nghĩa đế Không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí). Cái không về thực tính tối hậu nghĩa là gì? Khi trí tuệ tối thượng được thể chứng trong tâm thức nội tại của chúng ta, bấy giờ chúng ta sẽ thấy rằng tất cả mọi lý thuyết, ý niệm sai lầm, và tất cả những dấu vết của tập khí từ vô thủy đều bị tẩy sạch và hoàn toàn trống không. Đại Không hay Niết Bàn của phái Đại Thừa. Đại Không được trường phái Chân Ngôn dùng để nói lên cái trí huệ tinh thần phi vật chất. Đại Không còn là một biểu tượng, với những vũ khí như Kim Cang chùy, Tam ma địa, những vòng thiêng hay những mạn đà la. Đại không cũng được dùng để ám chỉ hư không, trong đó không có Đông, Tây, Bắc, Nam. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. “Không Lớn” chỉ cho tính bất thực của không gian. Thời trước coi không gian là cái có thực một cách khách quan, nhưng đến các nhà Đại Thừa thì nó là Không. Các vật trong không gian lệ thuộc các định luật của sinh tử, tức bị điều động bởi luật nhân quả; tất cả Phật tử đều thừa nhận điều đó, nhưng họ lại nghĩ không gian trong tự thể là thường trụ. Các nhà Đại Thừa dạy rằng khoảng cách chân không bao la này cũng không có thực tại khách quan nên ý tưởng về không gian hay tương độ (độ

kéo dài vô tận) chỉ là ảo tưởng—Emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom. What is meant by Great Emptiness of Ultimate Reality, which is Supreme Wisdom. When the supreme wisdom is realized in our inner consciousness, it will then be found that all the theories, wrong ideas, and all the traces of beginningless memory are altogether wiped out and perfectly empty. This is another form of emptiness. Emptiness of the highest degree, that is, “Paramarthajñana.” The Mahayana parinirvana, as being more complete and final than the nirvana of Hinayana. It is used in the Shingon sect for the immaterial or spiritual wisdom, with its esoteric symbols; its weapons, such as the vajra; its samadhis; its sacred circles, or mandalas, etc. It is used also for space, in which there is neither east, west, north or south. According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. The “great emptiness” means the unreality of space. Space was conceived in old days to be something objectively real, but this is regarded by the Mahayana as empty. Things in space are subject to the laws of birth and death, that is, governed by causation, as this all Buddhists recognize; but space itself is thought by them to be eternally there. The Mahayanists teach that this vast vacuity also has no objective reality that the idea of space or extension is mere fiction—See Không (3).

Đại Không Bất Khả Đắc: Hư không bao la không nắm bắt hay đo lường được—Space, great and unattainable or immeasurable.

Đại Không Mạn Đà La: A ritual or magic circle (mandara) of great emptiness.

Đại Không Tam muội: Sunyasamadhi (skt)—Samadhi of great emptiness—Great emptiness absorption—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature—See Nhất Thiết Như Lai Định and Không Tam Muội.

Đại Khổng Tước Vương: Một vị tôn trong bộ Minh Vương cưỡi khổng tước—A Mayura who rides a peacock.

Đại Kiểm Diệp Lâm Địa Ngục: See Đại Địa Ngục Đại Kiểm Diệp Lâm.

Đại Kiên Cố Bà La Môn: Đức Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp làm quan đại thần trong một nước có tên là Đại Kiên Cố Bà La Môn—The great reliable Brahmana. Sakyamuni in a previous life when he was a minister of a country.

Đại Kiên Cố Bà La Môn Kinh: Kinh nói về một tiền kiếp của Thích Ca Mâu Ni—A Sutra of the Great Reliable Brahmana—See Đại Kiên Cố Bà La Môn.

Đại Kiện Tư: Kiến Chi—Kiến Từ—Kiển Từ—Thiền Thiết Bát hay chiếc bát cạo bằng sắt, loại bát sắt nhỏ, một trong 8 vật cần có của một vị Tỳ Kheo—A bowl, small almsbowl, one of the eight requisites of monks and nuns (attha-parikkhara).

Đại Kiếp: Mahakappa (p)—Mahakalpa (skt)—Great kalpa—Đại kiếp, khoảng thời gian từ sự thành lập đến tái thành lập của một thế giới hay vũ trụ. Tiến trình này bao gồm thành, trụ, hoại, không. Mỗi đại kiếp lại chia làm bốn a tăng kỳ kiếp: thành, trụ, hoại, không. Mỗi a tăng kỳ kiếp lại chia làm hai mươi tiểu kiếp. Mỗi tiểu kiếp lại chia ra làm thời kỳ tăng và giảm. Đại kiếp gồm đủ bốn giai đoạn: thành, trụ, hoại và không. Một đại kiếp là 1.334.000.000 năm, một kiếp là 336.000.000 năm, một tiểu kiếp là 16.800.000 năm—The period of time between the creation and recreation of a world or universe. Each great aeon is subdivided into four asankhyeya-kalpas: formation, existence, destruction and non-existence. Each of the four asankhyeya-kalpas is again subdivided into twenty small kalpas. Each small kalpa is divided into a period of increase and decrease. Great cosmic era of the world. A great kalpa composes of formation (vivarta-kalpa), stability or development (vivarta-iddha-kalpa), dissolution or disintegration (samvarta-kalpa), and void (samvartasthaya-kalpa). A mahakalpa is represented as 1,334,000,000 years, a kalpa is 336,000,000 years, and a small kalpa is 16,800,000 years.

Đại Kiếp Tân Na Bồ Tát: Mahakapphina or Kapphina (skt)—See Kiếp Tân Na.

Đại Kiếp Tân Ninh: Kapphina (skt)—Mahakapphina(skt)—Kiếp Thí Na—Kiếp Tỷ Na—Kiếp Tỳ Nô—See Kiếp Tân Na.

Đại Kiết Đại Minh Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Kiết Tường: Great auspicious.

Đại Kiết Tường Biến Bồ Tát: See Đại Cát Tường Biến Bồ Tát.

Đại Kiết Tường Kim Cang: See Đại Cát Tường Kim Cang and Kim Cang Thủ.

Đại Kiết Tường Minh Bồ Tát: See Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Đại Kiết Tường Thiên: Mahasri (skt)—The Good-fortune devis and devas.

Đại Kiếu Khấp Địa Ngục: Địa ngục khóc than lớn, địa ngục thứ năm trong tám ngục nóng—The hell of great wailing, the fifth of the eight hot hells—See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

Đại Kim Cương Vị: Sơ địa Chân Ngôn Tông, địa vị thứ nhất trong thập địa đi đến toàn giác và niết bàn—Beginner at the first ground—The first stage in the Shingon Sect, the first stage of the ten bodhisattva stages to perfect enlightenment and nirvana—See Thập Địa.

Đại Kinh: 1) Kinh điển chính của Phật giáo: Major scriptures in Buddhism; 2) Theo phái Thiên Thai, thì Đại Kinh chỉ hai bộ Kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ, hai trong ba bộ kinh chánh của Tịnh Độ Tông, trong khi Kinh A Di Đà được gọi là Tiểu Bản Kinh: According to the T'ien-T'ai sect, the great sutra implies the Infinite Life Sutra of the Pure Land Sect, while the Amida Sutra is considered as a Smaller Sutra.

Đại Kinh Chân Lý: Maha-saccaka-sutta (p)—Trong bộ kinh Trung Bộ 36—Greater sutra to the Truth, in the Majjhima Nikaya 36.

Đại Kinh Dấu Chân Voi: Mahahatthipadopama Suttam (p)—Tượng Tích Dụ Đại Kinh—Greater sutra on an example of elephant footprints.

Đại Kinh Đoạn Tận Ái: Maha-tanha-sankhaya-suttam (p)—Đại kinh nói về sự cắt đứt hết mọi ái dục—Greater sutra on annihilating all attachment, craving, and desire.

Đại Kinh Giáo Giới La Hầu La: Maharahulovada-sutta (p)—Rahula-sutta (p)—Trong Trung Bộ Kinh 62—Greater Sutra of Advise to Rahula (the Buddha advised Rahula on what should be done), Majjhima Nikaya 62.

Đại Kinh Khổ Uẩn: Maha-dukkha-kkhandha-sutta (p)—Trong Trung Bộ Kinh 13—Greater Sutra on the Mass of Suffering, in the Majjhima Nikaya 13.

Đại Kinh Lục Xứ: Muhasalayatanika-suttam (p)—Greater sutra on the six spheres of sense-

organs—Kinh nói về sáu đối tượng của các giác quan hay sáu nơi sinh thức, một trong mười hai nhân duyên (Lục căn hay Lục Nhập)—The sutra that explains the six places or abodes of perception or sensation, one of the nidanas (six organs of sense or six entrances).

Đại Kinh Mãn Nguyệt: Maha-punnama-suttam (p)—Trong kinh Trường A Hàm 109—Great sutra on Perfect Moon Light, in the Majjhima Nikaya 109.

Đại Kinh Mang Luân: Mahamalunkya-putta-suttam (p)—Malunkya-putta (skt)—Trung Bộ Kinh 64—Sutra on the greater instructions to Malunkya, Majjhima Nikaya 64.

Đại Kinh Nghiệp Phân Biệt: Mahakammavibhanga-suttam (p)—Trong Kinh Trung Bộ 136—Greater sutra on exposition of kamma—Sutra on the greater exposition of kamma, in the Majjhima Nikaya 136.

Đại Kinh Người Chăn Bò: Maha-gopalaka-suttam (p)—Greater Sutra on the cowherd (Ox-herd)—Kinh người giữ bò.

Đại Kinh Ngưu Giác Lâm: Maha-gosinga-suttam (p)—Đại kinh rừng sừng bò—Greater Sutra on the Ox-horn grove.

Đại Kinh Pháp Hành: Maha-dhamma-samadana-suttam (p)—Trung Bộ Kinh 46—Greater Sutra on Taking on Practices, Majjhima Nikaya 46.

Đại Kinh Pháp Hạnh: See Đại Kinh Pháp Hành.

Đại Kinh Phương Quảng: Maha-vedalla-sutta (p)—Sutra on the greater set of questions and answers.

Đại Kinh Quyển: Quyển kinh quan trọng—Great scripture volume.

Đại Kinh Rừng Sừng Bò: Maha-gosinga-suttam (p)—Đại Kinh Ngưu Giác Lâm—Greater Sutra on the Ox-horn grove.

Đại Kinh Xóm Ngựa: Maha-ssapura-suttam (p)—Great sutra on the hamlet of horse-herds.

Đại Kinh Sáu Xứ: Muhasalayatanika-suttam (p)—See Đại Kinh Lục Xứ.

Đại Kinh Sư Tử Hống: Maha-sihanada-sutta (p)—Great sutra on the lion's roar—Sutra on great the lion's roar, Majjhima Nikaya 12—Kinh Đại Sư Tử Hống, Trung Bộ Kinh 12.

Đại Kinh Thí Dụ Dấu Chân Voi: See Đại Kinh Dấu Chân Voi.

Đại Kinh Thí Dụ Lõi Cây: Maha-saropama-suttam (p)—Kinh Thí Dụ Lõi Cây—Sutra on the simile of the core of a tree.

Đại Kỳ: Kỳ hạn chết của một người—Day of the end of one's life.

Đại Kỳ Kiếp: Mahakappa (p)—Mahakalpa (skt)—Great kalpa—See Đại Kiếp.

Đại Kỳ Phật Pháp: Buddha-kalpa (skt)—Phật Kiếp—Ba thời kỳ chính của Phật giáo là thời Chánh Pháp, Tượng Pháp, và Mạt Pháp—Three main periods of Buddhism, the real or correct, the formal or semblance, and the final or termination.

Đại Kỳ: Từ tôn xưng cho vị Tăng có số năm tu hành hơn 5 năm trong các kỳ an cư kiết hạ—An honoured title for a monk who has the number of years spent in the summer retreat is more than five years—See Hạ Lạp.

Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Địa Kinh: Prajna-paramita-nayasatanca-satika (skt)—Bát Nhã Lý Thú Kinh—Sutra on Great joy Diamond of True Non-emptiness Samadhi.

Đại Lạc Kim Cang Tát Đỏa: Unceasing great joy—Phổ Hiền, tên của vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn Giáo—A Shingon name for the second of its eight patriarch, P'u-Hsien.

Đại Lạc Tâm: Mind of great joy, refers to faith of the Other-Power.

Đại Lạc Thuyết: Maha-sukhavada (skt)—Mahapratibhava (skt)—Một vị Bồ Tát được nói đến trong kinh Pháp Hoa, chuyên thuyết lạc pháp—A bodhisattva in the Lotus sutra, noted for pleasant discourse.

Đại Lạc Thuyết Bồ Tát: See Đại Lạc Thuyết.

Đại Lãnh Thần Hầu: Hanumana (skt)—See Cáp Nô Man.

Đại Lão: Ông già (danh xưng tôn kính)—Great old gentleman.

Đại Lão Hòa Thượng: Great Monk—Senior monk—Abbot—A monk of of great virtue and old age.

Đại Lâm: See Đại Lâm Tịnh Xá.

Đại Lâm Tịnh Xá: Mahavana-Sangharama (skt)—Trúc Lâm Tịnh Xá—Trùng Các Đường—The Venuvana monastery—The monastery of the great forest—Trúc Lâm Ca Lan Đà, gần thành Vương Xá, một nơi mà Phật Thích Ca thường dùng

làm chỗ kiết hạ an cư—Venuvana-vihara in the Karanda venuvana, near Rajagrha, a favorite resort of Sakyamuni.

Đại Lô Thán Kinh: Kinh Đại Lô Thán gồm sáu quyển nói về Vũ trụ quan Phật Giáo hay sự thành hoại của vũ trụ. Kinh được Ngài Pháp Lập dịch ra Hoa ngữ vào đời nhà Tấn—A sutra of six books on Buddhist cosmology. The sutra explained about the creation and destruction of the cosmos, translated into Chinese by Fa-Li.

Đại Lễ Cầu Nguyện: Monlam Chenmo (tib)—Một trong những lễ hội hàng năm quan trọng của Phật giáo Tây Tạng, được khởi đầu bởi Tông Khách Ba vào năm 1409. Lễ hội được tổ chức hàng năm, và bắt đầu với Tết Nguyên Đán Tây Tạng. Lễ hội có liên hệ đến cả tăng lẫn tục với nhiều sinh hoạt tôn giáo như cầu nguyện, lễ bái, và thuyết pháp cho đại chúng bởi những thầy Phật giáo—Great Prayer Festival, one of the most important annual festivals of Tibetan Buddhism, instituted by Tsong-Khapa in 1409. It is celebrated annually, and begins at the Tibetan New Year. It involves both monks and laypeople, and encompasses a plethora (nhiều) religious activities, such as prayer, prostration, and public lectures by Buddhist teachers.

Đại Liên Hoa: Pundarika—Phân Đà Lợi—The great white lotus—Địa ngục cuối cùng trong tám ngục lạnh—The last of the eight cold hells.

Đại Liên Hoa Pháp Tạng giới: The great lotus Heaven in the Paradise of the West—See Tây Phương Cực Lạc.

Đại Liên Hoa Trí Huệ Tam Ma Địa Trí: Diệu Quán Sát Trí của Đức Phật A Di Đà—Samadhi-wisdom, the wisdom of the great lotus, the penetrating wisdom of Amitabha Buddha.

Đại Liễu Ngu Môn Tự: Dairyo gumon (jap)—Name of a temple in Japan.

Đại Liễu Thiền Sư: Dairyo Zen master—Name of a Japanese Zen master—Có lần thiền sư Đại Liễu được thỉnh đến dự tiệc tại nhà của một địa chủ giàu có trong vùng. Nhiều Tăng sĩ Phật giáo cũng có mặt ở đó. Ai đó trong nhà muốn trêu chọc các vị Tăng. Mọi người đều được phục vụ với món cá. Chư Tăng đều không ăn, chỉ trừ thiền sư Đại Liễu cứ ăn hết một cách tự nhiên làm như ông chẳng biết nó là món gì. Thấy vậy, những vị Tăng khác kéo tay áo thiền sư Đại Liễu và nói: "Đó là món

cá!" Đại Liễu nhìn thẳng vào các vị sư và nói lớn: "Sao các ông biết đó là cá kia chứ?"—Once Zen master Dairyo was invited to a feast at the home of a wealthy landowner. Many other Buddhist monks were also present. Someone in the household decided to play a joke on the monks. All of them were served with fish flesh, which Buddhist monks and nuns were forbidden to eat. All of the monks at the feast abstained from the fish flesh except Zen master Dairyo, who ate it all, as if he didn't know what it was. One of the monks surreptitiously pulled the Zen master's sleeves and said, "That's fish flesh!" Dairyo looked the monk in the eye and loudly retorted, "So how do you know what fish flesh is?"

Đại Long:

- 1) Maha-naga (skt)—Great dragon.
- 2) Dairyo (jap)—Tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Đại Long Kiên Cố Pháp Thân: Ta Lung's Hard and Fast Body of Reality—See Công Ấn Đại Long Kiên Cố Pháp Thân.

Đại Long Pháp Thân Kiên Cố: Ta Lung's Hard and Fast Body of Reality—See Công Ấn Đại Long Kiên Cố Pháp Thân.

Đại Long Quyền Hiện: Bồ Tát Đại Long Quyền Hiện, vị đã đạt được đại địa, bằng nguyện lực Ngài đã hóa thành Long Vương—The Bodhisattva who, having stained the great stages, by the power of his vow transformed himself into a dragon-king.

Đại Long Trí Hồng Thiên Sư: Zen Master Hung of Tai Lung—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ IX. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Sư Đại Long Trí Hồng; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Thiền Lâm Loại Tụ (quyển II): Một vị Tăng hỏi Đại Long Trí Hồng: "Phật là ai?" Trí Hồng đáp: "Phật là ông." Vị Tăng nói: "Làm sao hiểu?" Trí Hồng đáp: "Ông có muốn để cái quai lên bình bát của mình không?" Về câu hỏi này Tuyết Đậu, tác giả của Bích Nham Tập, đã làm bài tụng:

"Giang quốc xuân phong xuy bất khi

Chá cô đề tại thâm hoa lý

Tam cấp lãng cao ngư hóa long

Si nhân do đậu dạ đường thủy."

(Gió heo may mùa xuân reo vui trên Giang quốc

Chim chá cô hát líu lo giữa đám hoa rậm

Tam cấp sóng cao cá đã hóa rồng

Người ngư ban đêm còn tìm nó
trong mương nước).

Về câu hỏi "Phật là ai?" mỗi Thiền sư muốn cho đệ tử của mình một khía cạnh lãnh hội khác nhau. Tất cả những giải đáp không nhất thiết phải chỉ vào một phương diện nào đó của Phật, vì hết thảy đều tùy cơ duyên trong khi hỏi. Và qua những sự kiện này, chúng ta thấy ngay ở đây Phật không còn là một thực thể siêu việt được bao trùm giữa những hào quang của cõi trời; ngài cũng là một con người như chúng ta, đang trò chuyện với chúng ta, và ngài hoàn toàn là một con người có thể làm quen được. Và do đó, nếu ngài có phóng ra ánh sáng nào, chúng ta phải khám phá, vì nó không là cái có sẵn để cho chúng ta tiếp nhận—Master Hung of Tai Lung, name of a Chinese Zen Master in the ninth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Zen Materials Classified (Accumulated Categories in the Zen forest, Vol. II), there is a brief information on him: A monk asked Hung of Tai-lung, "Who is the Buddha?" Tai-lung replied: "You are he." The monk said: "How do I understand it?" Tai-lung replied: "Do you wish to put a handle to your begging bowl?" On this Hsueh-tou, the compiler of the Pi-yen-chi, has this verse:

"The spring breeze is gently rising

Over the Chang district,

The partridge is softly singing

Among the bushes laden with blossoms.

The carp leaping up the turbulent

cataract trebly broken turns into a dragon,

And what a fool is he who still at night

seeks for it in the mill-pond!"

Regarding the question of "Who is the Buddha?", each Zen Master wants to give his disciple a different aspect in understanding of what or who the Buddha is. All the answers do not necessarily point to one aspect of Buddhahood; for they are conditioned by the circumstances in which the question was evoked. And through these facts, we can see the Buddha is here no more a transcendental being enveloped in heavenly rays of light, He is also a gentleman like ourselves, walking among us, talking with us, quite an accessible familiar being. And therefore, whatever light he emits is to be discovered by us,

for it is not already there as something to be perceived.

Đại Long Tượng: Mahanaga (skt)—Ma Ha Na Đà—Đại Long Tượng bảo hộ thế giới. Rồng lớn còn có nghĩa là các nhà hiền triết hay Phật, những người đã thoát khỏi luân hồi sinh tử—The great naga, one of the elephants that supports the world: Great dragon is also a synonym for the sages or the Buddha who have matured beyond rebirth.

Đại Long Vương (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 1): King of Naga—Các Long Vương này đều siêng năng kéo mây rưới mưa làm tiêu trừ nhiệt nã của chúng sanh—They all worked hard making clouds and spreading rain to cause the heat and afflictions of all beings to vanish.

Đại Lợi: Lợi ích to lớn—Great benefit.

Đại Lộ: Avenue—Big road—Boulevard.

Đại Lộ Biên: See Châu Lợi Bàn Đà Già.

Đại Lộ Biên Sanh: 1) Được sanh ra bên lề xa lộ: Born by the highway side; 2) Thuần Đà, một trong những vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật: Cunda, one of the Buddha's last disciples.

Đại Lộ Thân: 1) Thân trống hoàn toàn: Great naked body; 2) Ma Ha Nặc Đà Na, Đại Lộ Thân, tên của một vị Thần khỏa thân: Mahanaga (skt)—Quite-naked, a great naked powerful spirit.

Đại Luân Bồ Tát: Maha-cakra-bodhisattva (skt)—Great wheel Bodhisattva—See Đại Luân Kim Cang.

Đại Luân Kim Cang: Maha-cakra-vajra (skt)—Một trong 33 vị Bồ Tát trong Kim Cang Thủ của Thai Tạng Giáo, biểu hiện trí đức đoạn hoặc—One of the thirty-three bodhisattvas in the court of the Garbhadhatu (Kim Cang Thủ) group, destroyer of delusion.

Đại Luân Minh Vương: Maha-cakra-rajā (skt)—Great wheel King—See Đại Luân Kim Cang.

Đại Luận: Dairon (jap)—Discussion of the Accomplishment which is Great Wisdom—See Luận Đại Trí Độ.

Đại Luận Sư: Mahavadin—Great treatise master—Danh hiệu của những vị thầy nổi bật—Doctor of the Sastras—A title given to eminent teachers.

Đại Luật Sư: Great Vinaya master—See Luật Sư.

Đại Lục: Mainland—Continent.

Đại Lực: Maha-bala (skt)—Great in power—Strong One—Lực lớn mà một vị Bồ Tát có thể đạt

được: chí lực, ý lực, hành lực, tâm lực, huệ lực, cường lực, trì lực (sức tu trì), đức lực, biện lực, sắc lực, thân lực, tài lực, thần lực, thần thông lực, hoằng pháp lực và hàng ma lực—The great powers obtainable by a bodhisattva: will, mind, action, shame to do evil, wisdom, energy, firmness, virtue, reasoning, personal appearance, physical powers, wealth, spirit, magic, spreading the truth, and subduing demons.

Đại Lực A-Tu-La Vương: Great Strength, one of the ten kings of titans—Một trong mười A-Tu-La Vương—See A-Tu-La Vương.

Đại Lực Bồ Tát: Mahavikramin (skt)—Great Power Bodhisattva.

Đại Lực Đà La Ni: Maha-bala-dharani (skt)—Mantra or spell with great powers.

Đại Lực Đà La Ni Kinh: Maha-bala-dharani-sutra (skt)—Sutra on mantra or spell with great powers.

Đại Lực Giả: Balin (skt)—Vị có sức mạnh to lớn, một danh hiệu của Đức Phật—The strong one, an epithet of the Buddha.

Đại Lực Kim Cang: Vajra of great power—Tính kiên cố của đại lực—Kim Cang trong nhóm “Pháp Giới,” một vị hộ pháp đặc lực—The mighty “diamond” or Vajra-maharaja in the Garbhadhatu group, a fierce guardian and servant of Buddhism.

Đại Lực Kim Cang Bồ Tát: Maha-bala-vajra-bodhisattva (skt)—See Đại Lực Kim Cang.

Đại Lực Kim Cang Châm Bồ Tát: Maha-bala-vajrasuci (p)—The straight great force vajra Bodhisattva.

Đại Lực Lượng Nhân: Kẻ Đại Lực Sĩ, thí dụ thứ 20 của Vô Môn Quan—Sung-yuan's Person of Great Strength—See Tùng Nguyên Sùng Nhạc.

Đại Lực Quang Minh Thần: Light of Great Power Deity (Spirit).

Đại Lực Sĩ: Maha-balavan (p)—Mahasattva with great powers—Maggaliputra-Tissa is a mahasattva with great powers—See Mục Kiền Liên Tư Đế Tu.

Đại Lực Vương: Đại Lực Vương, được ghi nhận bởi lòng bố thí không ngần ngại của ông. Vua Trời Đế Thích muốn thử lòng ông bèn hiện ra như một vị Bà Môn đến xin thịt của Ngài; Đại Lực Vương không ngần ngại cắt cánh tay cho ngay. Vua Trời Đế Thích hỏi đó chính là Đê Ba Đạt Đa, còn Đại Lực Vương chính là Phật Thích Ca Mâu Ni—King

Powerful, who was noted for his unstinted generosity. Indra to test him appeared as a Brahman and asked for his flesh; the king ungrudgingly cut off and gave him his arm. Indra was then Devadatta, King Powerful was Buddha Sakyamuni.

Đại Lực Vương Kim Cang: See Đại Lực Kim Cang và Đại Lực Vương.

Đại Lượng: Cagava (p)—Generous—Tolerant.

Đại Lý: Giáo pháp nhà Thiền—Giáo thuyết hiển dương tông chỉ nhà Thiền (trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật)—The teaching of the Ch'an (Zen) sect.

Đại Mạc: Great desert.

Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư (752-839): Daibai Hojo (jap)—T'a-mei Fa-ch'ang (Wade-Giles Chinese)—Damei Fachang (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Ngoài việc tên của ông được thấy trong thí dụ 30 của Vô Môn Quan, hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đại Mai; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển VII: Thiền sư Đại Mai sanh năm 752 tại Tương Dương (bây giờ thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất, thầy của Hàng Châu Thiên Long. Ông họ Trịnh, và đến từ Tương Dương, bây giờ là vùng phía bắc của tỉnh Hồ Bắc. Lúc nhỏ người ta nói ông xuất gia tại chùa Ngọc Tuyền tại vùng Kinh Châu xưa. Ông tinh thông kinh điển Phật giáo từ thời thơ ấu, và có khả năng nhớ được và đọc một loạt những đoạn kinh dài. Ông thọ cụ túc giới năm lên 20—Zen Master T'a-Mei-Fa-Chang, name of a Chinese Zen monk in the ninth century. Beside the fact that Ta-mei appears in example 30 of the Wu-Men-Kuan, we do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VII: Zen master T'a-Mei-fa-Chang was born in 752 in Xiang-Yang (now in Hubei province), was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi, and the master of Hang-chou T'ien-lung. His surname was Zheng, and he came from Xiangyang, now the region in northern of Hubei Province. As a youth he is reported to have left home to live at Yuquan Temple in ancient Xingzhou. As a young man he was extremely well

versed in the Buddhist sutras, and possessed the ability to memorize long scriptural passages with one reading. At the age of twenty he received ordination.

- Ban sơ đến tham vấn Mã Tổ, sư hỏi: “Thế nào là Phật?” Mã Tổ đáp: “Tức tâm là Phật.” Sư liền đại ngộ—Upon his first meeting with the great teacher Ma-Tsu, T'a-Mei asked him: “What is Buddha?” Ma-Tsu said: “Mind is Buddha.” Upon hearing these words, T'a-Mei experienced great enlightenment.

- Sau khi nhận được từ Mã Tổ ấn xác nhận, Đại Mai rút về đỉnh một ngọn núi, ở đó trong 30 năm liền để đi sâu vào thể nghiệm của mình bằng cách tu tập tọa thiền tĩnh tâm một mình, trước khi nhận dẫn dắt với tư cách thầy cho các môn đồ tu Thiền. Trong hội Diêm Quang (chỗ giáo hóa của Thiền sư Tê An) có vị Tăng vào núi tìm cây gậy, lạc đường đến am sư. Vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng ở núi này được bao lâu?” Sư đáp: “Chỉ thấy núi xanh lại vàng bốn lần như thế.” Vị Tăng hỏi: “Ra núi đi đường nào?” Sư nói: “Đi theo dòng suối.” Vị Tăng về học lại cho Thiền sư Tê An nghe, Tê An nói: “Ta hồi ở chỗ Mã Tổ từng thấy một vị Tăng, sau này không biết tin tức gì, có phải là vị Tăng này chăng?” Tê An bèn sai vị Tăng ấy đi thỉnh sư xuống núi. Sư có bài kệ:

“Tồi tàn khô mộc ỷ hàn lâm
Kỷ độ phùng xuân bất biến tâm
Tiêu khách ngộ chi du bất cố
Dĩnh nhưn na đắc khổ truy tâm.”
(Cây khô gãy mục tựa rừng xanh
Mấy độ xuân về chẳng đổi lòng
Tiêu phu trông thấy nào đoái nghĩ
Dĩnh khách thôi thì chớ kiếm tìm).

After he had received the seal of confirmation from Ma-tsu, Ta-mei secluded himself on a mountain top and for thirty years deepened his realization through solitary practice of zazen before he himself began to lead students on the way of Ch'an. During the Zheng-He era (785-820), a monk in Zen Master Yan-Quang Qi-An's congregation was collecting wood for making monks' staffs when he became lost. Coming upon Zen master T'a-Mei Fa-Chang's cottage, he asked: “Master, how long have you been

living here?" T'a-Mei said: "I have seen the mountain's green change to brown four times." The monk then asked: "Where's the road down off the mountain?" T'a-Mei said: "Follow the flow of the water." The monk returned to Yan-Kuang and told him about the monk he'd met. Yan-Kuang said: "When I was at Jiang-Xi, studying with Ma-Tsu, I saw such a monk there. I haven't heard any news about him since then. I don't know if it's him or not." Yan-Kuang then sent a monk to invite T'a-Mei to come for a visit. T'a-Mei responded to the invitation with a poem that said:

"A damaged tree stump slumps in the forest.
Mind unchanged as springtime pass.
A woodcutter passes but still doesn't see it.
Why do you seek trouble by pursuing it?"

- Sư thượng đường dạy chúng: "Tất cả các người mỗi người tự xoay tâm lại tận nơi gốc, chỗ theo ngọn của nó. Chỉ được gốc thì ngọn tự đến. Nếu muốn biết gốc cần rõ tâm mình. Tâm này nguyên là cội gốc tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, tâm sanh thì các thứ pháp sanh, tâm diệt thì các thứ pháp diệt. Tâm chẳng tựa tất cả thiện ác, mà sanh muôn pháp vốn tự như như."—Zen Master T'a-Mei entered the hall and addressed the monks, saying: "All of you must reserve your mind and arrive at its root. Don't pursue its branches! Attaining its sources, its end will also be reached. If you want to know the source, then just know your own mind. When the mind manifests, the innumerable dharmas are thus manifested. And when the mind manifests, the innumerable dharmas are thus manifested. And when the mind passes away, the myriad dharmas pass away. Mind does not, however, dependently arise according to conditions of good and evil. The myriad dharmas arise in their own thusness."
- Một hôm, một vị Tăng lạc đường tình cờ tìm đến túp lều tranh của Sư và nhờ Sư chỉ đường về làng. Thiền sư Đại Mai đáp: "Hãy đi theo dòng chảy của con suối." Câu nói của Thiền sư có nghĩa rằng: chỉ cần đi dọc theo con suối sẽ tìm được đường ra khỏi núi. Một nhà viết tiểu luận, Wariko Kai, đã viết bài thơ này:

"Mặc đá, mặc rễ cây,
Lăn tăn, lăn tăn gợn sóng,
Nước róc rách tuôn đi."

Nếu chúng ta chỉ tập trung vào chính mình, theo thói thường của phàm phu, đá và rễ cây sẽ là những chướng ngại vật. Nhưng nếu chúng ta thay đổi quan điểm, đá và rễ cây sẽ tạo nên vẻ đẹp của dòng suối trong thung lũng và cảnh quan các đợt sóng vỗ vào đá hoặc rễ cây sẽ đẹp hơn tranh vẽ. Khi nhận thức rằng niềm vui, nỗi giận, hạnh phúc và phiền não đến làm phong phú cuộc sống, giống như đá, rễ cây, các hạt nước phun tô điểm cho thiên nhiên, chúng ta có thể chấp nhận tất cả những gì xảy ra, và đủ sức để sống như nước chảy, không vướng mắc vào bất cứ thứ gì—A monk once strayed from the mountain path and by chance came upon Ta-mei's grass hut. When he asked for the path leading to the village, Ta-mei replied, "Follow the flow of the stream," which means that, if you simply follow the stream, you will find your way out of the mountain. An essayist, Wariko Kai, wrote this poem:

"Although there are rocks and tree roots,
Rippling along, just rippling along,
The water runs."

If our ordinary, self-centered viewpoint is dominant, rocks and tree roots are undesirable. But if we change our point of view, then the very fact that there are rocks and tree roots makes the valley stream more beautiful and the sight of waves breaking upon them beyond description. When we perceive joy, anger, happiness, and sorrow as enriching our lives, just as rocks and tree roots and water spray embellish nature, then we are able to accept whatever happens and live like flowing water, without clinging to anything.

Giáp Sơn cùng Định Sơn đồng đi đường cùng nói chuyện với nhau. Định Sơn nói: "Trong sanh tử, không Phật tức phi sanh tử." Giáp Sơn nói: "Trong sanh tử, có Phật tức chẳng mê sanh tử." Hai người lên núi lễ vấn sư. Giáp Sơn đem câu nói của hai người thuật lại sư nghe và hỏi sư: "Chưa biết chỗ thấy của hai người ai được thân? Sư bảo: "Một thân một só." Giáp Sơn hỏi: "Ai được thân?" Sư nói:

“Hãy đi sáng mai lại.” Sáng hôm sau Giáp Sơn lại đến hỏi sư. Sư bảo: “Người thân thì chẳng hỏi, người hỏi thì chẳng thân.” Nhiều năm về sau này, khi Giáp Sơn đã là trụ trì, ông nói: “Vào lúc đó, lão Tăng mất đi con mắt của mình.”—As the monk Jia-Shan and T’ing-Shan were traveling together they had a discussion. T’ing-Shan said: “When there is no Buddha within life and death, then there is no life and death.” Jia-Shan said: “When Buddha is within life and death, there is no confusion about life and death.” The two monks couldn’t reach any agreement, so they climb the mountain to see T’a-Mei Fa-Chang. Jia-Shan raised their question with T’a-Mei and asked: “We’d like to know which viewpoint is most intimate?” T’a-Mei said: “Go now. Come back tomorrow.” The next day Jia-Shan again came to T’a-Mei and raised the question of the previous day. T’a-Mei said: “The one who’s intimate doesn’t ask. The one who asks isn’t intimate.” Years later, when Jiashan was abbot, he said, “At that time I lost my eye.”

- Một hôm, sư chợt gọi đồ chúng đến bảo: “Đến không thể kèm, đi không thể tìm (việc sắp đến không thể ngăn chặn, việc đã qua không thể níu kéo lại).” Sư ngừng một lúc, khi nghe tiếng sóc kêu, sư lại hỏi: “Tức vật này không phải vật khác, các người phải khéo giữ gìn. Nay ta đi đây.” Nói xong sư thị tịch (839). Về sau, Thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ tán thán Đại Mai với bài kệ:

"Sư mới đắc đạo
 Tâm ấy là Phật
 Tối hậu dạy chúng
 Vật chẳng khác vật
 Cùng muôn nguồn pháp
 Triệt ngàn Thánh chất
 Chân hóa chẳng đời
 Hại gì hiện mất."

One day, T’a-Mei suddenly said to his disciples: “When it comes, it can’t be held back. When it goes, it can’t be pursued.” He paused a moment, when the monks heard the sound of a squirrel. T’a-Mei said: “It’s just this thing! Not some other thing! Each of you! Uphold and sustain it well. Now I pass away.”

Upon saying these words T’a-Mei left the world (839). Later, Zen master Yongming Yanshou praised T’a-Mei, saying:

"When T’a-Mei first attained the Way,
 He said, 'Mind is Buddha.'
 At the very end he taught the monks,
 'It's just this, not something else.'
 The source of myriad dharmas
 Penetrates the thousand saints' bones.
 Truth, though transformed is unmoving.
 How would one halt its coming forth and
 passing away?"

Đại Ma Ni: The great precious mani.

Đại Mãn: Mahapurna (skt)—Thiên Chi—Tỳ Xá Khư—King of monsters birds or garudas who are enemies of the nagas or serpents—Great complete—Full complete.

Đại Mãn Nguyên Nghĩa Bồ Tát: One of the sixteen bodhisattvas of the southern quarter, born by the will of Vairocana (Đại Nhật Như Lai).

Đại Mãn Thân: Mahoraga (skt)—Maharaya (skt)—See Ma Hầu La Đà.

Đại Mạn: Ngã mạn cống cao—Extreme arrogance.

Đại Mạn Đà La: Maha-mandala (skt)—Great Circle—The great mandala—A great ritual or magic circle (mandara)—Đại Mạn Đà La là vòng tròn của Đức Phật và các tùy tùng được trình bày bằng hình ảnh hay tranh vẽ, tức trình bày trong mặt phẳng. Một trong bốn loại Mạn Đà La, vẽ hoặc tạc hình tượng và hình thể chư Phật và chư Bồ Tát trong trường phái Mật Tông—The Great Circle is the circle of the Buddha and his companions represented by pictures or painted figures, i.e., a plane representation. One of the four groups of Buddhas and bodhisattvas of the esoteric school.

Đại Mạn Đà La Vương: See Mạn Đà La Vương.

Đại Mang Luân Đồng Tử Kinh: Mahamalunkyovada-sutta (p)—Trung Bộ Kinh 64—Sutra on Greater instructions to Malunkya, Majjhima Nikaya 64.

Đại Mệnh: 1) Mệnh lệnh quan trọng: The great order or command; 2) Mệnh lớn, cuộc sanh tử luân hồi: Great destiny, destiny or fate (life-and-death, mortality, reincarnation).

Đại Minh: Mặt trời—Sun.

Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát: Gauri-maha-vidya (skt)—Great white-bodied bodhisattva—Vị Bồ Tát có thân trắng, vị thứ sáu đứng hàng đầu trong Thai Tạng Giới, nhóm Quán Thế Âm—The great bright white-bodied Bodhisattva, sixth in the first row of the Garbhadhātu Kuan-Yin group.

Đại Minh Bảo Thiên Sư (1114-1173): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc Thiên phái Tào Động, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master who lived in the Sung dynasty.

Đại Minh Cao Tăng Truyện: Cao Tăng Truyện Thời Minh—Ming's Gao Seng Zhuan—Biographies of Eminent Monks During the Ming Dynasty—Stories of Eminent monks During the Ming Dynasty (1368-1644).

Đại Minh Đức Thâm Mỹ Âm: Deep Beautiful Sound of Great Enlightened Virtue.

Đại Minh Giải Lực: Udaradhimuktyava-bhasapratilambha (skt)—Năng lực thành tựu một tín giải vô cùng sáng suốt—The power of attaining a highly illuminating faith.

Đại Minh Phật: Great Brightness Buddha.

Đại Minh Quốc Sư (1212-1291): Daimin-Kokushi (jap)—Mukan-Kokushi (jap)—Tên một vị quốc sư trong Phật giáo Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế Nhật Bản, vị thầy đầu tiên của ông là Thánh Nhất; sau này Đại Minh du hành sang Trung Hoa để theo học với một thiền sư tông Lâm Tế trong mười hai năm và nhận được ấn xác nhận đại giác với vị thầy này. Sau khi trở về Nhật Bản, ông kế vị Thánh Nhất và trở thành viện trưởng thứ ba của tu viện Đông Phước ở Kyoto. Năm 1291, ông được Nhật hoàng Kameyama bổ nhiệm làm viện trưởng đầu tiên của Nam Thiền Tự ở Kyoto, tuy nhiên ông đã thị tịch trước khi đảm nhận chức vụ này. Đây vậy, ngày nay người ta vẫn cho rằng Sư chính là người khai sáng ra phái Nam Thiền Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 427 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Name of a Japanese national teacher, a Zen master of the Rinzaï school, his first master was Ben'en; later Mukan traveled to China where he trained for twelve years under a Rinzaï master and received the seal of confirmation from him. After returning to Japan, he became abbot of the Tofuku-ji in Kyoto and thus the third generation

successor of Ben'en. In 1291, he was appointed the first abbot of the Nanzen-ji monastery in Kyoto by emperor Kameyama; however, he died before he could assume this post. Even so, nowadays, people still assume that he was the founder of the Nanzenji branch, one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 427 temples throughout Japan.

Đại Minh Tam Tạng Pháp Số: Tên của bộ từ điển Phật học thời nhà Minh—Name of a Buddhist Dictionary in the Great Ming dynasty (1368-1644).

Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục: Sách ghi chép lại mục lục Tam tạng Kinh Điển dưới thời vua Vĩnh Lạc nhà Minh. Đây là mục lục của Bắc Tạng—The Great Ming dynasty catalogue of the Tripitaka, made during the reign of the emperor Yung Lo. It is the catalogue of the northern collection.

Đại Minh Tục Nhập Tạng Chư Tập: Kinh điển linh tinh của Phật giáo được sưu tập dưới thời nhà Minh, từ khoảng 1368 đến 1644 sau Tây Lịch—Supplementary miscellaneous collection of Buddhist books, made under the Ming dynasty from 1368 to 1644 A.D.

Đại Minh Tự: Daimy-ji (jap)—Name of a temple in Japan.

Đại Minh Vương: Các Minh Vương sứ giả của Phật Tỳ Lô Giá Na—The angels or messengers of Vairocana.

Đại Minh Vương Bạch Thân Bồ Tát: The Great Bright White-bodied bodhisattva.

Đại Môn: Tiếng dùng để gọi Thiền tông hay tông phái tu tập bằng trực giác, trong khi các tông phái khác được gọi là Giáo Môn hay những tông phái tu bằng giáo điển được ghi lại—It refers to the Ch'an (Zen) or Intuitional schools, other schools are called "Teaching Sects," or those who rely on the written word rather than on the "inner light."

Đại Mộng: Giác mộng lớn—Giác mộng đời—Cuộc đời hay thế giới này—Great dream—The dream of life—This life—The world.

Đại Mộng Bản Sanh Kinh: Maha-supina-jataka (p)—Kinh nói về những giấc mộng lớn—Sutra on great dreams of the past lives.

Đại Mục Chơn Lân Đà: Mahamucillinda (skt)—Ma Ha Mục Chi—Tên của một vị vua rồng—Name of a Naga-king.

Đại Mục Kiền Liên: Ma Ha Mục Kiền Liên—Mahamaudgalyayana—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Đại Nã: Sudana (skt)—See Tu Đạt.

Đại Não: Brain.

Đại Năng Lực: Đại Ky—Tài năng khéo léo và lớn lao—Great capacity.

Đại Niệm Phật: Invoking Buddha with a loud voice—Meditating on Buddha with continuous concentration.

Đại Niết Bàn: Great Nirvana.

Đại Ngã: Mahatma (skt)—1) Thực chất thật của con người, nguyên tắc cao nhất con người: The great self, the true personality; 2) Niết Bàn tự tại: Nirvana self; 3) Cái ta lớn: The great ego; 4) Đức Phật, một danh hiệu dành cho những bậc đã đạt đến trạng thái tâm linh cao nhất: The Buddha, the highest principle in man, a name of honor which should be reserved for those of highest spiritual attainment.

Đại Nghi: Dai-gidan (jap)—Great doubt.

(I) Tổng quan về Đại Nghi—An overview of Great Doubt: Đại nghi hay đại nghi vấn là phương pháp đạt đến sự hiểu biết rất khoa học trong nhà Thiền. Trong khoa học, chúng ta được dạy là đừng bao giờ tin bất cứ một điều gì trừ phi sự thật của nó được chứng minh bằng thực nghiệm. Phật giáo, đặc biệt là Thiền tông Phật giáo có cùng một tư thế như vậy. Chúng ta không tin mù quáng vào bất cứ việc gì; đúng ra, chúng ta phải chứng minh sự thật cho chính mình trước khi tin. Tiến trình tâm thức của hành giả phải trải qua một vài giai đoạn nhất định trước khi được mở ngộ. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng không phải cái ngộ nào cũng đến từ một cao độ tập trung phi thường. Tuy nhiên, một sự kinh nghiệm tương đương phần nào như vậy vẫn phải có để chuẩn bị cho bất cứ cái ngộ nào, nhất là cho người mới phát tâm tu thiền. Đó là lúc tấm gương của tâm, hoặc miếng đất của ý thức hay tâm địa chừng như được lắng sạch đến độ không còn một mảy bụi nào. Vậy khi tất cả suy lượng đều nhất thời ngưng đứng, khi bật cả đến ý thức dụng công giữ đứng một ý nghĩ tập trung ở một tiêu điểm; nghĩa là, nói theo kiểu nói của các thiền sư, khi tâm hay năng tri với đối tượng của tâm hay sở tri đều

dung thông nhau, và đồng nhất mật thiết đến nỗi cả cái biết đồng nhất ấy cũng bật luôn để tất cả chỉ còn là một tấm gương phản chiếu một tấm gương khác, đó là lúc hành giả có cảm tưởng sống trong một cung điện pha lê, đầu đầu cũng trong suốt, cũng tươi mát, cũng nhẹ nhàng như phao nổi. Tuy nhiên, đó chưa phải là cứu cánh, mà chỉ mới là cơ duyên chuẩn vị để hoàn tất cho cái gọi là 'Ngộ'. Nếu hành giả cố giữ trạng thái này thì sẽ không có cơ hội chứng ngộ Thiền. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, thuật ngữ "Đại Nghi" chỉ vào trạng thái chuẩn bị ấy. Trạng thái ấy phải đổ vỡ tan tành, và nổ bùng trong giai đoạn tiếp theo, tức "Kiến Tánh" hoặc "Mở Ngộ" Sự bùng nổ ấy chẳng khác gì hơn là hiện tượng thường diễn ra khi cái thế quân bình mong manh ấy lắc lư vì lý do này hay lý do khác. Một viên đá được ném xuống mặt hồ tĩnh lặng là cơn chấn động lan rộng liền khắp mặt hồ. Sự bùng nổ này cũng có cái gì hơi giống như vậy. Một tiếng động chạm vào cửa tâm thức khép kín là loan truyền ngay qua toàn thể cá nhân. Và cá nhân ấy tỉnh thức theo nghĩa sống động nhất của danh từ. Cơ duyên tỉnh thức ấy không nhất thiết phải là tiếng chuông chùa nghe vọng lại từ xa, mà có thể bất cứ thứ gì, như đọc một bài thơ, thấy một cái gì đó đang xô dịch, cảm xúc trên một va chạm trên làn da, miễn đó là một trạng thái tập trung đến cực độ là sẽ có nổ bùng trong ngộ—Great doubt is a method of attaining understanding very scientifically. In science we are told never to believe anything unless its truth has been demonstrated experimentally. Buddhism, especially Zen Buddhism takes the same stand. We are not to believe anything blindly; rather we must demonstrate its truth to ourselves. Practitioners' mental process has to go through some certain steps before the opening of enlightenment takes place. Zen practitioners should always remember that every enlightenment is not preceded by such an extraordinary degree of concentration. However, an experience more or less like these must be the necessary antecedent to all enlightenment, especially to that which is

to be gone through at the outset of the study. The mirror of mind or the field of consciousness then seems to be so thoroughly swept clean as not to leave a particle of dust on it. When thus all mentation is temporarily suspended, even the consciousness of an effort to keep an idea focused at the centre of attention is gone, that is, when, as the Zen followers say, the mind is so completely possessed or identified with its object of thought that even the consciousness of identity is lost as when one mirror reflects another, the subject feels as if living in a crystal palace, all transparent, refreshing, buoyant, and royal. But the end has not yet been reached, this being merely the preliminary condition leading to the consummation called enlightenment (satori). If the mind remains in this state of fixation, there will be no occasion for its being awakened to the truth of Zen. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.258), the state of 'Great Doubt' (taigi), as it is technically known, is the antecedent. It must be broken up and exploded into the next stage, which is looking into one's nature or the opening of enlightenment. The explosion, as it is nothing else, generally takes place when this finely balanced equilibrium tilts for one reason or another. A stone is thrown into a sheet of water in perfect stillness, and the disturbance at once spreads all over the surface. It is somewhat like this. A sound knocks at the gate of consciousness so tightly closed, and it at once reverberates through the entire being of the individual. He is awakened in the most vivid sense of the word. The occasion may not necessarily be the hearing of a temple bell, it may be reading a stanza, or seeing something moving, or the sense of touch irritated, when a most highly accentuated state of concentration bursts out into an enlightenment.

- (II) Lý do phát khởi “đại nghi”—Reason for arising of “great doubt”: Đức Phật dạy mọi chúng sanh đều có Phật tánh. Nếu như vậy thì Phật tánh ở đâu? Chúng ta phải tìm ra nó cho chính chúng ta trong khi vẫn tiếp tục nghi ngờ

cho đến khi tìm ra nó. Cái gì xảy ra nếu chúng ta không có mối “đại nghi vấn”? Nếu chúng ta chỉ học và lập lại như kết những lời Phật dạy thì chẳng có gì hay ho cả. Chúng ta phải tự chứng minh những lời ấy bằng cách tìm kiếm trong tâm chúng ta, cũng như trong thế giới quanh ta. Như vậy, nghi là một phần rất quan trọng trong Thiền tập. Một vị Thiền sư có thể dạy nhiều điều. Chúng ta có thể tin một số điều và có thể không tin một số điều khác. Điều nào nên chấp nhận hay gạt bỏ đều tùy thuộc ở quyền phán đoán của chúng ta. Chúng ta có quyền phán đoán; kỳ thật, tốt hơn hết là chúng ta nên tự phán đoán cho chính mình. Có lúc ông thầy đúng, mà cũng có lúc thầy sai. Vì thế chúng ta không nên tin tưởng một cách mù quáng—The Buddha taught that every living being has the Buddha-nature. If so, where is the Buddha-nature? We have to discover it for ourselves and keep on doubting until we discover it. What happens if we do not have “great doubt”? It does no good if we only learn and repeat the words of the Buddha as a parrot does. We must prove them to ourselves by searching into our minds, as well as into the world around us. Doubt is therefore a very important part of Zen practice. A Zen master can teach many things. Some of his teachings we may believe, others we may not believe. What is accepted and rejected depends upon our judgment. We have the right to judge; in fact, it is best to judge for ourselves. Sometimes the master may be right, sometimes he may be wrong. Therefore, we must not believe and follow him blindly.

- (III) Đại nghi của Thiền sư Bạch Ẩn—Hakuin Zenji's great doubt: Đại nghi là từ ngữ đặc biệt quan trọng trong truyền thống Thiền Lâm Tế của Nhật Bản, liên hệ mật thiết với Thiền Sư Bạch Ẩn (Hakuin). Bạch Ẩn kinh qua sự liệt bại bất ổn và lộn xộn trong buổi đầu tu tập thiền của ông, nhưng cuối cùng ông đã vượt qua tất cả những thứ này trong một lúc mãnh liệt của sự chứng ngộ. Trong những lời thuyết giảng của ông, ông đã nói: “Đường như tôi bị tê cứng giữa khối băng đá trải dài đến vạn dặm. Tất cả những ý định và mục đích của tôi đều chạy ra khỏi tâm tôi chỉ còn lại có

mỗi một công án về 'Không' mà thôi." Sau vài ngày trong trạng thái ấy, ông nghe tiếng chuông chùa và tiếng vỡ vụn của khối băng đá. Tất cả những nghi tình trước đây của ông đều biến mất. Sau đó ông quyết định rằng chính nhờ những nghi tình bối rối trước đây là những thành phần cốt yếu đã đưa ông tới tiến trình chứng ngộ và mức độ của sự chứng ngộ tương hợp với sức mạnh của nghi tình—Great doubt is a particularly important term in the Japanese Lin-Chi Zen sect, closely associated with Hakuin Zenji (1686-1769). Hakuin experienced paralyzing uncertainty and confusion early in his meditative training, but eventually overcame them in an intense moment of awakening. In Hakuin's words: "It was as though I was frozen solid in the midst of an ice sheet extending tens of thousands of miles. To all intents and purposes I was out of my mind and the "Wu" koan alone remained." After several days like this, he heard the sound of a temple bell and the ice shattered. All his former doubts vanished. Subsequently he decided that such perplexity is an essential ingredient of the awakening process and that the level of realization is comparable to the intensity of the doubt.

Đại Nghĩa Nguyên Lai Thiền Sư (1575-1630): Zen master Po-shan—Bác Sơn Thiền Sư—Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Ming dynasty—See Bác Sơn Thiền Sư Ngữ Lục, Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ, and Bác Sơn Tứ Dẫn Ngộ Pháp.

Đại Nghĩa: Great cause.

Đại Nghĩa Thành: The city of all ideas or aims.

Đại Nghĩa Thiền Sư (745-818): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư xuất gia năm 20 tuổi học Thiền và sau đó được nối pháp Mã Tổ—Name of a Chinese Zen master in the T'ang Dynasty in China. He became a monk at the age of 20, studied Zen under Zen master Ma-Tsu and became a dharma heir of Ma-Tsu.

Đại Nghĩa Vương: The King of all ideas or aims.

Đại Nghịch: Great treason.

Đại Nghiêm Bồ Tát: The Bodhisattva of Great Majesty.

Đại Ngộ: Đại Giác—Great enlightenment—Great realization—Greatly realize.

Đại Ngộ Địa: Daigo-tettei (jap)—Đại Giác Địa—Ground of Great enlightenment—Ground of Great realization—Greatly realized Ground—Những yếu tố tạo thành 'Đại Ngộ Địa' là sự trống không rộng lớn; xóa bỏ tất cả mọi đối kháng; thể nghiệm về sự đồng nhất giữa hình thức của vũ trụ và hình thức của mỗi cá nhân mà hình thức ấy chỉ là sự trống không, là trừ bỏ cái 'Tôi' trong chiều sâu nội tâm—The essential content of the 'Ground of Great enlightenment' includes the experience of emptiness, also known as 'empty expanse'; the elimination of all antagonism; the experience that the form of the cosmos and one's own form are identical, that form is no other than emptiness; the thorough-going dissolution of the small ego.

Đại Ngộ Và Nghi Tình: Great enlightenment and Inquiring spirit.

1) Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Cao Phong là người chủ trương tu tập công án như vậy: "Công án tôi thường đặt cho các môn nhân là 'vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?' Tôi khuyên họ hãy tham cứu câu này. Tham cứu câu ấy tức là đánh thức một mối nghi tình lớn đối với ý nghĩa cứu cánh của công án. Vạn pháp thiên sai vạn biệt được qui về Một, nhưng rồi Một trở về đâu? Tôi bảo họ, hãy đem hết sức mạnh bình sinh mà đeo mỗi mối nghi tình này, đừng lúc nào xao lãng. Dù đi, đứng, nằm, ngồi, hay làm các công việc, đừng để thời giờ luống trôi qua. Rồi ra cái Một trở về đâu? Hãy cố mà đi tìm một câu trả lời chính xác cho câu hỏi này. Đừng buông trôi mình trong cái vô sự; đừng luyện tập tưởng tượng phiêu du, mà hãy cố thực hiện cho được cái trạng thái toàn nhất viên mãn bằng cách đẩy nghi tình lướt tới, bền bỉ và không hờ. Rồi các người sẽ thấy mình như một kẻ bệnh ngặt, chẳng còn muốn ăn uống gì nữa. Lại như một thằng khờ, không hiểu cái gì ra cái gì hết. Khi công phu đến đây, giờ là lúc tâm hoa của các người bừng nở." Thật vậy, chúng ta không đề khởi công án hiện tiền, mà phải đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chi trì bởi một tinh thần như thế, thì theo Thiền Sư Đại Huệ, nó giống như một ngọn lửa cháy lớn

đốt cháy tất cả những con sâu hý luận đang xâm tới. Và cũng chính vì vậy mà tất cả các Thiền sư đều đồng ý rằng ‘Trong sự tham Thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn. Quả thực chẳng bao giờ có ngộ nếu không có nghi: According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Buddhism, Book II, Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao talked about the koans as follows: “The koan I ordinarily give to my pupils is ‘All things return to One; where does the One return?’ I make them search after this. To search after it means to awaken a great inquiring spirit for the ultimate meaning of the koan. The multitudinousness of things is reducible to the One, but where does the One finally return? I say to them: ‘Make this inquiry with all the strength that lies in your personality, giving yourself no time to relax in this effort. In whatever physical position you are, and in whatever business you are employed, never pass your time idly. Where does the One finally return? Try to get a definite answer to this query. Do not give yourself up to a state of doing nothing; do not exercise your fantastic imagination, but try to bring about a state of identification by pressing your spirit of inquiry forward, steadily and uninterruptedly. You will be then like a person who is critically ill, having no appetite for what you eat or drink. Again you will be like an idiot, with no knowledge of what is what. When your searching spirit comes to this stage, the time has come for your mental flower to burst out.” In fact, we can’t just hold up a koan before the mind, we must make it occupy the very center of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is cultivated with such a spirit, according to Zen master Ta-Hui, it is like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it. Therefore, it is almost a common sense saying among Zen masters to declare that, ‘In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is,

indeed, no enlightenment when there is no spirit of inquiry.

- 2) Thiền Sư Cổ Âm Tịnh Cầm, vào khoảng cuối thế kỷ thứ 15, đã nói rõ về nghi tình và đại ngộ như sau: “Công phu có thể được thực hành tốt đẹp nhất là ở nơi không có tiếng động và tạp loạn: hãy dứt bỏ tất cả những điều kiện quấy nhiễu, hãy dừng lại suy tư và nghĩ tưởng, để hết tâm chí vào việc tiến hành công án, đừng bao giờ buông thả nó ra khỏi trung tâm của ‘thức,’ dù khi đi, đứng, nằm hay ngồi. Đừng bao giờ quan tâm đến việc mình đang ở trong cảnh ngộ nào, dù khi vừa lòng hay trái ý, mà luôn luôn hãy cố giữ lấy công án trong lòng, phản quang tự chiếu, và tự hỏi ai là kẻ đang theo đuổi công án chẳng biết mệt thế, và tự hỏi như vậy không ngớt. Cứ tiến hành như thế, hết sức là hăng hái, nghi chính kẻ đang nghi, chắc chắn sẽ đến lúc không còn nghi vào đâu được nữa, tưởng như các người đã đi đến chính tận nguồn của dòng suối và thấy mình đang bị những ngọn núi vây hãm chung quanh. Đây là lúc gốc cây cùng sắn bìm chằng chịt gãy đổ, tức là khi sự phân biệt chủ khách hoàn toàn bị xáo trộn, khi kẻ bị nghi và cái bị nghi hòa hợp thành một khối duy nhất. Một khi thức tỉnh từ sự hợp nhất này, thì cái ngộ lớn sẽ hiện đến: Zen master Ku-Yin-Ching-Ch’in, late in the fifteenth century, has this saying regarding the inquiring spirit and great enlightenment: “Searching and contriving (kung-fu) may best be practised where noise and confusion do not reach; cut yourself off from all disturbing conditions; put a stop to speculation and imagination; and apply yourself wholeheartedly to the task of holding on to your koan, never letting it go off the center of consciousness, whether you are sitting or lying, walking or standing still. Never mind in what condition you are placed, whether pleasing or disagreeable, but try all the time to keep the koan in mind, and reflect within yourself who it is that is pursuing the koan so untiringly and asking you this question so unremittingly. As you thus go on, intensely in earnest, inquiring after the inquirer himself, the time will most assuredly come to you

when it is absolutely impossible for you to go on with your inquiry, as if you had come to the very fountain of a stream and were blocked by the mountains all around. This is the time when the tree together with the entwining wistaria breaks down, that is, when the distinction of subject and object is utterly obliterated, when the inquiring and the inquired are fused into one perfect identity. Awakening from this identification, there takes place a great enlightenment that brings peace to all your inquiries and searchings.

- 3) Hòa Thượng Thiên Kỳ Thụy đã có lời khuyên về ‘nghỉ tình và đại ngộ’ như sau: “Hãy gột sạch tâm khỏi tất cả những khôn ngoan lừa lọc của thế gian, hãy dứt ra khỏi mình những tham sân do ngã chấp, và đừng để những mối suy nghĩ nhị biên (phân hai) quấy phá, để cho tâm thức được lau chùi sạch sẽ. Khi đã thanh lọc được như vậy rồi, hãy để khởi công án trước tâm ‘Vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?’ Hãy nghiên ngẫm vấn đề này từ thủy chí chung, hoặc bằng nhiều nghi vấn, hoặc đơn độc một suy nghĩ, hoặc chỉ nghiên ngẫm cái Một ở nơi đâu. Bất cứ bằng cách nào, cứ để cho hết thủy đầu mối của các câu hỏi ghi đậm trên ý thức của các người, khiến cho nó trở thành cái độc nhất là cái đích chú tâm. Nếu các người để phân biệt lý luận xen vào chuỗi dây liên tục bền bỉ của những nghi tình, kết quả sẽ làm sụp đổ hết cả công trình tu tập. Một khi các người chẳng được công án trước tâm, chẳng có cơ duyên nào để chứng ngộ hết. Lúc đó sự tu tập thiền quán của các người chẳng khác nào nấu cát mà muốn thành cơm. Cái cốt yếu bậc nhất là khơi dậy cái đại nghi và gắng thấy cho được cái Một qui về đâu. Lúc nghi tình được giữ linh hoạt liên tục, khiến cho những giải đãi, hôn trầm, tán loạn không còn cơ hội móng khởi; không cầu tìm kiếm ráo riết, rốt rồi thời cơ cũng sẽ đến, đây là lúc tâm hoàn toàn nhập định. Thế là dù đi hay đứng, dù nằm hay ngồi mà không phải để ý hẳn vào những việc đang làm ấy, cũng không hay biết mình đang ở đâu, đông hay tây, nam hay bắc; quên luôn cả lục tình; ngày đêm như nhau cả. Nhưng đây chỉ là mối nửa đường của ngộ, chứ chưa phải là ngộ hoàn

toàn. Các người cần phải nỗ lực kỳ cùng và quyết liệt để xuyên qua đây, một trạng thái siêu thoát nơi đó hư không sẽ bị đập vỡ thành từng mảnh và vạn hữu đều được qui về cái bình đẳng toàn diện. Đây lại như mặt trời ló dạng khỏi mây mù, thì các pháp thế gian hay xuất thế gian đều hiện ra rõ rệt.”: Most Venerable T’ien-Ch’i-Shui’s advice to students of Zen as follows: “Have your mind thoroughly washed off of all cunning and crookedness, sever yourselves from greed and anger which rise from egotism, and let no dualistic thoughts disturb you any longer that your consciousness is wiped perfectly clean. When this purgation is effected, hold up your koan before the mind ‘All things are resolvable into the One, and when is this One resolved? Where is it really ultimately resolved? Inquire into this problem from beginning to end, several as so many queries, or undividedly as one piece of thought, or simply inquire into the whereabouts of the One. In any event, let the whole string of questions be distinctly impressed upon your consciousness so as to make in the exclusive object of attention. If you allow any idle thought to enter into the one solid uninterrupted chain of inquiries, the outcome will ruin the whole exercise. When you have no koan to be held before your minds, there will be no occasion for you to realize a state of enlightenment. To seek enlightenment without a koan is like boiling sands which will never yield nourishing rice. The first essential thing is to awaken a great spirit of inquiry and strive to see where the One finally resolves itself. When this spirit is kept constantly alive so that no chance is given to languor or heaviness or otioseness to assert itself, the time will come to you without your specially seeking it when the mind attains a state of perfect concentration. That is to say, when you are sitting, you are not conscious of the fact; so with your walking or lying or standing, you are not all conscious of what you are doing; nor are you aware of your whereabouts, east or west, south or north; you forget that you are in possession of the six

senses; the day is like the night, the vise-versa. But this is still midway to enlightenment, and not enlightenment itself. You will have yet to make another final and decided effort to break through this, a state of ecstasy, when the vacuity of space will be smashed to pieces and all things reduced to perfectiveness. It is again like the sun revealing itself from behind the clouds, when things worldly and super-worldly present themselves in perfect objectivity.”

- 4) Thật vậy, chúng ta không đề khởi công án hiện tiền, mà phải đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chi trì bởi một tinh thần như thế, thì theo Thiền Sư Đại Huệ, nó giống như một ngọn lửa cháy lớn đốt cháy tất cả những con sâu hý luận đang xâm tới. Và cũng chính vì vậy mà tất cả các Thiền sư đều đồng ý rằng “Trong sự tham Thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn. Quả thực chẳng bao giờ có ngộ nếu không có nghi: In fact, we can't just hold up a koan before the mind, we must make it occupy the very center of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is cultivated with such a spirit, according to Zen master Ta-Hui, it is like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it. Therefore, it is almost a common sense saying among Zen masters to declare that, ‘In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is, indeed, no enlightenment when there is no spirit of inquiry.

Đại Ngôn: Boast—Grandiloquent.

Đại Ngu:

- 1) Sĩ mê lớn: Greatly ignorant.
- 2) Ta Yu: Đại Ngu—Đại Ngu là tên của một tự viện và cũng là danh hiệu của Mã Tổ của Thiền phái Qui Tông, vị trụ trì ở đó—Name of a monastery and title of its patriarch Ma-Tsu or the Zen or Intuitive school.
- 3) Đại Ngu Thiền Sư (Nhật Bản): Great Fool Zen Master—Yamamoto Yasuo—See Lương Khoan Đại Ngu Thiền Sư.

Đại Ngu Lương Giám Thiền Sư: See Lương Khoan Đại Ngu Thiền Sư.

Đại Ngu Lương Khoan Thiền Sư: Daigu-Ryokan (Jap)—See Lương Khoan Đại Ngu Thiền Sư.

Đại Ngu Tam Quyên: The koan of Lin-Chi's Lin-Chi hitting T'a-Wu on the side three times—See Công Án Đại Ngu Tam Quyên.

Đại Ngu Thủ Chi Thúy Nham Thiền Sư: Daigu Shushi (Jap)—Ta-yu Shou-chih (Wade-Giles Chinese)—Dayu Shouzhi (Pinyin Chinese)—Thiền sư Đại Ngu Thủ Chi là đệ tử của Thiền sư Phần Dương Thiệu Chiêu. Sư đến từ Thái nguyên xưa, tọa lạc trong tỉnh Sơn Tây ngày nay. Theo Thiền Lâm Bảo Huấn, Đại Ngu xuất gia lúc nhỏ tại chùa Thành Thiên ở Lô Châu, bây giờ là thành phố Trường Trí (?) trong tỉnh Sơn Tây. Tại đó Sư nổi bật về sự lãnh hội và giảng giải kinh Pháp Hoa và Kim Cang. Vào một dịp vị Đại Thiền sư tông Lâm Tế là Phần Dương Thiệu Chiêu xuất hiện gần đó, và Đại Ngu đã đi đến nghe ngài nói. Sau chuyện này, Đại Ngu thật lòng mở tâm mình ra theo giáo pháp của Phần Dương, theo đường lối Thiền, và nhận truyền thừa Pháp trong dòng Lâm Tế. Về sau này Sư du hành về phương Nam, trụ lại và dạy Thiền ở Cao An—Ta Yu Shou Chih was a disciple of Fenyang Shanzhao. He came from ancient Taiyuan, located in modern Shanxi Province. According to the Chan Lin Bao Zhuan, Ta Yu left home at young age and entered Cheng-tian in Luzhou, now the city of Changzhi in Shanxi Province. There he gained great prominence for his understanding and exposition of the Lotus and Diamond sutras. On one occasion the great Linji lineage Zen master Fenyang Shanzhao appeared nearby, and Ta Yu went to listen to him speak. After this event, Ta Yu sincerely opened to Fenyang's teaching, embraced the way of Zen, and received Dharma transmission in the Linji lineage. He later traveled south to reside and teach at Gao'an.

- Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là thói nhà của Đại Ngu?" Sư đáp: "Không được theo đuổi một từ nào được nói ra, ngay cả bằng một đội mã."—A monk asked, "What is the style of the house of Ta Yu?" Ta Yu said, "A single uttered word can't be pursued, even by a team of horses."

- Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là Phật trong phố?" Sư đáp: "Một lá phướn đá ở ngã ba đường."—A monk asked, "What is the Buddha within the city?" Ta Yu said, "A stone banner at the main intersection."
- Một vị Tăng hỏi: "Không ngôn tự làm sao diễn tả?" Sư đáp: "Vũ trụ dài ba tấc. Đại thiên thế giới sáu tấc hơi ngắn." Vị Tăng nói: "Con không lãnh hội được Hòa Thượng muốn nói gì?" Sư nói: "Tất cả đất ta bà đều quá dư hay quá thiếu."—A monk asked, "How can it be expressed without words?" Ta Yu said, "The universe three feet long. The cosmos six feet too short." The monk said, "I don't understand what you mean?" Ta Yu said, "All samsaric ground is excessive or lacking."
- Có một vị Tăng hỏi: "Xưa kia, tại hội chúng trên đỉnh Linh Thứu, vị Tổ thứ nhì đã chứng kiến những gì?" Sư nói: "Ông có nhớ không?" Vị Tăng im lặng một lúc lâu. Đại Ngu gõ vào sàn thiền và nói: "Sau nhiều năm như thế, chắc ông quên mất rồi!" Đoạn Đại Ngu nói: "Dừng lại! Dừng lại! Nếu ông cố bám víu lấy cái dụng của ngôn từ, nó giống như việc ông thấy bóng khi mình chóng mặt vậy thôi. Nếu ông nói về một thừa của thời xưa, nó giống như chuyện ông nói trong lúc ngủ. Mặc dầu là như vậy, một cách chánh thức mà nói, không một cây kim nào xỏ được vào nó, nhưng riêng tư mà nói một cái xe và con ngựa có thể đi xuyên qua nó. Nhưng nếu ông cho phép một con đường ở đó, nó sẽ là một nơi của sắc bìn và cỏ dại mà thôi." Đoạn Đại Ngu gõ vào sàn thiền và nói tiếp: "'Tam giới,' 'chư Phật,' những ngữ cú này chỉ là những thứ làm đau đầu. Cái mà lão Tăng nói với ông là ông có thể tránh nó hay không? Có một người đơn độc có thể tìm được một nơi mà nó không tồn tại hay không? Không tránh né nó, hải ấn chiếu sáng rực." Đại Ngu đưa cây phất tử lên và nói: "Đây là cái ấn. Còn ánh sáng ở đâu? Đây là ánh sáng, còn chiếc ấn ở đâu? Cái dụng nó chiếu chiếu như vậy, mà đồ đệ mấy ông chỉ đứng quanh và nghĩ về nó thôi! Ông có lãnh hội hay không? Lão Tăng nói một giấc mơ, nhưng ông cái ông nói là những gì được thấy trong giấc mơ. Nếu ông vẫn chưa lãnh hội, thì hãy lắng nghe bài kệ này:

"Tu Di sơn treo trong Đại Hùng,
Đầu gậy nâng cả nhật nguyệt.
Rừng và tiết xuân trò chuyện,
Hạ khuyết chẻ đôi thu phong.'

Hãy cẩn trọng!"—A monk asked, "Formerly, at the assembly at Vulture Peak, what was it that the Second Ancestor witnessed?" Ta Yu said, "Do you remember?" The monk remained silent for a long while. Ta Yu then struck the meditation platform and said, "After so many years, you've forgotten!" Then Ta Yu said, "Stop! Stop! If you try to grasp the function from within the words, it will be like seeing shadows when you're dizzy. If you speak of the ancient vehicle, it's like talking in your sleep. Although it is thus, officially, not a single needle can be inserted into it, but privately a cart and horse can pass through it. But if you allow a road there, it will be a place of creepers and reeds." Ta Yu then struck the meditation platform again and said, "'The three worlds,' 'all the Buddhas,' these phrases are all just a headache. What I say to you all is, can you avoid it? Is there a single person who can avoid it by finding a place where it doesn't exist? Not avoiding it, the ocean-seal radiates brilliantly." Ta Yu then raised his whisk and said, "This is the seal. Where is the light? This is the light. Where is the seal? The function flashes, yet you students stand around and think about it! Do you understand? I am speaking a dream, yet what do you say is to be seen in this dream. If you still don't understand, then listen to this verse:

'Mount Sumeru suspended in the
Big Dipper,
The tip of the staff upholds
the sun and moon.
Forests and springs conversing,
The waning summer cleaved by
the autumn wind.'

Take care!"

- Một hôm, Đại Ngu thăng tòa. Đưa ra một cây nhang cháy sáng cho đệ tử của mình, và nói: "Khi sự sáng rực đến, hòa làm một với nó. Khi bóng tối đến, cũng hòa làm một với nó. Khi Đạo đã đạt, thì thế giới được trật tự. Khi Đạo

không đạt được thì cả thế giới không có trật tự."—One day, Ta Yu ascended the seat. Displaying a lighted stick of incense to his disciples, he said, "When the brightness comes, unite with the brightness. When the darkness comes, unite with the darkness. When the Way is attained, the world is ordered. When the Way is not attained, the world is disordered."

- Một vị Tăng hỏi: "Vô số pháp cũng giống như huyễn bào ảnh phản chiếu. Thỉnh Hòa Thượng đem ra chân lý trọng yếu này?" Đại Ngu nói: "Nếu hai phần không giống, bài sẽ dài." Vị Tăng bèn hỏi: "Toàn thân là Pháp nhãn. Vậy thì cái miệng ở đâu?" Đại Ngu nói: "Ba cái nháy." Vị Tăng đến gần Sư và nói: "Con không lãnh hội." Đại Ngu nói: "Ở phần cuối bài luận toàn là ngôn từ, 'Thu tận, thì ca kệ được làm mới lại vào mùa xuân.' Trong số lớn Tăng chúng, một người đứng nổi trội trên những người còn lại. Nó cũng giống như bài kệ của Dương Đại Niên (974-1020) trong kỷ nguyên này đã nói:

'Ai đi trong cõi đá tám mặt,
 Ngay cả sư tử của Văn Thù
 chỉ là con chó quạu.
 Nếu muốn dấu mình trong Đại Hùng,
 Vỗ tay phía sau Nam Bội Tinh."

Đại Ngu bèn nói tiếp: "Nếu ông lãnh hội, thì biết rằng một bài kệ lan tỏa khắp muôn phương, ngăn cản ngôn từ của nạp Tăng." Đại Ngu cũng nói: "Khi Lỗ Tổ thấy một vị Tăng tiến đến, ngài liền xoay mặt vào tường.' Nam Tuyên nói: 'Mấy ông phải hiểu cái mà trước khi đức Phật xuất hiện trên thế gian.' Nhưng mãi cho tới bây giờ không một người, hay dẫu chỉ nửa người, hiểu được. Lão Tăng nói với mấy ông một cách nhấn mạnh rằng nếu mấy ông không thực chứng bản tánh của mình đã tồn tại trước khi vào thai, mấy ông liền bị chẻ đôi ngay lưng."—A monk asked, "The innumerable dharmas are like illusory reflective bubbles. Would the master please bring forth a master for substantial truth?" Ta Yu said, "If two sections are not the same, the text is long." The monk then asked, "The whole body is the Dharma eye. Where is the mouth?" Ta Yu said, "Three leaps." The monk

drew close and said, "I don't understand." Ta Yu said, "At the end of the essay are the words, 'In autumn finished, songs and verses are renewed in the spring.' Among the great numbers of monks, one stands out above the rest. It's like the verse by Yang Danian in this era that says,

'For the one who walks within
 the eight-sided millstone,
 Even Manjusri's lion is a cur.
 If you plan to conceal yourself within
 the Northern Dipper,
 Then clap your hands behind
 the Southern Cross."

Ta Yu then said, "If you want to understand, then know that a single verse spread in all directions, obstructing and cutting off the words of patch-robed monks." Ta Yu also said, "'When Luzu saw a monk approach he faced the wall.' Nanquan said, 'You must comprehend what is before the Buddha appears in the world.' But until now there hasn't been a single one, or even a half of one, who understands. I say to you emphatically that if you do not realize your nature that existed before the womb, then you will be chopped in two at the waist."

- Có một vị quan (Mật Giám Lệ?) ở Nam Xương thỉnh Sư làm trụ trì tự viện Thúy Nham trên Sơn Tây. Bài thuyết giảng đầu tiên trong sảnh đường, Đại Ngu nói với ảnh tượng Phật thiêng liêng: "Thâm sự được ban hành, Pháp luân lại được chuyển lần nữa." Đoạn Sư bèn nói với đại chúng: "Nói về Pháp luân, nó chuyển cái gì? Mấy ông có lãnh hội không? Ngay trên chót đỉnh, mấy ông phải cười lớn, và tự xoay mình. Nhưng mà mấy ông mới vừa đến sảnh đường và ngồi trên ghế. Ha, ha, ha. Cái gì đó? Đồ ăn trong giỏ, mà mấy ông lại ngồi đó đói meo. Mấy ông phải tự mình cảm thấy dễ chịu trong bùn và nước. Ai sẽ ở trong đó với mấy ông. Khi những bậc tôn quý nghe được điều này, họ sẽ cảm thấy sung sướng và an lạc. Khi phàm nhân nghe nó họ sẽ không còn ích kỷ nữa."—There was an official (Mi Jianli) of Nanchang invited the master to become the abbot of a temple at Cuiyan (Emerald Crag) on West Mountain. At his first

lecture in the new hall, Ta Yu addressed the sacred Buddhist images, saying, "The profound affair is promulgated, the Dharma wheel is again turned." He then said to the assembly, "Speaking of the Dharma wheel, what is it that turns? Do you understand? You must, at the very top, laugh out, and pivot yourself. But you just come in the hall and cross your legs. Ha, ha, ha. What's that? The food is in the basket, but you sit starving. You must be at ease in the mud and water. Who will you be with? When nobles hear it they are happy and at peace. When commoners hear it they are unselfish."

Đại Ngu Tông Trước: Daigu-Sochiku (jap)—Sư Đại Ngu Tông Trước (Phật giáo Nhật Bản).

Đại Ngục: Địa ngục lớn—Great hell.

Đại Nguyên Soái Minh Vương: Một trong mười sáu Minh Vương, có tên là A-Tra-Bạc-Câu—The great commander, one of the sixteen commanders, named Atavika.

Đại Nguyên Tông Chơn Thiền Sư: Daigen Soshin (jap)—Tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVIII, đệ tử của Thiền sư Nga Sơn Thiệu Thạc—Name of a Japanese Zen monk in the eighteenth century, a disciple of Zen master Gasan-jo-seki.

Đại Nguyên: Mahapranidhana (skt)—Great vow—Các lời nguyện lớn mà các vị Bồ Tát thiết lập khi khởi đầu sự nghiệp tâm linh của các ngài. Đại nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát, cứu độ hết thảy chúng sanh và khiến họ đạt thành Phật quả—Great vows made by the Bodhisattva in the beginning of his spiritual career. The great vow of a Buddha or Bodhisattva to save all the living and bring them to Buddhahood.

Đại Nguyên Lực: Lực lớn của chư Phật và chư Bồ Tát nhờ đó mà các ngài thành tựu được đại nguyện—The great power of accomplishing a vow by a Buddha or Bodhisattva.

Đại Nguyên Nghiệp Lực: 1) Sức mạnh của các đại nguyện: Karmic power of the great vows; 2) Bốn nguyện lớn của Đức Phật A Di Đà: The forty-eight vows and the great meritorious power of Amitabha (see Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà).

Đại Nguyên Thanh Tịnh: Đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai—Purity of

great vows, being one in essence with all Enlightening Beings.

Đại Nguyên Thanh Tịnh Báo Độ: Cõi Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—The Pure-Reward Land of Amitabha, the reward resulting from his vows.

Đại Nguyên Thuyền: Vessel of the great vow—Thuyền Bát Nhã hay Đại Nguyên của Đức Phật A Di Đà, đưa tất cả những ai tín thọ nơi ngài qua biển sanh tử luân hồi để đến Tịnh Độ—The great vow boat of Amitabha Buddha, which ferries the believers over the sea of mortality to the Pure Land.

Đại Ngư: Makara (skt)—Một loài thủy quái—A monster fish.

Đại Ngữ: Great explanation—Giải thích cho mọi người cùng hiểu—To explain so that everyone can understand.

Đại Ngưu Xa: Đại xa bạch ngưu cho Bồ Tát Đại Thừa. Xe Trâu là xe lớn nhất trong truyện ngụ ngôn nhà lửa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The great white ox-cart for the Mahayana Bodhisattvas. Mentioned in the Lotus sutra parable of the burning house.

Đại Nham Tự: Great Cliff Temple—Tên một ngôi tự viện nổi tiếng trong tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, nơi sư Đàm Loan sống tu—Name of a famous temple in Shan-si Province in China where T'an Luan lived.

Đại Nhạo Thuyết Bồ Tát: See Đại Lạc Thuyết.

Đại Nhân: Từ mà kẻ dưới xưng hô với bậc thầy—Great being—Great man.

Đại Nhân Bát Niệm: Eight Awakenings of Great People—Tám niệm pháp của các bậc đại nhân: vô dục, trí túc, viễn ly, tinh cần, chánh niệm, định tâm, trí tuệ và hỷ lạc—Eight lines of thought for great men: absence of desire, contentment, aloneness, zeal, correct thinking, fixed mind, wisdom, and inner joy—See Bát Đại Nhân Giác.

Đại Nhân Bất Ký Tiểu Nhân Quá: Người lớn không nhớ lỗi của người nhỏ. Người Phật tử nên luôn làm một người lớn—Great men do not remember the faults of lesser men. A Buddhist should always be a great man.

Đại Nhân Đà La Đàn: Indra altar—Bàn thờ hình vuông để thờ vua trời Đế Thích. Người ta thờ ngài như một vị Vương Tâm vì tất cả mọi thứ đều tùy thuộc vào ngài—Indra-altar of square shape. He is

worshipped as the mind-king of the universe, all thing depending on him.

Đại Nhân Đà La Tọa: The throne of Ibdra, whose throne is four-square to the universe.

Đại Nhân Giác: Awakenings of Great People—See Bát Đại Nhân Giác.

Đại Nhân Tướng Ấn: Sealed with the sign of manhood.

Đại Nhẫn Lực: Lực của sự nhẫn nhục lớn—Power of great tolerance.

Đại Nhẫn Pháp Giới: Cõi của sự đại nhẫn—Thế giới lớn để học về nhẫn nhục, chỉ thế giới Ta Bà hiện tại—Reality realm of great forbearance. The great realm for learning patience—The present world.

Đại Nhẫn Quốc Tiên: Dainin-Kokusen (jap)—Đại Nhẫn Quốc Tiên, tên của một Thiền sư Nhật Bản—Name of a Japanese Zen master.

Đại Nhẫn Thế Giới: See Ta Bà.

Đại Nhập Diệt Tứ: See Đại Bát Niết Bàn.

Đại Nhật Bản Phật Giáo Toàn Thư: Bộ Toàn Thư của Phật giáo Nhật Bản—Great Encyclopedia of Japanese Buddhism.

Đại Nhật Kinh: Dainichikyo (jap)—Maha Vairocana Sutra—Vairocana Sutra—Kinh Đại Nhật—See Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì Kinh.

Đại Nhật Kinh Nghĩa Thích: Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Kinh Sở—Commentary on the Maha-Vairocana-abhisambodhi-tantra—Thích nghĩa kinh Đại Nhật.

Đại Nhật Kinh Sở: Commentary on the Vairocana-abhisambodhi-tantra—Chú giải về kinh Đại Nhật.

Đại Nhật Năng Nhẫn Thiền Sư: Dainichi-Nonin (jap)—Sư Đại Nhật Năng Nhẫn, thiền sư dòng Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII. Ông được giới thiệu vào trường phái Thiên Thai trên núi Tỳ Xan, đạt tới giác ngộ không cần có thầy. Ông lập ra tu viện Tam Bảo trong tỉnh Settsu và bắt đầu hướng dẫn đệ tử theo tinh thần thiền. Để tránh bị cho là truyền thống không chính thống và không được một thầy thiền xác nhận. Đại Nhật Năng Nhẫn đã gửi hai đệ tử mang theo những trước tác nói về kinh nghiệm thiền của mình sang Trung Hoa. Các môn đồ đã trao trước tác của ông cho thiền sư Yu-wang Cho-an thuộc dòng Lâm Tế Trung Hoa và được thiền sư này xác nhận đại

giác. Trường phái do Đại Nhật Năng Nhẫn sáng lập tồn tại không lâu; nó được kết hợp bởi các yếu tố thiền với giáo thuyết Thiên Thai. Người ta gọi nó là trường phái Nhật Bản Đạt Ma Tông. Trong số các đệ tử của ông có thiền sư Cô Vân Hoài Trang, sau đó trở thành nhị tổ của dòng thiền Tào Động Nhật Bản—Also called Jimbo Zenji; a Japanese Zen master of the Rinza school in the 13th century. He was introduced to the teachings of the T'ien-T'ai school on Mount Hiei, reached enlightenment without a master. He founded the Sambo-ji monastery in Settsu province and began to instruct students in the mind of Zen. To protect himself from the accusation that he was not part of the Zen tradition and had not been authorized by a master of the Zen lineage of transmission, he finally sent two students of his to China with writings concerning his Zen experience. There the students presented these to Zen master Yu-wang Cho-an of the Rinza school, who thereupon confirmed Nonin's enlightenment. The relatively short-lived school founded by Nonin, in which elements of Zen and the Tendai school were mixed, was called Nihon-Daruma school. Among Nonin's most prominent students was Koun Ejo (1198-1280), later became the second patriarch of the Soto Zen school of Japan.

Đại Nhật Như Lai: Vairocana Tathagata (skt)—Vairocana Buddha—Phật Tỳ Lô Giá Na—Phật Tỳ Lô Giá Na, tên của Phật Dhyani. Trong các trường phái tại các nước Đông Á, Đức Đại Nhật Như Lai thường được xem như là vị “Bổn Phật,” có nghĩa là vị Phật luôn ở trạng thái giác ngộ. Ngài tiêu biểu cho “Pháp thân,” và người ta nói Ngài đang ngự trên “Hoa Tạng Thế Giới.” Đại Nhật Như Lai hay Quang Minh Biến Chiếu (vị Phật phi lịch sử), một trong năm vị Phật siêu việt trong trường phái Đại Thừa. Bên cạnh Ngài còn một vị Bồ Tát siêu việt tên là Phổ Hiền và Cổ Phật Câu Lưu Tôn. Phật Tỳ Lô Giá Na là biểu tượng của cử chỉ sáng suốt cao tuyệt, hay tâm thức vũ trụ, tức là Phật trí thức siêu việt, và một trong những biểu tượng của Ngài là “Pháp Luân.” Tịnh Độ của Ngài là toàn thể vũ trụ. Người ta thường họa Ngài với nước da trắng và tay đang bắt ấn “đại trí. Ngày vía Đức Đại Nhật Như Lai là ngày hai mươi tám trong tháng—Great Sun Tathagata (coming from or belonging to the sun), name of a Dhyani Buddha

(a son of the sun or the Dhyani Buddha of the centre). The central Sun, personifying the Dharma-Dhatu or Supreme Wisdom. In East Asian traditions, this Buddha is often referred to as the "Original Buddha" (Adi-Buddha), meaning that he has always been awakened. He represents the "truth body" (Dharmakaya), and he is said to preside over the "Flower Treasury World." Vairocana or the All-Illuminating One (of the non-historical Buddha), is one of the five transcendent buddhas. He is associated with the transcendent Bodhisattva Samantabhadra and the earthly Buddha Krakuchchanda. Vairocana a symbol of supreme wisdom, or cosmic consciousness, that is, transcendental Buddha-knowledge, and one of his symbols is the "wheel of doctrine" (Dharmacakra). His Pure Land is the entire cosmos. He is often depicted with white skin and making the Mudra of "supreme wisdom." Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the twenty-eighth of the month.

Đại Nhật Như Lai Kim Cang Bất Hoại: Vairocana, the indestructible, or eternal.

Đại Nhật Như Lai Tứ Thân: Theo Duy Thức Luận, có bốn thân của đức Đại Nhật Như Lai: Tự Tính Thân hay Pháp Thân, Tha Thụ Dụng Thân hay Báo Thân, Tự Thụ Dụng Thân hay Báo Thân, Biến Hóa Thân hay Hóa Thân—According to the sastra on the Consciousness, there are four kinds of body of Vairocan Buddha: Nirmakaya, Sambhogakaya, Sambhogakaya, and Dharmakaya.

Đại Nhật Sở Hiện Tam Bồ Tát: Ba vị Bồ Tát hóa thân của đức Đại Nhật Như Lai: Chấp Kim Cương, Phổ Hiền và Liên Hoa Thủ—Three Bodhisattvas who manifest as transformation bodies of Vairocana Buddha: Vajrapani-bodhisattva, Samantabhadra bodhisattva, and Padmapani-bodhisattva.

Đại Nhật Tông: Tông nghĩa hay giáo nghĩa của Thai Tạng Giới—The tenets of Garbhadhatu (the Realm of Matrix Repository).

Đại Nhĩ Tam Tạng: Big Ear Tripitaka—See Đại Nhĩ Tâm Thông.

Đại Nhĩ Tâm Thông: Great Ear Tripitaka—Thiền sư Huệ Trung là Quốc sư của vua Túc Tông nhà Đường, được hoàng đế cũng như các Thiền gia ở Trung Hoa thời đó rất kính trọng. Đạo hạnh của sư

được dân chúng đồn đãi đến tai nhà vua. Năm Thượng Nguyên thứ hai đời Đường, vua Túc Tông sai sứ giả đến triệu thỉnh ông về kinh, và tại đây ông đã dạy Phật pháp cho ba triều vua Đường, nên được danh hiệu là Quốc Sư. Vào thời đó có một vị sư Ấn Độ đến từ Thiên Trúc tên là: Đại Nhĩ Tam Tạng," tự nói có huệ nhãn và tha tâm thông. Vua muốn trải nghiệm nên mời ông đến ra mắt Quốc Sư. Đại Nhĩ Tam Tạng vừa thấy Quốc Sư liền lễ bái và đứng hầu bên phải. Sư hỏi: "Ông được tha tâm thông chăng?" Đại Nhĩ Tam Tạng đáp: "Chẳng dám." Quốc Sư hỏi: "Ông nói xem, hiện giờ lão Tăng đang ở chỗ nào?" Đại Nhĩ Tam Tạng nói: "Hòa Thượng là thầy cả nước sao lại đến Giang Tây xem đua đò?" Một lúc sau, Quốc Sư lại hỏi: "Ông nói xem, hiện giờ lão Tăng đang ở chỗ nào?" Đại Nhĩ Tam Tạng nói: "Hòa Thượng là thầy cả nước sao lại đứng trên cầu Thiên Tân xem khí giỡn?" Một lúc sau nữa, Quốc Sư lại hỏi: "Ông nói xem, hiện giờ lão Tăng đang ở chỗ nào?" Đại Nhĩ Tam Tạng lặng thinh không biết đoán chỗ nào. Quốc Sư liền nạt: "Hồ tinh! Tha tâm thông ở chỗ nào?" Đại Nhĩ Tam Tạng lặng câm không thể trả lời Quốc Sư. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng tự thức, hoặc cái hình thức đã tu tập của nó, cái ý thức chiếu diệu, là một manh mối của tất cả những thực hiện nội tâm, bản chất và đặc tánh của nó vẫn là chấp trước. Ngộ của Phật giáo không đạt được bằng cách bám lấy hay bành trướng tự thức của chính mình. Trái lại, ngộ đạt được nhờ giết chết hay tiêu diệt bất cứ sự chấp trước nào vào cái ý thức chiếu diệu này; chỉ bằng cách vượt qua nó mà may ra chúng ta mới đạt đến được cái tâm điểm tận cùng của Tâm, cái "Không" hoàn toàn tự do, hoàn toàn vô tướng sáng tỏ. Cái tính Không chiếu diệu này, trống rỗng nhưng năng động, là "Thể" của Tâm. Vì vậy, ngộ với sự chấp trước vào những thứ được gọi là tha tâm thông, theo Quốc sư Huệ Trung, chỉ là tinh thần của một con dã hồ (cáo đồng)—Hui-chung, who was Zen Master to the Emperor Su Tsung of the Tang Dynasty, was highly respected by the emperor, as well as by all the Zen Buddhists of China. His reputation spread to the emperor in the capital city. In the second year of Shang-Yuan era, the emperor Su-Zong, dispatched an envoy to invite him to the Imperial Capital and there he taught Dharma for three Tang emperors, thus earning the title "National

Teacher." At that time, a famous Indian monk named "Big Ears Tripitaka" came from the west to stay at the capital city. He claimed to have telepathic powers. The emperor Su-Zong called on the "National Teacher" to test this monk. When Tripitaka saw the National Teacher, he bowed and stood in deference to his right. The National Teacher said, "I hear that you have mind-reading power." Tripitaka Master replied, "I don't presume to say so." The National Teacher said, "Where do you say I am right now." Tripitaka Master said, "The master is a teacher of the whole nation. So why have you gone to the West River to see the boat race?" After a while, the National Teacher asked again, saying, "Now where do you say I am?" Tripitaka Master said, "The master is a teacher of the whole nation. So why have you gone to the Tianjin Bridge to see monkeys playing?" After some time, the National Teacher asked again, saying, "Where do you say I am right now?" Tripitaka Master made a wild guess and the master shouted, saying, "You wild fox spirit! Where is your mind-reading ability?" Tripitaka Master couldn't answer. Zen practitioners should always remember that self-awareness or its cultivated form, the illuminating consciousness which is a key to all inner realization, basically and qualitatively it is still "clinging-bound". Buddhist enlightenment is not gained through holding on to or inflating one's self-awareness. On the contrary, it is gained through killing or crushing any attachment to this illuminating consciousness; only by transcending it may one come to the innermost core of Mind, the perfect free and thoroughly nonsubstantial illuminating-Voidness. This illuminating-Void character, empty yet dynamic, is the Essence of the mind. So, enlightenment with the attachment of so-called telepathic powers, according to Hui-chung, only a wild fox spirit.

Đại Nhiễm Pháp: Pháp ái nhiễm lớn nhất là sắc dục nhiễm hay sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, liên hệ tới Ái Nhiễm Minh Vương—The great taint, or dharma of defilement, sex-attraction, associated with the god of love (Ái Nhiễm Minh Vương).

Đại Nhiệm: Great responsibility.

Đại Nhiếp Tâm: Great sesshin—Great collecting of the mind—Trong truyền thống Thiền tông Nhật Bản, có một thời kỳ đặc biệt, thường là mỗi tháng một lần trong mùa "an cư kiết hạ", tức là từ tháng năm đến tháng tám và từ tháng mười một đến tháng mười hai. Thời kỳ gọi là "Đại Nhiếp Tâm" kéo dài một tuần lễ. "Nhiếp Tâm" theo thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là "gom tâm," chỉ những giai đoạn tọa thiền. Trong thời kỳ này Tăng chúng không phải làm việc mà chỉ tọa thiền từ sáng sớm (khoảng 3:30 sáng) đến tối (khoảng 9:30 hay 10 giờ tối), ngoại trừ lúc ăn và lúc nghe thuyết giảng mỗi ngày một lần. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của Một Thiền Tăng", trong khi một kỳ đại nhiếp tâm diễn ra, ai nấy đều cảm thấy căng thẳng. Mặc dầu trí huệ của một cơ sở như vậy đôi khi cũng phát sinh vấn đề, nhưng không có nghi ngờ gì về chuyện tu tập đại nhiếp tâm đã mang lại lợi lạc lớn lao cho những người mới bước chân vào đời sống thiền đường. Sự phát triển của phép tu tập công án tất nhiên được tiếp theo bởi phép tu tập nhiếp tâm. Dầu thế nào đi nữa, sự căng thẳng tinh thần mà những người tu tập thỉnh thoảng trải qua là một kỷ luật thực tiễn rất tốt cho những người trẻ tuổi cho dầu họ có là môn đệ nhà thiền hay không—In Japanese Zen tradition, there is a special period generally once a month during the "Summer retreat" (stay-at-home) season, which is May-August and November-February. The period called "Great Sesshin" lasts one week. "Sesshin" is a Japanese term for "collecting the mind (collecting thoughts)," which refers to periods of intense Zazen meditation. During this period the monks are exempt from work and practice zazen from early morning (usually from 3:30 am) till evening (9:30 or he 10:00 pm), except when they eat and when they attend the lectures (koza) which now takes place once every day. According to Zen master D.T. Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk" (p.111), while a great sesshin is going on, there is a general tension of nerves all around. Though the wisdom of such an institution is sometimes problematical there is no doubt about its doing immense good to those who have first entered upon the Zendo life. The development of the koan exercise is inevitably followed by the institution of the sesshin. However this may be,

the nervous strain periodically experienced is a good practical discipline for all young men whether they are Zen followers or not—See Tiếp Tâm.

Đại Nhiếp Thọ: 1) Sự thu nạp lớn lao: Great inclusion; 2) Nhiếp thọ hết thấy chúng sanh: The great all-embracing receiver; 3) Danh hiệu của Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà: A title of a Buddha, especially Amitabha.

Đại Nhiếp Thọ: See Đại Nhiếp Thọ.

Đại Nhiệt Địa Ngục: Pratapa (skt)—Pratapana (skt)—Mahapratapana (skt)—Hell of great heat—Hottest hell—Địa ngục nóng nhất, địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục nóng—The hottest hell, the seventh of the eight hells.

Đại Nho: Great scholar.

Đại Nhứt: Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha or Mahavairocana.

Đại Nhứt Cúng: Lễ cúng dường thờ phượng Phật Tỳ Lô Giá Na—A meeting for the worship of Vairocana.

Đại Nhứt Giác Vương: Mahavairocana (skt)—Mặt trời chiếu sáng khắp cả, tên của một vị cổ Phật Tỳ Lô Giá Na, là đối tượng thờ phượng chánh của phái Chân ngôn bên Nhật—The sun, shining everywhere, name of an antique Buddha Vairocana. The chief object of worship of the Shingon sect in Japan.

Đại Nhứt Kinh: Maha-vairocana-bhisambodhi-sutra (skt)—See Kinh Đại Nhứt.

Đại Nhứt Như Lai: See Tỳ Lô Giá Na Phật.

Đại Nhứt Tông: Trường phái Đại Nhứt, liên hệ với Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng—The cult of Vairocana especially associated with the Garbhadhatu or phenomenal world.

Đại Niệm: Sự tỉnh thức toàn vẹn—Great mindfulness—Perfect mindfulness.

Đại Niệm Đại Trí: Trí tuệ lớn của sự tỉnh thức toàn vẹn—Great mindfulness and cognition—Wisdom of perfect mindfulness.

Đại Niệm Phật: 1) Niệm Phật lớn tiếng: Invoking or repeating Buddha's name with a loud voice; 2) Thiền định quán tưởng liên tục về Phật: Great mindfulness of the Buddha, meditating on Buddha with continuous concentration.

Đại Niệm Xứ: Nơi tỉnh thức toàn vẹn—Place of great mindfulness—Place of perfect mindfulness.

Đại Niên Cư Sĩ: Yodainen (jap)—Yang Tanien (chi)—Dương Đại Niên—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Cư sĩ Thiền sư Đại Niên, một quan chức đời nhà Tống (960-1280). Ngài là tác giả của bài thơ sau đây—According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, Upasaka Zen master Ta-Nien (973-1020), a mandarin during the Sung Dynasty. He was the author of the below poem:

Cối xay tám góc chuyển trời cao
Sư tử lông vàng hóa chó ngao
Vị muốn cất mình lên bắc đẩu
Chấp tay về ngắm chốn nam tào.

An octagonal millstone rushes through the air;
A golden-coloured lion has turned into a cur:
If you want to hide yourself in the North Star,
Turn round and fold your hands behind the South Star.

Đại Niên Tam Thập, Nhật Lâm Hành Chi Tế: Ra đi ngày 30 cuối năm (chỉ cho lúc sắp chết)—To depart in the end of the year, on the thirtieth (the time of dying).

Đại Niết Bàn: Maha-nirvana (skt)—Great Nirvana—Trạng thái tịch tĩnh toàn hảo. Có những mức độ khác nhau về Niết Bàn, tùy thuộc vào mức độ giác ngộ. Chỉ có Phật mới có thể đạt được trạng thái Đại Niết Bàn—A state of perfect quiescence realized by enlightened beings. There are different levels of Nirvana depending on the state of enlightenment. Therefore, only the Buddha can enter the state of Maha-Nirvana.

Đại Nộ: Great anger.

Đại Oai Đức: Mahatejas (skt)—See Đại Uy Đức.

Đại Oai Đức Ca Lâu La Vương: Maha-tedja (skt)—Maha-teja (skt)—A king of Garudas.

Đại Oai Đức Giả: See Đại Uy Đức Giả.

Đại Oai Đức Lực: Awesome power.

Đại Oai Đức Minh Vương: See Đại Uy Đức.

Đại Oai Đức Tạng: Maha-tedjogarbha (skt)—Great awe-inspiring virtue samadhi—Tam muội làm phấn chấn oai đức của hành giả.

Đại Oai Đức Tôn: See Đại Uy Đức and Đại Uy Đức Giả.

Đại Oai Lực: Uy lực vô biên—Great authority—Great Energy.

Đại Ốc Đức Thành (1882-1950): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX.

Ông đã nhiều lần đi đến Trung Hoa và Triều Tiên để khảo sát sử liệu liên hệ đến Phật giáo—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He repeatedly came to China and Korea in order to examine historical materials regarding Buddhism.

Đại Phác Bất Diệu: Ngọc trong đá chứa phát sáng—Non-luminous precious pearls (gems, jades) in stone—Non-shedding light precious pearls (gems, jades) in stone.

Đại Phạm: The whole—All.

Đại Phạm: Mahabrahmanas (skt)—Great Brahma or Mahabrahman—The third Brahmaloaka or region of the first dhyana.

Đại Phạm Thâm Viễn: Most omnipresent Brahma—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin.

Đại Phạm Thiên: Mahabrahma (skt)—Brahma Sahampati—Great Brahma—Đại Phạm Thiên thường được xem là đấng Tạo Hóa (theo thần thoại Ấn Độ). Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đại Phạm Thiên được Phật giáo thừa nhận, nhưng ở vị thế thấp, chứ không như vị chúa sáng thế, mà chỉ như vị Trời giao tiếp mà các vị Thánh Phật giáo vượt qua để đạt được giác ngộ Bồ Đề. Vị này được xem như là cha của tất cả chúng sanh—Great Brahma often considered as the Creator of the Universe. According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, Mahabrahman is the first person of the Brahminical Trimurti, adopted by Buddhism, but placed in an inferior position, being looked upon not as Creator, but as a transitory devata whom every Buddhistic saint surpasses on obtaining bodhi. Notwithstanding this, the saddharma-pundarika calls Brahma or the father of all living beings (cha của tất cả chúng sanh). Mahabrahman is the unborn or uncreated ruler over all, especially according to Buddhism over all the heavens of form, of mortality.

Đại Phạm Thiên Vương: Mahabrahma-devaraja (skt)—King of the brahman heaven—Kings of the Great Brahma Heavens or king of the eighteen Brahmaloakas—Chư Thiên Vương này đều đủ đại từ thương xót chúng sanh, phóng quang chiếu khắp làm cho chúng sanh đều vui đẹp (Kinh Hoa

Nghiêm—Phẩm 1)—All of them had great compassion and took pity on living beings; unfolding light that illumined everywhere, they caused them to be joyful and blissful.

Đại Pháp: Maha-dharma (skt)—1) Pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh: Great dharma or Law of Mahayana salvation; 2) Thiên pháp: Teachings of Zen.

Đại Pháp Cổ: Trống pháp lớn mà tiếng vọng của nó có thể cảnh tỉnh được chúng sanh—The Great Law drum.

Đại Pháp Cổ Kinh: Mahabheriharaka-parivarta (skt)—Được Câu Na Bạt Đà La dịch sang Hoa ngữ từ năm 420 đến 479 sau Tây Lịch—Translated into Chinese by Gunabhadra around 420 to 479 A.D.

Đại Pháp Hội: Hội chúng đông người đến tham dự—An assembly for worship or preaching that a lot of people come to participate.

Đại Pháp Khẩn Na La Vương: Mahadharmakinnaras Radja (skt)—Name of a deity.

Đại Pháp Loa: Loa pháp Đại thừa—The Great Law conch, or Mahayana bugle.

Đại Pháp Loa Tướng: Dấu hiệu của đại pháp loa—Mark of the great conch of the teachings.

Đại Pháp Luân: Mahadharmachakra (skt)—Great dharma wheel.

Đại Pháp Mạn: Intellectual pride or arrogance through possession of the Truth—Kiêu ngạo vì nắm được chân lý.

Đại Pháp Nhãn: Giáo pháp nhà Thiên—Giáo thuyết xiển dương tông chỉ nhà Thiên (trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật)—The teaching of the Ch'an (Zen) sect.

Đại Pháp Nhãn Tạng: See Đại Pháp Nhãn.

Đại Pháp Tạng: Great metaphysical treasures—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, đây là pháp tạng lớn của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, these are great metaphysical treasures of Great Enlightening Beings—See Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát.

Đại Pháp Vũ: Mưa pháp lớn—Mưa pháp Đại thừa—The raining, preaching of the Mahayana.

Đại Pháp Vương: Sudharmaraja—King of the Sudharma Kinnaras, the horse-headed human bodied musicians of Kuvera.

"Đại" Phát Bồ Đề Tâm: Great way of developing the Bodhi Mind—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Đây là một trong bốn cách phát tâm đúng đắn cho người tu Phật. Cõi chúng sanh hết, nguyện mới hết; đạo Bồ Đề thành, nguyện mới thành. Phát tâm như vậy gọi là ĐẠI. Đây là lối phát tâm của hàng Đại Thừa Pháp Thân Đại Sĩ Bồ Tát, hay bậc Thánh Tăng Bồ Tát, đã đắc được vô sanh pháp nhẫn, chuyển pháp luân bất thối trong mười phương pháp giới—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. The Great way of developing the Bodhi Mind is one of the four proper ways of cultivation for Buddhists. Only when the realm of sentient beings has ceased to exist, would one's vows come to an end; only when Buddhahood has been realized, would one's vows be achieved. Such development of the Bodhi Mind is called "great." Above is the way of developing the mind of those in the rank of Mahayana Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas, or Bodhisattva Sainly Masters, who have already attained the "Non-Birth Dharma Tolerance" and have turned the non-retrogressing Dharma Wheel in the ten directions of infinite universes—See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.

Đại Phát Hống Thịnh Thân: Roarer Deity (Spirit).

Đại Phát Khởi: Great undertaking—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát an trụ trong pháp đại phát khởi thời rớt ráo Bồ Tát hạnh, đầy đủ đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Enlightening Beings who abide by these great undertakings can be imbued with the supremely great knowledge of Buddhas—See Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát.

Đại Phẩm: Maha-vagga (p)—Một trong sáu phẩm của luật tạng—Great chapter of Vinaya Pitaka.

Đại Phẩm Bát Nhã Kinh: Mahaprajna-paramita sutra (skt)—Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh—The Heart of Maha Prajan Paramita Sutra.

Đại Phẩm Hạnh: Great virtues of all Buddhas—Những phẩm hạnh cao cả của chư Phật—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, đại phẩm hạnh là công đức lớn hoàn toàn rời lỗi thanh tịnh của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, great virtues that are impeccably pure of all Buddhas.

Đại Phẩm Kinh: Maha-vagga-sutta (skt)—Mahavarga-sutra (skt)—Kinh Đại Bát Nhã được Cửu Ma La Thập dịch sang Hán Tạng 27 quyển—The larger or fuller edition of a canonical work. The Mahaprajna-Paramita Sutra translated into Chinese by Kumarajiva in 27 books.

Đại Phần: Bhiksu-vibhanga (skt)—Disciplinary code for monks—Tỳ kheo phần (luật dành cho tỳ kheo).

Đại Phần Nộ Trì Kim Cang: Maha-Vajragra-Vajadhras (skt)—Great Fierce-faced holder of a vajra.

Đại Phật: Daibutsu (jap)—Great statue of the Buddha—Great Buddha statues—See Đại Tượng Phật.

Đại Phật Đảnh: Maha-pratyangira (skt)—1) Một chữ viết tắt của Đà La Ni: An abbreviation for Dharani; 2) Một tông phái Phật giáo Mật Tông, với Phật Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang giới và Phật Thích Ca Mâu Ni trong Pháp giới: A title of the esoteric sect for their form of Buddha or Buddhas, especially of Vairocana if the Vajradhatu and Sakyamuni of the Garbhadhatu groups.

Đại Phật Đảnh Đà La Ni: See Đại Phật Đảnh Mãn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Đà La Ni.

Đại Phật Đảnh Mãn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Đà La Ni: Maha-pratyangira-dharani (skt)—Perfect conduct of Great Buddha Shurangama Mantra.

Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm: Great Buddha Shurangama Mantra.

Đại Phật Trí: Great Buddhist wisdom—Chư Phật biết phương cách nào đúng và thời điểm nào hợp để giáo hóa cứu độ chúng sanh—Great Buddhist Wisdom which knows what method is right at what time for preaching and saving certain sentient beings.

Đại Phật Tự: Daibutsu-ji (jap)—Temple where there is a great statue of the Buddha.

Đại Phiền Não: Great affliction—Những điều kiện tinh thần gây ra dục vọng và phiền não to lớn như si mê, phóng dật, trây lười, bất tín, hôn trầm, và trạo cử—Mental conditions that produce passion and great affliction (delusion) such as stupidity, excess sloth, laziness, unbelief, confusion, and restlessness.

Đại Phiền Nã Địa Pháp: Những yếu tố chính của phiền não—Ground for great affliction—Major basic factors of affliction—See Đại Phiền Nã.

Đại Phong: Ngọn gió lớn—Typhoon—Great storm—Great wind.

Đại Phong Tai: Vatya (skt)—A great calamitous wind—Tai ương gió bão, loại tai ương thứ ba tiêu hủy thế giới—Great storms, the third of the three destructive calamities to end the world.

Đại Phong Thủy Hỏa Tai: Mahapralaya—Những sự tàn phá cuối cùng bởi phong, thủy và hỏa—The final and utter destruction of a universe by wind, flood, and fire.

Đại Phổ Ninh Tự Đại Tạng Kinh Mục Lục: Nguyên Tạng Mục Lục—Mục lục của toàn bộ Nguyên Tạng Kinh điển—The catalogue of the Yuan Tripitaka—See Nguyên Tạng.

Đại Phú: Very rich.

Đại Phúc: 1) Niềm hạnh phúc lớn lao: Great happiness, great felicity; 2) Phước lớn: Great bliss.

Đại Phụng Sự: Great determination—Great perseverance—See Đại Quyết.

Đại Phước Đức: Maha-Punya (skt)—Đại Phước Đức—Great Merit—Great Virtue achieved.

Đại Phước Đức Bồ Tát: Maha-punya-bodhisattva (skt)—Đại Phước Đức Bồ Tát—Great Merit Bodhisattva—Great Virtue achieved Bodhisattva.

Đại Phước Quang Trí Sanh: Born of Wisdom with the Light of Great Virtue.

Đại Phương: Thế giới—World.

Đại Phương Đẳng: Maha-vaipulya (skt).

1) Vô Lượng Nghĩa Kinh—Sutra of Infinite Meaning—The great Vaipulyas, or sutra of Mahayana.

2) Phương Đẳng và Phương Quảng đồng nghĩa. Đây là tên chung của 12 bộ Kinh Tiểu và Đại Thừa: The Great Vaipulyas means broad, widespread, and levelled up, equal to everywhere, universal. The Vaipulya works are styled sutras, for the broad doctrine of universalism. This is the name for the 12 Hinayana and Mahayana Sutras.

Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh: Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra (skt)—See Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập.

Đại Phương Đẳng Đại Vân Kinh: See Đại Phương Đẳng Vô Tướng Đại Vân Kinh.

Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh: Maha-vaipulya-tathagata-garbha-sutra (skt)—See Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh and Kinh Vô Lượng Nghĩa.

Đại Phương Đẳng Phật Hoa Nghiêm Kinh: Tên khác của Kinh Hoa Nghiêm. Có ba loại: 60, 80 và 40 quyển—Buddhavatamsaka-mahavaipulya-sutra—Avatamsaka sutra. There are three kinds of translation: 60, 80 and 40 books.

Đại Phương Đẳng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh: Maha-vaipulya-purna-buddha-sutra (skt)—Sutra Of Perfect Enlightenment—See Kinh Viên Giác.

Đại Phương Đẳng Vô Tướng Đại Vân Kinh: Maha-megha-sutra (skt)—Vô Tướng Kinh—Kinh nói về sự không có hình tướng—Sutra on Formlessness (marklessness, signlessness).

Đại Phương Gia: Bậc tu hành cao—A great cultivator—A great practitioner.

Đại Phương Quảng: Mahavaipulya (skt)—The great Vaipulya, or sutra of Mahayana—See Đại Phương Đẳng.

Đại Phương Quảng Giác Phật Kinh: Maha-vaipulya-buddha-gandavyuha-sutra (skt)—Enlightened Buddha Great Vaipulyas Flower Ornament Sutra.

Đại Phương Quảng Giác Quả Tạp Hoa Nghiêm Kinh: Maha-vaipulya-buddha-gandavyuha-sutra (skt)—Đại Phương Quảng Giác Phật Kinh—Enlightened Buddha Great Vaipulyas Flower Ornament Sutra.

Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm Kinh: Maha-vaipulya-Avatamsaka-Sutra (skt)—See Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm.

Đại Phương Quảng Kinh: Mahavaipulya-sutra (skt)—The great Vaipulya, or sutra of Mahayana—See Đại Phương Đẳng.

Đại Phương Quảng Như Lai: Maha-Vaipulya-buddha (skt)—See Đại Phương Quảng Phật.

Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh: Tathagata-Garbha-Sutra (skt)—Kinh nói về nghĩa của Như Lai Tạng là trong phiền não của chúng sanh đã sẵn có đức của pháp thân Như Lai, được Bất Không đời Đường dịch sang Hoa ngữ vào khoảng từ năm 350 đến 431 sau Tây Lịch—Translated into Chinese around 350-431 A.D.

Đại Phương Quảng Phật: Maha-Vaipulya-buddha (skt)—Hoa Nghiêm Bản Tôn, vị Phật đã

chứng nghiệm được lý đại phương quảng hay là bậc đã công viên quả mãn—The fundamental honoured one of the Avatamsaka—The Buddha who realized the universal law.

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh: Buddhavatamsaka-Mahavaipulya-Sutra (skt)—Daiho-kobutsu-kegonky (jap)—See Kinh Hoa Nghiêm.

Đại Phương Quảng Thập Luân Kinh: Dasacakra-ksitigarbha-sutra (skt)—Tên của một bộ kinh trong đại phương quảng kinh—Name of a sutra in the great Vaipulya (Mahavaipulya), or sutra of Mahayana.

Đại Phương Tiện: Mahopaya (skt)—Great expedient means—Phương tiện lớn—Phương tiện thiện xảo của Phật và Bồ Tát—The great appropriate means, or expedient method of teaching by Buddhas and bodhisattvas.

Đại Quá: Sự sai sót lớn (lỗi lầm lớn)—Great error.

Đại Quả Thiên: Vēhapphala (p)—Brhatphala (skt)—Vrhatphala (skt)—See Quảng Quả Thiên.

Đại Quán Đảnh: Maha-bhisekamantra (skt)—Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, lễ quán đảnh được dùng để rửa sạch tội chướng và ác nghiệp để đi vào công đức—In Tibetan Buddhism, the great baptism, used on special occasions for washing away sin and evil and entering into virtue.

Đại Quán Đảnh Kinh: Maha-bhisekana-mantra (skt)—Murdhabhisikta (skt)—Wang (tib)—Mantra on great ceremony of anointment—See Kinh Đại Quán Đảnh.

Đại Quán Thiên Sư (1201-1268): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China.

Đại Quang: Great Light.

Đại Quang A La Hán: Uptissa (skt)—Ưu Ba Đề Xá—Great Light Arhat.

Đại Quang Âm Thiên: Abhasvara (skt)—Cõi trời thứ ba trong Nhị Thiên Thiên của trời sắc giới—Great luminous sound heaven—The third of the celestial regions in the second dhyana heaven of the form realm.

Đại Quang Chư Huệ: Ta-Kuang-Chu-Hui (chi)—See Đại Quang Cư Hối Thiền Sư.

Đại Quang Cư Hối Thiền Sư (836-903): Daiko Kokai (jap)—Ta-kuang Chu-hui (Wade-Giles Chinese)—Daguang Juhui (Pinyin Chinese)—Thiền sư Đại Quang Cư Hối, đệ tử và truyền nhân nổi pháp của Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư. Ông đến từ đế đô Lạc Dương. Có rất ít chi tiết về cuộc đời của Thiền sư Đại Quang trong điển lục; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVI: Đại Quang là một "tử thọ" nổi trội trong "tử thọ sảnh" của Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư, sở dĩ có tên gọi như vậy như vậy vì những đệ tử của Thạch Sương luôn ngồi thiền trong tư thế giống như một gốc cây chết vậy. Trong điển lục, Đại Quang được diễn tả như là kẻ "mặc áo gai mang giày cỏ, quên thân mình vì đạo pháp." Tên của ông xuất hiện trong thí dụ 93 của Bích Nham Lục—Zen master Daguang Juhui was a disciple and dharma successor of Zen master Shishuang Qingzhu. He came from the ancient capital of Luoyang. Few other details about Daguang Juhui's life are available in the classical records; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVI: Daguang was an eminent "dead tree" in Shishuang's "Dead Tree Hall", so named because Shishuang's disciples constantly sat in meditation resembling tree stumps. Daguang is described in the records as "wearing a hemp robe and grass sandals, forgetting his body for the sake of the Dharma." We encounter Ta-kuang in example 93 of the Pi-Yen-Lu.

- Một hôm, Thạch Sương quyết định lúc chín muồi để thử sở đắc của Đại Quang, bèn hỏi rằng: "Mỗi năm trong xứ cấp bằng cho những người thi đậu kỳ thi của triều đình. Những người này vẫn phải được tiến cử để triều đình ban chức hay không?" Đại Quang nói: "Có người nào đó không cần phải tiến cử." Thạch Sương nói: "Ai nói với ông vậy?" Đại Quang nói: "Chỉ cần người đó không vì danh tiếng." Thạch Sương nói: "Nếu không phải là hôm nay, có phải là lúc khác hay không?" Đại Quang nói: "Người ấy không chỉ nói có cái 'hôm nay.'" Trong kiểu nói chuyện này, Đại Quang chẳng bao giờ ấp úng—One day, Shishuang decided that the time was ripe to test Daguang's understanding, and so asked

him, "Each year the country brings forth persons who achieve a degree by passing the imperial exams. Do those persons still pay homage to the imperial court or not?" Daguang said, "There is someone who doesn't ask for entry." Shishuang said, "Who told you that?" Daguang said, "He doesn't have a name." Shishuang said, "If not today, is there some other time?" Daguang said, "He doesn't even say there is a 'today.'" In these type of dialogues, Daguang never faltered.

- Sau khi sống nơi tự viện của Thạch Sư gần 20 năm, có một chúng hội thỉnh Đại Quang về làm trụ trì. Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Người như Bồ Đề Đạt Ma đó, có phải trở thành Tổ Sư hay không?" Đại Quang đáp: "Không phải Tổ Sư." Vị Tăng lại hỏi: "Nếu đã không phải là Tổ Sư, vậy thì ông ta qua Đông Độ làm gì?" Đại Quang nói: "Để ông không sùng bái Tổ Sư." Vị Tăng hỏi: "Sau khi hết sùng bái Tổ Sư thì thế nào?" Đại Quang nói: "Mới biết là không phải Tổ Sư."—After he lived in the temple for more than twenty years, a congregation invited him to assume the abbacy of a temple. One day, a monk asked Daguang, "People like Bodhidharma become ancestors, right?" Daguang said, "No." The monk said, "If Bodhidharma isn't our ancestor, then why did he come from the west?" Daguang said, "So that you won't worship ancestors." The monk asked, "After you stop worshipping ancestors, then what?" Daguang said, "Then you know they aren't your ancestors."

Đại Quang Dã Hồ Tinh: Ta Kuang Does a Dance, example 93 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 93 của Bích Nham Lục. Một ông Tăng hỏi Đại Quang: "Trường Khánh nói nhưn trai khánh tán, ý chỉ thế nào?" Đại Quang liền múa. Vị Tăng lễ bái. Đại Quang bảo: "Thấy cái gì mà lễ bái?" Vị Tăng liền múa. Đại Quang lại nói: "Đây là dã hồ tinh." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, hai mươi tám vị Tổ ở Ấn Độ, sáu vị Tổ ở Trung Hoa chỉ truyền cái này. Nếu chẳng biết, như xưa chỉ là dã hồ tinh. Có người nói: "Là kéo lỗ mũi kia, đến gạt người. Nếu thật thế ấy, thành đạo lý gì?" Đại Quang thực khéo vì người, trong câu có con đường xuất thân, là bậc tông sư phải vì người mà nhỏ

đình tháo chốt, gỡ niêm cõi trói, mới gọi là thiện tri thức. Đại Quang liền múa, vị Tăng lễ bái, sau rồi vị Tăng liền múa, Đại Quang nói đây chỉ là dã hồ tinh. Chẳng phải chuyển vị Tăng, cứu cánh chẳng biết đúng đích. Ông chỉ biết liền múa đổi thay nhau như thế, đến bao giờ mới thôi dứt. Đại Quang nói: "Đây là dã hồ tinh." Câu này cắt đứt Kim Ngưu, thật là xuất chúng. Vì thế nói: "Kia tham câu sống, chẳng tham câu chết." Tuyết Đậu chỉ thích Sư nói "Đây là dã hồ tinh", do đó tụng ra. Hãy nói "Đây là dã hồ tinh" cùng "Tặng đầu bạch, Hải đầu hắc" là đồng hay là khác? Với "Thùng sơn," "Sư Tăng tốt" là đồng hay là dị? Ông có biết là ông chạm y ở khắp mọi nơi hay không?—A monk asked Ta Kuang, "Ch'ang Ching said, 'Joyful praise on the occasion of a meal', what was the essence of his meaning?" Ta Kuang did a dance. The monk bowed. Ta Kuang said, "What have you seen, that you bow?" The monk did a dance. Ta Kuang said, "You wild fox spirit!" According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, the Twenty-eight Patriarchs in India and the Six Patriarchs in China only transmitted this little bit; but do you people know what it comes down to? If you know, you can avoid this error; if you do not know, as before you will only be wild fox spirits. Some say Ta Kuang wrenched around the other's nostrils to deceive the man; but if it were actually so, what principle would that amount to? Ta Kuang was well able to help others; in his phrases there is a road along which to get oneself out. In general, a teacher of the school must pull out the nails, draw out the pegs, remove the sticking points and untie the bonds for people; only then he can be called "a good friend." Ta Kuang did a dance, the monk bowed; in the end, the monk also did a dance, and Ta Kuang said, "You wild fox spirit!" This was not turning the monk over; after all, if you do not know the real point, and just do a dance, going on one after the other like this, when will you ever find rest? Ta Kuang said, "Wild fox spirit", these words cut off Chin Niu, and are undeniably outstanding. That is why it is said, "He studies the living word, not the dead word." Hsueh Tou just like his saying "You wild fox spirit!" That is the basis on which he produces his verse. But tell me, is this "wild fox spirit" the same as or different from "Tsang's head is white; Hai's head is black,"

"This lacquer bucket!" or "Good monk!" Just tell me, are these the same or different? Do you know? You meet him everywhere.

Đại Quang Giá Cá Thị Dã Hồ Tinh: Ta Kuang Does a Dance—See Đại Quang Dã Hồ Tinh.

Đại Quang Minh: See Đại Quang Minh Vương.

Đại Quang Minh Tàng: Treasury of Great Brightness.

Đại Quang Minh Vương: Maha-prabhasa (skt)—The Great-Light Brilliant King or Ming-Wang—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong thời quá khứ, là quốc vương của cõi Diêm Phù Đề, gọi là Đại Quang Minh Vương. Khi đó voi trắng của Ngài bị động tâm khi nhìn thấy một con voi cái, nên chạy theo vào rừng. Khi ấy Ngài liền quở trách viên quản tượng, và viên quản tượng đáp lại rằng. “Thưa Ngài, tôi chỉ có thể kiểm soát được cái thân, nhưng không thể kiểm soát được cái tâm; chỉ có Phật mới làm được chuyện này.” Ngay sau đó Ngài đã phát đại nguyện tu hành thành đạt đạo quả Bồ Đề và thành Phật. Về sau này, Ngài bố thí tất cả, ngay cả việc bố thí đầu cho một người Bà La Môn, người đã đến xin đầu vì nghe theo lời xúi dục của một nhà vua thù địch với Ngài—Sakyamuni in previous existence, when king of Jambudvīpa, at Benares. There his white elephant, stirred by the sight of a female elephant, ran away with him into the forest, where he rebuke his mahout, who replied, “I can only control the body, not the mind; only a Buddha can control the mind.” Thereupon the royal rider made his resolve to attain bodhi and become a Buddha. Later, he gave to all that asked, finally even his own head to a Brahman who demanded it, at the instigation of an enemy king.

Đại Quang Minh Vương Xả Đầu Thí Bà La Môn: Vị vua của nước Ba La Nại, đã bố thí đầu mình cho một vị Bà La Môn—The Great Light Brilliant King or King of the Benares, who gave his own head to a Brahman—See Đại Quang Minh Vương.

Đại Quang Phật: Mahaprabha-Buddha (skt)—Great Light Buddha.

Đại Quang Phổ Chiếu: Universal light—Ánh sáng chiếu khắp muôn phương, đặc biệt là những tia nằm giữa hai chân mày của Phật, như đã được kể đến trong Kinh Pháp Hoa. Quán Đại quang phổ chiếu. Theo trường phái Thiên Thai, đây là một

trong sáu quán pháp—The great light shining everywhere, especially the ray of light that streamed from between the Buddha’s eyebrows, referred to in the Lotus sutra. Contemplation of universal light. According to the T’ien-T’ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—See Lục Quán Pháp.

Đại Quang Phổ Chiếu Quán Âm: Ekadasa-mukha (skt)—Thập Nhất Diện Quán Thế Âm—Bồ Tát Quán Âm mười một mặt, một trong sáu hình thức khác nhau của Ngài Quán Âm—Eleven-faced Avalokitesvara, one of the six forms of Kuan Yin.

Đại Quang Phổ Chiếu Thần: Great Light Shining Everywhere Deity (Spirit).

Đại Quang Tác Vũ: Ta Kuang Does a Dance—See Đại Quang Dã Hồ Tinh.

Đại Quang Tự: Daiko-ji (jap)—Name of a temple in Japan.

Đại Quang Tượng: Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm—Ten-foot halo around him or ten foot aura encircling him, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tượng.

Đại Quảng Trí: See Đại Quảng Trí Tam Tạng.

Đại Quảng Trí Tam Tạng: Trí lớn rộng về Tam Tạng Kinh điển, danh hiệu của A Mục Khư hay Bất Không—Great wide wisdom in the tripitaka, a title of Amogha.

Đại Quân (334-362): Mahasena (skt)—Tên của một vị vua của xứ Sri Lanka từ năm 334 đến năm 362, ông đã hết lòng bảo trợ các vị Tăng Đại Thừa, và người ta báo cáo rằng chính ông đã cho san bằng khu Đại Tịnh Xá của Phật giáo Nguyên Thủy và cho xây một tu viện Đại Thừa gọi là “Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Tịnh Xá” ngay trên địa điểm ấy. Tuy nhiên khi con trai ông là Simeghavanna lên ngôi thì ông này quyết định phục hồi Đại Tịnh Xá và Phật giáo Theravada như là hình thức giáo có ưu thế ở đảo quốc này—Name of a King of Sri Lanka who heartedly patronized Mahayana monks and who is reported to have razed the Theravada stronghold Mahavihara and built a new Mahayana monastery called Jetavana on the site. His son Simeghavanna, however, decided to restore the Mahavihara and to reinstate Theravada as the dominant form of Buddhism on the island.

Đại Qui Mô: On a large scale.

Đại Qui Mộ Triết Thiên Sư (?-1132): Dai Botetsu (jap)—Ta-kuei Mu-chê—Dagui Muche—See Mộ Triết Đại Qui Thiên Sư.

Đại Qui Mục Tắc Thiên Sư (?-1132): Ta-kuei Mu-chê—See Mộ Triết Đại Qui Thiên Sư.

Đại Quỷ Thân Vương: Pandaka (skt)—Hoàng Môn—Kiện Nam—Người bị thiến (không có nam căn)—A eunuch by castration (deprive of testes, or ovaries; render impotent).

Đại Quyển Thuộc A-Tu-La Vương: Great Following, one of the ten kings of titans—Một trong mười A-Tu-La Vương—See A-Tu-La Vương.

Đại Quyền: Đại Thánh Quyền, khả năng tuyệt luân của chư Phật và chư Bồ Tát có thể tự hóa thân vào người khác hay hóa hiện dị hình, bằng cách đó mà Hoàng Hậu Ma Gia đã làm mẹ 1.000 Phật, La Hâu La làm con của 1.000 Phật, và tất cả chúng sanh đều nằm trong khả năng của Pháp thân Phật—The great potentiality or the great power of Buddhas and bodhisattvas to transform themselves into others, by which Maya becomes the mother of 1,000 Buddhas, Rahula the son of 1,000 Buddhas, and all beings are within the potency of the dharmakaya.

Đại Quyền Tu Lợi Bồ Tát: Vị Bồ Tát hay một loại thần hộ pháp cho các tự viện, tay phải để trước trán che mắt trông xa, người ta nói ngài là vị thần trấn thủ bờ biển trong vương quốc của vua A Dục—A Bodhisattva, a protector of monasteries, depicted as shading his eyes with his hand and looking afar, said to have been a Warden of the Coast under the emperor Asoka.

Đại Quyết: Dai-funshin (jap)—Great determination—Great perseverance—Great resolution—Đại Phụng Sự—Theo Phật giáo Đại Thừa, một khi chúng ta có một tấm lòng từ ái sâu sắc, chúng ta sẽ cảm thấy có trách nhiệm mang lại hạnh phúc cho người khác và giải thoát họ khỏi khổ đau phiền não. Nơi lòng bi mẫn, chúng ta chỉ muốn người khác được thoát khỏi khổ sở, trong đại nguyện chúng ta làm một cái gì đó để giúp đỡ họ—According to the Mahayana Buddhism, once we have deep compassion, we would feel responsible to bring others happiness and to free them from sufferings and afflictions. Whereas in compassion, we only want others to be happy and to be free from misery, in great determination, we

make vows to do some thing about helping them.

Đại Quyết Tâm Trong Thiền Tập: Great determination in Zen practice—Đại quyết là một trong ba yếu tố đưa đến thành công trong Thiền tập. Theo Thiền sư Thích Thiên Ân trong “Triết Lý Thiền-Thực Hành Thiền,” sau khi chúng ta đã giải quyết những nghi vấn và sẵn sàng bắt đầu hạ thủ công phu, chúng ta phải tạo cho mình một tinh thần cương quyết mạnh mẽ. Chúng ta phải quyết tâm tiến tới và tiếp tục công phu cho dù có gặp tất cả những trở ngại trên đường tu đạo. Chúng ta phải nguyện không bao giờ bỏ cuộc, mà phải tiếp tục phấn đấu thật cần mẫn. Muốn phát triển “đại quyết” chúng ta phải nhẫn nại và tự ghép mình vào kỷ luật. Chúng ta không nên nôn nóng được kết quả, mà phải tự đào luyện công phu, không trông ngóng hay kỳ vọng. Như Đức Khổng Phu Tử nói: “Đừng mong có kết quả sớm hay có lợi nhỏ. Kẻ mong kết quả sớm sẽ không đạt được mục đích cao. Kẻ ham lợi nhỏ thì không làm được việc lớn.” Con đường Thiền tập không phải là con đường đi vào và đi ra Đại học. Chúng ta không thể nào chỉ dành một vài năm hâu được tốt nghiệp. Con đường vào thiền không phải là vấn đề của tháng hay năm, mà là cả đời. Chỉ có một cách tốt nghiệp duy nhất trong nhà Thiền: đạt được Giác Ngộ Tối Thượng. Mặc dù chúng ta ai cũng có sẵn Phật tánh, nhưng không dễ gì trở thành Phật. Nó không những chỉ khó đối với chúng ta, mà cũng đã từng khó khăn đối với Đức Phật. Đức Phật đã từng nói: “Trong vũ trụ này, chẳng có chỗ nào dù nhỏ bằng hạt cải mà ta chẳng từng hy sinh thân mạng hay vùi xương của ta.” Thật khó tưởng tượng được vô lượng kiếp mà Đức Phật đã luân hồi trong vũ trụ này, vun trồng trí tuệ và phước đức hầu trọn thành Phật đạo. Ngay trong kiếp cuối cùng, sự quyết tâm của Đức Phật càng đồng mãnh hơn. Ngài đã trải qua 6 năm khổ hạnh và 49 ngày đêm liên tục thiền định một cách quyết liệt. Tổ Bồ Đề Đạt Ma cũng tu tập Thiền định liên tục 9 năm sau khi ngài đến Trung Quốc. Như vậy sự quyết tâm là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong tu tập thiền định—Great determination is one of the three factors making for success in the cultivation of Zen. According to Zen Master Thich Thien An in “Zen Philosophy-Zen Practice,” after we have resolved our doubts and are ready to embark upon the course of practice, we must raise up a spirit of

strong determination. We must make a firm resolution to plow ahead and to continue to practice despite all the obstacles which may be met on the path. We must vow never to give up but to strive on diligently. To develop great determination we must have patience and self-discipline. We must not be impatient for results but must discipline ourselves to practice without expectation or anticipation. As Confucius says: "Do not wish for quick results, nor look for small advantages. If one seeks for quick results, he will not attain the ultimate goal. If he is led astray by small advantages, he will never accomplish great things." The way of Zen is not the entrance and exit of a university. We do not set apart a certain period of time for study and then receive a graduation. The way of Zen is not a matter of months or years but of a lifetime. There is only one kind of graduation in Zen: the attainment of Supreme Enlightenment. Even though we all have a Buddha-nature, it is not easy to become a Buddha. It is difficult not only for us, but it was also difficult for the Buddha. The Buddha said: "In the universe there is not a spot of land as small as a mustard seed where I have not sacrifice my life or have not buried my bones." It is difficult to imagine how many lifetimes the Buddha reincarnated in this universe, cultivating his wisdom and virtue to attain Buddhahood. In the last life, the Buddha devoted himself to practice for six years and forty-nine days. Bodhidharma also practiced for nine years after he arrived in China. Therefore, "great determination" is extremely important in Zen practice.

Đại Sa La Kinh: Maha-sala-sutta (p)—Kinh Đại Phú, Tương Ứng Bộ VII.14—Sutra on being very rich, Samyutta Nikaya VII.14.

Đại Sa Môn: Maha-sramana (skt)—1) Tôn hiệu của Đức Phật: Great shaman, the Buddha; 2) Bất cứ Tỳ Kheo nào đã thọ cụ túc giới: Any bhiksu in full orders.

Đại Sa Môn Thống: Vị Tăng Thống được Hoàng Đế nhà Tùy bổ nhiệm trong khoảng từ năm 581 đến 618 sau Tây Lịch—A director of the order appointed by the emperor of the Sui dynasty from 581 to 618 A.D.

Đại San Nhã: 10,000 San Nhã hay 100⁶ tỷ (100⁶ X 1,000,000,000)—10,000 septillions—See San Nhã.

Đại Sán Thiên Sư (1633-1704): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc Thiền phái Tào Động vào thời nhà Thanh (1644-1912). Năm 1694, Chúc Nguyễn Phúc Chu thỉnh ngài sang xứ Đàng Trong truyền bá Phật pháp. Ngài nhằm phổ biến Thiền Tịnh song tu—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Ch'ing dynasty. In 1694, Lord Nguyen Phuc Chu respectfully invited him to go to Southern Vietnam to teach Buddha-dharma. He aimed at spreading both the Zen and Pure Land teachings at the same time.

Đại Sát: ksetra (skt)—Daisetsu (jap)—1) Nơi thiêng liêng: A sacred spot or district; 2) Quả thật: Really, truly.

Đại Sĩ: Maha-purisa (p)—Maha-purusa (skt)—Mahasattva (skt)—Exalted being—A great being—A noble—A leader of men—A Sravaka—A Bodhisattva—A Buddha—Một chúng sanh vĩ đại—Một con người cao thượng hay một người dẫn dắt chúng sanh loài người. Tiếng gọi chung cho chư Thanh Văn, Bồ Tát hay Phật, một bậc tự lợi lợi tha. Bồ Tát được gọi là đại sĩ vì an trụ trong Đại Thừa—One who benefits himself to help others. Enlightening Beings are called Great Beings because they dwell in the Great Vehicle.

Đại Sĩ Tiêm: Thẻ xăm Quan Âm được đặt trước tượng Quan Âm trong các chùa—Bamboo slips used before Kuan-Yin.

Đại Sinh: Sự sanh ra của bậc Thánh nhân—Great birth.

Đại Sinh Chủ: Mahaprajapati (skt)—The lady of the living—See Đại Ái đạo (Ma Ha Ba Xà Ba Đề).

Đại Sinh Mệnh: The great life—Một Thiền gia đã ngộ không những chỉ biết cái phương diện chiếu diệu của ý thức, mà quan trọng hơn hết còn biết cả cái phương diện không của tâm. Chiếu diệu mà không chấp trước, hoặc cái Tính Không Chiếu Diệu thì được Thiền ca ngợi là "đại sinh mệnh"—An enlightened Zen Buddhist not only knows the illuminating aspect of the consciousness but, most important of all, he also knows the void aspect of the mind. Illumination without attachment, or the Illuminating-Voidness, is praised as "the great life."

Đại Suy Tướng: Major signs of decay or approaching death—See Ngũ Suy Tướng.

Đại Sư: Sastri (skt)—Satthar (skt)—Upadhaya

(skt)—Ta-shih—1) Vị Thầy lớn: Great teacher (master) or leader; 2) Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of a Buddha; 3) Danh hiệu mà các vị thầy Phật giáo thường được truy tặng sau khi tịch: Daishi (jap)—This is a Buddhist title which is usually conferred posthumously (after the master died); 4) Hòa Thượng, đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền: Upadhyaya (skt)—Most Venerable, preaching monks, this is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness.

Đại Sư Tử Hống: Great lion's roar.

Đại Sử: Mahavamsa (skt & p)—The Great Chronicle—Biên niên sử tiếng Phạn về Tích Lan, gồm những truyện cổ có từ thời Phật Thích Ca, thời Phật giáo được truyền sang Tích Lan và cho tới thế kỷ thứ tư sau Tây lịch. Biên niên sử Mahavamsa tập trung vào việc ghi lại sự giới thiệu Phật giáo vào Tích Lan từ khi vua A Dục đến thế kỷ thứ tư—A Religious History compiled in the fifth or sixth century written in Sanskrit (Pali chronicle of Sinhalese history), including famous stories since the time of the Buddha, spread to Ceylon, and the period up to the 4th century AD. Mahavamsa focuses on the introduction of Buddhism in Ceylon since the time King Asoka sent his missionary till the fourth century.

Đại Sự: 1) Việc lớn: Big affair, great matter, important matter; 2) Trong thiền, từ đại sự chỉ sự lãnh ngộ thiền: In Zen, the term great matter indicates a realization of Zen.

Đại Sự Kinh: Mahavastu (skt)—Phật Bản Hạnh Tập Kinh—Bộ kinh viết bằng thứ Phạn ngữ pha trộn (Pali), một tác phẩm dài 1325 trang, viết vào khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì trước Tây Lịch, gồm ba tập. Tác phẩm này ghi lại những sự kiện lớn trong cuộc đời Đức Phật trong những tiền kiếp như cuộc sống của một vị Bồ Tát, cũng như chi tiết về đời sống sau cùng của Ngài, và những câu chuyện về các đệ tử của Ngài do trường phái Tiểu thừa Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravadin) biên soạn. Đại Sự Kinh còn nói về Thập địa Bồ Tát mô tả cuộc đời của một vị Bồ Tát. Sách tự cho mình là cuốn sách đầu tiên trong bộ Luật Tạng của phái Thuyết Xuất Thế thuộc Đại Chúng Bộ—The Mahavastu is a text written in a hybrid Sanskrit, an extensive work covering 1,325 pages, composed

as early as the first or second century B.C., in three volumes. This work is the Great Story or collection of stories (events) in previous existences of the historical Buddha Sakyamuni, as well as information about his final lifetime, stories about his chief disciples, and some discourses. Ten steps of the Bodhisattvas towards perfection (descriptions of the career of a bodhisattva) are set out in this work. It claims to be the first book of the Vinaya-pitaka of the Lokottaravada branch of the Mahasanghikas.

Đại Sự Liễu Tất: Completion of the great matter—Việc lớn đã xong—Trong thiền, từ đại sự liễu tất có nghĩa là hành giả đã đi đến sự lãnh ngộ thiền—In Zen, the term completion of the great matter means practitioners have already reached the realization of Zen.

Đại Sự Nhân Duyên: Causes and conditions of the great matter—Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ—For the sake of a great cause, or because of a great matter—The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra).

Đại Tác Phật Sự: Làm Phật sự trên quy mô lớn—To do Buddha-works in a broad dimension (scale)—Widely to proclaim the Buddhist-truth.

Đại Tài: Great talent.

Đại Tam Tai: Ba thứ tai ương lớn: phong tai, thủy tai, và hỏa tai—Three great calamities or three final catastrophes: storm, water, and fire.

Đại Tán Thán: Great praise.

Đại Tang: Deep mourning.

Đại Tạng Kinh: Tripitaka (skt)—Toàn bộ kinh điển Phật giáo—Great scriptural store—The whole of Buddhist canon—Great Collection of Buddhist Sutras—The three store houses—Three Buddhist Canon Baskets—See Tam Tạng.

Đại Tạng Mục Lục: Ba quyển mục lục về Đại Tạng Kinh của Đại Hàn—A catalogue of the Korean canon, written in three books.

Đại Tạng Nhất Lãm: Mười quyển tóm tắt về Đại Tạng Kinh của cư sĩ Trần Thực viết dưới thời đại

nhà Minh—The tripitaka at a glance in 10 books written by Ch'en-Shih of the Ming dynasty.

Đại Tạng Tiểu Tạng: Daizo-Shozo (jap)—See Great treasury and small treasury.

Đại Tánh Tự Tánh: Mahabhuta-svabhava (skt)—Đại Chung Tánh Tự Tánh—Bản chất của chính các yếu tố (hành)—Self-nature of the elements.

Đại Tát Gia Ni Kiền Tử: Mahasatyā-Nirgrantha (skt)—Ni Kiền là tiếng dùng để gọi chung ngoại đạo—Đại Tát Gia Ni Kiền Tử là tên của một vị ngoại đạo khổ hạnh đã về qui y và trở thành một đệ tử Phật—An ascetic who is said to have become a disciple of the Buddha.

Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Kinh: See Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Sở Thuyết Kinh.

Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Sở Thuyết Kinh: Bodhisattva-gocaropayavisaya-vikurvana-nirdeśa (skt)—Bồ Tát Cảnh Giới Phấn Tấn Pháp Môn Kinh—Sutra for Mahasatyā-Nirgrantha.

Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Thọ Ký Kinh: See Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Sở Thuyết Kinh.

Đại Tăng: Daiso (jap)—1) Một vị Tăng đã thọ giới đầy đủ và nghiêm trì giới luật: A fully ordained monk, a full monk as opposed to a novice; 2) Một danh hiệu tôn vinh dành cho thiền sư: A great monk, an honorific title of Zen masters.

Đại Tăng Chánh: The director of monks—Đầu Thủ—Tăng Quan—Tăng Chính—Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, “Đầu Thủ” là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với “Tri Sự” (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ). Đây còn là chức Tăng Thống, tên một chức vị đầu tiên được triều đình Trung Quốc bổ nhiệm vào thế kỷ thứ tư sau Tây lịch, về sau dùng để gọi những vị có chức vị cao nhất trong Tăng đoàn—The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery. This is also an official first appointed by Chinese government in the fourth century A.D.; later the term is used to call a monk who has the most seniority in the Order.

Đại Tăng Thống: Chức Tăng Thống—Director of monks—See Đại Tăng Chánh.

Đại Tâm: Tâm lớn—Great heart—Great mind—

Vị có tâm hướng đến giác ngộ cao thượng—One who has the mind of or for supreme enlightenment.

Đại Tâm Chúng Sanh: Mahasattva (skt)—A human being with great mind.

Đại Tâm Giải Thoát: Tâm của chư Đại Bồ Tát—Great mind of enlightenment.

Đại Tâm Hải: Tâm rộng lớn như đại dương—Great mind ocean—Omniscience.

Đại Tâm Lực: Great mental power—Tâm lực rộng lớn bao la, chỉ trí huệ và những hoạt động của Phật—The great mind and power, or wisdom and activity of a Buddha.

Đại Tâm Thiền Sư (1652-1728): Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động vào thời nhà Thanh (1644-1912). Sư xuất gia với Sư Hư Bạch ở tuổi 13. Về sau, Sư đến học Thiền với Thiền sư Vi Lâm Đạo Bái và trở thành pháp tử nối pháp của ngài trong Thiền phái Cổ Sơn—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Ch'ing dynasty. He left home to become a monk at the age of 13 with master Hsu-Pai. Later, he came to study under Zen master Wei-Lin Tao-Pai, and became Wei-Lin's dharma heir in the Ku-Shan Zen branch.

Đại Tân: Tên gọi khác của nước Syria, đế quốc La Mã ở phương đông. Theo huyền thoại Phật giáo, đây cũng là vùng quanh Punjab ngày nay. Địa danh này là tên của vùng quê hương của hai nhân vật trong kinh Na Tiên Tỳ Kheo: vua Di Lan Đà và Tỳ Kheo Na Tiên—Syria, the Eastern Roman Empire. According to Buddhist legend, this is also the region around Punjab now. It is the name of an ancient kingdom, the hometown of both Milinda and Bhikṣu Nagasena in the Milindapaṇha Sūtra (The Questions of King Milinda).

Đại Tân Bà La: Đơn vị đo lường tương đương với 100.000 tỷ—A measurement unit equivalent to 100,000 billions.

Đại Tân: Tháng đủ theo âm lịch—A month with 30 days in a lunar calendar.

Đại Tập: Great Collection.

Đại Tập Đại Hư Không Tạng Bồ Tát Sở Vấn Kinh: Maha-akāśagarbha-bodhisattva-sūtra (skt)—Greater Collection of the sutra of the questions of Bodhisattva of Space.

Đại Tập Kinh: Mahasamghata-sūtra (skt)—Maha

-sannipata-sutra (skt)—Great collection sutra—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from every direction—See Đại Phương Đăng Đại Tập Kinh.

Đại Tật: Grave illness.

Đại Thanh Châu: Mahanila (skt)—The precious stone of Indra—Sapphire—Ma Ha Ni La—Viên ngọc quý, lớn và xanh biếc, có lẽ giống như viên ngọc của vua Trời Đế Thích—A precious stone, large and blue, perhaps identical with Indranila-mukta. The precious stone of Indra.

Đại Thánh: Mahamuni (skt)—1) Đại thánh nhân: The great sage or saint; 2) Danh hiệu của một vị Phật hay một vị Bồ Tát cao cấp: A title of a Buddha or a Bodhisattva of high rank.

Đại Thánh Chủ: The great holy honoured one or lord.

Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên: Nandikesvara (skt)—The joyful devas—Devas of pleasure—Đại Thánh Thiên—See Hoan Lạc Thiên.

Đại Thánh Thế Tôn: See Đại Thánh Chủ.

Đại Thánh Thiên: See Hoan Lạc Thiên.

Đại Thánh Tự: Daisho-ji (jap)—Name of a temple in Japan.

Đại Thánh Văn Thù: Manjusri (skt)—See Văn Thù Sư Lợi.

Đại Thành: Mahasambhava (skt)—Sự thành tựu lớn lao—Great completion.

Đại Thành Thế Giới: Cõi nước của ngài Oai Âm Vương Phật—The world of Bisma-garjitasvararaja—The world of the king with the awe-inspiring voice.

Đại Thành Tựu: See Đại Thành Tựu Giả.

Đại Thành Tựu Giả: Mahasiddha (skt)—Rdzogs chen (tib)—Great Accomplished One—Master with perfect abilities—Phạn ngữ chỉ “những vị thầy với tài năng toàn hảo.” Quyền năng hoàn hảo là sự làm chủ hoàn toàn sức mạnh của thân thể và tự nhiên. Có hai loại, một là thấp ám chỉ những tâm lý đơn thuần, hai là ở bậc cao là kết quả của công phu luyện tập thiền định. Những vị thầy Mật giáo đặc biệt quan trọng trong những truyền thống Kim Cang Thừa, nổi tiếng vì những khả năng thần thông quảng đại mà họ đã phát triển qua thiền tập. Họ thường không phải là các vị Tăng sống trong tự viện, và người ta thường phác họa họ với tóc dài và đeo những đồ trang sức kỳ lạ cũng như sống một đời sống bất thường. Truyền thống này bắt

đầu vào khoảng thế kỷ thứ 8 và vẫn còn tiếp tục có ảnh hưởng lớn cho đến ngày nay trong Phật giáo vùng Hi Mã Lạp Sơn—“Mahasiddha” is a Sanskrit term for “Master with perfect abilities.”

Perfect abilities over the powers of the body and of nature. To attain spiritual powers, of two kinds, the lower and merely psychic, and the higher, the fruits of long periods of spiritual training. Tantric masters who are particularly important in Vajrayana traditions, renowned for the magical abilities they develop through their meditative practice. Usually, they’re not monks who live in the monasteries, and they were depicted with long hair, wearing strange ornaments, and living unconventional lives. The tradition began some time around the eighth century, and it continues to be influential today in Himalayan Buddhism.

Đại Thành Tựu Pháp: 1) A ĐỂ Du Già: Atiyoga (skt)—Great accomplishment dharma; 2) Pháp đại thành tựu: Maha-sandhi (skt)—Great perfection, the highest of the tantras.

Đại Thắng: Great victory.

Đại Thắng Kim Cang: Great victorious vajra—Đại Chuyển Luân Vương, vị Kim Cang Tát Đỏa hay Kim Cang Thủ có 12 tay do Đức Đại Nhật hóa thân, mỗi tay đều cầm giữ một biểu tượng—One of the incarnations of Vairocana represented with twelve arms, each hand holding one of his symbols.

Đại Thắng Lợi: Phần thưởng lớn lao—Great reward.

Đại Thắng Tâm: The mind of mastery.

Đại Thặng Thiên: Mahayana-deva (skt)—See Đại Thừa Thiên.

Đại Thân: Thân lớn hay hóa thân trùm khắp vũ trụ của Phật—The great body—Nirmanakaya or transformable body of the Buddha which covers the whole universe.

Đại Thân Chú: Dharani spells or magical formulae connected with supernatural powers.

Đại Thân Lực: Supernatural or magical powers—Great spiritual powers.

Đại Thân Vương: Mahakala—The great deva-king—1) Một danh hiệu của Đại Tự Tại hay Ma Hê Thủ La Thiên: A title of Mahesvara or Siva; 2) Vị thần mặt đen hộ pháp các tự viện, trong trừ phạn đường. Người ta nói vị này là đệ tử của Đại Thiên Mahadeva, và là tiền thân của Phật Thích

Ca: A guardian of monasteries, with black face, in the dining hall; he is said to have been a disciple of Mahadeva, a former incarnation of Sakyamuni.

Đại Thâu Giáo: Great collecting teachings—Tông Thiên Thai cho rằng đức Phật tuyên nói kinh Pháp Hoa giống như mùa đông cày bừa, mùa hạ gặt, mùa thu thâu, tuần tự như thế—The T'ien T'ai school believes that the Buddha's preaching of the Lotus Sutra is similar to the process of ploughing in winter, harvesting in summer, and collecting in the fall.

Đại Thế: 1) Sự hoạt động hết sức mạnh mẽ: Great activity, great power; 2) See Đại Thế Chí Bồ Tát.

Đại Thế Chí Bồ Tát: Mahasthama-prapta Bodhisattva (skt)—A Bodhisattva who possesses of great power and wisdom—Vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật—He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha's right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom.

Đại Thế Chí Quán: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí, đây là phép quán tưởng thứ ba trong 16 phép quán—Visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva, this is the third of sixteen contemplations (sixteen meditations)—See Thập Lục Quán.

Đại Thế Quỷ: Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thể lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối—Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc.

Đại Thế Sanh: Sự vãng sanh có ảnh hưởng lớn—Rebirth with great influence.

Đại Thệ: Samnahasamnaddha (skt)—Hoàng thệ của chư Bồ Tát—Great vows.

Đại Thí: Sự bố thí rộng lớn—Great donation—Great offerings.

Đại Thí Chủ: Mahadanapati (skt)—Great almsgiver—Người có sự bố thí rộng lớn—One who has great donations or great offerings.

Đại Thí Chủ Phật: Mahadanapati-buddha (skt)—Vị Phật mà trong nhiều tiền kiếp đã là người có sự bố thí rộng lớn—A Buddha who has many previous lives as great almsgivers—A Buddha who has great donations or great offerings in many previous lives.

Đại Thí Hội: Moksa-maha-parisad (skt)—Đại hội bố thí cho tất cả mọi người, từ giàu đến nghèo, trên danh nghĩa năm năm một lần—A great gathering for almsgiving to all, rich and poor, nominal quinquennial.

Đại Thí Thái Tử: See Năng Thí Thái Tử.

Đại Thí Vương: Mihirakula.

Đại Thiên: Maha-deva (skt)—Ma-Ha-Đề Bà—1) Tiền kiếp của Phật Thích Ca là Tứ Thiên Vương:

A former incarnation of Sakyamuni as Cakravarti; 2) Danh hiệu của Ma Hê Thủ La Thiên hay Đại Tự Nguyện Thiên: A title of Mahesvara or Great God of Free Will; 3) Tên một vị tỷ kheo trong Đại Chúng Bộ, xuất gia khoảng 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, ông cũng bị coi như là người theo hòa với Vua A Dục định giết hết những người trong Thượng Tọa Bộ; tuy nhiên người đứng đầu trong Thượng Tọa Bộ chạy thoát được sang xứ Ka Thấp Di La: An able supporter of the Mahasanghikah, whose date is given as about a hundred years after the Buddha's death, but he is also described as a favourite of Asoka, with whom he is associated as persecutor of the Sthavirah; however, the head of which escaped into Kashmir.

Đại Thiên Giới: Maha-deva-loka (skt)—Daisenkai (jap)—Realm of form and formlessness—Thượng giới—See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Đại Thiên Tam Thiên Thế Giới: Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới (nhất thiên, trung thiên và đại thiên)—Great chiliocosmos.

Đại Thiên Thế Giới: Tissahassilokadhatu (p)—Maha-sahassilokadhatu (p)—Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—A major chiliocosmos—Universe of 3000 great chiliocosmos.

Đại Thiên Vương: Maharaja (skt)—The four guardians of the universe—See Tứ Đại Thiên Vương.

Đại Thiên Phật: Từ tôn xưng một vị thiền sư đã đạt ngộ—An honorable appellation for an

enlightened Zen master.

Đại Thiện Đại Lợi: Sự lợi ích lớn kết quả của việc thiện lành—Implying the better one is the greater the resulting benefit—The great benefit that results from goodness.

Đại Thiện Địa Pháp: Kusala-maha-bhumika-dharmah (skt).

(I) Mười pháp thiện hay mười tâm sở trong Câu Xá Luận: tín (đức tin), cần (siêng năng), xả (không vướng mắc), tầm (xấu hổ đối với lỗi lầm của chính mình), quý (xấu hổ đối với lỗi lầm của người), không tham, không sân, bất tổn hại với cả người và vật, khinh an, và tự chủ (không buông lung phóng túng)—The ten mental conditions for cultivation of goodness in the Kosa Sastra: faith, zeal, renunciation, shame for one's own sins, shame for another's sins, no desire, no dislike, no harm, calmness, and self-control.

(II) Mười địa pháp tu tập thiện nghiệp khác: thọ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải, và tam ma địa—Ten different mental conditions for cultivation of goodness: feeling, perception, contemplation, touch, desire, insight, mindfulness, beget, supreme liberation, and samadhi.

Đại Thiện Địa Pháp Trí: Kalsala-maha-bhumika-dharma (skt)—Trí trên mười pháp thiện hay mười tâm sở trong Câu Xá Luận—Wisdom on the ten mental conditions for cultivation of goodness in the Kosa Sastra—See Thập Đại Thiện Địa Pháp.

Đại Thiện Kiến: Maha-sudassana (p)—Mahasudarsana (skt)—Cái nhìn thù diệu và thiện lành—Great good-looking.

Đại Thiện Kiến Vương: Maha-sudarsana-raja (skt)—King with great good-looking.

Đại Thiện Lợi: See Đại Thiện Đại Lợi.

Đại Thiện Sanh: Maha-sujata (skt)—Tổ đời thứ bảy của dòng họ Thích Ca—The seventh ancestor of the Sakya family.

Đại Thiện Tâm: Maha-kusala-citta (p)—Great wholesome mind—See Thiện Tâm.

Đại Thiện Tri Thức: 1) Những thiện hữu tri thức lớn: Well acquainted with the good, great friends; 2) Bạc cao Tăng trong Thiên tông: Talented and experienced Zen monks.

Đại Thiết Vi: See Đại Thiết Vi Sơn.

Đại Thiết Vi Sơn: Mahacakravala (skt)—Núi Đại

Thiết Vi—Núi sắt bao quanh thế giới—The great circular “iron” enclosure; the higher of the double circle of mountains forming the outer periphery of every world, concentric to the seven circles around Sumeru.

Đại Thiết Tướng: Lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc—Tongue long and broad (vast), one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Đại Thiêu Chích Ngục: Pratapana (skt)—Địa ngục lửa rất lớn—Great burning hell—See Đại Viêm Nhiệt.

Đại Thịnh Biến Hống Thần: Great Voice Howling Everywhere Deity (Spirit).

Đại Thọ: 1) Cây lớn: Great tree; 2) Theo tông Thiên Thai, Bồ Tát được xem như đại thọ: According to the T'ien-T'ai school, Bodhisattva is considered as a great tree.

Đại Thọ Dụng: Vận dụng và hưởng thụ thiền duyệt một cách tự tại vô ngại—To apply and greatly enjoy the joy of the mystic trance.

Đại Thọ Khẩn Na La Vương: Druma-kinnararaja (skt)—The King of the mahadruma Kinnaras—Indra's musicians, who live on Gandha-madana—Vua của loài khẩn na la có tài tấu nhạc ở cõi trời.

Đại Thọ Khẩn Na La Vương Sở Vấn Kinh: Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sutra on the King of the Mahadruma Kinnaras, translated into Chinese by Kumarajiva.

Đại Thọ Lôi Âm Thần: Sound of Thunder in Great Trees Deity (Spirit).

Đại Thời: Mahakappa (p)—Mahakalpa (skt)—Great kalpa—Đại Kỳ Kiếp—See Đại Kiếp.

Đại Thôn Tây Nhai (1867-1927): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông nghiên cứu về mỹ thuật học Phật giáo—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He studied and researched in Buddhist Arts.

Đại Thông: Sự thông thấu lớn lao—Great penetration.

Đại Thông Hòa Thượng: Hòa Thượng Thần Tú, một trong những đệ tử quan trọng nhất của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—Most Venerable Shen-Hsiu, one of the most important disciples of the fifth patriarch.

Đại Thông Sơn Vương Như Lai: Great Penetration Mountain King Thus Come One—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đại Thông Sơn Vương Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời người nầy đặng gặp hằng hà chư Phật nói nhiều pháp mầu cho, đều đặng thành đạo Bồ Đề—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Great Penetration Mountain King Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will encounter as many Buddhas as there are grains of sand in the Ganges, who will speak Dharma extensively for that person, and that person will certainly realize Bodhi.

Đại Thông Thiên Sư Ngũ Lục: Guchu Shukyu Zenji's Records of Teachings—See Ngu Trung Châu Cập Thiên Sư.

Đại Thông Trí Như Lai: Mahabhiṣṇa-Jnanabhiṣṇu Buddha—Ngày vía Đức Phật Đại Thông Trí Thắng là ngày mồng chín trong tháng—Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the ninth day of the month—See Đại Thông Trí Thắng Phật.

Đại Thông Trí Thắng Phật: Daitsu-Chisho (jap)—Mahabhiṣṇa-Jnanabhiṣṇu—Tên một vị Phật được dẫn ra trong ẩn dụ của Kinh Pháp Hoa. Trong thiên, có một công án nổi tiếng, thí dụ thứ 9 của Vô Môn Quan dựa vào đoạn này. Đại Thông Trí Thắng là một vị Phật với tối thượng thông trí trong cõi nước Hảo Thành (Sambhava), Kỳ Kiếp (Kalpa) của ngài tên là Đại Tướng (Maharupa). Ngài đã qua mười kiếp thiên định để thành Phật, và sau đó lại lui về 84.000 kiếp thiên định nữa, trong khi mười sáu vương tử của ngài vẫn tiếp tục thuyết pháp, trong số đó thì A Di Đà là vương tử thứ chín và Thích Ca Mâu Ni là vương tử thứ 16—Name of a Buddha who appears in a metaphorical passage of the Lotus Sutra. In Zen, there is a famous koan associated with this passage, in example 9 of the Wu-Men-Kuan. Mahabhiṣṇa-Jnanabhiṣṇu was the great Buddha of supreme penetration and wisdom—A fabulous Buddha whose realm was Sambhava, his kalpa Maharupa. Having spent ten middling kalpas in ecstatic meditation he became a Buddha, and retired again

in meditation for 84.000 kalpas, during which his sixteen sons continued his preaching as Buddhas, among which Amitabha is his ninth son and Sakyamuni is his sixteen son—See Hưng Dương Thanh Nhượng.

Đại Thống: Director of the national order—Vị Tăng cai quản Tăng Ni cả nước, được thành lập dưới thời Hoàng Đế nhà Tùy—The head of the order, an official instituted by Wen-Ti of the Sui dynasty.

Đại Thủ: Sự khác biệt chính—Major difference.

Đại Thủ Ấn: Mahamudra (skt)—Chaja-chenpo (tib)—Phyachen (tib)—Great seal—Đại Ấn, một trong những học thuyết cao nhất của trường phái Kim Cang Thừa. Chủ yếu của học thuyết là hiểu được tánh không có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, đây là lời hứa của đức Phật hứa rằng đây là giáo thuyết cao tuyệt, chắc chắn sẽ mang lại sự chứng nghiệm thẳng nơi tâm. Hệ thống thiên tập tìm thấy trong tất cả các tông phái Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt quan hệ với phái Kagyupa, trong đó “đại ấn” được xem như là tinh túy của giáo lý và thực hành Phật pháp. Đại ấn không tìm thấy được trong sách vở hay văn tự, vì nó là sự chứng ngộ chân lý của từng cá nhân. Điểm trọng yếu của “đại ấn” sự thông hiểu trực tiếp về tánh không của vạn hữu, đưa đến sự chứng ngộ về “vạn pháp duy tâm tạo.”—Great Seal, one of the highest teachings of the Vajrayana. The critical point in Mahamudra is described as realization of emptiness means freedom from samsara. According to Tibetan Buddhist tradition, the Buddha's promise that this is the ultimate teaching, which surely brings about the direct experience of mind. Meditation system found in all orders of Tibetan Buddhism, but particularly associated with Kagyupa, in which it is considered to be the quintessence of all Buddhist teachings and practices. It is not found in books or words, because it is a direct personal realization of truth. Its central focus is direct apprehension of the luminous and empty nature of mind, which leads to the realization that all phenomena are creations of mind.

Đại Thủ Ấn Tất Địa: Maha-mudra-siddhi (skt)—Phyachen (tib)—Accomplishment of the great seal—Sự thành tựu đại thủ ấn, pháp môn cao tuyệt trong Mật giáo.

Đại Thủ Tông Sư: Vị thiền sư có tài trí cao siêu dễ dàng tiếp dẫn và dạy dỗ đệ tử—A great talented Zen monk who can welcome and teach students easily.

Đại Thụ: See Đại Thọ.

Đại Thụ Khẩn Na La Vương: Druma-kinnararaja (skt)—Đại Thọ Khẩn Na La Vương—Vua của loài khẩn na la có tài tấu nhạc ở cõi trời—The King of the mahadruma Kinnaras. Indra's musicians, who live on Gandha-madana.

Đại Thụ Khổ: Kinh qua những khổ não lớn lao—Experience great suffering and distress.

Đại Thủy Tai: Calamity of water—Great water—Một trong ba tai họa tiêu diệt thế giới (Tam Đại Tai)—One of the three destructive calamities to end the world.

Đại Thuyền: 1) Chiếc thuyền lớn: Great vessel; 2) Đại Thừa, con thuyền lớn cứu độ chúng sanh: Mahayana, the great ship of salvation.

Đại Thuyền Sư: Phật là vị thuyền trưởng của con thuyền cứu độ—The Buddha, the captain of the great ship of salvation.

Đại Thủy Hỏa Tai: Mahapralaya (skt)—Sự hoại diệt cuối cùng của vũ trụ với gió, nước lụt và lửa—The final and utter destruction of a universe by wind, flood and fire.

Đại Thừa: Mahayana (skt)—Tek-pa-chen-po (tib)—Ma Ha Diễn hay Diễn Môn)—The Great Vehicle—Major Vehicle—Northern or Mahayana—Thượng thừa—Diệu Thừa—Thắng Thừa—The school of the Great Vehicle—Trường Phái Đại Thừa—Great Vehicle of salvation—Cỗ xe lớn, một trong hai nhánh lớn Phật giáo (Tiểu thừa và Đại thừa). Đại thừa xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ I trước CN, nói là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ như thiết chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ Bắc Tông. Nên để ý là Phật giáo Đại Thừa là Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam—Northern schools of Buddhism that emphasize the compassionate action of

Bodhisattvas. The greater vehicle, one of the two great schools of Buddhism (Hinayana and Mahayana). The Mahayana arose in the first century BC. It is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and indeed, expresses the intention to liberate all beings. One of the most critical in Mahayana is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvana if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahayana sects include Hua-Yen, T'ien T'ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahayana spread from India to Tibet, China, Korea and Viet Nam.

Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Luận: Mahayana-abhidharma-sangiti (skt)—Luận giải về luận tạng của đại thừa, được viết bởi ngài Vô Trước vào thế kỷ thứ năm—Treatise on the great vehicle abhidharma, written by Asanga in the fifth century.

Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận: Mahayana-abhidharma-samyutta-sangiti-sastra (skt)—Treatise on the great vehicle on mixture collection of abhidharma.

Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận Ký: Mahayana-abhidharma-samyutta-sangiti-sastra-sthiramati (skt)—Bồ Tát Tát Xỉ La Mạt Để đã soạn bộ luận đi vào Đại Thừa này—Treatise recording the great vehicle on mixture collection of abhidharma. Sthiramati Bodhisattva who composed The Commentaries on Entering Mahayana.

Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Luận: Mahayana-abhidharma-samuccaya (skt)—See A Tỳ Đạt Ma Tạp Luận.

Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận: Mahayana-sata-dharma-vidyadvaya-sastra (skt)—Clear understanding of the one hundred dharmas of the great vehicle—See Bách Pháp Minh Môn Luận.

Đại Thừa Bình Đẳng Pháp: Pháp bình đẳng của đại thừa—Great vehicle's doctrine of equality.

Đại Thừa Bồ Tát Tạng Chánh Pháp Kinh: The Mahayana correct dharma scriptures or canon.

Đại Thừa Bản Hạnh Tâm Địa Quán: See Bản Hạnh Tâm Địa Quán.

Đại Thừa Căn Khí: Đại Thừa Khí—Người có thể

tiếp nhận và lãnh hội giáo pháp Đại thừa—A person who can receive and comprehend the teachings of the great vehicle.

Đại Thừa Chung Giáo: The Final Mahayana teaching—Đại Thừa trong giai đoạn cuối dạy về Chân Như (dharma-tathata) và Phật tánh phổ quát, dạy về lẽ chân như bình đẳng, và khả năng thành Phật của chúng sanh, tìm thấy trong Kinh Lăng Già, Đại Bát Niết Bàn hay Đại Thừa Khởi Tín Luận, vân vân. Giáo lý này thừa nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể đạt đến Phật quả. Thiên Thai tông theo giáo lý này. Chân lý cứu cánh Đại Thừa được trình bày bằng giáo lý này. Do đó, nó được gọi là giáo lý thuần thực hay Thực Giáo. Trong thủy giáo, sự và lý luôn tách rời nhau, trong khi ở chung giáo, sự lúc nào cũng là một với lý, hay đúng hơn cả hai là một. Như Lai Tạng Duyên Khởi là đặc điểm của giáo lý này. Nó cũng còn được gọi là Chân Như Duyên Khởi—The Mahayana in its final stage which teaches the Bhutatathata and universal Buddhahood, or the essentially true nature of all things and the ability of all beings to attain Buddhahood. This is the final metaphysical concepts of Mahayana, as presented in the Lankavatara Sutra, the Mahaparinirvana text, and the Awakening of Faith, etc. This doctrine asserts that all living beings have Buddha-nature and can attain Buddhahood. The T'ien-T'ai School adheres to this doctrine. By this teaching the Ultimate Truth of Mahayana is expounded. Therefore, it is called the Doctrine of Maturity. As it agrees with reality, it also called the True Doctrine. In the elementary doctrine, fact and principle were always separate, while in this final doctrine, fact is always identified with principle, or in short, the two are one. The causation theory by Matrix of the Thusness is special to this doctrine. It is also called the theory of causation by Thusness or Tathata.

Đại Thừa Chưởng Trân Luận: Mahayana-tanaratna-sastra (skt)—Được ngài Thanh Biện biên soạn vào cuối thế kỷ thứ nhất sau tây lịch—Commentary on Mahayana jewelled palms (precious things are in your palms, according to the Mahayana), written by Bhavaviveka in around 90 A.D.

Đại Thừa Cơ Bản: Basis of the great vehicle—

Mahayana-fundamental—Nền tảng của đại thừa.

Đại Thừa Cửu Bộ: Dvadasanga-buddha-vacana (skt)—Chín trong mười hai bộ kinh Đại Thừa—Nine of the twelve sutras which are classifications of the Buddha's teachings—See Thập Nhị Bộ Kinh.

Đại Thừa Diệu Kinh: The Lotus Sutra—Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: See Diệu Pháp Liên Hoa.

Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luân Kinh: Dasa-cakra-ksitigarbha-sutra (skt)—Name of a sutra in the great Vaipulya (Mahavaipulya), or sutra of Mahayana—Tên của một bộ kinh trong đại phương quảng kinh.

Đại Thừa Đảnh Vương Kinh: Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh—Đại Phương Đẳng Đảnh Vương Kinh—Vimalakirti-Nirdesa-Sutra.

Đại Thừa Đăng: Mahayana-pradipa (skt)—Light of great vehicle—Great vehicle lamp.

Đại Thừa Đốn Giáo: The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle—Giáo lý này chỉ cho ta sự tu tập không cần ngôn ngữ hay luật nghi, mà gọi thẳng vào trực kiến của mỗi người. Giáo lý này nhấn mạnh đến “trực kiến,” nhờ đó mà hành giả có thể đạt đến giác ngộ viên mãn tức khắc. Tất cả văn tự và ngôn ngữ đều đình chỉ ngay. Lý tánh sẽ tự biểu lộ trong thuần túy của nó, và hành động sẽ luôn luôn tùy thuận với trí huệ và tri kiến. Đốn giáo bằng chánh định nơi tư tưởng hay niềm tin chứ không bằng tu trì thiện nghiệp. Giáo lý này dạy cho người ta chứng ngộ tức thì mà không dựa trên những giảng giải bằng lời hay qua tiến trình thực hành tu tập cấp tốc, tìm thấy trong Kinh Duy Ma Cật. Giáo lý này chủ trương nếu tư tưởng không còn mống khởi trong tâm của hành giả thì người ấy là một vị Phật. Sự thành đạt này có thể gặt hái được qua sự im lặng, như được Ngài Duy Ma Cật chứng tỏ, hay qua thiền định như trường hợp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Tông Trung Hoa—This means the training without word or order, directly appealing to one's own insight. This teaching emphasized on one's own insight by which one can attain enlightenment all at once. All words and speech will stop at once. Reason will present itself in its purity and action will always comply with wisdom and knowledge. The Mahayana immediate, abrupt, direct, sudden, or

intuitive school, by right concentration of thought, or faith, apart from good works (deeds). This teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice, found in Vimalakirti Sutra. This doctrine holds that if thought ceases to arise in one's mind, the man is a Buddha. Such an attainment may be gained through silence as shown by Vimalakirti, a saintly layman in Vaisali, or through meditation as in the case of Bodhidharma, the founder of Chinese Ch'an School.

Đại Thừa Giáo: Mahayana (skt)—Giáo pháp Đại thừa—Teaching of the great vehicle.

Đại Thừa Giáo Cửu Bộ: See Tông Phái.

Đại Thừa Giới:

- 1) Bồ Tát giới—The commandments or prohibitions for Bodhisattvas or monks—Commandments for Bodhisattvas.
- 2) Giới luật của đại thừa: Great vehicle precepts.

Đại Thừa Giới Kinh: The Mahayana sutras—Kinh điển Đại Thừa hay những kinh điển dạy về đạo pháp làm Phật. Những kinh điển mà Đức Phật đã giảng dạy, được viết lại bằng chữ Ấn Độ và dịch ra chữ Trung Hoa. Toàn tạng được chia làm năm loại tương ứng theo giáo thuyết đại thừa mà Đức Phật đã giảng trong suốt cuộc đời của Ngài: Hoa Nghiêm Thời hay những thời pháp được Phật thuyết ngay sau khi ngài thành đạo, Phương Đẳng Thời, Bát Nhã Thời, Pháp Hoa Thời, và Niết Bàn Thời—The Sutra-Pitaka or discourses ascribed to the Buddha, presumed to be written in India and translated into Chinese. These are divided into five classes corresponding to the Mahayana theory of the Buddha's life: The Avatamsaka or the sermons first preached by Sakyamuni right after his enlightenment, the Vaipulya period, the Prajna-Paramita period, the Saddharma-Pundarika period, and the Mahaparinirvana period.

Đại Thừa Hành Nghiệp Luận: Karmasiddhiprakarana Sutra.

Đại Thừa Huyền Luận: Ta-sheng Hsuan-lun—Luận giải về sự huyền diệu của đại thừa, được viết bởi một đại học giả Trung Quán là Cát Tạng (549-623)—Treatise on the Mysteries of the Mahayana, written by the great Madhyamika scholar Chi-tsang (549-623).

Đại Thừa Khí: See Đại Thừa Căn Khí.

Đại Thừa Khởi Tín Luận: Daijo Kishinron (jap)—Mahayana-sraddhotpada-sastra (skt)—Commentary on the Awakening of Mahayana Faith—The Mahayana Awakening of Faith—Luận của sự thức tỉnh của lòng tin vào Đại thừa vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay 6 sau Tây lịch, nói về việc thức tỉnh lòng tin như ý tưởng lớn của Phật giáo Đại thừa. Đây cũng là một tác phẩm rất quan trọng trong nhà thiền. Bộ Luận Đại Thừa Khởi Tín được Bồ Tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa—Treatise on the Awakening of Faith in the mahayana. Mahayana work from the 5th or 6th century, which explains the basic notions of the teaching on the Awakening. This is one of the most important book for Zen. The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana—See Khởi Tín Luận.

Đại Thừa Không Tôn: See Đại Thừa Không Tông.

Đại Thừa Không Tông: Sunyatavada (skt)—See Không Tông.

Đại Thừa Kinh: Mahayana sutras—Kinh điển của đại thừa: Bát Thiên Tụng, Diệu Pháp Liên Hoa, Lăng Già, Phổ Diệu, Kim Quang Minh, Hoa Nghiêm, Như Lai Mật, Tam Muội Vương, Thập Địa Tự Tại, và năm kinh A Hàm chính—Great vehicle scriptures: Astasahasrika-prajna-paramita, Sadharma-pundarika, Lankavatara, Lalitavistara, Suvarna-prabhasa, Gandavyuha, Tathagata-guhyaka, Samadhi-rajā, Dasabhumisvara, and the five Agamas and Five chief Mahayana sutras.

Đại Thừa Lăng Già Kinh Duy Thức Luận: Vimsatikavijnaptimatratasiddhi-sastra by Vasubandhu (Thế Thân).

Đại Thừa Luận: Abhidharma of the Mahayana—Great vehicle abhidharma.

Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh: Ghanavyuha sutra (skt)—Mahayana Esoteric Adornment Sutra—Hậu Nghiêm Kinh.

Đại Thừa Nghĩa Chương: Ta Ch'eng I Chang—Encyclopedia of the Mahayana Buddhism—Đại Thừa Nghĩa Chương của Huệ Viễn dưới hình thức một bộ từ điển là một trong những bản văn giải thích về nhị đế tại Trung Hoa trước thời Thiên Thai Trí Khải Đại Sư còn tồn tại đến ngày nay—Hui-Yuan's Encyclopedia of the Mahayana

Buddhism is one of the extant records concerning the interpretation of the two truths in China before T'ien T'ai Great Master Chih-I.

Đại Thừa Ngũ Nghịch: The five great sins in the Mahayana:

- 1) Phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ: Sacrilege, such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha's or monk's things, inducing others to do so, or taking pleasure therein.
- 2) Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát: Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas.
- 3) Ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục: Ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life.
- 4) Phạm một trong năm trọng tội trên: Commit any one of the five deadly sins given above.
- 5) Chối bỏ luật như quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa: Denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life.

Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận: Mahayana-vaipulya-panca-skandhas-sastra (skt)—Luận giải về năm uẩn theo quan điểm Đại thừa—Mahayana Treatise on the five aggregates.

Đại Thừa Và Nguyên Thủy: Mahayana and Theravada.

Đại Thừa Nhân: Nhân của Đại thừa hay Bồ Đề tâm—Mahayan cause—The mind of enlightenment (Bồ đề tâm).

Đại Thừa Nhị Chủng Thành Phật: The two Mahayana kinds of Buddhahood:

- 1) Bản lai Phật tánh: Buddhahood of natural purity, for every one has the inherent nature.
- 2) Thành tựu Phật tánh: Buddhahood attained by practice.

Đại Thừa Nhị Thập tụng: Mahayana-vimsika (skt)—Mahayana twenty verses.

Đại Thừa Niết Bàn Kinh: Mahayana Nirvana Sutra—See Niết Bàn Kinh.

Đại Thừa Pháp Hữu Luận: Mahayana-bhava-

bheda-sastra (skt)—Great vehicle sastra on refuting the belief in the reality of things.

Đại Thừa Pháp: Mahayana Doctrine—Đại Thừa không những là một triết lý và tâm lý phát triển cao độ và thâm sâu, mà nó cũng là một cỗ xe năng động để đạt thành Phật quả. Giáo pháp tu tập căn bản của Đại Thừa là việc tu tập Lục Độ Ba La Mật, trong đó trí tuệ viên mãn là cái đỉnh cao nhất, vì sự hiểu biết trực tiếp sâu sắc về tánh không sẽ biến đổi việc thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định thành viên mãn—The Mahayana is not only a highly developed and profound philosophy and psychology, it is also an accessible, dynamic vehicle for achievement of Buddhahood. The basic practice doctrine of Mahayana Buddhism is the cultivation of the six paramitas; among them, the perfection of wisdom is the crown of the six perfections, for it is the penetrative, direct understanding of emptiness will transform the practices of generosity, morality, patience, energy, and meditation into perfections—See Mahayana doctrine.

Đại Thừa Pháp Sư: Danh hiệu tôn xưng của ngài Khuy Cơ—Mahayana Master, an honoured title of master K'uei-Chi (632-682).

Đại Thừa Pháp Tướng Tông: Mahayana Dharmalaksana (skt)—Còn gọi là Du Già Tông, Nhiếp Luận Tông hay Duy Thức Tông, tông pháp nói về hình tướng của hiện tượng—Also called Yogacara Sect, Samparigraha School, or Consciousness-Only School, the teaching of the phenomenal appearances of dharmas—See Pháp Tướng Tông.

Đại Thừa Pháp Vương: Mahayana Dharmaraja (skt)—King of the Mahayana Dharma—King of the Great Vehicle Law—See Pháp Vương.

Đại Thừa Phật Giáo: Mahayana Buddhism.

Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển: Mahayana-vaipulya-sutra (skt)—Kinh Đại Thừa nói về bình đẳng tính của vũ trụ—The sutras and scriptures of the Mahayana, their doctrines being square and correct for all equally or universal.

Đại Thừa Quang Minh Định: Mahayanaprabhava (skt)—Một trong những tam ma địa—One of the samadhis.

Đại Thừa Quảng Trí: Broad great vehicle cognition—Trí đại thừa rộng lớn.

Đại Thừa Tam Bảo: Mahayana Three Precious Ones—Great Vehicle Triple Jewel—See Tam Bảo.

Đại Thừa Tâm: Tâm Đại Thừa hay tìm về tâm Phật qua pháp tu Đại Thừa—The mind or heart of the Mahayana—Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana.

Đại Thừa Tâm Nguyện: Tâm nguyện của pháp đại thừa—Great vehicle aspiration.

Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận: Siksa-samuccaya (skt)—Giáo Tập Yếu—Bộ luận về Bồ Tát Hạnh do ngài Tịch Thiên viết—Treatise on Collection of Mahayana Conducts of Bodhisattvas, written by Shantideva (675-725).

Đại Thừa Thành Nghiệp Luận: Karma-siddhi-prakarana (skt)—Mahayana Treatise on Formation of karma—See Nghiệp Thành Tựu Luận.

Đại Thừa Thập Pháp: Mười thứ hoàn thành theo pháp đại thừa—Ten completions of the great vehicle standards.

Đại Thừa Thiên: Mahayana-deva (skt)—Trời Đại Thừa, một danh hiệu dành cho Huyền Trang, Mộc Xoa Đề Bà—A title given to Hsuan-Tsang, who was always styled Moksa-deva.

Đại Thừa Thiền: Daijozen (jap)—Mahayana meditation—Mahayana Zen—See Thiền Đại Thừa.

Đại Thừa Thiện Căn Giới: Thế giới Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The Mahayana good roots realm—The Amitabha Pure-Land of the West.

Đại Thừa Thủy Giáo: Mahayana Elementary Doctrine of the Great Vehicle—Đại Thừa Thủy Giáo. Khởi thủy Đại Thừa, được chia làm hai chi (giáo lý dạy cho những người vừa bước lên Đại Thừa). Cả hai đều không thừa nhận sự hiện hữu của Phật tánh trong mọi loài, nên cả hai được xem như là nhập môn sơ thủy. Tướng Thủy Giáo hay giáo lý nhập môn y cứ trên sai biệt tướng của chư pháp, như Pháp Tướng Tông. Tướng Thủy Giáo phân tách về tánh đặc thù của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Du Già. Pháp Tướng tông nêu lên thuyết A-Lại-Da duyên khởi trên nền tảng pháp tướng và không biết đến nhất thể của sự và lý. Vì tông này chủ trương sự sai biệt căn để của năm hạng người, nên không thừa nhận rằng mọi người đều có thể đạt đến Phật quả. Không Thủy

Giáo hay giáo lý nhập môn y cứ trên sự phủ định về tất cả các pháp hay pháp không, như Tam Luận Tông. Không Thủy Giáo dạy về lẽ không của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Bát Nhã. Tam Luận tông chủ trương thiên chấp về “Không” trên căn cứ của “tự tánh” (Svabhava-alaksana) hay tánh vô tướng không có bản chất tồn tại, nhưng lại thừa nhận nhất thể của hữu, nên tông này xác nhận rằng mọi người trong tam thừa và năm chủng tánh đều có thể đạt đến Phật quả—The primary or elementary stage of Mahayana is divided into two sections. Since neither admits the existence of the Buddha-nature (Buddha-svabhava) in all beings, both are considered to be elementary. The elementary doctrine based on the specific character of all elements (dharma-laksana), e.g., the Idealistic School or Dharmalaksana. Realistic Mahayana which analyzes the specific and distinct character of the dharmas, found in the Yogachara Sutras. The Dharmalaksana School sets forth the theory of causation by ideation-store (Alaya-vijnana) on the basis of phenomenal characteristics (laksana) and does not recognize the unity of fact and principle. Also, since it maintains the basic distinction of five species of men, it does not admit that all men can attain Buddhahood. The elementary doctrine based on negation of all elements or dharma-sunyata, e.g., San-Lun School. This is the Idealistic Mahayana that holds all dharmas are non-substantial, found in Prajna or Wisdom Sutras. The San-Lun holds the one-sided view of “Void” on the basis of “own nature” or no abiding nature, but admitting the unity of being and non-being, it affirms that men of the three vehicles and the five species are all able to attain Buddhahood.

Đại Thừa Tiệm Giáo: Gradual Mahayana.

Đại Thừa Tiểu Thừa: Mahayana and Hinayana—See Đại Thừa and Tiểu Thừa.

Đại Thừa Tông: The school of Mahayana—Sau khi Đức Phật diệt độ, Phật giáo chia ra làm nhiều tông phái; hai loại chính là Tiểu Thừa và Đại Thừa. Những ai cầu chứng ngộ A-La-Hán thì gọi là Tiểu Thừa, những ai cầu thành Phật thì gọi là Đại Thừa. Lúc đầu ngay khi Phật nhập diệt, chỉ có hai tông Trung Quán và Du Già gọi là Đại Thừa, số còn lại là Tiểu Thừa. Trung Quán tức là Tam Luận Tông và Du Già tức là Pháp Tướng Tông

bên Trung Quốc. Tại Nhật thì Câu Xá và Thành Thực tông là Tiểu Thừa, số còn lại là Đại Thừa—After the Buddha's death, Buddhism was divided into many schools. The two main branches were Hinayana and Mahayana. Whoever seeks to become an arhat belongs to the Hinayana; while whoever seeks to become a Buddha belongs to the Mahayana. Right after the Buddha's death the school of Mahayana, attributed to the rise in India of the Madhyamika (the school ascribed to Nagarjuna) and the Yoga; the rest of the sects belonged to the Hinayana. The Madhyamika and Yoga were called Tsan-Luan and Dharmalaksana in China. In Japan, only Kosa and Satyasiddhi belong to the Hinayana; the rest of other schools belong to the Mahayana.

Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương: Avalokitesvara-guna-karanda-vyuha (skt)—Karanda-vyuha (skt)—Sutra on adorning the great vehicle of king of treasures.

Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh: See Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương.

Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận: Mahayana-sutra-lankara-sastra (skt)—Mahayana-sutra-lankara-tika (skt)—Daijoshogoron (jap)—An exposition of the teaching of the Vijnana-vada school—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về những câu kệ của Ngài Di Lặc—Treatise on the scripture of adorning the great vehicle. The sastra was composed by Asanga on Maitreya's gatha (metrical hymn).

Đại Thừa Trang Nghiêm Luận: See Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận.

Đại Thừa Trung Quán Luận: Bộ luận về Đại Thừa Trung Quán, được ngài An Huệ biên soạn—Treatise on the Middle View of the Great Vehicle, written by master An-Hui (Sthiramati).

Đại Thừa Trung Quán Thích Luận: Mulamadhyamika-sandhinirmocana-vyakhya (skt)—Interpretation on the Mahayana Madhyamika-sastra.

Đại Thừa Tự: Daijo-ji (jap)—Chùa Đại Thừa (Phật giáo Nhật Bản).

Đại Thừa Tương Ứng: Tương ứng (đi liền) với pháp đại thừa—Concomitant with the great vehicle.

Đại Thừa Vi Diệu Pháp Luận: Bộ Luận Đại Thừa Vi Diệu Pháp, được soạn bởi ngài An Huệ—

Treatise of Collection of Mahayana-Abhidharma, written by master An-Hui (Sthiramati).

Đại Thừa Viên Giáo: The Round Doctrine of the Great Vehicle—Viên giáo dạy về Nhất Thừa hay Phật Thừa. Viên giáo Hoa Nghiêm, phối hợp tất cả làm thành một tông, được tìm thấy trong các Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa. Có hai trình độ của Đại Thừa Viên Giáo. Nhất Thừa Đồng Giáo, trong đó nhất thừa được giảng thuyết bằng phương pháp đồng nhất hay tương tự với cả ba thừa. Nhất Thừa của tông Hoa Nghiêm bao gồm tất cả các thừa. Tuy nhiên, tùy theo căn cơ mà giảng ba thừa để chuẩn bị cho những kẻ khát ngưỡng. Cả ba đều tuôn chảy từ Nhất Thừa và được giảng dạy bằng phương pháp đồng nhất như là một. Theo tông Hoa Nghiêm thì ba thừa này là: Tiểu Thừa (Hinayana (skt), Đại Thừa Tiệm Giáo với Đại Thừa Thủy Giáo, Đại Thừa Chung Giáo và Đại Thừa Đốn Giáo. Nhất Thừa Biệt Giáo, trong đó nhất thừa được nêu lên hoàn toàn khác biệt hay độc lập với những thừa khác như trường hợp giáo lý Hoa Nghiêm trong đó nói lên học thuyết về thế giới hỗ tương dung nhiếp. Nhất Thừa cao hơn ba thừa kia. Nhất thừa là chân thật còn ba thừa được coi như là quyền biến (tam quyền nhất thật)—The Perfect teaching expounds the One Vehicle, or the Buddha Vehicle. The complete or perfect teaching of the Hua-Yen, combining the rest into one all-embracing vehicle, found in the Avatamsaka and Lotus Sutras. There are two grades of the round or perfect doctrine. One Vehicle of the Identical Doctrine in which the One Vehicle is taught an identical or similar method with the other three Vehicles. The One Vehicle of the Avatamsaka School is inclusive of all Vehicles. However, for the convenience the three vehicles are taught to prepare the aspirants. The three flow out of the One Vehicle and are taught in the identical method as the one. The three Vehicles recognized by the Avatamsaka School: the Small Vehicle, the Gradual Mahayana with the Elementary Mahayana and the Final Mahayana, and the Abrupt Doctrine of the Great Vehicle. One Vehicle of the Distinct Doctrine in which the One Vehicle is set forth entirely distinct or independent from the other Vehicles, as in the case of the teaching of the Avatamsaka School, in which the doctrine of the world of totalistic harmony

mutually relating and penetrating is set forth. The One Vehicle is higher than the other three. The One Vehicle is real while the three are considered as temporary.

Đại Thừa Vô Lượng Thọ Kinh: Sukhavati-vyuha Sutra (skt)—Lạc Hữu Trang Nghiêm Kinh—Sutra of the Amitabha Buddha—Kinh A Di Đà—One of the three basic sutras of the Pure Land sect—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ—See Tam Kinh Tịnh Độ.

Đại Thừa Vô Lượng Thọ Quyết Định Đà La Ni Kinh: Aparimitayur-dharani (skt)—Vô Lượng Thọ Quyết Định Đà La Ni—Infinite Life Resolution Dharani.

Đại Thừa Vô Lượng Thọ Tông Yếu Kinh: Aparimitayur-nama-dharani (skt)—Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Tông Yếu—Essential Mahayana Infinite Life Sutra.

Đại Thừa Vô Tác Đại Giới: Theo tông Thiên Thai, thì Đại Thừa giới không liên hệ gì đến những hành động bên ngoài, mà chỉ là những biến đổi từ bên trong—The Mahayana great moral law involving no external action; a T'ien-T'ai expression for the inner change which occurs in the recipient of ordination; it is the activity within.

Đại Thừa Vô Thượng Pháp: Pháp vô thượng của đại thừa—Peerless great vehicle teaching—The supreme Mahayana.

Đại Thực Quang: Mahakasyapa (skt)—Ma Ha Ca Diếp—Ông là một nhà cự phú theo đạo Bà La Môn, vốn thông minh học rộng, thường đến tịnh xá Trúc Lâm nghe Phật thuyết pháp. Có một lần sau khi nghe Phật giảng kinh xong, trên đường trở về, nhìn thấy Đức Phật đang tĩnh tọa dưới bóng cây trước mặt, thì ông vô cùng kinh ngạc. Thì ra Phật thị hiện thần thông để thu phục ông. Sau đó đã trở thành một trong những môn đồ lớn của Đức Phật, nổi tiếng về kỹ luật khổ hạnh và đạo đức nghiêm khắc. Ông được coi như là vị tổ thứ nhất trong 28 vị tổ của dòng Thiên cổ Ấn Độ—He was a wealthy man and a wise and widely read scholar. He never missed any of the Buddha's discourse at Venuvana Vihara. On one occasion when he had just finished listening to the Buddha's exposition of a sutra and was on his way home, he saw the Buddha already seated underneath a tree in the road ahead. He was very surprised. It transpired that the Buddha showed a little of his supernatural

powers to win over Mahakasyapa. Since then he became a close disciple of the Buddha. He was renowned for his ascetic self-discipline and moral strictness. He was regarded as the First Patriarch of Indian Zen Sect.

Đại Thương: Big business.

Đại Tịch Diệt: Parinirvana (skt)—Đại Bát Niết Bàn—Great extinction—The great nirvana—The great extinction and passing over from mortality.

Đại Tịch Định: Concentration of great quiescence—Samadhi of great tranquility—Đại Tịch Định Tam Muội—Đại Tịch Tĩnh Diệu Tam Ma Địa—Tam Ma Địa hay phép thiền định mà Như Lai đã vào với trạng thái tịnh tịch và sự tập trung hoàn toàn vắng bóng những xao xuyến loạn động (lìa mọi tán động, rớt ráo tịch tĩnh)—The samadhi which the Tathagata enters, of perfect tranquility and concentration with total absence of any perturbing element (parinirvana).

Đại Tịch Định Tam Muội: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Pháp Vương: Đại tịch tĩnh hay niết bàn của pháp vương Đại Nhật Như Lai—The great tranquil or nirvana dharma-king (Vairocana—Đại Nhật Như Lai).

Đại Tịch Thất Tam Muội: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Tĩnh Diệu Tam Ma Địa: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Tĩnh Tam Ma Địa: See Đại Tịch Định.

Đại Tịch Tĩnh: Sự tịch tịnh vô biên—Great quiescence.

Đại Tịch Vương: Vua của sự thanh tịnh vô biên—King of great quiescence.

Đại Tiên: Maharsi (skt)—Những vị Thánh Phật tử—Thanh Văn hay Phật—Buddhist saints as superior to ordinary immortals.

Đại Tiên Giới: Những giới luật nhà Phật—The Buddha's laws or commands.

Đại Tiên Giới Kinh: Kinh viết về giới luật nhà Phật—Sutra or scriptures on the Buddha's laws or commands.

Đại Tiên Viện: Daisen'in (jap)—Chùa Đại Tiên (Nhật Bản).

Đại Tiếp Tâm: Dai-sesshin (jap)—Great sesshin—Trong thời kỳ "Tiếp Tâm", ngoài việc khai thị, thiền sinh còn được "Tham Thiền." Tham Thiền ở đây có nghĩa là thiền sinh diện kiến thầy, trình bày những kiến giải về công án mà mình đang tham để thầy bình xét—During the "sesshin",

besides the lectures, the monks have what is known as "Sanzen". To do sanzen is to go to the master and present their views on the koan they have for the master's critical examination—See Tiếp Tâm.

Đại Tiêu Nhiệt Địa Ngục: Praptapana (skt)—Hell of great heat—Hottest hell—Cực Nhiệt Địa Ngục—Đại Thiêu Chích Ngục.

Đại Tiểu Minh Vương: Vajrahasa (skt)—The great laughing king (Ming-Wang).

Đại Tiểu: Đại Tiểu Đại—Lớn như thế—Big like this—Big like that.

Đại Tiểu Đại: See Đại Tiểu.

Đại Tiểu Nhị Thừa: Hai cỗ xe, Đại và Tiểu Thừa—The two vehicles, Mahayana and Hinayana—See Đại Thừa and Tiểu Thừa.

Đại Tiểu Tiệp: Daishoben (jap)—Trong quyển Chánh Pháp Nhân Tạng, Chương VII, Tẩy Tịnh, Thiền sư Đạo Nguyên đề nghị hành giả nên rửa sạch hậu môn và đường tiểu sau khi đi đại tiệp hoặc đi tiểu—In the Shobogenzo, Chapter VII, Senjo Washing, Zen master Dogen recommended that Zen practitioners should wash around the anus and the urethra after going to the stool or urinating.

Đại Tín: Dai-shinkon (jap)—Great faith—Great root of faith—Đại tín là niềm tin sâu sắc, là gốc rễ lớn của niềm tin, được coi như một trong ba điều kiện căn bản của Thiền tập. Hai điều kiện kia là đại nghi và đại quyết. Đại tín được định nghĩa như là một sự khẳng định vững vàng trong sự hiệu nghiệm của con đường tu đạo cho dầu vướng phải nhiều thứ khó khăn thử thách—Great root of faith; the strong faith that is considered one of the three "pillars" of the practice of Zen. The other two essentials are great doubt and great resolve. It is defined as an unwavering conviction in the efficacy of the path, despite the difficulties involved in following it—See Đại Căn Tín.

Đại Tín Căn: Great root of faith—See Đại Căn Tín.

Đại Tín Căn-Đại Nghi Đoàn-Đại Phấn Chí: A great root of faith-A great ball of doubt-A fierce tenacity of purpose—Trong Thiền: Truyền Thống và Sự Chuyển Tiếp, Thiền sư Thịnh Vĩnh Tôn Hưng viết: "Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc xác định ba điều quan yếu của tu tập Thiền, và ba điều này áp dụng trong nhiều lãnh vực khác: một cội rễ lớn

của niềm tin sâu sắc hay đại tín căn, một quả bóng lớn của sự hoài nghi hay đại nghi đoàn, và một lòng kiên trì sắc đá với mục tiêu hay đại phấn chí. Cội rễ lớn của niềm tin sâu sắc có nghĩa là tin nơi vị thầy và truyền thống mà vị thầy đại diện. Đó cũng có nghĩa là tin vào tiềm năng vô tận nằm trong mỗi người chúng ta. Dầu thoát nhìn, người ta thấy rằng quả bóng hoài nghi lớn là điều đối nghịch với cội rễ lớn của niềm tin sâu sắc, nhưng điều này có nghĩa là hành giả phải luôn tỉnh thức về sự khiếm khuyết trí tuệ của chính mình và luôn ôm giữ một sự khó chịu thâm sâu về một cái 'Tôi'. Một lòng kiên trì sắc đá đối với mục tiêu có nghĩa là luôn giữ được lòng dũng cảm để tiếp tục tu tập, bất chấp mọi trở ngại. Không có ba điều quan yếu này, chúng ta không thể hoàn thành được điều gì cả."—In Zen: Tradition & Transition, Zen Master Morinaga Soko wrote: "Zen master Hakuin (1686-1769) identified three essentials of Zen practice, and these apply in many other realms as well: a great root of faith, a great ball of doubt, and a fierce tenacity of purpose. The great root of faith means trusting one's teacher and the tradition he represents. It also means believing in the limitless potentiality that lies within oneself. Though at first glance it would appear that a great ball of doubt is the exact opposite of a great root of faith, it means to be aware at all times of one's own lack of insight and to harbor within oneself a deep disturb of 'I.' Fierce tenacity of purpose means to have the real courage to continue the practice, whatever the obstacles. Without these three essentials, nothing can be accomplished."

Đại Tín Đại Dũng Đại Tham Vấn: Great faith, great courage, and great questioning—Theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển Tro Rời Trên Thân Phật, Thiền tập là điều quan trọng nhất. Bạn phải quyết định chọn con đường tu tập và phải mạnh mẽ giữ lấy quyết định này. Điều này đòi hỏi nơi bạn một niềm tin lớn, một lòng dũng cảm lớn và một tinh thần tham vấn lớn. Thế nào là một niềm tin lớn? Luôn giữ cái nguyên tâm lúc bạn quyết định tu tập, bất chấp mọi thứ, ấy là có được một niềm tin lớn. Giống như con gà nằm ấp trứng. Luôn luôn nằm trên trứng, nó chăm lo cho trứng, truyền hơi ấm cho đến lúc trứng nở. Nếu nó sao lãng, không chăm lo, trứng sẽ không nở được thành gà con. Như thế Thiền tâm có nghĩa

là bất kỳ khi nào và ở đâu cũng phải tin tưởng vào chính mình. Mình nguyện thành Phật và cứu độ nhất thiết chúng sanh. Kế tiếp, thế nào là lòng dũng cảm lớn? Điều này có nghĩa là mang hết nghị lực gom vào một điểm. Giống như mèo rình chuột. Chuột rút sâu vào trong hang, nhưng mèo vẫn đợi bên ngoài hang hằng giờ không một giây động đậy. Mèo hoàn toàn tập trung chú tâm vào hang chuột. Đây là Thiền tâm: đoạn trừ mọi ý nghĩ và hướng năng lượng của mình vào một điểm duy nhất. Kế tiếp nữa là tinh thần tham vấn lớn. Hãy tưởng tượng một đứa trẻ nhớ mẹ, hoặc một người đang chết khát mong chờ một ly nước. Đó là "Tâm Nhất Thể". Nếu bạn chân thành tìm hỏi, bạn sẽ có được cái tâm "không biết." Nếu bạn giữ được ba điều này: Đại Tín, Đại Dũng và Đại Tham Vấn, bạn sẽ sớm đạt đến giác ngộ—According to Zen Master Seung Sahn Sunin in *Dropping Ashes on the Buddha*, Zen practice is of the greatest importance. You must decide to practice and very strongly keep this decision. This requires great faith, great courage, and great questioning. What is great faith? Great faith means that at all times you keep the mind which decided to practice, no matter what. It is like a hen sitting on her eggs. She sits on them constantly, caring for them and giving them warmth, so that they will hatch. If she becomes careless or negligent, the eggs will not hatch and become chicks. So Zen mind means always and everywhere believing in myself. I vow to become the Buddha and to save all people. Next, what is great courage? This means bringing all your energy to one point. It is like a cat hunting a mouse. The mouse has retreated into its hole, but the cat waits outside the hole for hours on end without the slightest movement. It is totally concentrated on the mouse-hole. This is Zen mind: cutting off all thinking and directing all your energy to one point. Next, great questioning. This is like a child who thinks only of its mother, or a man dying of thirst who thinks only of water. It is called One Mind. If you question with great sincerity, there will only be don't-know mind. If you keep these three: great faith, great courage, and great questioning, you will soon attain enlightenment.

Đại Tín Tâm: Mind of great faith—1) Lòng tin lớn và vững chắc, về nương với Phật: Mind of great or firm faith, which surrenders to Buddha; 2) Lòng tin lớn và vững chắc, về nương với Phật A Di Đà: Firm faith, great faith, surrender to Amitabha Buddha.

Đại Tín Tâm Hải: Tâm có lòng tin lớn như bể cả—A heart of faith great as the ocean.

Đại Tinh Tấn: Sự cố gắng lớn lao—Great zeal.

Đại Tinh Tấn Bồ Tát: Sura (skt)—Một trong 16 vị Bồ Tát hay Tôn giả của Hiền Kiếp ở ngoại khu phía Nam của Mạn Đồ La Kim Cang giới—A hero bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas of the southern external region of the Vajradhatu.

Đại Tinh Tấn Kim Cang Tê: Great Persevering with Indestructible Courage.

Đại Tĩnh (1900-1952): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Đại Tịnh Chí: Rastrapala (skt)—Sec Lại Tra Hòa La.

Đại Tịnh Xá: Mahavihara (skt)—Ma Ha Tỳ Ha La—Đại Tịnh Xá—Ngôi tịnh xá được vua Devanampiya Tissa xây tại thủ đô Sri Lanka là Anuradhapura, vào thời Pháp Hiển đến viếng khoảng năm 400 sau Tây Lịch, có khoảng 3000 Tăng chúng đang tu tập. Sau sự thành của đoàn truyền giáo Mahinda, con của vua A Dục. Ngôi Đại Tịnh Xá này trở thành trụ sở chính của trường phái Theravada chính thống trên quốc đảo này trong hằng mấy thế kỷ nó cạnh tranh với những tịnh xá khác như Abhayagiri, và Jetavana, nhưng đến thế kỷ thứ 12 thì hai tịnh xá kia được lệnh nhập vào với nó, và từ đó thì giáo hội Nguyên Thủy của Đại Tịnh Xá tuyên bố là giáo hội chính thống tại đây—The monastery built in the Sri Lankan capital of Anuradhapura by King Devanampiya Tissa (247-207 B.C.), visited by Fa-Hsien in about 400 A.D., when it had 3,000 inmates. After the successful mission of the monk Mahinda, son of King Asoka. It became the seat of Theravada orthodoxy on the island for centuries it competed with the Nikaya, of Abhayagiri, and Jetavana, but in the twelfth century the other two were ordered to amalgamate with it, and since then the Mahavihara nikayas was declared to be orthodox.

Đại Tọa Tham: Cuộc tham vấn đặc biệt trước buổi thiền tọa đầu hôm—The special evening meditation at a monastery (preceding instruction by the abbot).

Đại Tọa Thang: Thỉnh đại chúng tắm nước nóng bốn mùa trong Thiền lâm—To respectfully invite (request—ask) everyone in the temple to shower with hot water all year round.

Đại Toàn: Adi-yoga (skt)—Maha-ati (skt)—Dzogchen (tib)—Great perfection, the highest of the tantras—Pháp đại thành tựu—Pháp môn toàn diện—Great perfection sect—Hệ thống thiền định đặc biệt trong trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng, nhưng cũng được các trường phái khác tu tập. Theo lịch sử các dòng truyền thừa, thì hệ thống này bắt nguồn từ thời ngài Phổ Hiền, ngài đã truyền trao lại Kim Cang Thủ. Ngài đã dạy cho Garap Dorje. Sau đó hệ thống thiền định này được truyền sang Tây tạng bởi ngài Liên Hoa Sanh và Vimalamitra vào thế kỷ thứ 8. Sự tu tập của hệ thống này nhằm vào việc thông hiểu vạn hữu và không tánh là cùng xuyên nhau, cùng thắm thấu nhau và không thể tách rời được. Vạn hữu phải được xem như do tâm tạo tác và không có thực chất hiện hữu. Tu tập “Đại Toàn”—System of meditation that is particularly important in the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, but which is also practiced in other orders. According to lineage histories, it originated with Samantabhadra, who passed it on to Vajrasattva. He taught it to Garap Dorje (Surativajra). It was later transmitted to Tibet by Padmasambhava and Vimalamitra in the eighth century. Its practices aim at understanding that phenomena and emptiness interpenetrate and are inseparable. The phenomena are viewed as creations of mind and as empty of inherent existence. Practice of “great perfection” dispenses with Tantric visualizations, and instead of focuses on direct apprehension of the clear light nature of mind. Meditators are taught to cultivate a union of essential purity and spontaneity. Essential purity refers to the mode of being, which is emptiness. Spontaneity is based on the notion that all positive qualities are already spontaneously established in the “basis-of-all,” and so when meditators realize the innate purity of the basis-of-all, the manifold attributes of a buddha become manifest. The basic text of “great

perfection” is the Fourfold Innermost Essence by Longchen Rapjampa (1308-1364), who is also the author of another important text, the “Seven Treasures.”

Đại Toàn Pháp Môn: Pháp môn toàn diện—Great comprehensive dharma-gate.

Đại Toàn Thiện: Adi-yoga (skt)—Pháp môn toàn diện—Great perfection sect.

Đại Toàn Thiện Phái: See Đại Toàn Thiện.

Đại Tốc Tật Lực Vương: King of Power of Great Swiftiness (King of Garuda).

Đại Tội: Sthulatyaya (skt)—Serious crime—Trọng tội—Có năm đại tội (giết cha, giết mẹ, giết bậc A La Hán, làm chia rẽ Tăng già, làm chảy máu thân Phật—There are five grave offenses, or five deadly sins: killing one’s father or one’s mother or an arahant, causing dissension within the Sangha, causing the Tathagata to bleed.

Đại Tổn Thất Tài Sản: Great loss of property—Thiệt hại nhiều tài sản—Người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản. Đây là một trong năm điều nguy hiểm cho người ác pháp giới—He suffers great loss of property through neglecting his affairs. This is one of the five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—See Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Pháp Giới.

Đại Tổng Tướng Pháp Môn: Thực thể của chân như rộng lớn thấu hết thấy—The Bhutatathata as the totality of things and Mind as the Absolute.

Đại Trai Hội: Ngày lễ cúng dường thức ăn cho chư Tăng—A feast given to monks.

Đại Trang Nghiêm: Mahavyuha—Greatly adorned.

Đại Trang Nghiêm Kinh: Kinh Đại Phương Quảng, trong đó Đức Phật kể về cuộc đời của Ngài trên cung trời Đâu Suất và sự xuống thế cứu độ chúng sanh của Ngài—Vaipulya-mahayuhasutra, in which the Buddha describes his life in the Tushita heaven and his descent to save the world.

Đại Trang Nghiêm Kinh Luận: Sutralankarasastra (skt)—15 quyển được ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn và ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 405 sau Tây Lịch—15 books composed by Asvaghosa and translated into Chinese by Kumarajiva in 405 A.D..

Đại Trang Nghiêm Kỳ Kiếp: Maha-vyuha (skt)—Trang Nghiêm Kỳ Kiếp—The glorious kalpa—See Trang Nghiêm Kiếp.

Đại Trang Nghiêm Pháp Môn Kinh: Manjusri-vikridita-sutra (skt)—Thắng Kim Sắc Quang Minh Đức Nữ Kinh—Name of a sutra.

Đại Trang Nghiêm Thế Giới: Thế giới trang nghiêm hay thế giới của Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát—The great ornate world, the universe of Akasagarbha Bodhisattva.

Đại Trí: Mahamati or Mahaprajna (skt)—Daichi (jap).

- 1) Trí lớn hay trí huệ siêu việt của chư Phật: Buddha-prajna—Great mind—Great wisdom or omniscience.
- 2) Một danh hiệu của ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: A title of Manjusri (Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát).
- 3) Toàn thể ngôi nhà đồ sộ của đạo Phật dựng trên hai trụ lớn là đại trí và đại bi. Trí chuyển thành bi và bi chuyển thành trí. Tuy hai mà một, mặc dù trên thế đứng của con người, ta phải nói đến như hai sự việc khác nhau, nhưng kỳ thật chúng kết hợp lại thành một; không phải kết hợp bằng cách tính toán, mà là kết hợp bằng tâm: There are two pillars supporting the great edifice of Buddhism: The Great Wisdom (Mahaprajna) and the Great Compassion (Mahakaruna). The wisdom flows from the compassion and the compassion from the wisdom, for the two are in fact one, though from the human point of view we have to speak of them as two. As the two are thus one, not mathematically united, but spiritually coalesced.

Đại Trí Ấn: Maha-jnana-mudra (skt)—Forms of the images—Biểu hiện của trí tuệ trong Chân Ngôn Tông—Wisdom symbols of the Shingon cult.

Đại Trí Độ Luận: Daichidoron (jap)—Nagarjuna's commentary on the Mahaprajnaparamita—See Luận Đại Trí Độ.

Đại Trí Huệ: Maha-prajna (skt)—Great wisdom.

Đại Trí Huệ Môn: Pháp môn Đại Trí Huệ, phân biệt với Đại Huệ Môn—The Buddha-door of great wisdom, as contrasted with that of Great Compassion.

Đại Trí Huệ Nhân Diên Hữu Tam Xích Ám: Trên mặt của bậc đại trí huệ có ba thước mờ tối. Từ này có nghĩa là dầu người trí huệ nhưng cũng có khi không sáng suốt—There are always three yards of ignorance on the face of a person with great wisdom. The term means an intelligent person sometimes is not clear-sighted.

Đại Trí Huệ Vương: Great Wisdom, one of the ten kings of yakshas—See Dạ Xoa Vương.

Đại Trí Nhược Ngu: Người càng khôn lại càng làm như mình ngu vậy—True wisdom is that which conceals wisdom.

Đại Trí Quán Đảnh Địa: Stage of anointing of great wisdom—Giai đoạn kính ngưỡng trí huệ bát nhã—The stage of the great wisdom chiasm, or anointing of a Buddha, as having attained to the Great Wisdom or omniscience.

Đại Trí Tạng: Tạng trí tuệ của Phật (cái gốc của đại trí)—The Buddha-wisdom store—Store of great wisdom—Treasure of great wisdom.

Đại Trí Thích Luận: Daichidoron (jap)—Nagarjuna's commentary on the Mahaprajnaparamita—See Đại Trí Độ Luận.

Đại Trí Thượng Căn: Người có trí lớn hay trí huệ siêu việt và khả năng thượng thừa—A person who has a great mind (great wisdom) and a superior character or capacity (superior faculties).

Đại Trí Tổ Kế: Daichi-Sokei (jap)—Sư Đại Trí Tổ Kế (Phật giáo Nhật Bản).

Đại Triển Tam Bái: Trong ngày lễ kỵ Phật Tổ, các thiền viện thường tổ chức nghi thức ba lần trải tọa cụ, mỗi lần lễ ba lạy—In the ceremony of the day of the passing away of the Buddha, Zen monasteries usually hold a ceremony of spreading meditation cushions three times, each time disciples must bow down three times.

Đại Triết Gia: Great philosopher.

Đại Triệt Đầu: Thấu suốt hoàn toàn thiền pháp—To comprehend Zen thoroughly.

Đại Triệt Tông Lĩnh Thiền Sư: Daitetsu-Sorei (jap)—Tên của một Thiền sư Nhật Bản—Name of a Japanese Zen master.

Đại Trùng Tông Sầm: Daichu-Soshin (jap)—Sư Đại Trùng Tông Sầm (Phật giáo Nhật Bản).

Đại Trực Thân Tướng: Thân thể ngay thẳng—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Đại Trưởng Lão: Mahathera (p)—"Mahathera" là từ ngữ Nam Phạn chỉ "đại trưởng lão." Đây là một

danh hiệu của những nhà sư Theravada, những người đã thọ đại giới ít nhất là 20 năm. Tại Thái Lan những vị này phải qua một kỳ thi cao cấp về ngôn ngữ Nam Phạn. Tuy nhiên, thường những người được ban cho danh hiệu này chỉ tự coi mình như là “trưởng lão” mà thôi—A Pali term for “great elder” is “mahathera”. This is a title given to Theravada monks who have been ordained for at least twenty years. In Thailand they must have passed a high level examination in Pali. However, those who have been given the title generally refer to themselves as “Thera.

Đại Trưởng Phu: Daijobu (jap)—Great man.

Đại Trưởng Phu Tất Hạ Hữu Hoàng Kim: Dưới đầu gối của bậc đại trưởng có vàng ròng. Trong thiền, từ này có nghĩa là bậc đại trưởng phu trọng danh dự, chứ không hạ mình trước một vị thiền Tăng không liễu ngộ thiền—Under a great man's knee, there is always pure gold. In Zen, the term means a great man shows consideration for honor, and will not bow to an unenlightened Zen monk.

Đại Tu Di Phật: Maha-Meru-Buddha (skt)—Great Sumeru Buddha.

Đại Tu Hành Giả: Mahayogayogin (skt)—Người dẫn thân mình vào sự tu tập lớn lao dẫn đến Phật quả—He who exerts himself in the great discipline leading up to Buddhahood.

Đại Tuệ: Great wisdom.

Đại Tuệ Dao: Panna-khagga (p)—Prajna-khadga (skt)—Great-wisdom sword.

Đại Tuệ Tông Cảo: Daie Soko (jap)—Sec Đại Huệ Tông Cảo Thiền Sư.

Đại Tùy: Sui Dynasty in China.

Đại Tùy Cầu Bô Tát: Maha-pratisara (skt)—Great snow-white radiant umbrella—Đại Bạch Tản Cái.

Đại Tùy Cầu Đà La Ni: Maha-pratisara-vidhyadharani (skt)—Tùy Cầu Tức Đắc Chân Ngôn—Một loại đà la ni mà hành giả đạt được theo sự mong cầu của họ—A kind of dharani that allows practitioners to attain (get, receive, gain or regain) true words (right discourse, words of truth, or the words of Tathagata) according to their praying.

Đại Tùy Cầu Vô Năng Thắng Đà La Ni: Sec Đại Tùy Cầu Đà La Ni.

Đại Tùy Hỏa Kiếp: Ta Sui's It Goes Along With It, example 29 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 29

của Bích Nham Lục. Một vị Tăng hỏi Đại Tùy: "Hỏa kiếp cháy rực đại thiên đều hoại, chưa biết cái này hoại chẳng hoại?" Đại Tùy đáp: "Hoại." Vị Tăng lại hỏi: "Thế thì theo kia đi?" Đại Tùy đáp: "Theo kia đi." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Hòa Thượng Chân Như ở Đại Tùy kể thừa Thiền sư Đại An. Đại Tùy quê huyện Viêm Đình, Đông Xuyên, đi tham vấn hơn sáu mươi vị thiền tri thức. Khi xưa lúc ở trong hội Qui Sơn, Sư làm đầu bếp. Một hôm Qui Sơn hỏi: "Con ở đây nhiều năm mà không biết đặt một câu hỏi xem thế nào?" Sư thưa: "Thầy bảo con hỏi cái gì mới được?" Qui Sơn bảo: "Sao con chẳng hỏi thế nào là Phật?" Sư liền lấy tay bụm miệng Qui Sơn. Qui Sơn nói: "Người về sau tìm một người quét đất cũng không." Sau Sư trở về Đông Xuyên, trước cất quán trà trên con đường lên núi Bằng Khẩu để tiếp đãi người qua lại, đến ba năm. Sau Sư khai đường dạy chúng, trụ ở Đại Tùy. Có vị Tăng hỏi: "Hỏa kiếp cháy rực đại thiên đều hoại, chưa biết cái này hoại chẳng hoại?" Vị Tăng này chỉ y cứ vào kinh điển đến hỏi. Trong kinh nói: "Thành trụ hoại không, khi kiếp tam tai dấy khởi hoại đến cõi trời Tam Thiên." Vị Tăng này xưa nay chưa biết chỗ rơi của thoại đầu. Cái này là gì? Nhiều người khởi tình giải nói: "Cái này là bản tánh của chúng sanh." Đại Tùy nói: "Hoại." Vị Tăng lại hỏi: "Thế thì theo kia đi?" Đại Tùy đáp: "Theo kia đi." Chỉ cái này bao nhiêu người tình giải dò tìm chẳng được. Nếu nói theo kia đi thì ở chỗ nào? Nếu nói chẳng theo kia đi, lại tại sao không thấy? Nếu nói: "Muốn được thân thiết chớ đem hỏi đến hỏi." Sau có một vị Tăng hỏi Tu Sơn Chủ: "Kiếp Hỏa cháy rực đại thiên đều hoại, chưa biết cái này hoại chẳng hoại?" Tu Sơn Chủ đáp: "Chẳng hoại." Vị Tăng hỏi: "Vì sao chẳng hoại?" Tu Sơn Chủ đáp: "Vi đồng với đại thiên, hoại cũng bít lấp giết người, chẳng hoại cũng bít lấp giết người." Vị Tăng kia đã chẳng hiểu lời nói của Đại Tùy, song y chẳng ngại lấy việc này làm niệm, mang nghi vấn đến thẳng núi Đầu Tử ở Thợ Châu. Đầu Tử hỏi: "Vừa rời chỗ nào?" Vị Tăng thưa: "Núi Đại Tùy ở Tây Thục." Đầu Tử hỏi: "Đại Tùy có ngôn cú gì?" Vị Tăng liền nhắc lại lời hỏi trước. Đầu Tử thấp hương lễ bái nói: "Tây Thục có cổ Phật ra đời, ông nên trở lại mau." Vị Tăng trở về đến Đại Tùy thì Đại Tùy đã tịch. Vị Tăng này một trường rối loạn. Sau đời Đường có vị Tăng tên Cảnh Tôn

đề Đại Tỳ: "Rõ ràng không pháp khác, ai nói ẩn Nam Năng. Một câu theo lời họ, Thiên Tăng chạy núi ngàn. Để lạnh kêu đóng lá, quỷ đêm lễ lồng đèn. Ngâm xong ngoài song lẻ, bồi hồi hận chẳng cùng."—A monk asked Ta Sui, "The conflagration at the end of the eon sweeps through and the universe is totally destroyed. I wonder, is this one destroyed or not?" Ta Sui said, "It is destroyed." The monk said, "If so, then this goes along with it." Ta Sui said, "It goes along with it." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Master Fa Chen of Ta Sui was a successor of Meditation Master Ta An. He was from Yen T'ing county in Tung Ch'uan in Szechuan. He called on more than sixty men of knowledge. Formerly he was the keeper of the fire in Kuei Shan's congregation. One day Kuei Shan asked him, "You have been here several years, yet you still don't know how to pose a question, so I can see what's what with you." Ta Sui said, "What questions would you have me ask to be right?" Kuei Shan said, "Since you don't understand, ask, 'What is Buddha?'" Ta Sui covered Kuei Shan's mouth with his hand. Kuei Shan said, "Later you will not even find anyone to sweep the ground." Later Ta Sui returned to Tung Ch'uan. At first he stayed by the road on P'eng K'ou Mountain, making tea and waiting on travellers for about three years in all. Only later did he finally appear in the world and open a mountain monastery, dwelling at Ta Sui. There was a monk who asked him, "The conflagration at the end of the eon sweeps through and the universe is totally destroyed. I wonder, is this one destroyed or not?" This monk just came up with a question based on an idea in the Teachings. In the Teachings it says, "Formation, abiding, destruction, emptiness. When the age of the triple cataclysm occurs, the destruction reaches to the third meditation heaven." Basically this monk did not know the meaning of this statement. Tell me, what is "this one"? People often make emotional interpretations and say, "This one is the fundamental nature of sentient beings." Ta Sui said, "It is destroyed." The monk said, "If so, then this goes along with it." Ta Sui said, "It goes along with it." As for "this one," so many people make emotional interpretations and are unable to find it. If you say that it goes along with it, where is it? If

you say it doesn't go along with it, then what? Haven't you heard it said: "If you want to attain Intimacy, don't ask with questions"? Later there was a monk who asked Master of the Mountain Hsiu, "The conflagration at the end of the eon sweeps through and the universe is totally destroyed. I wonder, is this one destroyed or not?" The Master of the Mountain said, "It's not destroyed." The monk said, "Why isn't it destroyed?" The Master said, "Because it's the same as the universe." Both "it's destroyed" and "it's not destroyed" obstruct people fatally. Since the monk didn't understand what Ta Sui said, he inevitably had this matter on his mind. He took this question straight to Mt. T'ou Tzu in Shu Chou. T'ou Tzu asked him, "Where did you come here from?" The monk said, "From Ta Sui in western Szechuan." T'ou Tzu said, "What did Ta Sui have to say?" The monk then recounted the former conversation. T'ou Tzu burned incense and bowed and said, "In western Szechuan there's an ancient Buddha who has appeared in the world. As for you, hurry back to him!" The monk returned to Ta Sui but Ta Sui had already passed on. What an embarrassment for this monk! Later there was a monk at the T'ang court named Ching Tsun who said of Ta Sui: "Clearly there is no other truth. Who says the Fifth Patriarch approved the southerner Neng? The one phrase 'it goes along with it' makes a patchrobed monk run over a thousand mountains. A cricket who's cold cries in the piled up leaves; by night a ghost bows to the lamp before a crypt. The humming stops outside the lonely window, he wanders back and forth, unable to overcome his regret."

Đại Tỳ Ô Qui: Công án con rùa Đại Tỳ—The koan of Ta-sui's black tortoise—Theo Truyền Đăng Lục, quyển XI, cảnh bên am của Thiền sư Đại Tỳ có một con rùa. Một vị Tăng hỏi: "Chúng sanh mọi loài da bọc xương, mà sao con vật này lại lấy xương bọc da?" Đại Tỳ đưa đôi giày cỏ lên và đặt lên trên mai rùa. Vị Tăng không biết phải nói cái gì—According to the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XI, next to Ta-sui's cottage there was a tortoise. A monk asked, "Most beings grow bones inside their skin. Why does this being grow skin inside its bones?"

Ta-sui took off his grass sandal and put it on the tortoise's back. The monk didn't know what to say.

Đại Tỳ Pháp Chân Thiên Sư (878-963): Daizui Hoshin (jap)—Ta-sui Fa-chên (Wade-Giles Chinese)—Dasui-Fazhen (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười. Chúng ta gặp Đại Tỳ trong thí dụ 29 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XI: Đệ tử và Pháp tử của Thiền Sư Trường Khánh Đại An ở Phúc Châu, mà Đại An lại là pháp tử của ngài Bách Trọng Hoài Hải. Trước khi theo thầy Đại An, Đại Tỳ đã theo những thuyết giảng của Động Sơn Lương Giới và những thiền sư Trung Hoa đương thời khác. Sau khi đại giác, ông rút về núi Đại Tỳ và trong mười năm liền ông không xuống núi. Người ta kể lại rằng ông đã sống trong một bọng cây. Sau đó nhiều nhà sư đã tụ tập quanh ông và ông bắt đầu giảng dạy cho họ—Zen Master Ta-sui-fa-chen, name of a Chinese Zen monk in tenth century. We encounter T'a-sui in example 29 of the Pi-Yen-Lu. Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XI: Zen master Ta-Sui-Fa-Chen, a disciple and dharma-successor of Zen Master Changqing T'a-An, and T'a-an was in turn a dharma successor of Pai-chang Huai-hai. Before Ta-sui came to Ch'ang-ch'ing, he trained under Tung-shan Liang-chieh, Kuei-shan Ling-yu, and other Ch'an masters. After his enlightenment he secluded himself on Mount Ta-sui and did not come down for ten years. He is said to have lived there in the trunk of a big hollow tree. Later monks gathered and he began to instruct them.

- Hôm khác, một vị Tăng hỏi Đại Tỳ: "Thế nào là tướng của một đại nhân?" Đại Tỳ đáp: "Trên bụng không dán bảng."—Another day, a monk asked Ta-sui, "What is the sign of a great man?" Ta-sui said, "He doesn't have a placard on his stomach."
- Một vị Tăng hỏi Đại Tỳ: "Khi đại sự sanh tử đến thì làm sao?" Đại Tỳ đáp: "Gặp trà thì uống trà, gặp thức ăn thì ăn." Vị Tăng lại hỏi: "Ai nhận cúng dường?" Đại Tỳ nói: "Chỉ cần ông cầm lấy bát lên là được." (coi việc sanh tử như uống trà ăn cơm thì làm sao sanh tử không chế mình được)—A monk asked Ta-

sui, "When the great matter of life and death arrives, then what?" Ta-sui said, "If there's tea, drink tea. If there's food, eat food." The monk said, "Who receives this support?" Ta-sui said, "Just pick up your bowl."

- Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là pháp yếu của chư Phật?" Đại Tỳ đưa cây phát trần lên và nói: "Ông có lãnh hội không?" Vị Tăng nói: "Không lãnh hội." Đại Tỳ nói: "Một cây phát trần."—A monk asked, "What is the essential Dharma of all the Buddhas?" Ta-sui held up his whisk and said, "Do you understand?" The monk said, "No." Ta-sui said, "A whisk."
- Đại Tỳ đưa gậy lên và nói: "Từ đâu mà khởi?" Có người nói: "Từ duyên mà khởi." Đại Tỳ nói: "Khổ thay! Khổ thay!"—Ta-sui held up his staff and said, "Where did it arise from?" Someone said, "From causation." Ta-sui said, "How wretched! How bitter!"
- Một hôm, thiền sư Đại Tỳ hỏi một vị Tăng: "Ông đi đâu?" Vị Tăng đáp: "Tôi muốn làm lễ đức Phổ Hiền." Đại Tỳ đưa cây phát trần lên, nói: "Văn Thù, và Phổ Hiền đang ở trong đây hết." Vị Tăng làm dấu viên tướng, vẽ một vòng tròn giữa không trung ra phía sau, rồi kính cẩn làm lễ. Đại Tỳ gọi: "Thị giả, mang một tách trà đến cho bản Tăng." Lúc khác, cũng cùng câu hỏi đó, một vị Tăng đáp: "Tôi về am ở Tây Sơn." Đại Tỳ hỏi: "Lão Tăng hưởng đầu về Đông Sơn gọi, ông có đến được không?" Vị Tăng nói: "Dĩ nhiên là không được." Đại Tỳ nói: "Ông chưa đạt tới trình độ 'sống một mình' đâu."—One day, Zen master Ta-Sui-Fa-Chen asked a monk, "Where do you go?" The monk replied, "I wish to pay homage to Samantabhadra." Ta-Sui raised his duster (hossu), saying, "Manjusri, as well as Samantabhadra, is residing here in this." The monk drew in the air a circle which he threw behind him, and then bowed respectfully to the master. Thereupon, Ta-Sui said, "O attendant, get a cup of tea for this poor monk." At another time a monk who was asked the same question answered, "I am going to have my hut in the western mountain." Ta-sui asked, "If I call out to the top of East Mountain for you, will you come

or not?" The monk said, "Of course not." Ta-sui said, "You haven't attained 'living alone' yet."

- Một vị Tăng hỏi Đại Tỳ: "Thế nào là cái tự kỷ của con?" Đại Tỳ đáp: "Là cái tự kỷ của Ta." Vị Tăng lại hỏi: "Làm sao cái tự kỷ của con lại là cái tự kỷ của thầy được?" Đại Tỳ nói: "Vậy thì đó là cái tự kỷ của con." Nếu không có câu nói sau cùng của Đại Tỳ, chúng ta sẽ hiểu cả câu chuyện này theo kiểu lý luận, khi chúng ta thay thế 'cái tự kỷ của con' bằng những chữ như vô minh, điên đảo hay phạm phu; và 'cái tự kỷ của thầy' bằng những chữ như giác ngộ, Phật, hoặc hư linh là chúng ta có thể hình dung được ngay những gì đang diễn ra trong nội tâm của Đại Tỳ. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Thiền không chống lại suy luận, vì suy luận vẫn là một quan năng của tâm. Nhưng trong lý luận vòng tròn, chúng ta tìm thấy dấu vết của Thiền trong một tinh thần nhất nguyên luận tuyệt đối trong ấy mọi sự dị biệt đều bị xóa nhòa hết. Tuy nhiên, dấu các thiền sư triết để xác nhận kiến giải đồng nhất giữa 'cái ta' và 'cái người', các ngài vẫn không từ khước sự kiện dị biệt của cuộc sống cá nhân—One day, a monk asked Ta-sui, "What is my Self?" Ta-sui said, "That is my Self." The monk asked, "How is it that my Self is your Self?" Ta-sui said, "That is your Self." If without Ta-sui's last remark 'That is your Self', we can understand the whole conversation in a logical fashion, when we put 'ignorant', or 'confused', or 'human' in place of the 'my or disciple's Self', and in place of 'your or master's Self' put 'enlightened', or 'Buddha', or 'divine', and we may have a glimpse into what was going on in the mind of Ta-sui. Zen practitioners should always remember that Zen is not opposed to speculation as it is also one of the functions of the mind. But in a kind of reasoning in a circle, we find in Zen a trace of absolute monism in which all differences are effaced. Although Zen masters agree with the view of absolute monism, they don't deny facts of individualization.
- Một hôm, có một vị Tăng hỏi Đại Tỳ: "Hỏa kiếp khởi lên đốt sách mọi thứ (tam thiên đại

thiên thế giới đều hoại diệt), xin hỏi cái đó có hoại diệt hay không hoại diệt?" Đại Tỳ nói: "Hoại diệt." Vị Tăng nói: "Như vậy thì nó cũng hoại diệt cùng với mọi thứ khác rồi?" Đại Tỳ nói: "Thì nó cũng hoại diệt cùng với mọi thứ khác chứ sao." Vị Tăng không chấp nhận câu đáp này. Về sau vị Tăng đi gặp Đầu Tử Đại Đồng và thuật lại cuộc nói chuyện với Đại Tỳ. Đại Đồng đốt hương lễ Phật rồi nói: "Cổ Phật ở Giang Tây đã xuất hiện." Rồi Đầu Tử quay sang nói với vị Tăng: "Ông nên sớm quay về mà chuộc lỗi của ông đi." Vị Tăng quay về để gặp Đại Tỳ, nhưng Đại Tỳ đã thị tịch. Vị Tăng lại trở lui để gặp Đầu Tử, nhưng đến nơi thì Đầu Tử cũng đã thị tịch—One day, a monk asked Ta-sui, "When the aconic fire engulfs everything, is this annihilated or not?" Ta-sui said, "Annihilated." The monk said, "Then it is annihilated along with everything else?" Ta-sui said, "It is annihilated along with everything else." The monk refused to accept this answer. He later went to Touzi Datong and relayed to him his conversation with Ta-sui. Touzi lit incense and bowed to the figure of the Buddha, saying, "The ancient Buddha of West River has appeared." The Touzi said to the monk, "You should go back there quickly and atone for your mistake." The monk went back to see Ta-sui, but Ta-sui had already died. The monk then went back to see Touzi, but Touzi had also passed away.

- Khi Tăng chúng đang tham yết, Đại Tỳ bị méo miệng đau đớn nói: "Có ai ở đây có thể trị lành cái miệng của lão Tăng không?" Lúc đó, chúng Tăng thi nhau đưa thuốc đến. Nhiều cư sĩ tại gia cũng đưa thuốc tới. Đại Tỳ đều từ chối. Bảy ngày sau, Sư tự bẻ miệng cho ngay lại rồi nói: "Đôi môi này đã đập vào nhau không biết đã bao lâu, thế mà cho đến bây giờ chẳng có ai trị được cái miệng của lão Tăng." Nói xong, Sư ngồi ngay ngắn lại rồi thị tịch—When a large number of people were assembled to hear Ta-sui, he contorted his mouth into a pained position and said, "Is there anyone here who can cure my mouth?" The monks competed with one another to offer medicine, and when lay-people heard

about this matter, many of them also sent potions. But Ta-sui refused them all. Seven days later he slapped himself and caused his mouth to assume a normal appearance. Ta-sui then said, "These two lips have been drumming against each other all this time, up until now no one has cured them!" He then sat in an upright position and passed away.

Đại Tùy Phiền Nã: Đại Tùy Hoặc—Đại Tùy Phiền Nã Địa Pháp—Great secondary afflictions—Những phiền nã lớn khởi lên bởi phiền nã căn bản: phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử và si mê—Consequent afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions: heedlessness, laziness, lack of faith, dullness, restlessness, and ignorance.

Đại Tùy Phiền Nã Địa Pháp: Klesa-mahabhūmika-dharma (skt)—See Đại Tùy Phiền Nã.

Đại Tuyết Sơn: Malaya (skt)—Ma La Da—Đồi Ma La Da nổi tiếng với những cây đàn hương—The Malabar hills, noted for their sandalwood.

Đại Tứ Tướng: Bốn trạng thái lớn của mọi hiện tượng—The four great states of all phenomena—See Tứ Tướng.

Đại Từ: Most merciful—Great merciful—Great compassion.

Đại Từ Ân Tự: Chùa Đại Từ Ân được một vị hoàng thái tử (đời vua Đường Thái Tông) xây tại Kinh Đô Trường An vào đời Đại Đường năm 648 sau Tây Lịch. Nơi đây Trần Huyền Trang đã sống và làm việc trong suốt cuộc đời của ông—The monastery of "Great Kindness and Grace," built in Ch'ang-An by the crown prince of T'ai-T'ang in 648 A.D. It is said that Hsuan-Tsang lived and worked.

Đại Từ Ân Tự Tam Tạng: Một danh hiệu của Trần Huyền Trang—Tripitaka of the "Great Kindness and Grace" Monastery, a title of Hsuan-Tsang.

Đại Từ Đại Bi: Great mercy and great pity—Đức từ bi rộng lớn, những đặc tính của chư Phật và chư Bồ Tát; ban vui cứu khổ. Đặc biệt ám chỉ Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát—Great Compassionate, characteristics of Buddhas and Bodhisattvas; kindness in giving joy and saving from suffering. It especially applied to Kuan-Yin

Đại Từ Hoàn Trung Thiên Sư: Kwanchu (jap)—Ta-Tzu-Huan-Chung—See Khoan Trung Đại Từ Thiên Sư.

Đại Từ Khoan Trung: Kwanchu (jap)—Ta-Tzu-Huan-Chung—See Khoan Trung Đại Từ Thiên Sư.

Đại Từ Sanh Bồ Tát: Vị thứ năm trên viện Trừ Cái Chướng trong Mạn Đồ La Thai Tạng Giới—The director or fosterer of pity among all the living. The fifth in the court of Garbhadhatu group.

Đại Từ Tâm: Maha-maitri-citta (skt)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Luôn luôn muốn làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A great compassionate heart which ever wishes for the welfare of all beings—See Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ.

Đại Từ Thân: Thân đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh—The body of great benevolence, due to saving all sentient beings.

Đại Từ Thượng: Born of Great Kindness.

Đại Từ Tôn: Đức Di Lạc Bồ Tát—The Honoured One with great kindness—Maitreya.

Đại Từ Tự: Daiji-ji (jap)—Name of a temple in Japan.

Đại Tử: Daishi (jap)—Great death—Cái chết lớn, từ ngữ của nhà Thiền ám chỉ cái chết của "cái tôi" dẫn đến sự tái sinh lớn hay đại giác thâm sâu. Đây không phải là cái chết của thân thể, mà là cái chết của ảo ảnh về cái tôi, của sự mù quáng. Theo Thiền tông thì Đại Tử Để Nhân là người đã tận diệt phiền nã và vọng thức—The great death; a Ch'an expression for the death of ego, which leads to "great rebirth" or "profound enlightenment." This expression does not refer to physical death, but rather to the death of the illusion of ego, of delusion. According to the Zen Sect, great death means one who has swept away completely all illusions, or all consciousness.

Đại Tử Đại Hoại: Great death and great rebirth—See Đại Tử.

Đại Tử Để Nhân: Theo Thiền tông thì Đại Tử Để Nhân là người đã tận diệt phiền nã và vọng thức—According to the Zen Sect, great death means one who has swept away completely all illusions, or all consciousness.

Đại Tử Nhất Phiền: Trong thiền, từ ngữ có nghĩa là chẳng phải tự hủy thân xác mình, mà là xả bỏ

sự chấp trước của thân tâm. Cái chết lớn mà nhà Thiền ám chỉ ở đây là cái chết của “cái tôi” dẫn đến sự tái sanh lớn hay đại giác thâm sâu—In Zen, this expression does not refer to physical death, but rather to the death of the illusion of ego, of delusion. The great death; a Ch’an expression for the death of ego, which leads to “great rebirth” of “profound enlightenment.”

Đại Tử Ông Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Ts’ao Tung Zen master in the Sung Dynasty in China.

Đại Tử Thiền: The Great Death of Zen—The Great Death—Cái Chết Của Tự Ngã—Itachi Jitoku là một võ sĩ phục vụ dưới trướng của một lãnh chúa. Một lần, ông đã to tiếng thách thức tranh cãi với một quan chức cao cấp. Kết quả là ông bị bãi chức và bị nhốt trong một tòa lâu đài. Trong suốt mười ba năm, Itachi Jitoku đã ngồi trong một căn phòng trong cảnh tù tội. Theo quy định của vị lãnh chúa, tù nhân không được phép đọc bất cứ thứ gì ngoại trừ kinh Phật, vì thế Itachi Jitoku đã mượn nguyên bộ Đại tạng Kinh và bắt đầu bỏ thì giờ ra đọc hết biển pháp Phật giáo. Cuối cùng Itachi Jitoku được tha và phục hồi chức vị. Lúc bấy giờ ông đã trên 60 tuổi. Ngay khi được trả tự do, ông đã tìm đến tham vấn với thiền sư nổi tiếng Ekkei để thâm nhập sâu hơn kiến giải của mình. Ngay khi Itachi Jitoku bước vào cửa, vị thiền sư đã nhảy bổ đến đánh ngay. Vị võ sĩ nổi cơn thịnh nộ và bỏ đi. Từ trước tới giờ chưa từng có ai dám đánh ông, ngay cả cha ông cũng chưa hề đánh ông như thế. Sau đó ông tìm đến thiền sư Dokuon, một thiền sư nổi tiếng khác, và vẫn chưa hết giận Itachi Jitoku đã tuyên bố có ý định thách đấu quyết tử với thiền sư Ekkei. Thấy người võ sĩ có vẻ nghiêm trọng, thiền sư Dokuon cười nói: “Lão thiền sư Ekkei luôn sẵn lòng xả thân vì Đạo. Cho dù ông vô cớ giết ông, tôi chắc là ông ấy chẳng hờn trách gì ông đâu. Tuy nhiên, ông ấy chỉ muốn giúp ông mà thôi. Ông không biết được cái lực mà ông ấy có trong cái nắm đấm ấy đâu! Và chẳng nếu ông vô cớ giết ông ấy, thì điều đó có khác gì một vụ ám sát. Tại sao ông không bình tĩnh ngồi xuống suy xét và vượt qua những chướng ngại trong tâm mình? Tôi tin chắc là ông sẽ thấy lão sư Ekkei từ ái biết dường nào!” Cảm thấy được xoa dịu phần nào, Jitoku nghe lời khuyên của

thiền sư Dokuon trở về nhà đóng cửa, tĩnh tâm tham thiền. Trong ba ngày đêm ông đã tập trung hết năng lực vào nội quán cho đến khi đạt được Đại Tử của Thiền, trong đó mọi chướng ngại của cái ngã đều tan biến. Trở lại gặp thiền sư Dokuon, Jitoku nói: “Giờ đây tôi nhận ra rằng lão thiền sư Ekkei vẫn chưa ra đòn thẳng tay cho lắm. Nếu lúc trước lão sư dám cho tôi chết, không nghi ngờ gì nữa là giờ đây tôi sẽ còn thâm ngộ hơn nhiều.”—Itachi Jitoku was a knight in the employ of a certain barony when he ran afoul of a highly placed bureaucrat by speaking out too frankly and directly. As a result, he was relieved of duty and imprisoned in a castle. For thirteen years Jitoku sat in one room, indifferent to the privations of captivity. The rules of the barony allowed prisoners no reading material save Buddhist texts, so Jitoku borrowed a copy of the whole canon and began to read it through, passing his time absorbed in the ocean of Buddhist teachings. At length Jitoku was pardoned and restored to his former status. Now over sixty years old, he went to see the noted Zen master Ekkei to deepen his understanding. As soon as Jitoku entered the door, the Zen master jumped on him and punched him. The knight was enraged and he left. No one had ever struck him before, not even his father. After that he went to Dokuon, another Zen master, and angrily declared his intention to challenge Ekkei to a duel to the death. Seeing that the knight was serious, Zen master Dokuon smiled and said, “Old Ekkei has always been willing to give his life for the sake of the truth. Even if you kill him, I’m sure he won’t resent it. However, he was simply trying to help you. You don’t know what power he has in his fist! If you kill him for no good reason, it will be no more than an assassination. Why not take a step back and try to achieve a breakthrough? I’m sure you will see how kind Ekkei was to you.” Feeling somewhat mollified, Jitoku took Dokuon’s advice and went home to meditate. For three days and three nights he concentrated all of his energy, until he finally attained the Great Death of Zen, in which the barriers of the ego are dissolved. Returning to Dokuon, Jitoku said, “Now I realize that Ekkei was still pulling his punches. If I had left him beat me to death, no doubt I’d have made an even greater breakthrough!”

Đại Tự: Mahavihara (skt)—Ngôi chùa lớn, đặt biệt ngôi chùa ở Tích Lan vào thời Pháp Hiển đến viếng khoảng năm 400 sau Tây Lịch, có khoảng 3000 Tăng chúng đang tu tập—The great monastery, especially that in Ceylon visited by Fa-Hsien in about 400 A.D., when it had 3,000 inmates.

Đại Tự Phái: Mahaviharavasinah (skt)—Mahavihara Sect—Ma Ha Tỳ Ha La Trụ Bộ—Một hệ phái thuộc Mahasthavira, chống lại hệ thống Đại Thừa—A subdivision of Mahasthavira school, which combated the Mahayana system—See Đại Tự.

Đại Tự Phái Kinh: Mahavihara-nikaya (skt)—Một trong những bộ kinh của phái Đại Tự ở Tích Lan vào thế kỷ thứ năm—One of the sutras of Mahavihara Sect in Ceylon in the fifth century—See Đại Tự.

Đại Tự Tại: Isvara—Thường dùng để chỉ chư Phật và chư Bồ Tát—Self-existent—Independent—Absolute—The term is used to indicate Buddhas and Bodhisattvas.

Đại Tự Tại Cung: 1) Cung Ma Hê Thủ La Thiên trên đỉnh của cõi sắc giới: The abode of Mahesvara at the apex of the form realm; 2) Điều kiện hay là nơi cao nhất mà Bồ Tát đạt tới để từ đó đi vào Phật quả: The condition or place from which the highest type of Bodhisattva proceeds to Buddhahood—See Đại Tự Tại Thiên (B)-2.

Đại Tự Tại Lực Sĩ: Mahesvara-narayana (skt)—Ma Hê Na La Diên Thiên—Name of a deity.

Đại Tự Tại Ngã: Great powers of personality—Những cái ngã tự tại lớn—The great powers of personality or sovereign independence—See Bát Đại Tự Tại Ngã.

Đại Tự Tại Thiên: Maha-mahesvara (skt).

(A) Cung trời thứ sáu hay là cung trời cao nhất trong lục dục thiên—The sixth or the highest of the six desire-heavens.

(B) Mahesvara or Siva (skt)—Ma Hê Thủ La—Ma Hê Thấp Phật La—Chúa tể của tam thiên thế giới; có hai loại—Lord of the present chiliocosm, or universe; he is described under two forms:

1) Tỳ Xá Xà Ma Hê Thủ La: Pisaca-Mahesvara (skt)—Tên của một loài quỷ được Ma Hê Thủ La luận sư thờ cúng, loài quỷ này có ba mắt tám tay, cưỡi bò trắng; bò trắng là biểu trưng

của Tỳ Xá Xà. Mật giáo lại cho đây là Đức Đại Nhựt Như Lai ứng hiện. Họ còn cho rằng vị Tự Tại Thiên này hiện đủ mọi hình và có rất nhiều tên như Tỳ Nữ Thiên, Na La Diên Thiên, Phạm Thiên Vợ của vị Thiên này tên là Đại Tự Tại Thiên Phụ Bhima—Head of the demons, he is represented with three eyes and eight arms, and riding on a white bull; a bull or a linga being his symbol. The esoteric school takes him for the transformation body of vairocana, and as appearing in many forms, Visnu, Narayana, Brahma—His wife is Bhima.

2) Tịnh Cư Ma Hê Thủ La: Suddhavaśa (skt)—Tịnh Cư Ma Hê Thủ La Thiên, được mô tả như một vị Bồ Tát đã đạt đến thập địa, địa cao nhất trong Thập Địa Bồ Tát, nghĩa là đang ở ngưỡng cửa bước vào Phật quả—Pure dwelling deva, he is described as a bodhisattva of the tenth or the highest degree, on the point of entering the Buddhahood.

Đại Tự Tại Thiên Đạo: Maha-mahesvara-marga (skt)—Shivaism—Thấp Bà Sùng Bái Tông—Một nhánh của Ấn giáo, sùng bái thần Shiva là bậc tối thượng—A branch of Hinduism which the followers worship Shiva as the supreme being.

Đại Tự Tại Thiên Giáo: Maha-mahesvara-marga (skt)—Shivaism—See Đại Tự Tại Thiên Đạo.

Đại Tự Tại Thiên Ứng Thân: The body of a god from the Heaven of Great Self-Mastery—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có chúng sanh muốn được Tự Tại bay đi giữa hư không, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tự Tại trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are living beings who wish to attain physical self-mastery and fly through space, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Great Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Đại Tự Tại Thiên Vương: Kings of Heavens of Great Freedom—Chư Thiên Vương này đều siêng

quán sát pháp vô tướng, chỗ thực hành bình đẳng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently contemplated the truth of formlessness, and their actions were all equanimous and impartial.

Đại Tướng Khán: Ngày thiền sư tiếp kiến đại chúng đến tham vấn, thường là trong một buổi nghị hội—The day a Zen master receives everybody who comes to seek instructions, generally in a session.

Đại Tướng:

- 1) Những tướng trạng lớn: Maharupa (skt)—Great form—Great marks.
- 2) Đại Thông Trí Thắng Phật: The kalpa of Mahabhijna-jnanabhibhu, who is to appear as Buddha in a realm called Sambhava.

Đại Tướng Quân Thiên Ứng Thân: The body of a great Heavenly General—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh các quỷ thần, cứu họ các cõi nước, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tướng Quân trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are living beings who are fond of ruling over ghosts and spirits in order to rescue and protect their country, I will appear before them in the body of a great Heavenly General and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Đại Tướng Quốc Tự: Chùa Đại Tướng Quốc tại huyện Khai Phong tỉnh Hồ Nam, Trung quốc, chùa được xây vào năm 555 sau Tây Lịch, được xây lại vào năm 996, và được liên tục trùng tu vào những đời Nguyên Minh. Đến cuối đời nhà Minh chùa bị ngập vì cơn lũ lụt của sông Hoàng Hà, các triều vua Thuận Trị và Càn Long của Thanh triều tiếp tục trùng tu—The great aid-the-dynasty monastery at Kaifeng, Honan, China, founded in 555 A.D., rebuilt in 996, repaired by the Yuan and Ming emperors. At the end of the Ming dynasty, the monastery was swept away in a Yellow River

flood, rebuilt under Shun Chih and Ch'ien Lung of the Xing dynasty.

Đại Tượng Phật: Daibutsu (jap)—Great statue of the Buddha—Great Buddha statues—Ngoài hai bức tượng Phật vĩ đại ở A Phú Hãn đã bị Taliban phá hủy hồi năm 2002, còn có năm bảy tượng Phật lớn khác ở khắp nơi trên thế giới, trong số này có 2 tượng lớn ở Nhật Bản: 1) tượng Phật Tỳ Lô Giá Na lớn tại tự viện Todaiji ở Nại Lương, được vua Shonu dâng cúng vào năm 751; 2) tượng Phật A Di Đà, được vua Joko tài trợ và được xây dựng năm 1495. Mặt tượng Phật này vẫn còn nguyên, nhưng đến cuộc động đất vào năm 1923 làm hư hại nền tượng. Công tác trùng tu gần như toàn bộ đã được khởi công năm 1960 và hoàn tất năm 1961—Besides the two great statues of the Buddha in Afghanistan which were destroyed by the Taliban in 2002, there are still several big Buddha statues in the world, among them are the two most famous statues in Japan: 1) a huge statue of Varocana housed in the Todaiji Temple in Nara, commissioned (ủy thác) by emperor Shomu (724-748), it was consecrated in 751; and 2) an image of Amitabha Buddha, which was financed by donations gathered by Joko and constructed in 1252. It was originally housed in Kotokuin Temple, but the building was destroyed by a tidal wave in 1495. The image was left intact, but an earthquake in 1923 damaged its base. Extensive repair work was conducted on it in 1960-1961.

Đại Tượng Tạng: Great elephant or naga treasure, an incense supposed to be produced by nagas or dragons fighting.

Đại Tỳ Bà Sa Luận: Mahavibhasa (skt)—See Luận Tạng Đại Tỳ Bà Sa.

Đại Tỳ Kheo: See Đại Tỳ Kheo Tăng and Đại Hòa Thượng.

Đại Tỳ Kheo Chúng: Perfect assembly—See Chúng Thành Tụ.

Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi Kinh: Dai-biku-san-zen-yuigi-kyo (jap)—The Sutra of Three Thousand Dignified Forms for ordained Monks.

Đại Tỳ Kheo Tăng: Great Bhiksus, one of virtue and old age—See Đại Hòa Thượng.

Đại Tỳ Lô Giá Na Kinh: See Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì Kinh.

Đại Tỳ Lô Giá Na Phật: Đại Nhứt Như Lai—Mahavairocana (skt)—See See Tỳ Lô Giá Na

Phật.

Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia

Trì Kinh: Mahavairocana-bhisambodhivikur-Vitadhithanna-vaipulya-Sutrendra-Raja-Nama-Dharmaparyaya (skt)—Mahavairocana Sutra (skt)—This is one of the fundamental sutras in Tantric Buddhism. It is also called “Mahavairocana Sutra.” The sutra was translated into Chinese by Subhakarasiṃha and I-hsing—Đây là một trong những kinh điển căn bản của Phật giáo Mật tông, còn được gọi là Kinh Đại Nhật Như Lai. Kinh được các Ngài Thiên Vô Úy và Nhật hạnh cùng dịch sang Hán tự.

Đại Tỷ: Một tên gọi lịch sự cho các vị nữ Phật tử thuần thành, tại gia hay xuất gia—Elder sister, a courtesy title for a lay female devotee, or a nun.

Đại Uy Đức: Mahatejas (skt)—Awe-inspiring power or virtue—Great awe-inspiring power and virtue—Có khả năng phá ác là uy, có công hộ thiện thì gọi là đức. Oai đức có thể triệt tiêu kẻ ác và bảo vệ người hiền—Able to suppress evil-doers and protect the good. Awe-inspiring power and virtue that can suppress evil-doers and protect the good.

- 1) Đại Uy Đức trong Ca Lô La Vương: A king of Garudas.
- 2) Đại Uy Đức trong Minh Vương: Title of a protector of Buddhism.

Đại Uy Đức Giả: Đại Uy Đức Minh Vương, danh hiệu của vị Minh Vương hộ trì Phật giáo—Title of a protector of Buddhism.

Đại Uy Đức Minh Vương: See Đại Uy Đức and Đại Uy Đức Giả.

Đại Uy Đức Pháp: Những pháp tu của Đại Uy Đức Minh Vương, có khả năng phá ác là uy, có công hộ thiện thì gọi là đức. Những pháp tu này có oai đức có thể triệt tiêu kẻ ác và bảo vệ người hiền—Methods of cultivation of Awe-inspiring power or virtue (great awe-inspiring power and virtue), which are able to suppress evil-doers and protect the good. These methods have awe-inspiring power and virtue that can suppress evil-doers and protect the good.

Đại Uy Đức Tôn: See Đại Uy Đức and Đại Uy Đức Giả.

Đại Uy Đức Vương: Yamataka (skt)—Diêm Ma Đức Ca Tôn—Diêm Mạn Uy Nộ Vương—See Diêm Mạn Đức Ca.

Đại Uy Lực: Uy lực vô biên—Great authority.

Đại Ứng Cúng: Maha-arhat (skt)—Great arhat—Một trong mười danh hiệu của Như Lai—The Great worshipful—One of the ten titles of a Buddha—See Thập Hiệu.

Đại Ứng Quốc Sư (1235-1308): Daio-Kokushi (jap)—Nampo Shomyo (jap)—Nam Phổ Thiệu Minh—Quốc Sư Đại Ứng (Phật giáo Nhật Bản), thuộc dòng Lâm Tế. Vào năm 1259, ông đã du hành sang Trung Hoa, trở thành đệ tử, thể nghiệm đại giác, và trở thành người kế vị pháp của thiền sư Hư Đường Trí Tạng (Trí Tạng Tây Đường)—Also called Nampo Somin, as well called Daio-Kokushi; early Japanese Zen master of Yogi lineage of Rinzai Zen school. In 1259, he traveled to China where he became a student, experienced enlightenment, and dharma successor of of Chinese Zen master Hsu-t'ang Chih-yu (Kido Chigu).

- Trở về Nhật Bản, ông sinh hoạt như một vị thiền sư trong vùng Thượng Liêm trên đảo Kyushu và ở Kyoto. Chính Đại Ứng là người đã đưa dòng thiền này vào Nhật Bản mà về sau này Bạch Ẩn Huệ Hạc cũng xuất thân từ đó, đã góp phần rất lớn trong sự du nhập Thiền vào Nhật Bản. Khác với nhiều thiền sư khác, Đại Ứng luôn tránh xen lẫn vào thiền những yếu tố từ các tông Thiên Thai và Chân Ngôn; ông đã đưa vào Nhật Bản truyền thống 'Khán Thoại Thiền' thuần túy nghiêm ngặt của Thiền phái Dương Kỳ Phương Hội. Sau đó vào thời suy thoái của Lâm Tế, một số thiền sư thuộc dòng này như Nhất Hữu Tông Thuần và Bạch Ẩn Huệ Hạc tuyên bố Đại Ứng và Hư Đường là thầy của mình và cho rằng họ là những người kế thừa di sản. Người kế vị nổi tiếng của Đại Ứng là Đại Đăng Quốc Sư—He returned to Japan and was active in Kamakura, on the island of Kyushu and in Kyoto as a Zen master. Shomyo brought the lineage of Zen to Japan to which Hakuin Zenji belonged and contributed greatly toward the establishment of Zen in Japan. Unlike many early Zen masters in Japan, Shomyo did not mix Zen with elements drawn from the Tendai or Shingon schools; rather he transmitted the pure 'kanna Zen' of the strict 'Yogi school'. Thus later masters of

this lineage like Ikkyu Sojun and Hakuin Zenji, in whose time Rinzai Zen in Japan was already in decline, appealed to the example of the Shomyo's master Hsu-t'ang and speak of themselves as his true dharma heirs. Shomyo's most famous dharma successor was Myocho Shuho (also called Dai-o Kokushi).

- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Chư vị, chứng ngộ hay kinh nghiệm Thiền không phải là thành quả của mặc tọa hay chỉ có tính cách thụ động, mà chính các môn đệ Thiền thường hay nhầm lẫn. Sự chứng ngộ vừa nói có thể suy diễn từ những phát ngôn hay những dáng điệu chúng tiếp theo biến cố chung quyết. Giáo ngoại biệt truyền nghĩa là phải lý hội thấu đáo ngay một câu kinh bằng cách đập vỡ cả kính lẫn ảnh, bằng cách vượt qua mọi hình thái ý niệm, không phân biệt mê và ngộ, không chú ý đến hiện tại hay sự vắng mặt của tâm tưởng, không bắt không bỏ hai đường thiện và ác. Chỉ có một câu mà Thiền gia nên ra sức công phu và tìm thấy giải đáp chung quyết là 'Bản lai diện mục của ta là gì?' Khi tìm cách trả lời câu này, đừng có nghĩ tưởng đến ý nghĩa của nó, đừng cố tình tránh né nó, đừng suy luận về nó, cũng đừng buông bỏ hoàn toàn suy luận, hãy trả lời thẳng khi được hỏi chứ đừng suy xét, cũng như cái chuông khi gõ vào thì ngân lên liền, cũng như khi gọi tên một người thì y trả lời. Nếu như không có truy tầm, tư khảo, không cố gắng lãnh hội nghĩa lý của câu, bất cứ thế nào đi nữa, sẽ chẳng có trả lời, rồi ra chẳng có giác ngộ. Mặc dù khó mà xác định nội dung của kinh nghiệm Thiền nếu chỉ nhờ vào những lời nói và những cử chỉ vô tình phát biểu theo kinh nghiệm, mà sự thực nó chính là một công trình tu tập cá biệt. Chúng ta phải có một tri giác nội tâm, chúng thúc đẩy mọi hoài nghi và thao thức mà chúng ta đã từng chịu đựng đến kỳ cùng. Hơn nữa, chúng ta phải thấy rằng bản chất của tri giác nội tâm này không cho phép chúng ta trình bày theo phương thức suy luận bởi vì nó không có quan hệ luận lý kiểu tiền nhân hậu quả. Nói chung, tri giác nội tâm được diễn tả thành những lời khó hiểu đối với tâm trí phàm phu; đôi khi lối diễn tả này chỉ có tính cách tự thuật về kinh nghiệm cảm

giác, thường là vô nghĩa đối với những ai chưa hề có cảm giác như vậy."—One day, Dai-o Kokushi entered the hall and addressed the monks, "O monks, satori (enlightenment) or Zen experience is not the outcome of quiet-sitting or mere passivity, with which Zen discipline has been confused very much even by the followers of Zen themselves, can be inferred from the utterances or gestures that follow the final event. By a 'special transmission outside the sutra teaching' is meant to understand penetratingly just one phrase by breaking both the mirror and the image, by transcending all forms of ideation, by making no distinction whatever between confusion and enlightenment, by paying no attention to the presence or the absence of a thought, by neither getting attached to nor keeping oneself away from the dualism of good and bad. The one phrase which the follower of Zen is asked to ponder and find the final solution of is 'Your own original features even before you were born of your parents.' In answering this one ought not to cogitate on the meaning of the phrase, not try to get away from it; do not reason about it, nor altogether abandon reasoning; respond just as you are asked and without deliberation, just as a bell rings when it is struck, just as a man answers when he is called by name. If there were no seeking, no pondering, no contriving as to how to get at the meaning of the phrase, whatever it may be, there would be no answering, hence no awakening. While it is difficult to determine the content of Zen experience merely by means of those utterances and gestures which involuntarily follow the experience, which is, indeed, a cultivation in itself. We must have an inner perception, which put an end to whatever doubts and mental anxieties from which we may have been suffering; and further, we must see that the nature of this inner perception did not allow itself to be syllogistically treated, as it had no logical connection with what has preceded it. Generally speaking, satori (enlightenment) as a rule expresses itself in words which are not

intelligible to the ordinary mind; sometimes the expression is merely descriptive of the experience-feeling, which naturally means nothing to those who have never had such feelings within themselves."

Đại Văn Thù Tự: Viện thứ bảy trong mười ba viện lớn của Thai Tạng Mạn Đồ La, lấy Văn Thù Sư Lợi làm trung tâm của nhóm 25 vị—The seventh great court of the thirteen in the Garbhadhatu group; it shows Manjusri in the centre of a group of twenty-five.

Đại Vân: Đám mây lớn—Vast cloud.

Đại Vân Kinh: See Đại Phương Đăng Vô Tướng Đại Vân Kinh.

Đại Vân Luân Kinh: See Đại Vân Luân Thanh Vũ Kinh.

Đại Vân Luân Thanh Vũ Kinh: Kinh nói về âm thanh của những đám mây và mưa lớn—Sutra on the sounds of vast clouds and rains.

Đại Vân Luân Thỉnh Vũ Kinh: Maha-meghasutra (skt)—Sutra on great cloud inviting rains.

Đại Vân Quang Minh Tự: Chùa Đại Vân Quang Minh được xây lên vào đời nhà Tống khoảng năm 765—A monastery for Uigur Manichaens, ordered to be built by the Sung dynasty in 765 A.D.

Đại Vân Thỉnh Vũ Kinh: See Đại Phương Đăng Vô Tướng Đại Vân Kinh

Đại Vân Tổ Nhạc Nguyên Điền Thiền Sư (1870-1961): Daiun Sogaku Harada—Thiền sư Đại Vân Tổ Nhạc Nguyên Điền, một trong những thiền sư quan trọng nhất của Nhật Bản vào thế kỷ XX. Lúc 7 tuổi, ông xuất gia theo phái Tào Động, trước khi theo đuổi sự đào tạo ở thiền viện Tùng Nguyên, một thiền viện thuộc phái Lâm Tế. Lúc 40 tuổi, ông trở thành môn đồ và thị giả cho Thiền sư Độc Trạm (Dokutan), viện trưởng của Nam Thiền Tự, và là thiền sư được trọng vọng nhất thời đó. Sau khi thầy Độc Trạm trao ấn xác nhận, ông trở thành viện trưởng tu viện Pháp Tấn ở Obama. Dưới sự lãnh đạo nghiêm khắc của ông, tu viện biến thành một trung tâm thật sự của môn phái Thiền ở Nhật tương đối nghèo nhưng đào tạo nhiều thiền sư chân chính. Những lời giáo huấn của ông với người mới tu thiền đã nổi tiếng ở phương Tây, do học trò và người nối pháp của ông là Bạch Vân An Cốc, người đã truyền bá "những lời khuyên chuẩn bị thiền tập", dựa trên cơ sở những lời dạy của ông. Trong dòng thiền hậu duệ của ông, việc đi

kinh hành ở một bước vừa phải, chứ không chậm mà cũng không nhanh—One of the most important Japanese Zen master in the 20th century. At the age of seven, he became a monk in a monastery of the Soto school and trained later at Shogen-ji, a monastery of the Rinzai school. At forty he became a student and attendant of Zen master Dokutan, then abbot of Nanzen-ji and the most respected Zen master of his time. After Master Dokutan had conferred the seal of confirmation on him, he became the abbot of the Hosshin-ji monastery in Obama. Under his forceful leadership it became a stronghold of authentic Zen training in a modern Japan that was no longer rich in Zen masters. His instructions for beginners in Zen became known also in the West through his student and dharma successor, Hakuun Ryoko Yasutani. The latter made them the basis for his "Introductory Lectures on Zen Training." In the lineage of Zen started by Zen master Daiun Sogaku Harada, a pace of Zen walking is not too fast nor too slow.

Đại Vân Tràng Âm Thần: Great Sound of Cloud Banner Deity (Spirit).

Đại Vệ Tư: Davids, Thomas William Rhys—Một trong những học giả Phật giáo người Anh nổi tiếng nhất vào thế kỷ thứ 19. Giáo sư Rhys Davids đã biên tập một số kinh sách như "Trường Bộ Kinh" vào những năm 1889, 1903, 1910, và 1921, Abhidhammattha-sangaha vào năm 1884, Dathavamsa vào năm 1884, và Sách Giáo Khoa về Du Già vào năm 1896. Ông cũng cho xuất bản tiếng Anh của ông về bộ Di Lan Đà Vấn Đạo vào những năm 1890 và 1894. Những bài giới thiệu quan trọng của ông cho từng bản kinh của Trường Bộ Kinh và những nhận xét uyên bác của ông rất cần thiết cho việc nghiên cứu bộ kinh này. Cho đến ngày nay, các tác phẩm của ông vẫn còn được dùng làm mẫu mực cho việc phiên dịch các kinh sách tương tự. Các tác phẩm khác được mọi người quan tâm của ông thì rất nhiều, nhưng có hai cuốn là "Phật Giáo" vào năm 1896 và "Ấn Độ Phật Giáo" vào năm 1903 được phổ biến nhiều nhất do tính chất mới mẻ và sự nghiên cứu công phu. Tuy nhiên, tác phẩm quan trọng nhất của ông, cuốn "Từ Điển Pali-Anh," soạn chung với Tiến Sĩ William Stede, là một công trình vĩ đại, xứng đáng với một học giả lớn. Với số sách xuất bản ngày

càng nhiều của Hội Kinh Thư Pali, cuốn từ điển cũ của Childers đã tỏ ra không còn thích hợp và năm 1902, giáo sư Rhys Davids có ý định soạn một cuốn từ điển có tầm cỡ quốc tế. Nhưng thế chiến thứ hai đã làm gián đoạn kế hoạch của ông. Vì thế, cho đến năm 1916, ông mới có thể bắt tay vào việc soạn cuốn từ điển với sự giúp sức của Tiến Sĩ William Stede, dưới sự bảo trợ của Hội Kinh Thư Pali. Ông sống cho đến ngày được nhìn thấy sự xuất bản ba phần đầu của bộ sách kỳ vĩ này, người bạn đồng sự xuất sắc của ông, Tiến Sĩ Stede, đã hoàn thành bộ sách vào năm 1925. Những cống hiến của giáo sư Rhys Davids cho sự nghiệp nghiên cứu văn hệ Pali thật là phi thường và độc đáo—One of the most eminent English Buddhist scholars in the nineteenth century. Prof. Rhys Davids himself edited a number of texts like the Dighanikaya (1889, 1903, 1910), the Abhidhammattha-sangaha (1884), the Dathavamsa (1884) and the manual of Yogavacara (1896). He also brought out his English translations of the Milinda-panha (1890-1894) and the Dighanikaya (1889, 1910 and 1921). His critical introductions to the individual suttas of the Dighanikaya and the learned notes on them are indispensable for the study of this text. Even today this work remains a model for the translation of similar texts. His other works of general interest are many; but two, namely, Buddhism (1896) and Buddhist India (1903) won great popularity through their novelty and original research. However, the most important of his work, his Pali-English Dictionary, compiled in collaboration with Dr. William Stede, is a monumental work worthy of a great scholar. With the increase of new publications by the Pali Text Society, the old dictionary by Childers was found inadequate and, in 1902, Prof. Rhys Davids conceived the idea of compiling a dictionary on an international basis. The First World War, however, interrupted his scheme. Therefore, it was not until 1916 that he set to work on this dictionary with the assistance of Dr. William Stede under the auspice of the Pali Text Society. He lived to see the publication of the first three parts of this magnificent work. His eminent colleague, Dr. Stede, completed the work in 1925. Indeed, the services of Prof. Rhys Davids to the cause of the Pali studies were singular and

original. He was, in the words of his wife, the Max Muller of Buddhism.

Đại Viêm Nhiệt: Pratapana or Mahatapana—Địa ngục cực nóng, là địa ngục thứ bảy trong tám ngục nóng—The hell of great heat, the seventh of the eight hot hells.

Đại Viên Cảnh Trí: Adarsana-jnana (skt)—The great ground mirror wisdom—Trí to lớn viên mãn hay trí hiển hiện các sắc tướng trong cảnh trí của Như Lai. Cũng là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thế giới và liên hệ với A Súc Bệ Phật cũng như Đông Độ—Great perfect mirror wisdom or Perfect all-reflecting Buddha-wisdom. Also the great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east.

Đại Viên Cảnh Trí Quán: Quán về cái trí to lớn toàn thiện của Như Lai hay pháp quán Nhập Ngã Ngã Nhập. Thân Phật và ta như nhiều tấm gương tròn đặt đối diện nhau, gương và ảnh cái này nhập vào cái kia—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors, so the Buddha can enter into me and I into him.

Đại Viên Giác: Sự chứng đắc hoàn toàn—Sự giác ngộ to lớn viên mãn hay là Phật trí—Great and perfect enlightenment—Buddha wisdom.

Đại Viên Mãn Đà La Ni: Mahapurna (skt)—Great perfection dharani.

Đại Viên Tịch Nhập: Great entrance into perfect rest—See Đại Bát Niết Bàn.

Đại Viên Trí: Great Perfect Wisdom—Đại viên trí là Phật trí. Đây là trí biết tất cả và toàn vẹn. Những bậc giác ngộ như Duyên Giác và Thanh Văn cũng có trí tuệ, nhưng trí tuệ này so với đại viên trí thì quá nhỏ—Great Perfect Wisdom is the wisdom of all knowing, perfection, etc. Other enlightened beings such as Pratyeka-Buddhas and Sravakas also have wisdom but their wisdom is infinitely small compared to the "Great Perfect Wisdom".

Đại Viễn (523-592): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc tông Địa Luận, sống vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous

monk, of the Ti-Lun School, who lived in the Sui Dynasty in China.

Đại Võng: The main principle of Buddhism, likened to the great rope of a net.

Đại Vọng: Đại Đối Trá—Sự đối trá lớn—Great falsehood.

Đại Vọng Ngữ: Sự nói dối nghiêm trọng—Great lie—Serious lie.

Đại Vô Lượng Thọ Kinh: Đại Kinh—The Great Infinite Life Sutra—See Kinh Vô Lượng Thọ.

Đại Vực Long: Dignaga (skt)—Maha-Dinnaga—Cũng được biết dưới tên Trần Na, là vị luận sư Ấn Độ nổi tiếng về Nhân Minh Học vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch. Những tác phẩm của ông chỉ được biết qua những dịch phẩm Tây Tạng mà thôi—Also known as Jina, founder of the Medieval school of Buddhist Logic about the fifth century A.D. His works are known only in Tibetan translation.

Đại Vực Long Bồ Tát: Maha-dignaga (skt)—Maha-Dinnaga (skt)—See Đại Vực Long.

Đại Vương: Maharaja (skt).

- 1) Đại Hoàng Đế: Emperor—Great Emperor—Your Majesty.
- 2) Đại Thiên Vương: Maharaja (skt)—Great king—Superior king—Gồm bốn chi đối lại với bốn hướng; mỗi hướng được ngự trị bởi những Đại Thiên Vương và các á thần—The Realm of the Four Great Kings which has four divisions corresponding to the four directions (quarters); each is ruled over by its own guardian deity and inhabited by a different class of demi gods—See Tứ Thiên Vương.

Đại Xa: Cỗ xe lớn mà Đức Phật đã đề cập khi nói về căn nhà lửa trong Kinh Pháp Hoa—The great bullock-cart in the parable of the burning house.

Đại Xả: Great abandonment.

Đại Xả Thiền Sư: Zen Master Đại Xả (1120-1180)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hà Đông, Bắc Việt. Ngài xuất gia lúc tuổi hầy còn rất trẻ và trở thành đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thường ở Tuyên Minh Hồ Nham lập chùa giáo hóa. Một hôm vua Lý Anh Tông cho triệu sư vào triều để hỏi xem sư có pháp nào trị được chứng phiền muộn của vua hay không. Sư bảo vua nên thực tập quán “Thập Nhị Nhân Duyên.” Hầu hết cuộc đời của ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa

Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1180, thọ 61 tuổi. Ngài thường so sánh ‘Tâm’ với thái độ một con ngựa đá. Ngay khi mình làm đủ thứ chuyện điên khùng, tâm mình vẫn bất động như đá. Hành giả hãy cố giữ sao cho tâm mình không khởi niệm giống như con ngựa đá bất động kia vậy: “Thạch mã xỉ cuồng nanh, thực miêu nhật nguyệt minh. Đồ trung nhân cộng quá, mã thượng nhân bất hành.” (Ngựa đá nhe răng cuồng, ăn mạ ngày thánh kêu. Đường cái người đồng qua, trên ngựa không người đi). Ngài luôn nhắc nhở đệ tử về tứ đại và ngũ uẩn như sau: “Tứ đại là bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu, chỉ là bốn con rắn. Bốn thành phần này không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần này có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17刹那 tư tưởng. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà hành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thân thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt. Hành giả nên luôn nhớ cái mà chúng ta gọi là tứ đại này chỉ là bốn con rắn ở chung trong thân vốn trống rỗng xưa nay. Trong khi đó, ngũ uẩn là năm thứ làm thành một chúng sanh con người. Ngũ uẩn là căn đế của mọi si mê làm cho chúng sanh xa rời Phật tánh hằng hữu của mình. Ngũ uẩn được coi như là những ma quân chống lại với Phật tính nơi mỗi con người. Sắc cùng bốn yếu tố tinh thần cùng nhau kết hợp thành đời sống. Bản chất thực sự của năm uẩn này được giải thích trong giáo lý của nhà Phật như sau: “Sắc tương đồng với một đồng bọt biển, thọ như bọt nước, tưởng mô tả như ảo ảnh, hành như cây chuối và thức như một ảo tưởng. Hành giả tu thiền cũng nên luôn nhớ rằng núi cao năm uẩn này cũng không có đâu là ông chủ, cũng chỉ là trống không mà thôi.” Dưới đây là một trong những bài thơ thiền nổi tiếng của ngài:

“Tứ xà đồng khiếp bốn lai không,
Ngũ uẩn sơn cao diệt bất tông.
Chân tánh linh minh vô quái ngại,

Niết bàn sanh tử nhậm già lung.”

(Bốn rấn chung rường trước giờ không,

Núi cao năm uẩn đầu chủ ông.

Chân tánh sáng ngời không chướng ngại,

Niết bàn sanh tử mặc che lỏng).

Qua bài kệ này, thiền sư Đại Xả muốn nhắn nhủ với chúng ta rằng bốn con rấn đang làm việc trong thân này. Hãy cẩn trọng với chúng vì chúng có thể làm cho chúng ta bệnh hoạn. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ lời Phật dạy trong Kinh Sati Patthana: “Nếu chịu nhằn nại và có ý chí, bạn sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu bạn chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian, bạn sẽ thấy ngũ uẩn không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi bạn sẽ không còn lầm lẫn cái bề ngoài với cái thực. Bạn sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Và Đức Phật dạy tiếp trong Kinh Lăng Già: “Như Lai không khác cũng không phải không khác với các uẩn.”—A Vietnamese Zen master from Hà Đông, North Vietnam. He left home and became a disciple of Đạo Huệ since he was very young. He was the Dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T’ung Zen Sect. He always stayed at Tuyên Minh Hồ Nham to build temples to save people. One day, king Lý Anh Tông summoned him to the capital to ask if he had any Dharma to control the king’s depression. He told the king that he should practice the contemplation of the twelve conditions of cause-and-effect (nidana). He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1180, at the age of 61. He always compared ‘Mind’ with the attitudes of a stone horse. Even when we do all kinds of crazy things, our mind is always unmoved like stone. Zen practitioners should try to keep their mind without any thoughts rising just like that unmoved stone horse: “The stone horse shows crazy teeth, eat young rice leaves, and neighs all day long. It lopes along with people on the road, On the back of the stone horse, the man does not have to walk.” He always reminded his disciples

on the four elements and five aggregates as follow: “Four great elements are four things of which all things are made (produce and maintain life). These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cycle of births and deaths. Zen practitioners should always remember that the four elements or four snakes residing in your luggage are originally empty. While the aggregates which make up a so called ‘human being.’ The five skandhas are the roots of all ignorance. They keep sentient beings from realizing their always-existing Buddha-Nature. The five aggregates are considered as maras or demons fighting against the Buddha-nature of men. In accordance with the Dharma, life is comprised of five aggregates (form, feeling, perception, mental formation, consciousness). Matter plus the four mental factors classified below as feeling, perception, mental formation and consciousness combined together from life. The real nature of these five aggregates is explained in the Teaching of the Buddha as follows: “Matter is equated to a heap of foam, feeling is like a bubble, perception is described as a mirage, mental formations are like a banana tree and consciousness is just an illusion. Zen practitioners should always remember that the five aggregates forming this high mountain are also empty.” Below is one of his famous Zen poems:

“The four snakes residing in your luggage are originally empty.

The five aggregates forming this high mountain

are also empty.

See the true nature illuminating unhinderedly,
And don't mind about the Nirvana and birth and death.”

Through this verse, Zen master Đại Xả wanted to advise us that the four snakes are working in our body. We should be very careful with them; if not, they can make us sick. Zen practitioners should always remember the Buddha's teachings in the Sati Patthana Sutra: “If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you will not mistake the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming.” And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: “The Tathatagata is neither different nor not-different from the Skandhas.” (Skandhebhya-nanyo-nanayas-tathagata).”

Đại Xảo: Very skilful.

Đại Xí Thạnh Quang: Kim Luân Phật Đảnh Tôn—Ánh sáng chứng ngộ bừng sáng—The Great Blazing Perfect Light (title of a Buddha).

Đại Xích Hoa: Mahamanjusaka—Ma-ha-mạn-thù-sa—Rubia cordifolia, from which madder is made.

Đại Xuất Thoát: Hoàn toàn siêu thoát thế giới trần tục—Completely free from the worldly world.

Đại Xuất Thế: Great renunciation—Một trong những nét nổi bật của câu chuyện về cuộc đời Đức Phật với sự kiện Ngài là một con người trong kiếp tái sinh lần cuối của mình. Tuy nhiên, tin tức này có thể làm cho người ta suy nghĩ lệch lạc, bởi vì Ngài không còn là một con người bình thường. Là một vị Phật thì không phải là người mà cũng không phải là thần linh, nhưng lại vượt xa bản chất của hai thứ vừa kể. Mặc dù sự xuất chúng này, truyền thống đạo Phật nhắc nhở một đời sống gương mẫu của Đức Phật trong giai đoạn làm người của Ngài như là một phương tiện đi vào vấn

đề cơ bản về kiếp sống của con người, vấn đề đi đến sự giác ngộ là một giải pháp. Sau lần tái sinh cuối cùng, vị Bồ Tát được đặt tên là Tất Đạt Đa, có nghĩa là “một người có mục đích của mình thành tựu.” Những nhà tiên tri đương thời lập tức nhận ra rằng Ngài là một cậu bé đặc biệt. Ngay khi còn bé, Ngài đã có trong mình 32 tướng hảo của một con người vĩ đại, chứng tỏ sự độc tôn của Ngài (see Tam Thập Nhị Hảo Tướng). Mẹ của Ngài sau khi hoàn tất nhiệm vụ thiêng liêng của mình, đã qua đời khi Ngài vừa mới sanh ra được 7 ngày và tái sinh nơi cõi trời Đâu Suất. Tương lai của Thái tử Tất Đạt Đa đã được tiên đoán hai lần và vào cả hai dịp đều cho thấy rằng Ngài sẽ là một vị vua của vũ trụ hoặc một vị Phật, khắp thế gian đều biết đến quyền lực và sự công bằng của Ngài, hoặc là một vị Phật, dẫn dắt đời sống tôn giáo và đưa nhân loại thoát khỏi vô minh. Nếu Thái tử Tất Đạt Đa theo đuổi đời sống của một bậc gia trưởng, Ngài sẽ trở thành một đại vương, nhưng nếu Ngài từ bỏ thế tục Ngài sẽ trở thành Phật. Các nhà tiên tri báo cho vua Tịnh Phạn sự kiện này để bảo đảm tương lai của hoàng tộc của đứa con trai của Ngài. Vua cha phải tìm cách ngăn chặn để không bao giờ cho Thái tử trông thấy những cảnh khổ cùng bất hạnh của cuộc sống. Vì vậy nhà vua cho xây ba tòa cung điện cho con trai mình và có đội quân bảo vệ, nhiệm vụ của họ là ngăn không cho Thái tử trông thấy những đặc tính thật sự mà con người phải trải qua. Thái tử Tất Đạt Đa Cổ Đàm là một chàng trai trẻ đầy tài năng và cá tính độc đáo và Ngài vượt trội những người cùng lứa tuổi ở lãnh vực tài năng và học vấn. Được sống trong chăn êm nệm ấm cùng với tất cả những thỏa thích không thể tưởng được của cuộc sống trần tục, Ngài vẫn chưa biết được sự đau đớn của kiếp người mà không một ai có thể tránh được. Sử thi mô tả những cảnh huy hoàng tráng lệ chung quanh Ngài, không thiếu một thứ gì, ví dụ như lời ca tiếng hát trầm bổng của âm nhạc du dương với nhiều vũ nữ có sắc đẹp mê hồn và từng cung điệu cho mỗi mùa. Vào thời gian Thái tử kết hôn cùng công chúa Gia Du Đà La khi Ngài ở tuổi 29, sự việc dường như thể là Ngài sẽ tiến tới con đường nối nghiệp vua cha mà chẳng có mảy may ngờ rằng thế giới bên ngoài cung điện an toàn, có đầy những thỏa thích dục lạc này lại có một thực tế vô cùng nghiệt ngã. Tuy nhiên, vào một ngày

nọ, Ngài ao ước được nhìn thấy những gì vượt qua những thành lũy của những người lính canh. Vua cha cố khuyên can Thái tử, nhưng thất bại, nên sau đó phải ra lệnh quét dọn làm sạch sẽ bất cứ điều gì có thể làm cho Thái tử khó chịu. Trong 4 lần đi dạo ngoài thành, theo truyền thống Phật giáo là “Bốn Hình Ảnh,” Thái tử Tất Đạt Đa đã đối mặt với lão bệnh và tử, và cuối cùng là hình ảnh một đạo sĩ khổ hạnh đang đi tìm con đường để vượt qua sự khổ. Ngài vô cùng xúc động với hình ảnh thứ tư này, và phát nguyện từ bỏ cuộc đời xa hoa của mình và đi tìm chân lý về thân phận con người. Sau khi đi đến quyết định này, Tất Đạt Đa trở về cung điện, ở đây Ngài được thông báo là vợ Ngài sanh cho Ngài một đứa con trai. Ngài không lấy làm vui sướng với tin mừng này và kêu lên “Một sự trói buộc (rahula) ra đời.” Do đó vua cha ra sắc lệnh đặt tên cho đứa cháu trai mình là La Hâu La. Trong cung điện, nhà vua dùng mọi nỗ lực để làm khuấy khỏa nỗi lòng của Thái tử Tất Đạt Đa nhưng đều vô ích. Thái tử không còn quan tâm đến những dục lạc và hoàn toàn cảm thấy buồn ngủ trên chiếc ghế trường kỷ. Vào một nửa đêm khi Ngài tỉnh giấc rồi trông thấy những nàng ca kỹ và những vũ công xinh đẹp nằm sóng soài trong phòng khách của Ngài, đối với Ngài lúc này giống như những xác chết và cảm thấy tinh thần đau đớn. Ngài quyết định đi đến “sự xuất gia vĩ đại” ngay chính đêm đó Ngài ra lệnh cho người đánh xe là Xa Nặc, chuẩn bị cho mình ngựa Kiền Trắc. Trước khi rời bỏ cung điện, Ngài ghé qua căn phòng của vợ mình, đứng ở ngưỡng cửa và ngửi thấy mùi hoa lài, lòng Ngài đầy xao xuyến. Ngài trông thấy công chúa Gia Du Đà La nằm ngủ với bàn tay tựa trên mình La Hâu La, lòng Ngài thôi thúc muốn ẵm đứa con thơ của mình vào lòng lần cuối, nhưng Ngài không dám làm như vậy vì sợ rằng mình sẽ đánh thức họ và như thế sẽ cản trở cho sự ra đi của mình. Trong những lúc bình thường, việc rời bỏ cung điện là không thể xảy ra, có hàng trăm binh sĩ vũ trang ở các cổng thành. Nhưng một vị trời mở cổng thành trong khi những vị khác làm giảm bớt âm thanh của tiếng vó ngựa Kiền Trắc rồi đưa những người dân trong thành vào giấc ngủ say. Nhanh chóng vượt qua không trung cùng với mọi tinh tú trên bầu trời, Thái tử Tất Đạt Đa, Xa Nặc và ngựa Kiền Trắc đến bờ sông Anoma. Ở đó Thái tử khuyên Xa Nặc nên trở

về hoàng cung để báo tin cho hoàng gia về sự ra đi của Ngài. Con ngựa Kiền Trắc không chịu đựng được sự chia ly với chủ mình và chết ngay tại chỗ lúc ấy. Nó được tái sinh vào cõi trời 33 tầng. Cởi bỏ y phục của hoàng gia, Thái tử dùng chiếc gươm của mình cắt đứt mái tóc dợn sóng, xong rồi tung lên trời và nói: “Nếu ta trở thành Phật, hãy để những tóc này nằm yên trên bầu trời, nếu không hãy để nó rơi xuống đất.” Với thiên nhãn, vị trời Đế Thích thấy được nên vội nắm bắt lấy mớ tóc ấy và cho vào chiếc hộp ngọc. Một vị Phạm Thiên dâng cho Thái tử ba bộ y, một chiếc bát và những vật dụng của một nhà sư: một dao cạo, một cây kim, một cái lọc nước, và một chiếc thắt lưng. Từ đây Thái tử Tất Đạt Đa cất bước trên con đường không thể từ bỏ được để đi đến giải thoát trí tuệ hoàn hảo và hoàn toàn dập tắt được ngọn lửa khổ đau—One of the most prominent features of the Buddha’s life-story is the fact that in his final existence he was human. This information can be misleading, however, because he was much more than an ordinary person. Being a Buddha is being neither human nor god, but going beyond the nature of both. In spite of this distinction, the Buddhist tradition recalls the exemplary life of the Buddha in his human phase as a means of introducing the basic problem of human existence, the problem to which enlightenment is the solution. After his final birth the Bodhisattva was named Siddhartha, meaning “one whose goal is accomplishment.” The seers immediately recognized that he was a special child. Even in infancy he bore the thirty-two marks of a great man, attesting to his uniqueness (see Thirty-two auspicious marks). His mother, her mission accomplished, died seven days after his birth and was reborn amid the contented gods of the Tusita Heaven. Siddhartha’s future was prophesied twice on both occasions it was revealed that he would be either a universal king, known throughout the lands for his power and justice, or a Buddha, leading a religious life and setting humankind free from ignorance. If Siddhartha followed the life of a householder he would become a great king, but if he renounced the world he would become a Buddha. King Suddhodana was told that in order to ensure his son’s royal future, he must prevent him from ever seeing the miseries of life. The

king thus built three palaces for his son, and surrounded them with guards whose duty was to prevent the prince from seeing the true character of human experience. Siddhartha Gautama was a unique and talented youth. His radiance knew no bounds and he excelled his contemporaries in skill and learning. Cushioned by all the imaginable delights of worldly life, he remained ignorant of the inevitable pain of the human condition. The Buddhacharita describes his splendid surroundings in great detail, evoking, for example, the soft voices and charming music of many dancing girls and the radiant pavilions suited to every season. In time the prince married the fair Yasodhara, and at the age of twenty-nine it seemed as if he would proceed along the road to kingship without ever suspecting the outside the delights of his secure haven there was much harsher reality. One day, however, he wished to see beyond the perimeter of his guarded dwellings. The king tried to dissuade him, but on failing in this attempt he ordered the city to be cleared of anything that might discomfort the prince. In four outings, known in the Buddhist tradition as “the Four Sights,” Siddhartha encountered old age, disease, death, and finally, an ascetic who was seeking a way to transcend such suffering. He was deeply affected by this fourth encounter and vowed to abandon his princely life and seek the truth about the human condition. Having taken this resolve, Siddhartha returned to the palace, where he was notified that his wife had given birth to a son. He could not find happiness in this, and retorted, “A fetter (Rahula) has been born.” The king consequently decreed that his grandson should be named “Rahula”. At the palace all attempts to entertain Siddhartha failed. He was no longer interested in the delights of the senses and merely fell asleep on the couch. When he awoke in the middle of the night he saw the beautiful singers and dancers sprawled inelegantly over his parlor, they seemed to him like corpses and caused him mental anguish. He resolved to carry through his “great renunciation” that very night and instructed his charioteer Chandaka to prepare his great horse Kanthaka. Before leaving the palace, he visited his wife’s chambers. Standing at the threshold and smelling the jasmine, his heart was filled with

longing. He saw the fair Yasodhara sleeping with her hand resting on Rahula, and felt the urge to pick his son up for the last time, but he did not dare to do so for fear that he might wake them and jeopardize his departure. Under normal circumstances leaving the palace would have been impossible. There was hundreds of armed men at each of the town’s massive gates. But one heavenly deva gently swung open the gate while others muffled the sound of Kanthaka’s hoofs and plunged the town’s inhabitants into a deep slumber. Swiftly riding through the air, accompanied by celestial hosts of all kinds. Siddhartha, Chandaka, and Kanthaka arrived at the river Anoma. There the Bodhisattva did Chandaka to return to the palace to inform his family of his departure. Kanthaka could not bear to part with his master and died on the spot. He was reborn in the Tavatimsa Heaven, the Heaven of the Thirty-Three Gods. Shedding his royal attire, the Bodhisattva cut off his flowing hair with one stroke of his sword and tossed into the air, saying, “If I am to become a Buddha, let it remain in the sky; if not, let it fall to the ground.” With his divine eye. Indra, king of the gods, saw this gesture and caught the Bodhisattva’s hair in jewel casket. The god Brahma offered the Bodhisattva three saffron robes, an alms bowl, and the other requisites of a monk: a razor, a needle, a water strainer and a belt. Siddhartha was now set on the irrevocable path to liberation, at the end of which he would attain perfect wisdom and completely extinguish the flame of suffering.

Đại Xung Bồ Tát: Mahayasas (skt)—Name of a Bodhisattva.

Đại Y: Sanghati (p)—Samghati (skt)—Great robe—Ceremonial robe—Monk’s patch-robe—
 Các vị Tăng nhặt lấy những mảnh vải rách mà người ta vứt đi để kết lại làm áo cho mặc cho mình (bất kể vải rách ấy là của người hốt phân hay của hạng thủ đà la). Y của chư Tăng, may bằng cách ghép vải vào nhau, từ chín đến hai mươi lăm miếng. Chúng tụ thời y (áo mặc khi hội họp với các chúng để cử hành các nghi thức lễ lạc trang nghiêm như thọ giới, thuyết giới hay truyền giới). Đây là loại y từ chín đến hai mươi lăm mảnh—
 Garments made of castaway rags. The monk’s patch-robe, made in varying grades from nine to

twenty-five patches. The assembly cassock of from nine to twenty-five pieces.

Đại Y Thiên Sư (1617-1683): Tên của một vị Thiên sư thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty.

Đại Y Vương: Một danh hiệu của Phật và Bồ Tát—Great Lord of healing, an epithet of Buddhas and bodhisattvas.

Đại Ý: 1) Ý chính của kinh điển: The general meaning (summary or idea) of a sutra; 2) Một vị đồng tử, tiền thân của Phật Thích Ca, muốn cứu giúp những người nghèo trong nước, liền xuống biển định tát cạn để tìm châu báu. Vua Trời Đế Thích cảm thông bèn giúp sức; thần biển sợ hãi phải đưa ngọc ra: The name of a youth, a former incarnation of Sakyamuni; to save his nation from their poverty, he plunged into the sea to obtain a valuable pearl from the sea-god who, alarmed by the aid rendered by Indra, gave up the pearl.

Đại Ý Kinh: Kinh viết về một vị đồng tử, tiền thân của Phật Thích Ca, được Câu Na Bạt Đà La đời Tống dịch sang Hoa ngữ—The Sutra written about a youth, an incarnation of Sakyamuni Buddha, translated by Gunabhadra in the Sung dynasty.

Đại Ý Long Vương: Manasvin-naga-rajā (skt)—Ma Na Tư Long Vương—Name of a dragon-king—Tên của một vị Long vương.

Đại Ý Phật Pháp: Nghĩa lý hay mục tiêu quan trọng và thiết yếu của Phật pháp—The important meaning or aim of Buddha-dharma—Elder Ting Stands Motionless, example 32 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 32 của Bích Nham Lục. Thượng Tọa Định hỏi Lâm Tế: "Thế nào là đại ý Phật Pháp?" Lâm Tế bước xuống giường thiền, nắm Thượng Tọa Định và đánh cho một tát tai, rồi xô ra. Thượng Tọa Định đứng sững. Vị Tăng đứng bên cạnh bảo: "Thượng Tọa Định sao chẳng lễ bái?" Thượng Tọa Định vừa lễ bái xong bỗng nhiên đại ngộ. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, xem kia thế ấy, thẳng ra thẳng vào, thẳng qua thẳng lại mới là Lâm Tế chánh tông, có tác dụng thế ấy. Nếu thấu được có thể đổi trời làm đất, tự được thọ dụng. Thượng Tọa Định là loại này, bị Lâm Tế một chưởng, lễ bái đứng dậy liền biết chỗ rơi. Thượng Tọa Định là người miền Bắc Trung Hoa, rất thật thà ngay thẳng, sau khi đã

được lại chẳng xuất sư. Sau này, Sư toàn dùng cơ của Lâm Tế, quả là xuất sắc. Một hôm Thượng Tọa Định đi trên đường gặp Nham Đầu, Tuyết Phong, Khâm Sơn ba người. Nham Đầu hỏi: "Ở đâu lại?" Sư thưa: "Lâm tế lại." Nham Đầu hỏi: "Hòa Thượng mạnh khỏe?" Sư nói: "Đã qui tịch." Nham Đầu nói: "Ba người chúng tôi tìm đến lễ bái, mà phước duyên cạn mỏng, lại nghe qui tịch, chẳng biết Hòa Thượng lúc bình sanh có những ngôn cú gì, xin Thượng Tọa nhắc lại vài tắc xem?" Thượng Tọa Định liền nhắc: "Một hôm Lâm Tế dạy chúng: 'Trên khối thịt đỏ, có một vị chơn như không ngôi vị thường từ diện môn các ông ra vào, người chưa chứng cứ hãy xem, xem!' Có vị Tăng bước ra hỏi: 'Thế nào là chơn như không ngôi vị?' Lâm Tế liền nắm đứng bảo: 'Nói, nói!' Vị Tăng suy nghĩ. Lâm Tế liền xô ra, nói: 'Chơn như không ngôi vị là cái gì? Cục cứt khô.' Sau đó Lâm Tế trở về phương trượng." Nham Đầu bắt giặc le lưỡi. Khâm Sơn nói: "Sao chẳng nói phi chơn như không ngôi vị?" Thượng Tọa Định nắm đứng bảo: "Chơn như không ngôi vị cùng phi chơn như không ngôi vị cách nhau nhiều ít, nói mau! Nói mau!" Khâm Sơn không nói được khiến mặt vàng thành xanh. Nham Đầu, Tuyết Phong lại gằn lễ bái thưa: "Vị Tăng này mới học không biết phải quấy, xúc não Thượng Tọa, cúi mong từ bi tha thứ." Thượng Tọa Định nói: "Nếu chẳng phải hai thầy già này xin, sẽ giết con quỷ đá dưới sàng này." Lại một hôm, Thượng Tọa Định ở Trấn Châu đi thọ trai về đến cây cầu, gặp ba vị tọa chủ, một vị hỏi: "Thế nào là chỗ sâu của sông Thiền đến tột đáy?" Sư nắm đứng toan ném xuống cầu, hai vị tọa chủ kia kêu cứu liền hỏi: "Thôi! Thôi! Y xúc phạm đến Thượng Tọa, mong từ bi tha thứ." Sư nói: "Nếu không phải hai tọa chủ xin, cho y xuống tột đáy." Xem thủ đoạn của Thượng Tọa Định, toàn là tác dụng của Lâm Tế—Elder Ting asked Lin Chi, "What is the great meaning of the Buddhist Teaching?" Lin Chi came down off his meditation seat, grabbed and held Ting, gave him a slap, and then pushed him away. Elder Ting stood there motionless. A monk standing by said, "Elder Ting, why do you not bow?" Just as Elder Ting bowed, he suddenly was greatly enlightened. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, see how he was, directly leaving, directly entering, directly going, directly coming. This indeed is the True

School of Lin Chi, to have such dynamic function. If you can go all the way through, then you can overturn the sky and make it into earth, attaining the use of the endowment yourself. Elder Ting was such a fellow; slapped once by Lin Chi, as he bowed and rose he immediately understood the ultimate. He was a man of the North, extremely simple and direct. Once he had attained this, he did not appear in the world thereafter. He thenceforth made complete use of the ability of Lin Chi; unavoidably his sharpness came through. One day on the road he met Yen T'ou, Hsueh Feng and Ch'in Shan. Yen T'ou asked, "Where do you come from?" Elder Ting said, "Lin Chi." Yen T'ou said, "Is the teacher in good health?" Elder Ting said, "He has already passed on." Yen T'ou said, "We three were going especially to pay him our respects; our good fortune is shallow and thin, that we find he has 'returned to silence.' When the teacher was living, what did he have to say? Elder, please cite one or two examples for us." Elder Ting then cited one day when Lin Chi instructed the assembly by saying, "In the lump of red flesh there is a true man with no station: he is always going in and out through the gates of your senses; those who have not witnessed proof of this, look! Look!" At the time there was a monk who came forth and asked, "What is the true man with no station?" Lin Chi immediately grabbed him and said, "Speak! Speak!" The monk hesitated, whereupon Lin Chi pushed him away and said, "The true man of no station: what a piece of crap he is!" Then Lin Chi returned to the abbot's room. Hearing this, Yen T'ou unconsciously stuck out his tongue in awe. Ch'in Shan said, "Why did he not say, 'Not a true man of no station'?" Elder Ting grabbed him and said, "How far apart are 'a true man of no station' and 'not a true man of no station'? Speak quickly! Speak quickly!" Ch'in Shan did not speak; his face turned yellow and green. Yen T'ou and Hsueh Feng approached and bowed and said, "This novice does not know good from bad; he has offended you, Elder Ting: we hope you will be merciful and forgive his error." Elder Ting said, "If not for you two old fellows, I would have choked this bed-wetting sprite to death." Again, once in Chen Chou, as he was returning from a vegetarian

feast, he rested on a bridge. There he met three lecturing monks. One of them asked, "What is the meaning of 'Where the river of Ch'an is deep, you must plumb the very bottom'?" Elder Ting grabbed him and was about to throw him off the bridge, when the other two lecturers frantically tried to rescue him, saying, "Stop! Stop! He has offended you, Elder Ting, but we hope you will be merciful." Elder Ting said, "If not for you two, I would have left him plumb the very bottom." Observe such methods of his. This is wholly the dynamic function of Lin Chi.

Đại Yếu: Essential.

Đam Bồ La: See Đam Bộ La.

Đam Mê Ái Dục: Indulgence in love and desire—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 25, Đức Phật dạy: "Người đam mê ái dục giống như người cầm đuốc đi ngược gió, chắc chắn sẽ bị tai họa cháy tay."—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 25, the Buddha said: "A person with love and desire is like one who carries a torch while walking against the wind, he is certain to burn his hand."

Đam Nguyên Ứng Chân Thiền Sư: Tangen Oshin (jap)—Tan-yuan-Ying-chên (Wade-Giles Chinese)—Danyuan Yingzhen (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám và thứ chín. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đam Nguyên Ứng Chân; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển V: Thiền sư là môn đồ và truyền nhân nổi pháp của Nam Dương Huệ Trung. Người ta biết được ít về Đam Nguyên. Ông từng là thị giả của "Thế Sư Trung" được nhắc tới trong thí dụ thứ 17 của Vô Môn Quan. Tên của ông cũng được nhắc tới trong thí dụ thứ 18 của Bích Nham Lục—Zen Master Tan-Yuan-Ying-Zhen, name of a Chinese Zen monk in the 8th-and 9th-century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V: He was a student and dharma successor of Zen master Nan-yang Hui-chung. Little is known of Tan-yuan; he is the attendant of Teacher Hui-chung in example 17 of the Wu-Men-Kuan. He also appears in example 18 of the Pi-Yen-Lu.

- Từ khi thay thế Nam Dương, môn đồ cũ của trưởng lão thứ sáu của Thiền là Huệ Năng, ông nhận được bí quyết của một phương pháp giảng dạy do Huệ Năng lập ra, mang 97 biểu tượng, mỗi cái được ghi vào một vòng tròn. Thiền sư Ứng Chân cũng dạy cho Huệ Tịch cách sử dụng hệ thống 97 dấu hiệu trong một vòng tròn mà về sau này đóng một vai trò rất quan trọng trong phái Qui Ngưỡng—From his master Nan-yang, a student of the sixth patriarch of Ch'an, Hui-Neng, Tan-yuan received a secret system of instructions based on ninety-seven symbols, each inscribed in a circle. Tan-Yuan-Ying-Zhen also taught Hui Chi the use of the ninety-seven circle symbols that were later play a major role in the Kuei-Yang School (Igyo).
- Lúc làm thị giả cho Quốc Sư Huệ Trung, một ngày kia Quốc Sư đang ngồi trên sàng thiền trong pháp đường. Đam Nguyên bước vô pháp đường, Quốc Sư thông một chân xuống, Sư nhìn thấy liền quay ra. Một lúc sau đó Sư quay trở vô. Quốc Sư hỏi: "Vừa rồi là ý thế nào?" Sư nói: "Quốc Sư nói với ai mới được chớ?" Quốc Sư nói: "Ta nói với ông đấy!" Sư nói: "Ở nơi nào mà Quốc Sư thấy con?" Một hôm khác, Đam Nguyên xách một cái giỏ tre vào phòng phương trượng. Quốc Sư hỏi: "Ông đang mang cái gì trong giỏ tre đó?" Sư nói: "Mận xanh (thanh mai)." Quốc Sư nói: "Tại sao ông đem mận xanh tới để làm gì?" Sư nói: "Cúng dường Quốc Sư." Quốc Sư nói: "Mận còn sống làm sao cúng dường được?" Sư nói: "Lấy đó mà biểu thị lòng hiến dâng." Quốc Sư nói: "Phật không nhận cúng dường." Sư nói: "Con đây chỉ như thế, tại sao Quốc Sư lại hành động bằng cách này?" Quốc Sư nói: "Ta chẳng cúng dường." Sư nói: "Vì sao mà không cúng dường?" Quốc Sư nói: "Ta không có trái cây."—When Zen master Tan-Yuan-Ying-Zhen served as attendant for National Teacher Huizhong, one day the National Teacher sat on the meditation platform in the Dharma hall. When Tan-Yuan came in, the National Teacher put down one foot. When Tan-Yuan saw this he immediately went out again. After a while he came back into the hall. The National Teacher said, "What was that about when you came in a while ago?" Tan-Yuan said, "To whom do you speak of it?" The National Teacher said, "I am asking you." Tan-Yuan said, "Where did you see me?" On another day, Tan-Yuan carried a bamboo basket into the abbot's room. The National Teacher asked, "What are you carrying in the basket?" Tan-Yuan said, "Green plums." The National Teacher said, "Why did you bring them?" Tan-Yuan said, "To provide you support." The National Teacher said, "What good are they if they're green?" Tan-Yuan said, "I just give them as an offering." The National Teacher said, "Buddha doesn't accept support." Tan-Yuan said, "When I do something like this, why do you act in this manner?" The National Teacher said, "I don't give support." Tan-Yuan said, "Why not?" The National Teacher said, "I don't have any fruit."
- Một hôm, Ma Cốc hỏi Đam Nguyên: "Tượng Quán Âm 12 mặt có linh thiêng không?" Đam Nguyên nói: "Có." Ma Cốc vả cho Sư một bạt tai, Sư nói: "Ta không tưởng tượng là ông đã tới cảnh đó."—One day, Mayu asked Tan-Yuan, "Is the twelve-faced Kwan Yin holy or not?" Tan-Yuan said, "Yes." Mayu then slapped Tan-Yuan's ears. Tan-Yuan said, "I didn't imagine that you'd reached this state."
- Vào ngày kỵ giỗ của Quốc Sư, Đam Nguyên thiết tiệc chay để cúng. Có một vị Tăng hỏi: "Quốc Sư có đến không vậy?" Đam Nguyên nói: "Chưa có đầy đủ tha tâm thông nên không biết." Vị Tăng nói: "Vậy thì thiết tiệc chay để làm gì?" Đam Nguyên đáp: "Không cắt đứt thế tục để."—On the anniversary of the death of the National Teacher, Tan-Yuan held a memorial banquet. A monk asked, "Is the National Teacher coming?" Tan-Yuan said, "We won't have his mind." The monk asked, "When why give this banquet?" Tan-Yuan said, "To not stop the truth of the world."

Đàm: Đàm: A pool—Sâu: Deep—Đàm luận: To talk, to chat, to discuss—Hý luận: To gossip, to boast—Đám mây che phủ mặt trời: Clouds covering the sun, spreading clouds.

Đàm Ảnh:

- 1) (394-418): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420). Sư xuất gia lúc nhỏ và tu tập với ngài Cưu Ma La Thập. Khi ngài La Thập đến Trường An, Sư tháp tùng đến đó để giúp thầy trong chương trình phiên dịch kinh sách (từ Phạn ngữ sang Hoa ngữ)—Name of a Chinese famous monk in the Eastern Chin Dynasty in China. He became a monk at the young age, and studied under master Kumarajiva (344-412). When Kumarajiva came to Ch'ang An, he accompanied the master to help him with his project of translation of sutras (from Sanskrit into Chinese).
- 2) (516-588): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618). Sư xuất gia lúc nhỏ tại Sơn Tây. Về sau, Sư đến Tràng An lập đạo tràng thuyết pháp. Năm 561, Sư được vua Tùy Văn Đế bổ nhậm vào chức Quốc Thống—Name of a Chinese famous monk in the Sui Dynasty in China. He became a monk at the young age in Shan-Hsi Province. Later, he came to Ch'ang An to built a Bodhi-mandala to preach the dharma. In 561, king Sui Wen Ti assigned him in the post of National superintendent of the clergy.
- Đàm Ân:** Ân sâu hay trọng ân—Profound gace or favour.
- Đàm Bà:** Một từ ngữ dùng để chỉ người ăn thịt chó—A term defined as eater of dog's flesh.
- Đàm Bát Kinh:** Dharmapada (skt)—See Kinh Pháp Cú.
- Đàm Chiếu Bạch Mã:** Pai-ma T'an-chao—See Bạch Mã Đàm Chiếu Thiền Sư.
- Đàm Chương Quảng Phúc Thiền Sư:** Zen master T'an-chang Kuang-fu—Một hôm, có một vị Tăng đến và hỏi thiền sư Quảng Phúc Đàm Chương về ý chỉ Tây lai của Tổ Sư, Sư trả lời: "Xuân đến, cây cối trở hoa." Khi vị Tăng làm lễ, có lễ để bái tạ cách dạy không xây dựng của Sư, Sư bèn hỏi: "Ông có hiểu không?" Vị Tăng đáp: "Bẩm không." Sư bảo: "Không hiểu là được." Vị Tăng lại hỏi: "Xin Hòa Thượng chỉ dạy ý nghĩa của câu này." Thấy vị Tăng bày tỏ theo thói thường, không thể lãnh hội, nên Sư nói tiếp: "Thu đến, lá lay rơi rụng." Đây là trường hợp các thiền sư trả lời câu hỏi bằng cách nêu lên một vài sáo ngữ vốn hoàn toàn không thể hiểu được bằng những lý lẽ đương nhiên. Trong khi hầu hết những phát biểu rõ ràng là vô nghĩa và không thể nào vói tới được, những câu trả lời ở đây không có quan hệ, dẫu là quan hệ rất xa vời, đối với ý nghĩa của vấn đề được nêu lên ở đây. Nhưng quả tình các thiền sư hết sức tận tâm và những người nhiệt tâm cầu đạo thường được khơi dậy ý chỉ nội tại của những nhận định thoát ra từ đôi môi của các thiền sư tùy theo hoàn cảnh. Vì vậy hành giả chúng ta phải cố gắng nhìn sâu vào phía dưới những sáo ngữ vô nghĩa này—One day, a monk came and asked Kuang-fu T'an-chang concerning the patriarchal visit to which the master's reply was, "When the spring comes, all plants bloom." When the monk made a bow, probably thanking him for the uninstrucive instruction, the master asked, "Do you understand?" The monk said, "No, master." Kuang-fu T'an-chang said, "It is all right that you do not understand." The monk asked, "So, would you please explain to me what is the meaning of this?" The monk expressed as usual his inability to comprehend, so the master continued, "When the autumn comes, the leaves fall." This is the case where Zen masters answer questions with meaningless remarks which are perfectly incomprehensible to the rational mind. While most statements are apparently meaningless and unapproachable, the answers here has by no manner of means any relation whatever to the main issue, except that the uninitiated are hereby led further and further astray. But Zen masters really try their best to enlighten earnest truth-seekers in accordance with the circumstances. Thus, we, Zen practitioners, should try to look deeper inside these meaningless remarks.
- Đàm Diên** (516-588): Master Shi-Chung—Tên của một vị cao Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy—Name of a Chinese famous monk in the Sui dynasty (581-618).
- Đàm Diệu:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào đầu thời nhà Ngụy (220-265). Dưới thời vua Thái Vũ Đế, Phật giáo hầu như bị phế bỏ. Đến thời vua Thành Văn Đế, nhà vua cho phục hưng lại Phật giáo vào phong cho sư làm chức Chiêu Huyền Đô Thống trông coi toàn thể Tăng chúng trên toàn quốc—Name of a Chinese famous monk in the Wei Dynasty in China. Under the reign of king T'ai Wu Ti, Buddhism was almost abolished.

Under the reign of king Wen Cheng Ti, Buddhism was restored, and the king assigned him in the post of National Director of Monks.

Đàm Đĩnh Thiền Sư (989-1060): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279). Lúc đầu Sư học Thiền với Thiền sư Tào Động tông Đại Dương Kính Huyền. Về sau, Sư tham vấn và học với Thiền sư Cốc Ẩn Uẩn Thông của tông Lâm Tế, và được nối pháp của ngài—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China. First, he studied Zen under Zen master Ta-yang Ching-hsuan of the Ts'ao Tung School. Later, he sought instructions and studied Zen under Zen master Ku-En Yun-t'ung of the Lin-chi School, and became the dharma heir of this Zen master.

Đàm Đế (347-411): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đông Tấn bên Trung Hoa (317-420). Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc đầu tiên của Trung Hoa về giảng kinh Pháp Hoa, Bát Nhã và Duy Ma—Name of a Chinese famous monk in the Eastern Chin Dynasty in China. He was one of the earliest outstanding monks who preached the Lotus Sutra, the Maha-prajna-paramita Sutra, and the Vimalakirti Sutra in China.

Đàm Độ: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu Tống bên Trung Hoa (420-497). Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc đầu tiên của Trung Hoa về giảng kinh Pháp Hoa, Bát Nhã và Duy Ma—Name of a Chinese famous monk in the Liu Sung Dynasty in China. He was one of the earliest outstanding monks who preached the Lotus Sutra, the Maha-prajna-paramita Sutra, and the Vimalakirti Sutra in China.

Đàm Hằng Pháp Sư: Dharma Master Tan-Hung.

Đàm Hoa: Hoa Ưu Đàm—Udumbara flower—See Ưu Đàm Ba La.

Đàm Hoa Tam Thiên Niên Nhất Hiện: Hoa Ưu Đàm chỉ nở một lần trong mỗi ba ngàn năm—Udumbara flowers only bloom once in every three thousand years—See Ưu Đàm Ba La.

Đàm Hoa Thiền Sư (1103-1163): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống (960-1279). Lúc đầu Sư học Thiền với Thiền sư Thúc Nham. Về sau, Sư tham vấn và học với Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần, và được nối pháp của ngài—Name of a Chinese Zen master,

of the Lin-chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China. First, he studied Zen under Zen master Sui Yen. Later, he sought instructions and studied Zen under Zen master Yuan-wu-K'ê-Ch'in (1063-1135) of the Lin-chi School, and became the dharma heir of this Zen master.

Đàm Hoàng (?-455): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu Tống bên Trung Hoa (420-497). Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc đầu tiên của Trung Hoa về giảng kinh Vô Lượng Thọ của Tịnh Độ Tông—Name of a Chinese famous monk in the Liao Sung Dynasty in China. He was one of the earliest outstanding monks who preached the Sukha-vativyuha Sutra of the Pure Land Sect in China.

Đàm Huy Ni Sư (422-504): Tên của một vị danh Ni Trung Hoa vào thời nhà Tề bên Trung Hoa (497-502). Năm 11 tuổi, bà theo học pháp Thiền với thầy Cương Lương Da Xá (một nhà sư vùng Trung Á, đến Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ V, phiên dịch kinh điển bao gồm bộ Quán Vô Lượng Thọ, thị tịch vào năm 442). Về sau, nhờ sự giúp đỡ của Thứ sử Thành Đô, Ni Sư hoằng pháp rất hanh thông tại chùa Trường Lạc, danh tiếng vang dội và đồ chúng rất đông—Name of a Chinese famous nun in the Chi Dynasty in China. First, she studied Zen with master Kalayasa (a monk from Central Asia, went to China in early fifth century and translated sutras including the Contemplation Sutra, died in 442). Later, she traveled to Cheng-Tu, and with the support from the Governor of Cheng-Tu, she successfully built Ch'ang-luo Temple, where there were a lot of disciples who came to study Zen under her.

Đàm Huyền: Tên của một vị danh Tăng Mật tông Trung Hoa vào thế kỷ XX. Vào năm 1930, Sư du hành sang Nhật Bản để nghiên cứu Thai Mật (Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai) và Đông Mật hay Mật giáo tại Nhật Bản, đối lại với Mật giáo của tông Thiên Thai (Đông Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là khác thể, còn Tây Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là đồng thể). Năm 1935, Sư trở về Trung Hoa với rất nhiều sử liệu về hai giáo thuyết này—Name of a Chinese famous Tantrayanist monk in the twentieth century. In 1930, he traveled to Japan to study on the T'ien-T'ai's Mysticism (the mysticism which is handed down by the T'ien-T'ai School) and the

eastern esoteric or Shingon Sect of Japan, in contrast with the T'ien-T'ai esoteric sect. In 1935, he returned to China with a lot of historical materials in both teachings.

Đàm Hư (1875-1963): Tên của một vị danh Trung Hoa vào thế kỷ XX. Vào năm 40 tuổi, nhân nghe kinh Pháp Hoa, ông quyết định xuất gia làm Tăng Năm 1925, Sư Đế Nhân ấn khả và thừa nhận Sư là pháp tử chính thức nối pháp đời thứ 44 của tông Thiên Thai—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. When he was forty years of age, upon hearing the Lotus Sutra, he decided to leave home and become a monk. In 1925, master Ti-Hsian approved and considered him as an official dharma heir of the forty-fourth T'ien T'ai lineage.

Đàm Hy: Donki (jap)—Name of a Japanese monk—Tên của một vị sư Nhật Bản.

Đàm Khoáng: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sau khi xuất gia, Sư học thuyết của các tông phái Duy Thức và Câu Xá. Sau đó Sư đến Trường An để học kinh Kim Cang và Đại Thừa Khởi Tín Luận. Sư viết rất nhiều sách Phật giáo, nổi tiếng nhất là quyển Kim Cang Bát Nhã Chi Tâm—Name of a Chinese famous monk in the T'ang Dynasty in China. After becoming a monk, he studied theories of the Mind-Only and Kusa schools. Later, he came to Ch'ang An to study the Diamond Sutra and the Commentary on the Awakening of Mahayana Faith (Mahayana-sraddhotpada-sastra) (skt). He wrote a lot of Buddhist books, among which the most outstanding one is a book titled "The Heart of the Diamond-Wisdom".

Đàm Không Thuyết Hữu: Bàn không nói có hay tranh cãi lẫn nhau về thuyết "Hữu" và "Không" trong Phật giáo—To discuss non-existence and talk of existence, i.e. to discuss the meaning of reality; in discussing non-existence to talk of the existing; it is a phrase expressing confusion of ideas or argument.

Đàm Lâm: Tanlin (skt)—Phòng giảng trong tự viện—A monastic schoolroom.

Đàm Lâm Thiên Sư: Donrin (jap)—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào cuối thời nhà Tùy (581-618). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Name of a Chinese Zen master in the end of the Sui Dynasty in China. He

was one of the most outstanding disciples of the First Patriarch Bodhidharma.

Đàm Loan (476-542): T'an Luan—Đàm Loan, vị tổ thứ nhất của dòng truyền thừa thứ ba của Tịnh Độ Tông Trung Hoa do Bồ Đề Lưu Chi, một vị sư người Ấn Độ truyền lại ((gồm các vị tổ sau đây: Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci), Đàm Loan (T'an-Luan), Đạo Xước (T'ao-Ch'o ?-645), Thiện Đạo (Shan-T'ao ?-681), Hoài Cẩm (Huai-Kan), and Thiệu Khang (Shao-K'ang)). Ông là người đầu tiên đã phân chia cách tu tập Phật pháp ra làm hai loại: loại "dễ" và loại "khó." Đàm Loan cảm thấy rằng tu tập thiền định và giới hạnh trong tự viện không có hiệu quả, không thích hợp và quá khó khăn đối với khối lớn Phật tử trong thời mạt pháp, nên ông đã bắt đầu phương thức tu tập niệm Phật. Phương thức này phối hợp việc lễ lạy, niệm Phật, quán tưởng đến cõi Tịnh Độ Cực Lạc, và nguyện sẽ vãng sanh về cõi nước này—T'an-Luan, the first Chinese patriarch of the third line of transmission of the Chinese Pure Land Sect from the first patriarch Bodhiruci, an Indian monk. He was the first to divide Buddhist practices into two types: the "easy" and the "difficult." T'an-Luan felt that the meditative practices and monastic rules are ineffective, inappropriate and too much difficult for the mass of Buddhists in the "final dharma age," so he initiated the method of practicing of chanting the name of Amitabha Buddha: "Namo Amitabha Buddha" (Praise to Amitabha Buddha). This practice combined with prostrations, chanting the Buddha's name, visualizations of the Pure Land of Sukhavati, and making vows to be reborn there.

Đàm Luận: To discuss—To converse—To chat—To talk.

Đàm Ma: Giáo pháp—Dharma—See Pháp.

Đàm Ma Ba La: Dhammapali (p)—Moggaliputta Tissa (p)—Tên của một vị sư người Ấn—Name of an Indian monk—See Mục Kiền Liên Tư Đế Tu.

Đàm Ma Ba La Đại Sư: See Đàm Ma Ba La.

Đàm Ma Bì: Dharmapriya (skt)—Pháp Ái—Pháp Thiện—Đàm ma ty—Tên của một vị sư người Ấn đến Trung Hoa khoảng năm 365—Name of an Indian monk who arrived in China around 365 A.D.

Đàm Ma Ca: Dharmakara (skt)—Phật Pháp Tạng—Như Lai Tạng—See Pháp Tạng.

Đàm Ma Ca La: Dharmakala (skt)—See Pháp Thời.

Đàm Ma Ca Lưu: Dharmakara (skt)—Đàm Ma Ca—See Pháp Tạng.

Đàm Ma Cúc: Dharmagupta (skt)—Đàm Ma Đức—Đàm Ma Quật Đa Ca—Đạt Ma Cúc Đa—Đàm Vô Cúc Đa—Đàm vô Đức (Pháp Chính)—See Đàm Vô Đức.

Đàm Ma Cúc Đa: See Đàm Vô Đức.

Đàm Ma Đa Xá: Dharmayasas (skt)—Pháp Xứng—Một vị Tỳ Kheo nổi tiếng của Ấn Độ vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch. Từ năm 404 đến năm 415, ông đến Trường An để phiên dịch kinh điển. Đến năm 424, ông về Tây Vực, rồi trở lại Ấn Độ vào năm 427—A noted monk in India around 400 A.D. From 407 till 415, he arrived in Chang-An to translate sutras. In 424, he returned to Tibet, and returned to India in 424.

Đàm Ma Đức: Dharmagupta (skt)—Đàm Ma Cúc—Đàm Ma Quật Đa Ca—Đạt Ma Cúc Đa—Đàm Vô Cúc Đa—Đàm vô Đức (Pháp Chính)—See Đàm Vô Đức.

Đàm Ma La Sát: Dharmaraksa (skt)—Indu-Dharmaraksa (skt)—Đàm Vô Lan—Pháp Trúc Lan—Trúc Đàm Ma La—Trúc Pháp Hộ hay Trúc Đàm Ma La Sát (họ Trúc, tên Đàm Ma La Sát), một vị Tăng nổi tiếng ở Ấn Độ vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Tàu dịch là Pháp Chánh). Người nước Nguyệt Chi, biết 36 thứ tiếng, đã dịch 175 tác phẩm vào khoảng 266-317 sau Tây Lịch—A noted monk in India around the fourth century A.D. A native of Tukhara, who knew thirty-six languages and translated some 175 works around 266-317 A.D.

Đàm Ma Lưu Chi: Dharmaruci (skt)—See Đạt Ma Lưu Chi.

Đàm Ma Mật Đa: Fa-Siou (chi)—Dharmamitra (skt)—Dharmamutra (skt)—See Pháp Tú.

Đàm Ma Nan Đề: Dharmanandi (skt)—Đàm Ma Nan Đề—Một vị Tăng nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Hỷ) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch, đến Trường An, Trung Quốc, dịch bộ Kinh A Hàm—A noted Indian monk around 400 A.D., came to Chang-An, China, translated the Agama Sutra.

Đàm Ma Quật Đa: Dharmagupta (skt)—Đàm Ma Cúc—Đàm Ma Đức—Đàm Ma Quật Đa Ca—Đạt

Ma Cúc Đa—Đàm Vô Cúc Đa—Đàm vô Đức (Pháp Chính)—See Đàm Vô Đức.

Đàm Ma Ty: Dharmapriya (skt)—Fa-Chan (chi)—Pháp Thiện—Tên của một vị sư người Ấn đến Trung Hoa khoảng năm 365—Name of an Indian monk who arrived in China around 365 A.D.

Đàm Mật Thiên Sư (1120-1188): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279). Lúc đầu Sư học Thiền với một vị Tăng của tông Thiên Thai. Về sau, Sư tham vấn và học với Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo, nhưng Sư không ở chỗ Đại Huệ được lâu. Rồi sau nữa Sư lại đến chỗ của Thiền sư Hối Am Di Quang học theo pháp Thiền Lâm Tế và nổi pháp của vị Thiền sư này ở Nam Tuyền—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China. First, he studied Zen under a master of the T'ien T'ai School. Later, he sought instructions and studied Zen under Zen master Ta-hui Tsung-kaio (1089-1163), but he did not stay with master Ta Hui for long. He then came to the place of Zen master Di Kuang to study Lin Chi's Zen teachings under him and became the dharma heir of this Zen master.

Đàm Mô: Dharma (skt)—See Pháp.

Đàm Ngạc Thiên Sư (1285-1373): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, who lived in the Yuan Dynasty in China.

Đàm Nghị: To discuss and consult, or deliberate.

Đàm Nghĩa: Bàn luận về nghĩa lý—To discuss the meaning.

Đàm Nguyên: Tan Yuan (chi)—See Đàm Nguyên Ứng Chân Thiền Sư.

Đàm Nguyên Ứng Chân: See Đàm Nguyên Ứng Chân Thiền Sư.

Đàm Nhất (692-771): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ VIII. Bắt đầu từ năm 707, Sư bắt đầu họa Luật Tứ Phần của Ngài Đàm Vô Đức. Khi Sư trụ trì chùa Khai Nguyên, Sư tiếp tục giảng về Tứ Phần Luật. Hàng trăm ngàn đệ tử hội tụ về đó tu tập với Sư—Name of a Chinese famous monk in the eighth century. From 707, he started to study the Four-division Vinaya of the Dharmagupta school. When he dwelt at K'ai Yuan Temple he continued to lecture on the Four-

division Vinaya. Hundreds of thousands of disciples gathered there to practice under him.

Đàm Quả: Protect the dharma—Hộ Pháp—Ứng hộ chánh pháp của Đức Phật—Dharma Guardian—Dharma protector—To protect and maintain the Buddha-truth.

Đàm Sám Nhị Giáo: Hinayana-Mahayana (skt)—Tiểu Thừa và Đại thừa hay Bán Mãn Nhị Giáo. Bán tự giáo hay thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp. Mãn tự giáo đa phần giáo điển dựa vào Kinh Tạng Sanskrit. Thỉnh thoảng còn được gọi là Phật giáo Bắc Tông—Small Vehicle and Great Vehicle or two teachings of Incomplete-word and Complete-word. Incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds. The Complete-word teaching or the Mahayana doctrine is set forth in the Sanskrit texts. Sometimes refers to as Northern Buddhism.

Đàm Tế (411-475): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ V—Name of a Chinese famous monk in the fifth century.

Đàm Thạnh Vân Nham Thiền Sư (780-841): Ungan Donjo (jap)—Yun-yen-T'an-shêng (Wade-Giles Chinese)—Yunyan Tansheng (Pinyin Chinese)—See Vân Nham Đàm Thạnh Thiền Sư.

Đàm Thi: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thế kỷ IV và đầu thế kỷ thứ V; tức là cuối thời Đông Tấn (317-420) và đầu đời Liêu Tống bên Trung Hoa (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the fourth century and the beginning of the fifth century. That means he lived during the end of the Eastern Chin Dynasty and the beginning of the Liu Sung Dynasty in China.

Đàm Thiên (542-607): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Tùy (581-618). Sau khi xuất gia, Sư nghiên cứu rất nhiều kinh điển như là các kinh Hoa Nghiêm, Duy Ma, Lăng Già, Kim Cang và Đại Thừa Khởi Tín Luận. Đồng thời Sư cũng nghiên cứu các học thuyết của các tông phái Duy Thức và Câu Xá—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China. After becoming a monk, he studied a lot of Buddhist sutras such as Hua-Yen, Vimalakirti, Lankavatara, Diamond Sutra and the Commentary on the Awakening of Mahayana Faith. Besides, he

also studied theories of the Mind-Only and Kusa schools.

Đàm Thụ: Cây Vô Ưu—Udambara tree—See Ưu Đàm Ba La.

Đàm Thuận Pháp Sư: Dharma Master Tan-Shuan.

Đàm Thụy (1912-1977): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX. Sau năm 1954, Sư nhận sự quán đảnh từ một vị thầy của Chân Ngôn Tông Nhật Bản—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. After 1954, he received the ceremony of anointment from a master of the Japanese True Word Sect.

Đàm Tiên Pháp Sư: Dharma Master Tan-Tsien.

Đàm Tiếu: To mock—To laugh at—To ridicule.

Đàm Toản: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ V—Name of a Chinese famous monk in the fifth century.

Đàm Tướng (?-582): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ VI—Name of a Chinese famous monk in the sixth century.

Đàm Vân Sơn (?-1983): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century.

Đàm Vô: Dharma (skt)—See Pháp.

Đàm Vô Ba Li: Dhammapalinama (p)—Name of an Indian monk—Tên của một vị sư người Ấn—See Mục Kiên Liên Tư Đế Tu.

Đàm Vô Đế: Dharma satya (skt)—Pháp Thiệt—Tên của một vị tăng Ấn Độ đến Trung Hoa vào khoảng năm 254—Name of an Indian monk who arrived in China around 254.

Đàm Vô Đức: Dhammarakkhita (p)—Dharmagupta (skt)—Đàm Ma Cúc—Đàm Ma Đức—Đàm Ma Quật Đa Ca—Đạt Ma Cúc Đa—Đàm Vô Cúc Đa—Một trong những đệ tử nổi tiếng của Ưu Ba Cúc Đa, tổ thứ tư tại Ấn Độ. Đàm Ma Cúc Đa là vị tổ sáng lập ra trường phái Đàm Vô Đức Bộ, phát triển mạnh ở Tích Lan vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Đàm Vô Đức còn có nghĩa là Pháp Tạng hay Pháp Kính, tức là Bộ Tứ Phần Luận)—Dharmagupta, one of the famous disciples of the fourth Indian patriarch, Upagupta. Dharmagupta was the founder of Dharmagupta school, which flourished in Ceylon around 400 A.D.

Đàm Vô Đức Bộ: Bộ luật tứ phần đặt ra bởi ngài Đàm Vô Đức—The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Đức Giới Bản: The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Đức Luật: The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—See Luật Tứ Phần.

Đàm Vô Kiệt: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sau khi xuất gia, Sư học thuyết của các tông phái Duy Thức và Câu Xá. Sau đó, Sư du hành sang Ấn Độ bằng đường bộ, nhưng trở về Trung Hoa bằng đường biển—Name of a Chinese famous monk in the Tang Dynasty in China. After becoming a monk, he studied theories of the Mind-Only and Kusa schools. Later, traveled to India by land, but returned to China by sea.

Đàm Vô Lan: Dharmaraksas (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng ở Ấn Độ vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Tàu dịch là Pháp Chánh)—A noted monk in India around 400 A.D—See Trúc Đàm Ma La.

Đàm Vô Sấm: See Pháp Hộ.

Đàm Vô Thành: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy bên Trung Hoa (386-534). Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc đầu tiên của Trung Hoa về giảng kinh, luật, luận, và cả Nho giáo nữa—Name of a Chinese famous monk in the Northern Wei Dynasty in China. He was one of the earliest outstanding monks who preached fluently all the sutras, vinaya, and the sastras, as well as the Confucius teachings.

Đàm Vô Tối: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu Tống bên Trung Hoa (420-497). Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc đầu tiên của Trung Hoa về giảng kinh Niết Bàn và Bát Nhã—Name of a Chinese famous monk in the Liu Sung Dynasty in China. He was one of the earliest outstanding monks who preached the Nirvana and Prajna-paramita-sutras.

Đảm: Gánh vác—To carry—To undertake.

Đảm Bản Hán: Người vác bảng gỗ trên lưng. Trong Thiền, thuật ngữ này ám chỉ người có nhận thức phiến diện—A person who carries a wooden board on his back. In Zen, the term implies a person who has a unilateral (one-sided) knowledge.

Đảm Bộ La: Tambula or Djambala (skt)—Đam Bộ La—Tên một loại quả dùng như thuốc—Piper Betel, name of a fruit used as medicine.

Đảm Chiết: Sợ đến mật vỡ tan—So scared that bile breaks completely.

Đảm Đương Thiên Sư (1593-1673): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, who lived in the Yuan Dynasty in China.

Đảm Phật Bàn Gia Tẩu: Vác Phật lê lét từng nhà. Trong thiền, từ này ám chỉ sự chỉ trích các hành cước Tăng chưa tỏ ngộ đi đến các nơi tham học làm Phật, mà chẳng tự biết "Phật tại tâm"—To carry the Buddha from house to house. In Zen, the term is used to criticize wandering unenlightened monks who don't know that "mind here and now is Buddha"; instead, they go from place to place to seek Buddha from other Zen masters.

Đảm Tinh Quỷ: Pisaca (skt)—Tất Xá Già—Tý Xá Cha—Tỳ Xá Xả—See Đạm Tinh Khí Quỷ.

Đảm Tuyết Điền Tinh: Xúc tuyết lấp giếng. Từ này chỉ việc làm không hợp lý—To shovel snow to fill a well. The term indicates an unreasonable task.

Đảm Mộc: Khadiraka (skt)—See Khư Đồ La.

Đạm: Bỏ thí cúng dường—To give alms and to offer.

Đạm Bạc: Đạn na tín thí cúng dường y áo cho Tăng chúng ở các tự viện—Buddhist believers and almsgivers offer clothes and robes to the assembly.

Đạm Hảo Luân Ngọa: Đạn na tín thí cúng dường đồ ăn, thuốc men, và những vật dụng khác cho Tăng chúng ở các tự viện—Buddhist believers and almsgivers offer food, medicine, and other supplies to the assembly.

Đạm Thai Noãn Quỷ Vương: Foetus and Egg-Eating Ghost King.

Đạm Thản Mộc: Cúng dường thánh điển—To offer (donate) sacred scriptures.

Đạm Thủy: Fresh color.

Đạm Thủy Giao Tình: Pure friendship—Tình bạn giản dị như nước lã, nghĩa là tình bạn bè với nhau chỉ vì tấm lòng chứ không vì thứ gì khác.

Đạm Thực: Bhojaniya (skt)—Bồ Đề Ni—Bồ Xà Ni—Food in Cereals, fish and flesh—Thức ăn bao gồm ngũ cốc và thịt cá.

Đạm Tinh Khí Quỷ: Pisaca (skt)—Tất Xá Già—Tỳ Xa Cha—Tỳ Xá Xá—Một loại quỷ—Còn gọi là Tỳ Xa Giá, hay Tỳ Xá Xà, tên một loại quỷ ăn thịt tươi. Một loài quỷ hay ác thần hút máu và ăn tinh khí, có tên gọi như vậy vì sự thích thịt và vẻ màu da vàng của chúng—Essence-and-Energy-Eating Ghost, a class of demon—Demons that eats flesh, maglinant sprites or demons. A class of demons or evil god that sucks blood and eats phlegm, so-called either from their fondness for flesh or from their yellowish appearance.

Đạm Tinh Quỷ: See Đạm Tinh Khí Quỷ.

Đạm Tinh: Indifference.

Đan: 1) Màu đỏ: Red, cinnabar colour; 2) Phương thuốc: A remedy, drug, elixir.

Đan Châu Nhĩ: Tanjur (tib)—Tengyur (tib)—See Đan Thù.

Đan Châu Qui Sơn Linh Hựu Thiên Sư Ngữ Lục: Những lời nói và thuyết giảng của thiên sư Qui Sơn Linh Hựu—Tan-chou Kuei-shan Ling-yu's Records of lectures (records of teachings)—See Qui Sơn Linh Hựu Thiên Sư.

Đan Điền: Hara (jap)—Manipura-Chakra (skt)—Svadhishthana-Chakra (skt)—Trung Khu—Điểm nằm ở dưới cùng giữa cơ quan sinh dục và hậu môn. Người luyện Yoga mà nhập vào được “Đan Điền” sẽ thắng được sự gắn bó trần thế và không còn sợ chết. Điểm giữa ngang rún (cai quản gan và dạ dày). Hành giả tập trung vào đây sẽ có khả năng khám phá ra những kho báu bị dấu kín. Hành giả tập trung vào điểm này không còn sợ lửa, ngay cả khi ném vào lửa, người ấy vẫn sống mà chẳng sợ. Hành giả nào tập trung được vào điểm này cũng sẽ không còn sợ nước, đạt được nhiều khả năng về tâm thần và trực giác, sẽ làm chủ hoàn toàn các giác quan, mọi tham sân si mạn nghi tà kiến đều bị xóa sạch. Trong văn chương Thiên của Nhật Bản, đan điền để chỉ huyệt “Đan Điền” là nơi trụ đích thực của tâm linh, tọa lạc nơi vùng bụng dưới, và các thiên sinh thường được khuyến khích nên tập trung tinh thức hơi thở vào vùng này—It is located at the lowest part between the root of the genitals and the anus. Cultivators who are able to practice and penetrate to the muladhara-chakra conquer the quality of earth and

no longer fears bodily death. "Muladhara-Chakra" lies within the energy channel in the navel region. Cultivators who concentrate on his no longer fear of fire, even if he were thrown into a blazing fire, he would remain alive without fear of death. Cultivators who are able to concentrate on this also no longer fear of water, acquire various psychic powers, intuitive knowledge, complete mastery of his senses. All greed, hatred, ignorance, arrogance, doubt and wrong views are completely eliminated. In Japanese Zen literature to refer to a person's "spiritual true physically located in the lower adomen, and students are commonly encouraged to focus their mindfulness of breathing in this area.

Đan Đọa Giới: See Cửu Thập Giới Đọa.

Đan Hà: See Đan Hà Thiên Nhiên Thiên Sư.

Đan Hà Khiết Phạn Dã Vị: The koan of Tan Hsia's questioning a monk: Have you eaten yet or not?—See Khiết Phạn Dã Vị.

Đan Hà Thiên Nhiên: Công án Đan Hà Tự Nhiên—The koan of Tan Hsia's being natural—Theo Truyền Đăng Lục, quyển XIV, người ta kể rằng trong một lần về thăm Mã Tổ, trong khi ngồi chờ Mã Tổ ra tiếp, ông bèn nhảy thót lên vai tượng Văn Thù. Chư Tăng trong tự viện của Mã Tổ tỏ ra giận dữ, nhưng khi Mã Tổ ra đón thì Ngài cười tiếp Đan Hà mà rằng: “Con của ta, con thật là tự nhiên.” Từ sự cố này mà ông có cái danh tu hành là “Đan Hà Thiên Nhiên.”—According to the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV, it is said that one time Tan Hsia returned to see Ma-tsu and while waiting for Ma-tsu to come out to welcome him, he sat himself astride the neck of a statue of Manjusri and caused outrageous opposition from all the monks in Ma-tsu's monastery; however, when Ma-tsu came out, greeted him with a smile and the words: “My son, you are very natural.” From this incident Tan-hsia's monastic name 'T'ien-jan' (the Natural) is derived.

Đan Hà Thiên Nhiên Thiên Sư: Thiên sư nổi tiếng Trung quốc (739-824)—See Đan Hà Thiên Nhiên Thiên Sư.

Đan Hà Thiêu Phật: Công án Đan Hà Đốt Tượng Phật—The koan of Tan Hsia's burning a wooden buddha statue—Theo Truyền Đăng Lục, quyển XIV, một lần nọ khi ông ghé lại một thiền viện, vì

trời lạnh nên ông lấy pho tượng Phật trên chánh điện xuống đốt để sưởi ấm. Sư trụ trì trách ông bất kính với một pho tượng thiêng liêng, thì ông trả lời rằng ông đốt để lấy xá lợi, vị sư tưởng ông ngờ nghịch, bèn cười mà hỏi vặn lại: "Ông làm sao tìm được xá lợi trong pho tượng gỗ?" Đan Hà bèn cười to mà rằng: "thế sao sư lại trách ta đốt gỗ?"—The koan of Tan Hsia's burning a wooden buddha statue. According to the *Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV, on one occasion when Tan Hsia wandered around the country, once he spent the night in a Zen temple. It was so cold outside, so he took a wooden buddha statue off the shrine to make a fire to warm himself. The abbot (temple priest) told him that as a monk, he should pay respect to the sacred statue. Tan Hsia said, "If you say so, I will get the Buddha's relics out of the ashes and give them back to you." The abbot laughed thinking that this is a dull monk. He told Tan Hsia, "How can you expect to find Buddha's relics in wood?" Tan-Hsia burst out laughing and replied, "Why are you bearing me then for burning the wood?"

Đan Hà Tử Thuần: See Đón Hà Tử Thuần.

Đan Hà Tự Nhiên: The koan of Tan Hsia's being natural—See Đan Hà Thiên Nhiên.

Đan Nguyên Ứng Chân: Tangen Oshin (jap)—Tan-Yuan-Ying-Zhen (chi)—See Đam Nguyên Ứng Chân Thiền Sư.

Đan Tâm: Fidelity.

Đan Thù: Tanjur (tib)—Tengyur (tib)—Đan Châu Nhĩ—Một trong hai phân bộ của Tạng Kinh Tây Tạng. Bộ đại sư tập trên 100 bộ luận Phật giáo—One of the two divisions of the Tibetan canon. The great Tibetan collection of over 100 works of the commentaries of the Buddhist works

Đan Thù Tạng: See Đan Thù.

Đan Tiêu Độc Bộ: Một mình bước đi tự tại giữa hư không. Chỉ cho cảnh giới hoàn toàn tự tại sau khi đã ngộ thiền—To step oneself freely in the space. The term indicates a realm of complete freedom after attaining self-realization in Zen.

Đán: Bình minh—Dawn.

Đán Quá Liêu: Phòng đặc biệt trong tự viện, thường dành cho các vị du tăng ngủ nghỉ (các vị du tăng thường đi vào phòng này trước khi đến chào vị sư trụ trì)—A special room in a monastery,

usually for a wandering monk stays (before seeing the abbot).

Đán Quá Tăng: Vị tăng trọ qua đêm hay các vị du tăng—A wandering monk, who stays for a night.

Đán Vọng: Ngày đầu và ngày giữa tháng (mồng một và rằm)—The new moon and full moon—The first and the fifteen of the moon.

Đán Xóa Thi La: Taksasila (p)—Đức Thi La—Tên của một thành phố ở Gandhara, mà bây giờ là Taxila ở Pakistan, nơi đã từng có một trường đại học Phật giáo nổi tiếng. Theo Nalinnaksha Dutt trong *Các Tông Phái Phật Giáo Ấn Độ*, các nhà khảo cổ đã tìm thấy tại đây, trong số những cổ vật có ít nhất 55 tháp và 28 ngôi tự viện, 9 ngôi đền. Ngài Huyền Trang đã viếng thăm nơi này đến hai lần, một lần vào năm 630 khi ngài mới đến xứ này, và một lần vào năm 645 trong chuyến trở lại đây. Tại đây ông đã tìm thấy nhiều phế tích của các ngôi tự viện. Một vài Tăng sĩ mà ngài gặp đều thuộc trường phái Đại Thừa. Vua A Dục đã từng phái con trai mình là hoàng tử Kunala đến đây để dẹp loạn và thu hồi trị an cho khu vực. Tuy nhiên, hoàng tử Kunala đã bị âm mưu của bà kế mẫu là bà Tisyaraksita làm cho mù cả hai mắt. Đôi mắt của hoàng tử về sau này được phục hoạt nhờ vị A La hán tên Ghosa cứu chữa, ông vừa là một lương y mà cũng là một nhà pháp thuật. Theo truyền thuyết thì có một vị cai trị xứ Đán Xóa Thi La rất giàu có. Ông là người cùng thời với vua Bình Sa Vương, người đã mời ông tới ra mắt Đức Phật. Ông tới và thọ giới Tỳ Kheo làm Tăng sĩ, nhưng không may trên đường về ông bị tai nạn qua đời. Ông đã hiến tài sản khổng lồ của mình cho việc xây cất tháp thờ xá lợi của Đức Phật do vua A Dục phân phối về sau này—Name of a city in Gandhara, modern Taxila in Pakistan, where there was a well-known Buddhist university. According to Nalinnaksha Dutt in *Buddhist Sects in India*, here have been found, among other objects, traces of at least 55 stupas, 28 monasteries and 9 temples. Hsuan-Tsang visited this place twice, once in 630, when he came to this country and, again in 645, on his return journey. There he saw numerous monasteries but all in ruins. The few monks he saw were all Mahayanists. The people were adherent to Buddhism. Emperor Asoka sent here his son Kunala for quelling disturbances and

restoring peace to the region. The prince, however, was blinded through the plot of his stepmother Tisyarakṣita. His eyes were restored later by Arhat Ghosa, who was a physician and an occultist. There is a tradition that the ruler of Taksasila was exceedingly rich. He was contemporary of King Bimbisara, who invited him to meet the Buddha. He came and took ordination as a monk, but unfortunately on his way back, he met with an accident and lost his life. He donated his vast wealth for the construction of stupas over Buddha's relics to be distributed later by Emperor Asoka.

Đàn: 1) Đàn thờ: An altar, an open altar; 2) Đàn Na: Donation, charity, almsgiving, bestowing—See Đàn Na; 3) Gỗ đàn hương: Sandalwood, a hard wood; 4) Mạn Đà La, trong Mật Giáo, Đàn có nghĩa là Mạn Đà La, tất cả chư tôn được đặt vào trong đó để thờ: In the esoteric cult, altar also means a mandala, where all objects of worship grouped together; 5) Thiền đàn: Meditation platform, meditation tan—See Thiền Đàn.

Đàn Ba La Mật: Dana paramita (skt)—See Đàn Na, and Lục Độ Ba La Mật.

Đàn Chỉ: Acchara (p)—Acchata (skt)—Short moment—Snap of fingers—Đàn Chỉ—Khoảng thời gian ngắn (khảy móng tay). Búng móng tay. Một khoảng thời gian tương đương với 20 cái khảy móng tay—To snap the fingers, in assent, in joy, in warning; a measure of time equal to twenty winks. A snap of the fingers, said to be one sixtieth of a twinkling (shining with a flickering or sparkling light).

Đàn Chủ: Danapati (skt)—Vị thí chủ—Lord of charity—A patron—See Thí Chủ.

Đàn Đà: See Đàn Đặc.

Đàn Đặc: Dantaloka (skt)—Đàn Đa La Ca—Đàn Đa Lạc Ca—Đàn Đà—Đàn Đức—Một ngọn núi thuộc xứ Kiện Đà La, bây giờ gọi là Kashmiri-Ghar, Peshawar (now in Pakistan), bắc Ấn Độ, nơi mà Thái tử Tu Đại Noa sống, có người nói hồi Đức Phật chưa thành đạo, ngài đã tu khổ hạnh trên núi này—A mountain near Varucha, with a cavern, now called Kashmiri-Ghar, in Gandara, Peshawar, northern India, where Sudana lived, or as some says the place where Sakyamuni, when Siddhartha, underwent his ascetic sufferings.

Đàn Đặc Sơn: Dantaloka (skt)—Đàn Đa La Ca—Đàn Đa Lạc Ca—Đàn Đà—Đàn Đức—See Đàn Đặc.

Đàn Đầu: Tanto (jap)—Head of meditation platforms—Trong các Thiền đường ở Nhật Bản, "đàn đầu" là người "hướng dẫn thiền đàn." Chức vụ này hiện thời không ít thì nhiều chỉ có tánh cách danh dự mà thôi—In Japanese Zen monasteries, head of meditation platforms means the monk who is in charge of the meditation platforms. This position is nowadays more or less honorary—See Thiền Đàn.

Đàn Độ: Dando (jap)—Một trong lục độ Ba La Mật, bố thí để cứu độ—The paramita of charity or almsgiving, the first of the six paramitas.

Đàn Gia: Danka (jap)—See Đàn Chủ.

Đàn Hà Thiên Nhiên (739-824): Tan-Hsia-T'ien-Jan (chi)—Tanka Tennen (jap)—Đơn Hà Thiên Nhiên—Đệ tử và truyền nhân nối pháp của Thạch Đầu Hy Thiên—A disciple and dharma successor of Shih-T'ou-Hsi-T'ien—See Đơn Hà Thiên Nhiên Thiền Sư.

Đàn Hà Tử Thuần: See Đơn Hà Tử Thuần Thiền Sư.

Đàn Hành Sự: Chức vụ của người phụ trách việc trang nghiêm đạo tràng, sắm đủ các vật cúng dường như hương hoa, quả, thức ăn trong pháp hội Mật giáo—Position of a monk who is responsible to ornament the place for religious offerings and practices, i.e., to obtain all the offerings, incense, fruit, and food, and so on, in an assembly for worship or preaching in Tantric Buddhism.

Đàn Hoằng Ky: Đây là lễ thất thứ sáu cho người quá vãng. Theo phong tục Á Đông, lễ "Tuần" cho người chết, cứ bảy ngày một lần trong bảy tuần. Trong thời gian này, trạng thái của người chết là trạng thái "thân trung ấm." Vào cuối ngày thứ 49, sự xét đoán về đầu thai bắt đầu. Nếu làm đúng lễ, gia đình có thể hộ niệm giúp người chết vượt qua những hiểm địa để đạt đến cảnh giới sung sướng—This is the sixth mass for the departed. Masses for the dead on every seventh day for seven times. During this period, the deceased is in the antarabhava or intermediate state (thân trung ấm). At the end of forty nine days, judgment having been made, the deceased enters upon the next state. By observing the proper rites, his

family may aid him in overcoming his perils and attaining to a happy destiny.

Đàn Hương: Sandalwood.

Đàn Khế: Căn cơ và nhân duyên thích hợp giữa Tăng và tục—Suitable potentiality and conditions between monks and laypeople.

Đàn Kinh: Dan gyo (jap)—Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—See Kinh Pháp Bảo Đàn.

Đàn Lâm: Danrin (jap)—Rừng cây chiên đàn, tiếng chỉ tự viện—A forest of sandal-wood, a monastery.

Đàn Lâm Tự: Danrin-ji (jap)—Đàn Lâm Tự—Tên của một ni viện ở Kyoto, Nhật Bản, được xây dựng vào khoảng những năm 834 đến 837—Name of a nunery temple in Kyoto, Japan, founded around 834 to 837.

Đàn Na: Almsgiving—Donation—Offerings—Charity—Công đức bố thí cho người nghèo hay cho chư Tăng Ni—The virtue of almsgiving to the poor and the needy or offer gifts to Bhikhu or community of Bhikhus—See Đàn Na Tín Thí.

Đàn Na Ba La Mật: See Bố Thí Ba La Mật.

Đàn Na Bát Đế: Danapati (skt)—See Đàn Na.

Đàn Na Đường: Danna's Hall—Donors' Hall.

Đàn Na Tín Thí: Buddhist believers and almsgivers—Công đức bố thí cho người nghèo hay còn có nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni. Cúng dường chư Tăng Ni những thứ cần thiết trong cuộc sống hằng ngày như ăn, mặc, ở, bệnh. Chư Tăng Ni phải nên luôn nhớ rằng nợ đàn na tín thí là nặng đến nỗi chỉ một hạt gạo đã nặng bằng hòn núi Tu Di. Khi chư Tăng Ni đã từ bỏ cuộc sống thế tục, họ hoàn toàn tùy thuộc vào của bố thí của đàn na, những người làm việc cật lực để cúng dường quần áo, thực phẩm, thuốc men, mền mùng. Họ phải làm việc vất vả vô cùng để vừa lo cho gia đình vừa hộ trì Tam Bảo. Có khi họ làm không đủ ăn mà họ vẫn sẵn sàng hộ trì. Đôi khi Phật tử tại gia là những kẻ không nhà, thế mà họ vẫn đành dùm để cúng dường Tam Bảo. Chính vì những lý do đó, sự lạm dụng tiền của Tam Bảo hay của cúng dường, thì mỗi hạt gạo mỗi tấc vải là nợ nần Tam Bảo. Nếu chư Tăng Ni không dụng công tu hành và giúp người khác cùng tu hành giải thoát, thì bất cứ thứ gì họ vay tạo trong đời này họ sẽ phải đền trả trong những kiếp lai sinh bằng cách sanh làm nô lệ, làm chó, làm heo, làm bò làm trâu, vân vân. Đối với chư Tăng Ni, những người

đã từ bỏ cuộc sống cư sĩ để trở thành tu sĩ, không phải là để hưởng thụ một cuộc sống dễ dãi thoải mái, không phải là để đạt được sự vinh quang hay tích lũy tài sản của thế tục; mà là để thoát khỏi hệ lụy của sanh tử, để chinh phục tên bạo chúa của những tham dục; để tiếp tục cuộc sống trí huệ của Phật; và để giải thoát hết thảy chúng sanh khỏi luân hồi trong tam giới. Ngọn lửa vô thường thiêu đốt mọi thứ trên thế gian, và bọn đạo tặc tham dục đang rình rập mọi cơ hội để chiếm đoạt kho tàng nội tâm của quý vị. Những Tăng sĩ theo đuổi danh lợi thì còn tệ hơn cả những nông dân tâm địa bình dị nơi trang trại. Đức Phật dạy: "Những kẻ mặc y phục của Ta song lại làm nhục Như Lai và tích tụ đủ thứ nghiệp xấu, họ là kẻ thù của Ta. Chư Tăng! Các ông là Thích tử; từng thở vải trên người các ông đang mặc đều phát sinh từ khung cửi của người thợ dệt cần cù vất vả, mỗi hạt cơm các ông ăn là dấu hiệu của những giọt mồ hôi trên trán của người nông dân. Nếu như mắt trí huệ của các ông vẫn chưa mở, các ông có quyền gì với những món quà quý báu kia từ những người đồng loại? Các ông có muốn biết cái gì là những con thú đang mang lông đội sừng trên đầu chúng hay không? Chúng không là gì khác hơn những Tăng sĩ chấp nhận của cúng dường từ đàn na tín thí sùng đạo một cách vô liêm sỉ. Chư Tăng các ông không được ăn khi không đói, không được mặc bất cứ thứ gì nhiều hơn mình thật sự cần. Thay vì nhận từ những đàn na tín thí sùng đạo quần áo đẹp, một bát cơm, hay một cái am, chư Tăng hãy mặc quần áo bằng thép nóng, ăn kim loại đã nấu chảy trong lò, nếu như lòng họ chưa nung nấu với những ước nguyện tự cứu lấy mình và cứu lấy tha nhân thoát khỏi sự chuyên chế độc tài của sanh tử, và nếu như họ chưa cố gắng hết sức với tất cả nỗ lực tinh thần của mình để đạt đến cứu cánh này."—The virtue of almsgiving to the poor and the needy. Almsgiving also means to offer gifts to Bhikhu or community of Bhikhus. Offerings to the monks and the nuns necessary things for a monastic living from lay Buddhists (clothes, food, medicine, blankets, etc). Monks and nuns should always remember their debts to the givers are so heavy that even a grain of rice weighs the weight of a Sumeru Mountain. Once Monks and Nuns renounced their worldly life, they totally depend on the people who make charitable donations such

as clothes, food, medicine and blankets. These givers work hard to make their living, to take care of themselves and to support the Order. Sometimes, no matter how hard they work, yet they don't have enough to live on. Lay Buddhists are sometimes homeless, yet they still save money to support the Sangha. For those reasons, if the Sangha misuse the money or whatever offered, then every seed of rice, every milimeter of fabric shall have their debts. If the Monks and the Nuns don't do their best to cultivate themselves and help liberate others, whatever they receive in this life must be repaid in the next reincarnation to the fullest by becoming slaves, or being dogs, pigs, cows, water buffalos, etc. For monks and Nuns, those who abandon the householder's life, it is not to enjoy an easy comfortable life, it is not to gain worldly glory or to amass wealth; it is for the sake of becoming free from the bondage of birth and death, it is to subjugate the tyranny of the passions; it is to continue the Prajna-life of the Buddha; it is to deliver all beings from their transmigration in the triple world. The fire of transiency burns everything in the world, and the robbers of the passions are stealthily looking for every chance to take hold of your inner treasure. Those monks who are ever after wealth and reputation are worse off than the simple-minded peasants on the farm. The Buddha says: "Those who wearing my dress disparage the Tathagata and amass all kinds of evil karma, they are my enemies. Oh monks, you are all sons of the Buddha; every thread of dress you wear comes from the loom of the hard-working weaver, and every grain of rice you consume is indicative of the sweat of the farmer's brow. If your Prajna-eye is not yet opened, what claim can you ever have on those precious gifts from your fellow-beings? Do you wish to know what animals they are who are covered with fur and carry a pair of horns on their heads? They are no other than those monks who accept shamelessly all the pious offerings from their devotees. Monks are not to eat while not hungry, they are not to wear anything more than they actually need. Instead of accepting from their pious-minded devotees fine raiment (clothes), a bowl of rice, or a hut, let monks wear a dress of

red-hot steel, make a meal of molten metal, and live in a blazing kiln, if their hearts have not yet burned with the desire to save themselves as well as all beings from the despotism of birth-and-death, and if they are not straining all their spiritual energy towards the attainment of this end."

Đàn Na Tự: Chùa nơi đàn na tín thí cúng dường tạo phước—A monastery where people make their almsgiving to cultivate their merits.

Đàn Nhĩ: Chiên đàn thụ nhĩ—Loại nấm mọc trên thân cây chiên đàn—Sandalwood fungus.

Đàn Nhiệt Địa Ngục: Tapana (skt)—Hell of burning—Phạm nhân bị đốt cháy khi bị hành hình. Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục).

Đàn Ni Ca: Dhanika (skt)—Đạt Nị Ca—Tên của một vị đệ tử tại gia thời đức Phật, người đã trộm gỗ của vua Bình Sa Vương để xây những ngôi tịnh xá cho Tăng đoàn—Name of a lay disciple of the Buddha who stole wood from King Bimbisara in order to build monasteries for the Sangha.

Đàn Noa: Danda (p)—Trượng—The cudgel—Đức Phật được biết như là bậc đã buông gậy, buông bỏ khí giới (buông bỏ tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng)—The Buddha is known as one who has dropped the cudgel (nihita danda), one who has dropped the weapon (dropping lust, anger, ignorance, doubt, wrong views, killing, stealing, sexual misconduct, and lying).

Đàn Pháp: See Mạn Đà La.

Đàn Pháp Mạn Đà La: Sand mandala—See Mạn Đà La.

Đàn Sấn: Daksina (skt)—Trọng Thấn—See Đạt Thấn.

Đàn Thấn: Daksina (skt)—Trọng Thấn—See Đạt Thấn.

Đàn Thí: Dana (skt)—Almsgiving—Bestowing—Charity—See Đàn Na.

Đàn Thí Ca A Lan Nhã: Dandaka-aranyaka (skt)—Một trong ba loại ẩn sĩ Đàn Thí Ca, những vị sống trên những phiến đá gần bờ biển—Dandaka forest hermits, one of the three classes of hermits, interpreted as those who live on rocks by the seashore.

Đàn Thiên Tích Tiểu: Thuật ngữ biểu thị thời thứ ba trong năm thời giáo thuyết theo tông Thiên

Thai. Đây là thời thời Phương Quảng kéo dài 8 năm—The term indicates the third period of the five periods of teachings of the T'ien T'ai school. This is the Vaipulya period for eight years—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Đàn Thượng Lễ: Nghi thức trong đàn truyền giới của Tào Động tông Nhật Bản—Rituals in a ceremony of of transmission of the precepts in the Japanese Soto School.

Đàn Tín: Bố thí và tín tâm: Almsgiving and faith—Lòng tín ngưỡng của thí chủ: The faith of an almsgiver.

Đàn Tràng: Nơi để giảng kinh thuyết pháp—Preaching hall—Lecture hall.

Đàn Tượng: Tượng Phật bằng loại gỗ chiên đàn—Buddha statue, made of Sandalwood.

Đàn Việt: Danapati (skt)—Dannotsu (jap)—1) Phật tử: Buddhist followers; 2) Người bố thí: Almsgivers, patrons; 3) Người thoát nghiệp nghèo do tu hạnh bố thí: One who escapes the karma of poverty by giving.

Đàn Việt Bát Đế: Danapati (skt)—Công Đức Chủ—See Thí Chủ.

Đàn Xả Thí: Bố thí của cải vật chất cho người—Giving of material objects

Đản: Duy chỉ—Only.

Đản Không: Chỉ là không, một từ được tông Thiên Thai dùng để chỉ hệ thống Tiểu Thừa chính thống (Tiểu thừa phân tích chư pháp, chỉ thấy cái không mà không thấy cái bất không, nên gọi là “Đản Không.” Hàng Bồ Tát Đại Thừa phân tích chư pháp như huyền như mộng, cái thể của nó tức là không, bất không, nên gọi là “Bất Đản Không.”)—Only non-existence, or immateriality, a term used by T'ien-T'ai to denote the orthodox Hinayana system.

Đản: See Đản Nhật.

Đản Nhật: Birthday.

Đản Sinh Hội: Ngày lễ Phật Đản Sinh, vào ngày mồng 8 tháng 4—An assembly to celebrate a birthday, e.g. the Buddha's on the 8th of the 4th month.

Đãn: Khiếp sợ: Dread—Chỉ: Just, only.

Đãn Biện Khẳng Tâm, Tất Bất Tương Trám: Cứ dốc hết tâm lực mà tu tập Thiền, Pháp chẳng bao giờ lừa dối mình—Just put your whole mind to Zen practice and work hard, the Dharma will never let you down.

Đãn Đa: Danta (skt)—Răng—Tooth—Teeth.

Đãn Đa Gia Sắc Đa: Dantakastha (skt)—1) Cây nhai cho sạch răng: Tooth stick, said to be chewed as a dentifrice; 2) Tên của một loại cây mọc lên từ chỗ Đức Phật bỏ cây tăm xỉa răng của Ngài: The name of a tree grown from a tooth-pick of the Buddha.

Đãn Hách: Ánh sáng rực rỡ—Brilliant light.

Đãn Hữu Ngôn Thuyết, Đô Vô Thực Nghĩa: All teachings with words are without real meaning—Thiền dạy chúng ta nắm bắt sự việc ngay trong lúc này mà không dùng đến ngôn thuyết hay lập tức đắm nhận (trực hạ thừa đương), vì Thiền nhấn mạnh rằng nếu có ngôn thuyết đều không thực nghĩa. Tất cả những việc tụng kinh, lễ bái, sám hối, vân vân, đều là hữu vi, tất cả đều thuộc phương tiện thiện xảo trong ngôn giáo—Zen is to teach us to take up the thing right at this very moment without using any words at all, for Zen emphasizes that all teachings with words are without real meaning. All other Dharma practices, such as prostration, penitance, reciting sutras, etc., are all doing something; they are therefore, relative means and expedient teachings.

Đãn Không: Chỉ có không—Only empty.

Đãn Mạc: Xin đừng—Please not to.

Đãn Thị: Phàm là—As.

Đãn Thủ: Hãy—Let.

Đãn Trung: Differentiated or separated doctrine, such as Early Mahayana—Đãn trung hiển bày Biệt Giáo hay Biệt Giáo như Nguyên Thủy Đại Thừa. Thiên Thai Tứ Giáo bao gồm Tạng Giáo hay chính thống Tiểu thừa; Thông Giáo; Biệt Giáo hay Biệt Giáo như Nguyên Thủy Đại Thừa; và Viên giáo hay toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The T'ien-T'ai four vehicle teaching include the tripitaka doctrine or orthodox Hinayana; the Intermediate or Interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana; the Differentiated or separated doctrine, such as Early Mahayana; and the Perfect teaching or the last is being found in the final or complete doctrine of the Lotus Sutra.

Đạn: Viên đạn—A bullet—Shot.

Đạn Chỉ: Búng móng tay. Một khoảng thời gian tương đương với 20 cái khảy móng tay—To snap the fingers, in assent, in joy, in warning; a measure of time equal to twenty winks.

Đạn Đa: Danta (skt)—Răng—Tooth.

Đạn Đa Lạc Ca: Dantalokagiri (skt)—Một ngọn núi gần thành Varusa, có hang động nơi Sudana đã từng trú ngụ. Bây giờ được gọi là Kashmiri-Ghar—A mountain (the montes Daedali of Justinian) near Varusa with its cavern, where Sudana lived. Now called Kashmiri-Ghar.

Đạn Trạch Ca: Dandaka (skt)—Tên của một vị vua—Name of a king.

Đạn Trạch Ca Lâm: Khu rừng Đạn Trạch Ca, nơi đã bị một vị Tiên tàn phá vì bị quốc vương Đạn Trạch Ca cướp vợ—The forest of Dandaka, destroyed by a rsi because the king had carried off the rsi's wife, saying a rsi had no need for one.

Đẳng Lý Bất Đẳng Tình: Trụ nơi lý chứ đừng trụ nơi tình. Ở đây, từ này có nghĩa là y pháp bất y nhân—Dwelling on the principle and not on the feelings (passions, affections). Here, the term means relying on the teachings and not on the person.

Đánh Tan Sự Ngờ Vực: To divert (dispel) a doubt.

Đánh Tan Sự Ngờ Vực Trong Nhà Thiền: To dispel the doubts of Zen disciples.

Đánh Trống Lãng: To evade a subject—To divert by speaking another subject.

Đánh Châu: See Kế Bảo.

Đánh Địa: Murdhana (skt)—Level of the summit—Một trong tứ gia hạnh. Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nướng mà chẳng phải nướng. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa—One of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called 'the level of the summit'—See Tứ Gia Hạnh.

Đánh Đối: Paying reverence, worship—See Kính Lễ.

Đánh Kế: Sikhandi (skt)—Tên của vị hoàng tử con vua Tiên Đạo trong thành Thăng Âm của vương quốc Tô Duy Lạp—Name of a prince, son of king Rudrayana of Roruka in the kingdom of Sovira.

Đánh Kế Tướng: Thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buồi tóc—An usnisa or fleshy protuberance on the crown—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Đánh Lễ: Vandana (skt)—Bowling—Đánh lễ bằng cách nằm mọp, đầu đưng chân vị mà ta muốn đánh lễ. Helen Tworokov viết trong quyển 'Thiền Trên Đất Mỹ': "Tôi thường nghĩ, tại sao phải cúi đầu đánh lễ? Tôi đang làm gì đây? Cứ như thế mọi tin tưởng của tôi về tầm quan trọng chính đáng của cá nhân bỗng dưng sụp đổ. Và tôi nghĩ: 'Trời ơi, tôi đang làm gì đây?' Robert Aitken kiên trì tự nhủ: 'Đây là bài tập ngồi của bạn.' Và trong lúc áp hai đầu gối sững vù xuống mặt sàn gỗ, có lẽ ông bắt đầu hiểu được rằng, như một người đệ tử khác của ông cũng tự nghĩ như vậy ba mươi lăm năm sau: 'điều tuyệt vời về tu tập Thiền là bạn phải thực hành, cho dầu bạn có thích hay không thích.'"—To prostrate oneself with the head at the feet of the one revered. Helen Tworokov wrote in 'Zen in America': "And I was thinking, what is this bowing? What am I doing? It was as though all the beliefs that I had about the righteous importance of the individual were suddenly just snatched. And I thought, my God, what am I doing? Robert Aitken persevered by telling himself, 'This is your sitting-up exercise.' And as he passed his swollen knees into the wooden floor, perhaps he was beginning to learn that, as another of his students put it thirty-five years later, 'the wonderful thing about Zen practice is that you get to do it whether you like it or not.'"

Đánh Môn Cụ Nhãn: Đánh Môn Nhãn Chính—See Đính Môn Chính Nhãn.

Đánh Môn Hữu Nhãn, Đánh Môn Cụ Nhất Chích Nhãn: Nhất Chích Nhãn—Chính Nhãn—Hoạt Nhãn—Minh Nhãn—Mắt trí huệ—A wisdom eye—See Tiền Tam Tam Hậu Tam Tam.

Đánh Môn Nhãn: Nhất Chích Nhãn—Chính Nhãn—Hoạt Nhãn—Minh Nhãn—Mắt trí huệ—A wisdom eye—See Tiền Tam Tam Hậu Tam Tam.

Đánh Môn Nhãn Chính: Đánh Môn Cụ Nhãn—See Đính Môn Chính Nhãn.

Đánh Ninh: Đỉnh đầu—The top of the head.

Đánh Pháp Vị: Những giai vị khác gồm noãn pháp vị, nhẫn pháp vị và thế đệ nhất pháp vị—According to the Kosa Sect, this is the second stage in the four good roots. The other levels include the level of heat, the level of patience,

and the level of being first in the world—See **Đảnh Địa**.

Đảnh Phong: Nhục Kế—See Nhục Phát.

Đảnh Quang: Ánh hào quang sau bức tượng—The background halo—The halo behind the image.

Đảnh Sanh Vương: Murdhaja-rajā (skt)—Murdhata (skt)—1) Vị thiên vương sanh ra từ vương miện trên đỉnh đầu: The king born from the crown of the head; 2) Tên của vị Chuyển Luân Thánh Vương là tăng tổ của bộ tộc Thích Ca: Name of the first cakravarti ancestors of the Sakya clan; 3) Tên của tiền thân Đức Phật Thích Ca: The name is also applied to a former incarnation of Sakyamuni; 4) Sanh ra từ trên đỉnh đầu của mẹ, nên được gọi là Đỉnh Sanh Vương, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca: Born from his mother's head, a reputed previous incarnation of the Buddha, who still ambitious, despite his universal earthly sway, his thousand sons, flew to Indra's heaven, saw the celestial devi (thiên thượng ngọc nữ), but on the desire arising to rule there on Indra's death, he was hurled to earth.

Đảnh Thạch: Heavy stone on the head—Trong đạo Phật, mang “kiếp luân hồi sanh tử” cũng giống như là mang khối đá nặng trên đỉnh đầu. Người ta phải cố gắng dẹp bỏ nó thật nhanh, càng sớm càng tốt—In Buddhism, to carry “transmigration” is like to carry a heavy stone on the head. One must try to get rid of it with speed, the sooner the better.

Đảnh Thánh: Crown-Enlightenment—Khi một người đã chết được vài giờ, khắp thân thể chỗ nào cũng giá lạnh như băng, nhưng vẫn còn điểm nóng trên đỉnh đầu, nghĩa là thần thức của người này do nơi đỉnh đầu mà xuất ra khỏi thân xác, tức là người ấy tái sanh vào cõi Thánh. Nói cách khác, khi thần thức của người chết xuất ra từ nơi đỉnh đầu, chúng ta biết chắc là thần thức của người ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh—The crown (warm spot) stands for Sainthood or Crown Enlightenment. When the body of the deceased (a person who has died for three or four hours) is completely cold except for the crown. That means the spirit of the dead has left the body by the way of the crown and the person has been reborn in the realm of saint. In other words, if the spirit left the body through the crown of the head, we are

absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm—See **Lục Điểm Tái Sanh**.

Đảnh Thiền: Pháp Thiền cao tột—Supreme Meditation methods.

Đảnh Triệt Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động vào thời nhà Thanh (1644-1912). Sư đến tham học Thiền với Thiền sư Cổ Sơn Nguyên Hiên, và được ấn khả bởi vị Thiền sư này—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Ch'ing dynasty. He traveled to study Zen under Zen master Ku-Shan-Yuan-Hsien, and received the dharma-seal from this Zen master.

Đảnh Tượng:

1) See Nhục Phát.

2) Chinso (jap)—A formal portrait of a Zen master—Pho tượng bán thân của một vị tổ trong chùa cũng được gọi là “đảnh tượng.” Đảnh tượng là một dạng tranh chân dung truyền thần các vị Tăng với lễ phục trang trọng và phong thái oai nghi, thường là quà tặng mà các Thiền sư dành cho môn đệ. Vào thời của Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang, có một vị đệ tử tại gia nữ đã yêu cầu một nghệ sĩ tài danh đương thời vẽ một bức chân dung của Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang, với một bài thơ của chính Thiền sư Tịch Thất đi kèm theo như sau:

"Ai đắp y ánh vàng sắc tía
Phủ lên nhục thân lão gốc náy
Chỉ e người xem họ sẽ cười
Mau trả lão về núi xanh thôi."

An image or portrait of the upper half of the body. The following poem was also written to accompany a painting, this one a formal portrait (chinso) of a Zen master such as was often presented to the master's disciples. During the time of Zen master Jakushitsu Genko, a woman lay believer requested a famous artist of the time to paint a portrait of Zen master Jakushitsu Genko, and the poem that accompanied it is by master Jakushitsu himself:

"Who took these splendid robes of
purple and gold,
Wrapped them round
the old fool's lump of red flesh?
When bystanders see him,

I'm afraid they'll laugh;
Better send him back
to stay in his old green mountain!"

Đảnh Vị: Murdhana (skt)—The level of the summit—See Đảnh Pháp Vị.

Đao: Lưỡi dao: Knife—Đau đớn: Grieved (distressed).

Đao Đao: Nói lải nhải—To speak in an annoyingly insistent way.

Đao Đao Đát Đát: See Đao Đao.

Đao Đò: The hells of swords—The gati or path of rebirth as an animal—So called because animals are subjects of the butcher's knife.

Đao Đò Địa Ngục: Hell of swords—Đao đò, nơi mà những lá cỏ sắc bén như dao, một trong tam đò—Where the leaves and grasses are sharp-edged swords, one of the three kinds of unhappy ways.

Đao Kiếm Lâm: Forest of knives—Rừng Kiếm—Rừng mà trong đó tất cả cây cối, từ thân lá, đến bông trái đều bén như gươm đao—A forest in which everything is sharp as knives and daggers.

Đao Lợi: See Đao Lợi Thiên.

Đao Lợi Thiên: Trayastrimsa-deva (skt)—Trayastrimsas (skt)—Tavatimsa (p)—Đát Lợi Da Đát Lợi Xa Thiên—Đa La Dạ Đẳng Lăng Xá Thiên—Cõi trời dục giới thứ hai, trên cõi Diêm Phù Đề. Theo thần thoại Ấn Độ Giáo, thì cõi trời này nằm bên trên núi Tu Di, có 32 Thiên thành, mỗi bên có tám thành; thành trung tâm gọi là Hỷ Kiến Thành nơi trú ngụ của vua trời Đế Thích ngàn đầu ngàn mắt bốn tay, cung điện của ông gọi là Bi Xa, nơi cư ngụ của bà vợ Saci và 119.000 tỷ thiếp. Hằng tháng Tứ Thiên vương phải báo cáo với ông những thiện ác cõi thế gian—The second of the desire-heavens, the heaven of Indra. It is the Svarga of Hindu mythology, situated on Meru with thirty-two deva-cities, eight on each side; a central city is Sudarsana, or Amaravati, where Indra, with 1,000 heads and eyes and four arms, lives in his palace called Vaijayanta, and revels in numberless sensual pleasures together with his wife Saci and with 119,000 concubines. There he receives the monthly reports of the four Maharajas as to the good and evil in the world. The whole myth may have an astronomical or meteorological background.

Đao Lợi Thiên Vương: Kings of Thirty-Three Heavens—Chư Thiên Vương này đều siêng phát khởi phước nghiệp rộng lớn của tất cả thế gian (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them strived to bring forth great works in all worlds.

Đao Lợi Vương: Cakra-deva-Indra (skt)—Trayastrimsa Heaven's King—Vua Trời Đao Lợi—Được coi như là Đấng Tối Cao trong Cơ Đốc. Ông trị vì cung trời thứ nhì, thứ nhất và Ta bà thế giới—He is considered the God Almighty in Christianity. He is the ruler of the second level of heaven, first level heaven and earth.

Đao Luân Địa Ngục: Hell of Swords—Địa ngục nơi mà lá và cỏ sắc bén như dao kiếm—Where the leaves and grasses are sharp-edged swords.

Đao Phong: The wind that cuts all living beings to pieces—Disintegrating force at death.

Đao Sơn: The hill of swords in one of the hells—Mountain of swords and knives—Núi Đao—Quả núi toàn bằng dao kiếm; những kẻ có tội bị nghiệp lực mang lên tận đỉnh, kể đến gió lạnh thổi làm cho tê cứng chân cẳng. Khi họ bị té thì thân thể bị dao kiếm phanh ra từng miếng nhỏ. Núi đao dành cho những kẻ trên dương thế có tội sát sanh hay người làm nghề đồ tể—A mountain which is composed entirely of swords and knives; those with offenses will be brought to the top by their karmic power. The cold wind gusts freeze the prisoners' feet. As they fall and tumble down the mountain, their bodies are maimed to little pieces. This mountain is reserved for those who often murder sentient beings as well as those who work as butchers.

Đáo: Đến—To reach—To arrive.

Đáo Bỉ Ngạn: Paramita (skt)—Ba La Mật Đa—Carrying over—Saving—The paramita boat—Vượt qua biển sanh tử để đến bờ Niết Bàn (Para có nghĩa là bờ bên kia, mita có nghĩa là đến)—To reach the other shore (nirvana).

Đáo Đầu: Vào phút chót: At the end (when the end is reached)—Triệt để: Thoroughly.

Đáo Đầu Phương Thị Ngạn: Đến cuối cùng là bờ—Paramita, i.e., that which has reached the other shore.

Đáo Gia: Đến nhà, ý nói tự ngộ—To arrive home—In Zen, the term indicates a self-realization.

Đáo Sự: Toji (jap)—Sự việc đã đến—The matter has arrived.

Đáo Thời: Toji (jap)—Thời gian đã đến—The time has arrived.

Đáo Xứ: Tojo (jap)—Nơi đã đến—The place has arrived.

Đào: Đào thoát: To escape—Đào tỵ: To flee—Rửa cho sạch: To wash or to cleanse.

Đào Nạn: To ward off a danger.

Đào Phong Phó Hác: Tránh núi cao lại lọt xuống khe sâu. Từ này có nghĩa là tránh chảo chiên lại bị sa vào bếp lửa, hay tránh vỏ dưa lại gặp vỏ dừa. Trong thiền, từ này ám chỉ hành giả chưa buông bỏ được những gì cần buông bỏ—Avoiding high mountains, but falling into deep creek. Here the term means 'out of the frying-pan into the fire' or to move from bad to worse. In Zen, this term implies practitioners who have not yet released what need be released.

Đào Tạo: To create—To form.

Đào Thải: Phế bỏ—To eliminate—Đây là thời thứ tư trong năm thời giáo thuyết của Đức Phật, theo tông Thiên Thai thì đây là giai đoạn đào thải những tà kiến hay tình cảm chấp trước bên ngoài bằng lý “không.”—The fourth of the five periods of Buddha's teaching, according to T'ien-T'ai, i.e. the sweeping away of false ideas, produced by appearance, with the doctrine of the Void, or the reality behind the seeming.

Đào Thiên: Trốn ra khỏi thiền định (ý nói có người chỉ hành thiền theo một thời khóa nhất định nào đó mà thôi, tới cử tới giờ thì ngồi, còn thì cứ buông lung phóng dật)—To escape in or from meditation or thought.

Đào Thủy Thiền Sư: Tosui Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng nổi tiếng của Nhật Bản—Name of a famous Japanese Zen monk—Tại Nhật, thuở xưa có một vị sư trưởng của một nhánh Thiền dưới sự bảo trợ của một lãnh chúa trong tỉnh. Trong một lần đi lên tỉnh thành, sư quyết định đưa số lớn Tăng chúng trong nhánh Thiền của mình ghé thăm vị lãnh chúa này tại dinh thự của ông ta đúng theo nghi lễ. Khi Tăng đoàn dừng chân ở một trạm bên đường, viên mã phu tỏ ý muốn mua một vài đôi giày cỏ mới. Nghe vậy một người phu khuân vác liền cho gọi ngay người thợ già khéo tay nhất trong vùng mang giày đến bán. Qua bức rèm kiệu, vị sư trưởng thoáng giạt mình

khí nhìn thấy người thợ già đang thử giày cho viên mã phu. Người thợ già này không ai khác hơn là thiền sư danh tiếng Đào Thủy, người đã khai pháp cho mình nhiều năm trước đó, người đã bí mật biến mất khỏi chùa và tuyệt tích từ nhiều năm qua. Bối rối và mừng rỡ, vị sư trưởng nhào ra khỏi kiệu và cung kính lễ bái dưới chân người thợ già. Thiền sư Đào Thủy vui vẻ nói chuyện cùng vị sư trưởng, nhưng đến khi chia tay ngài đã bảo vị sư trưởng: "Chớ để tâm con vẫn đục vì vướng mắc bởi sự xa hoa phù phiếm của những người quý tộc!"—In Japan, once upon a time there was a certain high monk of a Zen sect whose patron was none other than the baron of a province. When he went to the capital city to visit the baron at his official residence, therefore, the high monk would travel with a large number of staff his congregation. It happened on one such journey that the horsemen wanted to purchase some new footwear at a certain way station where the entourage had stopped to rest. An old man was called in at the recommendation of the local porters, who said that he made very good straw sandals. Now then this old man came over with some new sandals for the horsemen, the high monk saw him through the window of his palanquin and nearly fainted. The old sandal maker was none other than Tosui, the illuminated Zen master who had been his own teacher many years earlier, before a mysterious disappearance from his temple. Tumbling out of his carriage in shock and embarrassment, the high monk prostrated himself before the old man and paid his respect with utmost courtesy. Tosui was kind to him and spoke of old times; but when they parted, the master said to the monk, "Don't let yourself become intoxicated by association with nobles."

Đảo: Té ngã: To fall—Điên đảo: Upside down—Tà vạy: Inverted or perverted.

Đảo Dụng Hoàn Niêm: Các vị Thiền Tăng đã ngộ đạo thường thì lời nói phát ra một cách tự tại, không chịu bất cứ sự ngăn ngại nào, và hoàn toàn trôi chảy—Awakened Zen monks' speeches are usually ready-wit, unhindered, and perfectly smooth.

Đảo Địa Mặc Lôi (1838-1911): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIX. Về sau ông xuất gia với tông Thiên Thai—Name

of a Japanese Buddhist layperson in the nineteenth century. Later he left home and became a monk with the T'ien T'ai Sect.

Đảo Diên: Upside down.

Đảo Diên Phiên Căn (1827-1907): Tên của một cư sĩ Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIX. Ông nghiên cứu về lịch sử và giáo thuyết của Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản—Name of a Japanese Buddhist scholar in the nineteenth century. He studied and researched in history and theories of the Japanese True Pure Land Sect (Jodo Shinshu (jap)).

Đảo Hợp: A fallacious comparison in syllogism.

Đảo Huyền: Ullambana (skt)—Hanging upside down—Vu Lan Bồn—Người chết bị đọa vào địa ngục và bị treo ngược. Muốn cứu họ thoát khỏi cảnh treo ngược này thân quyến phải cúng giải đảo huyền và trai Tăng (để nhờ thần lực cầu nguyện của nhiều người nhờ đó mà vong linh được siêu thoát)—Hanging upside down; the condition of certain condemned souls, especially for whom the Ullambana or Lambana festival is held in seventh month.

Đảo Kiến: Ditthi-vipallasa (p)—Heterodoxy—Perversion of views—Perverted views—Mistaken views—Nonsensical views—Kiến giải điên đảo (ngược ngạo hay đảo lộn). Vọng kiến điên đảo hay cái hiểu thấy sai ngược với sự thật, cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là ngã, và cho bất tịnh là tịnh—Upside down or inverted views, seeing things as they seem not as they are, e.g. the impermanent as permanent, misery as joy, non-ego as ego, and impurity as purity.

Đảo Kiến Căn Bản: Nền tảng của những cách nhìn sai lầm—Basis for mistaken views.

Đảo Lộn: To turn upside down.

Đảo Ly: The fallacy of using a comparison in a syllogism which does not apply.

Đảo Lý Môn Nghênh: Vì gấp ra cửa tiếp khách nên mang ngược giày. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả nên luôn tập trung tư tưởng trong tu tập thiền định, chớ không nên lơ đãng bất cứ giờ phút nào—To wear shoes in the wrong foot when hurrying to the door to welcome guests. In Zen, the term means practitioners should always try their best to concentrate to practice Zen, and not be absent-minded at any time.

Đảo Ngã: Mistaken ego—Cái ngã không có thực tế vì cái ngã do vọng kiến điên đảo, một trong bốn thứ điên đảo—The conventional ego, the reverse of reality.

Đảo Ngược: To reverse.

Đảo Nhất Thuyết: Lời nói ngược—Absurd speeches—To talk absurdities.

Đảo Phàm: Phàm phu hay người chưa giác ngộ, nhìn sự vật một cách điên đảo—Perverted folks, the unenlightened who see things upside down.

Đảo Sử: Dipavamsa (p)—Biên Niên Sử Pali—See Biên Niên Sử Phật Giáo Nam Truyền.

Đảo Thoái Tam Thiên: Thoái Đảo Tam Thiên—Bỏ chạy ba ngàn dặm. Trong thiền, từ này chỉ cho người học trò không dám đương đầu với vị thầy có cơ phong bén nhọn—To run away three thousand miles. In Zen, the term is used to express that a student would not confront a sensitive and talented Zen master.

Đảo Vú: To pray for rain.

Đạo: 1) Trộm đạo: To rob, a robber, bandit, pirate, stealing (see Trộm Cắp); 2) Trồng lúa: Growing rice; 3) Con đường: Marga (skt)—The way.

Đạo An:

1) (1617-1688): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk during the Ming Dynasty in China.

2) (1907-1977): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Đạo An Thiền Sư (312-385): Tao An—Thiền sư Đạo An cũng là một học giả Phật giáo quan trọng nhất của Trung quốc vào thế kỷ thứ IV sau Tây lịch. Đạo An sanh ra tại đất Phù Liễu, thuộc xứ Thường Sơn, ở miền bắc Trung Hoa, trong gia đình theo Khổng giáo, nhưng ông xuất gia tu Phật năm 12 tuổi. Vì tướng mạo xấu nên ông không được người trong chùa nể trọng cho mấy. Về sau ông du phương học đạo, gặp Ngài Phật Đò Trưng ông liền xin theo làm đệ tử nương học. Mỗi khi Phật Đò Trưng giảng kinh thì ông trùng thuật lại, lời giảng và ý nghĩa đều diễn đạt đến mức siêu quần, làm cho thính chúng thấy đều kinh hãi. Ông đã nghiên cứu nhiều văn bản khác nhau của Kinh Bát Nhã và thực hành thiền định. Ông đã bình giải những kinh văn này ngay trong những năm đầu

trong đời tu tập của ông, và ông cũng chính là học giả Phật giáo đầu tiên phối hợp giữa Bát Nhã và Thiền Na, là người khai sáng một trong những trường phái Phật giáo Trung Quốc đầu tiên, trường phái này được triển khai từ Kinh Bát Nhã Ba La Mật mà ông đã dày công nghiên cứu. Học thuyết về “Không tồn tại căn bản,” trường phái này tin rằng cách duy nhất để giải thoát khỏi những ràng buộc của mình là bằng cách giữ cho tinh thần trong “không tồn tại.” Sư Đạo An chủ trương tất cả các pháp “bản tánh không”. Ông cũng là người đầu tiên lập ra bản danh mục kinh điển bằng Hoa ngữ thời bấy giờ. Ông được coi là người đầu tiên khởi xướng việc thờ Phật Di Lặc. Thời bấy giờ, vì chưa có Luật Tạng đầy đủ nên ông đã quy định những quy tắc chính về sinh hoạt chung cho các đệ tử của mình. Những sinh hoạt này bao gồm những nghi lễ tôn vinh Đức Phật như đi vòng quanh các tượng, phương pháp giải thích kinh điển, ăn uống trong tự viện, và nghi lễ bố tát. Vì bao giờ ông cũng xem trọng thiền định, nên nhiều người coi ông như một trong những cha đẻ của Thiền Tông Trung Hoa, trong khi nhiều người khác xem ông như là người thật sự sáng lập ra Thiền tông Trung Hoa. Người ta nói rằng Đạo An Pháp Sư có một tướng lạ là nơi cánh tay trái của ngài nổi lên một cục thịt u, giống như hình cái ấn, nên người đương thời cũng gọi ngài là “Thủ Ấn Hòa Thượng.”—Zen master Tao An was also the most important Chinese Buddhist scholar of the 4th century AD (312-385). He was born in Fu-Lieu area of Tsang-Shan region in northern China into a Confucianist family; however, by the age of twelve he became a novice in the Buddhist monastic order. Because he was so physically unattractive, not many people at the temple respected him greatly. Later, he traveled abroad to learn Buddhism. He met a great venerable Fu-Tu-Tzeng. He immediately asked to follow to learn from this great master. Each time Fu-Tu-Tzeng explained the Sutra he repeated the teachings. The words and meanings were explained and clarified to the highest level, leading the listeners to feel overwhelmed in astonishment at his extraordinary penetration and knowledge of the Dharma he had learned. He studied various prajnaparamita texts and the sutras dealing with the practice of dhyana. He composed commentaries on these texts very early on in his

life, and he was also the first scholar who joined the Prajna and Dhyana. He was considered the first founder of one of the early schools of Chinese Buddhism, which developed out of his engagement with the Prajnaparamita Sutra. This was the school of fundamental nonbeing, which believed that liberation from all spiritual fetters can only be attained through the mind's dwelling in nonbeing. Tao-an supported the interpretation of all things as "originally by nature (inherently) empty." He was also the first one who compiled catalogue of sutras, listing those already available in Chinese translation. He is considered the originator of the cult of Maitreya. At his time, due to lack of a complete Vinaya-pitaka, he established guidelines for the communal life of his followers. These guidelines included rites for veneration of the Buddha, such as circumambulation of statues, methods of expounding the sutras, communal meals, and the uposatha ceremonies. Because of his emphasis on the importance of meditation practice, many people regarded him as one of the fathers of Dhyana Buddhism in China, while many others considered him as the actual founder of Chinese Ch'an. It is said that Dharma Master Tao-An had a unique characteristic in that his left arm had a great protrusion of flesh, resembling a seal; thus, many people of the day called him "Seal-Holding Great Master."

Đạo Ấn Thiền Sư (1255-1325): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368). Sư xuất gia làm Tăng lúc còn rất trẻ, và theo học Thiền với Thiền sư Tuyết Nham Tổ Khâm ở Ngưỡng Sơn. Sư giác ngộ sau một thời gian dài tham cứu công án "Con chó có Phật tính không?"—Name of a Chinese Zen master, of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, who lived in the Yuan Dynasty in China. He left home to become a monk when he was very young, and studied Zen under Zen master Hsueh-Yen Tsu Ch'in (?-1287) at Mount Yang-shan. He enlightened after a long time working with the koan "Does a dog really have Buddha-nature, or not?"—See Triệu Châu Cầu Tử.

Đạo Bà: Sư nữ—A nun.

Đạo Bả: Doha (skt)—Chứng Đạo Kệ—Gatha or verse of Realization.

Đạo Bằng: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu Tống bên Trung Hoa (420-497). Sư là một trong tám vị đệ tử xuất sắc của ngài Cưu Ma La Thập—Name of a Chinese famous monk in the Liu Sung Dynasty in China. He was one of the eight outstanding disciples of master Kumarajiva.

Đạo Bất Đắc: Dofutoku (skt)—Không thể nói bất cứ điều gì vì hành giả đang hoàn toàn tập trung vào việc làm của mình—Being unable to say anything, being totally absorbed in one's activity.

Đạo Bị Đồng An Thiền Sư: Doan Dohi (jap)—T'ung-an Tao-p'i—Tongan Daopi—See Đồng An Đạo Bị Thiền Sư.

Đạo Biện: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ IV. Sư là một trong tám vị đệ tử xuất sắc của ngài Cưu Ma La Thập—Name of a Chinese famous monk in the fourth century. He was one of the eight outstanding disciples of master Kumarajiva.

Đạo Bính (365-435): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn bên Trung Hoa (317-420). Sư là đệ tử và truyền nhân nối pháp của Sư Huệ Viễn. Sau khi ngài Huệ Viễn thị tịch, Sư trở thành nhị tổ của trường phái Tịnh Độ ở Trung Hoa—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of master Hui-Yuan. After Hui-Yuan's death, he became the second patriarch of Chinese Pure Land School.

Đạo Bính Pháp Sư: Dharma Master Tao-Bing—See Đạo Bính.

Đạo Bình Thiền Sư (?-1127): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279). Sư xuất gia làm Tăng lúc còn rất trẻ, và theo học Thiền với Thiền sư Đại Qui Mộ Triết. Sau khi đắc pháp với Thầy, Sư hoằng pháp tại 6 đạo tràng trong tỉnh Quảng Đông. Năm 1125, Sư lui về ẩn tu tại núi Bách Tử trong tỉnh Hồ Bắc cho đến khi thị tịch—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-Chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China. He left home to become a monk when he was very young, and studied Zen under Zen master Ta-kuei Mu-chê (?-1132). After receiving the affirmation of enlightenment from his master, he spread his Zen teachings at 6 different places in Kuang-Tung Province. In 1125,

he retreat to Mount Pai-Tzu until he passed away in 1127.

Đạo Cán: Cọng rơm—Rice straw.

Đạo Cán Kinh: Salistamba-sutra (skt)—Kinh nói về cây lúa non mới trở mầm, thuật ngữ ám chỉ người mới tu Phật—The sutra on a newly sprouting rice stalk, the term implies a Buddhist beginner.

Đạo Cảnh Huệ Đoan Thiền Sư (1226-1312): Dokyo (jap)—Dokyo-Etan Zenji (jap)—See Chánh Thọ Lão Ông Thiền Sư.

Đạo Cao Nhất Xích, Ma Cao Nhất Trương: Đạo cao nhất xích, ma cao nhất trương; đạo cao nhất trương, ma quá đầu thượng—Đạo cao một, ma cao mười. Những điều thiện lành phải được tu tập theo khuynh hướng lúc nào điều ác cũng mười lần mạnh hơn—Evil is ten times stronger than goodness. Goodness must be cultivated for the tendency towards evil is ten times stronger.

Đạo Căn: Predisposition to virtue, to a religious life—Fundamentals of morality.

Đạo Cấm: 1) Bất cứ thứ gì cấm kỵ trong đạo giáo hay trong đời sống tu hành: Whatever is prohibited by the religion or the religious life, 2) Giới Thanh Tịnh, Ba La Mật thứ nhì trong Lục Ba La Mật: sila, the second paramita, moral purity.

Đạo Chân Thiền Sư: Thiền Sư Đạo Chân (1579-1638)—Zen Master Đạo Chân—Thiền sư Việt Nam vào đầu và giữa thế kỷ thứ 17, quê ở Phúc Khê, Bắc Việt. Tục danh là Vũ Khắc Minh. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Long. Sau khi Thầy của ngài thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Pháp Vũ tu hành và thị tịch khoảng năm 1638. Lúc trước khi viên tịch, ngài đã cho biết nhục thân sẽ không bị hư thối. Sự việc quả đúng như thế, nhưng về sau này, người ta cũng ướp vào nhục thân của ngài một số chất liệu để hạn chế sức tàn phá của thời gian—A Vietnamese Zen master from Phúc Khê, Bắc Việt, in the early and middle of the seventeenth century. His secular name was Vũ Khắc Minh. He was a disciple of Zen Master Đạo Long. After his master passed away, he stayed at Pháp Vũ Temple to cultivate. He passed away in about 1638. Before his death, he told his disciples that his body would not be decayed. It happened as he said. However, recently, some new techniques have been applied to reduce the decomposition to the body.

Đạo Chi: Magganga (p)—Path factor.

Đạo Chiêu: T'ao-Chiao (628-700)—Một Tăng sĩ Nhật Bản được gửi sang Trung Hoa năm 653; ông thọ pháp với Huyền Trang hơn 10 năm. Huyền Trang đặc biệt dạy ông về pháp Thiền Quán và khiến ông truyền bá phương đông, tức Nhật Bản. Trước khi khởi hành trở về Nhật Bản, ông được thầy cho nhiều bộ kinh, luận và sớ viết về Duy Thức Luận. Hồi hương, Đạo Chiêu khởi sự truyền bá Duy Thức tại chùa Nguyên Hưng—T'ao-Chiao (628-700), a Japanese priest, was sent to China in 653. He studied under Hsuan-Tsang for more than ten years. Hsuan-Tsang especially instructed him in Meditation or Zen and recommended that he propagate its practice to the East (Japan). Before his departure, he received from his teacher several sutras, treatises and commentaries on the works of Idealism. On his return home, he at once set out to transmit the Idealist doctrine in the monastery of Gwangoji.

Đạo Chứng: 1) Tăng chúng: The body of monks; 2) Những người tu tập: Those who practice religion.

Đạo Chung Tánh: The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws (Thập hồi hướng)—See Đạo Chung Tính.

Đạo Chung Tính: Là ngôi vị thập hồi hướng, tu tập diệp quán trung đạo để thông đạt tất cả Phật pháp. Một trong sáu chủng tính trong tiến trình từ Bồ Tát lên Phật, đạo chung tính là từ chủng tánh Phật tiến tu chứng đắc “Trung Đạo”—The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws. It corresponds to the ten kinds of dedications. One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development, the nature possessing the seed of Buddhahood. The stage in which the “middle” way is realized—See Bồ Tát Lục Chủng Tính.

Đạo Chung Trí: Theo Đại Trí Độ Luận, đạo chung trí là trí của hàng Bồ Tát với sự biện biệt chánh đáng, lìa bỏ nhị kiến hữu vô. Đây là một trong ba trí, Bồ Tát trí dùng tất cả phương tiện để cứu độ chúng sanh—According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra, this is a Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination. The wisdom which adopts all means to save all the living, one of the three wisdom.

Đạo Chứng: Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên. Sư đã du hành đến Trung Hoa vào thời Đường (618-907) để nghiên cứu về Du Già Duy Thức và trở về Triều Tiên vào năm 692—Name of a Korean famous monk, who traveled to China during the Tang Dynasty in China to study Yogacara and the Mind-Only, then returned to Korea in 692.

Đạo Chương Thiền Sư (?-1734): Tên của một vị Thiền sư thuộc phái Hoàng Bá (dòng truyền thừa nhỏ nhất vẫn còn tồn tại trong Thiền tông Nhật Bản) vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh (1644-1912). Sư đến từ Chiết Giang, xuất gia năm 10 tuổi, ban đầu học Kinh Hoa Nghiêm. Năm 1694, Sư du hành sang Nhật để học Thiền và nối pháp của ngài Độc Trại Tánh Oanh ở Nagasaki. Năm 1699, Sư đến núi Hoàng Bá. Đến năm 1707, Sư làm trụ trì đời thứ tám núi Hoàng Bá và thị tịch vào năm 1734—Name of a Chinese Zen master of the Obaku (smallest of the surviving lineages of Japanese Zen) in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty. He came from Jie-Jiang Province, left home at the age of ten, first he studied the Hua-Yen Sutra. In 1694, he traveled to Japan to study Zen under Zen master Tu-Chan and received dharma-seal from this Zen master. In 1699, he came to Obaku Mountain and in 1707 he became the eighth abbot of the Obaku Temple. He passed away in 1734.

Đạo Cơ (?-637): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

Đạo Cộng Giới: Hành giả thu nhiếp các căn, chẳng dong ruổi theo vọng tưởng—Refrain and control the six sense-organs and don't let the mind wander with illusive thoughts.

Đạo Cụ: Những món cần thiết trên đường tu hành như y áo, bát khất thực, và những đồ phụ tùng khác—The implements of the faith, such as garments, begging-bowl, and other accessories which aid one in the Way—See Tám Món Cần Dùng Của Phật.

Đạo Cung: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lương bên Trung Hoa (502-557). Theo Đàm Vô Sấm (Pháp Hộ) thì Đạo Cung chính là người đã dịch bộ Bi Hoa Kinh—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liang

Dynasty in China. According to master Dhammapala, Tao Kung was the one who translated the Karuna-pundarika-sutra (Sutra on Pity Lotus flower).

Đạo Cựu: Một người bạn Tăng cũ trong chùa—An old friend monk.

Đạo Dẫn: Dẫn đạo—To lead.

Đạo Diên Thiền Sư (?-922): Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động vào thời Ngũ Đại (907-960). Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XX, Sư đến tham học Thiền với Thiền sư Tào Sơn Bổn Tịch, và được ấn khả bởi vị Thiền sư này—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Wu-tai Dynasty in China. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XX, he traveled to study Zen under Zen master Ts'ao-shan Pen-chi, and received the dharma-seal from this Zen master.

Đạo Diển Thiền Sư (1335-1418): Tên của một vị Thiền sư vào thế kỷ thứ XIV. Ban đầu, Sư tu tập với tông Thiền Thai. Về sau, Sư du hành đến học Thiền với Thiền sư Kính Sơn Trí Cập của Thiền phái Kính Sơn, được ấn khả và nói pháp của vị Thiền sư này—Name of a Chinese Zen master in the fourteenth century. First, he studied with the T'ien T'ai tung. Later he traveled to study Zen under Zen master Ching-shan of the Ching-shan Zen Sublineage, and received the dharma-seal from this Zen master.

Đạo Diệu Đế: Magga-ariya-sacca (p)—Path of wonderful truth.

Đạo Do Tâm Mà Ngộ: The Way is awakened to from the mind—See Tiết Giải Vấn Đạo.

Đạo Doãn Thiền Sư (798-868): Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ IX. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VIII, Sư đã du hành đến Trung Hoa vào thời Đường (618-907) để học Thiền với Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên, và nhận ấn khả từ vị Thiền sư này. Đến năm 847, Sư trở về Triều Tiên để truyền bá Thiệp pháp của Mã Tổ (vì Nam Tuyên nổi pháp Mã Tổ). Và sau hơn 40 năm hoằng pháp tại Triều Tiên, Sư thành lập Thiền phái Sư Tử Sơn của Triều Tiên vào thế kỷ thứ IX—Name of a Korean Zen master in the ninth century. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VIII, in 825, he traveled to China during the T'ang Dynasty in China to study Zen under

Zen master Nan-ch'uan-Pu-yuan (748-934 or 749-835), and received the dharma-seal from this Zen master. In 847, he returned to Korea to spread Ma-tsu's Zen teachings (for Nan-ch'uan was a dharma heir of Ma-tsu). And after more than forty years of spreading Zen teachings in Korea, he founded the Korean Mount Lion Zen Sect.

Đạo Dục: Taoyu (chi)—Doiku (jap)—Tên của một vị đệ tử của sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma—Name of a disciple of the first Patriarch Bodhidharma.

Đạo Dung: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ IV. Theo ngài Cưu Ma La Thập, Sư đã từng tham gia dịch kinh với ngài tại Quan Trung—Name of a Chinese famous monk who lived in the fourth century. According to master Kumarajiva (344-412), Tao Yung participated in the translation of sutras with him in Kuan-Chung.

Đạo Duyên Hệ: Maggapaccayo (p)—Path condition.

Đạo Đạt: To express one's opinion.

Đạo Đắc Tức Môn Khai: Say the right word and I will open the door—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển X và Triệu Châu Ngữ Lục, có lần Triệu Châu làm hỏa đầu trong tự viện. Một hôm, Sư đóng chặt cửa rồi đốt lửa, chốc lát cả phòng đầy khói. Sư la lớn lên: "Cứu hỏa! Cứu hỏa!" Lúc ấy cả đại chúng đều đổ xô đến. Sư nói: "Đắc đạo tức khai môn" (ai nói được đúng thì ta sẽ mở cửa). Trong chúng không ai nói được. Lúc ấy Sư phụ của Sư là Nam Tuyên Phổ Nguyên đưa chìa khóa qua cửa sổ cho Sư. Sư bèn mở cửa. Bởi vì không một ai trong Tăng chúng của tự viện có thể đưa ra một câu trả lời thỏa đáng với hành động kỳ dị của Triệu Châu, sự khiếm khuyết tri thức nội tại của họ vì thế đã bị phơi trần hoàn toàn. Chỉ có Sư phụ Nam Tuyên Phổ Nguyên là có hành động trực tiếp bằng cách đưa chìa khóa qua cửa sổ cho Sư, nên Sư bèn mở cửa. Nhưng vấn đề đáng chú ý ở đây là lẽ ra mọi người phải nói cái gì đó với Triệu Châu chứ? Thế nào là câu trả lời chính xác sự thách thức của Triệu Châu? Tăng chúng lẽ ra phải nói với Triệu Châu: "Trước khi chúng tôi trả lời câu hỏi của ông, ông hãy trả lời câu hỏi của chúng tôi cái đã: 'Ai có thể mở sợi dây cột trên cổ cọp?'" Nếu Triệu Châu đáp: "Người nào đã buộc nó." Lúc đó Tăng chúng sẽ nói: "Đấy! Ông đã trả lời câu hỏi vợ vẫn của ông rồi đó! Hãy mau mở cửa đi!"—According to the Record Concerning the

Passing On the Lamp, and the Records of lectures of Zen Master Chao-Chou-T'sung-Shen, Chao-Chou was once working as a cook in the monastery. One day he barred the kitchen door from the inside, and started a fire. In a short time the room filled with smoke and flames. He cried out loudly: "Fire! Fire! Help! Help!" All the monks in the monastery immediately gathered round, but they could not get in because the door was locked. Chao-Chou said: "Say the right word and I will open the door. Otherwise, I won't!" Nobody could give an answer. Then Master Pu-yuan handed a key to Chao-Chou through the window. Chao-Chou opened the door. As not one of the monks in the monastery could give a proper answer to Chao-Chou's astonishing act, their lack of inner understanding was thus fully exposed. Only the Master Pu-yuan took a direct action by handing a key to Chao-Chou through the window, so Chao-Chou opened the door. But the interesting matter here is: "What should the monks have said to Chao-Chou? What was the correct reply to his challenge?" The monks might have said to Chao-Chou: "You answer the following question first, then we shall answer yours: 'Who can untie the string on the neck of a tiger?'" Chao-Chou might have replied: "The person who first tie it." The monks then say: "You have answered your own silly question. Now open the door!"

Đạo Đẳng:

- 1) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy bên Trung Hoa (386-534). Ban đầu Sư học các kinh Niết Bàn, Pháp Hoa và Thắng Man. Về sau, Sư theo ngài Bạch Tháp học về Thành Thật Luận—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Wei Dynasty in China. First, he studied the Nirvana sutra, Lotus sutra, and the sutra of the queen Srimala. Later, he studied the Treatise on Perfect truth (Satya-siddhi-sastra (skt) with master Pai-T'a.
- 2) (1620-1679): Tên của một vị cao Tăng vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk in the Ch'ing dynasty.

Đạo Đẳng: Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng. Đây là một trong bốn thứ bình đẳng của chư pháp kể cả Chân Như—The way or method is also universal. This is one of the four

equalities of all things, including the Bhutatathata—See Tứ Bình Đẳng.

Đạo Đế: Dukkha-nirodha-gamini-patipada (skt)—Magga-dhamma-sacca (p)—Marga-arya-satya (skt)—Marga-satya (skt)—Margasatyam (skt)—Truth-paths—The truth of the right way—The way of such extinction—Đạo đế là chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử.” Bát Chánh Đạo dẫn đến sự đoạn diệt khổ đau và phiền não được định rõ trong Tứ Diệu Đế là sự trình bày của Đức Phật về cái khổ mà tất cả chúng sanh đều phải trải qua. Nó thường được phân tách làm 3 thành phần chủ yếu: giới, định và tuệ. Một phương cách tương tự khác cũng giống như con đường này nhưng bắt đầu bằng bố thí. Bố thí làm nền móng cho trì giới và kế tiếp có thể giúp hành giả tiến xa hơn tới những nguyện vọng cao cả. Giới, định, tuệ là cốt lõi của sự tu tập tâm linh trong đạo Phật và không thể tách rời chúng được. Chúng không chỉ thuần túy là những phần phụ trợ với nhau giống như những cuống hoa, nhưng được hòa trộn với nhau giống như “muối trong đại dương” dẫn đến sự so sánh nổi tiếng của Phật giáo—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure). Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths. The Eightfold Path to the Cessation of Duhkha and afflictions, enumerated in the fourth Noble Truth, is the Buddha’s prescription for the suffering experienced by all beings. It is commonly broken down into three components: morality, concentration and wisdom. Another approach identifies a path beginning with charity, the virtue of giving. Charity or generosity underlines morality or precept, which in turn enables a person to venture into higher aspirations. Morality, concentration and wisdom are the core of Buddhist spiritual training and are inseparably linked. They are not merely appendages to each other like petals of a flower, but are intertwined like “salt in great ocean,” to invoke a famous Buddhist simile.

Đạo Điền Chi Y: Kasaya (skt)—Kesa (jap)—Thủy Điền Y—Cà Sa—Y áo của nhà sư—The

monk's robe or cassock—Áo Cà Sa được nối lại bằng những mảnh vuông giống như những mảnh ruộng—A monks' robe, because its patches resemble rice-fields.

Đạo Đoan Lương Tú (1903-?): Tên của một vị học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông tốt nghiệp đại học Đại Cốc về khoa Sử học Tôn giáo Đông Phương—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century. He graduated from Otani University on the History of Oriental Religions.

Đạo Đời: Dharma and life—Religion and life.

Đạo Độc Thiên Sư (1600-1661): Tên của một vị Thiên sư thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644). Sư đến từ tỉnh Quảng Đông. Năm 16 tuổi, ông tự thệ thọ giới trước tượng Phật. Sư ẩn cư và hầu hạ mẹ già đến năm 29 tuổi. Sau khi mẹ mất, Sư đến tham bái và học Thiền với ngài Vô Dị Nguyên Lai ở Bắc Sơn rồi sau đó về Quảng Châu tiếp tục ẩn tu cho đến khi Sư thị tịch vào năm 1661—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China. He came from Kuang-Tung Province. In 1616, at the age of 16, he made the vows and undertake the commandments by himself before the image of a Buddha. He lived in seclusion and served his old mother until 1629. After the passing away of his mother, he came to study Zen with Zen master Wu-Yi Yuan-Lai at Mount Po, and then returned to Kuang-Chou to remain in seclusion until he passed away in 1661.

Đạo Đức: Dotoku (jap)—1) Đạo và đức hạnh: Religion and virtue; 2) Đức Phật là một nhà đạo đức vĩ đại kỳ tài chưa từng thấy trên hoàn vũ: Buddha is a the greatest ethical man of genius ever bestowed upon the world.

Đạo Đức Lần Lần Suy Vi: Morality and virtue gradually decline.

Đạo Đức Suy Vi: Morals and virtues have broken down.

Đạo Đức Uyên Thâm: High moral.

Đạo Giả: Người hành trì Phật pháp—One who practices Buddhism.

Đạo Giác Tâm: Bodhi Budh (skt)—Bodhihrdaya or Bodhicitta (skt)—Perfect knowledge—Transcendent understanding—Perfect wisdom—Enlightened mind—Illuminated mind—Giác Tâm—Tâm Minh Quang—Cái diệu tâm bản giác

hay bản tánh nguyên thủy của con người—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man.

Đạo Giai (1866-1932): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Chinese famous monk who lived in the nineteenth century.

Đạo Giai Phù Dung Thiên Sư: Fuyo-Dokai (jap)—Fu-jung T'ao-k'ai (Wade-Giles Chinese)—Furong Daokai (Pinyin Chinese)—See Phù Dung Đạo Giai Thiên Sư.

Đạo Giao: Tác động hỗ tương giữa hành giả và Phật, đấng đáp ứng lại ước vọng của hành giả—Mutual interaction between the individual seeks the truth and the Buddha who responds to his aspirations; mutual intercourse through religion.

Đạo Giáo: 1) Lão Giáo: Taoism; 2) Chánh đạo hay đạo Phật: The teaching of the right way, i.e. Buddhism.

Đạo Giáo Nguyên Lưu: A Thorough Study in the Three Religions—See Tam Giáo Thông Khảo.

Đạo Giới: Đạo Thanh—Thanh danh đạo pháp của nhà thiền—Resounding fame of Zen teachings.

Đạo Hành: Thực hành chân lý—To practice the Buddha-truth.

Đạo Hành Bát Nhã Kinh: See Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đạo Hành Kinh.

Đạo Hạnh: Hành vi đạo đức—Virtuous—Conduct according to Buddha-truth—The discipline of religion.

Đạo Hạnh Thiên Sư (Trung Hoa): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa (1089-1151), thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279). Sư xuất gia làm Tăng lúc còn rất trẻ, và theo học Thiền với Thiền sư Vi ở chùa Thiên Ninh. Về sau, Sư đến tham vấn và học Thiền với Thiền sư Phật Nhãn Thanh Viễn, nhận ấn khả và trở thành truyền nhân nối pháp của dòng truyền thừa này—Name of a Chinese Zen master, of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China. He left home to become a monk when he was very young, and studied Zen under Zen master Wei at T'ien-ning Temple in Jiang-Hsi Province. Later he traveled to various places and studied Zen under Zen master Fo-yen Ch'ing-yuan, received the dharma-seal from this Zen master, and became the dharma-heir of this Zen sublineage.

Đạo Hạnh Thiên Sư (Việt Nam): Zen Master Đạo Hạnh (?-1115)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Kiều Trí Huyền, nhưng không thể khế ngộ được. Về sau ngài đến pháp hội của Thiền sư Sùng Phạm và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng nhất của Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Ngài là Pháp tử đời thứ 12 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ngài thường nhấn mạnh đến ‘Hữu Vô Nhị Kiến’ đều là tà kiến đối với hành giả tu thiền. Hiện hữu và không hiện hữu, chúng sanh và không chúng sanh, hai ý kiến đối lập nhau là căn bản của mọi tà kiến:

“Có thì muôn sự có,
Không thì tất cả không.
Có, không trắng đáy nước.
Đừng mắc có cùng không.”

Về sau ngài trụ tại chùa Thiên Phúc để hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1115. Ngài đã để lại toàn thân xá lợi. Đến khi triều đại nhà Minh xâm lăng nước Việt, thì họ đem toàn thân xá lợi của ngài mà đốt đi—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Kiều Trí Huyền, but could not achieve his enlightenment. Later, he came to the Dharma assembly of Zen Master Sùng Phạm at Pháp Vân Temple and became one of the latter’s one of the most outstanding disciples. He was the Dharma heir of the twelfth generation of the Vinitaruci Zen Sect. He always emphasized that both ‘Existence and non-existence’ are wrong views for Zen practitioners. Existence or non-existence, Being or non-being; these two opposite views, opinions or theories are the basis of all erroneous views:

“Existence, there you see all things existing.
Emptiness, there you see all things empty.
Existence and emptiness are just like the
moon underwater.
Do not cling to existence nor emptiness.”

Later, he stayed at Thiên Phúc Temple to expand Buddhism until he passed away in 1115. He left his whole body relics. Later, when the Ming Dynasty invaded Vietnam, they burnt his body relics.

Đạo Hạnh Tiên: Immortal (rsi) with Way-conduct—Có người luyện theo chú thuật, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Đạo Hạnh Tiên—Some beings with unflagging resolution

make themselves strong through mantras and prohibitions. When they have perfected these spells and dharmas, they are known as Immortal with Way-conduct.

Đạo Hằng (346-417): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn bên Trung Hoa (317-420). Ban đầu Sư học các kinh Niết Bàn, Pháp Hoa và Thắng Man. Về sau, khi ngài Cưu Ma La Thập đến Trường An, Sư theo làm đệ tử của ngài và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của ngài Cưu Ma La Thập—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China. First, he studied the Nirvana sutra, Lotus sutra, and the sutra of the queen Srimala. Later, when master Kumarajiva arrived at Ch'ang An, he came to study Buddhism under him and became one of Kumarajiva's most outstanding disciples.

Đạo Hằng Thiền Sư (?-991): Thiền sư Trung Hoa, thuộc Pháp Nhãn tông vào thời nhà Tống (960-1279). Đầu tiên, Sư học Thiền với Thiền sư Chiếu Minh, trên núi Bách Trượng trong tỉnh Giang Tây. Về sau, Sư gặp Thiền sư Pháp Nhãn Văn Ích và quyết định ở lại học Thiền với vị Thiền sư này. Cuối cùng, Sư được Thiền sư Pháp Nhãn ấn khả và trở thành truyền nhân nối pháp của dòng pháp này—Chinese Zen master of the Fa-Yen Sect (established by Wen-Yi Zen Master) in the Sung Dynasty in China. First, he studied Zen under Zen master Chiao-Ming on Mount Pai-Chang in Jiang-Hsi Province. Later, he met Zen master Fa-yen-Wên-i (885-958) and decided to stay to study Zen under this master. Eventually, he received the dharma-seal from Zen master Fa-yen-Wên-i, and became the dharma-heir of this Zen sublineage.

Đạo Hi: 1) See Bồ Đề Lưu Chi; 2) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960): Name of a Chinese Zen master in the Wu-tai Dynasty in China.

Đạo Hiên: Rakan-Dokan (jap)—Lo-Han-T'ao-Hsien (chi)—La Hán Đạo Hiên, một thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ IX, đệ tử của Nham Đầu Toàn Khoát, và là thầy của thiền sư Minh Chiêu—A Chinese Zen master in the ninth century, a disciple of Yen-T'ou-Ch'uan-Huo, and a master of Ming-chao Te-chien.

Đạo Hiệu: Biểu Đức Hiệu—Tên đạo của một vị Tăng—The literary name of a monk.

Đạo Hoa: Chánh Giác Hoa—Flower of Correct awakening—Flower of Right realization.

Đạo Hóa: Chuyển hóa chúng sanh bằng Phật pháp hay bằng chân lý—To transform or convert others through the truth of Buddhism; converted by the truth.

Đạo Hòa:

- 1) (1057-1124): Thiền sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Tống (960-1279). Đầu tiên, Sư học Thiền với Thiền sư Thiên Thanh Đức Chương trong tỉnh Phước Kiến. Về sau, Sư gặp Thiền sư Viên Thông Pháp Tú và quyết định ở lại học Thiền với vị Thiền sư này. Cuối cùng, Sư được Thiền sư Viên Thông Pháp Tú ấn khả và trở thành truyền nhân nối pháp của dòng pháp này—Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the Sung Dynasty in China. First, he studied Zen under Zen master T'ien Ching Te Chang in Fu-Jian Province. Later, he met Zen master Yuan-T'ung Fa-Hsiu and decided to stay to study Zen under this master. Eventually, he received the dharma-seal from Zen master Yuan-T'ung Fa-Hsiu, and became the dharma-heir of this Zen sublineage.
- 2) (1634-1707): Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh. Đầu tiên, Sư học Thiền với Thiền sư Phi Hữu trong tỉnh Phước Kiến. Về sau, Sư gặp Thiền sư Mộc Anh Tính Thao và quyết định ở lại học Thiền với vị Thiền sư này. Năm 1655, Sư tháp tùng thầy mình đi Nhật Bản. Tại Nhật Bản, Thiền sư Ấn Nguyên (thầy của Sư Mộc Anh) đã lập ra phái Hoàng Bá ở Nhật Bản và đặt Mộc Anh làm nhị tổ của phái này. Đến năm 1671, Đạo Hòa lập ra tu viện Pháp Lâm ở Nagasaki. Sư cũng là viện trưởng đầu tiên của tu viện này. Chính Đạo Hòa cùng thầy mình là Mộc Anh đã góp phần rất nhiều trong việc phát triển Thiền phái Hoàng Bá ở Nhật Bản. Năm 1677, Sư Đạo Hòa được Thiền sư Mộc Anh ấn khả và trở thành truyền nhân nối pháp của dòng pháp này—Chinese Zen master of the Huang-Po Sect (Obaku) in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China. First, he studied Zen under Zen master

Fi-Yu in Fu-Jian Province. Later, he met Zen master Mu-Ying Hsing-t'ao and decided to stay to study Zen under this master. In 1655, he accompanied his master to travel to Japan. In Japan, Zen master Yin-yuan (Mu-Ying's master) founded the Obaku Zen School and in 1664 installed Mu-Ying as its second patriarch. In 1671 Tao-He founded the Fa-Lin monastery in Nagasaki. As its first abbot, he contributed greatly to the diffusion of the Obaku Zen School in Japan. In 1677, he received the dharma-seal from Zen master Mu-an Hsing-t'ao, and became the dharma-heir of this Zen sublineage.

Đạo Học: Religious study or religious education.

Đạo Hồng (574-649): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Đạo Huân: Thread of the way—Dòng mạch của đạo.

Đạo Huệ Thiền Sư: Zen Master Đạo Huệ (?-1172)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Như Nguyệt, Bắc Việt. Năm 25 tuổi ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Thông Biện. Ngài là pháp tử đời thứ 9 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Năm 1159, vua Lý Anh Tông gửi chiếu chỉ triệu ngài về kinh trị bệnh cho Hoàng Cô Thụy Minh. Khi ngài vừa đến nơi thì Hoàng Cô Thụy Minh cũng vừa lành bệnh. Từ đó danh tiếng ngài lan rộng đến nỗi rất nhiều người tìm tới cầu pháp với ngài. Nhân đó ngài quyết định không trở về núi, mà làm du Tăng độ người. Ngài thị tịch năm 1172. Ngài thường dạy chúng đệ tử rằng: “Vạn sự vạn vật không ngừng thay đổi, chứ không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Cuộc đời nay còn mai mất, biến chuyển không ngừng nghỉ. Thân con người cũng vậy, nó cũng là vô thường, nó cũng nằm trong định luật ‘Thành Trụ Hoại Không.’ Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng thân tâm này được thành hình từ đất, nước, lửa, gió và thức. Chúng vốn đều là không. Vì chúng vốn không nên chúng có luôn thể biến đổi và luôn chuyển hóa. Thân ta phút trước không phải là thân ta phút sau. Sự thay đổi làm cho chúng ta mau lớn, mau già và mau chết. Càng muốn sống bao nhiêu chúng ta lại càng sợ chết bấy nhiêu. Từ tóc xanh đến tóc bạc, đời người như một giấc mơ. Thế nhưng có nhiều người không

chịu nhận biết ra điều này, nên họ cứ lao đầu vào cái thòng lọng tham ái; để rồi khổ vì tham dục, còn khổ hơn nữa vì tham lam ôm ấp bám víu mãi vào sự vật, đôi khi đến chết mà vẫn chưa chịu buông bỏ. Đến khi biết sắp trút hơi thở cuối cùng mà vẫn còn luyến tiếc tìm cách nắm lại một cách tuyệt vọng. Thân ta vô thường, tâm ta cũng vô thường. Tâm vô thường còn mau lẹ hơn cả thân. Tâm chúng ta thay đổi từng giây, từng phút theo với ngoại cảnh, vui đó rồi buồn đó, cười đó rồi khóc đó, hạnh phúc đó rồi khổ đau đó. Ngài đã tóm gọn ngữ lục của ngài trong những vần kệ sau đây:

“Địa thủy hỏa phong thức,
 Nguyên lai nhất thiết không.
 Như vân hoại tụ tán,
 Phật nhật chiếu vô cùng.
 Sắc thân dữ diệu thể,
 Bất hiệp bất phân ly.
 Nhược nhân yếu chân biệt,
 Lộ trung hoa nhất chi.”
 (Đất nước lửa gió thức,
 nguyên lai thấy đều không.
 Như mây tan lại hợp,
 Phật nhật chiếu không cùng.
 Sắc thân cùng diệu thể,
 chẳng hợp chẳng chia lìa.
 Nếu người cần phân biệt,
 trong lò một cành hoa).

A Vietnamese Zen master from Như Nguyệt, North Vietnam. He left home at the age of 25 and became a disciple of Zen master Thông Biện. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. In 1159, king Lý Anh Tông sent an Imperial Order to summon him to the royal palace to treat a disease of Hoàng Cô Thụy Minh. When he just arrived at the great citadel, Hoàng Cô Thụy Minh was just cured too. Since then, his reputation spread so quickly that so many people arrived to study Dharma with him. At that time, he decided not to return to the mountain any more. He became a wandering monk traveling along the country to save people. He passed away in 1172. He always reminded his disciples: “All things have changed and will never cease to change. The human body is changeable, thus governed by the law of impermanence. Zen practitioners should always remember that our

body and mind are made from earth, water, fire, air, and consciousness. They are originally empty. Because they are empty, they can always change and transform. Our body is different from the minute before to that of the minute after. These changes help us quickly grow up, age and die. The longer we want to live, the more we fear death. From childhood to aging, human life is exactly like a dream, but there are many people who do not realize; therefore, they continue to launch into the noose of desire; as a result, they suffer from greed and will suffer more if they become attached to their possessions. Sometimes at time of death they still don't want to let go anything. There are some who know that they will die soon, but they still strive desperately to keep what they cherish most. Not only our body is changeable, but also our mind. It changes more rapidly than the body, it changes every second, every minute according to the environment. We are cheerful a few minutes before and sad a few minutes later, laughing then crying, happiness then sorrow.” He summarized his teachings in the following verses:

“Earth, water, fire, wind, consciousness,
 those are originally empty.
 The clouds form and dissolve,
 but the Buddha Light shines endlessly.
 The worldly body and the wonderful nature
 can be said neither forming nor dissolving.
 If you need to distinguish,
 just see the flower in the firing censer.”

Đạo Hữu: Co-religionist.

Đạo Khả Tu Bất Khả Học: The Way can be cultivated but cannot be just studied—Theo Hoàng Bá Ngữ Lục, một hôm Thiền sư Hoàng Bá thượng đường dạy chúng: "Học thuyết Thiên của chúng ta, từ thuở mới bắt đầu truyền bá, không bao giờ dạy rằng phải học hoặc phải tạo ra những khái niệm. 'Học Đạo' chỉ là một hình thái của từ ngữ. Nó là phương pháp khơi dậy mối quan tâm của những người mới bắt đầu nhập môn. Kỳ thật, Đạo không phải là cái gì có thể được học. Học đưa đến sử dụng các khái niệm, và như thế sẽ hoàn toàn làm cho Đạo bị ngộ nhận. Hơn nữa, Đạo không phải là một thứ gì đó tồn tại một cách đặc biệt; người ta gọi Đạo là Đại thừa tâm, cái Tâm vốn không ở trong, không ở ngoài, cũng không ở giữa. Thật sự, Đạo không trú ở bất cứ nơi đâu cả."—

According to The Zen Teaching of Huang-Po, one day, Zen Master Huang-Po entered the hall to preach the assembly: "Regarding this Zen Doctrine of ours, since it was first transmitted, it has never taught that men should seek for learning or form concepts. 'Studying the Way' is just a figure of speech. It is a method of arousing people's interest in the early stages of their development. In fact, the Way is not something which can be studied. Study leads to the retention of concepts and so the Way is entirely misunderstood. Moreover, the Way is not something specially existing; it is called the Mahayana Mind, Mind which is not to be found inside, outside or in the middle. Truly it is not located anywhere."

Đạo Khải (1043-1118): Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Chinese Zen master in the Sung Dynasty in China.

Đạo Khâm Thiền Sư (714-792): Thiền sư Trung Hoa thuộc phái Thiền Kính Sơn vào thời nhà Đường (618-907). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Hạc Lâm Huyền Tố—Chinese Zen master of the Ching-shan Zen Sublineage in the T'ang Dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of Zen master Hao-Lin Hsuan-Su (?-752).

Đạo Khí: 1) Pháp Khí hay bậc nhân tài có căn cơ tu hành Phật đạo hay có khả năng gánh vác đạo nghiệp: A vessel of religion, the capacity for Buddhism; 2) Hơi thở, năng lực thiết yếu, trong việc tu hành Phật đạo: The breath, a vital energy in practising the Buddhist religion.

Đạo Khiêm Khai Thiện Thiền Sư: Doken (jap)—Zen master Tao-ch'ien—See Khai Thiện Đạo Khiêm Thiền Sư.

Đạo Khuông Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng. Sư được Huệ Lăng ấn khả và công nhận là truyền nhân nối pháp của dòng Thiền này—Name of a Chinese famous monk in the Wu-tai Dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of Zen master Ch'ang-ch'ing Hui-lêng (854-932). He received the seal of approval from Hui-lêng and became the dharma-heir of this traditional lineage.

Đạo Kiểm: Sự kèm chế kiểm soát giới hạnh—The restraints, or control, of religion.

Đạo Kiên Cử Phong Thụy Châu Thiền Sư (?-923): Kyuho-Doken (jap)—Chiu-fêng Tao-ch'ien—See Cử Phong Đạo Kiên Thiền Sư.

Đạo Kính Huệ Đoan: Dokyo-Etan (jap)—Name of a Japanese Zen master—Tên của một thiền sư Nhật Bản—See Chánh Thọ Lão Ông Thiền Sư.

Đạo Kính Pháp Sư: Dharma Master Tao-Ching.

Đạo Kỳ: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tề (550-557)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Ch'i Dynasty in China.

Đạo Lạc: Niềm vui tôn giáo (tu hành)—The joy of religion.

Đạo Lạc Thiền Sư (1640-?): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, lived in the Ch'ing dynasty.

Đạo Lăng: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

Đạo Lãnh Thiền Sư (1634-?): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, in the Ming Dynasty in China.

Đạo Lâm:

1) (314-366): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

2) (?-624): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời Tùy Đường, khoảng thế kỷ thứ VII—Name of a Chinese Zen master in the end of the Sui dynasty and beginning of the T'ang dynasty in China, around the seventh century.

3) (741-824): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc Thiền phái Ngưu Đầu vào thế kỷ thứ IX—Name of a Chinese Zen master of the Niu-Tou-Tsung (Ox-head School) in the ninth century.

4) Một thiền sư nổi tiếng của Trung Hoa vào đời nhà Đường. Ông cũng được gọi là Điểu Sào vì ông hay tọa thiền trên các cành cây—A well-known Chinese Zen master during the T'ang

dynasty. He was also called Bird's Net from his habit of doing meditation on the branches of trees.

Đạo Lâm Thiền Sư: Zen Master Đạo Lâm (?-1203)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Diên, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Pháp Dung tại chùa Hương Nghiêm. Ngài là pháp tử đời thứ 16 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau ngài trụ tại chùa Long Vân ở Long Phúc để tiếp tục hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1203—A Vietnamese Zen master from Chu Diên, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Pháp Dung at Hương Nghiêm Temple. He was the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he stayed at Long Vân Temple at Long Phúc to expand Buddhism until he passed away in 1203.

Đạo Loại Nhẫn: Patience with kinds of the way.

Đạo Loại Trí: Marga-anvaya-jnana (skt)—Marga-envaya-jnana (skt)—Một trong tám trí, là trí huệ nhờ quan sát đạo đế của sắc giới và vô sắc giới mà có được—The wisdom obtain through insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness, one of the eight kinds of wisdom.

Đạo Loại Trí Nhẫn: Marga-anvaya-jnana-ksanti (skt)—Marga-envaya-jnana-ksanti (skt)—Nhẫn có được nhờ trí huệ qua quan sát đạo đế của sắc giới và vô sắc giới mà có được—The patience obtain through the wisdom or insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness.

Đạo Long Lan Khê Thiền Sư (1213-1278): Ranki-Doryu (jap)—Zen master Lan-ch'i Tao-lung—See Lan Khê Đạo Long Thiền Sư.

Đạo Lộ: Patipadam (p)—Way.

Đạo Lộ Diệt Khổ: Đó là con đường tu tập cần trọng nội tâm thế nào để tạo được sự an lạc thanh khiết và sự yên nghỉ tối thượng khỏi những xáo trộn của cuộc đời. Đạo lộ này quả thật rất khó, nhưng nếu chúng ta với sự chánh niệm và hoàn toàn tỉnh thức, bước lên trên đó thận trọng từng bước, chúng ta cũng có ngày đến đích—The essential steps of the path to the removal of suffering to Nibbana are pointed out by the Buddha. It is the way of careful cultivation of the mind so as to produce unalloyed happiness and

supreme rest from the turmoil of life. The path is indeed very difficult, but if we, with constant heedfulness, and complete awareness, walk it watching our steps, we will one day reach our destination.

Đạo Luật: Law.

Đạo Lực: Năng lực đến từ sự giác ngộ—The power which comes from enlightenment or the right doctrine.

Đạo Lực Nghiệp Lực: Karmic energy and Dharma force—See Nghiệp Lực Đạo Lực.

Đạo Lượng Thiền Sư (1608-1691): Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh. Sư gặp Thiền sư Mộc Anh Tính Thao và quyết định ở lại học Thiền và được nối pháp với vị Thiền sư này. Năm 1655, Sư tháp tùng thầy đi Nhật Bản. Tại Nhật, Sư trụ tại chùa Hưng Phước, thuộc thành phố Nagasaki. Sư hoằng pháp tại đây cho đến khi thị tịch vào năm 1691—Chinese Zen master of the Huang-Po Sect (Obaku), in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China. He met Zen master Mu-Ying Hsing-t'ao and decided to stay to study Zen under this master and became the dharma heir Mu-an. In 1655, he followed his master to Japan. In Japan, he dwelt at Hsing-Fu monastery in Nagasaki. He spread Zen teachings here until he passed away in 1691.

Đạo Lưu: 1) Dòng chân lý, hay dòng tiến đến chân lý Phật, hay Thiền Tông: The stream of truth; the flow or progress of Buddha-truth; the spread of a particular movement, e.g. the Ch'an school; 2) Từ dùng để gọi một vị thiền giả: The term is used to call a Zen practitioner.

Đạo Lý: Nguyên tắc đạo lý của Phật và Lão—Ethical codes, dogma, doctrine, truth, principles of Buddhism, Taoism, etc.

Đạo Lý Thắng Nghĩa Đế: Như quả sai biệt đế—Postulates on cause and effect.

Đạo Lý Thế Tục Đế: Tùy Sự Sai Biệt Đế—Common doctrinal postulates (the five skandhas).

Đạo Lý Vô Vi: The unconditioned—Tinh yếu của đạo lý vô vi là làm tất cả mọi việc (hữu vi) mà không thấy việc làm cũng không thấy ai làm—The essence of the unconditioned is to do or practise all conditioned dharmas without seeing no subjective nor objective marks of practice.

Đạo Môn Thiền Sư:

- 1) (1047-1114): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, during the Sung dynasty.
- 2) (1596-1674): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, in the end of the Ming Dynasty and beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Đạo Mật Thiền Sư (1588-1658): Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Đạo Minh: Tao-ming (chi)—See Huệ Minh.

Đạo Minh Thiền Sư: Bokushu-Domyo (jap)—Chen-Tsun-Tsu Mu-chou Tao-ming (Wade-Giles Chinese)—Chenzunsi Muzhou Daoming (Pinyin Chinese)—See Mục Châu Đạo Minh Thiền Sư.

Đạo Minh Mục Châu Thiền Sư: See Mục Châu Đạo Minh Thiền Sư.

Đạo Môn: 1) Cổng vào đạo: The gate of the Way or of truth, religion, etc.; 2) Những tông phái khác nhau trong đạo Phật: The various schools of Buddhism.

Đạo Ngạn (654-717): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang dynasty in China.

Đạo Ngạn: Tên của một vị danh Tăng Tịnh Độ Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous Pure Land monk who lived in the T'ang dynasty in China.

Đạo Nghĩa: Moral principle.

Đạo Nghĩa Thiền Sư: Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ VIII. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VIII, vào năm 784 Sư đã du hành đến Trung Hoa vào thời Đường (618-907) để học Thiền với Thiền sư Tây Đường Trí Tạng, và nhận ấn khả từ vị Thiền sư này. Đến năm 821, Sư trở về Triều Tiên để truyền bá Thiệp pháp của Mã Tổ (vì Tây Đường Trí Tạng là một trong những truyền nhân nối pháp của Mã Tổ). Và sau nhiều năm hoằng pháp tại Triều Tiên, Sư thành lập Thiền phái Ca Trí Sơn của Triều Tiên vào đầu thế kỷ thứ IX—Name of a Korean famous monk in the eighth century. According to The Records of

the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VIII, in 784, he traveled to China during the T'ang Dynasty in China to study Zen at Pao-Tan Temple. Later, he studied under Zen master Hsi-t'ang Chih-tsang (735-814), and received the dharma-seal from this Zen master. In 821, he returned to Korea to spread Ma-tsu's Zen teaching (for Hsi-t'ang Chih-tsang was one of the dharma heirs of Ma-tsu). And after many years of spreading Zen teachings in Korea, he founded the Korean Ke Chih Mountain Zen Sect in the beginning of the ninth century.

Đạo Nghiệp: 1) Đạo Hành hay sự thực hành chân lý: To practice the Buddha-truth; 2) Những thiện nghiệp dẫn tới Phật quả như tu trì, giữ giới, thực tập thiền định (đối lại với phúc nghiệp như bố thí, cúng dường): The karma of religion which leads to Buddhahood, i.e to observe moral precepts, and to practise meditation; 3) Sự nghiệp tu tập đạo pháp, sự thực hiện con đường hay phương pháp dẫn đến niết bàn: The achievement of the way or method to attain nirvana.

Đạo Ngô Ác Giả Thị Ngô Sư: Ai chỉ lỗi cho mình là thầy mình—Whoever points out our mistakes is our teacher.

Đạo Ngô Khán Bệnh: T'ao-Wu: To see a doctor—See Công Án Đạo Ngô Khán Bệnh.

Đạo Ngô Ngũ Phong: Công án Đạo Ngô và Ngũ Phong—The koan of T'ao-Wu and Wu-fêng Ch'ang-kuan—Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa hai Thiền sư Đạo Ngô và Ngũ Phong. Theo Truyền Đăng Lục, quyển IX, một hôm, Đạo Ngô đến chỗ của Ngũ Phong. Ngũ Phong hỏi: "Ông có biết Dược Sơn không?" Đạo Ngô nói: "Không biết." Ngũ Phong lại hỏi: "Tại sao ông không biết Dược Sơn?" Đạo Ngô nói: "Không biết! Không biết!" Mọi người đều biết thiền sư Đạo Ngô Viên Trí thừa tiếp Dược Sơn Duy Nghiễm làm thiền sư, nhưng ngày kia khi Ngũ Phong hỏi ông có biết lão túc Dược Sơn hay không thì ông chối phăng, nói là: "Không, tôi không biết." Ngũ Phong cương quyết hỏi nữa: "Tại sao ông không biết?" Đạo Ngô vẫn quyết liệt từ chối một sự việc quá hiển nhiên đối với người thế tục chúng ta mà không đưa ra lý do nào hết. Thói thường hẳn là chúng ta không thể tin nổi lời nói chối bỏ của các thiền sư, nhưng các ngài nghĩ rằng Thiền lý cần phải có những mâu thuẫn và đỉnh

chánh như vậy, vì Thiền có đường lối phê phán riêng; đường lối ấy chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài diên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hề nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn cần khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between two Zen masters T'ao-Wu and Wu-fêng Ch'ang-kuan. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX, one day, T'ao-Wu came to Wu-fêng's place. Wu-fêng asked, "Do you know master Yuch-shan?" T'ao-wu said, "No." Wu-fêng asked, "Why don't you know him?" T'ao-wu said, "Don't know! Don't know!" Everyone knows that T'ao-Wu succeeded to Yao-shan, but one day when he was asked by Wu-feng whether he knew the old master of Yuch-shan, he flatly denied it, saying, "No, I do not." Wu-feng was, however, persistent, "Why do you not know him?" The latter thus singularly enough refused to give any reason except simply and forcibly denying the fact which was apparent to our common-sense knowledge. From ordinary point of view a saying from Zen masters is altogether unreliable, yet they seem to think that the truth of Zen requires such contradictions and denials; for Zen has a standard of its own, which, to our common-sense minds, consists just in negating everything we properly hold true and real. In spite of these apparent confusions, the philosophy of Zen is guided by a thorough-going principle which, when once grasped, its topsy-turviness becomes the plainest truth.

Đạo Ngô Nhất Gia Điếu Ủy: Đạo Ngô Bất Đạo Bất Đạo—The koan of T'ao-Wu's offering ritual objects to a deceased person—Công án Đạo Ngô Phúng Điếu. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Đạo Ngô và đệ tử của mình là Tiệm Nguyên Trọng Hưng. Theo thí dụ 55 trong Bích Nham Lục, một hôm Đạo Ngô cùng Tiệm Nguyên đến nhà Phật tử để cúng điếu. Tiệm Nguyên vỗ quan tài nói: "Sanh ư? Tử ư?" Đạo Ngô nói: "Sanh cũng chẳng nói, tử cũng chẳng nói." Tiệm Nguyên hỏi: "Vì sao chẳng nói?" Đạo Ngô đáp: "Chẳng nói chẳng nói." Hai thầy trò về đến giữa đường, Tiệm Nguyên thưa: "Hòa Thượng vì

con nói, nếu chẳng nói đánh Hòa Thượng." Đạo Ngô nói: "Đánh thì mặc đánh, nói thì chẳng nói." Tiệm Nguyên liền đánh. Sau khi Đạo Ngô thị tịch, Tiệm Nguyên đến Thạch Sương thuật lại lời trước. Thạch Sương nói: "Sanh cũng chẳng nói, tử cũng chẳng nói." Tiệm Nguyên hỏi: "Vì sao chẳng nói?" Thạch Sương nói: "Chẳng nói chẳng nói." Tiệm Nguyên ngay lúc đó liền tỉnh ngộ—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master T'ao-Wu and his disciple, Chien Yuan, while offering ritual objects to a deceased person. According to example 55 of the Pi-Yen-Lu, he first came to a glimpse of enlightenment after the death of Tao-wu under Master Shih-shuang Ch'ing-chu. Tao Wu and Chien Yuan went to a house to make a condolence call. Chien Yuan hit the coffin and said, "Alive or dead?" Tao Wu said, "I won't say alive, and I won't say dead." Chien Yuan said, "Why won't you say?" Tao Wu said, "I won't say." Half way back, as they were returning, Chien Yuan said, "Tell me right away, Teacher; if you don't tell me, I'll hit you." Tao Wu said, "You may hit me, but I won't say." Chien Yuan then hit Tao Wu. Later Tao Wu passed on. Chien Yuan went to Shih Shuang and brought up the foregoing story. Shih Shuang said, "I won't say alive, and I won't say dead." Chien Yuan said, "Why won't you say?" Shih Shuang said, "I won't say, I won't say." At these words Chien Yuan had an insight.

Đạo Ngô Viên Trí Thiền Sư: Dogo Enchi (jap)—Yuan-chih Tao-wu—Yuanzhi-Daowu—See Viên Trí Đạo Ngô Thiền Sư.

Đạo Ngô Thiên Hoàng Thiền Sư (748-807): Tenno Dogo (jap)—T'ien-huang Tao-wu—See Thiên Hoàng Đạo Ngô Thiền Sư.

Đạo Ngô Thiền Sư:

1) (738-819): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-907). Ban đầu, Sư học Thiền với nhiều vị thầy bao gồm Thiền sư Tung Sơn Luật Đức và Thạch Đầu Hy Thiên, nhưng Sư chẳng liễu ngộ được gì. Cuối cùng, Sư đến học Thiền với Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất, và giác ngộ ngay một lời nói của vị Thiền sư này—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China. First, he studied Zen under various Zen masters, including Zen master

Tsung-shan Lu Te and Zen master Shih-t'ou Hsi ch'ien, but he did not realize anything. Eventually, he came to study under Zen master Ma-tsu, and was enlightened in just one word from this Zen master.

- 2) (1151-1205): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung Dynasty in China.

Đại Ngu Cao An Thiền Sư: Kao-an Ta-yu—See Cao An Đại Ngu Thiền Sư.

Đạo Nguyên: Bắt đầu chánh pháp—The beginning of the right doctrine.

Đạo Nguyên Hòa Thượng Quảng Lục: Dogen-oshō-koroku—See Đạo Nguyên Hy Huyền Thiền Sư.

Đạo Nguyên Hy Huyền Thiền Sư (1200-1253): Eithei Dogen (jap)—Yung-p'ing Tao-yuan (Wade-Giles Chinese)—Yongping Daoyuan (Pinyin Chinese)—Tên của một thiền sư nổi tiếng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII. Ông sang Trung Hoa năm 1223, ở đó ông đạt được đại giác sâu sắc dưới sự hướng dẫn của thiền sư Thiên Đồng Như Tịnh, cũng là người đã trao ấn xác nhận cho ông trong dòng Thiền Tào Động—Name of a famous Japanese Zen master in the thirteenth century. In 1223 he traveled to China, where he experienced profound enlightenment under Master T'ien-t'ung Ju-ching and received from him the seal of confirmation of the lineage of Soto Zen.

- Vào khoảng năm 1225, một hôm thiền sư Thiên Đồng kêu Đạo Nguyên tới và dạy: "Con hãy từ bỏ thân thể và tinh thần đi!" Ít lâu sau đó Đạo Nguyên bước vào phòng thầy, đốt một nén hương (cử chỉ làm lễ vào những dịp quan trọng), rồi sụp lạy thầy, theo đúng tục lệ. Thiên Đồng hỏi: "Tại sao con đốt một nén hương?" Đạo Nguyên đáp: "Con vừa từ bỏ thân thể và tinh thần." Thiên Đồng thốt lên: "Con đã từ bỏ thân thể và tinh thần, từ bỏ thật rồi à!" Nhưng Đạo Nguyên lại nói ngay: "Nhưng thầy chưa đồng ý xác nhận cho con một cách dễ dàng!" Thiên Đồng nói: "Ta không xác nhận cho con một cách dễ dàng đâu!" Nhưng Đạo Nguyên khẩn khoản: "Xin thầy cho con biết tại sao thầy không xác nhận cho con một cách dễ dàng!" Thiên Đồng nhắc lại: "Đây là điều mà người ta gọi là từ bỏ thân

thể và tinh thần; vừa nói ông vừa chứng minh cho Đạo Nguyên thấy." Ngay sau đó Đạo Nguyên lại quỳ xuống trước thầy lần nữa với lòng kính trọng và biết ơn. Thiên Đồng nói thêm: "Đây là điều mà người ta gọi là từ bỏ ước muốn từ bỏ." Sau khi đại giác sâu sắc, Đạo Nguyên còn tiếp tục tu thiền ở Trung Hoa hai năm nữa trước khi trở về Nhật Bản—Around 1225, one day master T'ien-t'ung asked Dogen to come and said: "You must let fall body and mind." Later Dogen appeared at T'ien-t'ung's room, lit a stick of incense (a ceremonial gesture usually reserved for noteworthy occasions), and prostrated himself before his master in the customary fashion. T'ien-t'ung asked: "Why are you lighting a stick of incense?" Dogen replied: "I have experienced the dropping off of body and mind." T'ien-t'ung exclaimed: "You have dropped body and mind, body and mind have indeed dropped!" But Dogen remonstrated: "Don't give me your sanction so readily!" Revising their roles, Dogen demanded: "Show me that you are not readily sanctioning me." T'ien-t'ung repeated: "This is body and mind dropped," demonstrating. Whereupon Dogen prostrated himself again before his master as a gesture of respect and gratitude. T'ien-t'ung added: "That's dropping dropped." Even after this profound experience, Dogen continued his Zen training in China for another two years before returning to Japan.

- Năm 1227 ông trở về Nhật và sống khoảng mười năm ở Kyoto. Để bảo vệ dòng truyền thừa của mình khỏi sức mạnh của thế quyền, ông đã lui về ở ẩn trên vùng núi non thuộc tỉnh Echizen, ngày nay là tỉnh Fukui. Thế rồi túp lều ở ẩn của ông từ từ biến thành một tu viện lớn và ông đã trở thành người sáng lập ra Thiền Tào Động của Nhật Bản. Ông là người du nhập truyền thống của phái Tào Động vào nước mình. Ông là vị thiền sư quan trọng nhất trong các thiền sư Nhật Bản—In 1227 he returned to Japan and lived for ten years in Kyoto. In order to protect his lineage from the influence of worldly power, he withdrew to a hermitage in Echizen province (today Fukui province). From the hut in which he then lived

gradually developed a large monastery and he became the founder of the Soto Zen sect in Japan. He was the one who brought the tradition of Soto school to Japan; without any question the most important Zen master of Japan.

- Thiền sư Đạo Nguyên nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Người ta coi ông như một trong những nhân vật tôn giáo chính của Nhật Bản, và ông được trọng vọng như một vị Thánh hay một vị Bồ Tát trong tất cả các trường phái Phật giáo. Tuy nhiên, Đạo Nguyên không phải là một triết gia chuyên thuyết về sự tồn tại của con người. Những gì Đạo Nguyên viết ra không phải là kết quả của một thứ tư biện triết học, cũng không phải là kết quả của những lập luận, mà là sự thể nghiệm trực giác của ông về chân lý sống động của Thiền. Ông đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận. Trong số các bài thuyết pháp của ông thì bài “Chánh Pháp Nhãn Tạng” được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản—He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. He is also considered Japan's greatest religious personality and is venerated there by all Buddhist schools as a saint or a Bodhisattva. However, Dogen is not a philosopher of life. What Dogen writes does not originate in philosophical speculation and is not the result of a thought process but rather the expression of immediate inner experience of the living truth of Zen. He laid down rules of conduct in Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan. Among his discourses, the most important is called “The Essence of the True Doctrine,” which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan.
- Theo đúng những thuyết giảng của Tào Động, Đạo Nguyên khẳng định rằng 'Chỉ Quán Đả Tọa' là hình thức cao nhất và chân chính của tọa thiền tĩnh tâm. Tuy nhiên, ông hoàn toàn không bác bỏ phương pháp đào tạo dựa vào công án. Hơn nữa, ông còn tự mình soạn ra một bộ sưu tập gồm 300 công án, mỗi công án có kèm theo một lời bình giải rõ ràng và dùng chúng trong việc thuyết giảng thiền—In accordance with the teachings of the Soto school, Dogen emphasizes that 'Shikantaza' is the supreme and true form of 'zazen'. However, he by no means rejected training with the help of koans, as favored by the Rinzai school (kanna Zen), which can be seen from the fact that he put together a collection of 300 koans, providing each one with his own commentary and obviously also used them in Zen training.
- Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền dạy trong quyển *Điển Tọa Giáo Huấn*: "Đừng để người khác lo chuyện vo gạo hay lật rau, nhưng phải tự làm lấy công việc này bằng chính đôi tay của bạn. Hãy hoàn toàn chú tâm vào công việc của bạn và để ý xem những gì cần cho tình huống. Đừng sao lãng trong công việc, cũng đừng quá chú tâm vào một mặt của vấn đề mà quên đi những mặt khác của nó. Đừng bỏ qua dầu chỉ là một giọt nước trong đại dương đức hạnh bằng cách giao phó công việc cho người khác. Hãy tu dưỡng cái tinh thần nỗ lực gia tăng nguồn phước đức trên núi phước đức."—Zen Master Dogen taught in 'Instructions for the Zen Cook,' you must not leave the washing of rice or preparation of vegetables to others, but must carry out this work with your own hands. Put your whole attention into the work, seeing just what the situation calls for. Do not be absent-minded in your activities, nor so absorbed in one aspect of a matter that you fail to see its other aspects. Do not overlook one drop in the ocean of virtue by entrusting the work of others. Cultivate a spirit which strives to increase the source of goodness upon the mountain of goodness.
- Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền dạy trong quyển *'Điển Tọa Giáo Huấn'*: "Khi bạn nấu ăn, đừng nhìn các món để nấu nướng theo góc nhìn thông thường và cũng đừng xét chúng với cảm tính của riêng bạn. Bạn hãy giữ thái độ của người dựng nền bằng cọng cỏ nhỏ và rút

ra được lời Phật dạy qua từng hoạt động tâm thường nhất. Khi bạn nấu món súp với những rau quả tâm thường, đừng bao giờ chê ghét hoặc xem thường và nếu người ta mang lại cho bạn những nguyên liệu có chất lượng để nấu một món đặc biệt, cũng đừng nhảy lên vì vui thích. Cũng vì thế, đừng háo hức thêm thường một bữa ăn ngon, và cũng đừng chê bai một bữa ăn nhạt nhẽo. Đừng đi đến chỗ thờ ơ, lạnh nhạt chỉ vì các nguyên vật liệu quá kém, và cũng tránh không quá chăm chú những thứ khác có chất lượng cao hơn. Người bị tác động bởi phẩm chất của một vật, hoặc thay đổi giọng điệu hoặc cách ứng xử của mình theo bề ngoài hoặc địa vị của kẻ khác mà mình gặp không phải là người đi đúng con đường Đạo."—Zen Master Dogen taught in *Instructions for the Zen Cook*: "When you prepare food, never view the ingredients from some commonly held perspective, nor think about them only with your emotions. Maintain an attitude that tries to build great temples from ordinary greens, that expounds the Buddhadharma through the most trivial activity. When making a soup with ordinary greens, do not be carried away by feelings of dislike towards them nor regard them lightly; neither jump for joy simply because you have been given ingredients of superior quality to make a special dish. By the same token that you do not indulge in a meal because of its particularly good taste, there is no reason to feel an aversion towards an ordinary one. Do not be negligent and careless just because the materials seem plain, and hesitate to work more diligently with materials of superior quality. A person who is influenced by the quality of a thing, or who changes his speech or manner according to the appearance or position of the people he meets, is not a man working in the Way."

- Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền dạy trong quyển *Ánh Trăng Trong Giọt Sương*: "Tâm là Phật. Tu tập khó. Giải thích không khó. Vô tâm vô Phật. Giải thích khó. Tu tập không khó"—Zen Master Dogen taught in *Moon In A Dewdrop*, "Mind itself is Buddha. Practice is difficult. Explanation is not difficult. Not-

mind. Not-Buddha. Explanation is difficult. Practice is not difficult."

- Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền dạy: "Khúc củi biến thành tro và không trở lại thành củi. Mặc dầu vậy, đừng nghĩ rằng tro là tương lai và củi là quá khứ. Phải hiểu rằng khúc củi trụ trong biểu thị có tính hiện tượng của khúc củi bao gồm toàn bộ quá khứ và tương lai, và độc lập với quá khứ và tương lai. Tro tồn tại trong trong biểu thị có tính hiện tượng của tro, bao gồm toàn bộ tương lai và quá khứ. Giống như khúc củi không trở lại thành khúc củi một khi đã biến thành tro, bạn không trở lại cuộc sống sau khi đã chết. Như thế, có một cách minh định trong Phật pháp để phủ nhận rằng cuộc sống trở thành cái chết. Trong nhãn quan đó, sinh được hiểu như vô sinh. Chính đó là một lời giáo huấn không lay chuyển trong bài giảng của đức Phật khẳng định rằng cái chết không trở thành cuộc sống. Như thế, tử được hiểu như là vô tử. Sinh tự nó là một biểu thị đầy đủ. Tử tự nó cũng là một biểu thị đầy đủ. Sinh và tử cũng giống như mùa đông và mùa xuân. Bạn không gọi mùa đông là khởi đầu của mùa xuân, và cũng không gọi mùa hè là kết thúc của mùa xuân."—Zen Master Dogen taught: "Firewood becomes ash, and it does not become firewood again. Yet, do not suppose that the ash is future and the firewood is past. You should understand that firewood abides in the phenomenal expression of firewood, which fully includes past and future and its independent of past and future. Ash abides in the phenomenal expression of ash, which fully includes future and past. Just as firewood does not become firewood again after it is ash, you do not return to birth after death. This being so, it is an established way in buddha-dharma to deny that birth turns into death. Accordingly, birth is understood as no-birth. It is an unshakable teaching in Buddha's discourse that death does not turn into birth. Accordingly, death is understood as no-death. Birth is an expression complete this moment. Death is an expression complete this moment. They are like winter and spring. You do not call winter the

beginning of spring, nor summer the end of spring."

- Theo quyển Thi Kệ Thiên Trung Hoa và Nhật Bản, Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền nói:

"Bốn và năm mươi năm
Ta đã treo sao lên bầu trời
Bây giờ ta nhảy qua,
Thật choáng người!"

According to 'In Zen Poems of China and Japan: The Crane's Bill', Zen Master Dogen said,

"Four and fifty years,
I've hung the sky with stars.
Now I leap through,
What shattering!"

Đạo Nguyên Năng Tín (1900-1988): Master T'ao-Yuan Neng Hsin—Tên của một danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ XX. Sư xuất gia từ lúc 20 tuổi tại tỉnh Hồ Bắc. Sư nổi tiếng trong việc giảng dạy tại các Phật Học Viện Trung Quốc, Đài Loan và nhiều lần làm A Xà Lê trong các giới đàn truyền giới—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century. He left home to become a monk at the age of 20 in Hu Bei Province. He was famous in lecturing and teaching at the Chinese Buddhist Institute and Taiwan Buddhist Institute; and on many occasions, he kept the post of an Acharya at altars at which the commandments are received by the novices.

Đạo Nguyên Ngũ Đầu Thiền Sư: Zen master T'ao-Yuan Wu-Tou—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279). Sư đến từ tỉnh Tứ Xuyên, xuất gia từ lúc trẻ và sau đó trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, in the Sung dynasty. He came from Si Chuan Province, left home at young age and soon thereafter became one of the most outstanding disciples of Zen master Yuan-wu-K'ê-Ch'in.

Đạo Nguyên Sa Môn: Dogen-shamon (jap)—See Đạo Nguyên Hy Huyền Thiền Sư.

Đạo Nguyên Thiền Sư (?-?): Dogen Zenji (jap)—Zen master T'ao-Yuan—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279). Sư xuất gia từ lúc trẻ và sau đó trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền sư Thiên Thai Đức Thiệu. Sư soạn

bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục tại Vĩnh An Viện trong thành phố Tô Châu—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, in the Sung dynasty. He left home at young age and soon thereafter became one of the most outstanding disciples of Zen master T'ien-t'ai Tê-shao (891-972). He composed the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu) at Yung An Institute in Ssu Chou City.

Đạo Nguyên Vĩnh Bình Thiền Sư: Dogen (jap)—See Đạo Nguyên Hy Huyền Thiền Sư.

Đạo Ngưu: Trộm bò, trong Phật giáo, thuật ngữ ám chỉ một học giả lấy trộm bài viết của người khác mà không có nghiên cứu hay tìm tòi về nghĩa lý của những bài viết ấy—Stealing a cow. In Buddhism, the term implies a scholar who steals writings from others without studying or re researching on the meaning of the writings.

Đạo Nha: Những mầm nẩy Chân Lý—The sprouts or seedlings of Buddha-truth.

Đạo Nhạc (568-636): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang dynasty in China.

Đạo Nhan Thiền Sư (1094-1164): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Ta-Hui branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

Đạo Nhân La Sơn Phước Châu Thiền Sư: Lo-shan Tao-hsien—See La Sơn Đạo Nhân Phước Châu Thiền Sư.

Đạo Nhân Thiền Sư: Luoshan Daoxian—See La Sơn Đạo Nhân Phước Châu Thiền Sư.

Đạo Nhãn: 1) Con mắt nhờ tu hành đắc đạo mà có, sức nhìn của "Đạo Nhãn" không còn bị chướng ngại che lấp, thấy được thông suốt qua không gian và thời gian: The eye attained through the cultivation of Buddha-truth; 2) Con mắt nhìn hay quan sát đạo pháp, con mắt thấy được các giáo pháp, phân biệt được chánh tà chơn vọng: The eye which sees all the truth.

Đạo Nhân: 1) Bậc dự lưu: One who has entered the way, or stream-enterer; 2) Bậc cầu tu giác ngộ, như Bồ Tát: One who seeks enlightenment, or Bodhisattva—See Bồ Tát; 3) Tu Sĩ Lão Giáo hay Đạo Giáo: Taoist priest; 4) Tao-liu (668-740), tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà

Đường (618-907): Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang dynasty in China; 5) Tao-liu (1090-1167), tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác vào thời nhà Tống (960-1279): Name of another Chinese famous monk during the Sung dynasty.

Đạo Nhất Mã Tổ Thiền Sư: Ma-tsu Tao-i—See Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư.

Đạo Nho: Confucianism.

Đạo Ni: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy bên Trung Hoa (581-618). Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của ngài Tam Tạng Chân Đế—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui dynasty in China. He was one of the most outstanding disciples of master Paramartha (513-569).

Đạo Ninh (1053-1113): Zen master K'ai-fu T'ao-ning—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty—See Khai Phúc Đạo Ninh Thiền Sư.

Đạo Ninh Khai Phúc Thiền Sư: K'ai-fu T'ao-ning—See Khai Phúc Đạo Ninh Thiền Sư.

Đạo Ninh Thiền Sư (1598-?): Zen master T'ao-ning—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, in the end of the Ming dynasty.

Đạo Phái Lưu Thông: Path of truth—Con đường của chơn lý—See Chơn Lý Đạo.

Đạo Phạm: Phong độ của một vị hành giả tu thiền—Manners of a Zen practitioner.

Đạo Phán (532-615): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618). Sau khi xuất gia, Sư nghiên cứu rất nhiều kinh điển như là các kinh Hoa Nghiêm, Duy Ma, Lăng Già, Kim Cang và Đại Thừa Khởi Tín Luận. Sau đó Sư khởi hành đi Thiên Trúc, nhưng giữa đường thì bị buộc phải trở về Trung Hoa. Sau khi trở về Trường An Sư tiếp tục nghiên cứu Trung Luận, Bách Luận, Thập Nhị Môn Luận, và Đại Trí Độ Luận. Sư thị tịch năm 615—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China. After becoming a monk, he studied a lot of Buddhist sutras such as Hua-Yen, Vimalakirti, Lankavatara, Diamond Sutra and the Commentary on the Awakening of Mahayana Faith. Later, he started

to travel to India, but in the middle of the journey he was forced to return to China. After returning to Chang An, he continued to study the Madhyamika-Sastra, the Satika-sastra (One hundred treatises), the Svasanikaya sastra (Treatise of the twelve aspects), and the Nagarjuna's commentary on the Mahaprajnaparamita. He passed away in 615.

Đạo Pháp: Con đường hay phương pháp dẫn đến niết bàn—The way or method to attain nirvana.

Đạo Pháp Nhẫn: Patience with Dharmas of the Way—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trên đường tu tập diệt trừ khổ đau phiền não—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, endurance (patience) of cultivation of the Path of elimination of suffering.

Đạo Pháp Trí: Marga-dharma-jnana (skt)—Trí tuệ diệt trừ tà kiến mê hoặc do quán “Đạo Đế” mà có được—The wisdom which rids one of false views in regard to marga, or the eight fold noble path.

Đạo Pháp Trí Nhẫn: Marga-dharma-jnana-ksanti (skt)—Nhẫn nhục có được từ trí tuệ diệt trừ tà kiến mê hoặc do quán “Đạo Đế” mà có được—The patience obtained through wisdom which rids one of false views in regard to marga, or the eight fold noble path.

Đạo Phẩm: Phẩm loại của đạo pháp—Religious or monastic grade, or grades.

Đạo Phần Chân Như: Marganga-tathata (skt)—Một trong chín pháp vô vi—One of the nine kinds of non-action—See Cửu Vô Vi.

Đạo Phật: Buddhism—Đạo Phật là con đường duy nhất đưa con người từ hung ác đến thiện lành, từ phàm đến Thánh, từ mê sang giác—Buddhism is the only way that leads people from the evil to the virtuous, from deluded to fully enlightened sagehood.

Đạo Phật Chết: Dead Buddhism—Đạo Phật chết là đạo Phật qua những hình thức tổ chức rườm rà, nghi lễ cổ điển, cúng kiến, kinh kệ bằng những ngôn ngữ xa lạ làm cho giới trẻ hoang mang. Từ đó giới trẻ nhìn về những ngôi chùa như một viện dưỡng lão của ông già bà cả, cho những người thiếu tự tin, hoặc cho những thành phần mê tín dị đoan. Ngoài ra, đạo Phật chết có mặt khi giáo lý nhà Phật chỉ được nói suông chứ không được thực

hành. Nói rằng tin Phật chưa đủ; nói rằng biết giáo lý nhà Phật chỉ để nói thì thà là đừng biết. Thời gian bay nhanh như tên bay và ngày tháng bay qua như thoi đưa. Sóng trước đùa sóng sau. Cuộc đời lại cũng qua đi nhanh như vậy. Vô thường chẳng chừa một ai, tuổi già theo liền bên tuổi trẻ trong từng lúc, và chẳng mấy chốc chúng ta rồi sẽ già và hoại diệt chẳng để lại dấu vết gì. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng nếu chỉ tin suông theo Phật mà không hành trì, cũng không hơn gì tin theo đạo Phật chết. Điều này cũng giống như chúng ta đi vào một nhà hàng để đọc thực đơn chơi cho vui chứ không kêu món để ăn, chẳng có lợi ích gì cho mình cả. Vì thế, chúng ta nên luôn nhớ rằng Đạo mà không được thực hành là Đạo chết hay Đạo cùn; đức mà không đạt được bởi tu trì chỉ là đức giả—Dead Buddhism is a kind of Buddhism with its superfluous organizations, classical rituals, multi-level offerings, dangling and incomprehensible sutras written in strange languages which puzzle the young people. In their view the Buddhist pagoda is a nursing home, a place especially reserved for the elderly, those who lack self-confidence or who are superstitious. Furthermore, there exists a dead Buddhism when the Buddhadharma is only in talking, not in practice. It's not enough to say that we believe in the Buddha; it's better not to know the Buddhadharma than knowing it only for talking. Time flies really fast like a flying arrow, and days and months fly by like a shuttlecock. The water waves follow one after another. Life is passing quickly in the same manner. Impermanence avoids nobody, youth is followed by old age moment after moment, and we gradually return to the decay and extinction of old age and death, leaving no trace or shadow. Sincere Buddhists should always remember that if we merely believe in Buddhism without practicing, it's no better than believing in a dead Buddhism. It's like going into a restaurant and reading the menu to enjoy ourselves without ordering any food for eating. It does not benefit us in the least. Thus, we should always bear in mind that if the Way is not put in practice, it's a dead or dead-end Way; if the virtue is not achieved by cultivating, it's not a real virtue.

Đạo Phật Dễ Nói Nhưng Không Dễ Làm: Buddhist teaching (Buddhism) is easy to say, but not easy to do or to practice

Đạo Phi

- 1) (868-937): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời Ngũ Đại bên Trung Hoa (907-960)—Name of a Chinese famous monk in the Wu-tai Dynasty in China.
- 2) (889-955): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa khác cũng sống vào vào thời Ngũ Đại bên Trung Hoa (907-960)—Name of another Chinese famous monk who also lived in the Wu-tai Dynasty in China.
- 3) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tào Động, sống vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master of the Ts'ao Tung school, who lived in the T'ang dynasty in China.

Đạo Phó: Tao-Fu (chì)—Dofuku (jap)—Tên của một vị đệ tử của sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma—Name of a disciple of the first Patriarch Bodhidharma.

Đạo Phó Súc Thủ: Công án Đạo Phó rút tay—The koan of Tao-fu's withdrawing of his hand—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVIII, một hôm có một vị Tăng dẫn một trong những đệ tử trẻ của mình đến báo với Thiền sư Kính Thanh Đạo Phó rằng cậu bé này luôn hỏi về Phật pháp, thỉnh Hòa Thượng trắc nghiệm xem! Đạo Phó bèn sai rót trà. Đồng tử đem trà đến, Đạo Phó uống trà xong, đưa chén lại cho đồng tử. Đồng tử bước đến lấy chén, thì Đạo Phó rút tay lại hỏi: "Có nói được gì không?" Đồng tử nói: "Xin ngài cứ nói." Đạo Phó nói: "Cũng chỉ là một vị Tăng bình thường giữ giới một vài đời ở kiếp trước mà thôi!" Theo Đạo Phó, con người ta chẳng qua là do bỏ nhà mình quá lâu, lưu lạc nhiều năm. Trong nhiều năm đó chỉ toàn kinh qua duyên trần, đến nỗi thấy như thế. Điều này gọi là 'xoay lưng lại với giác ngộ để họp mặt với trần,' hay là 'bỏ cha mà chạy trốn.' Chính vì vậy mà một hôm, Đạo Phó thượng đường thị chúng: "Hôm nay lão Tăng thúc giục tất cả mấy ông không nên chịu thua, cũng không nên quay đi. Có phải là thất vọng lắm không khi mấy ông là con cái của các bậc đại đức mà không chịu cố gắng hết sức mình bằng cách này? Suốt ngày, hãy cố tìm mọi nơi cái con đường 'cái quan.' Nhưng đừng ai đến hỏi lão Tăng cái con đường 'cái quan' này. Mấy ông bấy lâu nay xa rời bốn lai

diện mục, bỏ tự kỷ Phật để chạy đôn chạy đáo tìm Phật bên ngoài." Và khi Đạo Phó rút tay lại, hành động này cũng giống như lời khuyên rằng bây giờ mấy ông phải tự tìm đường về lấy, chứ Đạo Phó không tìm được gì cho ai hết—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVIII, one day, a monk and one of his young disciples came to visit Zen master Ching-ch'ing Tao-fu (863/or 868-937) and said, "This boy always asks about Buddha-dharma, would you please test him!" Tao-fu asked the young monk to prepare tea for him. After drinking the tea, Tao-fu asked him to put away the empty cup. When the young monk stepped forwards to receive the cup, Tao-fu withdrew his hand and asked, "Can you say something?" The young monk said, "Go ahead and say something, would you please!" Tao-fu said, "There's only a regular monk who has kept precepts for many previous lives." According to Tao-fu, it is only because it has been a long time since we have left your homes, and we have traveled for many years. During this whole time we have merely experienced the conditions and dust of the world. This is called 'turning our back on enlightenment and facing the dust,' or 'forsaking our father and running away. For these reasons, one day, Zen master Tao-fu entered the hall and addressed his assembly, saying, "Today I urge all of you not to give up, nor turn away. Wouldn't it be disappointing if you, the children of the great worthies did not exert yourself in this manner? Throughout the day, look everywhere for the 'official road.'" And when he withdraws his hand, it is similar to the advice that he asks us not come to ask him to give us the 'official road.'

Đạo Phong: Đạo phong hay lực chuyển hóa trong đạo Phật, cũng là sự ước đoán về những gì sẽ xảy ra trong tương lai—The wind of Buddha-truth, as a transforming power; also as a prognosis of future events.

Đạo Quả: Nirvana (skt)—Marga-phala (skt)—Đạo và Quả—Con đường và Kết quả—The Way and the Result—The result of the Buddha-way, i.e. nirvana.

Đạo Quả Vô Sanh Bất Diệt: Undying result—Immortal fruit—Immortality (n)—Deathless

fruit—Imperishable fruit—The state of deathlessness—See Bất Tử.

Đạo Quán: 1) Đạo, thực hành Bồ Tát đạo cứu độ chúng sanh: Religious practices or external influence, i.e. Bodhisattva's way to save sentient beings; 2) Quán. quán không lý để đạt được nội tuệ—Meditative practices on the reality to obtain internal vision.

Đạo Quán: Rtsa (skt)—Kênh năng lượng trong thân thể con người—The path inside the body through which the subtle energy is circulated.

Đạo Quang: Ánh đạo vàng của Phật Tổ—The light of Buddha-truth.

Đạo Quang Phổ Chiếu Quốc Sư (1198-1280): Ejo (jap)—Tên của một Thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII. Sư là nhị tổ tông Tào Động ở Nhật Bản—Name of a famous Japanese Zen master in the thirteenth century. He was the second patriarch of the Soto Sect in Japan.

Đạo Sanh (629-700): Dosho (jap)—Tên của một vị sư người Nhật Bản, người thiết lập ra Pháp Tướng tông Nhật Bản. Ông du hành sang Trung Hoa và theo học với ngài Huyền Trang. Chính Huyền Trang cũng giới thiệu Sư với tư tưởng Thiền. Sau đó Sư cũng theo học Thiền với Huệ Mẫn, một đệ tử của Nhị Tổ Huệ Khả. Khi trở về nước ông thiết lập thiền đường Gangôji ở Nara, thiền đường đầu tiên tại Nhật—Name of a Japanese monk who founded the Hoso school (Fa-Hsiang). He traveled to China and studied with Hsuan-Tsang (596-664), who also introduced him to Zen thought. He then studied meditation with Hui-man, a disciple of Hui-k'o (487-593), the second Chinese Patriarch. When he returned to his homeland he established the first Zen meditation hall of Gangôji, Nara, in Japan.

Đạo Sanh Pháp Sư: Dharma Master Tao-Sinh—See Đạo Sinh.

Đạo Sần (827-898): Tên của một Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ chín. Sư xuất gia năm 15 tuổi và thọ cụ túc giới năm 23 tuổi. Sư là một trong những vị Thiền sư Triều Tiên đầu tiên truyền bá giáo thuyết Thiền đến triều đình và hoàng thất Triều Tiên—Name of a Korean Zen master in the ninth century. He left home to become a monk at the age of 15 and ordained to receive complete precepts at 23. He was one of the first Korean Zen

masters who spread the Zen teachings to the royal court and their families.

Đạo Sâm (1086-1153): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tống bên Trung Hoa (1127-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the South Sung Dynasty in China.

Đạo Sâm Thiền Sư: Thiền sư Trung Hoa (1632-1689), thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Huang-Po Sect (Obaku), in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Đạo Sĩ: 1) Ẩn sĩ: A hermit (Taoist hermit); 2) Tăng sĩ ẩn tu: Buddhist monks; 3) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

Đạo Sinh: Tao-Sheng (355-434)—Nhà sư nổi tiếng của Trung Quốc (355-434), người sáng lập ra phái Niết Bàn. Ông đã cộng tác với Ngài Cưu Ma La Thập để dịch Kinh Liên Hoa. Ông không để lại tác phẩm nào; tuy nhiên, luận điểm của ông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo Trung quốc. Ông cho rằng mọi thực thể, ngay cả những Xiển đề, đều có bản tánh Phật và có thể hiểu được ngay bằng một đại giác bất thân—An important Chinese monk (355-434), the founder of the Nirvana school of early Chinese Buddhism. He cooperated with Kumarajiva to translate the Lotus Sutra. He did not hand down any work; however, his commentaries played an important role in the development of Chinese Buddhism. He believed that “everybody including ichchantikas possess Buddha-nature and can realize in a sudden enlightenment.”

Đạo Sùng: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Ngụy bên Trung Hoa (386-534)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Wei Dynasty in China.

Đạo Sư: Nakaya (skt)—Subamitta (skt)—1) Chư Phật và chư Bồ Tát: Buddhas and Bodhisattvas; 2) Bậc Thầy hướng dẫn đưa người đến với những lời Phật dạy: Master, leader or guide, one who guides men to Buddha's teaching; 3) Những vị Thầy hay lãnh đạo trong nghi lễ Phật giáo: The leaders of the ritual in Buddhist services; 4) Vị thầy trong truyền thống Mật giáo Tây Tạng. Vai trò chính của vị thầy trong Phật giáo là giáo huấn đệ tử về giáo pháp và tu tập dẫn đến con đường giác ngộ. Vì lý do này mà người ta thích vị đạo sư là một vị

đã chứng đắc ở trình độ cao: A religious teacher in Tibetan Buddhism. The main role of the guru in Buddhism is to instruct students on the doctrines and practices that constitute the Buddhist path to awakening. For this reason, it is desirable that the guru be one who has attained a high level of realization.

Đạo Sư Bồ Tát: Simha Bodhisattva (skt)—Sinha Bodhisattva—See Sư Tử.

Đạo Sư Thực Tiễn: Practical teacher.

Đạo Sư Vô Song: An unequalled teacher.

Đạo Tạng: Kho tàng kinh sách của Lão Giáo—Treasure of scriptures of Taoism.

Đạo Tâm: Magga-citta (p)—1) Tín Tâm: Religious faith; 2) Bồ Đề Tâm: Bodhi mind; 3) Tâm tu tập chánh đạo tìm cầu giác ngộ: The mind which bent on the right way, which seeks enlightenment; 4) Con đường của tâm, hay tâm siêu thế trong Phật giáo thể nghiệm Niết bàn và diệt trừ nhiễm ô: Path of heart or path of consciousness, or supramundane citta in Buddhism which experiences nibbana and eradicates defilements.

Đạo Tâm Tăng Tiến: Advancing (reinforcing) the bodhi mind.

Đạo Tâm Thiền Sư: Thiền Sư Đạo Tâm—Zen Master Đạo Tâm—Thiền sư Việt Nam vào đầu và giữa thế kỷ thứ 17, quê ở Phúc Khê, Bắc Việt. Tục danh là Vũ Khắc Trường (cháu kêu bằng chú của Thiền Sư Đạo Chân Vũ Khắc Minh). Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Chân. Sau khi Thầy của ngài thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Pháp Vũ tu hành cho đến khi thị tịch, không rõ năm nào. Lúc trước khi viên tịch, ngài đã cho biết nhục thân sẽ không bị hư thối. Sự việc quả đúng như thế, nhưng về sau này, người ta cũng ướp vào nhục thân của ngài một số chất liệu để hạn chế sức tàn phá của thời gian—A Vietnamese Zen master from Phúc Khê, Bắc Việt, in the early and middle of the seventeenth century. His secular name was Vũ Khắc Trường. He was a disciple of Zen Master Đạo Chân (his uncle). After his master passed away, he stayed at Pháp Vũ Temple to cultivate until he passed away, the year of his passing away was unknown. Before his death, he told his disciples that his body would not be decayed. It happened as he said. However, recently, some

new techniques have been applied to reduce the decomposition to the body.

Đạo Tế:

- 1) (1150-1209): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.
- 2) (1487-1560): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming dynasty.
- 3) (1630-1708): Thiền sư Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Đạo Thái: Tao-T'ai—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

Đạo Thanh: 1) Đạo Giới, thanh danh đạo pháp của nhà thiền: Resounding fame of Zen teachings; 2) Chân Hỷ, tên của một vị Tăng Ấn Độ đến Việt Nam dịch kinh điển vào khoảng 255-256 A.D.: Kalaruci (Kararuci), name of an Indian monk who come to Vietnam to translate sutras around 255-256 A.D.

Đạo Thánh Đệ: Holy truth of the path leading to the cessation of suffering—Noble truth of the way leading to the cessation of suffering.

Đạo Thanh Thiền Sư (1592-1659): Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master during the end of the Ming dynasty in China.

Đạo Thật Thiền Sư (1620-1692): Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Huang-Po Sect (Obaku), in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Đạo Thế (?-683): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Đạo Thế: See Chân Thế.

Đạo Thiên Chúa: Catholicism.

Đạo Thiên: Thích Đạo Thiên vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, người Giao Chỉ, sớm xuất gia sống đời tịnh hạnh của một nhà sư. Ngài có khả năng thuyết giảng kinh Tam Tạng kinh điển một cách thông suốt. Ngài thích sống nơi rừng sâu núi thẳm và không giao thiệp với kẻ cao sang, mà ngược lại luôn sống đời của một nhà du Tăng khổ hạnh. Ngài thị tịch năm 527 lúc đó ngài được 70 tuổi—Thích Đạo Thiên, a Vietnamese monk in the fifth century A.D. He left home in his young age to live a pure life of a monk. He was able to preach the Tripitaka without any problems. He liked to live in the deep forest with high mountains and did not like to associate with the rich. He always lived an ascetic life of a wandering monk. He passed away in around 527 at the age of seventy.

Đạo Thông:

- 1) Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thời Nam Tống bên Trung Hoa (1127-1279)—Name of a Chinese Buddhist scholar in the South Sung Dynasty in China.
- 2) Tên của một vị danh Tăng vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk in the Ming dynasty in China.

Đạo Thông Thiền Sư (731-813): Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Lúc nhỏ Sư học Thiền với Thiền sư Mã Tổ. Sau khi Mã Tổ thị tịch, Sư đến học Thiền với Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Sau khi được Thạch Đầu ấn khả, Sư lên núi Tử Ngọc, cất am tu tập, và từ nơi này đệ tử theo học rất đông—Chinese Zen master in the T'ang Dynasty in China. When he was young, he studied Zen under Zen master Ma-tsu. After Ma-tsu's death, he came to study Zen under Zen master Shih-t'ou Hsi ch'ien (700-790). After receiving the approval seal from Zen master Shih-t'ou, he went to Mount Tzu Yu to build a small hut to continue his practice, and from there he had a lot of disciples.

Đạo Thu Thiền Sư (1634-1666): Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Huang-Po Sect (Obaku), in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Đạo Thụ: 1) Cây Bồ Đề nơi mà Phật thành đạo: The bodhi-tree, under which the Buddha attained

enlightenment (see Nguyễn Cát Thụ and Bồ Đề Thọ); 2) Do đạo làm tăng trưởng thiện căn nên ví với cây: Buddhism with its powers of growth and fruitfulness.

Đạo Thuật: Phương pháp hay nghệ thuật tu hành của đạo Phật—The methods, or arts, of the Buddhist religion.

Đạo Thúc: T'ao-Sui—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Ngài là Thầy của đại sư Tối Trừng—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China. He was the master of Saicho—See Tối Trừng.

Đạo Thủy: Nước Chân Lý rửa sạch mọi uế nhiễm—The water of Truth which washes away defilement.

Đạo Thứ: Thứ vị giác ngộ—The stages of enlightenment, or attainment.

Đạo Thức: 1) Kiến thức về tôn giáo: The knowledge of religion; 2) Trí tuệ đạt được qua tiến trình tu tập Phật pháp: The wisdom, or insight, attained through Buddhism.

Đạo Thường Quan Nam Thiên Sư: Kuan-nan Tao-ch'ang—See Quan Nam Đạo Thường Thiên Sư.

Đạo Tiềm Tham Liêu Tử Thiên Sư (?-1106): Thiên sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Tống (960-1279)—Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the Sung Dynasty in China.

Đạo Tiềm Thiên Sư: Tao-ch'ien—Thiên Sư Đạo Tiềm sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X)—Zen master Tao-ch'ien lived between late Tang and early Sung (around the middle of the tenth century).

- Lúc ban đầu Đạo Tiềm đến tham vấn với thiên sư Tịnh Huệ. Tịnh Huệ hỏi: "Ngoài việc học Thiên, con xem những kinh điển gì?" Đạo Tiềm đáp: "Con xem kinh Hoa Nghiêm." Tịnh Huệ nói: "Sáu tướng tổng, biệt, đồng, dị, thành, hoại, thuộc vào pháp môn nào?" Đạo Tiềm đáp: "Đoạn văn trong phẩm Thập Địa. Căn cứ vào lý thuyết này thì hết thấy các pháp thế gian và xuất thế gian đều đủ cả sáu tướng." Tịnh Huệ hỏi: "Vậy cái 'Không' có đủ cả sáu tướng hay không?" Đạo Tiềm như lạc mất phương hướng không biết trả lời thế nào.

Tịnh Huệ nói: "Con hãy hỏi ta đi." Đạo Tiềm bèn hỏi: "Bạch thầy, vậy thì cái 'Không' có đủ cả sáu tướng hay không?" Tịnh Huệ nói: "Không!" Đạo Tiềm hoát nhiên đại ngộ; phần khởi tinh thần làm lễ bỗ sư. Tịnh Huệ hỏi: "Con hiểu như thế nào?" Đạo Tiềm đáp: "Không."—He first saw Ching-hui. Ching-hui asked, "What sutras do you read besides your study of Zen?" Tao-ch'ien said, "I read the Avatamsaka Sutra." Ching-hui said, "The sutra refers to the six aspects of existence; general and particular, same and difference, existing and disappearing. To what doctrine does this belong?" Tao-ch'ien said, "The passage occurs in the chapters on the ten stages of Bodhisattvahood. According to its theory, all things either of this world or of a supermundane world are considered to have these six aspects." Ching-hui asked, "Is 'emptiness of space' (k'ung) furnished with these six?" Tao-ch'ien was at a loss how to answer the question. Ching-hui said, "You ask me." Tao-ch'ien asked, "Is 'emptiness of space' (k'ung) furnished with these six?" Ching-hui said, "K'ung!" The answer opened at once the mind of Tao-ch'ien to a new light; filled with joy, he bowed to the master. Ching-hui said, "How do you understand?" Tao-ch'ien said, "K'ung!"

- Thiên sư Đạo Tiềm sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống. Lúc đó thiên hướng phát triển của giáo pháp Thiên tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiên đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh. Chính vì thế mà sau này, khi Đạo Tiềm trụ ở đạo tràng Vĩnh Minh. Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Phật pháp rất tỏ rõ, cứ sao lại không hiểu. Các thượng tọa, nếu muốn hiểu Phật pháp, hãy cứ hỏi Trương Tam Lý Tứ đi (những kẻ trên đường). Còn nếu muốn hiểu thế pháp, hãy thăm hỏi cổ đức. Chúc an lạc. Xin chào!"—Zen master Tao-ch'ien, who lived between late Tang and early Sung when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other

Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them. So, later, Zen master Tao-ch'ien presided over the Yang-ming monastery. One day, he entered the hall and addressed the monks, saying, "The Buddhist truth is in full manifestation, and why do you not comprehend it? O monks, if you want to understand the Buddhist truth, ask your Chan-san and Li-szu (men in the street). If you want to understand worldly things, go and ask the old master. Peace be with you. Good night!"

Đạo Tiên: Taoism.

Đạo Tiển: Doshin (jap)—Name a Japanese Zen master—Tên của một thiền sư Nhật Bản.

Đạo Tiên: Những giai đoạn trước Sơ Địa của Bồ Tát—The stages of a Bodhisattva before the initial stage.

Đạo Tin Lành: Protestantism.

Đạo Tín (580-651): Doshin (jap)—Tao-hsin (Wade-Giles Chinese)—Daoxin (Pinyin Chinese)—Đạo Tín, tên thường gọi là Tư Mã, người gốc Hà Nam. Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung quốc, là người kế vị tổ Tăng Xán và là thầy của Hoàng Nhãn. Ông rời bỏ nhà từ lúc bảy tuổi để theo học Phật giáo và mấy năm sau đó thì gặp thầy Tăng Xán. Ông tỏ ra là một đệ tử xuất sắc. Sau khi truyền chức trưởng lão cho ông, Tăng Xán yêu cầu Đạo Tín ở lại một viện Phật học trên núi Lư, thuyết giảng kinh Lăng Già, một văn bản có tầm quan trọng hàng đầu từ thời tổ Bồ Đề Đạt Ma và giảng dạy cách hành thiền ở đó. Sau một lúc ở trên núi Lư, Đạo Tín nghe theo một điềm báo và chuyển sang núi bên cạnh mà đời sau biết đến với cái tên Song Đỉnh. Nhiều môn đồ liền tụ tập ở đó; ông ra lệnh cho họ lập ra một cộng đồng tự cung tự cấp làm kiểu mẫu cho những cộng đồng thiền sau này. Trong ba mươi năm ở trên núi Song Đỉnh, Đạo Tín đã tập hợp được khoảng năm trăm môn đồ. Trong số các môn đồ của ông có Hoàng Nhãn, về sau này làm trưởng lão thứ năm, nắm được chiều sâu hiểu biết về Pháp của thầy mình. Cuối đời Đạo Tín yêu cầu Hoàng Nhãn xây dựng một cái lảng trên sườn núi Song Đỉnh. Lảng xây xong, Đạo Tín vào ở đó và hóa trong khi chìm sâu vào thiền định—Tao-hsin, whose given name was Ssu-

ma, came from Honan. Tao-Hsin (580-651), the fourth patriarch of Zen in China, the student and dharma successor of Seng-Ts'an and the master of Hung-Jen. He left his home at the age of seven in order to study Buddhism and met Seng-ts'an a few years later. He proved an excellent student. After Seng-ts'an had transmitted the patriarchate to him, he told Tao-hsin to take up residence at a monastery on Mount Lu and instruct students in the Lankavatara sutra, which had been important in Ch'an since Bodhidharma and in the practice of sitting meditation (zazen). After some time on Lushan, Tao-hsin, following a sign, moved to a neighboring mountain called Shuang-feng (Twin Peaks). Soon many students gathered around him there, which encouraged him to establish a self-sufficient monastic community. This provided the model for future Ch'an monastic communities. In the course of the thirty years that he spent on Shuang-feng, it is said that he had about him at a given time up to 500 students. Among the many students of Tao-hsin, Hung-jen, the future fifth patriarch, was especially outstanding for his profound realization of the dharma teaching of his master. Toward the end of his life, Tao-hsin gave him the task of building a mausoleum on the slope of Shuang-feng. When this was finished, Tao-hsin entered it and sitting absorbed in meditation, passing away.

• Một hôm trên đường đi gặp Tổ Tăng Xán, Đạo Tín liền thưa: "Xin Hòa Thượng dạy con pháp môn giải thoát." Tổ trở mắt nhìn bảo: "Ai trói buộc người?" Đạo Tín thưa: "Không ai trói buộc." Tổ bảo: "Vậy thì cầu giải thoát để làm gì?" Câu trả lời như sấm sét ấy đã đánh động tâm của vị sư trẻ, khiến ngài liền đại ngộ. Đạo Tín liền sụp lạy Tổ. Về sau ngài được truyền y bát làm Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung Quốc—One day Tao Hsin stopped the Third Patriarch Seng-Ts'an on the road and asked: "Honorable Master! Please be compassionate to show me the door to liberate." The Patriarch stared at him and earnestly said: "Who has restrained you, tell me." Tao-Hsin replied: "No Sir, no one has." The Patriarch then retorted: "So, what do you wish to be liberated from now?" This sharp reply thundered in the young monk's head. As

a result, Tao-Hsin awaked instantaneously, and prostrated the Patriarch in appreciation. Thereafter, he was bestowed with robe and bowl to become the Fourth Patriarch of the Zen Sect in China.

- Khác với các tổ Thiền đời trước vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của Kinh điển, Đạo Tín đã cho thấy một xu hướng đặc trưng về Thiền. Một đoạn trong các trước tác của ông ông đã viết: “Hãy ngồi thiền định với lòng hăng hái, vì Thiền là căn bản là nền tảng phát triển giác ngộ. Hãy đóng cửa lại và ngồi xuống! Đừng tiếp tục đọc kinh mà không chịu hành trì nữa. Nếu cố gắng trong một thời gian dài, người sẽ có một kết quả rất dịu lành, giống như con khỉ bóc được cùi dứa. Nhưng thật hiếm những kẻ đạt tới chỗ đó.”—Tao Hsin was different from other patriarchs preceding him who were still strongly influenced by the orthodox Mahayana tradition and sutras. We can find in his works paragraphs encouraged disciples to meditate: “Let’s sit in meditation, Sitting is the basis, the fundamental development of enlightenment. Shut the door and sit! Don’t continue to read sutras without practicing. When you practice like that and work at it for a long time, the fruit is sweet, as the monkey takes the nut from the nutshell. Such ones are but few!”
- Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, dưới trào Tứ Tổ Đạo Tín, Thiền chia ra làm hai ngành. Ngành đầu gọi là ‘Ngũ Đầu Thiền’ ở núi Ngũ Đầu và không được coi như Thiền chánh tông. Tuy nhiên, ngành này đã sớm mai một sau khi vị tổ khai sáng ra nó là Pháp Dung viên tịch. Ngành sau do Hoàng Nhẫn thống quản; đó là ngành Thiền còn tồn tại đến ngày hôm nay—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, under Tao-Hsin, the fourth patriarch, Zen in China was divided into two branches The one known as ‘Niu-T’ou-Ch’an’ at Mount Niu-T’ou, and was considered not belonging to the orthodox line of Zen. However, this branch did not survive long after the passing of its founder, Fa-Jung. The other branch was headed by Hung-Jen, and it is his school that has survived till today.

Đạo Toàn Thiền Sư (?-894): Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master during the T'ang dynasty in China.

Đạo Tổ (347-419): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

Đạo Tổn (556-630): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Đạo Tông Thiền Sư (1629-1709): Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Huang-Po Sect (Obaku) in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Đạo Trang (525-605): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Đạo Tràng: Bodhi-mandala (skt)—Dojo (jap)—Bồ Đề Mạn Đà La—Nơi hay chỗ Phật thành đạo. Nơi chúng ta tu hành tìm cầu chân lý. Nơi dạy đạo, học đạo, hay tu tập. Thường thường một Thiền gia được đào luyện ở một nơi được gọi là "Đạo Tràng", cũng có nghĩa là "chỗ ngồi của bậc toàn trí", đặc biệt được dựng lên cho mục đích này. Thật ra, từ ngữ "Đạo Tràng" đã mất đi ý nghĩa nguyên thủy và ngày nay được dùng để chỉ bất cứ chỗ nào đó để tu tập; tuy nhiên, khi áp dụng trong Thiền viện thì nó vẫn giữ được hàm ý nguyên sơ của nó. Ở Nhật Bản, "Đạo Tràng" gắn liền với tất cả các thiền viện chính, được sử dụng để đào luyện các thiền sinh. Ở Nhật Bản, tất cả các Tăng sĩ sau khi thọ giới xuất gia theo nghi lễ Phật giáo Thiền tông, phải một lần trong đời vào tu ở đạo tràng. Một thiền sư chưa thực sự là một thiền sư trừ phi ông đã trải qua ít nhất vài năm tu tập nghiêm túc trong đạo tràng—A place, or seat where Buddha attained enlightenment. A place of truth where we strive in pursuit of the truth. A place for teaching, learning, or practising religion. Usually, the training of a Zen practitioner takes place at the Bodhi-mandala which also means the "seat of perfect wisdom" specifically built for this purpose. In reality, "Bodhi-mandala" has lost its

original meaning and is nowadays used to designate any place of training; however, it still retains its primary connotation when it is applied to the Zen monastery. In Japan, a Bodhi-mandala is generally attached to all the principal Zen temples, used as the training place for Zen monks. He was allowed to teach Zen to his disciples. In Japan, all Zen monks who are ordained after the rite of the Zen school of Buddhism are supposed once in their life to enter a Dojo. A Zen master is no Zen master unless he goes through at least a few years of severe discipline at a so called Dojo.

Đạo Tràng Thanh Tịnh: State of purity.

Đạo Tràng Thần: Những vị thần bảo vệ đạo tràng—Tutelary deities of Buddhist religious places, etc.

Đạo Tràng Thụ: The bodhidruma, or tree under which the Buddha attained enlightenment—See Bồ Đề Thọ.

Đạo Trăn Thiền Sư (1014-1093): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

Đạo Trân (1056-?): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu Tống (907-1124)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liao Sung Dynasty in China.

Đạo Trí: Magga-ana (p)—Marga-jnana (skt)—Knowledge of the path (to eliminate sufferings)—Religious wisdom—Understanding of the path leading to nirvana where there are no more sufferings—Trí hiểu đạo hay hiểu Bát Thánh đạo. Trí huệ đạt được qua hiểu thông con đường giải thoát để đi vào cõi trên—The wisdom which understands the principles of marga, the eightfold path. The wisdom obtained through insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness.

Đạo Triết (564-635): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Đạo Trung (1653-1744): Tên của một Thiền sư Nhật Bản, thuộc Lâm Tế tông vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese Zen master of the Lin-Chi Sect in the eighteenth century.

Đạo Trung Thiện Hiếu Thiền Sư: Zen Master Đạo trung Thiện Hiếu—Thiền sư Việt Nam, đời

38 dòng Lâm Tế. Không ai biết ngài quê quán ở đâu. Ngài khai sơn chùa Long Hưng tại tỉnh Sông Bé và chùa Linh Sơn tại tỉnh Tây Ninh, Nam Việt. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng hóa tại miền Nam nước Việt—A Vietnamese Zen Master. His origin was unknown. He was the Dharma heir of the 38th generation of the Linn-Chih Zen Sect. He was the founder of Long Hưng temple in Sông Bé province and Linh Sơn temple in Tây Ninh province in South Vietnam. He spent most of his life to expand and revive Buddhism in South Vietnam.

Đạo Trùng Thiền Sư (1616-?): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin-Chi Sect in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Đạo Tục: Tăng và tục—Monks and laymen.

Đạo Tục Thất Chúng: Tăng tục bảy chúng đệ tử—Seven classes of disciples of both monks and nuns and laypeople—See Thất Chúng.

Đạo Tuyên: Tao-hsuan Lu-shih (chi)—Daoxuan (chi)—Dosen-risshi (jap)—Nam Sơn Luật Sư, hay Nam Sơn Đại Sư, một nhà sư thuộc phái Luật tông tại Trung quốc (702-760) vào đời nhà Đường. Ông là hậu duệ thuộc thế hệ thứ ba của dòng Thiền Thần Tú. Vào năm 732, ông chẳng những là người đã đưa sang Nhật Bản trường phái Luật Tông, mà ông còn đưa sang đó Hoa Nghiêm và phái Thiền Bắc Tông. Người ta nói rằng Đạo Tuyên cũng là người trợ giúp Huyền Trang trong công việc phiên dịch kinh điển—T'ao-Hsuan, a celebrated Chinese master of Vinaya school (702-760), during the T'ang dynasty, the third generation dharma successor of Shen-hsiu. He was the one who brought to Japan in 732 not only the doctrine of Vinaya, but also the Avatamsaka and the Northern school of Zen. It is said that T'ao-Hsuan also assisted Hsuan-Tsang in his translations.

Đạo Tuyên Luật Sư: Dao-Hsuan-Lu-Shih (chi)—Dosen-risshi (jap)—See Đạo Tuyên.

Đạo Tuyên (702-760): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Đạo Tử (?-744): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ VIII. Sư xuất gia theo phái Tam Luận, đệ tử của ngài Trí Tạng (539-623)—

Name of a Japanese famous monk in the eighth century. He left home and became a monk with the San-lun sect, a disciple of master Chih-tsang.

Đạo Uyên: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived during the South Sung Dynasty in China.

Đạo Ứng Vân Cư Thiền Sư: Ungo Doyo (jap)—Yun-chu Tao-ying (Wade-Giles Chinese)—Yunju Daoying (Pinyin Chinese)—Thiền Sư Vân Cư Đạo Ứng là một đệ tử nổi tiếng và Pháp Tử của Thiền Sư Động Sơn Lương Giới—Zen master Yun-Ju T'ao-Ying was a noted disciple and Dharma heir of Zen Master T'ong-Shan-Liang-Jie—See Vân Cư Đạo Ứng Thiền Sư.

Đạo Vị: Những giai đoạn đi đến Phật quả (thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, đẳng giác, và diệu giác)—The stages in the attainment of Buddha-truth (ten faiths, ten dwellings, ten practices, ten dedications, ten grounds, Samyak-sambodhi or the balanced state of truth, and marvellous enlightenment or the fine state of truth).

Đạo Viên Thiền Sư: Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 11, đệ tử của thiền sư Huệ Nam. Một hôm sư nghe hai vị Tăng cãi nhau về công án "Bách trượng Dã Hồ." Một vị bảo: "Chỉ như bất muội nhân quả, cũng chẳng thoát khỏi cái kiếp con dã hồ." Vị kia lên tiếng: "Chính là bất muội nhân quả đó, còn ai từng đọa làm kiếp dã hồ nữa?" Nghe vậy, Đạo Viên lấy làm lạ, đứng dậy bước lên núi mà không hay, vừa khi bước ngang dòng suối, hốt nhiên đọa ngộ. Sau đó, khi đang kể lại cho Huệ Nam việc này, nước mắt chảy tràn trên má. Huệ Nam bảo sư hãy ngồi mà nghỉ trên ghế. Từ giấc ngủ say sưa, sư bỗng tỉnh dậy và thốt lên rằng:

"Nhân quả bất lạc bất mị;
Tăng tục vô ky vô hứy.
Trượng phu khi vũ như vương,
Tranh thọ mang tàng bị cái.
Nhất điều tức mật nhiệm tung hoành,
Dã hồ khiêu nhập kim mao đội."

Tao-yuan Zen master, a Chinese Zen master in the eleventh century. He was a disciple of Zen master Hui-nan. One day he heard two monks engaged in discussion regarding the koan of Pai-chang and the fox. The one said, "Even you say 'not to obscure cause and effect, this won't make

you free from the fox form of existence.' The other immediately responded, "that is not to obscure cause and effect, and who had ever fallen into the fox form of existence?" Listening to this, Tao-yuan's inquiring spirit was aroused in an unusual manner, and, without realizing how, he found himself walking up to the mountain; and when he was about to cross the stream, his mind suddenly opened to the truth contained in the koan. As he was later telling the incident to Hui-nan, tears streaked down his cheeks. Nan ordered him to have a rest in his attendant's chair. From a sound sleep he abruptly awoke and uttered this:

"Cause and effect, not falling? not obscuring?
Whether monk or layman,
there is nothing for him to shun.
Here's the man whose sovereign will is
peerless,
Him no bag can hold, no wrappage hide;
Swinging his staff right and left as he will,
Straight into a troop of golden-haired lions
jumps he, the master fox."

Đạo Vọng: Đạo Giới—Đạo Thanh—Thanh danh đạo pháp của nhà thiền—Resounding fame of Zen teachings.

Đạo Xán Thiền Sư (?-1271): Đạo Sán—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Ta-Hui branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

Đạo Xung Thiền Sư (1169-1250): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

Đạo Xuyên Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

Đạo Xước: Tao Ch'o—Tên của vị Tăng nổi tiếng Trung Hoa vào thế kỷ thứ bảy, thầy của ngài Thiệu Đạo—Name of a Chinese famous monk in the seventh century, master of Shan Tao—See An Lạc Tập.

Đạo Ý: See Đạo Tâm.

Đạo Yếu: 1) Những yếu lý của đạo Phật: The fundamentals of Buddhism; 2) Yếu Chỉ Thiền, nghĩa lý hay mục tiêu quan trọng và thiết yếu của thiền: The important meaning or aim of Zen.

Đáp Hương: Hoàn Hương—Cắm hương vào lò, như một vị sư cắm hương cho thí chủ (khách vì ta mà đến đốt hương, ta đáp tạ bằng cách đỡ lấy hương mà cắm vào lò)—To stick in incense sticks, as a monk does in acknowledgement of those of worshippers.

Đáp Lý Ma: Dharma (skt)—See Pháp.

Đáp Ma: Tamas (skt)—Đáp ma có nghĩa là ám, lo, giận, hay khổ đau—Darkness, gloom, grief, anger, suffering.

Đáp Mật Tô Phạt Na: Tamasavana (skt)—Ám Lâm Tự Viện, có lẽ ở khu Jalandhara, nơi đã xảy ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska—A monastery “Dark Forest,” possibly that of Jalandhara where the “fourth synod” under Kaniska held its sessions—See Kết Tập Kinh Điển (4).

Đạp Phá Thảo Hải: Đi rách giày cỏ. Trong thiền, từ này chỉ việc các vị hành cước Tăng cứ tiếp tục đi đó đi đây cầu Phật mà không được gì hết, để rồi cuối cùng bị vua Diêm La tính tiền những đôi giày đã sử dụng này—To wear out grass shoes. In Zen, the term means wandering Zen monks who keep going from place to place to seek Buddha, and not to attain anything. In the end of their life, King of hell will send them bills for those torn shoes.

Đạp Sàng: Đẳng Tử—Cước Đạp—Cước Đẳng—Thừa Túc Sàng—Cái bục nhỏ—A small platform.

Đát: Bi đát—Distressed—Pity.

Đát Bát Na: Tapanā (skt)—Burning—Scorched—Thức ăn làm bằng bột ngũ cốc—Parched grain.

Đát Đặc La Giáo: Tantric Buddhism—See Mật Giáo.

Đát Diệt Tha: See Đát Tha.

Đát Đồ: Danda (skt)—A staff.

Đát La Dạ Đa: Traya (skt)—Three, with special reference to the Triratna.

Đát Lý Phạt Ly Ca: Tricivaraka (skt)—Ba loại y phục của một vị Tăng—The three garments of a monk.

Đát Na: See Đàn Na.

Đát Phược: Tvam (skt)—Anh—Thou—You.

Đát Sát Na: Trāṇa (skt)—1) Một khoảng thời gian gồm 120 sát na, hay một khoảnh khắc, một cái nháy mắt: A length of time consisting of 120 ksana, or moments, or a “wink”; 2) Một khoảng

thời gian của 20 niệm: The time for twenty thoughts.

Đát Tác Ca: Taksaka (skt)—Tên của một loại long vương—Name of a dragon-king.

Đát Tha: Tadyatha (skt)—Đàn Nhĩ—Sở Vị—Whereas—As here follows.

Đát Tha Nghiệt Đa: See Đát Tha Yết Đa.

Đát Tha Yết Đa: Tathagata (skt)—Đát Tha Nghiệt Đa—Như Lai—Thus Come One.

Đát Xoa Thi La Quốc: Taksasila (p)—Đức Thi La—See Đán Xóa Thi La.

Đạt: 1) Đạt đến: To reach to; 2) Đi Đến mọi nơi: Reaching everywhere; 3) Cái chuông có quả lắc ở giữa: A bell with a clapper; 4) Thông đạt: To comprehend thoroughly.

Đạt Bà: See Gandharva.

Đạt Bản Hương: Về đến quê hương. Trong thiền, từ này có nghĩa là minh tâm kiến tánh—To go back to one's homeland. In Zen, the term means an enlightened mind that sees the nature.

Đạt Bản Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Vietnamese Zen master, of the Lin-chi Sect, in the eighteenth century.

Đạt Đa: Devadatta (skt)—See Đề Bà Đạt Đa.

Đạt Đạo: Attainment of the Tao—Theo Lục Tổ Huệ Năng, đắc đạo không quan hệ gì đến sự vận hành liên tục từ sai lầm đến chân lý, hay từ vô minh đến giác ngộ. Ngày nay hầu hết các thiền sư đều đồng ý với tổ và khẳng định rằng chẳng có sự giác ngộ nào có thể được người ta tuyên bố cả. Nếu bạn nói rằng bạn đã sở đắc cái gì đó, đó là bằng chứng chắc chắn nhất là bạn đã đi sai đường. Do đó, không là có, im lặng là sấm sét, vô minh là giác ngộ; những vị Thánh Tăng của thanh tịnh đạo vào hỏa ngục trong khi các Tỳ Kheo pháp giới đi vào Niết Bàn; thanh tẩy có nghĩa là tích lũy bụi trần (vì nếu không có tích lũy bụi trần là không có thanh tẩy); tất cả những từ ngữ khẳng định nghịch lý này và đẩy dẩy trong văn học nhà Thiền đều nói lên tánh phủ nhận sự vận hành liên tục từ phân biệt đến vô phân biệt, từ trạng thái nhiễm ái đến không nhiễm ái, vân vân—According to the Sixth Patriarch Hui-Neng, the attainment of the Tao does not involve a continuous movement from error to truth, or from ignorance to enlightenment. Nowadays, all Zen masters agree with the patriarch and proclaim that there is no

enlightenment whatever which you can claim to have attained. If you say you have attained something, this is the surest proof that you have gone astray. Therefore, not to have is to have; silence is thunder; ignorance is enlightenment; the holy disciples of the purity-path go to hell while the precept-violating Bhikshus attain Nirvana; the wiping-off means dirt-accumulating; all these paradoxical sayings, and Zen literature is filled with them, are no more than so many negations of the continuous movement from discrimination to non-discrimination, from affectability to non-affectability, etc., and etc.

Đạt Đến Siêu Thoát: Tokudo (jap)—Từ dùng để chỉ sự thể nghiệm giác ngộ—Attainment of going-beyond—An expression for the experience of enlightenment.

Đạt Đến Toàn Hảo: Achievement of perfection.

Đạt Được Giải Thoát Cho Riêng Mình: To achieve self-liberation.

Đạt Được Tánh Giác: Buddhi-labhati (p)—To attain awareness.

Đạt Được Trí Huệ: Jnanam-labhati (p)—To acquire or to attain knowledge or wisdom.

Đạt Hạt La: Dahara (skt)—Vị Tăng còn trẻ, thọ cụ túc giới chưa đầy 10 năm—Small, young monk, ordained less than ten years.

Đạt La Tỳ Đồ: Dravida (skt)—Một khu vực về phía bờ biển đông của Đê Căng—A district on the east coast of the Deccan.

Đạt La Tỳ Đồ Quốc: Dravida (skt)—See Đạt La Tỳ Đồ.

Đạt Lai Lạt Ma: Dalia-Lama (skt)—Vị lãnh đạo phái Phật Giáo Tây Tạng áo vàng, cũng là vị lãnh đạo của Tây Tạng—The head of the Yellow robe sect of Tibetan Buddhism, and chief of the nation.

Đạt Lê Xá Na: Darsana (skt)—See Đạt Lợi Sắc Trí.

Đạt Lợi Sắc Trí: Drsti (skt)—Đạt Lê Xá Na.

- 1) Kiến trong tà kiến: Seeing, viewing, views, ideas, opinion; especially seeing the seeming as if real, therefore, incorrect views, false opinions.
- 2) Ngã Kiến: Cho rằng có một cái ngã hằng hữu—The false idea of a permanent self.

Đạt Ma: See Dharma.

Đạt Ma An Tâm: Bodhidharma Pacifies the Mind—Thí dụ thứ 41 của Vô Môn Quan. Sơ tổ

Đạt Ma diện bích, trong lúc đó nhị tổ đứng giữa tuyết, tự chặt tay mà thưa: "Tâm đệ tử không an, xin ngài an cho." Sơ tổ dạy: "Đưa tâm đây ta an cho." Nhị tổ thưa: "Đệ tử tìm mãi không được." Sơ tổ nói: "Ta an tâm cho ông rồi đó." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, lão Già Hồ sún răng, mười vạn dặm dong thuyền vượt biển mà đến, quả thiệt là không gió mà sóng nổi. Sau rốt truyền thụ được cho một người, lại sáu căn không đủ. Hỡi ôi, cậu Ba họ Tạ không biết chữ Bốn!—Bodhidharma Pacifies the Mind, example 41 of the Wu-Men-Kuan. Bodhidharma faced the wall. The Second Patriarch stood in the snow, cut off his arm, and said, "Your disciple's mind has no peace as yet. I beg you, Master, please put it to rest." Bodhidharma said, "Bring me your mind, and I will put it to rest." The Second Patriarch said, "I have searched for my mind, but I cannot find it." Bodhidharma said, "I have completely put it to rest for you." According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, the snaggletoothed foreigner came complacently a hundred thousand miles across the sea. It was like raising waves where there is no wind. Finally he cobbled together a single disciple, and a crippled one at that. Barbaric! Hsieh-san-lang does not know four words.

Đạt Ma Bà Đà Na: Dharma-varadhana (skt)—Cư Na La—Pháp Ích—See Cư Na La.

Đạt Ma Cấp Đa (?-619): Dharmagupta (skt)—Đàm Ma Cúc—Đàm Ma Đức—Đàm Ma Quật Đa Ca—Đạt Ma Cúc Đa—Đàm Vô Cúc Đa—Đàm vô Đức (Pháp Chính)—See Đàm Vô Đức.

Đạt Ma Diện Bích: Bodhidharma faced the wall.

Đạt Ma Đa La Thiên Kinh: Dharmatara-dhyana-sutra (skt)—Kinh Bất Tịnh Quán—Sutra on contemplation of impurity.

Đạt Ma Đà Đô:

- 1) Dharmadhatu (skt)—See Pháp Giới and Ngũ Pháp Giới.
- 2) (731-?): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Đạt Ma Khuếch Nhiên: Công án Bồ Đề Đạt Ma Rỗng Không—The koan of Bodhidharma's vast emptiness—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển III, Vua Lương Võ Đế vời Tổ đến Nam

Kinh để triều kiến. Vua hỏi: “Từ khi tức vị đến nay, trẫm đã cho tạo chùa, sao chép kinh điển và độ Tăng rất nhiều. Công đức như vậy lớn như thế nào?” “Không có công đức gì cả,” là câu trả lời. Tổ lại nói tiếp: “Tất cả những công việc ấy chỉ là những quả báo nhỏ của một cái thân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không phải thật.” Võ Đế hỏi: “Vậy đúng nghĩa thế nào là công đức?” Bồ Đề Đạt Ma đáp: “Đó là sự thanh tịnh, giác ngộ, sự hoàn mãn, và thâm thúy. Công đức như thế không xây dựng bằng phương tiện thế gian.” Võ Đế lại hỏi: “Thế nào là Thánh Đế đệ nhất nghĩa?” “Tổ trả lời: “Rỗng tuếch, không có Thánh Đế gì hết.” Vua lại hỏi tiếp: “Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?” Tổ nói: “Không biết.” Lương Võ Đế làm điều lành với hy vọng tích tụ được công đức. Bồ Đề Đạt Ma gạt bỏ ý tưởng đó của nhà vua và đưa nhà vua đến trọng tâm giáo huấn của mình: ‘Việc tu tập của Bệ hạ vẫn còn chưa tách khỏi con người Bệ hạ. Khi tâm thức của Bệ hạ thanh tịnh, Bệ hạ sống trong một thế giới thanh tịnh. Khi Bệ hạ còn chấp những điều được và mất, Bệ hạ sống trong thế giới mê hoặc.’ Vị Hoàng đế cố hỏi thêm: ‘Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?’ Câu đáp của Bồ Đề Đạt Ma như đập vào tai: ‘Hoàn toàn rỗng không, không có gì là thánh.’ Không chấp trước bất cứ điều gì. ‘Thánh’ chỉ là một từ ngữ. Vũ trụ bao la năng động của thực tướng tuyệt đối nở rộ và đó là điều bình thường. Nhà vua không hiểu những gì Bồ Đề Đạt Ma nói và Thiền sư sau đó cũng sớm rời khỏi vương quốc nhà Lương.” Võ Đế không hiểu Tổ muốn nói gì. Sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, Tổ đã vượt dòng Dương Tử và đến Lạc Dương, kinh đô của Bắc Ngụy. Sau một thời gian ở đây, Tổ đến Ngũ Đài Sơn và trú tại Thiếu Lâm Tự, nơi đây ngài diện bích (ngồi xoay mặt vào tường) trong 9 năm trường—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume III, the Emperor Wu-Ti invited him to Nanking for an audience. The Emperor said: “Since my enthronement, I have built many monasteries, copied many holy writings and invested many priests and nuns. How great is the merit due to me?” “No merit at all,” was the answer. Bodhidharma added: “All these things are merely insignificant effects of an imperfect cause. It is the shadow following the substance and is

without real entity.” The emperor asked: “Then, what is merit in the true sense of the word?” Bodhidharma replied: “It consists in purity and enlightenment, completeness and depth. Merit as such cannot be accumulated by worldly means.” The emperor asked again: “What is the Noble Truth in its highest sense?” Bodhidharma replied: “It is empty, no nobility whatever.” The emperor asked: “Who is it then that facing me?” Bodhidharma replied: “I do not know, Sire.” Wu had been doing good for the sake of accumulating merit. Bodhidharma cut through Wu’s ideas about merit to the core of his teaching, that your practice isn’t apart from you: when your mind is pure, you live in a pure universe; when you’re caught up in ideas of gaining and losing, you live in a world of delusion. The emperor tried again: ‘What is the first principle of the holy teaching?’ And Bodhidharma’s answer once again cut to the quick: ‘Vast emptiness, nothing holy.’ There is nothing to cling to, ‘holy’ is just a word. The great dynamic universe of absolute reality flourishes, and it is completely ordinary. The emperor did not understand what he was saying, and Bodhidharma left his kingdom...” The Emperor could not understand him. Bodhidharma was famous for his interview with Emperor Han Wu Ti. But after that, Bodhidharma went away. He crossed the Yangtze River and reached the capital, Lo-Yang, of Northern Wei. After a sojourn there he went to Mount Wu-T’ai-Shan and resided in the Shao-Lin Temple where he meditated (facing the wall) for nine years in silence and departed.

Đạt Ma Kỳ: Kỷ niệm ngày thị tịch của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ngày 5 tháng mười âm lịch—The anniversary of Bodhidharma’s death, fifth of the tenth month.

Đạt Ma La Bạt Chiên Đàn Phật: Tamalapattrachandanagandha-Buddha (skt)—Tamalapattra and Chandana Fragrance Buddha—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Đạt Ma Lưu Chi: Dharmaruci (skt)—Name of a monk who arrived in Chang-an (China) at the same time with Kumarajiva to translate sutra in the fifth century—Tên của một vị tăng đến Trường An cùng thời với Cưu Ma La Thập vào thế kỷ thứ V để phiên dịch kinh điển.

Đạt Ma Ma Đề: Dharma-mati (skt)—1) Dharma idea: Pháp ý; 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tề (497-502): Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'i Dynasty in China.

Đạt Ma Môn Hạ Tứ Đại Đệ Tử: Chỉ cho bốn vị đệ tử đầu tiên của sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma: Đạo Phó, Ni Tổng Trì, Đạo Dục, và Huệ Khả—Names of the first four disciples of the first Patriarch Bodhidharma: Tao-Fu, Taoyu, and Hui K'e—See Bồ Đề Đạt Ma Bì Nhục Cốt Tủy.

Đạt Ma Môn Hạ Tứ Đại Thân Túc: Bodhidharma's skin, flesh, bone, and marrow—See Bồ Đề Đạt Ma Bì Nhục Cốt Tủy.

Đạt Ma Tổ Sư: Bodai Daruma (jap)—Bodhidharma (skt)—P'u-t'i Ta-mo—Puti Damo—See Bồ Đề Đạt Ma.

Đạt Ma Tông: Daruma-shun (jap)—The Tamo or Dharma sect (Meditation or Intuition School)—See Thiền Tông.

Đạt Ma Truyền Pháp Kệ: Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển III, khi ở chùa Thiếu Lâm, Tổ thường dạy nhị tổ bằng bài kệ sau:

"Ngoài dứt chừ duyên
Trong không toan tính
Tâm như tường vách
Mới là nhập đạo."

Ngài cũng trao lại cho môn đồ của mình bài kệ phó pháp này:

"Ta vốn qua Trung thổ
Trao pháp cứu mê tình
Một hoa năm cánh trở
Trái kết tự nhiên thành."

According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume III, when he lived at Shao-Lin temple, he always taught the second patriarch with this verse:

"Externally keep you away
From all relationships,
And, internally,
Have no hankerings in your heart;
When your mind is like unto
A straight-standing wall
You may enter into the Path."

The following is also the gatha from Bodhidharma to his disciples:

"The original reason of
My coming to this country

Was to transmit the Law

In order to save the confused;

One flower with five petals is unfolded,
And the bearing of fruit

Will by itself comes."

Đạt Ma Tượng: Statue or image of Bodhidharma.

Đạt Nã: See Đạt Thần.

Đạt Ngạn Thiền Sư (918-978): Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Chinese Zen master in the Sung Dynasty in China.

Đạt Nhĩ Khắc (1865-1928): Dahlke, Paul Wilhelm—Tên của một vị học giả Phật giáo người Đức vào thế kỷ thứ XIX. Ông tốt nghiệp đại học Berlin về khoa Sử học Tôn giáo Đông Phương—Name of a German Buddhist scholar in the nineteenth century. He graduated from Berlin University on the History of Oriental Religions.

Đạt Nị Ca: See Đàn Ni Ca.

Đạt Quán:

1) (1138-1212): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

2) (1543-1603): Thiền sư Trung Hoa, thuộc vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Chinese Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Đạt Sĩ: Người thông đạt đạo pháp—One who comprehends Buddhism thoroughly

Đạt Tâm: Buddhi (p & skt)—Mind of Understanding—Đạt Tâm hay tâm thông triệt pháp tính—Hiểu biết—Sự lý giải—Sự lãnh ngộ—Sự lãnh hội—Theo Phật giáo, trí tuệ không phải là sự chất đống của tri thức. Trái lại, nó là sự vụng vầy để thoát khỏi các tri thức ấy. Nó đập vỡ những tri thức cũ để làm phát sinh những tri thức mới phù hợp với thực tại hơn. Khi Copernicus phát hiện trái đất quay xung quanh nó và quay xung quanh mặt trời, có biết bao nhiêu ý niệm cũ về thiên văn học bị sụp đổ, trong đó có ý niệm trên và dưới. Thuyết Lượng Tử hiện thời đang phẩn đấu mãnh liệt để vượt thoát các ý niệm đồng nhất và nhân quả vốn là những ý niệm căn bản xưa nay của khoa học. Khoa học cũng đang dẫn thân trên con đường rũ bỏ ý niệm như đạo học. Cái hiểu biết nơi con người được diễn dịch thành khái niệm, tư tưởng và ngôn ngữ. Cái biết ở đây là tri thức thu lượm được

bằng cách chất chứa. Nó là cái thấy trực tiếp và mau lẹ. Về mặt tình cảm thì gọi là cảm xúc. Về mặt tri thức thì gọi là tri giác. Nó là một trực giác chứ không phải là kết quả của suy luận. Có khi nó hiện hữu tràn đầy trong chúng ta, nhưng chúng ta không diễn dịch nó thành khái niệm được, không dùng hình thức tư duy để chuyên chở nó được và do đó không diễn tả được thành lời. Không thể diễn tả nên lời, đó là tâm trạng của chúng ta vào lúc đó. Có những tri thức được nói trong đạo Phật là “bất khả tư, bất khả nghị, bất khả thuyết,” nghĩa là không thể suy tư, nghị luận và lập thành học thuyết được. Ngoài ra, sự hiểu biết còn là miếng chần giúp bảo vệ hành giả khỏi sự tấn công của tham, sân và si. Con người thường hành động sai quấy là do bởi vô minh hoặc không thấy rõ được chính mình, không thấy rõ những khát vọng muốn đạt hạnh phúc cũng phương cách nào để đạt được chân hạnh phúc. Sự hiểu biết còn giúp hành giả có khả năng triệt tiêu nhiễm trước và tăng cường đức tính tốt nơi chính mình—Basic understanding (Hiểu biết căn bản) or knowledge. According to Buddhism, understanding is not an accumulation of knowledge. To the contrary, it is the result of the struggle to become free of knowledge. Understanding shatters old knowledge to make room for the new that accords better with reality. When Copernicus discovered that the Earth goes around the sun, most of the astronomical knowledge of the time had to be discarded, including the ideas of above and below. Today, physics is struggling valiantly to free itself from the ideas of identity and cause effect that underlie classical science. Science, like the Way, urges us to get rid of all preconceived notions. Understanding, in human, is translated into concepts, thoughts, and words. Understanding is not an aggregate of bits of knowledge. It is a direct and immediate penetration. In the realm of sentiment, it is feeling. In the realm of intellect, it is perception. It is an intuition rather than the culmination of reasoning. Every now and again it is fully present in us, and we find we cannot express it in words, thoughts, or concepts. “Unable to describe it,” that is our situation at such moments. Insights like this are spoken of in Buddhism as “impossible to reason about, to discuss, or to incorporate into doctrines or systems

of thought.” Besides, understanding also means a shield to protect cultivator from the attack of greed, hatred and ignorance. A man often does wrong because of his ignorance or misunderstanding about himself, his desire of gaining happiness, and the way to obtain happiness. Understanding will also help cultivators with the ability to remove all defilements and strengthen their virtues.

Đạt Thán: Daksina (skt)—Đàn Thán—Trọng Thán—1) Của bố thí: A gift; 2) Nhận của cúng dường: The acknowledgement of a gift; 3) Cánh tay phải mà chư Tăng Ni luôn dùng để nhận đồ bố thí từ thí chủ, sau đó đáp lại bằng một thời thuyết pháp: The right hand which receives the gift; 4) Phía Nam: The south; 5) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đạt Thán là tên một vùng đất ở phía Nam Ấn Độ bây giờ là cao nguyên Đê Căng, nam Behar, thường hay lẫn lộn với Đại Tần Quốc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Daksina is an ancient name for Deccan, situated south of behar, and that is often confounded with the eastern Roman empire.

Đạt Thấu: To comprehend—To penetrate.

Đạt Thiên Thông Lý (1701-1782): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Đạt Thụ: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Đạt Thủy: Anavatapta (skt)—1) Vô Nhiệt, không có sức nóng: Heatless, no heat; 2) A nậu đạt trì long vương, tên của một vị long vương dưới biển: Name of a king of dragons under the sea; 3) Vô Nhiệt Thiên: Heaven without heat or affliction, one of the nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Đạt Tổ: See Bồ Đề Đạt Ma.

Đạt Tôn Thiên Sư (1609-1664): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect, in the Ming dynasty.

Đạt Trí: Enlightened mind.

Đạt Trí Huệ Quán Sát: Được trí huệ quán sát, vì thuyết pháp đúng lý—Observation attaining wisdom, explaining things as they really are.

Đạt Truyền: To transmit.

Đạt Tu: Dasyu (skt)—Dassu (p)—Đạt Thủ—1) Loại người man rợ: Barbarians; 2) Quỷ: Demons; 3) Kẻ cướp, thuật ngữ ám chỉ những Phật tử kém công đức. Người Phật tử với hiểu biết thiếu bậc và tu hành cạn kiệt, chỉ nói mà không tu: A robber, in Buddhism, the term implies a lack-of-merit follower. A Buddhist who has little knowledge of Buddhism, who only speaks of Buddhism without any real cultivation.

Đạt Tư (1849-1917): Tên của một vị học giả Phật giáo Ấn Độ, người xứ Bengal, vào thế kỷ thứ XIX. Vào năm 1889, ông được chính phủ Ấn Độ hỗ trợ trong việc hoàn thành bộ tự điển Tạng-Anh—Name of an Indian Buddhist scholar, from Bengal (Bangladesh), in the nineteenth century. He was supported by the Indian government to complete the Tibetan-English Dictionary in 1889.

Đạt Vị Thiền Sư (1618-1684): Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Lin-chi Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Đắc: Prapti (skt)—1) Được, nhận được: Patilabhati (p)—To get, to obtain, to attain, to receive, to gain; 2) Đang đắc: Patilabha (p)—Acquisition, attainment, gaining, obtaining.

Đắc A La Hán: Đắc được quả vị A La Hán—Attain Arhatship.

Đắc Bất Thối Chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề: To attain Anuttara-samyak-sambodhi.

Đắc Bất Thối Vị: Đạt được quả vị bất thối chuyển—Attain the state of non-retrogression.

Đắc Bồ Đề Tối Thượng: Bodhim-labhate (skt)—Bodhi-prapta (skt)—Attainment of supreme enlightenment.

Đắc Cá Nhập Đạo: Đến gần chỗ vào Đạo—To draw near the entrance of the Way—Trong nhà Thiền, hành giả muốn đến gần chỗ vào Đạo, phải đạt được trạng thái "dung hoát", nghĩa là bên trong chẳng thấy có thân tâm, bên ngoài chẳng có thế giới. Chỉ khi ấy mới là lúc vị hành giả bắt đầu tiến gần đến chỗ vào Đạo. Chỉ ngay trong trạng thái đó, hành giả mới thấy được Đạo tròn đầy như thái

hư, chẳng thiếu chẳng thừa—In Zen, a practitioner who wants to draw near the entrance of the Way must first attain the state of flexible hollowness sees no world without and nobody or mind within.

Only then can he be considered as having drawn near the entrance of the Way. Only right in that state, a Zen practitioner is able to see the Way is like the great Void, is all-inclusive. It lacks nothing and nothing remains in it.

Đắc Cầu: Cầu được những điều khoái lạc sung sướng—Seeking to get something of enjoyment and happiness.

Đắc Chân Ngôn: Prapti-dharani (skt)—To attain (get, receive, gain or regain) true words, right discourse, words of truth, or the words of Tathagata.

Đắc Chí: Pleased—Content—Satisfied.

Đắc Chỉ: Hoàn toàn đạt được thiền pháp—Absolute comprehension of the important meaning of Zen.

Đắc Chư Pháp: Hiểu được hết mọi sự vật và hiện tượng—Attain all phenomena.

Đắc Cứu Cảnh: Đạt được sự toàn thiện viên mãn—Attain perfection.

Đắc Dụng: To be useful.

Đắc Đại Thế: Mahasthamaprapta (skt)—Tên của Đại Thế Chí Bồ Tát, còn gọi là Đắc Thế Chí Bồ Tát. Tiếng Phạn là Ma Ha Na Bát, vị có đại lực, ngồi bên phải của Đức A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ lớn lao của chư Bồ Tát (Ngài là một ngôi trong A Di Đà Tam Tôn, tiêu biểu cho trí tuệ, trong khi Đức Quán Thế Âm tiêu biểu cho từ bi. Từ bi và trí tuệ kết hợp lại thành ngôi chánh giác, tức là ngôi vị của Đức Phật A Di Đà)—Name of Mahasthamaprapta, he who has obtained great power, or stability, who sits on the right of Amitabha, controlling all wisdom.

Đắc Đại Thế Bồ Tát: The Bodhisattva Mahasthama—See Đắc Đại Thế.

Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát: Mahasthamaprapta Bodhisattva—Ngày vía Đức Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát là ngày hai mươi ba trong tháng—Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the twenty-third day of the month—See Đắc Đại Thế.

Đắc Đạo: Attain the Way—To enter into Nirvana—To attain Nirvana—Nhập Niết bàn hay đạt đến Niết bàn nhờ vào giới, định, huệ và đạt

được giác ngộ (trí tuệ đoạn trừ lậu hoặc, chứng được đế lý gọi là đạo, nhờ thực hành tam học mà phát sinh ra trí tuệ đó thì gọi là “đắc đạo”). Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 27, Đức Phật dạy: “Người thực hành theo đạo như khúc gỗ nổi và trôi theo dòng nước. Nếu không bị người ta vớt, không bị quỷ thần ngăn trở, không bị nước xoáy làm cho dừng lại, và không bị hư nát, ta đảm bảo rằng khúc cây ấy sẽ ra đến biển. Người học đạo nếu không bị tình dục mê hoặc, không bị tà kiến làm rối loạn, tinh tấn tu tập đạo giải thoát, ta bảo đảm người ấy sẽ đắc Đạo.”—To obtain the way, or religion; by obedience to the commandments, practice of meditation, and knowledge, to attain enlightenment. According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 27, the Buddha said: “Those who follow the Way are like floating pieces of woods in the water flowing above the current, not touching either shore and that are not picked up by people, not intercepted by ghosts or spirits, not caught in whirlpools, and that which do not rot. I guarantee that these pieces of wood will certainly reach the sea. I guarantee that students of the Way who are not deluded by emotional desire nor bothered by myriad of devious things but who are vigorous in their cultivation or development of the unconditioned will certainly attain the way.”

Đắc Đắc: Đặc biệt—Especially—Specifically.

Đắc Độ:

- 1) Được đưa sang bờ giải thoát (sinh tử ví như biển lớn, Niết Bàn ví như bờ bên kia). Vượt qua được biển sinh tử đến bên kia bờ Niết Bàn gọi là đắc độ (trong kinh Di Giáo, Đức Phật đã dạy: “Những người đáng được độ, dù là trời hay người đều đã được độ. Những người chưa được độ cũng đã tạo nhân duyên được độ”)—To obtain transport across the river of transmigration; to obtain salvation.
- 2) Nghi thức Sa Di cắt tóc xuất gia cũng được gọi là “Đắc Độ: A Sramanera enters the monastic life.

Đắc Độc Giác Quả: Đạt được quả vị Độc Giác—Attainment of the solitary realizer.

Đắc Đức: Đạt được đức hạnh—Attainment of virtue.

Đắc Đường: Thích hợp với thiền pháp—To be suitable for methods of mysticism (Zen).

Đắc Giới: Được trao truyền giới pháp, hiểu và hành trì được theo giới pháp một cách tinh chuyên—To obtain the commandments; to attain to the understanding and performance of the moral law.

Đắc Giới Sa Di: Một vị Tỳ Kheo phạm giới, liền phát lồ sám hối trước chúng Tăng, tâm không che dấu, được chúng Tăng bạch tứ yết ma và trao cho pháp học giới. Mặc dù vị này không còn là Tỳ Kheo nữa, nhưng vẫn được mặc áo cà sa như một vị Sa Di đang học giới, chứ không bị loại khỏi giáo đoàn—A monk who is restored, or not unfrocked, on confession of his sin.

Đắc Huệ: Pannaya-patilabha (p)—Attainment of wisdom.

Đắc Kế: Successful scheme—Good scheme.

Đắc La Lư Ca: Trailokya (skt)—Ba cõi—Traidhatuka (skt)—Tiloka (p)—Three realms.

Đắc Lợi: Profitable—Advantageous.

Đắc Lực: To try one's best.

Đắc Lực Cú: Lời nói có hiệu nghiệm. Trong thiền, đây là lời nói siêu việt sự diễn tả của ngôn ngữ—An efficacious speech. In Zen, this is a speech that goes beyond the expression of language.

Đắc Ly Dục: Đạt được sự ly dục hay rời bỏ được sự ham muốn—Attain (achieve) the freedom attachment to desire.

Đắc Ngộ Bì Nhục Cốt Tủy: Toku-Go-Hi-Niku-Kotsu-Zui (jap)—See Bồ Đề Đạt Ma Bì Nhục Cốt Tủy.

Đắc Ngư Vong Thuyên: Được cá quên nơm, dụ cho sự vong ân bội nghĩa—Having caught the fish, the trap may be forgotten, i.e. it is of secondary importance, or an ingratitude.

Đắc Nhãn Lâm: Aptanetravana (skt)—Khu rừng mà nơi đó những người ẩn tu sẽ lấy lại được nhãn tạng—The forest of recovered eyes.

Đắc Nhãn Nhuyễn Ngoan: Kẻ ngoan cố, chỉ người khư khư giữ lấy định kiến của mình đến độ không học hỏi được gì—A stubborn person, a person who stubbornly keeps his prejudiced (fixed) ideas to a point that he cannot learn anything.

Đắc Nhân Tạng Xứ: Cảnh giới của người giác ngộ—The realm of the enlightened one.

Đắc Nhân Tâm: To win the heart of the people.

- Đắc Nhân Thân Nan:** Được thân người là khó—To be in human form is difficult.
- Đắc Nhập:** Có thể nhập vào được—Nhập vào Phật đạo (trừ được vọng niệm tức là đắc nhập)—Be able to enter—To attain entry, e.g. to Buddha-truth.
- Đắc Nhất Thiết Bí Mật Pháp Tánh Vô Hý Luận Như Lai:** Vairocana-sarva-tathagata-guhya-dharmata-prapta-sarva-dharma-prapanca (skt)—The Buddha who attains all mystic dharma nature and not to engage in meaningless argument.
- Đắc Nhất Vọng Nhị:** Có được một lại muốn đòi hai. Từ này có nghĩa là phàm phu mê vọng tham lam không chán—To give him one, he will take two. The term means ordinary people never satisfy with what they have.
- Đắc Niết Bàn:** Chứng đắc Niết Bàn—Đạt được giác ngộ—Attain Nirvana.
- Đắc Pháp:** Hiểu được chư pháp—Attain the dharma.
- Đắc Phật Kiến:** Đạt được sự chứng Phật—Attainment of the Buddha-realization.
- Đắc Phật Quả:** Đạt được quả vị Phật—Attainment of the Buddhahood.
- Đắc Phương Tiện:** Phương tiện đạt được—Expedient means that are attained.
- Đắc Quả:** Đạt được quả vị—To obtain the fruit of deeds or life.
- Đắc Quả Giác Ngộ:** To attain Enlightenment—To achieve awakening—To become a Buddha—To become an Enlightened One.
- Đắc Quả Vô Thượng Bồ Đề:** To obtain the highest perfect bodhi (wisdom or knowledge).
- Đắc Sanh Cực Lạc Quốc Độ:** To attain birth in the Ultimate Bliss Land.
- Đắc Tài Bất Thí:** Giàu sang hay được của chẳng chịu bố thí—In wealth not being charitable.
- Đắc Tam Mật:** Đạt được ba bí quyết tu hành—Attainment of three mysteries.
- Đắc Tạng:** Srgarbha (skt)—See Tịnh Nhãn, and Ngũ Nhãn.
- Đắc Tâm:** Tâm hoàn toàn lãnh ngộ yếu chỉ nhà thiền—A mind that absolutely comprehends the important meaning or aim of Zen.
- Đắc Thành:** Có thể an lập được—Be able to establish.
- Đắc Thắng:** Chiến thắng—To be victorious—To obtain the victory.
- Đắc Thắng Đường:** Vejayanta (p)—Pre-eminent hall—Supreme hall.
- Đắc Thắng Thiền Sư:** Bassui Zenji (1327-1387)—Bassui-Tokusho (jap)—See Bạt Đới Đắc Thắng Thiền Sư.
- Đắc Thằng:** Bondage of possession—Sợi dây trói buộc chúng sanh vào của cải tài sản (tất cả các pháp của hữu tình chúng đều không ngoài thân, hay trói buộc nơi thân, nên ví đó như sợi dây. Như các nghiệp thiện ác mà mình tạo ra đã thuộc về quá khứ, nhưng quả của chúng vẫn còn trói buộc lấy chúng ta)—The cord, or bond, of attaining the bondage of possession (past deeds, good or bad, happened in the past; however, they are still binding us in the present with their results).
- Đắc Thâm Thâm Tri Thức:** Tự chứng Thánh trí—Attain the depth of the consciousness.
- Đắc Thần Thông:** Attain psychic powers.
- Đắc Thất:** Được và mất—Gain and loss—Winning and losing—Thắng phụ—Được thua—Success or failure—Đắc thất (thành bại)—Đức Phật dạy: “Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu.” Trong thời Đức Phật còn tại thế, một lần ngài đi khát thực tại một làng. Do sự can thiệp của Ma vương, Đức Phật không nhận được chút đồ ăn nào cả. Khi Ma vương hỏi châm biếm, “Ngài có đói không?” Đức Phật vui vẻ giải nghĩa thái độ tinh thần của những ai thoát khỏi mọi chướng ngại, Ngài đáp: “Sung sướng thay, chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống an vui như các vị thần ở cõi Trời Quang Âm. Một dịp khác, Đức Phật và các đệ tử của Ngài an cư vào mùa mưa tại một ngôi làng theo lời mời của một người Bà La Môn. Người này quên hẳn việc tiếp tế thực vật cho Đức Phật và Tăng Già. Trong suốt ba tháng, ngài Mục Kiền Liên đã phải xung phong dùng thần thông đi xin đồ ăn, thế mà Đức Phật không hề có một lời phàn nàn và chịu dùng cỏ khô của ngựa do một ông lái ngựa cúng dường—The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues. At the time of the Buddha, once the Buddha went

seeking alms in a village. Owing to the intervention of Mara, the Buddha did not obtain any food. When the Mara questioned the Buddha rather sarcastically whether he was hungry or not, the Buddha solemnly explained the mental attitude of those who were free from impediments, and replied: "Ah, happily do we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm." On another occasion, the Buddha and his disciples observed the rainy season in a village at the invitation of a brahmin who, however, completely forgot to attend the needs of the Buddha and the Sangha. Throughout the period of three months, although Venerable Moggallana volunteered to obtain food by his psychic powers, the Buddha making no complaint, was contented with the fodder of horses offered by a horse dealer.

Đắc Thoát: Thoát khỏi khổ đau của sanh tử—To attain deliverance from the misery of reincarnation.

Đắc Thời: To have the opportunity.

Đắc Thông: Đạt được thần thông—Attainment of supernatural powers.

Đắc Tịnh: Đạt được sự thanh tịnh—Attainment of purity.

Đắc Tọa Phi Y: Được ngồi mặc áo, ý chỉ việc tu hành một cách chân thật—To have the time to sit down to wear a dress. In Zen, the term indicates an honest cultivation.

Đắc Tội: To be guilty.

Đắc Tri: Có thể nhận biết được: Cognizable—Hiểu rõ (thấu rõ): Apprehensible.

Đắc Tủy: Tokuzui (jap)—Got the marrow—Đắc được cốt tủy hay chỗ cùng cực của lý nhiệm mầu (theo Truyền Đăng Lục, tổ Bồ Đề Đạt Ma nói với Huệ Khả, ta đã trải qua chín năm muốn trở về Thiên Trúc. Huệ Khả đánh lễ thầy ba lễ, rồi lui lại hầu phía sau. Tổ Đạt Ma dạy: "Ông đã đạt được chỗ cốt yếu của ta." Liền quay lại bảo Huệ Khả: "Ngày xưa Đức Như Lai đem chính pháp nhãn tạng giao phó cho ngài Ca Diếp, và truyền thừa mãi đến ta. Nay ta giao phó cho ông, ông hãy giữ gìn. Ta trao áo Cà sa cho ông để làm tín.")—To obtain the marrow, the secret, the essence. According to the Ch'uan Teng Lu, master Taiso Eka made three prostrations to Master

Bodhidharma, and returned to his seat. Master Bodhidharma said, "You have got my marrow."

Đắc Tự Tại Thiên Vương: Sovereign Freedom—Một trong mười Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương—See Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương.

Đắc Tự Tánh Thanh Tịnh Pháp Tánh Như Lai: Savabha-vasuddha (skt)—Subhava-vasuddha (skt)—Tên của một đức Như Lai—Name of a Tathagata.

Đắc Viên Chứng: Đạt được sự thấu hiểu trọn vẹn—Đạt được sự chứng ngộ hoàn toàn—Attain perfect realization.

Đắc Vĩnh Diệt: Đạt được sự thoát ly sanh tử vĩnh viễn—Attain permanent extinction.

Đắc Vĩnh Ly: Đạt được sự tự do vĩnh viễn—Attain permanent freedom.

Đắc Vô Sở Úy: Đạt được sự không sợ hãi—Attain fearlessness.

Đắc Ý: 1) Được như ý nguyện, hay đạt được mục đích: Satisfied, content, to obtain one's desires or aims; 2) Hiểu được nghĩa của kinh điển: To obtain the meaning of a sutra; 3) Lãnh ngộ hoàn toàn yếu chỉ nhà thiền: Absolute comprehension of the important meaning or aim of Zen.

Đặc: Bò đực: A Bull—Đặc biệt: Outstanding (special).

Đặc Ân: Special favor.

Đặc Địa: Trái lại—On the contrary.

Đặc Điểm: Special mark—Characteristics.

Đặc Kỳ Noa Già Đà: Daksinagatha (skt)—Bài Già Đà cầu phúc cho thí chủ (bài kệ tụng cầu phúc cho thí chủ cúng dường Tam Bảo)—A song offering, or expression of gratitude by a monk for food or gift.

Đặc Ngưu Sinh Nhi: Trâu đực sanh con, chỉ sự việc không thể xảy ra được—He-buffalo gives birth to a baby-buffalo. In Zen, the term indicates an impossible thing.

Đặc Phương Thiên Kiệt Hoà Thượng (1419-1506): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese famous monk who lived in the fifteenth century.

Đặc Tôn: The outstanding honoured one.

Đặc Vị Bài: Đặc Vị Chiếu Bài—Tấm danh bài dành cho khách tăng—A name tag for a guest monk.

Đặc Vị Chiếu Bài: See Đặc Vị Bài.

Đặc Vị Trà: Trà đặc biệt được dùng để đãi các vị tôn túc lớn—Special tea which is used in treating major honorable monks (who are honoured and advanced in years).

Đăng: 1) Đăng quang, bắt đầu: To inaugurate, to start; 2) Đèn: Dipa (skt)—A lamp, lantern; 3) Ghế: A stool, bench, footstool; 4) Lên: To ascend, to advance.

Đăng Chú: Tim đèn—Wick.

Đăng Diệt: Đèn tắt—The extinction of a lamp.

Đăng Đàn Thuyết Pháp: Thăng tọa—To ascend the platform to preach (to expound the sutras).

Đăng Đầu: Vị Tăng trông coi đèn đuốc trong tự viện—A monk who is responsible for lamps in a temple.

Đăng Hỏa: Dipapradipa (skt)—Lamp-flame—Ánh lửa của ngọn đèn.

Đăng Hồn: Đi vào nhà xí—To go into a restroom—To go into a toilet.

Đăng Lai Thiên Sư (1614-1685): Tên của một vị Thiên sư thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Lin-chi Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Đăng Lục: Ch'uan-Teng-Lu (chi)—Denko-roku (jap)—Records of the Transmission of the Lamp—See Truyền Đăng Lục.

Đăng Lung: Đăng Lư—Đèn lồng—A lantern.

Đăng Lư: See Đăng Lung.

Đăng Minh: Dipa (p&skt)—Ngọn đèn sáng treo trước hình tượng Phật, là biểu tượng của trí tuệ Phật—The lamp hung before the image or statue of a Buddha, a symbol of his wisdom.

Đăng Minh Phật: Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật—Một vị Phật được nhắc đến trong Kinh Pháp Hoa (vị Phật thời quá khứ đã thuyết Kinh Pháp Hoa)—A Buddha mentioned in the Lotus Sutra, who preached the Lotus Sutra in the past.

Đăng Quang: Abhisluka (skt)—1) Ánh sáng của ngọn đèn: The light of a lamp, lamp-light, lantern light; 2) Lên ngôi hay lên ngai: Enthronement, inauguration—See Đăng Tọa.

Đăng Thời: Ngay tức khắc—At once—Immediately.

Đăng Tòa: Bước lên tòa (một vị Pháp Sư sắp thuyết pháp)—To ascend the throne.

Đăng Trình: To set out, to start one's way.

Đăng Trụ: Bồ Tát tiến vào ngôi Thập Trụ—The advance of the Bodhisattva to the ten grounds.

Đăng Vương Phật: Merupradipa-Buddha (skt)—Sumeru Lamp Buddha—Tên của đức Như Lai đang chủ trì Phật độ nằm về phía nam của thế giới Ta Bà—Name of a Tathagata who presides the Buddha Land on the south side of the Saha world.

Đắng Đắng: Rather bitter.

Đắng Tử: Cước Đẳng—Cước Đạp—Đạp Sàng—Thừa Túc Sàng—Cái bục nhỏ—A small platform.

Đằng: Dây leo—Creepers—Canes.

Đằng Đàng: Tự tại: An easy manner (leisurely)—Vô vi: Non-action.

Đằng Đàng Ngọt Ngọt: Tùy ý tự nhiên—To be naturally at one's discretion—At will.

Đằng Đàng Nhậm Vận: See Đàng Đàng.

Đằng Xà: Thấy dây mà cho là rắn (chỉ tâm mê mờ của chúng sanh)—Seeing a cane and thinking it a snake.

Đẳng: Bình đẳng: Equal—Song song: Parallel—

Đẳng cấp: A class (grade, rank)—Nơi nơi bình

đẳng: Equal everywhere (equivalence, equality, balance)—Phổ quát: Universal.

Đẳng Bất Đẳng Quán Bồ Tát: The Bodhisattva Beholding All Things (Everything) As Equal Yet As Unequal.

Đẳng Cấp Chúng Sanh: Orders of beings—See Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh.

Đẳng Chánh Giác: Samyak-sambodhi (skt)—Tam Miệu Ta Bồ Đề—Tam Miệu Tam Phật Đà.

1) Chánh Biện Tri: Complete perfect knowledge.

2) Phật Trí: Buddha-knowledge.

3) Chánh Đẳng Chánh Giác: Omniscience; the bodhi of all Buddhas.

4) Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of the Buddha—See Thập Hiệu.

Đẳng Chí: Samapatti (skt & p)—Chứng đắc—Tam Ma Địa—Thiền Chứng—"Đẳng Chí" được dùng đồng nghĩa với "Samadhi" trong tất cả các kinh điển Phật giáo. Tam Muội, chỉ về bốn trạng thái định tâm, bốn lãnh vực vô sắc, hay trạng thái loại trừ. Samapatti còn chỉ cái trạng thái tập trung của tâm trong đó chủ thể được hoàn toàn đồng nhất với đối tượng trong sự cân bằng toàn hảo—"Samapatti" or Attainment of an enjoying stage of meditation is used as a synonym with "samadhi" in all Buddhist texts. Attainments, referring to the

four absorptions (dhyana), four stages of formlessness, or state of extinction. Samapatti also means a concentrated state of mind in which the subject is completely identified with the object of meditation. Psychologically, it is a state of consciousness in perfect equilibrium, i.e., tranquillized.

Đẳng Chúng Sanh Giới: Phổ giới chúng sanh (gọi chung cho hết thảy chúng sanh)—The universal realm of living beings.

Đẳng Cúng: Đẳng Đắc hay nghi thức ăn của chư Tăng. Sau khi thức ăn được phân phối bằng nhau thì vị Duy Na hay vị sư chủ lễ xướng câu “Đẳng Cúng” rồi thì chư Tăng mới bắt đầu ăn—Synchronous offering, i.e. the simultaneous beginning of a meal when the master of ceremonies cries that the meal is served.

Đẳng Dẫn: Samahita (skt)—Tam Ma Hê Đa—Tên của một loại định, mà khi nhập vào thì cả thân lẫn tâm đều chuyên chú tạo nên sự an hòa bình đẳng của thân tâm—Body and mind both fixed or concentrated in samadhi.

Đẳng Diệu Giác Vương: King of Universal and Supernatural Illumination.

Đẳng Đế: Tên gọi khác của tục đế—Ordinary rules of life; common morality.

Đẳng Giác: Samyak-sambodhi (skt)—Tokaku (jap)—The balanced state of truth—Sự giác ngộ của chư Phật bình đẳng nhất như. Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật. Đẳng Giác đi trước Diệu Giác hay Phật Quả Giác Ngộ—Absolute universal enlightenment, omniscience, a quality of a term for a Buddha. The fifty-first of the fifty-two stages through which a bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood. The attainment of the Buddha-enlightenment which precedes the final stage of truth.

Đẳng Giác Chủng Tính: Chủng tính Bồ Đề tiến về Phật quả: The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood—Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả: The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.

Đẳng Giác Huệ: The wisdom of understanding of nirvana—Chiếu Tịch Huệ, còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn—The wisdom of understanding of nirvana. Buddha-

wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning.

Đẳng Giác Vị: Bodhisattva-stage.

Đẳng Hoạt: Samjiv (skt)—Phục hoạt lại hay sống lại—Revive—Re-animate—Resurrection.

Đẳng Hoạt Địa Ngục: Samjiva (skt)—Sanjiva (skt)—Hell of rebirth—Tưởng Địa Ngục—Địa ngục đầu tiên trong tám địa ngục nóng—The first of the eight hot hells—Đẳng Hoạt Địa Ngục (sau khi bị hình phạt thì trở lại như cũ). Đây là một trong tám địa ngục nóng. Sau nhiều nhục hình khổ sở, như chặt, đâm, bầm, chém, tuy thế sau một cơn gió lạnh thổi và tâm thức và mạng nó trở trần thế hay dần dần tỉnh lại như trước để tiếp tục thọ hình—This is one of the eight great naraka or hot hells. Rebirth, where after many kinds of suffering, a cold wind blows over the soul and returns it to this life as it was before. The hell in which the denizens are chopped, stabbed, ground, and pounded, but by a cool wind are brought back to life, to undergo renewed torment—See Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

Đẳng Khởi: Samuthana (skt)—Khởi lên cùng lúc, sự bắt nguồn cùng lúc—Simultaneous Arising.

Đẳng Khởi Bất Thiện: Samuthana-akusalah (skt)—Hành vi và tác động khởi lên từ bất thiện tâm—Acts and reacts simultaneously arise from an unwholesome mind.

Đẳng Khởi Nhân: Hetu-samutthana (p)—Ý nghiệp dọn đường cho nhân khởi—Mental action give way to the arising of causes.

Đẳng Khởi Thiện: Samuthana-kusalah (skt)—Hành vi và tác động khởi lên từ thiện tâm—Acts and reacts simultaneously arise from a wholesome mind.

Đẳng Lũ: Chư Tăng Ni cùng một đẳng cấp (hay cùng niên lạp)—Of the same class, company or fellow.

Đẳng Lưu: Nishyanda (skt)—Dòng trôi chảy không phân biệt: Flowing-out or down, outflow, regular flow, equal current—Do nhân mà trôi chảy tới quả, do gốc mà trôi chảy tới ngọn tương tự giống nhau: Like producing like; the equality of cause and effect; like causes produce like effects; of the same order.

Đẳng Lưu Quả: Nishyanda (skt)—Nisyanda-phala (skt)—Uniformly continuous effect—Đẳng lưu quả là quả loại nào sanh ra loại đó. Từ thiện

nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là **Đẳng Lưu Quả**. Do thiện tâm đời trước mà chuyển thành thiện tâm sau khi tái sanh; do ác tâm đời trước mà ác tâm đời nầy tăng trưởng. Khi làm một hành động xấu hay tốt, khiến cho người làm hành động ấy dễ có xu hướng tiến đến những hành động xấu hay tốt. Vì nhân quả thuộc cùng một bản chất, nên quả nầy được gọi là “chảy trong cùng một dòng” hay “đẳng lưu.”—Like producing like; the equality of cause and effect; like causes produce like effects. Fruit that flows in the same course, like effects arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc. Fruit of the same order (goodness reborn from previous goodness). When an evil or a good deed is done, this tends to make the doer more easily disposed towards evils or goods. As cause and effect are of the same nature, this “phala” is called “flowing in the same course.”

Đẳng Lưu Tâm: The production therefrom of the causation.

Đẳng Lưu Tương Tục: Mỗi loại đều không thay đổi tính chất của mình trong vòng luân chuyển liên tục—Of the same nature, or character; connected as cause and effect.

Đẳng Mạn: I am equal to—Tôi bằng.

Đẳng Nguyện: Phổ nguyện của chư Phật đều giống nhau—The universal vows common to Buddhas.

Đẳng Nhàn: Nhàn rỗi—To be free—Idle—Leisured.

Đẳng Nhứt Đại Xa: Theo Kinh Pháp Hoa (Phẩm Thí Dụ), đây là chiếc xe Trâu Trắng mà vị trưởng giả dùng để dẫn dụ các con trong nhà lửa tam giới, vì như phương tiện để phổ cứu chúng sanh—According to the Lotus Sutra, this is the highest class great cart, i.e. universal salvation.

Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hưởng: Great enlightening beings’ dedication equal to all Buddhas or the third dedication in the ten dedications—Đại Bồ Tát Đẳng nhứt thiết Phật hồi

hướng hay là đệ tam hồi hướng trong thập hồi hướng.

Đẳng Quán: Samadarsana (skt)—Quán niệm sự lý bình đẳng, xem tam giới là như nhau, là không, không là vô sở hữu, xem chúng sanh là bình đẳng đều như con của chính mình—The beholding of all things as equal, e.g. as unreal, or immaterial; or of all beings without distinction, as one beholds one’s child, i.e. without respect of person.

Đẳng Quán Bồ Tát: Samadarsana-bodhisattva (skt)—A Bodhisattva who beholds of all things as equal.

Đẳng Tâm: Cái tâm bình đẳng đối với hết thấy chúng sanh, không có kể oán người thân, coi tất cả đều như nhau—Equal mind; of the same mental characteristics; the universal mind common to all.

Đẳng Thân: Tạo lập hình tượng của chư tôn, giống như thân tượng của người thường—A life-size image or portrait.

Đẳng Trí: Một trong mười trí, trí hiểu biết thế tục: Common knowledge, which only knows phenomena—Tên của một loại thiền định: A name for fixation of the mind, or concentration in dhyana; an equivalent of samapatti.

Đẳng Trì: Samadhi (skt)—Concentration of thought—Tập trung tư tưởng—Đây là một loại định, giữ mình buông xả không vướng mắc—This is a kind of samadhi in which one is holding oneself in equanimity—See Định and Tam Muội.

Đẳng Từ: Universal mercy—Từ bi bình đẳng đối với hết thấy chúng sanh, không phân biệt—Universal or equal mercy toward all beings without distinction.

Đẳng Vị: Tính đức duy nhất một ý vị bình đẳng của Niết Bàn—Of equal flavour, of the same character (nirvana).

Đẳng Vô Gián Duyên: Samanantara-pratyaya (skt)—Samanantarapaccayo (p)—Contiguity condition—Duyên tức khắc tiếp theo—Sự liên tục không gián đoạn của dòng tư tưởng (tâm niệm trước diệt thì tâm niệm sau liền sinh, niệm trước niệm sau mỗi niệm đều ngang nhau)—Successive continuity, in contrast with interrupted continuity. Uninterrupted continuity, especially of thought, or time.

Đặng Ấn Phong Thiền Sư: Teng-Yin-Feng Zen master—To impo (jap)—Tên của một vị thiền sư đệ tử của ngài Mã Tổ vào thế kỷ thứ tám. Hiện

nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đặng Ẩn Phong; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển VIII—Name of a student of Ma-Tsu in the eighth century. We do not have detailed documents on Zen Master Teng-Yin-Feng; however, there is some interesting information on this Zen master in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VIII.

- Một hôm Thạch Đầu đang cắt cỏ, Đặng Ẩn Phong đứng gần đó. Thạch Đầu liệng một bó cỏ trước mặt Đặng Ẩn Phong, Phong nói: "Hòa Thượng chỉ biết cắt cái này mà không biết cắt cái kia." Thạch Đầu giơ lưỡi liềm lên, Phong đón lấy và đứng ra làm thế người cắt cỏ. Thạch Đầu nói: "Ông cắt được cái kia, nhưng không biết cắt cái này." Phong lặng thinh không nói. Điều này cho thấy Thạch Đầu không dùng thủ đoạn hay phương pháp riêng biệt nào giúp cho tâm trí của đệ tử có thể được chín muồi cho chứng nghiệm. Ngài đã vì Đặng Ẩn Phong, tùy cơ duyên mà bày tỏ Thiền bằng những đường lối thực tiễn nhất. Thật vậy, Thiền không phải là trò hý luận mà là một sự thực sống động, sự thực liên hệ mật thiết với chính sự sống. Các thiền sư thường hay lợi dụng mọi cơ hội trong đời sống hằng ngày. Trong trường hợp này, Thạch Đầu đã dùng cái lưỡi liềm của người cắt cỏ để đánh thức ý thức của đồ đệ mình trước chân lý của Thiền—One day, Teng Ying-feng was standing beside Shih-t'ou who was cutting weeds. When Shih-t'ou moved a bundle of grass in front of Feng, the latter said: "You only know how to cut this down, but not the other one." Shih-t'ou held up the sickle. Feng snatched it from him and assumed the posture of a mower. Shih-t'ou remarked, "You cut the other one down, but know not how to cut this one down." Feng made no answer. This shows us that Shih-t'ou used no special contrivance or method by which the mind of the disciple could be matured for the experience. As a matter of fact, Zen is not a conceptual plaything with them but a vital fact which intimately concerned life itself. Zen masters usually make use of every opportunity in their

daily life. In this case, Shih-t'ou used the sickle of a mower to demonstrate Zen in most practical ways for the sake of Teng Ying-feng's enlightenment.

- See Ẩn Phong Thôi Xa.
- See Ẩn Phong Phi Tích.
- See Ẩn Phong Đảo Hóa.

Đắp Y: Donning a dharma robe.

Đấng Cao Cả: Exalted beings

Đấng Chí Tôn: The Supreme.

Đấng Giác Ngộ: The All-Knowing One—A Full Enlightened—Buddha is an All-Knowing One—Bậc giác ngộ, như Phật, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn—An Enlightened (Awakened) One, especially a Buddha, enlightened self and others.

Đấng Pháp Vương: The King of Dharma.

Đấng Pháp Vương Vô Thượng: The Supreme King of Dharma.

Đấng Thế Tôn: Bhagava

Đấng Sáng Tạo: Creator

Đấng Siêu Nhân: Supreme Being.

Đấng Tỉnh Ngộ: An awakened one.

Đấng Tối Thượng: The Supreme.

Đấng Tự Sinh: Svayambhu (skt)—Vô Sư Giả—Bậc tự hiện hữu, một trong những danh hiệu của Đức Phật—Self-existing one, one of the epithets of the Buddha.

Đất: Pathavi (p)—Prthivi (skt)—Địa—Earth element.

Đâu Bà: Tháp—A stupa.

Đâu Dạ: Trời Đâu Suất và trời Dạ Ma—The Tusita and the Yama heavens—See Đâu Suất, and Dạ Ma Thiên.

Đâu La: Tula (skt)—Còn gọi là Đố La hay Đổ La, dịch là hoa dương liễu, bông, hay kén tằm, tơ liễu: Floss, e.g. willow-floss, wild silk—Tên của loại cây Đâu La: Name of a tree which produces willow-floss.

Đâu Lâu Bà: Turuska (skt)—Loại nhang thơm Ấn Độ—Indian incense.

Đâu Phong Khắc Vân: Hobo-kokumon (jap)—Bao-Feng-Kewen—See Bảo Phong Khắc Vân.

Đâu Sa: Tusara (skt)—Sương mai—Frost.

Đâu Suất: Tusita (skt)—Tosotsu (jap)—Còn gọi là Đâu Suất Đà, Đâu Suất Đóa, hay Đâu Thuật, tức là cung trời Đâu Suất, cõi trời dục giới thứ tư, nơi cư ngụ của chư Bồ Tát trước khi đạt thành quả vị

Phật. Di Lạc Bồ Tát là bậc Nhất Sanh Bồ Xứ, hiện ở cung trời Đâu Suất; Ngài sẽ thành Phật trong tương lai và kế vị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật—Name of the Tusita heaven, the fourth devaloka in the six passion-realms (dục giới), or desire realms, the Delightful Realm, the abode of Bodhisattvas in their last existence before attaining Buddhahood. Maitreya Bodhisattva is a One-Life Bodhisattva who is now in the Tusita Heaven. He will become a Buddha in the future and succeed Sakyamuni Buddha.

Đâu Suất Lai Nghinh Tượng: Đức Phật xuống từ cung trời Đâu Suất—The Buddha descends from the Tushita Heaven Palace—See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật.

Đâu Suất Tam Quan: Ba cửa ải của Đâu Suất—Tou-shuai's Three Barriers—Thiền sư Tùng Duyệt Đâu Suất là tác giả của tập 'Ba Chương Ngại' được nhắc tới trong thí dụ thứ 47 của Vô Môn Quan. Văn bản công án như sau: "Đi tìm những đồng cỏ hoang vu để tu tập thiền tĩnh tọa là đi tìm bản tính thật. Nhưng bản tính thật của người lúc này, vào giờ phút này, ở đâu? Nếu người tìm thấy bản tính thật của người, người có thể tự giải thoát khỏi sinh và tử. Nhưng làm thế nào để người tự giải thoát khi ánh mắt của người tắt ngấm? Một khi đã giải thoát khỏi sinh và tử, người sẽ biết được nơi người tới. Nhưng khi thân thể người tan thành tứ đại, thì người sẽ đi đâu?" Như vậy, rõ ràng Hòa Thượng Đâu Suất Tùng Duyệt đã đặt ra ba cửa ải để truy vấn người học Đạo như sau: 1) Lặn lội tìm học, chỉ mong thấy tánh, vậy thì tánh ở đâu? 2) Biết được bản tánh mới thoát khỏi sinh tử, vậy thì khi nhắm mắt buông tay thì làm sao thoát được? 3) Thoát được sinh tử mới biết chỗ mình đi về, vậy thì khi tứ đại tan rã, mình đi về đâu? Mục đích của Hòa Thượng Đâu Suất trong việc sử dụng ba câu chuyển ngữ của loại công án này là để làm rõ bản chất thật sự của sinh tử, hai khía cạnh thường được người đời xem là một cặp trạng thái có tính tương phản và hoàn toàn đối lập nhau. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, nếu nơi đây mà hạ được ba câu chuyển ngữ, thì ở đâu cũng làm chủ được, nơi nào cũng là nhà được. Còn nếu chưa, đồ ăn dở dễ no, nhai kỹ khó đói—Zen master Tzong-Yueh Tou-Shuai was the author of the famous 'Three Barriers' of example 47 of the Wu-Men-Kuan. The koan is as follows: "The purpose of

going to forsaken places to practice sitting meditation (zazen) is to seek your true nature. Where is your true nature now, in this instant? When you have experienced your true nature, can you liberate yourself from birth and death? How can you liberate when your eyesight gives out? When you have liberated yourself from birth and death, you know the place you're going to. When your body has broken down into the four elements, where do you go then?" Zen master Tou-shuai (Tosotsu) set up three barriers for his disciples: 1) You leave no stone unturned to explore profundity, simply to see into your true nature. Now, I want you to ask, just at this moment, where is your true nature? 2) If you realize your true nature, you are free from life and death. Tell me, when your eyesight deserts you at the last moment, how can you be free from life and death? 3) When you set yourself free from life and death, you should know your ultimate destination. So when the four elements separate, where will you go? Zen master Tou-shuai's purpose in using these three turning words of this kind of koan is to clarify the true nature of life and death, normally considered to be entirely different states. According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, if you can rightly give the three turning words here, you'll be master in all the varied circumstances and will deal with your affinities in accord with the Buddha Dharma. If you have not resolved the matter yet, the food you bolt down won't sustain you. Chew it well, and you won't be hungry.

Đâu Suất Thiên: See Đâu Suất.

Đâu Suất Thiên Cung: Gandan (tib)—Thượng Túc Cung—Tusita heaven palace.

Đâu Suất Thiên Thuyết Pháp Tượng: Đức Phật tại Đâu Suất Thiên thuyết pháp cho chư thiên—The Buddha dwells at the Tusita Heaven and visibly preaches to the devas—See Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật.

Đâu Suất Thiên Tử: Còn gọi là Địa Ngục Thiên Tử. Đức Phật Thích Ca khi còn là một vị Bồ Tát đã từ cung trời Đâu Suất phóng hào quang chiếu thẳng vào khắp mười phương, khiến chúng sanh trong cõi Địa Ngục khởi căn lành, nhờ đó mà thoát khỏi cảnh địa ngục—The Tusita prince, i.e. Sakyamuni, whose light while he was in Tusita

shone into hell and saved all its occupants. Thus he is also called Prince of Hades.

Đâu Suất Thiên Vương: Kings of the Tushita Heavens—Chư Thiên Vương này đều siêng trì niệm danh hiệu của tất cả chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently kept in mind the names and epithets of the Buddhas.

Đâu Suất Thượng Sanh: Sanh vào tầng trời Đâu Suất—Rebirth in tusita heaven.

Đâu Suất Tùng Duyệt Thiền Sư: Tosotsu Juetsu (jap)—Tou-shuai Ts'ung-yueh (Wade-Giles Chinese)—Doushuai Congyue (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đâu Suất Tùng Duyệt; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đăng Hội Nguyên: Thiền sư Tùng Duyệt Đâu Suất sanh năm 1044 tại Cám Châu, bây giờ là tỉnh Giang Tây. Thiền sư Trung Hoa thuộc dòng Hoàng Lâm của Thiền Lâm Tế, môn đồ và người nối pháp của Bảo Phong Khắc Văn—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: Zen master Tou-Shuai Ts'ung-Yueh was born in 1044 in Kan-Chou, a place in modern Jiang-Xi province. Chinese Zen master of the Huang-lung (Oryo) lineage of the Rinzaï Zen; a student and dharma successor of Pao-feng K'o-wen (Hobo Kokumon).

- Ông là tác giả của tập 'Ba Chướng Ngại' được nhắc tới trong thí dụ thứ 47 của Vô Môn Quan. Văn bản công án như sau: "Đi tìm những đồng cỏ hoang vu để tu tập thiền tĩnh tọa là đi tìm bản tính thật. Nhưng bản tính thật của người lúc này, vào giờ phút này, ở đâu? Nếu người tìm thấy bản tính thật của người, người có thể tự giải thoát khỏi sinh và tử. Nhưng làm thế nào để người tự giải thoát khi ánh mắt của người tắt ngấm? Một khi đã giải thoát khỏi sinh và tử, người sẽ biết được nơi người tới. Nhưng khi thân thể người tan thành tứ đại, thì người sẽ đi đâu?"—He was the author of the famous 'Three Barriers' of example 47 of the Wu-Men-Kuan. The koan is as follows: "The purpose of going to forsaken places to practice sitting meditation (zazen) is to seek your true nature. Where is your true nature now, in this instant? When you have experienced your true nature, can

you liberate yourself from birth and death? How can you liberate when your eyesight gives out? When you have liberated yourself from birth and death, you know the place you're going to. When your body has broken down into the four elements, where do you go then?"

Sư làm "thủ chúng" ở tu viện Đạo Ngô, trong một dịp hướng dẫn Tăng chúng đến yết kiến Hòa Thượng Trí ở Vân Cái. Sau một vài câu đàm luận, thiền sư Trí đã biết được biệt tài của sư. Hòa Thượng Trí bèn cười bảo: "Xem thủ tọa khí chất phi phàm, tại sao thốt ra lời dường như kẻ say?" Sư đỏ mặt xuất mồ hôi thưa: "Cúi mong Hòa Thượng chẳng tiếc từ bi." Hòa thượng Trí lại dùng lời châm chích thêm. Sư mờ mịt, liền xin nhập thất tham vấn riêng với Hòa Thượng. Hòa thượng Trí hỏi: "Ông đã từng thấy Hòa thượng Pháp Xương chăng?" Sư thưa: "Có từng xem ngữ lục của Ngài, tự hiểu rõ, chứ không mong thấy."—Tzong-Yueh was the head monk at Tao-Wu Monastery, and on one occasion he led a group of monks on a journey to visit Zen master Yun-Kai Zhi. After only a few sentences of conversation, Zhi knew that Tzong-Yueh possessed special ability. Zhi laughed and said: "I observe that your breath is unusual. Why is it that when you speak your breath is like that of a drunkard?" Tzong-Yueh's face became flushed and he broke out in sweat, and he said: "I hope the master won't spare your compassion." Zhi continued to talk to Tzong-Yueh, goading him. Tzong-Yueh was flushed and didn't understand. He asked to have a private interview with Zhi. In the abbot's room, Zhi asked Tzong-Yueh: "Have you ever seen Zen master Fa-Chang?" Tzong-Yueh said: "I have read the record of his talks. I understood it all, so I don't want to see him."

Hòa Thượng Trí hỏi tiếp: "Từng thấy Hòa thượng Văn ở Động Sơn chăng?" Tùng Duyệt thưa: "Người Quan Tây vô não, mang một cái quần vải khai nước đá, có chỗ nào hay?" Hòa thượng Trí nói ngay: "Ông nên đến ngay chỗ khai nước đá ấy mà tham vấn." Sư theo lời dạy của Hòa thượng Trí, tìm đến yết kiến Hòa

thượng Văn và thâm nhận được áo chỉ. Sư trở lại yết kiến Hòa thượng Trí. Trí hỏi: “Sau khi thấy người Quan Tây đại sự thế nào?” Sư thưa: “Nếu chẳng được Hòa Thượng chỉ dạy, đã lúống qua một đời.” Sư bèn lễ tạ Hòa Thượng Trí mà lui ra—Zen master Zhi continued to ask Tzong-Yueh: “Have you seen Zen master Tung-Shan Wen?” Tzong-Yueh said: “Kuan-Hsi’s disciples don’t have any brains. If you put on a cotton garment that smells like piss, what good is it?” Zhi said: “You should go and practice at that place that smells like piss.” Following Zhi’s instructions, Tzong-Yueh went and practiced with Zen master Wen at Tung-Shan, and deeply realized his great teaching. Later Tzong-Yueh returned to see Zen master Zhi. Zhi asked: “Now that you’ve seen Kuan-Xi’s disciples, what about the great matter?” Tzong-Yueh said: “Had it not been for your instructions, it would have slipped past me my entire life.” Tzong-Yueh then bowed and retreated.

- Một lần sư thượng đường thuyết pháp: “Tai mắt một bê trong, ở yên trong hang vắng, gió thu vào cổ tùng, trăng thu sanh sông biếc. Thiền Tăng khi ấy lại cầu chơn, hai con khỉ đột bốn đuôi duỗi.” Nói xong sư bèn hét lên một tiếng—One time he entered the hall to address the monks, saying: “When a person’s eyes and ears are clear, then he resides in a remote mountain valley. The autumn wind rustles the ancient pines and the autumn moon reflects from the cold waters. A patch-robed monk who reaches that place must go still further to realize the truth, for this is still just two apes with four tails hanging down.” After saying this the master shouted.
- Một lần khác sư thượng đường thuyết pháp: “Đầu Suất trọn không biện biệt, lại kêu rùa đen là trạch, không thể nói diệu bàn huyền, chỉ biết khua môi động lưỡi, khiến cho Thiền Tăng trong thiên hạ xem thấy trong mắt một giọt máu, chớ có đổi sân làm hỷ người tiếu ngạo yên Hà đó chẳng? Sư im lặng giây lâu nói: “Thổi lên một bản thăng bình nhạc, mong được sanh bình chưa hết sầu.”—Another time Tou-Shuai entered the hall to address the monks, saying: “I can’t differentiate anything.

I see a hard-shelled turtle and I mistakenly call it soft-shelled. I can’t talk any wondrous talk, or speak about truth. I just flap my lips and drum my tongue. When all the monks in the world see me, they laugh so hard in derision that their tears turn to blood. Don’t I turn their derision to happiness? Are you laughing at me now?” After a pause, the master said: “I blow a light hearted tune on my flute and it causes people to forget a lifetime of troubles.”

- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: “Mới thấy tân xuân lại sang đầu hạ, bốn mùa đường tên sáng tối như thoi, bỗng chợt mặt hồng trở thành đầu bạc, cần phải nỗ lực riêng dụng tinh thần, cày lấy vườn ruộng của mình, chớ phạm lúa mạ của người, tuy nhiên như thế kéo cày mang bữa, phải là con trâu trắng ở núi Tuyết mới được. Hãy nói lỗ mũi ở chỗ nào? Sư im lặng giây lâu lại nói: “Bậy! Bậy!”—One day Zen master Tou-Shuai entered the hall to address the monks, saying: “Fist comes the new spring, and then it’s the beginning of summer. The four seasons pass like a shuttle. Before you know it, a red-faced baby has turned into an old white-hair. You must truly exert yourself and use extraordinary effort. Cultivate your own field, and don’t steal someone else’s seedings. Applying yourself in this way, your cultivation will certainly result in finally seeing the white ox on snow mountain.”

Vào mùa đông năm 1091, sau khi tắm gội, sư họp Tăng chúng lại nói kệ:

“Bốn mươi tám năm,
Thánh phạm giết sạch,
Chẳng phải anh hùng,
Long An đường trơn.”

Nói xong sư ngồi yên thị tịch, được vua ban danh hiệu “Chơn Tịnh Thiền Sư.”—In the winter of 1091, after bathing, the master assembled the monks and recited this verse:

“After forty-eight years,
Sacred and mundane are completely
killed off,
Although not heroic,
The Longan road is slippery.”

Upon finishing the verse, the master passed away (still sitting). He received posthumous title of “True Stillness Zen Master.”

Đấu: Cái đấu dùng để đong thóc—A bushel.

Đấu Chiến Thắng Phật: Fight-War-Victory Buddha.

Đấu Mụ: Marici (skt)—Thiên hậu—Queen of heaven—See Ma Lợi Chi.

Đấu Phụ Thiên Tôn: The husband of Marici (Thiên hậu).

Đấu Tranh Kiên Cố Thời: Thời kỳ thứ năm trong “Ngũ Ngũ Bách Niên” sau thời đức Phật. Trong năm trăm năm thứ năm Phật tử chỉ chuyên tâm cãi lý với nhau một cách kiên cố—The fifth period of the five five-hundred-year periods, after the Buddha’s death, Buddhist practitioners are engaged in doctrinal disputes—See Ngũ Ngũ Bách Niên.

Đấu Tránh Ác Sanh: Striver—Ill-born.

Đấu Tránh Vương: Kaliraja or Kalingaraja (skt)—Ác Thế Vô Đạo Vương—Theo Kinh Niết Bàn, Ca Lợi hay vua Ca Lam Phù hay Đấu Tránh Vương là vua của xứ Ma Kiệt Đà, nổi tiếng về sự bạo động của ông ta. Người ta nói rằng trong tiền kiếp, ông đã từng cắt tai, xẻo mũi, hay chặt tay chân của Đức Phật—According to the Nirvana Sutra, Kaliraja was a king of Magadha noted for his violence; it is said that in a former incarnation he cut off the ears, nose, and hands of the Buddha, who bore it all unmoved.

Đầu Bắc Diện Tây: Theo Kinh Niết Bàn: “Đầu quay về phương bắc, mặt ngoảnh sang phương tây, nằm nghiêng về bên phải, đó là tướng Niết Bàn của Như Lai.” (Bấy giờ Đức Thế Tôn, ba lần nhập thiền định, ba lần dạy bảo tứ chúng xong, người bèn nằm nghiêng trên giường thất bảo, đầu quay về phương bắc, chân chỉ phương nam, mặt ngoảnh sang phương tây, lưng quay về phương đông. Tới nửa đêm, người chứng đệ tứ thiền, tịch nhiên lặng lẽ. Vào lúc ấy trong khoảnh khắc, Ngài chứng Đại Bát Niết Bàn.)—According to The Nirvana Sutra: “Head north face west, lying on the right side, the proper attitude in which to sleep, the position of the dying Buddha.”

Đầu Bôn: Loại bát lớn để đựng canh—A big bowl for soup.

Đầu Cân: Bồ Tát Cân—Đầu Tụ—Thiền Cân—See Mạo Tử.

Đầu Cơ: 1) Chụp lấy thời cơ: To avail oneself of an opportunity; 2) Quy-y Phật pháp để tìm cầu giác ngộ: To surrender oneself to the principles of the Buddha in search of perfect enlightenment; 3) Những điều cảm nghĩ trong giây phút mở con mắt tuệ của các Thiên sinh: This is what a Zen practitioners perceive or feel at the time when their mental eye opened; 4) Trong câu hỏi này, người hỏi cho thấy y vẫn còn có chỗ nghi ngờ về sự thành đạt của mình và y diễn tả ước muốn được xác chứng của mình. Một nhà sư hỏi Thiên Hoàng Đạo Ngộ: “Tôi phải làm gì khi bóng mờ của nghi tình chưa dứt?” Đạo Ngộ đáp: “Giữ lấy một cái cũng còn cách xa chỗ trúng”: The question in which the questioner shows that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation. A monk asked Tao-Wu of T’ien-Huang, “What shall I do when there is still a shadow of doubt?” Tao-Wu replied, “Even oneness when held on to is wide of the mark”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Đầu Cơ Kệ: Gatha of enlightenment—See Ngộ Giải Kệ.

Đầu Cừ La: Dukula (skt)—Loại vải mịn làm từ vỏ cây Đầu Cừ La—A species of plant, fine cloth made of the inner bark of this plant, silken cloth.

Đầu Diện Tác Lễ: Cúi đầu đánh lễ dưới chân vị tôn giả (theo Trí Độ Luận, trên cơ thể người ta chỗ quý nhất là cái đầu, vì nó ở trên hết, và có năm tình bày tỏ; trong khi chân là bộ phận hạ tiện nhất, vì nó ở dưới cùng và luôn dẫm lên những chỗ bất tịnh. Vì thế để tỏ lòng tôn quý, ta nên lấy cái cao quý nhất của mình để lễ lạy cái hạ tiện nhất của người)—To bow the head and face in worship or reverence, to fall prostrate in reverence.

Đầu Đà: Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Mendicant conducts—Religious austerity—Đỗ Đa—Đỗ Trà—Khổ hạnh—Tu Trì—An ascetic—A monk engaged in austerities—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp “Khất Thực”—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those

who practice the Dharma of “Food Begging” must accord to.

Đầu Đà Đại: Cái dầy dùng để đựng vật dụng cho người tu khổ hạnh—A sack for keeping miscellaneous things for an ascetic.

Đầu Đà Đệ Nhất: See Ma Ha Ca Diếp.

Đầu Đà Địa Tạng: Vị Bồ tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells—See Lục Địa Tạng.

Đầu Đà Giới Hạnh: Dhuta (skt)—Dhutaguna (skt)—Dhutanga (skt)—Dhuto (p)—Austerity—Hard practice—Mendicant conducts—Đỗ Đa—Đỗ Trà—Hạnh đầu đà—An ascetic—Dhuta rules—Rules and conducts of a mendicant—Đầu Đà (Hạnh đầu đà, thầy Tỳ kheo thực hành hạnh này để loại trừ phiền não. Người hành hạnh đầu đà giữ một số qui điều chặt chẽ, tri túc, từ bỏ, hạn chế các nhu cầu, chẳng hạn giữ hạnh: Chỉ dùng một bộ y gồm: y vai trái, y nội, y hai lớp; ăn ngày một bữa, sống trong rừng). Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Những cách thực hành khổ hạnh được Phật cho phép, mà người ta có thể bắt buộc mình phải theo trong một thời gian nhất định nhằm củng cố ý chí và trừ bỏ các dục vọng và các đam mê. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp “Khất Thực”: Thứ nhất là mặc quần áo rách rưới. Thứ nhì là mặc áo dài có ba mảnh. Thứ ba là ăn xin để ăn. Thứ tư là mỗi ngày chỉ ăn một lần. Thứ năm là từ chối mọi thức ăn khác. Thứ sáu là chỉ ăn những thứ đựng trong bát xin bố thí. Thứ bảy là sống nơi hẻo lánh và cô độc. Thứ tám là sống nơi nghĩa địa. Thứ chín là sống dưới gốc cây. Thứ mười là sống ngoài trời. Thứ mười một là sống nơi mình chọn. Thứ mười hai là ngồi mà chẳng bao giờ nằm—A monk engaged in austerities. Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of “Food Begging” must accord to. Ascetic practices accepted by the Buddha that one may take on oneself in order to develop contentedness and will power and in order to shake off the passions. The twelve such

ascetic practices are: First, wearing patched robes. Second, wearing a robe made of three pieces. Third, eating only begged food. Fourth, eating only one meal a day. Fifth, refraining from all other food. Sixth, taking only what is given and placed in the begged bowl. Seventh, living in a secluded, solitary place. Eighth, living in a cemetery or charnel ground. Ninth, living under a tree. Tenth, living in the open. Eleventh, living in whatever place presents itself. Twelfth, sitting only, never lying down.

Đầu Đâu: Zuzu (jap)—Mọi việc: Everything—Mọi nơi: Everywhere.

Đầu Đâu Thị Đạo: 1) Mọi việc đều hiển bày đạo pháp, mọi việc đều hiển bày con đường hay phương pháp dẫn đến niết bàn: Everything shows the way or method to attain nirvana; 2) Mọi nơi đều có đạo pháp, con đường hay phương pháp dẫn đến niết bàn ở khắp mọi nơi: The way or method to attain nirvana is everywhere.

Đầu Giác Sinh: Trên đầu mọc sừng, ý nói người tu hành chất chứa vọng niệm để đưa đến phiền não, và không giúp được gì cho cuộc tu giải thoát—The head grows horns. The term means practitioners who harbor deluded thoughts that lead to afflictions, and not helping anything for the cultivation of liberation.

Đầu Hoa: Dâng hoa cúng dường—To cast or offer flowers in worship.

Đầu Hoa Tam Muội Da: Tam muội thứ nhì trong Ngũ Chứng Tam Muội—The second of the five samadhi—See Ngũ Chứng Tam Muội.

Đầu Kỳ Kiếp: Kalpadi (skt)—Khởi thủy kiếp—Beginning of a kalpa.

Đầu Phục: To surrender—To submit.

Đầu Quang: Ánh sáng trên đỉnh đầu Đức Phật và các vị La Hán (của một bức tượng)—The halo or nimbus on or round the head of the Buddha and Arhats (of an image).

Đầu Sinh: Tái sanh—To be born again.

Đầu Thai: Reincarnation—Transmigration—Thân này chết, thân kia sanh. Chúng sanh sanh tử vì nghiệp lực—The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma.

Đầu Thân: Tự ném mình hay tự chế mình (trong tu tập)—To cast away, or surrender one's body or oneself.

Đầu Thủ: Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, “Đầu Thủ” là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với “Tri Sự” (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ)—The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery.

Đầu Thủ Tri Sự: See Đầu Thủ and Tri Sự.

Đầu Thượng An Đầu: Zujo-Anzu (jap)—Placing the head on the head—Tuyết Thượng Gia Sương—Trên tuyết thêm sương, chỉ việc làm trùng lập ổng công—To add more dew on snow. The terms indicates a coincisive and wasteful task.

Đầu Tụ: Đầu tay áo: Head-sleeve—Chiếc mũ của vị Tăng đội khi trời lạnh: A monk's winter hat.

Đầu Tử: T'ou-Tzu—1) Tên của một ngọn đồi và tự viện: Name of a hill and monastery; 2) Tên của Thiền Sư nổi tiếng Nghĩa Thanh tại núi Thư Châu: Name of a famous monk I-Ch'ing at Shu-Chou mountain—See Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Đầu Tử Đại Đồng Thiền Sư: T'ou-tzu Ta-t'ung—See Đại Đồng Đầu Tử Thiền Sư.

Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền Sư (1032-1083): Tosu Gisei (jap)—T'ou-tzu I-ch'ing (Wade-Giles Chinese)—Touzi Yiqing (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đầu Tử Nghĩa Thanh; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Thiền sư Nghĩa Thanh Đầu Tử sanh năm 1032 tại một vùng trong tỉnh Hà Nam. Sư là Pháp tự của trường phái Tào Động, nhưng không phải là đệ tử trực tiếp của Thiền Sư Đại Dương Kính Huyền—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: Zen master Yi-Qing-T'ou-Tzi was born in 1032 in an area in Henan Province. He was the Xao-T'ong Zen school Dharma heir, but not the direct student of T'a-Yang.

- Sư xuất gia năm lên bảy tuổi tại chùa Diệu Tướng. Thoạt tiên sư học Luận Bách Pháp của Tông Duy Thức. Về sau sư nghe kinh Hoa

Nghiêm, đến câu “Tức tâm tự tánh,” sư liền phát tỉnh, nói: “Pháp lìa văn tự đâu có thể giảng ư?” Sư bèn cất bước du phương qua các thiền hội—He left home at the age of seven to live at Miao-Xiang Temple. Initially, he studied the “Hundred Dharmas Doctrine” of the Consciousness-Only school of Buddhism. Later, he undertook the practices of the Hua-Yen school, but upon reading the words “Mind is self-nature,” he had an insight, saying: “Dharma is not found in the written word, and how can one speak of it?” He then went traveling to find and study under a Zen teacher.

Thiền Sư Viên Giác ở hội Thánh Nham, một đêm nằm mộng thấy có nuôi con chim ưng sắc xanh, tỉnh giấc ông cho là một điềm lành. Đến sáng ngày ấy, sư liền đi đến. Sư lễ ra mắt, Giác nhận cho ở và dạy khán câu “Ngoại đạo hỏi Phật: ‘Chẳng hỏi có lời, chẳng hỏi không lời.’” Sư khán câu này trải qua ba năm, một hôm Giác hỏi: “Người ghi được thoại đầu chẳng, thử nêu ra xem?” Sư nghĩ đáp lại, bị Giác bụm miệng. Bỗng nhiên sư khai ngộ, bèn đánh lễ. Giác bảo: “Người diệu ngộ huyền cơ chẳng?” Sư thưa: “Nếu có cũng phải mưa bỏ.” Lúc đó, thị giả ở bên cạnh nói: “Hoa Nghiêm Thanh ngày nay như bệnh được ra mồ hôi.” Sư ngó lại, bảo: “Ngâm lấy miệng chó, nếu nói lằng xằng, Ta buồn nôn.” Sau đó ba năm, Giác đem tông chỉ của tông Tào Động chỉ dạy, sư đều diệu khế. Giác trao giày, y của Đại Dương Huyền và dặn dò: “Người thay ta nối dòng tông Tào Động, không nên ở đây lâu phải khéo hộ trì.” Sau đó Giác nói kệ:

“Tu Di lập Thái Hư
 Nhật nguyệt phụ nhi chuyển
 Quần phong tiếm ý tha
 Bạch vân phương y cải biến
 Thiếu Lâm phong khởi tùng
 Tào Khê động liêm quyền
 Kim Phụng túc long sào
 Thần đài khởi xa tiền.”
 (Tu Di dựng trong không,
 Nhật nguyệt cạnh mà chuyển
 Nhiều đánh đều nường y
 Mây trắng mới biến đổi

Thiếu Lâm gió tòng tay
 Động Tào Khê cuốn sách
 Phụng vàng đậu ổ rồng
 Nhà rêu đậu xe nghiên).

At that time, Zen master Yuan-Jian was staying at Sacred Peak. One night he saw a blue eagle in a dream and took it as an omen. The next morning, T'ou-Tzi arrived and Yuan-Jian received him ceremoniously. Now because a non-Buddhist once asked the Buddha: "I don't ask about that which may be spoken of, and I don't ask about what may not be spoken of. After three years Yuan-Jian asked T'ou-Tzi: "Let's see if you remember your 'hua-t'ou.' T'ou-Tzi began to answer when Yuan-Jian suddenly covered T'ou-Tzi's mouth with his hand. T'ou-Tzi then experienced enlightenment. He bowed. Yuan-Jian said: "Have you awakened to the mysterious function?" T'ou-Tzi said: "Were it like that I'd have to spit it out." At that time an attendant standing to one side said: "Today Qing Hua-Yan (T'ou-Tzi) is sweating as if he were ill!" T'ou-Tzi turned to him and said: "Don't speak insolently! If you do so again I'll vomit!" After three more years, Yuan-Jian revealed to T'ou-Tzi the essential doctrine passed down from T'ong-Shan and T'ou-Tzi grasped it entirely. Yuan-Jian presented T'ou-Tzi with T'a-Yang's portrait, sandals, and robe. He then instructed him to carry on the method of this school in my behalf, so that it will not end here. Well and befittingly sustain and preserve it." Yuan-Jian then wrote a verse and presented to T'ou-Tzi:

"Mt. Sumeru stands in the great void.
 It supports the spinning sun and moon.
 Upon its countless peaks do rest,
 The white clouds there transformed.
 The Shao-Lin wind sows a forest.
 The Cao-T'ong screen rolled up.
 A golden phoenix lives in a dragon's nest.
 Imperial moss is crushed by a wagon.

- Sư đến Viên Thông không thưa hỏi gì, chỉ ăn cơm xong rồi ngủ. Tri sự thấy thế, bạch với Viên Thông: "Trong Tăng đường có vị Tăng cả ngày lo ngủ, xin thực hành theo qui chế." Viên Thông bảo: "Khoan! Đợi ta xét qua."

Viên Thông cầm gậy đi vào Tăng đường, thấy sư đang nằm ngủ, Viên Thông gõ vào giường, quở: "Trong đây tôi không có cơm dư cho Thượng Tọa ăn xong rồi ngủ." Sư thưa: "Hòa Thượng dạy tôi làm gì?" Viên Thông bảo: "Sao chẳng tham thiền?" Sư thưa: "Món ăn ngon không cần đối với người bụng no." Viên Thông bảo: "Tại sao có nhiều người không chấp nhận Thượng Tọa?" Sư thưa: "Đợi họ chấp nhận để làm gì? Viên Thông hỏi: "Thượng Tọa đã gặp ai rồi đến đây?" Sư thưa: "Phù Sơn." Viên Thông bảo: "Lạ! Được cái gì mà lưỡi biếng." Viên Thông bèn nắm tay, hai người cười rồi trở về phương trượng."—When T'ou-tzi-Yi-Qing arrived at Yuan-Tong's place, rather than going for an interview with that teacher at the appointed time, he remained sleeping in the monk's hall. The head monk reported this to Yuan-Tong, saying: "There is a monk who's sleeping in the hall during the day. I'll go deal with it according to the rules." Yuan-Tong asked: "Who is it?" The head monk said: "The monk Qing." Yuan-Tong said: "Leave it be. I'll go find about it." Yuan-Tong then took his staff and went into the monk's hall. There he found T'ou-tzi-Yi-Qing in a deep sleep. Hitting the sleeping platform with his staff, he scolded him: "I don't offer any 'leisure rice' here for monks so that they can go to sleep." T'ou-tzi-Yi-Qing woke up and asked: "How would the master prefer that I practice?" Yuan-Tong said: "Why don't you try practicing Zen?" Yi-Qing said: "Fancy food doesn't interest someone who's sated." Yuan-Tong said: "But I don't think you've gotten there yet." Yi-Qing said: "What point would there be in waiting until you believe it?" Yuan-Tong said: "Who have you been studying with?" Yi-Qing said: "Fu-Shan." Yuan-Tong said: "No wonder you're so obstinate!" They then held each other's hands, laughed, and went to talk in Yuan-Tong's room. From this incident Yi-Qing's reputation spread widely.

Ban đầu Sư trụ trì tại Bạch Vân. Sau sư dời đến Đầu Tử. Sư thượng đường dạy chúng: "Nếu luận việc này như loan phụng bay giữa hư không chẳng để dấu vết, như con linh

dương mọc sừng ai tìm được dấu chơn, rỗng vàng chẳng giữ dầm lạnh, thỏ ngọc đầu gá bóng cóc. Nếu lập chủ khách thì phải ngoài cõi Oai Âm lay đầu, hỏi đáp nói bày vẫn còn ở giữa đường. Nếu đứng trông chẳng nhọc thấy nhau—T'ou-Tzi-Yi-Qing first taught on White Cloud Temple in Jian-Chou. He later moved to the Sheng-Yin Monastery in Shu-Chou (located on Mt. Qian) Zen master Yi-Qing entered the hall and addressed the monks, saying: "To speak of this affair is like a phoenix soaring into the heavens, not leaving a trace behind. It's like a ram whose horns are entangled in a tree, and thus does not touch the ground. Where will you find any tracks? A golden dragon is not concealed in a cold swamp. A jade rabbit nests in the moonlight. In order to establish the guest and host, you must stick your head out beyond the noisy world. If you answer my questions properly, you're singing at the edge of the mysterious road. But in that case, you're still only halfway there. If you're still staring in miscomprehension, don't belabor what you see!"

- Một hôm, Thiền sư Đầu Tử thượng đường thị chúng, nói rằng: "Đừng dừng lại và làm giảm giá trị am tranh trong một ngôi làng cô tịch. Hãy đi qua đèo của chư Phật và chư Tổ. Mấy ông cũng giống như một kẻ luôn đụng phải tường, không bao giờ tìm được đường về nhà. Mấy ông cũng giống như một ông tướng bị quân địch vây hãm, nên phải tự sát bên bờ sông. Làm sao thoát được cuộc đời đầy khổ hình này? Tất cả chư Thiên đức đã đi đến trạng thái này; nếu họ bước tới, họ sẽ rơi vào tay của thiên ma. Nếu họ rút lui, họ sẽ bị trượt vào đường ngạ quỷ. Nếu họ không tới không lui, họ sẽ bị chết đuối trong vùng nước chết. Hết thấy mấy ông! Mấy ông tìm nơi nào để được chỗ bình an?" Sau khi im lặng một lúc, Đầu Tử nói: "Ngay cả ba tác tuyết cũng không nghiền nát được tâm thức của cây tùng một phân."—One day, Zen master T'ou-Tzi entered the hall and addressed the monks, saying, "Don't stop in and run-down shack in an isolated village. Go through the mountain pass of the Buddhas and ancestors. You are

all like a person who always hitting barriers, never finding your way home. You're like a political-military figure who, being surrounded by enemy troops, killed himself on a river bank. Where can you escape your tortured life? All Zen worthies who have reached this state; if they go forward, they fall into the hands of the celestial demons. If they retreat, they slip into the way of the hungry ghosts. If they go neither forward nor backward, then they drown in the dead water. All of you! Where will you find peace?" After a pause, T'ou-Tzi said, "Even three feet of snow can't crush a one-inch spiritual pine."

• Năm 1083, lúc gần thị tịch, sư có làm bài kệ:

“Lưỡng xứ trụ trì
Vô khả trợ đạo
Trân trọng chư nhơn
Bất tu tầm thảo.”
(Trụ trì hai nơi,
không thể giúp đạo
Trân trọng các người,
Chẳng cần tìm thảo).

Sau khi thị tịch, Sư được sắc thụy "Toàn Bi Thiên Sư"—When Yi-Qing was near death, he composed a poem:

“As the abbot of two temples,
I couldn't assist the Buddha way.
My parting message to you all,
Don't go seeking after something.”

Upon his death, T'ou-Tzi received the posthumous name "Zen Master Complete Compassion."

Đầu Tử Ngưu Tại: The koan of T'ou-tzu's "cow is still here"—Công án Đầu Tử nói trâu vẫn còn. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm có một bà lão đi đến núi Đại Đồng để hỏi Thiền sư Đầu Tử: "Chúng tôi bị mất trâu, thầy nói xem cái gì đã xảy ra." Đầu Tử gọi: "Bà lão!" Bà lão lập tức trả lời: "Đạ!" Đầu Tử nói: "Trâu vẫn còn đây!" Bà lão vui mừng rời núi—The koan of T'ou-tzu's "cow is still here". According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV, one day, an old lady came to the mountain to ask Zen master T'ou-tzu Ta-t'ung (819-914), "We lost a cow, would you please tell me what happened." T'ou-tzu called, "Old lady!" The old lady responded immediately,

"Yes!" T'ou-tzu said, "The cow is still here." The old lady left the mountain happily.

Đầu Tử Nhất Thiết Phật Âm: T'ou Tzu's All Sounds are Sounds of Buddha—Theo thí dụ thứ 79 của Bích Nham Lục. Một vị Tăng hỏi Đầu Tử: "Tất cả tiếng là tiếng Phật phải chăng?" Đầu Tử đáp: "Phải." Vị Tăng thưa: "Hòa Thượng chớ cho tiếng hạ phong tiếng khua bát." Đầu Tử liền đánh. Vị Tăng lại hỏi: "Lời thô và tiếng tế đều về đệ nhất nghĩa phải chăng?" Đầu Tử đáp: "Phải." Vị Tăng thưa: "Kêu Hòa Thượng là con lừa được chăng?" Đầu Tử liền đánh. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Đầu Tử chất phác được tài hùng biện siêu quần. Phàm có người hỏi vừa mở miệng liền thấy mặt, chẳng phí sức thừa, ngồi đoạn đầu lưỡi kẻ khác, đáng gọi là ngồi trong phòng kín tính toán quyết thắng ngoài ngàn dặm. Vị Tăng này đem kiến giải Phật pháp thính sắc dán ở trên đầu gặp người liền hỏi. Đầu Tử là hàng tác gia gió đến biện rành. Vị Tăng này biết chỗ thật của Đầu Tử nên hạ một cái lồng bẫy khiến Đầu Tử vào trong, cho nên có lời sau. Đầu Tử lại sử dụng cái máy gài cộp, câu lời sau của Sư nói ra vị Tăng nhận chỗ đáp kia, liền nói: "Hòa Thượng chớ cho tiếng hạ phong tiếng khua bát." Quả nhiên một phen câu liền mắc, nếu là người khác không làm gì được vị Tăng này. Đầu Tử đủ mắt sáng theo sau liền đánh, thủ đoạn nhai chó lợn phải trao lại cho hàng tác gia mới được, xoay bên trái tùy kia lăn trùng trục, xoay bên phải tùy kia lăn trùng trục. Vị Tăng này đã tạo cái lồng bẫy cần đến chỗ nhỏ râu cộp. Đầu ngữ Đầu Tử đi trên lồng bẫy kia, nên liền đánh. Vị Tăng này đáng tiếc có đầu không đuôi. Khi ấy đợi sư cầm gậy, liền lật ngược giường thiền, dù cho Đầu Tử toàn cơ cũng phải thối lui ba ngàn dặm. Lại hỏi: "Lời thô và tiếng tế đều về đệ nhất nghĩa phải chăng?" Đầu Tử cũng nói phải. Giống hệt câu hỏi trước không khác. Vị Tăng thưa: "Kêu Hòa Thượng là con lừa được chăng?" Đầu Tử liền đánh. Tuy nhiên, vị Tăng này tạo sào huyết quả thực kỳ đặc. Nếu là kẻ trưởng lão không mất ngồi trên giường gỗ cũng khó mà bẻ gãy được y. Đầu Tử có chỗ chuyển thân. Vị Tăng này đã tạo đạo lý cố lời kia đi, đến rồi như trước chẳng phải làm gì được lão Đầu Tử. Nham Đầu nói: "Nếu luận chiến, mỗi mỗi đứng tại chỗ chuyển." Đầu Tử phóng đi rất chậm, đầu lại quá nhanh. Khi ấy vị Tăng này nếu biết chuyển thân

thổ khí, há chẳng làm được cái kẻ miệng như chậu máu. Hàng thiền khách một chẳng làm, hai chẳng thôi. Vị Tăng này đã chẳng giỏi nhảy né, lại bị Đầu Tử xoắn mũi—According to example 79 of the Pi-Yen-Lu, a monk asked T'ou Tzu, "All sounds are the sounds of Buddha, right or wrong?" T'ou Tzu said, "Right." The monk said, "Teacher, doesn't your asshole make farting sounds?" T'ou Tzu then hit him. Again the monk asked, "Coarse words or subtle talk, all return to the primary meaning, right or wrong?" T'ou Tzu said, "Right." The monk said, "Can I call you an ass, Teacher?" T'ou Tzu then hit him. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, T'ou Tzu was plain and truthful; he had the eloquence which stood out from the crowd. Whenever a question was put to him, you saw his guts as soon as he opened his mouth. Without expending superfluous effort, he would immediately cut off the questioner's tongue. It could be said that, setting his plan in motion from within his headquarters tent, he decided victory beyond a thousand miles. This monk had taken his views of sound and form Buddhism and stuck them to his forehead: whenever he met someone, he would immediately discerns oncoming winds. Knowing that T'ou Tzu was truthful, this monk from the start was making a trap for him to go into; hence his subsequent remarks. Nevertheless it was T'ou Tzu who used the tiger trap to fish out the monk's subsequent words. This monk received T'ou Tzu's answer by saying, "Teacher, doesn't your asshole make farting sounds?" As it turned out, as soon as T'ou Tzu set his hook, the monk immediately climb onto it. Anyone else would have been unable to handle this monk, but T'ou Tzu had the eye and followed up behind and hit him. Such "hound biting a boar" ability is only possible for an adept. Whether he turned to the left or to the right. T'ou Tzu followed him, turning smoothly. When this monk made a trap, wanting to grab the tiger's whiskers, he was far from knowing that T'ou Tzu was above his trap and would hit him. Too bad for this monk; he has a head but no tail. As soon as T'ou Tzu picked up his staff, the monk should have overturned his meditation seat. Then even if T'ou Tzu had used his full capacity, he still would have had to fall back three thousand miles. The monk asked, "Coarse words or subtle

talk, all returns to the primary meaning, right or wrong?" Again T'ou Tzu said, "Right." This is just like his previous answer; there is no difference. When the monk said, "Can I call you an ass, Teacher?" T'ou Tzu again hit him. Although this monk was making himself a nest, nevertheless he was still exceptional. If the old fellow up on the carved wood seat had been without an eye on his forehead, it would have been impossible for him to crush this monk made up a theory, he wanted to plunder T'ou Tzu's shop; but in the end, as before, he couldn't cope with the old fellow. Haven't you seen Yen T'ou's saying? "In battle each one occupies a pivotal position." T'ou Tzu let go very slowly and gathered in very swiftly. At the time, if this monk had known how to turn himself around and show some life, wouldn't he have been able to act as a man with a mouth like a bowl of blood? A patchrobed monk either doesn't act or once he begins he doesn't wit. Since this monk was unable to spring back, his nostrils were pierced by T'ou Tzu.

Đầu Tử Nhất Thiết Phật Thanh: Công án của Đầu Tử: "Tất cả âm thanh đều là âm thanh của đức Như Lai"—T'ou-tzu's all the sounds are the Buddha's sound (voice of the Buddha)—See Đầu Tử Nhất Thiết Phật Âm.

Đầu Tử Thập Thân Điều Ngự: Tou Tzu: Ten Buddha-bodies—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Đầu Tử Đại Đồng và một vị Tăng về Phật Thân. Theo Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm có một vị Tăng hỏi Thiền sư Đầu Tử Đại Đồng: "Thế nào là Thập Thân Điều Ngự?" Đại Đồng xuống giường đứng. Vị Tăng lại hỏi: "Phàm Thánh cách nhau bao xa?" Sư cũng xuống giường đứng. Thiền sư Đầu Tử Đại Đồng muốn nhắc nhở chúng ta cái gì? Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng phàm thân và mười thân Phật từ thân Bồ đề, thân Nguyên, thân Hóa, thân Trụ trì, thân Tướng hảo Trang nghiêm, thân Thế lực, thân Như ý, thân Phước đức, thân Trí, đến thân Pháp, không cách xa lắm, khoảng cách chỉ như là từ trên giường bước xuống sàn—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Tou-Tzu and a monk about the Buddhakaya. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV, one day a monk asked Zen master

T'ou-tzu Ta-t'ung, "What are the ten Buddha-bodies?" Master T'ou-tzu Ta-t'ung stepped down from the bed. The monk asked again, "How far is it from ordinary people to saints?" Master T'ou-tzu Ta-t'ung also stepped down from the bed. What does Zen master T'ou-tzu Ta-t'ung want to remind us? Zen practitioners should always remember that the ordinary body and the ten bodies of a Thus Come One from the body of Bodhi, the body of Vows, the Transformation body, the body of Maintaining with powers, the body Adorned with Marks and Characteristics, the body of Awesome strength, the body produced by mind, the body of Blessing and Virtue, the Wisdom body, to the Dharma body, are not far away; the distance is like from the bed to the floor only.

Đầu Tử Thiền Sư:

- 1) Zen master T'ou-Tzi—See Đại Đồng Đầu Tử Thiền Sư.
- 2) Zen Master T'ou-Tzi-Yi-Qing—See Đầu Tử Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Đầu Ty: Mô Lai Ty—1) Nguyên tắc sự lý: Principle of practice and theory; 2) Nắm lấy cơ hội: To take advantage of the opportunity.

Đầu Uyên: Một trong sáu khổ hạnh ngoại đạo, tự ném mình xuống vực sâu với hy vọng vãng sanh cõi trời—To cast oneself into an abyss, hoping for eternal life, one of the six dukkha-carya (ascetic practices) of the externalists—See Lục Khổ Hạnh.

Đầu Uyên Ngoại Đạo: Naked cave-dwelling—Sống nơi hang đá trơ trọi hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—Naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices, one of the six austerities which are referred to as outsiders—See Lục Khổ Hạnh.

Đầu: Lắc—To shake.

Đầu Cấu: Sanh sự—To cause troubles—To make troubles.

Đầu Diệp: Đặt ra những lời dị nghị—To fabricate contrary opinions.

Đầu Hợp Thiền: Một loại thiền ngữ linh hoạt, dung hòa ý niệm của mọi người—A kind of lively Zen language that conciliates everybody's concept.

Đầu Ngạch: Gặp nhau, đối mặt nhau—To face—To meet one another.

Đầu Suất Tùng Duyệt: Tosotsu Ju etsu (jap)—Tsung-Yueh-T'ou-Shuai—See Đầu Suất Tùng Duyệt Thiền Sư.

Đầu Tấu: Tập họp, tụ tập—To assemble—To gather.

Đầu Tấu: Dhuta (skt)—Đầu Đà, lắc hay phủi. Ai thực hành được phép này tức là có thể phủi bỏ phiền não, lìa tham dục, như giơ chiếc áo lên mà giữ hết bụi bặm—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins.

Đầu Tấu My Mao: Dịch Khởi My Mao—See Trát Thượng My Mao.

Đầu Tấu Thi Tràng: Vất óc suy nghĩ chuyện gì—To rack one's brain for something.

Đậu: 1) Đậu: Beans, peas.; 2) Trì hoãn: Delay; 3) Đến Tận Nơi: To arrive to the place.

Đậu Cơ: Giáo pháp Tiểu Đại Đốn Tiệm chỉ là những phương tiện, đều dừng lại ở từng căn cơ nhất định—Adaptation of the teaching to the taught.

Đậu Độc: Phật Nhật: Hạt đậu đang nổ lách tách—Fo-Ru: A pea is decrepitating—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Phật Nhật Bản Không (đệ tử nối pháp của ngài Vân Cư Đạo Ứng, thuộc Tào Động tông) và Thiền sư Giáp Sơn Thiệu Hội (805-881). Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, khi Phật Nhật đến tham yết Thiền sư Giáp Sơn Thiệu Hội, Phật Nhật ném cây gậy trước mặt Giáp Sơn, Giáp Sơn bèn hỏi: "Không phải từ Thiên Thai mà được đây chứ?" Phật Nhật đáp: "Chẳng phải từ Ngũ Nhạc." Giáp Sơn lại hỏi: "Cũng chẳng phải từ núi Tu Di đây chứ?" Phật Nhật đáp: "Dầu lên cung trăng cũng chẳng gặp được nó." Giáp Sơn liền nói: "Thế thì đã từ người khác mà được!" Phật Nhật bác bỏ ngay và nói: "Ngay mình còn là oan gia, làm sao từ người khác mà được?" Giáp Sơn khen và nói: "Trong tro lạnh có một hạt đậu nổ." Nói xong, Giáp Sơn gọi vị Dục Na đến bảo sắp xếp chỗ ở. Về sau, khi nghe chuyện này, Thiền sư Đại sư Vân Cư Đạo Ứng nói với cả Tăng đoàn của mình: "Nếu mấy ông muốn đạt đến điều như thế, mấy ông phải là con người như thế. Vì mấy ông là con người như thế, thì tại sao mấy ông lại băn khoăn về điều như thế?"—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Fo Ru and Chia-shan Shan Hui. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-

Lu), Volume XV, when Fo-Ru came to seek instructions from Zen master Chia-shan, Fo-Ru threw his staff right in front of Chia-shan, Chia-shan asked, "Have you not attained this from T'ien T'ai?" Fo-R replied, "Not from Wu-Yueh." Chia-shan asked again, "Have you not attained this from Mount Sumeru?" Fo-Ru said, "Even if you went to the moon, you could never find it." Chia-shan said, "So, Have you obtained it from someone else?" Fo-Ru denied right away and said, "Enmity is right inside, why do we need to obtain it from someone else?" Chia-shan praised Fo-Ru and said, "In the cold ashes, a grain of pea is decrepitating." Later, when hearing this, Zen Master Yunju said to the congregation, "If you want to attain such a thing, you must be such a person. Since you are such a person, why trouble about such a thing?"

Đậu Già Lam: Masura Sangharama (skt)—Một tự viện cổ, chừng 200 dặm đông nam Mongali—An ancient vihara about 200 miles southeast of Mongali.

Đậu Khư: Duhkha (skt)—Bách Bức—Phiền não—Khổ, đế thứ nhất trong tứ diệu đế (tất cả mọi hành vi đều do cái tâm hữu vi gây ra thường bị vô thường hoại giới bức bách khiến cho phải phiền não)—Suffering—Pain—Trouble—Distressed, the first of the four dogmas or Noble Truth, is that all life is involved, through impermanence, in distress.

Đậu Tấu: Góp nhặt—To collect—To pick up.

Đậu Tiếp: Tiếp Dẫn—Tiếp nhận và hướng dẫn—Welcoming and escorting—To receive and lead.

Đầy Lòng Từ Bi: To be full of compassion.

Đe Dọa: To threaten—To intimidate—Phật giáo không đe dọa con người bằng những sợ hãi giả tưởng và mặc cảm tội lỗi—Buddhism does not frighten people with imaginary fears and guilt-feelings.

Đem Đạo Vào Đời: Humanistic Buddhism—Devotion of Buddha's teachings to the humanities—"Đem Đạo Vào Đời" là một triết lý căn bản về cuộc sống khuyến khích chúng ta lắng nghe những lời Phật dạy về từ, bi, hỷ, xả vào cuộc sống hằng ngày của chúng ta vì lợi ích của chính mình và của người khác. Thêm vào đó, triết lý này cũng dạy chúng ta tu tập trí tuệ để có được sự hiểu biết rõ ràng về bản chất thật của vạn hữu—Humanistic

Buddhism is a basic philosophy of life that encourages us to integrate the Buddha's teachings of kindness, compassion, joyfulness, and equanimity into our daily lives for the benefit of ourselves as well as others. In addition, it also teaches us the ways to cultivate the wisdom that clearly understands the true nature of all things.

Đeo Việc Thế Tục: Weighed down by mundane preoccupations.

Đê: 1) Thấp: Low; 2) Hạ thấp: To lower, to let down.

Đê La Thích Ca: Tiladhaka or Tiladaka or Tilasakya (skt)—See Đê La Trạch Ca.

Đê La Trạch Ca: Tiladhaka or Tiladaka or Tilasakya (skt)—Đê La Thích Ca—Theo Eitel trong Trung-Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là một tự viện khoảng ba do tuần về phía Tây của Nalanda, có lẽ bây giờ là làng Thelari gần Bồ Đề Đạo Tràng—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a monastery three yodjana west of Nalanda, perhaps the modern village of Thelari near Gaya.

Đê Tâm: Kham Nhẫn hay nhẫn nhục chịu đựng khổ nạn—Patiently endure all sufferings and difficulties.

Đê Xứ Đê Bình: Tất cả những chỗ thấp đều thấp bằng nhau—All low places have the same low level.

Đế: 1) Chân ngôn: Satya (skt)—A truth a dogma, an axiom (see Nhị Đế, and Tứ Diệu Đế); 2) Đế vương: Ruler, sovereign; 3) Ngạt mũi: Stuffed nose; 4) Phán xét: To judge, to examine into, to investigate.

Đế Cầu: Tìm kiếm lẽ thật—To seek for the truth.

Đế Cung: Indradhanus (skt)—Còn gọi là Đế Thích Cung hay Đế Thiên Cung.

1) Cầu vồng: The rainbow.

2) Cây cung của Thiên Đế: Indra's bow.

Đế Cư: Nơi cư ngụ của Trời Đế Thích—The abode of Indra.

Đế Duyên Độ: Tứ đế, thập nhị nhân duyên, và lục độ ba la mật—See Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, and Lục Độ Ba La Mật.

Đế Đáng:

1) Xác đáng: Exact.

2) Thỏa đáng: Satisfactory.

3) Thích hợp: Suitable.

Đế Đáng Hán: Người đã lãnh ngộ hoàn toàn yếu chỉ nhà thiền—A person who absolutely comprehends the important meaning or aim of Zen.

Đế Đạo Lý: Principle of truth—Truth—True principle—Absolute apart from phenomena—Chân lý—Nguyên lý của chân lý.

Đế Giác: Sự giác ngộ về chân lý—Enlightenment of the truths.

Đế Hiện Quán Trí: Trí huệ quán sát bản chất của chân như—Wisdom that observes the essence of suchness.

Đế Lê Phú Bà: See Bạt Lê Bà Lý.

Đế Lợi Đa Cù Du Nê Già: Tiryagyonigati (skt)—Súc sanh đạo—The animal path of reincarnation.

Đế Nham: Indrasilaguha (skt)—Còn gọi là Đế Nham Quật, hang của Đế Thích ở Na Lan Đà, thuộc xứ Ma Kiệt Đà, nơi mà vua Trời Đế Thích được Đức Phật Thích Ca giải thích thỏa đáng những nghi vấn của mình—Indra's cave at Nalanda in Magadha, where Indra is supposed to have sought relief for his doubts from the Buddha.

Đế Nham Quật: Indrasilaguha (skt)—See Đế Nham.

Đế Nhàn (1858-1932): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc tông Thiên Thai, vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk, of the T'ien-T'ai Sect, in the twentieth century.

Đế Quán: 1) Quán sát lẽ thật: Contemplation on and inquiry into the truth; 2) Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên, thuộc tông Thiên Thai, vào thế kỷ thứ X—Name of a Korean famous monk, of the T'ien-T'ai Sect, in the tenth century.

Đế Sa: Tisya (skt)—1) Tên của một vị cổ Phật: An ancient Buddha; 2) Tên của cha ngài Xá Lợi Phất: Name of father of Sariputra.

Đế Tâm: Danh hiệu mà vua Đường Thái Tông ban cho Pháp Sư Đỗ Thuận, sơ tổ tông Hoa Nghiêm—Title given to Tu-Shun, founder of the Hua-Yen school, by T'ang-T'ai-Tsung—See Đỗ Thuận.

Đế Tâm Đỗ Thuận: Tou-Choun (chi)—See Đỗ Thuận.

Đế Thanh: Indranila (skt)—An emerald.

Đế Thắng Xứ: Place of victory in gaining truth.

Đế Thất La Xoa: Tisya-raksita (skt)—Một thứ thiếp của vua A Dục, kẻ thù và cũng là người bị Kunala phụ tình—A concubine of Asoka, the rejected lover and enemy of Kunala. She is said to be Asoka's second wife.

Đế Thích: Indra (skt)—Nguyên thủy là thần sấm sét hay mưa, biểu hiệu của Kim Cang Thủ, trở thành Thiên chủ của Đông Độ, chỉ sau có Phạm Thiên. Còn gọi là Thích Ca Đề Hoàn Nhân Đà La, gọi tắt là Thích Đề Hoàn Nhân—Originally, this is a god of the atmosphere, i.e. of thunder and rain; his symbol is the vajra or thunderbolt; he became “lord of the gods of the sky,” “region of the east quarter,” popularly chief after Brahma, Visnu, and Siva. Sovereign Sakra; mighty lord of devas.

Đế Thích Bình: Shakra's vase—Chiếc bình của vua Trời Đế Thích, chứa tất cả những gì Ngài cần. Cũng gọi là bình công đức hay bình thiện tài—The vase of Indra, from which came all things he needed (the vase produces anything at will); also called vase of virtue, or of worth, or of good fortune.

Đế Thích Cung: Indradhanus (skt)—See Đế Cung.

Đế Thích Hậu: Indrani (skt)—Name of a deity—Tên của một vị trời.

Đế Thích Ma Ni Bảo Châu: Shakra's mani gem—Shakra's pendent mani gem—Hạt bảo châu trên đỉnh đầu của Đế Thích; người ta nói nó là viên ngọc quý giá nhất trên đời—The gem on the top of Shakra's head; said to be the most precious gem in the world.

Đế Thích Thiên: See Thiên Đế Thích.

Đế Thích Thiên Tứ Nguyện: Bốn lời ước nguyện của vua Trời Đế Thích (Sakka) trong Túc Sanh Truyện: Thứ nhất là ước nguyện không sân hận, không phiền hà hay có ác ý với người láng giềng. Thứ nhì là ước nguyện không tham muốn vật sở hữu của người láng giềng. Thứ ba là ước nguyện không luyến ái riêng người nào. Thứ tư là ước nguyện luôn có Tâm Xả—Four wishes of Sakka in the Kanha Jataka: First, may I harbor no malice or hatred against my neighbor. Second, may I not covet my neighbor's possessions. Third, may I cherish no personal affection towards others. Fourth, may I always possess equanimity.

Đế Thích Trì: See Đế Thích Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo.

Đế Thích Tứ Uyển: Tứ viên của trời Đế Thích—See Tứ Uyển.

Đế Thích Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo: Shakra-bhilagma-mani-ratna (skt)—Đồ trang sức trên cổ của vua trời Đế Thích—Adorned jewels on Sakra's neck.

Đế Thích Ứng Thân: The body of a Shakra—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về việc ứng thân làm Đế Thích nói pháp, khiến cho chúng sanh được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance in the body of a Shakra before sentient beings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Đế Thích Vông: Indra-jala (skt)—See Bảo Vông.

Đế Thiện Xảo: Một trong thập thiện xảo. Đây là pháp thiện xảo quán tứ đế của người theo pháp tam thừa—The ten good crafts. This is the expedient method implies strategically correct contemplation on the four noble truths of adherents of the three vehicles—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Đế Thính: Sravana (skt)—Chuyên tâm lắng nghe Phật pháp, một trong mười hạnh thọ trì kinh điển—Listening to the dharma whole-heartedly (with single mind), one of the ten practices of receiving and retaining sutras.

Đế Thù La Thí: Tejorasi (skt)—See Quang Tụ Phật Đảnh.

Đế Tín: Tin tưởng một cách cung kính và chí thành—To believe respectfully and wholeheartedly—Respectful and whole-hearted belief.

Đế Tu: Tisya (skt)—Tissa (p)—See Mục Kiền Liên Tư Đế Tu.

Đế Tướng: Indra-dhvaja (skt)—Vị Phật trì vì phía tây nam vũ trụ của chúng ta, người ta nói vị Phật này cùng thời với Phật Thích Ca. Ngài là con trai thứ bảy của Phật Đại Thông Trí Thắng—A Buddha, said to have been a contemporary of Sakyamuni, living south-west of our universe, an incarnation of the seventh son of Mahabhijnajnana-bhibhu.

Đế Vông: Indra-jala (skt)—See Bảo Vông.

Đế Vông Bồ Tát: The Bodhisattva of Indra-jala.

Đế Vương Bồ Tát: Indra-jala (skt)—Jewel Net of Indra—Nhân Đà La Vĩng—See Bảo Vĩng.

ĐỀ: Chất dầu hay bơ—Oil or butter.

ĐỀ BÀ: Deva (skt)—Đề Hòa—Các vị trời (nguyên nghĩa: chúng sanh có ánh sáng), có cơ thể vi tế nên mắt người không nhìn thấy được. Đây là những chúng sanh sống trên các cõi trời, mà cuộc sống rất thọ, môi trường sống an vui hạnh phúc, và trạng thái tâm lúc nào cũng đầy phước báu hơn cõi người. Tuy nhiên, trong truyền thống Phật giáo, cõi này không thường và không vĩnh cửu. Khi hết tuổi thọ, thiên chúng vẫn còn phải tái sinh trở lại chịu khổ trong sanh, già, đau, chết, tức là vẫn còn luân lưu trong vòng luân hồi—The inhabitants of the heavenly realms, which are characterized by long life, joyous surroundings and blissful state of mind. However, in the Buddhist tradition, these states are understood to be impermanent and not eternal. At the end of their lives, they are still subject to rebirth in the cycle of birth and death.

ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA: Devadatta (skt)—Đề Bà Đạt Đa, con trai của Học Phạn Vương, anh em họ với Phật Thích Ca. Thoạt đầu, ông là đệ tử của Phật, nhưng về sau ông trở thành kẻ luôn thù hiềm ganh ghét với Phật. Ông thường phạm nhiều tội phỉ báng giáo pháp Phật. Vào cuối đời, Đề Bà Đạt Đa nhận biết lỗi lầm của mình. Ngày nọ, ông đang trên đường đến gặp Đức Phật để sám hối, nhưng chưa kịp tới gặp Phật thì ông đã bị lửa địa ngục đốt cháy. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Phật đã khẳng định rằng chính Đề Bà đã mang lại những lợi ích không tưởng tượng được cho Phật giáo, và Ngài đã thọ ký rằng sau này Đề Bà sẽ thành Phật. Đề Bà là một đại Bồ Tát mà hành vi và cử chỉ của ông chỉ có Phật mới hiểu được. Ông được Phật thọ ký thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai—Devadatta, son of Dronodana raja, and cousin of Sakyamuni Buddha. At first, he was a follower of the Buddha, but later he became his most persistent enemy. He often committed many offenses against the Buddha and His Teachings. Near the end of his life, Devadatta realized his mistakes. One day, he was coming to the Buddha to ask for his forgiveness, but before he reached the Buddha, he was consumed by hell-fire. In the Dharma Flower Sutra, the Buddha says he has brought unimaginable advantages to Buddhism (with regard to Buddha's precepts) and even gave

him the prophecy to attain Buddhahood. He is a Maha-Bodhisattva whose conduct and actions can only be understood by the Buddha. Nevertheless, he is predicted to become a Buddha as Devaraja.

ĐỀ BÀ BỒ TÁT: Devabodhisattva (skt)—Đề Bà Bồ Tát, Độc Nhân Đề Bà (chỉ có một mắt vì ngài đã bố thí cho Thiên Thần con mắt kia), sanh trưởng tại vùng Pataliputra, đệ tử của ngài Long Thọ. Ngài là vị tổ thứ 15 tại Ấn Độ. Đề Bà Bồ Tát đã cùng với Ngài Long Thọ lập ra Tam Luận Tông—The one-eyed deva (Aryadeva or Kanadeva), a monk of Pataliputra, a disciple of Nagarjuna, fifteenth patriarch; along with Nagarjuna he is counted as founder of the Madhyamika School.

ĐỀ BÀ ĐỊA ĐỀ BÀ: Devatideva (skt)—Thiên Thượng Thiên: The god of gods—Tên của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia: Name of the Buddha before he left home.

ĐỀ BÀ MA LA BÁ BẠI: Deva-mara-papiyan (skt)—Ma Vương—Mara—The evil one, king of demons.

ĐỀ BÀ NGŨ GIỚI: Five rules among the Bhiksus requested by Devadatta—Năm giới luật cho hàng xuất gia mà Đề Bà Đạt Đa đã đề nghị với Phật. Tuy nhiên Phật đã tuyên bố rằng đệ tử của Ngài được tự do lựa chọn, theo hay không theo năm điều ấy, chứ Ngài không bắt buộc. Thứ nhất là Tỷ kheo phải sống trọn đời trong rừng. Thứ nhì là Tỷ Kheo phải sống đời du phương khát sĩ. Thứ ba là Tỷ Kheo phải đắp y bá nạp (may bằng những mảnh vải cũ lượm ở những đồng rác hay nghĩa địa). Thứ tư là Tỷ Kheo phải sống dưới gốc cây. Thứ năm là Tỷ kheo phải trường chay (ăn chay suốt đời)—The rules among the Bhiksus requested by Devadatta; however, the Buddha declared that his disciples were free to adopt these rules or not, but would not make them compulsory for all: First, Monks should live their lives in the forest. Second, Monks should live on alms begged. Third, Monks should wear robes made from rags collected from dust-heap and cemeteries. Fourth, Monks should live at a foot of a tree. Fifth, Monks should not eat fish or flesh throughout life.

ĐỀ BÀ NGŨ NGHỊCH: Năm nghịch tội của Đề Bà Đạt Đa: Thứ nhất là phá hòa hợp Tăng. Thứ nhì là ném đá lớn làm thân Phật chảy máu. Thứ ba là xúi vua A Xà Thế thả voi say để giày xéo Phật. Thứ tư là đấm chết Tỷ Kheo Ni Hoa Sắc. Thứ năm là

tắm thuốc độc vào những móng tay, định khi vào lễ Phật sẽ hại ngài—Five unpardonable sins of Devadatta: First, destroyed the harmony of the community. Second, injured Sakyamuni with a big stone, shedding his blood. Third, induced King Ajatasatru to let loose a rutting elephant to trample down Sakyamuni. Fourth, killed a nun. Fifth, put poison on his finger-nails and saluted Sakyamuni intending to destroy him thereby.

Đề Bà Ngũ Pháp: Đề Bà Ngũ Tà Pháp—Five obnoxious rules of Devadatta—Năm pháp của Đề Bà Đạt Đa nêu ra khi Đức Phật còn tại thế: chẳng nên thụ dụng sữa; kiêng ăn thịt; kiêng ăn muối; chỉ nên mặc áo chằng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa); không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm—Five suggestions from Devadatta: not to take milk in any forms; not to eat meat; not to take salt; to wear only unshaped garments; to live apart from hamlets.

Đề Bà Tê Na: Devasena (skt)—Thiên Chúng: Celestial host—Tên của một vị A La Hán: Name of an Arhat.

Đề Bà Thiết Ma: Devaksema or Devasarman (skt)—Tên theo chữ Hán là Hiền Tịch hay Thiên Tịch. Ngài là vị A La Hán đã soạn bộ A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận, trong đó ông phủ nhận cái “ngã.” Ông sống khoảng một trăm năm sau ngày đức Phật nhập diệt. Ông là người viết ra bộ Luận “Sưu Tập về Thức”, một trong những bộ sách thuộc bộ Luận Tạng của trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Bộ sách liên quan tới việc xác nhận các học thuyết của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ về hiện hữu quá khứ và tương lai của chư pháp và vô ngã. Sách được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 649 sau Tây Lịch—An Arhat who wrote the Abhidharma Vijnana Kaya Pada, in which he denied the ego. He was recorded about 100 years after the Buddha's death. He wrote the Vijnanakaya, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka. This is the collection on consciousnesses, written by Devasarman, concerned with substantiating the Sarvastivadin doctrines on the past and future existence of dharmas, and anatman. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang around 649 A.D.

Đề Bà Tông: Còn gọi là Long Thọ Tông (do hai vị đại sĩ Long Thọ và Đề Bà sáng lập). Còn gọi là

Tam Luận Tông—The school of Nagarjuna, so called after Aryadeva. Also called Madhyamika.

Đề Đa Ca: Dhitika (p)—Dhrtaka (skt)—Tổ thứ năm trong hai mươi tám Tổ Ấn Độ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đề Đa Ca, tổ thứ năm tại Ấn Độ, không được Phật Giáo Nam Truyền biết đến, sanh trưởng tại xứ Ma Kiệt Đà, đệ tử của Ưu Ba Cúc Đa. Ông đến xứ Madhyadesa nơi đây ông làm lễ quy y thọ giới cho Micchaka và 8.000 đệ tử. Sau đây là bài kệ phó pháp của Tổ Đề Đa Ca:

"Thông đạt bản thể tâm
Không pháp không chẳng pháp
Ngộ rồi như chưa ngộ
Không tâm cũng không pháp."

The fifth of twenty eight Indian Patriarchs. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dhrtaka, the fifth patriarch "Unknown to Southern Buddhists, born in Magadha, a disciple of Upagupta, went to Madhyadesa where he converted the heretic Micchaka and his 8,000 followers. The following is the gatha from Patriarch Dhrtaka:

"Penetrate into the ultimate truth of mind,
And we have neither things nor no-things;
Enlightened and not-enlightened,
They are the same;
Neither mind nor thing there is."

Đề Đa La Tra: Dhrtarastra (skt)—Trì Quốc Thiên Vương, Hoàng Hộ Pháp ở bên phía đông của núi Tu Di, một trong Tứ Thiên Vương—One of the four maharajas, the yellow guardian eastward of Sumeru.

Đề Đạt (ý kiến): To present (recommend) opinion or suggestion.

Đề Điểm: Vị Tăng trông coi lúa thóc và tiền bạc trong thiền viện—A monk who is responsible for cereals (rice) and money in a Zen monastery.

Đề Ha: Deha (skt)—Thân—The body.

Đề Hòa: Deva (skt)—See Đề Bà.

Đề Hoàn: Deva (skt)—See Đề Bà.

Đề Hoàn Kiệt: Dipankara (skt & p)—Đại Hòa Kiệt La—Kindler of lights—Burning Lamp Buddha, or Light-causer (the Luminous)—Light-causer—See Nhiên Đăng Phật.

Đề Hồ: Sarpimanda (skt)—Daigo (jap)—Vị của sữa đã được tinh chế như phó mát, một trong năm thức ăn chế ra từ sữa, là món bổ dưỡng nhất, được

tông Thiên Thai ví với giáo pháp của Phật trong kinh Niết Bàn và Pháp Hoa—Clarified butter ghee, one of the five main products from milk, a kind of butter-cream made of whey, a rich liquor skimmed from boiled butter; clarified butter; ghee; used for the perfect Buddha-truth, as found according to T'ien-T'ai, in Nirvana and Lotus sutras.

ĐỀ LA: Tên gọi tắt của Phiến Đề La, tên gọi của một người không đầy đủ nam căn nữ căn (Xưa có 5 vị Tỳ Kheo muốn được lợi lộc, nên ăn bận trá hình là bậc Thánh giả. Có một người đàn bà tin tưởng bền cứng dướng. Vì thế người đàn bà được phước lớn, còn 5 vị Tỳ Kheo kia khi chết bị đọa xuống địa ngục. Sau đó tái sanh làm người bán nam bán nữ)—An abbreviation of Sandhila, one with abnormal sexual organs.

ĐỀ MỤC: Subject—text—A heading—A theme, etc.

ĐỀ NA BÀ: Dinabha or Dinesvara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Dinabha là Thần Mặt Trời, được ngoại đạo thờ tại Persia—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dinabha, the sun-god, worshipped by “heretics in Pesia.”

ĐỀ TÊ: 1) Nêu ra một vấn đề: To bring up a subject or a topic; 2) Trong thiền, từ này có nghĩa là khơi dậy hay khuấy động tâm thức của đệ tử: In Zen, the term means to arouse or stimulate a student.

ĐỀ THỌ: Cây Bồ Đề Cổ—The bodhidruma tree.

ĐỀ TRÌ: Nắm chặt một vấn đề. Trong thiền, từ này có nghĩa là thiền sư không chấp nhận kiến giải của đệ tử, nên chỉ cho họ cách phá trừ kiến giải sai lầm của mình, từ đó họ có thể phát triển cơ duyên ngộ đạo cho chính mình—To have a firm grasp on a subject or a topic. In Zen, the term means Zen masters don't accept the comprehension of their students, so they show the students the way to destroy their wrong understanding so that they can develop opportunities and conditions toward their own enlightenment.

ĐỀ VÂN BÁT NHÃ: Devaprajna (skt)—Thiên Trí Tỳ Kheo hay Đề Vân Bát Nhã Sa Môn, người đã dịch sáu tác phẩm Phật Giáo sang Hoa ngữ khoảng những năm 689-691 sau Tây Lịch vào đời nhà Đường—A sramana of Kustana (Khotan) who

translated six works around 689-691 A.D. during the T'ang dynasty.

ĐỀ VỊ BA LỢI: Đế Lê Phú Ta và Qua Ly Vị, tên hai người lái buôn đã dâng lên Đức Phật lúa mạch và mật sau khi Ngài giác ngộ (hai ông đã được Đức Phật ban cho móng tay và tóc để đưa về dựng tháp thờ)—Trapusa and Bhallika, the two merchants who offered Sakyamuni barley and honey after his enlightenment.

ĐỀ XÁ: Để Sa—1) Ngôi sao thứ 23 trong 28 sao của chòm sao Quỷ Tú, có liên hệ với chòm Siva: The twenty-third of the twenty-eight constellations in Cancer; it has connection with Siva; 2) Thuyết pháp cứu độ cho mọi người: Interpreted as preaching and ferrying people over the stream of transmigration; 3) Tên của Đức Phật Để Sa, vị đã từng dạy Đức Phật Thích Ca và Di Lặc trong tiền kiếp: Name of Tisya Buddha who taught Sakyamuni and Maitreya in a former incarnation.

ĐỀ XÁ NA: Desaniya (skt)—Phát lồ sám hối (tự nêu tội hay tự thú tội mà bản thân mắc phải trước chúng)—Confession.

ĐỀ XÁ NI: Pratidesaniya (skt)—Ba La Đề Xá Ni—See Catra-pratidesaniya.

ĐỀ XUẤT: To bring forward (views)—To propose—To suggest.

ĐỀ XƯỚNG: Teisho (jap)—To initiate—To take initiative—Các vị tông tượng của thiền gia nêu ra cương yếu của tông môn cho môn đồ tu tập, tuy có giảng ngữ lục, cũng chỉ nêu ra cương yếu của tông môn, chứ không thuyết giảng (các tông phái khác thì thuyết giảng, còn Thiền môn thì bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật). Đề xướng còn có nghĩa là lời bình của một vị thầy cho một đệ tử về sự tiến bộ trong tu tập thiền quán. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng "đề xướng" không có nghĩa là "thuyết giảng về kinh văn trong sách," mà nó có nghĩa là thể hiện ý nghĩa nội tại của nó. Vị thầy không giải thích gì cả, bởi vì ông từ chối sự kêu gọi của trí năng của thính chúng trong buổi thuyết giảng của ông; nói đúng hơn là ông cố gắng đánh thức lại trong tâm thức của các đồ đệ cái tâm lý của các bậc thầy đời xưa đã hướng dẫn khóa thoại thiền mà ông đang đề cập đến ngay trong lúc này. Như vậy thì đối với những vị Tăng mà con mắt trí huệ vẫn còn đóng sẽ không được khôn thêm hơn chút nào sau khi tham dự nhiều buổi thuyết giảng

của thầy. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," "đề xướng" là một vấn đề nghiêm túc. Khi sắp đến giờ, vị Tăng trực gõ vào tấm bảng treo trước cửa chính của Thiền đường. Các thiền sinh chuẩn bị sẵn sàng bằng cách khoác lên áo cà sa. Khi họ nghe tiếng trống hay tiếng chuông ở giảng đường, thiền sinh xếp thành hàng có trật tự rời khỏi thiền đường và đi một cách nghiêm trang nhất về phòng giảng. Sau khi họ đã an tọa, vị thầy mới từ phòng của mình đi ra, có hai vị thị giả đi theo hầu. Ngay khi vào tới giảng đường, vị thầy đi đến trước điện thờ Phật. Một nén hương được dâng lên Phật, lên người sáng lập thiền viện, lên các thế hệ trụ trì, và ngay cả cho vị lão sư đã quá vãng. Mỗi khi nén hương được dâng lên, vị thầy quì lạy ba lạy trên sàn. Trong khi đó các thiền sinh tụng ba lần một bài chú ngắn dâng lên Bồ Tát Quán Thế Âm, rồi tụng một lần lời nhắn nhủ để lại bởi vị sáng lập tự viện hay của một đại thiền sư đời trước, hay bài "Tọa Thiền Hòa Tán" của ngài Bạch Ẩn Huệ Hạc. Việc đọc tụng được đệm theo bằng tiếng mõ. Tiếng mõ giúp cho tâm thức người nghe lưu ý đến lời giảng hơn. Bây giờ vị thầy ngồi trên ghế cao đối diện bàn thờ Phật; một vị thị giả đặt bàn giảng trước mặt thầy, vị kia thì đặt lên bàn một tách trà. Thường thì vị thầy sẽ nói rằng: "Nếu như hôm nay lão Tăng phải giảng những kinh phù hợp với truyền thống của chư tổ của chúng ta, thì lão Tăng tuyệt đối không cần phải mở miệng; bởi vì ở đây không có chỗ cho ai đặt chân vào cả. Nhưng lão Tăng sẽ chẳng dấu diếm gì mấy ông về cách lão Tăng đối trị chân lý thiền. Có ai trong chúng hội, giống như các vị tướng, bày quân bố trận và giương cờ chuẩn bị chiến đấu một trận chiến tốt hay không? Lão Tăng sẽ thực chứng cho họ trước hội chúng." Và những gì theo sau đó thường là những câu hỏi của thiền sinh và câu trả lời của vị thầy—To mention, to deliver oral instruction, or the gist of a subject as done in the Intuition School. Teisho also means the master's commentary for a disciple regarding his progress in Zen practice. In Zen, the discoursing is technically called "teisho." Zen practitioners should always remember that to give "teisho" does not mean "lecturing on the textbook," it means to manifest the inner meaning of it. The master does not explain anything, for he refuses to appeal to

the intellect of his audience in his discourse; what he tries to do is rather to re-awaken in the minds of his disciples the psychology of the ancient master that directed the course of the Zen interview in question. This being the case, the disciples whose Prajna-eye still remains closed will not be any wiser after attending so many discourses given by the master. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk," the "teisho" is a solemn affair. When the hour approaches, the monk on duty strikes a board hung at the front entrance to the Zendo. The occupants make themselves ready by putting on a special cloth called "kashaya" (kesa). When the drum or the bell is heard at the lecture hall, the monks filling themselves in due order leave the Zendo and walk in a most dignified manner to the room where the teisho takes place. When they finish sitting the master comes out of his own quarters, accompanied by two attendant-monks. As soon as he comes in, he walks towards the inner shrine where the Buddha is. A stick of incense is offered to him, to the founder of the monastery, to the succeeding abbots, and to the master himself if he happens to be already dead. Each time an incense-offering is made, the master bows and prostrates himself three times on the floor. While this goes on, the monks recite three times a short Dharani-sutra dedicated to Avalokitesvara (Kwannon Bosatsu), and then once the spiritual admonition left by the founder of the monastery or by one of the great ancient masters, or the "Song of Meditation" (Zazen Wasan) by Hakuin. The recitation is punctuated by the Wooden fish (mokugyo). The sound helps to make the minds of the audience receptive for the ensuing discourse. Now the master mounts the high chair facing the Buddha-shrine; one of the attendants sets a reading table before him, and the other a cup of tea. Usually the master would say, "Today if I were to expound the great experience in accordance with the tradition of our ancient masters, there would absolutely be no need for opening my mouth at all; for here is no room for anybody to put in his feet. But this old monk will not hide anything from you in my treatment of the truth of Zen. Are there some in this congregation, who, like great generals,

dispose the army in battle array and hoist their banners for the good fight? I will testify to them before the congregation." And what going on later will be questions from the disciples and answers from the master.

ĐỂ: 1) Đáy: Bottom, basis; 2) Húc (trâu bò) húc khi giận dữ: To butt against, as an angry bull.

ĐỂ CÁ: Cửa—Of.

ĐỂ DỊCH NGŨ: Lời nói tạm không thật—Temporary and unreal speech.

ĐỂ DỊCH SINH TỬ: 1) Đối phó với vòng sinh tử luân hồi: To face the cycle of birth and death; 2) Siêu việt sinh tử: To be transcendental (transcending) from birth and death.

ĐỂ HẠ: Bên dưới: Below—Dưới đáy: At the bottom—Giai cấp thấp nhất: The lowest class of men.

ĐỂ LẬT XA: Tiryagyonī (skt)—Chủng loại súc sanh, đặc biệt nói về lục súc—The animal species, animals, especially the six domestic animals—See Súc Sanh.

ĐỂ LÝ: Ba: Three (Tri)—Luật căn bản: The fundamental principle or law—Chỗ rốt ráo của đạo lý: The best end of morality.

ĐỂ LÝ TAM MUỘI DA: Ba thứ tam muội da gồm kim cương, liên hoa, Phật bộ Tam muội da—Trisamaya: Diamond samaya, lotus samaya, and samaya of the groups of Buddha.

ĐỂ MỘT BÊN: To put aside—To put on one side.

ĐỂ NGẠN ĐA: Tinanta or Tryanta (skt)—Described as the singular dual, and plural endings in verbs.

ĐỂ NGHĨ: Để Ngõ—Ứng phó—To cope with.

ĐỂ NGÕ: Để Nghĩ—Ứng phó—To cope with.

ĐỂ SA: See Để Xá.

ĐỂ SA PHẬT: Pusya-buddha (skt)—1) Bồ Sa Phật, Phất Sa Phật, tên của một vị cổ Phật: Name of an ancient Buddha; 2) Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili: Name of one of one hundred Pratyekabuddhas who lived a long time on Mount Isigili.

ĐỂ TÂM: To hold in the mind.

ĐỂ TÂM GHI NHỚ: To take heed and bear something in mind.

ĐỂ TỬ: Liều Chết—To risk death—To take risks of death.

ĐỆ: 1) Em trai: Younger brother; 2) Thứ đệ: Number, degree, sign of the ordinals.

ĐỆ BÁT ĐỊA: Astamaka-bhumi (skt)—Bát Địa—Bát Nhân Địa.

1) Bích Chi Phật địa: Pratyekabuddhahood (skt)—Trong thập địa Bồ Tát thừa, đây là giai đoạn của một vị Phật Bích Chi—In the ten stages of Bodhisattvabhumi, this is the Pratyekabuddhahood.

2) Bất Động địa: Acala-bhumi (skt)—Trong thập địa Bồ Tát thừa trong kinh Hoa Nghiêm, đây là giai đoạn bất động—In the ten stages of Bodhisattvabhumi in the Hua-Yen sutra, this is the immovable land or the immovable stage.

3) Tư Đà Hàm (Nhất Lai) địa: Sakrdagamin—Trong thập địa Thanh Văn Thừa, đây là giai đoạn Nhất Lai (chỉ còn tái sanh một lần nữa mà thôi)—In the ten stages for a hearer (ten Sravaka stages), this is the stage of only one more rebirth.

4) Lục Thông địa: Trong thập địa Duyên Giác Thừa, đây là giai đoạn đạt được lục thông—In the ten stages of the pratyekabuddha, this is the stage of the six supernatural powers.

ĐỆ BÁT NGOẠI HẢI: Biển thứ tám trong tám biển bị phân cách bởi chín rặng núi hay lục địa của vũ trụ—The eighth sea of eight seas separated by nine concentric mountain ranges or continents, of a universe—See Cửu Sơn Bát Hải.

ĐỆ BÁT THỨC: Tên khác của A Lại Da Thức, thức thứ 8 trong tám thức (đây là thức căn bản của mọi thức khác)—The eighth vijñāna, another name for Alaya-vijñāna. This is the mind-essence, the root and essence of all things—See A Lại Da Thức.

ĐỆ CÔN: 1) Huynh đệ: Brothers; 2) Bạn Đạo: Dharma friends.

ĐỆ DA NA: Dhyana (skt)—Thiền Định.

ĐỆ ĐẠ: Chuỗi đời này nối tiếp đời trước—This life succeeds the previous ones in series.

ĐỆ LỤC CĂN: Ý Căn—Sixth faculty—Mind faculty—Sixth organ of sense.

ĐỆ LỤC ẤM: A sixth skandha—Ngoài ngũ ấm ra, không có ấm thứ sáu, ý nói sự vật không có như lông rùa sừng thỏ vậy—A sixth skandha: as there are only five skandhas it means the non-existent, i.e. the turtle's hairs and rabbit horns.

ĐỆ LỤC THIÊN BẢO: Báu vật của cõi trời thứ sáu. Đây là báu vật của cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Chư Thiên Vương này đều siêng tu tập pháp môn rộng

lớn phương tiện tự tại (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—Precious things in the sixth heaven. This is the Heaven of Free Enjoyment of Others' Emanations. All of them diligently practiced and studied the vast and great teaching of independent in means of liberation—See Lục Dục Thiên.

Đệ Lục Thức: Mana (skt)—Sixth consciousness—Thức thứ sáu—Ý thức—Mind consciousness.

Đệ Ngũ Đại: Mọi sắc pháp chỉ có tứ đại (đất, nước, lửa, gió), chứ không có đại thứ năm, ý nói sự vật không hiện hữu như lông rùa sừng thỏ vậy—The fifth element, or the non-existent, i.e. the tortoise's hairs and rabbit horns (no such things really exist).

Đệ Nhất Cú: 1) Mẫu tự đầu tiên "a" hay là chữ đầu tiên của trí tuệ: First and supreme letter, the alpha of all wisdom; 2) Chỉ là một, thuật ngữ này chỉ cho huyền nghĩa thiền. Chính trong cái "Đệ nhất cú" tuyệt đối ấy Thiền đặt căn bản cho đạo pháp. Vài cuộc đối thoại sau đây cho ta một ý niệm về khái niệm "Đệ nhất cú" trong tu tập Thiền. Một vị Tăng hỏi thiền sư Triệu Châu: "Thế nào là câu nói cùng tuyệt?" Triệu Châu chỉ nói: "Phải." Vị Tăng không nhận ra ý nghĩa của chữ "phải", tưởng là Triệu Châu chưa đáp, bèn hỏi lại. Triệu Châu hét to: "Bộ tôi điếc sao?" Qua cuộc đối thoại trên chúng ta thấy thật không có cái gì liên quan trong việc giải quyết vấn đề trọng đại nhất của nhân sinh, là cái một, hoặc nguyên lý tối thượng! Nhưng đó chính là chỗ độc đáo của Thiền, vượt lên trên lý luận, vượt ra ngoài vòng khống chế của tư tưởng và những tiêu biểu sai lầm. Thiền không tin vào tri thức, không viện phép biện luận cổ truyền đối đãi, mà tự nắm lấy vấn đề bằng phong cách riêng của nó—The absolute oneness, the term indicates the wonderful meaning of Zen. In this absolute oneness of things Zen establishes the foundation of its philosophy. The following dialogue will give us a glimpse into the ways of Zen regarding the "absolute oneness". A monk asked Chao-chou, "What is the one ultimate word of truth?" Instead of giving him any specific answer, Chao-chou made a simple response saying, "Yes." The monk who naturally failed to see any sense in this kind of response asked for a second time, and to this master roared back, "I am not deaf!" Through the above dialogue we can see how irrelevantly the all-important problem of

absolute oneness or the ultimate reason is treated here! But this is characteristic of Zen, this is where Zen transcends logic and overrides the tyranny and misrepresentation of ideas. Zen mistrusts the intellect, does not rely upon traditional and dualistic methods of reasoning, and handles problems after its own original manners.

Đệ Nhất Đạo: Diệu đạo vô thượng—The wonderful unsurpassed (excellent, peerless, supreme, unexcelled) path.

Đệ Nhất Đốc Tham: Shokan (jap)—Shoken (jap)—See Tiên Khởi Đốc Tham.

Đệ Nhất Nghĩa: Chân lý tối cao của Phật giáo—The highest truth—The ultimate truth of Buddhism.

Đệ Nhất Nghĩa Đế: Dondam (tib)—Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa—See Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Đệ Nhất Nghĩa Không: Paramartha-sunyata (skt)—Emptiness of the ultimate truth—Ultimate meaning of emptiness—Highest void—Supreme void—The void beyond thought or discussion—Cái không tuyệt đối hay Niết Bàn của Đại Thừa, dù từ này cũng dùng cho Niết Bàn Tiểu Thừa, như cái không của Tiểu thừa chỉ thiên về cái "đơn không" mà thôi. Cái "không" mà chư Phật và chư Bồ Tát chứng được là cái "không" đã dứt hẳn Hữu Vô, vượt ngoài vòng vật chất—The highest Void or reality, the Mahayana nirvana, though it is also applied to Hinayana nirvana. A conception of the void, or that which is beyond the material, only attained by Buddhas and bodhisattvas.

Đệ Nhất Nghĩa Môn: Hưởng Thượng Môn—Ascendant door—Inclined-to-the-good door—See Hưởng Thượng Tông Thừa.

Đệ Nhất Nghĩa Quán: Highest meditation—The supreme meditation of T'ien-T'ai, the meditation on the Mean—Phép quán tối thượng của tông Thiên Thai hay Trung Quán (thiền của tông Thiên Thai về Trung Đạo).

Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn: Highest siddhanta—Perfect and highest truth—Giảng thuyết về lý như thực trung đạo, khiến cho chúng sanh dứt bỏ mê hoặc, chứng ngộ chân lý. Đây còn là tài khéo thuyết giảng của Đức Phật. Món quà cao quý và bình đẳng nhất của Đức Phật, một trong tứ tất đàn, chân lý cao nhất của Phật làm thức tỉnh khả năng cao tột của chúng sanh để đạt được giải thoát—The perfect and highest truth, the highest

universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation. Highest universal gift of the Buddha, one of the four types of siddhanta, the highest Siddhanta or Truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation—See Tứ Tất Đản.

Đệ Nhất Nghĩa Thiên: Chư Phật và Bồ Tát chẳng biến dịch, vì thường trụ nên chẳng sinh, chẳng già, chẳng bệnh, chẳng chết—A supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability.

Đệ Nhất Nghĩa Trí: Anna (p)—Ajnata (skt)—Highest wisdom—Perfect knowledge—Spiritual knowledge—Highest knowledge—Trí tuệ viên mãn hay trí tuệ cao nhất—Thánh Trí.

Đệ Nhất Nghĩa Trụ: Paramartha-nirhara-nirdesa (skt)—Một trong 47 tên khác nhau của kinh Pháp Hoa—Name of one of forty-seven different names of the Lotus Sutra.

Đệ Nhất Nguyệt Đệ Nhị Nguyệt: Dai-Ichi-Getsu, Dai-Ni-Getsu (jap)—See Moon number one and moon number two.

Đệ Nhất Tát Đỏa: Foremost Beings—Hiệu là Đệ Nhất Tát Đỏa, vì chứng pháp đệ nhất—Enlightening Beings are called Foremost Beings because they realize the foremost truth.

Đệ Nhất Thức: See Đệ Nhất Thức.

Đệ Nhất Tối Thắng Tam Muội Da Ấn: Dharmadhatu-samdhi-mudra (skt)—See Pháp Giới Định Ấn.

Đệ Nhị Cú: Câu thứ nhì. Từ này chỉ cho câu nói biểu đạt ý nghĩa thông thường ngoài đời—The second sentence, the term indicates worldly normal speeches.

Đệ Nhị Đầu: Dai-Ni-To (jap)—Đệ Nhị, Đệ Tam Thủ—Từ này chỉ cho lý nghĩa bên ngoài thiền pháp huyền diệu—The term indicates the worldly normal meaning, outside of the wonderful meaning of Zen.

Đệ Nhị Năng Biến: Đệ nhị năng biến hay tên gọi khác của Mạt Na Thức, hay tâm thức biến động vì những cảnh giới bên ngoài—The second power of change, the klistamano-vijnana, disturbed-mind, consciousness, or self-consciousness which gives form to the universe—See Mạt Na Thức.

Đệ Nhị Nghĩa: Thiền nghĩa từ lý trí quy ước—The conventional reasoning on Zen meanings.

Đệ Nhị Nghĩa Môn: Đệ Nhị, Đệ Tam Thủ—See Đệ Nhị Đầu.

Đệ Nhị Nguyệt: Daini-Getsu (jap)—Divided consciousness—Người có tật nháy mắt nên thấy vầng trăng thứ hai, đây là điều không có thật mà chỉ là ảo tưởng của thị giác—A double or second moon, which is an optical illusion, unreal.

Đệ Nhị Thân: Second body—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên có một đệ nhị thân để chăm sóc và nâng đỡ, cũng như chính vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni ấy cũng là một đệ nhị thân cho người khác để được người này chăm sóc và giúp đỡ—A Bhiksu or Bhiksuni should have another monk or nun as a second body to look after and support, just as he himself or she herself is the second body of another monk and nun who supports and looks after other monk or nun.

Đệ Nhị Thất Nhật Thuyết: Thuyết nói về thời gian đức Phật thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm vào tuần thứ hai sau khi ngài thành đạo. Tưởng cũng nên để ý là năm Thời Kỳ, trong đó Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày, thời A Hàm kéo dài 12 năm, thời Phương Quảng kéo dài 8 năm, thời Bát Nhã kéo dài 22 năm, và thời Niết Bàn kéo dài 8 năm—The theory concerning the second week of the Buddha's preaching of the Hua-yen sutra after His enlightenment. It should be noticed that the five Periods of the Buddha's preaching include the Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years—See Ngũ Thời Giáo.

Đệ Nhị Thiên: Second dhyana—Còn gọi là đệ nhị tinh lục hay cõi thiền thứ hai trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới (cuộc đại thủy tai thời kiếp mạt, nước chỉ dâng được đến cõi trời này mà thôi)—A degree of contemplation in which reasoning gives way to intuition. The second dhyana, a degree of contemplation where reasoning gives way to intuition. The second three rupa heavens.

Đệ Nhất: The first—Supreme—Prime—Chief.

Đệ Nhất Cú: See Đệ Nhất Cú.

Đệ Nhất Nghĩa: Nghĩa căn bản tối thượng của sự lý hay chân lý tối thượng, hay sự giác ngộ—The supreme or fundamental meaning, the supreme reality, i.e. enlightenment.

Đệ Nhất Nghĩa Đệ: Dondam (tib).

- 1) Đệ Nhất Nghĩa Đế: Ultimate truth—Chân đế có nghĩa là bản chất tối hậu của thực tại, là vô vi, là không sanh không diệt. Nó ngang hàng với tánh không và chân thân, và nó trái lại với tục đế, có sanh có diệt bởi nhân duyên và vô thường. Chơn như tuyệt đối, siêu việt, hay chân không tuyệt đối, đây là những gì chư Phật đã dạy, tùy duyên mà bất biến. Chân lý chỉ có bậc giác ngộ mới nhận biết trong đó tất cả các hiện tượng cả bên trong (tư tưởng và cảm xúc) và thế giới vật chất bên ngoài đều không thật hữu. Đây là một trong hai đế, chân lý thâm diệu, tên gọi đối lại với tục đế. Đệ nhất nghĩa đế còn gọi là chân đế, Thắng nghĩa đế, Niết bàn, chân như, thực tướng, trung đạo, pháp giới, chân không, vân vân (theo Đại Thừa Nghĩa Chương, đệ nhất nghĩa đế còn gọi là chân đế, đối lại với tục đế hay vọng đế)— Ultimate truth means the final nature of reality, which is unconditioned (asamskrta) and which neither is produced nor ceases. It is equated with emptiness (sunyata) and truth body (dharma-kaya) and is contrasted with conventional truths (samvrti-satya), which are produced and ceased by causes and conditions and impermanence (anitya). The absolute Truth, transcending dichotomies, as taught by the Buddhas. The absolute truth, or the truth of the void, manifest's illumination but is always still,' and this is absolutely inexplicable. This ultimate truth which can only be perceived by an enlightened individual in that all phenomena both internal (thoughts and feelings), and external (the outside physical world) do not have any inherent existence. This is one of the two truths, the highest truth, the supreme truth or reality, the ultimate meaning, the paramount truth in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, surpassing truth, nirvana, bhutatathata, madhya, sunyata, etc.
- 2) Công Án Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa của Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma's koan of the Highest Meaning of the Holy Truth—Tổ Bồ Đề Đạt Ma xuất hiện trong thí dụ thứ nhất của Bích Nham Lục. Chúng ta có thể biết thêm về tâm của ngài và về đệ nhất nghĩa đế qua thí dụ này của ngài. Theo John Snelling trong

quyển Phật Giáo Chỉ Nam, trong những bức tranh Thiền, người ta thường vẽ Bồ Đề Đạt Ma, Sơ Tổ Thiền Tông Trung Hoa với khuôn mặt u ám và dữ dằn và đôi mắt ốc nhồi to tướng. Truyền thuyết kể rằng Sơ Tổ đã cắt lia đôi mí mắt để luôn luôn tỉnh và thức. Không lâu sau khi đến Trung Hoa (khoảng năm 520 sau Tây lịch), ngài bệ kiến vua Lương Võ Đế. Lương Võ Đế hỏi: "Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?" Tổ đáp: "Rỗng thên không Thánh." Lương Võ Đế hỏi: "Đối diện với trẫm là ai?" Tổ đáp: "Chẳng biết." Rõ ràng là cả vị thầy và nhà vua không có ấn tượng tốt đẹp về nhau. Cuộc bệ kiến chấm dứt và Bồ Đề Đạt Ma sang nước Ngụy, ở đó, theo truyền thuyết, ngài ngồi diện bích chín năm ở chùa Thiếu Lâm. Qua thí dụ này, chúng ta thấy vào thế kỷ thứ sáu, tổ Bồ Đề Đạt Ma thấy cần phải đến Trung Hoa để truyền tâm ấn cho những người có căn cơ Đại Thừa. Chủ đích của chuyến đi truyền giáo của ngài là vạch bày những lớp mê, chẳng lập ngôn ngữ văn tự, chỉ thẳng tâm người để thấy tánh thành Phật. Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa có nghĩa là chân đế và tục đế không hai. Qua chân đế chúng ta hiểu được cái phi hữu; và qua tục đế chúng ta hiểu được cái phi vô. Đây chính là chỗ cực diệu cùng huyền của giáo lý nhà Phật—The Patriarch Bodhidharma appears in the first example of the Pi-Yen-Lu. We can learn more about the mind of him and the ultimate truth from this koan. According to John Snelling in *The Buddhist Handbook*, Bodhidharma, the First Ancestor of Chinese Ch'an, is depicted in Ch'an and Zen painting as a grim and glowering figure with huge, bulbous eyes. Legend has it that he sliced off his won eyelids in order to keep awake and aware. Shortly after arriving in China, in about 520 A.D., he visited Emperor Wu of Liang. "What is the meaning of the dharma?" the emperor asked. "Vast emptiness without holiness," Bodhidharma replied. "Who is standing before me now?" The emperor asked. Bodhidharma replied, "I don't know." Evidently neither the master nor the emperor were particularly impressed with the other. The interview ended and Bodhidharma

departed for the adjacent state of Wei, where he is alleged to have spent nine years sitting facing a wall in the Shaolin temple. Through this koan, we see that in the sixth century, Bodhidharma saw that he need to go to China to transmit the Mind seal to people who had the capability of the Great Vehicle. The intent of his mission was to arouse and instruct those mired in delusion. Without establishing written words, he pointed directly to the human mind for them to see nature and fulfill Buddhahood. According to Bodhidharma, the Highest Meaning of the Holy Truth means the real truth and the conventional truth are not two. By the real truth we understand that it is not existent; and by the conventional truth we understand that it is not non-existent. This is the most esoteric and most abstruse point of Buddhist doctrines.

Đệ Nhất Nghĩa Không: Cái không tuyệt đối hay Niết Bàn của Đại Thừa, dù từ này cũng dùng cho Niết Bàn Tiểu Thừa, như cái không của Tiểu thừa chỉ thiên về cái “đãn không” mà thôi—The highest Void or reality, the Mahayana nirvana, though it is also applied to Hinayana nirvana—See Bất Tử Nghì Không và Đệ Nhất Nghĩa Không.

Đệ Nhất Nghĩa Lạc: Hỷ lạc tối thượng hay Niết Bàn—The highest bliss—Nirvana.

Đệ Nhất Nghĩa Quán: Phép quán tối thượng của tông Thiên Thai hay Trung Quán—The highest meditation of T'ien-T'ai, the meditation on the Mean.

Đệ Nhất Nghĩa Tất Đản: Một trong tứ tất đản, chân lý cao nhất của Phật làm thức tỉnh khả năng cao tột của chúng sanh để đạt được giải thoát—One of the four types of siddhanta, the highest Siddhanta or Truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation—See Tứ Tất Đản.

Đệ Nhất Nghĩa Trí: Trí tuệ tối thượng—The highest knowledge, or wisdom.

Đệ Nhất Nghĩa Trung Đạo: The supreme truth of the Middle Path—Chư pháp chẳng qua đều ở trong trung đạo nên gọi là đệ nhất nghĩa. Được gọi là Trung Đạo vì nó tránh hai cực đoan. Tránh hai cực đoan có nghĩa là tránh cực đoan "Hữu", cái

nhìn mê chấp của phàm nhân; và tránh cực đoan "Vô", cách nhìn vô danh vô tướng của hàng nhị thừa; tránh hai cực đoan tục đế và chân đế; tránh hai cực đoan thế đế và đệ nhất nghĩa đế; tránh tất cả những cực đoan này. Đây gọi là bất nhị (không hai). Chân lý bất nhị gọi là Trung Đạo... Đây là trí tuệ giác ngộ của chư Phật và chư Bồ Tát... nên gọi là Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa. Cũng được gọi là nhất thực đế, hoặc hư không, Phật tánh, pháp giới, như thị, và Như Lai tạng—The “mean” is the first and the chief of all principles, nothing is outside it. It is called the Middle because it avoids the two extremes. To avoid the two extremes means to avoid the extreme of "existence", the passionate views of ordinary men, and to avoid the extreme of "emptiness", the perception of no names and no marks by those in the two vehicles; to avoid the two extremes of the mundane truth and the real truth; to avoid the two extremes of the worldly truth and the supreme truth; to avoid all of these extremes. This is called non-duality. The reality of non-duality is called the Middle... This is the enlightened perception of all Buddhas and Bodhisattvas... therefore it is called the supreme truth of the Middle Path. It is also called the truth of one reality, and is also called emptiness, the Buddha-nature, the Dharma realm, thusness, and the tathagatha-garbha.

Đệ Nhất Thừa: Tên khác của Đại Thừa (theo Kinh Hoa nghiêm, đệ Nhất Thừa hay Đại Thừa, hay Thắng Thừa vượt trên Nhị Thừa của hàng Thanh Văn, Duyên Giác, vì đây là Tối Thượng Thừa làm lợi ích cho hết thủy chúng sanh)—The supreme vehicle, another name for Mahayana.

Đệ Nhất Thức: Tên khác của A Lại Da Thức (thức thứ nhất trong tám thức tính về tâm quan trọng hay từ gốc lên ngọn)—The prime or supreme mind or consciousness. The first vijñana, another name for Alaya-vijñana—See A Lại Da Thức.

Đệ Nhất Tịch Diệt: Chân lý tối thượng, niết bàn—The supreme reality, nirvana.

Đệ Nhất Tòa: See Đệ Nhất Tọa.

Đệ Nhất Tọa: Liêu Chủ—Liêu Nguyên—Liêu Trưởng—Trực Liâu—Vị sư trụ trì tự viện—The Chief monk—The head, or manager of a monastery.

Đệ Tam Địa Bồ Tát: The Third Ground Bodhisattva.

Đệ Tam Năng Biến: Khả năng biến hiện theo cảnh bên ngoài của lục thức, còn gọi là lục thức—The third power of change, i.e. the six senses or vijñana.

Đệ Tam Pháp Luân: Lần chuyển pháp luân thứ ba—Third turning of the wheel of the dharma.

Đệ Tam Phần: Tự chứng phần, phần thứ ba trong bốn phần pháp tướng: tướng phần (cảnh sở hiện trong tâm hay tướng mạo nổi lên khi tâm khởi), kiến phần (khả năng phân biệt cảnh sở hiện ra trong tâm hay tướng phần), tự chứng phần (lực tạo ra khả năng phân biệt), và chứng tự chứng phần (bằng chứng hay sự bảo đảm cho lực tạo ra khả năng phân biệt cảnh sở trong tâm)—Power that discriminates, the third part of the four functions of cognition: mental phenomena, discriminating such phenomena, the power that discriminates, and the proof or assurance of that power—See Tự Chứng Phần and Tứ Phần Pháp Tướng.

Đệ Tam Thiền: Cõi thiền thứ ba trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới (trong đó có 3 cõi trời là Thiểu Tịnh, Vô Lượng, và Biến Tịnh)—The third dhyana, a degree of contemplation in which ecstasy gives way to serenity; also a state, or heaven, corresponding to this degree of contemplation, including the third three of the rupa heavens (minor purity, infinite purity, and universal purity heavens).

Đệ Thập Bát Nguyện: Nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh—The eighteenth of Amitabha's forty-eight vows, the one vowing salvation to all believers—See Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Đệ Thập Địa: Tenth ground—Địa thứ mười—The last stage of the Bodhisattva's ten stages.

Đệ Thất Địa: Seventh bhumi—Địa thứ bảy trong thập địa Bồ Tát.

Đệ Thất Thức: Seventh consciousness—Thức thứ bảy trong bát thức—See Bát Thức.

Đệ Thất Tiên: Vị Tiên thứ bảy trong bảy vị Tiên, tên khác của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật)—The seventh “immortal,” the last of the seven Buddhas, sakyamuni—See Thất Phật.

Đệ Thất Tịnh: Cái căn thứ bảy, tức là cái không

có (vì chỉ có sáu căn mà thôi). Cách nói này cũng giống như nói 13 nhập hay 19 giới (trong khi trên thực tế chỉ có 12 nhập và 18 giới mà thôi)—A seventh sense, non-existent, like a thirteenth base of perception, or a nineteenth dhatu.

Đệ Tứ Thiên: Một tên khác của cõi trời Đâu Suất, cõi trời thứ tư trong sáu cõi trời dục giới—Another name for Tusita, which was regarded as the fourth of the six heavens in the world of desire.

Đệ Tứ Thiền: Cõi thiền thứ tư trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới, còn gọi là đệ tứ tinh lự hay chốn lắng suy thứ tư. Đây là cảnh giới cao nhất—The fourth dhyana, a degree of contemplation when the mind becomes indifferent to pleasure and pain; also the last eight rupa heavens.

Đệ Tử: Sissa (p)—Sisya (skt)—Disciples.

Đệ Tử Cuối Cùng Của Phật: Tu Bạt Đà La, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật tại thành Câu Thi Na (lúc ấy Tu Bạt La đã trên 100 tuổi)—Subhadra, the Buddha's last disciple in Kusinagara (Subhadra was over 100 years old when he became the Buddha's disciple).

Đệ Tử Thập Đức: Ten virtues of a disciple—Mười phẩm hạnh của một đệ tử Phật.

Đệ Tương: Lẫn nhau—Each other—One another.

Đệ Vô Gián Duyên: Samanantara-hetu (skt)—Condition governing the succession of events—See Thứ Đệ Duyên.

Đến Gần Chỗ Như Lai Thành Chánh Giác: To approach the entries into enlightenment of all Buddhas.

Đến Thấy Và Tin: Come and see and believe—Đến xem để nhận xét hay đến để tin theo—Các tôn giáo khác cho rằng Thượng đế ban giáo pháp của Ngài dưới hình thức một thông điệp cho một người, rồi người này truyền bá đến những người khác, cho nên họ cần phải tin người này dù rằng cái gọi là “Đấng Sáng Tạo” mà người đó tuyên bố lúc nào cũng vô hình đối với họ. Còn trái lại, bất cứ khi nào Đức Phật nói việc gì, việc đó đã được Ngài trực nghiệm giá trị của nó qua bản thân Ngài như một con người bình thường. Ngài tuyên bố không có thần linh. Không bao giờ Ngài cho rằng bất cứ việc gì là đều do nhận được từ nguồn tin bên ngoài. Trong suốt quá trình hoằng pháp của Ngài, Ngài luôn khẳng định các người dự thính cứ tự do hỏi Ngài, chất vấn Ngài về giáo lý của Ngài để tự họ có thể hiểu được chân lý. Chính vì vậy

mà Ngài khẳng định: “Hãy đến xem nhận xét, chứ không phải đến để tin.” Phật tử chơn thuần nên tự hỏi cái nào đáng tin cậy hơn, lời xác nhận do kinh nghiệm bản thân của một người có thật, hay tin cậy vào một người mà họ cho rằng đã nghe thấy từ một người nào đó và người này lúc nào cũng vô hình—Other religions believe that God gives his doctrine in the form of a message to one man who then spread it to others, so they must believe what the man has said even though the so-called “Creator” he has claimed is always invisible to them. The Buddha on the other hand, whenever the Buddha spoke anything, it was because he had personally experimented the validity of the saying for himself as an ordinary human being. He claimed no divinity. He never claimed anything like receiving knowledge from outside sources. Throughout His ministry He always asserted that His listeners were free to question Him and challenge His Teachings so that they could personally realize the truth. Therefore He said: “Come and see, not come and believe.” Sincere Buddhists should ask ourselves which is more to reliable, the testimony of one who speaks from personal experience, or that of one who claims to have heard it from someone else who is always invisible.

Đi Biển Có Đới, Tu Hành Có Bạn: As a proverb says: “Sea travellers should always be in couple, practicing dharma should always be conducted with friends.”

Đi Đến Quả Vị Phật: To lead to the ultimate goal of Buddhahood.

Đi Đứng Năm Ngồi: Gyo-ju-za-ga (jap)—“Walking-standing-lying down-sitting”—“Đi-đứng-năm-ngồi” ám chỉ việc phải áp dụng thiền trong tất cả mọi lúc của đời sống. Nói cách khác, hành giả phải luôn chú ý đầy đủ và hoàn toàn vào những hành động của mình. Có một giai thoại nổi tiếng lấy từ cuộc sống của thiền sư Nhất Hữu Tông Thuần cho thấy thiền xem việc tạo năng lực chú ý có tầm quan trọng như thế nào: “Một hôm có một người dân thường đến hỏi thiền sư Nhất Hữu Tông Thuần: ‘Thưa thầy, xin thầy vui lòng viết cho con vài câu châm ngôn thông tuệ nhất.’ Nhất Hữu Tông Thuần bèn cầm ngay bút lông và viết: ‘Chú tâm.’ Người kia hỏi lại: ‘Có thể thôi à? Thầy không thêm được gì nữa sao?’ Nhất Hữu

Tông Thuần bèn viết thêm hai chữ nữa: ‘Chú tâm. Chú tâm.’ Người kia lấy làm bực mình nói: ‘Con không thấy có gì sâu sắc và tinh tế lắm trong mấy chữ thầy vừa viết.’ Nhất Hữu Tông Thuần lại viết thêm ba từ: ‘Chú tâm. Chú tâm. Chú tâm.’ Người kia gần như nổi cáu lên và hỏi: ‘Những từ này có nghĩa như thế nào?’ Nhất Hữu Tông Thuần bèn lịch sự trả lời: ‘Chú tâm nghĩa là chú tâm.’—“Walking-standing-lying down-sitting” implies that Zen practice should be maintained uninterrupted throughout all the business of daily life. In other words, Zen practitioners should devote to all their activities. There is a famous anecdote from the life of the Japanese Zen master Ikkyu Sojun, which makes clear what fundamental importance the practice of mindfulness has in Zen: “One day a man of the people said to Zen master Ikkyu, ‘Master, will you please write for me some maxims of the highest wisdom?’ Ikkyu immediately took his brush and wrote the word: ‘Attention.’ The man asked: ‘Is that all? Will you not add something more?’ Ikkyu then wrote two words: ‘Attention. Attention.’ The man remarked rather irritably: ‘Well, I really don’t see much depth or subtlety in what you have just written.’ The Ikkyu wrote the same word three times: ‘Attention. Attention. Attention.’ The man was almost angry and demanded: ‘What does that word attention mean anyway?’ Ikkyu answered gently: ‘Attention means attention.’”

Đi Đường Tắt: To go the shortest way.

Đi Hành Cử: Anupubbena-carikam-caramano (p)—See Hành Cử.

Đi Kinh Hành: Đi thiền hành—To stroll around—To circle on foot—To circumambulate.

Đi Lạc: To lose one’s way—To go astray.

Đi Nhiều Bảy Vòng: Một nghi thức cổ truyền Ấn Độ trên 2.500 năm trước, để biểu lộ lòng kính trọng và ngưỡng mộ với Phật—Circle seven times—A traditional ritual, practiced in India over 2,500 years ago, to show respect and admiration for the Buddha.

Đi Nhiều Quanh: Padakkhina (p)—Lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh theo chiều kim đồng hồ (từ bên phải một người hay đối tượng)—A mode of reverential salutation by walking clockwise (round a person or object, keeping the right side turned to him).

Đi Thiên Hành: Đi kinh hành—To walk slowly and enjoyably without thinking about anything.

Đi Vào Cuộc Sống Trường Cửu: The entrance to eternal life.

Địa:

1) Prthivi (skt): Tathavi (p)—The earth—Ground.

2) Bhumi (skt)—Place—Stage—See Bhumi.

Địa Ba La Mật: Dasa-paramita (skt)—Ten transcendent practices—Mười Ba La Mật được các Bồ Tát tu hành giác ngộ—Ten perfections—See Thập Ba La Mật.

Địa Bà Ha La: Divakara (skt)—Tên của một nhà sư người miền Trung Ấn (vào khoảng 676-688 sau tây lịch). Người Trung Hoa gọi là sư Nhật Chiếu—Name of an Indian monk (sramana) from central India (676-688 A.D.). The Chinese call him Jih-Zhao.

Địa Biến Xứ: Earth-Kasina.

Địa Ca Bàn Phước Na Tăng Già Lam: Dirghabhavana-samgharama (skt)—Một tự viện gần Khotan, nơi có một tượng Phật mặc áo lụa—A monastery near Khotan, with a statue dressed in silk.

Địa Chấn Âm: Voice of Earth.

Địa Chủ Vương: Disampati (p)—Tên của một vị vua trong thời cổ Ấn Độ, một trong những tiền thân của đức Phật—Name of a king in ancient India, one of Sakyamuni Buddha's previous lives.

Địa Chủng: Một trong tứ đại chủng—Earthseed—Atoms of the element earth, one of the four elements.

Địa Cư Thiên: Bauma (skt)—Bhumi-avacara-deva (skt)—Trời Đế Thích ở trên đỉnh núi Tu Di, nhưng nằm bên dưới Không Cư Thiên—Indra's heaven on the top of Sumeru, and below the heaven in space.

Địa Động: To spring forth or burst from the earth—See Tùng Địa Động Xuất and Tùng Địa Động Xuất Bồ Tát.

Địa Đại: Prithin (skt)—Prthivi-dhatu (skt)—Tathavi-dhatu (p)—Earth element—Solid element—Một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phần, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó vật thể không có hình tướng và không thể

choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần này. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ này lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại—Earth, as one of the four elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind). Solid matter means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this reason, they belong to the Great Soil—See Tứ Đại.

Địa Đại Phật: Earth element Buddha.

Địa Đầu: 1) Điểm cuối cùng: Final point; 2) Mục đích: Goal.

Địa Để Ca: Dhitika (skt)—Một vị sư Ấn Độ thời cổ xưa với tên Trung Hoa là Hữu Quý—An ancient Indian monk whose Chinese name is Yu-Kuei (Ashamed—Shy).

Địa Động: Earthquake—the earth shaken—Chấn động của đất—Động đất, một trong những dấu hiệu của Phật lực. Có sáu thứ chấn động của đất. Động đất cũng là một trong sáu điềm lành (lục thoại)—The earth shaken, one of the signs of Buddha-power. There are six earthquakes or earth-shakings of which there are three categories. Earthquake is also one of the six auspicious indications—See Lục Chủng Chấn Động.

Địa Già Na: Dighnamaka (p)—Tên của một vị sư người Ấn—Name of an Indian monk.

Địa Giới: Earth element—Đất—Địa Đại, một trong tứ đại. Địa giới có những tánh sau—The realm of earth, one of the four elements. The ground or realm of earth has the following characteristics:

- 1) Năng Trì: Capable of maintaining.
- 2) Năng Sinh: Capable of producing.
- 3) Sở Y: On which things rely.

Địa Hành Tiên: Earth-Traveling Immortals—Có người tu phép hòa luyện đồ ăn kiên cố chẳng thôi cho đến khi đạo ăn thành hoàn hảo, gọi là Địa Hành Tiên—Some living beings with unflagging resolution make themselves strong with doses of medicine. When they have perfected this method of ingestion, they are known as Earth-Traveling Immortals.

Địa Hoa (1844-1905): Tên của một vị danh Tăng

Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Địa Huệ Đồng Tử: Vasumati (skt)—Tài Huệ Đồng Tử—Một trong năm vị sứ giả của Bồ Tát Văn Thù—Earthly-wisdom Youth, one of the five messengers of Manjusri.

Địa Khách: Trang Điền—Trang Khách—Người sống và làm ruộng trong các tự viện—Farmers who live and cultivate farms of Zen monasteries.

Địa Lô: Lò sưởi bằng đất dùng trong Tăng đường—Heater or heating stove (made of clay) in the Sangha Hall (Monks' Hall).

Địa Luân: Một trong ngũ luân (năm vòng tròn); ngũ luân thường được đặt trên đỉnh các tháp hay chùa—The earth-wheel, one of the five circles, i.e. space, wind, water, earth and above them fire; the five wheels or umbrellas shown on the top of certain stupas or pagodas.

Địa Luận: “Phái Địa Luận Trung quốc bàn về các xứ sở.” Một trường phái sớm của Trung Quốc dựa trên căn bản luận cứ của Ngài Thế Thân về Dashabhumika, được dịch ra tiếng Hoa năm 508. Một trong những chi nhánh của phái này về sau là trường phái Hoa Nghiêm. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông, y cứ trên bản luận giải của ngài Thế Thân về Thập Địa Kinh (Dasa-bhumi Sutra). Tác phẩm này được phiên dịch sang Hán văn trong những năm 508-512 sau Tây Lịch do công trình của ngài Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ, và Phật Đà Phiến Đa, tất cả đều từ Ấn Độ. Về sau một cuộc phân chia trong Địa Luận Tông xảy ra. Đạo Sùng, một môn đệ của Bồ Đề Lưu Chi, trú ở phía bắc thành Lạc Dương và gây được ảnh hưởng lớn trong quần chúng, trong khi Tuệ Quang, đồ đệ của Bửu Huệ, trú ở phía nam hoàng thành và cũng có ảnh hưởng không kém trong những hoạt động tôn giáo của ông. Dòng thứ nhất được gọi là “Bắc Đạo Phái” và dòng thứ hai là “Nam Đạo Phái.”—School of treatise on the Bhumis, an early Chinese Buddhist school based on a commentary by Vasubandhu on the Dashabhumika which translated into Chinese in 508. A branch of this school became the predecessor of the Avatamsaka school (Hua-Yen). According to Prof. Junjiro Takakusu in the

Essentials of Buddhist Philosophy, prior to the Avatamsaka School there was in China a school named Ti-Lun which was founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, all from India. There appeared in time a split in the Ti-Lun School. Tao-Ch'ung, a pupil of Bodhiruci, lived in the north district of Lo-Yang and exercised a great influence on the people, while Hui-Kuang, a pupil of Ratnamati, lived in the south district of the capital and was equally influential in his religious activities. The first line was called ‘the Branch of the Northern Path. The line of the former was called “The Branch of Northern Path,” and that of the latter “the branch of the Southern Path.”

Địa Luận Tông: Ti-Lun School—See Địa Luận.

Địa Ngục: Niraya (p)—Naraka (skt)—Niraya (p)—Jigoku (jap)—Earth-prison—Địa ngục, một trong sáu đường sanh tử luân hồi, là con đường đi xuống, nơi không vui mà chỉ có khổ sở. Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi, địa ngục là cảnh giới sinh tồn thấp nhất, nơi có nhiều cảnh khổ, nơi chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ. Đây không phải là địa ngục trường cửu, đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc nhờ vào các nghiệp thiện—Hell or earth prison, one of the six gati or ways of transmigration, the downward path to hell. A place of joyless and suffering. The realm of hell beings. There are different kinds of hells. According to the Abhidharma, composed by Bhikkhu Bodhi, Hell (Niraya) is the lowest plane of existence, the place of most intense suffering. It is said that beings in the Hell have to suffer the result of their evil deeds in the past. This is not a permanent hell, once these beings pay all retributions for their past unwholesome karmas, they can be reborn in a better and happier plane owing to their past wholesome karmas.

Địa Ngục Âm Huyết: Hell of Blood Drinking.

Địa Ngục Bảo Trụ: Hell of Embracing Pillar.

Địa Ngục Bạt Thiệt: Hell of Pulling Tongues.

Địa Ngục Canh Thiệt: Hell of Plowing Tongues.

Địa Ngục Cận Biên: Adjacent hells

Địa Ngục Căn Bản: The eight hot hells

Địa Ngục Cận Biên: Adjacent hells.

Địa Ngục Cô Độc: Isolated hells

Địa Ngục Cự Nha: Hell of Sawing Teeth.

Địa Ngục Cực Vô Gián: Ultimately Uninterrupted hell.

Địa Ngục Dương Đồng: Molten Brass Hell.

Địa Ngục Đa Sân: Much Hatred Hell.

Địa Ngục Dao Đốt: Hell of Swords—Where the leaves and grasses are sharp-edged swords.

Địa Ngục Đạo: Địa Ngục Thú—Một trong sáu nẻo luân hồi của chúng sanh, những chúng sanh mắc tội khi chết sẽ bị đọa vào đây—The hell-gati, or destiny of reincarnation in the hells, one of the six gati or ways of transmigration.

Địa Ngục Đồng Tỏa: Hell of Brazen Locks.

Địa Ngục Giáp Sơn: Squeezing Mountain Hell.

Địa Ngục Hà: Vaitarani (skt)—Tên một con sông ở địa ngục—Name of a river in the Niraya (hells).

Địa Ngục Hữu: 1) Chúng sanh trong địa ngục: Beings in the hells; 2) Sự hiện hữu trong địa ngục: Existence in the hells.

Địa Ngục Khiếu Hoán: Hell of shrieking—Lâm Cát—Đề Khốc Khiếu Hoán—Địa ngục thứ tư và thứ năm (đại khiếu hoán) trong bát nhiệt địa ngục, nơi tội nhân bị cực khổ không chịu được nên kêu gào khóc lóc—The wailing hells, the fourth and the fifth of the eight hot hells, where the inmates cry aloud on account of pain.

Địa Ngục Khiếu Khấp: The hell of wailing—See Địa Ngục Khiếu Hoán.

Địa Ngục Khiếu Oán: Hell of Crying Out—See Địa Ngục Khiếu Hoán.

Địa Ngục Lưu Hỏa: Hell of Flowing Fire.

Địa Ngục Pháp Giới: Pháp giới của những chúng sanh địa ngục—The Dharma realm of hell-beings.

Địa Ngục Phi Dao: Hell of Flying Knives

Địa Ngục Thiên Nhẫn: Hell of Thousand Blades.

Địa Ngục Thiên Tử: Đâu Suất thiên tử—The prince of Hades (Sakyamuni)—The immediate transformation of one in hell into a deva because he had in a previous life known of the merit and power of the Hua-Yen Sutra.

Địa Ngục Thiêu Cước: Hell of Burning Foot.

Địa Ngục Thiêu Đốt Không Ngừng: Hell of intermitted scorching.

Địa Ngục Thiêu Thủ: Hell of Burning Hands.

Địa Ngục Thông Thương: Hell of Piercing Spears.

Địa Ngục Thú: See Địa Ngục Đạo.

Địa Ngục Tranh Luận: Hell of Quarreling.

Địa Ngục Vô Gián: Avici (skt) Avichi (p)—Avici Hell—The hell of no interval—Interrupted hell—A Tỳ địa ngục, địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nơi những chúng sanh tội phạm chết và tái sanh không ngừng nghỉ. Theo giáo lý nhà Phật, vô gián địa ngục là địa ngục thấp nhất và tệ nhất trong tám địa ngục nóng. Địa ngục của khổ đau không ngừng nghỉ, nơi đó tội nhân phải chịu khổ hình đau đớn cũng như chết đi sống lại nhiều lần cho đến khi trả hết nghiệp báo, mới được sanh lên cảnh giới cao hơn. Những người sanh trong địa ngục A tỳ thường chịu khổ vì cái nóng của lửa. Địa ngục A tỳ nằm bên dưới châu Diêm Phù Đề—The last of the eight great hot hells where whose suffers die and reborn incessantly. The lowest and the worst of the eight hot hells, according to the Buddhist theory, the hells of no intermission of suffering. Hell of uninterrupted suffering, in which suffering, death, and painful rebirth are continuous until the retribution for the sufferer's evil karma is exhausted, at which time that being will be reborn in a higher plane of existence. Those who are born in this hell always suffer from the heat of fire.

Avici is located under the ground of Jambudvīpa.

Địa Nội: Annexes, or subsidiary buildings in the grounds of a monastery.

Địa Sai Biệt: Distinction in levels—Sự khác biệt về cấp độ.

Địa Tài Tuệ Đồng Tử: See Địa Trì Tuệ Đồng Tử.

Địa Táng: Chôn dưới đất, một trong bốn loại tống táng người chết—Ground-burial, one of the four forms of burial—See Tứ Táng.

Địa Tạng: Earth Matrix (Store)—1) Bồ Tát Địa Tạng: Kṣitigarbha (skt)—Earth-Store, Earth-treasury (see Địa Tạng Bồ Tát); 2) Tên khác của thiền sư Quế Sâm: Another name for Zen master Kuei-ch'en (see Quế Sâm Thiền Sư).

Địa Tạng Bồ Tát: Kṣitigarbha (skt)—Earth-Store Bodhisattva—Từ Địa Tạng được đặt tên từ “Đất,” vì chẳng những đất sản sanh mà còn chứa đựng trong nó tất cả mọi thứ nữa. Vì đặc tính của vị Bồ Tát này cũng giống như đặc tính của đất, nên ngài được người ta đặt tên là “Địa Tạng.” Trong Phật giáo Đại Thừa thì Bồ Tát Địa Tạng còn được biết

đến như vị Bồ Tát đại hiếu và đại nguyện. Trong Kinh Địa Tạng, Ngài đã từng nguyện: “Địa ngục vị không, bất nguyện thành Phật.” (chừng nào mà địa ngục chưa hết chúng sanh, chừng đó ta nguyện chưa thành Phật). Nói chung Bồ Tát Địa Tạng có đầy đủ đại nguyện, đại hạnh, đại trí, đại bi, vân vân. Địa Tạng là một trong tám vị Bồ Tát Nhập Thiền Định. Vị Bồ Tát đã cứu độ chúng sanh đau khổ nơi địa ngục. Hình ảnh Địa Tạng là hình ảnh của một trong bốn vị Bồ Tát lớn trong Phật giáo Trung Hoa. Trong một quá khứ xa xưa, Địa Tạng xuất thân từ một gia đình Bà La Môn; tuy nhiên khi quay về với đạo Phật, Ngài đã thệ nguyện với Phật rằng, “Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật.” Ngài cũng muốn thành Phật, nhưng thệ không thành Phật khi tất cả chúng sanh đều thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Ngài thường đứng, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm ngọc minh châu (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương). Ngày vía Đức Địa Tạng Bồ Tát là ngày hai mươi bốn trong tháng—The term Ksitigarbha or Earth Store Bodhisattva is named after the earth, which not only give birth to things and makes them grow, but it can store all things within itself. Because this Bodhisattva has these characters so he is named “Earth Store.” In Mahayana Buddhism, Ksitigarbha is also known as the Bodhisattva of great filiality and also as the Bodhisattva of great vows. According to Ksitigarbha Sutra, He vowed: “Until the hells are empty I will never become a Buddha.” In other words, he doesn’t want to attain Buddhahood until every single living being is taken across. In general, it can be said of Ksitigarbha as a Bodhisattva who has great vows, great conduct, great wisdom, great compassion, etc. Earth-Store Bodhisattva, one of the groups of eight Dhyani Bodhisattvas, who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim’s staff, and in his left hand a pearl. One of the four great bodhisattvas in Chinese Buddhism. In a long long time ago, Ti-ts’ang was from a Brahmin family, converted to Buddhism and took a vow before the Buddha that, “He would never become a Buddha if there’s still even one being in the hell.” He also wanted to become a Buddha, but not before he had liberated all beings from the cycle of life and death. He is usually represented standing, holding

in his right hand a pilgrim’s staff, and in left a pearl. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha’s vital spirit) is the twenty-fourth of the month.

Địa Tạng Bồ Bản Nguyện: Earth-Store Bodhisattva’s original vows.

Địa Tạng Chủng Điền: The koan about ploughing the soil and eating meals—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Quế Sâm Địa Tạng và một vị đệ tử nói pháp của mình là Thiệu Tu Long Tế về làm ruộng và ăn cơm. Theo Truyền Đăng Lục, quyển XXI, một hôm Thiền sư Quế Sâm hỏi đệ tử của mình là Thiệu Tu: “Ông từ đâu tới?” Thiệu Tu nói: “Từ phương Nam.” Quế Sâm hỏi: “Phật pháp phương Nam thế nào?” Thiệu Tu nói: “Bàn luận rộng rãi.” Quế Sâm nói: “Đâu bằng chúng ta ở đây cày ruộng và ăn cơm!” Thiệu Tu lại hỏi: “Còn tam giới thì sao?” Quế Sâm hỏi lại: “Ông gọi cái gì là tam giới?” Qua câu nói này, Thiệu Tu liền tỉnh ngộ—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Kui-Chen and his disciple Shao-Xiu about ploughing the soil and eating meals. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume XXI, one day, Zen master Kui-Chen asked Shao-Xiu, “Where are you from?” Shao-Xiu said, “From the South.” Kui-Chen asked, “How is Buddhism in the South?” Shao-Xiu said, “Extensive discussions.” Kui-Chen said, “It cannot be compared with what we have here: ploughing the land and eating our meals!” Shao-Xiu asked, “What’s about the three realms?” Kui-Chen asked, “What is it you call the three realms?” Shao-Xiu thereupon attained enlightenment.

Địa Tạng Phật: Ksitigarbha-buddha (skt)—Quang Minh Chiếu Phật—Name of a Buddha.

Địa Tạng Quế Thâm Thiền Sư: See Quế Sâm La Hán Thiền Sư.

Địa Thần: The earth-devi—Land Deities—Vị Thần kiểm soát địa đại—The Earth Spirit who controls the earth—See Địa Thiên.

Địa Thiên: Prthivi (skt)—Địa Thiên, một trong bốn vị Chấp kim cang thần trong Kim Cang giới—The earth-deva, one of the four with thunderbolts in the Vajradhatu group.

Địa Thiên Cẩu: The earth-deva in the Garbhadhatu group.

Địa Thiên Hậu: Earth-devi—See Địa Thiên.

Địa Thượng: On the ground—Above the ground.

Địa Tiên: Earth-rsis—Subterranean—Earth-immortals—Earth genii—Land Fairies.

Địa Tiền: Những giai đoạn trước Sơ Địa của Bồ Tát—The stages of a bodhisattva before the initial stage.

Địa Trần: Earth-dust—Atoms of the earth element—Dust of the earth.

Địa Trí Bà: Titibha (skt)—Một ngọn núi cao đặc biệt—A particular high mountain (1,000 quadrillion).

Địa Trì (Tài) Huệ Đồng Tử: Đồng tử kiểm soát tài sản trần thế, vị sứ giả thứ tư bên trái của Ngài Văn Thù trên Pháp Giới—The youth who controls earthly possessions, the fourth on left of the messengers of Majusri in the Garbhadhatu group.

Địa Trì Kinh: Bodhisattva-bhumi-sutra (skt)—Bồ Tát Địa Trì Kinh—Du Già Sư Địa Luận Trung Bồ Tát Địa—Sutra on Bodhisattva's controls earthly possessions.

Địa Trung: See Địa Nội.

Địa Tưởng Quán: Quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc, đây là phép quán tưởng thứ ba trong 16 phép quán—Visualization of the ground in the Pure Land, this is the third of sixteen contemplations (sixteen meditations)—See Thập Lục Quán.

Đích Cốt Tôn: 1) Cháu đích tôn: Eldest son of one's eldest son; 2) Người nối dòng truyền thừa đời thứ ba: Dharma Successor (Dharma heir) in the third generation.

Đích Đáng: 1) Thích hợp: Suitable; 2) Thỏa đáng: Satisfactory.

Đích Đích: Chính xác—Accurate—Precise.

Đích TỰ: Người nối dòng truyền thừa dòng chính—Official or legal dharma successor (dharma heir) of the main tradition.

Địch: 1) Kẻ thù: Enemy; 2) Chống lại: To oppose, to compete.

Địch Bảo Hiền: Tên của một vị cư sĩ học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese Buddhist lay person and Buddhist scholar in the twentieth century.

Địch Chứng: Phủ định và xác định—Opposition and affirmation—Negative and positive.

Địch Diện Phân Phó: Dẫn dò ai tận mặt—To make careful recommendations face to face with someone.

Địch Diện Thừa Đương: Nhận lấy trước mặt ai—To receive in front of someone.

Địch Diện Tương Trình: Trình ra trước mặt ai—To present in front of someone.

Địch Luận: Biện luận—To argue—To reason.

Địch Nguyên Vân Lai (1869-1937): Tên của một danh Tăng kiêm học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Vào năm 1899, Sư sang Đức để học Phạn ngữ và tốt nghiệp bằng Tiến Sĩ tại trường đại học Strasbourg. Khi về nước vào năm 1905, Sư đã viết quyển "Thực Tập Phạn Ngữ Học"—Name of a Japanese Buddhist monk and scholar in the twentieth century. In 1899, he came to Germany to study Sanskrit and graduated his Ph.D. degree from Strasbourg University. When he returned to Japan in 1905, he composed and completed a book titled "Study and Practice of the Sanskrit".

Địch Sinh Tử: Siêu việt sinh tử—To be transcendental (transcending) the cycle of birth and death—To go beyond the cycle of birth and death.

Địch Tu Thuần Đạo (1907-?): Tên của một học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese Buddhist scholar in the twentieth century.

Địch Ung (1921-?): I. W-De Jong—Tên của một học giả Phật giáo người Hòa Lan vào thế kỷ thứ XX—Name of a Dutch Buddhist scholar in the twentieth century.

Điềm Tĩnh: To keep calm or cool—Điềm tĩnh không phải là sự nhu nhược; ngược lại, một thái độ điềm tĩnh lúc nào cũng cho thấy là một người có văn hóa. Thật ra, khi mọi vấn đề đều thuận lợi, không quá khó khăn cho một người giữ được thái độ điềm tĩnh, nhưng giữ được thái độ này trong những tình huống bất lợi thì quả thật là khó, mà chính cái khó này mới đáng để thành tựu, vì nhờ sự điềm tĩnh và kiểm soát như vậy mà chúng ta củng cố được nhân cách. Thật là sai lầm khi nghĩ rằng chỉ có những người ôn ào, ba hoa và lãng xãng mới là những người mạnh mẽ, đầy quyền lực. Theo Kinh Tăng Chi Bộ, “Cái gì trống rỗng thì kêu to, cái gì đầy thì yên lặng. Theo Kinh Suttanipata, hạng ngu như một nửa hộp nước nhỏ,

bạc trí như ao đầy. Người thường xuyên trau dồi tâm điểm tĩnh khó có thể bị nao núng khi đương đầu với những thăng trầm của cuộc đời. Người ấy cố gắng thấy các pháp đúng theo viễn cảnh của nó, nghĩa là thấy được vì sao các pháp có mặt để rồi hoại diệt. Không còn lo lắng và bất an, người ấy cố gắng để thấy tính chất mong manh của các vật mỏng manh, dễ vỡ. Hãy làm cho tâm yên tĩnh tiến tới, dù vận may hay rủi, với từng bước chân của chính mình, giống như chiếc kim đồng hồ ung dung từng nhịp, từng nhịp trong cơn bão đầy sấm sét.”—Calmness is not weakness; on the contrary, a calm attitude at all times shows a man of culture. It is not too hard for a man to be calm when things are favorable, but to be composed when things are wrong is hard indeed, and it is this difficult quality that is worth achieving; for by such calm and control he builds up strength of character. It is quite wrong to imagine that they alone are strong and powerful who are noisy, garrulous and fussily busy. According to the Anguttara Nikaya, “Emptiness is loud, but fullness, calm. The fool’s a half-filled little tin box; the sage, a lake. The man who cultivates calmness of mind rarely gets upset when confronted with the vicissitudes of life. He tries to see things in their proper perspective, how things come into being and pass away. Free from anxiety and restlessness, he will try to see the fragility of the fragile. According to Suttanipata, quiet mind... go on, in fortune or misfortune, at their own private pace, like a clock during a thunderstorm.”

Điềm Tốt: Good omen.

Điềm Xấu: Bad omen.

Điểm: Một chấm, một điểm: A dot (nod, punctuate)—Tiếng đồng hồ điểm: The stroke of a clock—Kiểm điểm: To check off—Rót nước: To pour out the water.

Điểm Đăng: Đốt đèn—To light a lamp.

Điểm Đối: Kiểm tra—To inspect.

Điểm Hiệp Điểm Lạc: Vỗ ngực tự hào—To clap (slap) the chest—To pride oneself proudly.

Điểm Hóa: Cải hóa: Touch into activity, or conversion—Chỉ bày và dẫn dắt: To show and to guide.

Điểm Hưng: Dùng tay chỉ vào ngực tự hào—To point proudly at the chest—To pride oneself proudly.

Điểm Hưng Điểm Lạc: See Điểm Hiệp Điểm Lạc.

Điểm Huyệt: To hit a mortal point.

Điểm Kiểm: Phân biệt rõ ràng: To distinguish clearly—Trách móc: To reproach—Xem xét lại kỹ lưỡng để có nhận định chung: To evaluate carefully before making a conclusion. To examine carefully before making a final appraisal.

Điểm Mặt: To shake (point) one’s finger at someone’s face.

Điểm Ngạch: Điểm trán—Thi trượt—To fail an exam—Not to pass an examination.

Điểm Nhãn: Khai mở pháp nhãn—To open the dharma-eyes—Consecrated objects—Anointing an object with sacred water—Người ta điểm nhãn vật với lòng tin biến vật thế tục ấy thành ra bản tánh của Phật. Vật đã được điểm nhãn bao gồm không chỉ hình tượng, tháp, mà còn gồm cả tranh ảnh, kinh sách và những vật khác—People consecrate an object with the faith to transmute it from a mundane object into the nature of a Buddha. Consecrated objects include not only images and stupas, but also paintings, books and other objects.

Điểm Nóng Tối Hậu: Last warm spot—See Lục Điểm Tái Sanh.

Điểm Phá: Bạc thầy thiền khai mở pháp nhãn bằng cách tháo gỡ những vướng mắc của đệ tử—Zen masters undo disciples’ attachments and obstructions in order to open their dharma-eyes.

Điểm Sơ Khởi: Initial point.

Điểm Tâm: Buổi ăn sáng nhẹ—A snack, or light repast in the morning, not a proper meal.

Điểm Thạch: Khi Đạo Sinh (355-434) giảng Kinh Niết Bàn, đến chỗ Xiển Đề thành Phật, đá nghe còn phải gật đầu (Sư Đạo Sinh người thời Đông Tấn khoảng 355-434, có lần giảng về thuyết xiển đề thành Phật, bị mọi người công kích khai trừ, sư phải ẩn cư về Lư Sơn. Theo truyền thuyết thì sau khi về Lư Sơn, sư bày những hòn đá quanh thảo am ra làm đệ tử rồi tiếp tục giảng về xiển đề thành Phật. Đá nghe đều gật đầu. Về sau, kinh Đại Bát Niết Bàn do Đàm Vô Sấm dịch truyền đến phương nam, nội dung về xiển đề thành Phật giống như điều ngài Đạo Sinh đã giảng, mọi người lúc đó mới nhận ra sư là người giỏi. Lúc đó mới có câu “Sinh còn thuyết pháp, ngoan thạch điểm đầu,” nghĩa là khi ông Sinh thuyết pháp thì đá

cứng cũng phải gật đầu)—The stones nodded in approval, when T'ao-Shêng read the Nirvana Sutra.

Điểm Thang: Điện Thang—Dâng cúng nước nóng cho Phật, Tổ, hoặc đại chúng—To offer hot water to the Buddhas, patriarchs or the masses.

Điểm Thập Ma Tâm?: Điểm cái tâm nào?—Which mind do you wish to punctuate?—Chủ đích đầu tiên của Thiền sư Đức Sơn là đi tới Long Đàm, nơi đây có một Thiền sư tên là Sùng Tín. Ngay trước khi gặp gỡ Long Đàm Sùng Tín, chắc chắn ngài đã phải xét lại sứ mệnh của mình. Trên đường lên núi, Sư dừng chân tại một quán trà và hỏi bà chủ quán có cái gì điểm tâm. Điểm tâm trong tiếng Hán vừa có nghĩa là ăn sáng, mà cũng có nghĩa là "chấm điểm tâm linh." Thay vì mang cho vị du Tăng những đồ ăn điểm tâm theo lời yêu cầu, bà lão lại hỏi: "Thầy mang cái gì trên lưng vậy?" Đức Sơn đáp: "Những bản sơ giải của kinh Kim Cang." Bà lão nói: "Thì ra thế! Thầy cho tôi hỏi một câu có được không? Nếu thầy trả lời đúng, tôi xin đãi thầy một bữa điểm tâm; nếu thầy chịu thua, xin thầy hãy đi chỗ khác." Đức Sơn đồng ý. Rồi bà chủ quán trà liền hỏi: "Trong kinh Kim Cang tôi đọc thấy câu này 'Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc'. Vậy thầy muốn điểm cái tâm nào?" Câu hỏi bất ngờ của một người đàn bà quê mùa có vẻ tầm thường ấy đã hoàn toàn làm đảo lộn tài đa văn quảng kiến của Đức Sơn, vì tất cả những kiến thức của ngài về Kim Cang cùng những sơ giải của kinh chẳng gợi hứng cho ngài chút nào. Học giả đáng thương Đức Sơn phải ra đi mà chẳng được bữa ăn nào. Không những chỉ có thế, ngài còn phải từ bỏ cái ý định là khuất phục các Thiền sư, bởi nếu chẳng làm gì được với một bà lão chủ quán trà quê mùa bên vệ đường thì mong gì khuất phục nổi một Thiền sư thực thụ?—Zen master Te-Shan's first objective was Lung-T'an where resided a Zen master called Ch'ung-Hsin. Even before he saw Ch'ung-Hsin, master of Lung-T'an, he was certainly made to think more about his self-imposed mission. On his way to the mountain he stopped at a tea house where he asked the woman-keeper to give him some refreshments. In Chinese, "refreshment" not only means "hsien-hsin" (breakfast), but literally, it means "to punctuate the mind." Instead of setting out the

request refreshments for the tired monk-traveller, the woman asked: "What are you carrying on your back?" Te-shan replied: "They are commentaries on the Vajracchedika." The woman said: "They are indeed! May I ask you a question? If you can answer it to my satisfaction, you will have your refreshments free; but if you fail, you will have to go somewhere else." To this Te-shan agreed. The woman-keeper of the tea house then proposed the following: "I read in the Vajracchedika that the mind is obtainable neither in the past, nor in the present, nor in the future. If so, which mind do you wish to punctuate?" This unexpected question from an apparently insignificant country-woman completely upset knapsackful scholarship of Te-shan, for all his knowledge of the Vajracchedika together with its various commentaries gave him no inspiration whatever. The poor scholar had to go without his breakfast. Not only this, he also had to abandon his enterprise to defeat the teachers of Zen; for when he was no match even for the keeper of a roadside tea house, how could he expect to defeat a professional Zen master?

Điểm Tịch: Điểm danh: To call the roll—Lấy miếng vải cũ vá lên y mới, hoặc chấm một điểm đen trên y mới: Roughly patch an old piece of torn rags to a new robe, or to draw a black dot on a new robe.

Điểm Trà Nhất Trung: Nhất Trung—Rót trà cho tất cả mọi người trong trai đường—To pour out tea for everyone in the monastic dining hall.

Điểm Trần: See Hằng Hà Sa Số.

Điểm Trước Tiệm Hành: Một phen chạm mặt liền hành động—To act when to confront—To act when to meet face to face.

Điểm Túc Bát Đáo: Quyển sổ trong Thiền đường, hễ vị Tăng nào vắng mặt để tu tập thì chấm một điểm bên cạnh tên của vị ấy—A registration book in the meditation hall; if a monk is absent for practice, a point will be marked on the side of his name.

Điên: Lật úp ngược lại: Overturn (upset, upside down)—Trán hay đỉnh đầu: The forehead or top.

Điên Ca: Icchantika (skt)—Unbeliever—See Xiển Đề.

Điên Đảo: Vipariyaya (p)—Viparyasa (skt).

(I) Nghĩa của Diên Đảo—The meanings of Inversions:

- 1) Sai lầm: Error.
- 2) Sự đảo lộn ngược sự lý, như cho vô thường là thường—Upside down, perversion, inverted; contrary to reality; to believe things as they seem to be, e.g. the impermanent to be permanent; the apparent ego to be real.
- (II) Phân loại Điên Đảo—Categories of Inversions:
 - 1) Tam Điên Đảo: Three inversions—See Tam Điên Đảo.
 - 2) Tứ Điên Đảo: Four inversions—See Tứ Điên Đảo.
 - 3) Thất Điên Đảo: Seven inversions or upside down views—See Thất Điên Đảo.
 - 4) Bát Điên Đảo: Eight upside down views—See Bát Điên Đảo.

Điên Đảo Tâm: Citta-vipallasa (p)—Tâm đắm trước—Perversion of mind.

Điên Đảo Tư Tưởng: Sanna-vipallasa (skt)—Delusive thinking—Perversion of perception—See Điên Đảo Tưởng.

Điên Đảo Tưởng: Sanna-vipallasa (skt)—Delusive thinking—Tư tưởng có tính cách điên đảo là một lối suy tưởng khác của con người. Giả sử bây giờ chúng ta đang nhìn bức tường trong căn phòng của chúng ta; cặp mắt cho chúng ta biết rằng đó là một bề mặt thẳng đứng bằng phẳng vững vàng và im lặng trước chúng ta. Chúng ta bước tới một bước để sờ vào nó, và thấy rằng bức tường là cái gì chắc, lạnh, và đặc. Rồi chúng ta nhớ lại những gì mà các môn lý hóa nói về một bức tường. Họ quả quyết rằng nó gồm nhiều hợp chất và thành phần khác nhau hàm chứa vô số nguyên tử, điện tử và phân tử, vân vân, tất cả không ngớt vận động ở những tốc độ khó tin trong vô số các quỹ đạo của chúng. Như vậy cảm quan và tâm thức của chúng ta cho chúng ta biết những câu chuyện khác biệt tận gốc rễ về cùng một sự vật. Chúng ta nên nghe theo cái nào? Con người chúng ta mãi mãi bị oanh tạc bởi những tin tức mâu thuẫn được chuyển tải bằng những tác nhân cảm giác khác nhau; nhưng may mắn là chúng ta có một nhà hoà giải tốt, tâm thức, nó tổng hợp, bổ sung, và làm dịu đi những xung đột giữa các tác nhân của nó, những tác nhân này thường xuyên báo cáo về tổng hành dinh từ những tiền đồn khác nhau của chúng. Mặc dầu cái tâm thức của chúng ta chính nó là một tác nhân đáng kể, thực tiễn,

minh mẫn, và giàu tưởng tượng, mỗi quan tâm chính của nó trong đời sống hằng ngày của chúng ta không phải là để kiểm soát xem các cảm quan có truyền đạt tin tức đáng tin cậy nhất hay không, nó cũng không để phán quyết những phát hiện mâu thuẫn, nhưng nó trông coi những tác nhân này có làm việc hòa điệu với nhau hay không mà thôi. Nhưng ở đây một câu hỏi nghiêm trọng khởi lên: Cái thái độ thực dụng của tâm thức con người có tất yếu xác đáng không, và cái tiến trình bổ sung và hòa giải này, có lẽ đi đến kết quả là hủy hoại chân lý hay không? Nếu "đúng là đúng" và "sai là sai", như lý trí chúng ta nói cho chúng ta biết, và "đúng" không thể nào có thể đồng thời là "sai", chúng ta phải chấp nhận cái nào, bức tường "tĩnh" của đôi mắt hay bức tường "động" của tâm thức? Theo quan điểm của đôi mắt, bức tường "tĩnh" là đúng, theo quan điểm của tâm thức thì bức tường "động" là đúng, nhưng theo quan điểm từ lỗ mũi thì cả hai đều sai. Không thể nào định nghĩa đúng và sai mà không có một mẫu mực tuyệt đối. Trên căn bản chúng chỉ có ý nghĩa khi một mẫu mực nào đó được thiết lập. Không có một tiêu chuẩn như vậy, thì cả đúng và sai đều trở nên vô nghĩa. Vì thế mà các triết gia và tư tưởng gia trong mọi thời đại vẫn cố tìm kiếm một mẫu mực tuyệt đối và cứu cánh. Có người tranh cãi rằng đó là lý trí; người khác thì cho rằng đó là Thượng đế, hoặc ý chí của ngài mới có thể được xem như tuyệt đối. Giải quyết cuối cùng cho vấn đề này hầu như không thể nào có được. Sự tìm kiếm và những lập luận vẫn tiếp tục cho đến vô cùng tận. Trong khi chúng ta chưa có thể đưa ra kết luận tối hậu nào, triết lý Hoa Nghiêm của Phật giáo Đại Thừa đề nghị cho chúng ta một giải pháp. triết lý này chủ trương rằng nếu bất cứ một tiêu chuẩn nào từ bản chất vốn duy nhất và "cố định", tiêu chuẩn đó không bao giờ được xem là tuyệt đối hoặc tối hậu, vì nếu tuyệt đối, nó phải "dung nhiếp tất cả", một tiêu chuẩn của toàn thể, và vì thế không phải là một tiêu chuẩn bình thường được thiết lập một cách võ đoán để đo lường một cái này với một cái khác. Một tiêu chuẩn như vậy thì chỉ là võ đoán và "cố định chết cứng"; chính cái bản tính của nó cách biệt nó với cái toàn thể năng động của Pháp giới. Tiêu chuẩn tuyệt đối dung nhiếp, thấm nhập và bao trùm tất cả. Nó không phải là một tiêu chuẩn, nhưng, đúng ra, nó là một cảnh giới tuyệt diệu,

một trạng thái tương nhập viên mãn của tất cả các Pháp, cảnh địa kỳ diệu bất khả tư nghì của Phật quả. Hình như chúng ta có một bản năng thúc dục tìm kiến Chân Lý, nhưng lại có phần thiếu khả năng tìm kiếm nó. Sự khó xử trong việc thiết lập một tiêu chuẩn tuyệt đối chỉ là một trong những khó khăn làm bối rối nhân loại ngay từ buổi đầu của nền văn minh. Sự tìm kiến chân lý của nhân loại vẫn còn là một ám ảnh không bao giờ chấm dứt. Các tư tưởng gia Phật giáo qui kết tình trạng khó khăn này cho cái phướng thức tư tưởng điên đảo của nhân loại mà theo họ nếu không chuyển hóa phẩm chất của nó, hẳn sẽ mãi mãi lôi kéo con người xuống vũng lầy của sự đeo đuổi vô ích. Một vực thẳm khác mà tâm thức nhân loại không thể nối kết được những chia cách giữa những cảnh giới của "hiểu tri gián tiếp" và "chứng tri trực tiếp". Chúng ta có thể hiểu cơ cấu nguyên tử của một vật, nhưng chúng ta không thể thấy hay thể nghiệm nó một cách trực tiếp được. Tâm thức chỉ có thể cho chúng ta kích thích gián tiếp của sự vật; chúng không thể đặt chúng ta tiếp xúc trực tiếp với sự vật ấy được. Chúng ta có thể mang ơn cái ý tưởng vĩ đại về "tất cả trong một, và một trong tất cả"; nhưng cái mà chúng ta thật sự thấy quanh mình vẫn chỉ là "tất cả trong tất cả, và một trong một". Với chuyên cần công phu và suy tưởng sâu xa chúng ta có thể hiểu được chân lý thâm sâu của Tánh Không, tánh không của vạn hữu như kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa đã dạy; nhưng tất cả những gì chúng ta thấy và thể nghiệm trong đời sống hằng ngày thì ở trong cảnh giới hiện hữu và sinh tồn của cõi Ta bà. Tất cả những tình trạng khó xử này đều do cái mà Phật giáo gọi là "điên đảo tưởng của nhân loại"—Delusive thinking is another human way of thinking. Suppose we are looking at the wall in our room; our eyes tell us that it is an upright, smooth surface standing stably and silently before us. We walk one step forward to touch it, and find that it is something firm, cold, and solid. Then we remember what chemistry and physics have to say about a wall. They assert that it is composed of various compounds and elements containing innumerable atoms, electrons, protons, etc., all constantly moving at incredible speeds in their innumerable orbits. So our senses and our minds tell us radically different stories about the same thing. To which should we listen? We human

beings are perpetually bombarded by discordant information conveyed by our different "sense-agents"; but fortunately we have a good "compromiser" or "arbitrator", the mind, which synthesizes, integrates and smooths out the conflicts between its agents, which are constantly reporting to "headquarters" from their various outposts. Although our conscious mind is a remarkable agent in itself, practical, intelligent, and imaginative, its main concern in our everyday lives is not to check on whether the senses have conveyed the most reliable information, nor to give a verdict on their discordant findings, but rather to see that these agents work harmoniously together. But here a serious question arises: Is the pragmatic approach taken by the human mind necessarily sound, and does not this integrating and "compromising" process result, perhaps, in a mutilation of the truth? If "right is right" and "wrong is wrong", as our reason tells us, and "right" cannot possibly be "wrong" at the same time, whose findings should we accept, the static wall of the eye or the "dynamic wall" of the mind? From the viewpoint of the eyes, the static wall is right; from that of the mind, the "dynamic wall"; but from that of the nose, both are wrong. It is impossible to define right and wrong without an absolute standard. Fundamentally they are meaningful only when a certain standard or criterion has been established. Without such a standard, right and wrong both become meaningless. An absolute and final standard has thus been sought by philosophers and thinkers throughout all ages. Some argue that it is reason; others, that only God, or His Will, can be regarded as absolute, and so on. The final settlement of this problem seems well-nigh impossible. The search and the arguments go on ad infinitum. While no final conclusion can be drawn, the Hua Yen philosophy of Mahayana Buddhism suggests one solution. It holds that if any standard is by nature exclusive and "fixed", it can never be considered as "absolute" or final, for if absolute, it must be "all-inclusive", a standard of totality, and so not an ordinary standard arbitrarily established to measure one thing against another. Such a standard cannot be otherwise than arbitrary and "deadly fixed"; its very nature sets it apart from

the dynamic totality of Dharmadhatu. The absolute standard should include, permeate, and embrace all. It is not a standard as such, but is, rather, a realm of wonder, a state of the perfect interpenetration of all Dharmas, the indescribable and inexplicable marvel of Buddhahood. We seem to have an instinctive urge to seek the Truth, but somehow lack the capacity to find it. The dilemma of trying to set up an absolute standard is merely one of the many puzzles that have harassed mankind since the dawn of civilization. Man's search for Truth has been a never-ending obsession. Buddhist thinkers attribute this predicament to the delusive way of human thinking which, they say, if not qualitatively transformed, will drag man down for ever into the morass of futile pursuit. Another gulf that the human mind cannot bridge separates the realms of "indirect understanding" and "direct realization". We can understand the atomic structure of a thing, but we cannot see or experience it directly. Our minds can only give us the indirect measure of a thing; they cannot put us in direct contact with it. We can appreciate the grand idea of "all in one, and one in all"; but what we actually see around us is still the "all in all, and one in one". With hard work and deep thinking we may come to understand the profound truth of Emptiness (Sunyata), the void nature of being as taught by the Prajnaparamita; but all that we see and experience in our daily lives is within the samsaric realm of existence and subsistence. All these predicaments are caused by what Buddhists call "the delusive way of human thinking."

Điền Đảo Vọng Tưởng: Upside down and illusive ideas.

Điền: Land—Field.

Điền Khố Nô: Nhà quê—Country people—People in the countryside.

Điền Lăng: Tháp—A raised mound, or a stupa.

Điền Tín Trường: Oda-Nobunaga (jap)—Sư Điền Tín Trường (1534-1582).

Điền Tố Am: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Buddhist layperson, of the Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

Điền Trung Trí Học (1861-1939): Tên của một vị Tăng kiêm học giả Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Suốt đời, Sư luôn cố gắng vận động cải cách Phật giáo để nó có thể tồn tại trong thời hiện đại này—Name of a Japanese monk and a Buddhist scholar in the twentieth century. All his life, he tried to campaign to reform Buddhism so it could be able to survive in this modern time.

Điền Tượng Y: Áo Cà Sa chấp lại bởi nhiều mảnh trông giống như hình những bờ ruộng—A patch-robe, its patches resembling the rectangular divisions of fields.

Điền Vương: Udayana (skt)—See Ưu Điền.

Điền: Kinh điển—Canon—Rule.

Điền Chớp: Lightning.

Điền Cổ: Historical references—Words from the sutras—Cổ (lời dạy trong kinh điển)—Trong Thiền, có loại câu hỏi chứa đựng những lời nói trong kinh. Một nhà sư hỏi Thủ Sơn: Theo kinh nói hết thấy chúng sanh đều có Phật tính; vậy sao chúng sanh không biết? Thủ Sơn đáp: “Biết chứ.”—In Zen, there is a kind of question which contains words from the sutras. A monk asked Shou-Shan: “According to the sutra, all beings are endowed with the Buddha-nature; how is it then that they know it not?” Shou-Shan replied: “They know.”

Điền Đức Bồ Tát: The Bodhisattva with Lightning Merits.

Điền Khách: Điền Tân—Tri Khách—Vị Tăng phụ trách việc tiếp khách trong tự viện—The monk who takes charge of visitors in a monastery.

Điền Lãm: Phần tóm lược những điểm chính yếu trong kinh—Summary of the essentials of a sutra, or canonical book.

Điền Tang: Vị Tăng phụ trách việc tang lễ trong tự viện—The monk who takes charge of funeral services (burial rites) in a monastery.

Điền Tân: See Điền Khách.

Điền Thiên Bồ Tát: Vidyuddeva (skt)—Name of a Bodhisattva.

Điền Tọa: Tenzo (jap)—Temple chef—Temple chef and instructor—Vị Tăng vừa phụ trách về việc sắp xếp chỗ ngồi, chỗ đứng, giường chiếu, và ăn uống trong tự viện; mà cũng vừa phụ trách việc giáo huấn cho những người mới xuất gia—The verger who indicates the order of sitting, standing, bedding, mat, and food, etc. in a monastery; at the

same time, he is also responsible for teaching the new novices.

Điển Tọa Giáo Huấn: Tenzo kyo kun (jap)—Tựa đề một tập sách ghi lại những chỉ thị cho người đầu bếp của Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền—Dogen's Instructions for the Zen Cook: Theo Điển Tọa Giáo Huấn (những chỉ thị cho người đầu bếp), Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền viết: "Công việc bếp núc, cũng giống như cuộc sống, là biến đổi. Khi làm bếp, chúng ta làm việc trực tiếp với các lực cơ bản của lửa, sức nóng, nước, thức ăn và đất sét. Chúng ta đập nắp nồi và chờ cho lửa tiến hành sự biến đổi với gạo, hoặc chúng ta nhồi bột với men và cho vào lò để nướng. Có một điều gì đó bí ẩn, hầu như đầy ma thuật nữa. Kiểu biến đổi này đòi hỏi chúng ta phải có lòng tin nhất định nào đó. Chúng ta phải làm việc cực nhọc để chuẩn bị thực phẩm. Chúng ta vo gạo, nhồi bánh mì, đập trứng. Chúng ta cẩn thận đong đo các món. Chúng ta pha trộn và khuấy đều chúng. Nhưng chúng ta phải đợi, đợi lửa và nước biến đổi những thức ăn mà chúng ta đã chuẩn bị sẵn. Và trong suốt thời gian đó, chúng ta phải để mắt canh chừng những diễn biến... Một đầu bếp Thiền thành tựu phải là một nhà luyện đan, ông hay bà ấy có thể biến độc dược thành thần dược. Người đầu bếp Thiền không làm việc này bằng cách thêm vào một món bí mật nhưng bằng cách bớt đi một thứ gì đó. Người đầu bếp Thiền bớt đi cái chấp ngã."—According to the 'Dogen's Instructions for the Zen Cook', Zen Master Dogen wrote: "Cooking, like life, is about transformation. When we cook, we work directly with the elemental forces of fire and heat, water, meal, and clay. We put the lid on the pot and wait for the fire to transform the rice, or we mix the bread with yeast and put it in the oven to bake. There is something hidden, almost magical about it. This kind of transformation involves a certain amount of faith. We work hard to prepare the food. We wash the rice, knead the bread, and break the eggs. We measure the ingredients carefully. We mix, stir, blend. But then we have to wait. We have to let fire and water transform the food we've prepared. But we also have to keep an eye on things. We have to be aware of what is going on... The accomplished Zen cook is something of an alchemist. He or she can transform poisons into virtues. The Zen cook

doesn't do this by adding a secret ingredient but by leaving something out. The Zen cook leaves out our attachment to the self."

Điện: Dâng lễ: To offer—Đền chùa: A temple (a hall, a place)—Điện chớp: Lightning—Nơi an vị tượng Phật: A hall where seated the Buddha statue—Tượng trưng cho vô thường: Symbolizes the impermanence and transient.

Điện Ảnh: Sự vô thường của vạn hữu cũng giống như ánh điện chớp—Impermanence of all things like lightning and shadow.

Điện Chủ: Điện Ti—Tên gọi khác của chức Tri Điện trong chùa—Another name for the warden of a temple.

Điện Đường: Sảnh đường hay nơi cho những sinh hoạt và tu tập trong tự viện—A hall or a place for activities and practices in a monastery.

Điện Hỏa Thạch Quang: See Điện Quang Thạch Hỏa.

Điện Phật: Buddhist shrine.

Điện Quang Thạch Hỏa: Còn gọi là Điện Hỏa Thạch Quang, ví sự việc nhanh như làn điện chớp—Lightning and flint-fire, transient.

Điện Thang: See Điểm Thang.

Điện Thờ: Nơi để thờ phụng—A place of worship.

Điện Thờ Phật Tỳ Lô Giá Na: Vairocana's Hall.

Điện Ti: See Điện Chủ.

Điện Trà: Dâng cúng trà lên Đức Phật, Tổ, hay chư hương linh—To make an offering of tea to a Buddha, founder of a sect, and/or spirits.

Điện Tư: Điện Ti—Tên gọi khác của chức Tri Điện trong chùa—Another name for the warden of a temple.

Điện: Bản văn thư—Records—Tablets.

Điều Nhiên (?-1016): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc Tam Luận tông vào thế kỷ thứ X—Name of a Japanese famous San Lun Sect in the tenth century.

Điều: Câu cá—To angle—To fish.

Điều Ngữ: Nắm bắt lời nói, hay sự hiểu biết của đệ tử—Angling words or questions—To fish out what a student knows.

Điều: 1) Âm điệu của bài hát: A song-tune; 2) Điều hòa: To harmonize, to regulate; 3) Điều lệ: A law, an order.

Điều Bà Đạt Đa: Devadatta (skt)—See Đề Bà Đạt Đa.

Điều Chắc Chắn: This is a certainty.

Điều Chế: Điều tiết và chế phục—To regulate and subdue—To moderate and restrain.

Điều Chi: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vùng mà xưa kia người Tajiks đã định cư, gần hồ Sirikol—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the region where the Tajiks anciently settled, near the Sirikol lake.

Điều Chính: To adjust.

Điều Độ: Moderate—Moderate—Temperate—To arrange—To calculate—Đặc biệt nói về điều độ về vật chất. Theo Kinh Pháp Cú, câu 325, Đức Phật dạy: "Như heo kia ưa ngủ, lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ, nên phải bị tiếp tục sanh mãi trong vòng luân hồi."—To manage, especially relating to provision for material needs. According to the Dharmapada Sutra, verse 325, the Buddha taught: "The stupid one, who is torpid, gluttonous, sleepy and rolls about lying like a hog nourished on pig-wash, that fool finds rebirth again and again."

Điều Hành: To handle—To manage.

Điều Kiện: Condition.

Điều Kiện Bên Ngoài: External conditions—Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tĩnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta—Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside can bring us happiness.

Điều Ngự: Thuần hóa như chủ thuần hóa voi ngựa, hay Đức Phật thuần hóa những dục vọng của chúng sanh—To tame and control as a master does a wild elephant or horse, or as the Buddha brings the passions of men under control.

Điều Ngự Diệu Pháp: Command of the Wondrous Teaching.

Điều Ngự Sư: See Điều Ngự Trượng Phu.

Điều Ngự Trượng Phu: Purisa-dammasarathi (p)—Purusa-damya-sarathi (skt)—Chogo-Jobu (jap)—Một danh hiệu của Phật vì Ngài có thể giúp chúng sanh điều ngự những ham muốn dục vọng—A title of the Buddha given to him as a master who tame and control the passions of men—See Thập Hiệu.

Điều Phục To discipline—To bring under control—Regulate and subdue.

Điều Phục Dục Vọng: Get rid of desires—Vị Tỳ Kheo nên tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai—A monk should be keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this—See Thất Thù Diệt Sự.

Điều Phục Dục Vọng Kinh: Raga-vinaya-sutta (p)—Kinh Điều Phục Dục Vọng trong bộ Tăng Nhất A Hàm IV.96—Sutra on the Subduing of Passion, Anguttara Nikaya IV.96.

Điều Phục Hành: Dama-patipada (p)—Controlled progress.

Điều Phục Ma Quân: To control or subjugate evil spirits.

Điều Phục Nhẫn: Self-control or conquering tolerance—See Phục Nhẫn.

Điều Phục Pháp: Hàng Phục—Subduing enemies—Subjugation—See Hàng Phục.

Điều Phục Quang: Vinitaprabha (skt)—Tên của một vị sư người Ấn—Name of an Indian monk.

Điều Phục Tâm: Control one's mind—Regulate one's mind—To tame the mind—Còn gọi là Tu Tâm, nghĩa là gìn giữ tâm, không cho nó phóng túng kiêu ngạo. Người không biết tự điều chỉnh tâm mình cho hòa hợp với từng hoàn cảnh cũng giống như một tử thi trong quan tài. Hãy quay trở lại hưởng vào tâm mình, cố tìm niềm vui trong chính bản tâm, bạn sẽ luôn tìm thấy trong đó suối nguồn bất tận của sự an vui đang sẵn sàng chờ đón bạn thưởng thức. Chỉ khi nào tâm bạn được điều phục và đi trên con đường chân chính thì tâm ấy mới hữu dụng cho chính bạn và cho xã hội. Một cái tâm bất thiện chẳng những nguy hiểm cho chính bạn, mà còn nguy hiểm cho cả xã hội nữa. Nên nhớ rằng tất cả những tai ương gây nên bởi con người đều bắt nguồn từ từ những người không kiểm soát được tâm mình hay những người không biết cách điều phục tâm mình. Thật vậy, Ngoại trừ tâm ra, không còn thứ gì khác. Tâm, Phật, chúng sanh không sai khác. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nếu chúng ta cho phép tâm buông lung với những tư tưởng xấu xa, tâm có thể gây nên những tai họa, lắm khi tổn hại đến tánh mạng. Nhưng ngược lại, một cái tâm thấm nhuần tư tưởng thiện lành có thể chữa lành một thân xác bệnh hoạn. Khi tâm tập trung vào chánh tư duy và

chánh tinh tấn cũng như chánh kiến (sự hiểu biết đúng đắn) thì ảnh hưởng của nó thật sâu rộng vô cùng. Vì vậy mà một cái tâm thanh tịnh và thiện lành sẽ làm cho cuộc sống mạnh khỏe và thư giãn hơn. Tâm là một hiện tượng vi tế và phức tạp đến nỗi không thể tìm ra hai người với cùng một tâm tánh giống nhau. Tư tưởng của con người diễn đạt ra lời nói và hành động. Sự lặp đi lặp lại của lời nói và hành động khởi lên thói quen và cuối cùng thói quen lâu ngày sẽ biến thành tâm tánh. Tâm tánh là kết quả của những hành động được hưởng bởi tâm, và như vậy tâm tánh của mỗi người khác nhau. Như vậy để thấu đạt bản chất thật sự của đời sống chúng ta cần phải khảo sát tường tận những hóc hiểm sâu tận trong tâm chỉ có thể hoàn tất được bằng cách duy nhất là phải nhìn trở lại sâu vào bên trong của chính mình dựa trên giới đức và đạo hạnh của thiền định. Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức, là phần cốt lõi của kiếp nhân sinh. Tất cả những kinh nghiệm tâm lý, như đau đớn và sung sướng, phiền muộn và hạnh phúc, thiện ác, sống chết, đều không do một nguyên lý ngoại cảnh nào mang đến, mà chỉ là kết quả của những tư tưởng của chúng ta cũng như những hành động do chính những tư tưởng ấy mang đến. Điều phục tâm có nghĩa là hướng dẫn tâm chúng ta đi theo thiện đạo và tránh xa ác đạo. Theo giáo thuyết nhà Phật, luyện tâm không có nghĩa là hội nhập với thần linh, cũng không nhằm đạt tới những chứng nghiệm huyền bí, hay tự thôi miên, mà nhằm thành tựu sự tỉnh lặng và trí tuệ của tâm mình cho mục tiêu duy nhất là thành đạt tâm giải thoát không lay chuyển. Trong một thời gian dài chúng ta luôn nói về sự ô nhiễm của không khí, đất đai và môi trường, còn sự ô nhiễm trong tâm chúng ta thì sao? Chúng ta có nên làm một cái gì đó để tránh cho tâm chúng ta đừng đi sâu hơn vào những con đường ô nhiễm hay không? Vâng, chúng ta nên làm như vậy. Chúng ta nên vừa bảo vệ vừa thanh lọc tâm mình. Đức Phật dạy: “Từ lâu rồi tâm chúng ta đã từng bị tham, sân, si làm ô nhiễm. Những nợ bợn trong tâm làm cho chúng sanh ô nhiễm, và chỉ có phương cách gội rửa tâm mới làm cho chúng sanh thanh sạch mà thôi.” Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lối sống hằng ngày của chúng ta phải là một tiến trình thanh lọc ô nhiễm lời nói và hành động một cách tích cực. Và chúng ta chỉ có thể thực hiện loại thanh lọc

này bằng thiền tập, chứ không phải bằng tranh luận triết lý hay lý luận trừu tượng. Đức Phật dạy: “Dầu ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người nơi chiến trường, người chinh phục vĩ đại nhất vẫn là người chinh phục được chính mình.” Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, hay tự làm chủ lấy mình. Chinh phục chính mình là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những cảm kích, tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ của chính mình. Vì vậy, chinh phục chính mình là một vương quốc vĩ đại mà mọi người đều mơ ước, và bị dục vọng điều khiển là sự nô lệ đau đớn nhất của đời người. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng trên đời này không có cái gì hết ngoài ý thức, vì các hiện tượng chỉ là những phóng chiếu của ý thức mà thôi. Mục đích của thực tập Thiền là để điều tâm và có được sự tỉnh thức nơi tâm. Hành giả nếu biết rõ được tâm mình thì sẽ không lãng phí công không, ngược lại thì chỉ là uống công phí sức mà thôi. Muốn biết tâm mình, bạn phải luôn quán sát và nhận biết về nó. Việc này phải được thực tập bất cứ lúc nào, dù đi, đứng, nằm, ngồi, nói, nín. Điều quan trọng là cố gắng đừng bị chi phối bởi các cực đoan, tốt xấu, thiện ác, chánh tà. Khi một niệm thiện phát khởi, ta chỉ nên nhận diện: “Một niệm thiện vừa mới phát sanh.” Khi một niệm bất thiện phát khởi, ta cũng nhận diện: “Một niệm bất thiện vừa mới phát khởi.” Cố gắng đừng lôi kéo hoặc xua đuổi chúng. Nhận diện niệm đến niệm đi là đủ. Nếu chúng còn, biết chúng đang còn. Nếu chúng đã đi rồi thì biết chúng đã đi rồi. Như vậy là hành giả có khả năng điều tâm và đạt được sự tỉnh thức nơi tâm—Also called to cultivate the mind, or to maintain and watch over the mind, not letting it get out of control, become egotistical, self-centered, etc. A man who does not know how to adjust his mind according to circumstances would be like a corpse in a coffin. Turn your mind to yourself, and try to find pleasure within yourself, and you will always find therein an infinite source of pleasure ready for your enjoyment. Only when your mind is under control and put in the right path, it will be useful for yourself and for society. An unwholesome mind is not only danger to yourself, but also to the whole society. Remember all man-made calamities in the world is created by men who have not learned the way of mind control or men

who don't know how to tame their minds. As a matter of fact, Outside the mind, there is no other thing. Mind, Buddha, and all the living, these three are not different (the Mind, the Buddha and sentient beings are not three different things). Zen practitioners should always remember that if the mind is allowed to function viciously and indulge in unwholesome thoughts, it can cause disaster, can even cause one's death. But on the other hand, a mind imbued with wholesome thoughts can cure a sick body. When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and right understanding, the effects it can produce are immense. Thus a mind with pure and wholesome thoughts leads to a healthy and relaxed life. Mind is such a subtle and intricate phenomenon that it is impossible to find two men of the same mind. Man's thoughts are translated into speech and action. Repetition of such speech and action gives rise to habits and finally habits form character. Character is the result of man's mind-directed activities and so the characters of human beings vary. Thus to understand the real nature of life, one has to explore the innermost recesses of one's mind which can only be accomplished by deep self-introspection based on purity of conduct and meditation. The Buddhist point of view is that the mind or consciousness is the core of our existence. Of all forces the force of mind is the most potent. It is the power by itself. All our psychological experiences, such as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death, are not attributed to any external agency. They are the result of our own thoughts and their resultant actions. To tame the mind means to try to guide our minds to follow the wholesome path and to stay away from the unwholesome path. According to Buddhism teachings, training the mind doesn't mean to gain union with any supreme beings, nor to bring about any mystical experiences, nor is it for any self-hypnosis. It is for gaining tranquility of mind and insight for the sole purpose of attaining unshakable deliverance of the mind. For a long long period of time, we all talk about air, land and environment pollution, what about our mind pollution? Should we do something to prevent our minds from wandering far deep into the polluted courses? Yes, we should. We should

equally protect and cleanse our mind. The Buddha once taught: "For a long time has man's mind been defiled by greed, hatred and delusion. Mental defilements make beings impure; and only mental cleansing can purify them." Devout Buddhists should always keep in mind that our daily life is an intense process of cleansing our own action, speech and thoughts. And we can only achieve this kind of cleansing through practice, not philosophical speculation or logical abstraction. Remember the Buddha once said: "Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself." This is nothing other than "training of your own monkey mind," or "self-mastery," or "control your own mind." It means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth. Thus, "self-mastery" is the greatest empire a man can aspire unto, and to be subject to our own passions is the most grievous slavery. Zen practitioners should always remember that nothing exists outside the mind (consciousness), since all phenomena are projections of consciousness. The purpose of practicing meditation to take hold of our mind and to obtain the mindfulness of the mind. If the practitioner knows his own mind, he will not waste his time and effort, otherwise, his time and effort will be useless. To know your mind, you should always observe and and recognize everything about it. This must be practiced at all times, while you are walking, standing, lying, sitting, speaking, or even when you are not speaking. The most important thing is to try not to be dominated by the distinction between extremes of good and bad, wholesome and unwholesome, just and unjust, etc. Whenever a wholesome thought arises, acknowledge it: "A wholesome thought has just arisen." If an unwholesome thought arises, acknowledge it as well: "An unwholesome thought has just arisen." Don't dwell on it or try to get rid of it. To acknowledge it is enough. If they are still there, acknowledge they are still there. If they have gone, acknowledge they have gone. That way the practitioner is able to hold of his mind and to obtain the mindfulness of the mind.

Điều Phục Thân Khẩu Ý: To bring into submission the body, mouth, and will.

Điều Phục Vọng Tâm: Tame the deluded mind—Theo dòng thiền Phật giáo, để điều phục vọng tâm, chúng ta phải không bỏ gì vào trong đó (vô tâm)—According to the Buddhist Zen, to tame the deluded mind we must not have any thing in it (take the mind of non-existence or the empty mind)—See Điều Phục Tâm.

Điều Phục Ý: Chủ định kiểm soát tâm—Intention to control the mind.

Điều Tiết: To harmonize and moderate.

Điều Tiết Chế Phục: Điều Chế—Điều tiết và chế phục—To regulate and subdue—To moderate and restrain.

Điều Tiết Lục Căn: Giới chư căn luật nghi—Regulating all faculties.

Điều Tra: Investigation.

Điều Trị: Therapies.

Điều Trực Định: Theo sự giải thích của tông Thiên Thai, Điều Trực Định có nghĩa là làm cho hòa hợp hay hài hòa tâm bằng cách sửa chữa điều chỉnh những thứ bất thường và lắng tâm không cho nó vọng động lãng xao—According to the T'ien-T'ai sect, "Điều Trực Định" means to harmonize the discord of the mind, to straighten its irregularities, and quiet its distractions.

Điều Tụng: Âm điệu trong bài tụng—Hymns and chants of gatha.

Điều Tức: Pranayana (skt)—Breath control—Restraint of breaths—Kiểm soát theo dõi hơi thở—Thuật ngữ "Điều Tức" ngụ ý tập điều ngự hơi thở theo một phương pháp đã được qui định. Các phương pháp thông thường nhất là đếm hơi thở, hoặc là đình chỉ, hoặc là giữ nó lại. Trong hai cách này thì cách thứ nhất là cách dễ dàng và an toàn nhất. Cách này vẫn được các thầy Thiền đề nghị và được nhiều hành giả tu tập một cách rộng rãi trong nhiều thế kỷ. Không giống như những loại khác, loại thiền định này có thể tu tập mà không cần phải tuyệt đối dựa vào sự hướng dẫn thường xuyên của một vị thầy nếu hành giả thâm hiểu về những kỹ thuật thở và hiểu nguyên tắc căn bản của pháp môn tu tập Thiền định. Đại sư Trí Khải, Sơ Tổ khai sáng tông Thiên Thai ở Trung Hoa đã giải thích rất rõ ràng về "Sổ Tức và Tùy Tức" trong quyển sách nổi tiếng có nhan đề là "Lục Diệu Pháp Môn" hay sáu cửa đi vào giác ngộ—The term "breathing exercise" alludes to the conditioning of one's breath through certain

repeated manipulations according to a predetermined scheme. The commonest methods are either counting the breath, or suppressing or holding it. Of these two approaches the first is perhaps the easiest and safest way; it has been highly recommended by many Buddhist masters, and widely practiced by most Buddhist meditators for centuries. Unlike the others, this type of meditation may be practiced without absolute reliance on the constant guidance of the master if one has a good knowledge of breathing techniques and understands the basic principle of Dhyana practice. The great Master Chih-I, the founder of the T'ien-T'ai School of China, explained the "counting and following" breathing exercises very clearly in his celebrated book titled "The Six Wondrous Entrances to Enlightenment" (Lu Miao Fa Men)—See Lục Diệu Môn.

Điều Ý: Áo đắp từng mảnh của chư Tăng Ni—The monk's patch-robe.

Điều Ý: Kiểm soát tâm ý và hàng phục ma quân—To control the will, and to subdue its evil.

Điều Ý Hàng Ma: To control the will and to subdue the evils.

Điểu: Chim—A bird.

Điểu Đạo: The bird's path.

1) Đường đi của chim, ý nói những việc khó khăn, bí ẩn: The path of the birds, evasive, mysterious, difficult, as is the mystic life.

2) Một hòn đảo thần thoại chỉ có thể bay đến đó mà thôi: A fabulous island only reached by flight.

3) Đạo pháp của Thiền tông thẳng tắt và không lưu lại dấu vết gì cả: The path of Zen is a straight shortcut which leaves no traces at all.

4) Điểu đạo là một trong ba nghệ thuật hướng dẫn và dạy dỗ người học của Động Sơn Lương Giới. Đạo pháp của Thiền tông thẳng tắt và không lưu lại dấu vết gì cả—The straight path is one of the three main arts for guiding and teaching disciples of Tung-Shan-Liang-Chieh. The path of Zen is a straight shortcut which leaves no traces at all—See Động Sơn Tam Lộ.

Điểu Đạo Huyền Lộ: Đường đi của chim, ý nói những việc khó khăn, bí ẩn—The path of the birds, evasive, mysterious, difficult, as is the mystic life—See Động Sơn Tam Lộ.

Điều Khò Đạo Lâm Thiên Sư (741-824): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc Thiên phái Ngũ Đầu vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master, of the Ox-head School (Niu-Tou-Tsung) in the Tang dynasty.

Điều Sào Thương Hải Đế, Ngự Dược Thạch Sơn

Đầu: Chim làm tổ dưới biển, cá nhảy qua đỉnh núi. Từ này có nghĩa là sự kỳ đặc của thiền ở chỗ chỉ dạy hành giả thoát ra ngoài sự hiểu biết về nghĩa lý quy ước, cũng như dẹp bỏ vọng tâm phân biệt—Birds build a nest in the ocean, and fish jumps over the mountain peak. The term means special and wonderful characteristics of Zen which teach practitioners on how to escape the knowledge of conventional meanings, and to get rid of all discriminated and deluded thoughts.

Điều Thử Tăng: 1) Điều Thử Tăng là vị Tăng phá giới, được ví với một loài có thân hình nửa chim nửa chuột: A “bat monk,” i.e. one who breaks the commandments, with elusiveness of a creature that is partly bird and partly mouse; 2) Người nói chuyện không có nghĩa lý giống như tiếng rít của loài chim hay chuột: One who chatters without meaning like the twittering of birds or the squeaking of rats.

Điều Tích: Dấu tích mà chim đã để lại trong không trung, đây là điều không tưởng—The tracks left in the air by a flying bird, unreal—See Vô Lưu Tích.

Đinh Chủy Thiết Thiệt: Kẻ miệng đinh lưỡi sắt, ý nói cơ ngữ sắc bén và cứng rắn—Someone with a nailed mouth and an iron tongue. The term means someone with a sharp and toughened capacity.

Đinh Nguyên Công: Tên của một vị danh Tăng kiêm họa sĩ Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese monk and a famous painter in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Đinh Phúc Bảo (1874-1952): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century.

Đinh Quyết Không Trung: Hư Không Đinh Quyết—Đóng cọc vào hư không, chỉ cho hành vi phí sức, không thể làm được—To drive a stick in

the space, the term indicates an impossible and wasteful task.

Đinh Sát Cước Chân: Bám theo sát gót, từ này có nghĩa là hành giả phải bám theo sự giác ngộ thiền sát gót, không được lỡ một giây—To tread upon someone's heels, the term means practitioners should tread upon the heel of enlightenment of Zen without missing a second.

Đinh Triều: Triều đại nhà Đinh ở Việt Nam (968-980)—The Dinh Dynasty in Vietnam.

Đinh Tù Trường Trí: Thiền tông chỉ trích bất cứ sự trì hoãn để tìm cách đối phó nào. Trong thiền, hành giả phải loại bỏ bất cứ hình thức ý niệm tư tưởng nào—Zen criticizes any delay to find way to deal with. In Zen, practitioners must get rid of any kind of thoughts.

Đinh Vân Bằng: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo kiêm họa sĩ nổi tiếng của Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Buddhist layman and a famous painter in the Ming dynasty in China.

Đính Môn Chính Nhãn: Đảnh Môn Cụ Nhãn—Đảnh Môn Nhãn Chính—Con mắt ở giữa trán, chỉ con mắt trí tuệ—The eye in the middle of the forehead, the term indicates the wisdom eye.

Đính Môn Nhãn: See Đính Môn Chính Nhãn.

Đình: Điện: Hall—Điều đình: To settle—Trán: Forehead—Triều đình: Court.

Đình Hoãn: To postpone—To put off—To defer—To delay.

Đình Nghi: Nghi thức khi tiến vào chánh điện trong buổi lễ—The ceremony on entering the hall for service.

Đình Tâm: Ổn định tâm—Giữ tâm trong thiền định—Stabilizing the mind—To fix or settle the mind in meditation.

Đình Tâm Quán: Ngũ Đình Tâm Quán—Five methods of calming the mind.

Đình Tiên Bách Thụ: The Oak Tree in the Courtyard—Cây bách trước sân, thí dụ thứ 37 của Vô Môn Quan. Một ông Tăng hỏi ngài Triệu Châu: "Ý Tổ Sư sang Đông là gì?" Triệu Châu đáp: "Cây bách ở trước sân." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, nếu thấy rõ được chỗ đáp của Triệu Châu thì trước không có Thích Ca, sau không có Di Lặc—The Oak Tree in the Courtyard, example 37 of the Wu-Men-Kuan. A monk asked Chao-chou, "What is the meaning of

Bodhidharma's coming from the West?" Chao-chou said, "The oak tree in the courtyard." According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, if you can see intimately into the essence of Chao-chou's response, there is no Sakyamuni in the past and no Maitreya in the future.

Đỉnh: 1) Điểm cao nhất: Highest, summit, apex, zenith; 2) Đỉnh đầu: Top of the head, crown.

Đỉnh Châu: Tượng cục thịt tròn như viên ngọc trên đỉnh đầu của Đức Phật—The gem in the head-dress, or coiffure; the protuberance on the Buddha's brow.

Đỉnh Địa: Level of the summit—Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called 'the level of the summit.'

Đỉnh Lễ: See Đảnh Lễ.

Đỉnh Luân: Vòng bánh xe trên đỉnh tháp, hay đỉnh đầu—A wheel or disc at the top of a temple, or on the head.

Đỉnh Môn Nhãn: Trời Ma Hê Thủ La có ba mắt, mắt nằm dọc trên trán được gọi là "đỉnh môn nhãn"—One of the three eyes of Mahesvara, the middle upstanding eye in Mahesvara's forehead.

Đỉnh Pháp: The level of the summit—See Tứ Gia Hạnh (2) (d).

Đỉnh Quang: Ánh hào quang trên đỉnh đầu của hình tượng Phật hay Bồ Tát—The halo round the head of an image of a Buddha or a Bodhisattva.

Đỉnh Sào: Ngồi tọa thiền sâu đến độ thân thể không động đậy khiến chim chóc đến làm tổ ở trên đỉnh đầu—Contemplation so profound that a bird may build its nest on the individual's head.

Đỉnh Sinh Vương: Murdhaja-rajā (skt)—1) Vị thiên vương sanh ra từ vương miện trên đỉnh đầu: The king born from the crown of the head; 2) Tên của vị Chuyển Luân Thánh Vương là tăng tổ của bộ tộc Thích Ca: Name of the first cakravarti ancestors of the Sakya clan; 3) Tên của tiền thân Đức Phật Thích Ca: The name is also applied to a former incarnation of Sakyamuni.

Đỉnh Tâm: 1) Trí huệ cao nhất: Highest wisdom; 2) Tâm quyết được Phật thọ ký: The mind of spiritual baptism by the Buddha.

Đỉnh Thạch: Luân hồi sanh tử được ví như hòn đá nặng để trên đỉnh đầu cần phải loại bỏ càng sớm càng tốt—Like a heavy stone on the head, to be got rid of with speed, e.g. transmigration.

Đỉnh Tượng: 1) Chinso (chi): Sahasrara (skt)—See Tam Thập Nhị Hảo Tượng; 2) Pho tượng bán thân của một vị tổ trong chùa cũng được gọi là "đỉnh tượng": An image or portrait of the upper half of the body.

Định: Samdhi (skt)—Composing the mind—Intent contemplation—Định có nghĩa là trạng thái thiền định tập trung vào chỉ một vật. Kinh điển Thiền Phật giáo diễn tả về một chuỗi những trạng thái, mỗi trạng thái đạt được do thực tập trong tu tập được đặt ra nhằm dẫn tới sự giác ngộ. Sự tu tập "định" tự nó không phải là cứu cánh của sự giải thoát. Định chỉ là phương tiện để đạt đến một cái gì đó vi diệu hơn, thường được coi là có tầm quan trọng sống còn, đó là tuệ (vipassana). Nói cách khác, định là phương tiện để đi đến chánh kiến, chỉ đầu tiên trong Bát Thánh Đạo. Mặc dù chỉ là phương tiện để đạt đến cứu cánh, định cũng đóng một vai trò quan trọng trong Bát Thánh Đạo, nó được xem như là sự thanh tịnh tâm, mà sự thanh tịnh tâm này được tạo ra nhờ sự lặng yên của năm triền cái. Nếu một người còn bị những thọ khổ bức bách, người ấy không thể trông đợi sự định tâm. Nghĩa là chừng nào thân tâm chúng ta còn bị khổ sở vì đau đớn, thì không thể nào có được sự định tâm đúng nghĩa. Theo Kinh Tương Ưng Bộ, Đức Phật đã dạy: "Do không có khinh an, nên sống đau khổ. Do tâm đau khổ nên không có định tĩnh. Do tâm không định tĩnh, nên các pháp không hiện rõ." Trong thiền, định là sự hoàn toàn chú tâm vào một chủ đề thiền quán. Tâm chuyên chú vào một cảnh mà không bị tán loạn. Tập trung tinh thần vào một đối tượng duy nhất do từ từ giảm bớt hoạt động tinh thần. Trong thiền, định là ý thức phi nhị nguyên, kết hợp được chủ thể và đối tượng của sự thể nghiệm; vì vậy chỉ còn có nội dung thể nghiệm mà thôi. Trạng thái ý thức này thường được coi là tinh thần chỉ có một tiêu điểm duy nhất; từ này có thể đưa tới chỗ hiểu sai vì nó làm cho người ta nghĩ rằng sự tập trung được hướng tới một điểm cụ thể một cách tự nguyện. Tuy nhiên, 'định' không

phải là tập trung tại một điểm, và tinh thần không phải được hướng từ chỗ này hay chủ thể đến chỗ kia hay đối tượng, như trong một sơ đồ nhị nguyên. Đối với hành giả tu thiền, tự mình có thể bước vào trạng thái định là điều kiện cần thiết của tĩnh tâm—Meditative absorption means a state of meditative concentration on a single object. Buddhist meditation literature describes a series of such states, each of which is attained through cultivation of practices designed to lead to its actualization. The development of concentrative calmness itself is never an end of the deliverance. It is only a means to something more sublime which is of vital importance, namely insight (vipassana). In other words, a means to the gaining of Right Understanding, the first factor of the Eightfold Noble Path. Though only a means to an end, it plays an important role in the Eightfold Noble Path. It is also known as the purity of mind (citta-visuddhi), which is brought about by stilling the hindrances. A person who is oppressed with painful feeling can not expect the purity of mind, nor concentrative calm. It is to say that so long as a man's body or mind is afflicted with pain, no concentrative calm can be achieved. According to the Samyutta Nikaya, the Buddha taught: "The mind of him who suffers is not concentrated." In Zen, samadhi means perfect absorption of thought into the one object of meditation. Abstract meditation, the mind fixed in one direction, or field. Collectedness of the mind on a single object through calming of mental activity. In Zen, samadhi is a non-dualistic state of consciousness in which the consciousness of the experiencing object becomes one with the experienced object, thus, is only experiential content. This state of consciousness is often referred to as 'one-pointedness of mind'; this expression, however, is misleading because it calls up the image of 'concentration' on one point on which the mind is directed. However, samadhi is neither a straining concentration on one point, nor is the mind directed from here to there (from subject to object), which would be a dualistic mode of experience. For Zen practitioners, the ability to attain the state of samadhi is a precondition for absorption.

Định Ấn: Samdhi-mudra (skt)—Seal of composing the mind—Seal of intent contemplation—See Định.

Định Bàn Tĩnh: Định Bàn Tử—Cái cân—Thiền tông dùng tử này để chỉ kiến giải chủ quan—A scale—Zen uses this term to indicate a subjective understanding (comprehension).

Định Bụng: To intend to do something.

Định Căn: Samadhindriya (skt)—Faculty of concentration—Sense of meditation—Visionary meditation—Định tâm lại một chỗ hay chuyên chú tâm vào một chỗ. Định là gốc rễ của mọi "đức." Định căn là một cái tâm xác định. Một khi ta có lòng tin tôn giáo, chúng ta không bao giờ bị xao động vì bất cứ điều gì, dù thế nào đi nữa. Ta kiên nhẫn chịu đựng mọi sự ngược đãi và dụ dỗ, và ta vẫn mãi tin vào chỉ một tôn giáo mà thôi. Ta phải duy trì mãi sự quả quyết vững chắc như thế mà không bao giờ nản chí. Nếu chúng ta không có một thái độ tâm thức như thế thì chúng ta không thể được gọi là những con người với niềm tin tôn giáo—The samadhi faculty or virtue of concentration. Meditation as the root of all virtue. The sense of meditation implies a determined mind. Once we have faith in a religion, we are never agitated by anything, whatever may happen. We bear patiently all persecution and temptation, and we continue to believe only in one religion. We must constantly maintain such firm determination, never becoming discouraged. We cannot be said to be real people with a religious faith unless we have such a mental attitude.

Định Cận Hành: Access meditation—Khả năng gần chứng đắc định an chỉ—Ability to enter concentration—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Mọi sự xuất hiện những có một màu đen kịt. Trong giai đoạn này, ta trải qua giấc ngủ sâu xa nhất của mình—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. Everything appears entirely empty but dark or black. During this stage we experience our deepest sleep—See Tám Tướng.

Định Chấp: Sự chấp trước cứng nhắc, khư khư chấp giữ—A fixed attachment—A rigid attachment—A stubborn attachment.

Định Chí: To make up one's mind—To decide.

Định Chỗ: To appoint the place.

Định Chung: Hồi chuông 18 tiếng được đánh lên vào lúc 10 giờ đêm để báo cho chư Thiền sinh biết là đã hết giờ tọa Thiền trong tự viện—The bell is struck 18 times at ten p.m. to announce that the time for meditation is over in a monastery.

Định Chướng: Hatred is a bar to meditation—Thù hận là một chướng ngại cho thiền định. Đây là một trong năm chướng ngại mà Đức Phật đã nói tới trong Kinh Pháp Hoa—This is one of the five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra—See Ngũ Triền Cái and Ngũ Chướng Ngại.

Định Cộng Giới: To practice meditation at the same time with observing precepts—Tu tập thiền định và giữ vững giới cấm.

Định Danh: Vyapadisati (skt)—Gọi tên hay đặt tên—To designate—To call a name—To give a name or title.

Định Dị: Pratini-yama (skt)—Distinction of karma—Nhân lành dữ của mỗi sự việc đều khác nhau—One of the twenty-four non-interactive activity dharmas—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Định Đáng: Định Thủ—Nhận biết hay phân biệt rõ ràng—To realize or to distinguish clearly.

Định Định: Chắc chắn: To be certain (to be reliable, to be reliable solid)—Nhất thiết phải như vậy: It is absolutely necessary.

Định Đoạt: To determine—To decide.

Định Động: Chớp mắt: To blink—Do dự: To be hesitant—Ngờ vực: To be doubtful.

Định Giả: Sudhana (skt)—Sudhana-sresthi-daraka (skt)—Good Wealth Bodhisattva—See Thiện Tài Đồng Tử.

Định Giả Sa Di: See Thiện Tài Đồng Tử.

Định Giác Chi: Samadhi-bodhyanga (skt)—Samadhi-sambodhyanga (skt)—Định giác phần—Định giác phần, một trong thất giác chi, là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta nhận biết được sự cân bằng của vạn pháp—The enlightenment of meditation, one of the seven bodhyanga, or the balanced state is one of the most important to the great

enlightenment; for with it, we recognize that all dharmas are in equilibrium—See Thất Giác Chi.

Định Giác Phần Tam Muội: Samadhi-sapta-bodhyanga-samadhi (skt)—Concentration on seven awakening states.

Định Hỏa: Lửa định—Fire of concentration.

Định Học: Học qua thiền định (khả năng thu nhiếp những tinh thần phân tán hỗn loạn để hiểu rõ đạo lý và thấy tự tính của mình), một trong tam học (giới, định, tuệ)—Learning through meditation, one of the three learnings (Morality-Giới, Meditation-Định, Wisdom-Huệ).

Định Huệ: Tịch Chiếu Minh Tịch—Meditation and wisdom—Wisdom arising from meditation.

Định Huệ Thiền Sư: Tên của một Thiền sư Việt Nam ở Cẩm Điền Phong Châu, Bắc Việt. Cùng với Vạn Hạnh, ngài đã tôn Thiền Ông Thiền Sư làm sư phụ và đã trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ít lâu sau đó sư về trụ tại chùa Quang Hưng, trong phủ Thiên Đức. Ngày thị tịch của sư không ai biết—Name of a Vietnamese Zen master from Cẩm Điền, Phong Châu, North Vietnam. Together with Vạn Hạnh, Định Huệ honored Zen Master Thiền Ông as their master. He became the Dharma heir of the twelfth lineage of the Vinitaruci Zen Sect. Sometime later he moved and stayed at Quang Hưng Temple in Thiên Đức to expand the Buddha Dharma. When he passed away was unknown.

Định Huệ Giải Thoát: Complete deliverance in regard to both wisdom and vision.

Định Hương:

1) Concentration-refuge—Định hương là thấy các cảnh tượng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương—The concentration-refuge is just your own mind which does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions.

2) Zen Master Định Hương (?-1051)—See Định Hương Thiền Sư.

Định Hương Thiền Sư: Zen Master Định Hương (?-1051)—Tên của một Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Việt. Ngài xuất gia vào lúc hãy còn rất trẻ và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Đa Bảo. Sau khi Thiền sư Đa Bảo thị tịch, ngài trở thành pháp tử đời thứ sáu của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau đó ngài dời về trụ tại chùa Cẩm Ứng ở Thiên Đức để tiếp tục

hoàng dương Phật pháp cho đến khi thị tịch vào năm 1051. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Tất cả những hiện tượng không thật như người ta tưởng. Chúng là huyễn, là tạm bợ, vô thường và không có thực thể. Kỳ thật chúng là những bóng ma ảo ảnh. Khi tu đạo người ta cố gắng dứt bỏ mọi huyễn hoặc, nghi hoặc, mê muội, tham, sân, si, để tiến đến giác ngộ. Tuy nhiên, hành giả nên luôn nhớ rằng xưa nay không xứ sở cho lục căn trú ngụ, mà xứ sở cũng là chân pháp. Rồi chân pháp như thế huyễn, huyễn có là không không. Chỉ có Chánh kiến mới đoạn trừ những vọng tưởng điên đảo này, và giúp người ta nhận ra bản chất thật nằm trong mọi giả tưởng. Chỉ khi nào con người thoát ra khỏi đám mây mù ảo tưởng và điên đảo này thì con người mới chói sáng với chánh trí, giống như ánh trăng rằm thoát khỏi đám mây đen vậy.”—Name of a Vietnamese monk from Chu Minh, North Vietnam. He left home when he was very young and became one of the most outstanding disciples of Zen Master Đa Bảo. After the latter’s death, he became the Dharma heir of the sixth lineage of the Wu-Yun-T’ung Zen Sect. Later he went to Thiên Đức and stayed at Cẩm Thành Temple to expand the Buddha Dharma until he passed away in 1051. He always reminded his disciples: “Things in the phenomenal world are not real or substantial, as ordinary people regard them to be. They are illusory, transient, momentary, indefinite, insubstantial, and subject to constant alteration. In reality, they are like phantoms or hallucinations. In practice or performance that is in the process of attaining enlightenment, practitioners are trying to get rid of illusion, such as desire, hate, etc. However, originally, there is no place for the six senses dwelling. Any place is true dharma; then, true dharma is thus illusory. Illusory existence is not nothing. Right understanding alone removes these illusions and helps man to cognize the real nature that underlies all appearance. It is only when man comes out of this cloud of illusions and perversions that he shines with true wisdom like the full moon that emerges brilliant from behind a black cloud.”

Định Hương Trưởng Lão: Zen Master Định Hương (?-1051)—See Định Hương Thiền Sư.

Định Không: Thiền Sư Định Không (730-808)—Zen Master Định Không—See Định Không Thiền Sư.

Định Không Thiền Sư: Thiền Sư Định Không (730-808)—Zen Master Định Không—Thiền sư Việt Nam, quê tại Cổ Pháp, Bắc Việt. Sư con nhà danh giá, xuất gia khi đã lớn tuổi, nhưng tu hành thiền định rất tinh chuyên tịnh hạnh. Lúc đầu sư khai sơn chùa Quỳnh Lâm ở Cổ Pháp. Ít lâu sau đó, sư dời về trụ tại chùa Thiên Chúng ở Thiên Đức. Sư thị tịch khoảng năm 808—A Vietnamese Zen master from Cổ Pháp, North Vietnam. He was from a noble family, left home in his old age; however, he focused on practicing meditation vigorously. First, he built Quỳnh Lâm Temple in Cổ Pháp. Sometime later, he moved to stay at Thiên Chúng Temple in Thiên Đức. He passed away in 808 AD.

Định Không Vô Biên Xứ: Aksanantayatanadhya (skt)—See Không Vô Biên Xứ Định.

Định Kiến: Prejudiced (fixed) ideas.

Định Luân: Bánh xe thiền định—Wheel of Meditation.

Định Luật Tác Nghiệp: Karma-niyama (skt)—Law of karma produce—Lawfulness of karma.

Định Luật Tâm Lý: Citta-niyama (skt)—Law of mind—Lawfulness of the mind— Psychological law.

Định Luật Vật Lý: Rtu-niyama (skt)—Law of physical events—Lawfulness of the physical events—Physical principles.

Định Luật Vũ Trụ: Universal law.

Định Lữ: Bạn đồng tu hay bạn thiền—Fellow-monks—Fellow meditators

Định Lực: Joriki (jap)—Samadhibhala (skt)—Force of concentration—Powers of mind-control—The power of samadhi—The power of meditation—Định lực là sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng. Định lực thiền quán có thể phá vỡ mọi loạn tưởng, một trong ngũ lực. Đây là năng lực tinh thần đặc biệt do tập trung tinh thần đem lại. Định lực đặc biệt mang lại một sự nhanh trí thường xuyên và năng lực luôn luôn đáp ứng thích hợp với các hoàn cảnh, dù có bất ngờ và khó khăn đến thế mấy. Theo thiền sư Bạch Vân Huệ Hiểu, định lực còn lớn hơn cả khả năng tập trung theo nghĩa thông thường. Nó là một loại khả năng động mà khi được huy động, nó làm cho

chúng ta có thể hành động ngay tức khắc, dù là trong những tình huống bất ngờ nhất, theo một lối hoàn toàn thích hợp với hoàn cảnh, mà không cần phải huy động hết tinh thần của chúng ta. Ai đạt được định lực, người đó không còn là nô lệ cho những đam mê của chính mình nữa, bất chấp môi trường sống của mình như thế nào. Bao giờ cũng làm chủ bản thân và hoàn cảnh sống của mình, người đó có thể hành động hoàn toàn tự do và với một sự bình đẳng hoàn toàn về tinh thần. Tuy nhiên đầu là định lực có thể phát ra nhiều khả năng khác thường, tự nó không thể nhỏ được gốc rễ của thế giới quan ảo tưởng của hành giả được. Trước sự hấp dẫn và những khả năng thần diệu của "định lực", thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên đã nhắc lại: "Trong tông phái của chúng ta, sự hiểu bản tính Phật của chúng ta phải được đặt lên hàng đầu, chứ không phải là những bài thực tập thiền đơn giản, hay những khả năng do sự tập trung đem lại"—The ability to concentrate one's mind or the power of meditation (dhyana) which leads to eliminate all passions and desires. The power of abstract or estatic meditation, ability to overcome all disturbing thoughts, the fourth of the five powers (bala). This is the power of mind and this particular power or force that arises from the concentrated mind and that is brought about through training in sitting meditation (zazen). This power of meditation makes possible continuous presence of mind as well as the ability, even in unexpected or difficult circumstances, spontaneously to do the right thing. According to the modern Zen master Hakuun Ryoko Yasutani, the power of samadhi is more than the ability to concentrate in the usual sense of the word. It is a dynamic power which, once mobilized, enables us even in the most sudden and unexpected situations to act instantly, without pausing to collect our wits, and in a manner wholly appropriate to the circumstances. One who has developed this power of samadhi is no longer a slave to his passions, neither is he at the mercy of his environment. Always in command of both himself and the circumstances of his life, he is able to move with perfect freedom and equanimity. While it is true that many extraordinary powers flow from the power of samadhi, nevertheless through it alone we cannot cut the roots of our illusory view of the

world. Since the power of samadhi and the miraculous powers that can arise from it constitute for many people an extraordinary lure, the great Chinese Zen master Shih-t'ou Hsi-t'ien stressed: "In our school the realization of Buddha-nature takes priority and not mere devotional practices or the accumulation of awakened powers."

Định Lực Kiên Cố: Solid samadhi—Hành giả nhờ có định lực kiên cố mà ma quân không thể đến gần quấy phá được, không thể làm cho tâm lay động—Owing to the solid samadhi, demons can not come to bother practitioners, nor can they wave the practitioners' resolve for cultivation.

Định Mệnh: Niyati-vada (skt)—Fate—Determined period of life—Fatalism—Thuyết về số phận đã được định trước—See Mệnh (2).

Định Nghiệp: Viniscita-karman (skt)—1) Sự tái sinh được quyết định bởi nghiệp thiện ác trong quá khứ: Fixed karma, rebirth determined by the good or bad deeds in the past; 2) Việc thực hành thiền định và kết quả tất yếu của nó: The work of meditation with its result.

Định Nghiệp Bất Định Nghiệp: Fixed Karma and Non-fixed Karma—Trong vòng luân hồi sinh tử, chúng sanh đã từng tạo ra vô số nghiệp tội khác nhau, nhưng ước lược lại mà nói thì có hai loại: Định Nghiệp và Bất Định Nghiệp. Định Nghiệp là thứ nghiệp như định phải bị quả báo chứ không thể nào tránh khỏi. Trong khi Bất Định Nghiệp là loại nghiệp có thể bị quả báo, mà cũng có thể tránh được, hoặc là chuyển từ nặng thành nhẹ, hay chuyển quả báo sớm thành ra quả báo muộn. Tuy nhiên, dù là định nghiệp hay bất định nghiệp, người Phật tử nên luôn nhớ một sự thật tuyệt đối rằng: "Tất cả các tội nghiệp tạo ra, không tội nghiệp nào mà chẳng có quả báo cả."—Along the circle of births and deaths, sentient beings have created infinite types of karma, but overall, there are two kinds of karma: fixed or determinate karma and non-fixed or indeterminate karma. Fixed karma is a kind of karma that is certain to have karmic consequences and is absolutely unavoidable. While the non-fixed karma is a kind of karma that has potential for having karmic retribution, but it is also possible to avoid or change from heavy to light consequences, or change from early retribution to later. Generally speaking, no matter what kind of karma, Buddhists

should remember an absolute truth that: “No karma created will go without having karmic retribution.”

Định Nghiệp Diệc Năng Chuyển: Định Nghiệp Có Thể Được Chuyển Hóa—Ngay cả định nghiệp cũng có thể được chuyển hóa bằng cách thực tập giới Phật hay nhờ thần lực của chư Phật hay chư Bồ Tát—Even the determined fate can be changed by practicing the Buddhism precepts or by the powers of Buddhas and Bodhisattvas.

Định Nghiệp Quyết Định: Do định lực thiền định mà thành tựu chính định nghiệp vĩnh viễn chẳng bị mất—The certainty of unfailingly good karma—See Lục Chung Quyết Định.

Định Nhẫn: Kiên nhẫn trong thiền định—Patience and perseverance in meditation.

Định Pháp: Samadhanga (p)—Factors of concentration.

Định Phận: Danh phận đã được xác định—Honor and position have been determined.

Định Phi: Các Thiên nữ ở Mạn Đồ La đều tượng trưng cho Định Môn; nam phối với tuệ, nữ phối với định—The female figures representing meditation in the mandalas; male is wisdom, female is meditation.

Định Quang: Joko (jap)—Samadhi-Light—See Định Quang Phật.

Định Quang Phật: Nhiên Đăng Phật—Dhyana-Light Buddha—Kindler of lights—Burning Lamp Buddha, or Light-causer (the Luminous)—Light-causer—(The Luminous—Theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, trong hiền kiếp (kiếp hiện tại), người ta đã thấy hai mươi bốn vị Phật trước Phật Thích Ca Mâu Ni, mà Đức Phật Nhiên Đăng là vị cổ Phật đầu tiên). Ngày vía Đức Phật Định Quang là ngày mồng một trong tháng—According to Indian Buddhist legends, the present age has seen twenty-four Buddhas prior to Sakyamuni Buddha, first of whom was Dipankara. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the first day of the month.

Định Sanh Hỷ Lạc Địa: Stage of the Happiness of Producing Samadhi—Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, giai đoạn Định Sanh Hỷ Lạc Địa, còn gọi là Nhị Thiền. Trong giai đoạn này, hành giả kinh nghiệm một thứ khoái lạc không gì sánh bằng, chính là ‘Thiền duyệt vi thực, pháp hỷ sung mãn’, bởi trong cảnh giới này hành

giả thấy khoái lạc quên luôn cả đói, có thể nhịn ăn, nhịn uống trong nhiều ngày mà không hề hấn gì. Tuy nhiên, hành giả không nên chấp trước vào thành tựu này. Nếu quá luyến ái với cảnh giới này. Trong trạng thái này, không những hô hấp đình chỉ mà mạch cũng ngưng đập. Khi nào ra khỏi định, cơ thể trở lại hoạt động bình thường—According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, this stage is also called the Second Dhyana. In a state of concentration, an incomparable happiness comes forth. We refer to it as ‘taking the bliss of Dhyana as food and being filled with the joy of Dharma.’ Happiness such as this leaves one unaware of hunger. Thus, we can sit for many days without any problem. However, we must not become attached to this state, for as soon as we become attached, all our previous efforts will be wasted and we will enter a demonic state. So we must be extremely careful. At the stage of Second Dhyana, not only does the breath stop, but the pulse stops as well. When one leaves concentration, these processes resume their normal functioning.

Định Sâm (1632-1689): Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Huang-Po Sect (Obaku), in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Định Tài: Treasure of concentration—Lấy sự tu hành thiền định làm của báu.

Định Tán: Định Tâm Tán Tâm.

- 1) Tâm định ngược lại với tâm tán loạn. Tâm định bằng thiền, đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh—A settled mind verse A wandering mind—A mind organized by meditation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage.
- 2) Tán Tâm: Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu bao gồm: Thiện, Bất Thiện, và Trung Tính—A mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions: Good, Bad, and Indifferent.

Định Tán Nhị Thiện: Cả hai thứ “định” và “tán” đều được xem là Thiện—Both a definite subject

for meditation and an undefined field are considered as valuable.

Định Tánh: Gotrani (skt)—Fixed nature—Settled mind.

Định Tánh Hỷ Lạc Địa: Nhị Thiên Thiên trong cõi trời sắc giới, trong đó chư thiên vượt qua thiền định để sanh hỷ lạc—The second dhyana heaven form, in which the occupants abide in surpassing meditation or trance, which produce mental joy.

Định Tâm: Joshin (jap)—Collected mind—Fixed mind—A mind fixed in meditation—Định tâm là tâm thiền định hay Tâm định tĩnh trong thiền định. Tâm định ngược lại với tâm tán loạn. Tâm định bằng thiền, đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh. Tâm chuyên chú vào thiền định. Đây là trạng thái ý thức trong đó tinh thần hoàn toàn tập trung được thu hút vào sự suy tưởng về một sự vật và chỉ còn là một với nó. Sự nhập định này không phải là sự tập trung đơn giản theo nghĩa thông thường nhằm đưa toàn bộ năng lượng của tâm từ cái ở đây (chủ thể) tới một cái ở kia (đối tượng) vì thái độ này thể hiện bằng một nỗ lực chủ động căng thẳng; trong khi 'định tâm' là một trạng thái tiếp nhận 'thụ động' về căn bản mà tinh thần vẫn tĩnh thức. Năng lực 'định tâm' là một trong những điều kiện căn bản đối với việc tu tập tọa thiền—The meditative mind or mind fixed on goodness, the mind of Dhyana or the mind of meditation. A heart of concentration in meditation. A settled mind verse A wandering mind. A mind organized by meditation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage. A mind fixed on goodness. Collected mind is a state of consciousness in which the mind is fully and integrally collected and absorbed by one thing with which it has become one. This collectedness is not concentration in the conventional sense, which usually refers to a directedness from here (subject) to there (object) and thus, in contrast to collectedness is a dualistic state and is generally brought about by active pushing. In contrast to this, collectedness is characterized by 'passive' though wakeful receptivity. The ability to 'collect the mind' is an essential prerequisite for the practice of sitting meditation (zazen).

Định Tâm Định Ý: A mind fixed in meditation—A fixed mind samadhi.

Định Tâm Hiện Lượng: Yogipratyaksa (skt)—Tâm thiền định và nhận biết cảnh vật—A mind fixed on reasoning from the manifest—A meditative mind on reasoning from the manifest.

Định Tâm Niệm Phật: Settled mind Buddha recitation.

Định Tâm Tam Muội: Quán Phật Tam Muội—Quán tưởng tụng niệm (về sự báo đáp y báo và chánh báo)—A fixed mind samadhi, i.e. fixed on the Pure Land and its glories.

Định Tâm Tán Tâm: See Định Tán.

Định Tâm Trụ: Settled firmness on concentration or the mind that resides in samadhi—Giữ gìn trí sáng, khắp cả trạm tịch, tịch diệu thường yên lặng. Đây gọi là định tâm trụ—As the wisdom and brightness are held steadfast, a profound stillness pervades. The stage at which the majesty of this stillness becomes constant and solid. This is called the mind that resides in samadhi.

Định Tâm: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Định Thân: Samadhi-skandha (skt)—Joshin (jap)—Định thân, một trong ngũ phần pháp thân. Chân thân và tâm của Như Lai tịch tĩnh và xa lìa mọi vọng niệm—The Dharmakaya of meditation, one of the five forms of the Buddha-dharma-kaya. True body and mind of the Tathagata is tranquil and apart from all false ideas—See Ngũ Phần Pháp Thân.

Định Thiện: Thiện nghiệp đạt được qua thiền định, ngược lại với thiện nghiệp đạt được bằng cách vun bồi—Goodness achieved by meditation, in contrast with goodness cultivated during normal life (Tán thiện).

Định Thọ: Niyati-vada (skt)—Fate—Determined period of life—See Định Mệnh.

Định Thủ: See Định Đấng.

Định Thủy: Định tâm trong sáng ví như mặt nước phẳng lặng—Calm waters—Quieting the waters of the heart, and so beholding the Buddha, as the moon is reflected in still water.

Định Thượng Tọa: Jojoza (jap)—Ting-Shang-Tso—Head Monk Ting—Thiền sư vào thế kỷ thứ IX, môn đồ và truyền nhân nổi pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền. Tên của ông được nhắc tới trong thí dụ thứ 32 của Bích Nham Lục—Name of a

Chinese Zen master in the 9th century, a student and dharma successor of Lin-chi I-hsuan. We encounter Head Monk Ting in example 32 of Pi-Yen-Lu.

- Một lần, Định Thượng Tọa hỏi Lâm Tế: "Thế nào là đại ý của Phật pháp?" Lâm Tế bước xuống thiền sàng, nắm lấy Thượng tọa, đánh cho một bạt tai, rồi xô ra. Định Thượng tọa đứng khựng. Vị Tăng đứng kế bên nhắc: "Định Thượng tọa, sao không lạy Hòa Thượng đi?" Định Thượng Tọa toan lạy thì ngay lúc ấy hốt nhiên đại ngộ. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, thường thì sự bừng ngộ này chỉ kéo dài vài giây, nhưng nếu là thứ 'chánh định' và được diệu thủ của thầy hướng dẫn thì chắc chắn cơ khai ngộ vẫn có thể diễn ra, như trường hợp Tổ Lâm Tế khai ngộ cho Định Thượng Tọa. Trong trường hợp này, sự tự tịnh của Định Thượng Tọa hầu như không kéo dài lâu lắm; sự vái lạy đánh dấu điểm cùng biến biến thông tất cả, và phục hoàn lại thức giác, không phải thức thức giác thường như khi tỉnh táo, mà chính là thức giác nội tại về tự thể con người. Thường thì chúng ta không có những bút tích thuật lại công phu tu tập có được trước khi ngộ, nên chúng ta hay phớt lờ lướt qua biến cố cùng tột ấy, coi như chỉ là sự may mắn bất thường, hoặc như là một miếng trí thức phù phiếm nào đó không có chiều sâu. Cho nên đọc những câu chuyện ngộ đạo này, hành giả cần đem kinh nghiệm bản thân ra bổ khuyết cho chỗ thiếu sót tài liệu về tất cả công phu hạ thủ cần cho cơ sự khai ngộ bùng nổ—One time, Ting Shan Sho asked Lin-Chi, "What is the ultimate principle of Buddhism?" The master came right down from his seat, took hold of Ting, slapped him with his hand, and pushed him away. Ting stood stupefied. A bystander monk suggested, "Why don't you make a bow?" Obeying the suggestion, Ting was about to bow, when he abruptly awoke to the truth of Zen. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.259), this kind of enlightenment may last just a second or two, and if it is the right kind of concentration, and rightly handled by the master, the inevitable opening of the mind will follow. In this case,

Ting's self-absorption or concentration did not seemingly last very long; the bowing was the turning point, it broke up the spell and restored him a sense, not to an ordinary sense of awareness, but to the inward consciousness of his own being. Generally we have no records of the inner working prior to an enlightenment, and may pass lightly over the event as a merely happy incident or some intellectual trick having no deeper background. When we read such records, we have to supply from our own experience, whatever this is, all the necessary antecedent conditions for breaking up into an enlightenment.

- Ít lâu sau đó, Định Thượng Tọa qua cầu gặp ba vị sư học giả Phật giáo. Một vị hỏi: "Nghe nói dòng thiền sâu thẳm phải dò đến đáy, thế nghĩa là gì?" Đúng với gia phong Lâm Tế, Định Thượng Tọa nắm lấy người hỏi, toan ném ông ta xuống sông thì hai vị kia nài nỉ xin Định Thượng Tọa mở lượng từ bi tha cho người phỉ báng. Định Thượng Tọa thả vị sư ấy ra và bảo: "Nếu không có hai ông đây cầu khẩn, ta đã đưa người xuống dò đáy Thiền." Với Định Thượng Tọa, hẳn nhiên Thiền không phải là một trò đùa, một cuộc luyện trí để tiêu khiển; trái lại, nó là cái gì hệ trọng nhất trong đời mà ngài sẵn sàng dâng trọn cả mạng sống của chính mình—Sometime later, Ting Shan Sho was passing over a bridge, he happened to meet a party of three Buddhist scholars, one of whom asked Ting, "The river of Zen is deep and its bottom must be sounded. What does this mean?" Ting, disciple of Lin-Chi, at once seized the questioner and was at the point of throwing him over the bridge, when his two friends interceded and asked Ting's merciful treatment of the offender. Ting released the scholar, saying, "If not for the intercession of his friends I would at once let him sound the bottom of the river himself." With Ting Shan Sho Zen was no joke, no mere play of ideas; it was, on the contrary, a most serious thing on which he would stake his life.

Định Tính: 1) Tánh Định: Fixed natures; 2) Tâm Định: Fixed mind.

Định Tính Duyên Giác: Fixed nature Pratyekas—See Định Tính Nhị Thừa.

Định Tính Độc Giác: Fixed nature Pratyekas—See Định Tính Nhị Thừa.

Định Tính Hỷ Lạc Địa: Nhị Thiên Sắc Giới, trong đó chúng sanh sống trong trạng thái thiền định kỳ diệu, nhờ đó mà nảy sinh sự vui sướng tâm thức—The second dhyana of form, in which the occupants abide in surpassing meditation or trance, which produces mental joy.

Định Tính Nhị Thừa: Bậc có chứng tử vô lậu của Thanh Văn Duyên Giác, chỉ cần tu theo như Thanh Văn Duyên Giác để chứng quả A La Hán, chứ không cầu mong tiến lên ngôi vị Phật—Sravakas and Pratyeka-buddhas, whose mind is fixed on arahanship, and not on Buddhahood.

Định Tính Thanh Văn: Fixed nature Hearers—See Định Tính Nhị Thừa.

Định Tính Lự: Tính Lự Thiên—See Tứ Thiên Thiên (IV).

Định Trí: Thiền định và trí huệ—Meditation and wisdom.

Định Tụ: Một trong Tam Tụ—Accumulation of samadhi, one of the three accumulations.

Định Tuệ: Concentration and Wisdom.

(I) Nghĩa của Định Tuệ—The meanings of “Concentration and Wisdom”: Thiền định (thu nhiếp những tư tưởng hỗn tạp) và trí tuệ (quán chiếu thấu suốt sự lý), giống như hai cánh tay, tay trái là thiền định, tay phải là trí tuệ—Meditation and wisdom, two of the six paramitas; likened to the two hands, the left meditation, the right wisdom.

(II) Định Tuệ theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Tư—Concentration and Wisdom according to the Sixth Patriarch’s point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Fourth:

- Tổ dạy chúng rằng: Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng. Định tuệ một thể không hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ; ngay khi định, tuệ ở tại định. Nếu biết được nghĩa này tức là cái học định tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, hay trước tuệ rồi sau mới

phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy, thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lia bốn tướng—The Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine has concentration and wisdom as its foundation. Great assembly, do not be confused and say that concentration and wisdom are different. Concentration and wisdom are one substance, not two. Concentration is the substance of wisdom, and wisdom is the function of concentration. Where there is wisdom, concentration is in the wisdom. Where there is concentration, wisdom is in the concentration. If you understand this principle, you understand the balanced study of concentration and wisdom. Students of the Way, do not say that first there is concentration, which produces wisdom, or that first there is wisdom, which produces concentration: do not say that the two are different. To hold this view implies a duality of dharma. If your speech is good, but your mind is not, then concentration and wisdom are useless because they are not equal. If mind and speech are both good, the inner and outer are alike, and concentration and wisdom are equal. Self-enlightenment, cultivation, and practice are not a matter for debate. If you debate which comes first, then you are similar to a confused man who does not cut off ideas of victory and defeat, but magnifies the notion of self and dharmas, and does not disassociate himself from the four makrs.

Tổ lại nói thêm: “Nầy thiện tri thức! Định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn; tên tuy có hai mà thể vốn đồng một. Pháp định tuệ này lại cũng như thế.”—The Patriarch added: “Good Knowing Advisors, what are concentration and wisdom

like? They are like a lamp and its light. With the lamp, there is light. Without the lamp, there is darkness. The lamp is the substance of the light and the light is the function of the lamp. Although there are two names, there is one fundamental substance. The dharma of concentration and wisdom is also thus.”

Định Tự Tại Vương: Samadhi-vikurvita-raja (skt)—King with power of non-impediment concentration.

Định Tự Tại Vương Bồ Tát: The Bodhisattva of Sovereign Serenity.

Định Tướng: Determined—Determination—Fixity—Nirvana—Unchanging—Tướng thường trụ bất biến (hết thấy mọi pháp trong thế gian đều không có định tướng)—The appearance of meditation—All phenomena have no fixity.

Định Uẩn: Concentration.

Định Vô Biểu: Avijgapti-rupa (skt)—Vô Tác Sắc—See Vô Biểu Sắc.

Định Vô Sắc: Loại định siêu việt trong cõi sắc giới. Đây là bốn trạng thái thiền định cuối cùng trong thập nhị thiền định. Thứ nhất là Không Vô Biên Xứ Định: Trạng thái thiền định trong đó tâm trống rỗng như hư không. Thứ nhì là Thức Vô Biên Xứ Định: Trạng thái thiền định trong đó khả năng hiểu biết không còn giới hạn. Thứ ba là Vô Sở Hữu Xứ Định: Trạng thái thiền định trong đó sự phân biệt của tâm bị chế ngự. Thứ tư là Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Định: Trạng thái siêu việt thiền định của tướng và phi tướng—The kind of superior samadhi in the formless realm. These are four balanced states which transcend the world of matter. The last four of the twelve dhyanas. First, balance in infinite space in which the mind becomes void and vast like space. Second, balance in infinite consciousness in which the power of perception and understanding are unlimited. Third, balance in not having anything in which the discriminative powers of mind are subdued. Fourth, balance in transcendence of thinking and not thinking. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached.

Đóa Căn: Chấp trước vào ý nghĩa của ngôn cú—Attachment to the meaning of words and phrases.

Đọa: 1) Rơi rớt: To fall; 2) Rơi rớt từ cao xuống thấp, từ nơi tốt xuống nơi xấu: To fall from a

higher to a lower place or condition.

Đọa Ác Xúc: Bị tái sinh vào ác đạo—Fall into negative rebirths.

Đọa Căn: 1) Đào sâu tìm hiểu lời giải đáp quy ước cho vấn đề: To dig deep to search for conventional answers; 2) Chấp nê vào ngôn cú và tri giải phạm phu: Be stubbornly attached to words and, and worldly knowledge; 3) Nhà thiền dùng từ này để chỉ trích người câu chấp vào ngôn ngữ văn tự: Zen uses this term to criticize those who are attached to words and speeches.

Đọa Khanh Lạc Tiệm: Sa hầm sụp hố. Từ này có nghĩa là hành giả để lỡ mất cơ duyên ngộ thiền—To fall into a trench, and to collapse into a hole. The term means practitioners miss opportunities and conditions for realization of Zen.

Đọa La Bát Đế: Dvarapati or Dvaravati (skt)—Một vương quốc cổ nằm trên cao nguyên vùng Irawaddy—An ancient kingdom on the upper Irawaddy.

Đọa Lạc: Decadent.

Đọa Phụ: Nigrahasthana (skt)—Một trong 16 chân lý của Chánh Lý Phái ở Ấn Độ (phái theo phương pháp đúng)—One of the sixteen kinds of truth of the Right Method Sect in India.

Đọa Xứ: Apaya-bhumi (skt)—Những nơi tái sinh khổ đau—Evil paths—Lower realm—Realm of suffering.

Đoan: Bắt đầu: Beginning, coming forth, elementary principles, a point either beginning or end—Đoan chính: Proper, straight—See Đoan Trang.

Đoan Chính: Proper—Properly—Ordered—Rectitude—Integrity.

Đoan Đích: Chân thật: Truly—Xác thật: Real (true)—Chỉ rõ: To show clearly (to guide clearly)—Lãnh hội: To comprehend.

Đoan Nghiêm: Majestic—In strict propriety—Uy nghi—Một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—One of the six characteristics of a Bhagavat—See Phật Lục Đức.

Đoan Nham Sư Nhan: Ruiyan Shiyan (jap)—See Thoại Nham Sư Ngạn Thiền Sư.

Đoan Tâm Chính Ý: Tâm đoan chính ý, không làm việc ác—With a proper mind and regulated will, doing no evil.

Đoan Tọa: Ngồi thẳng và đúng cách (tọa thiền)—To sit straight and proper.

Đoan Trang: Dignity—Decent (a).

Đoàn: 1) Băng (nhạc): Band; 2) Một khối: A mass, a lump; 3) Một nhóm: A group, a company; 4) Quả cầu: A ball; 5) Tròn: Round.

Đoàn Bái: Mọi người cùng quỳ lạy với nhau—To kneel, or worship altogether as a company.

Đoàn Đoàn Châu Nhiễu Ngọc San San: See Trần Tháo Độc Nhãn.

Đoàn Minh Huyền (1807-1856): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XIX. Người Việt ở miền Nam còn gọi Sư là Phật Thầy Tây An. Sư cũng là Sơ Tổ của phái Bửu Sơn Kỳ Hương, một tông phái Phật giáo địa phương ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese famous monk in the nineteenth century. Vietnamese people in Cochinchin also call him "Phật Thầy Tây An". He was also the First Patriarch of the Bửu Sơn Kỳ Hương, a local Buddhist Sect in Southern Vietnam.

Đoàn Thực: See Suyển Thực.

Đoàn Trung Còn (1908-1988): Tên của một vị học giả Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Ông rất giỏi chữ Hán và tiếng Pháp, chính vì thế mà sau một thời gian nghiên cứu Phật giáo, ông đã phiên dịch rất nhiều kinh điển từ chữ Hán ra chữ Việt. Những tác phẩm của ông bao gồm Phật Học Từ Điển, Đạo Lý Nhà Phật, Tông Phái Phật Giáo, vân vân—Name of a Vietnamese Buddhist scholar in the twentieth century. He was fluently in Chinese and French, so after a long time of studying Buddhist sutras, he translated and composed a lot of Buddhist books. His works include Buddhist Dictionary (in Vietnamese), Buddhist Teachings, and Buddhist Sects, and so on.

Đoản Trường: Short and long.

Đoạn: Ucheda (skt)—Cắt đứt—Diệt—Annihilation—To cut off—To get rid of—To cause to cease.

Đoạn Ái: Cắt đứt ái dục—To cut off attachment, craving, or desire.

Đoạn Ác: Cắt đứt mọi ác nghiệp—To cut off evil, or wickedness.

Đoạn Ác Tu Thiện: Cắt đứt mọi ác nghiệp và tu các nghiệp lành—To cut off evil or wickedness, and to cultivate all the wholesome deeds.

Đoạn Ảo: Cutting away delusion.

Đoạn Biến Tri: Đoạn biến tri là một trong chín

hình thức của toàn tri (biết hết thấy) về bốn chân lý (kiến khổ, kiến tập, kiến diệt và kiến đạo) cũng như những phương cách cắt đứt dục vọng và ảo tưởng—One of the nine forms of complete knowledge of the four Noble Truths (knowledge of sufferings, accumulation of sufferings, termination of sufferings and knowledge of the path) as well as the cutting off passion and delusion—See Cửu Biến Tri.

Đoạn Bồ Tát Hạnh: Chấm dứt Bồ Tát hạnh—Putting an end to the practices of enlightening beings, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid.

Đoạn Cái Tưởng: Đoạn cái tưởng nguyên vẹn bằng quán hoại—Abandoning of the perception of compactness through the means of the contemplation of destruction.

Đoạn Chấp Thủ: Đoạn chấp thủ bằng quán từ bỏ—Abandoning of grasping through the means of the contemplation of relinquishment.

Đoạn Chứng Sanh Nghi Hoặc Cầu Pháp: Vì dứt nghi cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì làm cho họ không do dự—Quest for truth to resolve the doubts of all sentient beings, to free them from vacillation.

Đoạn Dâm: Cutting off lust—See Tứ Giới (D) (1).

Đoạn Diệt: Uchindati (p)—Uchinnatti (skt)—To annihilate—To destroy utterly—Eliminate—Eradicate—Extinct—To extirpate—Remove—Giáo thuyết ngoại đạo chối bỏ luật nhân quả của nghiệp. Trong khi theo Phật giáo, khi chúng ta đoạn diệt hết lòng tham và dục vọng, thì sự khổ đau sẽ chấm dứt—The heterodox teaching which denies the law of cause and effect, i.e. karma. While according to Buddhism, when we remove all craving and desire from our mind, suffering will come to an end.

Đoạn Diệt Kiến: Ucheda-drsti (skt)—View of extinction—Đây là quan điểm của nhóm theo duy vật quyết định chủ nghĩa, tin tưởng rằng sau đời sống là hư vô không còn gì hết—The standpoint of materialistic determinism, the cutting-off view.

Đoạn Diệt Luận: Uchedavada (p & skt)—Chi Ta (tib)—Negativism—Nihilism—See Luận Đoạn Diệt.

Đoạn Diệt Thuyết: Uchedavada (p & skt)—Doctrine of annihilation—Thuyết nói về sự đoạn diệt—Đoạn diệt thuyết đối lại với Thường hằng

thuyết—Negativism or Nihilism opposed to eternalism.

Đoạn Dục: Đoạn dục bằng quán vô dục—The abandoning of desire, through the means of the contemplation of the desireless.

Đoạn Đạo: 1) Giai đoạn phát triển khi phiền não đoạn tận: The stage in development when illusion is cut off; 2) Chấm dứt trộm cắp: Cutting off stealing (see Tứ Giới (D) (3)).

Đoạn Đầu Thủ Hoạt: Vì muốn tìm sự sống mà cắt đứt cái đầu, ý nói một hành động ngu xuẩn—To search for life by cutting one's head. The term indicates a stupid act.

Đoạn Đầu Tội: Bốn tội dâm dục, trộm cắp, sát sanh, và vọng ngữ là những tội Ba La Di (parajika), tức là tội chém đầu. Tỳ Kheo phạm tội này là mất hết tư cách trong giáo đoàn, tựa như đã bị chém đầu, không thể sống lại được vậy—The “top off the head” sins, i.e. adultery, stealing, killing, lying, sins which entail immediate exclusion from the order.

Đoạn Đồ: Trong các dịp lễ, cấm không được sát sanh thú vật—To prohibit butchering of animals, on special occasions.

Đoạn Đức: Practicing virtue—Tu đức—Đức tính do tu tập mà có. Đoạn tận phiền não dục vọng và chứng nhập niết bàn vô thượng, một trong ba đức của Như Lai—The merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana, one of the Buddha's three kinds of virtue—See Tam Đức.

Đoạn Giảm: Sallekha (p)—Effacement—Wiping out.

Đoạn Giảm Pháp: Sallekha-dhamma (p)—Effacement of defilements—Pháp mà một vị hành giả dùng để tẩy trừ hầu hết những nhiễm ô. Đề mục đoạn giảm bao gồm thiếu dục tri tức với cái mình có, sống ẩn cư, ít quan hệ giao thiệp, nhẫn nhục, đức hạnh, thiền định, chánh niệm, không phân biệt và xả bỏ—Dharma that a practitioner uses to wipe out most defilements. Topics of effacement include having few desires, being content with what one has, seclusion, uninvolved in companionship, endurance, virtue, meditation, mindfulness, discernment, and release.

Đoạn Hòa: Quyết định bàn cãi và đi đến hòa hợp (Tăng chúng)—To decide a dispute and cause harmony.

Đoạn Học Bát Nhã: Cut off the studies of Prajna—Nếu chúng ta không chịu tu học Bát Nhã thì chúng ta sẽ trở nên ngu đần. Cái quả báo của ngu si sau này sẽ làm mình đọa vào đường súc sanh—If we don't study any kind of Prajna, we will be stupid. The retribution of stupidity is that we will fall into the destiny of animals.

Đoạn Hoặc: Klesa-prahiyate (skt)—Dứt bỏ mê lầm vọng hoặc (bằng chân trí)—To bring illusion to an end.

Đoạn Hoặc Phổ: Universal cutting off of delusions.

Đoạn Kết: Cắt đứt sự trói buộc của phiền não dục vọng—To cut off the bonds, i.e. of passion.

Đoạn Khoái Cảm: Đoạn khoái cảm bằng quán ly dục—Abandoning of delight through the means of the contemplation of dispassion (revulsion).

Đoạn Kiến: Uchedaditthi (p)—Uchedadarsana (skt)—Danken (jap)—Annihilation-illusion or Annihilation-view—Nihilism—Holding to the view of total annihilation—Cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt. Phủ định hay đoạn diệt luận đối nghịch với thường hằng luận; trường phái triết học cho rằng thế giới đi đến một sự đoạn diệt hoàn toàn khi luật nhân quả không còn vận hành nữa. Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến này phủ nhận thuyết tái sanh. Đoạn kiến phủ nhận sự hiện hữu của hiện tượng và bám vào chủ nghĩa hoàn toàn hủy diệt, nghĩa là khi chết là chấm dứt tất cả, đối lại với chủ trương cho rằng thân tâm là thường trụ bất diệt; cả hai đều là tà kiến—Holding to the idea of annihilation. Negativism or nihilism opposed to eternalism; the philosophical school which teaches that the world is destined to come to a total extinction when the law of causation works no more. Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death. Denial of the doctrine of reincarnation. Annihilation-view holds to the view of total annihilation, or the view that death ends life, or world-extinction and the end of causation, in contrast with the view that body and soul are eternal, both views being heterodox. The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe.

Đoạn Kiến Chấp: Attachment on Nihilism—Chấp

vào Đoạn Kiến—Thuyết này tin rằng loài người cũng như vật, chết là mất là mất hẳn, không còn gì sau đó, là cát bụi con người trở về với cát bụi. Các khoa học gia cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc được thọ thai do tinh cha trứng mẹ, sống cuộc đời của mình và chết, chấm dứt hiện hữu. Thuyết này không đúng với luật “Luân Hồi” của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới này hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi—This theory believes in nihilism, claims that after death there is nothing left. Man born from dust will return to dust. This is what scientists believe. They say every person conceived by the fusion of a sperm and egg, will live his life and will die, thus terminating his existence on earth. This theory does not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable.

Đoạn Kiến Ngoại Đạo: Danken-Gedo (jap)—Cutting view non-Buddhism—See Đoạn Kiến Chấp.

Đoạn Kiều Hòa Thượng: Zen Master Tuan Chiao—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 13. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Sư Đoạn Kiều; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Cao Phong Tự Truyện. Thiền sư Cao Phong viết: "Khoảng năm 1253, tôi đi xuất gia lúc mười lăm tuổi, năm hai mươi tuổi tôi thọ cụ túc giới, vào ở chùa Tịnh Từ. Tôi nguyện trong ba năm không học được Thiền thì thà chết còn hơn. Ban đầu tôi tham học với Hòa Thượng Đoạn Kiều. Ngài dạy tôi tham câu thoại đầu, 'Sinh từ đâu, chết về đâu?' Tôi tuân theo lời chỉ dạy của ngài và tu tập câu thoại đầu này, nhưng không tập trung tư tưởng được vì

tâm cứ bị tán loạn."—Master Tuan Chiao, name of a Chinese Zen Master in the thirteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Kao Feng's autobiography, there is a small detail on him: "Around 1253, I entered a monastery at the age of fifteen and was ordained at twenty, staying at Chin Tzu. I vowed to learn Zen within three years. First, I worked under Master Tuan Chiao. He taught me to work at the 'head phrase', 'Where was I before birth, and where will I be after death?' I followed his instructions and practiced, but could not concentrate my mind because of the dichotomy in the very 'head phrase'. My mind was also scattered."

Đoạn Lạc Tưởng: Đoạn lạc tưởng bằng quán khổ—Abandoning of the perception of pleasure through the means of the contemplation of pain.

Đoạn Luận: Lý luận về diệt—Nihilistic theory.

Đoạn Luật Nghi: Prahana-samvara (skt)—Cease to keep precepts—Không giữ giới luật nữa.

Đoạn Mạt Ma: Marmacchid (skt)—Nổi đau đớn cùng cực lúc lâm chung vì tử huyệt bị tổn hại (nổi đau này chỉ có trong đực giới chứ không có trong sắc giới và vô sắc giới)—To cut through wound, or reach vital parts; cause to die.

Đoạn Ngã Tưởng: Đoạn ngã tưởng bằng quán vô ngã—Abandoning of the perception of self through the means of the contemplation of not self.

Đoạn Nghi Sinh Tín: Đoạn trừ nghi hoặc và khởi lên tín tâm—Cutting through doubts and arising with faith.

Đoạn Nghi Thanh Tịnh: Purity of cutting through doubts.

Đoạn Nhất Thiết Chúng Sanh Phiền Não Cầu Pháp: Vì muốn đoạn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì chẳng vì danh, lợi hay sự cung kính—Quest for truth to destroy all sentient beings' afflictions, not doing it for fame, profit, or respect.

Đoạn Nhục: Mamsa-bhak-sana-vinivrtta (skt)—Forbid flesh—Dứt bỏ việc ăn thịt. Tiểu Thừa không cấm dùng thịt (tam tịnh, ngũ tịnh, hay cửu tịnh nhục), còn trong luật Đại Thừa Bồ Tát đạo, lấy tâm đại bi làm gốc nên nghiêm cấm việc ăn thịt (trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài Ca Diếp hỏi Đức Thế Tôn: “Vì sao mà Thế Tôn lại không

cho ăn thịt?” Đức Thế Tôn bảo: “Ăn thịt là làm mất đi hạt giống từ bi.”—Abstention from eating meat. Meat was permitted by the Buddha under the Hinayana cult, but forbidden in Mahayana under the Bodhisattva cult.

Đoạn Nhứt Thiết Chúng Sanh Tinh Khí: Sarvasattvaujohari (skt)—Thủ Nhất Thiết Tinh La Sát Nữ—Tên của một trong mười loài la sát nữ được nói đến trong kinh Pháp Hoa, vị có liên hệ tới ngài Địa Tạng Bồ Tát—Name of one of ten Raksasi (female demon) mentioned in the Lotus sutra, who is associated with Ksitigarbha (Earth-Store Bodhisattva).

Đoạn Phi Tư Duy: Đoạn phi tư duy bằng quán tư duy—The abandoning of non-reflexion, through the means of the contemplation of reflexion.

Đoạn Phiền Não Niệm Xứ: Chánh niệm trên việc đoạn trừ hết thấy các phiền não—Mindfulness of the elimination of afflictions.

Đoạn Phục: Cắt đứt và chế ngự hay khuất phục (không cho phiền não và ma quân ẩn núp trong thân tâm)—To cut off and overcome (passion and illusion).

Đoạn Quả: Nirvana.

Đoạn Sát: Cutting off killing.

Đoạn Sinh: Đoạn sinh bằng quán diệt—Abandoning of originating through the means of the contemplation of cessation.

Đoạn Tà Giải: The abandoning of misinterpreting—Đoạn tà giải bằng quán không. Đoạn tà giải do chấp thủ vào một cái lõi kiên cố bằng quán đi sâu vào tầng thượng tuệ. Đoạn tà giải do mê mờ bằng chánh tri kiến. Đoạn tà giải do y cứ các hành bằng quán nguy hiểm trong các hành. Đoạn tà giải do trói buộc bằng quán quay đi—The abandoning of misinterpreting, through the means of the contemplation of voidness. The abandoning of misinterpreting due to grasping at a core, through the means of insight into states that is higher understanding. The abandoning of misinterpreting due to confusion, through the means of correct knowledge and vision. The abandoning of misinterpreting due to reliance on formations, through the means of the contemplation of danger in them. The abandoning of misinterpreting due to bondage, through the means of the contemplation of turning away.

Đoạn Tận Ác Nghiệp: To annihilate evil karma.

Đoạn Tận Ái: Tanhasankhaya (p)—Cắt đứt hết mọi ái dục—To annihilate attachment, craving, or desire.

Đoạn Tham: Đoạn tham bằng quán ly tham—The abandoning of greed, through the means of the contemplation of fading away.

Đoạn Thất: Thất thứ bảy hay thất cuối cùng của bảy thất—The final seventh, i.e. forty-ninth day of obsequies for the dead.

Đoạn Thiện Căn: Kusala-mula-samuccheda (skt)—Dan-Zenkon (jap)—Cắt đứt và đoạn tận thiện căn—To cut off or destroy, roots of goodness.

Đoạn Thiện Xiển Đê: “Cut off roots of goodness” Icchanti—1) Loại cực ác đã dứt bỏ hết mọi thiện căn, nên không bao giờ thành Phật được: The icchanti, or outcast, who cannot attain Buddhahood, i.e. a man of great wickedness; 2) Vị Bồ Tát đại bi không muốn thành Phật vì muốn lưu chuyển trong cõi Ta Bà để cứu độ chúng sanh: A bodhisattva who separates himself from Buddhahood to save all beings.

Đoạn Thực: 1) Ăn kiêng hay ăn chay: To fast; 2) Tự nhịn đói: To starve oneself voluntarily.

Đoạn Thường: Danjo (jap)—1) Chấm dứt và tiếp tục: End and continuance; 2) Đoạn kiến và thường kiến: Annihilation and Permanence; 3) Tử và bất tử: Death and immortality.

Đoạn Thường Nhị Kiến: See Đoạn Thường.

Đoạn Thường Tưởng: Đoạn thường tưởng bằng quán vô thường—Abandoning of the perception of permanence through the means of the contemplation of impermanence.

Đoạn Tí: Chặt đứt cánh tay—Cutting off the arm—See Huệ Khả Thiền Sư.

Đoạn Tích Lũy: Đoạn tích lũy bằng quán diệt—The abandoning of accumulation, through the means of contemplation of fall.

Đoạn Tiêu Túc: Một Tung Tích—Không để lại dấu vết gì cả—To leave behind no traces at all.

Đoạn Trí: Trí huệ có khả năng đoạn trừ hết thấy mọi thứ khổ đau phiền não—Wisdom that has the ability to cut off all kinds of sufferings and afflictions.

Đoạn Trừ Chướng Ngại: To overcome hindrances (illusion, karma and suffering).

Đoạn Trừ Hôn Trầm Thụy Miên: Get rid of sloth and torpor.

Đoạn Trừ Liễu Tri: Trí theo ý nghĩa từ bỏ (theo Thanh Tịnh Đạo)—Full understanding as abandoning (according to The Path of Purification).

Đoạn Trừ Nhất Thiết Ác: Get rid of all evil—To remove all evil—Trừ bỏ tất cả những điều ác.

Đoạn Trừ Sân Hận: Get rid of ill-will.

Đoạn Trừ Tham Dục: Get rid of sensuality.

Đoạn Trừ Trạo Hối: Get rid of worry and flurry.

Đoạn Trừ Tướng: Pahana-sanna (p)—The perception of abandoning.

Đoạn Tuyệt: Danzetsu (jap)—Cắt đứt—Severance.

Đoạn Tướng: Đoạn tướng bằng quán vô tướng—The abandoning of the sign, through the means of the contemplation of the signless.

Đoạn Tướng: Pahana-sanna (p)—Perception of abandoning—Đoạn trừ vọng tướng bền bỉ bằng quán biến đổi—The abandoning of the perception of lastingness, through the means of the contemplation of change.

Đoạn Tý: Chặt đứt cánh tay—To cut off one's arm—See Huệ Khả.

Đoạn Viên: Dứt trừ mọi phiền não—Complete extinction of passion and delusion—Perfect extinction of passion and delusion.

Đoạn Viên Đức: Công đức viên mãn đạt được qua đoạn trừ hết thấy mọi thứ khổ đau và phiền não—Complete or perfect merit attained through the extinction of passion and delusion.

Đoạn Vọng: Cutting off lying—Cutting off false speech.

Đoạt: See Đoạt Lấy.

Đoạt Cảnh Bất Đoạt Nhân: To snatch away the object but not to snatch the person—Bỏ cảnh chẳng bỏ người hay cái nhìn chủ quan, đây là một trong bốn cách cân nhắc trong giáo tướng của tông Lâm Tế. Phương pháp này rất tốt cho những đệ tử nào còn nặng về ngã chấp. Nói tóm lại, 'đoạt cảnh chẳng đoạt nhân' có nghĩa là phản đối hay bác bỏ lời của người hỏi nhưng không bác bỏ người ấy. Có một vị Tăng hỏi Thiền sư Lâm Tế: "Thế nào là đoạt cảnh không đoạt nhân?" Lâm Tế trả lời:

"Vương lệnh dĩ hành biến thiên hạ,
Tướng quân tái ngoại tuyệt yên trần."
(Lệnh vua đã ban hành khắp thiên hạ,
Tướng quân ngoài ải dứt khói bụi).

Bài kệ rất bí hiểm và không rõ ràng làm cho người bình thường cực kỳ khó hiểu được tinh yếu của phương pháp tứ liệu giản này. Theo Thiền sư Tổ Nguyên, tác giả bộ sách Vạn Pháp Qui Tâm Lục, một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là đoạt cảnh không đoạt nhân?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, hành giả không trụ ngoại cảnh mà chỉ có cái tâm độc chiếu. Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc loại hạ căn, thì đoạt cảnh chứ không đoạt nhân." Đây là một thí dụ khác về "Bỏ cảnh chẳng bỏ người": Một hôm Thiền sư Lâm Tế thượng đường thuyết pháp: "Trên đồng thịt đỏ lôm có một vô vị chân nhân thường ra vô theo lối cửa mở trên mặt các người. Thấy nào sơ tâm chưa chứng cứ được thì nhìn đây." Có một thầy bước ra hỏi: "Vô vị chân nhân ấy là cái gì?" Lâm Tế vụt bước xuống thiền sàng, nắm cứng vị sư hét lớn, "Nói đi! Nói đi!" Vị sư đang lính quýnh thì Tổ buông ra, trề môi nói: "Vô vị chân nhân, ô chỉ là một cục phân khô." Nói xong ngài đi thẳng vào phương trượng. Thí dụ này chỉ ra rằng Thiền sư Lâm Tế bỏ cảnh, nghĩa là bỏ cái chủ đề đang bàn cãi hoặc khái niệm trong tâm. Công án cho thấy cách mà vị Thiền sư đặt bẫy với một ý tưởng kỳ quái và một cái tên kỳ lạ, đợi cho vị đệ tử đang chấp trước và theo đuổi kia rơi vào. Sự chấn động kinh ngạc này không những đánh tan tất cả những khái niệm khỏi cái tư tưởng liên tục của anh ta mà còn đưa hành giả đến cảnh giới siêu thoát—Forget people, but not forget external sceneries, or a subjective point of view, one of four considerations of Lin-Chi school (an offshoot of the Ch'an). This method is very good for those who hold to the concept of the reality of the ego. In short, 'to snatch away (or to reject, to refuse, to repudiate, disapprove, or steal away) the person's remark, but not to snatch (or to save) or to disapprove or reject the questioner himself. A monk asked Zen master Lin-chi, "What does it mean to snatch away the object, but save the person?" Lin-chi replied:

"The king's commands are sanctioned by
the nation,
The general, free from smoke and dust,
has gone abroad."

This stanza is very enigmatic and not reasonably clear, that makes the gist of the fourfold method is extremely difficult for ordinary people to understand. According to Zen master Tsu-yuan,

author of the book titled "Mind, the Source of All Dharmas," one day, a monk asked, "What does it mean to snatch away the object, but not the person?" Tsu-yuan replied, "In the realm of self-awareness, one does not dwell on outer objects but reflects with one's mind alone. Therefore, the Zen Master should snatch away the object but not the person when the disciple is of average capacity." Here is another example on "Snatching away the object but not snatching the person": One day, Lin-Chi entered the hall to preach, saying: "Over a mass of reddish flesh there sits a true man who has no title; he is all the time coming in and out from your sense-organs. If you have not yet testified to the fact, look, look!" A monk came forward and asked: "Who is this true man of no title?" Lin-Chi came right down from his straw chair and taking hold of the monk exclaimed: "Speak! Speak!" The monk remained irresolute, not knowing what to say, whereupon the master, letting him go, remarked, "What worthless stuff is this true man of no title!" Lin-Chi then went straight back to his room. This really shows that Zen master Lin-chi snatched away the object, i.e., the topic in question or the notion one has in mind. The koan shows how the Zen master sets the trap with a fancy idea and a strange name and waits for the clinging-bound and the constantly pursuing disciple to fall into it. This kind of surprising shock will not only knock all notions from one's sequential thought but also bring one to the state of the beyond—See Tứ Liệu Giản.

Đoạt Hồn Quỷ: Loại quỷ đi thu hồn người sắp chết (còn hai loại quỷ nữa là "đoạt tinh quỷ" và "phước phách quỷ")—A demon that carries off the soul.

Đoạt Lấy: Giựt lấy bằng vũ lực—To take by force—To snatch—To seize.

Đoạt Nhân Bất Đoạt Cảnh: To snatch away the person but not to snatch the object—Từ chối người hỏi, nhưng không từ chối lời của người ấy hay cái nhìn khách quan, đây là một trong bốn cách cần nhắc trong giáo tướng của tông Lâm Tế. Phương pháp này rất tốt cho những đệ tử nào còn nặng về pháp chấp, hay còn phân biệt theo sự chấp vào các pháp (hiện tượng). Nói tóm lại, 'đoạt nhân chẳng đoạt cảnh' có nghĩa là phản đối hay bác bỏ người

hỏi nhưng không bác bỏ lời của người ấy. Có một vị Tăng hỏi Thiền sư Lâm Tế: "Thế nào là đoạt nhân không đoạt cảnh?" Sư đáp:

"Hú nhật phát sinh phô địa cảm.
Anh hài thù phát bạch như ty."
(Mặt trời ấm hiện phô gấm vóc.
Trẻ thơ rũ tóc trắng như tơ).

Dầu bài kệ có phần rõ ràng, nhưng người bình thường cũng khó hiểu được tinh yếu của phương pháp tứ liệu giản này. Có một vị Tọa chủ hỏi Thiền sư Lâm Tế: "Tam thừa mười hai phần giáo điển há không phải là để minh giải Phật tính hay sao?" Lâm Tế đáp:

"Hoang thảo bất tăng sừ."
(Cỏ dại chưa từng xới).

Câu trả lời của Thiền sư Lâm Tế hàm ý phản đối hay bác bỏ người hỏi nhưng không bác bỏ lời của người ấy. Nói cách khác, Thiền sư Lâm Tế đồng ý lời của vị Tọa chủ là đúng, nhưng theo quan điểm thực tiễn của Thiền có lẽ chúng ta nên nói: "Có ích lợi gì nếu chúng ta không vén mở được cái Phật tính này?" Điều này cũng giống như câu nói "Nói nhiều về thức ăn không bao giờ làm mình no." Hoặc "Nếu giáo lý của đức Phật thật sự không đưa người ta đến tức thời đạt ngộ, thì giữa cỏ dại và những bộ kinh đồ sộ có gì khác đâu?" Lời nói của vị Tăng không có gì là sai trái, nhưng chính bản thân ông ta lại thiếu kinh nghiệm về chân lý Bát Nhã. Chính vì thế mà Thiền sư Lâm Tế nói: "Cỏ dại chưa từng xới." Vị Tăng có vẻ không chịu nên nói: "Nhưng đức Phật có khi nào lại dối người chăng?" Lâm Tế liền đáp lại: "Phật ở đâu?" Đối với một người không có kinh nghiệm trực tiếp về cái Phật tính bản hữu trong mình thì Phật chỉ là một cái tên, một khái niệm, hoặc một cái bóng chẳng có nghĩa lý gì. Chính vì thế mà Thiền sư Lâm Tế mới nói một cách nhạo báng vị Tăng "Phật ở đâu?" Theo Thiền sư Tổ Nguyên, tác giả bộ sách Vạn Pháp Qui Tâm Lục, một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là đoạt nhân không đoạt cảnh?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, nếu hành giả làm trống không được cái tâm của mình thì ngoại cảnh còn ngăn ngại gì được nữa? Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc loại hạ căn, thì đoạt nhân chứ không đoạt cảnh." Sau đây là một thí dụ khác về "Đoạt Nhân Bất Đoạt Cảnh": Một hôm, Thiền sư Lâm Tế thấy một vị Tăng đến gần, Sư giơ cây phát trần lên. Vị Tăng lễ bái, nhưng Lâm

Tế đánh vị Tăng. Một lúc sau, có một vị Tăng khác đến. Sư lại giơ cây phát trần lên. Vị Tăng không kính lễ Sư, Sư cũng đánh vị Tăng này. Lâm Tế. Lễ bái hay không lễ bái rõ ràng không phải là nguyên nhân của việc đánh. Sự kiện là ngay sau khi Lâm Tế thấy hai vị Tăng, Sư biết hai vị Tăng này thuộc loại người nào. Không kể là họ lễ bái hay không, Sư đều đánh cả hai. Điều này chứng tỏ một cách rõ ràng cái mà Thiền sư Lâm Tế quan tâm không phải là hành động bên ngoài mà là sự thực chứng bên trong của người ấy—Forget people, but not forget external sceneries, or an objective point of view, one of four considerations of Lin-Chi school (an offshoot of the Ch'an). This method is very good for those who harbor discriminations in terms of attachment to phenomena. In short, 'to snatch away (or to reject, to refuse, to repudiate, disapprove, or steal away) the person but not to snatch (or to save) the object' means to disapprove or reject the questioner but not to reject or disapprove his remark. A monk asked Lin-chi, "What does it mean to snatch away the person, but save the object?" Lin-chi replied:

"When the sun is bright flowers cover all the earth.

The baby's hair hangs down as white as snow."

Although the stanza is reasonably clear, the gist of the fourfold method is still very difficult for ordinary people to understand. A chief monk asked Lin-chi, "Are not the teachings of the Three Vehicles and the Twelve Divisions given for illustrating Buddha-nature?" Lin-chi answered:

"The weeds have not yet been cleared away."

Lin-chi's answer implies an objection or snatching away the person, but not his remark (the object). In other words, Zen master approved what the monk had said (he agreed what the monk had said was correct), but from the practical Zen viewpoint one would say, "What is the use if one cannot have his Buddha-nature unfolded?" It is similar to the saying "Much talk about food will never still one's hunger." Or again, "If the teaching of the Buddha cannot actually bring one to direct enlightenment, what difference remains between common weeds and bulky sutras?" There was nothing wrong with the remark made by the monk, but the fault lay in his lack of a direct experience in Prajna-truth. This was why Lin-chi said, "Weeds

have not yet been cleared away." The monk seemed disagreeing by asking, "But can the Buddha ever cheat me?" Lin-chi replied, "Where is the Buddha?" To a person who has no direct experience of the innate Buddhahood within himself Buddha is merely a name, a motion or shadow which does not mean anything at all. That is why Lin-chi said mockingly to him, "Where is the Buddha?" According to Zen master Tsu-yuan, author of the book titled "Mind, the Source of All Dharmas," one day, a monk came and asked, "What does it mean to snatch away the person but not snatch away (save) the object?" Tsu-yuan replied, "In the realm of self-awareness, if one can empty one's mind, what obstruction can be there from an outer object? Therefore, when a Zen master teaches a disciple of low capacity, he should snatch away the person but not the object." The following is another example of "Snatching away the person but not snatching the object": One day when Zen master Lin-chi saw a monk approaching him, he raised his dust-whisk. The monk then bowed before him, but Lin-chi beat him. After a while another monk came. Lin-chi again raised his dust-whisk. When the monk paid no respect to him, Lin-chi beat him as well. The paying or not paying respect was obviously not the real reason for the beatings. The fact was that as soon as Lin-chi saw these two monks he immediately knew what kind of men they were. No matter whether they bowed or not, he beat them both. This shows clearly that what knew what cared for was not the outward action but the inner realization of the person—See Tứ Liệu Giản.

Đoạt Nhân Đoạt Cảnh: To eliminate both subjective and objective—See Nhân Cảnh Câu Đoạt.

Đoạt Tinh Quỷ: Loại quỷ đi thu tinh linh của người sắp chết—A demon that carries off the vital breath of the dying.

Đọc: To read.

Đọc Kinh: To recite one's prayers—To read the scriptures.

Đọc Kinh Bất Liễu Nghĩa: Đọc kinh mà không liễu nghĩa chẳng khác chi đếm tiền cho kẻ khác mà mình vẫn nghèo nàn—To recite sutras without thoroughly understanding the meaning is the same

as counting other people's money while we are still remaining poor and destitute ourselves.

Độc Kinh Pháp Sư: Reader—Reading master—Vị Pháp sư chuyên nhìn vào kinh mà đọc—Độc nghĩa là thực sự đọc kinh, hạnh này bao gồm sự đọc lớn tiếng hay đọc im lặng hay chú tâm lắng nghe người khác đọc—Reading means actually reading the sutras, this practice includes reading the sutras aloud, or reading them silently, or listen intently to others' reading of them.

Độc Sư: A reader to an assembly.

Độc tụng: Reading and reciting.

Độc tụng Vệ Đà: Rigveda (skt)—Hà Lực Bì Đà—Một trong bốn phần của kinh Vệ Đà (gồm những bài ca tụng thần thánh)—One of the four divisions of Vedas.

Đói khát: To be hungry and thirsty.

Đón rước: To welcome—To receive someone with a warm reception.

Đong: To measure.

Đóng: To close—To shut.

Đóng Cạn: To form a deposit.

Đóng Cửa: To close the door.

Đóng Trạng: To fetter.

Đô: Đô thị: Metropolis, imperial city or domain—Tất cả: All.

Đô Giám Tự: The director—Còn gọi là Đô Tổng, hay tên gọi khác của chức Đô Tổng—The director or second in command of a monastery.

Đô Hóa La: Tukhara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đô Hóa La còn gọi là nước Nguyệt Chi, gọi theo từ địa lý học thì đây là xứ sở của băng tuyết, vùng mà bây giờ gọi là Badakchan, và các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Tokharestan. Theo nhân chủng thì đây vùng của dân tộc Tocharoi hay Indo-Scythians (người Trung Quốc gọi là Tocharoi Tartars), bị người Hung Nô đuổi chạy về phương nam, chiếm vùng Trans-oxania, tiêu diệt vương quốc Đại Hạ vào năm 126 trước Tây Lịch, và cuối cùng chiếm vùng Punjab, Cashmere, và phần lớn lãnh thổ Ấn Độ. Vị vua nổi tiếng của xứ này là Kanichka—According to Eitel in Chinese-English Buddhist Terms, Tukhara, the Yueh-Chih country, a topographical term designating a country of ice and frost (tukhara), and corresponding to the present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan. An ethnographical term used by the

Greeks to designate the Tocharoi or Indo-Scythians, and likewise by Chinese writers applied to the Tochari Tartars who driven on by the Huns (180 B.C.) conquered Trans-Oxania, destroyed the Bactrian kingdom in 126 B.C., and finally conquered the Punjab, Cashmere, and the greater part of India. Their greatest king was Kanichka.

Đô Lai: Đô Lô—Đô Thông—Tất cả—All.

Đô Lô: Đô Lai—Đô Thông—Tất cả—All.

Đô Mâu Lô Thiên: Tumburu (tib)—Timbaru (tib)—Tên của một vị thiên trong thai tạng mạn đà la—Name of a deity in the Garbha-mandala.

Đô Suất Thiên: Tusita (skt)—See Đâu Suất.

Đô Sử Đa: Còn gọi là Đâu Sất Đa, Đâu Sử Đa, Đổ Sử Đa, tên gọi cũ của Đâu Suất Thiên—The Tusita Heaven.

Đô Thị Vương: Vị thứ tám trong 10 vị Diêm Vương, trông coi Đại Nhiệt Địa Ngục (ngục này rộng 500 do tuần, trong đó có 16 địa ngục nhỏ. Tội nhân mãn ngục này thì được giải vào điện thứ 9)—The ruler of the eighth hot hell.

Đô Thông: Đô Lai—Đô Lô—Tất cả—All.

Đô Tổng: See Đô Giám Tự.

Đô Tra Ca: Tutaka (skt)—Còn gọi là Đốt Tra Ca—1) Sự vui mừng: Joyful sound, united voice, derivation uncertain; 2) Tên của một loài chim: Name of a bird.

Đô Trang: See Trang Chủ.

Đô Tự: Tsu-Su (jap)—See Khố Chủ.

Đố Bất Nam: Irsyapandaka (skt)—Bất lực, một trong năm loại “thái giám”—Impotent except when aroused by jealousy, one of the five classes of “eunuchs.”

Đố Kỵ: Envy—Jealous.

Đồ: Bản đồ: A map (a plan)—1) Con đường: A road (way); 2) Đồ án (phương cách): Method; 3) Đồ đệ: A follower (a disciple); 4) Sát hại: To butcher (to kill); 5) Sơn phết hay chà xát: To smear or rub.

Đồ Cát: Xoa hương vào tay, và cắt đứt tay là hai thái cực biểu lộ thương và ghét (Phật lấy hai hình ảnh này để ví với hai loại nhân duyên ân oán)—To anoint the hand, or cut it off, instances of love and hatred.

Đồ Cát Ni: Dakini (skt)—Đà Kỳ Ni—Còn gọi là Đồ Chỉ Ni, Nã Cát Nhĩ, hay Xá Chỉ Ni—1) Dạ

Xoa hay quỹ nói chung, nhưng đặc biệt là loại quỹ chuyên moi móc tim gan người để luyện ma thuật tà thuật—Yaksas or demons in general, but especially those which eat a man's vitals; they are invoked in witchcraft to obtain power; 2) Không Hành Nữ, thuật ngữ Bắc Phạn này cũng có nghĩa là “Người đi trong không gian.” Trong Thiên, Dakini có sứ mệnh hợp nhất sức mạnh được hành giả giải thoát vào tiến trình hữu hình hóa—This Sanskrit term also means “sky-goer.” In Zen, Dakini has the task of integrating powers liberated by the cultivator in the process of visualization.

Đồ Chỉ Ni: Dakini (skt)—See Đồ Cát Ni.

Đồ Chúng: The company of disciples.

Đồ Cô: Hai hạng đồ tể và bán hàng rong. Chiên Đà La là tên gọi của người thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội thời Đức Phật còn tại thế—Butcher and huckster. Candala is the “generic name for a man of lowest and most despise tribe in Indian society during the Buddha's time.”

Đồ Đệ: Disciple—Follower.

Đồ Độc Cỗ: Trống có trét thuốc độc khiến người nghe phải chết ngay. Thiên tông dùng từ này để dụ cho lời nói tùy cơ duyên có thể giúp cho hành giả phá trừ được vọng niệm. Đồng thời, nó cũng có thể giúp hành giả nhổ tận gốc tham sân si—A drum smeared with poison to destroy those who hear it. Zen uses the term to imply that appropriate speeches can help practitioners get rid of deluded thoughts. At the same time, it can also help practitioners eradicate greed, anger and ignorance.

Đồ Hô: Giễu cợt—To fool—To ridicule.

Đồ Hôi Ngoại Đạo: Bhasman (skt)—Pamsupatas, or Pasupatas (skt)—Đồ đệ của phái ngoại đạo bôi tro—Followers of Siva, Saiva ascetics; a class of heretics who smeared themselves with ashes.

Đồ Hương: Xoa hương lễ Phật—To rub the body with incense or scent to worship Buddha.

Đồ Khôi Giáo: See Đồ Hôi Ngoại Đạo.

Đồ Lăng Huyện, Úc Sơn Chủ: Tu-Ling-Huen-Yu (?-1049)—Đồ Lăng Huyện, Úc sơn chủ là đệ tử của Dương Kỳ—Tu-Ling-Hsuen-Yu, a disciple of Yang-Chi—Sư thường cúng thực cho các Thiền Tăng trên đường hành cước mỗi khi ngang qua chùa của sư. Một hôm sư tiếp đón một thầy Tăng từ Dương Kỳ đến và hỏi tông chỉ Thiền của Tổ sư của Thầy Tăng là gì? Thầy Tăng nói: “Sư tổ của

tôi thường hay hỏi môn đồ như sau, ‘có một thầy Tăng hỏi Pháp Đăng trăm thước đầu gây làm sao bước tới?’ Pháp Đăng bảo, ‘Á!’” Khi Đồ Lăng Huyện Úc nghe chuyện này, suy nghĩ rất nhiều. Một hôm được mời ra ngoài, Đồ Lăng cử một con lừa khập khiễng, khi băng qua một cây cầu, con lừa bị kẹt chân vào một cái lỗ, khiến sư bị té nhào. Sư la lên “Á!” Hốt nhiên tiếng la đánh thức cái ý bị che khuất của mình, và sư tỏ ngộ. Sư làm bài kệ giải bày:

“Ngã hữu thần châu nhất lỏa
Cửu bị trần lao cơ tỏa
Kim triều trần tận quang minh
Chiếu kiến sơn hà vạn đóa.
(Ta có thần châu một hạt
Lâu bị bụi mờ che khuất
Ngày nay sạch bụi sáng trưng
Soi thấy nghìn trùng non nước).

He used to feed Zen monks on pilgrimage, who passed by his temple. One day he entertained a monk from Yang-Chi and asked what his master's teaching of Zen was. The monk said: “My master would usually ask his pupils the following: A monk came to Fa-Teng and asked, ‘How should one advance a step when he comes to the end of a pole one hundred feet long?’ Fa-Teng said: ‘Oh!’” When Tu-Ling Hsuen-Yu was told of this story, it made him think a great deal. One day being invited out, Tu-Ling rode on a lame donkey, and when he was crossing a bridge the donkey got one of its legs caught in a hole, and this at once overthrew the rider on the ground. He loudly exclaimed ‘Oh!’ and evidently the exclamation waked up his hidden consciousness to a state of enlightenment. The verse gives vent to his experience:

"I have one jewel shining bright,
Long buried it was underneath worldly
worries.
This morning the dusty veil is off,
And restored its lustre,
Illuminating the blue mountains in
endless undulations."

Đồ Lô Đàn Na: Dronodana (skt)—See Học Phạn Vương.

Đồ Ô: Làm dơ—To soil—To stain.

Đồ Thán Trai: Tutanzhai (chi)—Ngày lễ nhện đói bôi than đen lên người. Mặc đầu một số chùa

chiến ở Trung Hoa có tổ chức lễ hội này, nhưng đây chỉ là một tập tục cổ của người Hoa mà thôi, chứ không có gì liên quan đến Phật giáo cả—A feast in which participants smear themselves with charcoal. Although some temples in China celebrate this feast, but this is only an ancient Chinese custom, there is nothing related to Buddhism.

Đồ Túc Dầu: Phái ngoại đạo xoa dầu dưới chân để tránh bệnh hoạn—Oil rubbed on the feet to avoid disease.

Đồ Tỳ: Còn gọi là Trà Tỳ—Cremation.

Đồ: Ngừng lại—To stop.

Đồ Bì Thiên: Thiên một bụng, chỉ cho thiên pháp cạn cạn, không dứt trừ được gốc rễ sanh tử luân hồi—Zen is full in one's belly. The term is used to indicate practitioners' method of mysticism is shallow, and cannot help them to go beyond the cycle of birth and death.

Đồ Đa: See Đồ Đa Đà.

Đồ Hạnh Khải: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese layperson who lived in the Tang Dynasty in China.

Đồ Hóa La: Tukhara (skt)—Nước Hữu Chi, bây giờ là Badakchan mà các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Đồ Hóa La (Tokharestan)—The present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan.

Đồ Khẩu: Im miệng—To shut the mouth—To render speechless—See Im Lặng Phi Nhị Nguyên.

Đồ La: Ruta (skt)—Tiếng nói lớn—A loud sound, or voice.

Đồ Lỗ: Turuska olibanum (skt)—Một loại nhang thơm của Ấn Độ. Một loại nhựa dùng làm nhang thơm. Người ta nói cây của nó giống như cây đào, mọc trong vùng Atali, Trung Á, nhựa của nó chảy đầy trên cát—A kind of Indian incense. Gum used for incense. It is said to resemble peach resin and grow in Atali of Central Asia. Its gum flow out on to the sands.

Đồ Soạn Thiên Hòa: Hạng Thiên Tăng chưa hiểu Phật pháp—Zen monks who have not yet understood Buddhist teachings.

Đồ Sử Đa Thiên: Trời Đâu Suất—The Tusita heaven.

Đồ Tây Đạt Tư (1532-1623): Tulsi Das—Tên của một vị học giả Phật giáo Ấn Độ, ông còn là một

thi sĩ nổi tiếng và là một nhà cải cách tôn giáo vào thế kỷ XVI—Name of an Indian Buddhist scholar in the sixteenth century. He was also a famous poet and religious reformer in that century.

Đồ Thuận: Tou-Choun (chi)—Ngài Đế Tâm Đồ Thuận bên Trung Hoa làm thủy tổ tông Hoa Nghiêm, ngài thị tịch năm 640. Sau khi chính thức khai sáng tông Hoa Nghiêm, thì tất cả đồ đệ của Địa Luận Tông Nam Đạo Phái thấy đều bị thu hút quanh ngài. Từ đó Địa Luận tông được coi như kết hợp với Hoa Nghiêm Tông. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Hoa Nghiêm tông, sau khi đã tiếp nhận Địa Luận Tông, khai sáng một thời kỳ phồn thịnh cho Phật Giáo Trung Hoa. Cơ sở của học thuyết đã được thiết lập ngay từ đó bởi nhà tài danh Đồ Thuận. Pháp danh ông là Pháp Thuận, nhưng vì gia đình ông họ Đồ nên ông được gọi là Đồ Thuận. Ông nổi tiếng như là một thuật sĩ và vua Đường Thái Tôn đã từng cho vời ông vào cung và phong ông tước hiệu “Tam Đế Tôn Giả.” Người ta tin rằng ông là hóa thân của Ngài Văn Thù sư Lợi Bồ Tát. Ông thị tịch năm 640—Hua-Yen tsung was founded in China by Ti-Hsin-T'u-Shun. When Tu-Shun, the nominal founder of the Hua-Yen School, appeared on the scene, the best workers of the Ti-Lun School were all attracted around him. Since then, the Ti-Lun School was united with the Hua-Yen School. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Hua-Yen School, having absorbed the Ti-Lun School, opened a flourishing period of Chinese Buddhism. The foundation-stone of the Hua-Yen doctrine was laid once and for all by the famous Tu-Shun. His Buddha name was Fa-Shun, but his family name was Tu, people generally called him Tu-Shun. He was famous as a miracle worker, and Emperor T'ang T'ai-Tsung of Tang invited him to his palace and gave him the title of ‘the Venerable Imperial Heart.’ He was believed to be an incarnation of Majusri. T'u-Shun died in 640 A.D.

Đồ Thuận Đế Tâm: Tou-Choun (chi)—See Đồ Thuận.

Độ: 1) Quốc độ: Ksa (skt)—Land; 2) Ba La Mật, ‘Độ’ được dịch là vượt qua. Sanh tử ví như biển, niết bàn là vượt qua biển sanh tử qua bờ bên kia là. Độ còn có nghĩa là xuất gia như chư Tăng Ni:

Paramita, interpreted by “to ferry over,” or “save.” The mortal life of reincarnations is the sea; nirvana is the other shore. It also means to leave the world as a monk or nun.

Độ Biên Hải Húc (1872-1933): Tên của một vị danh Tăng Tịnh Độ Nhật Bản Hoa vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Japanese famous Pure Land monk in the nineteenth century.

Độ Chúng Sanh Đáo Bỉ Ngạn Thủ: Tay đặt nơi bỉ ngạn, vì cứu chúng sanh đang đắm trong bốn dòng nước cuộn—Hands of settlement on the Other Shore, saving drowning sentient beings from the four torrents.

Độ Dụng Quả: Purushakara (skt)—Present position and function fruit—Purushakara (skt)—Quả tạo nên bởi công đức của đời trước—The reward of moral merit in previous life—Nghĩa đen có nghĩa là sự vận dụng của người. Nó là kết quả của nhân tố trong công việc. Vị thế hiện tại và quả hành về sau, sự thưởng phạt đời này do công đức đời trước mà ra. Rau quả hay ngũ cốc sinh sôi từ đất lên do bởi ý chí, trí tuệ, và sự cần mẫn của người nông dân; vì mùa gặt là kết quả do bởi nhân tố con người mang lại, nên “Độ Dụng Quả” được đặt tên cho kết quả này—Literally means man-working. It is the effect produced by a human agent at work. Present position and function fruit, the reward of moral merit in previous life. Vegetables or cereals grow abundantly from the earth owing to the will, intelligence, and hard work of the farmer; as the harvest is the fruit brought about by a human agency, the name purusha is given to this form of effect.

Độ Diệp: Giấy chứng nhận làm Tăng của các triều đình Trung Hoa thời xưa—A monk's identity card in ancient Chinese courts.

Độ Hà: Qua sông—Cross a river.

Độ Khoa: Chư Tăng mới xuất gia phải lâu thông một phần nào đó trong tam tạng kinh điển để chuẩn bị thi “Độ Tăng.” Lệ này bắt đầu từ đời Đường Trung Tông bên Trung Quốc—The portion of the sutras supposed to be learned by religious novices as preparation for leaving the world as monks.

Độ Lạc Xoa: 1,000,000—One million.

Độ Lượng: Generous.

Độ Ngọ: To have lunch (in a monastery).

Độ Người: To take someone across—1) Đã độ:

Has been taken across; 2) Đường độ: Are being taken across; 3) Chứa độ (sẽ độ): Will be taken across.

Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não: Sarvaloka-dhatu-padravodvega-pratyuttirna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vị cứu vớt tất cả con người từ thế giới khổ não. Đây là một vị Phật giả tưởng cư ngụ về phương tây của vũ trụ chúng ta, là tiền thân của người con thứ mười của Phật Đại Thông Trí Thắng—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this one who redeems men from the misery of all worlds. A fictitious Buddha who dwelled west of our universe, an incarnation of the tenth son of Mahabhijnajnanabhikhu.

Độ Ốc Tiêu: Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người cứu độ chúng sanh khỏi bị đốt cháy bởi lửa dục vọng của chính họ, giống như đá cháy trong biển bên trên địa ngục vậy—An epithet of Sakyamuni Buddha who rescues all the living from being consumed by their desires, which resemble the burning rock in the ocean above purgatory.

Độ Sanh: Salvation—Tế độ hay độ thoát chúng sanh thoát khỏi mê đồ tăm tối để đến bến bờ giác ngộ—Rescue all beings or help others liberate or free from delusions.

Độ Thân: To earn a living.

Độ Thế: 1) Bước qua khỏi thế giới này: Pass through the world; 2) Cứu độ chúng sanh: To help mankind, to get through life, to pass safely through this life, to save the world.

Độ Thế Ngũ Trùng: Năm lớp làm sở y cho thân của đức Như Lai trong việc cứu độ chúng sanh: chân như, chân trí, bản thức (a lại da thức), tứ trần (sắc, hương, vị và xúc), và chư sự—Five layers that are the basis for the body of a Tathagata in saving mankind: true suchness, true wisdom, Original mind (because it is the root of all things), four dusts include form, smell, flavor, and touch; and affairs.

Độ Thế Tâm: The mind that vows to save the world—Nói về 'Độ Thế Tâm,' Lục Tổ Huệ Năng dạy trong Kinh Pháp Bảo Đàn:

"Nếu chúng ta thật sự tu tập Phật pháp,
Chúng ta sẽ không thấy ở đâu có lầm lỗi.
Nếu chúng ta thấy những thiếu sót

của người khác,
 Những chỉ trích sẽ là biểu hiện
 lỗi lầm của chính mình.
 Người khác có thể sai lầm,
 nhưng chúng ta không chỉ trích,
 Vì nếu chỉ trích, tức chúng ta đã sai lầm.
 Chúng ta phải gạt bỏ cái tâm phê phán
 Để bắt đầu dứt bỏ tam độc và âu lo.
 Khi được giải thoát khỏi cái yêu, cái ghét,
 Tâm thức có thể thư thái
 như người duỗi chân nằm ngủ.
 Nếu muốn có khả năng giúp đỡ người khác,
 Chính chúng ta phải có
 một cái tâm độ thể rộng mở."

To talk about the mind that vows to save the world, the Sixth Patriarch taught in The Platform Sutra:

"If we truly practice the Dharma,
 We will not see fault anywhere.
 If we see the deficiencies of others,
 Our criticisms are in themselves
 manifestations of our own faults.
 Others may be wrong,
 but we do not criticize,
 For if we criticize we are already at fault.
 We have only to be rid of
 our censorious minds
 To start abolishing
 our defilements and anxieties.
 When the mind is no longer concerned
 with likes and dislikes,
 Then it can be at ease, as if we were asleep
 with our legs fully stretched.
 If we want to be able to help others,
 We must ourselves have the open-minded
 helpfulness..."

Độ Thị Vương: The ruler of the Hot Hell.

Độ Thoát: Độ người thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—Saving—Taking across—Rescuing—To give release from the wheel of transmigration; enlightenment.

Độ Thoát Chúng Sanh: To save sentient beings—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, Duy Ma Cật có nói với ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát về “Độ Thoát Chúng Sanh” như sau: Văn Thù lại hỏi Duy Ma Cật: “Muốn độ chúng sanh, Bồ Tát phải trừ những gì?” Duy Ma Cật đáp: “Muốn độ thoát chúng sanh

trước nhất phải trừ phiền não của họ.” Văn Thù hỏi: “Muốn trừ phiền não, phải thực hành những gì?” Duy Ma Cật đáp: “Phải thực hành chánh niệm.” Văn Thù hỏi: “Thế nào là thực hành chánh niệm?” Duy Ma Cật đáp: “Phải thực hành pháp không sanh không diệt.” Văn Thù hỏi: “Pháp gì không sanh, pháp gì không diệt?” Duy Ma Cật đáp: “Pháp bất thiện không sanh, pháp thiện không diệt.” Văn Thù hỏi: “Pháp thiện và pháp bất thiện lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cật đáp: “Lấy thân làm gốc.” Văn Thù hỏi: “Thân lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cật đáp: “Lấy tham dục làm gốc.” Văn Thù hỏi: “Tham dục lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cật đáp: “Lấy hư vọng phân biệt làm gốc.” Văn Thù hỏi: “Hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cật đáp: “Lấy tưởng điên đảo làm gốc.” Văn Thù hỏi: “Tưởng điên đảo lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cật đáp: “Lấy không trụ làm gốc.” Văn Thù hỏi: “Không trụ lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cật đáp: “Không trụ thì không gốc. Thưa ngài Văn Thù, ở nơi gốc không trụ mà lập tất cả pháp.”—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called to enquire after Vimalakirti’s health, Vimalakirti told Manjusri about “saving sentient beings” as follows: Manjusri asked: “What should a Bodhisattva wipe out in order to liberate living beings?” Vimalakirti replied: “When liberating living beings, a Bodhisattva should first wipe out their klesa (troubles and causes of troubles)?” Manjusri asked: “What should he do to wipe out klesa?” Vimalakirti replied: “He should uphold right mindfulness.” Manjusri asked: “What should he do to uphold right mindfulness?” Vimalakirti replied: “He should advocate the unborn and the undying.” “Manjusri asked: “What is the unborn and what is the undying?” Vimalakirti replied: “The unborn is evil that does not arise and the undying is good that does not end.” Manjusri asked: “What is the root of good and evil?” Vimalakirti replied: “The body is the root of good and evil.” Manjusri asked: “What is the root of the body?” Vimalakirti replied: “Craving is the root of the body.” Manjusri asked: “What is the root of craving?” Vimalakirti replied: “Baseless discrimination is the root of craving.” Manjusri asked: “What is the root of baseless discrimination?” Vimalakirti replied: “Inverted thinking is the root of

discrimination.” Manjusri asked: “What is the root of inverted thinking?” Vimalakirti replied: “Non-abiding is the root of inverted thinking.” Manjusri asked: “What is the root of non-abiding?” Vimalakirti replied: “Non-abiding is rootless. Manjusri, from this non-abiding root all things arise.”

Độ Thoát Chúng Sanh Cầu Pháp: Vì độ chúng sanh mà cầu pháp, vì phát Bồ Đề tâm—Quest for truth to liberate sentient beings, engendering the determination for enlightenment.

Độ Thoát Tam Giới: Cứu thoát ba cõi—Liberating those in the triple world.

Độ Trì: To help—To assist.

Độ Ứ Tử: Anagamin (skt)—Lần chết sau cùng và không còn tái sanh nữa—Final death and no rebirth.

Độ Vong: To conduct a requiem mass.

Độ Vô Cực: Paramita (skt)—Tiếng Phạn Ba La Mật Đa (dịch cũ là Độ Vô Cực, dịch mới là Đáo Bỉ Ngạn)—To ferry across, or save, without limit.

Đốc Thúc: To encourage.

Đốc Tín-Hiểu Học-Thủ Tử Thiện Đạo: Đốc lòng tin, luôn tâm học và làm việc thiện dù chết cũng quyết giữ thiện đạo—Keep the faith, be diligent in your study, and always do the right thing even at the cost of your life.

Độc: Độc Nhất: Only (sole)—Đơn Độc (lẽ loi): Solitary—Chất Độc: Poison (See Tam Độc)—Trâu hay bò con: A calf, a young animal (vatsa) (skt)—Đứa trẻ: A child.

Độc Ác: Maliciousness—Độc ác là tìm cách làm hại người khác. Độc ác bao gồm việc rắp tâm trả đũa người đã làm điều sai trái đối với chúng ta, tìm cách làm cho người khác bị dày vò trong đau khổ hay làm cho người khác bị rơi vào tình cảnh thẹn thùa khó xử—Maliciousness is planning to harm others. It includes thinking how to revenge a wrong done to us, how to hurt others' feelings or how to embarrass them.

Độc Ảnh Cảnh: Object-domain of mere shadow or illusion—Theo giáo sư Takakusu trong "Triết Học Phật Giáo Yếu Nghĩa." độc ảnh cảnh là những điều kiện tưởng tượng hay phân biệt tà vọng nhất thời, ảo tưởng và không thật. Đây chỉ là ảo giác. Hình bóng chỉ xuất hiện tự nơi tưởng tượng và không có hiện hữu thực sự. Lẽ dĩ nhiên, nó không có bản chất nguyên bản, như một bóng

ma vốn không có hiện hữu. Chỉ có trung tâm giác quan thứ sáu hoạt động và tưởng tượng ra loại cảnh này. Tuy nhiên, theo Bát Thức Qui Củ Tụng, bộ luận được viết bởi ngài Huyền Trang vào thế kỷ thứ VII, trong đó giải thích tiêu chuẩn của tám thức, đặc biệt là Đệ Lục Thức liên hệ với ba cảnh trong câu tụng sau đây: "Nó bao hàm ba tính, ba lượng, và ba cảnh." Câu này diễn tả Đệ Lục Thức bao hàm cả ba tính: thiện, ác, và trung tính; ba lượng: hiện lượng, tỷ lượng, và phi lượng; và ba cảnh: tính cảnh, độc ảnh cảnh, và đối chất cảnh. Như thế, qua "Bát Thức Qui Củ Tụng" chúng ta biết rằng Đệ Lục Thức không phải chỉ duyên các hình ảnh ảo tưởng mà đặc tính là thuộc phi lượng mà còn duyên cả tính cảnh thuộc hiện lượng, và trong vài trường hợp duyên cả với đối chất cảnh—According to Prof. Junjiro Takakusu in "The Essentials of Buddhist Philosophy" (p.88), an object-domain of mere shadow is imaginary or illusory conditions, ideal and unsubstantial. The shadow-image appears simply from one's own imagination and has no real existence. Of course, it has no original substance as a ghost which does not exist at all. Only the six sense-center, functions on it and imagines it to be. However, according to the "Standard Recitation on the Eight Consciousnesses", a commentary written by Hsuan-Tsang (600-664) in the seventh century, that explains the standards of eight consciousnesses, especially the Sixth Consciousness in relation to the three object-realms in the following sentence: "It includes the three natures, three measurements, and also three object domains." This sentence describes the Sixth Consciousness as embracing all the three natures: good, bad, and neutral; the three measurements: direct, indirect, and erroneous; and the three object-realms of nature, of mere shadow, and of the original substance. Thus, through "Pa Shih Kuei Chu Sung" (Standard Recitation on the Eight Consciousnesses), we know that the Sixth Consciousness functions not merely on the delusive images which characteristically belong to the erroneous measurement but also functions on the object-realms of nature which belongs to the direct measurement, and in some cases on the object of the original substance.

Độc Bụng: Wicked—Cruel.

Độc Chiếm: To monopolize.

Độc Cô Lạc Ca: Dukula (skt)—A Loại vải mịn hay một loại nỉ—Fine cloth or a kind of linen.

Độc Cỗ: Poisoned drum—Trống có trét thuốc độc khiến người nghe phải chết ngay—A drum smeared with poison to destroy those who hear it.

Độc Cổ Chử: Kim Cang một tay—The single-arm vajra.

Độc Cư: Sống đơn độc như một ẩn sĩ—Solitary dwelling—Dwelling alone as a hermit—Live alone.

Độc Cư Hay Tu Tập Trong Cộng Đồng: To live alone or to practice in a community?—Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong 'Sự Hẹn Ước Của Chúng Ta Với Cuộc Sống', sống một mình không có nghĩa là từ bỏ thế giới và xã hội. Đức Phật nói rằng sống một mình có nghĩa là sống trong khoảnh khắc hiện tại và quán sát những gì đang xảy ra. Nếu chúng ta làm được điều đó, chúng ta sẽ không bị lôi kéo về quá khứ hay bị quét trôi trong những ý tưởng tương lai. Đức Phật nói rằng nếu chúng ta không biết sống trong khoảnh khắc hiện tại, đầu có ở một mình giữa rừng sâu, chúng ta vẫn không sống một mình. Đức Phật cũng nói thêm rằng nếu sống trọn vẹn trong khoảnh khắc hiện tại, đầu ở giữa đám đông chen chúc, vẫn có thể nói rằng chúng ta đang sống một mình. Các tu sĩ Phật giáo biết được tầm quan trọng của việc tu tập cộng đồng. Đó là ý nghĩa của câu: "Đệ tử quy-y Tăng." Một câu ngạn ngữ Việt Nam nói rằng: "Có thêm bạn đồng tu cũng giống như có thêm bát canh trong bữa ăn." Tiếp xúc với cộng đồng, học hỏi từ cộng đồng và quy y theo cộng đồng là điều rất quan trọng. Nhưng tìm được cách sống một mình trong tu tập cộng đồng là điều mà chúng ta cần phải làm—According to Zen Master Thich Nhat Hanh in *Our Appointment With Life*, to live alone does not mean to reject the world and society. The Buddha said that living alone means living in the present moment deeply observing what is happening. If we do that, we will not be dragged into the past or swept away into thoughts about the future. The Buddha said that if we cannot live in the present moment, even if we are alone in the deepest forest, we are not really alone. He said that if we are fully alive in the present moment, even if we are in a crowded, urban area, we can still be said to be living alone. Buddhist meditators

know the importance of practicing in a community. That is the meaning of the phrase, "I take refuge in the Sangha." A Vietnamese proverb goes: "Soup is to a meal what friends are to be practiced." To be in touch with a community, to learn from its members, and to take refuge in a community is very important. But to discover the way of being alone in a practice community is something we need to do.

Độc Dược: 1) Chất độc: Poison; 2) Những người con trai uống chất độc của cha trong phẩm Phổ Môn Kinh Pháp Hoa: The sons who drank their father's poisons in the Lotus Sutra, Chapter Universal Door.

Độc Đạo: Con đường độc nhất đưa đến Phật quả—Single path leading to Buddhahood.

Độc Đầu Vô Minh: Bất Cộng Vô Minh, hay vô minh do hậu quả khởi lên từ sự xấu ác đặc biệt nào đó, một trong hai loại vô minh—Distinctive kinds of unenlightenment, results arise from particular evils, one of the two kinds of ignorance.

Độc Đầu Ý Thức: Ý thức không cùng với năm thức trước (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức) trong lục thức cùng lúc sinh khởi—The mind consciousness does not arise at the same time with the previous five organs of sense (sight consciousness, hearing consciousness, scent consciousness, taste consciousness, body consciousness).

Độc Giác: Pacceka-buddha (p)—Pratyeka-buddha (skt)—Independently awakened, or alone (lonely) enlightenment—See Độc Giác Phật.

Độc Giác Bồ Đề: Độc giác hay duyên giác Bồ Đề là một trong ba loại bồ đề. Hai loại kia là thanh văn bồ đề và Phật Bồ Đề—The enlightenment of Pratyeka-buddhas is one of the three kinds of bodhi. The other two are the enlightenment of sravakas and that of Buddhas.

Độc Giác Cảnh Giới: Cõi của các bậc đã đạt được quả vị Duyên Giác—Realm of solitary realizers.

Độc Giác Địa: Ground of the solitary realizers—Cảnh giới của các bậc chứng được quả vị độc giác.

Độc Giác Phật: Pacceka-buddha (p)—Pratyeka-buddha (skt)—Tất Lặc Chi Để Ca—Bích Chi Phật.

(I) Tổng quan về "Độc Giác Phật"—An overview of "Pratyekabuddha": Độc Giác Phật hay Chi Phật địa. Duyên Giác Phật hay

những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật, một trong 10 giai đoạn tiến đến Phật quả. Bích Chi Phật là những vị nhờ quán nhân duyên của vạn hữu mà giác ngộ. Vào mùa Xuân thấy hoa nở. Mùa Thu thấy lá vàng rơi, vùn vùn, họ tỉnh giác ra rằng mọi hiện tượng không thường hằng. Các vị nhận thấy rằng mọi sự mọi việc đều phải trải qua tiến trình sanh, trụ, dị, diệt. Bích Chi Phật là người thấu hiểu mười hai nhân duyên, và do đó đạt được trí huệ. Bậc này đã đạt được Bích Chi Địa. Đây là những bậc tu hành tìm cầu giác ngộ cho chính mình, được định nghĩa trong Kinh Pháp Hoa là những vị tinh chuyên hành trì, thích nơi vắng vẻ yên tĩnh, tu hành viên mãn mà không có thầy bạn dạy bảo, một mình tự nhiên giác ngộ, chứ không cứu độ tha nhân như mục đích của các vị Bồ Tát (quán sát hoa bay lá rụng và 12 nhân duyên mà đạt đến giác ngộ). Các nhà Thiên Thai thì cho rằng “Chi Phật” hay “Độc Giác” là loại ngộ đạo khi đời không có Phật, tự mình giác ngộ, không nhờ thầy bạn, và cũng không cứu độ ai—Those of the Pratyekabuddha order or realizer of conditions. This is one of the ten stages toward the Buddhahood. Pratyekabuddhas are those who are enlightened to conditions. In the spring, they watch the white blossoms open. In the autumn, they see the yellow leaves fall, etc., they awake to the knowledge that all phenomena are not existent permanently. They see that everything must follow the same process: birth, formation, decay, and death. Pratyeka-buddha who understands the twelve nidanas, or chain of causation, and so attains to complete wisdom. His stage of attainment is Pratyeka-buddha stage. One who seeks enlightenment for himself, defined in the Lotus sutra as a believer who is diligent and zealous in seeking wisdom, loves loneliness and seclusion, and understands deeply the nidanas. It is a stage above Sravaka and is known as the middle vehicle. T'ien-T'ai distinguishes as an ascetic in a period without a Buddha, as a pratyeka-buddha. He attains his enlightenment alone, independently, of a teacher, and with the object of attaining

nirvana and his own salvation rather than that of others, as is the object of a bodhisattva—See Thập Địa.

(II) Nghĩa của “Độc Giác Phật”—Meanings of Pratyeka-buddha: Phạm ngữ “Pratyeka-buddha” có nghĩa là “người giác ngộ đơn độc” hay “Độc giác Phật.” Đây là người đại giác (đơn độc), đi một mình vào đại giác rồi nhập Niết bàn một mình. Người ấy đạt được đại giác nhờ hiểu được thập nhị nhân duyên bằng nơi tự thân (tự giác, không cần thầy, và đạt đến giác ngộ cho tự thân hơn là cho tha nhân). Nói tóm lại, Độc Giác Phật là vị ẩn cư và tu giải thoát chỉ cho chính bản thân mình mà thôi. Trong Phật giáo Nguyên Thủy người ta nói Phật độc giác chỉ có trong thời điểm không có Phật. Độc giác Phật vượt trội một vị A La Hán về sự đạt thành thiền định và trí huệ, nhưng hãy còn kém xa các vị Phật. Độc giác đạo theo Đại Thừa là một trong ba đường giải thoát khả dĩ đã được Đức Phật giảng giải, cùng với hai đường khác là Thanh Văn và Bồ Tát đạo—A Sanskrit term for “Solitary realizer.” A Pratyeka Buddha is the solitary (awakened) sage of Indian life whose ideal was incompatible with that of the Bodhisattva, in that he walked alone, and having attained his Enlightenment, passed into Nirvana, indifferent to the woes of men. He attains enlightenment through the insight of the twelve nidanas by himself (independently of a teacher and attainment of his enlightenment rather than that of others). In summary, Pratyeka-Buddha is one who lives in seclusion and obtains emancipation for himself only. In Nikaya Buddhism it is said that Pratyeka-buddhas can only exist during a time and place in which there is no Buddha. They are said to be superior to Arhats in terms of meditative attainment and wisdom, but far inferior to Buddhas. The path of the Pratyeka-buddha is said in Mahayana to be one of the three possible paths to salvation taught by the Buddha, along with the path of the Sound-hearer or Sravaka and that of the Bodhisattva.

(III) Những đặc tính khác của “Độc Giác Phật”—Other characteristics of a Pratyeka-buddha:

- 1) Những vị Phật Độc Giác là những vị Phật đắc quả vô thượng Bồ Đề bằng cách thiền định pháp nhưn duyên. Tuy nhiên, không giống với Phật Thích Ca, những vị này không dạy người khác—Individually Illuminated Buddhas become fully enlightened by meditating the principle of causality. Unlike the perfect Buddha; however, they do not exert themselves to teach others.
 - 2) Người chứng ngộ Niết bàn một mình trong thời không có Phật tại thế. Những vị này cũng cứu độ người khác, nhưng chỉ trong một phạm vi nhỏ hạn hẹp. Những vị này không có khả năng truyền đạt chơn lý như vị Phật đã chứng ngộ Tam Miệu Tam Bồ Đề—A person who realizes Nirvana alone by himself at a time when there is no Samyaksambuddha in the world. He or she also renders services to others, but in a limited way. He or she is not capable of revealing the Truth to others as a Samyaksambuddha, a fully enlightened Buddha does.
 - 3) Người đạt được giác ngộ qua tu tập pháp nhân duyên. Vị này còn được gọi là Độc Giác Phật hay vị Phật có sự giác ngộ cá nhân cho riêng mình—A person who enlightens through cultivating on the reasoning of the riddle of life, especially as defined in the twelve nidanas. This person is also called Solitary Enlightened One or Individula Enlightenment.
 - 4) Trong thời không có Phật, người tự quán sát mười hai nhân duyên mà tu hành giác ngộ thì gọi là Độc Giác Phật, tuy nhiên chỉ giải thoát và giác ngộ cho cá nhân mình mà thôi (Lân Giác Dự là những người tu tập một mình; Bộ Hành Dự là những người tu hành cùng với thiện tri thức)—Who are enlightened in the twelve nidanas (Thập nhị nhân duyên); however, the objective is personal salvation or own enlightenment.
- (IV) Sự khác biệt giữa “Độc Giác Phật” và Bồ Tát—Differences between Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas: Chư Độc Giác Phật hay Phật Bích Chi tự mình giác ngộ, tự mình đạt được trí tuệ toàn hảo và tối thượng, nhưng các bậc này nhập diệt mà không tuyên bố thông điệp giải thoát cho thế gian. Việc này hoàn toàn khác hẳn với lý tưởng Bồ Tát. Tuy nhiên,

phàm nhân phải luôn nhớ rằng chư Phật Bích Chi đã nỗ lực biết bao nhiêu mới thành Phật trong hoàn cảnh của các ngài. Vì vậy các ngài cũng thật xứng đáng cho chúng ta kính lễ và chiêm ngưỡng—Pratyekabuddhas enlightened by themselves. They have attained to supreme and perfect insight, but they enter Nirvana without proclaiming the truth to the world. This is totally different from the Bodhisattva's ideal. However, ordinary people should always remember that how much efforts Pratyeka-buddhas did in their situation. So they deserve our admiration and respect.

Độc Giác Thân: Thân Bích Chi Phật—Body of a Pratyeka-buddha—See Bích Chi Phật Thân.

Độc Giác Tiên Nhân: Ekasrnga or Unicorn rsi (skt)—Nhất Giác Tiên Nhân—Người tiên một sừng—The ascetic who fell through the wiles of a woman.

Độc Giác Ứng Thân: The body of a solitarily enlightened one—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về việc ứng thân làm Độc Giác nói pháp, khiến cho chúng sanh được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance as a solitarily enlightened one before sentient beings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Độc Hành Bất Cộng Vô Minh: Bất Cộng Vô Minh, hay vô minh do hậu quả khởi lên từ sự xấu ác đặc biệt nào đó, một trong hai loại vô minh—Distinctive kinds of unenlightenment, results arise from particular evils, one of the two kinds of ignorance.

Độc Kha Đa: Duskṛta (skt)—Tội—Offence.

Độc Khí: 1) Hơi độc tỏa ra từ ba chất độc tham, sân, si: Poison vapour, emitted by the three poisons (desire, hatred and ignorance); 2) Vĩ thân người như một nơi chứa chất độc: The poison vessel, the body.

Độc Không: Cái không duy nhất hay cái lý không của vạn hữu chỉ là một (chúng ta tùy theo sự duyên mà nói về cái không của các pháp)—The only or singular emptiness, the one immaterial reality behind all phenomena.

Độc Không Kiến: Quan điểm cho rằng hết thấy mọi hiện tượng chỉ là không—Viewpoint that all phenomena are nothing but emptiness.

Độc Kinh: To recite one's prayers—To read the scriptures.

Độc Lâu Lý Nhân Tinh: Con mắt trong đầu lâu. Từ này có nghĩa là khi dứt trừ hết thấy vọng niệm thì con mắt trí huệ sẽ tự nhiên hiển bày—An eye in a skull of a death body. The term means when practitioners get rid of all deluded thoughts, the eye of wisdom will naturally appear.

Độc Long: Theo Đại Trí Độ Luận, đây là con rồng độc, đã chấp nhận giới pháp và thoát khỏi hình rồng, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp—According to the Maha-Paramita Sastra, this is a poisonous dragon, who accepted the commandments and thus escaped from his dragon form, i.e. Sakyamuni in a former incarnation.

Độc Minh Châu: Hạt châu duy nhất sáng như ánh trăng, biểu tượng của đức Phật—The only bright-moon mani or pearl, emblem of Buddha.

Độc Ngưu Tiên Thân: Tiên thân của con nghé. Thiền tông dùng từ này để chỉ trích các thiền sư ngày nay chỉ là tiên thân của con nghé, chứ không phải là con nghé ngay trong lúc này. Tưởng cũng nên nhắc lại, con nghé chỉ cho tông tượng của Thiền tông—The former life or lives of a young buffalo. In Zen, this term expresses nowadays Zen masters are only former lives of a young buffalo, and not a buffalo itself at the present time. It should be rementioned that a young buffalo (buffalo calf) is the symbol of the master workman of a sect who founded its doctrines.

Độc Nhãn Long: 1) Người chột mắt: A one-eyed person; 2) Người có học vấn và đạo đức: An educated and virtuous person.

Độc Nhất Pháp Giới: Solitary realm of reality—Cõi thực tại chỉ có một—Nhất Chân Pháp Giới (Hiển Giáo)—Theo Mật giáo thì Độc Nhất Pháp Giới là hết thấy pháp giới là nhất pháp (lấy một pháp mà thu được muôn pháp)—According to the esoteric schools, this is the one and only universal dharma-realm, or reality, behind all phenomena.

Độc Nhất Thiện: Độc nhất thiện hay độc pháp là một trong bảy điều thiện tối thắng trong Phật pháp. Sáu điều thiện kia là: hợp thời, hợp nghĩa, hợp ngữ, cụ túc, thích nghi thanh tịnh, và phạm

hạnh—The uniqueness is one of the seven excellences claimed for the Buddha's teaching. The other six excellences are: right timing or seasonable, right meaning, right expression, completeness, pure adaptability, and noble objective of nirvana.

Độc Nhất Vô Nhị: Peerless

Độc Ông Thiền Sư: Tou-Weng Zen Master—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Độc Ông; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Vô Văn Tự Truyện. Thiền sư Vô Văn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau: "Ban đầu, tôi đến tìm Độc Ông Hòa Thượng để học Thiền; ngài dạy tôi tham cứu công án 'Không phải tâm, không phải Phật, không phải vật (Bất thị tâm, bất thị Phật, bất thị vật)'. Sau chúng tôi lập thành một nhóm sáu người gồm cả Vân Phong, Nguyệt Sơn..., khuyến khích nhau tu tập thiền định. Kế đến tôi yết kiến Thiền sư Hoài Tây, ngài dạy cho công năng của chữ 'Vô', và đề khởi chữ 'Vô'—Tou-Weng Zen Master, name of a Chinese Zen Master in the twelfth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Wu Wen's autobiography, there is a small detail on him. Zen Master Wu Wen told the following stories of his experience in Zen: "Tou-weng was the first master that I saw in my study of Zen; he had me inquire into the meaning of 'Neither mind, nor Buddha, nor a thing.' Later we formed a group of six including Yun-feng, Yueh-shan, so that we might be a stimulation to one another in the Zen exercise. Next I went to see Zen master Huai-Shi, who taught me to work on the 'Wu' word."—See Hương Sơn Vô Văn Thông Thiền Sư.

Độc Pháp: Uniqueness.

Độc Phong Bản Thiện Thiền Sư: Tu-feng Pen-shan Zen master—Thiền sư Trung Hoa vào hậu bán thế kỷ thứ 15, người bệnh vực quyết liệt sự trở dậy của nghi tình. Ông thường dạy chúng: "Nếu các ông muốn thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, trước hết phải phát khởi cái tâm đại tín và thiết lập những đại nguyện. Hãy phát thệ như vậy: 'Bao lâu chưa giải quyết được công án hiện tiền này, bao lâu chưa thấy được bản lai diện mục này, bao lâu chưa đoạn trừ những vi tế hiện hành của vòng sống chết, tôi kiên quyết giữ vững tâm không

lìa bỏ cái công án phải giải quyết này, không xa lánh các minh sư chân chính, và không làm kẻ mê theo danh vọng và tài lợi; nếu tôi tự ý phế bỏ những lời phát thệ này thì phải chịu rơi vào ác đạo.' Lập thệ rồi, hãy bền sức mà cảnh tỉnh tâm mình, nhiên hậu mới xứng đáng là một người lãnh thọ công án. Lúc các ông được dạy cho khán nghĩa của chữ 'Vô', việc làm cốt yếu ở đây là cứ để cho tâm mình tập trung trên cái 'tại làm sao' Phật tánh không có nơi con chó. Rồi khi công án bắt sang cái 'Một' của vạn pháp, hãy để cho tâm mình dính chặt trên cái 'nơi đâu' của cái 'Một' này. Khi các ông được dạy cho đặt nghi tình vào nghĩa của niệm Phật, hãy cứ tự nhiên mà chú tâm ngay trên chỗ 'ai' niệm Phật. Thế rồi, do hồi quang phản chiếu, các ông cứ tận lực bước sâu vào nghi tình. Nếu như các ông cảm thấy mình chẳng còn hơi sức nào nữa để thực tập, hãy lấy lại công án suốt một mạch từ đầu đến cuối. Nhờ theo đuổi công án có trật tự như thế, các ông sẽ dựng được nghi tình của mình hướng đến chung cuộc của nó. Khi nghi tình ấy được giữ linh hoạt, không gián đoạn và trung thật nhất, sẽ đến lúc các ông cất một bước nhảy vào trời rộng mà không hay biết. Sau khi kinh nghiệm như thế, các ông hãy trở lại đây tìm tôi rồi sẽ thấy tôi phân phát mấy cái hèo ra sao?"—Tu-feng Pen-shan, a Chinese Zen master in the latter half of the fifteenth century. He used to advocate strongly the awakening of an inquiring spirit. He often taught his disciples: "If you are determined to escape birth and death, a great believing heart is first of all to be awakened and great vows to be established. Let this be your prayer: 'So long as the koan I am holding this moment is not solved, so long as my own face which I have even prior to my birth is not seen, so long as the subtle deeds of transmigration are not destroyed, I make up my mind most resolutely not to abandon the koan given me for solution, not to keep myself away from truly wise teachers, and not to become a greedy pursuer of fame and wealth; and when these determinations are deliberately violated, may I fall in the evil paths. Establishing this vow, keep a steady watch over your heart so that you will be a worthy recipient of a koan. When you are told to see into the meaning of 'Wu' the essential thing to do in this case is to let your thought be focussed on the 'why' of the Buddha-

nature being absent in the dog When the koan deals with the oneness of all things, let your thought be fixed on the 'where' of this oneness. When you are told to inquire into the sense of the Buddha-recitation (Nembutsu), let your attention be principally drawn on the 'who' of the Buddha-recitation. Thus, turning your light of reflection inwardly, endeavor to enter deeply into a spirit of inquiry. If you feel that you are not gaining strength in this exercise, repeat the whole koan as one complete piece of statement from the beginning to the end. This orderly pursuance of the koan will help you to raise your spirit of inquiry as to the outcome of it. When this spirit is kept alive without interruption and most sincerely, the time will come to you when you perform, even without being aware of it, a somersault in the air. After experiencing this you may come back to me and see how my blows are dealt with."

Độc Sinh Độc Tử Độc Khứ Độc Lai: Chúng ta sinh tử hay đến đi một mình, không ai có thể thay thế được sự sống và sự chết, sự đi và sự đến của chính mình—Alone we are born and die, or come and go; no one can replace our own life and death, go and come.

Độc Sư: Reader.

Độc Tâm: Malignity.

Độc Tham: Dokusan (jap).

(I) Độc tham có nghĩa là đi đến gặp một cao nhân—"Dokusan" means Going to a high person: Cuộc gặp gỡ riêng của đệ tử và thầy trong phòng của thầy. "Đi đến gặp một cao nhân," lối thực tập của việc gặp gỡ trực tiếp giữa một vị Thiền sư và Thiền sinh, trong buổi gặp gỡ ấy, thiền sinh biểu lộ mức độ hiểu biết của mình cho thầy thấy. Đây là cuộc gặp gỡ riêng của đệ tử và thầy trong phòng của thầy. Đây là lúc thiền sinh trao đổi kinh nghiệm thiền với thầy trong một thời biểu thông thường. Lối tham vấn này chủ yếu được tìm thấy nơi tông Lâm Tế và thường tập trung vào sự tiến bộ hiện tại của thiền sinh trong việc giải đáp công án đã được thầy giao cho. Theo truyền thống nhà Thiền, lối thực tập này khởi nguồn từ thời Đức Phật còn tại thế. Độc tham là một phần trong những yếu tố đào tạo thiền; nó tạo cho học trò khả năng chỉ phục tùng riêng một vị thầy về tất cả những vấn đề gặp

phải trong thực hành hằng ngày, cũng như chứng tỏ cho thầy biết mình đã đạt tới giai đoạn tiến bộ nào để thầy thăm dò chiều sâu kinh nghiệm thiền của đệ tử. Nội dung của độc tham luôn được giữ bí mật và trong độc tham, người đệ tử phải luôn luôn chân thành và trung thực hoàn toàn; điều này khó có thể làm được khi có mặt nhiều người khác. Hơn nữa, khi vị đệ tử trình bày với thầy lời giải công án của mình, nếu có vị học trò khác nghe được, có thể gây trở ngại cho việc tu tập của người nghe. Cuối cùng, lời khuyên của thầy chỉ phù hợp cho hoàn cảnh riêng của từng người—A private consultation of a disciple with his master in the master's chamber. "Going to a high person," the practice of direct meetings between a Zen master and student, during which the student demonstrates his or her level of understanding. This is a private consultation of a disciple with his master in the master's chamber. This is a period of interaction between a Zen student and a Zen master, which is done according to a regular schedule. It is mainly found in the Japanese Rinzai tradition and generally focuses on the student's current progress in resolving his or her Koan. According to Zen tradition, the practice was initiated by Sakyamuni Buddha. 'Dokusan' is among the most important elements in Zen training. It provides the student an opportunity privately to present to his master all problems relating to his practice of sitting meditation (zazen) and to demonstrate the state of his practice in the encounter with the master so as to test the profundity of his Zen experience. The content of 'dokusan' is subject to strict secrecy because in 'dokusan', it requires from the student complete openness and honesty towards the master, which for many people is difficult in the presence of others. In 'dokusan' the student demonstrates to the master his solution of a koan; if other students were to witness this response, it could hinder their struggle for the own answer. Furthermore, it is generally the case that the instruction of the master only accords with the particular

situation of an individual student.

(II) Mục đích chính của Độc tham—The main goal of 'Dokusan': Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Thiền: Truyền Thống & Sự Chuyển Tiếp': "Cuộc gặp gỡ riêng với Thiền sư là một trong ba trụ cột nền móng của giáo huấn Thiền. Hai trụ cột kia là tọa thiền và lời phê bình của thầy (đề xướng). Không một từ Anh ngữ nào có thể diễn đạt hết ý nghĩa chính xác và tinh thần của 'Độc Tham' (một mình đến gặp riêng thầy), chỉ vì cho đến gần đây, trong văn hóa phương Tây, chưa hề có một phương thức rèn luyện tâm linh nào đi theo hướng này. Diện kiến riêng không phải là một cuộc hội kiến để người được xem là đệ tử nêu những thắc mắc, hay trăn trở về chính mình, giải thích lý do tại sao muốn tu Thiền và đặt ra cả mớ câu hỏi không liên quan gì đến việc tu tập. Lại cũng không phải là một cuộc hội kiến thân ái, hoặc một cuộc tranh luận nặng về sách vở về các luận thuyết Phật giáo. Lại càng không phải là một cuộc tham vấn để người đệ tử xin thầy khuyên bảo để giải quyết những vấn đề trong quan hệ riêng tư. Trong buổi độc tham, thầy tán thưởng sự quán thông, và có thể, sự chứng ngộ của đệ tử và chỉ dẫn thêm cho người đệ tử trong việc tu tập về sau này. Với một đệ tử có trình độ cao hơn, bài trắc nghiệm sẽ tích cực hơn, vì thầy sẽ thúc đẩy học trò chứng minh phần quán thông của mình, không khác gì cách gieo một vật kích thích vào trong thân con trai để bắt nó làm ra ngọc."—Zen Master Philip Kapleau wrote in *Zen: Tradition & Transition*: "The private encounter with the Zen master is one of the three pillars on which Zen training rests; the other two are meditation (zazen) and the master's commentary (teisho). No English word conveys the precise meaning and spirit of dokusan (going alone or private encounter with the master), only because no such mode of spiritual training has existed in our own culture until recent times. The private encounter is not an interview in which a would-be student answers questions about himself, explains why he wants to practice Zen, and perhaps asks a variety of questions unrelated to practice. Nor is it a simple,

friendly meeting. neither does it involve a discussion of Buddhist doctrine in the manner of the classroom. Still less is it a counseling session during which a student may seek advice on matters affecting personal relationships. In dokusan the teacher probes the student's understanding and realization, if any, and gives him pointers for future practice. With a more advanced student the 'testing' is more active, as the teacher tries to evoke a demonstration of the student's understanding, not unlike the insertion of an irritant into an oyster to cause it to produce a pearl."

(III) Có ba loại độc tham—There are three types:

- 1) Thính Tham: Lắng nghe các bài giảng chung của thầy về thiền tập, thường là từng nhóm. Thính Tham có tính cách bắt buộc với những người mới bắt đầu tu—Listening to the master general lectures on Zen practice, usually in a group. This is mandatory for all beginners.
- 2) Độc Tham: Gặp gỡ một mình với thầy vào những lúc đã định trước. Độc Tham không bắt buộc. Khi chờ đợi, một khi chuông vang lên ở phòng vị Thiền sư, những thiền sinh đã chuẩn bị câu trả lời, từng người một ra bằng cửa chính. Tham vấn với Thiền sư diễn ra trong phòng của vị thiền sư. Trước khi vào phòng thiền sư, vị Tăng phải đánh chuông báo trước là mình đến. Vị ấy có thể gặp người đi trước mình hiện đang trên đường trở về phòng. Vị Tăng cúi lạy nơi cửa phòng, trong ấy vị Thiền sư ngồi yên lặng như một con sư tử ngồi xồm chờ vị thiền sinh. Khi đã ở trong phòng và lễ lạy xong rồi, thiền sinh sẵn sàng xử lý bằng bất cứ cách nào để diễn tả quan điểm của mình một cách tốt nhất. Không có quy định nào ngăn không cho vị ấy khởi tát tay hay đá vị thiền sư. Về phần mình, vị thiền sư có thể đánh hay thô bạo đui người học trò ra khỏi phòng. Người ta có thể nghe thấy những hỗn loạn tiếp theo sau ngay cả từ trong phòng chờ đợi nơi các thiền sinh tụ tập để đợi đến phiên mình—Meeting singly with the master at given periods. This is optional. In the waiting time, when the bell rings at the master's quarters, those monks who have prepared an answer, go out each singly by the front door.

The Zen interview with the master takes place in his own room. before a monk invades the latter, he strikes the bell and announces his coming. He may meet the one who preceded him and is now on his way back. He bows at the entrance to the room where the master sits quietly like a crouching lion and awaits the monk. Once in this room and all the preliminary bowings over, the monk is ready to behave himself in the way best expressive of his view. No conventionalism will restrain his giving the master a slap or a kick. On his part the master may strike the student monk and most violently chase him out of the room. The confusion thus ensuring may be heard even in the waiting room where the monks congregate, each biding the time for his turn.

- 3) Đặc Tham: Gặp gỡ thầy một cách bí mật bất cứ lúc nào, ngày hay đêm, khi có những tình huống đặc biệt—Visiting secretly at any time, day or night, when special circumstances warrant it.

Độc Thảo: Venomous plants.

Độc Thần Giáo: Monotheism.

Độc Thế (1601-1679): Tên của một vị Tăng Trung Hoa, vị tổ thứ hai của phái Thiên Hoa, thuộc Luật Tông vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese monk, the second patriarch of the T'ien-Hua branch, Chinese Vinaya Sect, in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Độc Thiên Nhị Cổ: Poison and Deva- drums—Có hai loại trống tiêu biểu cho Phật tánh có thể tiêu diệt những điều quấy ác: độc cổ (lời nói đấng cay để trấn áp điều ác, hay là nghịch Pháp hay pháp trái duyên) và thiên cổ (lời nói hòa dịu sanh ra điều thiện)—There are two kinds of drums: poison drum (harsh or stern words for repressing evil or misleading teaching) and deva drum (gentle words for producing good). They represent the Buddha-nature which can slay all evil.

Độc Thoát: Độc lập siêu thoát chứ không nương tựa vào ai cả—To end the cycle of birth and death independently, and not to rely on any people.

Độc Thụ: 1) Một loại cây độc: A poison tree; 2) Một vị Ác Tăng: An evil monk.

Độc Tiễn: Mũi tên độc, ví với phiền não—Poison arrow, i.e. illusion.

Độc Tính: Toxicity—Poisonousness.

Độc Tố: Toxin.

Độc Tôn: 1) Vị duy nhất đáng tôn kính: The alone honoured one; 2) Đức Phật: Buddha.

Độc Tôn Lệnh: Lệnh độc tôn trong chế độ quân chủ—Exclusive order.

Độc Triệt (1587-1656): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese famous monk, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Độc Trùng: Venomous.

Độc Tu Thánh: Vị Thánh tu khổ hạnh—Hermit sage.

Độc Túc Quỷ: Con quỳ một chân. Quỷ là một loại thú đặc biệt, chỉ có một chân mà đi được. Thiền tông dùng từ này để nói rằng thiền pháp là hết sức sự kỳ diệu—It is a kind of one-legged animal, but it has the ability to walk. Zen uses this term to say that Zen is extremely wonderful.

Độc Tử: Vasiputra (skt)—Vatsa (skt)—Vatsipatra (skt)—Người sáng lập ra Độc Tử Bộ—The founder of the The Vatsiputriyas was the sub-ect of the Sammitiyas.. theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Độc Tử (có thuyết nói lúc ông sống ở núi rừng vắng vẻ đã tạp giao với trâu cái mà sanh ra con trai nối dõi đến ngày nay) nguyên là ngoại đạo, về sau quy y đầu Phật, và là người đã sáng lập ra Độc Tử Bộ, một trong những bộ phái chánh Nhất Thiết Hữu Bộ; lập ra thuyết “phi tứ phi ly chi ngã,” nghĩa là cái ngã không gắn liền cũng không rời ngũ uẩn, nên họ chẳng giữ giới luật, trái lại với ý chỉ mà Đức Phật đã lập ra—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vatsa is the founder of the Vatsiputriyas., one of the main divisions of the Sarvastivada (Vaibhasika) school; they were considered schismatics through their insistence on the reality of the ego; their failure in points of discipline,” etc.; the Vinaya as taught by this school has never reached China.”

Độc Tử Bộ: Pudgala-vada (skt)—Puggala-vada (p)—Vajjiputtaka (p)—Vatsiputriya (skt)—See Độc Tử.

Độc Tử Đạo Nhân: Ngoại đạo phụ vào Phật pháp trong Tiểu Thừa chấp vào lý “không kiến”—Heretical followers of Hinayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non-

existence or nihilism.

Độc Úu: Dokubatsu (jap)—See Unique outstandingness.

Độc Viên: See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Độc Xà: 1) Rắn độc: A poisonous snake; 2) Ý nói tứ đại đất, nước, lửa, gió có thể làm tổn hại con người: The four elements of the body, earth, water, fire and wind which harm a man by their variation, i.e. increase and decrease.

Đôi: Một đống—A heap—A pile.

Đôi Áp Địa Ngục: Tên gọi khác của Chúng Hợp Địa Ngục, trong địa ngục có núi Đại Thạch đè nát thân thể tội nhân—The hell of crushing, the third great hell in which sinners are crushed to death.

Đôi Đôi: Ngồi lâu bất động nhưng đờ đẫn. Ý nói Thiền không phải là ngồi lâu bất động với cái tâm ngu si—Long sitting, immovable and stupid. The term implies that Zen is not long sitting and immovable with a stupid mind.

Đôi Phòng: Nhà dùng để giã gạo trong tự viện—A room, used for husking rice in a monastery.

Đôi Tử: Bánh bao, bánh hấp—A dumpling.

Đối: 1) Đối diện: To face, opposite; 2) Đối đáp: To reply, to respond; 3) Song đối: Pair; 4) Tỷ đối: To compare.

Đối Cáo Chúng: Người làm trung gian (đặt ra những câu hỏi) cho Phật thuyết pháp cho tứ chúng, đặc biệt là Ngài A Nan—The intermediary for the Buddha's address to the assembly, especially Ananda.

Đối Chất: To confront—To bring to face-to-face.

Đối Chất Cảnh: Object-domain with the original substance—Đối tượng có một bản chất nguyên bản nhưng lại không được tri nhận đúng y như vậy. Khi đệ thất Mạt Na Thức nhìn lại nhiệm vụ chủ thể của đệ bát A Lại Da Thức, nó xem thức này như là ngã. Nhiệm vụ chủ thể của A Lại Da đệ bát thức có bản chất nguyên bản, nhưng nó không được đệ thất Mạt Na Thức nhìn thấy y như vậy, và chỉ được xem như là ngã, mà thực tại thì chỉ là ảo giác vì nó không phải là ngã—The object has an original substance and yet is not perceived as it is. When the seventh, the thought-center, looks at the subjective function of the eighth, the store-center, it considers that it is self or ego. The subjective function of the eighth, the store-center, has its original substance or entity, but it is not seen as it is by the seventh consciousness and is regarded to

be self or an abiding ego, which is in reality an illusion since it is not self at all.

Đối Chiếu: Contrast.

Đối Cơ: Đối đáp tùy theo căn cơ của người nghe—To respond to the opportunity, or the capacity of hearers.

Đối Cơ Thuyết Pháp: Thuyết pháp tùy theo căn cơ của người nghe—To preach or to lecture to the opportunity, or the capacity of hearers.

Đối Diện Thiên Lý: Ở ngay trước mặt mà như xa cách ngàn dặm. Ý nói, thiền nghĩa ở sát bên chúng ta mà rất khó nhận biết được—Something is right in front of us, but seems like three thousand miles far away. The term is used to emphasize that it is extremely difficult to recognize Zen meanings.

Đối Dương: Người vạch ra tông chỉ hay những bài thuyết giảng của đức Phật—One who draws out remarks or sermons from the Buddha.

Đối Đãi: Đãi đối—Relationship—In relation with (one thing associated with another).

Đối Đãi Nhị Nguyên: Quan niệm chân lý như một thứ sở tri ngoại thuộc mà chủ thể năng tri phải nhận ra, phải vận dụng tri thức để lãnh hội, đây là loại kiến giải lưỡng nguyên đối đãi. Ngược lại, theo Thiền, chúng ta hoàn toàn sống ngay trong chân lý, sống bằng chân lý; khi sống với Thiền chúng ta không thể nào tách rời với chân lý được—To conceive the truth as something external which is perceived by a perceiving subject is dualistic and appeals to the intellect for its understanding. On the contrary, according to Zen we are living right in truth, by the truth, from which we cannot be separated.

Đối Đàm: To converse.

Đối Ngạn: Bỉ ngạn—The other shore—The opposite bank.

Đối Ngưu Đàn Cầm: Play the lute before an ox—Đàn khảy tai trâu—Đem chân lý sâu xa mà giảng giải cho một người ngu cũng giống như đem đàn mà khảy vào tai trâu vậy—To explain deep truths to a dull person is similar to play the lute before an ox.

Đối Nhãn Đầu Cơ: Khế Hợp Thiền Pháp—Thích hợp với thiền pháp—To be suitable for methods of mysticism (Zen).

Đối Nhất Thuyết: Lời nói đúng—Correct speeches.

Đối Pháp: Abhidharma (skt)—Corresponding law—Pháp đối quán hay đối hưởng, nghĩa là dùng trí huệ của bậc Thánh đạo vô lậu để đối quán cái lý của tứ đế Niết Bàn—The corresponding law, the philosophy in the Buddha's teaching, the abhidharma; comparison of cause and effect.

Đối Pháp Luận: Tên khác của A Tỳ Đạt Ma Luận—Another name for Abhidharma sastra.

Đối Pháp Tạng: Luận Tạng, tạng thứ ba trong tam tạng kinh điển—The third section of the Tripitaka, the sastra, or Abhidharma.

Đối Pháp Tông: Tông phái theo A Tỳ Đạt Ma Luận—The Abhidharma sect.

Đối Thoại Nội Tâm: Inner dialogue.

Đối Thù Chùy Tạc: Thiền sư dùng phương thức ứng đối và vấn đáp thiền ngữ qua lại nhằm khai phát tánh linh hay khai mở pháp nhãn—Zen masters use questions and answers in sessions to help opening disciples' eye of wisdom.

Đối Thủ: Phát lồ sám hối bằng cách mặt đối mặt với vị Y Chỉ Sư—Face to face confession.

Đối Trị: 1) Đoạn trừ phiền não bằng cách đối đầu và chế ngự: Pratipaksa (skt)—To eliminate afflictions, to subdue afflictions by responding or facing up to and controlling them; 2) Thuốc giải độc (Phật pháp được xem như là thuốc giải độc cho chúng sanh): Antidote.

Đối Trị Tất Đàn: The diagnostic treatment of their moral diseases—Đối trị tất đàn là một trong bốn loại thành tựu. Ba loại thành tựu kia là Thế Giới Tất Đàn, Cá Vị Nhơn Tất Đàn và Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đàn. Giảng thuyết về lý nhứt thực trung đạo, khiến cho chúng sanh dứt bỏ mê hoặc, chứng ngộ chân lý. Đây còn là tài khéo thuyết giảng của Đức Phật—The diagnostic treatment of their moral diseases is one of the the four kinds of siddhanta. The other three kinds of siddhanta are mundane or ordinary modes of expression, individual treatment or adapting the teaching to the capacity of his hearers, and the perfect and highest truth or the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation—See Tứ Tất Đàn.

Đối Trị Trợ Khai: Dùng trợ đạo để đối trị chướng ngại—Utilization of auxiliary means to overcome obstructions.

Đối Tượng Của Sự Hoại Diệt: Đối tượng của sự hoại diệt là vô thường, khổ và bất tịnh—Subject to destruction—Impermanence, suffering and impurity are subject to destruction.

Đối Tượng Nhận Biết: An object of experience.

Đối Tượng Nhìn Thấy: Visible objects.

Đối Tượng Sở Tri: The objective known—See Tướng Phần.

Đối Tượng Xúc Chạm: Tangible objects.

Đối Xúc Lễ: Thờ phượng tôn kính bằng mặt đối mặt—To worship, or pay respects, face to face.

Đôn: 1) Đôn đốc: To urge; 2) Đôn hậu (hiền lành lương thiện): Honest, staunch.

Đôn Hoàng: Tên một thành phố trong thành Kansu, gần đó có Vạn Phật Động—The city in Kansu near which are the Cave-temples of thousand Buddhas—See Đôn Hoàng Thạch Thất.

Đôn Hoàng Thạch Thất: Còn gọi là Đôn Hoàng Thạch Quật, hay Hang Động Đôn Hoàng (nằm về phía đông nam huyện Đôn Hoàng thuộc tỉnh Cam Túc, có ngọn núi Minh Sa, dưới chân núi có chùa Tam Giới, quanh chùa có hàng ngàn hang động. Trước kia gọi là động Nghìn Phật vì xung quanh vách đá đều có chạm trổ hình tượng Phật). Vào nam 1900 có một vị Tăng quét dọn cát bụi trong chùa, từ chỗ tường vỡ tình cờ nhìn thấy một căn phòng trong đó chứa đầy kinh sách. Khi mở sách ra thấy những sách này được chép từ thế kỷ thứ năm đến thế kỷ thứ 10 (trong khoảng triều đại nhà Đường. Có lẽ vào thời Tây Hạ loạn lạc nên người ta đem cất sách vào đây). Một người Anh Sir Aurel Stein là người đầu tiên đã mang một số sách này ra ngoài—Cave-temples of the thousand Buddhas; where a monk in 1900 A.D., sweeping away the collected sand, broke through a partition and found a room full of sutras, ranging in date from the beginning of the 5th to the end of the 10th century, together with block prints and paintings, first brought to light by Sir Aurel Stein.

Đốn: 1) Ngã dập đầu: To fall headlong, to prostrate; 2) Tức thì, ngay tức khắc, đối lại với “tịch” hay từ từ: At once, suddenly, immediate, make ready, used chiefly in contrast with “gradually”.

Đốn Chỉ: Ý chỉ đốn ngộ—The will or aim of immediate attainment.

Đốn Chứng Bồ Đề: Giác ngộ vô thượng chánh đẳng chánh giác một cách nhanh chóng—Rapidly

(quickly) realize unsurpassed perfect enlightenment.

Đốn Cơ: Căn cơ tức thì giác ngộ—The capacity or opportunity for immediate elightenment.

Đốn Đại: Đốn giáo Đại Thừa, chỉ Kinh Hoa Nghiêm là bộ kinh khi Đức Phật mới thành đạo, đốn thuyết Đại Thừa giáo cho các vị Bồ Tát đốn nhập—The Immediate school and sutra of the Mahayana, i.e. the Hua-Yen.

Đốn Định: Vào thiền định và tập trung tư tưởng tức thì—To enter dhyana with immediate concentration—To concentrate immediately.

Đốn Đoạn: Cắt đứt ngay tức khắc tất cả mọi phiền não—To cut off at once stroke all the passions.

Đốn Đốn Viên: Thuyết tức thì giác ngộ của tông Hoa Nghiêm, từ được Ngài Trừng Quán dùng khi ngài bỏ tông Pháp Hoa để qua tông Hoa Nghiêm—Instantaneous perfect enlightenment of the Hua-Yen, a term used by Ch'eng-Kuan, who left the Lotus for the Hua-Yen.

Đốn Giác: See Đốn Ngộ.

Đốn Giáo: Sudden teaching—Đốn ngộ là giáo pháp tối thượng thừa có công năng giúp giác ngộ tức thì. Giáo pháp này liên hệ với trường phái Hoa Nghiêm và Thiền. Đốn ngộ giảng về thực chứng chân lý tức thì không tùy thuộc vào những thời giảng thuyết bằng lời hay qua những giai đoạn khác nhau. Phương pháp đốn giáo này được những người thượng căn thượng trí áp dụng, vì những người này có khả năng hiểu được chân lý bằng trực giác. Đốn giáo là giáo pháp đốn ngộ hay ngộ cấp kỳ tức là pháp môn trực chỉ dành cho những hành giả thượng căn trong nhà Thiền—Perfect sudden teaching, sudden teaching, perfect and immediate teaching, a supreme teaching which enables ones to attain enlightenment immediately, or the doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once, or immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools. Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice. This sudden method or the method of the Buddhavatamsaka-Sutra, which is to be used with the most talented students who understand the truth directly. Instantaneous or Sudden Doctrine is Dharma teachings which will

lead to a fast awakening and enlightenment such as Zen Buddhism, reserved for those at the highest level of cultivators.

Đốn Giáo Nhất Thừa: The One Vehicle of Sudden Teaching—Chỉ pháp môn Tịnh Độ theo sự phán giáo của đại sư Thiện Đạo vào thời nhà Đường bên Trung Hoa—The term implies the Pure Land perfect sudden teaching based on great master Shan-tao's teachings. Great master Shan-tao was one of the famous monks in China during the T'ang dynasty (618-907).

Đốn Kinh: Chép lại Kinh Pháp Hoa chỉ trong vòng một ngày—To copy the Lotus Sutra at one sitting.

Đốn Ngộ: Tongo (jap)—Lý thuyết giác ngộ bất thần do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái này do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí. Đốn ngộ là giáo pháp tối thượng thừa có công năng giúp giác ngộ tức thì. Giáo pháp này liên hệ với trường phái Hoa Nghiêm và Thiền. Đốn ngộ giảng về thực chứng chân lý tức thì không tùy thuộc vào những thời giảng thuyết bằng lời hay qua những giai đoạn khác nhau. Vì lẽ "Ngộ" đập thẳng vào căn bản của cuộc sống, nên đạt ngộ đánh dấu một khúc quanh quyết định cho cuộc tu tập của hành giả. Tuy nhiên, cái ngộ ấy phải là toàn triệt, phải "tiệt đoạn" mới có được kết quả thỏa đáng. Ngộ chính thật là một cuộc cách mạng nội tâm cùng tuyệt. Vì Thiền thuộc phạm vi cá tánh, chẳng phải trí thức, nghĩa là Thiền nảy mầm lên từ ý chí như nguyên lý đầu tiên của cuộc sống. Một trí óc tinh nhuệ có thể không xô nổi cánh cửa huyền vi của đạo Thiền, nhưng một bản lãnh oai hùng uống ngay được ngọn nước đầu nguồn. Không biết trí thức có phải chỉ là phiến diện chạm sơ bên ngoài rìa của cá thể con người hay không, nhưng thực sự thì ý chí mới chính là con người, nên Thiền kêu gọi đến ý chí. Hễ nắm chặt được then máy ấy là có "Ngộ Thiền." Tuy nhiên, hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng sẽ là quá kiêu ngạo khi thật tin rằng mình có thể trở nên giác ngộ hay đốn ngộ sau một vài ngày tu tập. Ngược lại, hành giả cần phải kiên trì tinh tấn tu tập, giống như một dòng nước chảy mãi không ngừng—The doctrine of "sudden" enlightenment (instantly to

apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of "gradual" enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced. Perfect sudden teaching, sudden teaching, perfect and immediate teaching, a supreme teaching which enables ones to attain enlightenment immediately, or the doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once, or immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools. Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice. As enlightenment at the primary fact of existence, its attainment marks a turning point in a Zen practitioner's life. The attainment, however, must be thorough-going and clear-cut in order to produce a satisfactory result. Enlightenment is really a mental revolution that is so complete. Zen is a matter of character and not of the intellect, which means that Zen grows out of the will as the first principle of life. A brilliant intellect may fail to unravel all the mysteries of Zen, but a strong soul will drink deep of the inexhaustible fountain. We don't know if the intellect is superficial and touches only the fringe of one's personality, but the fact is that the will is the man himself, and Zen appeals to it. When one becomes penetratingly conscious of the working of this agency, there is the opening of enlightenment and the understanding of Zen. However, Zen practitioners should always remember that if you expect to become enlightened or attain a sudden enlightenment after a few days of cultivation, it would be too presumptuous. On the contrary, you should apply sustained effort on a regular basis, like the continual flowing of a stream.

Đốn Ngộ Bồ Tát: Vị Bồ tát có khả năng đạt thành đạo quả tức thì mà không phải trải qua những giai đoạn khác—A bodhisattva who attains immediately without passing through the various stages.

Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận: Doctrine of the Vital Gate of Sudden Entry into the Way—Bộ luận được viết bởi thiền sư Đại Châu Huệ Hải, trong đó trình bày sự giải thích chi tiết và chính xác về quan điểm của Thiền Nam Tông và sự tu tập Đốn Ngộ vào thế kỷ thứ VIII hay thứ IX khi Thiền bắt đầu hưng thịnh. Bộ luận được viết dưới hình thức "Hỏi và Đáp" giữa một đệ tử và một vị thầy nhưng không nêu danh tánh. Bộ luận thiết lập thiền là phương pháp căn bản để hiểu về bản tâm. Sau đây là một đoạn trích ra từ tác phẩm "Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận" trong đó thiền sư Huệ Hải phân biệt tà niệm với chánh niệm và nói rằng trong vô niệm có chánh niệm chứ không có tà niệm. Vị Tăng hỏi: "Chánh niệm là gì?" Huệ Hải đáp: "Chánh niệm là niệm Bồ Đề, là giác ngộ." Tăng hỏi: "Bồ đề có thể chứng đắc không?" Huệ Hải đáp: "Không thể chứng đắc." Tăng hỏi: "Nếu không thể chứng đắc, làm sao có thể niệm?" Huệ Hải đáp: "Bồ đề chỉ là giả danh, và không có (thực tại cá biệt tương ứng làm đối tượng) chứng đạt. Trong quá khứ chưa từng có ai chứng đạt, trong vị lai không hề có người chứng đạt; vì nó là cái vượt ngoài tính cách chứng đạt. Như thế không có gì để niệm, ngoại trừ chính Vô Niệm. Đây gọi là niệm chân chánh. Bồ đề không có nghĩa là có một tư tưởng gì về một vật nào đó, nghĩa là không bận tâm đến cái gì cả. Không bận tâm đến cái chi hết tức là Vô Niệm trong mọi trường hợp. Khi đã hiểu như vậy, chúng ta đạt được Vô Niệm, và khi chứng đạt Vô Niệm, tức là đã giải thoát." Và tiếp theo đây là một đoạn khác cũng trích ra từ tác phẩm "Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận" trong đó thiền sư Huệ Hải phân biệt ngôn ngữ và tâm. Có một vị Tăng hỏi: "Ngôn ngữ có phải là tâm không?" Huệ Hải đáp: "Ngôn ngữ là duyên, không phải là tâm." Vị Tăng lại hỏi: "Lìa duyên thì cái gì là tâm?" Huệ Hải đáp: "Lìa ngôn ngữ thì không có tâm." Vị Tăng lại hỏi: "Lìa ngôn ngữ đã là không có tâm, vậy thì tìm tâm ở đâu?" Huệ Hải đáp: "Không có Tâm nào độc lập với ngôn ngữ. Nghĩa là Tâm trong ngôn ngữ, nhưng chẳng thể được đồng hóa với ngôn ngữ." Vị Tăng lại hỏi: "Không có cái Tâm độc lập với ngôn ngữ, vậy thì cái gì là Tâm?" Huệ Hải đáp: "Tâm không có hình tướng. Chân lý ở chỗ Tâm chẳng độc lập mà cũng chẳng không độc lập với ngôn ngữ. Tâm luôn trong suốt và tự tại trong sự vận hành của nó. Tổ Sư nói rằng:

'Khi mình hiểu được Tâm là phi tâm, là hiểu được tâm và tâm pháp.'" Thiền sư Huệ Hải viết thêm: "Theo Tổ Sư Mã Minh, 'Cái sản sanh ra vạn hữu được gọi là Pháp tánh hay Pháp thân. Pháp nghĩa là tâm chúng sanh. Nếu tâm bị khuấy lên thì tất cả các pháp đều bị khuấy lên; nếu tâm không bị khuấy lên thì tất cả các pháp cũng không bị khuấy lên và không có có danh tự. Người mê không hiểu Pháp thân, tự nó vô tướng, ứng với những hình thức các biệt tùy theo duyên. Người mê cho rằng trúc biếc là Pháp thân, cho rằng cây vàng hoa rực rỡ là Bát Nhã. Nhưng nếu cây vàng hoa là Bát Nhã, thì Bát Nhã đồng với vô tình; trúc biếc nếu là Pháp thân, thì Pháp thân đồng với cỏ cây; ví như người ăn măng tre tức là ăn Pháp thân. Những quan điểm như vậy thì không đáng để nói."—A Commentary written by Hui-hai that lays out a detailed and concise explanation of how "Southern Zen School" viewed itself and its practice of "Sudden Enlightenment" in the eighth or the ninth century, when Zen had begun to flourish in all its brilliance and with all its uniqueness. The text was written in the form of questions and answers between a student and an unidentified Zen master. The text establishes meditation as the basic method for understanding the nature of the mind. The following is extracted from the Doctrine of the Vital Gate of Sudden Entry into the Way (Tun-wu Ju-tao Yao-men Lun) in which Hui-hai distinguishes between wrong thought and right thought and says that in the Unconscious there is right thought but no wrong thought. A monk asked, "What is right thought?" Hui-hai answered, "Right thought is to be conscious of Bodhi, enlightenment." The monk asked, "Is Bodhi attainable?" Hui-hai answered, "No, it is unattainable." The monk asked, "If it is unattainable, how can one think of it?" Hui-hai answered, "As to Bodhi, it is no more than a provisionally made-up word, and there is no corresponding individual reality to be the object of sense attainment. Nor is there any one who has ever attained it in the past or ever will attain it in the future; for it is something beyond attainability. Thus there is nothing for one to think of, except the Unconscious itself. This is called true thought. Bodhi means not to have any thought on anything, that is to say to be unconscious of all thing. To be

unconscious of all things is to have no-mind on all occasions. When this is understood, we have the Unconscious, and when the Unconscious (wu-nien) is realized, emancipation follows by itself." Next is also another extracted passage from the Doctrine of the Vital Gate of Sudden Entry into the Way (Tun-wu Ju-tao Yao-men Lun) in which Hui-hai distinguishes between mind and words. A monk asked Zen master Hui-hai, "Are words the mind?" Hui-hai said, "No, words are external conditions; they are not the Mind." The monk asked, "Apart from external conditions, where is the Mind to be sought?" Hui-hai replied, "There is no Mind independent of words. That is to say, the Mind is in words, but is not to be identified with them." The monk asked, "If there is no Mind independent of words, what is the Mind?" Hui-hai replied, "The Mind is formless and imageless. The truth is, it is neither independent of nor dependent upon words. It is eternally serene and free in its activity. Say the Patriarch, 'When you realize that the Mind is no Mind, you understand the Mind and its workings.'" Hui-hai further writes: "According to Patriarch Asvaghosa, 'That which produces all things is called Dharma-nature, or Dharmakaya. By the so-called Dharma is meant the Mind of all beings. When this Mind is stirred up, all things are stirred up. When the Mind is not stirred up, there is nothing stirring and there is no name. The confused do not understand that the Dharmakaya, in itself formless, assumes individual forms according to conditions. The confused take the green bamboo for Dharmakaya itself, the yellow blooming tree for Prajna itself. But if the tree were Prajna, Prajna would be identical with the non-sentient. If the bamboo were Dharmakaya, Dharmakaya would be identical with a plant. But Dharmakaya exists, Prajna exists, even when there is no blooming tree, no green bamboo. Otherwise, when one eats a bamboo-shoot, this would be eating up Dharmakaya itself. Such views as this are really not worth talking about.'"

Đốn Ngộ Nhất Thời: Momentariness—Momentary enlightenment—Momentary experience—Sự Chứng ngộ diễn ra một cách đường đột; và đó là một kinh nghiệm trong nhất thời. Thực sự, không phải là đường đột và nhất thời, thì không phải là ngộ. Đốn là đặc điểm của

dòng Thiền Huệ Năng, kể từ khởi nguyên của nó vào cuối thế kỷ thứ bảy. Đối thủ của Ngài là Thần Tú, nhấn mạnh trên sự khai triển tuần tự của tâm thức. Như vậy các đồ đệ của Huệ Năng hiển nhiên là những người tích cực chủ trương giáo lý đốn ngộ. Kinh nghiệm đốn ngộ này mở ra một nhãn giới hoàn toàn mới mẻ ngay trong một khoảnh khắc (ekamuhurtena) và toàn thể đời sống bấy giờ được đánh giá từ một quan điểm mới mẻ hẳn—Enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience. In fact, if it is not abrupt and momentary, it is not enlightenment. This abruptness is what characterizes the Hui-Neng school of Zen ever since its proclamation late in the seventh century. His opponent Shen-Hsiu was insistent on a gradual unfoldment of Zen consciousness. Hui-Neng's followers were thus distinguished as strong upholders of the doctrine of abruptness. This abrupt experience of enlightenment, then, opens up in one moment (ekamuhurtena) an altogether new vista, and the whole existence appraised from quite a new angle of observation.

Đốn Ngộ Tiệm Giáo: See Đốn Tiệm.

Đốn Ngộ Tiệm Ngộ: Immediate enlightenment and gradual development—Giác ngộ tức thì và giác ngộ từ từ. Christmas Humphreys viết trong quyển 'Sự Tiếp Cận Thiền Của Người Tây Phương': "Việc thành tựu có tính đột ngột hay tiệm tiến? Tôi không thể trả lời câu hỏi từ muôn thuở ấy, và tôi chịu vì không thấy có sự khác biệt nào. Lẽ dĩ nhiên, qua những năm sống chuẩn bị là một tiến trình tiệm tiến, có nghĩa là từng bước tiến tới thành tựu; dĩ nhiên mỗi thị kiến về cái tuyệt đối đều có tính đột phá vì nó xảy ra không theo tiến trình tuần tự của thời gian. Chúng ta lội xuống biển, nước lên đến mắt cá chân, rồi đến ngang hông, ngang ngực và bỗng nhiên, chúng ta bơi được, và biển chứa lấy chúng ta. Những ngày oi bức, mây và đất tích tụ đầy một lượng lớn điện âm dương. Việc tích tụ năng lượng mất nhiều thời gian nhưng việc phóng điện ra thành tia chớp thì bất thành linh và đột ngột. Mắt chúng ta đang nhắm, chúng ta mở mắt ra và bỗng nhiên 'thấy.' Hãy mở mắt và thấy, không phải thiên đường mà thế giới này của chúng ta, đầy ắp, chói lọi biểu hiện của Thiền. Qua dày công nghiên cứu, chủ yếu dựa vào trực giác, tư tưởng tự nó trở nên sáng lên dưới ánh

sáng Phật Tâm và, bỗng nhiên qua những cái liếc nhanh, và rồi một sự đột phá, chúng ta thấy toàn bộ thế giới trong đó vạn sự vẫn mang tánh nhị nguyên nhưng những cặp đối lập được xem như hai mặt của một thực tại không thể chia cắt được. Chính ở đây và chỉ ở đây mà thôi, lời giải đáp cho vấn đề chiếc cầu: không cần chiếc cầu nào cả. Như ngài Long Thọ (khoảng thế kỷ thứ hai hoặc thứ ba), một cái tâm vĩ đại nhất trong lịch sử Phật giáo, đã viết, 'Không có sự khác biệt nào cả giữa Niết Bàn và Ta Bà; giới hạn của Niết Bàn cũng là giới hạn của thế giới Ta Bà. Giữa hai bên, không có một mảy may khác biệt nào.'—Christmas Humphreys wrote in 'A Western Approach to Zen': "Will achievement be sudden or gradual? I cannot answer this perennial question for I fail to see the difference. Of course the years and lives of preparation are gradual, that is, step by step; of course each peep of the Absolute is sudden in that it happens in no-time. We walk into the sea, to the ankles, waist, chest; then suddenly we are swimming and the sea contains us. The clouds and earth on a sultry day become highly charged with positive and negative electricity. The build-up of force takes time but the discharge in a flash of lightning is sudden. Our eyes are shut; at last we open them and suddenly 'see'. Let us open them and see, not heaven but the world about us filled with, shining with, the very expression of, Zen. By profound study, in which the intuition is given full play, thought itself becomes illumined by the light of Buddha-Mind and we suddenly 'see', at first in 'peeps' and then with great breakthrough, the world wherein all is still duality but the pairs are simultaneously seen as twin aspects of an inseparable reality. Here and here only is the solution to the problem of the bridge, that none is needed. As Nagarjuna (2nd or 3rd century), the greatest mind in the history of Buddhism, has written, 'There is no difference at all between Nirvana and Samsara; that which is the limit of Nirvana is also the limit of the world. Between the two we cannot find the slightest shade of difference.'"

Đốn Nhất Bái: Ton-Ippai (jap)—Một lạy—One prostration.

Đốn Pháp: Tức thì hiểu biết và giác ngộ, đối lại với tiệm pháp—Immediate apprehension or

enlightenment as opposed to gradual development—See Đốn Ngộ.

Đốn Tả: See Đốn Kinh.

Đốn Thành Chư Hành: Tức thì hoàn thành tất cả các hành—The immediate fulfilment of all acts, processes, or disciplines by the fulfilment of one.

Đốn Thủ Bái: Tonshu-Pai (jap)—Một lạy—One prostration.

Đốn Tiệm:

(I) Nghĩa của Đốn Tiệm—The meanings of Sudden and Gradual Teaching: Đốn giáo đối lại với tiệm giáo. Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp này và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên đại, không thích hợp với người Phật tử—Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists.

(II) “Đốn Tiệm” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư—“Sudden and Gradual Teachings” according to the Sixth Patriarch’s point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four: Tổ dạy chúng rằng: “Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bốn tâm, tự thấy bốn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bản. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thủy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược.

Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phước, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lia tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lia nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lia cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trãm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn này lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mất tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mất tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: “Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động.”—The Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, the right teaching is basically without a division into ‘sudden’ and ‘gradual.’ People’s natures themselves are sharp or dull. When the confused person who gradually cultivates and the enlightened person who suddenly connects each recognize the original mind and see the original nature, they are no different. Therefore, the terms sudden and gradual are shown to be false names. Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine, from the past onwards, has been established the first

with no-thought as its doctrine, no-mark as its substance, and no-dwelling as its basis. No-mark means to be apart from marks while in the midst of marks. No-thought means to be without thought while in the midst of thought. No-dwelling is the basic nature of human beings. In the world of good and evil, attractiveness and ugliness, friendliness and hostility, when faced with language which is offensive, critical, or argumentative, you should treat it all as empty and have no thought of revenge. In every thought, do not think of former states. If past, present, and future thoughts succeed one another without interruption, it is bondage. Not to dwell in dharmas from thought to thought is to be free from bondage. That is to take no-dwelling as the basis. Good Knowing Advisors, to be separate from all outward marks is called ‘no-mark.’ The ability to be separate from marks is the purity of the Dharma’s substance. It is to take no-mark as the substance. Good Knowing Advisors, the non-defilement of the mind in all states is called ‘no-thought.’ In your thoughts you should always be separate from states; do not give rise to thought about them. If you merely do not think of hundred things, and so completely rid yourself of thought, then as the last thought ceases, you die and undergo rebirth in another place. That is a great mistake, of which students of the Way should take heed. To misinterpret the Dharma and make a mistake yourself might be acceptable but to exhort others to do the same is unacceptable. In your own confusion you do not see, and, moreover, you slander the Buddha’s Sutras. Therefore, no-thought is to be established as the doctrine. Good Knowing Advisors, why is no-thought established as the doctrine? Because there are confused people who speak of seeing their own nature, and yet they produce thought with regard to states. Their thoughts cause deviant views to arise, and from that, all defilement and false thinking are created. Originally, not one single dharma can be obtained in the self-nature. If there is something to attain, or false talk of misfortune

and blessing, that is just defilement and deviant views. Therefore, this Dharma-door establishes no-thought as its doctrine. Good Knowing Advisors, ‘No’ means no what? ‘Thought’ means thought of what? ‘No’ means two marks, no thought of defilement. ‘Thought’ means thought of the original nature of True Suchness. True Suchness is the substance of thought and thought is the function of True Suchness. The True Suchness self-nature gives rise to thought. It is not the eye, ear, nose, or tongue which can think. The True Suchness possesses a nature and therefore gives rise to thought. Without True Suchness, the eye, ear, forms, and sounds immediately go bad. Good Knowing Advisors, the True Suchness self-nature gives rise to thought, and the six faculties, although they see, hear, feel, and know, are not defiled by the ten thousand states. Your true nature is eternally independent. Therefore, the Vimalakirti Sutra says, ‘If one is well able to discriminate all dharma marks, then, in the primary meaning, one does not move.’”

Đốn Tiệm Giáo: Instantaneous and gradual teachings—Sudden and gradual teachings—Đốn giáo đối lại với tiệm giáo. Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp này và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên đại, không thích hợp với người Phật tử—Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists—See Đốn Tiệm.

Đốn Tiệm Nhị Giáo: Two methods of instantaneous and gradual teachings (sudden and gradual teachings)—See Đốn Tiệm Giáo.

Đốn Tiệm Tu Hành: Two views of realization:

- 1) Đốn ngộ: Ngộ tức thì hoặc ngay lúc thực tập—Sudden or Instantaneous realization—Realization occurs at the time of practice.
- 2) Tiệm ngộ: Chứng ngộ từ từ theo tiến trình tu

tập—Gradual realization—Realization occurs gradually as a process continuing over a period of long line of moments.

Đốn Viên: Đốn giáo và Viên giáo, con đường đi đến giác ngộ của tông Thiên Thai, trường phái Pháp Hoa—The immediate and complete way of enlightenment of the T’ien-T’ai Lotus School.

Độn: 1) Ẩn trốn: To retire, to vanish; 2) Ngu đốt: Blunt, dull, stupid (see Độn Căn).

Độn Căn: Mrdvindriya (skt)—Hạ Căn—Căn ngu si, đần độn—Dull—Dull faculties—Dull root—Of dull capacity—Dull-witted—Unable to receive Buddha-truth—Thời Đức Phật còn tại thế, có một người tên Châu Lợi Bàn Đà Già, một trong những đệ tử của Phật. Phật dạy cho ông hai chữ “chổi” và “quét” và bảo ông cố gắng quán chiếu. Tuy nhiên, ông độn căn độn tính đến nỗi hễ nhớ chữ này lại quên chữ kia, nhưng nhờ sức kiên trì không giây phút nào xao lãng, nên cuối cùng chứng quả A La Hán. Còn Đề Bà Đạt Đa tuy thông minh và tinh thông tam tạng kinh điển, cũng như lục thông, nhưng bởi danh lợi và chẳng thực tu nên kết quả là bị đọa vào địa ngục—At the time of the Buddha, there was a man named Suddipanthaka, one of the disciples of the Buddha. He was taught only two words “broom” and “sweep,” and was asked to meditate on them. However, he was so dull-witted that when he remembered one of the words, he would immediately forget the other. Nevertheless, thanks to his power of perseverance, he never neglected his cultivation even for a single moment. Ultimately, he became an Arhat. On the other hand, although Devadatta was more intelligent and fully conversant with the Dharma, and possessing the six spiritual powers, he ultimately descended to the hells because of his greed for fame and fortune and his lack of true cultivation.

Độn Cơ: See Độn Căn.

Độn Lâm: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T’ang Dynasty in China.

Độn Luân: Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên, sống vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Korean famous monk who lived in the T’ang Dynasty in China.

Độn Sử: See Độn Sử.

Độn Sử: Năm sứ giả của sự ngu độn hay mê chấp vào cái hoặc của sự, đối lại với ngũ lợi sử—The five envoys of stupidity, i.e. of the lower passions, in contrast with the five higher wholesome deeds—See Ngũ Độn Sử and Ngũ Lợi Sử.

Độn Thế: Withdraw from the world—Tránh xa thế tục để trở thành Tăng sĩ hay ẩn sĩ—To retire from the world and become a monk, or to withdraw from the community and become a hermit.

Độn Thổ: To vanish under ground.

Độn Trí: See Độn Tuệ.

Độn Tuệ: Trí tuệ kém cỏi—Dull intelligence.

Đông:

1) Mùa Đông: Hima or Hemanta (skt)—Winter.

2) Hướng Đông: Purva (skt)—East.

Đông Am: Sân đường phía tây trong tự viện—The eastern hall of a monastery.

Đông An Cư: Cũng giống như Hạ An Cư, nhưng mùa Đông An Cư bắt đầu từ 16 tháng 10 đến 15 tháng giêng—The winter retreat, from 16th of the 10th month to 15 of the 1st month.

Đông Ban: See Đông Tự.

Đông Bắc Bạch Xích Phướn: Red and white pennon in the Northeast—Đông Bắc phướn đỏ trắng—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space.

Đông Bích Đả Tây Bích: Trong nhà không có một vật. Trong thiền, ý nói xưa nay không một vật, không lại thêm không hay đệ nhất nghĩa không. Đây là một đề mục thiền quán—There is nothing in a house. In Zen, the term means originally not a thing exists, or not a thing before any thing existed. This is a subject for meditation.

Đông Bốc Tây Bốc: Nhiều cách giải thích—Many ways of interpretations.

Đông Bôn Tây Tẩu: Chạy đông chạy tây—To run east and west—To run helter-skelter.

Đông Cát Tây cát: Nói lải nhải—To speak in an annoyingly insistent way.

Đông Chí: Winter solstice.

Đông Dạ: Đêm trước hôm Đông Chí—The night before the winter solstice.

Đông Duệ Sơn: Toeizan (jap)—Núi Động Duệ

(Nhật Bản)—Name of a famous mountain in Japan.

Đông Dững Tây Mọt: Đông nổi tây chìm. Trong thiền, từ này có nghĩa là một khi đã ngộ đạo, thiền giả có thể đi nghêu ngao khắp chốn không ngăn ngại—East floats west sinks. In Zen, the term means once attaining enlightenment, Zen practitioners can go here and there freely.

Đông Đại Tự: Todaiji (jap)—Đông Đại Tự tọa lạc trong phạm vi cố đô Heijo-kyo, được xây dựng vào giữa thế kỷ thứ tám—Great Eastern Temple, located in the former capital Heijo-kyo, was built in the mid eighth century.

Đông Địa: See Đông Độ.

Đông Độ: 1) Nước Tàu: The eastern land (China);

2) Đông Tịnh Độ của Đức Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật: The Eastern Paradise which is presided by Maitreya, the Coming Buddha.

Đông Độ A Súc Bệ Phật: Aksobhya in the east.

Đông Độ Cửu Tổ: See Thiên Thai Cửu Tổ.

Đông Độ Đại Sư: See Thiên Thai Đại Sư.

Đông Độ Lục Tổ: Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa—Six Chinese Patriarchs—See Lục Tổ Thiền Trung Hoa.

Đông Độ Thiên Đường: Abhirati (skt)—A Duy La Đề—A Tỳ La Đề—Diệu Hỷ Quốc—Hoan Hỷ Quốc—Realm of joy—Cõi Tịnh Độ phương Đông của Tu Mật La Thiên hay Đức Phật A Súc (Vô Nộ hay Diệu Lạc Phật). Hoan Hỷ Quốc nằm về phương đông của vũ trụ (Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ). Đông độ Thiên Đường của Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật. Trong đạo Phật, những cảnh giới tiêu biểu cho những hiện tượng tâm lý hay tâm thức, chứ không phải là những địa danh—The eastern Pure Land of Aksobhya. The happy land, or paradise of Aksobhya located in the east of our universe. Abhirati is a “Realm of Joy”; the paradise of the Buddha Akshobhya. In Buddhism, realms (paradises, hells, etc) are considered not geographical locations but rather states of consciousness.

Đông Kỳ Xương (1553-1636): Tên của một danh họa Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous painter in the end of the Ming dynasty in China.

Đông Lãnh Viên Từ Thiền Sư (1721-1792): Torei Enji Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng nổi tiếng của tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế

kỷ thứ XVIII. Chính Sư và Thầy mình là Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc đã tuyển chọn và sắp xếp lại từ các pho ngữ lục cổ ghi lại ngôn ngữ, hành trạng cũng như thoại ngữ của những vị Tổ sư, thiền giả đặc pháp ở Ấn Độ và Trung Hoa ngày xưa. Hệ thống này phân các công án làm thành những nhóm căn bản—Name of a famous Japanese Zen monk of the Lin-chi school in the eighteenth century. Zen master Torei Enji and his master Hakuin systemized the koan system into general categories from the many recorded sayings, doings, and dialogues of the ancient patriarchs of India and China.

- Thoại đầu sư Đông Lãnh Viên Từ tu học với thiền sư Kogetsu. Về sau sư đi đến học thiền với thiền sư Bạch Ẩn. Đã được thiền sư Kogetsu chuẩn bị cẩn thận, nên chẳng bao lâu sau khi đến với Bạch Ẩn, sư đã nhanh chóng ngộ được lý thiền. Chỉ trong vòng vài năm, sư đã lãnh hội được toàn bộ yếu chỉ thiền pháp của thiền sư Bạch Ẩn. Không may, quá trình nỗ lực tu tập đã khiến cho thân thể của ông bệnh hoạn đến thập tử nhất sinh. Không tìm ra thuốc chữa, Sư Đông Lãnh đã tự nghĩ rằng: "Mặc dầu ta đã ngộ được bản tâm và yếu chỉ thiền pháp, nhưng tất cả những thứ này có ích gì cho chúng sanh nếu ta bất thành linh chết ngay lúc này?" Nghĩ vậy, sư bèn viết một quyển sách để lại cho đời với nhan đề "Thiền Đăng Bất Tận" (Thiền Đăng Thường Chiếu). Sư trình sách lên thiền sư Bạch Ẩn và thưa rằng: "Nếu quyển sách này có đôi chút lợi lạc, con xin để lại cho hậu thế. Tuy nhiên, nếu nó chỉ là một mớ giấy lộn, con sẽ cho nó ngay vào lò lửa." Sau khi xem xong, thiền sư Bạch Ẩn nói: "Đây là phương thuốc giải bệnh mở mắt tâm cho người đời sau." Sau đó sư từ giả thầy đi ẩn cư ở Kyoto, từ bỏ hết thầy mọi thứ, sống chết không màng. Một ngày kia, sư nhập định trong trạng thái vô niệm, hoát nhiên liễu ngộ được tri kiến và tâm chứng tất cả những gì mà lão sư Bạch Ẩn đã từng kinh qua trong đời. Ngay sau khoảnh khắc đó, bao nhiêu bệnh tật của ông đều tan biến. Lòng ngập tràn niềm vui, sư viết một lá thư cho Bạch Ẩn, tường trình hết mọi việc. Khi đọc được thư, thiền sư Bạch Ẩn cho gọi thiền sư Torei trở về làm người kế thừa. Sau khi lành bệnh, Sư

Đông Lãnh hết lòng trợ giúp thiền sư Bạch Ẩn trong việc thiết lập chương trình dạy thiền cho trường phái. Hầu hết công việc chi tiết về tham vấn cho Tăng sinh rõ ràng sinh đều được Đông Lãnh đảm nhận—Torei first studied Zen with master Kogetsu. Later on he went through a severe apprenticeship with Hakuin. Well prepared by his work with Kogetsu, Torei soon attained awakening under Hakuin's guidance. Within a few years, he had learned the whole of Hakuin's inner teaching. Unfortunately, the duress of Torei's exertions broke his body down, and he fell mortally ill. Finding no medical treatment of any avail, Torei thought to himself, "Even though I have found out all about the source of mind and the methods of Zen, what good will that do if I should suddenly die?" So he wrote a book called "The Inexhaustible Lamp of Zen." Showing it to Hakuin, he said, "if there is anything worthwhile in this book, I'd like to pass it on to future generations. If it's bunch of claptrap, however, I'll toss it right in the fire." Hakuin took a look at it and said, "This will be medicine to open the eyes of later generations." Then Torei left Hakuin and went to Kyoto, where he lived quietly, resigned to accept whatever was in store for him, death or life. One day while he was in a mindless state, all at once Torei saw through Hakuin's lifetime experience. From that point on he recovered spontaneously. Overcome with joyfulness, Torei wrote Hakuin a letter, telling him what had happened. The great master called Torei back and made him his Zen successor. After Torei's recovery, he and Hakuin collaborated to set up a curriculum for a Zen school. Most of the work on detailed examinations in the curriculum was evidently done by Torei.

- Có lần thiền sư Đông Lãnh Viên Từ thuyết pháp tại Saga, một vùng núi non ngoại ô cố đô Kyoto. Lúc đó là vào cuối mùa đông, thời tiết lạnh đến nỗi mọi người trong chúng đều rất khó chịu vì rét. Đông Lãnh quát: "Những ai trong số các ông không chịu nổi giá rét hãy quay trở về cõi đời thế tục ngay lập tức! Làm sao các ông có thể tu học Thiền pháp? Tại sao

các ông không chịu nỗ lực tìm kiếm con đường giải thoát ngay trong tâm mình? Loài cá sống trong nước nhưng không biết quanh mình là nước; con người sống trong chân lý vi diệu nhưng lại không nhận ra sự vi diệu của chân lý."—Once Zen master Torei was giving a talk on the Teaching in Saga, on the mountainous outskirts of Kyoto. It was the dead of winter, and the weather was so cold that everyone in the audience looked intensely uncomfortable. Torei bellowed, "Those of you who are cowed by cold weather should return to mundane life right away! How can you learn Zen? Why don't you look for it in your own hearts? Fish are in the midst of water, yet do not know the water is there; people are in the midst of sublime truth, but do not know the truth."

- Trong số những người đến nghe thuyết pháp lần đó có một đệ tử của phong trào tu tập pháp môn Quán Tâm, đó là một người đàn ông tên Nakazawa Doni, người mà về sau này đã thành lập một phong trào tu tập pháp môn Quán Tâm tại miền đông nước Nhật. Khi nghe những lời giảng của thiền sư Đông Lãnh Viên Từ, Nakazawa Doni chợt tỉnh ngộ. "Ý chỉ lời dạy của sư là không nên hướng tâm cầu Phật bên ngoài." Về sau, Nakazawa Doni giải thích thêm "Đó là con đường thành Phật ngay trong thân xác này và ngay trong kiếp này."—In the audience at that time was an early follower of the Mind Studies movement, a man named Nakazawa Doni, who was later to establish Mind Studies in eastern Japan. Hearing these words from Zen master Torei, he suddenly attained enlightenment. "Exposition of the Teaching means not putting the mind on externals." He later explained, adding, "This is what they mean by attaining Buddhahood in this very body and in this very life."
- Vào những năm cuối đời của thiền sư Bạch Ẩn, lão sư không thể đảm nhiệm mọi thứ. Sư Đông Lãnh Viên Từ đã cật lực dẫn dắt và khuyến khích chúng Tăng trong việc tu tập. Có rất nhiều đệ tử của lão sư Bạch Ẩn vào những năm cuối đời ngài đã trở thành những thiền giả xuất chúng, đã từng được sư Đông Lãnh Viên Từ hướng dẫn và dạy dỗ—Late in

Hakuin's life, when his energy finally waned, Torei worked hard to guide and encourage the disciples. Many of Hakuin's last disciples were crude in their realization; the outstanding ones were those whose fine tuning was completed by Torei.

Đông Lăng Vĩnh Dư Thiền Sư (?-1365): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan dynasty.

Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền: Mười tám bậc Thượng Thủ trong số 123 bậc Hiền của Bạch Liên Xã: Huệ Viễn Đại Sư, Huệ Vĩnh Đại Sư, Huệ Trì Pháp Sư, Đạo Sanh Pháp Sư, Phật Đà Da Xá Tôn giả, Phật Đà Bạt Đà La Tôn giả, Huệ Duệ Pháp Sư, Đàm Thuận Pháp Sư, Đạo Kính Pháp Sư, Đàm Hằng Pháp Sư, Đạo Bính Pháp Sư, Đàm Tiên Pháp Sư, Danh sĩ Lưu Di Dân, Danh sĩ Lôi Thứ Tôn, Danh sĩ Vương Dã, Danh sĩ Vương Thuyên, Danh sĩ Tôn Bính, và Danh sĩ Châu Tục Chi—Eighteen highest virtues among 123 high virtues of the White Lotus Congregation: Great Master Hui-Yuan, Great Master Hui-Yung, Dharma Master Hui-Tsi, Dharma Master Tao-Seng, Great Venerable Buddhayasas, Great Venerable Buddhahadra, Dharma Master Hui-Due, Dharma Master Tan-Shuan, Dharma Master Tao-Ching, Dharma Master Tan-Hung, Dharma Master Tao-Bing, Dharma Master Tan-Tsien, Famed Scholar Liu-Di-Ming, Famed Scholar Lui-Tsi-Tsun, Famed Scholar Wang-De, Famed Scholar Wang Tsuyen, Famed Scholar Tsun Bing, and Famed Scholar Tsu-Ji.

Đông Long Chơn Thiền Sư: Zen master Azuma Ryuushin—Tên của một Thiền sư Nhật Bản, tác giả của bộ Tào Động Tông—Name of a Japanese Zen master, author of the book titled "Soto school" (Ts'ao-Tung-Tsung).

Đông Mạn Đà La: Mạn Đà La về phía đông của Thai Tạng Giới—The eastern mandala, that of Garbhathatu.

Đông Mật:

- 1) Chân Ngôn Đông Mật: Tomitsu (jap)—Truyền vào Đông Tự từ tông Chân Ngôn. Về thực hành hay sự tương thì Đông Mật là tông phái đặc biệt vì nó hình như phổ biến hơn Thai Mật, còn về lý thuyết hay giáo tương thì

không có gì khác nhau giữa hai phái cả—The mysticism which is transmitted in the Toji Monastery of the Shingon School. In practice, Tomitsu is a special school for it seems to be much more through-going than the Taimitsu, while in theory neither side seems to concede in any way.

- 2) Mật giáo tại Nhật Bản, đối lại với Mật giáo của tông Thiên Thai (Đông Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là khác thể, còn Tây Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là đồng thể)—The eastern esoteric or Shingon Sect of Japan, in contrast with the T'ien-T'ai esoteric sect.

Đông Minh Huệ Nhật Thiền Sư (1272-1340): Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Yuan dynasty in China.

Đông Nam Á Phật Giáo: Buddhism in Southeast Asia—Southeast Asian Buddhism.

Đông Nam Hồng Phướn: Đông Nam phướn hồng—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—Pink pennon in the Southeast, this is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space.

Đông Ngục: 1) Đỉnh Thái Sơn thuộc tỉnh Đông Sơn, một trong năm đỉnh núi thiêng liêng ở Trung Quốc: The Eastern Peak T'ai-Shan in Shan-Tung, one of the five sacred peaks in China; 2) Vị Thần tại đỉnh Đông Ngục, bảo hộ khắp Trung Hoa: The god or spirit of this peak, whose protection is claimed all over China.

Đông Nham Huệ An Thiền Sư (1225-1277): Togan Ean Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII. Ban đầu Sư xuất gia một vị thầy của tông Thiên Thai. Về sau Sư đến học Thiền với Thiền sư Ngộ Am Phổ Ninh ở Kiến Trường Tự và trở thành Pháp tự của Ngộ Am. Sau khi Thiền sư Ngộ Am trở về Trung Quốc, Sư đến tham vấn với Thiền sư Đại Hư Chánh Niệm tại Thọ Phước Tự. Sau khi thị tịch, Sư được ban sắc thụy hiệu "Hoằng Giác Thiền Sư."—Name of a Japanese Lin-chi Zen monk in the thirteenth century. First, he was ordained by a T'ien-T'ai monk. Later, he came to study under Zen master Wu-an P'u-ning (Gotsuan-

funei) at Kencho-ji, there he became Wu-an's Dharma heir. After Wu-an's returning to China, he came to Jufuku-ji to see Zen master Daikyu-Shonen to seek instructions. After his death, he was granted the title of "Vast Enlightenment Zen Master."

Đông Niên: Hai ngày lễ lớn trong từng năm:

Đông Chí và Niên Triều—Two major festival ceremonies in a monastery: Winter solstice and New year morning (lunar calendar).

Đông Pha Thiền Hỷ Tập: Su-Tung-Po's Poems on the bliss of meditation—Thiền Hỷ Tập của thi hào Tô Đông Pha, một trong những ngôi sao văn học lớn làm sáng ngời thế giới văn hóa của nhà Tống—Tung-Po's Poems on the bliss of meditation, Su-Tung-Po was one of the greatest literary stars illuminating the cultural world of Sung—See Bát Phong Suy Bất Động, Nhất Thi Đả Quá Giang.

Đông Phong Ngạnh Tỳ Đông Phong, Tây Phong Ngạnh Tỳ Tây Phong: Gió chiều nào theo chiều ấy, chứ không có lập trường vững chắc—To have no firm standpoint. To follow the East wind when it is blowing and to follow the West wind when it is blowing.

Đông Phước Tự: Tofuku-ji (jap)—Đông Phước Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên (1202-1280) khai sáng. Đông Phước Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiền—Name of a monastery of the Japanese Rinza school, founded by Zen master Enni Benen. The Tofuku-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

Đông Phước Thiền Tự Phái Ngũ Lục: Tofukuji-ha Goroku (jap)—See Bạch Vân Huệ Hiểu Thiền Sư Ngũ Lục.

Đông Phước Tự Phái: Tofukuji-ha (jap)—Thiền phái Đông Phước Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Phái này do Thiền sư Viên Nhĩ Biện Viên (1202-1280) khai sáng. Hiện nay phái này có khoảng 365 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Tofukuji branch, founded by Zen master Enni Benen. This is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this

branch has about 365 temples throughout Japan.

Đông Phương: The east—Eastern region.

Đông Phương Huyền Bí: Mysterious East.

Đông Phương Phật Giáo Học Viện: Học viện Phật giáo ở Đài Loan, do Đại sư Tinh Vân thành lập vào năm 1965—Eastern Buddhist Institute in Taiwan, founded by Great Master Ching Yun in 1965.

Đông Phương Thánh Thư: Thánh Thư Đông Phương, được viết bởi F. Max Muller, một trong những nhà ngữ học và học giả Phật giáo người Anh nổi tiếng nhất vào thế kỷ thứ XIX. Năm chục tập sách này bao gồm hầu hết tư tưởng của những vĩ nhân tiêu biểu từ các xứ Tích Lan, Trung Hoa, Ấn Độ và Nhật Bản, vân vân—The Sacred Books of the East, written by F. Max Muller (1823-1900), one of the most outstanding English Linguistic and Buddhist scholars in the nineteenth century. These 50 volumes included most thoughts of the East such as thoughts of typical great men in Ceylon, China, India, and Japan, and so on.

Đông Phương Tư Tưởng: Thoughts of the East (thoughts of great men in China, India, and Japan).

Đông Qua Ấn Tử: The winter melon seals—Công án Đầu Tử nói về cơ duyên vấn đáp giữa Hòa Thượng Tây Viện Từ Minh và một vị hành cước Tăng tên là Thiên Bình Tùng Ý. Theo thí dụ thứ 98 của Bích Nham Lục, trong khi Thiên Bình khi đi hành cước, đến tham vấn Tây Viện, tự thường nói: "Chớ nói hội Phật pháp, tìm người nói thoại cũng không có." Một hôm, Tây Viện xa thấy gọi: "Tùng Ý!" Thiên Bình ngưỡng đầu. Tây Viện nói: "Lầm!" Thiên Bình đi hai ba bước, Tây Viện lại bảo: "Lầm!" Thiên Bình lại gập, Tây Viện lại bảo: "Vừa rồi hai cái lầm, là Tây Viện lầm hay Thượng tọa lầm?" Thiên Bình thưa: "Tùng Ý lầm!" Tây Viện nói: "Hãy ở lại đây qua hạ, sẽ cùng Thượng Tọa thương lượng hai cái lầm này." Khi ấy Thiên Bình liền đi. Sau Thiên Bình trụ viện bảo chúng: "Lúc đầu khi ta đi hành cước bị gió nghiệp thổi đến chỗ Trường Lão Từ Minh, liền tiếp hai cái lầm, lại cầm ta ở lại qua hạ sẽ cùng ta thương lượng, ta chẳng nói khi ấy là lầm, cất bước đi phương Nam, ta sớm biết nói lầm rồi." Khi đức Phật chưa dẫn sanh, và Sơ Tổ từ Thiên Trúc chưa sang, trước khi có vấn đáp, chưa có công án, lại có Thiên Đạo không? Cổ nhân bất đắc dĩ đối cơ dạy bảo người gọi là công án. Nhân khi đức Thế Tôn

đưa cành hoa lên, ngài Ca Diếp mỉm cười. Về sau, A Nan hỏi Ca Diếp: "Đức Thế Tôn ngoài việc truyền y kim lan, còn truyền pháp gì riêng không?" Ca Diếp gọi: "A Nan!" A Nan ứng đáp lại. Ca Diếp nói: "Trụ cớ trước sân ngã đổ." Nhưng trước khi cành hoa được đưa lên, trước khi A Nan hỏi Ca Diếp, chỗ nào chúng ta tìm thấy được công án? Chúng ta chỉ việc chấp nhận các nơi dùng ẩn đưa đồ ẩn định, rồi ngay sau đó nói rằng mình hội Phật pháp kỳ đặc chớ bảo cho người biết. Thiên Bình là như vậy đó, bị Tây Viện kêu liên tiếp hai chữ lầm khiến phải sợ hãi kinh hoàng bối rối, trước chẳng được thôn, sau chẳng tới điểm. Có người nói: Nói ý Tây sang sớm đã lầm rồi. Đâu chẳng biết chỗ rơi hai chữ lầm của Tây Viện. Theo thiền sư Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, tấc 98, lão già này khi chưa đi hành cước không có nhiều Phật pháp thiền đạo, đến khi đi hành cước bị các nơi quở. Chẳng bằng khi chưa đi hành cước, gọi đất là trời, gọi núi là nước, may thay không một việc đáng quan ngại. Nếu khởi tiến giải lưu tục thế ấy, sao chẳng mua một chiếc mũ đội cho tất cả để qua thời, có dùng được chỗ nào? Phật pháp chẳng phải đạo lý này. Nếu luận việc này há có nhiều thứ phức tạp. Nếu ông nói tôi hội, kia chẳng hội, là gánh một gánh thiền chạy quanh khắp thiên hạ, bị người mắt sáng khám phá, một điểm sử dụng cũng không xong. Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển chính như thế tụng ra:

"Thiền gia lưu, ái khinh bạc

Mãn đồ tham lai dụng bất trước

Kham bi kham tiểu Thiên Bình lão

Khước vị đương sơ hối hành cước.

Thố! Thố!

Tây Viện thanh phong đón tiêu thước."

(Dòng thiền gia, thích đơn sơ

Đầy bụng tham rồi dùng chẳng được

Đáng thương, đáng cười lão Thiên Bình

Lại bảo ban sơ hối hành cước

Lầm! Lầm!

Tây Viện gió lành thổi tiêu sạch).

Hành giả tu Thiền phải nên luôn rất cẩn trọng, tham một chữ, hiểu một chữ, thì phải dùng được một chữ ấy. Đừng cố nhồi nhét cho đầy một bụng chữ mà không sử dụng được. Đừng giống như một vài hành giả giả hiệu, cứ bình thường mắt nhìn trời mây nói kia hội ít nhiều Thiền, đến khi gặp lò lửa vừa đốt thì một điểm sử dụng cũng không xong—

The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Hsi Yuan and a traveling monk named T'ien P'ing. According to example 98 of Pi-Yen-Lu, when T'ien P'ing was travelling on foot, he called on Hsi Yuan. He always would say, "Do not say you understand the Buddhist Teaching; I cannot find a single man who can quote a saying." One day Hsi Yuan saw him from a distance and called him by name: "Ts'ung Yi!" P'ing raised his head. Hsi Yuan said, "Wrong!" P'ing went two or three steps; Hsi Yuan again said, "Wrong!" P'ing approached; Hsi Yuan said, "These two wrongs just now: were they my wrongs or your wrongs?" P'ing said, "My wrongs." Hsi Yuan said, "Wrong!" P'ing gave up. Hsi Yuan said, "Stay here for the summer and wait for me to discuss these two wrongs with you." But P'ing immediately went away. Later, when he was dwelling in a temple, he said to his community, "When I was first travelling on foot, I was blown by the wind of events to Elder Ssu Ming's place: twice in a row he said 'Wrong!' and tried to keep me there over the summer to wait for him to deal with me. I did not say it was wrong then; when I set out for the South, I already knew that it was wrong." Before the Buddha had appeared in the world, before the Patriarch had come from the West, before there were questions and answers, before there were public cases, was there any Zen Way? The ancients could not avoid imparting teachings according to potentialities; people later called them "public cases." As the World Honored One raised a flower, Kasyapa smiled; later on, Ananda asked Kasyapa, "The World Honored One handed on His golden-sleeved robe; what special teaching did He transmit to you besides?" Kasyapa said, "Ananda!" Ananda responded; Kasyapa said, "Take down the flagpole in front of the monastery gate." But before the flower was raised, before Ananda had asked, where do we find any public cases? We just accept the winter melon seals of various places, and once the seal is set, you then immediately say, "I understand the marvel of the Buddhist Teaching! Don't let anyone know!" T'ien P'ing was just like this: when Hsi Yuan called him to come and then said, "Wrong!" twice in a row, right away he was confused and bewildered,

unable to give any explanations; he "neither got to the village nor reached the shop." Some say that to speak of the meaning of the coming from the West is already wrong; they are far from knowing what these two wrongs of Hsi Yuan ultimately come down to. According to Zen master Yuan Wu in example 98 of the Pi-Yen-Lu, this old fellow has said quite a bit; it's just that he's fallen into seventh and eighth place, shaking his head thinking, out of touch. When people these days hear him saying, "When I set out for the South, I already knew that it was wrong," they immediately go figuring it out and say, "Before even going on foot travels, there is naturally not so much Buddhism or Ch'an; and when you go foot travelling, you are completely fooled by people everywhere, Even before foot travels, you can't call earth sky or call mountain rivers; fortunately there is nothing to be concerned about it at all." If you all entertain such common vulgar views, why not busy a bandanna to wear and pass your time in the boss's house? What is the use? Buddha's teaching is not this principle. If you discuss this matter, how could there be so many complications? If you say, "I understand, others do not understand," carrying a bundle of Ch'an around the country, when you are tried out by clear-eyed people, you won't be able to use it at all. Zen master Hsueh Tou Chung-hsien versifies in exactly this way:

"Followers of the Ch'an house

Like to be scornful:

Having studied till their bellies are full,
they cannot put it to use.

How lamentable, laughable old T'ien P'ing;

After all he says at the outset it was
regrettable

to go travel on foot.

Wrong, wrong!

Hsi Yuan's pure wind suddenly melts him."

Zen practitioners should always be very careful, when we ask for just one word, we have to try to understand that one word and put it in practice. Do not try to have our bellies full with words, and cannot put them in use. Don't be like some fake Zen practitioners who always gazed at the cloudy sky and said they understood so much Ch'an; but when they were heated a little in the fireplace, it

turned out that they could not use it at all.

Đông Quân: Tokun (jap)—Chúa Xuân—Eastern Lord, God of Spring.

Đông Sơ (1908-1977): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Đông Sơn: 1) Núi Đông: An eastern hill; 2) Đông Sơn Tự: An Eastern Hill Monastery.

Đông Sơn Bộ: Pubhaseliya (skt)—Purvasailah (skt)—See Phật Bát Thế La Bộ (1).

Đông Sơn Hành Tại Thủy Ba Thượng: The Eastern Mountains move over the waves—Núi Đông đi trên sóng nước, đây là một trong những công án mà Thiền sư Vân Môn Văn Yến trao cho đệ tử xuất sắc của mình. Đây là loại công án ở mức độ nào đó khó hiểu và khó giải thích. Những Thiền Tăng mô tả loại công án này như là loại "bất khả thể nhập," giống như "những rặng núi bạc và những bức tường sắt." Nói đúng ra, loại này chỉ có thể được hiểu bởi những hành giả có trình độ cao mà trực giác sâu xa của họ tương xứng với trực giác của những người đề ra công án, như thế họ mới có thể nhận thức được trực tiếp và rõ ràng ý nghĩa của công án mà không cần phải nhờ đến phỏng đoán hay phân tích. Nếu hành giả sẵn sàng không sợ hiểu lầm thì những công án loại này có thể không phải là tuyệt đối không thể hiểu hoặc không thể giải thích được, nhưng đây không phải là điều mong muốn của nhiều hành giả tu Thiền—The Eastern Mountains move over the waves, this is one of the koans that Zen master Yun-men gave to his outstanding disciples. This is a kind of koan which is somewhat difficult to understand and explain. Zen monks describe this type of koans as the "impenetrable type," like "silver mountains and iron walls." This can, strictly speaking, only be understood by advanced practitioners whose profound intuitions match those of the actors, thus enabling them to discern directly and clearly the meaning of the koan without resorting to guesses or analysis. If one is willing to risk missing the point, these koans may not be absolutely unintelligible or unexplainable, but this is not the desirability of many Zen practitioners.

Đông Sơn Pháp Môn: Pháp môn của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn, trụ trì tại Hoàng Mai Đông Viện (chùa về phía đông của núi Hoàng Mai)—The Dharma Door (Intuitive School) from the fifth

patriarch Hung-Jen, who resided at Huang-Mei eastern monastery.

Đông Sơn Trụ Bộ: Purvasailah (skt)—See Đông Sơn Bộ.

Đông Sơn Tự: Purvasaila-samgharama (skt)—Tự viện nằm về phía đông của núi Dhanakataka—A monastery east of Dhanakataka.

Đông Tây: Thăm viếng qua lại—To pay a courtesy visit—To visit one another.

Đông Tây Nhị Ban: See Tri Sự Đầu Thủ.

Đông Thắng Thần Châu: Pubba-vidaha (p)—Còn gọi là Bồ La Phục Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu này ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi này là 21.000 do tuần, dân trong cõi này có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi)—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape.

Đông Thiên: Devas in the East.

Đông Thiên Đế Thích: Indra or Sakra heaven in the East—Đông phương với trời Đế Thích—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—See Bát Phương Thiên.

Đông Tiết: Winter solstice.

Đông Tịnh: Nhà xí trong tự viện—The pivy in a monastery.

Đông Trai: Hội chúng Thiền Tăng thọ thực trong ngày Đông Chí—An assembly of Zen monks have meal on the Winter Solstice Festival.

Đông Triều: See Đông Triều.

Đông Triều: Sáng sớm ngày Đông Chí—The morning of the winter solstice.

Đông Tự: Đông Ban—Nhóm Tăng chuyên về hành trì giáo pháp, nằm về phía đông của vị trụ trì, trong khi nhóm bên Tây tự thì chuyên về giảng dạy giáo pháp. Đây là một lối bắt chước theo văn võ quan của triều đình—The eastern group, i.e. practicing monks stood on the east of the abbot, while those engaged in teaching affairs stood on the west. This was an imitation of the Court practice in regard to civil and military officials.

Đông Tự Phái: Toji (jap)—Phái Đông Tự, chùa Đông-Phật giáo Nhật Bản.

Đông Ty: Nhà xí—Restroom—Toilet.

Đông Viên Tự: Pubbarama (skt)—Bồ La Pha Tịnh Xá—Đông Phương Tự—Một trong sáu tịnh xá nổi tiếng nhất trong thời đức Phật—One of the six best-known viharas during Sakyamuni time.

Đồng: 1) Cùng nhau: Together, mutual; 2) Đứa trẻ: A youth, a boy, a girl; 3) Kim loại bằng đồng: Tamra (skt)—Brass, copper.

Đồng An Đạo Bì Thiên Sư: Doan Dohi (jap)—T'ung-an Tao-p'i (Wade-Giles Chinese)—Tongan Daopi (Pinyin Chinese)—Thiên sư Đồng An Đạo Bì, đệ tử của Thiên sư Vân Cư Đạo Ứng. Có rất ít chi tiết về cuộc đời của Thiên sư Đạo Bì; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiên sư này trong bộ Truyền Đăng Lục, quyển XX: Thiên sư Đạo Bì được biết đến như là trụ trì chùa Đồng An trên núi Phong Kỳ ở Hoàng Châu, gần vùng mà bây giờ là thành phố Nam Xương. Người ta nhớ đến Thiên sư Đạo Bì vì ngài đã có công giữ được dòng Thiên Tào Động và truyền lại cho đệ tử là Đồng An Quan Trí—Zen master Tongan Daopi was a disciple of Zen master Yunju Daoying. Few other details about Tongan Daopi's life are available in the classical records; however, there is some brief information on him in the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XX: He is known to have been the abbot of the Tongan Monastery on Mt. Fengchi in Hongzhou, near modern Nanchang City. He is remembered for preserving the Ts'ao-t'ung Zen lineage and passing the Dharma seal of Dongshan on to his student Tongan Guanzhi.

- Một vị Tăng hỏi Thiên sư Đạo Bì: "Thế nào là cái tháp không lẫn viên?" Đạo Bì nói: "Hừm! Hừm!" Vị Tăng hỏi: "Người nào ở trong tháp?" Đạo Bì nói: "Hôm nay có rất nhiều người từ Kiến Xương đến viếng."—A monk asked Zen master Daopi, "What is a seamless monument?" Daopi said, "Om! Om!" The monk asked, "Who is the person inside the monument?" Daopi said, "Many people are visiting here today from Jianchang."
- Một vị Tăng hỏi: "Nếu người ta thấu triệt mọi thứ với một cái nhìn và rồi bỏ đi là thế nào?" Đạo Bì nói: "Tốt. Mà tại sao ông lại phải vào trong ấy?"—A monk asked, "What if one

understands everything with one look and then leaves?" Daopi said, "Fine. So why have you come back here?"

• Một vị Tăng hỏi: "Không tổn thương vương đạo thì thế nào?" Đạo Bì nói: "Ăn cháo, ăn cơm." Vị Tăng lại hỏi: "Nếu người ta không làm vậy, thì vương đạo có bị hại không?" Đạo Bì nói: "Ông đã thiên lưu tả giáng (trượt qua bên trái rồi)."—A monk asked, "How can one avoid harming the imperial way?" Daopi said, "Eat gruel. Eat rice." The monk said, "If one doesn't do so, is the imperial way not harmed?" Daopi said, "You've slid off to the left!"

• Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là một mũi tên Đồng An?" Đạo Bì nói: "Nhìn phía sau ông kia." Vị Tăng lại hỏi: "Cái gì ở phía sau?" Đạo Bì nói: "Đã qua rồi."—A monk asked, "What is Tongan's arrow?" Daopi said, "Look behind you." The monk asked, "What's back there?" Daopi said, "It's gone past already."

• Một vị Tăng hỏi: "Thói nhà của Hòa Thượng là thế nào?" Đạo Bì nói: "Gà vàng gom con vào Ngân Hà. Thỏ ngọc mang thai chạy vào những khóm mía nếp đen." Vị Tăng lại hỏi: "Ban mai khỉ lượm trái vàng. Chạng vạng tối phượng hoàng mang đi hoa ngọc."—A monk asked, "What is the master's family style?" Daopi said, "The golden hen gathers her chicks into the Milky Way. The pregnant jade rabbit scurries into the crape myrtle bushes." The monk asked, "At early dawn a monkey picked the golden fruit. At late dusk a phoenix carried away the jade flower."

• Một vị Tăng hỏi: "Loài vô tình có thể thuyết Pháp được chăng?" Đạo Bì nói: "Chó ngọc đi lang thang về đêm, chẳng bao giờ biết có ánh sáng mặt trời."—A monk asked, "Can inanimate things expound Dharma?" Daopi said, "The jade dog roams at night, never knowing the daylight."

• Một vị Tăng hỏi: "Nếu trên đường đi gặp một người của Đạo, mình trả lời với người ấy thế nào để không phải dùng đến lời cũng không phải im lặng?" Đạo Bì nói: "Chỉ có đấm đá mà thôi."—A monk asked, "If on the road one meets a person of the Way, how could one respond to that person with neither words nor

silence?" Daopi said, "With kicks and punches."

- Một vị Tăng hỏi: "'Giải thích bằng cách dùng kinh điển là có tội với tam thế chư Phật. Trong khi đó, sai lệch đi một chữ với kinh điển thì đồng với ma thuyết.' Là nghĩa gì?"

Đạo Bị tụng một bài kệ:

"Cô phong hùng vĩ cao vợi vợi,
Sương mù một gợn cũng là không.
Lưỡi liềm trắng khuyết cõi hư không,
Chỉ là mây trắng đáo cô phong."

A monk asked, "'Explaining by using scripture is a sin against the Buddhas of the three realms. Deviating a single word from the scripture is devil's talk.' What does this mean?" Daopi recited a verse:

"The solitary peak is high and grand,
Not a single layer of mist.
The crescent moon crosses the void,
The white clouds come forth."

- Khi Đạo Bị đang tụng kinh ông chợt thấy có một vị Tăng đến thỉnh giáo. Đạo Bị đưa cánh tay lên và lấy tay áo che đầu. Vị Tăng đến bên Đạo Bị làm như có thái độ thông cảm. Đạo Bị kéo tay áo xuống, cầm quyển kinh lên và nói: "Có hội không?" Rồi thì vị Tăng lại che đầu mình với tay áo. Đạo Bị nói: "Cao xanh ơi! Cao xanh ơi!"—Once when Daopi was reading a sutra he saw a monk coming for instruction. Daopi lifted his arm and covered his head with his sleeve. The monk came up to him and affected a sympathetic demeanor. Daopi pulled his sleeve from his head, picked up the sutra, and said, "Do you understand?" The monk then covered his head with his sleeve. Daopi said, "Blue heaven! Blue heaven!"

Đồng An Quan Trí Thiền Sư: Doan Kanshi (jap)—Tung-an Kuan-chih (Wade-Giles Chinese)—Tongan Guanzhi (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đồng An Quan Trí; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục: Thiền sư Đồng An Quan Trí là đệ tử của Thiền sư Đồng An Đạo Bị. Không có chi tiết nào về Thiền sư Quan Trí về cuộc đời trước khi xuất gia và sự nghiệp dạy Thiền của ông—We do not have detailed documents on this Zen Master;

however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu): Tongan Guanzhi was a disciple of Zen master Tongan Daopi. There is no record of his life before becoming a monk, and little about his life as a teacher of Zen.

- Khi Thiền sư Đồng An Đạo Bị sắp thị tịch, Sư thượng đường dạy chúng rằng: "Đồ đệ trước tháp là những người tinh thông, nhưng còn về công việc trước Ngũ Phong thì sao?" Sư Đạo Bị hỏi câu này ba lần, nhưng không có một vị Tăng nào trả lời. Cuối cùng, Đồng An Quan Trí đứng thẳng dậy và nói: "Trước màn cửa sổ, đại thiên thế giới dần ra trong đêm trời trong. Mọi nơi, một bài hát về đại an." Đồng An Đạo Bị nói tiếp: "Mấy ông nên giống như con lừa đần độn này!"—When Zen master Tongan Daopi was about to die, he entered the hall and addressed the monks, saying, "The disciples before the stupa are adept, but what about the affair before the five old peaks?" He asked this question three times, but none of the monks responded. Finally, Tongan Guanzhi stood up straight and said, "Before the window screen, the chiliocosm is arrayed in the clear night. Everywhere, a song of great peace." Tongan Daopi continued, "You should all be like this foolish ass!"
- Một vị Tăng hỏi: "Làm sao Hòa Thượng ca về một nơi mà nhị không thể đến được?" Quan Trí nói: "Không có nơi nào mà cái này có thể được gặp. Nhưng trong huyền lý thì nó không bao giờ mất."—A monk asked, "How do you sing of the place where duality can't reach?" Tongan Guanzhi said, "There is no place where this can be encountered. But within the mystic principle it is never lost."
- Một vị Tăng hỏi: "Khắp mọi nơi đều là ngữ cú, nhưng chúng đã cạn hết ngay trong lúc này. Con đến trước Hòa Thượng để xin ngài chỉ thẳng nó." Quan Trí nói: "Nếu nó không được lộ ra trước mắt, thì không có lằm lằm gì sau ngôn tự."—A monk asked, "Everywhere are words and phrases, but they are all exhausted in the present moment. I come before the master to request that you point directly at it." Tongan Guanzhi said, "If it is not revealed before the eyes, there's no

confusion after the words."

- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là vấn đề siêu việt?" Quan Trí nói: "Xoay mà không thay đổi vị trí. Bất cứ dấu hiệu đặc biệt nào cũng đều tẻ cả."—A monk asked, "What is the transcendental matter?" Tongan Guanzhi said, "Pivoting but not changing position. Any special sign is bad."

Đồng An Thường Sát Thiên Sư: Zen master T'ung-an Ch'ang-sa—Thiền sư Trung Hoa sống vào thời nhà Đường (618-907)—Chinese Zen master who lived during the T'ang Dynasty in China.

Đồng Bằng Đại Học: Dokyu Daihaku (jap)—Tên một trường đại học ở Nakamura, được Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản sáng lập—Name of Dokyu Daihaku University, established by the Japanese Jodo Shinshu (True Pure Land Sect).

Đồng Biệt Nhị Giáo: Hai trường phái đồng giáo và biệt giáo—Two schools of unitary and different teachings—See Biệt Giáo.

Đồng Bệnh: To have the same illness.

Đồng Bệnh Tương Lân: Birds of the same feather flock together.

Đồng Chân: Từ để gọi các vị Sa Di, bản tánh đơn giản như trẻ con—A term for a monk, who should have the child-nature of simplicity.

Đồng Chân Trụ: See Đồng Chơn Trụ.

Đồng Chơn Trụ: Trụ thứ tám trong thập trụ, sơ sinh ở nhà Phật (chỗ trú của chân nhi). Người con Phật với đủ đầy Tướng Phật. Linh tướng của mười thân đều đầy đủ trong một lúc, gọi là đồng chơn trụ—Abode of the true child, the stage of youth in Buddhahood, the eighth of the ten grounds. As a Buddha-son now, or the stage of youth in Buddhahood or dwelling of pure youth: With the efficacious appearance of ten bodies, which are simultaneously perfected, they are said to be at the dwelling of a pure youth.

Đồng Chủng: People of the same race.

Đồng Chủng Lục: Ts'ung Jung Lu (chi)—Shoryo-roku (jap)—Thong Dong Lục—Tên của một bộ sưu tập công án do thiền sư Hoằng Trí Chánh Giác biên soạn vào thế kỷ thứ 12—Name of a collection of Zen koans, composed by Hung-Chih-Cheng-Chueh in the twelfth century—See Thong Dong Lục.

Đồng Cư Phật Độ: The realm where common

beings and saints dwell together.

Đồng Danh Thiên: Vị trời có cùng tên với vị mà vị ấy che chở bảo hộ—The deva who has the same name as the one he protects.

Đồng Diệp Bộ: Tambapanniya (skt)—Sthaviravadin—See Thượng Tọa Bộ.

Đồng Diệt: Chấm dứt cùng lúc—Simultaneous cessation.

Đồng Đạo: Of the same religion.

Đồng Đầu Thiết Ngạch Hán: Vị Thiền Tăng có tâm trí lanh lợi—A quick-minded Zen monk.

Đồng Đều: Equal.

Đồng Điều: Harmony—Hài hòa—Sự hài hòa sẽ đưa đến hạnh phúc, ngược lại không hài hòa hay không đồng điệu sẽ đưa đến khổ đau phiền não. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có mười lý do khiến vạn hữu hòa điệu trong pháp giới duyên khởi—Harmony will cause happiness, on the contrary, disharmony will cause sufferings and afflictions. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, there are ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves.

Đồng Giáo: The unitary school—See Biệt Giáo.

Đồng Hành: Sahacarya (skt)—1) Cùng nhau thực tập hay cùng nhau tu hành: To go together, to practice religion together; 2) Người tập sự trẻ, thường có ý định trở thành một vị Tăng trong tương lai: Zunnan (jap)—A young apprentice who generally intends to become a monk in the future.

Đồng Hóa: To assimilate.

Đồng Học: 1) Bạn cùng lớp hay cùng trường: Fellow-student, school-mate or class-mate; 2) Cùng chung học với nhau: To learn or study together.

Đồng Loại Duyên: Nhất Duyên—Nhân duyên hay cơ duyên cùng một loại—Conditions of the same kind.

Đồng Loại Nhân: Sabhagahetu (skt)—Causes of the same kind as the effect—Tập nhân—Practice or habit as cause (desire causing desire)—Luật gieo gì gặt nấy, là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—The law that like produces like (causes of the same kind as the effect, good producing good, etc), the similar-

species cause, a cause helping other causes of its kind. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—See Lục Nhân.

Đồng Loại Trung Sinh: Dorui-Chu-Sho (jap)—Sống trong đồng loại—Living among one's own kind.

Đồng Luân: Đồng Luân cho Thập Trụ—The copper-wheel king to the ten grounds.

Đồng Lung Ma: Druma (skt)—1) Tên của loại cây: A tree in general; 2) Vua của loài Khẩn Na La hay các vị nhạc trời: A king of the Kinnaras, or Gandharvas, the celestial musicians.

Đồng Mục Thiên Nữ: Goddess youthful eye.

Đồng Nam Ứng Thân: The body of a pure youth—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có chúng sanh nào muốn giữ trong sạch, không từng dâm dục, tôi sẽ hiện thân đồng nam trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are virgin lads, I will appear before them in the body of a pure youth and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Đồng Ngư: Loại mõ có hình con cá, làm bằng gỗ cây ngô đồng, được dùng để đánh nhịp trong lúc tụng kinh—Fish-shaped wooden instrument, made of a plane tree (wutung tree with a scientific name of *sterculia platanifolia*), used as a drum to set the rhythm for chanting the sutras.

Đồng Nhứt: Identical—The very same.

Đồng Nhứt Duyên Tướng: Năng duyên và sở duyên hợp nhứt với nhau. Năng duyên như tâm thức của nhãn nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên) và sở duyên hay đối tượng của nhận thức hay cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên)—The unification of the conditioning power and the perceptual referent. The conditioning power, e.g. the power of seeing

and hearing in contrast with that which is seen and heard. The perceptual referent or objects of perception or the referential object, upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances.

Đồng Nhứt Tâm Tánh Thiền: Identifying the Mind Essence—Đây là loại thiền định không có một đối tượng gì để chuyên tâm vào cả, tác động đột khởi và tuyệt diệu của chính tâm của hành giả, tuyệt đỉnh và cốt tủy của tất cả các giáo pháp Phật giáo. Đối với những ai chưa vào cổng, thì đây là một pháp môn khó khăn, nhưng với những ai đã vào thì đây lại là pháp môn dễ dàng nhất trong tất cả các loại thiền. Tất cả những thực tập và tu luyện khác chỉ là sự chuẩn bị cho pháp "Đồng Nhứt Tâm Tánh Thiền" này. Điểm cốt yếu của pháp môn này là nhận ra bản chất của tâm mình, hoặc ít ra cũng thoáng thấy được nó. Một khi đã nhận ra được Tâm Tính, hành giả sẽ có thể thâm nhập được vào nó bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu không chút khó khăn nào. Trong động hoặc trong tĩnh cái ý thức không chiếu diệu luôn chiếu sáng trong hành giả. Mặc dầu sau khi nhận ra hoặc thấy được Tâm Tính vẫn còn một đoạn đường rất dài để đi, nhưng cái thoáng thấy đầu tiên được các hiền triết Phật giáo xem là thứ quan trọng nhất, mà mọi hành giả trước tiên phải đạt cho được. Một khi đã vào được "Không môn", thì thiền định không còn là một thứ "tu tập" hay một thứ nỗ lực nữa. Bấy giờ thiền định trở thành một thứ gì tự nhiên và ngẫu phát trong đời sống. Đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng, ngủ, nghỉ, tất cả những hoạt động và điều kiện trong đời sống trở thành một thứ tuyệt diệu thiền cho chính hành giả. Lúc ấy không cần cố gắng, cũng như không có đối tượng để tu tập. Nhưng để đến được cái "Không môn" này hành giả phải cật lực tu tập thiền định trên cái "không có gì để tu" trước đã—This is a meditation without any thing to meditate upon, the spontaneous and wondrous work of one's own mind, the pinnacle and essence of all Buddhist teachings. To those who have not entered the gate, this is a very difficult method, but to those who have this is the easiest of all meditations. All other exercises and practices are merely preparations for it. The critical point of this work is to recognize the nature of one's own mind, or at least to glimpse it.

Once the Essence of Mind is recognized, the practitioner will be able to absorb himself in it any time or any place without difficulty. In activity or in quietness the illuminating-void consciousness will always shine brightly within him. Although after the recognition or beholding, of the Mind Essence there is still a very long way to go, the first "glimpse" is regarded by all Buddhist sages as the most important thing, that which every practitioner must first try to obtain. Once the "gateless-gate" is entered, meditation will no more be a "practice" or an effort. It now becomes a natural and spontaneous act of life. Walking, standing, lying, sitting, talking, sleeping, or resting, all activities and conditions of life become marvellous meditation in themselves. No effort need be made, and no object or idea need be worked upon. But in order to reach this "gateless-gate", one must work hard on the practice of this "nothing-to-practice" meditation.

Đồng Nhứt Vị Ý Lạc: Khát vọng thấy được chân tánh—Aspiration of the same taste.

Đồng Nữ Ứng Thân: The body of a gracious lady—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có người con gái nào muốn giữ mãi trinh tiết, tôi sẽ hiện thân đồng nữ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are maidens who want to remain virgins and do not wish to marry, I will appear before them in the body of a gracious lady and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Đồng Phạm Hiện Tật: Đức Như Lai với lòng từ vô hạn, nên Ngài thị hiện sắc thân có sinh, trụ, diệt giống như chúng sanh để giáo hóa họ—A Tathagata who has immeasurable loving kindness, so He manifests the physical body with birth, existence, death (birth-abiding-disappearance) just as sentient beings, so that He can save them.

Đồng Phần Không: Sabhagasunnam (p)—Emptiness of the same division—See Hai Mười

Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Đồng Phận: Sabhaga (skt)—Sapaksa (skt)—Being in the same division—Bỉ đồng phận.

Đồng Phong Am Chủ Thiền Sư: Toho Anshu (jap)—T'ung-fêng An-chu (Wade-Giles Chinese)—T'ungfeng Anzhu (Pinyin Chinese)—Đồng Phong được nhắc tới trong ví dụ thứ 85 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XII: Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 9. Người ta không biết gốc gác ông từ đâu. Trong thời kỳ cuộc đời của Lâm Tế, sự bách hại các Phật tử đã làm mất đi nhiều sự ghi chép đương thời. Chúng ta chỉ biết rằng ông là đệ tử và Pháp tử của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Cũng như những người kế vị Pháp khác trong tông Lâm Tế, Đồng Phong Am Chủ sống đời ẩn sĩ—We encounter Zen Master T'ung Feng An Zhu in example 85 in Pi-Yan-Lu. Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII: T'ung Feng was a Chinese Zen Master in the ninth century. His origins are obscure. During the era of Linji's life, the persecution of Buddhists caused the loss of many contemporary records. We only know that he was a disciple and Dharma successor of Lin-Chi I-Hsuan. Like a majority of Lin-Chi's dharma successors, he lived as a hermit.

- Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, dưới tông phái Đại Hùng (Bách Trượng) xuất phát bốn vị Am Chủ: Đại Mai, Bạch Vân, Hồ Khê, và Đồng Phong. Xem hai vị này mất tay lạnh thế ấy. Hãy nói kỳ quái ở chỗ nào? Cổ nhân có một cơ một cảnh, một lời một câu, tuy nhiên xuất phát ở lâm thời. Nếu là nhãn mục toàn chánh tự nhiên sống linh động. Tuyệt Đậu niệm khiến người biết tà chánh rành được mất. Tuy thế, ở trên phần của người đạt đạo, tuy ở chỗ được mất mà chẳng được mất. Nếu lấy được mất mà xem các ngài thì không dính dáng. Người ngày nay cần phải mỗi mỗi cùng tột chỗ được mất, nhiên hậu dùng được mất biện người. Nếu một bề lo giản trạch ngôn cú, dụng tâm biết khi nào được xong. Đại sư Vân Môn nói: "Kẻ đi hành cước chớ luống đạo châu chơi huyện, muốn được ngôn ngữ rỗng đưa lên đê xuống, đợi Hòa Thượng

già mở miệng liền hỏi thiền hỏi đạo, hưởng thượng hưởng hạ, làm sao thế nào, rồi biên chép thành một quyển để trong đũa da, đến bên lò lửa ba người năm người họp đầu thuật lại lằng nhằng, cái này là lời công tài, cái kia là lợi tự thân đả xuất, cái này là lời trên sự, cái kia là lời trong thế. Ông ở nhà cha mẹ ăn cơm xong chỉ nói mộng, nói ta hiểu Phật pháp. Nên biết đi hành cước thế ấy, đến năm lửa mới được thôi dứt." Cổ nhân trong lúc niệm lộng há có chấp hơn thua được mất phải quấy—According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, the Ta Hsiung lineage of Pai Chang Huai Hai produced four hermits: Ta mei, Pai Yun, Hu Ch'i, and T'ung Feng. Look at how those two men had such knowing eyes and capable hands. Tell me, where is the place that's difficult to understand? Though produced to meet the situation, the Ancients' one device, one object, one word, one phrase, are naturally leaping with life, since their eyes are perspicacious and true. Hsueh Tou picked this case to make people know wrong from right and discern again and loss. Nevertheless, from his standpoint as a man who has arrived, though it's handled in terms of gain and loss, after all there is no gain or loss. If you view those Ancient in terms of gain and loss, you miss the point entirely. People of the present day must each comprehend the place where there's no gain or loss. If you only apply your mind to picking and choosing among words and phrases, when will you ever be done? Haven't you heard how Great Master Yun Men said, "Foot-travellers, don't just wander over the country idly, just wanting to pick up and hold onto idle words. As soon as some old teacher's mouth moves, you immediately ask about Ch'an and ask about Tao, ask about transcendence and accommodation, ask about how and what. You make great volumes of commentaries which you stuff into your bellies, pondering and calculating. Wherever you go you put your heads together by the stove in threes and fives, babbling on and on. These, you say, are words of eloquence; these, words in reference to the self; these, words in reference to things; these, words

from within the essence. You try to comprehend the old fathers and mothers of your house. Once you have gobbled down your meal, you only speak of dreams and say, 'I have understood the Buddha Dharma.' You should know that if you go foot-travelling this way, you will never be done." When the Ancients briefly picked it up and played with it, how could there be such views as victory and defeat, gain and loss, or right and wrong? • Đồng Phong Am Chủ yết kiến Lâm Tế rồi, đến núi sau cát am mà ở. Vị Tăng này đến nơi kia liền hỏi: "Trong đây chợt gặp cọp thì làm thế nào?" Đồng Phong liền làm tiếng cọp rống. Khéo đến việc liền đi. Vị Tăng này cũng biết đem lằm đến lằm, liền làm thế sợ. Đồng Phong cười hả hả! Vị Tăng nói: "Cái lão giặc." Đồng Phong nói: "Làm gì được lão Tăng?" Phải thì phải, hai người đều chẳng hiểu, ngàn xưa về sau bị người kiểm điểm. Vì thế, Tuyết Đậu nói: "Phải thì phải, hai lão ác tặc chỉ biết bịt tai nghe chuông." Hai lão này như bày trận trăm muôn quân, lại chỉ đánh bằng chổi. Nếu luận việc này phải là kẻ có thủ đoạn giết người chẳng thêm ngó lại. Nếu một bề thả mà chẳng bắt, một giết mà chẳng tha, đầu khối bị người cười chê. Tuy thế, cổ nhân kia cũng không có nhiều việc. Xem hai vị thế ấy thấy đều thấy cơ mà làm. Ngũ Tổ nói: "Chánh định thần thông du hý, chánh định huệ cự, chánh định Trang Nghiêm Vương, chính là người sau gót chân chẳng dính đất." Chỉ đi kiểm điểm cổ nhân, liền nói có được có mất. Có người nói: "Rõ ràng là Am Chủ lạc tiết." Có gì dính dáng. Tuyết Đậu nói: "Hai người gặp nhau đều có chỗ phóng qua." Vị Tăng nói: "Trong đây chợt gặp cọp thì làm thế nào?" Đồng Phong Am Chủ liền làm tiếng cọp rống. Đây là chỗ phóng qua. Cho đến việc Đồng Phong nói: "Làm gì được lão Tăng?" Đây cũng là chỗ phóng qua. Rõ ràng rơi vào cơ thứ hai. Tuyết Đậu nói: "Cần dùng liền dùng." Người thời nay nghe nói thế ấy, liền nói: "Khi ấy nên cho hành lệnh." Chớ nên dùng gông mù gậy đui. Vào cửa Đức Sơn liền đánh, vào cửa Lâm Tế liền hét, hãy nói ý cổ nhân thế nào? Hãy nói cứu cánh làm sao khỏi bịt tai để nghe tiếng chuông—T'ung

Feng had seen Lin Chi. At the time of the story he had built a hut deep in the mountains. This monk came there and asked, "If you suddenly encountered a tiger here, what then?" T'ung Feng then made a tiger's roar; he rightly went to the thing to act. This monk too knew how to meet error with error, so he made a gesture of fright. When the hermit laughed aloud, the monk said, "You old thief!" T'ung Feng said, "What can you do about me?" This is all right, but neither of them understood. From ancient times on down, they've met with other people's criticism. Thus Hsueh Tou said, "This is all right, but these two wicked thieves only knew how to cover their ears to steal the bell." Though both of them were thieves, nevertheless they didn't take the opportunity to act; hence, they were covering their own ears to steal the bell. With these two Elders, it's as though they set up battle lines of a million troops, but only struggled over the broom for sweeping up casualties. To discuss this matter, it is necessary to have the ability to kill people without blinking an eye. If you always let go and never capture, if you always kill and never bring to life, you won't avoid the scornful laughter of others. Although this so, these Ancients still didn't have so many concerns. Observe how they both saw their opportunity and acted. Wu Tsu spoke of the concentration of supernatural powers at play, the concentration of the torch of wisdom, and the concentration of the King of Adornment. It's just that people of later times don't have their feet on the ground; they just go criticize the Ancients and say there is gain and loss. Some say that the hermit clearly lost the advantage, but this has nothing to do with it. Hsueh Tou said, "When these two men met, it was all letting go." When the monk said, "If you suddenly encountered a tiger here, then what?" and T'ung Feng made a tiger's roar, this was letting go. And when he said, "What can you do about me?" this too was letting go. In every instance they fell into the secondary level of activity. Hsueh Tou said, "If you want to act, then act." People

these days hear such talk and say that at the time the hermit should have carried out the imperative for the monk. But you shouldn't blindly punish and beat the hermit. As for Te Shan immediately hitting people when they came in through the gate, and Lin Chi immediately shouting at people when they came in through the gate; tell me, what was the intent of these Ancients? In the end, how will you avoid "covering your own ears to steal the bell?"

- Có một vị Tăng vừa mới đến trước am liền bỏ đi. Đồng Phong gọi: "Xà lê! Xà lê!" Vị Tăng quay đầu lại và hét. Đồng Phong không nói gì. Vị Tăng nói: "Cái lão già chết queo này!" Đồng Phong bèn đánh. Vị Tăng không lời đối đáp. Đồng Phong cười ha hả—A monk came to the front of T'ung Feng's hut, then started to leave. T'ung Feng called out, "Your Reverence! Your Reverence!" The monk turned his head and then shouted. T'ung Feng didn't speak. The monk said, "So the old fellow is dead." T'ung Feng then hit him. The monk didn't speak. The master laughed, "Ha, ha, ha!"
- Có một vị Tăng vào am và chộp lấy Đồng Phong. Đồng Phong nói: "Kẻ sát nhân! Kẻ sát nhân!" Vị Tăng buông Sứ ra và nói: "Kêu la làm gì?" Đồng Phong hỏi: "Ông là ai?" Vị Tăng liền hét. Đồng Phong liền đánh. Vị Tăng bước ra khỏi am rồi quay đầu lại nói: "Hãy đợi đấy! Hãy đợi đấy!" Đồng Phong cười lớn—A monk entered the hut and grabbed T'ung Feng. T'ung Feng yelled, "Murder! Murder!" The monk let loose of him, saying, "What's the use of shouting?" The master said, "Who are you?" The monk shouted. The master hit him. The monk went out and turned his head as he went away, saying, "Just wait. Just wait." T'ung Feng laughed out loud.

Đồng Quy: Qui về một mối—Recapitulation.

Đồng Sanh: Dosho (jap)—Lived with or born with.

Đồng Sanh Duyên: Sahajatapaccayo (p)—Conscience condition.

Đồng Sanh Thân: The guardian spirit.

Đồng Sanh thiên: Vị trời bảo hộ, sanh ra cùng lúc với người mà vị ấy bảo hộ che chở (mỗi người

ngay từ lúc sanh ra đã có hai vị Đồng Sanh Thiên và Đồng Danh Thiên bảo hộ che chở)—The guardian deva, who is born or produced simultaneously with the person he protects.

Đồng Sự: Samanarthata (skt)—Doji (jap)—Working together—See Tứ Nhiếp Pháp and Đồng Sự Nhiếp.

Đồng Sự Nhiếp: Samana-arthata (skt)—Đồng Sự—Tùy Chuyển Phương Tiện—Sharing the same aim—Having the object or aim—Holding the middle between two extremes—Working together—Engaging in the same work—Cooperation, or comradeship and accommodation—Like work—Tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý. Đây là một trong tứ nhiếp pháp—Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth. This is one of the four elements of popularity (all-embracing virtues)—See Tứ Nhiếp Pháp.

Đồng Tâm: 1) Đồng tâm hiệp nhất: A heart of unity or amity; 2) Tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc: Friendship, the mind of Friendship.

Đồng Tâm Kết: Cách buộc dây thắt gút lại ở giữa (như dây khuy áo cà sa hay thắt nơ)—Method of making a tight knot of two strings at the center (like that of a cassock robe or a bow-tie).

Đồng Tham: Dosan (jap)—Một hình thức riêng biệt của Sanzen, cuộc hội họp trọng thể trong một tu viện thiền, trong đó một vị thầy hay một môn đồ có sự hiểu biết thâm sâu đưa ra một lời bình giải ngắn về Pháp trước khi tiến hành một cuộc đối thoại thiền với bất cứ ai muốn đặt ra một câu hỏi hay bổ sung một ý tưởng. Đôi khi cuộc hội họp này diễn ra trước sự có mặt và tham gia của một hội đồng gồm tất cả các thiền sư thuộc cùng một dòng thiền, khi một môn đồ muốn chứng tỏ khả năng của mình trước lúc được thừa nhận chính thức làm người nối pháp của thầy mình. Đôi khi người ta cũng gọi những buổi giảng trước công chúng của một thiền sư về những vấn đề thực hành là 'sosan', khi các buổi giảng ấy không mang tính trình bày kinh nghiệm thiền. Nếu có bất cứ rối loạn gì xảy ra trong Thiền đường, đó là vào dịp đồng tham, hay khi các vị Tăng cao cấp cảm thấy đúng lúc họ sẽ thúc đẩy các sư đệ khác của họ đi tham thiền, những người trước đó thường hay tránh né việc này. Đồng tham là một trong những kinh

nghiệm cam go nhất trong đời sống của một thiền sinh khi bị thúc dục bởi các vị huynh trưởng. Ông ta không cố tình tránh né việc tham vấn với thầy; ông thật sự muốn đến gặp thầy để giải quyết cho xong công án của mình một cách thỏa đáng; ông ta hầu như đã vắt cạn hết năng lực của mình để đi đến kết quả tốt đẹp này. Nhưng ngay bây giờ ông ta chẳng có gì để nói; ông ta không biết cách nào để thoát ra khỏi ngõ cụt này; ông ta đang đứng trên đầu sào, không cách gì bước tới mà cũng không có cách gì bước lui lại được; một lần nữa, ông ta có cảm giác như đang đi trong sương mù dày đặc. Trong tâm lý Thiền, đây là giây phút then chốt, và trừ phi vị thiền sinh lúng túng kia không quyết định trong tuyệt vọng, không còn giải pháp nào khác để giúp ông ta. Để giúp vị thiền sinh trong vấn đề này, các vị huynh trưởng của ông sẽ dùng sức xô đẩy ông ta xuống khỏi đàn, hay kéo ông ta ra khỏi cây cột hay cánh cửa mà ông đang dùng hết sức lực ôm giữ. Một cảnh của những trận đấu vật thông thường sẽ được diễn ra trong bầu không khí trang nghiêm của thiền đường. Rõ ràng là cần phải có một sự xung đột tình cảm cao độ nhất như vậy người ta mới có thể vượt qua được cơn khủng hoảng tâm lý trong thời gian học Thiền. Trong Thiền có nhiều trường hợp như vậy, và các thiền sư không bao giờ mệt mỏi khuyến khích các đồ đệ phải nỗ lực tâm linh đến mức cùng cực—A form of 'sanzen', a ceremonial gathering in a Zen monastery in which a master or an advanced Zen student presents a short discourse and then engages in Zen dialog (hossen or mondo) with anyone who, putting his insight to the test, asks a question or makes a comment. At times, 'sosan' of this nature are held in the presence, and with the participation, of the assembled Zen masters of a lineage. In such a case a particular student is called upon to give an account of himself before being officially recognized as a dharma successor of his master. The term 'sosan' is also applied to sessions not having the character of a presentation of Zen realization (teisho) in which a Zen master gives public instruction on questions of practice. If there is any kind of confusion may happen in the Zendo, that is on the occasion of sosan, or when the senior monks deem the time maturing, they will urge their brother-monks to go to the sanzen, who stay

away too frequently from it. It is one of the most trying experiences in the life of a young monk to be thus urged by his seniors. He is not deliberately shunning the interview with the master; he really wants to see him and get his koan satisfactorily disposed of; he has almost exhausted all his energy in the endeavour to come to this happy conclusion. But he has now nothing to say; he knows no way to get out of the impasse; he stands at the end of a pole, no way to go ahead, and no way to beat a retreat; he feels, again, as if walking deeply enveloped in a dense fog. In the psychology of Zen this is the critical moment, and unless something desperate is not decided upon by the perplexed monk, there will by no further opening for him. To help him in this, his seniors will use physical force to pull him down from the platform, or to tear him away from the post or the door to which he clings with might and main. A scene of regular wrestling matches will be enacted in the midst of the quiet solemn atmosphere of the meditation hall. That, in the breaking-through of the psychological crisis which is experienced in the study of Zen, an emotional excitement of the highest order is frequently needed, is quite evident. Zen is full of such instances, and the masters are never weary of advising their followers to exert their psychic energies to the utmost.

Đồng Thanh: Unanimously—With one voice—In chorus.

Đồng Thanh Tương Ứng, Đồng Khí Tương Cầu: Birds of the same feather flock together.

Đồng Thế Ngũ Sư: Ngũ Sư liên hệ tới Luật Tạng: Ưu Bà Ly, Đả Tả Câu, Tu Na Câu, Tất Đà Bà, Mục Kiền Liên Tử Đế Tu—Teachers of the same periods connected with the Vinaya: Upali, Dasaka, Sonaka, Siggava, Moggaliputra Tissa.

Đồng Thế: Có cùng một tánh chất như nước và sóng—Of the same body or nature, as water and wave.

Đồng Thế Đại Bi: Lòng từ bi bao la dựa trên sự giống nhau về bản thể—Great compassion based on sameness essence.

Đồng Thế Tam Bảo: Tam Bảo ba ngôi nhưng có cùng một tánh chất như nước và sóng—The Triratna has three parts (Buddha, Dharma, and Sangha) of the same nature, as water and wave.

Đồng Thế Tam Hoặc: Three delusions in one thought—See Nhất Tâm Tam Hoặc.

Đồng Thế Trí Lực: Lực trí huệ dựa trên sự hiểu biết rằng vạn hữu đều có cùng một bản chất nguyên thủy—Wisdom power based on the awareness that all beings have the same original nature.

Đồng Thế Từ Bi: Look on all sympathetically as of the same nature as one (fellow-feeling and compassion).

Đồng Thính Dị Văn: Nghe từ cùng một lời mà hiểu thì lại khác nhau. Theo tông Thiên Thai, cùng nghe một thứ pháp tại cùng một tòa, nhưng lại hiểu khác nhau—Hear the same thing and understand it differently. According to the T'ien-T'ai sect, this means to hear the same words, but understand differently.

Đồng Thời: At the same time—Simultaneously—Contemporarily.

Đồng Thời Cụ Túc Tương Ứng Môn: Chủ Bạt Viên Minh Cụ Đức Môn—The theory of co-relation—Nói về sự cộng đồng liên hệ, trong đó vạn vật cộng đồng hiện hữu và đồng thời hiện khởi. Tất cả đều cộng đồng hiện hữu, không những chỉ quan hệ không gian mà cả trong quan hệ thời gian; không có sự phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi thời bao hàm các thời phần khác. Mặc dù chúng có vẻ sai biệt trong thời gian, nhưng tất cả đều được hợp nhất thành một thực thể, theo quan điểm viên dung. Đây là một trong mười nguyên tắc căn bản của Hoa Nghiêm, nhờ đó mà triết lý tổng thể của Hoa Nghiêm được giảng giải và thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.”—The theory of co-relation, in which all things have co-existence and simultaneous rise. All are co-existent not only in relation to space, but also in relation to time. There is no distinction of past, present and future, each of them being inclusive of the other. Distinct as they are and separated as they seem to be in time, all beings are united to make over entity from the universal point of view. This one of the ten basic principles (Ten Mysterious Gates) of Hua-yen, by means of which the Hua Yen philosophy of totality is expounded and to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized.”

Đồng Tiền: Tiền bằng đồng—Copper money, or

cash.

Đồng Tình Luyến Ái: Homosexuality—Đồng tình luyến ái có nghĩa là giao hợp với người cùng phái tính. Có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề đồng tình luyến ái trong các nhóm Phật giáo khác nhau. Nói chung Phật giáo rất khoan dung và rộng lượng đối với tất cả mọi người. Những người đồng tình luyến ái không bị Phật giáo phê phán hay đối xử phân biệt (kỳ thị)—Homosexuality means having sexual intercourse with the same sex. There is a wide range of opinions regarding homosexuality in various Buddhist groups. In general, Buddhists are very tolerant towards all people. People aren't to be judged or discriminated against if they are gay.

Đồng Tội Ngũ Nghịch: Đồng với năm trọng tội: Thứ nhất là xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ. Thứ nhì là giết Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha. Thứ ba là giết bậc Thánh giả hữu học đồng với tội giết bậc Thánh vô học A La Hán. Thứ tư là không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng. Thứ năm là phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu—Five Sins that equal to the first five: First, violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one's mother. Second, killing a bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one's father. Third, killing anyone in training to be an arhat is equal to the sin of killing an arhat. Fourth, preventing the restoration of harmony in a sangha is equal to the sin of destroying the harmony of the sangha. Fifth, destroying the Buddha's stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha.

Đồng Triển Tam Bái: Cùng trải tọa cụ và sau đó lễ ba lạy, nghi thức lễ bái Tam Bảo và thầy tổ trước các buổi tọa thiền trong thiền viện—To spread meditation cushions and bow down three times, a form of paying reverence to the Triratna and Zen masters before any meditation session in Zen monasteries.

Đồng Trụ Bất Không: Fruitful association—Đồng trụ bất không nghĩa là làm cho tâm chúng sanh được điều phục—Fruitful association means causing sentient beings' minds to be pacified.

Đồng Trụ: Shakujo (jap)—Thuật ngữ Nhật Bản "Shakujo" có nghĩa là 'gậy đồng.' Đây là một

trong những trang bị của vị thiền tăng khi đi hành cước. Đây là chiếc gậy bằng gỗ được bọc trên đầu bằng kim loại, có gắn những vòng kim loại rời nhau, kêu leng keng khi đi đường. Tiếng kêu ấy nhằm mục đích báo trước cho tất cả côn trùng, rắn và những sinh vật nhỏ khác biết nhà sư đang đi tới và có thể bị nhà sư dẫm lên, để chúng chạy ra xa khỏi đường đi, tránh bị chết hay bị thương. Đó là cách mà nhà sư không làm đau khổ chúng sanh bằng cách tránh giết chóc hay làm thương tổn các sinh linh—A Japanese term, literally means 'copper staff'; the monk's staff that is part of the equipment of a Zen monk during pilgrimage. This is a wooden staff with a metal cap on which a metal ring is loosely hung so that a jingling noise is made in walking. This noise is intended to warn beetles, snakes, and other small creatures on which the monk might possibly tread of his approach so that they can get out of the way. Thus the monk whose way of life includes the intention not to cause suffering to any sentient being, will not inadvertently kill or injure them.

Đồng Tu Thiện Tri Thức: Common Practice Spiritual Advisor—Đây là những người đồng tu một môn với mình, để nhìn ngó sách tấn lẫn nhau. Vị đồng tu này có thể là người đồng kiết thất chung tu, hoặc có một ngôi tịnh am tu ở gần bên mình. Ngoài sự trông nhìn sách tấn, vị đồng tu còn trao đổi ý kiến hoặc kinh nghiệm, để cùng nhau tiến bước trên đường đạo. Lời tục thường nói: “Ăn cơm có canh, tu hành có bạn” là ý nghĩa này—These are persons who practice the same method as the individual(s) on retreat. They keep an eye on one another, encouraging and urging each other on. These cultivators can either be participants in the same retreat or cultivators living nearby. In addition to keeping an eye out and urging the practitioners on, they can exchange ideas or experiences for the common good. This concept has been captured in a proverb: “Rice should be eaten with soup, practice should be conducted with friends.”

Đồng Tử: Kamura (skt)—Cửu Ma La—Cửu Ma La Ca—Pháp Vương Tử—1) Tên gọi chung trẻ con: A boy, youth, a child; 2) Vị Bồ Tát được coi như là con của Như Lai: A Bodhisattva as son of the Tathagata; 3) Vị Thái Tử: A prince; 4) Đồng tử biểu thị cho sự thanh tịnh và vô tư lự và là hóa

thân của những đại Bồ Tát: Young children symbolize purity and innocence and are the transformation bodies of Maha-Bodhisattvas.

Đồng Tử Địa: Youthful stage—Đồng chân địa—Thời tuổi trẻ.

Đồng Tướng: Forms of sameness and universality—Unity or Similarity—Hai tướng nhiệm tịnh đồng giải là kiến giới tính tướng chân như. Tất cả các biệt tướng đều có năng tính một sinh thể có thể tiết điệu đồng đều như nhau khi tạo thành một toàn bộ. Các căn đều như nhau, đều là căn, trong nghĩa cộng đồng liên hệ trong một căn thể—All things, pure or impure, are fundamentally of the same universal (clay which is made into tiles). Similarity means that all specialities have the capacity of being equally harmonious in constituting the whole. All organs are similar as organs, or in the sense of co-relation in one organism.

Đồng Tướng Tam Bảo: Tam Bảo ba ngôi nhưng có cùng một tánh chất như nước và sóng—The Triratna has three parts (Buddha, Dharma, and Sangha) of the same nature, as water and wave.

Đồng Văn Chúng: Tất cả đại chúng đồng nghe thuyết pháp—The whole assembly is listening to the preaching.

Đồng Y Thích: Karmadharaya (skt)—Sec Trì Nghiệp Thích.

Động: 1) Chuyển động, tự tính của gió gây ra sự chuyển động (của các đại khác): Move, motion, mutable, movement arises from the nature of wind which is the cause of motion; 2) Hang động: A hole, a cave.

Động Bất Động Pháp: The mutable and immutable—Các pháp trong dục giới vô thường nhanh chóng gọi là động pháp; các pháp trên hai cõi sắc và vô sắc giới vĩnh cửu bất động nên gọi là bất động pháp—The changing and the unchanging, the Kamadhatu, or realms of metempsychosis and the two higher realms, Rupadhatu and Arupadhatu.

Động Cơ Thúc Đẩy: Motivation.

Động Dung Dương Cổ Lộ, Bất Đọa Tiểu Nhân Cơ: Shou-shan: In deportment, uphold the ancient road, not letting silent function fall—Thủ Sơn Tĩnh Niệm: Đối sắc mặt bày đường xưa, chẳng rơi cơ lặng yên. Một hôm, Thiền sư Phong Huyệt rơi nước mắt nói với Thủ Sơn: "Bất hạnh! Đạo Lâm

Tế đến đời ta sắp chìm lặng vậy." Thủ Sơn thưa: "Xem trong một chúng này đây đâu không có người thừa kế Hòa Thượng?" Phong Huyệt bảo: "Người thông minh thì nhiều, kẻ thấy tánh rất ít." Thủ Sơn thưa: "Hòa Thượng xem không có ai đặc biệt sao?" Phong Huyệt bảo: "Ta tuy quan sát đã lâu, vẫn e ngại rằng ta chưa thể truyền yếu chỉ tông này cho ai." Thủ Sơn thưa: "Việc này có thể làm được, mong nghe yếu chỉ ấy. Xin Hòa Thượng nói thêm cho con biết về yếu chỉ tông Lâm Tế." Về sau, Phong Huyệt thượng đường, nhắc lại việc Thế Tôn dùng con mắt như hoa sen xanh nhìn xem đại chúng, bèn hỏi: "Chính khi ấy hãy bảo nói cái gì? Nếu bảo chẳng nói mà nói là chôn vùi cổ đức. Hãy bảo nói cái gì đây?" Thủ Sơn bèn phủ áo ra đi. Phong Huyệt ném cây gậy rồi trở về phương trượng. Thị giả của ngài chạy theo thưa: "Tại sao Niệm Pháp Hoa không đối mặt với Hòa Thượng?" Phong Huyệt nói: "Niệm Pháp Hoa đã hội." Ngày hôm sau, Thủ Sơn cùng một vị Tăng tên Huệ Chơn cùng nói chuyện với Phong Huyệt. Phong Huyệt hỏi Huệ Chơn: "Thế nào là điều mà Thế Tôn chẳng nói?" Huệ Chơn thưa: "Tu hú trên ngọn cây kêu." Phong Huyệt nói: "Ông tạo nhiều phước si làm gì? Sao không tham cứu ngôn cú?" Phong Huyệt hỏi Thủ Sơn: "Ông thì sao?" Thủ Sơn thưa: "Đối sắc mặt bày đường xưa, chẳng rơi cơ lặng yên (Động dung dương cổ lộ, bất đọa tiểu nhân cơ)." Phong Huyệt bảo Huệ Chơn: "Ông sao chẳng xem Niệm Pháp Hoa hạ ngữ?" Sau đó Phong Huyệt truyền Pháp Ấn cho Thủ Sơn—Shou-shan: In deportment, uphold the ancient road, not letting silent function fall. One day, Zen Master Feng-hsueh tearfully told Shou-shan, "Tragically, the way of Lin-chi will perish with me." Shou-shan asked, "Among the monks is there no one who can carry on?" Feng-hsueh said, "There are many clever ones, but few who see self-nature." Shou-shan said, "Is there no one in particular?" Feng-hsueh said, "Although I've watched for a long while, still I'm afraid that as for this path, I can't pass it to anyone." Shou-shan said, "It should be possible. Please tell me more about it." Later Feng-hsueh entered the hall. With the blue lotus eye of the World Honored One he gazed across the assembled monks. Then he said, "The time has come for you to speak out. If you say nothing you will have buried the ancients. But what will you

say?" Shou-shan shook his sleeves and went out. Feng-hsueh then threw down his staff and returned to his room. His attendant followed him and asked, "Why can't Nian-fa-hua face you?" Feng-hsueh said, "Nien-fa-hoa understands." The next day, Shou-shan and a monk named Hui-Zhen were talking with Feng-hsueh. Feng-hsueh asked Zhen, "What is it that the World-Honored One didn't say?" Zhen said, "The dove coos in the treetop." Feng-hsueh said, "Why say these silly verses? Why don't you grasp and embody the words?" Then Feng-hsueh asked Shou-shan, "How about you?" Shou-shan said, "In department, uphold the ancient road, not letting silent function fall." Then Feng-hsueh said to Zhen, "Why can't you see what Nien-fa-hua has said?" Later, Feng-hsueh passed on the Dharma Seal to Shou-shan.

Động Dụng Thập Vật: Các vật dụng trong sinh hoạt hằng ngày trong thiền viện—Items and tools for daily activities in a Zen monastery.

Động Địa Lực Vương: King of Earth-Shaking Power (king of Kinnara).

Động Địa Vũ Hoa: Đất chấn động trong khi mưa hoa trên trời. Ý nói lời thuyết giảng rất thâm thúy—The earth is shaking while celestial flowers are raining down. The term indicates a profound preaching.

Động Gia: See Tào Động.

Động Hạ: Ở dưới môn đình của tông Tào Động (có thể không phải là đệ tử của tông này)—To stay with Ts'ao-Tung sect (probably not a disciple of this sect)—See Tào Động.

Động Huyền Biệt Khúc: Nghe khảy đàn liền biết rõ điệu khúc. Từ này có nghĩa là khế hợp Thiền pháp hay thích hợp với thiền pháp một cách nhanh chóng—To know the name of the song when hearing the sound playing from the musical instrument. This term means to be quickly suitable for methods of mysticism (Zen).

Động Kinh Quỷ: Apasmara (skt)—A Bà Sa Ma La—Quỷ động kinh—Epileptic demons, demons of epilepsy.

Động Phong Am Chủ Thiền Sư: To ho Anshu (jap)—Zen master T'ung Feng An Zhu—See Động Phong Am Chủ Thiền Sư.

Động Sơn: See Lương Giới Động Sơn Thiền Sư.

Động Sơn Bất An: T'ung-Shan's unease—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Động

Sơn Lương Giới và một vị Tăng trong lúc Thiền sư đang bệnh. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một Động Sơn bị bệnh, sai sai đi báo tin cho pháp tử của Sư là Vân Cư hay. Sư dặn Sa di: "Nếu Vân Cư hỏi Hòa Thượng an vui chăng?" Người chỉ nói xong phải đứng xa, e y đánh người. Sa di lãnh mệnh đi báo tin, nói chưa dứt lời đã bị Vân Cư đánh một gậy. Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng bệnh lại có cái chẳng bệnh chăng?" Sư đáp: "Có." Tăng thưa: "Cái chẳng bệnh lại thấy Hòa Thượng chăng?" Sư bảo: "Lão Tăng xem y có phần." Tăng thưa: "Khi lão Tăng xem chẳng thấy có bệnh." Sư lại hỏi Tăng: "Liạ cái thân hình rỉ chảy này, người đến chỗ nào cùng ta thấy nhau?" Tăng không đáp được. Sư bèn làm bài kệ:

"Học giả hằng sa vô nhất ngộ

Quá tại tâm tha thiệt đầu lộ

Dục đắc vong hình dẫn tung tích

Nỗ lực ân cần không lý bộ."

(Kẻ học hằng sa ngộ mấy người

Lỗi tại tâm y trên đầu lưỡi

Muốn được quên thân bật dấu vết

Nỗ lực trong không bước ấy người).

The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master T'ung-Shan and a monk about sickness. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV, T'ung-Shan became ill. He instructed a novice monk to go and speak to T'ung-Shan's Dharma heir, Zen master Yun-Zhu. T'ung-Shan told the novice: "If he asks whether I'm resting comfortably, you are to tell him that the lineage of Yun-Yan is ending. When you say this you must stand far away from him because I'm afraid he's going to hit you." The novice monk did as T'ung-Shan instructed him and went and spoke to Yun-zhu. Before he could finish speaking Yun-Zhu hit him. The novice monk said nothing further. A monk asked: "When the master is not well, is there still someone who is well or not?" "T'ung-Shan said: "There is." The monk asked: "Can the one who's not ill still see the master or not?" T'ung-Shan said: "I can still see him." The monk asked: "What does the master see?" T'ung-Shan said: "When I observe him, I don't see any illness." T'ung-Shan then said to the monk: "When you leave the skin bag, you inhabit, where will you go and see me again?" The monk

didn't answer. T'ung-Shan recited a verse:

"Students as numerous as sands in the Gangs
but more are awakened.

They err by searching for the path in another
person's mouth.

If you wish to forget form and not leave any
traces,

Wholeheartedly strive to walk in emptiness."

Động Sơn Bất Đọa Phàm Thánh: Đây là một trong ba điểm cương yếu trong tông chỉ của Động Sơn Lương Giới. Người cầu học thiền dứt hết những phân biệt của vọng niệm, ra khỏi tam giới (dục, sắc và vô sắc) thì tự nhiên cửa niết bàn sẽ hiển lộ—This is one of the three main points (three main thesis or ideas) of Tung-Shan-Lieng-Chieh. Seekers of studying of Zen get rid of all discriminations from deluded thoughts, get out of the three realms (world of desire, world of form, and formless world), then the gate or door into Nirvana will appear—See Động Sơn Tam Chứng Cương Yếu.

Động Sơn Bất Hàn Bất Thử: Tung Shan's No Cold or Heat, example 43 of the Pi-Yen-Lu—See Động Sơn Hàn Thử.

Động Sơn Bản Tịch Thiền Sư: Sozan-Honjaku (jap)—Zen master Ts'ao-Shan-Pen-Chi (Chinese)—Tào Sơn hay núi Tào, biệt hiệu của Bản Tịch Thiền Sư, nhị tổ Tào Động, và cũng là học trò của Động Sơn Lương Giới thuộc tông Tào Động—Ts'ao-Shan in Kiang-Su, where the Ts'ao-Tung sect, a branch of Ch'an school, was founded by Tung-Shan; Ts'ao-Shan was the name of the second patriarch of this sect—See Tào Sơn Bản Tịch Thiền Sư.

Động Sơn Chánh Trung Lai: See Chánh Trung Lai.

Động Sơn Chánh Trung Thiên: See Chánh Trung Thiên.

Động Sơn Chủ Trung Chủ Cú: Đây là một trong bốn mối quan hệ giữa chủ và khách do thiền sư Động Sơn Lương Giới lập ra để hiển bày lý huyền diệu của Phật pháp. Chủ trung chủ có nghĩa là dứt bỏ năng sở chấp thủ hay sự bám víu khách quan và chủ quan—This is one of the four relationships between subjective and objective displayed by Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism. Get rid of subjective and objective graspings—See Động

Sơn Tân Chủ Cú.

Động Sơn Chủ Trung Khách Cú: See Động Sơn Chủ Trung Tân Cú.

Động Sơn Chủ Trung Tân Cú: Đây là một trong bốn mối quan hệ giữa chủ và khách do thiền sư Động Sơn Lương Giới lập ra để hiển bày lý huyền diệu của Phật pháp. Chủ trung tân có nghĩa là tất cả đều lấy bản thể của lý làm cơ bản. Lý thể vốn đầy đủ không thay đổi. Hành giả nên luôn nhớ rằng chân lý triệt tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý—This is one of the four relationships between subjective and objective displayed by Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism. Fundamental principle or absolute nature is originally immutable reality. Zen practitioners should always remember that Truth is eliminating words; it is independent of words; it does not require words to express it—See Động Sơn Tân Chủ Cú.

Động Sơn Cúng Chân: T'ung-Shan's celebrating an offering to Yun-yen's image—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Động Sơn Lương Giới và một vị Tăng lúc Sư đang cúng dường chân tượng của ngài Vân Nham Đàm Thạnh. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, khi Thiền sư Động Sơn cúng dường chân tượng của ngài Vân Nham Đàm Thạnh và nhắc lại lời dạy trước kia của thầy: "Sau khi Hòa Thượng trăm tuổi, chợt có người hỏi 'Tả được hình dáng của thầy chăng?' Con phải đáp làm sao? Hòa Thượng Vân Nham lặng thinh hồi lâu rồi bảo: 'Chỉ cái ấy.'" Trong chúng có một vị Tăng bước ra hỏi: "Tổ sư Vân Nham nói 'Chính là cái ấy', ý chỉ như thế nào?" Động Sơn nói: "Trước đây dường như lão tăng hiểu sai ý của Thầy." Vị Tăng lại hỏi: "Chẳng biết Tổ sư Vân Nham có biết điều này hay không?" Động Sơn nói: "Nếu như không biết thì Thầy đâu có nói được như thế? Còn nếu như biết thì Thầy đâu có chịu nói như thế!"—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master T'ung-Shan and a monk when T'ung-Shan celebrated an offering to Yun-yen's image. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV, when T'ung-Shan celebrated an offering to Yun-yen's image, he repeated the conversation between him and his master, Yun-

yen "If in the future someone happens to ask whether I can describe the master's truth or not, how should I answer them? And after a long pause, my master Yun-Yan said: 'Just this is it.'" A monk in the assembly stepped forward and asked, "When Patriarch Yun-yen talked about 'Just this is it', what does it mean?" T'ung-shan said, "Previously, I seemed to misunderstand master Yun-yen's meaning." The monk asked, "Did Patriarch Yun-yen know about this?" T'ung-Shan said, "If he didn't know, how could he speak like that? If he knew, he would have not talked like that!"

Động Sơn Đại Sự: T'ung-Shan's great matter—*Công án* nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Động Sơn Lương Giới và một vị Tăng nói về nỗi đau khổ không thể chịu nổi lớn nhất. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm Thiền sư Động Sơn Lương Giới hỏi một vị Tăng: "Thế gian cái gì là khổ không thể chịu nổi lớn nhất?" Vị Tăng đáp: "Đọa xuống địa ngục là khổ nhất." Sư nói: "Không đúng." Vị Tăng lại hỏi: "Ý Sư thế nào?" Sư nói: "Ngay dưới lớp cà sa này mà không rõ được việc lớn mới là khổ nhất."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master T'ung-Shan and a monk about the most unbearable suffering in the world. According to *The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu)*, Volume XV, on day, Zen master T'ung-Shan asked a monk, "What is the most unbearable suffering in the world?" The monk said, "To fall into the hell is the most suffering." T'ung-Shan said, "That's not correct." The monk asked, "What's about your idea?" T'ung-Shan said, "Right under the kasaya robe, one doesn't understand the great matter is the most unbearable suffering in the world."

Động Sơn Đáo Đỉnh Ma?: Động Sơn đến đỉnh hay không?—T'ung-Shan's questioning a monk "Have you reached the peak?"—*Công án* nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Động Sơn Lương Giới và một vị Tăng trong lúc đạo núi. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm Thiền sư Động Sơn Lương Giới hỏi một vị Tăng: "Ông đi đâu về?" Vị Tăng đáp: "Đạo núi về." Sư hỏi: "Ông có lên tới đỉnh không?" Vị Tăng đáp: "Đến đỉnh." Sư hỏi lại: "Trên đỉnh có người không?" Vị Tăng

đáp: "Không có người." Sư hỏi: "Nếu nói như thế thì ông chưa tới đỉnh vậy?" Vị Tăng đáp: "Nếu con chưa lên đến đỉnh, làm sao con biết không có người?" Sư hỏi: "Tại sao không ở lại?" Vị Tăng đáp: "Con đâu có ngại gì, nhưng Tây Thiên có người không chịu." Sư nói: "Xưa nay lão Tăng đã nghi ngờ gã này."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master T'ung-Shan and a monk when they were promenading on the mountain. According to *The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu)*, Volume XV, one day, Zen master T'ung-Shan asked a monk, "From where are you returning?" The monk said, "I'm returning from a mountain promenade." T'ung-Shan asked, "Have you reached the peak?" The monk said, "Yes I have." T'ung-Shan asked, "Are there people on the peak?" The monk said, "No, there aren't." T'ung-Shan asked, "If so, you have not yet reached the peak." The monk said, "If I had not reached the peak, how did I know that there were no people there?" T'ung-Shan asked, "Why did you not stay there?" The monk replied, "I did not hesitate to stay there, but people in Western Heaven disagreed." T'ung-Shan said, "Up to now I still have doubt about this guy."

Động Sơn Đào Mễ Thoại: T'ung-Shan's straining the rice—*Công án* nói về cơ duyên vấn đáp giữa hai Thiền sư Động Sơn Lương Giới và Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, tại Động Sơn, Tuyết Phong làm trưởng ban trai phạn (Phạn Đầu) đang đãi gạo. Động Sơn hỏi: "Đãi cát bỏ gạo hay đãi gạo bỏ cát?" Sư đáp: "Gạo cát đồng thời bỏ." Động Sơn hỏi: "Như vậy đại chúng lấy gì ăn?" Tuyết Phong bèn lật úp thau đãi gạo. Động Sơn nói: "Cứ theo nhưn duyên này, ông hợp ở Đức Sơn."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen masters T'ung-Shan and Hsueh-Feng. According to *The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu)*, Volume XV, one day, Xue-Feng served as a rice cook at T'ung-Shan. One day as he was straining the rice, T'ung-Shan asked him: "Do you strain the rice out from the sand, or do you strain the sand out from the rice?" Xue-Feng said: "Sand and rice are both strained out at once." T'ung-

Shan said: "In that case, what will the monks eat?" Xuc-Feng then tipped over the rice pot. T'ung-Shan said: "Go! Your affinity accords with Te-Shan!"

Động Sơn Địa Thần: T'ung-Shan's Land Deity (Earth Spirit who controls the earth)—Công án nói về cơ duyên tương kiến giữa Thiền sư Động Sơn Lương Giới và một vị Thổ Thần. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, Thiền sư Động Sơn một đời trụ viện mà thổ thần không tìm thấy dấu vết. Một hôm có ai đó làm đổ bột gạo trước cửa nhà trụ; Động Sơn bèn khởi tâm bảo: "Cửa thường trụ đâu nên coi thường như vậy." Thổ thần thấy được ngài liền lễ bái. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nếu mình thật sự phát tâm tu hành thì cung điện ma ba tuần cũng phải rạn nứt, dầu cho ba tuần có muốn đến làm não loạn người tu cũng không thấy dấu vết, không thể đến gần người tu đó được—The koan about the potentiality and conditions of meeting between Zen master T'ung-Shan and a Land Deity. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV, Zen master T'ung-Shan dwelt all his life in the temple, but the earth spirit couldn't find any trace of him. One day, someone spilled rice flour in the kitchen; T'ung-Shan aroused his mind and said, "How can you treat the communal supplies with such contempt?" So the earth spirit finally got to see him, thereupon he bowed. Zen practitioners should always remember that if there is one person who rouses his mind to practice, the palace of the Evil One would tremble and split because of this, and even though the demons would like to come to torment and confuse the practitioner, but they could not find any trace and could not come any closer to that practitioner.

Động Sơn Điểu Đạo: The path of birds—Đây là một trong ba nghệ thuật hướng dẫn và dạy dỗ người học của Động Sơn Lương Giới. Trong Thiền, thuật ngữ này ám chỉ đạo pháp của Thiền tông thẳng tắt và không lưu lại dấu vết gì cả—This is one of the three main arts for guiding and teaching disciples of Tung-Shan-Lieng-Chieh. In Zen, the term implies the path of Zen is a straight shortcut which leaves no traces at all—See Động Sơn Tam Lộ.

Động Sơn Độc Nhãn: T'ung-Shan's One Eye—

Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Vân Nham Đàm Thạnh và Động Sơn Lương Giới. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XIV, trong một dịp, Vân Nham đang làm đôi giày cỏ, thì Động Sơn đến hỏi: "Muốn có một con mắt; nhờ thầy chỉ dạy, không biết có được không?" Vân Nham nói: "Để cho ai vậy?" Động Sơn nói: "Không có ai cả." Vân Nham nói: "nếu có thì ông để vào đâu?" Động Sơn không đáp, theo đó Vân Nham nói: "Người hỏi xin một con mắt, có phải y là con mắt không?" Động Sơn nói: "Không phải mắt." Vân Nham hét lên tiếng "Chu choa" nghe dễ sợ—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Yun-yen and T'ung-Shan. According to in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV, on one occasion, when Yun-Yan was engaged in making straw-sandals, when Tung-shan came and asked, "I wish to get an eye by your kind instruction; is it possible for me to have one?" Yun-Yan said, "To whom did you give yours away?" Tung-shan said, "Master, I have had none." Yun-Yan said, "If you have, where would you set it up?" Tung-shan made no reply, whereupon the master remarked, "The one asks for an eye, is he the eye?" Tung-shan said, "That is no eye." Yun-Yan burst into a terrible scolding, exclaiming, "Ch'ua!"

Động Sơn Hàn Thử: Tung Shan's No Cold or Heat, example 43 of the Pi-Yen-Lu—Thí dụ thứ 43 trong Bích Nham Lục diễn tả phương pháp giảng dạy của Động Sơn: "Một nhà sư hỏi Động Sơn, 'Nóng và lạnh đi rồi đến. Làm thế nào để tránh?' Động Sơn nói, 'Tại sao ông không tới nơi nào không có nóng và lạnh?' Nhà sư nói, 'Nơi nào là nơi không có nóng và lạnh?' Động Sơn nói, 'Khi trời lạnh, cái lạnh giết ông; khi trời nóng, cái nóng giết ông.'" Đây là loại công án "mặc nhiên phủ nhận", nghĩa là, loại công án giải minh chân lý Thiền bằng lối phát biểu hư hóa hoặc phế bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Hòa Thượng Tân ở Hoàng Long niệm: "Động Sơn đầu tay áo làm cỏ, dưới nách khoét bầu, thế mà vị Tăng này không cam, như nay có

người ra hỏi Hoàng Long, 'hãy nói làm sao đuổi dẹp?' Sư im lặng giây lâu, rồi tiếp: 'An thiên đầu hẩn nhờ sông núi, diệt sạch tâm sanh lửa tự lành!' Các người hãy nói cái lồng của Động Sơn rơi vào chỗ nào? Nếu biện được rành rẽ mới biết Động Sơn ngũ vị, hồi lỗ, chánh thiên, tiếp người thật là kỳ đặc. Đến được cảnh giới hưởng thưởng này mới được như thế, chẳng cần an bài tự nhiên khéo hợp. Vì thế nói: "Chánh Trung Thiên, canh ba đầu hôm trước trăng sáng, chớ lạ gặp nhau chẳng biết nhau, thăm thăm vẫn ôm hiềm ngày trước. Thiên Trung Chánh, mắt sáng lão bà gặp cổ cảnh, rõ ràng xem lại mặt không chơn, thôi chớ quên đầu nhận lấy bóng. Chánh Trung Lai, trong không có lộ thoát trần ai, chỉ hay chẳng chạm hỷ hiện tại, cũng hơn tiền triều cất lưới tài. Thiên Trung Chi, hai nhấn giao phong chẳng cần tránh, tay khéo lại đồng sen trong lò, quả nhiên tự có xung thiên khí. Kiêm Trung Đáo, chẳng rơi có không ai dám hòa, mỗi người trọn muốn ra đồng thường, cam chịu lui về ngôi trong tro." Viễn Lục Công ở Phù Sơn lấy công án này làm mẫu cho ngũ vị. Nếu hiểu một tắc thì các tắc tự nhiên dễ hiểu. Nham Đầu nói: "Giống như trái bầu để trên mặt nước, động đến liền xoay vẫn chẳng mất mấy tơ khí lực." Có vị Tăng hỏi Động Sơn: "Khi Văn Thù, Phổ Hiền đến tham vấn thì thế nào?" Động Sơn đáp: "Đuổi vào trong bầy trâu đi." Vị Tăng lại nói: "Hòa Thượng vào địa ngục nhanh như tên bay." Động Sơn nói: "Toàn nhờ tha lực. Sao chẳng nhằm chỗ không lạnh nóng mà đi, đây là Thiên Trung Chánh." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là chỗ không lạnh nóng?" Động Sơn nói: "Khi lạnh lạnh chết Xà Lê, khi nóng nóng chết Xà Lê, đây là Chánh Trung Thiên. Tuy Chánh lại Thiên tuy Thiên lại Chánh." Trong tập lục của tông Tào Động chép đầy đủ kỹ lưỡng. Nếu là dưới tông Lâm Tế thì không có nhiều việc. Loại công án này thẳng đó liền hội. Có người nói "Rất tốt không lạnh nóng," có đúng sự thật chút nào? Cổ nhân nói: "Nếu nhằm trên kiếm bén nhọn thì thích, nếu nhằm trên tình thức thì chậm." Có vị Tăng hỏi Thúc Vi: "Thế nào là ý Tổ Sư từ Tây sang?" Thúc Vi bảo: "Đợi không có người sẽ nói với ông." Sư đi vào trong vườn. Vị Tăng thưa: "Chỗ này không người, thỉnh Hòa Thượng nói." Thúc Vi chỉ bụi tre nói: "Cây tre này được dài thế ấy, cây tre kia được ngắn thế ấy." Vị Tăng bỗng nhiên đại ngộ. Tào Sơn hỏi một vị Tăng: "Nóng

thế ấy đến chỗ nào ẩn trốn?" Vị Tăng thưa: "Ẩn trốn trong chảo dầu lò lửa." Tào Sơn hỏi: "Chảo dầu lò lửa làm sao ẩn trốn?" Vị Tăng thưa: "Các khổ không thể đến." Xem người trong nhà kia tự nhiên hiểu những lời nói trong nhà kia—An example of Tung-shan's teaching style is found in example 43 of the Pi-Yen-Lu: "A monk asked Tung-shan, 'Cold and heat come and go. How can one avoid them?' Tung-shan said, 'Why don't you go where there's no cold and heat?' The monk said, 'Where is the place where there is no cold and heat?' Tung-shan said, 'When it's cold, the cold kills you; when it's hot, the heat kills you.'" This is an "implicit-negative" koan, a kind of koan that illustrates Zen-Truth through "nullifying" or abrogating expression. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Master Hsin of Huang Lung picked this out and said, "Tung Shan puts the collar on the sleeve and cuts off the shirtfront under the armpits. But what could he do? This monk didn't like it." Right then a monk came forward and asked Huang Lung, "How are they to be dealt with?" After a long silence Huang Lung said, "Peaceful meditation does not require mountains and rivers: when you have extinguished the mind, fire itself is cool." Tell me all of you, where is Tung Shan's trap at? If you can clearly discern this, for the first time you will know how the five positions of Tung Shan tradition of interchanging correct and biased handle people in an extraordinary way. When you reach this transcendental realm, then you'll be able to be like this without needing any arrangements, and you'll spontaneously accord perfectly. Thus it is said, "The biased within the correct: in the middle of the first night, before the moon shines. No wonder, when they meet, they don't recognize each other: each is hidden, still embracing the aversion of former days. The correct within the biased: at dawn an old woman encounters an ancient mirror; clearly she sees her face, there is no other reality. Don't go on mistaking the image for the head. Coming from within the correct: within

nothingness there's a road out of the dust. If you can just avoid violating the present taboo name, you'll still surpass the eloquent ones of former dynasties who silenced every tongue. Arrival within the biased: when two swords cross point, there's no need to withdraw. A good hand is like a lotus in fire; clearly he naturally has the energy to reach the heavens. Arrival within both at once: he does not fall into being or non-being. Who dares to associate with him? Everyone wants to get out of the ordinary flow, but after all he returns and sits in the ashes." Jurist Yuan of Fu Shan considers this case as being in the pattern of the five positions. If you understand one, then the rest are naturally easy to understand. Yen T'ou said, "It's like a gourd floating on the water: push it, and it rolls over without making any effort at all." Once there was a monk who asked Tung Shan, "How is it when Manjusri and Samantabhadra come to call?" Tung Shan said, "I'd drive them into a herd of water buffalo." The monk said, "Teacher, you enter hell fast as an arrow." Tung Shan said, "I've got all their strength." When Tung Shan said, "Why don't you go to the place where there is no cold or heat?" This was the correct within the biased. When the monk said, "What is the place where there is no cold or heat?" and Tung Shan said, "When it's cold the cold kills you; when it's hot the heat kills you," this was the biased within the correct. Though it's correct, still it's biased; though it's biased, nevertheless it's complete. This is recorded in full detail in the Records of the Ts'ao Tung School. Had it been the Lin Chi tradition, there wouldn't have been so many things. With this kind of public case you must understand directly as soon as it is uttered. Some say, "I like no cold no heat very much." What grasp do they have on the case? An ancient said, "If you run on a sword's edge, you're fast. If you see with emotional consciousness, then you're slow." Haven't you heard: A monk asked Ts'ui Wei, "What is the meaning of the Patriarch coming from the West?" Ts'ui Wei said, "When no one comes, I'll tell you," then went into the garden. The monk said, "There's no one right here: please, Teacher, tell me." Ts'ui Wei pointed to the bamboo and said, "This stalk is so tall, that stalk is so short." Suddenly the monk was

greatly enlightened. Again: Ts'ao Shan asked a monk, "When it's so hot, where will you go to avoid it?" The monk said, "I'll avoid it inside a boiling cauldron, within the coals of a furnace." Ts'ao Shan said, "How can it be avoided in a boiling cauldron or among the coals of a furnace?" The monk said, "The multitude of sufferings cannot reach there." See how the people of the Ts'ao Tung house naturally understood the conversation of people of their house.

Động Sơn Huyền Lộ: The profound path—Đây là một trong ba nghệ thuật hướng dẫn và dạy dỗ người học của Động Sơn Lương Giới. Trong Thiền, thuật ngữ này ám chỉ Thiền là pháp môn huyền diệu, trong đó hành giả phải lìa xa cả ngôn ngữ lẫn văn tự—This is one of the three main arts for guiding and teaching disciples of Tung-Shan-Lieng-Chieh. In Zen, the term implies Zen is a profound school in which practitioners must try to stay away from both language and written words—See Động Sơn Tam Lộ.

Động Sơn Khách Trung Chủ Cú: See Động Sơn Tân Trung Chủ Cú.

Động Sơn Khách Trung Khách Cú: See Động Sơn Tân Trung Tân Cú.

Động Sơn Kiến Ảnh Trung Thủy: T'ung-Shan's seeing his reflection in the water—Động Sơn Quá Thủy Ngộ Đạo—See Kiến Ảnh Trung Thủy.

Động Sơn Kiến Sấm Lộ: One cannot see the real nature of things—Động Sơn Tam Sấm Lộ.

Động Sơn Kiềm Trung Đáo: See Kiềm Trung Đáo.

Động Sơn Kim Tỏa Huyền Lộ: The good is only a golden rope—Động Sơn Tam Chủng Cương Yếu.

Động Sơn Lương Giới: Liang-chieh Tung-shan—See Lương Giới Động Sơn Thiền Sư.

Động Sơn Ma Tam Cân: Tung-shan's Three Pounds of Flax (Hemp)—See Ma Tam Cân.

Động Sơn Ngôn Ngữ Vô Triển Sự: Một trong bốn câu nói về mối quan hệ giữa văn tự ngôn ngữ và sự diệu ngộ do thiền sư Động Sơn Lương Giới lập ra để hiển bày lý huyền diệu của Phật pháp. Ngôn ngữ vô triển sự có nghĩa là ngôn ngữ không thể chỉ bày được chân lý, thế nên hành giả phải ở ngoài ngôn ngữ mới thể hội được chân lý—One of the four sentences of relationships between words and speeches and the wonderful enlightenment

displayed by Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism. Practitioners must stay beyond words and speeches because they cannot carry the truth—See *Động Sơn Tứ Cú*.

Động Sơn Ngũ Vị: Go-i (jap)—Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh—Năm cấp bậc chứng ngộ do Động Sơn Lương Giới thiết lập. Giống như 10 bài kệ chẵn trâu, đây là các mức độ khác nhau về sự thành tựu trong nhà Thiền. Đây là một trong những trọng điểm mà hành giả cần phải nghiên cứu trước khi hy vọng hiểu được công án một cách tri thức và có hệ thống. Đây cũng là một trong những chủ đề quan trọng nhất trong Thiền Phật giáo—Like the Ten Oxherding Verses, these are different levels or degrees of Zen realization formulated by Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh. This is one of the important points should be studied before one can hope to understand koans in an intelligible and systematic way. This is also one of the most important subjects of Zen Buddhism:

- 1) Chánh Trung Thiên: Ngồi vị thứ nhất nhận thức về thế giới hiện tượng ngự trị, nhưng nó được nhận thức như là chiều kích của ngã tuyệt đối (nó được nhận biết như một biểu hiện của cái căn bản, của bản tánh thật của chúng ta)—The first level in which realization of the world of phenomena is dominant, but it is perceived as a dimension of the absolute self (it is experienced as a manifestation of the fundamental, our true nature).
- 2) Thiên Trung Chánh: Giai đoạn thứ nhì này hình thái vô phân biệt đến với giai đoạn trước một cách mãnh liệt và sự phân biệt bị đẩy lùi vào phía sau (mặt đồng nhất nổi lên và tính đa tạp lùi xuống)—The second level or second stage the undifferentiated aspect comes strongly to the fore and diversity recedes into background (the quality of nondistinction comes to the fore and the quality of manifoldness fades into the background).
- 3) Chánh Trung Lai: Giai đoạn thứ ba là ngồi vị trong ấy không còn ý thức về thân hay tâm. Cả hai đã được xả bỏ hoàn toàn (không còn có ý thức về thân thể hay về tinh thần nữa; cái này lẫn cái kia hoàn toàn bị xóa đi; đó là kinh nghiệm về tánh hư không)—The third grade is

a level of realization wherein no awareness of body or mind remains; both “drop away” completely (there is no longer any awareness of body or mind; both drop completely away. This is the experience of emptiness).

- 4) Thiên Trung Chí: Giai đoạn thứ tư, với ngồi vị này, tính duy nhất của mỗi sự vật được nhận thức ở mức độ độc nhất. Bây giờ núi là núi, sông là sông; chứ không còn núi đẹp sông buồn nữa (ở giai đoạn này người ta thấy hết sức rõ đặc thù của một cái gì đó. Tính hư không biến mất vào các hiện tượng)—The fourth grade is the singularity of each object is perceived at its highest degree of uniqueness. Now mountain is mountain, river is river; there is no such a beautiful or loving mountain or a boring river (at this stage each thing is accorded its special uniqueness to the greatest degree; emptiness has vanished into phenomena).
- 5) Kiêm Trung Đáo: Ở vị thứ năm hay là mức cao nhất, sắc và không tương tức tương nhập đến độ không còn ý thức cả hai, các ý niệm ngộ mê đều biến mất, đây là giai đoạn của tự do nội tại trọn vẹn (ở giai đoạn này, hình thức và hư vô hoàn toàn thâm nhập lẫn nhau. Từ trạng thái ý thức ấy nảy ra hành vi tự phát, không định trước, không có ý đồ của óc cũng như tim, phản ứng ngay với tất cả hoàn cảnh xảy ra)—In the fifth and highest grade, form and emptiness mutually penetrate to such a degree that no longer is there consciousness of either. Ideas of enlightenment or delusion entirely vanish. This is the stage of perfect inner freedom (form and emptiness fully interpenetrate each other. From this stage of mind arises self-evident, intentionless action, that is to say, action without any movement of brain or heart that instantaneously suits whatever circumstances arise).

Động Sơn Ngũ Bất Đầu Cơ: Một trong bốn câu nói về mối quan hệ giữa văn tự ngôn ngữ và sự diệu ngộ do thiền sư Động Sơn Lương Giới lập ra để hiển bày lý huyền diệu của Phật pháp. Ngũ bất đầu cơ có nghĩa là tất cả ngôn ngữ không hợp với căn cơ. Hành giả phải khéo dùng ngôn cú để mục đích tối hậu là diệu ngộ có thể đạt được—One of the four sentences of relationships between words

and speeches and the wonderful enlightenment displayed by Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism. All words and speeches are not suitable for methods of mysticism (Zen). Zen practitioners must wisely utilize them so that an ultimate goal of a wonderful enlightenment can be achieved—See **Động Sơn Tứ Cú**.

Động Sơn Ngữ Sấm Lậu: Đây là một trong ba điều chấp trước mà thiền sư Động Sơn Lương Giới nêu ra cho người học Ngữ sấm lậu có nghĩa là hành giả lãng phí thì giờ và công sức chấp chặt vào ngôn ngữ văn tự mà quên những thứ đó chỉ là phương tiện cho chúng ta lãnh hội được giáo pháp huyền diệu của đức Phật mà thôi—This is one of the three attachments that Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh displayed to his disciples. In Zen, the term indicates that one wastes one's time and effort in digging deep in words and language, and to forget they are only means for us to comprehend the wonderful teachings of the Buddha—See **Động Sơn Tam Sấm Lậu**.

Động Sơn Phát Tụ Xuất Khứ: T'ung-Shan's moving his sleeves and leaving the hall—See **Lương Giới Phát Tụ Xuất Khứ**.

Động Sơn Phật Hưởng Thượng Sự: T'ung-Shan's awakening that enlightenment is the path of the inclination to the good—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Động Sơn Lương Giới và một vị Tăng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm, Thiền sư Động Sơn Lương Giới nói: "Ngộ được việc hưởng thượng (kiến tánh thành Phật) mới có thể nói một vài lời." Có một vị Tăng hỏi: "Khi Thầy nói nói một vài lời là thế nào?" Động Sơn đáp: "Lúc nói thì ông không nghe." Vị Tăng hỏi lại: "Hòa Thượng có nghe không?" Động Sơn nói: "Đợi đến lúc lão Tăng không nói thì nghe."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master T'ung-Shan and a monk. According to Ching-Te Ch'uan teng Lu, volume XV, one day, Zen master T'ung-Shan said, "Awakening that enlightenment is the path of the inclination to the good (seeing one's own nature and becoming a Buddha), then one can say some words." A monk asked, "What does it mean when Master said 'saying some words'?" Zen master T'ung-Shan said, "You do not listen when I

speak." The monk asked, "Have you heard anything, Master?" Zen master T'ung-Shan said, "You wait to listen when I don't speak."

Động Sơn Quá Thủy: T'ung-Shan's crossing the river—See **Kiến Ảnh Trung Thủy**.

Động Sơn Quá Thủy Ngộ Đạo: T'ung-Shan's enlightenment when wading a river and glimpsed his reflection in the water—See **Kiến Ảnh Trung Thủy**.

Động Sơn Quả Tử: T'ung-Shan's eating fruits—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Động Sơn Lương Giới với Thái Thủ tọa. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một ngày mùa đông, Thiền sư Động Sơn Lương Giới và Thái Thủ tọa đang ăn trái cây, Động Sơn hỏi: "Có một vật trên chọc trời, dưới chổng đất, đen như dầu hắc, thường ở trong cử động hằng ngày mà người ta nắm bắt nó chẳng được, vậy thì lão Tăng hỏi ông lỗi tại chỗ nào?" Thái Thủ tọa đáp: "Lỗi ở ngay trong chỗ cử động hằng ngày."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master T'ung-Shan and Chief monk T'ai. According to Ching-Te Ch'uan teng Lu, volume XV, on one winter day, Zen master T'ung-Shan and Chief monk T'ai were eating fruit. T'ung-Shan asked, "There is a thing, above facing the sky, below facing the ground, as black as tar, always moving inside everyday, but one can never grasp it, this old monk ask you where is the problem?" Chief monk T'ai said, "The problem is right where it is moving everyday."

Động Sơn Sao Xướng Câu Hành: Đây là một trong ba điểm cương yếu trong tông chỉ của Động Sơn Lương Giới. Người cầu học thiền gõ cửa xin lãnh giáo—This is one of the three main points (three main thesis or ideas) of Tung-Shan-Lieng-Chieh. Seekers of studying of Zen come to knock at the door to ask for instructions—See **Động Sơn Tam Chủng Cương Yếu**.

Động Sơn Tam Chủng Cương Yếu: Ba điểm cương yếu trong tông chỉ của Động Sơn Lương Giới—Three main points (three main thesis or ideas) of Tung-Shan-Lieng-Chieh.

- 1) Sao xướng câu hành: Người cầu học thiền gõ cửa xin lãnh giáo—Seekers of studying of Zen come to knock at the door to ask for instructions.
- 2) Kim tỏa huyền lộ: Người cầu học thiền nên

luôn nhớ dẫu là con đường hướng thượng đi nữa cũng chỉ là sợi dây vàng trói buộc mà thôi. Ý nói Niết Bàn như vàng ròng, nhưng nếu hành giả chấp vào nó thì giống như bị sợi dây vàng trói buộc vậy—Seekers of studying of Zen should always remember that even the way which is inclined to the good is only a golden rope that binds us to the cycle of birth and death.

- 3) Chẳng đọa phạm thánh: Dứt hết những phân biệt của vọng niệm, ra khỏi tam giới (dục, sắc và vô sắc) thì tự nhiên cửa niết bàn sẽ hiển lộ—Get rid of all discriminations from deluded thoughts, get out of the three realms (world of desire, world of form, and formless world), then the gate or door into Nirvana will appear.

Động Sơn Tam Đốn: Tung-shan's Three Cudgels (blows)—Ba hèo của Động Sơn, thí dụ thứ 15 của Vô Môn Quan. Một hôm, nhân Động Sơn đến tham học, Vân Môn hỏi: "Mới từ đâu đến?" Động Sơn đáp: "Tra Độ." Vân Môn lại hỏi: "Hạ an cư ở đâu?" Động Sơn đáp: "Chùa Báo Từ ở Hồ Nam." Vân Môn hỏi tiếp: "Rời chùa hôm nào?" Động Sơn đáp: "Hôm hai mươi lăm tháng tám." Vân Môn nói: "Tha cho ông ba hèo." Sáng hôm sau, Động Sơn lại lên tham hỏi: "Hôm qua đội ơn Hòa Thượng đã tha ba hèo, không biết lỗi tôi ở đâu?" Vân Môn nói: "Cái túi cơm, cứ thế mà đi Giang Tây, Hồ Nam." Động Sơn nhân đó bèn đại ngộ. Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, hành giả tu thiền có thấy gì không? Sau một đêm lặn ngụp trong biển thị phi, hôm sau ngay khi bình minh vừa ló dạng thì Động Sơn trở lại và được Vân Môn hóa giải nên bèn ngộ. Động Sơn có ngộ đó, nhưng lại không sáng. Bây giờ hãy nghĩ lại mà xem coi Động Sơn có đáng bị ba hèo hay không? Nếu bảo là đáng, thì cây cỏ cũng đều đáng chịu? Còn nếu bảo là không, thì ra Vân Môn là kẻ nói láo. Nếu quán triệt được chỗ này thì cả bạn và Động Sơn đều được hả giận—Tung-shan's Three Blows, example 15 of the Wu-Men-Kuan. One day, Tung-shan came to see Yun-men. Yun-men asked him, "Where were you most recently?" Tung-shan said, "At Ch'a-tu." Yun-men said, "Where were you during the summer?" Tung-shan, "At Pao-tzu Monastery in Hu-nan." Yun-men said, "When did you leave there?" Tung-shan

said, "On August 25th." Yun-men said, "I spare you three blows." Next day, Tung-shan came again and said, "Yesterday you said you spared me three blows. I don't know what was my fault." Yun-men said, "You rice bag! Do you go about in such a way, now west of the river, now south of the lake!" With this, Tung-shan had great enlightenment. According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Zen practitioners, do you see anything? After all night in the ocean of 'right and wrong' (yes-and-no), Tung-shan struggled to the ultimate. As soon as dawn broke, he went again to Yun-men, who explained everything in detail. Even though Tung-shan had realization, he was not yet brilliant. Now, let's think it over to see if Tung-shan deserved three blows. If you say yes, then grasses, bushes, and trees should all be beaten. If you say no, then you make Yun-men a liar. If you can be clear about this, then you and Tung-shan exhale ch'i with the same mouth.

Động Sơn Tam Lộ: Ba nghệ thuật hướng dẫn và dạy dỗ người học của Động Sơn Lương Giới—Three main arts for guiding and teaching disciples of Tung-Shan-Lieng-Chieh.

- 1) Đẳng đạo: Đạo pháp của Thiền tông thẳng tắt và không lưu lại dấu vết gì cả—The path of Zen is a straight shortcut which leaves no traces at all.
- 2) Huyền lộ: Profound path—Trong Phật giáo, Thiền là pháp môn huyền diệu, trong đó hành giả phải liả xa cả ngôn ngữ lẫn văn tự—In Buddhism, Zen is a profound school in which practitioners must try to stay away from both language and written words.
- 3) Triển thủ: Hành giả không dừng lại ở con đường hướng thượng, mà phải dùng phương tiện nhằm tu tập "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh"—Practitioners should not stop on the way that is inclined to the good, instead, using skills in means to practice "above to seek bodhi, below to save (transform) beings."

Động Sơn Tam Sám Lộ: Ba điều chấp trước mà thiền sư Động Sơn Lương Giới nêu ra cho người học—Three attachments that Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh displayed to his disciples.

- 1) Kiến sấm lậu: Vì chấp ngã nên không thấy được tánh chân thật của vạn pháp—Cannot

see the real nature of things due to the attachment to the ego (ego-grasping).

- 2) Tình sấm lậu: Tâm hãy còn chất chứa phân biệt đối đãi bởi vọng tưởng—The mind still harbors discriminations from deluded thoughts.
- 3) Ngữ sấm lậu: Lãng phí thì giờ và công sức chấp chặt vào ngôn ngữ văn tự mà quên những thứ đó chỉ là phương tiện cho chúng ta lãnh hội được giáo pháp huyền diệu của đức Phật mà thôi—To waste one's time and effort in digging deep in words and language, and to forget they are only means for us to comprehend the wonderful teachings of the Buddha.

Động Sơn Tân Chủ Cú: Bốn mối quan hệ giữa chủ và khách do thiền sư Động Sơn Lương Giới lập ra để hiển bày lý huyền diệu của Phật pháp—Four relationships between subjective and objective displayed by Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism.

- 1) Chủ trung chủ: Dứt bỏ năng sở chấp thủ hay sự bám víu khách quan và chủ quan—Get rid of subjective and objective graspings.
- 2) Khách trung chủ: Từ bản thể của lý, sự sẽ hiện ra hay lý sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi—Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory.
- 3) Chủ trung khách: Tất cả đều lấy bản thể của lý làm cơ bản. Lý thể vốn đầy đủ không thay đổi. Hành giả nên luôn nhớ rằng chân lý triệt tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý—Fundamental principle or absolute nature is originally immutable reality. Zen practitioners should always remember that Truth is eliminating words; it is independent of words; it does not require words to express it.
- 4) Khách trung khách: Sự tức là sự đối lập năng và sở, cũng là thể dụng trái nhau. Hành giả phải luôn tâm niệm pháp tự động là năng, pháp bị động là sở, như khả năng chuyển hóa là “năng hóa,” và vật được chuyển hóa là “sở hóa” (năng duyên, sở duyên; năng kiến, sở

kiến; lục thức và lục căn có khả năng phát khởi mỗi cảm gọi là năng, lục trần có sức thu lấy mỗi cảm gọi là sở)—Zen practitioners should always remember active and passive ideas, e.g., ability to transform or transformable and the object that is transformed.

Động Sơn Tân Trung Chủ Cú: Đây là một trong bốn mối quan hệ giữa chủ và khách do thiền sư Động Sơn Lương Giới lập ra để hiển bày lý huyền diệu của Phật pháp. Khách trung chủ có nghĩa là từ bản thể của lý, sự sẽ hiện ra hay lý sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi—This is one of the four relationships between subjective and objective displayed by Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism. Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory—See Động Sơn Tân Chủ Cú.

Động Sơn Tân Trung Tân Cú: Đây là một trong bốn mối quan hệ giữa chủ và khách do thiền sư Động Sơn Lương Giới lập ra để hiển bày lý huyền diệu của Phật pháp. Tân trung tân có nghĩa là sự tức là sự đối lập năng và sở, cũng là thể dụng trái nhau. Hành giả phải luôn tâm niệm pháp tự động là năng, pháp bị động là sở, như khả năng chuyển hóa là “năng hóa,” và vật được chuyển hóa là “sở hóa” (năng duyên, sở duyên; năng kiến, sở kiến; lục thức và lục căn có khả năng phát khởi mỗi cảm gọi là năng, lục trần có sức thu lấy mỗi cảm gọi là sở)—This is one of the four relationships between subjective and objective displayed by Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism. Zen practitioners should always remember active and passive ideas, e.g. ability to transform or transformable and the object that is transformed—See Động Sơn Tân Chủ Cú.

Động Sơn Thiên Trung Chánh: See Thiên Trung Chánh.

Động Sơn Thiên Trung Chí: See Thiên Trung Chí.

Động Sơn Thủ Sơ Thiên Sư (910-990): Tosan Shusho (jap)—Tung-shan Shou-chu (Wade-Giles Chinese)—Dongshan Shouchu (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu

chi tiết về Thiền sư Động Sơn Thủ Sơ; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Vô Môn Quan (thí dụ thứ 15) và trong bộ Truyền Đăng Lục, quyển XXIII: Động Sơn Thủ Sơ quê ở Thiểm Tây, phía bắc Trung Hoa. Ông đã đi bộ trên 2.000 cây số trong tỉnh Quảng Đông, phía đông nam Trung Hoa, cho tới khi gặp thầy Vân Môn. Đệ tử và truyền nhân nổi pháp của thiền sư Vân Môn Văn Yển—Zen Master Tung-shan Shou-chu, name of a Chinese Zen monk in the tenth century. We do not have detailed documents on Zen Master Tung-shan Shou-chu; however, there is some brief information on him in the Wu-Men-Kuan (example 15) and the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXIII: Tung-shan Shou-chu came from Shensi in northwestern China. He traveled more than 2,000 kilometers on foot to reach Kuang-tung province in southeastern China, where he met Master Yun-Men. A disciple and dharma successor of Zen master Yun Men Wen Yen.

- Ngọn núi nơi Động Sơn Thủ Sơ sống tu cũng mang tên Động Sơn, nhưng ở phía bắc tỉnh Hồ Bắc; trong khi Động Sơn Lương Giới sống trên núi Động Sơn trong tỉnh Giang Tây. Trong hoàn cảnh loạn lạc thiếu thốn phương tiện thời bấy giờ, cuộc du hành này chứng tỏ ý chí tìm hiểu chân lý của ông rất lớn—The Mount tung-shan on which Tung-shan Shou-chu carried out his activities as a Zen master and from which his name is derived lay in the north of Hubei province; while Tung-shan Liang-chieh, who lived on Mount Tung-shan in Kiang-si province. During the uneasy times and the trackless stretches of the country he had to cross, this was an impressive proof of his 'will for truth'.
- Câu chuyện về đại giác của Động Sơn Thủ Sơ được kể lại trong thí dụ 15 của Vô Môn Quan. Văn bản công án kể lại như sau: "Một hôm, khi Động Sơn vừa mới đến để nghe thuyết giảng của Vân Môn, Vân Môn hỏi ông, 'Con từ đâu tới?' Động Sơn nói: 'Từ Tra Độ.' Vân Môn hỏi: 'Mùa hè vừa qua, con ở đâu?' Động Sơn đáp: 'Ở tu viện Báo Từ, tỉnh Hồ Nam (phía nam hồ).' Vân Môn hỏi: 'Bao giờ con đi?' Động Sơn đáp: 'Ngày 25 tháng Tám.' Vân Môn nói: 'Ta tha đánh sáu mươi gậy!' Hôm

sau Động Sơn tới gặp Vân Môn và nói: 'Hôm qua con được tha đánh sáu mươi gậy. Nhưng con không biết mình có lỗi gì.' Vân Môn nói: 'Đồ ngốc. Con chạy từ phía tây sông đến phía nam hồ để làm gì?' Nghe xong, Động Sơn đạt tới đại giác." Câu nói có vẻ nhạo báng này đã làm cho tâm địa của Thủ Sơ bùng lên, bấy giờ mới tỏ bày: "Từ đây về sau sẽ đứng đầu ngã tư, không chừa một hạt thóc, không trồng một cọng rau, tiếp đãi từng người lui tới từ mười phương, móc giùm họ chiếc nón bụi bặm, cởi giùm họ chiếc áo hôi hám. Thế là họ sẽ thông dong không bị vướng mắc khi đi lại, thông suốt khi ngắm nhìn. Chẳng là thích chí lắm hay sao?" Dầu Thủ Sơ đã nói gì đi nữa, Vân Môn vẫn tiếp tục chế nhạo: "Đồ bị gạo! Cái thân chỉ lớn bằng trái dưa, mà cái miệng lại lớn đến như thế!"—The story of the enlightenment of Tung-shan Shou-chu is found in example 15 of the Wu-Men-Kuan. The koan is as follows: "Once Tung-shan came to Yun-men for instruction, Yun-men asked, 'Where are you coming from?' Tung-shan said, 'From Ch'a-tu.' Yun-men said, 'Where were you during the summer?' Tung-shan said, 'In the pao-tzu monastery in Hunan' (south of the lake). Yun-men said, 'When did you leave there?' Tung-shan said, 'On August 25.' Yun-men said, 'I'll spare you sixty blows.' The next day Tung-shan came to Yun-men and asked, 'Yesterday I suffered the master's sparing me sixty blows. I don't know where my fault lay.' Yun-men said, 'Oh, you rice bag! Why do you wander around west of the river and south of the lake!' At these words Tung-shan experienced profound enlightenment." This apparently sarcastic remark caused a general upheaval in the spiritual constitution of Shu-ch'u, who now exclaimed, "After this, I will go out into the street crossings, and while myself not hoarding up one grain of rice, not planting one stalk of herb, I will treat all the pilgrimaging monks who go about visiting one master after another for their spiritual edification, and I will make them take off their dirty grimy caps, I will make them cast their foul-smelling shirts. For they will thereby be set free with

nothing obstructing their movements, with nothing bedimming their eyesight. Is this not a perfect joy?" No matter what Shou-ch'u exclaimed, Yun-men still continued to make another sarcastic remark, "O you rice-bag! With a body hardly as large as a coconut, how widely you open your mouth!"

- Một hôm, thiền sư Thủ Sơ thượng đường dạy chúng: "Ngôn ngữ không giúp gì được cho đại sự này. Lời nói không mang lại chân lý. Những ai oằn vai gánh ngôn ngữ sẽ bị lạc mất phương hướng. Những ai bị trì giữ bởi chữ nghĩa là những kẻ mê mờ. Có hội không? Mấy ông mặc áo bá nạp Tăng nên luôn rõ ràng về việc này. Nếu mấy ông đến đây mấy ông phải bắt đầu dùng Pháp nhãn. Nó giống như ta nói, nhưng ta còn sai một chỗ. Vậy đâu là chỗ sai mà ta chưa nói ra?"—One day, Shou-chu entered the hall and addressed the monks, saying, "Language doesn't help this great matter. Speech does not bring forth the truth. Those burdened by language are lost. Those held up by words are deluded. Do you understand? You patch-robed monks should be clear about it. If you come here you must start using the Dharma eye. It's just like I say, but I've erred about one thing. What error is there in the words I've spoken?"
- Người ta biết rất ít về Động Sơn Thủ Sơ ngoài những gì trong các thí dụ 15 và 18 của Vô Môn Quan, cũng như những giải thích của thiền sư Viên Ngộ về thí dụ 12 của Bích Nham Lục (văn bản này giống như thí dụ 18 của Vô Môn Quan). Câu trả lời nổi tiếng của Thủ Sơ cho câu hỏi 'Phật là gì?' đã trở thành một phần trong những cách 'giới hạn bằng một từ' nổi tiếng nhất của Thiền: "Một nhà sư hỏi Động Sơn Thủ Sơ: 'Phật là gì?' Động Sơn đáp: 'Ba lạng gai.'"—Besides what we learn in examples 15 and 18 of the Wu-Men-Kuan and in Master Yuan-wu's commentary on example 12 of the Pi-Yen-Lu (which is identical to Wu-men-kuan 18), hardly anything is known of Tung-shan Shou-chu. However, his famous answer to the question "What is Buddha?" is one of the most renowned "one-word limits" in Zen: "A monk asked Tung-shan, 'What is Buddha?' Tung-shan said, 'Three pounds of

hemp."

- Một hôm, có vị Tăng hỏi: "Khi phải có một cuộc hành trình xa thì thế nào?" Thủ Sơ đáp: "Trời trong chẳng chịu đi, đợi đến mưa ướt đầu."—One day, a monk asked, "What is it when one takes the distant journey?" Shou-chu said, "If the weather is clear you can't go. Wait until the rain soaks your head."
 - Ngày nọ, một vị Tăng hỏi: "Chư Thánh xưa làm gì?" Thủ Sơ nói: "Vào bùn. Vào nước." Vị Tăng lại hỏi: "Phật là gì?" Thủ Sơ nói: "Là chân đế trong như pha lê."—One day, a monk asked, "What did all the ancient holy ones do?" Shou-chu said, "Enter the mud. Enter the water." The monk asked, "What is Buddha?" Shou-chu said, "The crystal-clear truth."
 - Hôm khác, có một vị Tăng hỏi: "Muôn duyên đều dừng tắt, ý chỉ ấy thế nào?" Thủ Sơ nói: "Trong lu người đá bán những quả chà là." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là kiếm của Động Sơn?" Thủ Sơ nói: "Để làm gì?" Vị Tăng nói: "Kẻ học này muốn biết." Thủ Sơ nói: "Sai rồi!"—Another day, a monk asked, "What is the meaning of the phrase, 'The ten thousand conditions cease'?" Shou-chu said, "Inside the pot, the stone person sells date-fruit balls." The monk asked again, "What is Shou-chu's sword?" Shou-chu said, "Why?" The monk said, "This student wants to know." Shou-chu said, "Wrong!"
 - Sư thị tịch năm 990—He passed away in 990.
- Động Sơn Thùy Ngữ:** T'ung-Shan's instructions— Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Động Sơn Lương Giới với một vị Tăng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm, Thiền sư Động Sơn Lương Giới nói: "Ngộ được việc hưởng thượng (kiến tánh thành Phật) mới có thể nói một vài lời." Có một vị Tăng hỏi: "Khi Thầy nói nói một vài lời là thế nào?" Động Sơn đáp: "Không có Phật."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master T'ung-Shan and a monk. According to Ching-Te Ch'uan teng Lu, volume XV, one day, Zen master T'ung-Shan said, "Awakening that enlightenment is the path of the inclination to the good (seeing one's own nature and becoming a Buddha), then one can say some words." A monk asked, "What does it means

when Master said 'saying some words?'" T'ung-Shan said, "Without the Buddha."

Động Sơn Thủy Thâm Thiển: T'ung-Shan's "Is the water deep or shallow?"—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Vân Cư Đạo Ứng và Động Sơn Lương Giới. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVII, Vân Cư theo Động Sơn lội qua suối. Động Sơn hỏi: "Nước cạn sâu?" Vân Cư thưa: "Chẳng ướt." Động Sơn bảo: "Kể thô." Vân Cư thưa: "Thỉnh thầy nói." Động Sơn nói: "Chẳng khô."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Yun-Ju and T'ung-Shan. According to Ching-Te Ch'uan teng Lu, volume XVII, Yun-Ju was crossing a river with T'ung-Shan. T'ung-Shan asked: "How deep is it?" Yun-Ju said: "It's not wet." T'ung-Shan said: "You rustic!" Yun-Ju said: "What would you say Master?" T'ung-Shan said: "Not dry."

Động Sơn Thuyết Tâm Thuyết Tính: T'ung-Shan's talking about mind and nature—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Động Sơn Lương Giới và Thần Sơn Tăng Mật. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm, Thiền sư Động Sơn Lương Giới cùng đi với Thần Sơn Tăng Mật, Động Sơn chỉ một Thiền viện bên đường bảo: "Bên trong đó người ta đang nói tâm nói tính." Thần Sơn hỏi: "Ai vậy?" Động Sơn nói: "Bị một câu hỏi như vậy của Sư Bá, ngay đó chết hết mười phần." Thần Sơn hỏi: "Ai là người nói tâm nói tính?" Động Sơn nói: "Trong cái chết con được cái sống."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master T'ung-Shan and Shen-Shan Mi. According to Ching-Te Ch'uan teng Lu, volume XV, one day, Zen master T'ung-Shan was walking along the road with Shen-Shan Mi. T'ung-Shan pointed at a monastery and said, "Inside that monastery, people were talking about mind and nature." Shen-Shan Mi asked, "Who are they?" T'ung-Shan said, "With uncle's such question, I feel totally dead." Shen-Shan Mi asked, "Who are talking about mind and nature." T'ung-Shan said, "I get life out of the death."

Động Sơn Thừa Ngôn Giả Táng: Một trong bốn câu nói về mối quan hệ giữa văn tự ngôn ngữ và sự diệu ngộ do thiền sư Động Sơn Lương Giới lập ra để hiển bày lý huyền diệu của Phật pháp. Thừa

ngôn giả táng có nghĩa là không thể dùng văn tự ngôn ngữ để đảm đương việc đại sự của Phật tổ, vì có thể cũng nhân đó mà mất đi chân ý. Vì lý do này mà chúng ta phải luôn 'dựa vào nghĩa chứ không phải ở từ ngữ'—One of the four sentences of relationships between words and speeches and the wonderful enlightenment displayed by Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism. One of the four sentences of relationships between words and speeches and the wonderful enlightenment displayed by Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism. We cannot utilize words and sentences to undertake the great work from the Buddha because we can miss the real meanings of the Buddha. For this reason, we must always 'relying on the meaning and not on the words.'—See Động Sơn Tứ Cú.

Động Sơn Thường Thiết: T'ung-Shan's talking about mind and nature—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Động Sơn Lương Giới với một vị Tăng về "Tam Thân". Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm, có một vị Tăng hỏi Thiền sư Động Sơn Lương Giới: "Trong ba thân (tu hành thân, pháp thân, và độ sinh thân), thân nào không rơi vào các con số?" Động Sơn đáp: "Lão Tăng thường gận gũi với thân đó."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master T'ung-Shan and a monk about Trikaya (three kayas). According to Ching-Te Ch'uan teng Lu, volume XV, one day, a monk asked Zen master T'ung-Shan, "In a three-fold body (life of cultivation or works, spiritual body, and body of salvation), what body does not drop on numbers?" T'ung-Shan replied, "This old monk is usually close to that body."

Động Sơn Tinh Sấm Lậu: Đây là một trong ba điều chấp trước mà thiền sư Động Sơn Lương Giới nêu ra cho người học. Tinh sấm lậu có nghĩa là tâm hãy còn chất chứa phân biệt đối đãi bởi vọng tưởng—This is one of the three attachments that Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh displayed to his disciples. In Zen, the term indicates that the mind still harbors discriminations from deluded thoughts—See Động Sơn Tam Sấm Lậu.

Động Sơn Trê Cú Giả Mê: Một trong bốn câu nói về mối quan hệ giữa văn tự ngôn ngữ và sự diệu

ngộ do thiền sư Động Sơn Lương Giới lập ra để hiển bày lý huyền diệu của Phật pháp. Trê cú giả mê có nghĩa là không thể y cứ vào ngôn cú mà diệu ngộ chân lý. Hơn thế nữa, câu nệ hoàn toàn vào ngôn ngữ thì dễ bị mê muội—One of the four sentences of relationships between words and speeches and the wonderful enlightenment displayed by Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism. One of the four sentences of relationships between words and speeches and the wonderful enlightenment displayed by Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism. Practitioners cannot rely on words and sentences to attain a wonderful enlightenment. Furthermore, a complete reliance on words and sentences can easily lead us to ignorance—See Động Sơn Tứ Cú.

Động Sơn Triễn Thủ: Đây là một trong ba nghệ thuật hướng dẫn và dạy dỗ người học của Động Sơn Lương Giới. Trong Thiền, thuật ngữ này ám chỉ hành giả không dừng lại ở con đường hướng thượng, mà phải dùng phương tiện nhằm tu tập "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh."—This is one of the three main arts for guiding and teaching disciples of Tung-Shan-Lieng-Chieh. In Zen, the term implies practitioners should not stop on the way that is inclined to the good, instead, using skills in means to practice "above to seek bodhi, below to save (transform) beings."—See Động Sơn Tam Lộ.

Động Sơn Trừ Danh: T'ung-Shan's elimination of vainglory—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Động Sơn Lương Giới lúc Sư sắp thị tịch và một vị Sa Di. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, lúc sắp thị tịch, Thiền sư Động Sơn Lương Giới dạy chúng rằng: "Lão Tăng có hư danh ở đời, người nào dứt trừ được cho lão Tăng? Cả chúng đều im lặng trong chốc lát, rồi có một vị Tăng bước ra thưa: "Xin pháp hiệu của Hòa Thượng." Động Sơn đáp: "Hư danh của ta đã dứt trừ rồi."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master T'ung-Shan when he was about to pass away and a monk. According to Ching-Te Ch'uan teng Lu, volume XV, one day, Zen master T'ung-Shan said, when he was near death, he taught his assembly, "This old monk has a vainglory in life,

who can eliminate it for me?" The whole assembly was silent for a while, then a monk stepped forward and said, "I would like to obtain your religious name, the name that you received on ordination." T'ung-Shan said, "My vainglory has already been eliminated."

Động Sơn Tứ Cú: T'ung-Shan's four sentences—Bốn câu nói về mối quan hệ giữa văn tự ngôn ngữ và sự diệu ngộ do thiền sư Động Sơn Lương Giới lập ra để hiển bày lý huyền diệu của Phật pháp—Four sentences of relationships between words and speeches and the wonderful enlightenment displayed by Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh to reveal the wonderful theories of Buddhism.

- 1) Ngôn ngữ vô triển sự: Ngôn ngữ không thể chỉ bày được chân lý, thế nên hành giả phải ở ngoài ngôn ngữ mới thể hội được chân lý—Practitioners must stay beyond words and speeches because they cannot carry the truth.
- 2) Ngữ bất đầu cơ: Tất cả ngôn ngữ không hợp với căn cơ. Hành giả phải khéo dùng ngôn cú để mục đích tối hậu là diệu ngộ có thể đạt được—All words and speeches are not suitable for methods of mysticism (Zen). Zen practitioners must wisely utilize them so that an ultimate goal of a wonderful enlightenment can be achieved.
- 3) Thừa ngôn giả táng: Không thể dùng văn tự ngôn ngữ để đảm đương việc đại sự của Phật tổ, vì có thể cũng nhân đó mà mất đi chân ý. Vì lý do này mà chúng ta phải luôn 'dựa vào nghĩa chứ không phải ở từ ngữ'—We cannot utilize words and sentences to undertake the great work from the Buddha because we can miss the real meanings of the Buddha. For this reason, we must always 'relying on the meaning and not on the words.'
- 4) Trê cú giả mê: Không thể y cứ vào ngôn cú mà diệu ngộ chân lý. Hơn thế nữa, câu nệ hoàn toàn vào ngôn ngữ thì dễ bị mê muội—Practitioners cannot rely on words and sentences to attain a wonderful enlightenment. Furthermore, a complete reliance on words and sentences can easily lead us to ignorance.

Động Sơn Vô Hàn Thử: Tung Shan's No Cold or Heat—See Động Sơn Hàn Thử.

Động Sơn Vô Hàn Vô Thử: Tung Shan's No Cold

nor Heat—See Động Sơn Hàn Thử.

Động Sơn Vô Thốn Thảo: T'ung-Shan's there's not an inch of grass—Công án nói về những lời dạy chúng của Thiền sư Động Sơn Lương Giới và lời bình của Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư và Đại Dương Kính Huyền. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, một hôm, Thiền sư Động Sơn Lương Giới thượng đường thị chúng, nói: "Cuối hạ đầu thu, huynh đệ chúng ta đi đông đi tây, nên đi đến nơi muôn dặm không tắc cỏ. Thế thì muôn dặm không tắc cỏ là sao mà đến?" Thiền sư Thạch Sương nói: "Ra khỏi cửa liền là cỏ." Thiền sư Đại Dương nói: "Dẫu có nói không ra khỏi cửa cũng là cỏ mọc lan tràn."—The koan about Zen master T'ung-Shan's teachings with commentaries from Zen masters Shih-shuang Ch'ing-chu and Ta-yang Ching-hsuan. According to Ching-Te Ch'u'an teng Lu, volume XV, one day, Zen master T'ung-Shan said, one day, Zen master T'ung-Shan entered the hall and addressed the assembly, saying, "By the end of summer and beginning of fall, our brothers traveled east and west, should travel to a great distance place where there was not an inch of grass. So, how could you reach a thousand-mile place without inch of grass?" Zen master Shih-shuang Ch'ing-chu said, "Outside the door, grass grows all over." Zen master Ta-yang Ching-hsuan said, "Grass grow all over even inside the door."

Động Tâm: Stirred mind.

Động Thượng: See Tào Động.

Động Thượng Huyền Phong: Phong thái huyền diệu của tông Tào Động—Wonderful manners of T'ao-Tung Sect—See Tào Động.

Động Thượng Tông Chỉ: Tông chỉ Tào Động tông—The main thesis or ideas of T'ao-Tung Sect.

Động Tiễn: Thường thường—Often—Usually.

Động Tĩnh Nhị Tướng: Hai tướng: động và tĩnh—Two marks: motion and stillness.

Động Trước: Dao động, chỉ cho cái tâm dao động làm khởi lên mọi thứ vọng tưởng—A swinging mind or an upside-down mind that raises all kinds of deluded thoughts.

Động Vật Sùng Bái: See Linh Vật Bái.

Động Xúc: Trạo cử hay loạn động—Restlessness.

Đốt: Sai trật (lời quở trách ở đầu câu): Wrong! (a reproach, usually in front of a sentence)—Từ dùng để kết thúc bài kệ trong nhà thiền: A term used in

concluding a Zen verse.

Đốt Đầu: Mokusa (skt)—Moxa (jap)—Truyền thống Trung Hoa và Việt Nam có tục lệ đốt liều nhang trên đầu chư Tăng Ni hay trên cánh tay của cư sĩ tại gia vào buổi tối trước khi thọ giới Bồ Tát. Tục lệ này là một tập tục độc đáo của Phật giáo Đại Thừa, chứ không có tại các truyền thống Phật giáo khác. "Đốt đầu" cũng là tập tục trong tu tập của Phật giáo Nhật Bản. Đốt những sẹo nhỏ trên trán cho một vị Tăng mới thọ giới bằng một mẩu nhang. Kỳ thật, thói quen này bắt nguồn từ Trung quốc. Số sẹo thay đổi từ 3 đến 12—Chinese and Vietnamese traditions have the custom of burning incense on the heads of the monks and nuns or on the arms of the lay followers the evening before they take the Bodhisattva precepts. This custom is unique to the Mahayana Buddhism, and not done by other Buddhist traditions. "Burning herbs" is also a custom in Japanese Buddhist practice. The burning of small scars on the forehead of a newly ordained monk or nun with a piece of incense. In fact, the habit is said to have begun in China. The number of scars varies between three and twelve.

Đột: Đột nhiên: Suddenly (abruptly, unexpectedly)—Nhô ra: To protrude.

Đột Bà: Dhupa (skt)—Nhang thơm—Incense—Frankincense—Fragrant gum.

Đột Biến: Paravritti (skt)—Sự đột chuyển—Revulsion—Sudden change—To transform suddenly—Turning-up—Turning-over—The turning about or sudden revulsion at the deepest seat of consciousness which is the Buddhist moment of conversion.

Đột Ca: Durga, Bhima, or Marici (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đột Ca là vợ của Ma Hê Thủ La Thiên, người mà mỗi năm vào mùa thu người ta đều phải dâng cúng thịt người—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Durga is the wife of Mahesvara, to whom human flesh was offered once a year in autumn.

Đột Cát La: Duskṛta (skt)—Dukkata (p)—Đột Cát Lạt Đa—Đột Sắt Kỷ Lý Đa—Ác tác nơi thân nghiệp và khẩu nghiệp (còn gọi là thức-xoa-già-la-ni)—Wrong-doing—Evil action—Misdeed—Sin—External sins of body and mouth, i.e. deed and words.

Đột Khởi: To break out suddenly.

Đột Lộ Nã: Drona (skt)—Tên một vị Bà La Môn, người đã lãnh phần chia đều xá lợi của Phật để ngăn chặn sự tranh chấp của các quốc vương thái tử—A Brahman who is said to have divided the cremation remains of the Buddha to prevent strife for them among contending princes.

Đột Ngộ: To awake suddenly.

Đột Sát Kỷ Lý Đa: Duskṛta (skt)—See Đột Cát La.

Đột Tất Cát Lật Đa: Duskṛta (skt)—Tên đầy đủ của Đột Cát La—A complete name for Duskṛta—See Đột Cát La.

Đới Dao Ngữ: Lời nói sắc bén. Từ này có nghĩa là thiền sư dùng cơ ngữ sắc bén mạnh mẽ nhằm mở con mắt trí huệ cho đệ tử—Sharp words—In Zen, the term means Zen masters use sharp and strong words to open their students' wisdom eye.

Đới Hành: Thị giả—An attendant.

Đới Hành Tri Sự: Thị giả cho tri sự—An attendant to the director (manager) of affairs in a monastery.

Đới Lụy: Liên lụy đến người khác—To get other people involved.

Đới Nhã Nam Đạt Sa Nhiệt Tư Bà Địa (1824-1883): Dayananda Sarasvati—Tên của một vị học giả Ấn Độ Giáo vào thế kỷ thứ XIX. Ông nhấn mạnh đến cải cách Ấn giáo cho nó thích hợp với xã hội hiện đại và lối cải cách đó khiến Ấn giáo tiến gần hơn đến giáo lý Phật giáo—Name of a Hinduism scholar in India. He emphasized in reforming Hinduism so that it will become more suitable in the modern society, and this kind of reforming causes Hinduism coming closer to Buddhist teachings.

Đới Quì: Tên của một điêu khắc gia nổi tiếng về Phật tượng sống vào triều đại nhà Đông Tấn bên Trung Hoa (317-420)—Name of a famous sculptor of Buddhist statues in the Eastern Chin Dynasty in China.

Đới Số Thích: Dvigu (skt)—A numerative term, such as five skandhas (pancaskandha)—Đái Số Thích hay danh từ có liên hệ đến số lượng như “ngũ uẩn”—See Lục Ly Hợp Thích.

Đới Tháp Cát Tường Bồ Tát: Stupa-maha-sri (skt)—Name of a Bodhisattva.

Đới Tiến (1388-1462): Tên của một họa sĩ nổi tiếng về vẽ hình tượng Phật sống vào triều đại nhà

Minh (1368-1644)—Name of a famous painter of Buddhist images in the Ming Dynasty in China.

Đới Truyện Hiền (1890-1949): Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous layperson in the twentieth century.

Đời: Life.

Đời Người: Jati (skt)—Jiva (skt & p) or Jivitendriya (skt)—Livehood—Man's life—Bản mệnh—Đời sống con người.

Đời Người Là Một Cây Nến Đang Cháy: Man's life is a burning candle.

Đời Sống Phật Tử: Buddhist life—Đạo Phật không bao giờ tự tách mình ra khỏi đời sống thế tục. Ngược lại, Đức Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, ưu bà tặc và ưu bà di, luôn sống đời cao đẹp đúng nghĩa nhất, luôn thụ hưởng những phần lợi lạc nhất trong đời. Tuy nhiên, những phần lợi lạc trong đời sống theo đạo Phật không nên được hiểu là khoái lạc vật chất, mà là hạnh phúc thanh thân và an vui trong tinh thần. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng quả thật chúng ta phải nghiên cứu giáo lý nhà Phật, nhưng việc chính yếu ở đây là chúng ta phải hằng sống với những giáo lý ấy trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Làm được như vậy, chúng ta đang thực sự là đệ tử của đạo Phật sống, ví bằng ngược lại, chúng ta chỉ ôm cái xác của đạo Phật chết mà thôi. Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử—Buddhism never separates itself from the secular life. On the contrary, the Buddha always reminded his followers, monks, nuns, upasakas and upasikas, to live the best and highest life and to get the most out of life. However, the best joy in life according to Buddhism are not the pleasures and materials, but the light-hearted and joyful happiness at all time in mind. Sincere Buddhists should always remember that it is true that we must study the Buddha's teachings, but the main thing is to live them in our daily life. If we can do this, we are truly Buddhists of a living Buddhism. If not, we are only embracing the corpse of a dead Buddhism. According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life—See Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử.

Đới Đến Hư Trí Rồi Hẩn Tu: See Hư Trí Rồi Hẩn Tu.

Đơn: 1) Đơn lẻ: Single, alone; 2) Một: One; 3) Số lẻ: Odd numbers; 4) Miếng gỗ vừa đủ cho hành giả tọa thiền và nằm nghỉ, được đóng dọc theo vách bên trong phòng thiền: Tan (chi)—Wooden platform used for sleeping and meditation, built along the wall of a Zendo.

Đơn Âm: Monosyllabic.

Đơn Bạch: Jnaptidvitiya-karmavacana (skt)—See Bạch Nhất Yết Ma.

Đơn Dao Trực Nhập: Một dao vào thẳng. Thiền tông dùng từ này để chỉ hành giả tu thiền có thể trực nhận được thực tại mà không qua ngôn ngữ văn tự—To enter directly with just one knife. In Zen, the term means practitioners who can see reality directly, and not through words and speeches.

Đơn Đạo Khai: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đông Tấn bên Trung Hoa (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived during the Eastern Chin Dynasty in China.

Đơn Đề: Sự tu tập tham thiền của hành giả không câu nệ vào ngôn ngữ, mà cũng chẳng dính mắc vào sự phân biệt của vọng niệm. Ngược lại, chỉ nhắm thẳng vào cội nguồn bản tâm mà thấy tánh thành Phật—Practitioners' cultivation is neither established by words, nor attached to discriminations from deluded thoughts. On the contrary, it directly points to the human mind, and through it practitioners can see their own nature and becomes a Buddha.

Đơn Đề: See Đơn Truyền.

Đơn Điền: Udana (skt)—Hara (jap)—Điểm khoảng một tấc dưới rún, là nơi chứa đựng những nguyên lý tất yếu, có thể làm biến đổi sự luân lưu của dòng bất tử—A spot about an inch below the navel where lies the reservoir of vital principle which can be transmuted unto the Elixir of Immortality.

Đơn Đọa: Prayascitta (skt)—Sai phạm của chư Tăng Ni—Wrong-doing of monks and nuns—See Ba Dật Đề.

Đơn Độc: Solitary—Alone—Isolated.

Đơn Đồng Đại Nhãn Thiền Sư: Zen Master Dainin Katagiri—Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản trong thời cận đại—Name of a Japanese Zen master in modern days.

- Thiền sư Đơn Đồng Đại Nhãn viết trong quyển 'Trở Về Với Sự Im Lặng': Nhiều người

hiểu sai về Phật giáo và thường sử dụng sai. Nếu bạn nghiên cứu Phật với ý niệm rằng Phật giáo sẽ có lợi cho bạn, ấy là bạn tu cho cái tôi của bạn, cho lòng ích kỷ của bạn. Vậy thì cho dầu bạn có tu bao lâu đi nữa thì đó vẫn là lối tu hành vị kỷ. Và nếu cứ tiếp tục như vậy, bạn sẽ không bao giờ mãn nguyện vì ham muốn vốn vô tận. Khi chúng ta suy gẫm về thế nào là sự im lặng đích thực, nên xét theo hai góc nhìn, thứ nhất là nhìn im lặng qua mắt của con người, thứ hai là nhìn im lặng qua Phật nhãn, hay cái nhìn của bậc giác ngộ, thấy rõ thực tướng của chư pháp. Cơ hội trải nghiệm sự im lặng đích thực chỉ đến khi chúng ta bị dồn nén vào một góc, không thể xô dịch dầu chỉ là một vài phân. Tình cảnh có vẻ như tuyệt vọng, nhưng sự im lặng cảm nhận được vào lúc đó không phải là vô vọng vì trong tuyệt vọng, vẫn bùng cháy ngọn lửa ham muốn của con người. Im lặng đích thực là tình huống cuộc sống con người vượt qua nỗi tuyệt vọng ấy—Zen Master Dainin Katagiri wrote in *Returning to Silence*: "People misunderstand and misuse Buddhism. if you study Buddhism thinking that it will help you, that means that you use Buddhism for your ego, for selfishness. No matter how long you do this, it is egocentric practice. if you continue to practice like this you will never be satisfied, because desire is endless. When we think about what real silence is, we have to look at it from two angles; the first is to see silence through human eyes and the second is to see silence through the Buddha's eyes or the universal eye. The opportunity to experience real silence occurs when we have been driven into a corner and simply cannot move an inch. This seems like a situation of complete despair, but this silence is quite different from despair, because in the area of despair, the conscious flame of human desire is still burning. But real silence is the state of human existence that passes through this despair."

• Cũng trong quyển 'Trở Về Với Sự Im Lặng', Thiền sư Đơn Đồng Đại Nhãn viết: "Thế giới của sự khái niệm hóa có thể được ví như một bản vẽ xây nhà. Qua bản vẽ, bạn có thể hình

dung ngôi nhà trong tương lai sẽ như thế nào. Hoặc từ bản vẽ, bạn có thể xây được ngôi nhà. Như thế, bản vẽ rất quan trọng. Nhưng bản vẽ là bản vẽ, và bạn không thể sống trong bản vẽ được. Trong thế giới của sự khái niệm hóa, con người trở thành khán giả hay thợ xây nhưng không thấy được ngôi nhà thật sẽ như thế nào qua bản vẽ. Qua suy nghĩ và tưởng tượng, chúng ta có thể nhìn bản vẽ với những hy vọng và mong muốn. Người thợ mộc biết khá rõ ngôi nhà sẽ xây theo kiểu nào. Nhưng ngay cả khi bạn trở thành người thợ mộc, bạn cũng không bao giờ có cơ hội được sống trong ngôi nhà đó. Và nếu bạn sống trong ngôi nhà đó, bạn sẽ hiểu rằng thế giới của sự khái niệm hóa không hoàn hảo. Bản vẽ không hoàn hảo. Bạn sẽ nhận thức ra nhiều điều. Có những điểm tốt, điểm yếu và mối liên lạc rất gần và sâu sắc giữa ngôi nhà và người sống trong đó. Vì thế, dấu cho thế giới của sự khái niệm hóa không hoàn hảo, nó vẫn rất quan trọng đối với chúng ta, bởi vì không có bản vẽ chúng ta không thể sống được. Điều chủ yếu là chúng ta phải thấy ngôi nhà trên quan điểm thực tế của người thưởng thức (vui sống) trong ngôi nhà mỗi ngày trong suốt cuộc đời của người đó—Also in *Returning to Silence*, Zen Master Dainin Katagiri wrote: "The world of conceptualization is kind of a blueprint for a house. Through the blueprint you can imagine what the house will be like, or you can build the house from the blueprint. So the blueprint is important. But a blueprint is a blueprint, and you cannot live there. In the world of conceptualization people become onlookers or builders but they don't understand what the actual house will be through the blueprint. We can look at the blueprint with hopes and desires, always thinking and imagining. The carpenter knows pretty well what kind of house it will be. But even though you become a carpenter you never have a chance to live in that house. If you live in the house you find out that the world of conceptualization is not perfect. The blueprint is not perfect. You will realize many things. There are good points, weak points and a very close, deep communication between the house and the

one who lives in it. But even though the world of conceptualization is not perfect, it is important for us, because without blueprints we cannot live. The point is we have to see the house in terms of the practical point of view of the person who tastes the house, through his life, every day."

Đơn Đơn Đích Đích: Một cách đơn độc—Alone—Solitarily.

Đơn Giản: Simple.

Đơn Hà Ăn Cơm Rồi Chưa?: Đơn Hà Thực Phạm Liễu Một Hữu?—See Đan Hà Khiết Phạm Dĩ Vi.

Đơn Hà Thiên Nhiên Thiên Sư (739-824): Tanka Tenen (jap)—Tan-hsia-T'ien-jan (Wade-Giles Chinese)—Danxia Tianran (Pinyin Chinese)—Đơn Hà là tên của một vị thiền sư nổi tiếng của Trung quốc, là môn đồ kế vị của Thạch Đầu Hy Thiên, và là thầy của Thúc Vi Vô Học. Ông nổi tiếng vì thái độ và bản tánh tự nhiên của mình. Tên của Đơn Hà xuất hiện trong thí dụ 76 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, hiện nay chúng ta cũng có một số chi tiết khá lý thú về Thiền sư Đơn Hà Thiên Nhiên trong *Truyền Đăng Lục*, quyển XIV—A famous Chinese Zen master (739-824), a student and dharma successor of Shih-t'ou Hsi-ch'ien, and the master of Ts'ui-wei Wu-hsueh. He was famous for his natural personality. We encounter Tan Hsia in example 76 of the Pi-Yen-Lu. Besides. We do have some rather interesting information on Zen Master Tan-hsia-T'ien-jan in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV.

- Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Thiền sư Thiên Nhiên ở núi Đơn Hà tại Đặng Châu, chẳng biết người xứ nào. Buổi đầu Sư theo Nho học sắp vào Trường An ứng thí, nghỉ ở quán trọ, chợt thấy hào quang trắng đầy nhà. Người bàn mộng nói: "Là điềm hiếu Không." Sư gặp một thiền khách hỏi: "Nhơn giả đi đâu?" Sư đáp: "Đi thi làm quan." Thiền khách nói: "Thi làm quan đâu bằng thi làm Phật." Sư hỏi: "Thi Phật phải đến chỗ nào?" Thiền khách nói: "Nay Mã Đại Sư ở Giang Tây khai đường dạy chúng là trường thi Phật, nhơn giả đến đó." Sư liền đi thẳng đến Giang Tây, vừa thấy Mã Đại Sư, liền lấy hai tay lột cái mũ trên đầu. Mã Đại Sư nhìn kỹ nói: "Tôi không phải thầy của ông, hãy sang Nam Nhạc Thạch

Đầu đi." Sư đi thẳng đến Thạch Đầu, lại làm y như trước. Thạch Đầu bảo: "Xuống nhà trù đi." Sư lễ tạ, vào nhà cư sĩ theo chúng làm công tác, đến ba năm. Một hôm Thạch Đầu bảo chúng: "Sáng mai hốt cỏ trước điện Phật." Đến hôm sau, đại chúng cầm liềm hái đến trước điện Phật hốt cỏ, riêng Sư múc một thau nước sạch, quì gối trước Thạch Đầu. Thạch Đầu thấy thế cười vì Sư cạo tóc, tiếp nói giới. Sư bịt lỗ tai đi ra. Thẳng đến Giang Tây yết kiến Mã Tổ. Chưa tham lễ, Sư đi thẳng vào Tăng đường leo lên ngồi trên cổ tượng Thánh Tăng. Đại chúng thấy kinh ngạc, chạy báo cho Mã Tổ. Mã Tổ đích thân đến xem, nói: "Con ta Thiên Nhiên." Sư bước xuống lễ bái thưa: "Tạ thầy ban pháp hiệu." Mã Tổ hỏi: "Ông từ đâu tới?" Đơn Hà đáp: "Từ Thạch Đầu đến." Mã Tổ nói: "Đường Thạch Đầu trơn, ông có bị trượt té không?" Đơn Hà nói: "Nếu trượt té thì chẳng đến được đây." Như sự việc này mà người ta gọi ông là Thiên Nhiên. Cổ nhân Thiên Nhiên như thế thường giải thoát, nên nói thi quan không bằng thi Phật—According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Tan Hsia was Ch'an Master T'ien Jan of Tan Hsia in Teng Province of Honan. I don't know what locality he was from. At first he studied Confucianism, intending to go to Ch'ang an to take part in the examination for official posts. Then unexpectedly while he was staying over at a travellers' lodge, he dreamed that a white light filled the room. A diviner said, "This is an auspicious omen of understanding emptiness." There happened to be a Ch'an traveller there who asked him, "Good man, where are you going?" He said, "To be chosen to be an official." The Ch'an traveller said, "How can choosing an official career compare to choosing Buddhahood?" Tan Hsia asked, "What place should I go to choose Buddhahood?" The Ch'an traveller said, "At the present time Grand Master Ma Tsu has appeared in the world in Kiangsi. This is the place to choose Buddhahood; you should go there, good man." After this Tan Hsia went directly to Kiangsi. The moment he saw Grand Master Ma he lifted up the edge of his turban to look at Ma. Master Ma observed

him and said, "I am not your Teacher, go to Shih T'ou's place in Nan Yuch." Tan Hsia hastened to Nan Yuch where he submitted to Shih T'ou with the same idea as before (when he was at Ma Tsu's place). Shih T'ou told him to go to the stable, and Tan Hsia bowed in thanks. He entered the workmen's hall and worked along with the congregation for three years. One day Shih T'ou announced to the assembly, "Tomorrow we're going to clear away the weeds in front of the Buddha's shrine." The next day everyone equipped himself with a hoe to cut down the weeds. Tan Hsia alone took a bowl, filled it with water, and washed his head, then he knelt in front of Master Shih T'ou. Shih T'ou saw this and laughed at him, then shaved his head for him. As Shih T'ou began to explain the precepts for him, Tan Hsia covered his ears and went out. Then Tan Hsia headed for Kiangsi to call again on Ma Tsu. Before meeting with Ma Tsu to pay his respects, he went into the monks' hall and sat astride the neck of the holy statue of Manjusri. At the time everybody became very perturbed and hurried to report this to Ma Tsu. Ma Tsu personally went to the hall to have a look at him and said, "My son is so natural." Tan Hsia immediately got down and bowed saying, "Thank you, Master, for giving me a Dharma name." Ma-tsu then asked, "Where have you come from?" Tan Hsia said, "From Shih-t'ou." Ma-tsu said, "Shih-t'ou's road is slippery. Did you fall down on it?" Tan Hsia said, "If I had fallen down then I wouldn't have come here." Because of this event he was called T'ien Jan (which means natural). This man of old Tan Hsia was naturally sharply outstanding like this. As it is said, "Choosing officialdom isn't as good as choosing Buddhahood."

• Ngày nọ, khi Đơn Hà dừng bước vân du ở chùa Huệ Lâm tại Kinh Đô; gặp lúc tiết đại hàn giá buốt, Sư đem một trong những tượng Phật xuống đốt để sưởi ấm cho mình. Vị sư giữ chùa kinh ngạc hỏi: "Sao Hòa Thượng dám đốt tượng Phật của chùa?" Đơn Hà đưa gậy bối vào đốt tro dánh như tìm kiếm vật gì, và trả lời vị Tăng trụ trì: "Tôi đốt Phật để

tìm xá lợi." Vị sư trụ trì nói: "Phật gỗ mà xá lợi ở đâu?" Đơn Hà bảo: "Thế sao ông trách tôi? Ông cho tôi xin luôn hai pho tượng kia để sưởi cho đỡ lạnh." Câu chuyện trên đây mặc dầu đáng ngờ về phương diện lịch sử, nhưng nó được truyền tụng và các thiền sư đều đồng ý về sự triệt ngộ của thiền sư Đơn Hà đốt tượng Phật. Về sau này, có một vị Tăng hỏi một thiền sư về ý nghĩa Đơn Hà đốt tượng Phật. Vị thiền sư trả lời: "Lạnh thì đến lò than bên lửa mà sưởi." Vị Tăng lại hỏi: "Như vậy thì Đơn Hà có tội không?" Vị thiền sư đáp: "Nóng thì ra rừng trúc cạnh khe mà ngồi." Đến hồi Thúy Vi Vô Học, một đệ tử của Hòa Thượng Đơn Hà, dâng hoa cúng dường La Hán, dĩ nhiên là những bức tượng La Hán được làm bằng gỗ, thì có một vị Tăng đến hỏi: "Đơn Hà đốt tượng Phật, cố sao Hòa Thượng lại cúng dường La Hán?" Thúy Vi trả lời: "Đốt, không thể đốt hết được, còn về chuyện tôi cúng dường hãy để mặc tình cho tôi cúng dường." Vị Tăng lại hỏi: "Khi Hòa Thượng cúng dường, La Hán có đến hưởng không?" Thúy Vi nói: "Bữa nào ông cũng ăn cơm chứ?" Vị Tăng không nói gì, Thúy Vi nói tiếp: "Người trí thật khó gặp!" Dầu các thiền sư đều đồng ý về sự triệt ngộ của thiền sư Đơn Hà đốt tượng Phật. Và dấu đạo hạnh của Đơn Hà như thế nào trên phương diện thuần túy Thiền, chắc chắn những hành động như vậy phải được coi là tối ư phạm thánh đối với hàng Phật tử chúng ta, và hàng Phật tử mộ đạo nên tránh xa. Những người chưa thâm ngộ lý Thiền có thể nhân đây làm những chuyện tác tệ hơn, và nhân danh Thiền để phạm đủ thứ tội ác. Vì lý do đó, quy luật Thiền rất nghiêm ngặt để phòng tánh cao ngạo phải mãi mãi được xả trừ tận gốc, đồng thời tín thủ hạnh nhẫn nhục—One day, when Tan-Hsia stopped at Hui-lin Monastery in the Capital; it was so severely cold that he finally took one of the Buddha-images enshrined there and made a fire with it in order to warm himself. The keeper of the shrine, seeing this, was

relics in the burnt ashes." The keeper of the shrine said, "How could you get relics by burning a wooden Buddha?" Tan-hsia retorted, "If there are no relics to be found in it, may I have the remaining two Buddhas for my fire?" Though one may doubt its historical occurrence, this is a notable story, and all the Zen masters agree as to the higher spiritual attainment of the Buddha-desecrating Tan-hsia. Later, a monk asked a master about Tan-hsia's idea of burning a Buddha's statue. The master said, "When cold we sit around the hearth with burning fire." The monk asked, "Was he then at fault or not?" The master said, "When hot, we go to the bamboo grove by the stream." When T'sui-wei, a disciple of Tan-hsia, was making offerings to the Arhats, of course the statues were carved in wood, a monk came up and asked, "Tan-hsia burned a wooden Buddha and how is it that you make offerings to the Arhats?" T'sui-wei said, "Even when it was burned, it could not be burned up; and as my making offerings, just leave me alone as I please." The monk asked, "When these offerings are made to the Arhats, would they come to receive them, or not?" T'sui-wei demanded, "Do you eat everyday, or not?" As the monk remained silent, T'sui-wei declared, "Intelligent ones are hard to meet!" Although all the Zen masters agree as to the higher spiritual attainment of the Buddha-desecrating Tan-hsia. An whatever the merit of Tan-hsia from the purely Zen point of view, there is no doubt that such deeds as his are to be regarded as highly sacrilegious and to be avoided by all pious Buddhists. Those who have not yet gained a thorough understanding of Zen may go all lengths to commit every manner of crime and excess, even in the manner of Zen. For this reason the regulations of the monastery are very rigid that the pride of heart may forever depart, and the cup of humility be drunk to the dregs.

• Trong Truyền Đăng Lục chép ngữ cú của Sư thực là vách đứng ngàn năm, mỗi câu đều có thủ đoạn vì người nhỏ đĩnh tháo chốt. Giống như hỏi vị Tăng này: "Ở đâu đến?" Tăng thưa: "Ở dưới núi đến." Vị Tăng này lại chẳng

thông chỗ đi, giống như người có mắt khám phá ngược lại chủ nhà. Đương thời, nếu chẳng phải Đơn Hà cũng khó nắm được y. Đơn Hà lại hỏi: "Ăn cơm chưa?" Ban đầu thầy chưa thấy được, lần thứ hai này khám phá được y. Vị Tăng thưa: "Ăn cơm rồi." Kể mù mịt vốn là chẳng hiểu. Đơn Hà hỏi: "Người đem cơm cho ông ăn có đủ mắt chẳng?" Vị Tăng không đáp được. Ý Đơn Hà nói, kể vì ông đem cơm kham làm việc gì? Vị Tăng này nếu là kẻ khác thử cho Sư một tát xem Sư làm gì? Tuy nhiên, Đơn Hà cũng chưa buông ông. Vị Tăng kia con mắt chớp lia không có lời để đáp. Bảo Phước, Trường Khánh đồng ở trong hội Tuyết Phong, thường cử công án của cổ nhân để thương lượng. Trường Khánh hỏi Bảo Phước: "Đem cơm cho người ăn là có phần đền ơn, tại sao không đủ mắt?" Không hẳn hỏi hết việc trong công án này, đại cương mượn lời này làm thoại đầu, cần nghiệm chỗ chơn thật của kia. Bảo Phước nói: "Người thí kẻ thọ cả hai đều mù." Thích thay! Đến trong đây chỉ luận việc đương cơ, trong nhà có con đường xuất thân. Trường Khánh nói: "Người tốt cơ kia đến, lại thành mù chẳng?" Bảo Phước nói: "Bảo ta mù được sao?" Ý Bảo Phước nói ta đủ mắt thế ấy, vì ông nói rồi, lại nói ta mù được chẳng? Tuy nhiên, là nửa nhắm nửa mở. Khi ấy nếu là sơn Tăng đợi y nói "Người tốt cơ kia đến, lại thành mù chẳng?", chỉ nói với y "Mù"—His sayings are recorded in the "Records of the Transmission of the Lamp." His words tower up like a thousand-fathom wall. Each and every line has the ability to pull out nails and extract pegs for people, like when he asked this monk, "Where have you come from?" The monk said, "From down the mountain," yet he didn't communicate where he had come from. It seemed that he had eyes and was going to reverse things and examine the host. If it hadn't been Tan Hsia, it would have been impossible to gather him in. But Tan Hsia said, "Have you eaten yet or not?" At first he hadn't been able to see this monk at all, so this is the second attempt to examine him. The monk said, "I have eaten." From the beginning this confused and ignorant fellow hadn't understood. Tan Hsia said, "Did the

person who brought you the food to eat to have eyes or not?" and the monk was speechless. Tan Hsia's meaning was, "What's the use of giving food to such a fellow as you?" If this monk had been a fellow with eyes he would have given Tan Hsia a poke to see what he would do. Nevertheless, Tan Hsia still didn't let him go, so the monk was left standing there blinking stupidly and speechless. When Pao Fu and Ch'ang Ch'ing were together in Hsueh Feng's congregation, they would often bring up the public cases of the Ancients to discuss. Ch'ang Ch'ing asked Pao Fu, "To give someone food is ample requital of kindness: why wouldn't he have eyes?" He didn't have to inquire exhaustively into the facts of the case; he could take it all in using these words to pose his question. He wanted to test Pao Fu's truth. Pao Fu said, "Giver and receiver are both blind." How direct! Here he just discusses the immediate circumstances, inside his house Pao-Fu has a way to assert himself. When Ch'ang Ch'ing said, "If they had exhausted their activity, would they still turn out blind?" Pao Fu said, "Can you say that I'm blind?" Pao Fu meant, "I have such eyes to have said it all to you; are you still saying I'm blind?" nevertheless, it's half closed and half open. At that time if it had been me, when he said, "If they had exhausted their activity, would they still turn out blind?" I would have just said to him, "You're blind."

- Đơn Hà đến thăm cư sĩ Bàn Long Ẩn, thấy con gái Long Ẩn là Linh Chiếu đang rửa rau, Sư hỏi: "Cư sĩ có ở nhà không?" Linh Chiếu buông rổ rau xuống, đứng khoanh tay. Đơn Hà lại hỏi: "Cư sĩ có ở nhà không?" Linh Chiếu bèn bưng rổ rau lên đi thẳng. Sư bèn trở về. Lát sau, Long Ẩn về. Linh Chiếu đem việc vừa rồi thuật lại. Long Ẩn hỏi: "Đơn Hà ở đâu?" Linh Chiếu thưa: "Đã về." Long Ẩn bảo: "Con là con trâu bằng đất đổ nắn thành." Lại một hôm, Đơn Hà đến thăm Long Ẩn, vừa đến cửa gặp nhau. Đơn Hà hỏi: "Cư sĩ có ở nhà không?" Long Ẩn đáp: "Đói, nhưng không lấy thức ăn." Đơn Hà lại hỏi: "Ông già Long Ẩn có ở nhà không?" Long Ẩn đáp:

"Trời xanh! Trời xanh!" Nói xong Long Uẩn đi vào nhà. Khi Đơn Hà đang du hành đến tham vấn Mã Tổ, ông gặp một ông già và một cậu bé trên đường. Đơn Hà hỏi ông già: "Ông sống ở đâu?" Ông già đáp: "Ở chỗ mà bên trên là bầu trời, bên dưới là mặt đất." Đơn Hà nói: "Nếu bất thành linh, trời sụp đất sụp thì sao?" Ông già đáp: "Trời xanh! Trời xanh!" Rồi cậu bé lại găm lên như cọp găm. Đơn Hà nói: "Chỉ có ông mới kham nổi thằng bé này mà thôi!" Đoạn ông già nắm lấy thằng bé và đi thẳng vào trong núi—Tan-Hsia went to pay a visit to Layman Pang. He encountered Layman Pang's daughter Ling Zhao as she was washing vegetables. Tan-Hsia said to Ling Zhao, "Is Layman Pang here?" Ling Zhao put down the vegetable basket, folded her hands, and stood there. Tan-Hsia again said, "Is Layman Pang here?" Ling Zhao then picked up the basket and walked away. Tan-Hsia left. Later, Layman Pang returned. Ling Zhao told him what had gone on before. Layman Pang said, "You red-soiled ox!" Another time Tan-Hsia came to see Pangyun and they met in front of Pangyun's house. Tan-Hsia said, "Is Layman Pang here?" Pangyun said, "Starving, but not taking food." Tan-Hsia said, "Is old Yun here or not?" Pangyun said, "Blue heavens! Blue heavens!" Then went into the house. Tan-Hsia said, "Blue heavens! Blue heavens!" and left. When Tan-Hsia was traveling to see Ma-tsu, he encountered an old man with a boy on the road. Tan-Hsia asked the old man, "Where do you live?" The old man said, "The sky above, the earth below." Tan-Hsia said, "If suddenly the sky fell down and the earth sank, then what?" The old man said, "Blue heavens! Blue heavens!" The boy then roared like a tiger. Tan-Hsia said, "Only you could father such a child!" The old man then took the boy and went into the mountains.

- Thiền sư Đơn Hà thượng đường dạy chúng: "Tất cả các ông đều phải bảo hộ một chùa viện. Chẳng phải các ông tạo tác danh mạo, lại nói người chẳng cúng dường? Ngày trước ta tham vấn Hòa Thượng Thạch Đầu, và được ngài chỉ dạy cần tự bảo hộ. Việc này không

nói bàn mà được. Tất cả các ông ai cũng có một chỗ đất ngồi, lại nghi cái gì? Thiền không có phải là cái gì để giải thích đâu? Phật có phải là thứ để các ông trở thành đâu? Ta không muốn nghe một tiếng nào của các ông về giáo pháp. Các ông hãy nhìn kỹ mà xem, phương tiện thiện xảo từ, bi, hỷ, xả chẳng phải từ ngoài mà được. Chẳng lấy ra được một tác vuông của những thứ này để làm chứng. Thiện xảo là Văn Thù, phương tiện là Phổ Hiền. Đó! Các ông còn muốn đi tìm ở đâu nữa không? Đừng dùng kinh điển Phật để tìm cầu 'không tánh'. Thiền sinh đời nay lăng xăng lộn xộn cho là tham thiền hỏi Đạo. Ở đây ta không có pháp dành cho mấy ông tu! Và cũng không có pháp để chứng. Ở đâu cũng thế! Chỉ cần ăn và uống như bình thường. Mọi người đều có thể làm được điều này mà! Đừng chất chứa nghi ngờ. Chỉ đơn giản coi ông già Thích Ca là ông già bình thường. Các ông phải tự mình xét lấy. Đừng dùng cả đời mình cố gắng tranh lấy một chiếc cúp nào đó, người mù dẫn đám mù, cả đám kéo nhau rơi vào địa ngục, màu sắc mù mù trong nhị nguyên. Ta chẳng có gì để nói thêm nữa. Hãy cẩn trọng!"—Zen master Tan-Hsia entered the hall and addressed the monks, saying, "All of you here must take care of the temple and monastery. Things in this place were not made or named by you, and have they not been given as offerings? Formerly I studied with Shih-t'ou, and he taught me that I must personally protect these things. This is not to be discussed further. Each of you here has a place to put your cushion and sit. Why do you suspect you need something else? Is Zen something you can explain? Is a Buddha something you can become? I don't want to hear a single word about Buddhism. All of you, look and see! Skillful means and expedience, the unlimited mind of benevolence, compassion, joy, and detachment; these things aren't received from someplace else. Not an inch of these things is evident. Skillful means is Manjusri Bodhisattva. Expedience is Samantabhadra Bodhisattva. Do you still want to go seeking after something? Don't go using the Buddhist

scriptures to look for emptiness! These days Zen students are all in a tizzy, practicing Zen and asking about the Way. I don't have any Dharma for you to practice here! And there isn't any doctrine to be confirmed. Just eat and drink. Everyone can do that. Don't harbor doubt. It's the same everywhere! Just simply recognize that Sakyamuni was an ordinary old fellow. You must see for yourself. Don't spend your life trying to win some competitive trophy, blindly misleading other blind people, all of you marching right into hell, floundering in duality! I've nothing more to say. Take care!"

- Sau khi Mã Tổ mất, Đan Hà đi chu du và gặp nhiều đại sư khác để hoàn tất việc tu tập của mình. Đến năm ông 81 tuổi, ông đến ở ẩn trên núi Đan Hà và lấy tên đó đặt cho mình. 300 môn đồ liền tập hợp quanh ông và dựng lên một tu viện—After the death of Ma-tsu, Tan-hsia went on wandering pilgrimage and visited other great Zen masters of the time in order to train himself further in Zen. At the age of 81, he settled in a hermitage on Mount Tan-hsia, from which his name is derived. Soon up to 300 students gathered around him and built a monastery.
- Bốn năm sau khi đến núi Đan Hà, một hôm Đan Hà thỉnh linh nói với chúng đệ tử: "Ta lại lên đường đây." Nói xong Sư gọi thị giả lại bảo: "Lấy nước nóng tắm, ta sắp đi đây." Tắm xong, Sư đội mũ mang giày, cầm tích trượng, sau đó duỗi một chân chưa đến đất thì tịch, thọ 86 tuổi. Vua sắc phong là "Trí Phong Thiền Sư," tháp hiệu "Diệu Giác." Năm đó nhằm niên hiệu Trường Khánh năm thứ tư, ngày hai mươi ba tháng sáu, năm 824 sau Tây Lịch—Four years after his arrival on Mount Tan-hsia, on the sixth month of the year 824 A.D., Tan-Hsia suddenly said to his assembly: "I'm going on a journey once again." Then he said to his attendant, "Prepare hot water for a bath. I want to leave." Tan-Hsia then put on his hat and his pilgrim's robe, then picked up his walking staff, and put on his shoes. When he had put on the second of his pilgrim's sandals, he passed away before his foot again touched the ground. His monks built his

memorial stupa with the name "Marvellous Enlightenment". He was given the posthumous name "Zen Master Wisdom Penetration."

Đơn Hà Thực Phạn Liễu Một Hữu?: Đơn Hà Ăn Cơm Rồi Chưa?—See Đan Hà Khiết Phạn Dã Vi.

Đơn Hà Tử Thuần Thiền Sư (1064-1117): Tanka Shijun (jap)—Tan-hsia Tzu-ch'un (Wade-Giles Chinese)—Danxia-Zichun (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đơn Hà Tử Thuần; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Thiền sư Đơn Hà Tử Thuần sanh năm 1064 tại tỉnh Tứ Xuyên, là một trong những đại đệ tử của Thiền sư Phù Dung. Đơn Hà thuộc về hàng ông cố trong nhà Thiền của thiền sư Đạo Nguyên. Ông thọ cụ túc giới vào năm hai mươi tuổi. Sư trụ tại núi Đơn Hà, thuộc tỉnh Tứ Xuyên—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: Zen master Tan-hsia was born in 1064 in Si-Chuan province, one of the great disciples of Zen master Fu-Rong. Tan-hsia was the 'great-grandfather' in dharma of Dogen Zenji. He was ordained at the age of twenty. He resided at Mount Tan-hsia.

- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Trong càn khôn giữa vũ trụ, ở trong có một hòn ngọc ẩn tại hình sơn. Triệu Pháp Sư nói vậy, chỉ có thể chỉ vào dấu và nói về vết, chứ không thể cầm lấy mà chỉ bày cho người. Ngày nay Đơn Hà mở toát vũ trụ đập nát hình núi, cầm lấy mà chỉ bày cho mọi người quan sát. Những người có tuệ nhãn có thể thấy được." Đơn Hà cầm gậy dựng xuống sàn nói: "Có thấy không? Cờ trắng trên tuyết sắc vẫn khác, Trăng sáng hoa lau chẳng giống nhau." Hôm khác, Đơn Hà lại thượng đường, nhắc lại Đức Sơn dạy chúng nói: "Tông ta không ngữ cú, không một pháp cho người." Đức Sơn nói thoại thế ấy, đáng gọi là chỉ biết vào cỏ tìm người, bất chợt toàn thân bùn nước. Chín chắn xem ra, chỉ đủ một con mắt. Nếu là Đơn Hà thì không thế. Tông ta có ngữ cú đao vàng cắt chẳng mở, sâu xa chỉ huyền diệu, ngọc nữ đem mang thai. Có một lần, Đơn Hà thượng đường và nói lớn: "Dừng dừng đứng ngọc còn

thiếu nửa, lặng lặng canh ba vẫn chứa tròn, sáu cửa chẳng từng biết hơi ấm, lại qua thường ở trước trăng trong.”—One day Tan-hsia entered the hall and addressed the monk, saying, “Within the cosmos, inside the universe, at the very center, there is a jewel concealed in form mountain. Dharma master Zhao says that you can only point at tracks and speak of traces of this jewel, and that you cannot hold it up for others to see. But today I split open the universe, break apart form mountain and hold it forth for all of you to observe. Those with the eye of wisdom will see it.” Tan-hsia hit the floor with his staff and said, “Do you see? A white egret stands in the snow, but its color is different. It doesn’t resemble the clear moon or the water reeds!” Another day, Tan-hsia entered the hall and said, De-Shan spoke as follows: “My doctrine is without words and phrases, and truthfully, I have no Dharma to impart to people.” You can say De-Shan knew how to go into the grass to save people. But he didn’t soak the whole body in muddy water. If you look carefully you see he has just one eye. But as for me, my doctrine has words and phrases, and a golden knife can’t cut it open. It is deep, mysterious, and sublime. A jade woman conceives in the night.” One time, Tan-hsia entered the hall and said loudly, “At high noon is still lacks half. In the quiet night it is still not complete. Households haven’t known the intimate purpose, always going and coming before the clear moon.”

- Sư thượng đường thuyết: “Trăng sáng chiếu soi đầm trong bày bóng, nước không có ý thấm trăng, trăng không có tâm soi nước, trăng nước cả hai đều quên mới đáng gọi là đoạn. Vì thế nói: Việc lên trời cần phải thối mất, việc thập thành cần phải dẹp mất, ném vàng vang tiếng chẳng cần xoay nhìn. Nếu hay như thế mới hiểu nhằm trong dị loại mà đi. Quý vị đến trong ấy lại thấu hiểu chẳng? Sư im lặng một lúc lại nói: Thường đi chẳng cất chân gian bước, mang lông đội sừng lẫn đất bùn.”—Tan-hsia entered the hall said, “The precious moon streams its shining light, spreading out vast and clear. The water

reflects, but does not absorb its essence, nor does the moon rend its shining mind. When water and moon are both forgotten, this may be called cut-off. Therefore, it is said: Things rising to heaven must fall back to earth. What is fully completed is inevitably lacking. Cast off the desire for reputation and don’t look back. If you can do this, you can then walk in the fantastic diversity. And when you have reached this place, have you seen it all? After a long pause Tan-hsia said: If you are not devoted to walking among people, then you fall into the dirt and mud wearing feathers and horns.”

- Một vị Tăng hỏi: "Ngưu Đầu khi chưa gặp Tứ Tổ thế nào?" Sư đáp: "Cúc vàng vừa nở, ong đua nhau hút mật." Vị Tăng lại hỏi: "Vậy thì sau khi gặp thì thế nào?" Sư đáp: "Mầm nảy trên cây khô. Hoa héo không giữ được."—A monk asked, "What was it before Niu-t'ou met the Fourth Ancestor?" Tan-hsia said, "When the golden chrysanthemum blooms, the bees contend to grasp it." The monk said, "After he saw him, what then?" Tan-hsia said, "Blossoms sprout on a dead tree. They wither, unsustainable."
- Thiên Sư Đơn Hà thị tịch vào mùa xuân năm 1117. Tháp cốt của sư được dựng lên ở phía nam Hồng Sơn, bây giờ là thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc—Tan-hsia died in the spring of the year 1117. A monument and the master’s complete remains were placed in a stupa south of Mount Hong, now is Wu-Han city, Hubei province.

Đơn Liêu: Tanryo (jap)—Single quarters—Liêu phòng trong tự viện chỉ dành cho một người ở, thường dành cho một vị Tăng đã nghỉ hưu—A kind of room that reserves for just one person, usually for a retiring monk.

Đơn Ma: Trước khi Phật thành đạo, trong khi còn tu khổ hạnh, Ngài chỉ ăn mỗi ngày một hạt mè—A single hempseed a day to which the Buddha reduced his food before his enlightenment.

Đơn Na: Putana (skt)—A female demon—See Bồ Đát Na and Phú Đơn Na.

Đơn Phúc: Thiên tông là "Đơn" và các tông phái khác là "Phúc"—Zen sect is called "Single or

singular sect" while other sects are called "Complicated sects."

Đơn Thuần: Unmixed—Pure—Not containing any other substance.

Đơn Truyền: Đơn Đễ—Truyền trao một cách riêng lẻ cho từng cá nhân. Đây là kiểu giáo ngoại biệt truyền, không qua ngôn ngữ—To transmit separately and individually. It is a special transmission outside the teachings, and not established by words.

Đơn Trưởng: Bản báo cáo hay bảng cáo thị về vật dụng cá nhân của vị Tăng đã qua đời—A report or a board of notices of personal belongings of a passed away monk.

Đơn Vị: 1) Chỗ ngồi đã được ghi vào danh sách: A listed position, or seat; 2) Chỗ ngồi một người: A single seat.

Đủ: Sufficient—Adequate—Enough.

Đúc Chuông: To cast a bell.

Đúc Tượng: To cast a statue.

Đục Nước Béo Cờ: To fish in troubled waters.

Đúng Người Đúng Chỗ: The right man in the right place.

Đúng Như Thế: Nyoze (jap)—Precisely—Cũng có nghĩa là 'như thế, như thế này'. Từ ngữ nói lên sự tin chắc hoàn toàn, không một chút nghi ngờ. Khi nó được một vị thầy dùng để nói với đệ tử của mình, từ ngữ này có nghĩa là người học trò đã hiểu—Also means 'thus, or just like this'; an expression betokening complete certainty, the absence of any doubt. When it is used by a master to his student, it means that the student has understood.

Đuốc: Torch.

Đuốc Tuệ: Hui-Chu (chi)—See Tuệ Cự.

Đuối: To drive someone out—To dismiss—To discharge—To expel.

Đức: Guna (skt)—Virtue—Moral—Moral power—Moral excellence.

Đức Bảo (1512-1581): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming dynasty.

Đức Bằng (?-1167): Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen

master in the Sung dynasty in China.

Đức Bình: Còn gọi là Hiền Bình, Thiện Bình, hay Cát Tường Bình (người có chiếc bình này sẽ cầu gì được nấy)—The vase or talisman of power.

Đức Bản: 1) Căn bản đạo đức của cuộc sống: The root of the moral life, or of religious power; 2) Danh hiệu của Đức Phật A Di Đà như là căn bản của mọi đức hạnh: Name for Amitabha as root of all virtue.

Đức Chiếu (1920-1984): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ XX—Name of a Chinese famous monk who lived in the twentieth century.

Đức Cơ (1634-1700): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh bên Trung Hoa (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Đức Cú Nghĩa: Gunapadarthah (skt)—Function of dharma—Công năng của pháp.

Đức Di (1231-?): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên bên Trung Hoa (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Yuan Dynasty in China.

Đức Di Mộng Sơn: See Mộng Sơn Đức Di.

Đức Dục: Moral education.

Đức Dung: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk who lived in the twentieth century.

Đức Dụng: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Sung Dynasty in China.

Đức Điền: Ruộng công đức, ám chỉ những bậc A La Hán, Bồ Tát, và Phật—Field of virtue, or of religious power, i.e. the cult of arhats, bodhisattvas, and Buddhas.

Đức Độ: Virtuous and generous.

Đức Hải: Ocean of virtue—Biển đức hạnh—Ảnh hưởng của công đức sâu rộng như biển cả mênh mông—The ocean like character and influence of virtue.

Đức Hạnh: Công đức và công hạnh tu trì—Virtues—Virtuous—Virtuous behavior—Morality—Good conduct—Moral conduct and religious exercises, or discipline—Đức hạnh của hành giả là hạnh thực hành cái gì thiện lành như

giảm thiểu tham, sân, si. Đức hạnh còn là hạnh tự cải thiện mình, vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử để đi đến Phật quả—Virtuous behavior is behavior which practices what is good like decreasing greed, anger and ignorance. Virtuous behavior is also behavior which improves oneself, and which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood.

Đức Hộ: Srgupta (p)—Cát Hộ—Thắng Mật—Tên của một vị sư Ấn Độ; ông đã từng là một bậc trưởng giả của thành Vương Xá trước khi xuất gia—Name of an Indian monk; he used to be a wealthy and noble person in Sravasti before becoming a monk.

Đức Hồng Thiên Sư (1071-1128): Dehong Qingliang—See Đức Hồng Thanh Lương Thiên Sư.

Đức Hồng Thanh Lương Thiên Sư (1071-1128): Dehong Qingliang—Thiền sư Đức Hồng Thanh Lương, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào giữa hai thế kỷ thứ mười một và mười hai. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đức Hồng Thanh Lương; tuy nhiên, có vài chi tiết về Sư trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên. Thiền sư Đức Hồng Thanh Lương là một trong những thiền sư nổi tiếng của phái Hoàng Long, một trong những nhánh thiền quan trọng trong trường phái Lâm Tế vào thời nhà Tống. Ngài đã trước tác và biên soạn một số lớn tác phẩm phê bình Thiền cổ điển và tự truyện, bao gồm hai bộ sách lớn là bộ Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện (30 quyển), và bộ Cao Tăng Truyện (12 quyển)—Zen master Dehong Qingliang, name of a Chinese Zen master in between eleventh and twelfth centuries. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there are some details on him in Wudeng Huiyuan. Zen master Dehong Qingliang, one of the famous Zen masters of Huang-lung branch, one of the most important branches from Lin-Chi school in China during the Sung dynasty. He authored and compiled a large number of classic Zen commentaries and biographies, including two great works: the Treasured Biographies of the Monks of the Zen Monasteries (Chan Lin Seng Bao Zhuan) and a volume of Biographies of Eminent Monks (Gao Seng Zhuan).

- Vào tuổi 14, cả cha lẫn mẹ của Sư đều qua đời. Sư vô chùa làm chú tiểu với Thiền sư

Tam Phong Cần. Mỗi ngày Sư học mấy ngàn chữ trong kinh. Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, Sư đã lầu thông một số lớn kinh sách và hoàn toàn đạt được giáo pháp của Thầy mình. Vào năm 19 tuổi, Sư thọ giới tại chùa Thiên Vương trong kinh đô Lạc Dương, nơi Sư nhận Pháp danh đầu tiên là Huệ Hoằng. Huệ Hoằng có một trí nhớ siêu phàm và khả năng nhớ hết toàn bộ quyển sách sau khi chỉ đọc qua có một lần. Sư là một học giả Phật giáo và là một triết gia thông suốt Duy Thức học. Sau đó Sư học Thiền và đắc ngộ với Thiền sư Chân Tịnh Khắc Vân—When Dehong was fourteen, his parents died. He then lived as a novice monk under Zen master Sanfeng Qing. Everyday he learned several thousand words of the sutras. Only in a short period of time, Dehong mastered a great number of books and completely attained his teacher's Dharma. At the age of nineteen, he received ordination at the Celestial Kings Temple in Luoyang, where he received the first Dharma name, Huihong (Vast Wisdom). Dehong reportedly possessed a photographic memory and the ability to remember a book completely after one reading. He was a Buddhist scholar and philosopher, who thoroughly mastered the "consciousness-only" doctrine of Buddhist thought. Later, he studied Zen and attained enlightenment under Zen master Chen-ching K'o-wen.

- Thiền sư Đức Hồng Thanh Lương thị tịch tại Đồng An vào năm 1128. Sư nhận thụy hiệu "Bảo Giác Toàn Tịnh."—Zen master Dehong Qingliang passed away at Tongan in 1128. He received the posthumous name "Precious Enlightenment Perfect Clarity."

Đức Huệ La Hán: Gaunamati (skt)—Cồ Na Mạt Đề La Hán, đệ tử của đức Phật—Name of a disciple of Sakyamuni Buddha.

Đức Huy: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên bên Trung Hoa (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan Dynasty in China.

Đức Hương: Hương thơm đức hạnh—The fragrance of virtue.

Đức Khiêm Minh Chiêu Thiền Sư: Tê-ch'ien

Ming-chao—See Minh Chiêu Đức Khiêm Thiền Sư.

Đức Lập: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh bên Trung Hoa (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Đức Lực: Power of virtue—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva.

Đức Mẫu: Mẹ của mọi công đức, như niềm tin là căn bản của cuộc sống tôn giáo—The mother of virtue, i.e. faith which is the root of the religious life.

Đức Môn: Virtuous family.

Đức Ngọc Thiền Sư (1628-1701): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin-Chi Sect in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Đức Nhiên (?-1388): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh bên Trung Hoa (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ming Dynasty in China.

Đức Như Lai: See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Đức Niệm: Hòa Thượng Thích Đức Niệm, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Năm 1978, ngài nhận bằng Tiến Sĩ Phật Học tại Đài Loan. Cùng năm ấy, ngài là chủ tịch hiệp hội cứu trợ người tỵ nạn. Vào năm 1981, ngài thành lập Phật Học Viện Quốc Tế để đào tạo chư Tăng Ni, cũng như phiên dịch và in ấn kinh luật luận Phật giáo. Vào năm 1992, ngài là Thượng Thủ của Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ. Ngài cũng đã viết và in nhiều sách Phật giáo trong đó có tập Đại Thừa Tịnh Độ Luận và Pháp Ngữ Lục, vân vân—Most Venerable Thích Đức Niệm, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1978, he obtained his Ph.D. in Buddhist study at Taiwan University. In the same year, he was also the President of the Refugee Relief Association in Taiwan. In 1981, he founded the International Buddhist Monastic Institute in the United States to train monks and nuns as well as to translate and publish Buddhist sutras, vinaya, and commentaries. In 1992, he was head of the Leadership Council Vietnamese-American

Unified Buddhist Congress, an umbrella organization covering several Buddhist organizations in the United States. He also wrote and published several Buddhist books including A Commentary On Mahayana Pureland Thought, Thích Đức Niệm's Dharma Talks, etc.

Đức Phật: Buddha—See Phật.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

Đức Phật Tổ: See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Đức Phật Tổ Như Lai: See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Đức Phong: Gió công đức hay sức mạnh tôn giáo—The wind of virtue, or of religious power.

Đức Phong Thiền Sư (1622-?): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin-Chi Sect in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Đức Phú Thiền Sư (1627-1690): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin-Chi Sect, during the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Đức Quang: Gunaprabha (skt)—Name of an Indian monk—Tên của một vị sư người Ấn.

Đức Sanh Đồng Tử: Sri-sambhava (skt)—Vị thiện tri thức thứ 51 mà Thiện tài đồng tử đã tham vấn trong kinh Hoa Nghiêm—The fifty-first good-knowing advisor that Sudhana consulted with in the Avatamsaka Sutra.

Đức Sĩ: Đức Sĩ là một từ dùng để gọi vị Tăng dưới thời nhà Đường—Virtuous scholar, a term for a monk during the T'ang dynasty.

Đức Sơn Bồng: Gậy của Đức Sơn, ý nói thủ thuật tiếp dẫn và dạy dỗ người học của thiền sư Đức Sơn—Teshan-Hsuan-chien's staff. The term means Zen master Teshan's special method of welcoming and instructing disciples.

Đức Sơn Duyên Minh Thiền Sư (908-987): Teshan Yuan-ming (Wade-Giles Chinese)—Deshan Yuanming (Pinyin Chinese)—Đức Sơn Duyên Minh là đệ tử của Thiền sư Vân Môn Văn Yển. Hầu như không có tài liệu cổ nào ghi lại về cuộc đời của vị Thiền sư này. Hiện nay chúng ta cũng không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Đức Sơn Duyên Minh; tuy nhiên, có một vài chi tiết

nhỏ về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XXII—Deshan Yuanming was a disciple of Yunmen. Almost nothing is recorded of this teacher's personal life in the ancient texts. He taught Zen at Mount De, located south of the modern city of Changde in Hunan Province. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXII.

- Một hôm, Sư thượng đường thị chúng rằng: "Chuyện trước Tăng đường, người đương thời đều biết. Chuyện sau điện Phật thì làm sao rõ được?"—One day, Zen master Deshan Yuanming entered the hall to address the monks and said, "Sometimes people understand the affairs that are in front of the monk's quarters. But what about the affairs behind the Buddha hall?"
- Hôm khác, Sư lại nói với Tăng chúng: "Đức Sơn có ba câu nói: Một câu trùm che trời đất, một câu theo sóng nhỏ, đuổi sóng to; một câu chặt đứt chúng lưu. Mấy ông giảng làm sao? Nếu mấy ông làm được, tức là đã đạt được vài lãnh hội. Nếu không, mấy ông phải mau mau đi đến kinh đô Trường An!"—Another day, Deshan Yuanming said to the assembly, "I have three phrases to reveal to you all. One phrase is 'containing heaven and earth.' One phrase is 'cutting off the myriad streams.' One phrase is 'following wave upon wave.' How do you explain them? If you can do so, then you gained some understanding. If not, you must make haste for the capital city of Changan!"
- Ngay lúc đó có một vị Tăng bước ra hỏi: "Thế nào là câu thấu suốt pháp thân?" Sư nói: "Cây gậy ba thước khuấy động sông Hoàng Hà."—At that moment, a monk stepped forward and asked, "What is the phrase that penetrates the dharmakaya?" Deshan Yuanming said, "A three-foot staff stirs the Yellow River."
- Một vị Tăng hỏi: "Trăm hoa chưa nở thì thế nào?" Sư nói: "Nước sông Hoàng Hà cuộn cuộn chảy." Vị Tăng lại hỏi: "Sau khi nở thì thế nào?" Sư nói: "Đầu cán phướn chỉ tới trời."—A monk asked, "What is it before the hundred flowers bloom?" Deshan Yuanming said, "The Yellow River's turbid flow." The monk asked, "What about after they bloom?" Deshan Yuanming said, "The top of the flag pole points toward the sky."
- Một vị Tăng hỏi: "Phật chưa xuất thế thì thế nào?" Duyên Minh nói: "Trong sông đều là thuyền cây." Vị Tăng lại hỏi: "Sau khi xuất thế thì thế nào?" Duyên Minh nói: "Chiếc này đề đầu chiếc kia mà trôi lên."—A monk asked, "How was it before Buddha appeared in the world?" Deshan Yuanming said, "The river filled with wooden boats." The monk asked, "What about afterward?" Deshan Yuanming said, "Stepping here, lifting there."
- Thiền sư Duyên Minh thượng đường thị chúng: "Nên tham cứu câu sống, chứ đừng nghiên cứu câu chết. Ngay tại câu sống mà tham cứu thì vĩnh viễn chẳng trệ ngại. Nào là 'Một hạt bụi là một quốc độ Phật, một chiếc lá là một đức Thích Ca Mâu Ni' đều là câu chết. Chớp mắt nhường mày, đưa ngón tay, giơ lên cây phát trần, đều là câu chết. Sơn hà đại địa, chẳng chút lẫn lộn, cũng là câu chết."—Zen master Deshan Yuanming entered the hall and addressed the monks, saying, "You must study living phrases. Do not study dead phrases. Enlightenment that is realized through living phrases is never lost. 'A single mote of dust, a Buddha world'; 'a single leaf, a Sakyamuni.' These are dead phrases. 'With a raised eyebrow and the twinkling of an eye'; 'lifting a single finger and establishing Buddha.' These are also dead phrases. 'The mountains, rivers, and great earth'; 'never again making errors'; these are also dead phrases."
- Ngay lúc đó, có một vị Tăng bước tới và hỏi: "Thế nào là câu sống?" Duyên Minh đáp: "Người Ba Tư ngược Mặt nhìn." Vị Tăng lại nói: "Nếu như thầy nói, thì thế nào là không sai trái?" Duyên Minh liền đánh vị Tăng—At that moment, a monk then stepped forward and asked, "What are living phrases?" Deshan Yuanming answered, "A Persian looks up to see it!" The monk said, "If it is as you say, then we won't make a mistake." Deshan Yuanming hit the monk.
- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là thói nhà của Thầy?" Duyên Minh nói: "Nam Sơn mây đùn,

Bắc Sơn tuôn mưa."—A monk asked, "What is the style of the master's house?" Deshan Yuanming said, "The clouds rise on South Mountain. The rain falls on North Mountain."

- Sư thị tịch vào năm 987—He passed away in 987.

Đức Sơn Hiệp Phục Vấn Đáp: Te-Shan carrying His Bundle, example 4 of the Pi-Yen-Lu—Đức Sơn Mặc Áo Vấn Đáp, thí dụ thứ 4 của Bích Nham Lục. Đức Sơn đến Qui Sơn, mặc áo trên pháp đường, từ phía Đông đi qua phía Tây, từ phía Tây đi qua phía Đông, nhìn xem, nói: "Không! Không! Liền đi ra." Đức Sơn ra đến cửa lại nói: "Cũng không được lời thôi." Liền đây đủ oai nghi trở vào ra mất. Qui Sơn vẫn ngồi yên. Đức Sơn đưa tọa cụ lên nói: "Hòa Thượng!" Qui Sơn toan nắm cây phát tử. Đức Sơn liền hét, phủ áo ra đi. Đức Sơn xoay lưng lại với pháp đường, mang giày cỏ liền đi. Đến chiều Qui Sơn hỏi Thủ Tọa: "Người mới đến khi này ở đâu?" Thủ Tọa thưa: "Khi ấy ông xoay lưng pháp đường mang giày cỏ đi ra." Kẻ này về sau đến trên đỉnh cô phong dựng am cỏ quả Phật mắng Tổ. Trong chúng thời bấy giờ đa số nói Qui Sơn sợ Đức Sơn, có gì dính dáng đâu. Qui Sơn cũng chẳng vội vàng. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng Qui Sơn ngồi trong buồng the tính toán mà thắng được kẻ địch bên ngoài ngàn dặm. Sở dĩ nói dùng trí vượt hơn cầm thì bắt được cầm, trí vượt hơn thú thì bắt được thú, trí vượt hơn người thì bắt được người. Người tham được loại thiền này, dù cả đại địa sum la vạn tượng, thiên đàng, địa ngục, cỏ cây, người thú, đồng thời hét một tiếng cũng chẳng quản, lật ngược giường Thiền, hét tan đại chúng cũng chẳng đoái, cao như trời, dầy như đất—When Te-shan arrived at Kuei-shan, he carried his bundle with him into the teaching hall, where he crossed from east to west and from west to east. He looked around and said, "There's nothing, no one." Then he went out. But when Te-shan got to the monastery gate, he said, "Still, I shouldn't be so coarse." So he re-entered the hall with full ceremony to meet Kuei-shan. As Kuei-shan sat there, Te-shan held up his sitting mat and said, "Teacher!" Kuei-shan reached for his whisk, whereupon Te-shan shouted, shook out his sleeves, and left. Te-shan turned his back on the teaching hall, put on his straw sandals, and departed. That evening Kuei-shan asked the head

monk, "Where is that newcomer who just came?" The head monk answered, "At that time he turned his back on the teaching hall, put on his straw sandals, and departed." Kuei-shan said, "Hereafter that lad will go to the summit of a solitary peak, build himself a grass hut, and go on scolding the Buddhas and reviling the Patriarchs." Many in the assembly say that Kuei-shan was afraid of Te-shan. What has this got to do with it? Kuei-shan was not flustered at all. Zen practitioners should always remember that Kuei-shan was setting strategy in motion from within his tent that would settle victory over a thousand miles. This is why it is said, "One whose wisdom surpasses a bird's can catch a bird; one whose wisdom surpasses an animal's can catch an animal; and one whose wisdom surpasses a man's can catch a man." When one is immersed in this kind of Ch'an even if the multitude of appearances and myriad forms, heavens and hells, and all the plants, animals, and people, all were to shout at once, he still would not be bothered; even if someone overthrew his meditation seat and scattered his congregation with shouts, he wouldn't give it any notice. It is as high as heaven, broad as earth.

Đức Sơn Mật: Te-Shan-Mi (chi)—Name of a monk.

Đức Sơn Ngữ Lục: Tokusan Goroku (jap)—Những lời thuyết giảng của Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám—Records of lectures of Zen Master Te-Shan-Hsuan-Chien.

Đức Sơn Tam Thập Bổng: Ba mươi hèo của Đức Sơn—Te-Shan's Thirty Blows—Đức Sơn nổi tiếng về lối vung gậy của mình. Khi Đức Sơn đã trở thành một bậc thầy, ngài thường nói với kẻ hỏi đạo: "Dù nói được hay nói không được, nhà người cũng lãnh ba chục hèo." Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những lập trường phủ nhận, hư hóa hay phước bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân. Ý tưởng của Đức Sơn cốt giữ cho đầu óc chúng ta thoát ngoài những ràng buộc nhị nguyên và triết lý hư tưởng. Lúc đó nếu có một vị Tăng bước đến, nắm cây gậy trong tay Đức Sơn và ném xuống đất. Đó có phải là câu

trả lời chẳng? Đó có phải là thủ đoạn đáp lại lời hăm dọa "ba chục hèo" của Đức Sơn chăng? Đó có phải là con đường thoát ngoài bốn mệnh đề của "tứ cú", siêu lên nếp tư tưởng luận lý chẳng? (see Tứ Cú Chấp). Tóm lại, con đường tự do giải thoát là như vậy chẳng? Trong Thiền không có cái gì là khuôn phép hết, mỗi người tùy tiện giải quyết nỗi khó khăn riêng theo mỗi cách khác nhau. Đó là chỗ bất nguồn độc đáo của Thiền, đây sinh khí và sáng tạo. Đây cũng là loại công án "mặc nhiên phủ nhận", nghĩa là, loại công án giải minh chân lý Thiền bằng lối phát biểu hư hóa hoặc phế bỏ—

Te-shan is noted for his swinging a staff. When Te-Shan himself became a master, he used to say to an inquirer: "Whether you say 'yes,' you get thirty blows; whether you say 'no,' you get thirty blows just the same." This is one of the koans that illustrates Zen-truth through a negating approach with nullifying or abrogating expressions. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on. Te-shan's idea is to get our heads free from dualistic tangles and philosophic subtleties. At that moment, if a monk came out of the assembly, took the staff away from Te-shan's hand, and threw it down on the floor. Is this the answer? Is this the way to respond to Te-shan's threat "thirty blows"? Is this the way to transcend the four propositions, the logical conditions of thinking? In short, is this the way to be free? Nothing is stereotyped in Zen, and somebody else may solve the difficulty in quite a different manner. This is where Zen is original, lively and creative. This is also an "implicit-negative" koan, a kind of koan that illustrates Zen-Truth through "nullifying" or abrogating expression.

Đức Sơn Tam Thế Bất Khả Đắc: Te-Shan's "Mind of the three times (past, present and future) cannot be attained ", example 4 of the Pi-Yen-Lu—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, Đức Sơn là người học Kinh Kim Cương trước khi qui đầu theo Thiền. Khác với tiền bối của mình tức Lục Tổ Huệ Năng, Đức Sơn học giáo lý của kinh điển rất nhiều và đọc rộng các kinh sớ; vậy kiến thức về kinh Bát Nhã của ngài có hệ

thống hơn của Huệ Năng. Ngài nghe nói phái Thiền này xuất hiện ở phương Nam, theo đó một người có thể thành Phật nếu nắm ngay được bản tính uyên nguyên của mình. Ngài nghĩ đây không thể là lời dạy của chính Đức Phật, mà là của Ma vương, rồi quyết định đi xuống phương Nam. Về phương diện này, sứ mệnh của ngài lại khác với Huệ Năng. Huệ Năng thì muốn thâm nhập tinh thần của kinh Kim Cang dưới sự dẫn dắt của Ngũ Tổ, còn ý tưởng của Đức Sơn là muốn phá hủy Thiền tông nếu có thể được. Cả hai đều học kinh Kim Cang, nhưng cảm hứng của họ ngược chiều nhau. Chủ đích đầu tiên của Đức Sơn là đi tới Long Đàm, nơi đây có một Thiền sư tên là Sùng Tín. Trên đường lên núi, ngài dừng chân tại một quán trà và hỏi bà chủ quán có cái gì điểm tâm. "Điểm tâm" trong tiếng Hán vừa có nghĩa là ăn sáng, mà cũng có nghĩa là "chấm điểm tâm linh." Thay vì mang cho du Tăng những đồ ăn điểm tâm theo lời yêu cầu, bà lại hỏi: "Thầy mang cái gì trên lưng vậy?" Đức Sơn đáp: "Những bản sớ giải của kinh Kim Cang." Bà già nói: "Thì ra thế! Thầy cho tôi hỏi một câu có được không? Nếu Thầy trả lời trúng ý tôi xin đãi thầy một bữa điểm tâm; nếu thầy chịu thua, xin thầy hãy đi chỗ khác." Đức Sơn đồng ý. Rồi bà chủ quán trà hỏi: "Trong kinh Kim Cang tôi đọc thấy câu này 'quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc. Vậy thầy muốn điểm cái tâm nào?" Câu hỏi bất ngờ từ một người đàn bà quê mùa có vẻ tầm thường ấy đã hoàn toàn đảo lộn tài đa văn quảng kiến của Đức Sơn, vì tất cả kiến thức của ngài về Kim Cang cùng những sớ giải của kinh chẳng gợi hứng cho ngài chút nào cả. Nhà học giả đáng thương này phải ra đi mà chẳng được bữa ăn. Không những chỉ có thế, ngài còn phải từ bỏ cái ý định là khuất phục các Thiền sư, bởi nếu chẳng làm gì được với một bà già quê mùa thì mong gì khuất phục nổi một Thiền sư thực thụ—According to Ching-Te Ch'uan teng Lu, volume XV, Te-Shan was a student of the Vajracchedika Sutra before he was converted to Zen. Different from his predecessor, Hui Neng, he was very learned in the teaching of the sutra and was extensively read in its commentaries, showing that his knowledge of the Prajnaparamita was more systematic than was Hui-Neng". He heard of this Zen teaching in the south, according to which a man could be a

Buddha by immediately taking hold of his inmost nature. This he thought could not be the Buddha's own teaching, but the Evil One's, and he decided to go down south. In this respect his mission again differed from that of Hui-Neng. Hui Neng wished to get into the spirit of the Vajracchedika under the guidance of the Fifth Patriarch, while Te-Shan's idea was to destroy Zen if possible. They were both students of the Vajracchedika, but the sutra inspired them in a way diametrically opposite. Te-Shan's first objective was Lung-T'an where resided a Zen master called Ch'ung-Hsin. On his way to the mountain he stopped at a tea house where he asked the woman-keeper to give him some refreshments. In Chinese, "refreshment" not only means "tien-hsin" (breakfast), but literally, it means "to punctuate the mind." Instead of setting out the request refreshments for the tired monk-traveller, the woman asked: "'What are you carrying on your back?'" Te-Shan replied: "They are commentaries on the Vajracchedika." The woman said: "They are indeed! May I ask you a question? If you can answer it to my satisfaction, you will have your refreshments free; but if you fail, you will have to go somewhere else." To this Te-Shan agreed. The woman-keeper of the tea house then proposed the following: "I read in the Vajracchedika that the mind is obtainable neither in the past, nor in the present, nor in the future. If so, which mind do you wish to punctuate?" This unexpected question from an apparently insignificant country-woman completely upset knapsackful scholarship of Te-Shan, for all his knowledge of the vajracchedika together with its various commentaries gave him no inspiration whatever. The poor scholar had to go without his breakfast. Not only this, he also had to abandon his bold enterprise to defeat the teachers of Zen; for when he was no match even for the keeper of a roadside tea house, how could he expect to defeat a professional Zen master?

Đức Sơn Thác Bát: Te-Shan-Bowls in Hand—Đức Sơn Bưng Bát, thí dụ thứ 13 của Vô Môn Quan. Một hôm Đức Sơn bưng bát ra khỏi thiền đường. Tuyết Phong hỏi: "Cái lão già này, chuông chưa gióng, trống chưa điểm mà bưng bát đi đâu?" Đức Sơn bèn lui về phương trước. Tuyết Phong kể chuyện lại cho Nham Đầu. Nham Đầu nói:

"Đường đường là Hòa Thượng Đức Sơn mà chưa hiểu câu nói tối hậu." Đức Sơn nghe được, sai thị giả gọi Nham Đầu vô hỏi: "Ông chê lão Tăng à?" Nham Đầu nói nhỏ ý của mình. Đức Sơn bèn thôi. Hôm sau Đức Sơn thăng đường, quả nhiên khác về ngày thường. Nham Đầu ra trước chúng, vỗ tay cười nói lớn: "Cũng may lão già này biết câu tối hậu. Mai mốt thiên hạ chẳng ai làm gì được lão." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, hành giả tu thiền có thấy gì không? Cả Nham Đầu và Đức Sơn trong mộng cũng còn chưa thấy được câu nói tối hậu. Xét kỹ lại, họ chẳng khác chi một nhóm tượng gỗ trong lầu—Te-Shan-Bowls in Hand, example 13 of the Wu-Men-Kuan. One day Te-shan descended to the dining hall, bowls in hand. Hsueh-feng asked him, "Where are you going with your bowls in hand? The bell has not rung, and the drum has not sounded." Te-shan turned and went back to his room. Hsueh-feng brought up this matter with Yen-t'ou. Yen-t'ou said, "Te-shan, great as he is, does not yet know the last word." Hearing about this, Te-shan sent for Yen-t'ou and asked, "Don't you approve this old monk?" Yen-t'ou whispered his meaning. Te-shan said nothing further. Next day, when Te-shan took the high seat before his assembly, his presentation was very different from usual. Yen-t'ou came to the front of the hall, rubbing his hands and laughing, saying, "How delightful! Our Old Boss has got hold of the last word. From now on, no one under heaven can outdo him!" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Zen practitioners, do you see anything? As to the last word, neither Yen-t'ou nor Te-shan has yet dreamed of it. When you examine them closely, you find they are no different from wooden images in a booth.

Đức Sơn Tuyên Giám Thiền Sư (780-865): Tokusan Senkan (jap)—Tê-shan-Hsuan-chien (Wade-Giles Chinese)—Deshan Xuanjian (Pinyin Chinese)—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, Sư sanh vào năm 780 sau Tây Lịch, đệ tử và truyền nhân nối pháp của thiền sư Long Đàm Sùng Tín. Sư là một trong những đại sư đời nhà Đường, và Sư cũng là đề tài của nhiều công án. Đức Sơn có 9 người nối pháp, trong đó có Nham Đầu Toàn Khoát và Tuyết Phong Nghĩa Tồn là được biết đến nhiều nhất. Như thiền sư

Tuyết Phong, người sáng lập ra tông Vân Môn và Pháp Nhãn. Sau khi trải qua 30 năm sống ẩn dật, Đức Sơn miễn cưỡng nhận những yêu cầu của tổng đốc Vũ Lăng ở tỉnh Hà Nam, để lãnh đạo một tu viện trên núi Đức Sơn mà ông lấy tên núi làm tên của mình. Tên của ông được nhắc tới trong những thí dụ 13 và 28 của Vô Môn Quan và thí dụ thứ 4 của Bích Nham Lục—According to Ching-Te Ch'uan teng Lu, volume XV, he was born in 780 A.D., a student and dharma successor of Lung-t'an Ch'ung-hsin. He was one of the great Zen master during the T'ang dynasty, and he has been the subject of several koans. Te-shan had nine dharma successors, among whom Yen-t'ou Ch'uan-huo and Hsueh-feng I-ts'un are the best known. As the master Hsueh-feng, from whom both the Wen-men (Ummon) and the Fa-Yan (Hogen) schools derive. After thirty years of living hiding, Te-shan finally yielded with reluctance to pressure from the governor of Wu-lin in Honan to assume the leadership of a monastery on Mount Te-shan, from which his name is derived. He appears in examples 13 and 28 of the Wu-Men-Kuan and in example 4 of the Pi-Yen-Lu.

- Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Đức Sơn không chỉ giỏi về Kinh Kim Cang mà còn giỏi cả về những ngành triết học Phật giáo khác như Câu Xá và Du Già Luận. Nhưng ban đầu ngài chống đối Thiền một cách quyết liệt, và chủ đích ra khỏi vùng đất Châu là để tiêu hủy Thiền. Dù sao, đây cũng là động cơ điều động bề mặt của tâm thức ngài; còn những gì trôi chảy bên trong chiều sâu thì ngài hoàn toàn không ý thức đến. Định luật tâm lý về sự tương phản chắc có thể lực và được tăng cường chống lại động lực bề mặt khi ngài gặp một địch thủ hoàn toàn bất ngờ dưới hình thức một chủ quán bán trà. Lần đầu tiên đối đáp với Sùng Tín về Đầm Rộng, lớp vỏ chắc cứng của tâm trí Đức Sơn bị đập nát hoàn toàn, giải tỏa tất cả những thế lực ẩn nấp sâu xa trong tâm thức của ngài. Rồi khi ngọn đuốc bỗng dưng bị thổi tắt, tất cả những gì ngài đã từ chối trước khi có biến cố này bây giờ được lấy lại vô điều kiện. Đó là một đại biến toàn diện của tâm trí. Cái đã từng được trân trọng này chẳng đáng bằng một cọng rơm—According to Zen Master D.T. Suzuki in

the Essays in Zen Buddhism, Te-Shan was learned not only in the Vajracchedika, but in other departments of Buddhist philosophy such as the Abhidharma-soka and the Yogacara. But in the beginning he was decidedly against Zen, and the object of his coming out of Chou district was to annihilate it. This at any rate was the motive that directed the surface current of his consciousness; as to what was going on underneath he was altogether unaware of it. The psychological law of contrariness was undoubtedly in force and was strengthened as against his superficial motive when he encountered a most unexpected opponent in the form of a tea-house keeper. His first talk with Ch'ung-Hsin concerning the Dragon's Pool (Lung-T'an) completely crushed the hard crust of Te-Shan's mentality, releasing all the forces deeply hidden in his consciousness. When the candle was suddenly blown out, all that was negated prior to this incident unconditionally reasserted itself. A complete mental cataclysm took place. What had been regarded as most precious was now not worth a straw.

- Một trong những công án này kể lại chuyện ông giác ngộ khi thấy ông (Long Đàm) thổi tắt cây đuốc hay “Cây Đuốc Long Đàm.” Đức Sơn nghiên cứu tinh thâm kinh Kim Cang. Nghe nói có một pháp môn gọi là Thiền gác ngoài tất cả kinh điển để nắm nơi tự tâm, Sư tìm đến Long Đàm tham học. Đêm nọ, Sư ngồi ngoài chùa miên man nghiên ngẫm diệu lý Thiền, Hòa Thượng Long Đàm bảo: "Sao chưa vào nghỉ đi?" Sư bạch: "Trời tối như mực." Long Đàm đốt ngọn đèn cây trao cho Sư. Sư vừa tiếp lấy thì Long Đàm vụt thổi tắt. Sư liền đại ngộ. Thế ra cái giác ngộ trong Thiền nó thường tục biết chừng nào! Dầu gì đi nữa, chúng ta cũng không thể nói rằng Long Đàm đã không làm gì hết cho sự đạt ngộ của Đức Sơn. Nhưng làm sao Long Đàm có thể mở mắt cho Đức Sơn bằng một hành động tầm thường như vậy? Hành động của ngài phải có ẩn ý gì khiến vừa làm là ăn khớp ngay với nhịp tâm của Đức Sơn? Đức Sơn đã dọn tâm sẵn như thế nào để đón lấy cái ấn tay cuối

cùng của Long Đàm? Toàn thể diễn trình của tâm thức từ lúc hành giả mới thọ giáo cho đến hồi cứu cánh ngộ đạo ắt hẳn phải trải qua vô số thăng trầm vấp vấp. Nhưng biến cố xảy ra giữa Đức Sơn và Long Đàm cho thấy pháp Thiền chỉ có ý nghĩa khi cây trục của nội tâm xoay sang một thế giới khác, sâu rộng hơn. Vì một khi thế giới tâm diệu ấy mở ra là cuộc sống hằng ngày của hành giả, cả đến những tình tiết tầm thường nhất, vẫn đượm nhuần Thiền vị. Thật vậy, một mặt giác ngộ là cái gì tầm thường, vô nghĩa lý nhất đời; nhưng mặt khác, nhất là khi chúng ta chưa hiểu, nó kỳ bí không gì hơn. Và nói cho cùng, ngay cả cuộc sống thường ngày của chúng ta, há chẳng phải đầy những kỳ quan, bí mật và huyền bí, ngoài tầm hiểu biết của trí óc con người hay sao?—

One of which tells how he attained enlightenment through his master blowing out of a candle. Te-shan was a great scholar of the Diamond Sutra. Learning that there was such a thing as Zen ignoring all the written scriptures and directly laying hands on one's mind, he came to Lung-t'an to be instructed in the doctrine. One day Te-shan was sitting outside trying to see into the mystery of Zen. Lung-t'an said, "Why don't you come in?" Te-shan said, "It is pitch dark." Lung-t'an lighted a candle and handed over to Te-shan. When the latter was at the point of taking it, Lung-t'an suddenly blew the candle out, whereupon the mind of Te-shan was opened. This is enough to show what a commonplace thing enlightenment is! At any rate, we could not say that Lung-T'an had nothing to do with Te-Shan's realization. But, how did Lung-T'an make Te-Shan's eye open by such a prosaic act? Did the act have any hidden meaning, however, which happened to coincide with the mental tone of Te-Shan? How was Te-Shan so mentally prepared for the final stroke of the master, whose service was just pressing the button, as it were? Zen practitioners should always remember that the whole history of the mental development leading up to an enlightenment; that is from the first moment when the disciple came to the master until the last moment of realization, with all

the intermittent psychological vicissitudes which he had to go through. But the conversation between Te-Shan and Lung-T'an just shows that the whole Zen discipline gains meaning when there takes place this turning of the mental hinge to a wider and deeper world. For when this wide and deeper world opens, Zen practitioners' everyday life, even the most trivial thing of it, grow loaded with the truths of Zen. On the one hand, therefore, enlightenment is a most prosaic and matter-of-fact thing, but on the other hand, when it is not understood it is something of a mystery. But after all, is not life itself filled with wonders, mysteries, and unfathomabilities, far beyond our discursive understanding?

Đức Sơn là người học Kinh Kim Cương trước khi qui đầu theo Thiền. Khác với tiền bối của mình tức Lục Tổ Huệ Năng, Đức Sơn học giáo lý của kinh điển rất nhiều và đọc rộng các kinh sớ; vậy kiến thức về kinh Bát Nhã của ngài có hệ thống hơn của Huệ Năng. Ngài nghe nói pháp Thiền này xuất hiện ở phương Nam, theo đó một người có thể thành Phật nếu nắm ngay được bản tính uyên nguyên của mình. Ngài nghĩ đây không thể là lời dạy của chính Đức Phật, mà là của Ma vương, rồi quyết định đi xuống phương Nam. Về phương diện này, sứ mệnh của ngài lại khác với Huệ Năng. Huệ Năng thì muốn thâm nhập tinh thần của kinh Kim Cang dưới sự dẫn dắt của Ngũ Tổ, còn ý tưởng của Đức Sơn là muốn phá hủy Thiền tông nếu có thể được. Cả hai đều học kinh Kim Cang, nhưng cảm hứng của họ ngược chiều nhau. Chủ đích đầu tiên của Đức Sơn là đi tới Long Đàm, nơi đây có một Thiền sư tên là Sùng Tín. Ngay trước khi gặp gỡ Long Đàm Sùng Tín, chắc chắn ngài đã phải xét lại sứ mệnh của mình. Đến khi gặp Long Đàm (cái đêm rỗng) Sùng Tín ngài nói: "Tôi nghe người ta nói nhiều về Long Đàm; bây giờ thấy ra thì chẳng có rỗng cũng chẳng có đậm gì ở đây hết." Sùng Tín trả lời ôn hòa: "Quả thực ông đang ở giữa Long Đàm." Cuối cùng Đức Sơn quyết định ở lại Long Đàm và theo học Thiền với Thiền sư này—Te-Shan was a student of the Vajracchedika Sutra

before he was converted to Zen. Different from his predecessor, Hui Neng, he was very learned in the teaching of the sutra and was extensively read in its commentaries, showing that his knowledge of the Prajnaparamita was more systematic than was Hui-Neng". He heard of this Zen teaching in the south, according to which a man could be a Buddha by immediately taking hold of his inmost nature. This he thought could not be the Buddha's own teaching, but the Evil One's, and he decided to go down south. In this respect his mission again differed from that of Hui-Neng. Hui Neng wished to get into the spirit of the Vajracchedika under the guidance of the Fifth Patriarch, while Te-Shan's idea was to destroy Zen if possible. They were both students of the Vajracchedika, but the sutra inspired them in a way diametrically opposite. Te-Shan's first objective was Lung-T'an where resided a Zen master called Ch'ung-Hsin. Even before he saw Ch'ung-Hsin, master of Lung-T'an, he was certainly made to think more about his self-imposed mission. When Te-Shan saw Ch'u'g-Hsin, he said: "I have heard people talked so much of Lung-T'an (dragon's pool), yet as I see it, there is no dragon here, nor any pool." Ch'ng-Hsin quietly said: "You are indeed in the midst of Lung-T'an." Te-Shan finally decided to stay at Lung-T'an and to study Zen under the guidance of its master.

- Một buổi chiều, ngài ngồi ở ngoài thớt, lặng lẽ nhưng hăng say tìm kiếm chân lý. Sùng Tín hỏi: "Sao không vào?" Đức Sơn đáp: "Trời tối." Tổ sư bèn thắp một ngọn đuốc trao cho Đức Sơn. Lúc Đức Sơn sắp sửa đón lấy đuốc thì Sùng Tín bèn thổi tắt mất. Nhân đó tâm của Đức Sơn đột nhiên mở rộng trước chân lý của đạo Thiền. Đức Sơn cung kính làm lễ, và Tổ sư hỏi: "Thấy gì?" Đức Sơn đáp: "Từ nay trở đi chẳng còn chút nghi ngờ những thoại đầu nào của lão Hòa Thượng nữa." Sáng hôm sau, Đức Sơn mang tất cả những sách vở giải về Kinh Kim Cang mà ngài đã coi trọng và đi đâu cũng mang theo, ném hết vào lửa và đốt thành tro, không chừa lại gì hết. Lần đầu tiên Đức Sơn đối đáp với Sùng Tín về Long Đàm

(Đầm Rộng), lớp vỏ chắc cứng của tâm trí Đức Sơn bị đập nát hoàn toàn, giải tỏa tất cả những thế lực ẩn nấp sâu xa trong tâm thức của ông. Rồi khi ngọn đuốc bỗng dưng bị thổi tắt, tất cả những gì ông đã từ chối trước khi có biến cố này giờ được lấy lại vô điều kiện. Đó là một đại biến toàn diện của tâm trí. Cái đã từng được trân trọng này chẳng đáng bằng một cọng rơm. Ngài nói: "Đàm huyền luận diệu cho đến đâu cũng chẳng khác đặt một sợi lông vào giữa hư không vô tận; còn cùng kiếp tận số tìm kiếm then chốt mấy huyền vi như đổ một giọt nước xuống vực sâu không đáy, chẳng thấm vào đâu. Học với chẳng học, mình ta biết." Sáng hôm sau, Hòa Thượng Long Đàm thượng đường thuyết pháp. Ngài gọi Tăng chúng lại nói: "Trong đây có một lão Tăng rặng như rừng gươm, miệng tợ chậu máu, đánh một hèo chẳng ngoái cổ, lúc khác lại lên chót núi chơn chử dựng đạo của ta ở đây."—One evening he was sitting outside the room quietly and yet earnestly in search of the truth. Ch'ung-Hsin said: "Why do you not come in?" Te-Shan replied: "It is dark." Whereupon Ch'ung-Hsin lighted a candle and handed to Te-Shan. When Te-Shan was about to take it, Ch'ung-Hsin blew it out. This suddenly opened his mind to the truth of Zen teaching. Te-Shan bowed respectfully." The master asked: "What is the matter with you?" Te-Shan asserted: "After this, whatever propositions the Zen masters may make about Zen, I shall never again cherish a doubt about them." The next morning Te-Shan took out all his commentaries on the Vajracchedika, once so valued and considered so indispensable that he had to carry them about with him wherever he went, committed them to the flames and turned them all into ashes. His first talk with Ch'ung-hsin concerning the Dragon's Pool completely crushed the hard crust of Te-shan's mentality, releasing all the forces deeply hidden in his consciousness. When the candle was suddenly blown out, all that was negated prior to this incident unconditionally reasserted itself. A complete mental cataclysm took place. What had been regarded as most precious was now not worth

a straw. He exclaimed: "However deep your knowledge of abstruse philosophy, it is like a piece of hair placed in the vastness of space; and however important your experience in worldly things, it is like a drop of water thrown into an unfathomable abyss." The next morning, Zen master Lung-T'an entered the hall to preach the assembly, said: "Among you monks, there is a old monk, whose teeth are as sharp as swords, and mouth is as red as a basin of blood, a blow on his head will not make him turn back; later he will ascend the top of a sheer mountain to establish my sect."

- Ngày nọ, một vị Tăng hỏi: "Phật là ai?" Đức Sơn bảo: "Phật là một lão Tỳ Kheo bên trời Tây." Vị Tăng lại hỏi: "Giác là thế nào?" Đức Sơn bèn đập cho người hỏi một gậy và bảo: "Đi ra khỏi đây; đừng có tung bụi quanh ta." Một thầy Tăng khác muốn biết đôi điều về Thiền, nhưng Đức Sơn nạt nộ: "Ta chẳng có gì mà cho, hãy xéo đi."—One day, a monk asked him: "Who is the Buddha?" Te-Shan replied: He is an old monk of the Western country." The monk continued to ask: "What is enlightenment?" Te-Shan gave the questioner a blow, saying: "You get out of here; do not scatter dirt around us!" Another monk wished to know something about Zen, but Te-Shan roared: "I have nothing to give, begone!"
- Vì Sư có bệnh nên có một vị Tăng đến hỏi: "Lại có ai chẳng bệnh chẳng?" Sư đáp: "Có." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là người chẳng bệnh?" Sư quát: "Ôi da! Ôi da!" Sau đó sư bảo chúng lời khuyên lần cuối cùng: "Chụp nắm hư không tìm tiếng luống nhọc tâm thần các ông. Vượt ngoài cái tỉnh ngộ từ mộng, và đi ra ngoài cái tỉnh ngộ thì còn lại cái gì?" Sau khi nói xong, Sư ngồi yên mà thị tịch. Nhằm ngày mồng ba tháng chạp năm Ất Dậu, năm 865. Vua phong sắc thụy "Kiến Tánh Đại Sư."—Because Te-Shan had become ill, a monk asked, "Is there someone who is not ill?" Te-Shan said, "Yes." The monk asked, "What about the one who is not ill?" Te-Shan yelled, "Aagh! Aagh!" Later Te-Shan gave a final admonishment to his congregation, saying, "Grasping after what is empty and chasing

echoes will only fatigue your mind and spirit. Beyond awakening from a dream and then going beyond this awakening, what matters remain?" After saying this, Te-Shan peacefully sat and passed away. The date was the third day of the twelfth lunar month in the year 865. He received the posthumous name "Zen Master Behold Self-Nature."

Đức Tạng Bồ Tát: Srigarbha (skt)—Một vị Bồ Tát trong quá khứ, bậc đã được ngài Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật thọ ký thành Phật trong tương lai—A Bodhisattva in the past, who was predicted to become a Tathagata by Candara-Surya-Pradipa.

Đức Tánh: Attribute—Quality—Phẩm hạnh—Phẩm chất.

Đức Thanh (1546-1623): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh bên Trung Hoa (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

Đức Thành Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279). Sư sang Việt Nam và hội kiến với một trong những vị vua của triều đại nhà Trần—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Sung Dynasty in China. He went to Vietnam and met with one of the King of the Tran Dynasty.

Đức Thành Thuyền Tử Thiền Sư: Ch'u'an-tzu Tê-ch'êng—See Thuyền Tử Đức Thành Thiền Sư.

Đức Thắng: Preeminent Virtue Splendor.

Đức Thế Tôn: See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Đức Thi La: Takkasila (p)—Taksasila (skt)—Taxila (skt)—Tên của một thành phố ở Gandhara, nơi đã từng có một trường đại học Phật giáo nổi tiếng—Name of a city in Gandhara, where there was a well-known Buddhist university—See Đán Xóa Thi La.

Đức Thiệu Thiên Thai Thiền Sư (891-972): Tendai Tokusho (jap)—T'ien-t'ai Tê-shao—See Thiên Thai Đức Thiệu Thiền Sư.

Đức Thủ Bồ Tát: Srigandha (skt)—Laying hold of virtue Bodhisattva.

Đức Thuần Bồ Tát: Srikuta (skt)—Solely virtue Bodhisattva.

Đức Tin: Faith.

Đức Tính Cần Thiết: Essential qualities.

Đức Tông Thiền Sư (1621-1684): Tên của một vị Thiền sư thuộc tông Tào Động vào thời nhà Thanh bên Trung Hoa (1644-1912)—Name of a Chinese

Ts'ao Tung Zen master in the Ch'ing Dynasty in China.

Đức Tuệ: Gunamati (skt)—Sa môn Cầu Na Ma Đế—Tên của một vị luận sư nổi tiếng của trường phái Du Già—Name of a famous sastra master of the Yogacara.

Đức Tự: Swastika (skt)—The revolving cross—Uế Khư A Tất Để Ca—See Cát Tường.

Đức Xoa Ca: Takchaka (skt)—Taksaka (skt)—Taksasa-naga-rajā (skt)—Một trong mười long vương—King of Naga of Taksaka, one of the ten dragon-kings.

Đức Xoa Ca Long Vương: See Đức Xoa Ca.

Đức Xuyên: Tokugawa (jap)—Triều đại Đức Xuyên của Nhật Bản (1603-1866)—Tokugawa Dynasty in Japan.

Đức Xuyên Gia Khang: Tokugawa-Ieyasu (jap)—Triều Đức Xuyên Gia Khang (Nhật Bản)—Tokugawa-Ieyasu Dynasty in Japan.

Đừng Làm Việc Gì Mình Không Muốn Người Khác Làm Cho Mình: Do as you would be done by.

Đừng Lãng Phí Thời Gian: Don't waste any moment of time (time).

Đừng Tìm Về Quá Khứ-Đừng Tưởng Tới Tương

Lai: Do not pursue the past; do not lose yourself in the future—Lục Tổ Huệ Năng thường khuyên chúng ta đừng bao giờ nắm giữ bất cứ điều gì bằng cách cứ suy nghĩ về nó một khi nó đã xảy ra rồi. Nếu cái tâm của chúng ta trong sáng, chúng ta sẽ thấy được tánh bản lai của mình. Nếu tâm chúng ta không mờ mịt, không bị sơn phết bởi những định kiến, không bị giam hãm trong tập quán hay truyền thống xưa cũ, chúng ta sẽ thấy ngay tánh bản lai của mình. Huệ Năng cũng nói rằng nếu chúng ta khư khư bám chặt vào tư tưởng xấu ác, chúng ta sẽ hủy hoại nhân duyên của cả triệu năm công đức. Lục Tổ muốn có ý gì khi ngài nói về tư tưởng xấu ác? Một tư tưởng như vậy gây ra cho chúng ta bao nhiêu điều đau khổ là lòng hận thù. Nó có thể làm cho chúng ta cảm thấy cao cả khi nói với ai đó: "Tôi tha thứ cho bạn." Mọi chuyện sẽ lắng xuống và qua đi nhưng lòng hận thù và niềm đau đớn lại in sâu vào vô thức của chúng ta và sau hết, biểu hiện ra ngoài thành một thái độ sắt đá. Chúng ta có thể nói: "Tôi sẽ không bao giờ làm điều đó nữa." Nhưng làm sao biết được chúng ta sẽ làm hay sẽ không làm điều đó nữa? Một sự

tha thứ thật lòng mang lại một thay đổi lớn trong tim chúng ta. Chúng ta thường nói về tấm lòng rộng mở. Xin nhắc lại lần nữa, nói thì vẫn dễ hơn làm. Thật tình rộng mở trái tim để tha thứ nghĩa là sao? Mở rộng trái tim là thấy rằng tất cả những tai ương của số phận mà chúng ta đã trải nghiệm, tất cả những thất bại trong quá khứ, hiện tại, tương lai và tất cả sự yếu đuối của chúng ta là phần tối đã góp phần mang nhiều ánh sáng hơn đến với chúng ta—Hui-neng, the Sixth Ancestor, always tells us we will never grasp anything by thinking about it after it has happened. If our minds are clear, we will see our original nature at this moment. If our minds are not fuzzy, not painted over by some fixed ideas, not held in thrall by old ways, old traditions, our original nature can be seen immediately. Hui-neng also says that if we hold onto an evil thought we will destroy the cause of a million years' virtue. What does he mean by an evil thought? One such thought that cause us all a lot of pain is resentment. It may make us feel quite superior to say to someone, 'I forgive you.' Things quiet down, perhaps, but the pain and resentment may be pushed down into our unconsciousness minds, and a rigidity comes to the surface. We may say, 'I'll never do that again.' But how do we know what we will or will not do again? True forgiveness brings a great change in our hearts. We are always talking about openheartedness. Again, it is easy to talk about, but difficult to do. What is it to truly open our hearts in forgiveness? It is to see all the blows of fate we have experienced, all the rejections of the past, present, and future, all our weaknesses, as part of a darkness that has helped to bring us more light.

Đừng Xem Lỗi Người, Hãy Xem Lỗi Mình: Let's not seek others' faults, but one's own deeds.

Đừng Xét Người Qua Bề Ngoài: Don't judge a man from his outside—Don't judge people by their appearance.

Đương: 1) Đảm đương: To undertake; 2) Thích hợp: Suitable (proper); 3) Tương đương: Be equal to; 4) Tương lai: In the future.

Đương Báo: Quả báo trong kiếp tái sinh cho những việc làm trong hiện tại—Recompenses in the next rebirth for deeds done now.

Đương Cơ: Đức Phật thuyết pháp hợp với căn cơ

của chúng sanh khiến họ được an lạc—To suit the capacity or ability, i.e. of hearers, as did the Buddha; to avail oneself of an opportunity.

Đương Cơ Chúng: Pivotal assembly (those who were received, adaptable, and responsive to the Buddha's teachings)—Một trong tứ chúng, đương cơ chúng là các vị nghe, thọ nhận và hành trì tinh chuyên những gì Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa—One of the four kinds of disciples, those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and receive it—See Tứ Chúng.

Đương Dương: 1) Dưới ánh mặt trời: In the sun, in the light; 2) Hiển lộ, rõ ràng: To appear in clear vision, to be unmistakably clear, to appear vividly.

Đương Đâu: Ngay tại chỗ—Here and there.

Đương Đầu Bổng Hát: Các thiền sư dùng đòn cảnh tỉnh, bằng cách đánh hay hét, ngay đó người học trực nhận được bản lai diện mục—Zen masters use the method of caning (whipping) and fierce or intense crying to cause disciples to suddenly see the original face or Buddha-nature.

Đương Gia Chủng Tháo: Chọn người kế nhiệm trong tông lâm—To choose a successor in a monastery.

Đương Hạ Nhất Niệm: Instantaneous thought—Thuật ngữ Thiền có nghĩa là cái niệm tưởng lập tức. Bởi vì nó lập tức nên không có giả tạo, suy tưởng đắn đo, hay ý niệm nhị nguyên nào có thể khởi lên từ nó. Chẳng hạn như một vị Tăng hỏi: "Thế nào là ý của Tổ Đạt Ma từ Tây Trúc qua đây?" Thiền sư đáp: "Cây trúc bá ngoài sân." Cùng câu hỏi đó khi đem hỏi một vị thiền sư khác, thì thiền sư lại đáp: "Các khứa của tấm ván mọc lông." Những câu trả lời này không đụng tới tâm điểm của câu hỏi; đó là "ý nghĩa Đông du của Tổ" được cất nghĩa để làm thỏa mãn tâm trí bình thường của chúng ta. Người ta có thể giải thích là những câu trả lời này hàm ý biến tại tính của thực tại; vì chân lý ở mọi nơi và thâm nhập tất cả: cây trúc bá hay tấm ván mọc lông tất cả đều sống động trong cái hiện tiền "bây giờ và ở đây". Ý của việc Tổ từ Tây Trúc qua là để giải minh cái chân lý đại đồng này. Người ta cũng có thể giải thích mục đích chính của những câu trả lời loại này là ý định của các vị thiền sư nhằm đẩy đệ tử của mình ra khỏi con đường suy tưởng quen thói và tuần tự của họ và đưa họ trực tiếp đến cảnh giới siêu việt bằng một câu trả lời rõ rệt phi lý và lạc đề. Người

ta còn có thể đi xa hơn nữa mà nói rằng các vị thiền sư không hề có ý trả lời câu hỏi; các vị chỉ bày tỏ một cách giản dị và trực tiếp những gì họ thấy và cảm vào lúc mà câu hỏi được đặt ra cho họ. Toàn thể bí mật của Thiền nằm trọn trong cái "cảm giác bình dị" tầm thường, ở cái trạng thái ban sơ, chân thật và tự nhiên của nó. Bình dị nhưng huyền diệu, cái cảm giác này là nguyên lý căn bản hay còn được gọi là "Đương Hạ Nhất Niệm" được ưa chuộng nhất trong nhà Thiền. Trong cái "Đương Hạ Nhất Niệm" đó không có chỗ cho những thứ gọi là suy nghĩ và lý luận. Chỉ nhờ thể hiện cái "Đương Hạ Nhất Niệm" này mà người ta được giải thoát khỏi tất cả mọi trói buộc và khổ đau. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng đừng bao giờ rời khỏi cái "Lập tức" vĩnh cửu này. Các vị thiền sư thấy tất cả vạn hữu như là đại Đạo, từ cây trúc bá cho đến tấm ván. Vì vậy các thiền sư không hề cố đưa ra một câu trả lời đích đáng mà các vị chỉ giản dị nói ra những gì họ thấy và cảm vào lúc đó mà thôi—A Zen term which means the instant thought. Because it is instantaneous, no artificiality, conceptualization, or dualistic idea could ever arise from it. For example, a monk asked, "What is the meaning of Bodhidharma's coming from the West?" The Master answered, "The cypress tree in the courtyard." The same question, put before another Master, was answered by, "The teeth of the board grow hair." These answers do not touch the central point of the question; that is, "the meaning of the patriarchal visit to China" is not explained in any way that we of plain minds would like. One may interpret these answers as implying the ubiquitousness of Reality; for truth is everywhere and all-pervading: the cypress tree or the board that grows hair are all vibrantly alive in the present "here and now". The purport of Bodhidharma's coming from the West is to elucidate this universal Truth. One may also interpret the real purpose of these replies as an intention on the part of the Master to knock the disciples off the track of their habituated, sequential thinking and to bring them directly to the "state of beyond" by means of an apparently illogical and irrelevant answer. One may go even further and say that Zen Masters had no intention of answering these questions; they were merely

making a plain and straight-forward statement of what they saw at the moment the questions were put. In this down-to-earth "plain feeling" in their primordial, genuine, and natural state lies the whole secret of Zen. Plain, yet marvellous, this feeling is the most cherished keystone of Zen, sometimes described as the "instantaneous thought". In it there is no room for thinking and reasoning. It is only through the realization of this "instantaneous mind" that one is freed from all bondage and suffering. Zen practitioners should always remember never departing from this eternal "instantaneous". Zen Masters see everything as the great Tao, from the cypress tree to the the board. Thus the Masters made no effort to give a relevant answer; they just plainly stated what they saw and felt at that moment.

Đương Hữu: Thân tâm của đời sau—The future ditto (existence) or existence in the future state.

Đương Ích: Lợi ích sau khi diệt độ—Profitable to the life which is to come (profitable to the life after).

Đương Lai: Torai (jap)—Future—1) Đời vị lai hay cuộc đời sẽ đến sau này: The future life; 2) Việc sẽ đến: That which is to come, the future.

Đương Lai Đạo Sư: Maitreya (skt)—Metteya (p)—Miroku (jap)—Jampa (tib)—Đức Di Lặc, Vị Phật của đời vị lai hay cuộc đời sẽ đến sau này—Laughing Buddha of the future life—See Di Lặc.

Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật: The Soon-To-Come Honoured Buddha Maitreiya.

Đương Môn Xỉ: Răng cửa—Incisor.

Đương Nhân: Tự nơi mỗi người, tự tu, tự tiến, tự thành—It depends on each individual, self effort, self improvement, and self realization.

Đương Phận: In accordance with one's condition—Tùy theo điều kiện, địa vị và nhiệm vụ của mình (các nhà Thiên Thai thiết lập ra từ "Đương Phận" nói về tứ giáo "Tạng Thông Biệt Viên" mỗi giáo đều có giáo Đương Phận của mình)—According to condition, position, duty, etc.

Đương Thế: Hiện tại thế hay dương thế, đối lại với âm cảnh—Present world, as contrasted with hell.

Đương Thể: Bản thể—The present body or person; in body or person.

Đương Thế Tiệm Thị: Ngay đây và bây giờ—Right here and right now.

Đương Thể Tức Không: See Thể Không.

Đương Tri: To-Chi (jap)—Thật sự đang biết ở đây và bây giờ—Really knowing just here and now.

Đương Vị Tức Diệu: Việc gì mà ở đúng chỗ của nó cũng đều vi diệu cả, như độc dược cũng có công dụng của độc dược, lương dược cũng có công dụng của lương dược—According to its place, or application, wonderful or effective; e.g. poison as poison, medicine as medicine.

Đương Ý: Hợp ý—To meet one's desire—To satisfy or fulfil one's wish.

Đường: 1) Sảnh đường: Prasada (skt)—Hall, temple, court; 2) See Đường Triều.

Đường Ban: Các ban đông và tây trong tự viện—The eastern and western groups in a monastery—See Đông Tự and Tây Tự.

Đường Chiêu Đế Tự: Toshodaiji (jap)—Chùa Đường Chiêu Đế (Nhật Bản)—Name of a temple in Japan.

Đường Chính: The right way.

Đường Chủ: Dôshu (jap)—Vị chủ Diên Thọ Đường, làm chủ tế các buổi lễ—The head of a hall on a special occasion—The leader of the Hall.

Đường Đại Phật Giáo: Phật giáo thời nhà Đường—Buddhism during the T'ang dynasty.

Đường Đại Viên (?-1941): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century.

Đường Đạt Sư: Distributor of missals.

Đường Đầu: See Phương Trượng.

Đường Độ Nhị Tam: See Lục Tổ Thiền Trung Hoa.

Đường Đường Mật Mật: Biến Giới Bất Tăng Tàng—Chân lý tương đối và tuyệt đối hiển bày và hòa quyện vào nhau. Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tương đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính—Relative truth and absolute truth mutually appear in clear vision. According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature.

Đường Nhất Huyền (1892-1988): Tên của một vị học giả Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese Buddhist scholar in the twentieth century.

Đường Ốc Lý Phấn Dương Châu: Ngồi trong nhà mà có thể buôn bán ở Dương Châu. Từ này chỉ sự diêu dụng của cách nạp Tăng thời xưa—To stay home to do business in Yang-Chou. The term indicates a wonderful method of ancient admittance of new disciples.

Đường Quyên: Bỏ đi vì không có giá trị—To cast away as valueless.

Đường Sanh Mạng: Life line on the palm of the hand.

Đường Sanh Tử Luân Hồi: The way of the transmigration.

Đường Sấn: Phẩm vật dùng để cúng dường chư Tăng trong thiền viện—Offering articles that set aside for Zen monks in a Zen monastery.

Đường Tam Tạng: Tức ngài Tam Tạng Huyền Trang, vì ngài tinh thông tam tạng kinh điển sau khi đi Thiên Trúc thỉnh kinh về nên gọi là Tam Tam Pháp Sư, ngài sống vào thời nhà Đường nên có biệt hiệu là Đường Tam Tạng—The T'ang Tripitaka, a name for Hsuan-Tsang—See Huyền Trang.

Đường Tăng: T'ang monk, especially Hsuan-Tsang as the T'ang monk—See Huyền Trang.

Đường Thái Tông (598-649): Tên của vị vua thứ hai trong triều đại nhà Đường bên Trung Hoa (618-907)—Name of the second king of the T'ang Dynasty in China.

Đường Tháp: Điện đường và tháp miếu—Temples and monasteries in general.

Đường Tháp Phái: Avarasailah (skt)—Trường phái Đường Tháp—Phái A Phạt La Thế La của những người bên Tây Sơn Tự ở nước Đà Na Yết Kiệt Ca (vùng phía nam Ấn Độ). Đây là một nhánh của trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy—The school of the dwellers in the Western mountains in Dhankataka (south of India); it was a subdivision of Mahasanghika.

Đường Thượng: Tên gọi khác của vị Phương Trượng trong tự viện, hay các vị sư trụ trì (Đường Đầu Hòa Thượng)—The head of the hall or monastery—An abbot.

Đường Ti: See Đường Tư.

Đường Tiền: Dozen (jap)—See Zazen Hall-front.

Đường Triều (618-907): Nhà Đường bên Trung Quốc, khoảng từ năm 618 đến 907 sau Tây Lịch—The T'ang dynasty, around 618-907 A.D. in China.

Đường Trời: Deva-gati—Devasopana (skt)—See Thiên Đạo.

Đường Tu Khổ Hạnh: Difficult path of practice—Con đường khó thực hành, phải dùng nhiều công phu khổ hạnh và phải thực tập trong vô lượng kiếp để đạt được đại giác—The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment.

Đường Tư: Hall Chief—Biệt hiệu của vị Duy Na trong tự viện, chịu trách nhiệm các công việc ở Tăng đường—The controller of the business in a monastery.

Đường Ty: Căn phòng của vị Duy Na trong tự viện—A room for the controller of the business in a monastery.

Đường Viện: Căn phòng để lưu trữ kinh điển—A room for storage of scriptures.

Đường Vũ Tông (814-846): Tên của một trong những vị vua nhà Đường không thích Phật giáo—Name of one of the kings of the T'ang Dynasty who did not like Buddhism.

E

Ép Xác: Austerity

Ép Xác Khốc Liệt: Severe austerity

Ê: Dấm chua—Pickle.

Ê Bát La Để Dã: Hetupratyaya (skt)—See Nhân.

Ê Bạt Đà: See Ê Ma Bộ Đa.

Ê Đâu Bà Đà Bộ: Hetuvadapurva Sthavirah (skt)—Phái Nguyên Thủy Thượng Tọa Bộ, một trong những chi phái của Đại Chúng Bộ—The first school of the Sthaviras treating of causality, or hetuvada. It was a subdivision of the sarvastivadah.

Ê Đô: Hetu (skt)—Nhân—A cause. Logical reason.

Ê Đô Phí Đà: Hetuvidya (skt)—See Nhân Minh, and Nhân Minh Luận.

Ê La: Hidda (skt)—Khu vực cách Jellalabad khoảng 5 dặm về phía nam—A district about 5 miles south of Jellalabad.

Ê Ma Bộ Đa: Đấng trị vì xứ Tuyết Hi Mã, thuộc dòng dõi Dư Thiên Vương—A ruler of the Himalayas, in the retinue of Vaisravana.

Ê Ma Bộ Đa Bộ: Haimavatah (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ê Ma Bộ Đa Bộ là một trong năm chi phái của Đại Chúng Bộ—According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Haimavatah is a school of the snow mountains, a schismatic philosophical school, one of the five subdivisions of the Mahasanghikah.

Ế: Tế—To offer in sacrifice.

Ế Ca: Eka (skt)—Một—Đơn—One—Once—Single—Unique.

Ế Ca Nhạ Tra La Sát: Eka-jataraksa (skt)—Nhất Kế La Sát—Tên của một vị trời hay một vị Bồ Tát dùng trí bất nhị để hàng phục phiền não—Name of a deity or a Bodhisattva who uses non-dual wisdom to subdue afflictions.

Ế Ca San Ni: Nhất Thực—The one reality (bhutatathata)—See Nhất Thực.

Ế La Bát Đát La: Elapattra (skt)—1) Tên một loài rồng đã đến tham vấn với Đức Thích Ca Mâu Ni về vấn đề tái sinh trên đường cao hơn: A naga who is said to have consulted Sakyamuni about rebirth in a higher sphere; 2) Một loại cây kè đã bị loài rồng này phá hủy trước đây: A palm-tree formerly destroyed by that naga.

Ế Thân Dược: Loại thuốc tàng hình—A drug for making the body invisible.

Ế Tiền: Cúng giấy tiền ngay trước huyệt mộ—Offerings of paper money at the grave.

G

Ganh Ghét: Jealous contempt—To be jealous of someone—Envy and hate.

Ganh Ty: Jealousy—To envy someone.

Gánh Chử Không: To carry the term "Emptiness."—See Chấp Không.

Gặp Phật Giết Phật, Gặp Ma Giết Ma: Buddhas come, slay the Buddha; demons come, slay the demons—Trong thiên, từ này được dùng để giúp hành giả phá trừ sự chấp trước vào khái niệm hay hình tướng của Phật. Một hôm, thiền sư Lâm Tế

Nghĩa Huyền thượng đường dạy chúng: "Này, mấy ông tìm cầu chân lý! Muốn ngộ vào Thiên, chớ để thiên hạ phỉnh mình. Trong cũng như ngoài, gặp chướng ngại nào, cứ đập ngã ngay; gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, gặp La Hán hoặc cha mẹ hay họ hàng thân thiết, giết hết, chớ ngần ngại, vì đó chính là con đường độc nhất để giải thoát. Đừng để bất cứ ngoại vật nào trói buộc mình; hãy vượt lên, hãy bước qua, hãy tự do. Tôi thấy suốt trong thiên hạ những vị gọi là cầu đạo không ông nào đến với tôi tự do độc lập hết. Hễ gặp việc, tôi đập nhào hết, không cần biết họ đến với tôi bằng cách nào. Họ ỷ mạnh tay, tôi chặt đứt tay; họ ỷ giỏi nói, tôi bóp cam miệng; họ ỷ tinh mắt, tôi đập đui mắt. Quả thật bao năm rồi chưa một ông nào đơn độc đối diện với tôi, mà hoàn toàn tự do, hoàn toàn độc lập. Ông nào cũng mắc phải như nhau những trò lừa dối không đầu của hàng cổ đức. Tôi không có gì để cho mấy ông. Tất cả những gì tôi có thể làm được là tùy bệnh mà cho thuốc, là giải phóng cho mấy ông thoát khỏi tất cả mọi phiền phức." Thật vậy, Thiên muốn xóa bỏ tất cả, nếu được, cả đến dấu vết cuối cùng của tư tưởng về Phật về Tổ. Đó là lý do tại sao thiền sư Triệu Châu khuyên nhủ hành giả "Chỗ nào có Phật chớ đứng lại. Chỗ nào không Phật chạy lẹ qua." Tất cả công phu tu tập của Thiên Tăng, lý thuyết cũng như thực hành, đều đặt trên căn bản "hành động không công đức" này. Nói một cách thơ mộng hơn như sau:

"Bóng trúc quét trên thềm nhà,
Mà không một hạt bụi dấy lên.
Ánh trăng rơi trong lòng nước,
Mà không dấu vết gì lưu lại."

Thật vậy, khi tâm hoàn toàn gột sạch tất cả cảm nhiễm chông chất từ vô lượng kiếp thì hiện thực trong trạng thái trần trỗng, không hóa trang, không che đậy. Đó là lúc tâm hiện thực là tâm, tự do, trống không, chân thực, phục hồi lại uy thế nguyên sơ của nó. Vì vậy, trong Thiên, vô chấp là một khái niệm tích cực, chứ không ngụ ý khiếm khuyết—Encounter Buddhas kill Buddhas, encounter Patriarchs kill Patriarchs. In Zen, the term is used to help practitioners destroy attachments to concepts or images of Buddhas. One day, Zen master Lin-chi I-hsuan entered the hall and addressed the monks, "O you, followers of Truth, if you wish to obtain an orthodox

understanding of Zen, do not be deceived by others. Inwardly or outwardly, if you encounter any obstacles, lay them low right away. If you encounter the Buddha, slay him; if you encounter the Patriarch, slay him; if you encounter the Arhat or the parent or the relative, slay them all without hesitation, for this is the only way to deliverance. Do not get yourselves entangled with any object, but stand above, pass on, and be free. As I see those so-called followers of Truth all over the country, there are none who come to me free and independent of objects. In dealing with them, I strike them down any way they come. If they rely on the strength of their arms, I cut them right off; if they rely on their eloquence, I make them shut themselves up; if they rely on the sharpness of their eyes, I will hit them blind. There are indeed so far none who have presented themselves before me all alone, all free, all unique. They are invariably found caught by the idle tricks of the old masters. I have really nothing to give you; all that I can do is to cure you of the diseases and deliver you from bondage." In fact, Zen wants to have even this last trace of Buddha or Patriarch, if possible, obliterated. This is why Zen master Chao-chou advises Zen followers not to linger even where the Buddha is and to pass quickly away where he is not. All the training of the monks in Zen, in theory as well as in practice, is based on the notion of "meritless deed". Poetically, this idea is expressed as follows:

"The bamboo shadows are sweeping the stairs,
But no dust is stirred;
The moonlight penetrates deep
in the bottom of the pool,
But no trace is left in the water."

In fact, when the spirit is all purged of its filth accumulated from time immemorial, it stands naked, with no raiments, with no trappings. It is now empty, free, genuine, assuming its native authority. Non-attachment, therefore, in Zen is a positive conception, and not merely privative.

Gặt: To harvest—To reap.

Gặt Những Gì Bạn Gieo: Reap what you sow.

Gần Gửi Người Lành—Gần Gửi Kẻ Ác: Gần gửi người lành như đi trong sương mù, không thấy ướt áo, nhưng sương đã thấm vào da. Gần gửi kẻ ác, thêm ác tri kiến, chẳng chóng cũng chầy sẽ có

ngày gây tạo tội ác, trước mắt chịu quả báo, chết rồi phải trầm luân—Staying with noble and good people is like walking through morning dew. You will not feel the wetness of the dew, yet gradually it will penetrate your skin. Staying with mean and wicked people, you can only develop wrong views and create negative karma. Soon you will be acquired and revolved in the three evil paths.

Gây Nhiều Ác Nghiệp: To create a great deal of bad karma.

Gây Nhiều Lầm Lối Tội Ác: To engage in wrongful acts.

Gây Óán: To create (stir up) hatred.

Gây Thù: To create enemies.

Gậy Như Ý: Danda (skt)—Nyoï (jap)— Như Ý Trượng—Wish-fulfilling staff—Wish-fulfilling stick—Bồng trượng (cây gậy) ước nguyện như ý.

Ghen Ghét: Jealous—Envious—To envy—To begrudge.

Ghen Tỵ: Issa (skt)—Envy—Tật đố (không muốn nhìn thấy người khác thành công hay hạnh phúc).

Ghét: Hate—Anger—Ire—Buddha taught: "When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy."

Gia Ân: To grant a favour.

Gia Bá: Bác—Uncle (elder brother of the father).

Gia Bà Bạt Đế: Gavampati (skt)—See Kiều Phạm Ba Đê.

Gia Bà Đề Bà: Yamataggi (p)—Name of a hermit—Ấn sĩ Gia Bà Đề Bà.

Gia Bảo: Đồ quý báu trong nhà—Family treasure—Treasure of the family.

Gia Bì: See Gia Hộ.

Gia Biến: Family disaster.

Gia Cẩu: Phiền não bám theo thân người khó dứt bỏ được như chó giữ nhà—A domestic dog, i.e. trouble, which ever dog one steps.

Gia Chủ Thí Khan: Một mình ta ở nhà này làm việc bố thí, chứ chẳng ai khác. Đây là một trong năm loại bủn xỉn—This almsgiving household is mine and no one else's. This is one of the five kinds of stinginess.

Gia Đa Đa Xá: Samgayashas (skt)—Tăng Già Đa Xa, vị tổ thứ 18 tại Ấn Độ—The eighteenth patriarch.

Gia Dĩ: Moreover—Furthermore—Besides—In addition.

Gia Du Đà La: Yasodhara

Gia Đàm Bà Thụ: Kadamba (skt)—Ca Đàm Ba—Một loại cây có hoa thơm—A tree or plant with fragrant flowers.

Gia Đăng Tinh Thần (1872-1956): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, thuộc Chân Ngôn tông vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese Chinese famous monk, the Japanese True Word Sect (Mantrayana (skt) in the twentieth century.

Gia Đình Kinh: Grhya-sutra (skt)—Sutra on family (Vedas)—Kinh Gia Đình.

Gia Đường: Ancestral altar.

Gia Gia Môn Lý Thấu Trường An: Mỗi nhà đều có con đường đi đến Trường An. Trong thiền, từ này chỉ con đường giác ngộ nơi tâm của mỗi người—Every home has its own road to Ch'ang An. In Zen, the term indicates that the path to enlightenment is in everyone's own mind.

Gia Giáo: An informal short dharma talk—See Tiểu Tham.

Gia Hạn Định: Samantaka-samadhi (skt)—Cận Phần Định—Phương Tiện Định—Concentration of expedient means.

Gia Hành: Payoga (p)—Prayaga (skt)—Prayogikacarya (skt)—Gia Hành Đạo—Gia Hành Vị—Cố gắng trọn vẹn và gia tăng dụng công mà tu hành—Added progress—Full effort—Intensified effort—Earnest endeavour.

Gia Hành Đạo: Prayoga-marga (skt)—Payoga-magga (p)—Prayaga-marga (skt)—Path of preparation—Road of effort—Con đường chuẩn bị—Con đường cố gắng. Ra sức thực hành tam học vị, tam hiền, tứ thiện căn đến tam tu giới định tuệ. Giai đoạn này liên hệ tới Thánh quả dự lưu Tu Đà Hườn. Đây là con đường thứ hai trong năm đường đi đến quả vị Phật, bắt đầu khi hành giả đạt được trình độ “nối kết chỉ và tuệ.” Đây là giai đoạn giáo đầu vì hành giả đang chuẩn bị cho con đường siêu việt thứ nhất, “kiến đạo,” bắt đầu bằng trực nhận về “không tánh. Có bốn trình độ trên con đường tu tập chuẩn bị—Discipline or effort to cultivate from the four good roots to the three studies (morality, meditation and wisdom). This stage associated with the stage of a Srota-apanna. This is the second of the five paths to Buddhahood, which begins when a meditator

attains the levels of “union of calming and higher insight.” (samatha-vipasyana-yuganaddha). It is prefatory (giai đoạn giáo đầu) because the meditator is preparing for the first supramundane path, the “path of seeing” (darsana-marga), which begins with direct perception of emptiness (sunyata). There are four levels of the path of preparation:

- 1) Sức nóng; trong giai đoạn thứ nhất, hành giả có được sự nhận biết trực tiếp, không qua khái niệm về “Như Lai,” mà người ta nói đó là sức nóng đốt cháy tất cả những khái niệm giả tạo—Heat (usma-gata); in the first stage the meditator has a direct, non-conceptual awareness of suchness (Tathata), which said to burn away false conceptuality.
- 2) Cao độ; cao điểm đánh dấu cái điểm của những căn lành tu tập từ trước sẽ không suy giảm hay mất mát, và ở giai đoạn này hành giả tiến tới sự hiểu biết chân chánh về chân như—Peak (murdhan); Peak” marks a point at which the “virtuous roots” (kusala-mula) that one previously cultivated will not decrease or be lost, and one progresses in understanding of suchness.
- 3) Nhẫn nhục; trong giai đoạn “nhẫn,” hành giả trở nên gia tăng quen thuộc với khái niệm về “không tánh” và vượt qua sự sợ hãi. Từ lúc này trở đi hành giả sẽ không còn sợ phải tái sanh vào các đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, hay súc sanh vì những thái độ hay hành động phiền não nữa—Patience (ksanti); “At the level of “patience” the meditator becomes increasingly familiar with the concept of emptiness and overcomes fear with respect to it. From this point onward one will never again be reborn in the lower destinies (gati) of hell beings, hungry ghosts, or animals due to the force of afflicted actions and attitudes.
- 4) Những phẩm chất siêu việt tối thượng, chỉ các sự kiện mà hành giả thực chứng những phẩm chất cao hơn, có thể còn trong vòng luân hồi sanh tử, và đồng thời chuẩn bị cho việc chứng nghiệm trực tiếp về tánh không, đây là sự chứng đắc siêu việt—Supreme mundane qualities (laukikagra-dharma). Supreme mundane qualities refer to the fact that the meditator actualizes the highest qualities that

are possible within cyclic existence, and at the same time prepares for direct realization of emptiness, which is a supramundane attainment.

Gia Hành Quả: Payoga-phala (p)—Quả đạt được do sự cố gắng—Fruit of effort.

Gia Hành Thiện: Tu Đắc Thiện—Phương Tiện Thiện—Thiện tâm do phương tiện tu hành mà chứng đắc được, đối lại với sinh đắc thiện—Goodness acquired by effort, or works as differentiated from natural goodness.

Gia Hành Vị: Stage of applied practice—Stage of initial application—Vị thứ hai trong tứ vị của Duy Thức Tông. Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là ‘gia hạnh vị,’ trong đó hành giả tu chỉ và quán—The second of the four stages of the sect of consciousness. This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the ‘effort’ stage in which there is the practice of calmness and insight.

Gia Hạnh: Auxiliary acts.

Gia Hạnh Đại Sĩ: Hàng Bồ Tát ở Gia Hạnh vị của Phật giáo Đại thừa—Bodhisattvas in the Effort Stage of Mahayana Buddhism—See Gia Hạnh Vị.

Gia Hạnh Đạo: Prayaga-marga (skt)—Payoga-magga (p)—Road of effort—Con đường cố gắng—See Gia Hành Đạo.

Gia Hạnh Định: Samantaka-samadhi (skt)—Cận Phần Định—Phương Tiện Định—Concentration of expedient means.

Gia Hạnh Quả: See Gia Hành Quả.

Gia Hạnh Vị: Effort Stage—Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là ‘gia hạnh vị,’ trong đó hành giả tu chỉ và quán—This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the ‘effort’ stage in which there is the practice of calmness and insight—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Gia Hệ: Genealogy.

Gia Hoạch: Của cải trong nhà—Family property.

Gia Hộ: Nhờ Phật lực gia hộ—Blessing—Divine or Buddha aid or power bestowed on the living, for their protection or perfection.

Gia Huấn: See Gia giáo.

Gia La Thích Tinh Xá: Ghataya-sukkassa-vihara (skt)—Name of a monastery in India at the time of the Buddha.

Gia Lực: Lực gia bị của chư Phật và chư Bồ Tát—Added strength or power (by the Buddhas or Bodhisattvas)—Aid.

Gia Pháp: See Gia Hiến.

Gia Phong: Kafu (jap)—1) Thói quen và lễ lối trong gia đình: Family customs and habits, family tradition; 2) Tác phong riêng của mỗi vị tổ: Individual style of each patriarch (see Cảnh Nhai).

Gia Sa: Kasaya (skt)—Cà Sa—A colour composed of red and yellow.

Gia Sử: Family history—Family register.

Gia Sự: 1) Vấn đề của gia đình: Family matter; 2) Đồ gia dụng trong Thiền viện, vật dụng trong nhà (Thiền viện): Household appliances in a Zen monastery, household utensils, tools for family uses.

Gia Tâm: To apply one’s mind to something.

Gia Tập: Một chúng hội hoàn hảo—An excellent (delightful) assembly, or meeting.

Gia Thái Phổ Đăng Lục: Chia-t’ai p’u-teng Lu—Chia-t’ai Comprehensive Record of the Lamp—See Ngũ Đăng Hội Nguyên.

Gia Thế Mạn: Cây nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn—Pride because of clan or name.

Gia Thi: Kasa (skt)—Visibility—Splendour—Một loại cỏ để làm thuốc—A species of grass.

Gia-Thị-Tự: Home-market-temple—Thứ nhất tại gia, thứ nhì tại chợ, thứ ba tại chùa—The most difficult setting to practice and cultivate the dharma is at home, next is at the market, and the easiest and most favorable place is in a temple.

Gia Thích La Tịnh Xá: Ghataya-sukkassa-vihara (skt)—Gia Thích La Tinh Xá—Name of a monastery in India at the time of the Buddha.

Gia Thúc: Chú—Uncle (younger brother of the father).

Gia Thuộc: Relatives.

Gia Thuyết: Nhờ sức gia trì của chư Phật mà thuyết pháp—To lecture the Dharma (to tell or expound the law, or doctrine) with the support power from Buddhas.

Gia Thường: Kajo (jap)—Lời mà chư hành cước Tăng thường nói khi xin được bố thí cơm ăn tại các tự viện—Words that wandering monks usually say when asking for a meal at a monastery.

Gia Thượng: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường bên Trung Hoa (618-

907)—Name of a Chinese famous monk who lived during the T'ang Dynasty in China. He was one of the four most outstanding disciples of Hsuan-tsang.

Gia Tiên: Ancestors—Forefathers.

Gia Tổ: Great Grand father.

Gia Trạch: House—Dwelling.

Gia Trân: 1) Gia Bảo, đồ quý báu trong nhà: Family treasure, treasure of the family; 2) Tự tâm, tự tánh: Self-nature.

Gia Trì: Adhithana (skt)—Địa Sát Vĩ Năng—Determination—Resolution—Quyết định—Quyết tâm—Gia trì có nghĩa là nhờ vào Đức Phật, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tín giả. Nói chung gia trì có nghĩa là “hộ trì”—To depend upon—Dependence on the Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it implies prayer, because of obtaining the Buddha's power and transferring it to others. In general it means to aid or to support.

Gia Trì Cúng Vật: Trì chú vào những vật cúng, để tránh không cho ma quỷ cướp mất hay làm cho những thức ăn này bất tịnh—To repeat tantras over offerings, in order to prevent demons from taking them or making them unclean.

Gia Trì Hương Thủy: Sái thủy—Phép tu của tông Chân Ngôn, lấy nước cam lồ trong bình tịnh thủy mà rảy khắp đàn tràng (khi rảy nguyện cho tâm Bồ Đề thanh tịnh của hết thầy chúng sanh đều được tăng trưởng)—To purify by sprinkling.

Gia Trì Lực: Adhithana (skt)—Adhithanabala (skt)—Gia trì lực hay uy thần lực—Magical power of determination—Đức Phật ban sức mạnh của Ngài cho tất cả những ai tu tập giải thoát. Đây là năng lực tâm linh của Đức Phật gia trì cho một vị Bồ Tát và hộ trì vị ấy xuyên qua quá trình tu tập của vị ấy. Đây cũng là năng lực ban bố cho Bồ Tát để thành tựu mục đích của đời sống. Đây là một trong những quan niệm đặc biệt của Phật giáo Đại Thừa—The Buddha confers his strength on all who cultivate to liberate themselves. This is the spiritual power of the Buddha which is added to a Bodhisattva and sustains him through his course of discipline. This is also the sustaining and inspiring power which is given to the Bodhisattva to

achieve the aim of his life. This is one of the conceptions peculiar to Mahayana Buddhism.

Gia Trì Thành Phật: Nhờ Phật lực gia trì mà được thành Phật Quả—By the aid of Buddha to enter the Buddhahood.

Gia Trì Thân: Thân gia trì hay dựa vào sự gia trì mà hiện khởi Phật thân, hay là Ứng Thân—The body which the Buddha depends upon for his manifestation (the nirmanakaya).

Gia Trì Trượng: Chiếc gậy làm bằng cành đào, dùng chân ngón mà gia trì rồi gõ vào vai ma nữ hoặc đánh vào chỗ đau của người bệnh—A wand made of peach wood laid on in driving out demons, or in healing disease, the painful place being beaten. Tantras are repeated while the wand is used on the patient.

Gia Trì Vật Cúng: Repeat tantras over offerings—Trì chú vào những vật cúng, để tránh không cho ma quỷ cướp mất hay làm cho những thức ăn này bất tịnh—To repeat tantras over offerings, in order to prevent demons from taking them or making them unclean.

Gia Trung Xả Phụ: Bỏ cha trong nhà. Trong thiền, từ này có nghĩa là hành giả bỏ mất cái rất quan trọng trong cuộc tu hành, đó là tự tánh—Ignore father at home. In Zen, the term means practitioners ignore an extremely important thing in cultivation: self-nature.

Gia Truyền: Truyền lại từ đời này sang đời khác, từ cha mẹ sang con cái—To be transmitted from one generation to another—Passed on from parents to child—Hereditary.

Gia Vệ: Phù hộ—To support.

Gia Vụ: Family obligations.

Gia Vụ Chưa Xong, Chừng Nào Mới Tu?: Unfinished family obligations, when can one practise?—Nếu là người tại gia, thì lại thêm gia vụ chưa xong xuôi, việc sau chưa sắp đặt, vợ kêu con khóc, trăm mối ưu tư. Tuy nhiên, bạn phải sắp xếp thì giờ rảnh để tu hành cho chính mình—If you are a layman, you have, in addition, unfinished family obligations, unsettled projects and plans, wailing wife and weeping children, along with hundreds of other worries and apprehensions. However, you have to arrange some free time to cultivate.

Giá: Này—This.

Giá Biên Cú: Câu bên này, ý nói lời nói hãy còn nằm trong phân biệt của vọng tưởng—This side sentence, the term means speeches are still within discriminations of deluded thoughts.

Giá Cá: Cái này—This one.

Giá Cá, Na Cá: 1) Cái này, cái kia: This one, that one; 2) Bên này, bên kia. Trong thiền, bên này ám chỉ bờ mê; bên kia ám chỉ bến giác: This side, that side. In Zen, this side implies the shore of delusion; the other shore implies the landing stage of enlightenment or the shore of liberation.

Giá Cô: Chim đa đa—A partridge.

Giá Cô Ban: Một loại nhang lốm đốm như bộ lông chim đa đa—Spotted like a partridge, a kind of incense.

Giá Kiên Tiếp Tịch: Người qua lại không ngớt—People pass by incessantly.

Giá Lý: Thử Gian—Chỗ này—This place—Here.

Giá Na: Vairocana (skt)—See Tỳ Lô Giá Na Phật.

Già: Che dấu: To hide (to hinder, to cover, to screen)—Được dùng thay thế cho chữ “Ca”: Interchanged with “Ca”—Lão: To grow old (to get old)—Kiết già phu tọa hay ngồi kiểu chân này chéo lên chân kia: To sit cross-legged—See Kiết Già.

Già Ác: See Già Tội.

Già Bà: Bhagavan (skt)—Già Phạm—See Bạt Đà Phạm.

Già Chế: Già Giới—Những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người—Secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e. against murder.

Già Chỉ: Chữ viết tắt của chữ “Tăng Già Lê” có nghĩa là áo cà sa—An abbreviation for “Sanghati” means robe.

Già Chiếu: Giữ kín hay tiết lộ, đè nén hay bộc lộ: To suppress or to reveal or to illuminate—Phá hoại hay xây dựng: Destructive or constructive—Phủ nhận hay xác nhận: To negate or to affirm.

Già Da: 1) Thân thể: Kaya (skt)—The body; 2) Già Xa, tên một thành phố trong thành Ma Kiệt Đà, tây bắc của Bồ Đề Đạo Tràng, gần nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã thành Phật—Gaya, name of a city of Magadha, Buddhagaya,

northwest of present Gaya, near which Sakyamuni became Buddha; 3) Một loài voi Gaja: An elephant; 4) Núi Đầu Voi, hai đỉnh đã được nói đến: a) Một đỉnh gần núi Linh Thứu, b) Một đỉnh gần Bồ Đề Đạo Tràng—Gajasirsa, Elephant’s Head Mountain, two are mentioned: 1) One is near “Vulture Peak”, 2) One is near the Gaya.

Già Da Ca Diếp: Gayakasyapa (skt)—Yết Di Ca Diếp, một người em của Đại Ca Diếp, trước kia theo tà giáo, thờ thần lửa, về sau trở thành một trong mười một đệ tử nổi tiếng của Phật, thành Phật tên là Samantaprabhisa—A brother of Mahakasyapa, originally a fire-worshipper, one of the eleven foremost disciples of buddha, to become samantaprabhasa Buddha.

Già Da Nhân Đà La: See Già Da Nhân Đà La Tịnh Xá.

Già Da Nhân Đà La Tịnh Xá: Jayandra (skt)—Name of a vihara in north India—Tên của một tịnh xá ở vùng Bắc Ấn.

Già Da Xá Đa: Gayasata (skt)—Vị Tổ Ấn Độ thứ mười tám, người đã làm việc nặng nhọc trong nhóm người Tokhari—The eighteenth Indian patriarch, who laboured among the Tokhari.

Già Di Ni: Gamini (skt)—Vị vua mà người ta nói rằng đã được Đức Phật thuyết giảng một kinh nói về nhân quả, cũng như thiện và bất thiện nghiệp cùng với quả báo của chúng—A king whom the is said to have addressed a sutra about causes and effects, as well as wholesome and unwholesome deeds and their consequences.

Già Di Ni Kinh: Đức Phật giảng thuyết quả báo rõ ràng cho vua Già Di Ni, giống như đá và dầu, một thứ chìm, một thứ nổi—A sutra in which the Buddha expounded clearly for King Gamini on wholesome and unwholesome deeds as well as their consequences—See Già Di Ni.

Già Đà: Gatha (skt)—Cô Khởi—Phúng tụng—Những câu phúng vịnh, tán thán nghĩa lý thâm diệu và ca tụng công đức của Phật và Tam Bảo—To intone—To sing.

Già Đà Ca: Cataka (skt)—Chim sẻ, chỉ uống nước mưa—A sparrow, which is supposed only to drink falling rain.

Già Đoạn: Camara (skt)—Già Mạt La—Tên của một trong những vùng trung tâm của miền nam châu Diêm Phù Đề (Già Mạt La Châu và Phiệt La

Già Mạt La Châu)—Name of one of the central parts of the southern continent, Jambudvipa.

Già Giới: See Già Chết.

Già Khổ: Old age is suffering—Suffering of old age—One of the eight sufferings (một trong tám nỗi khổ đau)—Khi chúng ta già, thân chúng tiếp tục chịu cảnh khổ của sự suy thoái hay lão hóa. Lục căn suy thoái, mắt mờ, tai điếc, răng long, lưng còng, chân tay run rẩy, đi đứng khó khăn và trí nhớ yếu dần—As we grow old, we continue to suffer from the degeneration of our body. Our faculties degenerate, our eyes become blurred, our ears have lost their acuity, our teeth have ached and fallen out, our back becomes bent, hands and legs tremble, gait becomes unsteady, our memory becomes weaker and weaker—See Bát Khổ.

Già La: Tagara (skt)—Tên gọi tắt của Đa Già Lê, một loại gỗ thơm—Putchuk, incense.

Già La Dạ Xoa: Kalaka (skt)—Một loài Dạ Xoa đã làm ô nhiễm tâm của ngài Xá Lợi Phất trong lúc hành thiền, mà ngài không hay biết gì—A yaksa who smote (defiled) Sariputra on the head while in meditation, without his perceiving it.

Già La Đà: Kharadiya (skt)—1) Ngọn núi nơi mà Đức Phật đã thuyết giảng kinh Địa Tạng Thập Luận (nơi ở của chư vị Bồ Tát): The mountain where the Buddha is supposed to have uttered the Abode of Ti-Tsang; 2) Ngôi vị Giá La Đà của Bồ Tát (do tu tập nhiều a tăng kỳ kiếp Minh Ba La Mật mà thành tựu, đây là hạnh vô tướng mà thọ trì chư pháp): A Bodhisattva stage attained after many kalpas.

Già La Ni: Ghrana (skt)—Kiết La Nã—Mùi hương—Smell—Scent.

Già La Tu Mạt Na: Kalasumana (p)—Name of a monk.

Già La Việt: Grhapati or Kulampuriso (p)—Kulapati or Kulapurusha (skt)—Câu La Bát Đế—Ca La Việt—Cư Sĩ—A chief (head) of a family—A landlord—Householder—The master of a household—Lay devotee.

Già Lam: Sangharama or Sanghagara (skt)—1) Chúng viên hay vườn sân tự viên nơi Tăng chúng ở: The park of a monastery; 2) Chùa hay tự viện: A monastery, convent, pagoda, temple.

Già Lam Pháp: Garan-ho (jap)—Temple-dharma.

Già Lam Thần: Temple deity—Còn gọi là Vi Đà La; theo Hán tự là vị Vi Đà mặt xoay ra chánh điện trong tự viện, không ai biết được xuất xứ của Vi Đà Hộ Pháp. Thần hộ pháp chùa. Theo Đức Phật, có 18 vị Già Lam Thần trong mỗi tự viện—Also called Wei-To, a Chinese term for the guardian facing the main hall of a temple; the origin of Wei-To is uncertain. According to the Buddha, there are eighteen guardian spirits of a monastery.

Già Lan Tha: Grantha (skt)—1) Kệ: Verse; 2) Giáo điển của người Sikhs: The scriptures of the Sikhs.

Già Lâu La Điều: Garuda (skt)—Khyung (tib)—Ca Lâu La—See Kim Xí Điều.

Già Lê Dạ: Carya (skt)—Actions—Doings—Proceedings—Hạnh Kiểm—See Tu Hành Chánh Pháp.

Già Lợi Đa: See Già Lê Dạ.

Già Mạt La: See Già Đoạn.

Già Mạt La Châu: Camara (skt)—Già Mạt La—See Già Đoạn.

Già Na: Gana or Ghana (skt)—Cứng chắc, dày—Solid—Thick.

Già Na Đề Bà: Ariyadeva or Kanadeva (skt)—Ca Na Đề Bà—Tổ thứ 15, đệ tử của Ngài Long Thọ—Fifteenth patriarch, disciple of Nagarjuna—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Già Nan: Những cuộc khảo sát để nhận Tăng Ni thọ cụ túc giới—Tests for applicants for full orders.

1) Già: 16 giới phụ nằm trong giới cấm căn bản của Phật như không uống rượu—16 secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, e.g. against drinking wine.

2) Nan: 13 giới chánh nằm trong những luật lệ chính yếu như không sát sanh—13 types of moral conduct based on the primary laws of human nature, e.g. against murder, ect.

Già Nhãn: Shagan (jap)—Shaded eyes—Trạng thái hành động an định trong Thiền, khác với quan điểm lý tưởng ngoài đời—The balanced and peaceful state of action in Zen, which is different from the idealistic viewpoint in ordinary life.

Già Phạm: Bhagavan (skt)—Già Bà—See Bạt Đà Phạm.

Già Phạm Ba Đê: Gavampati (skt)—Ngưu Vương, tên của một vị A La Hán—Lord of cattle, name of an arhat.

Già Phạm Đạt Ma: Bhagavaddharma (skt)—Ca Phạn Đạt Ma—Dà Phạn Đạt Ma—Một vị Tăng người Ấn Độ đã dịch quyển Kinh “Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi” sang Hoa ngữ và thời nhà Đường—An Indian monk who translated the “Kuan-Yin with Great Compassion of Thousand-Arms-and-Thousand-Eyes” Sutra into Chinese during the T’ang dynasty.

Già Phu Tọa: Thế ngồi chéo chân—To sit cross-legged—See Kiết Già.

Già Tha: Gatha (skt)—Recitation—Song—Bài tụng theo vần điệu, thường gồm 32 chữ gọi là “Cổ Khởi Tụng,” phân biệt với “Trùng Tụng” nghĩa là lặp lại lời của câu trước—A metrical narrative or hymn, with moral purport, described as generally composed of thirty-two characters, and called a detached stanza, distinguished from geya, which precedes the ideas of preceding prose passages.

Già Thuyên: Định nghĩa theo kiểu thụ động tiêu cực “không tăng không giảm, không sanh không diệt.”—Latent or negative definition “Neither increasing nor decreasing; neither producing nor destroying.”

Già Thuyên Biểu Thuyên: Latent or negative definition, and patent or positive—See Già Thuyên and Biểu Thuyên.

Già Thượng Cánh Trước Nữu: Cổ mang gông, tay thêm xiềng. Từ này có nghĩa là đưa thêm lăm lăm vào cái lăm lăm đã có trước đây—Neck is yoked and arms are chained. The term means adding more confusion into the previous confusion.

Già Tính: Hai loại giới luật—The two kinds of commandments:

- 1) Già Giới: Những luật phụ—Secondary commandments—See Già Chế.
- 2) Tính Giới: Những luật lệ chính ngoài xã hội—Primary commandments—See Già Giới.

Già Tĩnh: Đề nén dục vọng—To repress passions.

Già Tĩnh Biểu Đức: Hai thứ: đề nén dục vọng và tỏ lộ đức hạnh. Biểu đức là thể hiện công đức bằng những hành động và tư tưởng thiện lành như đã được giảng dạy trong kinh Hoa Nghiêm, đối lại với đề nén dục vọng hay “già tình.”—To manifest virtue (positive in deeds and thoughts as

expounded in the Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm), in contrast with to repress the passions.

Già Tội: Tự tính không phải là ác như uống rượu, nhưng bị Đức Phật cấm vì lợi ích cho những giới khác. Già tội là loại tội phụ khi hành giả phạm những giới phụ như uống rượu (theo nhà Phật hay tỳ kheo thì đây là tội, nhưng không phải là cái tội từ tự tính), để đối lại với những tính tội (tội chính) như giết người—Offense which not wrong in itself, i.e. taking alcohol, but forbidden by the Buddha for the sake of the other commandments. The second kinds of sin when cultivators commit the secondary commandments, i.e. committing drinking wine, as opposed to committing the primary sin, i.e. murdering.

Già Tra Ca: Cataka (skt)—Già Đà Ca—A sparrow, which is supposed only to drink falling rain—Chim sẻ, chỉ uống nước mưa.

Già Trá Ca Diệu: Cataka (skt)—See Già Tra Ca.

Già Văn Đồ: Camunda (skt)—1) Tật đố của người nữ, hạng đàn bà hay ganh ghét: A Jealous woman; 2) Nộ Thần: An angry spirit; 3) Quỷ Nhập Trạng, loại ác quỷ chiêu hồn người chết để giết kẻ thù: Evil Demon, one used to call up the dead to slay an enemy.

Già Việt Lâm: Suppatittha-cetiya (skt)—Yastivana (skt)—Forest of sticks—Groves of staves—See Trượng Lâm.

Già Xa Đê: Gachati (skt)—Tiến bộ—Progress.

Giả: Fallacy.

- 1) Không thật: Unreal—No reality—False—Fallacious—Futile—Untrue—Vain.
- 2) Mượn: To borrow.
- 3) Giả tá: Giả bộ—To pretend—To assume—To suppose.
- 4) Theo Phật giáo, giả có nghĩa là chư pháp vô thường và không có thực thể, duyên hợp hay mượn các pháp khác mà có, như mượn uẩn mà có chúng sanh, mượn cột kèo mà có nhà cửa. Tất cả chỉ là hiện tượng giả tạm và không thật: In Buddhism nothing is real and permanent, the five aggregates make up beings, pillars and rafters make a house, etc. All is temporal and merely phenomenal, fallacious, and unreal.
- 5) Một trong mười tám loại câu hỏi trong nhà Thiền. Đây là loại câu hỏi chứa đựng một trường hợp giả thiết. Một nhà sư hỏi Kính

Sơn: “Đức Phật này ngồi trong Điện; cái nào là Đức Phật kia?” Kính Sơn đáp: “Đức Phật này ngồi trong Điện.”—One of the eighteen kinds of questions in Zen. This is a kind of question that is containing a hypothetical case. A monk asked Ching-Shan: “This Buddha sits in the Hall; what is the other Buddha?” Ching Shan replied: “This Buddha sits in the Hall.”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Giả Ái: Falseness of desire—The unreality of desire.

Giả Bạ: Sổ ghi chép tên họ Tăng Ni xin phép nghỉ hay xin phép đi ra ngoài tự viện—A note book of registration of monks and nuns who ask for leave of absence or permission to go out of a monastery.

Giả Danh: Pannatti (p)—Samketa or Vitathanamana (skt)—Conventional designation—Concepts—Dấu hiệu hay cái tượng trưng tạm thời. Các pháp do nhân duyên giả hợp tạm bợ mà có chứ không có thực thể. Các pháp vô danh, do người ta giả trao cho cái tên, chứ đều là hư giả không thực—Provisionary symbol or sign. All dharmas are empirical combinations without permanent reality. False and fictitious—Unreal names, i.e. nothing has a name of itself, for all names are mere human appellations.

Giả Danh Bồ Tát: Bậc được gọi là Bồ Tát vì đã đạt đến “thập tín”—One who may be called a bodhisattva because he has attained the Ten Faiths.

Giả Danh Bộ: Pannattivada (p)—Pannattivadin (p)—Prajñaptivadinah (skt)—Thuyết Giả Bộ.

Giả Danh Chấp: Chấp thủ vào giả Danh Tâm—Attachment to the temporary name—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải liả bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là chấp thủ vào giả danh. Vạn hữu và vạn vật, vì hiện hữu như là sự kết hợp của những nhân quả được liệt vào giả danh bởi vì không có cách nào để chỉ định hiện hữu biến chuyển của nó ngoại trừ bằng tên gọi. Ta phải nhận ra rằng thật vô dụng khi bám chặt vào một tự ngã mà thực sự nó chỉ là một tên gọi. Trước hết chúng ta phải từ bỏ sự chấp thủ vào giả danh của mình—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize

Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is “Attachment to the temporary name.” All beings and things, since they exist as the combination of causations, are given temporary names, because there is no way to designate changing existence except by name. One must realize that it is useless to be attached to a self which is in truth only an appellation. One must first get rid of this attachment to one’s temporary name—See Tam Chấp Thủ.

Giả Danh Hữu: Existence as conventional names—Phenomenal things—Giả danh hữu chỉ cho các pháp thuộc thế giới hiện tượng chỉ có giả danh, không có thực tánh hoặc chủ thể. Đây là một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa)—This refers to all dharmas and phenomena have existence merely as conventional names without an essential nature or substantial Being. This is one of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named—See Tam Chứng Hiện Hữu.

Giả Danh Không: Emptiness of person—Impersonality—See Nhân Không.

Giả Danh Nhân: Thân con người không thực, hòa hợp bởi tứ đại và ngũ uẩn—The empirical body of the four great elements and the five skandhas—See Tứ Đại and Ngũ Uẩn.

Giả Danh Phi An Lập Đế: Thắng Nghĩa Thế Tục Đế—Temporal postulates in regard to the spiritual in the material.

Giả Danh Thế Gian: World of provisional names—Còn gọi là chúng sanh thế gian, hay hữu tình thế gian. Tất cả các loại hữu tình trong thế gian đều là giả danh thế gian (vì hữu tình là danh tự giả thiết nơi ngũ uẩn chứ không có thực thể)—The world of unreal names, i.e. the phenomenal world of sentient beings.

Giả Danh Tông: Things are but names—Giả Danh Tông hay phá tánh tông là một trong bốn tông phái theo Ngài Đàm Ấn tại chùa Đại Diển

Trung Quốc giải thích. Ba tông kia là Nhân Duyên Tông (lập tánh), Giả Danh Tông (phá tánh), Bất Chân Tông (phá tướng), và Chân Tông—Things are but names, one of the four kinds of inference in logic according to T’an-Yin. The other three are: All things are causally produced; denying the reality of form, but fails to define reality; and the school of the real, in contrast with the seeming—See Tứ Tông.

Giả Danh Tướng: Danh tướng chỉ là giả tạm—Names, which are merely indications of the temporal.

Giả Dĩ Lập Nhất Thiết Pháp: Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường. ‘Giả’ là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu. Theo triết học Trung Quán, Thực Tại là bất nhị. Nếu giải lý một cách thích đáng thì bản chất hữu hạn của các thực thể biểu lộ vô hạn định không những như là cơ sở của chúng mà còn là Thực Tại Tối Hậu của chính những thực thể hữu hạn. Thật ra, vật bị nhân duyên hạn định và vật phi nhân duyên hạn định không phân biệt thành hai thứ, vì tất cả mọi thứ nếu được phân tích và tìm về nguồn cội đều phải đi vào pháp giới. Sự phân biệt ở đây, nếu có, chỉ là tương đối chứ không phải là tuyệt đối. Chính vì thế mà Ngài Long Thọ đã nói: “Cái được xem là cội trần thế hay thế gian từ một quan điểm, thì cũng chính là cội Niết Bàn khi được nhìn từ một quan điểm khác.”—Reality, things exist though in “derived” or “borrowed” form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The ‘Hypothetical’ mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils. According to the Madhayamaka philosophy, Reality is non-dual. The essential conditionedness of entities, when properly understood, reveals the unconditioned as not only as their ground but also as the ultimate reality of the conditioned entities themselves. In fact, the conditioned and the unconditioned are not two, not separate, for all things mentally analyzed and tracked to their source are seen to enter the Dharmadhatu or Anutpadadharmā. This is only a relative distinction, not an absolute division. That is why

Nagarjuna says: “What from one point of view is samsara is from another point of view Nirvana itself.”

Giả Dụng Ngôn Thuyết: Sự sử dụng tạm ngôn từ để tu tập—Provisional use of language.

Giả Đẳng Lưu: Hậu quả đặc biệt của tiền kiếp như giết người thì yếu mệnh—The temporal or particular fate derived from a previous life’s ill deeds (shortened life from taking life)—See Tam Đẳng Lưu.

Giả Đế: Chân lý về sự giả tạm—Truth of temporariness—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đây là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Không đế và Trung đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Dù sự thể có hiện hữu thì cũng chỉ là giả tạm. Giống như khi biện luận về Không Đế, khi một là Giả thì tất cả là Giả—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, this is one of the three truths of the T’ien-T’ai School, the other two are the truth of void and the truth of means. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. Although things are present at the moment, they have temporary existence. The same will be the case when we argue by means of the temporary truth—See Tam Đế Thiên Thai.

Giả Định: Assumption—Recognition—Tất cả những tôn giáo nhất thần bắt đầu bằng những giả thuyết và khi những giả thuyết này mâu thuẫn với sự phát triển của kiến thức thì khổ đau tăng trưởng. Đạo Phật không có giả định, mà dựa trên sự kiện, do đó không bao giờ lánh xa ánh sáng trí tuệ—All monotheistic religions start with certain assumptions, and when these assumptions are contradicted by the growth of knowledge, sorrows increase and increase. Buddhism starts with no assumptions. It stands (bases) on facts, therefore, it never shuns the dry light of knowledge.

Giả Hòa Hợp: See Giả Hợp.

Giả Hợp: Provisional existence—Temporary union—Hiện tượng tùy theo nhân duyên mà giả hòa hợp, là sự phối hợp của các yếu tố, chứ không

có thực thể (hòa hợp ắt phải có ly tán, đó là sự hòa hợp nhứt thời chứ không vĩnh cửu)—Phenomena, empirical combinations without permanent reality. Phenomena are combinations of elements without permanent reality.

Giả Hợp Chi Thân: See Giả Hợp Thân.

Giả Hợp Thân: Thân giả hợp (được kết thành bởi tứ đại và nhân duyên)—Body as provisional synthesis—The empirical body.

Giả Hữu: Các pháp hay hiện tượng do nhân duyên sinh ra, như bóng hoa trong nước, hay ánh trăng nơi đáy giếng, không có thực tính. Tuy không có thực tính, lại không phải là pháp hư vô. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ—The phenomenal which no more exists than turtle's hair or rabbit's horns.

Giả Hữu Tánh: Paratantra-laksana (skt)—Character of Dependence upon others—Temporary or transitory existence—Theo Duy Thức Tông, đây là một trong ba loại hiện hữu của mọi vật. Giả hữu tánh còn được gọi là “Y Tha Khởi Tánh.” Những hữu thể giả tạm hay nhất thời không có tánh thường tại, như căn nhà được dựng bằng gỗ, gạch, ngói, vôi vữa. Nó chỉ hiện hữu bằng một trảng tổng hợp những nhân duyên và không tự hữu. Nó không có thực tại thường tồn—According to the Mind-Only School, this is one of the three kinds of existence for everything. Temporary or transitory existence, also called “Character of Dependence upon others.” Those of temporary or transitory existence, having no permanent character (asvabhava), like a house that is built by timbers, stones, tiles, etc. It exists only by a combination of causes or causal combination, and is not self-existent. It has no permanent reality—See Tam Chủng Hiện Hữu.

Giả Kê Thanh Vọng: Bắt chước tiếng gà gáy để gạt người—To imitate the crowing of the cock to fool people.

Giả Không: Dubhatosunnam (p)—Enptiness of no reality—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Giả Lập Pháp: Hypothetic categories—Bất Tương Ứng Pháp—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

Giả Môn: 1) Lời pháp tạm thời: Provisional Teachings; 2) Tông phái mà giáo thuyết dựa vào

những công đức cứu độ từ những hình thức hay nghi lễ bên ngoài, chứ không phải tín tâm bên trong như niềm tin vào Đức Phật A Di Đà: The sect which relies on the externals or external works for salvation, in contrast with faith in Amitabha.

Giả Nạp: Bồ Nạp—Lão Nạp—Nạp Tăng—Tiểu Nạp—See Nạp Tử.

Giả Ngã: False self—Cái ngã không thực, hòa hợp bởi ngũ uẩn (phàm phu hay ngoại đạo thì vọng chấp cho đó là thực, bậc Thánh giác ngộ cho đó là cái giả ngã; tuy nhiên, nếu cứ khư khư chấp giữ cho rằng giả ngã là “vô” là rơi vào chấp thủ tà kiến “không”)—The empirical ego of the five skandhas, this is to be distinguished from the true ego, the metaphysical substratum from which all empirical elements have been eliminated.

Giả Như Ác Nghiệp Có Hình Tướng: Theo Kinh Hoa Nghiêm, giả như ác nghiệp có hình tướng, mười phương hư không chẳng thể dung chứa hết—In the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “Supposing that evil karma had physical form, the empty space of the ten directions could not contain it.”

Giả Như Lòng Tham Dục Có Hình Tướng: Giả như lòng tham dục có hình tướng, tam thiên đại thiên thế giới cũng chẳng thể dung chứa hết—If greed and desire had physical form, three thousand great chiliocosmos could not contain them.

Giả Nhược: Giả như—If—Supposing that.

Giả Quán: Quán về tính giả tạm—Contemplation of the provisional—Meditation on relative truth—Một trong ba loại quán của tông Thiên Thai, quán sát chư pháp là giả tạm. Quán sát về sự thật tương đối của hiện tượng, do đó chỉ là sự hiện hữu giả tạm, so với thiền quán về “Tánh Không.”—One of the three kinds of contemplation of T'ien-T'ai sect, contemplation of all as unreal, transient or temporal. Meditation on the relative truth or phenomenal and therefore illusory existence, in comparison with the meditation on the void (Không quán)—See Không Giả Trung.

Giả Sắc: Vô biểu sắc hay hình thức bên trong, như hương vị không có hình thể—Non-apparent form—Invisible or internal form, i.e. spiritual form.

Giả Thật: Hư giả và chân thật—False and real.

Giả Thiết: Pannatti (p)—Hypothesis—See Giả Danh.

Giả Thuyết: Prajnapti (skt)—Provisional explanation—Huyền thuyết—Phương tiện thuyết—Học thuyết dựa vào hiện tượng hay cấu trúc tâm thức—Ordinary teaching—Doctrines derived from the phenomenal or mental construction, or ideation.

Giả Thuyết Vấn: Utilizing a hypothetical case—Trong Thiền, có loại câu hỏi trong đó người hỏi sử dụng một trường hợp giả thiết. Một nhà sư hỏi Kính Sơn: “Đức Phật nầy ngồi trong Điện; cái nào là Đức Phật kia?” Kính Sơn đáp: “Đức Phật nầy ngồi trong Điện.”—In Zen, there is a kind of question in which the questioner utilizes a hypothetical case. A monk asked Ching-Shan: “This Buddha sits in the Hall; what is the other Buddha?” Ching Shan replied: “This Buddha sits in the Hall.”

Giả Thực: Giả và thực—False and true—Unreal and real—Empirical and real.

Giả Từ Cõi Đời: To bid farewell to this world.

Giả Tướng: Temporary appearance—Hình tướng không thật.

Giả Vấn: Đây là một trong Thập Bát Vấn của Phần Dương Thiện Châu là đường lối thực hành của giáo lý Thiền cho đến khoảng thế kỷ thứ mười. Câu hỏi chứa đựng một trường hợp giả thiết. Một nhà sư hỏi Kính Sơn: “Đức Phật nầy ngồi trong Điện; cái nào là Đức Phật kia?” Kính Sơn đáp: “Đức Phật nầy ngồi trong Điện.”—This is one of the Eighteen Kinds of Question, compiled by Shan-Chao of Fen-Yang, the way Zen teaching was practiced until about the tenth century. The question containing a hypothetical case. A monk asked Ching-Shan: “This Buddha sits in the Hall; what is the other Buddha?” Ching Shan replied: “This Buddha sits in the Hall.”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Giả Vô: Chân đế trung đạo nơi không có sanh diệt, hữu vô—The middle path of the higher truth where there is neither contemporary production nor contemporary extinction; neither existence nor non-existence

Giác:

- 1) Visana (skt)—Cái sừng—A horn—A trumpet.
- 2) Ngẫm nghĩ sơ qua (thô tư) hay cảm giác—To sense—To apprehend—To be aware.

3) Giác là sự nhận biết hay sự hiểu biết: Buddhi (p & skt)—Awareness, knowledge, or understanding.

4) Giác là đã tỉnh thức, tỉnh ngộ hay giác ngộ, đối nghĩa với mê mờ, ngu dại và dốt nát—Buddha means awakened, awake, or enlightened, in contrast with silly and dull, stupid, and foolish (mudha).

5) Bodhi or Buddhiboddhavya (skt)—Tiếng Phạn là Bồ Đề có nghĩa là giác sát hay giác ngộ. Giác có nghĩa là sự biết và cái có thể biết được—Bodhi from bodha, “knowing, understanding,” means enlightenment, illumination. Buddhiboddhavya also means knowing and knowable.

a) Giác sát là nhận ra các chướng ngại phiền não gây hại cho thiện nghiệp: To realize, to perceive, or to apprehend illusions which are harmful to good deeds.

b) Giác ngộ là nhận biết các chướng ngại che lấp trí tuệ hay các hôn ám của vô minh như giấc ngủ (như đang ngủ say chợt tỉnh): To enlighten or awaken in regard to the real in contrast to the seeming, as to awake from a deep sleep.

Giác Cát Tường Bồ Tát: Buddha-srijnana (skt)—Buddhasrynana (p)—Giác Kiết Tường Bồ Tát.

Giác Chân Như: See Chân Như.

Giác Chi: Sambojjhanga (p)—Sambodhyanga (skt)—Bồ Đề Phần—Giác Phần—Bodhi shares—Limbs of enlightenment—The various branches or modes of enlightenment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy giác chi hay thất bồ đề phần. Phật tử tu hành thất giác chi đạt được những kết quả sau đây: Tất cả ác pháp đều được tiêu trừ; tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng; vì tu thiện bỏ ác nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ; sẽ chứng quả thành Phật—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Limbs (factors) of Enlightenment, or the seven Bodhi shares. Practicing the seven awakening states will result in the following achievements: Elimination of evil; development of virtue; feeling of cheerfulness versus suffering; final enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần.

Giác Chiếu Trì Danh: Enlightened, Illuminating Recitation—Đây là một trong mười pháp trì danh.

Niệm Phật theo giác chiếu là một mặt niệm Phật, một mặt hồi quang soi trở lại chân tánh của mình—This is one of the ten kinds of oral recitation. With this technique, the practitioner on the one hand recites the Buddha's name and on the other hand, returns the light and illumines his True Nature—See Thập Chung Trì Danh.

Giác Chứng: The evidence of the senses.

Giác Cứu: Buddhatrata (skt)—Tên của vị Tam Tạng Pháp Sư Phật Đà Đa La—Tên của vị Tam Tạng Pháp Sư Giác Cứu, dịch giả của nhiều bộ luận vào khoảng năm 650 sau Tây Lịch—Buddhatrata, a monk from Kashmir or Kabul, was a translator of many sastras, around 650 A.D.

Giác Danh: Buddhayasas (skt)—Phật Đà Đa Xá—Tăng sĩ Phật Đà Đa Xá, còn được biết như là Vibhava râu đỏ, từ thành Kashmir đã đến Trung Hoa vào những năm từ 403 đến 413 để dịch kinh từ Phạn ra Hoa ngữ—Buddhayasas of Kashmir or Kabul, known as “red-beard Vibhava,” who arrived in China from 403 to 413 to translate Sutras from Sanskrit to Chinese.

Giác Du (1053-1140): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Thiên Thai vào thế kỷ thứ XII—Name of a Japanese famous monk, of the T'ien T'ai Sect in the twelfth century.

Giác Dụng: Hóa Thân—See Nirmanakaya (skt), Tam Thân, and Tam Bảo.

Giác Đà: Những vọng tưởng tà kiến mà một vị sư chấp vào cũng giống như lừa ngựa mang chở đồ vật không khác—Perverted doctrines and wrong thoughts, which weigh down a monk as a pack on an animal.

Giác Đạo: Con đường giác ngộ—The way of enlightenment.

Giác Đạo Chi: Thuật ngữ chỉ cho Thất giác chi và Bát chánh đạo—The term indicates the seven elements of bodhi (seven factors of enlightenment) and the noble Eightfold Path (eight sagely way shares)—See Thất Giác Chi and Bát Chánh Đạo.

Giác Đạo Đẳng Luận: Bodhipatha-pradipa (skt)—Bồ Đề Đạo Đẳng Luận—Tên một bộ luận được viết bởi A Đề Sa, một nhà sư nổi tiếng người Ấn, đặc biệt viết cho các đệ tử Tây Tạng như là một kim chỉ nam đích xác cho truyền thống Đại Thừa về từ Bồ Tát đạo đến Phật quả. Kim chỉ nam này vạch ra con đường tiệm tiến, sắp xếp nhiều

giai đoạn nối tiếp nhau, mỗi giai đoạn đòi hỏi một vị Bồ Tát phải đi qua những giai đoạn trước đó—“Lamp for the Path to Awakening,” name of a treatise written by a famous Indian scholar-monk, Atisa (982- 1054), written particularly for his Tibetan disciples as a guide to the authoritative Indian Mahayana tradition regarding the Bodhisattva's path to Buddhahood. It outlines a gradual approach, arranged in successive stages, each of which requires a Bodhisattva to pass those that precede it.

Giác Đế: See Giác Vương.

Giác Đế Thích: Indrabodhi (skt)—See Bồ Đề Đế Thích.

Giác Định: Buddhasanta (skt)—Phật Đà Phiến Đa—Phật Đà Phiến Đa là một vị sư miền Trung Ấn, là dịch giả của khoảng mười tác phẩm Phật Giáo từ khoảng những năm 529-539 sau Tây Lịch—A monk from Central India, translator of some ten works from 529 to 539 A.D.

Giác Đức:

- 1) Tên của một vị Tỳ Kheo xuất sắc trong việc trì giới trong kiếp quá khứ—Name of a Bhikshu who was excellent in keeping precepts in the past aeons.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ VI. Sư đã từng du hành sang Trung Hoa và năm 549, Sư đã cùng sứ giả Triều Tiên rước xá lợi Phật về nước—Name of a Korean famous monk in the sixth century. He traveled to China and in 549, he accompanied the Korean envoy to receive Buddha relics and brought them back to Korea.

Giác Giả: Buddha (p & skt)—Bậc giác ngộ, như Phật, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn—An Enlightened (Awakened) One, especially a Buddha, enlightened self and others—See Phật.

Giác Hải: Giác tính sâu sắc bao la như biển cả: Sea of knowledge—The fathomless ocean of enlightenment or Buddha-wisdom.

Giác Hải Tự: Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận 6, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a famous ancient pagoda, located in the Sixth district, Saigon City, South Vietnam.

Giác Hải Thiên Sư: Zen master Giác Hải—Thiền sư Việt Nam, quê tại Bắc Việt. Ngài xuất gia năm 25 tuổi, cùng với Không Lộ trở thành đệ tử của Thiền sư Hà Trạch tại chùa Diên Phước. Ngài là

pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài cũng tiếp tục dạy thiền và kế thừa dòng Thiền Không Lộ, do Thiền sư Không Lộ sáng lập. Vua Lý Thần Tông nhiều lần thỉnh ngài vào cung, nhưng ngài đều từ chối. Ngài thường nhấn mạnh đến sự kiểm soát tâm và tánh không của vạn hữu: “Tự kiểm soát mình là yếu tố chính dẫn đến hạnh phúc. Đó chính là năng lực nằm sau tất cả mọi thành tựu chân chính. Nhất cử nhất động mà thiếu sự tự kiểm soát mình sẽ không đưa mình đến mục đích nào cả. Chỉ vì không tự kiểm soát được mình mà bao nhiêu xung đột xảy ra trong tâm. Và nếu những xung đột phải được kiểm soát, nếu không nói là phải loại trừ, người ta phải kềm chế những tham vọng và sở thích của mình, và cố gắng sống đời tự chế và thanh tịnh. Ai trong chúng ta cũng đều biết sự lợi ích của việc luyện tập thân thể. Tuy nhiên, chúng ta phải luôn nhớ rằng chúng ta không chỉ có một phần thân thể mà thôi, chúng ta còn có cái tâm, và tâm cũng cần phải được rèn luyện. Rèn luyện tâm hay thiền tập là yếu tố chánh đưa đến sự tự chủ lấy mình, cũng như sự thoải mái và cuối cùng mang lại hạnh phúc. Đức Phật dạy: “Dầu chúng ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người ở chiến trường, tuy vậy người chinh phục vĩ đại nhất là người tự chinh phục được lấy mình.” Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, tự làm chủ lấy mình hay tự kiểm soát tâm mình. Nói cách khác, chinh phục lấy mình có nghĩa là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những kích động, những tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ, vân vân, của chính mình. Vì vậy, tự điều khiển mình là một vương quốc mà ai cũng ao ước đi tới, và tệ hại nhất là tự biến mình thành nô lệ của dục vọng. Một trong những điều quan trọng mà hành giả nên nhớ là đừng tìm cách xóa đi bất cứ thứ gì trong tâm mình, vì điều này không ai có thể làm được và không bao giờ thích hợp với hành giả. Chỉ cần thông suốt định luật duyên khởi, biết rằng tất cả mọi hình ảnh đều là trống không, và luôn giữ cho tâm mình bền chặt. Đó là con đường đi vào Thiền!” Dưới đây là một trong những bài kệ thiền nổi tiếng của ngài:

“Xuân lai hoa điệp thiên tri thì,
 Hoa điệp ứng tu cộng ứng kỳ.
 Hoa điệp bốn lai giai thị huyễn,
 Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.”
 (Xuân về hoa bướm gặp nhau đây,

Hoa bướm phải cần họp lúc này.
 Hoa bướm xưa nay đều là huyễn,
 Giữ tâm bền chặt bướm hoa thân).

A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He left home at the age of 25. First, he and Không Lộ became disciples of Zen master Hà Trạch at Diên Phước Temple. He was the Dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he continued to teach Zen of the Không Lộ Zen Sect, which was founded by Zen master Không Lộ. King Lý Thần Tông invited him to the Royal Palace so many times, but he refused to go. He always emphasized on 'control of mind' and 'emptiness of all things': "Control of the self or of one's own mind is the key to happiness. It is the force behind all true achievement. The movement of a man void of control are purposeless. It is owing to lack of control that conflicts of diverse kinds arise in man's mind. And if conflicts are to be controlled, if not eliminated, man must give less rein to his longings and inclinations and endeavor to live a life self-governed and pure. Everyone is aware of the benefits of physical training. However, we should always remember that we are not merely bodies, we also possess a mind which needs training. Mind training or meditation is the key to self-mastery and to that contentment which finally brings happiness. The Buddha once said: "Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself." This is nothing other than "training of your own monkey mind," or "self-mastery," or "control your own mind." In other words, it means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth. Thus, "self-mastery" is the greatest kingdom a man can aspire unto, and to be subject to our own passions is the most grievous slavery. One of the most important things is that practitioners should not try to empty any images from their mind, for this is impossible and unsuitable. Zen practitioners just need to understand thoroughly the law of dependent origination, know the emptiness nature of all things, and always keep their mind unmoved. That is the way of entering Zen!" Below is one of his famous Zen poems:
 "When the spring returns,

butterflies and flowers meet here.
 Butterflies and flowers need to unite
 by timely passions.
 Since beginningless time,
 All butterflies and flowers have been illusions.
 You should keep your mind unmoved,
 Despite all the butterflies and flowers.”

Giác Hành: Phương thức tu hành để đạt tới giác ngộ cho mình và cho người—The procedure, or discipline, of the attainment of enlightenment for self and others.

Giác Hạnh Viên Mãn: Một trong ba loại giác ngộ—Perfect enlightenment and achievement, one of the three kinds of enlightenment—See Tam Giác Ngộ.

Giác Hiền (359-429): Buddhahadra (skt)—Tên của một vị Tăng thuộc truyền thống Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo truyền thuyết Phật giáo, ông là dòng dõi của một người bác của Phật, người đã du hành sang Trung Hoa vào năm 409 và trở thành một nhà phiên dịch các giáo điển Phật giáo Ấn Độ—Name of a Kashmiri monk belonging to the Sarvastivada tradition. According to the Buddhist tradition, he was a descendant of the Buddha’s uncle, who came to China in 409 from Kapilavastu in around 408 A.D., here he composed several Buddhist works. He became one the most important translators of Indian Buddhist texts at that time.

Giác Hoa: Hoa giác ngộ—The flower of enlightenment, which opens like a flower.

Giác Hộ: Buddha-pala (skt)—Vị Tăng tên Phật Đà Ba Lợi đến Trung Quốc từ Kabul vào khoảng năm 676 sau Tây Lịch—A monk named Buddhapala, who arrived in China from Kabul in around 676 A.D.

Giác Hộ Vương: Buddhagupta (skt)—Phật Hộ Vương—Phật Đà Cúc Đa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phật Đà Cúc Đa là một vị quân vương Phật tử của xứ Ma Kiệt Đà, là con và người kế vị của vua Sakraditya—According to Eitel, Buddhagupta was a Buddhist king of Magadha, son and successor of Sakraditya.

Giác Hùng: Phật là vị chúa tể hay anh hùng giác ngộ—The lord or hero, of enlightenment, Buddha.

Giác Huệ: Wisdom of enlightenment.

Giác Khải: Buddhavarman (skt)—Giác Khải sa môn—Một vị sư người Ấn sang Trung Hoa phiên

dịch kinh điển khoảng những năm 437-439—An Indian monk who came to China to translate sutras around 437-439.

Giác Kiếm: Thanh kiếm biểu tượng của sự giác ngộ—A sword of enlightenment.

Giác Kiên: Sự giác ngộ kiên cố chắc chắn—Firm, or secure enlightenment.

Giác Kiệt Tường Bồ Tát: Buddhasryana (p)—Buddha-srijana (skt)—Name of a Bodhisattva.

Giác Lâm: Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of an ancient temple, located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam.

Giác Liễu: Thấu hiểu hoàn toàn và rõ ràng—Completely and clearly enlightened—To apprehend clearly.

Giác Liễu Pháp Tánh: Complete insight into all truth.

Giác Lộ: Way of enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần and Bát Chánh Đạo.

Giác Lực (1881-1933): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Thanh bên Trung Hoa (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Ch’ing Dynasty in China.

Giác Lực Vô Ngại Dụng: Phật lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên—Power of enlightenment, awakening those who are asleep.

Giác Ma Tử: Thuật ngữ Tây Tạng chỉ cho người nữ xuất gia. Bên Tây Tạng, người nam xuất gia thì gọi là Lạt Ma—A Tibetan term for a woman who renounces the world and become a nun. In Tibet, a monk is called Lama (spiritual teacher)—See Lạt Ma.

Giác Mãn: Giác hạnh viên mãn, một trong ba loại giác ngộ—Perfect enlightenment and achievement, one of the three kinds of enlightenment—See Tam Giác Ngộ.

Giác Mẫu: 1) Mẹ của sự giác ngộ: Mother of enlightenment; 2) Danh hiệu của ngài Văn Thù và công đức của ngài như vị hộ trì mật trí. Chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai đều đạt được sự giác ngộ từ nơi ngài: A title of Manjusri as the eternal guardian of mystic wisdom, all Buddhas, past, present, and future, deriving their enlightenment from him as its guardian.

Giác Minh Sa Môn: Buddhayasas (skt)—Giác Minh Sa môn—Phật Đà Da Xá—See Giác Danh.

Giác Ngạn: Bờ giác ngộ mà Đức Phật đã đạt đến khi vượt qua biển khổ đau phiền não—Shore of enlightenment (the Buddhist land), which Buddha has reached after crossing the sea of illusion.

Giác Ngộ: Bujjhati (p)—Bodhum or Sambodhi (skt)—Kensho (jap)—All-Knowing—Attainment of Enlightenment—Enlightenment—To awaken—To be awakened—To become enlightened—To come to oneself—To comprehend spiritual reality—Enlightenment about something—Fully enlightened or awakened—To understand fully or completely—To wake up.

(I) Tổng quan về "Giác ngộ"—An overview of "Enlightenment": Khái niệm về từ Bodhi trong phạm ngữ không có tương đương trong Việt và Anh ngữ, chỉ có danh từ "Lóe sáng" hay Enlightenment là thích hợp. Một người bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo—The term Bodhi in sanskrit has no equivalent in Vietnamese nor in English, only the word "Lóe sáng" or "Enlightenment is the most appropriate term for it. A person awakens the true nature of the all things means he awakens to a oneness of emptiness. The emptiness experienced here here is no nihilistic emptiness; rather it is something unperceivable, unthinkable, unfeelable for it is endless and beyond existence and nonexistence. Emptiness is no object that could be experienced by a subject, a subject itself must dissolve in it (the emptiness) to attain a true enlightenment. In real Buddhism, without this experience, there would be no Buddhism.

(II) Nghĩa của Giác Ngộ—The meaning of Enlightenment: Giác ngộ có nghĩa là sự soi sáng hay sự khai minh hay sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp. Ngộ là kinh nghiệm

riêng tư thân thiết nhất của cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút được. Tất cả những gì các Thiền sư có thể làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử khơi gợi lên, hoặc chỉ tỏ cho thấy. Người nào thấy được là vừa chỉ thấy ngay, người nào không thấy thì càng nường theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đê—Enlightenment means to enlighten or to wake up or the intuitive awareness or cognition of the Dharma-Nature, the realization of ultimate reality. Enlightenment is the most intimate individual experience and therefore cannot be expressed in words or described in any manner. All that one can do in the way of communicating the experience to others is to suggest or indicate, and this only tentatively. The one who has had it understands readily enough when such indication are given, but when we try to have a glimpse of it through the indices given we utterly fail.

(III) "Giác ngộ" trong quan điểm nhà Thiền—"Enlightenment" in the point of view of Zen:

1) Giác ngộ là sự tỉnh thức và nhận biết về Phật và làm sao để đạt đến Phật quả. Giác Ngộ là một trong ba mục tiêu của Thiền quán. Kiến tánh ngộ đạo hay nhìn thấy tự tánh chân thật của mình và đồng thời nhìn thấy bản tánh tối thượng của vũ trụ và vạn vật. Ấy là sự hốt nhiên nhận ra rằng: "Xưa nay ta vốn đầy đủ và toàn hảo. Kỳ diệu thay, huyền diệu thay!" Nếu là thấy Phật tánh thì thực chất sẽ luôn luôn giống nhau đối với bất cứ ai kinh nghiệm nó, dẫu người ấy là Phật Thích Ca hay Phật A Di Đà hay bất cứ người nào trong các bạn. Nhưng nói thế không có nghĩa là tất cả chúng ta đều có kinh nghiệm kiến tánh ở cùng một mức độ, vì trong cái rõ, cái sâu, cái đầy đủ của kinh nghiệm có những khác biệt lớn lao. Nhưng hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng giác ngộ là thành quả của chính bản thân mình và mỗi người chúng ta đều có cơ hội như nhau để đạt đến sự giác ngộ của chính mình—A complete and deep realization of what it means to be a Buddha. Achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one's Nature, comprehend the True

Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment. "Awakening" is one of the three aims of meditation. Awakening or seeing into your True-nature and at the same time seeing into the ultimate nature of the universe and all things. It is the sudden realization that "I have been complete and perfect from the very beginning. How wonderful, how miraculous!" If it is true awakening, its substance will always be the same for whoever experiences it, whether he be the Sakyamuni Buddha, the Amitabha Buddha, or any one of you. But this does not mean that we can all experience awakening to the same degree, for in the clarity, the depth, and the completeness of the experience there are great differences. But Zen practitioners should always remember that enlightenment rests on your own shoulders. And each one of us has an equal opportunity to reach our own enlightenment.

- 2) Từ giác ngộ rất quan trọng trong nhà Thiền vì mục đích của việc tu thiền là đạt tới cái được biết như là 'giác ngộ.' Giác ngộ là cảnh giới của Thánh Trí Tự Chứng, nghĩa là cái tâm trạng trong đó Thánh Trí tự thể hiện lấy bản tánh nội tại của nó. Sự tự chứng này lập nên chân lý của Thiền, chân lý ấy là giải thoát và an nhiên tự tại. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Ngộ là toàn thể của Thiền. Thiền bắt đầu từ đó mà chấm dứt cũng ở đó. Bao giờ không có ngộ, bấy giờ không có Thiền. Ngộ là thước đo của Thiền như một tôn túc đã nói. Ngộ không phải là một trạng thái an tĩnh không thôi; nó không phải là sự thanh thản mà là một kinh nghiệm nội tâm không có dấu vết của tri thức phân biệt; phải là sự thức tỉnh nào đó phát khởi từ lãnh vực đối đãi của tâm lý, một sự trở chiều với hình thái bình thường của kinh nghiệm vốn là đặc tính của đời sống thường nhật của chúng ta. Thuật ngữ Đại Thừa gọi là 'Chuyển Y' hay quay trở lại, hay lật ngược cái cơ sở của tâm ý, ở đây toàn bộ kiến trúc tâm thức trải qua một cuộc thay đổi toàn diện—The term 'Enlightenment' is very important in the Zen sects because the ultimate goal of Zen discipline is to attain

what is known as 'enlightenment.' Enlightenment is the state of consciousness in which Noble Wisdom realizes its own inner nature. And this self-realization constitutes the truth of Zen, which is emancipation (moksha) and freedom (vasavartin). Enlightenment is the whole of Zen. Zen starts with it and ends with it. When there is no enlightenment, there is no Zen. Enlightenment is the measure of Zen, as is announced by a master. Enlightenment is not a state of mere quietude, it is not tranquilization, it is an inner experience which has no trace of knowledge of discrimination; there must be a certain awakening from the relative field of consciousness, a certain turning-away from the ordinary form of experience which characterizes our everyday life. The technical Mahayana term for it is 'Paravritti,' turning back, or turning over at the basis of consciousness. By this entirety of one's mental construction goes through a complete change.

- 3) Giác ngộ là một trong những thuật ngữ được dùng trong Thiền để chỉ sự nhận biết trực tiếp bằng trực giác về chân lý. Nghĩa đen của từ này là "thấy tánh," và người ta nói rằng đây là sự nhận biết chân tánh bằng tuệ giác vượt ra ngoài ngôn ngữ hay khái niệm tư tưởng. Nó tương đồng với từ "satori" (ngộ) trong một vài bài viết về Thiền, nhưng trong vài bài khác thì "Kensho" được diễn tả như là thủy giác (hay sự giác ngộ lúc ban sơ) cần phải được phát triển qua tu tập nhiều hơn nữa, trong khi đó thì từ "satori" liên hệ tới sự giác ngộ của chư Phật và chư Tổ trong Thiền. Một vị Tăng thành khẩn thỉnh Triệu Châu dạy Thiền, Triệu Châu hỏi: "Ông ăn cháo chưa?" Vị Tăng đáp: "Ăn cháo rồi." Triệu Châu bảo: "Rửa chén đi." Thoạt nghe, vị Tăng liền tỉnh ngộ. Thế ra cái giác ngộ trong Thiền nó thường tục biết chừng nào! Dầu gì đi nữa, chúng ta cũng không thể nói rằng Triệu Châu đã không làm gì hết cho sự đạt ngộ của vị Tăng. Nhưng làm sao Triệu Châu có thể mở mắt cho vị Tăng bằng một nhận xét tầm thường như vậy? Câu nói của ngài phải có ẩn ý gì khiến vừa nói ra là ăn khớp ngay với nhịp tâm của vị Tăng? Vị

Tăng đã dọn tâm sẵn như thế nào để đón lấy cái ấn tay cuối cùng của Triệu Châu? Toàn thể diễn trình của tâm thức từ lúc hành giả mới thọ giáo cho đến hồi cứu cánh ngộ đạo ắt hẳn phải trải qua vô số thăng trầm vấp vấp. Nhưng cuộc đàm thoại giữa vị Tăng và Triệu Châu cho thấy pháp Thiền chỉ có ý nghĩa khi cây trục của nội tâm xoay sang một thế giới khác, sâu rộng hơn. Vì một khi thế giới thâm diệu ấy mở ra là cuộc sống hằng ngày của hành giả, cả đến những tình tiết tầm thường nhất, vẫn đượm nhuần Thiền vị. Thật vậy, một mặt giác ngộ là cái gì tầm thường, vô nghĩa lý nhất đời; nhưng mặt khác, nhất là khi chúng ta chưa hiểu, nó kỳ bí không gì hơn. Và nói cho cùng, ngay cả cuộc sống thường ngày của chúng ta, há chẳng phải đầy những kỳ quan, bí mật và huyền bí, ngoài tầm hiểu biết của trí óc con người hay sao?—“Awakening,” “realization,” or “enlightenment,” one of the terms used in Zen for direct apprehension of truth. It literally means “seeing nature,” and is said to be awareness of one’s true nature in an insight that transcends words and conceptual thought. It is equated with “Satori” in some Zen contexts, but in others “kensho” is described as an initial awakening that must be developed through further training, while “satori” is associated with the awakening of Buddhas and the patriarchs of Zen. A monk asked Chao-chou to be instructed in Zen, Chao-chou said, “Have you had your rice soup or not?” The monk said, “Yes, master.” Chao-chou said, “If so, have your dishes washed.” These words at once opened the monk’s mind to the truth of Zen. This is enough to show what a commonplace thing enlightenment is! At any rate, we could not say that Chao-chou had nothing to do with the monk’s realization. But, how did Chao-chou make the monk’s eye open by such a prosaic remark? Did the remark have any hidden meaning, however, which happened to coincide with the mental tone of the monk? How was the monk so mentally prepared for the final stroke of the master, whose service was just pressing the button, as it were? Zen practitioners should always remember that the

whole history of the mental development leading up to an enlightenment; that is from the first moment when the disciple came to the master until the last moment of realization, with all the intermittent psychological vicissitudes which he had to go through. But the conversation between the monk and Chao-chou just shows that the whole Zen discipline gains meaning when there takes place this turning of the mental hinge to a wider and deeper world. For when this wide and deeper world opens, Zen practitioners’ everyday life, even the most trivial thing of it, grow loaded with the truths of Zen. On the one hand, therefore, enlightenment is a most prosaic and matter-of-fact thing, but on the other hand, when it is not understood it is something of a mystery. But after all, is not life itself filled with wonders, mysteries, and unfathomabilities, far beyond our discursive understanding?

4) Theo Thiền sư Linh Mộc Tuấn Long trong quyển Thiền Tâm, Sơ Tâm, giác ngộ đã có trước mọi tu tập. Nhưng thường thì chúng ta hiểu tu tập tựa thiền và giác ngộ là hai điều khác nhau: chúng ta thường xem tu tập như một đôi mắt kính. Khi chúng ta tu tập, cũng như chúng ta đeo kính vào và thấy giác ngộ. Đó là cách hiểu sai lầm. Đôi kính chính là giác ngộ và đeo kính cũng là giác ngộ. Như thế, bạn có thể làm bất cứ điều gì, thậm chí bạn không làm gì cả, giác ngộ vẫn tồn tại, luôn luôn tồn tại. Đó là cách hiểu về Giác ngộ của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—According to Zen Master Shunryu Suzuki in Zen Mind, Beginner’s Mind, even before we practice it, enlightenment is there. But usually we understand the practice of zazen and enlightenment as two different things: here is practice, like a pair of glasses, and when we use the practice, like putting the glasses on, we see enlightenment. This is the wrong understanding. The glasses themselves are enlightenment, and to put them on is also enlightenment. So whatever you do, or even though you do not do anything, enlightenment is there, always. This is Bodhidharma’s understanding of enlightenment.

- 5) Nancy Wilson Ross viết trong quyển 'Thế Giới Thiền': "Giác ngộ theo tinh thần của Thiền hàm chứa sự thấu hiểu sâu sắc và bền vững về vị trí của mình trong cái tổng thể của vũ trụ, là điều không dễ đạt được, trái ngược với cảm tưởng về đốn ngộ của nhiều người qua những trang sách văn học Thiền mà họ chỉ đọc lướt qua. Mặc dầu giác ngộ có thể đến một cách đột ngột như một tia chớp, trong thoáng chốc, ta nhận chân được bản ngã của ta cùng với thế giới như thị, sự phóng điện đó chắc chắn sẽ không xảy ra nếu không có một giai đoạn nỗ lực và trì giới lâu dài của từng cá nhân. Như một vị Thiền sư đã nói, người đi tìm giác ngộ phải dày công suy gẫm về vấn đề 'cái biết' cuối cùng với lòng kiên trì sắt đá, không lay chuyển, và chấp nhận mọi thất vọng từ đó phát sinh, giống như một con muỗi cố công chích một thỏi sắt vậy."—Nancy Wilson Ross wrote in *The World of Zen*: "Zen enlightenment, which carries with it a deep and lasting comprehension of one's place in the totality of the universe, is not easily gained, contrary to the impression of 'immediacy' that many people have taken away from their cursory reading of Zen literature. Although illumination may come in a sudden flash, during which one perceives one's 'self' and the rest of the world as they really are, this galvanic charge is unlikely to occur short of an extended period of disciplined personal effort. The seeker, as one Zen master asserts, must pursue for a very long time the problem of final 'knowing' with a single-purposed frocity and all the attendant frustrations of a 'mosquito trying to bite on a bar of iron.'"
- 6) Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Giác Ngộ Thiền': Có thể một số trong các bạn biết chuyện một vị Thiền sư được một đệ tử hỏi cần bao nhiêu thời gian để đạt đến giác ngộ. Thiền sư trả lời: "Chừng mười lăm năm." "Đến những mười lăm năm?" người học trò kêu lên. Thiền sư nói thêm: "Vậy thì với ông, có lẽ cần hai mươi lăm năm." "Với đệ tử, phải đến hai mươi lăm năm!" Thiền sư nói tiếp: "Ta vừa nghĩ lại, đúng hơn, cần năm mươi năm." Một cách sống động làm sao để mình
- chứng một điều cơ bản! Đau khổ và áp lực thường đến từ lòng háo hức quá độ trong tu tập. Đừng quá háng hái đạt được cái gì đó trong Phật pháp, nhưng hãy háng hái đạt được cái gì đó trong Thiền. Hãy đạt cho nhanh. Nói cách khác, đạt lấy nó và chạy đi—Zen Master Philip Kapleau wrote in *Awakening to Zen*: "Some of you may know the story of the Zen master who was asked by a student how long it would take him to get enlightened. The master said, 'About fifteen years.' The student said, 'What! Fifteen years?' 'Well, it might take twenty years in your case.' 'It would take twenty years in my case!' 'On second thought, it would probably take fifty years.' How vividly this illustrates a fundamental point. Pains and pressures often come up because of an overeagerness in practice. Not an overeagerness for the Dharma, but an overeagerness to get something out of Zen. And get it very quickly. To get it and run, so to say."
- 7) Lex Hixon viết trong quyển 'Sinh Phật Thiền': "Giác ngộ cũng giống như chuyển sự tập trung từ các ngón tay vào giữa lòng bàn tay. Các ngón tay tượng trưng cho các truyền thống trí huệ khác nhau, bao gồm cả Phật giáo. Các ngón tay có bản sắc riêng và cũng có bản sắc cộng đồng. Các ngón tay luôn duy trì một sự vận hành hài hòa, nhưng định hướng mới là nhắm vào lòng bàn tay là duy nhất. Chúng ta chỉ cảm nhận điều đó và không thể diễn tả được. Bạn hãy nhớ lại ẩn dụ truyền thống về giác ngộ: một quả trái chín được đặt trong lòng bàn tay. Khi Đấng Giác Ngộ mở rộng lòng bàn tay và đưa lên cao theo ấn "Vô Úy", những người chứng kiến cứ chỉ ấy có được chứng nghiệm về tính vô úy và bất nhị hoàn hảo. Bạn hãy an trú giữa lòng bàn tay của bạn!—Lex Hixon wrote in *Living Buddha Zen*: "Awakening is like removing our focus from the fingers and placing our attention fully in the palm. The fingers are the various wisdom traditions, including Buddhism. The fingers are personal and communal identity. These fingers still remain harmoniously functional, but the new orientation in the palm is unique. It can only be felt, never described.

- Consider the traditional metaphor for enlightenment: a ripe fruit placed in the palm of the hand. When the Awakened One opens his palm, hand held high in 'Abhaya mudra,' the fearlessness of perfect nonduality is experienced by those who witness his gesture. Dwell in the palm!"
- (IV) Hai loại giác ngộ—Two kinds of enlightenment—See Nhị Giác.
- (V) Ba loại giác ngộ—Three kinds (types) of enlightenments—See Tam Giác Ngộ.
- (VI) Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của 'Ngộ'— According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of 'satori.' In Zen—See Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ.
- Giác Ngộ Nhờ Quán Nhân Duyên:** Giác ngộ do suy nghiệm được sự nảy sinh phụ thuộc—Enlightened by contemplation on dependent arising.
- Giác Ngộ Tâm:** Awakened Mind—The Enlightened Mind.
- (I) Tổng quan về Giác Ngộ Tâm—An overview of "Enlightened Mind": Giác ngộ tâm là tâm vô thượng hay tâm không còn trạng thái nào cao hơn, có nghĩa là trạng thái tâm đã đạt đến sắc giới hay vô sắc giới, hai cảnh giới cao nhất trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới)—Enlightened Mind is the mind of supreme enlightenment or supreme enlightened mind without any other superior mental states, which means the conscious state of reaching the fine material sphere or the immaterial sphere, two of the highest realms in the three realms (desire, material, and immaterial realms).
- (II) Hành giả tu Thiền với Giác Ngộ Tâm—Zen practitioners with an "Enlightened Mind":
- 1) Giác ngộ rằng thân này chẳng phải TA và CỦA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi: This body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temporary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind).
 - 2) Giác ngộ rằng TÂM THỨC PHÂN BIỆT này cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỦA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây—The discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings:
 - a) Giác ngộ rằng hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái “Ngã Tướng” hay cái “Chấp Ta”: Two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no “Self” or “Self-belonging,” then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately.
 - b) Giác ngộ rằng sự “Chấp có nơi người khác” hay “Nhờn Tướng” cũng không: The Other’s Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either.
 - c) Giác ngộ rằng sự chấp “Có” nơi tất cả chúng sanh hay “Chúng Sanh Tướng”: The Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist.
 - d) Giác ngộ rằng sự chấp “Thọ Giả Tướng” hay không có ai chứng đắc. Vì Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ: The Recipient-Form is also eliminated. Because these four form-characteristics of sentient beings no longer exist, the practitioners will attain Enlightenment.
 - 3) Chúng sanh thường chấp sắc thân này là ta, tâm thức có hiểu biết, có buồn giận thương vui là ta. Nhưng thật ra, sắc thân này giả dối, ngày kia khi chết đi nó sẽ tan về với đất bụi, nên thân tứ đại không phải là ta. Tâm thức cũng thế, nó chỉ là thể tổng hợp về cái biết của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Ví dụ như một người trước kia dối, nay theo học chữ Việt, tiếng Anh, khi học thành,

có cái biết về chữ Việt tiếng Anh. Lại như một kẻ chưa biết Ba Lê, sau có dịp sang Pháp du ngoạn, thu thập hình ảnh của thành phố ấy vào tâm. Khi trở về bản xứ có ai nói đến Ba Lê, nơi tâm thức hiện rõ quang cảnh của đô thị ấy. Cái biết đó trước kia không, khi lịch cảnh thu nhận vào nên tạm có, sau bỏ lãng không nghĩ đến, lần lần nó sẽ phai nhạt đến tan mất hẳn rồi trở về không. Cái biết của ta khi có khi không, hình ảnh này tiêu hình ảnh khác hiện, tùy theo trần cảnh thay đổi luôn luôn, hư giả không thật, nên chẳng phải là ta. Cổ đức đã bảo: “Thân như bọt tu, tâm như gió. Huyền hiện vô căn, không tánh thật.” Nếu giác ngộ thân tâm như huyền, không chấp trước, lần lần sẽ đi vào cảnh giới “nhơn không” chẳng còn ngã tướng. Cái ta của ta đã không, thì cái ta của người khác cũng không, nên không có “nhơn tướng.” Cái ta của mình và người đã không, tất cái ta của vô lượng chúng sanh cũng không, nên không có “chúng sanh tướng.” Cái ta đã không, nên không có bản ngã bền lâu, không thật có ai chứng đắc, cho đến cảnh chứng thường trụ vĩnh cửu của Niết Bàn cũng không, nên không có “thọ giả tướng.” Đây cần nên nhận rõ, cũng không phải không có thật thể chân ngã của tánh chân như thường trụ, nhưng vì Thánh giả không chấp trước, nên thể ấy thành không. Nhơn đã không thì pháp cũng không, vì sự cảnh luôn luôn thay đổi sanh diệt, không có tự thể. Đây lại cần nên nhận rõ chẳng phải các pháp khi hoại diệt mới thành không, mà vì nó hư huyền, nên đương thể chính là không, cả “nhơn” cũng thế. Cho nên cổ đức đã bảo: “Cần chi đọi hoa rụng, mới biết sắc là không.” (Hà tu đái hoa lạc, nhiên hậu tri tri không). Hành giả khi đã giác ngộ “Nhơn” và “Pháp” đều không, thì giữ lòng thanh tịnh trong sáng không chấp trước mà niệm Phật. Dùng lòng giác ngộ như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề Tâm—Sentient beings are used to grasping at this body as “me,” at this discriminating mind-consciousness which is subject to sadness and anger, love and happiness, as “me.” However, this flesh-and-blood body is illusory; tomorrow, when it dies, it will return to dust. Therefore, this body, a

composite of the four elements (earth, water, fire, and air) is not “me.” The same is true with our mind-consciousness, which is merely the synthesis of our perception of the six “Dusts” (form, sound, fragrance, taste, touch, and dharmas). For example, a person who formerly could not read or write, but is now studying Vietnamese or English. When his studies are completed, he will have knowledge of Vietnamese or English. Another example is a person who had not known Paris, but who later on had the opportunity to visit France and absorb the sights and sounds of that city. Upon his return, if someone were to mention Paris, the sights of that metropolis would appear clearly in his mind. That knowledge formerly did not exist; when the sights and sounds entered his subconscious, they “existed.” If these memories were not rekindled from time to time, they would gradually fade away and disappear, returning to the void. This knowledge of ours, sometimes existing, sometimes not existing, some images disappearing, other images arising, always changing following the outside world, is illusory, not real. Therefore, the mind-consciousness is not “me.” The ancients have said: “The body is like a bubble, the mind is like the wind; they are illusions, without origin or True Nature.” If we truly realize that body and mind are illusory, and do not cling to them, we will gradually enter the realm of “no-self,” escaping the mark of self. The self of our self being thus void, the self of others is also void, and therefore, there is no mark of others. Our self and the self of others being void, the selves of countless sentient beings are also void, and therefore, there is no mark of sentient beings. The self being void, there is no lasting ego; there is really no one who has “attained Enlightenment.” This is also true of Nirvana, ever-dwelling, everlasting. Therefore, there is no mark of lifespan. Here we should clearly understand: it is not that eternally dwelling “True Thusness” has no real nature or true self; it is because the sages have no attachment to that nature that it

becomes void. Sentient beings being void, objects (dharmas) are also void, because objects always change, are born and die away, with no self-nature. We should clearly realize that this is not because objects, upon disintegration, become void and non-existent; but, rather, because, being illusory, their True Nature is empty and void. Sentient beings, too, are like that. Therefore, ancient have said: “Why wait until flowers fall to understand that form is empty.” The practitioner, having clearly understood that beings and dharmas are empty, can proceed to recite the Buddha’s name with a pure, clear and bright mind, free from all attachments. Only when he cultivates in such an enlightened frame of mind he be said to have “develop the Bodhi Mind.”

Giác Ngộ Thành Phật: Buddhō-vibudhyate (skt)—To attain supreme enlightenment and become Buddha.

Giác Ngộ Thiền Sư (1756-1842): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 39, từ giữa thế kỷ thứ XVIII đến giữa thế kỷ thứ XIX—Name of a Vietnamese Zen master of the Lin-chi Sect, thirty-ninth lineage, who lived from the middle of the eighteenth century till the middle of the nineteenth century.

Giác Ngộ Thủ Thắng Pháp: Giác ngộ pháp thủ thắng—Be aware of high laws.

Giác Ngộ Tối Thượng: Supreme enlightenment.

Giác Ngộ Trí: Trí giác ngộ—Enlightened wisdom; wisdom that extends beyond the limitations of time and sense (omniscience).

Giác Ngộ Tướng: Ngộ Tích—Dấu vết của sự giác ngộ—Mark of enlightenment.

Giác Nhân: Người giác ngộ đã thấu triệt chân lý—An enlightened man who has apprehended Buddha-truth.

Giác Nhật: Ngày giác ngộ—Timelessness, eternity, changelessness, the bodhi-day which has no change.

Giác Nhiên Thiền Sư (1877-1976): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 42, sống từ cuối thế kỷ thứ XIX đến giữa hậu bán thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese Zen master of the Lin-chi Sect, forty-second lineage, who lived from the end of the nineteenth century

till the middle of the second half of the twentieth century.

Giác Như: See Chân Như.

Giác Pháp: Sparsa and dharma (skt)—Sensations and properties—Objects of the body and mind as sense organs.

Giác Pháp Tự Tính Ý Thành Thân: Dharmasvabhavanabodhamanomayakaya (skt)—Cái thân do ý sinh được mang khi tự tính của các sự vật được hiểu là vô tự tính—The will-body assumed when the self-nature of things is understood as having no self-nature.

Giác Phần: Bodhipakkhipa (p)—Bodhyanga (skt)—Limbs of enlightenment—Characteristics of bodhi—Bodhi shares—See Thất Bồ Đề Phần.

Giác Phật: Enlightened Buddha.

Giác Phong Thiền Sư (?-1714): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thế kỷ thứ XVII. Vào giữa thế kỷ thứ XVII, Sư đến miền Trung Việt Nam và trụ trên núi Hàm Long để tu tập. Đến năm 1690, Liễu Quán đến học Thiền với ngài—Name of a Chinese Ts’ao Tung Zen master who lived in the seventeenth century. In the middle of the seventeenth century, he came to Central Vietnam and stayed on Mount Ham Long to practice. In 1690, Lieu Quan came to study Zen under him.

Giác Quan: Organs of sense—Sense organs—Sensibleness—Perceptibility.

Giác Quan Căn Bản: The sense bases—See Lục Căn.

Giác Quan Thứ Sáu: The sixth sense.

Giác Quán: Suy nghĩ thô sơ và suy nghĩ tưởng tượng, cả hai đều hại đến việc định tâm hay thiền định—Awareness and pondering, acts of intellectuation, both of them hindrances to abstraction, or dhyana.

Giác Quang (1919-?): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Giác Sách: Giác ngộ khởi phiền não ác nghiệp—To awaken and stimulate the mind against illusion and evil.

Giác Sơn: Chân lý Phật pháp cao thâm như núi (giác ngộ)—The mountain of enlightenment, i.e. Buddha-truth.

Giác Sử: Buddhadasa Bhikkhu (1906- 1993)—Giác Thiên Tỳ Kheo—Buddhadasa là từ Phạn ngữ có nghĩa là “Người tôi tớ của Đức Phật.”

Buddhadasa là tên của một vị Tăng Thái Lan có ảnh hưởng lớn, năm 20 tuổi ông thọ giới với ý định chỉ làm Tăng trong vòng 3 tháng mùa an cư kiết hạ. Ông thấy rằng mình thích hợp với cuộc sống tự viện, và quyết định lưu lại với Tăng đoàn. Sau đó ông tu sáu năm như một du tăng trong rừng thẳm, trong thời gian đó ông tránh tiếp xúc với con người. Trong thập niên 1930s ông thành lập một viện tu khổ hạnh gọi là Mokka-balarama (Vườn của Lực Giải Thoát), dựa trên 3 nguyên tắc: học, tu và dạy pháp. Ông đồng ý với đề nghị của trường phái Theravada là lột bỏ những thứ được xem như làm lệch lạc được bồi thêm vào Phật giáo. Ông nhấn mạnh đến những nguyên tắc cốt lõi của đạo Phật như tứ diệu đế, bát Thánh đạo, vô ngã, nhân duyên. Trong số những luận đề đang trong vòng tranh cãi của ông là vì ông tranh luận rằng sự tái sinh không phải là giáo thuyết cốt lõi của tư tưởng và tu tập Phật giáo nên việc loại bỏ nó cũng không mất bất cứ phần thiết yếu nào—Buddhadasa is a Sanskrit term which means “Servant of the Buddha.” Buddhadasa is the name of an influential Thai Buddhist monk who at age twenty-one took ordination, intending to be a monk only during the three month rainy season retreat. He found that the monastic lifestyle agreed with him, however, and decided to remain in the Sangha. He subsequently spent six years as a forest monk during which time he attempted to avoid human contact. In the 1930s he founded a small hermitage called Suan Mokka-balarama (Garden of the Power of Liberation), which was based on three core principles: study, practice, and dharma teaching. He agreed the Theravada establishment by proposing to strip Buddhism of what he considered to be distorting accretions. He emphasized such core principles as the four noble truths, the eightfold noble path, selfishness, and dependent arising. Among his more controversial theses is his contention that the doctrine of rebirth is not a core tenet of Buddhism and that Buddhist thought and practice could dispose of it without losing anything essential.

Giác Tánh: Buddhata (skt)—Enlightenment ability—Enlightened mind free from all illusion—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người. Còn gọi là Chân tánh hay Phật tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẵn có ở mỗi

người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đức.”—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man. Also called True Nature or Buddha Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. Even though we are delusional, blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature.”

Giác Tâm: Bodhirdaya or Bodhicitta (skt)—Enlightened mind—Đạo Giác Tâm—Bồ Đề Tâm—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man.

Giác Tâm Bất Sanh Tâm: Tha Duyên Đại Thừa Tâm—Cho rằng ba thừa là chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông—Mind of disciples of the Three Vehicles; the doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalaksana schools, one of the ten stages of spiritual development.

Giác Tâm Thiền Sư (1207-1298): Kakushin (jap)—Tên của một vị Tăng Nhật Bản người đã được thọ giới tại Todaiji và theo học với tông Chân Ngôn trước khi du hành sang Trung Hoa vào năm 1249. Khi về nước Sư đã mang Vô Môn Quan và Thiền Lâm Tế dòng Dương Kỳ từ Trung Hoa về Nhật Bản để lập ra tông phái Pháp Đăng—Name of a Japanese monk who was ordained at Todaiji and studied in the Shingon school before traveling to China in 1249. When he returned to Japan, he brought Wu-Men Kuan and Lin-Chi of the lineage of Yang-Qi-Fan-Hui back to Japan to found the lamp of Dharma school there.

- Trong thời gian lưu lại Trung Hoa ông đã trở thành đệ tử của vị Thiền sư nổi tiếng đương thời là Thiền sư Vô Môn Huệ Khai, thuộc dòng truyền thừa Dương Kỳ thuộc tông Lâm Tế. Vô Môn đã ban cho ông giấy chứng nhận giác ngộ và bổ nhiệm ông là Pháp tử của dòng truyền thừa này. Vô Môn cũng ban cho ông một bản chép tay chứa đựng giáo pháp của

ngài, sau này nó trở thành một trong những tác phẩm quan trọng của Thiền tông Nhật Bản—While there he became a student of the greatest Ch'an master of the day, Wu-Men Hui-K'ai (1183-1260), who belonged to the Yang-Ch'i school of Lin-Chi. Wu-Men conferred the certificate of awakening (inka shomei) on him and named him as his dharma successor. He also gave him a handwritten copy of a work containing his teachings, entitled Wu-Men Kuan (Mumonkan—jap), which was to become one of the most important works of Japanese Zen.

- Giác Tâm đến Trung Hoa vào giữa thế kỷ thứ 13 để tìm học Thiền pháp. Tại đây Sư gặp được một thiền sư nổi tiếng, người đã hỏi Kakushin: "Tên ông là gì?" Kakushin trả lời với vị thiền sư về tên của mình. Sau khi biết được tên của Kakushin có nghĩa là "Ngộ được bản tâm", vị thiền sư bèn viết một bài kệ tặng cho Kakushin:

"Tâm tức Phật
Phật tức Tâm
Tức Phật tức Tâm
Thời thời như vậy."

Kakushin went to China in the middle of the thirteenth century to study Zen. There he met a famous Zen master who asked him, "What is your name?" Kakushin told the Zen master his name. Noting that the name Kakushin means "Awakening the Mind" or "Awake Mind," the master wrote a verse for the pilgrim:

"Mind is Buddha,
Buddha is mind:
Mind and Buddha,
being such, are there
throughout all time."

- Sau khi trở về Nhật, Giác Tâm đã trở thành một thiền sư có ảnh hưởng lớn tại Nhật Bản thời đó. Giáo pháp của ông nhấn mạnh đến việc tu tập công án, nhưng ông cũng phối hợp với những yếu tố khác của tông Chân Ngôn. Sau khi trở về Nhật Bản, Nhật hoàng Kameyama nghe tiếng liền thỉnh sư giảng Thiền trong hoàng cung. Nhật hoàng rất cảm kích vì bài pháp thâm sâu, sự thông minh vô hạn, và tài biện thuyết vô ngại của Sư vượt ra

ngoài tất cả mọi thứ mà Nhật hoàng đã từng biết trước đây. Nhận thức được phẩm chất tuyệt vời của Thiền tông, Nhật hoàng biến hoàng cung thành một cứ địa tu tập và hành trì Thiền định—After his return to Japan Kakushin became an influential Zen master. His teachings emphasized Koan practice, but he also incorporated elements of Shingon. After Kakushin's return to Japan, Emperor Kameyama heard of his Zen mastery and summoned him to teach in one of the imperial temples. Later the emperor also invited the master to the palace to ask him about Zen. The master's profound discourse, immense intelligence, and uninhibited eloquence impressed Emperor Kameyama beyond anything he had ever known. Realizing the exceptional quality of Zen Buddhism, the emperor converted the imperial residence into a Zen sanctuary.

- Vị Nhật hoàng kế vị là Go-Uta cũng tiếp tục thỉnh Sư Giác Tâm ở lại trong cung điện để giảng dạy Thiền. Sư đã từng dạy: "Chư Phật và chúng sanh đều có chung tánh giác. Chư Phật hiểu giác ngộ tâm mình, trong khi chúng sanh không giác ngộ được tâm mình. Thế tánh đồng đẳng, chỉ vì mê giác chẳng đồng nên có sai khác. Các ông có thể tự mình giác ngộ thành Phật mà chẳng cần phải tùy thuộc vào tha lực bên ngoài. Muốn đạt đến Phật quả, các ông phải quán xét bản tâm của chính mình"—The next emperor, Go-Uta, also invited Kakushin to a special imperial villa to teach Zen. The master said, "The Buddhas understand mind; ordinary people misunderstand mind. The source of all Buddhas is one; the realms of misunderstanding and understanding divide. Without depending on another power, you can know by inherent capacity. If you want to arrive at Buddhahood, you must look into your own mind."

Giác Tha: Giác ngộ cho người khác, đối lại với tự giác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi—Enlightening or awakening of others, in contrast with self-enlightening.

Giác Thành: 1) Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật thành đạo: Gaya, where the Buddha attained enlightenment (see Bồ Đề Đạo Tràng); 2) Thành trì giác ngộ, nơi mà phiền não không thể xâm nhập được: The walled city of enlightenment, into which illusion cannot enter.

Giác Thân: Buddhmitra (skt)—Phật Đà Mật Đa La, vị tổ thứ chín bên Ấn Độ—Ninth patriarch in India.

Giác Thiên:

- 1) Tên của một ngôi chùa trong thành phố Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1906 và đã được trùng tu nhiều lần—Name of a temple in Vĩnh Long City, Vĩnh Long province, South Vietnam. The temple was built in 1906 and has been rebuilt many times.
- 2) Phật Đà Đề Bà: Buddhadeva (skt)—Sa môn Giác Thiên—Một trong bốn nhà bình luận nổi tiếng Phật Giáo—One of the four most famous Buddhist commentators.
- 3) Tỳ Kheo Giác Thiên: Buddhadasa Bhikkhu (1906- 1993)—Giác Sử.

Giác Thiên Sở Sao: Kakuzen-sho (jap)—Một tác phẩm quan trọng của Chân Ngôn tông Nhật Bản, được ngài Giác Thiên biên soạn—An important work of the Japanese Shingon Sect, composed by Kakuzen master.

Giác Thiết Chủy Thiên Sư: Chueh T'ieh-tzu—See Huệ Giác Dương Châu Thiên Sư.

Giác Thọ: Buddhajiva (skt)—See Phật Đà Thập.

Giác Thời: See Giác Nhật.

Giác Thọ: 1) Vun trồng công đức để đạt được giác ngộ (thiện căn công đức có thể khai ngộ chính giác): To plant virtue in order to attain enlightenment; 2) Đức Phật đấng đạo dưới gốc cây Tất Ba La, nên cây đó được gọi là cây Bồ Đề: Pippala (skt)—Bodhi-druma or the tree of knowledge, or enlightenment, the pippala under which the buddha attained enlightenment, also called Bodhidruma.

Giác Tiên Thiên Sư (1880-1936): Tên của một vị Thiên sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế đời thứ 42, sống từ cuối thế kỷ thứ XIX đến tiền bán thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese Zen master of the Lin-chi Sect, forty-second lineage, who lived from the end of the nineteenth century till the first half of the twentieth century.

Giác Tính (1575-1660): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Korean famous monk in the seventeenth century.

Giác Tinh: Sampajnana (p)—Comprehension—Discrimination.

Giác Tuệ: Wisdom of enlightenment.

Giác Tự Tại: Adhimukti (skt)—Năng lực nhìn thấy chư Phật đầy khắp vũ trụ—The power of seeing the Buddhas filling up the entire universe.

Giác Tướng: Sambhogakaya (skt)—Báo Thân—See Tam Thân.

Giác Uyển: 1) Vườn Giác Ngộ: Garden of enlightenment; 2) Tịnh Độ: Pure Land; 3) Tây Phương Cực Lạc: Western Paradise.

Giác Vạm (1095-1143): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Chân ngôn vào thế kỷ thứ XII—Name of a Japanese famous monk, of the Japanese Shingon Sect in the twelfth century.

Giác Vận (953-1007): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Thiên Thai vào thế kỷ thứ X—Name of a Japanese famous monk, of the T'ien T'ai Sect in the tenth century.

Giác Vị: Ngôi vị chánh giác hay ngôi vị của bậc đã thành Phật—The stage of perfect enlightenment, that of Buddha.

Giác Viên: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong khu vực Đầm Sen, quận 11, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of a pagoda, located at Đầm Sen area, Eleventh District, Saigon City, South Vietnam.

Giác Viên Thiên Sư (1244-1306): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nam Tống bên Trung Hoa (1127-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Lin-chi Sect in the South Sung Dynasty in China.

Giác Vương: Vua của sự giác ngộ: Đức Phật—Enlightened king, king of enlightenment: Buddha.

Giác Ý: Bodhi (skt)—Awakening idea.

Giác Ý Tam Muội: Bodhi-samadhi (skt)—Bodhyanga-samadhi (skt)—Giác ý tam muội bao gồm những tam muội sau đây: Thứ nhất là Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm. Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào “không định,” vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn. Thứ nhì là Diệt Thọ Tướng Tam Muội. Diệt Tận Định hay Định Tam muội, làm cho tâm và tâm sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và

suy tưởng. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép này thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, trước khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập Niết Bàn). Thứ ba là Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội. Tam muội sở không có ô nhiễm, thoát ly mọi hệ lụy ràng buộc, và hoàn toàn thanh thản tự tại. Thứ tư là Bất Thọ Tam Muội. Trong phẩm 25 Kinh Pháp Hoa, Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát thừa mệnh Phật trao cho Ngài Quán Âm một tràng bửu hoa, nhưng Ngài Quán Âm không dám nhận, nói rằng chưa có mệnh Phật. Thái độ này góp phần cho việc “Bất Thọ Tam Muội” hay “Tất Cánh Không” của Ngài. Thứ tư là Bất Thọ Tam Muội. Trong phẩm 25 Kinh Pháp Hoa, Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát thừa mệnh Phật trao cho Ngài Quán Âm một tràng bửu hoa, nhưng Ngài Quán Âm không dám nhận, nói rằng chưa có mệnh Phật. Thái độ này góp phần cho việc “Bất Thọ Tam Muội” hay “Tất Cánh Không” của Ngài. Thứ năm là Đại Bi Tam Muội hay tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ. Thứ sáu là Bình đẳng tam muội, một loại thiền định phát triển tâm bình đẳng. Thứ bảy là Hiện nhất thiết sắc thân tam muội. Thứ tám là Vô Tướng Tam Muội, một loại tam muội thẩm định về lẽ không có tướng. Thứ chín là Vô tâm tam muội Thứ mười là Nhất Tướng Tam Muội. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Mười, Lục Tổ nhấn với tứ chúng rằng: “Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích, thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi, đứng, nằm, ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thực được hạt kia, nhất tướng, nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướm khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống

gặp được sự thấm ướm này thấy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ: “Đất tâm chứa hạt giống, mưa rười thấm nảy mầm, đốn ngộ hoa tình rồi, quả Bồ Đề tự thành.” Thứ mười một là Vương Tam Muội (Tam Muội Vương, Tam Muội Vương Tam Muội hay Thủ Lăng nghiêm Định), loại Tam Muội thắng diệu nhất trong tất cả các thứ tam muội, cũng là tên khác của Thủ Lăng Nghiêm định—
 Samadhi on awakening ideas which includes the following samadhis: First, samadhi-bodhi mind, a state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity. Second, samadhi of complete extinction of sensation and thought, a samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought, one of the highest form of meditation (kenosis), resulting from concentration. Third, samadhi of complete freedom, a samadhi free from all impurity and in which complete freedom is obtained. Fourth, samadhi free from receptivity of things. In the Lotus Sutra, Chapter 25, the Infinite Resolve Bodhisattva obeying the Buddha's commands, offered Kuan-Yin a jewel-garland, which the latter refused saying he had not received the Buddha's command to accept it. This attitude is attributed to his free from receptivity of samadhi, the samadhi of utter “voidness” or spirituality. Fifth, samadhi of great compassion or the samadhi of great pity, in which Buddhas and bodhisattvas developed their great pity. The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the “mother of all Buddha-sons.” Sixth, samadhi of impartiality, a meditation to develop the impartial mind. Seventh, samadhi of manifestation of physical body in all forms. Eighth, samadhi of no-mark, a samadhi in which gets rid of the idea of form, or externals. Ninth, samadhi on no-thought, a samadhi in which active thought has ceased. Tenth, samadhi of one mark or the Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct. According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Tenth, the Sixth Patriarch told the assembly: “All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my

explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma, which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse: “The mind-ground contains every seeds; under the universal rain they all sprout; flower and feeling-Sudden Enlightenment; the Bodhi-fruit accomplishes itself.” Eleventh, the king of samadhi, the highest degree of samadhi, obtained by invoking Buddha or sitting in meditation or trance.

Giai: Tất cả—All.

Giai Cấp: Vanna (p)—Caste—Classes.

Giai Cấp Xã Hội: The caste system—Class of society.

Giai Đoạn Hoàn Thành: Dzo rim (tib)—Completion stage—Trong Kim Cang thừa có hai giai đoạn thiền định: giai đoạn phát triển và giai đoạn hoàn thành. Giai đoạn hoàn thành là phương cách thiền định Mật giáo trong đó hành giả đạt được phước báu, an ổn và vô niệm qua các kinh và năng lượng trong cơ thể—In the Vajrayana there are two stages of meditation: the development and the completion stage. The completion stage is a method of tantric meditation in which one attains bliss, clarity, and non-thought by means of the subtle channels and energies within the body.

Giai Đoạn Của Nghiệp: Kammavatta (p)—Phase of kamma.

Giai Đoạn Phát Sinh: Utpatti-krama (skt)—Cherim (tib)—Creation stage—Development stage—Generation stage—Giai đoạn phát triển—Giai đoạn phát sinh trong tu tập Mật tông liên hệ tới việc phát sinh một hình ảnh sống động của một vị Phật, vị Phật hiện thân của những phẩm chất tốt và những chứng ngộ mà người ta mong mỏi. Sau đó nếu hành giả có thể giữ lấy và tiếp tục quán tưởng về hình ảnh này trong một thời gian dài thì hành giả sẽ tiến đến giai đoạn thành tựu, trong giai đoạn đó hành giả thỉnh vị Phật ấy hòa nhập vào chính mình và tưởng tượng rằng việc này xảy ra. Sau đó thì hành giả quán tưởng chính mình cũng có thân, khẩu và ý của Đức Phật và cũng làm những hoạt động bí mật của chính Đức Phật này. Có ba điều kiện tiên khởi trước khi hành giả bắt đầu vào giai đoạn phát sinh: 1) con đường tu tập trước đó phải cho chung cả Bồ Tát đạo Đại Thừa và Mật giáo; 2) phải có lễ điểm đạo trước khi tu tập mật tông; 3) phải có lễ thọ thệ nguyện mật tông—Generation stage in Tantric practice involving generating a vivid image of a Buddha, who embodies the good qualities and realizations to which one aspires. This practice is particularly important in higher yoga tantra. After that if one is able to sustain keep visualizing the image for extended periods of time with a high level of clarity, one may then proceed to the completion stage, in which one invites the Buddha to enter and emerge with oneself and imagines that this actually occurs. Following this one visualizes oneself as having the body, speech, and mind of a Buddha and as performing a Buddha’s compassionate activities. There are three primary prerequisites for entering the generation stage: 1) previous practice of paths common to both the Mahayana Bodhisattva path and Tantra; 2) initiation into the practice of the relevant tantra; and 3) taking on tantric pledges and vows.

Giai Đoạn Phát Triển: See Giai Đoạn Phát Sinh.

Giai Đoạn Viên Mãn: Sampanna-krama (skt)—Dzo-rim (tib)—See Completion stage.

Giai Không: Tất cả đều là không—All is empty and void.

Giai Thê Tam Bảo: See Hóa Tướng Tam Bảo and Ngũ Giáo.

Giải Thoại: Episode.

Giải Y Phật Tánh: Tất cả đều y nương vào Phật tánh—All rely on the Buddha-nature.

Giải: Cửa quan: An official building—**Giải thích:** To explain (to expound)—**Giải thoát:** To unloose, to let go, to release, to disentangle (Moksa, Mukti, Vimoksa, Vimukti (skt)).

Giải Ách: Relieve distress—To loose someone from his bonds.

Giải Cảnh Thập Phật: All things as pan-Buddha in ten forms—Tông Hoa Nghiêm khi lấy trí chân thực để giải kiến pháp giới đã lập ra thuyết vạn hữu vô tự thập Phật nghĩa là chúng sanh đều giống như Phật dưới mười hình thức: chúng sanh thân, quốc độ thân, nghiệp thân, thanh văn thân, độc giác thân, bồ tát thân, Như lai thân, trí thân, pháp thân, và hư không thân—All existence discriminated as ten forms of Buddha. The Hua-Yen school sees all things as pan-Buddha, but discriminates them into ten forms: all the livings, countries, karma, sravakas, pratyeka-buddhas, bodhisattvas, tathagatas, jnanakaya, dharmakaya, and space.

Giải Chế: See Giải Hạ.

Giải Chứng:

- 1) Giải ngộ: Giải thoát và giác ngộ—Release and awareness.
- 2) Chứng ngộ: The experience of enlightenment—Dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy)—Mystic insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder.

Giải Cứu: To rescue—To save.

Giải Dã: Kausidya (skt)—Lười biếng hay không hết sức với việc trì giới—Idle—Lazy—Negligent—Indolent, lazy or remiss in discipline.

Giải Dã SỰ: Kusita-vatthuni (p)—Be slack.

Giải Dã Tặc: Tên giặc lười biếng làm trì trệ việc tiến tu—The robber indolence—The robber of the religious progress.

Giải Đạt: Thấy suốt—To comprehend thoroughly—To see thoroughly.

Giải Đoán: To interpret.

Giải Độc: To detoxicate—To be antidotal.

Giải Giới: Phép tu của Mật tông hay Chân Ngôn (Kết giới là thu tóm pháp giới về một mối hay biểu thị của một pháp giới; trong khi giải giới là

mở ra một trần hội ở pháp giới, là biểu thị của nhiều pháp giới. Giải hết từng ấn minh kết giới. Khi Kết giới thì từng chân ngôn phải tụng ba lần, nhưng khi giải giới thì chỉ tụng một lần. Khi giải giới thì dùng phép ném hoa để tiễn vị bồ tôn, khi ném hoa thì ném về hướng bản thổ của chư Phật hay cung pháp giới. Chư Phật sẽ ngự trên các hoa đó)—To release or liberate the powers by magic words, in esoteric practice.

Giải Hạ: Giải Chế—Giải hạ an cư vào rằm tháng bảy hay rằm tháng tám (vào ngày này chư Tăng Ni thực hành phép Tự Tứ)—The dismissing of the summer retreat on the fifteenth day of the seventh month (or the fifteenth day of the eighth month).

Giải Hành: Tri giải và tu hành—To understand and do—Interpretation and conduct.

Giải Hành Đạ: Adhimukti-carya-bhumi (skt)—Tư lý giải hay hiểu được mà tu hành—The stage of apprehending and following the teaching.

Giải Hành Phát Tâm: To understand and carry into practice this wisdom—See Tam Phát Tâm.

Giải Hành Sinh: Giải thoát trong đời sống hiện tại—Liberation in the present life.

Giải Hành Trụ: Đạt được những biện biệt sáng suốt trong tu tập trong mười hạnh cần thiết cho một vị Bồ Tát—The attainment of discernments and practices in the ten necessary activities of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Bồ Tát.

Giải Hạnh: Interpretation and conduct.

Giải Hạnh Thân: Thân giải thoát mọi phiền trược để đạt tới Phật Quả—Bodies set free from all physical taint, thus attaining to Buddhahood.

Giải Hận: Put an end to hatred.

Giải Hòa: To reconcile—To conciliate—To make peace.

Giải Hội: Samvetti (skt)—Nhận ra hay nhận thức thấu đáo—To recognize or to comprehend.

Giải Kết: To untie.

Giải Không: Ngộ giải thấy không tướng của chư pháp (trong số đệ tử của Phật có ngài Tu Bồ Đề là bậc giải không đệ nhất)—To apprehend, or interpret the immateriality of all things.

Giải Khuyên: To console—To comfort.

Giải Lộ: Quá trình tư duy và phân tích—The process of thinking and analysing.

Giải Lý Nội Tâm: The analysts of personal exoerience.

Giải Mạn Giới: Giải Mạn Quốc—Cõi này ở phía Tây Diêm Phù Đề, giữa đường đi đến Cực Lạc, chúng sanh trong cõi này nhiễm thói giải đãi và ngã mạn, không còn muốn tinh tấn để sinh vào cõi Cực Lạc nữa—A country that lies on the west of Jambudvīpa, between this world and the Western Paradise, in which those who are reborn become slothful and proud, and have no desire to be reborn in the Paradise.

Giải Mạn Quốc: See Giải Mạn Giới.

Giải Miễn: Người phạm lỗi đã được giải thích cho hiểu để không tái phạm, nên khỏi phải bị phạt—There is no punishment needed because the person who commits offences has already been explained on how to prevent the same offences (not to commit again).

Giải Minh: To explain clearly.

Giải Muộn: To relieve the sadness (tedium).

Giải Nạn: To deliver from a danger.

Giải Nghĩa: To interpret—To expound—To explain.

Giải Ngộ: Parijneya (skt)—Giải thích rõ ràng sự hiểu lầm: To clear a misunderstanding (to comprehend, to be ascertained)—Giải thoát và giác ngộ: Release and awareness—Giải thoát bằng sự giác ngộ: The attaining of liberation through enlightenment.

Giải Ngộ Chứng Ngộ: Awakening and Enlightenment—Phải có một sự phân biệt rõ ràng giữa giải ngộ (một sự tỉnh thức lớn—great awakening) và chứng ngộ hay đạt được đại giác tối thượng. Giải ngộ là đạt được tuệ giác tương đương với tuệ giác Phật qua Thiền định hay trì niệm. Giải ngộ có nghĩa là thấy “Tánh,” là hiểu được bản mặt thật của chư pháp, hay chơn lý. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật thì người ta mới nói là thật sự đạt được đại giác tối thượng—A clear distinction should be made between Awakening to the Way and attaining the way or attaining Supreme Enlightenment. To experience the Awakening is to achieve a level of insight and understanding equal to that of the Buddha through Zen meditation or Buddha recitation. Awakening is to see one’s nature, to comprehend the true nature of things, or the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have attained Supreme Enlightenment or attained the Way.

Giải Nguy: To get someone out of a danger.

Giải Nhất Thiết Chúng Sanh Ngữ Ngôn Tam

Muội: Sarva-ruta-kausalya-samadhi (skt)—Thần thông quán triệt tất cả các thứ ngôn ngữ của chúng sanh—Supernatural power of interpreting all the languages of all beings.

Giải Niêm Khử Phược: See Khử Niêm Giải Phược.

Giải Oan: 1) Làm tỏ rõ sự buộc tội bất công: To clear of one’s unjust charge; 2) Tên của một ngôi chùa trên núi Yên Tử, Bắc Việt Nam: Name of a temple, located on Mount Yên Tử, North Vietnam.

Giải Pháp: Solution.

Giải Phiền: See Giải muộn.

Giải Phóng: To liberate—To enfranchise—To emancipate—To free.

Giải Quyết: To solve—To resolve

Giải Tam Hồng Thiên Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh bên Trung Hoa (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ch’ing Dynasty in China.

Giải Tâm: Những phân giải phạm tục và phân biệt từ vọng tâm—Worldly interpretations and discriminations from a deluded mind.

Giải Thâm Mật Kinh: Samdhi-Nirmocana-Sutra (skt)—Sandhi-Nirmona-Sutra (skt)—Sutra

on understanding profound and esoteric doctrines—Mọi hiện tượng đều là trạng thái của tâm thức. Các đối tượng chỉ tồn tại qua quá trình trí tuệ, chứ không tồn tại như vốn có. Giáo điển chính của Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch—Everything experienceable is mind only. Things exist only as processes of knowing, not as objects. The chief text of the Dharmalaksana school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang around the fifth century A.D.

Giải Thâm Mật Kinh Sớ: Thích nghĩa kinh Giải Thâm Mật—Commentary on the samdhinirmocana-sutra.

Giải Thể: To dissolve.

Giải Thích Sai Lầm: Misinterpretations.

Giải Thoại Hội: Trong thiền, tuy nói là bất lập văn tự, nhưng hành giả không có lựa chọn nào khác hơn là phải thông qua lời giải thích để lãnh hội. Một khi chúng ta đạt được sự lãnh hội hoàn

toàn về yếu nghĩa thiền rồi thì đừng bao giờ chấp trước vào văn tự nữa—Even we say Zen is not established by words, practitioners have no other choice but understanding (comprehending) through interpretations (words and speeches). When we attain an absolute comprehension of the important meaning of Zen, we should never attach to words and speeches.

Giải Thoát: Mukti or Vimutti (p)—Moksha (skt)—To deliver—To emancipate—To emancipate from transmigration—To get free—To liberate—To get rid of—To release—To release and take off—To set free—Setting free.

(I) Tổng quan về Giải thoát—An overview of Moksha: Mục tiêu của mọi Phật tử và mục đích của mọi tông phái dựa vào thiền định. Trong thiền, giải thoát đồng nghĩa với đại giác—In Buddhism, "Moksha" means to release from the round of birth and death. The liberation the experiencing of which is the goal of all Buddhists and all meditative training in Buddhism. Liberation is also used as a synonym for enlightenment.

(II) Nghĩa của giải thoát—The meanings of Moksha:

- 1) Giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, giải thoát khỏi mọi trở ngại của cuộc sống, những hệ lụy của dục vọng và tái sanh: To Deliverance from all the trammels of life, the bondage of the passion and reincarnation.
- 2) Giải thoát tối hậu, giải thoát vĩnh viễn, giải thoát khỏi sự tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử: Final emancipation or liberation, eternal liberation, release from worldly existence or the cycle of birth and death.
- 3) Giải thoát là lia bỏ mọi trói buộc để được tự tại, giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cởi bỏ trói buộc của nghiệp hoặc, thoát ra khỏi những khổ đau phiền não của nhà lửa tam giới: Moksha means the escaping from bonds and the obtaining of freedom, freedom from transmigration, from karma, from illusion, from suffering of the burning house in the three realms (lokiya).
- 4) Giải thoát có nghĩa là Niết Bàn: Moksha denotes nirvana—See Niết Bàn.
- 5) Giải thoát là tên gọi khác của sự giải thoát đạt được qua thiền định: Moksha is another name

for freedom obtained in dhyana-meditation—See Tam Giải Thoát, and Bát Giải Thoát Tam Muội.

- 6) Giải thoát là một trong ngũ phần pháp thân Phật: Moksha is one of the five characteristics of Buddha—See Ngũ Phần Pháp Thân Phật.
 - 7) Trong Phật giáo, Phật không phải là người giải thoát cho chúng sanh, mà Ngài chỉ dạy họ cách tự giải thoát—In Buddhism, it is not the Buddha who delivers men, but he teaches them to deliver themselves, even as he delivered himself.
 - 8) Giải thoát khỏi những khổ đau phiền não do hiểu được nguyên nhân của chúng, xuyên qua thực hành Tứ diệu đế mà xóa bỏ hay làm biến mất những như bản ấy. "Vimukti" đánh dấu sự loại bỏ những ảo ảnh và đam mê, vượt thoát sinh tử và đạt tới cứu cánh Niết bàn: Liberation or release from suffering through knowledge of the cause of suffering and the cessation of suffering, through realization of the four noble truths to eliminate defilements. Vimukti is the extinction of all illusions and passions. It is liberation from the karmic cycle of life and death and the realization of nirvana.
- (III) Phân Loại giải thoát—Categories of Moksha:
- (A) Nhị chủng giải thoát—Two kinds of liberation:
- 1) Hữu vi giải thoát: Active or earthly deliverance to arhatship.
 - 2) Vô vi giải thoát: Nirvana-deliverance.
- (B) Tam Giải Thoát—Three kinds of liberation—See Tam Giải Thoát.
- (C) Bát Giải Thoát Tam Muội: Eight forms of liberation—See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật: Prajna-Paramita Emancipation.

Giải Thoát Bằng Định Huệ: Giải thoát thông qua thiền định và trí tuệ—Liberation through concentration and wisdom.

Giải Thoát Bất Khả Tư Nghì: Bất khả tư nghì giải thoát là sự giải thoát không thể nghĩ bàn được, không thể nào giải thích được bằng lời. Theo kinh Duy Ma Cật, chương sáu, Duy Ma Cật nói với ngài Xá Lợi Phất: “Ngài Xá Lợi Phất! Chư Phật và chư Bồ Tát có pháp giải thoát tên là bất khả tư nghì. Nếu Bồ Tát trụ nơi pháp giải thoát đó, lấy

núi Tu Di rộng lớn nhét vào trong hạt cải vẫn không thêm bớt, hình núi Tu Di vẫn y nguyên, mà trời Tứ thiên vương và Đạo Lợi thiên vương không hay không biết đã vào đấy, chỉ có những người đáng độ mới thấy núi Tu Di vào trong hạt cải, đó là pháp môn Bất Tư Nghì Giải Thoát. Lại lấy nước bốn biển lớn cho vào trong lỗ chơn lông, không có khuấy động các loài thủy tộc như cá trạnh, ngoan đà, mà các biển lớn kia cũng vẫn y nguyên. Các loài rồng, quỷ thần, A tu la, vân vân đều không hay không biết mình đi vào đấy, và các loài ấy cũng không có loạn động. Lại nữa, ngài Xá Lợi Phất! Bồ Tát ở nơi pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát, rút lấy cõi tam thiên đại thiên thế giới nhanh như bàn tròn của thợ đồ gốm, rồi để trong bàn tay phải quăng ra ngoài khỏi những thế giới như số cát sông Hằng, mà chúng sanh trong đó không hay không biết mình có đi đâu, lại đem trở về chỗ cũ, mà người không biết có qua lại, và thế giới ấy cũng vẫn y nguyên. Lại nữa, ngài Xá Lợi Phất! Hoặc có chúng sanh nào ưa ở lâu trong đời mà có thể độ được, Bồ Tát liền kéo bảy ngày ra làm một kiếp để cho chúng sanh kia gọi là một kiếp; hoặc có chúng sanh nào không ưa ở lâu trong đời mà có thể độ được, Bồ Tát liền thâu ngắn một kiếp lại làm bảy ngày, để cho chúng sanh kia gọi là bảy ngày. Lại nữa, ngài Xá Lợi Phất! Bồ Tát trụ nơi pháp bất khả tư nghì giải thoát, đem những việc tốt đẹp của tất cả cõi Phật gom về một nước chỉ bày cho chúng sanh. Lại nữa, Bồ Tát đem tất cả chúng sanh ở tất cả cõi Phật để trên bàn tay phải của mình rồi bay đến mười phương bày ra cho ai cũng thấy tất cả mà bốn xứ không lay động. Lại nữa, Xá Lợi Phất! Những đồ cúng dường chư Phật của chúng sanh trong mười phương, Bồ Tát làm cho tất cả đều thấy nơi một lỗ chơn lông. Lại nữa, bao nhiêu nhứt nguyệt, tinh tú trong các cõi nước ở mười phương, Bồ Tát đều làm cho mọi người thấy rõ nơi một lỗ chơn lông. Lại nữa, ngài Xá Lợi Phất! Bao nhiêu thứ gió ở các cõi nước trong mười phương, Bồ Tát có thể hút vào trong miệng mà thân không bị tổn hại, những cây cối ở bên ngoài cũng không xiêu ngã, trốc, gãy. Lại khi kiếp lửa cháy tan cõi nước ở mười phương, Bồ Tát đem tất cả lửa để vào trong bụng, lửa cũng vẫn y nguyên mà không chút gì làm hại. Lại quá số cát sông Hằng thế giới Phật về phương dưới, lấy một cõi Phật đem để cách khỏi số cát sông Hằng thế

giới ở phương trên như cầm mũi kim nhọn ghim lấy một lá chà là mà không có tổn hại. Lại nữa, ngài Xá Lợi Phất! Bồ Tát trụ cảnh Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát hay dùng thần thông hiện làm thân Phật hoặc hiện thân Bích Chi Phật, thân Thanh Văn, thân Đệ Thích, thân Phạm Vương, thân Chúa Thế gian, hoặc thân Chuyển Luân Thánh Vương. Các thứ tiếng to, tiếng vừa, tiếng nhỏ ở các cõi nước mười phương đều biến thành tiếng Phật diễn nói pháp vô thường, khổ, không, vô ngã và những pháp của chư Phật ở mười phương nói ra làm cho khắp tất cả đều được nghe. Ngài Xá Lợi Phất! Nay tôi chỉ nói qua thần lực giải thoát bất khả tư nghì của Bồ Tát như thế, nếu nói cho đủ đến cùng kiếp cũng không hết được. Khi đó ngài Đại Ca Diếp nghe nói pháp môn Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát của Bồ Tát, ngợi khen chưa từng có, mới bảo ngài Xá Lợi Phất rằng: “Vị như có người ở trước người mù phô bày các thứ hình sắc, người mù kia đâu thể thấy được. Nay tất cả hàng Thanh Văn nghe pháp môn Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát này cũng đâu thể hiểu được. Người trí nghe pháp môn này ai mà chẳng phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tại sao chúng ta mắt hấn giống ấy, đối với pháp Đại Thừa này đã như hạt giống thúi? Tất cả hàng Thanh Văn nghe pháp môn Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát này đều phải than khóc tiếng vang động cõi tam thiên đại thiên thế giới, còn tất cả Bồ Tát nên hết sức vui mừng mà vâng lãnh pháp ấy. Nếu có Bồ Tát nào tin hiểu pháp môn Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát này thời tất cả chúng ma không thể làm gì được. Khi Ngài Đại Ca Diếp nói như thế rồi có ba vạn hai ngàn vị thiên tử đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vào lúc bấy giờ, ông Duy Ma Cật nói với ngài Đại Ca Diếp rằng: “Ngài Đại Ca Diếp! Các vị làm ma vương trong vô lượng vô số cõi nước mười phương phần nhiều là bực Bồ Tát trụ nơi Pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát, vì dùng sức phương tiện giáo hóa chúng sanh nên thị hiện làm ma vương. Lại nữa, ngài Đại Ca Diếp! Vô lượng Bồ Tát ở mười phương, hoặc có người đến xin tay, chân, tai, mũi, đầu, mắt, tủy, não, huyết, thịt, da, xương, xóm làng, thành ấp, vợ con, tôi tớ, voi ngựa, xe cộ, vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu, đồi mồi, y phục, và các món ăn uống, mà người xin đó phần nhiều là bực Bồ Tát trụ pháp Bất Khả Tư Nghì Giải

Thoát dùng sức phương tiện đến thử thách để làm cho các Bồ Tát kia thêm kiên cố. Vì sao? Bồ Tát trụ pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát có thần lực oai đức nên mới dám làm việc bức ngặt để chỉ bày cho chúng sanh những việc khó làm như thế. Còn kẻ phàm phu hạ liệt không có thể lực, không thể làm bức ngặt được Bồ Tát, ví như con long tượng dầy đập, không phải sức lửa kham chịu nổi. Đó là môn trí huệ phương tiện của Bồ Tát ở nơi pháp Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát vậy—Inconceivable liberation means an emancipation that cannot be explained by words. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Six, Vimalakirti said to Sariputra: “Sariputra, the liberation realized by all Buddhas and (great) Bodhisattvas is inconceivable. If a Bodhisattva wins this liberation, he can put the great and extensive (Mount) Sumeru in a mustard seed, which neither increases nor decreases (its size) while Sumeru remains the same, and the four deva kings (guardians of the world) and the devas of Trayastrimsas (the heavens of Indra) are not even aware of their being put into the seed, but only those who have won liberation see Sumeru in the mustard seed. This is the inconceivable Dharma door to liberation. He can also put the four great oceans that surround Sumeru in a pore without causing inconvenience to fishes, water tortoises, sea-turtles, water-lizards and all other aquatic animals while the oceans remain the same and the nagas (dragons), ghosts, spirits and asuras (titans) are not even aware of being displaced and interposed. Further, Sariputra, a great Bodhisattva who has won this inconceivable liberation can (take and) put on his right palm the great chiliocosm like the potter holding his wheel, throw it beyond a number of worlds as countless as the sand grains in the Ganges and then take it back (to its original place) while all living beings therein do not know of their being thrown away and returned and while our world remains unchanged. Further, Sariputra, if there are living beings who are qualified for liberation but who want to stay longer in the world, this Bodhisattva will (use his supernatural power to) extend a week to an aeon so that they will consider their remaining in time to be one week. Further, Sariputra, a Bodhisattva who has won this inconceivable liberation can gather in one country all the majestic things of all

Buddha lands so that they are all visible in that particular country. Further, he can place on his right palm all the living beings of a Buddha land and then fly in all the ten directions to show them all things everywhere without even shaking them. Further, Sariputra, this Bodhisattva can show through one of his pores all offerings to the Buddhas by living beings in the ten directions. He can show through one of his pores all suns, moons, planets and stars in all the worlds in the ten directions. Further, Sariputra, he can breathe in (and hold in his mouth) all the winds blowing in the worlds in the ten directions without injuring his own body or the trees of these worlds. Further, when the worlds in the ten directions come to an end through destruction by fires, this Bodhisattva can breathe in these fires into his own belly without being injured by them while they continue to burn without change. Further, this Bodhisattva can take from the nadir a Buddha land separated from him by worlds as countless as the sand grains in the Ganges and lift it up to the zenith, which is separated from him by worlds as countless as there are sand grains in the Ganges, with the same case as he picks up a leaf of the date tree with the point of a needle. Further, Sariputra, a Bodhisattva who has won this inconceivable liberation can use his transcendental powers to appear as a Buddha, or a Pratyeka-buddha, a Sravaka, a sovereign Sakra, Brahma, or a ruler of the world (cakravarti). He can also cause all sound and voices of high, medium and low pitches in the worlds in the ten directions to change into the Buddha’s voice proclaiming (the doctrine of) impermanence, suffering, unreality and absence of ego as well as all Dharmas expounded by all Buddhas in the ten directions, making them heard everywhere. Sariputra, I have mentioned only some of the powers derived from this inconceivable liberation but if I were to enumerate them all, a whole aeon would be too short for the purpose. Mahakasyapa who had heard of this Dharma of inconceivable liberation, praised it and said it had never been expounded before. He then said to Sariputra: “Like the blind who do not see images in various colours shown to them, all sravakas hearing this Dharma door to inconceivable liberation will not

understand it. Of the wise men hearing about it, who will not set his mind on the quest of supreme enlightenment? What should we do to uproot forever the rotten sravaka root as compared with this Mahayana, so that all sravakas hearing this doctrine of inconceivable liberation, shed tears of repentance and scream so loudly as to shake the great chiliocosm? As to the Bodhisattvas, they are all happy to receive this Dharma reverently by placing it on the tops of their heads. If a Bodhisattva believes and practices this Dharma door to inconceivable liberation, all demons cannot oppose him.” When Mahakasyapa spoke these worlds, thirty-two thousand sons of the devas set their minds on the quest of supreme enlightenment. At that time, Vimalakirti declared to Mahakasyapa: “Virtuous One, those who appear as kings of demons in countless worlds in the ten directions are mostly Bodhisattvas who have realized this inconceivable liberation and who use expedient devices (upaya) to appear as their rulers in order to convert living beings. Further, Mahakasyapa, countless Bodhisattvas in the ten directions appear as beggars asking for hands, feet, ears, noses, heads, brains, blood, flesh, skin and bones, towns and hamlets, wives and (female) slaves, elephants, horses, carts, gold, silver, lapis lazuli, agate, cornelian, coral, amber, pearl, jade shell, clothing, food and drink; most of these beggars are Bodhisattvas who have realized this inconceivable liberation and use expedient devices to test believers in order to cement their faith (in the Dharma). Because the Bodhisattvas who have realized inconceivable liberation possess the awe-inspiring power to bring pressure to bear upon (believers) and ask for inalienable things (to test them), but worldly men whose spirituality is low have no such (transcendental) powers and cannot do all this. These Bodhisattvas are like dragons and elephants which can trample (with tremendous force), which donkeys cannot do. This is called the wisdom and expedient methods (upaya) of the Bodhisattvas who have won inconceivable liberation.”

Giải Thoát Bồ Tát: Inexhaustible Intention Bodhisattva.

Giải Thoát Chính Minh: Self-salvation.

Giải Thoát Chúng: Vimukti-skandha (skt)—See Giải Thoát Thân.

Giải Thoát Chướng: Vimukti-avarana (skt)—Chướng Ngại đối với sự giải thoát—Hindrances to deliverance—Hindrances to liberation.

Giải Thoát Đạo: Moksa-marga (skt)—Vimukti-marga (skt)—Path of liberation from all sufferings.

1) Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý: The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth.

2) Đạo Phật, đạo xuất ly giải thoát: The way or doctrine of liberation (emancipation—Release)—Buddhism.

3) Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý. Đạo Phật, đạo xuất ly giải thoát. Hành vi sanh nhất niệm chánh trí và chứng ngộ chân lý sau khi đã thành tựu vô gián đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của Tam quả A Na Hàm—The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth. Buddhism is the way or doctrine of liberation. Liberation or freedom, reaching the state of assurance or proof and knowledge of the truth. This stage associated with the stage of an Anagamin.

Giải Thoát Đạo Luận: Moksa-marga-sastra (skt)—Vimukti-marga-sastra (skt)—Treatise on the way of release.

Giải Thoát Giả: Bậc đã được giải thoát—Liberated one.

Giải Thoát Giới: Giới của người xuất gia để trở thành Tăng sĩ—The commandments accepted on leaving the world and becoming a disciple or a monk.

Giải Thoát Hải: Biển giải thoát—The ocean of liberation.

Giải Thoát Hoàn Toàn: Liberate completely.

Giải Thoát Hương: Liberation-refuge—Giải thoát hương là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương—The liberation-refuge means one's own mind is simply independent of conditions, not thinking of good or evil, and free and unobstructed.

Giải Thoát Khỏi Gông Cùm: To free men from its fitters.

Giải Thoát Kiên Cố: Thời kỳ Phật tử tu hành giải thoát một cách kiên cố—The first period of when Buddhist practitioners attain emancipation—See Giải Thoát Kiên Cố Thời.

Giải Thoát Kiên Cố Thời: Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu. Trong thời kỳ này Phật tử tu hành giải thoát—Period of strong salvation, in the first five hundred years. In this period of time, Buddhist practitioners attain emancipation—See Ngũ Ngũ Bách Niên.

Giải Thoát Là Căn Trần Không Đính Mắc: Emancipation means no cohesion between sense organs and external objects.

Giải Thoát Luận: Vimoksha-sastra (skt)—Soteriology—Treatise on the emancipation—Ngoại thuyết của Cơ Đốc cứu thế: Externalist theory of Christian salvation.

Giải Thoát Luận Đạo: Vimoksha-marga-sastra (skt)—Treatise on the Path of emancipation.

Giải Thoát Lục: Records of liberation—See Tạng Thư Giải Thoát.

Giải Thoát Môn: Vimokshamukha or Moksa-dvara (skt)—Vimokkha-dvara (p)—The door of release—Door of liberation—Emancipation-entrance—The gate of deliverance—Gate of emancipation—The gate of liberation—Cửa giải thoát, giai đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện). Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Cửa mở rộng bằng tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc. Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát. Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes. According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts. Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self. Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others.

Giải Thoát Ngay Trong Đời Này: Tịnh Độ Tông cho rằng trong thời Mạt Pháp, nếu tu tập các pháp môn khác mà không có Tịnh Độ, rất khó mà đạt được giải thoát ngay trong đời này. Nếu sự giải thoát không được thực hiện ngay trong đời này, thì

mê lộ sanh tử sẽ làm cho hạnh nguyện của chúng ta trở thành những tư tưởng trống rỗng. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, không nên ca ngợi tông phái mình mà hạ thấp tông phái khác. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả chúng ta là Phật tử và cùng tu theo Phật, dù phương tiện có khác, nhưng chúng ta có cùng giáo pháp là Phật Pháp, và cùng cứu cánh là giác ngộ giải thoát và thành Phật—The Pure Land Sect believes that during this Dharma-Ending Age, it is difficult to attain enlightenment and emancipation in this very life if one practices other methods without following Pure Land at the same time. If emancipation is not achieved in this lifetime, one's crucial vows will become empty thoughts as one continues to be deluded on the path of Birth and Death. Devoted Buddhists should always be very cautious, not to praise one's school and downplay other schools. Devoted Buddhists should always remember that we all are Buddhists and we all practice the teachings of the Buddha, though with different means, we have the same teachings, the Buddha's Teachings; and the same goal, emancipation and becoming Buddha.

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát: Moon of Liberation Bodhisattva.

Giải Thoát Nhĩ: Tai chỉ còn nghe chân lý dẫn tới Niết bàn—The ear of deliverance—The ear for hearing the truth which leads to nirvana (the ear freed, hearing the truth is the entrance to nirvana).

Giải Thoát Pháp: Dharma of Liberation—Buddha's Dharma—Nói chung, giáo pháp nhà Phật đều nhắm vào việc giải thoát con người khỏi những khổ đau phiền não ngay trong kiếp này. Các lời dạy này đều có cùng một chức năng giúp đỡ cá nhân hiểu rõ phương cách khởi dậy thiện tâm và từ bỏ ác tâm. Thí dụ như dùng bi tâm để giải thoát sân hận, dùng vô tham để giải thoát lòng tham, dùng trí tuệ để giải thoát si mê, dùng vô thường, tướng và khổ để giải thoát sự ngã mạn cống cao. Đối với người tại gia còn có bốn phận đối với tự thân, gia đình, tôn giáo và xứ sở, Đức Phật đã khuyên nên từng bước tu tập các nghiệp không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không làm những hành động do chấp trước hay tham sân si và sợ hãi tác động, la cà đường phố, tham dự các tổ chức đình đám

không có ý nghĩa, không đánh bạc, không làm bạn với người xấu và không nhàn cư (vì cổ đức có dạy ‘nhàn cư vi bất thiện.’). Ngoài ra, người tại gia nên luôn giữ gìn tốt sáu mối quan hệ gia đình và xã hội: liên hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ chồng, giữa thầy trò, giữa bà con thân thuộc, giữa láng giềng, giữa người tại gia và người xuất gia, giữa chủ và thợ, vân vân. Các mối quan hệ này phải được xây dựng trên cơ sở tình người, sự thủy chung, sự biết ơn, biết chấp nhận và cảm thông với nhau, biết tương kính lẫn nhau vì chúng liên hệ mật thiết với hạnh phúc cá nhân trong những giây phút hiện tại. Chính vì thế mà Phật Pháp được gọi là Pháp Giải Thoát—Generally speaking, all teachings of the Buddha are aimed at releasing human beings’ sufferings and afflictions in this very life. They have a function of helping individual see the way to make arise the skilful thought, and to release the evil thought. For example, using compassion to release ill-will; using detachment or greedlessness to release greediness; using wisdom or non-illusion to release illusion; using perception to release selfishness; using impermanence and suffering to release “conceit.” For lay people who still have duties to do in daily life for themselves and their families, work, religion, and country, the Buddha specifically introduced different means and methods, especially the Buddha’s teachings in the Advices to Lay People (Sigalaka) Sutra. The Buddha also introduced other methods of cultivation: “To abandon four wrong deeds of not taking life, not taking what is not given, not committing sexual misconduct, not lying, not doing what is caused by attachment, ill-will, or fear, not to waste one’s substance by the six ways of not drinking alcohol, not haunting the streets at unfitting time, not attending nonsense affairs, not gambling, not keeping bad company, and not staying idle. In addition, lay people should always live in the six good relationships of their families and society: between parents and children, between husband and wife, between teacher and student, among relatives and neighbors, between monks and lay people, between employer and employee, etc. These relationships should be based on human love, loyalty, sincerity, gratitude, mutual acceptance, mutual understanding and

mutual respect because they relate closely to individuals’ happiness in the present. Thus, the Buddha’s Dharma is called the Dharma of liberation.

Giải Thoát Phong: Gió giải thoát khỏi lửa khổ đau trần thế—The wind of liberation from the fires of worldly suffering.

Giải Thoát Phục: Gedatsu-Fuku (jap)—Quần áo của sự giải thoát—The clothing of liberation.

Giải Thoát Quan: Nón giải thoát—The crown of release.

Giải Thoát Quân: Vimukti-sena (skt)—Army of liberation.

Giải Thoát Rốt Ráo: The eventual realization of liberation.

Giải Thoát Sanh Tử: Release from the bonds of births and deaths—Nirvana.

Giải Thoát Tàng Tướng Y: See Cà Sa.

Giải Thoát Tăng: Hoge-so (jap)—Freed renunciate monk—Lúc đầu, tức là vào các thời Kamakura và Muromachi, từ nhà sư giải thoát dùng cho các thầy tu Phật giáo bên Nhật, không có tài sản thế tục, họ chỉ hành cước đó đây, vừa hát vừa múa để xin thức ăn. Ngày nay, từ nhà sư giải thoát có nghĩa là nhà sư đã đạt được giác ngộ—Originally Buddhist monks during the Kamakura and Muromachi periods in Japan, who, unburdened by any worldly possessions wandered through the country singing and dancing and begging for food. Nowadays, in the sense of one who has renounced all worldly possessions, freed renunciate monk is used to refer an enlightened monk.

Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp: Pháp thanh tịnh dẫn đến Niết Bàn—The pure dharma which leads to nirvana.

Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp Điện: Thanh tịnh pháp tòa của Niết Bàn, nơi trụ của Pháp thân Phật—The pure dharma-court of nirvana, the sphere of nirvana, the abode of the dharmakaya.

Giải Thoát Thân: Vimukti-skandha (skt)—Gedatsu-Shin (jap)—1) Thân giải thoát: The body of liberation; 2) Thân Phật giải thoát mọi chướng ngại phiền não: The body of Buddha released from klesa, i.e. passion, affliction; 3) Một trong ngũ phần Pháp Thân Phật: One of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata—See Ngũ Phần Pháp Thân Phật.

Giải Thoát Thiên: Moksadeva (skt)—See Mộc Xoa Đề Bà and Pratimoksa.

Giải Thoát Thực: Giải thoát thực là một trong năm loại thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn. Bốn loại thực phẩm kia là: niệm thực, pháp hỷ thực, thiền duyệt thực, và nguyện thực—Food of deliverance from the karma of illusion is one of the five kinds of spiritual food by which roots of goodness are nourished. The other four are: correct thoughts, delight in the Law, pleasure in meditation, and firm resolve or vows of self-control—See Ngũ Thực.

Giải Thoát Thượng Nhân: Gedatsushonin (jap)—Jokei (jap)—Sư Trinh Khánh (1155-1213)—Name of a famous Japanese monk in the twelfth century.

Giải Thoát Tràng Tướng Y: Giải Thoát Tràng Tướng Y—Cà Sa—The garment of liberation, the robe—See Cà Sa.

Giải Thoát Tri Kiến: The knowledge and experience of nirvana.

Giải Thoát Tri Kiến Hương: Refuge of knowledge and views—Giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhờn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Này thiện tri thức! Hương này mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm cầu—The refuge of knowledge and views is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind, and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside.

Giải Thoát Tri Kiến Thân: Vimiktijnana-darsana-skandha (skt)—The knowledge of emancipation of the body.

Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt: Giải thoát tri kiến không giảm, hay không cùng tận—Endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision.

Giải Thoát Tuệ: Panna-vimutti (p)—Panna-veyyattiyam (p)—Prajna-vimutti (skt)—Deliverance through the wisdom—See Tuệ Giải Thoát.

Giải Thoát Tướng: Tướng giải thoát, một trong tam tướng giải thoát—The mark or condition of liberation—Release from the idea of transmigration, one of the three forms or positions.

Giải Thoát Uẩn: Vimukti-skandha (skt)—Liberation aggregate—See Giải Thoát Thân.

Giải Thoát Vị: Vimukti-rasa (skt)—Hương vị giải thoát hay Niết Bàn—The flavour of liberation (release), or nirvana.

Giải Thoát Vô Diệt: Giải Thoát Không Giảm hay giải thoát không cùng tận—Endless salvation or liberation.

Giải Thoát Vô Thượng: Vimuttanuttariyam (p)—The unsurpassable of liberation.

Giải Thoát Xứ: See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Giải Thoát Y: Giải Thoát Tràng Tướng Y—The garment of liberation, the robe—See Cà Sa.

Giải Thuyết: To expound—To explain—To interpret.

Giải Thuyết Pháp Sư: Expounder of sutras.

Giải Tri Kiến: Knowledge of liberation—Giải thoát và giải thoát tri kiến—A Buddha's understanding, or interpreted as release, or nirvana—See Ngũ Phần Pháp Thân.

Giải Trích: To analyse—Phân tích, nói rõ tất cả những hàm ý—To state clearly all implications.

Giải Trừ: To annul—To emancipate.

Giải Trừ Chấp Không: Remove attachment to void.

Giải Trừ Chấp Vô Ngã: Hành giả tu thiền có thể giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tướng—Zen practitioners can remove non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought.

Giải Trừ Dục Vọng: Remove passions—Để loại trừ dục vọng, hành giả nên quán thân bất tịnh quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật. Đây là một trong tám cách thiền quán—To remove passions, Buddhist practitioners should meditate on the impurity of one's body pure aspects of external objects. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—See Bát Tam-Ma-Đọa.

Giải Trừ Tà Kiến: Remove false views.

Giải Trừ Vương Mặc: Giải trừ vương mặc bằng quán vô biên thức—Remove attachment to material objects by meditating on boundless consciousness.

Giải Tự Tại: Giải tự tại, vì chư Bồ Tát thấy Phật đầy khắp tất cả thế giới—Control of understanding, for Bodhisattvas are able to see Buddha filling all worlds.

Giải Viện: Kho thóc lúa trong tự viện—A monastery granary.

Giải Viện Chủ: Vị Tăng trông coi kho thóc lúa trong tự viện—The head of the granary in a monastery.

Giám: Giám định: To survey (to examine)—1) Giám thị: To superintend (to oversee, duties of a warden of a jail); 2) Tấm kiếng: A mirror; 3) Thái giám: A palace-eunuch.

Giám Ba Lăng Thiên Sư: Kan-Haryo (jap)—Zen master Chien of Pa-ling—Một hôm, có một vị Tăng hỏi thiền sư Giám Ba Lăng: "Tổ ý, giáo ý giống nhau hay khác nhau?" Sư đáp: "Gà lạnh lên cây, vịt lạnh xuống nước." Về sau, thiền sư Pháp Diễn ở Ngũ Tổ bình xướng như vậy: "Đại sư Ba Lăng chỉ nói có một nửa sự thật. Nhất định tôi không đáp như vậy, mà tôi sẽ đáp 'Vóc nước trong tay ánh trăng chiếu. Kết hoa dâng lên áo ướp hương'." Nhiều khi những lời pháp ngắn gọn và vô lý kiểu này của thiền sư làm cho người sơ cơ không hiểu gì hết. Nhưng theo Thiền, những nhận xét kiểu này phê diễn một chân lý một cách rõ ràng và thẳng thắn nhất. Một khi những phương thức hợp lý thông thường không thể dùng để viện dẫn được, thì vì nhu cầu mà vị thiền sư phải nói lên những cảm nghĩ diễn ra tận thâm tâm, nên ngài không thể diễn cách nào khác hơn là tối nghĩa và tượng trưng làm choáng váng người sơ cơ—One day, a monk asked Zen master Chien-Paling, "Is there any difference between the teaching of the Patriarch and that of the Sutras, or not?" The master said, "When the cold weather comes, the fowl flies up in the trees, while the wild duck goes down into water." Later, Zen master Fa-yen of Wu-tsu-shan commented on this, saying, "The great teacher of Paling has expressed only a half of the truth. I would not have it so. Mine is 'When water is scooped in hands, the moon is reflected in them; when the flowers are handled, the scent soaks into the robe.'" A lot of

times, these short sermons of this nature, short, unintelligible, and almost nonsensical are hard for beginning practitioners to understand. But, according to Zen, all these remarks are the plainest and most straightforward exposition of the truth. When the formal logical modes of thinking are not resorted to, and yet the master is asked to express himself what he understands in his inmost heart, there are no other ways but to speak in a manner so enigmatic and so symbolic as to stagger the uninitiated.

Giám Chân (688-763): Chien-Chen (chi)—Ganjin (jap)—Sư Giám Chân, một vị Tăng người Trung Hoa, người đóng vai trò chính trong việc đặt nền tảng Phật giáo Luật Tông Nhật Bản—Jian-Zhen, a Chinese monk who played a major role in the establishment of Japanese Vinaya Sect (Ritsu-shu) in Japan.

Giám Định: To examine and to decide.

Giám Hộ: Guardian.

Giám Sư: Kancho (jap)—Chức vụ của một vị Tăng trông coi tất cả các vị sư trong thiền viện hay tự viện. Trong Thiền Lâm Tế, vị này được đề cử, nhưng phải là một vị thầy về Thiền. Đây cũng là một trong sáu vị Tăng nhóm Đông Ban phụ tá Sư trụ trì quản lý tài sản của tự viện—Title of the monk who superintends in a Buddhist monastery or temple. Among the Rinzaïs he is elected, but must be a Zen master. Supervisor Officer at a Zen monastery, also one of the six senior monks known as the Eastern rank at a Zen monastery who assist the abbot in managing the administrative aspects of the community.

Giám Thâu: See Giám Tự.

Giám Thu: See Giám Tự.

Giám Tự: A warden monk in a monastery—See Giám Viện.

Giám Viện: Kan-in (jap)—Sư tri sự hay vị sư trông coi mọi việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư đứng đầu trong một tự viện (Phật giáo Nhật Bản)—One of the six main officers of a big temple in Japanese Buddhism. A warden monk in a monastery. The warden or superintendent of a monastery, especially the one who controls its material affairs—See Sáu Vị Sư Chính Trong Tự Viện.

Giảm: Giảm thiểu: To diminish (to decrease, to reduce)—Giảm lược: To abbreviate.

Giảm Kiếp: Trong giai đoạn giảm kiếp, sanh mạng giảm dần, ngược lại với tăng kiếp sanh mạng tăng dần. Cả hai làm thành 20 kiếp, 10 giảm, 10 tăng—The decreasing kalpas in which the period of life is gradually reduced, in contrast with the increasing kalpas (tăng kiếp). Together they form twenty kalpas, ten decreasing and ten increasing.

Giảm Phí: Cắt giảm chi phí cá nhân, để dùng vào việc bố thí—To cut down one's personal expenditure for the sake of charity.

Gian Ác: Dishonest and wicked.

Gian Dâm: To commit adultery—To be adulterous.

Gián: Can gián: To admonish—Gián đoạn: Intermission (between, interval, space), to divide (to intervene, to interfere, to separate).

Gián Cách: Trong lúc, trong khi, hay giai đoạn xảy ra một biến cố—Interval, intermission, but it is chiefly used for during, while, or a period of an event.

Gián Cách Vô Minh: Ignorance without beginning—Luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu; theo luật nhân quả thì tất cả các pháp hữu vi đều là nhân duyên sanh (quả của hiện tại là do nhân của thời trước mà sanh ra), không thể nào có sự bắt đầu—The period of transmigration which has no beginning; since under the law of causality everything has a cause, therefore no beginning is possible; for if there were a beginning it would be without a cause, which is impossible.

Gián Đoạn: Gián cách đoạn tuyệt—To interrupt—To interfere and stop.

Gián Khí: Một vị Tăng anh tài xuất chúng—An outstanding talented monk.

Gián Sắc: Màu phụ, đối lại với năm màu chính—Intermediate colors, i.e. not primary colours; in contrast with the five primary colours—See Ngũ Sắc.

Gián Tiếp: Indirectly.

Gián Vương: Can gián một vị vua—To admonish a king.

Gián Vương Kinh: Rajavadaka-sutra (skt)—Kinh nói về sự can gián một vị vua—Sutra on admonishing a king.

Giản: 1) Lựa chọn: To pick (to choose, to select); 2) Xem xét: To examine; 3) Thẻ (thường làm bằng trúc hay tre): A tablet (usually made of bamboo).

Giản Biệt: Lựa chọn hay phân biệt (lựa chọn và phân biệt sự giống và khác nhau của các pháp để làm sáng tỏ sự khác biệt của chúng)—To select or to differentiate.

Giản Dị Hóa: To simplify.

Giản Ngôn: See Giản Biệt.

Giản Sư: Chọn lựa đạo sư (A Xà Lê). Vị sư được lựa chọn nhưng không đủ khả năng, giới đức và đạo hạnh khiến người đi vào tà đạo (vì thế chọn thầy phải chọn người xứng đáng)—One chosen to be a teacher; but not yet fit for a full appointment.

Giản Thoại: Lời phê bình, một hình thức vấn đáp trong nhà thiền—Commentaries, a form of questions and answers in Zen—See Độc Tham.

Giản Tiện: Easy—Simple and practical.

Giản Trách: Chọn lựa—To choose—To select.

Giản Trực: Ngắn gọn—brief and concise.

Giản Yếu: Simple and essential.

Giang Hồ: 1) Đi khắp mọi nơi: To travel everywhere; 2) Chỉ hai tỉnh Giang Tây và Hồ Nam bên Trung Quốc, nơi trước đây Thiền Tông rất hưng thịnh: Jiang-Si and Hu-Nan in China, where and whence the Zen (Ch'an) or Intuitive movement had its early spread; 3) Đệ tử của Thiền Tông: A title being applied to followers of the Zen sect.

Giang Sơn Dị Cải, Bản Tính Nan Di: Sông núi thì dễ cải biến chứ bản tính con người thì khó mà thay đổi, ý nói những thói hư tật xấu rất khó bỏ dứt được hay rất khó bỏ được sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ—It is relatively easy to move mountains and rivers, but it is most difficult to change a person's natural disposition, i.e., it is difficult to get rid of one's bad habits, and it is difficult to get rid of the accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions.

Giang Tây: Kiang-si Tao-i—See Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư.

Giang Tây Đạo Nhất: Baso Doitsu (jap)—Kiang-si Tao-i—See Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư.

Giang Tây Đạo Nhất Thiền Sư Ngữ Lục:—Kiang-si Tao-i Ch'an-Shih Yu-lu—Record of the teachings of Zen master Tao-I from Kiang-si—Mã Tổ Ngữ Lục—See Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư.

Giang Tây Long Phái Thiền Sư (1375-1446): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông

Lâm Tế vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese Zen master, of the Lin-chi Sect, in the fifteenth century.

Giang Tây Mã Tổ: Baso Doitsu (jap)—Kiang-si Tao-i—Ma-Tsu-Tao-I—See Mã Tổ Đạo Nhất Thiên Sư.

Giang Thiên Tự: Chùa Giang Thiên trên núi Kim Sơn thuộc Thanh Giang, tỉnh Giang Tô—The River and Sky monastery on Golden Island, Ching-Jiang, Jiang-Su.

Giang Tử: Dòng sông: A river—Dòng sông Dương Tử: The Yangtze River.

Giang Vị Nông (1873-1938): Tên của một vị cư sĩ Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese Buddhist lay person in the twentieth century.

Giáng: Đi xuống: To descend (to send down)—Giáng cấp: To degrade (to demote, to subdue)—Giáng thế hay dẫn sanh xuống trần, như trường hợp Đức Phật: To descend to earth from above, as recorded of the Buddha.

Giáng Đản: Còn gọi là Đản Sinh, Giáng Sinh, hay Đản Nhật, là ngày kỷ niệm giáng trần của Đức Phật (ngày Đức Phật Thích Ca đản sinh, theo lịch sử là cuối tiết xuân, đầu hạ, khí trời mát mẻ, điều hòa. Ngay khi Đức Phật vừa đản sinh thì có các vị Phạm Thiên, Đế Thích, Tứ Thiên Vương đón rước và tắm cho Ngài bằng các thứ nước thơm. Vì thế mà sau khi Đức Phật nhập diệt, hàng năm cứ đến ngày Phật đản là các chùa có lễ “Mộc Dục” hay tắm rửa cho tượng Phật)—The anniversary of the descent, i.e. the Buddha’s birthday, not the conception.

Giáng Hạ: To come down to this world—Xuống trần, như Phật Thích Ca xuống từ cung trời Đâu Suất—To descend into the world, as the Buddha is said to have down from the Tusita heaven.

Giáng Hiện: To appear to this world.

Giáng Họa: To bring disasters to.

Giáng Lâm: Đến từ bên trên, như trường hợp Đức Phật và chư Thần dùng thần túc thông đi lại đây đó và giáng lâm từ trên cao—To descend, draw near from above, condescend, e.g. the Buddha, the spirits, etc.

Giáng Sinh: See Giáng Hạ.

Giáng Tam Thế Bồ Tát: Channa-dorje (tib)—Vajrapani-bodhisattva (skt)—Holder or protector of a vajra—Bí Mật Chủ Bồ Tát—See Kim Cang

Thủ Bồ Tát.

Giáng Tam thế Minh Vương: Một trong ba hình thức của Nam Phật (Bảo Sanh Phật)—Trailokyavijaya-rajā, one of the three forms of Ratnasambhava.

Giáng Thai: Giáng hạ vào thai cung của Hoàng Hậu Ma Da—The descent into Maya’s womb.

Giáng Thần: Thần thức của Đức Phật giáng hạ vào thai cung của Hoàng Hậu Ma Da—The descent of Buddha’s spirit into Maya’s womb; also to bring down spirits as does a spiritualistic medium.

Giáng Thế: Gaganacarīn (skt)—Coming from the sky—Descend to earth from above (as Buddhas).

Giáng Trần Ân: Ân giáng trần cứu thế, một trong mười ân của Phật—Grace of descending into the world or all the six states of existence for their salvation—See Thập Phật Ân.

Giảng: Thuyết giảng—To explain—To preach—To discourse—To talk.

Giảng Đạo: To preach a religion—Thuyết pháp—Explanation of the doctrine.

Giảng Đường: Preaching hall—Lecture hall.

Giảng Giảng: See Giảng Tăng.

Giảng Giải: To expound—To interpret—To explain.

Giảng Hạ: Đi xuống bục khi chấm dứt giảng thuyết—To descend the pulpit when end of discourse.

Giảng Hòa: To reconcile—To make peace—To negotiate for peace.

Giảng Hội: Giảng Tịch—Cuộc đại hội để hành lễ hay nghe thuyết pháp—An assembly for worship or preaching.

Giảng Khoa: Course of study.

Giảng Kinh: To expound the sutra.

Giảng Luận: To dissert—To explain and to discuss.

Giảng Pháp: Desana (skt)—Discourse—Teaching dharma—Preach the Dharma—Teach the Dharma—To declare the law—Nhận biết sự hiểm nguy của sanh tử nên nhắc cho người khác biết những lời Phật dạy với hy vọng cuối cùng họ sẽ hiểu và vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo Kinh A Hàm, trong 49 năm thuyết Pháp của Đức Phật, Ngài tuyên bố rõ ràng là Ngài chỉ dạy hai vấn đề: Khổ và Diệt Khổ, ngoài ra Ngài không

dạy gì nữa. Ngài khuyến khích các đệ tử của Ngài du hành để thuyết pháp và giải thích đời sống phạm hạnh, vì hạnh phúc và an lạc của chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Đức Phật nêu rất rõ mục đích thuyết pháp của Ngài là không tranh luận với các nhà lãnh đạo tôn giáo khác và không cạnh tranh với lý thuyết đối nghịch. Không có sự tranh chấp trong sự thuyết pháp của Ngài. Ngài chỉ trình bày con đường dẫn đến giác ngộ và giải thoát khổ đau phiền não. Đức Phật luôn luôn có đầy lòng từ bi với tất cả chúng sanh hữu tình. Cho đến khi nằm nghỉ, Ngài cũng “tâm từ thương chúng sanh.” Ngài có thuyết Pháp cũng chỉ vì tình thương của Ngài đối với chúng sanh mọi loài—Realizing mortal danger so to preach others about Buddha’s teachings with the hope that they will eventually understand and be able to escape the cycle of births and deaths. According to The Agama Sutra, in 49 years of preaching the Dharma, the Buddha declared explicitly that He did preach only on Suffering and the End of Suffering, and nothing else. He exhorted His disciples to go forth to preach the Dharma and to explain the holy life for the welfare of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world, for the advantage, for the happiness of the deities and human beings. The Buddha made it very clear that His purpose in preaching the Dharma was not to quarrel with other religious leaders or to compete with antagonistic doctrines. There is no quarrel in His preaching. He just shows the way to enlightenment and liberation from all sufferings and afflictions. The Buddha is always filled with love and compassion for all living beings. Even when He takes a rest, He still wants to spread His love and compassion to other beings. His preaching is only performed out of compassion and love for the world.

Giảng Sư: Dharma expounder—An expounder—Teacher.

Giảng Tăng: Giảng Giả—1) Tọa Chủ, còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện: Master of a temple, a chairman, president, the head of the monks, an abbot; 2) Giảng nhân: Dharma expounder, an expounder, teacher.

Giảng Thuyết: To give a lecture—To expound—To discourse—To preach.

Giảng Thuyết Pháp Sư: Expounding master—Vị Pháp sư có khả năng đem các lời kinh Phật mà giảng giải cho người khác—Giải thuyết là giảng ý nghĩa của kinh cho người khác nghe. Đây là hạnh cần thiết cho việc truyền bá giáo pháp của đức Phật, vừa nhằm lợi ích cho mình và cho người. Giảng pháp cho người khác là điều khó khăn, vì thế chúng ta phải nghiên cứu thâm sâu và nghiên cứu không ngừng nghỉ. Trong khi giảng cho người khác, thật là cực kỳ khó khăn nếu chúng ta thiếu niềm tin và sự nhận thức rõ ràng của mình về giáo pháp—Expounding means to explain the meaning of the sutras to others. This is both an indispensable practice for spreading the teachings of the Buddha and also a practice for our own benefit. It is difficult for us to preach the teaching to others, and for this reason we must study the sutras deeply and do this over and over again. While preaching the teaching to others, it is extremely difficult if we lack our own faith and discernment of the teaching.

Giảng Tịch: See Giảng Hội.

Giảng Tông: Trừ Thiên tông và Luật tông còn các tông phái khác của đạo Phật đều được gọi là giảng tông, tức là đều giảng thuyết nghĩa kinh, đàm luận và chỉ rộng cho môn đồ phương pháp tu hành—The preaching sects, i.e. all except the Ch’an, or intuitional, and the Vinaya, or ritual sects.

Giảng Tứ: Thuyết giảng nghĩa kinh thuộc các tông phái Phật giáo ngoài Thiên tông—Explanations of Buddhist doctrines other than Zen doctrines.

Giao: Chất keo: Glue (gum)—Giải giao: To hand over—Giao điểm: Intersection—Giao nhau: To intertwine (to twist, to intermingle).

Giao Bồn Tử: Hộp keo: A glue-pot—Chữ viết dính nhau: Running handwriting.

Giao Du: To frequent—To company with someone.

Giao Du Ác Hữu: Keeping bad company.

Giao Đường: Giao cho ai nhiệm vụ quản đường hay tự viện—To hand over charge of the hall or monastery.

Giao Gia: Tổng hợp—To synthesize.

Giao Hảo: To be in friendly terms with—To entertain friendly relation with.

Giao Hoàn: To return—To give back.

Giao Hợp: Sexual intercourse—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm việc dâm dục, dù với người nữ hay người nam, dù có hay không có sự đồng ý của người này, vị ấy phạm vào giới thứ nhất của bốn giới Rơi Rụng. Vị này không còn xứng đáng làm một Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni trong Tăng đoàn hay Ni đoàn nữa—A Bhiksu or Bhiksuni who has sexual intercourse with another person, whether a female or male, and whether that person has given consent or not, breaks the first of the Four Degradation Offences. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Bhiksu or Bhiksuni Sangha.

Giao Hương: Hương nhựa của một loại cây hổ phách—Incense of the liquid amber tree.

Giao Hữu: Amicable relations.

Giao Khẩu: Ngậm miệng nên không nói được gì—To shut one's mouth, and cannot speak anything at all.

Giao Kiên: Vai sánh vai—Shoulder by shoulder—To go shoulder by shoulder—To go together.

Giao Lộ: Màn nam ngọc trông giống như những giọt sương treo—A curtain festooned with jewels, resembling hanging dewdrops.

Giao Nhiếu: Vương mắc—Những vương mắc theo quan điểm Phật giáo: tham, sân, phiền não, luyến ái, mê vọng, si mê, ngạo mạn, nghi ngờ, tà kiến, vân vân—Attachments in Buddhist point of view: greed, anger, afflictions, love-attachment, delusion, stupidity, arrogance, doubt, improper views, and so on.

Giao Phó: To entrust—To trust—To confide—To hand over.

Giao Quan: Trao đổi—To exchange.

Giao Súc: Trang sức hay trang phục bằng màu xám, hỗn hợp đen vàng—Adorned or robed in grey, a mixture of black and yellow.

Giao Thiệp: To be in contact with—To associate—To enter a relationship with.

Giao Thời: Period of transition.

Giáo: Pravacana (skt)—Lời giáo huấn của Thánh nhân—Agama—To teach—To instruct—Doctrine—Religion—Cult.

Giáo Bồ Tát Pháp: Bodhisattva-vavada (skt)—Teachings for Bodhisattvas, another name for the Lotus Sutra—Tên khác của kinh Pháp Hoa.

Giáo Chiếu: Giáo dục, chỉ dạy—To educate, to instruct.

Giáo Chủ: Vị khai sáng nền đạo, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—The founder of a religion, i.e. The sakyamuni Buddha.

Giáo Chứng: Giáo thuyết và những bằng chứng chứng ngộ—Teaching and evidence, doctrine and its evidential results, or realization.

Giáo Dân: 1) Giáo hòa dân chúng: To educate the people; 2) Từ ngữ được dùng cho tín hữu Tin Lành: The term for Christians.

Giáo Dục: To educate—To bring up.

Giáo Dục Phật Giáo: Buddhist education—Người Phật tử luôn cần hai hướng giáo dục. Hướng thứ nhất là giáo dục ngoài đời và hướng thứ hai là giáo dục trong đạo. Hai hướng này được xem như là hai cánh của loài chim. Không có hai cánh loài chim không bay được. Tương tự như vậy, không có đủ đầy hai hướng giáo dục, người Phật tử chẳng những không có được đời sống ấm no ngoài đời, mà đời sống tâm linh cũng nghèo nàn tăm tối. Giáo dục ngoài đời sẽ giúp chúng ta nghề nghiệp nuôi thân và gia đình, trong khi giáo dục trong đạo giúp chúng ta có được hạnh phúc chân thật trong đời sống tâm linh. Thật vậy, giáo dục tôn giáo là cực kỳ cần thiết vì nó dạy chúng ta suy nghĩ và hành động như thế nào để thành người lương thiện và có được hạnh phúc. Giáo dục tôn giáo còn giúp chúng ta biết thương yêu và thông hiểu ý nghĩa cuộc đời để tự thích ứng được mình theo quy luật nhân sinh trong bất cứ hoàn cảnh nào. Sau sáu năm kinh qua tu tập khổ hạnh, Đức Phật đã khuyên hàng đệ tử của Ngài nên theo đường trung đạo. Ngài dạy: “Phật tử nên luôn lợi dụng tối đa cuộc sống ngoài đời trong khi tu hành để đi đến chân hạnh phúc trong đời này và đời sau.”—Buddhists always need two ways of education. The first way is secular education and the second one is religious education. These two ways are considered as the two wings for a bird. Without two wings, no bird can fly. Similarly, without these two ways of education, Buddhists would lead to a poor and obscure life, not only in the secular world but also in the spiritual life. Secular education will help us with an appropriate

profession to support our family while religious education will help us lead a true happy life. As a matter of fact, religious education is extremely necessary, for it teaches us how to think and act in order to be good and happy. Besides, it also helps us love and understand the meaning of life so that we are able to adjust ourselves to its laws in any circumstances. After experiencing six years in ascetic practices, the Buddha advised his followers to follow the middle path. He taught: "Buddhists should always make best use of their secular life while cultivating the path of true happiness in this world and hereafter."

Giáo Duy Thức: Giải thích về Duy Thức, một trong năm loại Duy Thức—Wisdom or insight in interpretation, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—See Ngũ Chủng Duy Thức.

Giáo Đạo: 1) Chỉ dạy và hướng dẫn: The way of instruction, to instruct and to lead; 2) Chỉ dạy cho con đường tu hành: To teach a way or religion, the way of teaching; 3) Con đường được chỉ dạy khác với con đường đạt được bằng tuệ giác: The way of teaching or to teach a way or religion; a taught way contrasted with an intuitional way; 4) Đạo giáo chỉ là phương tiện tùy theo sự tiếp thụ của chúng sanh: The way of instructions is only a skill-in-means, a tact or skill in teaching according to receptivity.

Giáo Đầu: To start—To begin—Prologue.

Giáo Điển: Kinh điển hay điển tịch của một tôn giáo—The scriptures of Buddhism

Giáo Điều: Religious dogmatism.

Giáo Đoàn: Religious missionary.

Giáo Đoàn Ni: Nun ordination—See Ni Đoàn.

Giáo Đồ: Disciples.

Giáo Đốn Cơ Tiệm: Giáo pháp trực tiếp mở bày những điểm thâm diệu nhất, nhưng người tu thường là hàng độn căn và không có khả năng tiếp nhận chân lý Phật giáo. Vì thế, hành giả cần phải tu hành dần dần và tích lũy công đức cho đến khi đạt được giác ngộ—Buddhist teachings directly display the most wonderful and profound points, but cultivators are usually of dull capacity and unable to receive Buddha-truth. Therefore, practitioners need to cultivate little by little to

accumulate merits until the time they attain enlightenment.

Giáo Giải Thị Đạo: Dùng khẩu nghiệp (lời nói) mà dẫn dắt—Orally, by moral exhortation.

Giáo Giới: Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành—Teaching and warning.

Giáo Giới Phú Lô Na Kinh: Punnovada-suttam (p)—Sutra about instructions to Purna.

Giáo Giới Thần Thông: Anusasani-patihariyam (p)—Anusasana patiharia (p)—The miracle instruction.

Giáo Giới Thị Đạo: Giáo Huấn Thị Hiện—To manifest to instruct, to teach, or to educate.

Giáo Giới Thị Hiện: See Giáo Giới Thị Đạo.

Giáo Hành Lý: Teaching, practice, and reality—Trong phần giới thiện Luận Diệu Pháp Liên Hoa, Thiên Thai Trí Khái Đại Sư đưa ra những đặc tính của kinh Pháp Hoa so sánh với những kinh khác qua ba mặt Giáo, Hành và Lý. Với Giáo, các kinh gồm có các giáo lý khác nhau vì căn cơ và sinh hoạt của chúng sanh khác nhau. Tuy nhiên, bản hoài của Phật pháp chỉ có một. Theo kinh Pháp Hoa, hoài bảo và mục đích tối hậu của Phật pháp là đưa chúng sanh đến chỗ chứng đắc Phật đạo. Giáo cũng có đặc tính chung là được thuyết ra từ một vị Phật. Với Hành, có nhiều đường lối hành trì khác nhau trong các kinh vì có nhiều chúng sanh, nhiều nhu cầu tu tập khác nhau. Tuy nhiên, như kinh Pháp Hoa nói, mục tiêu hành trì chỉ có một, tức chứng đắc Phật độ. Với Lý, có nhiều cách diễn đạt "chân lý", và Trí Khái Đại Sư dẫn chứng trong "Đại Trí Độ Luận" và kinh "Đại Bát Niết Bàn" để nói về điều này. Chân lý được diễn tả một cách tương đối qua nhiều loại văn ngôn đó chỉ có một và phi nhị nguyên. Như Trí Khái nói: "Nhiều tên gọi một chân lý tối hậu. Chỉ một chân lý tối hậu được gọi với nhiều tên." Trí Khái muốn nói lên điều gì khi nói rằng "chân lý là Một"? Tất nhiên, Đại Sư không có ý muốn nói rằng chân lý là một thực tại không thể miêu tả, chỉ có một màu sắc với dáng vẻ pha trộn, nhưng Đại Sư muốn nhấn mạnh trên bản tánh thiếu vắng một chủ thể bất biến, thường hằng—In the "Subtle Dharma": Introductory Comments, T'ien T'ai Great Master Chih-I begins his discussion of the title of the Lotus Sutra by pointing out features which are shared with other Sutras and which are unique to

the Lotus Sutra in terms of teaching, practice and reality. As for teaching, the Sutras contain various teachings because people have varying capacities to understand and live in differing conditions. However, the basic intent of the Buddha's teaching is one. According to the Lotus Sutra, the ultimate intent and purpose of the Buddha's teaching is the attainment of Buddhahood by all sentient beings. The teachings also have in common the fact that they were all taught by the same Buddha. As for practice, there is a great variety of practices taught in the Sutras, since there are many types of people who have different needs with regard to the method of practice. However, as it says in the Lotus Sutra, the goal of practice is ultimately one: Buddhahood. As for reality, there are many ways to describe reality and Chih I illustrates this with quotes from Ta Chih Tu Lun and the Mahaparinirvana Sutra. However, the reality which is described in various inadequate verbal terms is one and non-dual. As Chih I says, "Various terms name one ultimate reality. Only one ultimate reality is given many names." What does Chih I mean by saying that "reality is One"? He does not mean that reality is a nondescript, monochromic entity with indistinguishable features, but that its underlying essence or nature is that of lacking an eternal, unchanging, substantial Being.

Giáo Hạnh: Teaching and practice—Progress of the teaching—Instruction and conduct.

Giáo Hạnh Chứng: Practice and its realization—Practice and its evidential results—Hành Chứng—Tu tập và chứng quả.

Giáo Hạnh Tín Chứng: Kyogyoshinsho (jap)—Tên một tác phẩm của ngài Thân Loan nhan đề 'Giáo-Hạnh-Tín-Chứng'—Name of a work of Hsin Luan titled 'Teaching, Practice, Faith, and Enlightenment'.

Giáo Hóa: Paripac (skt)—Giáo hóa bằng cách chỉ dạy người bố thí trì giới—To transform by instruction—To teach and to convert—To cause another to give alms and to observe precepts.

Giáo Hóa Chúng Sanh Thí: Giáo hóa chúng sanh bố thí, vì nhân đến đạo tràng chẳng bỏ—Giving teach to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment.

Giáo Hóa Quần Sanh: To teach and convert or transform men.

Giáo Hóa Và Sửa Đổi: Teach and transform.

Giáo Hội: Congregation—An assembly for instruction.

Giáo Hội Phật Giáo: Buddhist Congregation.

Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo: Hòa-Hảo Buddhism Congregation.

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ: Sangha Bhikshu Buddhist Association—See Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam.

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới: Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một bậc Tam Tạng Pháp Sư, thành lập vào năm 1978 tại Hoa Kỳ, thoát thai từ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam sáng lập bởi Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vào năm 1944—International Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1978 in the United States by Most Venrable Thích Giác Nhiên, a Tripitaka teacher of dharma. ISBBA was originated from the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association whose founder was late Great Venerable Minh Đăng Quang in 1944.

Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect.

(I) Tổng quan về Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam—An overview of Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association: Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang sáng lập năm 1944. Giáo Hội được sáng lập trong giai đoạn suy đồi của Phật giáo Việt Nam. Đức Tôn Sư đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Nam và Bắc Tông để làm giáo lý căn bản cho Giáo Hội. Không bao lâu sau ngày được Đức Ngài thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Tiếng Đức Ngài vang vọng, tuy nhiên Đức Ngài thành linh vắng bóng vào năm 1954, từ năm đó Giáo Hội chính thức tưởng niệm ngày Đức Ngài vắng bóng. Sau khi Đức Ngài vắng bóng Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh hơn trên một bình diện rộng hơn từ khắp các miền Nam Việt ra tận Bắc Trung Việt với hàng triệu triệu tín đồ—Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in

1944 by the Late Most Honourable One Minh Đăng Quang. The school was established during declined period of the Vietnamese Buddhism. Most Honourable One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Theravada (Hinayana) and Mahayana to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Buddhism. Not long after he founded The Vietnamese Sangha Buddhism, millions of followers followed him to practise. He was so famous; however, he suddenly disappeared in 1954. He was officially considered missing in 1954. After he disappeared, the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhism developed more quickly on a larger scale from all over the South Vietnam to North of Central Vietnam with millions more followers.

(II) Các Giáo đoàn thuộc Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam—Missionaries of Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association: Hiện tại có 6 giáo đoàn Tăng và 3 giáo đoàn Ni trên toàn quốc—At this time, in Vietnam, there are six Missionaries of Monks and four Missionaries of Nuns.

(A) Giáo đoàn Tăng—Missionaries of Monks: Giáo đoàn Tăng thứ Nhất do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Viên trong tỉnh Vĩnh Long làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Trưởng Lão Giác Tánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Trang trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Trưởng Lão Giác An lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tông trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ tư do Pháp Sư Giác Nhiên lãnh đạo, lấy Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ năm do Trưởng Lão Giác Lý lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Trung Tâm ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ sáu do Trưởng Lão Giác Huệ lãnh đạo, lấy Giảng Đường Lộc Uyển ở Sài Gòn làm trụ sở chánh—The first Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Chan and its headquarters is Ngoc Vien Monastery in Vinh Long Province. The second Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Tanh and its headquarters is Ngoc Trang Monastery in Nha Trang

Province. The third Missionary of Monks led by Most Venerable Giac An and its headquarters is Ngoc Tong Monastery in Nha Trang Province. The fourth Missionary of Monks led by Dharma Master, Most Venerable Giac Nhiên and its headquarters is Minh Dang Quang Dharma Institute in Bien Hoa Province. The fifth Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Ly and its headquarters is Central Monastery in Saigon. The sixth Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Hue and its headquarters is Loc Uyen Dharma Hall in Saigon.

(B) Giáo đoàn Ni—Missionaries of Nuns: Giáo đoàn Ni thứ Nhất do Ni Trưởng Huỳnh Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Phương ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Ni Trưởng Lão Ngân Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tiên tại Hà Tiên, trong tỉnh Rạch Giá làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Ni Trưởng Trí Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Hiệp trong tỉnh Mỹ Tho làm trụ sở chánh—The first Missionary of Nuns led by Venerable Nun Huynh Lien and its headquarters is Ngoc Phuong Monastery in Saigon. The second Missionary of Nuns led by Venerable Nun Ngan Lien and its headquarters is Ngoc Tien in Ha Tien, Rach Gia Province. The third Missionary of Nuns led by Venerable Nun Tri Lien and its headquarters is Ngoc Hiep Monastery in My Tho Province.

(III) Những nhà lãnh đạo của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam—Leaders of Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association: Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Tôn Sư Minh Đăng Quang từ năm 1946 đến 1954. Từ năm 1954 đến 1975 do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo. Sau năm 1975, tại quốc nội, Trưởng Lão Giác Chánh tiếp tục lãnh đạo. Trong khi đó Pháp Sư Giác Nhiên, trưởng Giáo đoàn 4 xuất ngoại và thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới. Trưởng Lão Giác Chánh thị tịch năm 2004. Hiện Giáo Hội Khất Sĩ trong và ngoài nước được sự lãnh đạo tinh thần của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Tuy nhiên, Giáo Hội trong nước được

sự lãnh đạo trực tiếp của Thượng Tọa Thích Giác Toàn, trụ sở đặt tại Tịnh xá Trung Tâm, thuộc địa phận Sài Gòn—Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association led by Most Honorable One Minh Dang Quang from 1946 till 1954. From 1954 to 1975, led Most Venerable Giac Chanh. After 1975, Most Venerable Giac Chánh continued to lead the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association in Vietnam. Meanwhile, Dharma Master Thich Giac Nhien, leader of the fourth Missionary of Monks went oversea and established the International Sangha Bhikshu Buddhist Association in California, the United States of America. Most Venerable Giac Chanh passed away in 2004. At this time, Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association and International Sangha Bhikshu Buddhist Association led by Dharma Master, Most Venerable Thich Giac Nhien. However, Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association in Vietnam is directly led by Venerable Thich Giac Toan, and its headquarters is Central Monastery in Saigon.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam: Vietnamese Buddhist Association—Tổ chức được nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thành lập năm 1983, được hiểu như là tổ chức bao trùm hết tất cả sinh hoạt của tự viện và Phật tử tại gia. Vì thế tại Việt Nam hiện nay có hai giáo hội: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, được thành lập vào năm 1963; và Giáo Hội Việt Nam, được thành lập vào năm 1983. Theo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, đạo Phật chẳng những tin vào lòng bi mẫn và sự yêu thương, mà còn phải đấu tranh xóa bỏ giai cấp như Đức Phật đã làm trên 2.500 năm về trước. Tổ chức này xuất bản nguyệt san Giác Ngộ, để phản ảnh chính sách đương thời của nhà nước về 100.000 Tăng Ni và hơn 60 triệu Phật tử tại gia, nhưng những con số này còn phải hỏi lại—Organization founded in 1983 by the government of the Socialist Republic of Vietnam, which was conceived as an umbrella organization for all monastic and lay Buddhists. So, in Vietnam, there exist two Buddhist Orders: United Buddhist Order, founded in 1964; and Vietnamese Buddhist Association, founded in 1983. According to the Vietnamese Buddhist Association, Buddhism

does not only believe in compassion and love, but also in class struggle as did the Buddha more than twenty-five hundred years ago. The organization publishes a monthly magazine called “Giac Ngo” (Enlightenment), which reflects current government policies regarding to represent 100,000 monks and nuns, and 60,000,000 lay Buddhists, but these figures are questionable.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất: Vietnamese Unified Buddhist Congregation.

Giáo Huấn: Sasana (skt & p)—To instruct—To teach—To educate—Teaching—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ cho “Giáo huấn” là “Sasana”. Đây là thuật ngữ thông dụng nhất mà các xứ hiện đang theo phái Nguyên Thủy dùng để chỉ Phật giáo. Từ này được dùng để chỉ chung cho cả giáo thuyết lẫn những pháp thiền hành, cũng như phạm hạnh và nghi lễ, tất cả những thứ này người ta nghĩ là được truyền lại từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Căn bản của kinh văn của hệ phái này là Kinh tạng Pali, loại văn kinh mà truyền thống Theravada cả quyết là đích thực sưu tập từ những lời Phật dạy—A Sanskrit term for teaching is “Sasana.” This is the most common term by which Buddhism is referred to in contemporary Theravada countries. It designates Buddhism in general, including its doctrines and meditational techniques, as well as rules of conduct and rituals, all of which are thought to derive from Sakyamuni Buddha. Its textual basis is the Pali Canon, which Theravada tradition asserts is the only authentic collection of the Buddha’s teachings.

Giáo Huấn Thị Hiện: To manifest to instruct, to teach, or to educate.

Giáo Lễ: Religious rites.

Giáo Lệnh: Giáo lệnh của tông phái—Religious intructions (directions)—The commands of a sect or school.

Giáo Lý: Dassannam (p)—Darsana (skt)—Doctrine—Philosophical system—Doctrinal system—See Giáo Lý Căn Bản.

Giáo Lý Căn Bản: The fundamental teachings (principles) of a religion—Doctrine—Dogmas—Đạo lý căn bản của tôn giáo. Những lời thuyết pháp và những huấn giới của Đức Như Lai như Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, và Bát Thánh Đạo—Fundamental teachings of the Buddha, i.e.

the four truths, the twelve nidanas, the eightfold noble truth.

Giáo Lý Hạnh Quả: Results of religious practices—See Tu Hạnh Quả.

Giáo Lý Nguyên Thủy: Original teaching.

Giáo Lý Thực Nghiệm: Patipatti Dhamma (p)—Pháp hành—Practice of meditation—Hành giáo lý hay thực nghiệm giáo lý.

Giáo Lý Tịnh Độ: Theory of Pure Land Buddhism.

Giáo Mệnh: To instruct—To command—The commands of a sect or school.

Giáo Môn: Tông phái hay tông môn Phật giáo—A religion sect—A Buddhist sect.

Giáo Nghĩa: The meaning of a teaching or doctrine.

Giáo Ngoại: 1) Bên ngoài tông phái: Outside the sect, or school, or church; 2) Tông phái không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm: Instruction or teaching from outsiders. Special transmission outside of the teaching. The intuitive school which does not rely on texts or writings, but on personal communication of its tenets, either oral or otherwise, including direct contact with the Buddha or object of worship.

Giáo Ngoại Biệt Truyền: Kyo-ge-betsuden (jap)—Giáo ngoại biệt truyền có nghĩa là sự truyền thụ ngoài kinh điển chính thống. Sự truyền thụ Pháp của Phật từ "tâm sang tâm." Đây là phương pháp đặc trưng của Thiền, khác với sự truyền thụ dựa vào những văn bản kinh điển. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Maha Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ—Special tradition outside the orthodox teaching means the transmission of the Buddha-dharma from 'mind-to-mind' in the tradition of Zen, which is not to be confused with the transmission of the teaching of Buddha through sacred scriptures. Special transmission outside of the teaching. According to a Buddhist

legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha's teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen—See Bát Câu Nghĩa.

Giáo Nhất: Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất. Giáo thuyết chỉ duy có Nhất Phật Thừa—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity. Its teaching of one vehicle—See Tứ Nhất.

Giáo Nhất Tiết: Khác nhau một đoạn. Trong thiền, từ này có nghĩa là không khế hợp với thiền pháp—To be different in a distance. In Zen, the term means not to be suitable for methods of mysticism (Zen).

Giáo Nội: Giáo nội của tông phái là tông phái nương vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh điển—Within instruction in the sect or church; especially those who receive normal instructions or teaching from the scriptures or written canon.

Giáo Nội Giáo Ngoại: Giáo nội của tông phái là tông phái nương vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh điển. Giáo ngoại không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm—Within instruction in the sect or church; especially those who receive normal instructions or teaching from the scriptures or written canon. Instruction or teaching from outsiders means special transmission outside of the teaching or the intuitive school which does not rely on texts or writings, but on personal communication of its tenets, either oral or otherwise, including direct contact with the Buddha or object of worship—See Giáo Nội and Giáo Ngoại Biệt Truyền.

Giáo Phái: Religious sect.

Giáo Phán: Giáo thuyết của những tông phái khác nhau, như ngũ thời bát giáo của tông Thiên Thai,

Hoa Nghiêm ngũ giáo, hay tứ giáo—The various divisions of teaching or doctrine, such as the T'ien-T'ai theory of the five periods of Sakyamuni's life, the five classes of doctrine or five divisions of teaching of the Hua-Yen sect, the four styles of teaching.

Giáo Pháp: Dharma-desana (skt)—Doctrine—Dharma—Giáo pháp của Đức Phật hay những giáo pháp được Phật giảng dạy, mà thực hành theo đó sẽ dẫn đến giác ngộ. Theo Thiền Sư Mộng Sơn Sơ Thạch Trong Cội Nguồn Truyền Thống Nhật Bản, Tập I, mỗi thức ăn đều có một vị ngon riêng. Vậy có thể khẳng định được vị nào là vị tinh túy của tất cả các vị khác hay không? Thế trạng của từng người khác nhau. Các sở thích cũng vậy. Có người thích ngọt, có người thích đồ ăn cay. Nếu bạn nói rằng cái vị mà bạn ưa thích là tinh túy của tất cả, còn các vị kia đều vô dụng, bạn có thể là một kẻ ngốc nghếch. Những lời Phật dạy cũng vậy: vì thiên hướng của người ta khác nhau, có thể một lời dạy có giá trị đặc biệt cho một người nào đó, nhưng nếu chỉ khẳng khẳng bám víu vào lời dạy ấy như chân lý duy nhất và gạt bỏ mọi lời dạy khác thì đó là một điều sai lầm—Buddha Dharma or Buddha's sermons (the teaching of the Buddha). Methods of cultivation taught by the Buddha leading beings to enlightenment. According to Zen Master Muso Kokus (1275-1351) in the Sources of Japanese Tradition, Book I, foods have many flavors; which one could be defined as quintessential? As people's constitutions differ, so do their tastes. Some people like sweets, some like peppery foods. If you said the flavor you like is the quintessential flavor and the rest are useless, you would be an imbecible. So it is with Buddhist teachings: because people's natural inclinations differ, it may be that a particular teaching is especially valuable to a given individual, but it becomes false if one clings to it as the unique and only truth, to the exclusion of all other teachings.

Giáo Pháp Môn: The Sutra-Studies school.

Giáo Pháp Tối Yếu Môn: Gate of essential teaching—Cửa tối yếu của giáo pháp là "Phát Bồ Đề Tâm Nguyện" và khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ—To vow to devote the mind to bodhi, or to awake the thought of enlightenment.

Giáo Quán: Buddha's doctrine and meditation on it—Teaching and meditation—Thiền Giáo—Giáo quán hay Thiền giáo (giáo thuyết của Đức Phật và thiền định). Giáo pháp nhà Thiền, tức là giáo thuyết xiển dương tông chỉ nhà Thiền (trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật). Thiền Tông (bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền), trong khi Giáo Tông lấy học và hiểu kinh điển làm chính yếu The Buddha's doctrine and meditation on it. The teaching of the Ch'an (Zen) sect based on no words, while the teaching of the scriptures based its teachings on scriptures only.

Giáo Quán Nhị Môn: Hai pháp môn của đức Phật: Thiền và Giáo—Two doors of Buddha's teachings: doctrine and meditation on it (teaching and meditation).

Giáo Sắc: Mệnh lệnh của sư phụ hay nghiêm phụ—The commands of a master or father.

Giáo Sĩ: Buddhist missionary.

Giáo Sinh: Student teacher.

Giáo Tập Yếu: Siksa-samuccaya (skt)—Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận—Bộ luận về Bồ Tát Hạnh do ngài Tịch Thiên viết—Treatise on Collection of Mahayana Conducts of Bodhisattvas, written by Shantideva (675-725).

Giáo Thành Luân: Power of teaching—Chính giáo luân—Một trong Tam Luân của Đức Phật—One of the three wheels of the Buddha—See Tam Luân.

Giáo Thể: Thể tính giáo pháp hay toàn thể giáo pháp—The body, or corpus of doctrine; the whole teaching.

Giáo Thiền Nhị Tông: Hai tông của đức Phật: Thiền và Giáo—Two schools of Buddha's teachings: doctrine and meditation on it (teaching and meditation).

Giáo Thọ: Dạy: To instruct (to give instruction)—Thầy dạy (A xà Lê): Instructor (preceptor).

Giáo Thọ A Xà Lê: Acarya (skt)—Ajari (jap)—Teacher.

Giáo Thọ Sư: Acarya (skt)—A Xà Lê—Thầy dạy pháp—Instructor or preceptor.

Giáo Thọ Thiện Tri Thức: Teaching Spiritual Advisor—Giáo thọ thiện tri thức là vị thông hiểu Phật pháp và có kinh nghiệm về đường tu để thường chỉ dạy mình; hay mình đến để thỉnh giáo trước và sau khi kiết thất. Trong trường hợp nhiều người đồng đả thất, nên thỉnh vị giáo thọ này làm

chủ thất, mỗi ngày đều khai thị nửa giờ hoặc mười lăm phút—This is someone conversant with the Dharma and experienced in cultivation. The retreat members can have him follow their progress, guiding them throughout the retreat, or they can simply seek guidance before and after the retreat. When several persons hold a retreat together, they should ask a spiritual advisor to lead the retreat and give a daily fifteen-to-thirty-minute inspirational talk.

Giáo Thuyết Thiền Đốn Tiệm: Sudden and gradual teachings—Đốn giáo đối lại với tiệm giáo. Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp này và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên đại, không thích hợp với người Phật tử. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư, Lục Tổ dạy chúng rằng: “Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bốn tâm, tự thấy bốn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bản. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thủy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trãm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào

là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn này lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mất tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mất tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: “Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động.”—Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists. According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four, the Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, the right teaching is basically without a division into ‘sudden’ and ‘gradual.’ People’s natures themselves are sharp or dull. When the confused person who gradually cultivates and the enlightened person who suddenly connects each recognize the original mind and see the original nature, they are no different. Therefore, the terms sudden and gradual are shown to be false names. Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine, from the past onwards, has been established the first with no-thought as its doctrine, no-mark as its substance, and no-dwelling as its basis. No-mark means to be apart from marks while in the midst of marks. No-thought means to be without thought while in the midst of thought. No-dwelling is the basic nature of human beings. In the world of good and evil, attractiveness and ugliness, friendliness and hostility, when faced with language which is offensive, critical, or argumentative, you should

treat it all as empty and have no thought of revenge. In every thought, do not think of former states. If past, present, and future thoughts succeed one another without interruption, it is bondage. Not to dwell in dharmas from thought to thought is to be free from bondage. That is to take no-dwelling as the basis. Good Knowing Advisors, to be separate from all outward marks is called 'no-mark.' The ability to be separate from marks is the purity of the Dharma's substance. It is to take no-mark as the substance. Good Knowing Advisors, the non-defilement of the mind in all states is called 'no-thought.' In your thoughts you should always be separate from states; do not give rise to thought about them. If you merely do not think of hundred things, and so completely rid yourself of thought, then as the last thought ceases, you die and undergo rebirth in another place. That is a great mistake, of which students of the Way should take heed. To misinterpret the Dharma and make a mistake yourself might be acceptable but to exhort others to do the same is unacceptable. In your own confusion you do not see, and, moreover, you slander the Buddha's Sutras. Therefore, no-thought is to be established as the doctrine. Good Knowing Advisors, why is no-thought established as the doctrine? Because there are confused people who speak of seeing their own nature, and yet they produce thought with regard to states. Their thoughts cause deviant views to arise, and from that, all defilement and false thinking are created. Originally, not one single dharma can be obtained in the self-nature. If there is something to attain, or false talk of misfortune and blessing, that is just defilement and deviant views. Therefore, this Dharma-door establishes no-thought as its doctrine. Good Knowing Advisors, 'No' means no what? 'Thought' means thought of what? 'No' means two marks, no thought of defilement. 'Thought' means thought of the original nature of True Suchness. True Suchness is the substance of thought and thought is the function of True Suchness. The True Suchness self-nature gives rise to thought. It is not the eye, ear, nose, or tongue which can think. The True Suchness possesses a nature and therefore gives rise to thought. Without True Suchness, the eye, ear,

forms, and sounds immediately go bad. Good Knowing Advisors, the True Suchness self-nature gives rise to thought, and the six faculties, although they see, hear, feel, and know, are not defiled by the ten thousand states. Your true nature is eternally independent. Therefore, the Vimalakirti Sutra says, "If one is well able to discriminate all dharma marks, then, in the primary meaning, one does not move."

Giáo Tích: Dấu tích của tôn giáo, dấu tích thuyết giảng của đức Phật—The vestiges, or evidence of a religion; e.g. the doctrines, institutions, and examples of teachings of Buddha and the saints.

Giáo Tổ: Đức Phật là vị sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo đầu tiên—The Buddha was the founder of the First Order of Buddhist Monks.

Giáo Tông: Các tông phái Phật giáo cùng tồn tại với Thiền tông—Other Buddhist sects that exist simultaneously with the Zen sect.

Giáo Tướng: Giáo pháp đặc biệt của một tông phái—The particular teaching of a sect.

Giáo Viên: Complete perfect teaching—Tích Viên—Tương Đãi viên—Phép dạy tròn đầy là viên giáo đối đãi của tông Thiên Thai với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—The older or comparatively speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation.

Giáo Võng: Dharma-net—Giáo võng để bắt và cứu những kẻ lặn trôi trong vòng luân hồi sanh tử—The teaching of Buddha viewed as a net to catch and save mortals.

Giảo: So sánh—To compare—Compared with—Similar to.

Giảo Lượng: So sánh—To compare—To collate—Compared with—Comparative.

Giảo Sức: Trang nghiêm—To adorn—Ornament.

Giảo Ta Tử: Khá hơn một chút—A little bit better.

Giảo Trư Cầu Thủ Cước: Giảo Trư Cầu Thủ—Cột chân heo chó. Trong thiền, từ này có nghĩa là một vị thiền sư đã chứng nghiệm không bao giờ bị tình cảm chi phối trong khi dạy dỗ đệ tử—To tie pig's and dog's legs. In Zen, the term means an experienced Zen master is never controlled by emotion in teaching his disciples.

Giảo Ý: See Khúc Lục Mộc Sàng.

Giáp: Vỏ hay nón bọc bên ngoài: Scale (mail, helmet)—Can thứ nhất trong mười can: The first of the ten celestial stems—Gò má: Cheeks—Jaws.

Giáp Mã: Ngày xưa có tục vẽ tượng Thần hay Phật lên giấy rồi đem cúng tế. Ngày nay chỉ còn vẽ hình một con ngựa mà thôi—A picture, formerly shaped like a horse, of a god or a Buddha, in a ceremony. Now a picture of a horse only.

Giáp Sơn: Tên của một tự viện và Thiền sư Thiện Hội ở Lễ Châu dưới thời nhà Đường—Name of a monastery and monk in Li-Chou during the T'ang dynasty—See Giáp Sơn Thiện Hội Thiền Sư.

Giáp Sơn Huy Kiếm: Chia-shan's throwing out his sword—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Giáp Sơn Thiện Hội và một vị Tăng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XV, Vị Tăng hỏi: “Ý nghĩa thế nào khi vạch trần thấy Phật?” Sư đáp: “Cần phải vung kiếm lên, nếu không thì cũng giống như một ngư phủ ngồi trên tổ chim”—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Chia-shan Shan-hui and a monk. According to The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV, a monk asked: “How does it mean in pointing out clearly to see the Buddha?” Shan-Hui said: “One must throw out his sword, if not, it is just like a fisherman sitting on a bird nest.”

Giáp Sơn Thiền Sư: Zen Master Zhia-Shan—See Giáp Sơn Thiện Hội Thiền Sư.

Giáp Sơn Thiện Hội Thiền Sư (805-881): Kassan Zenne (jap)—Chia-shan Shan-hui (Wade-Giles Chinese)—Jiashan Shanhui (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Giáp Sơn Thiện Hội; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XV: Thiền Sư Thiện Hội sanh năm 805, họ Liêu, gốc người Quảng Châu. Sư xuất gia lúc 9 tuổi và thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Sau khi Thiền sư Đạo Ngộ Viên Trí đề nghị sư đến gặp Thuyền Tử, sư đến Hoa Đình làm đệ tử Thuyền Tử. Sư được công nhận là Pháp Tử của Hoa Đình Thuyền Tử—Zen Master Jia-shan Shan-hui, name of a Chinese Zen monk in 9th-century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is

some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV: Zen master Shan-Hui was born in 805. His surname was Liao and he was from Guangzhou. He left home at the age of nine and received full ordain at the age of twenty. Following Zen Master T'ao-Wu Yuan-Zhi's recommendation, he came to Hua-Ting to become Chuan-Tzi's disciple. He was recognized as Zen master Chuan-Tzi's Dharma heir.

- Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Từ có Tổ đến đây người ta hiểu lầm, nói nhau đến nay đều lấy lời Phật, Tổ làm mô phạm dạy người. Như thế, trở thành kẻ cuồng hay người vô trí rồi còn gì. Kia chỉ bày tỏ cho các người ‘Không pháp vốn là đạo, đạo không một pháp; không Phật có thể thành, không đạo có thể đắc, không pháp có thể xả.’ Cho nên nói ‘Trước mắt không pháp, ý tại trước mắt.’ (mục tiền vô pháp, ý tại mục tiền). Kia chẳng phải là pháp trước mắt. Nếu nhằm bên Phật, Tổ mà học, người này chưa có mắt tự tại, vẫn là thức tánh sanh tử mênh mang không có phần tự do. Ngàn muôn dậm tìm thiện tri thức, cốt có cái thấy chơn chánh hăng thoát khỏi hư dối, định lấy cái sanh tử trước mắt xem là thật có hay thật không? Nếu có người định được lẽ này, hứa nhận ông sẽ giải thoát. Người thượng căn ngay lời nói liền rõ đạo; kẻ căn khí bậc trung, bậc hạ chạy lảng xăng như sóng bủa. Sao chẳng nhằm trong sanh tử mà an định? Sẽ nhận lấy chỗ nào? Lại nghi Phật nghi Tổ thế cái sanh tử cho ông được sao? Người trí sẽ cười ông. Nghe kệ đây:

“Lao trì sanh tử pháp
Duy hướng Phật biên cầu.
Mục tiền mê chánh lý
Bác hỏa mịch phù âu.”
(Nhọc gìn pháp sanh tử
Chỉ nhằm bên Phật cầu.
Trước mắt lầm lý chánh
Trong lửa bọt có đầu).

One day Shan-Hui entered the hall and addressed the monks, saying: “Since the time of the ancestors there have been those who misunderstand what has been passed down. Right up to now they have used the words of the Buddhas and ancestors and made them

models for study. If people do this then they'll go crazy and have no wisdom at all. The Buddhas and ancestors have instructed you that the dharmless root is the Way. The way is without even a single Dharma. There is no Buddha that you can become. There is no way that can be attained. Nor is there any Dharma that can be grasped or let go of. Therefore, the ancients said: 'Before the eyes there is no Dharma, but the meaning is before the eyes.' Those who want to study the Buddhas and ancestors haven't opened their eyes. Why do they want to submit to something else and not attain their own freedom? Basically it's because they are confused about life and death. They realize they don't have a bit of freedom, so they go thousands of miles to seek our some great teacher. Those people must attain the true eye, not spend their time grasping and discarding spurious views. But are there any here among you of definite attainment who can really hold forth about existence and nonexistence? If there's someone who's definite about this then I invite you to speak out.' 'When persons of high ability hear these words they are clear about what's being said. Those of middle or low ability continue rushing around. Why don't you just directly face life and death? Don't tell me you still want the Buddhas and ancestors to live and die in your place! People who understand will laugh at you. If you still don't get it, then listen to this verse:

"Belaboring life and death,
Just seeking Buddha's quarter.
Confused about the truth before
your eyes,
Poking a fire to find a cool spot."

- Vị Tăng hỏi: "Từ trước lập ý Tổ và ý kinh, vì sao độ này Hòa Thượng nói không?" Sư đáp: "Ba năm chẳng ăn cơm, trước mắt không người đói, tại sao con chẳng ngộ?" Chỉ vì ngộ mê đuổi Xà Lê. Sư bèn nói kệ:

"Minh minh vô ngộ pháp
Ngộ pháp khước mê nhưn
Trường thọ lưỡng cực thù
Vô ngộ diệt vô chơn."
(Rõ ràng không pháp ngộ

Pháp ngộ đuổi người mê
Đuổi thẳng hai chân ngủ
Không ngộ cũng không chơn).

A monk asked: "There has always been meaning attributed to the teaching of the Buddhas and ancestors. Why does the master say there isn't any?" Shan-Hui said: "Don't eat for three years and you won't see anyone hungry." The monk said: "If no one is hungry, why can't I gain awakening?" Shan-Hui said: "Because awakening has confused you." Shan-Hui then recited this verse to make his point:

"Clear and luminous,
No Dharma of awakening,
Awakening confuses people.
In paradise with two feet and eyes,
Nothing false, and nothing true."

- Một hôm Sư thượng đường dạy chúng: "Ta đã ở trên núi này trong hai mươi năm, và trong suốt thời gian này ta chưa từng nói một chữ về yếu nghĩa nhà Thiên." Có một vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng nói là Hòa Thượng đã ở trên núi này trong hai mươi năm, và trong suốt thời gian này Hòa Thượng chưa từng nói một chữ về vấn đề trung tâm của Thiên?" Sư nói: "Đúng vậy." Một trong số các vị Tăng trong chúng lật úp bụt thiền lại. Sư không nói nữa mà bỏ đi ra ngoài. Ngày hôm sau, Tăng chúng được triệu tập lại. Sư bèn đào một cái hố và bảo thị giả kêu vị Tăng lật úp bụt thiền ngày hôm qua đến. Sư nói với vị Tăng này: "Trong suốt hai mươi năm ta nói một cách vô nghĩa. Vậy thì hôm nay đây ta thỉnh ông hãy giết ta và chôn ta ngay trong cái hố này. Hãy làm ngay đi! Làm ngay đi! Nếu ông không thể giết ta thì hãy giết ông và tự chôn mình trong cái hố này đi!" Vị Tăng này bèn đi đến Tăng đường, thu dọn hành lý và lẳng lặng ra đi— One day, Shan-hui entered the hall and addressed the monks, saying, "I've been living on this mountain for twenty years, and the whole time I've never spoken a word about the essential teaching of Zen." A monk asked, "Is the master saying that you've been living on this mountain for twenty years, and the whole time you've never spoken a word about the central matter of Zen?" Shan-hui said,

"Yes." One of the monks then overturned the meditation platform. Shan-hui stopped speaking and went out. The next day, all the monks were called to assemble. The master dug a hole and had his assistant call out the monk who had overturned the platform the day before. Addressing the monk, Shan-hui said, "For twenty years I've been speaking meaninglessly. So today I invite you to kill me and bury me in this hole. Do it! Do it! If you can't kill me then kill yourself and bury yourself in this hole!" The monk went to the monks' hall and packed his bag. He then quietly stole away.

- Vào ngày 7 tháng 11 năm 881, sư gọi Tăng chúng lại bảo: "Ta đã nói pháp trong nhiều năm. Mỗi người các người phải nên tự biết mình. Bây giờ ta không còn gì nữa, đã đến lúc ta đi đây. Giữ lấy pháp như lúc ta còn vậy." Nói xong sư thị tịch, thọ 77 tuổi, được vua phong hiệu "Truyền Minh Đại Sư."—On the seventh day of eleventh month in the year 881, Shan-Hui called together his principal monks and said: "I've talked extensively for many years. Each of you should know for yourself. Now I'm just an empty form. My time is up and I must go. Take care of the teaching as if I were still here." Upon saying these words, Shan-Hui suddenly passed away. He received posthumous name "Great Teacher Transmitting Clarity."

Giáp Trụ Ấn: A digital or manual sign, indicating mail and helmet—Hai tay chấp trước ngực. Đầu hai ngón trở chập lại và chạm vào đầu hai ngón giữa. Hai ngón cái chạm nhau và chỉ thẳng lên trên. Từ từ di chuyển hai đầu ngón trở vào khoảng giữa của hai ngón tay giữa—Two palms in front of the chest. Two forefinger tips touch the two middle finger tips. Two thumb tips touch and point straight upward. Slowly move the two forefinger tips to the middle of the two middle fingers.

Giáp Xa: Hai gò má tròn đều—The cheeks rounded—See Giáp Xa Như Sư Tử Tướng.

Giáp Xa Như Sư Tử Tướng: Mặt có hai gò má nổi cao như hai mép của sư tử, một trong 32 tướng hảo của Đức Phật—Lion-jawed face, one of the thirty-two marks of perfection (thirty-two

auspicious marks)—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Giàu Lòng Từ Thiện: Charitable.

Giàu Sang: Wealth—Rich—Trong Kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: "Giàu sang chỉ làm hại người ngu chứ không phải để cầu sang bờ giác. Người ngu bị tài dục hại mình như mình đã vì tài dục hại người khác—In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "Riches ruin the foolish, not the seekers of Nirvana. He who craves for wealth destroys himself as if he were ruining others." (Dharmapada 355).

Giấc Mộng: A dream.

Giấc Ngủ Du Già: Yoga-nidra (skt)—Yogic sleep—See Du Già Miên.

Giận: To be angry—In a temper—To get angry—To lose one's temper.

Giận Tức Buồn Phiền: Anger and acrimony.

Gièm Pha: To backbite—To blacken—Nói hành nói tởi—To spell ill of someone.

Gièm Pha Và Mưu Hại: To slander and to look for ways to harm someone.

Gieo Cấn Lành Về Sau: To garden merits and virtues for the future.

Gieo Gió Gặt Bão: He who sows the wind shall reap the whirlwind.

Gieo Rắc: To scatter—To disseminate—To spread abroad.

Giết: To kill—To murder—To slay.

Gió Động, Phướn Động: Gió lay động hay phướn lay động—The wind is moving or the flag is moving? —Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ nhất, một hôm, Huệ Năng suy nghĩ: "Thời hoàng pháp đã đến, không nên trốn tránh, bèn đến chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, gặp Pháp Sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn. Khi ấy có gió thổi, lá phướn động, một vị Tăng nói: "gió động," một vị Tăng nói "phướn động." Hai người cãi nhau không thôi. Huệ Năng bèn tiến tới nói: "Không phải gió động, không phải phướn động, tâm như gió động." Cả chúng đều ngạc nhiên. Ấn Tông mời Huệ Năng đến trên chiếu gạn hỏi áo nghĩa, thấy Huệ Năng đối đáp, lời nói giản dị mà nghĩa lý rất đúng, không theo văn tự—According to the Platform Sutra, the First Chapter, one day Hui Neng thought, "The time has come to spread the Dharma. I cannot stay in hiding forever." Accordingly, he went to Fa Hsing Monastery in

Kuang Cou where Dharma Master Yin Tsung was giving lectures on The Nirvana Sutra. At that time there were two bhikshus who were discussing the topic of the wind and a flag. One said, “The wind is moving.” The other said, “The flag is moving.” They argued incessantly. Hui Neng stepped forward and said, “The wind is not moving, nor is the flag. Your minds, Kind Sirs, are moving.” Everyone was startled. Dharma Master Yin Tsung invited him to take a seat of honor and sought to ask him about the hidden meaning. Seeing that Hui Neng’s demonstration of the true principles was concise and not based on written words.

Gió Nghiệp: Karma-vayu (skt)—Karma wind—See Nghiệp Phong.

Giới: Sila (skt)—Kaimyo (jap)—Giới luật—Những qui tắc căn bản trong đạo Phật. Hành trì giới luật giúp phát triển định lực, nhờ định lực mà chúng ta thông hiểu giáo pháp, thông hiểu giáo pháp giúp chúng ta tận diệt tham sân si và tiến bộ trên con đường giác ngộ—Basic precepts, commandments, discipline, prohibition, morality, or rules in Buddhism. Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to advance and obtain liberation, peace and joy—See Giới Bản.

Giới Ba La Mật: Sila-paramita (skt)—Morality paramita—Precept paramita—Rules of the perfect morality—Transcendental discipline—Giới Ba La Mật có nghĩa là giữ giới vì thanh tịnh Phật giới. Giới Ba La Mật, ba la mật thứ hai trong sáu ba la mật. Bồ Tát phải giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn một viên ngọc quý vậy. Cư sĩ tại gia, nếu không giữ được hai trăm năm chục hay ba trăm bốn mươi tám giới, cũng nên cố gắng trì giữ năm hay mười giới thiện nghiệp: không sát hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không uống rượu, không nói láo, không nói lời thô bạo, không nói lời nhảm nhí, không tham dục, không sân hận và không tà kiến. Trì giới Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta xa lìa thế giới nhiễm trước, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hướng dẫn những chúng sanh hay buông lung phá giới—Transcendental discipline means keeping the precepts of Buddhas pure. The rules of the

perfect morality of Bodhisattvas, the second of the six paramitas. Bodhisattvas must observe the moral precepts and guard them as they would hold a precious pearl. Lay people, if they cannot observe two hundred-fifty or three hundred forty-eight precepts, they should try to observe at least five or ten precepts of wholesome actions: abstention from taking life, abstention from taking what is not given, abstention from wrong conduct, abstention from intoxicants, abstention from lying speech, abstention from harsh speech, abstention from indistinct prattling, abstention from covetousness, abstention from ill-will, abstention from wrong views. The Sila-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we distantly depart from the hardships of evil worlds, and we teach and guide precept-breaking living beings—See Lục Độ Ba La Mật.

Giới Ba La Mật Bồ Tát: Sila-paramita-bodhisattva (skt)—See Trì Giới Ba La Mật Bồ Tát.

Giới Ba Li: Upali (skt)—Ưu Bà Ly—Giới Ba Li—Giới Bà Li—Thánh Tăng Ưu Bà Lị—See Ưu Bà Li.

Giới Bà Li: Upali (skt)—See Ưu Bà Li.

Giới Bản: Pratimoksa (skt)—Patimokkha (p)—Ba La Đề Mộc Xoa—Disciplinary code—Code of monk’s rules—Giới luật—Precepts—Code of monk’s rules—Disciplinary code—Biệt giải thoát giới—Giới Bản—Kinh Biệt Giải Thoát là cốt lõi của Tạng Luật. Đây là phần cổ xưa nhất của Luật Tạng bằng tiếng Ba Li. Phạm ngữ có nghĩa là “Cá nhân giải thoát” hay “Biệt giải thoát.” Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm giới luật cho tỳ kheo và tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn. Các trường phái khác nhau có giới luật khác nhau, và số giới luật thay đổi từ 227 đến 348. Phật giáo Đại Thừa, Tỳ kheo có 250 giới và Tỳ kheo Ni có 348 giới; trong khi Phật giáo Nguyên Thủy, Tỳ kheo có 227 giới và Tỳ kheo Ni có 348 giới—Pratimoksa sutra is the nucleus of the Vinaya-pitaka. It is the oldest part of the Pali Pitaka.

“Pratimoksa” is a Sanskrit term for “Individual liberation.” Called Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains precepts for bhiksus and bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order. Different traditions have different Pratimoksas, and the number of rules for monks and nuns varies between 227 and 348. In Mahayana Buddhism, Bhiksus have 250 rules and Bhiksunis have 348 rules; while in Theravada, Bhiksus have 227 rules and Bhiksunis have 348 rules.

Giới Bản Tỳ Kheo: Pratimoksa (skt)—Patimokkha (p)—Moral Bhiksu—Moral monk—Ở đây, vị Tỳ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bản Patimokkha, đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp—Here a monk is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behavior, seeing danger in the slightest fault, he keeps to the rules of training.

Giới Căn: Indriyasamvara sila (p)—Morality pertaining to sense-restraint—Precepts on sense-restraint—Giới Thu Thúc Lục Căn.

Giới Cấm: Rules and prohibitions—Những giới luật ngoài giới căn bản—Prohibitions arising out of the fundamental rules.

Giới Cấm Chấp Thủ: Silavrataparamarsa (skt)—Attachment to rules—Clinging to rules and vows—See Giới Cấm Thủ.

Giới Cấm Phòng: Nissaggiya-pacittiya (skt)—Ba mươi giới phạt cấm phòng theo từ ngữ gốc Nam Phạn là Nissaggiya-pacittiya, gồm có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho chư Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự

viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A person by his or her true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk or nun sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions.

Giới Cấm Thủ: Silavrataparamarsa (skt)—Silabhata-paramaso (p)—Giới Cấm Thủ Kết—Attachment to rules—Chấp thủ vào những điều lệ và nghi thức tôn giáo hay chấp thủ vào giới cấm và lễ nghi—The fetter of attachment to rite and ritual or clinging to rules and ritual (rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions)—See Giới Cấm Thủ Kiến.

Giới Cấm Thủ Hệ Phược: The bodily knot of distorted grasp of rules and vows.

Giới Cấm Thủ Kết: Thân chấp thủ vào điều lệ và nghi thức tôn giáo—The bodily tie of adherence to rites and rituals.

Giới Cấm Thủ Kiến: Silavrataparamarsa (skt)—Upholding forbidden religious practices—Clinging to mere rules and rituals—Rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions (covering oneself with ashes)—Chấp thủ vào những giới luật tà vạy, như những người tu khổ hạnh cực đoan, đây là một trong tứ thủ. Tại Ấn Độ vẫn còn có người tuân thủ giới cấm thủ của ngoại đạo như dẫn đá vào bụng hay ném mình từ trên cao xuống lửa để được hưởng phước—Clinging to heterodox ascetic views, i.e. those of ultra-asceticism, one of the four attachments (catuh-paramarsa). In India there are still people who still uphold heterodox beliefs such as pressing the belly with a stone or throwing oneself from a high position into a fire in order to enjoy blessings.

Giới Cấp:

1) Thừa Cấp Giới Hoãn: Mong muốn phát triển trí tuệ hơn là thọ giới (Duy Ma Cật)—One who is zealous for knowledge rather than the discipline (Vimalakirti).

- 2) **Giới Cấp Thừa Hoãn:** Mong muốn thọ giới hơn là phát triển trí tuệ—One who zealous for the discipline rather than for knowledge (Tiểu Thừa).
- 3) **Thừa Giới Câu Cấp:** Bồ Tát Đại Thừa nhấn mạnh đến cả hai—Mahayana Bodhisattvas emphasize on both.
- 4) **Thừa Giới Câu Hoãn:** Loại không nghĩ đến cả trí tuệ lẫn giới luật—One who is indifferent to both discipline and knowledge.

Giới Cấp Thừa Hoãn: See Giới Cấp (2).

Giới Cấu: Nguồn cội làm ô ố giới luật (đàn bà)—The source of defiling the commandments (woman).

Giới Chấp Thủ: Silabbataparamasa (p)—See Giới Cấm Thủ Kiến.

Giới Châu: Những người tu trì giới luật thanh tịnh, trang nghiêm kính cẩn và đáng quý như châu báu—The commandments, or rules, are like pure white pearls, adorning the wearer.

Giới Cụ Túc: Full commands for Sangha—See Cụ Túc Giới.

Giới Danh: Religious name—See Pháp Danh.

Giới Đàn: Sima (skt)—The altar of the law—Sacerdotal Age—Lễ thọ cụ túc giới (lễ thụ phong)—Đàn tràng truyền thụ giới pháp. Giới luật được xem như một sức mạnh đạo đức nội tại nằm ngay trong tâm người thọ giới. Vậy chúng ta có thể nhận ra tầm quan trọng ở đây được đặt trên sự hiệu nghiệm tinh thần của việc thọ giới hơn là việc cử hành nghi lễ. Giai đoạn chuẩn bị cho lễ thọ cụ túc giới luôn bắt đầu với sự quy-y Tam Bảo, nghĩa là trở thành một Phật tử, tập giữ 10 giới Sa Di hay Sa Di Ni, hay tám giới Thức Xoa Ma Ni trong thời gian học đạo tối thiểu là ba năm—The altar at which the commandments are received by the novices. The essence of discipline was considered to be unmanifested moral force immanent in the recipient's mind. We can thus realize that importance was here laid upon the spiritual effect of ordination rather than the ceremonial performance of the rite. The preparatory period begins with taking refuge with the three jewels, that is, formally becoming a Buddhist, then taking the ten precepts for Sramanera or Sramaneri, or eight precepts for Siksamana in a period of a minimum of three years' formal training.

Giới Đàn Huệ Năng: Trí Dực—Chih Yueh—The altar of the law at which master Hui Neng was officially shaved his head.

Giới Đàn Thạch: Kaidan-seki (jap)—Kiết Giới Thạch—"Hòn đá giới đàn" hay tấm bảng bằng đá dựng trước lối vào các thiền viện hay các tự viện Luật tông và mang dòng chữ sau đây: "Ở đây cấm dùng thịt, cá và rượu."—A stone tablet set in front of Zen or Vinaya monasteries which bears the inscription: "Meat, fish, and alcohol prohibited."

Giới Đàn Viện: Kaidan'in (jap)—Trong một thiền viện, phòng giới đàn hay phòng dùng để phong chức cho Tăng chúng. Ở đó các nhà sư nhận sự nhập môn Phật giáo của mình, đồng thời cũng thọ nhận giới luật Phật giáo—In a Zen monastery, 'kaidan' is the ordination hall in a monastery in which monks are initiated into Buddhism and thereby receive the Buddhist precepts.

Giới Diệp: Độ Diệp—Giấy chứng nhận đã được truyền giới, giúp ích cho du tăng khát sĩ (chứng nhận cho mọi người biết đây là vị Tăng đã thọ cụ túc giới)—A certificate of ordination of a monk (a monk's certificate), useful to a wandering or travelling monk.

Giới Định: To set a limit (boundary) to.

Giới Định Huệ: Discipline, meditation and wisdom.

(I) **Tổng quan về Giới-Định-Huệ—An overview of Discipline, meditation and wisdom:** Giới luật giúp thân không làm ác, định giúp lắng đọng những xáo trộn tâm linh, và huệ giúp loại trừ ảo tưởng và chứng được chân lý. Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của trí thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ—Discipline wards off bodily evil, meditation calms mental disturbance, and wisdom gets rid of delusion and proves the truth. Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect

enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life.

- (II) Nghĩa của Giới-Định-Huệ—The meanings of Disciplines-Meditation-Wisdom: Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể định chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không định chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ. Đương nhiên, Giới Định Huệ rất cần thiết cho Phật tử. Nhưng sau Đức Phật, Tam Học dần dần bị chia thành ba đề tài riêng rẽ:
- 1) những người tuân giữ giới luật trở thành những Luật sư; các hành giả tham thiền nhập định trở thành những Thiền sư; những người tu Bát Nhã (tu huệ) trở thành những triết gia hay những nhà biện chứng—Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life. Obviously, all these three are needed for any Buddhist. But after the Buddha, as time went on, the Triple Discipline was split into three individual items of study. The observers of the rules of morality became teachers of the Vinaya; the yogins of meditation were absorbed in various samadhis and became Zen Masters; those who pursued Prajna became philosophers or dialecticians.
 - 1) Giới: Sila (skt)—Giới cốt yếu là giữ tất cả những giới luật đã được Đức Phật thiết lập cho sự ổn định tinh thần của các đệ tử của Ngài. Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp—Discipline or morality consists in observing all the precepts laid down by the Buddha for the spiritual welfare of his disciples. Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil.
 - 2) Định: Dhyana (skt)—Định là phép tu tập nhờ đó người ta đi đến yên tịnh. Định giúp làm yên tĩnh những nhiễu loạn tinh thần—Meditation is the exercise to train oneself in
 - 3) Tuệ: Prajna (skt)—Huệ giúp loại trừ ảo vọng để đạt được chân lý. Nói cách khác, Huệ hay Bát Nhã là năng lực thâm nhập vào bản tánh của tự thể và đồng thời nó cũng là chân lý được cảm nghiệm theo cách trực giác—Wisdom (training in wisdom). In other words, Wisdom or Prajna is the power to penetrate into the nature of one's being, as well as the truth itself thus intuited.
- (III) Giới Định Huệ theo Thần Tú—Discipline-Meditation-Wisdom according to Shen-Hsiu:
- 1) Sư Chí Thành vâng mệnh Thần Tú đi đến Tào Khê để học hỏi những gì mà Đại sư Huệ Năng dạy cho đệ tử rồi trở về báo cáo với Thần Tú. Tuy nhiên, sau khi đã nắm được những lời dạy của Huệ Năng, Chí Thành cúi đầu đánh lễ, thưa: “Con từ chùa Ngọc Tuyền đến đây, nhưng theo sự chỉ dạy của thầy con là Tú Đại Sư, con chưa khế ngộ được. Hôm nay nghe pháp của Hòa Thượng, con chợt biết được bốn tâm. Mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy thêm cho.”—Master Chi-Ch'eng obeyed Shen-Hsiu's order to go to Ts'ao-Ch'i to learn what Great Master Hui Neng taught his disciples, then came back to report to Shen-Hsiu. However, after grasping the purport of Hui Neng's teaching, Chi-Ch'eng stood up and made bows to Hui-Neng, saying: “I come from the Yu-Ch'uan Monastery, but under my Master, Hsiu, I have not been able to come to the realization. Now, listening to your sermon, I have at once come to the knowledge of the original mind. Be merciful, O Master, and teach me further about it.”
 - 2) Lục Tổ Huệ Năng bảo: “Dường như thầy ông có pháp tam học Giới Định Huệ. Hãy nói ta nghe!”—The Great Master said to Chi-Ch'eng: “I hear that your Master only instructs people in the triple discipline of precepts, meditation and transcendental knowledge. Tell me how your Master does this.”
 - 3) Chí Thành thưa: “Tú Đại sư dạy Giới, Định, Huệ như vậy ‘chẳng làm điều ác là giới, làm những việc lành là huệ, tự làm cho tâm trong sạch là định’. Đó là cách hiểu tam học của

Thầy con và dạy rằng cứ y theo đó mà làm. Bạch Hòa Thượng còn cách của Hòa Thượng thì thế nào?”—Chi-Ch’eng said: “The Master, Hsiu, teaches the Precepts, Meditation, and Knowledge in this way ‘Not to do evil is the precept; to do all that is good is knowledge; to purify one’s mind is meditation’. This is his view of the triple discipline, and his teaching is in accord with this. What is your view, O Master?”

(IV) Giới Định Huệ theo Huệ Năng (638-713)—

Discipline-Meditation-Wisdom according to Hui-Neng: Sau khi lắng nghe Chí Thành nói về Tam Học của Thần Tú, Huệ Năng bèn nói về Tam Học của Ngài: “Đất tâm không bệnh là giới của tự tánh, đất tâm không loạn là định của tự tánh, đất tâm không lỗi là huệ của tự tánh. Tam Học như Thần Tú dạy là dùng cho người có căn trí nhỏ, còn pháp tam học của tôi là nói với người có căn trí lớn. Khi người ta ngộ được tự tánh, chẳng dụng lập Tâm học nữa. Một khi Tâm tức Tự tánh không bệnh, không loạn, không lỗi, mỗi niệm đều có Bát Nhã quán chiếu, thường lìa các pháp tướng. Do đó chẳng dụng lập tất cả các pháp. Người ta đón ngộ tự tánh và chẳng có thứ lớp tu chứng. Đây là lý do tại sao người ta có thể chẳng kham dụng lập tất cả.” Lục Tổ Huệ Năng nói rằng để đạt đến sự thấu hiểu toàn triệt, phải biết rằng Thiền định không khác gì với Trí huệ và Trí huệ không phải là điều có thể đạt được qua Thiền tập. Khi chúng ta tu tập, ngay vào lúc chúng ta tu tập, Trí huệ hiện ra trong từng diện mạo của cuộc sống của chúng ta: quét nhà, rửa chén, làm bếp, trong mỗi hành động của chúng ta. Đó là điều độc đáo trong những lời giáo huấn của Huệ Năng, qua đó, ngài đánh dấu sự khởi đầu của Phật giáo Thiền. Mỗi sự việc dạy cho chúng ta một điều nào đó. Mỗi sự việc chỉ cho chúng ta thấy ánh sáng tuyệt vời của Phật pháp. Tất cả những gì chúng ta phải làm chỉ là mở rộng đôi mắt, và mở rộng trái tim—After listening to Chi-Ch’eng’s report about Shen-Hsiu’s Three Studies, Hui Neng told Chi-Ch’eng about his teaching: “The Mind as it is in itself is free from illnesses, this is the Precepts of Self-being. The Mind as it is in itself is free from

disturbances, this is the Meditation of Self-being. The Mind as it is in itself is free from follies, this is the knowledge of Self-being. The triple discipline as taught by your Master is meant for people of inferior endowments, whereas my teaching of the triple discipline is for superior people. When Self-being is understood, there is no further use in establishing the triple discipline. The Mind as Self-being is free from illnesses, disturbances and follies, and every thought is thus of transcendental knowledge; and within the reach of this illuminating light there are no forms to be recognized as such. Being so, there is no use in establishing anything. One is awakened to this Self-being abruptly, and there is no gradual realization in it. This is the reason for no establishment.” Hui-neng, the Sixth Ancestor, said that for true understanding, we must know that dhyana is not different from prajna, and that prajna is not something attained after practicing Zen. When we are practicing, in this very moment of practicing, prajna is unfolding itself in every single aspect of our lives: sweeping the floor, washing the dishes, cooking the food, everything we do. This was the very original teaching of Hui-neng, and it marked the beginning of true Zen Buddhism. Everything is teaching us, everything is showing us this wonderful Dharma light. All we have to do is open our eyes; open our hearts.

(V) Giới Định Huệ theo Kinh Pháp Cú—

Discipline-Meditation-Wisdom according to the Dhammapada: Phật dạy: “Bằng trì giới, người ta có thể đạt đến tập trung tư tưởng và chánh niệm; từ tập trung tư tưởng và chánh niệm, người ta đạt được trí huệ. Trí huệ sẽ mang lại an bình nội tại và giúp cho con người vượt qua những cơn bão tố của trần tục.”—Buddha taught: “By observing precepts, one can reach concentration and mindfulness; from concentration and mindfulness, one can achieve knowledge and wisdom. Knowledge brings calmness and peace to life and renders human beings indifference to the storms of the phenomenal world.”

Giới Độ: Tên của một vị danh Tăng Luật tông Trung Hoa vào thời nhà Nam Tống bên Trung Hoa (1127-1279)—Name of a Chinese famous monk of the Vinaya Sect, who lived in the South Sung Dynasty in China.

Giới Đức:

- 1) Sila-kkhandā (p)—Đức hay lực của giới luật—Virtue of morality—The power of the discipline.
- 2) (1909-?): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Giới Giải Thoát Môn: Giải thoát thông qua tu tập trì giới và phẩm hạnh—Liberation through morality.

Giới Hải: Giới luật thanh khiết như nước biển—The rules are pure and purify like the waters of the ocean.

Giới Hành Phước Nghiệp Sự: Silamayam punna kiriyā vatthu (p)—The merit of morality.

Giới Hạnh Ba La Mật: Sila-paramita (skt)—Rules of the perfect morality—See Giới Ba La Mật.

Giới Hạnh Tinh Nghiêm: One should keep the precepts strictly—Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—He should keep the precepts strictly. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—See Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền.

Giới Hệ: Sự ràng buộc về nghiệp của ba cõi—The karma which binds to the infinite, i.e. to any one of the three regions.

Giới Hiền: Silabhadra (skt)—Thi La Bạt Đà La—Một danh Tăng tại tu viện Na Lan Đà, thầy của Huyền Trang, vào khoảng năm 625 sau tây lịch—A famously learned monk of Nalanda, teacher of Hsuan-Tsang, 625 A.D.

Giới Hiền Luận Sư: See Giới Hiền.

Giới Hòa Đồng Tu: Precept concord—Một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Precept concord, one of the six points of reverent harmony

or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahāparinibbāna Sutta and Saṅgīti Sutta—See Lục Hòa Kính Pháp.

Giới Hòa Thượng: See Giới Sư.

Giới Hoàn: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống bên Trung Hoa (960-1279)—Name of a Chinese famous monk of the Vinaya Sect, who lived during the Sung Dynasty in China.

Giới Hoặc: Illusion of the three realm—See Giới Nội Hoặc.

Giới Học: Adhisīlasikṣā (skt)—Moral formation—Tu học giới luật, một trong tam học của Phật giáo, hai phần khác là định và huệ—The study of the rules or discipline, or the commandments, one of the three departments, the other two being meditation and philosophy—See Giới Định Huệ.

Giới Hương: Morality-refuge—Đức trì giới giống như hương thơm tỏa khắp muôn phương (mùi hương của các loại gỗ chiên đàn hay các loài hoa không thể bay khắp muôn phương, duy chỉ hương thơm trì giới là bay khắp). Trong Thiền, giới hương chỉ đơn giản là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương—The perfume of the commandments or rules, i.e. their pervading influences. In Zen, the morality-refuge is simply your own mind when free from error, evil, hatred, jealousy, greed, and hostility.

Giới Hỷ: Silananda (skt)—Tên của một vị sư—Name of a monk.

Giới Khí: Những người đủ tư cách thọ giới hay không bị ngăn cản gia nhập giáo đoàn, chẳng hạn như những người không giết cha mẹ, không hủy báng Tam Bảo, vân vân—Those who meet the criteria to receive the rules, i.e. one who is not debarred from entering the order, such as not killing parents, not slandering the Triratna, etc.

Giới Không Thiền Sư: Zen Master Giới Không—Thiền sư Việt Nam, quê ở Mãn Đầu, Bắc Việt. Khi hãy còn nhỏ ngài rất thích Phật pháp. Khi xuất gia, ngài đến chùa Nguyên Hòa trên núi Chân Ma là đệ tử của Thiền sư Quảng Phước. Ngài là pháp tử đời thứ 15 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau đó, ngài dời về núi Lịch Sơn cất am tu thiền trong năm hay sáu năm mới xuống núi làm du Tăng đi hoằng hóa Phật pháp. Vua Lý Thần Tông nhiều lần gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh,

nhưng ngài đều từ chối. Về sau, bất đắc dĩ ngài phải vâng mệnh về trụ tại chùa Gia Lâm để giảng pháp. Về già, ngài trở về cố hương và trụ tại chùa làng Tháp Bát. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng hóa và trùng tu trên 95 ngôi chùa. Ngài thường nhắc nhở hàng đệ tử rằng tất cả luật lệ, khuôn mẫu phép tắc chỉ là kim chỉ nam hay bản chỉ đường, hay ngón tay chỉ trăng, chứ không phải là mặt trăng mà chúng ta muốn thấy. Nếu không có bản chỉ đường thì không thể đi đến đích được. Tương tự, nếu không có phép tắc tu thiền thì không làm sao tu tập thiền định được, nhưng nếu chúng ta chấp chặt vào phép tắc thì chúng ta sẽ không bao giờ liễu ngộ được pháp môn ‘tâm truyền tâm’ này. Các ông nên luôn nhớ lời Phật dạy trong kinh Kim Cang ‘Thượng Pháp ứng xả, hà huống Phi Pháp!’ Hành giả tu Thiền không nên chấp vào tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, tướng vô pháp, và cũng không chấp vào tướng không phải là phi pháp. Tại vì sao? Nếu tâm còn chấp vào tướng, tức là chấp có ta, có người, có chúng sinh, có thọ giả. Nếu cố chấp vào pháp tướng, cũng tức là chấp có ta, chấp có người, chấp có chúng sinh, và chấp có thọ giả. Bởi vậy không nên chấp là pháp, không nên chấp là phi pháp. Vì lẽ đó, cho nên Như Lai thường nói: ‘Tỳ Kheo các ông nên hiểu rằng ‘Pháp của ta nói ra, cũng ví như cái bè khi sang qua sông, thế nên Thượng Pháp ứng xả, hà huống phi pháp!’ (chính pháp có khi còn nên bỏ, huống là phi pháp). Ngài đã tóm gọn ngữ lục của ngài trong bài kệ sau đây:

“Ngã hữu nhất sự kỳ đặc,
Phi thanh huỳnh xích bạch hắc.
Thiên hạ tại gia xuất gia,
Thân sanh ố tử vi tặc.
Bất tri sanh tử dị lộ,
Sanh tử chỉ thị thất đắc.
Ngược ngôn sanh tử dị đồ,
Trám khước Thích Ca Di Lặc.
Nhược tri sanh tử, sanh tử,
Phương hội lão tăng xứ nặc.
Nhữ đẳng hậu học môn nhân,
Mạc nhận bàn tinh quĩ tặc.”
(Ta có một việc kỳ đặc,
chẳng xanh vàng đen đỏ trắng.
Cả người tại lẫn xuất gia,
thích sanh, chán tử là giặc.
Chẳng rõ sanh tử khác đường,

sanh tử chỉ là được mất.
Nếu cho sanh tử khác đường,
lừa cả Thích Ca, Di Lặc.
Ví biết sanh tử, sanh tử,
mới hiểu lão tăng chỗ náu,
Môn nhân, hậu học, các người,
chớ nhận khuôn mẫu, pháp tắc).

A Vietnamese zen master from Mãn Đầu, North Vietnam. When he was very young, he was so much interested in the Buddha Dharma. He left home to become a monk and received complete precepts with zen master Quảng Phước at Nguyên Hòa Temple on Mount Chân Ma. He was the dharma heir of the fifteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he moved to Mount Lịch Sơn to build a small temple to practise meditation for five or six years. Then he left the mountain to become a wandering monk to expand Buddhism along the countryside. He stopped by Thánh Chúc Cave and stayed there to practise ascetics for six years. He refused so many summons from King Lý Thần Tông. Later, he unwillingly obeyed the king’s last summon to go to the capital and stayed at Gia Lâm Temple to preach the Buddha Dharma. When he was old, he returned to his home village and stayed at a temple in Tháp Bát village. He spent most of his life to expand Buddhism and rebuild more than 95 temples. He always reminded his disciples: “All laws, patterns and guidelines or maps, or the finger pointing at the moon, not the moon that we want to see. If we do not have the maps, we don’t know how to reach the destination. Similarly, if we don’t have the guidelines, we don’t know how to practice Zen, but if we attach to these guidelines, we will never thoroughly understand this dharma door of ‘mind-to-mind transmission’. You all, should always remember the Buddha’s teaching in the Diamond Sutra ‘My teaching is a raft, it can be cast aside; how much more should you cast aside non-Buddhist teachings?’ Zen practitioners should not attached to the concept of self, others, affiliations and incessantness, not to the concept of doctrines, nor no doctrines. Why? One who grasps a concept is attached to the self, others, affiliations and incessantness. One who grasps doctrine is attached to the self, others, affiliations and incessantness. One who grasps no-

doctrines is attached to the self, others, affiliations and incessantness. Therefore, do not attach to the concept of doctrines or no-doctrine. Thus, the Tathagata always says: ‘You, Bhikshus, should be aware that my teaching is a raft. It can be cast aside. How much more should you cast aside non-Buddhist teachings?’ He summarized his teachings in the following verses:

“I have an extraordinary thing,
Not blue, not yellow, not black, not red, not white.
Both monks and laypeople who like birth
and dislike death are bad disciples.
They do not know that birth and death
though are different roads, but just only
gain and loss.
If you say birth and death are different ways,
You are actually cheating both Sakyamuni
and Maitreya.
If you know birth and death, birth and death,
then, you understand where I dwell.
You all, my disciples and future learners,
Should not accept patterns and guidelines.”

Giới Khuyến: Ngăn cấm không cho làm điều ác, khuyến tấn làm những điều thiện (chớ làm điều ác, vâng làm những điều lành)—Prohibitions from evil and exhortations to good.

Giới Kiến: Illusive views in understanding the precepts—Wrong views in understanding the precepts.

Giới Kiến Thủ: Tà kiến hay những hiểu biết sai lầm về giữ giới—Wrong views in understanding the precepts—Đây là kiến thủ một chiều. Những người cho rằng tu tập Phật pháp với không tu tập cũng vậy thôi. Một lối giới kiến thủ khác cho rằng sau khi chết thì con người đầu thai làm con người, thú làm thú, hoặc giả không còn lại thứ gì sau khi chết. Lối kiến thủ này là triết học của những nhà duy vật chối bỏ luật nhân quả—This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha’s teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last viewpoint belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality.

Giới Kinh: Dhatu-sutta (p)—Sutra on properties—Sutra on realms.

Giới Lạp: Seniority—Số năm thọ giới của một vị Tỳ Kheo (vị thứ của Tỳ Kheo tùy theo giới Lạp nhiều ít mà xác định)—The number of years a monk has been ordained.

Giới Luận: Dhatukatha (p)—Discourses of Elements—Bộ Chất Ngữ—Giới Thuyết Luận—Đại Thuyết hay luận giải về các nguyên tố, bộ thứ ba trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này dựa trên những phân tích về các uẩn, giới, và tiến hành bằng phương cách vấn đáp—The third book of all the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This is the discussion of the elements, based on the skandha and ayatana analyses, and proceeding by means of questions and answers.

Giới Luật: Pannatisila (p)—Sila-vinaya (skt)—Buddhist Morality—Commandments—Moral Codes—Moral restraint or Vinaya Pitaka—Rules—Rules of law—Giới hình thành nền móng của sự tiến triển trên con đường chánh đạo. Nội dung của giới hạnh trong Phật giáo bao gồm cả chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh này. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ này lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người. Thiền sư Đôn Đổng Đại Nhãn viết trong quyển 'Trở Về Với Sự Tĩnh Lặng': "Tam Bảo trong Phật giáo 'Đệ tử nguyện quy-y Phật, nguyện quy-y Pháp, nguyện quy-y Tăng' là nền tảng của giới luật. Trong Phật giáo, giới luật không phải là một bộ luật đạo đức mà một ai đó hoặc điều gì đó bên ngoài chúng ta buộc chúng ta phải tuân theo. Giới luật là Phật tánh, là tinh thần của vũ trụ. Thọ nhận giới luật là trao truyền một điều gì đó có ý nghĩa vượt lên trên sự hiểu biết của giác quan, như tinh thần của vũ trụ hay điều mà chúng ta gọi là Phật tánh. Những gì mà chúng ta chứng ngộ được qua

thân thể và tâm thức được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. Trải nghiệm sự chứng ngộ này, chúng ta có thể biết ơn sự cao cả như thế nào của cuộc sống con người. Dầu chúng ta biết hay không biết, dầu chúng ta muốn hay không muốn, tinh thần vũ trụ vẫn lưu truyền. Như thế chúng ta có thể học được tinh thần đích thực của nhân loại... Phật là vũ trụ và Pháp là giáo huấn từ vũ trụ, và Tăng già là một nhóm người làm cho vũ trụ và giáo huấn của nó sống động trong đời sống của chúng ta. Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta phải có chánh niệm về Phật, Pháp, Tăng, dầu chúng ta có hiểu hay không."—Morality forms the foundation of further progress on the right path. The contents of morality in Buddhism compose of right speech, right action, and right livelihood. The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect. Dainin Katagiri wrote in *Returning to Silence*: "The Triple Treasure in Buddhism, 'I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dharma, I take refuge in the Sangha,' is the foundation of the precepts. The precepts in Buddhism are not a moral code that someone or something outside ourselves demands that we follow. The precepts are the Buddha-nature, the spirit of the universe. To receive the precepts is to transmit something significant beyond the understanding of our sense, such as the spirit of the universe or what we call Buddha-nature. What we have awakened to, deeply, through our body and mind, is transmitted from generation to generation, beyond our control. Having experienced this awakening, we can appreciate how sublime human life is. Whether we know it or not, or whether we like it or not, the spirit of the universe is transmitted. So we all can learn what the real spirit of a human being is...

Buddha is the universe and Dharma is the teaching from the universe, and Sangha is the group of people who make the universe and its teaching alive in their lives. In our everyday life we must be mindful of the Buddha, Dharma and Sangha whether we understand this or not."

Giới Luật Mật Tông: Tantric precepts—See Mật Tông Giới Luật.

Giới Luật Tạng: Vinaya Pitaka (skr)—Collection of rules.

Giới Luật Thiền Định: Discipline of mental concentration.

Giới Lực: Công dụng sức mạnh của giới luật hoặc của việc gìn giữ giới luật khiến cho người giữ ngũ giới được tái sanh làm người, người giữ thập thiện được sanh lên cõi trời—The power derived from observing the commandments, enabling one who observes the five commandments to be reborn among men, and one who observes the ten positive commands to be born among devas—See Ngũ Giới and Thập Giới Đại Thừa.

Giới Môn: Pháp giữ giới—Approach of admonishment—Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát—The way or method of the commandments or rules—Obedience to the commandments as a way of salvation.

Giới Ngoại: Quốc độ ở ngoài ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới. Ngoài ba cõi này là cõi tịnh độ của chư Phật, Bồ Tát—The pure realms, or illimitable "spiritual" regions of the Buddhas and Bodhisattvas outside the three limitations of desire, form, and formlessness.

Giới Ngoại Giáo: Teachings relating to both the trailokya and the immortal realms—Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử—Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms.

Giới Ngoại Lý Giáo: Thiên Thai Viên Giáo—Bồ Tát hàng Viên giáo mê cái lý nên kinh nhẹ phương tiện, chỉ dùng lý mà nói thẳng diệu lý của hết thảy vạn pháp là thực tướng của trung đạo—T'ien-T'ai's complete teaching, or the school of the complete Buddha-teaching concerned itself with the Sunya doctrines of the infinite, beyond the realms of reincarnation, and the development of the bodhisattva in those realms.

Giới Ngoại Sự Giáo: Thiên Thai Biệt Giáo—Một từ mà tông Thiên Thai dùng để gọi Biệt giáo. Các

vị Bồ Tát Biệt giáo dù không còn vướng bận bởi sanh tử tam giới, nhưng vẫn còn chấp vào lý trung đạo mà phân biệt vô lượng sự pháp, nên tông Thiên Thai dùng Biệt giáo làm phương tiện để giác ngộ đạo lý—T'ien-T'ai's term for differentiated teaching, which concerned itself with the practice of the bodhisattva life, a life not limited to three regions of reincarnation, but which had not attained to its fundamental principles.

Giới Nhẫn: Sự nhẫn nhục đòi hỏi nơi người thọ giới—Patience acquired by the observance of the discipline.

Giới Nhất Thực: Ekasanika (skt)—Ekasanikanga (p)—Giới ăn ngày một lần—Eat only the main noon meal—Chỉ ăn bữa Ngọ là chính (không ăn sau giờ Ngọ, nghĩa là sau 1 giờ chiều).

Giới Nhật: Siladitya (skt)—Thi La A Địch Đa—Vua Thi La A Địch Đa, lên ngôi tại Kanyakubja vào năm 606 sau Tây Lịch và sau đó xâm chiếm Punjab. Ông là một thí chủ rất phóng khoáng đối với Phật Giáo—Son of Pratapaditya and brother of Rajyavardhana. Under the spiritual auspices of Avalokitesvara, he became king of Kanyakubja, 606 A.D. and later on conquered India and the Punjab. He was merciful to all creatures, strained drinking water for horses and elephants, he was most liberal patron of Buddhism.

Giới Nhật Phật: Siladitya (skt)—See Giới Nhật.

Giới Nhật Vương: See Giới Nhật.

Giới Nội: Gồm ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, không vượt ra ngoài ba cõi này—Within the region—Limited—Within the confines of the three regions of desire, form, and formlessness, and not reaching out to the infinite.

Giới Nội Giáo: Hai tông phái Thiên Thai (Giới Nội Sự Giáo hay Tịnh Giáo và Giới Nội Lý Giáo hay Thông Giáo) chỉ dạy cho chúng sanh đang chìm đắm trong ba cõi biết dứt bỏ mê hoặc kiến tư mà ra khỏi ba cõi này—T'ien-T'ai's two schools—See Giới Nội Sự Giáo and Giới Nội Lý Giáo.

Giới Nội Hoặc: Một trong tam hoặc, kiến tư hoặc khiến con người tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử—Illusion of, or in, the three realms (desire, form, and formlessness) which gives rise to rebirths, one of the three illusions—See Tam Hoặc.

Giới Nội Lý Giáo: Thông Giáo—Đây là tên mà các nhà Thiên Thai gọi Thông Giáo. Thông giáo bàn về sự tướng có kém hơn Tịnh Giáo, nhưng xét kỹ thấy lý cũng khá sâu sắc, đạt tới sinh tức vô sinh, không tức bất không, nên khen là Giới Nội Lý Giáo—T'ien-T'ai considered the intermediate or interrelated teaching to be an advance in doctrine on the last, partially dealing with the “emptiness” and advancing beyond the merely relative.

Giới Nội Sự Giáo: Tịnh Giáo—Thiên Thai cho rằng Tam Tịnh Giáo của Tiểu Thừa tuy là pháp môn nghiên cứu tinh thâm về các sự tướng như ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới, nhưng xét kỹ thì rất thô thiển, nên chê là Giới Nội Sự Giáo—T'ien-T'ai's term for the Tripitaka school, i.e. Hinayana, which deals rather with immediate practice, confining itself to the five skandhas, twelve stages, and eighteen regions, and having but imperfect ideas of illimitable.

Giới Nữ Sắc: Giới cấm về sắc dục—Abstaining from sex—Theo Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một sắc nào khác, do sắc đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như sắc của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, sắc của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một âm thanh nào khác, do âm thanh đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như âm thanh của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, âm thanh của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Lại cũng như vậy đối với hương, vị, xúc...” Sự hấp dẫn về giới tính được Đức Phật mô tả như là một xung lực mạnh mẽ nhất trong con người. Nếu trở thành một kẻ nô lệ cho xung lực này thì dù có là người mạnh nhất cũng biến thành yếu ớt, dù là bậc hiền nhân cũng có thể từ bậc cao rơi xuống bậc thấp như thường—According to the Anguttara Nikaya, the Buddha taught: “Monk, I know not of any other single form by which a man's heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman's form fills a man's mind. Monks, I know not of any other single sound by which a man's heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman's sound fills a man's mind. (the same thing happens with smell, flavor, touch...” Sex is

described by the Buddha as the strongest impulse in man, If one becomes a slave to this impulse, even the most powerful man turn into a weakling; even the sage may fall from the higher to a lower level.

Giới Pháp: Sila-dharma (skt).

- 1) Giới luật: Precepts.
- 2) Thi La Đạt Ma: Name of a sramana of Khotan—Giới Pháp, tên một vị sa môn nước Vu Điền.

Giới Pháp Kim Cang Quang Minh Bửu Giới: Diamond Illuminated Jewel Precepts—The Bodhisattva precepts—Giới của chư Bồ Tát—Theo Kinh Phạm Võng, giới pháp này là lời thường trì tụng của Phật Tỳ Lô Giá Na khi Ngài mới phát Bồ Đề tâm trong thời kỳ “Tu Nhơn” của Ngài. Giới pháp này cũng chính là bốn nguyên của tất cả chư Phật và chư Bồ Tát, và cũng là chủng tử của Phật tánh—According to The Brahma-Net-Sutra, these precepts were customarily recited by Vairocana Buddha when he first developed the Bodhi Mind in the causal stage. They are precisely the original source of all Buddhas and all Bodhisattvas as well as the seed of the Buddha Nature.

Giới Phạt: Cảnh cáo và răn phạt—To warn and punish; to punish for breach of the commandments or rules.

Giới Phẩm: Phẩm loại của giới như ngũ giới, thập thiện, vân vân—The different groupings or subjects of the commandments, or discipline, i.e. the five basic rules, the ten commandments, etc.

Giới Phân Biệt Quán: Dhatu-prabheda-smṛti (skt)—Contemplation on the discrimination of different realms—Meditation on diversity of realms—Quán giới phân biệt để nhận thức sự sai khác giữa các quan điểm, để diệt trừ ngã kiến. Quán giới phân biệt là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và sáu thức để thấy chúng không thật có “ngã pháp.” Mục đích là để diệt trừ ngã chấp và pháp chấp—Meditation on diversity of realms to see the difference of standpoints and to get rid of selfish views. Contemplation on the Relativity of the eighteen realms aims at discerning the falsity of the union of the 18 realms of six sense organs, six objects, and six related Alaya consciousnesses, so

as to get rid of the ego-attachment and the dharma-attachment.

Giới Phạm: Ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới—Any region or division, especially the regions of desire, form, and formlessness.

Giới Quang: Silaprabha (skt)—Thi La Bát Phả—Silaprabha là tên Phạm của Pháp Sư Đạo Lâm ở Thiên Trúc—The Sanskrit name of a learned monk (T’ao-Lin) in India.

Giới Sa Di: The ten commands for the newly ordained—Thập giới Sa di: Không sát sanh; không trộm cướp; không dâm dục; không nói dối; không uống rượu; không dùng đồ trang sức hay nước hoa; không múa hát, đờn địch cũng không xem múa hát đờn địch; không nằm giường cao rộng; không ăn sai giờ; không cất giữ tiền, vàng bạc hay châu báu. Bên cạnh đó, theo Luật Tạng, người nữ tập sự, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới, bằng cách thực tập sáu giới—Precepts for novices: Not to kill; not to steal; not to commit adultery; not to lie (speak falsely); not to drink wine; not to use adornment of flower, nor perfume; not to perform as an actor, singing, nor playing musical instrument; not to sit on elevated, broad and large beds; not to eat except in regular hours; and not to possess money, gold, silver, or precious things. Besides, according to the Vinaya Pitaka, a female novice who is from 18 to 20 years of age, observer of the six commandments (adultery, stealing, killing, lying, alcoholic liquor, eating at unregulated hours) to prepare to receive a full ordination.

Giới Sát: To abstain from killing.

Giới Sắc: To abstain from sexual relations.

Giới Sư: Giới Hòa Thượng—Vị Hòa Thượng làm phép truyền thụ giới cho đệ tử—The teacher of the discipline, or the commandments (to the novice).

Giới Sư Ngũ Đức: The teacher of the commandments (to the novice), or the master and teacher of the rules of the discipline. There are five virtues of the teacher of the discipline—Vị Hòa Thượng làm phép truyền thụ giới cho đệ tử. Vị thầy giỏi giải thích về giới luật, nghĩa là biết được sự hành trì của luật, khéo giải thích khiến người nghe dễ hiểu và hành trì theo. Có năm đức của giới sư.

- 1) Trì Giới: Tuân thủ giới luật—Obedience to the rules.
- 2) Thập Hạ: Xuất gia 10 năm hay có mười tuổi hạ trở lên (vài tông phái đòi hỏi từ 20 tuổi hạ trở lên)—Ten years as a monk (some sects require 20 years or more).
- 3) Thông Hiểu Luật Tạng: Khả năng giải thích giới luật—Ability to explain the vinaya.
- 4) Thông Suốt Thiền Định: Meditation.
- 5) Thông Suốt Vi Diệu Pháp: Khả năng giải thích giáo pháp trong Luận Tạng—Ability to explain the Abhidharma.

Giới Tài: Siladhana (skt)—Treasure of morality—Lấy giới luật làm của báu hay lấy việc giữ giới làm của báu—Treasure of precepts.

Giới Tam Muội: Giới tam muội được chư Tăng Ni thọ trì nghiêm ngặt trước khi được cho làm lễ thọ giới cụ túc—Samaya commandments—The rules to be strictly observed before full ordination in the esoteric sects.

Giới Tam Muội Chân Hương Tán: Bài tán Giới Tam Muội Chân Hương—Praise to the True Fragrance of Precept Samadhi.

Giới Tạng: Vinaya Pitaka (skt)—Luật Tạng—The collection of rules.

Giới Tâm: Tâm giữ gìn giới luật—The mind of observance of the commandments (the mind of keeping moral law).

Giới Tâm Trụ: The nirvana mind in effortlessness or the mind that resides in precepts—Tâm sáng suốt bí mật xoay lại, được thường trụ vô thượng diệu tịnh không gì vượt nổi của Phật, an trụ với vô vi không bị mất sót, đó gọi là giới tâm trụ—With this secret interplay of light, they obtain the Buddha's eternal solidity and unsurpassed wonderful purity. Dwelling in the unconditioned, they know no loss or dissipation. This is called the mind that resides in precepts.

Giới Tắt: Giới Tắt hay quỳ gối chân phải khi thọ giới—The “commandments’ knee,” i.e. the right knee bent as when receiving the commandments.

Giới Thạch: Giới Tử Kiếp và Bàn Thạch Kiếp. Giới Tử Kiếp nghĩa là vô lượng kiếp (see Giới Tử Kiếp)—Mustard-seed kalpa and rock kalpa, the former interpreted as immeasurable kalpas, the latter the time required to rub away a rock 40 mile-square by passing a soft cloth over it once every century.

Giới Thanh (1239-1301): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên bên Trung Hoa (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Yuan Dynasty in China.

Giới Thanh Tịnh: Sila-visuddhi (p & skt)—Commandments are pure—Pure precepts—Purity of life—Keeping the precepts perfectly.

Giới Thành Tựu: Gain of morality—Các loài hữu tình vì được giới thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—Beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of morality.

Giới Thân: Sila-skandha (skt)—Kaishin (jap)—Ba nghiệp thân khẩu ý của Như Lai vượt trên mọi lỗi lầm sai trái, một trong ngũ phần pháp thân—Buddha is above all moral conditions, one of the five parts of the dharma body—See Ngũ Phần Pháp Thân.

Giới Thân Luận: Dhātukāyapada sastra (skt)—See A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận.

Giới Thân Túc Luận: Dhātukāyapada-sastra (skt)—Được viết bởi ngài Phú Lâu Na—Treatise on Mental-element-body, written by Purna.

Giới Thể: Essence of the precepts—Giới được thực hành qua thân tâm người thụ giới (một khi đã tu hành như vậy thì giới thể của người ấy có khả năng phòng ngừa tà phi, ngăn chặn điều ác)—The embodiment of the commandments in the heart of the cultivator (recipient).

Giới Thể Tam Chung: Ba loại giới thể: sắc pháp giới thể (hiện hữu vật chất), tâm pháp giới thể (tự tướng của thức), và phi sắc phi tâm pháp giới thể (những pháp không phải sắc mà cũng không phải tâm)—Three kinds of body realm: material existence, mental dharmas (ideas), and entities of neither matter nor mind.

Giới Thiện: Căn thiện được vun đắp do việc thọ trì giới luật, nếu thọ trì ngũ giới sẽ được tiếp tục sanh vào cõi người, nếu tu tập thập thiện sẽ được sanh vào cõi trời hay sanh làm quốc vương—The good root of keeping the commandments, from which springs the power for one who keeps the five to be reborn as a man; or for one who keeps the ten to be reborn in the heaven, or as a king.

Giới Thu Thúc Lục Căn: Indriyasamvara sila (p)—Morality pertaining to the sense-restraint—

Precepts on sense-restraint.

Giới Thứ: Ba cõi sáu đường (tam giới lục thú) là xứ sở của luân hồi sanh tử—The three regions (desire, form, and formlessness) and the six paths or six gati, i.e. the sphere of transmigration.

Giới Thủ: Chấp chặt vào những giới luật tà vạy—Clinging to the commandments of heterodox teachers.

Giới Thủ Kết: Silavrataparamarsa (skt)—Ties of wrong discipline—Giới Cấm Thủ Kết bao gồm hành tà giới và chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức—Silavrataparamarsa includes the tie of wrong discipline and taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality.

Giới Thủ Kiến: See Giới Cấm Thủ Kiến.

Giới Thủ Sự: Mê mờ do bám víu vào những giới luật tà đạo hay phiền não do việc mê chấp vào giữ giới—The delusion resulting from clinging to heterodox commandments.

Giới Thuyết: Dhatukatha (skt)—Luận giải về các nguyên tố hay Giới—Discourse on Elements.

Giới Thuyết Luận: Dhatukatha (p)—Discourses of Elements—Bộ Chất Ngữ—See Giới Luận.

Giới Trần (1878-1948): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Giới Trần Tục: Secular world.

Giới Trí Lực: Dhatu-jnana-bala (skt)—Power of the wisdom on various realms.

Giới Trục: The rules—The rut or way of the commandments

Giới Trường: Đạo tràng hay giới đàn nơi chư Tăng Ni làm lễ thọ giới—The place where monks are given the commandments.

Giới Tử: Sarsapa (skt)—Xá Lợi Sa Bà—Tát Lợi Sát Bả—Hạt cải—1) Lấy hạt cải để ví với khoảng thời gian một phần mười triệu tám trăm mười sáu ngàn do tuần (một do tuần tương đương với 10 dặm Anh): A measure of length 10,816,000 part of a yojana; 2) Lấy hạt cải để ví với sức nặng một phần ba mươi hai “thảo tử” hay “gram” của Trung Quốc: A weigh of the 32nd part of a raktika, 2 3/16 grains; 3) Vì tính hạt cải cứng và cay nên Mật Giáo lấy nó làm biểu tượng khắc phục phiền não và ma quân: On account of its hardness and bitter taste it is used as a symbol for overcoming illusions and demons by the esoteric sects; 4)

Theo Kinh Niết Bàn, lấy hạt cải ném vào đầu mũi kim từ xa đã là khó, Phật ra đời còn khó hơn thế ấy: According to The Nirvana Sutra, the appearance of a Buddha is as rare as the hitting of a needle's point with a mustard-seed thrown from afar; 5) Vô lượng kiếp: Immeasurable kalpas—See Giới Tử Kiếp; 6) Người thọ giới: Receiver of the commandments or rules.

Giới Tử Kiếp: Sarsapopama-kalpa (skt)—Immeasurable kalpas—Lấy Giới Tử Kiếp để ví với một thời gian thật dài như việc làm trống một thành phố vuông vức mỗi cạnh là 100 do tuần, bằng cách mỗi thế kỷ lấy ra một hạt cải—A mustard-seed kalpa, i.e. as long as the time it would take to empty a city 100 yojanas square, by extracting a seed once every century.

Giới Tử Nạp Tu Di, Tu Di Nạp Giới Tử: Cả núi Tu Di chứa trong một hạt cải, và hạt cải chứa trong núi Tu Di—Mount Sumeru contained in a Mustard Seed, and a Mustard Seed contained in Mount Sumeru—See Tu Di Sơn.

Giới Tướng: Tướng trạng khác biệt của các giới từ ngũ giới đến 250 giới Tỳ Kheo—The commandments or rules in their various forms, from the basic five moral precepts to 250 commandments for monks.

Giới Tửu: To abstain from wine.

Giới Tỳ Kheo: Bhikshu Precepts—See Giới Cụ Túc.

Giới Tỳ Kheo Ni: Bhikshuni Precepts—See Giới Cụ Túc.

Giới Uẩn: Morality.

Giồng Thành: Tên của một ngôi chùa trong tỉnh An Giang, Nam Việt Nam—Name of a temple in An Giang province, South Vietnam—See Long Hưng (2).

Giúp Người Giảm Bớt Khổ Đau: To help others relieve themselves from suffering.

Giữ Nhà: Vì luyến ái và nghiệp lực, chúng ta có thể tái sanh làm chó giữ nhà trong kiếp lai sinh—To guard the house—To take care of the house—Because of the attachment and its karma, we may reincarnate and become a dog to guard our own house in the next life.

Giữa Biển Đời Sanh Tử: In the open sea (life) of birth and death

Giữa Dòng Sanh Tử: In the midstream of birth and death.

Giường Gai: Bed of thorns.

Gỗ Chiên Đàn: Candana (skt)—Gỗ Chiên đàn trắng—White sandalwood.

Gông Cùm: Fitter.

Gửi Thông điệp: To give a message.

Gươm Trí Tuệ: The sword of Buddha-truth—Able to cut off the functioning of illusion.

Gương: Example—Model—Pattern—To set an example.

Gương Chánh Pháp: Dhamma-dasa (p)—Pháp Kính—The Dharma mirror, reflecting the Buddha-wisdom—Pháp kính phản chiếu trí huệ Phật.

Gương Đức Hạnh: Pattern of virtue.